BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Hà Nội, năm 2024

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Đã hoàn thiện theo Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quốc Phương

TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
VIỆN TRƯỞNG

Trần Hồng Quang

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

Phần thứ nhất - PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG 9

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ CỦA VÙNG 9

1. Vị trí địa lý 9

2. Điều kiện tự nhiên 11

2.1. Địa hình, địa chất 11

2.2. Khí hậu 14

2.3. Thủy văn, hải văn, tài nguyên nước 16

2.4. Tài nguyên khoáng sản 23

2.5. Tài nguyên đất 24

2.6. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học 29

2.7. Tài nguyên thiên nhiên khác 34

2.8. Tài nguyên du lịch 41

2.9. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng 42

2.10. Tình hình ngập úng, sụt lún 62

3. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn 66

3.1. Dân số, dân tộc 66

3.2. Nguồn nhân lực 75

3.3. Tài nguyên nhân văn 79

4. Đánh giá chung về các nguồn lực đặc thù của vùng 85

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG THỜI KỲ 2011-2022 86

1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế 86

1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế 86

1.2. Đánh giá chung về phân bố không gian phát triển kinh tế 107

1.3. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế 122

2. Hiện trạng phát triển các lĩnh vực xã hội 193

2.1. Lao động, việc làm 193
2.2. Văn hóa, thể thao 209
2.3. Giáo dục - đào tạo 217
2.4. Y tế 232
2.5. An sinh xã hội 236
2.6. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 239
3. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường 246
3.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên 246
3.2. Hiện trạng môi trường và quản lý chất thải 260
3.3. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học 271
3.4. Hiện trạng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh 275
4. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng chủ yếu 277
4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn 277
4.2. Thực trạng phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao 292
5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng 303
5.1. Kết cấu hạ tầng xã hội 303
5.2. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật 363
6. Liên kết nội vùng, liên vùng, liên kết với khu vực và quốc tế 416
6.1. Liên kết nội vùng 416
6.2. Liên kết với các vùng (Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ…) 425
6.3. Liên kết với Campuchia, khu vực và quốc tế 435
7. Bảo đảm quốc phòng, an ninh 439
8. Đánh giá tổng quát về khai thác, sử dụng các nguồn lực của vùng và các tiềm năng chưa được khai thác 442
8.1. Hiện trạng các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác 442
8.2. Đánh giá chung và những tiềm năng chưa được khai thác 451
III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐỐI VỚI QUỐC GIA 452

1. Đóng góp của vùng Đông Nam Bộ đối với cả nước trong một số lĩnh vực 452
2. Năng lực của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước trong một số lĩnh vực 469
3. Đánh giá chung 479
IV. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH VÙNG 480
1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của vùng Đông Nam Bộ 480
2. Xác định các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng 488

Phần thứ hai - QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG 490
I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 490
1. Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài 490
2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển 506
2.1. Kịch bản 1 507
2.2. Kịch bản 2 511
2.3. Kịch bản 3 515
2.4. Lựa chọn kịch bản phát triển 519
II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CÁC TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN 521
1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển 521
2. Tầm nhìn đến năm 2050 522
3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030 522
4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá của vùng trong thời kỳ quy hoạch 524
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG 525
1. Xác định ngành có lợi thế 525
2. Phương hướng phát triển các ngành có lợi thế 527
2.1. Công nghiệp 527
2.2. Dịch vụ 535
2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản 558

2.4. Kinh tế biển 567
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG 567
1. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng 567
1.1. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải 567
1.2. Hạ tầng năng lượng 571
1.3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai 571
1.4. Hạ tầng xã hội 572
2. Phương hướng tổ chức không gian phát triển vùng 572
2.1. Các hành lang kinh tế 572
2.2. Hành lang kết nối vùng dọc theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai 574
2.3. Các khu vực khuyến khích phát triển 575
2.4. Định hướng phát triển các tiểu vùng 577
2.5. Nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong vùng 582
2.6. Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn 582
2.7. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển 585
3. Phương hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng 585
4. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh 586
5. Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ 588
V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG 596
1. Hệ thống đô thị, nông thôn 596
1.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị, nông thôn 596
1.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị 596
1.3. Phương hướng phát triển nông thôn 602
1.4. Sắp xếp các đơn vị hành chính 604
2. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao 604
2.1. Khu công nghiệp, khu chế xuất 604
2.2. Khu kinh tế 606
2.3. Khu công nghệ cao 608

3. Khu du lịch 609
4. Khu bảo tồn 609
5. Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh 610
6. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung 610
6.1. Sản phẩm trồng trọt chủ lực 610
6.2. Sản phẩm chăn nuôi chính 611
6.3. Vùng nuôi trồng thủy sản 612
VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG 613
1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật vùng 613
1.1. Mạng lưới giao thông 613
1.2. Hạ tầng điện lực 639
1.3. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt 644
1.4. Mạng lưới thủy lợi, phòng chống thiên tai 650
1.5. Hạ tầng thông tin và truyền thông 661
1.6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ 669
2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội vùng 676
2.1. Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử 676
2.2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao 682
2.3. Mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 693
2.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo 699
2.5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập 704
2.6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp 707
2.7. Mạng lưới cơ sở y tế 708
2.8. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cơ sở cai nghiện ma túy 713
2.9. Mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm 717
VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG 718
1. Mục tiêu 718

2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, lưu vực sông liên tỉnh, khu vực ven biển liên tỉnh 719
2.1. Định hướng liên kết, bảo vệ môi trường 719
2.2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh 721
3. Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh 724
4. Phương hướng sử dụng tài nguyên 727
4.1. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp..... 727
4.2. Phương hướng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản. 730
4.3. Phương hướng quản lý, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản 733
4.4. Định hướng sử dụng đất 735
5. Định hướng và cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu 735
5.1. Định hướng chung 735
5.2. Cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai 737
6. Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng 739
7. Xây dựng cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông 742
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC.... 743
1. Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước 743
1.1. Định hướng chung 743
1.2. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước và khai thác, sử dụng nước 744
1.3. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước 746
1.4. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 747
1.5. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; định

hướng hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước 748
2. Phối hợp trong khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông 750
3. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 751
3.1. Phòng, chống, khắc phục sạt, lở bờ sông 751
3.2. Giải pháp giảm thiểu sụt, lún đất do thăm dò, khai thác nước dưới đất 752
3.3. Giảm thiểu nguy cơ xâm nhập mặn nước dưới đất 752
4. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước 753
IX. HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN 753
X. BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH 755
XI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN 756
1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng của vùng trong thời kỳ quy hoạch 756
2. Danh mục dự án quan trọng của vùng, thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án 757

Phần thứ ba - GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 761
I. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH 761
1. Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng 761
1.1. Định hướng và cơ chế thúc đẩy liên kết nội vùng 761
1.2. Định hướng liên kết liên vùng 763
2. Cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng 764
2.1. Nghiên cứu mở rộng phạm vi áp dụng chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sang các địa phương khác trong vùng 764
2.2. 2.2. Nghiên cứu cơ chế, chính sách đặc thù đẩy nhanh tiến độ hoàn thành mạng lưới đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh và kéo dài tới các địa phương trong vùng (trước mắt tới các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai) 764
2.3. Một số cơ chế, chính sách khác 765

II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 766
1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư 766
2. Giải pháp huy động vốn đầu tư 767
III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC 770
IV. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ... 776
1. Giải pháp về môi trường 776
2. Giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 778
V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN 781
VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH 782

PHỤ LỤC 1 - CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ. 786
PHỤ LỤC 2 - CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 791
1. Kịch bản 1 791
2. Kịch bản 2 801
3. Kịch bản 3 807
PHỤ LỤC 3 - MỘT SỐ DỰ BÁO, ĐỊNH HƯỚNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC 812
I. DỰ BÁO NHU CẦU VẬN TẢI 812
1. Các hành lang vận tải quốc gia qua địa bàn vùng 812
2. Dự báo lưu lượng trên các tuyến đường bộ chính 817
II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CẠN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050 820
III. PHÂN VÙNG SỬ DỤNG VÙNG VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ 826

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng lượng dòng chảy mặt trong lưu vực sông Đồng Nai trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ theo các tiểu vùng 19

Bảng 2. Tổng hợp tiềm năng nước dưới đất vùng Đông Nam Bộ 21

Bảng 3. Phân loại đất vùng Đông Nam Bộ 24

Bảng 4. Tỷ lệ che phủ rừng vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2022 29

Bảng 5. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng vùng Đông Nam Bộ (tính đến 31/12/2022) 30

Bảng 6. Đặc tính cơ bản của các khu vực đa dạng sinh học biển, đảo tại vùng Đông Nam Bộ 31

Bảng 7. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2020 36

Bảng 8. Thống kê số lượng loài theo các nhóm nguồn lợi ở vùng biển Đông Nam Bộ 38

Bảng 9. Trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng Đông Nam Bộ 39

Bảng 10. Tiềm năng kỹ thuật điện mặt trời 39

Bảng 11. Tiềm năng kỹ thuật điện gió trên bờ và gần bờ vùng Đông Nam Bộ 40

Bảng 12. Các dự án điện gió ngoài khơi đã đăng ký đề xuất đầu tư khu vực ngoài khơi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 40

Bảng 13. Tiềm năng kỹ thuật điện sinh khối vùng Đông Nam Bộ 41

Bảng 14. Biến đổi của lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở 45

Bảng 15. Kịch bản nước biển dâng theo các kịch bản RCP cho dải ven biển Việt Nam 46

Bảng 16. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các mực nước biển dâng 47

Bảng 17. Nguy cơ ngập đối với Thành phố Hồ Chí Minh theo các mực nước biển dâng 48

Bảng 18. Dự báo diễn biến dòng chảy theo kịch bản BĐKH trên lưu vực sông Đồng Nai theo các tiểu vùng 60

Bảng 19. Dân số vùng Đông Nam Bộ so với các vùng và cả nước giai đoạn 2011-2022 67

Bảng 20. Phân bố dân cư theo thành thị - nông thôn giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 69

Bảng 21. Một số chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 70

Bảng 22. Các chỉ số thành phần cấu thành nên HDI của các địa phương vùng Đông Nam Bộ 71

Bảng 23. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng giai đoạn 2011-2022 72

Bảng 24. Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương giai đoạn 2011-2022 72

Bảng 25. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần vùng Đông Nam Bộ so với các vùng khác trong cả nước giai đoạn 2011-2022 73

Bảng 26. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần các địa phương vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 (‰) 74

Bảng 27. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng giai đoạn 2011-2022 77

Bảng 28. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 78

Bảng 29. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ theo thành thị-nông thôn giai đoạn 2011-2022 79

Bảng 30. Các di sản văn hóa phi vật thể vùng Đông Nam Bộ nằm trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia 82

Bảng 31. So sánh tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010 - 2022 của một số ngành kinh tế cấp I chiếm tỉ trọng lớn trong GRDP (không tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản) 88

Bảng 32. Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 - 2022 90

Bảng 33. Đóng góp của các tỉnh vào Vùng Đông Nam bộ vào tăng trưởng kinh tế cả nước giai đoạn 2010 - 2022 91

Bảng 34. Thay đổi tỉ trọng trong GRDP của sáu ngành kinh tế lớn nhất (không tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản) 95

Bảng 35. Cơ cấu kinh tế theo địa phương 95

Bảng 36. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo địa phương 97

Bảng 37. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ..... 98

Bảng 38. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế..... 98

Bảng 39. Vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước của Vùng Đông Nam Bộ theo địa phương 99

Bảng 40. Vốn đầu tư FDI thực hiện của Vùng Đông Nam Bộ theo địa phương 100

Bảng 41. Tỉ trọng vốn đầu tư của vùng Đông Nam Bộ trong vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả nước phân theo loại hình kinh tế, %..... 101

Bảng 42. Đóng góp của các nhân tố đầu vào đối với tăng trưởng vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 – 2022..... 107

Bảng 43. Cơ cấu lao động làm việc hàng năm trong ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ 124

Bảng 44. Năng suất lao động ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ 125

Bảng 45. Sản lượng khai thác của ngành dầu khí cả nước và vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022 129

Bảng 46. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành cơ khí và luyện kim vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2010-2022 131

Bảng 47. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện và điện tử vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022 132

Bảng 48. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp hóa chất, hóa phẩm vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022..... 133

Bảng 49. Sản lượng các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp dệt may và da giầy vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022..... 134

Bảng 50. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022 135

Bảng 51. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân ngành thương mại của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2020 (giá so sánh 2010) 138

Bảng 52. Quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành thương mại vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2021 (giá so sánh) 139

Bảng 53. Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành thương mại theo giá hiện hành vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2021 140

Bảng 54. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2021 (giá hiện hành, tỉ đồng)..... 143

Bảng 55. Số lao động thương mại và năng suất lao động ngành thương mại vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2020..... 145

Bảng 56. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2020..... 147

Bảng 57. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2020..... 148

Bảng 58. Chỉ số thương mại điện tử vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2020 – 2022 150

Bảng 59. Số lượng chợ hạng I năm 2020 theo các vùng..... 150

Bảng 60. Số lượng chợ đầu mối năm 2020 theo các vùng..... 151

Bảng 61. Số lượng TTTM vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước giai đoạn 2010 – 2020..... 151

Bảng 62. Số lượng siêu thị vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước giai đoạn 2011 – 2020..... 152

Bảng 63. Số lượng trung tâm hội chợ triển lãm thương mại vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước năm 2020..... 153

Bảng 64. Trung tâm Logistics chủ yếu được xếp hạng vùng Đông Nam Bộ năm 2020..... 154

Bảng 65. Đánh giá một số chỉ tiêu thương mại vùng Đông Nam Bộ so với mục tiêu đề ra trong quy hoạch thương mại vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030..... 155

Bảng 66. Tỷ trọng cơ sở lưu trú du lịch phân theo vùng năm 2019 168

Bảng 67. Giá trị gia tăng và tỷ trọng của ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm..... 169

Bảng 68. Cơ cấu giá trị tăng thêm, lao động, vốn đầu tư của ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm so với khu vực dịch vụ vùng Đông Nam Bộ 170

Bảng 69. Giá trị và tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo địa phương..... 171

Bảng 70. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011 - 2020..... 180

Bảng 71. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản 180
Bảng 72. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ 181
Bảng 73. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020 vùng ĐNB 188
Bảng 74. Sản lượng nuôi trồng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020 189
Bảng 75. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2022 phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm theo vùng 194
Bảng 76. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ theo giới tính giai đoạn 2010-2022 195
Bảng 77. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ theo nhóm tuổi giai đoạn 2010-2022 196
Bảng 78. Cơ cấu lao động có việc làm vùng Đông Nam Bộ và cả nước theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2022 (%) 197
Bảng 79. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại vùng Đông Nam Bộ phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2022 198
Bảng 80. Cơ cấu lao động các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ theo ngành kinh tế năm 2022 (%) 199
Bảng 81. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo vùng giai đoạn 2011-2022 200
Bảng 82. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 200
Bảng 83. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo vùng giai đoạn 2011-2022 201
Bảng 84. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 201
Bảng 85. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 theo giới tính và theo thành thị - nông thôn 203
Bảng 86. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020 theo trình độ chuyên môn kỹ thuật 204
Bảng 87. Thu nhập của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2022 tại các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phân theo ngành kinh tế 207

Bảng 88. Tỷ lệ lao động tham gia BHXH, BHTN vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2022 209
Bảng 89. Số lượng di tích, danh thắng đã xếp hạng trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ 211
Bảng 90. Số học sinh mầm non vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022 ... 217
Bảng 91. Số học sinh cấp tiểu học vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022 219
Bảng 92. Số học sinh cấp trung học cơ sở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022 220
Bảng 93. Số học sinh cấp trung học phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022 221
Bảng 94. Quy mô, cơ cấu đào tạo các trình độ giáo dục đại học theo các vùng 224
Bảng 95. Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học theo loại hình đào tạo 227
Bảng 96. Số lượng học viên tốt nghiệp sau đại học theo trình độ 228
Bảng 97. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên 229
Bảng 98. Số lượng tuyển sinh theo trình độ đào tạo giai đoạn 2011 - 2020 ... 230
Bảng 99. Đội ngũ giáo viên theo cấp quản lý và theo trình độ 231
Bảng 100. Số giường bệnh/vạn dân vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020 232
Bảng 101. Số bác sỹ/vạn dân vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 233
Bảng 102. Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 234
Bảng 103. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng từ năm 2010-2022 236
Bảng 104. Kinh phí sự nghiệp khoa học giai đoạn 2011-2020 243
Bảng 105. Hiện trạng sử dụng đất vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 250
Bảng 106. Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt trong vùng 254
Bảng 107. Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt trong vùng 255
Bảng 108. Số lượng công trình, diện tích canh tác và nhu cầu nước cung cấp cho ngành nông nghiệp 255

Bảng 109. Hiện trạng các công trình thủy diện trên các lưu vực/ tiểu lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ 257
Bảng 110. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020 vùng Đông Nam Bộ 257
Bảng 111. Khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ năm 2022 266
Bảng 112. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền vùng Đông Nam Bộ đến năm 2022 272
Bảng 113. Số lượng, diện tích khu bảo tồn biển vùng Đông Nam Bộ đến năm 2022 272
Bảng 114. Hiện trạng các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn nhưng chưa có giấy chứng nhận theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008 273
Bảng 115. Tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2022 278
Bảng 116. Tốc độ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1995 - 2022 279
Bảng 117. Số lượng, phân loại đô thị vùng Đông Nam Bộ năm 2010 và 2022 281
Bảng 118. So sánh thực trạng nhà ở vùng Đông Nam Bộ và các vùng khác năm 2022 286
Bảng 119. Các khu công nghiệp đang hoạt động ở vùng Đông Nam Bộ đến năm 2022 294
Bảng 120. Kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư 295
Bảng 121. Số lượng người xuất/nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư 296
Bảng 122. Các bảo tàng công lập vùng Đông Nam Bộ 305
Bảng 123. Các thư viện công lập cấp tỉnh vùng Đông Nam Bộ 309
Bảng 124. Các cơ sở nghệ thuật biểu diễn công lập trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ 310
Bảng 125. Các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ 312
Bảng 126. Cơ sở thể dục, thể thao cấp tỉnh trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ313
Bảng 127. Số trường mầm non vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022 319
Bảng 128. Số lượng các trường đại học theo địa phương vùng Đông Nam Bộ năm 2022 323

Bảng 129. Phân bố cơ sở đào tạo đại học và sư phạm theo lĩnh vực đào tạo và theo vùng kinh tế - xã hội năm học 2020-2021 324

Bảng 130. Quy mô, cơ cấu tuyển sinh các lĩnh vực STEM theo vùng 326

Bảng 131. So sánh quy mô sinh viên, giảng viên đại học và tỷ lệ sinh viên/giảng viên năm học 2020-2021 328

Bảng 132. Số lượng giảng viên đại học theo cấp trình độ và theo vùng 328

Bảng 133. Cơ cấu giảng viên theo trình độ và theo vùng năm học 2021-2022 329

Bảng 134. Số lượng công bố quốc tế của 10 tổ chức có số lượng công bố quốc tế cao nhất Việt Nam năm 2022 330

Bảng 135. Kết quả đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI của các trường đại học sư phạm năm học 2017-2018 332

Bảng 136. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2020 và so với cả nước 343

Bảng 137. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của các địa phương vùng Đông Nam Bộ 344

Bảng 138. Các trường đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế và trường nghề chất lượng cao vùng Đông Nam Bộ..... 346

Bảng 139. Công suất sử dụng giường bệnh KH của 4 bệnh viện tuyến TW vùng ĐNB 352

Bảng 140. Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đến ngoại tỉnh tại 4 bệnh viện tuyến TW vùng Đông Nam Bộ năm 2019 352

Bảng 141. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện bảo trợ xã hội năm 2020 của vùng Đông Nam Bộ 357

Bảng 142. Thực trạng đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập các địa phương vùng Đông Nam Bộ năm 2020 358

Bảng 143. Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ 366

Bảng 144. Hiện trạng cảng, bến thủy nội địa vùng Đông Nam Bộ 375

Bảng 145. Hiện trạng các cảng hành khách 380

Bảng 146. Tiêu thụ điện vùng Đông Nam Bộ 2010-2022 (GWh) 385

Bảng 147. Nhu cầu công suất vùng Đông Nam Bộ 2010-2022 (MW) 386

Bảng 148. Thống kê công suất nguồn điện đang vận hành 387
Bảng 149. Thống kê khối lượng lưới điện truyền tải đang vận hành 388
Bảng 150. Đánh giá thực hiện quy hoạch điện lực giai đoạn trước..... 389
Bảng 151. Các kho xăng dầu đang hoạt động trong vùng Đông Nam Bộ..... 390
Bảng 152. Hệ thống kho chứa khí vùng Đông Nam Bộ 395
Bảng 153. Phân bố thị trường dịch vụ viễn thông theo vùng trên cả nước 398
Bảng 154. Tổng hợp công trình và diện tích tưới của các công trình theo tỉnh 406
Bảng 155. Công trình tiêu nước, ngăn lũ, ngăn mặn và thủy triều vùng Đông Nam Bộ 408
Bảng 156. Tổng hợp hiện trạng hệ thống đê biển vùng Đông Nam Bộ 412
Bảng 157. Phân bố các trạm 500kV đang vận hành 418
Bảng 158. Danh mục các đường dây 500kV liên kết nội vùng 419
Bảng 159. Công suất cấp nước của các công trình thủy lợi vùng Đông Nam Bộ 421
Bảng 160. Tăng trưởng vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2020 446
Bảng 161. Tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách giai đoạn 2011-2020 448
Bảng 162. Đóng góp của 06 vùng vào tăng trưởng kinh tế cả nước giai đoạn 2010 - 2022 452
Bảng 163. Quy mô GRDP ngành công nghiệp và xây dựng năm 2021 453
Bảng 164. Các ngành dịch vụ vùng Đông Nam bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các ngành dịch vụ của kinh tế Việt Nam 454
Bảng 165. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo vùng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)..... 455
Bảng 166. Cơ cấu thu ngân sách theo các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ 456
Bảng 167. Quy mô và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020..... 457
Bảng 168. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo vùng giai đoạn 2011-2022 463
Bảng 169. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2022 phân theo vùng và theo loại hình kinh tế..... 464

Bảng 170. Cơ cấu lao động tại vùng Đông Nam Bộ và tại các địa phương trong vùng phân theo ngành kinh tế so với cả nước năm 2022 466
Bảng 171. Xếp hạng chuyển đổi số các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ năm 2022 472
Bảng 172. So sánh, lựa chọn các kịch bản phát triển 519
Bảng 173. Dự báo cơ cấu vốn đầu tư phân theo các khối ngành kinh tế 585
Bảng 174. Dự báo quy mô lao động theo các khối ngành kinh tế 586
Bảng 175. Định hướng phát triển các tuyến vận tải thủy nội địa chính của vùng 629
Bảng 176. Định hướng phát triển các cụm cảng hàng hóa chính 630
Bảng 177. Định hướng phát triển các cụm cảng hành khách chính 631
Bảng 178. Kết quả dự báo nhu cầu điện vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030 639
Bảng 179. Danh mục các nhà máy điện sử dụng khí trong nước và LNG 639
Bảng 180. Công suất các loại hình nguồn khác 641
Bảng 181. Định hướng quy hoạch các kho LPG đầu mối 647
Bảng 182. Định hướng quy hoạch kho LNG thương mại 648
Bảng 183. Các tuyến ống dẫn khí mở rộng, xây dựng mới trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 649
Bảng 184. Định hướng tổ chức khoa học và công nghệ công lập vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030 697
Bảng 185. Định hướng quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030 722
Bảng 186. Phương hướng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp vùng đến năm 2030 726
Bảng 187. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ đến 2030 . 728
Bảng 188. Định hướng hệ thống cửa khẩu vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 754
Bảng 189. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng của vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 757
Bảng 190. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn 766
Bảng 191. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn (Kịch bản 1) 800

Bảng 192. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn (Kịch bản 2) 807
Bảng 193. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn (Kịch bản 3) 811
Bảng 194. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang Bắc - Nam năm 2030..... 812
Bảng 195. Dự báo mật độ hàng hóa bình quân năm 2030..... 813
Bảng 196. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu năm 2030..... 813
Bảng 197. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu năm 2030 814
Bảng 198. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ năm 2030..... 815
Bảng 199. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ năm 2030 815
Bảng 200. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh năm 2030 815
Bảng 201. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh – Tây Ninh năm 2030 815
Bảng 202. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước năm 2030..... 816
Bảng 203. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước năm 2030 816
Bảng 204. Mật độ hành khách, hàng hóa bình quân trên các hành lang khác 817
Bảng 205. Quy hoạch phát triển hệ thống các cảng cạn vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 820
Bảng 206. Các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ 826
Bảng 207. Các khu vực cần bảo vệ đặc biệt vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ 827
Bảng 208. Các khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ 828

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Diện tích các kiểu đất ngập nước chính theo 08 vùng sinh thái Việt Nam (a) và tỷ lệ % diện tích đất ngập nước theo các vùng (b) và theo nhóm đất ngập nước (c)..... 31

Hình 2. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu..... 47

Hình 3. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, Thành phố Hồ Chí Minh..... 50

Hình 4. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Tà Lài 58

Hình 5. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Sông Lũy 58

Hình 6. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Cần Đăng..... 59

Hình 7. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Phước Hòa 59

Hình 8. Diễn biến mực nước tầng n22 giai đoạn 2005-2021 tại giếng quan trắc Q80404T (Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh) 61

Hình 9. Mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ so sánh với các vùng trong cả nước năm 2022 68

Hình 10. Tổng dân số và dân số thành thị phân theo vùng năm 2022 69

Hình 11. Chỉ số phát triển con người các tỉnh vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020..... 71

Hình 12. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng năm 2022..... 76

Hình 13. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2022 87

Hình 14. Quy mô kinh tế vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2010 - 2020..... 93

Hình 15. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế..... 94

Hình 16. Thu, chi ngân sách của vùng Đông Nam Bộ..... 102

Hình 17. Năng suất lao động các vùng năm 2022..... 106

Hình 18. Tốc độ tăng năng suất lao động vùng Đông Nam Bộ theo khu vực kinh tế 106

Hình 19. Thay đổi về mật độ dân cư (cấp huyện) theo các tuyến hành lang các năm 2010 và 2022 117

Hình 20. Chuyển dịch cơ cấu GRDP nội ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2022 124

Hình 21. Cơ cấu GRDP công nghiệp theo các địa phương vùng Đông Nam Bộ năm 2022 126
Hình 22. Số lượt khách du lịch nội địa và quốc tế đến vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2021 158
Hình 23. Tỷ trọng khách du lịch nội địa và quốc tế của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2021 159
Hình 24. Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2021 160
Hình 25. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo tỉnh (%/năm) 172
Hình 26. Đánh giá chuỗi giá trị trồng trọt vùng Đông Nam Bộ 184
Hình 27. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo vùng giai đoạn 2011-2022 202
Hình 28. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 203
Hình 29. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc theo vùng năm 2022 206
Hình 30. Quy mô đào tạo các trình độ giáo dục đại học 224
Hình 31. Diễn biến giá trị TSS trên sông Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 ... 262
Hình 32. Diễn biến giá trị BOD5 trên sông Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 263
Hình 33. Hàm lượng kim loại nặng (Hg, As, Cr, Cd) trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải sinh hoạt và công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh (ÔN6, ÔN7), Bình Dương (ÔN9, ÔN10), Tây Ninh (ÔN11, ÔN12) và Đồng Nai (ÔN13, ÔN14, ÔN15) năm 2020 265
Hình 34. Phân bố các trường đại học tại khu vực trung tâm vùng Đông Nam Bộ 337
Hình 35. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020 344
Hình 36. So sánh hiện trạng cơ sở vật chất giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng Đông Nam Bộ và cả nước 345
Hình 37. Tỉ trọng đóng góp của tổng thu ngân sách vùng Đông Nam bộ vào tổng thu ngân sách cả nước, % 456

Hình 38. Các hành lang kinh tế trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) 494

Hình 39. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu 576

Hình 40. Bản đồ phân vùng chức năng của vùng biển ĐNB 590

Hình 41. Phân vùng sử dụng vùng biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh) 593

Hình 42. Các vùng khai thác, sử dụng trong vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ 826

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BLHH&DTDVTD	Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
BTBDHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BV	Bệnh viện
BVMT	Bảo vệ môi trường
CHK	Cảng hàng không
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
CNC	Công nghệ cao
CNTT	Công nghệ thông tin
CTR	Chất thải rắn
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ĐMT	Điện mặt trời
ĐNN	Đất ngập nước
ĐTNĐ	Đường thủy nội địa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDCB	Giáo dục chuyên biệt
GDHN	Giáo dục hòa nhập
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
HST	Hệ sinh thái
HV	Học viên
HTTL	Hệ thống thủy lợi
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ

KKTCK	Khu kinh tế cửa khẩu
KXL	Khu xử lý
LLLĐ	Lực lượng lao động
LVS	Lưu vực sông
NCS	Nghiên cứu sinh
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
PCCC	Phòng cháy, chữa cháy
QL	Quốc lộ
RNM	Rừng ngập mặn
SEC	Hành lang kinh tế phía Nam
SV	Sinh viên
TCN	Tầng chứa nước
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
TMĐT	Thương mại điện tử
TP.	Thành phố
TTTM	Trung tâm thương mại
UBND	Ủy ban nhân dân
VA	Giá trị gia tăng
VQG	Vườn quốc gia

MỞ ĐẦU

1. Tên quy hoạch, ranh giới, thời kỳ quy hoạch

a) Tên quy hoạch: Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Phạm vi ranh giới quy hoạch:

- Vùng đất bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của Thành phố Hồ Chí Minh và 05 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh.

- Vùng biển ven bờ của Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Thời kỳ quy hoạch: Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Khái niệm, phạm vi nội dung, sự cần thiết lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ

Theo khoản 7 Điều 3 Luật Quy hoạch, Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của vùng, đồng thời góp phần hóa giải được những mâu thuẫn, khó khăn, thách thức để phát triển kinh tế - xã hội vùng nhanh, hiệu quả và bền vững.

Theo khoản 1 Điều 26 Luật Quy hoạch, phạm vi nội dung của Quy hoạch vùng xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường có tính liên ngành, liên vùng và liên tỉnh.

Lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là nhiệm vụ quan trọng, góp phần cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đồng thời đóng góp quan trọng vào thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Đại hội Đảng lần thứ XIII thông qua.

Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ là rất cần thiết nhằm xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ mang tính kết nối, đồng bộ, thống nhất cao, tạo không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới, bảo đảm phát

triển nhanh, bền vững và đạt được các mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 như Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị đã đề ra.

3. Căn cứ xây dựng Quy hoạch

Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các căn cứ chủ yếu sau:

3.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch (Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật liên quan đến quy hoạch (Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018).

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Các Luật, Nghị định, Thông tư liên quan đến các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi của Quy hoạch vùng.

- Các Luật, Nghị định, Thông tư điều chỉnh lĩnh vực bản đồ, cơ sở dữ liệu: (Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh).

3.2. Các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021-2025).

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (về cơ cấu lại nền kinh tế, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, kinh tế biển, văn hóa, du lịch, hội nhập quốc tế, đô thị, các vùng kinh tế - xã hội…)

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển cấp quốc gia còn hiệu lực (Chi tiết xem Phụ lục).

3.3. Nhiệm vụ lập quy hoạch vùng

Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Quan điểm, mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch

a) Quan điểm lập quy hoạch

- Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội, môi trường với đảm bảo quốc phòng an ninh, củng cố vững chắc an ninh nội địa, đảm bảo công tác phòng thủ tuyến biên giới trên đất liền và trên biển;

- Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ vùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả

nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên của vùng;

- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

b) Mục tiêu lập quy hoạch

- Là công cụ quản lý của nhà nước trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển;

- Cụ thể hóa phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp kinh tế - xã hội đối với vùng Đông Nam Bộ được đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030: "Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số, sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản. Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển với đồng bằng sông Cửu Long qua các hành lang N1, N2, cao tốc Bắc - Nam, quốc lộ 50; với Tây Nguyên qua cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt; với Nam Trung Bộ qua cao tốc Bắc - Nam và quốc lộ 55. Phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế. Tập trung phát triển cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Nghiên cứu xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành";

- Cụ thể hóa phương hướng tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ được đề ra trong các quy hoạch cấp quốc gia; là cơ sở để lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị trên phạm vi lãnh thổ vùng nhằm đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch;

- Đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp đẩy nhanh việc thực hiện các đột phá chiến lược nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh về vị trí địa kinh tế của vùng, hội nhập quốc tế sâu rộng, tạo môi trường và động lực để các địa phương trong vùng phát triển theo định hướng phát triển của quốc gia;

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm việc xây dựng hệ thống đô thị ven biển của vùng trở thành các trung tâm kinh tế trên địa bàn vùng, là các hạt nhân lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế của cả vùng và các vùng lân cận.

c) Nguyên tắc lập quy hoạch

- Bảo đảm tuân thủ các quy định về quy trình, nội dung, nguyên tắc lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Bảo đảm tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực trong giai đoạn 2021 - 2025; 2026 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế và liên kết vùng;

- Bảo đảm có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan trong lập và triển khai thực hiện quy hoạch; lấy ý kiến rộng rãi của các tầng lớp, thành phần xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng có liên quan tới phát triển vùng.

5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu lập quy hoạch

5.1. Cách tiếp cận

- Cách tiếp cận tổng thể, hệ thống, trong đó xem vùng Đông Nam Bộ là một bộ phận của tổng thể phát triển quốc gia; các tiểu vùng, địa phương trong vùng là một bộ phận của tổng thể phát triển vùng; các yếu tố, điều kiện về kinh tế, xã hội và môi trường trên lãnh thổ vùng trong quá trình nghiên cứu phải đảm bảo tính logic;

- Cách tiếp cận chiến lược trong quy hoạch vùng cần tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm, mang tính chiến lược đối với sự phát triển dài hạn thông qua lựa chọn các bước đi và định hướng ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn phù hợp với khả năng huy động nguồn lực;

- Cách tiếp cận từ tiềm năng, lợi thế (bao gồm cả lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh) phải được phân tích, đánh giá trên cơ sở phát huy các thế mạnh, đặc điểm riêng của vùng về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, trình độ ứng dụng khoa học - công nghệ, bản sắc văn hóa... để xác định mục tiêu, phương hướng phát triển vùng; kết hợp giữa các tiềm năng, lợi thế của quốc gia, vùng với điều kiện của các tỉnh, thành phố trong vùng, qua đó, huy động hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội;

- Cách tiếp cận dựa trên không gian phải được xem xét, đánh giá toàn diện các tác động của các phương án phát triển để đưa ra các giải pháp phù hợp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và cân bằng của toàn vùng, giữa các tiểu vùng và các địa phương trong vùng;

- Cách tiếp cận tích hợp đa ngành, nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa các ngành, lĩnh vực, hạn chế sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các ngành; nâng cao hiệu quả tổng thể dựa trên sự phát triển tương hỗ giữa các ngành, lĩnh vực;

- Cách tiếp cận đa chiều, từ trên xuống, từ dưới lên, có sự tham gia của nhiều bên (cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương và địa phương, viện nghiên cứu, nhà khoa học, nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư...) nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, minh bạch của quá trình lập, triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch, cũng như hướng tới mục tiêu phát triển bao trùm và bền vững;

- Cách tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó phối kết hợp hài hòa giữa các cơ chế chính sách và công cụ quản lý của nhà nước với cơ chế thị trường trong việc hoạch định phương hướng, giải pháp phát triển;

- Cách tiếp cận dựa trên việc luận chứng để xác định các định hướng, giải pháp phải dựa trên dữ liệu, số liệu tin cậy và phương pháp, mô hình phân tích, đánh giá, dự báo khoa học; ứng dụng công nghệ hiện đại trong thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu nhằm đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của quy hoạch.

5.2. Phương pháp nghiên cứu lập quy hoạch

- Phương pháp thống kê;

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp chồng lớp bản đồ;

- Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch;

- Phương pháp mô hình hóa được sử dụng để tiến hành dự báo các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế - xã hội;

- Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bộ, ngành, các cộng đồng, chính quyền địa phương;

- Phương pháp lựa chọn ngành ưu tiên đầu tư, ưu tiên phát triển.

5.3. Dữ liệu phục vụ lập quy hoạch

Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng sử dụng các dữ liệu sau:

- Số liệu thống kê từ niên giám thống kê cả nước, niên giám thống kê các địa phương giai đoạn 2011-2022 và các số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp.

- Số liệu, dữ liệu từ các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ.

- Báo cáo, tài liệu về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ.

- Cơ sở dữ liệu nền địa lý vùng Đông Nam Bộ, hệ toạ độ VN-2000, tỷ lệ 1/250.000 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.4. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia

Cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ quy hoạch vùng Đông Nam Bộ được xây dựng trên cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia khu vực Đông Nam Bộ tỷ lệ 1:250.000 do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp.

Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia khu vực Đông Nam Bộ là nền để xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch vùng Đông Nam Bộ gồm nhiều lớp dữ liệu chuyên đề khác nhau đảm bảo theo đúng hệ tọa độ VN2000, định dạng (.gdb), cơ sở toán học, tỷ lệ bản đồ theo quy định của Luật Đo đạc Bản đồ và Luật Quy hoạch. Cấu trúc các trường thông tin của các lớp dữ liệu chuyên đề được xây dựng theo quy định tại Thông tư 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Bản đồ nền chung được xây dựng, biên tập từ các gói dữ liệu Biên giới, địa giới (BienGioiDiaGioi); Địa hình (DiaHinh); Thủy văn (ThuyVan); Giao thông (GiaoThong) của cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia khu vực Đông Nam Bộ. Bản đồ nền chung gồm các lớp bản đồ chính: Biên giới quốc gia, địa giới hành chính cấp tỉnh, nền hành chính cấp tỉnh, nền hành chính cấp huyện, lớp trung tâm hành chính cấp tỉnh, lớp đường bình độ, lớp điểm độ cao, lớp thủy hệ đạng đường, lớp thủy hệ dạng vùng, lớp giao thông đường bộ, lớp giao thông đường sắt, lớp tên địa danh.

Trên bản đồ nền đã được biên tập, các lớp dữ liệu bản đồ chuyên đề khác nhau được chồng xếp theo các nguyên tắc của trình bày, biên tập bản đồ để xây dựng các bản đồ theo từng chủ đề được quy định tại các Nghị định và Thông tư liên quan hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch.

6. Kết cấu của Báo cáo Quy hoạch

Báo cáo *Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

(1) Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực đặc thù và hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng.

(2) Quan điểm, mục tiêu, phương hướng phát triển và tổ chức không gian phát triển vùng.

(3) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

(4) Các phụ lục: Các căn cứ lập quy hoạch vùng; Các kịch bản phát triển; Một số định hướng các ngành, lĩnh vực.

Phần thứ nhất
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ NGUỒN LỰC ĐẶC THÙ CỦA VÙNG

1. Vị trí địa lý

Vùng Đông Nam Bộ gồm TP. Hồ Chí Minh và 05 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, có diện tích 23.551,5 km^2, là vùng có diện tích nhỏ thứ hai cả nước (chiếm 7,1% diện tích cả nước); dân số năm 2022 là 18,8 triệu người (chiếm 18,9% dân số cả nước).

Phạm vi lãnh thổ đất liền của vùng từ $10^0$19'08" đến $12^0$16'00" vĩ độ Bắc và $105^0$48'43" đến $107^0$34'50" kinh độ Đông. Ngoài ra, vùng Đông Nam Bộ có một huyện đảo là huyện Côn Đảo (thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có tọa độ $8^0$3'- $8^0$49' vĩ độ Bắc và $106^0$31'-$106^0$46' kinh độ Đông.

Phía Tây và Tây Nam của vùng tiếp giáp với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) - vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, thủy sản của cả nước; phía Đông giáp với khu vực Nam Trung Bộ, thuận lợi kết nối với các trung tâm kinh tế biển của miền Trung; phía Đông Bắc giáp với vùng Tây Nguyên - vùng nguyên liệu một số loại cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

Vùng Đông Nam Bộ có đường bờ biển (phần đất liền) dài hơn 176 km, phía Đông và Đông Nam giáp với Biển Đông, khu vực giàu có về tài nguyên hải sản, dầu mỏ và khí đốt, có điều kiện thuận lợi xây dựng các cảng biển tạo đầu mối liên hệ kinh tế, thương mại với các nước trong khu vực và quốc tế.

Đông Nam Bộ có khoảng 500 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia với 04 cửa khẩu quốc tế. Trong đó, tỉnh Tây Ninh có hơn 240 km đường biên giới giáp với 03 tỉnh của Campuchia (Svay Rieng, Prey Veng và Tbong Khmum); tỉnh Bình Phước có gần 260 km đường biên giới giáp với 3 tỉnh của Campuchia (Mondulkiri, Kratie, Tboung Khmum).

Vùng Đông Nam Bộ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn,

điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao; phát triển các dịch vụ y tế chuyên sâu...

Vùng Đông Nam Bộ là bộ phận quan trọng nhất của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam[1] - vùng kinh tế trọng điểm lớn nhất cả nước; là khu vực phát triển kinh tế năng động, trình độ phát triển cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao lưu của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế, được gắn kết bằng đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển, đường hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng như mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế. Vùng Đông Nam Bộ có vùng động lực phía Nam[2] là một trong 04 vùng động lực quốc gia được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo lớn nhất của khu vực phía Nam và cả nước, là một đô thị mang tầm khu vực.

Vùng Đông Nam Bộ có vị trí gần như trung tâm của khu vực ASEAN[3]; nằm trên tuyến đường biển quốc tế quan trọng; ở điểm trung chuyển trên tuyến đường hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây; trên tuyến đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á lục địa; đồng thời nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển kinh tế năng động bậc nhất của thế giới... vì thế, vùng Đông Nam Bộ có lợi thế lớn trong thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, khai thác các cảng trung chuyển quốc tế... để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

Vùng Đông Nam Bộ có vị thế địa chính trị và an ninh quốc phòng quan trọng hàng đầu ở khu vực phía Nam Việt Nam.

---

[1] Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 06 tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ và 2 tỉnh Long An, Tiền Giang của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

[2] Bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu (Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050).

[3] Vùng Đông Nam Bộ (tính từ TP. Hồ Chí Minh) cách Singapore khoảng 1.100 km; cách Kuala Lumpur (Malaysia) 1.000 km; cách Bangkok (Thái Lan) 750 km; cách Manila (Phippines) 1.600 km; cách Jakarta (Indonesia) 1.900 km.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình, địa chất

2.1.1. Địa hình

Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ vừa có đặc điểm địa hình miền núi, trung du, vừa có đặc điểm địa hình đồng bằng và ven biển. Độ dốc thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, bao gồm đồng bằng thềm phù sa cổ cao 25 - 50 m và bán bình nguyên đất đỏ bazan cao 50 - 200 m, thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương. Hai dạng địa hình này chạy song song theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và dốc nghiêng từ phía Đông Bắc xuống Tây Nam. Có thể chia địa hình của vùng Đông Nam Bộ thành 3 dạng chính:

- Địa hình đồi núi thấp: có diện tích khoảng 235.500 ha (chiếm 10% diện tích tự nhiên), độ cao trung bình trên 500 m so với mặt nước biển, một số nơi xuất hiện các đỉnh núi cao 1.000 - 1.500 m, phân bố chủ yếu ở phía Bắc, Đông Bắc và Tây Bắc thuộc địa bàn các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai với đặc trưng kiểu địa hình sườn xâm thực bóc mòn, có độ dốc trên 15^o.

- Địa hình đồi gò lượn sóng và bán bình nguyên: diện tích khoảng 330.000 ha (chiếm 14% diện tích tự nhiên), là địa hình xen kẽ và chuyển tiếp của địa hình đồi núi thoải dần xuống phía Nam, độ cao thay đổi từ 50 - 200 m, độ dốc từ 8 - 15^o với đặc trưng kiểu địa hình bóc mòn tích tụ, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước.

- Địa hình đồng bằng: có diện tích khoảng 1.786.386 ha, chiếm đa số còn lại (76% diện tích tự nhiên), với đặc trưng bề mặt khá bằng phẳng, độ dốc $<8^o$, độ cao dưới 50 m so với mặt nước biển, phân bố nhiều ở các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra ở một số nơi ven sông, biển còn có dạng địa hình đầm lầy ngập mặn, thấp trũng, độ cao 0 - 5 m so với mực nước biển ở cửa sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải.

Nhìn chung, vùng Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng, với phần lớn diện tích là đồng bằng và bán bình nguyên, gò đồi lượn sóng độ cao không quá 200m, rất ít bị chia cắt sâu, thuận lợi cho việc cơ giới hóa, thủy lợi hóa, bố trí sản xuất nông nghiệp với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm,...

2.1.2. Địa chất

Vùng Đông Nam Bộ có tập hợp đá mẹ và mẫu chất rất đa dạng đã tạo cho vùng một quỹ đất phong phú và có chất lượng cao, nền đất thuận lợi cho phát triển. Tham gia vào cấu trúc địa chất của vùng gồm có các trầm tích cổ của hệ

tầng Dầu Tiếng; các đá xâm nhập granitoid của phức hệ Định Quán; xâm nhập gabro của phức hệ Tây Ninh; phun trào bazan của hệ tầng Xuân Lộc; các trầm tích phù sa cổ của hệ tầng Bà Miêu, Đất Cuốc, Thủ Đức, Củ Chi và Mộc Hóa; và các trầm tích hệ Đệ Tứ với các nguồn gốc sông, biển hoặc hỗn hợp sông - đầm lầy. Về cấu trúc địa chất cơ bản của vùng gồm 3 tầng, phía trên cùng là tầng đá bazan trẻ, dày khoảng 100 m, bề mặt bị phong hóa tạo thành lớp đất đỏ bazan dày; lớp phù sa cổ, bị đá ong hóa mạnh và dưới cùng là đá gốc cát kết, đá phiến, tuổi cổ sinh và trung sinh. Có rải rác các núi đá xâm nhập granit xuất hiện trên mặt bán bình nguyên đất xám, đất đỏ dưới dạng các núi đơn độc vươn cao trên đồng bằng như núi Chứa Chan (837 m) ở Đồng Nai; núi Bà Rá (723 m) ở Bình Phước; núi Bà Đen (986 m) ở Tây Ninh; núi Dinh (525 m) ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Nhìn từ xa, bán bình nguyên đất đỏ bazan làm thành dãy đất cao và dài chồng lên bề mặt đất xám phù sa cổ. Theo tài liệu địa chất khoáng sản Đông Nam Bộ cho thấy trong vùng nghiên cứu có các đá mẹ và mẫu chất sau đây:

- Đá Granit: Đây là đá cổ hơn hết, gồm các đá xâm nhập của phức hệ Định Quán, thành phần thạch học gồm diorit, monzodiorit thạch anh và granodiorit biotit hạt nhỏ đến vừa với các biến đổi sang xu hướng granodiorit và diorit. Thành phần hoá học với hàm lượng SiO_2 tương đối cao (60-70%), Fe_2O_3 thấp (0,2 - 1,4%), chứa nhiều K_2O. Đá bị phong hoá theo cơ chế bóc vỏ, tạo nên sườn tích rất thô, gồm có cát silic với mảnh đá vụn trôi thành lớp, nằm theo triền và vây quanh chân núi. Đất hình thành từ các sản phẩm phong hóa trên các đá granit này được xếp vào đất đỏ vàng trên đá mácma axít, đất xám hoặc có thể là đất xói mòn trơ sỏi đá. Chúng thường có thành phần cơ giới nhẹ, với đặc tính rửa trôi, thoát nước nhanh, pha ít sét màu nâu vàng đến vàng nhạt, vàng xám, xám hoặc xám sáng. Tầng đất hữu hiệu thường mỏng đến rất mỏng, độ phì kém, nhiều nơi lộ hoàn toàn đá gốc và đá lộ đầu thành cụm.

- Đá phiến sét: Bao trùm khoảng 22% bề mặt lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở các huyện Đồng Phú, Bù Đăng và một ít ở Lộc Ninh, Phước Long (Bình Phước), một phần ở Định Quán, Thống Nhất, Tân Phú, Vĩnh Cửu (Đồng Nai), Bến Cát, Tân Uyên (Bình Dương),... Đá rất cổ, gồm các đá trầm tích tuổi Mesozoi hoặc tuổi Trias muộn, thuộc hệ tầng Dầu Tiếng, là nền móng của lãnh thổ nhưng một phần lớn diện tích bị Aluvi Neogen và bazan phủ lấp lên. Đá có màu thay đổi, mức độ phong hoá cao, thường thấy đá mục nát ở đáy vỏ phong hoá. Đất trên đá phiến sét thường sẫm màu, có màu đỏ vàng, nâu vàng hoặc vàng nhạt, có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, các chất dinh dưỡng trung bình đến khá. Tuy nhiên do phong hoá mạnh cùng với quá trình xói mòn rửa trôi mạnh nên đất thường có tầng hữu hiệu mỏng, nhiều nơi đất hoàn toàn trơ đá hoặc đá non mục nát trơ trên mặt đất.

- Đá bazan: Bao phủ phần lớn diện tích lãnh thổ (khoảng 58%), phân bố ở hầu hết các huyện của tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, tập trung nhiều nhất ở các huyện Phước Long và Bù Đăng (Bình Phước). Đá bazan được chia làm hai loại: Bazan Pliocen-Pleistocen sớm (N2-QI), được gọi là "bazan cổ" và Bazan Pleistocen muộn-Holocen sớm (QII-IV), được gọi là "bazan trẻ"; gồm xâm nhập gabro của phức hệ Tây Ninh và phun trào bazan của hệ tầng Xuân Lộc. Thành phần thạch học chủ yếu là gabro, gabropyroxenit, pyroxenit và bazan olivin đặc sít. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng Fe_2O_3 cao (10 - 11%), MgO từ 7 - 10%, CaO từ 8-10%, P_2O_5 từ 0,5 - 0,8%, hàm lượng Natri cao hơn Kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hoá rất dày, trung bình từ 20 - 30 m, có màu nâu đỏ rực rỡ. Trong đó bazan cổ là bazan tholeit, khoáng tạo đá chủ yếu là plagioclaz pyroxen và không hoặc chứa ít olivin. Bazan cổ với hàm lượng SiO_2, Al_2O_3 cao hơn bazan trẻ và trải qua thời gian dài, tầng đất thường mỏng lẫn nhiều kết von. Bazan trẻ có hàm lượng SiO_2 và Al_2O_3 thấp hơn Fe_2O_3, còn MgO, K_2O cao tạo nên vỏ phong hoá rất điển hình của đất nâu đỏ, tầng đất đồng nhất, tơi xốp và có cấu trúc viên hạt, độ phì nhiêu cao. Các đất hình thành trên đá bazan là nhóm đất đỏ vàng (nâu đỏ, nâu vàng, nâu thẫm) và nhóm đất đen.

- Mẫu chất phù sa cổ: Gồm các trầm tích sông, biển hoặc các hỗn hợp sông - biển có tuổi từ Pliocene đến Pleistocene thượng thuộc hệ tầng Bà Miêu, Đất Cuốc, Thủ Đức, Củ Chi và Mộc Hóa, bao phủ khoảng 12% diện tích lãnh thổ. Thành phần trầm tích thường là cát - bột - sét kaolin gắn kết yếu, có thể có cuội - sỏi hoặc kết von laterit ở mức độ khác nhau. Tầng dày của phù sa cổ từ 2 - 3 m, có nơi 5 - 7 m, vật liệu thường có màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Phần lớn đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất đỏ vàng (đất nâu vàng) và nhóm đất xám (xám bạc màu, xám có tầng loang lổ và xán gley); đất thường có thành phần cơ giới nhẹ, cùng với điều kiện nhiệt đới gió mùa, mưa lớn và tập trung, làm cho đất bị rửa trôi mạnh, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp.

- Trầm tích phù sa trẻ (tuổi Holocene): Phân bố tập trung về phía Tây Nam của vùng, trên địa bàn các huyện Cần Giờ, Bình Chánh, Nhà Bè (TP. Hồ Chí Minh) và Nhơn Trạch, Long Thành (Đồng Nai), gồm có hai loại: Trầm tích đầm lầy - biển có thành phần chủ yếu là sét, bột và mùn thực vật, phần nhiều có chứa khoáng pyrite và chịu ảnh hưởng của triều biển Đông và trên trầm tích này thường hình thành các loại đất phèn và phèn - mặn; Trầm tích sông biển với thành phần vật liệu chủ yếu là sét, bột thường có màu nâu sẫm đến nâu vàng nhạt, phân bố

không liên tục và trên trầm tích này thường hình thành các đất phù sa ven sông và đất mặn.

2.2. Khí hậu

Trong phân vùng khí hậu Việt Nam, vùng Đông Nam Bộ thuộc miền khí hậu Nam Bộ[4] với đặc trưng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô; số giờ nắng nhiều, nhiệt độ trung bình hàng năm luôn ở mức cao (khoảng 26^{o}C - 28^{o}C), lượng bức xạ tương đối ổn định 150 kcal/cm^2/năm, tổng tích ôn hàng năm từ 9.500 - 10.000^{o}C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm không lớn, dao động từ 3 - 5^{o}C và thấp hơn so với biên độ nhiệt giữa ngày và đêm. Có thể thấy rằng ở khu vực phía Đông Bắc của vùng Đông Nam Bộ thuộc tỉnh Bình Phước và Đồng Nai, nơi chuyển tiếp với rìa phía Nam của Tây Nguyên, nền nhiệt độ có thấp hơn so với phần diện tích còn lại lớn hơn của Đông Nam Bộ (thể hiện bằng đường đẳng trị nhiệt độ trung bình năm 24^{o}C).

Chế độ gió của vùng tương đối ổn định do nằm ngoài ảnh hưởng của gió mùa cực đới, chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống hoàn lưu vành đai nóng nội chí tuyến: mùa khô chủ yếu là tín phong bán cầu Bắc với hướng gió thịnh hành là hướng Đông - Đông Bắc, về mùa mưa là gió mùa Tây Nam với hướng gió thịnh hành là hướng Tây - Tây Nam và tín phong Đông, Đông Nam. Chế độ gió mùa đem đến sự phân hóa sâu sắc về chế độ mưa, với 6 tháng mùa mưa và 6 tháng mùa khô. Lượng mưa bình quân hàng năm từng khu vực khác nhau, dao động phổ biến trong khoảng 1.500 - 2.500 mm/năm. Tâm mưa năm lớn nhất là ở Đồng Xoài, Phước Long (tỉnh Bình Phước). Lượng mưa trung bình ở trạm khí tượng Phước Long có năm cao nhất tới 2.541 mm và từ tâm mưa này, sự phân bố lượng mưa năm giảm dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam (về phía ĐBSCL) và từ Tây Bắc xuống Đông Nam (về phía Đồng Nai).

Mùa mưa vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 10, chủ yếu do gió mùa Tây Nam và sự xâm nhập của khối khí xích đạo, liên quan đến rãnh thấp hoặc xoáy gió mùa từ Ấn Độ Dương thổi lên, đặc tính nóng ẩm, gây mưa lớn. Lượng mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm, trung bình mỗi tháng có 20 ngày mưa với lượng mưa bình quân từ 200 - 250 mm/tháng. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 9, hơn 450 mm. Mưa có cường độ lớn, tập trung gây xói mòn, rửa trôi mạnh, nhất là ở những nơi có thảm thực vật trơ trụi, độ dốc lớn.

Mùa khô được hình thành cùng với sự xâm nhập của khối khí cực đới và khối khí chí tuyến hải dương, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Vào mùa

[4] Tham khảo thông tin của Báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu vùng Đông Nam Bộ (Tổng cục Quản lý đất đai, 2020).

này, vùng Đông Nam Bộ thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (gió chướng) hoạt động với cường độ mạnh, có đặc tính khô hanh đem đến một mùa khô kéo dài gay gắt. Nhiều năm có đến 3 tháng liền không mưa (tháng 1, 2, 3), gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp.

Khí hậu của vùng không phải chỉ phân hóa theo mùa mà còn có sự khác biệt theo lãnh thổ, tuy không quá lớn; có thể chia thành 3 tiểu vùng khí hậu:

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng nóng, mưa ít ở Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, với những đặc điểm chủ yếu là: có số giờ nắng 2.750 - 2.800 giờ/năm; nhiệt độ trung bình năm từ 27,2 - 27,4^{o}C. Lượng mưa trung bình hàng năm 1.300 - 1.450 mm, mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 kéo dài đến tháng 10; vào mùa khô có tháng lượng mưa giảm xuống còn dưới 25 mm; độ ẩm không khí trung bình khoảng 79%, hướng gió chính là Đông Bắc.

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nắng nóng, mưa từ trung bình đến mưa nhiều, có diện tích rộng, trải dài từ Tây Ninh đến Biên Hòa (Đồng Nai) và Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu). Hàng năm có số giờ nắng từ 2.500 - 2.800 giờ, lượng mưa trung bình từ 1.500 - 2.500 mm/năm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11; độ ẩm không khí trung bình năm 78 - 79%, hàng năm có khoảng 66 - 103 ngày có giông, đôi khi còn xuất hiện gió khô nóng và sương mù.

- Tiểu vùng khí hậu gió mùa đồi núi và cao nguyên, nắng nóng, mưa nhiều: là tiểu vùng khí hậu đặc trưng trải dài từ Lộc Ninh (Tây Ninh) đến Phước Long (Bình Phước). Tổng số giờ nắng 2.350 - 2.770 giờ/năm; lượng mưa từ 1.800 - 2.600 mm/năm, mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm; độ ẩm trung bình năm 80 - 81%.

Nhìn chung, khí hậu Đông Nam Bộ tương đối điều hòa, những biến động thất thường năm này qua năm khác là rất nhỏ, ít có thiên tai, không bị thời tiết quá lạnh, ảnh hưởng của bão hạn chế; khí hậu với nhiều ngày nắng kéo dài, tổng tích ôn lớn, rất thuận lợi cho việc cơ giới hóa, trồng các cây chịu hạn và các cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhiệt đới. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, điều kiện khí hậu của vùng có chiều hướng diễn biến khá phức tạp so với quy luật, sự phân hóa mưa sâu sắc theo mùa nên mùa khô mưa ít gây thiếu nước, gió khô nóng, sương muối, tình trạng thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn khá nghiêm trọng diễn ra tại nhiều khu vực của vùng; mùa mưa thì có xuất hiện giông nhiệt,... ảnh hưởng phần nào đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong việc quy hoạch bố trí cây trồng, vật nuôi và đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thích hợp để phát triển ổn định và hạn chế phần nào ảnh hưởng xấu do các điều kiện khí hậu gây ra.

2.3. Thủy văn, hải văn, tài nguyên nước

2.3.1. Thủy văn

2.3.1.1. Mạng lưới sông ngòi

Vùng Đông Nam Bộ nằm trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và lưu vực các sông nhỏ ven biển thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính Đồng Nai và 4 sông nhánh là La Ngà, sông Bé, Sài Gòn và Vàm Cỏ. Sông Vàm Cỏ là tên gọi chung của hai nhánh sông lớn Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.

- Dòng chính sông Đồng Nai:

Sông Đồng Nai bắt nguồn từ vùng núi cao của cao nguyên Langbiang thuộc dãy Trường Sơn Nam, với độ cao khoảng 2.000 m, gồm hai nhánh ở thượng nguồn là Đa Dung và Đa Nhim. Sông có hướng chảy chính là Đông Bắc - Tây Nam, đi qua các tỉnh Lâm Đồng, Đăk Lăk, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Long An.

Dòng chính Đồng Nai có tổng chiều dài 628 km, kể từ thượng lưu Đa Nhim đến cửa Soài Rạp. Diện tích lưu vực đến Trị An là 14.800 km^2, đến Biên Hòa 23.200 km^2, đến Nhà Bè 28.200 km^2 và đến cửa Soài Rạp khoảng 40.680 km^2. Sông có độ uốn khúc từng phần là 1,3. Độ dốc lòng sông trung bình 0,0032. Phần thượng lưu sông Đồng Nai gồm 2 nhánh Đa Nhim và Đa Dung có diện tích lưu vực 3.300 km^2.

Phần hạ lưu sông Đồng Nai được tính từ chân thác Trị An cho đến cửa Soài Rạp, với chiều dài 150 km. Sông đi qua vùng đồng bằng, lòng sông rộng, sâu, độ dốc nhỏ, thủy triều ảnh hưởng đến chân thác Trị An. Các phụ lưu chính chảy vào sông Đồng Nai ở hạ lưu về bên phải có sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ, bên trái hầu hết là các suối nhỏ.

- Sông La Ngà

Sông La Ngà là chi lưu lớn duy nhất nằm bên bờ trái dòng chính. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao ven Di Linh-Bảo Lộc với cao độ từ 1.300-1.600 m, chảy theo rìa phía Tây tỉnh Bình Thuận, đổ vào dòng chính tại điểm cách thác Trị An 38 km về phía thượng lưu. Chiều dài của sông theo nhánh Da Riam là 290 km, diện tích lưu vực 4.100 km^2. Hệ số uốn khúc 1,5. Độ dốc lòng sông đến Tà Pao là 0,0117 và đến cửa là 0,005. Tại vùng Đông Nam Bộ, hạ lưu sông La Ngà tạo nên cánh đồng rộng lớn và bằng phẳng thuộc các huyện Định Quán và Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai, với cao độ từ 100-120 m. Hạ lưu La Ngà thuộc tỉnh Đồng Nai là vùng trũng thấp thường bị ngập lũ hàng năm.

- Sông Bé

Sông Bé là chi lưu lớn nhất nằm bên bờ phải dòng chính. Sông Bé bắt nguồn từ vùng núi phía Tây của vùng Nam Tây Nguyên (cao nguyên Xnaro) ở độ cao 600-800 m với 3 nhánh lớn là Đăk R'lap, Đăk Glun và Đăk Huyt, sông Bé chảy ra dòng chính Đồng Nai tại vị trí hạ lưu thác Trị An khoảng 6 km. Sông có chiều dài 350 km và diện tích lưu vực 7.650 km^2, độ uốn khúc 1,4, độ dốc lòng sông 0,0032. Sông Bé có lưu vực hầu như nằm trọn trong ranh giới hành chính của 2 tỉnh Bình Phước và Bình Dương.

- Sông Sài Gòn

Sông Sài Gòn được hợp thành từ hai nhánh Sài Gòn và Sanh Đôi, bắt nguồn từ các vùng đồi ở Lộc Ninh và ven biên giới Việt Nam - Campuchia, với độ cao khoảng 100-150 m. Sông Sài Gòn ít gấp khúc, mang sắc thái của sông vùng ảnh hưởng triều do độ dốc nhỏ (0,0013). Sông có diện tích lưu vực 4.934 km^2, chiều dài 280 km. Thủy triều có thể ảnh hưởng đến tận Dầu Tiếng, cách cửa 148 km và cách biển 206 km. Sông Sài Gòn chảy qua địa phận TP. Hồ Chí Minh khoảng 15 km và đổ ra sông Nhà Bè tại vị trí cách bến phà Cát Lái 1,5 km về phía hạ lưu. Từ Thủ Dầu Một đến cửa, sông Sài Gòn có độ rộng chừng 200-300 m, khá sâu, tàu 10.000 tấn có thể vào cảng Sài Gòn.

- Sông Vàm Cỏ Đông

Sông Vàm Cỏ Đông có diện tích lưu vực 6.300 km^2, chiều dài 283 km. Vàm Cỏ Đông có nguồn độc lập, nằm trọn trong phần đất vùng Đông Nam Bộ, nên được xem là thuộc hệ thống sông Đồng Nai. Sông này đều có độ dốc lòng sông rất nhỏ (0,00005–0,0001), và vì vậy, thủy triều ảnh hưởng rất sâu đến tận 240 km trên Vàm Cỏ Đông.

- Các sông suối nhỏ ở hạ lưu và ven biển

Hạ lưu lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận được kể từ sau thác Trị An trên sông Đồng Nai, sau đập Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn và gần trọn lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, với diện tích chừng 10.000 km^2, bao gồm diện tích các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và một phần tỉnh Long An. Hạ lưu sông Đồng Nai có hai phân lưu chính là sông Nhà Bè và sông Lòng Tàu. Sông Nhà Bè khá rộng (từ 1.000-1.500 m ở đoạn trên và 2.000-3.000 m ở đoạn dưới) nhưng nông (10-20 m). Sông Lòng Tàu hẹp hơn nhiều (200-400 m) nhưng sâu (30-40 m).

Nằm dọc theo trục Quốc lộ 51 (QL51), có một số sông suối nhỏ với lưu vực và nguồn nước độc lập chảy trực tiếp ra hạ lưu dòng chính sông Đồng Nai. Đáng kể hơn cả là các sông: i) Sông Lá Buông nằm ở bờ trái sông Đồng Nai, có nguồn

từ vùng đồi Xuân Lộc với cao độ 200-300 m. Sông có chiều dài 69 km và diện tích lưu vực đến cửa là 482 km^2; ii) Suối Cả và sông Thị Vải tạo thành một hệ thống sông riêng biệt nằm bên bờ trái sông Đồng Nai và cùng đổ ra cửa tại vịnh Gành Rái. Thượng lưu gồm suối Cả và suối Le. Suối Cả có chiều dài 41 km và diện tích lưu vực 185 km^2 (cầu QL51). Suối Le có chiều dài 19 km và diện tích lưu vực 85 km^2 (cầu QL51). Sông Thị Vải kể từ phần hạ lưu ảnh hưởng triều (dưới QL51) với chiều dài 29 km đến cửa. Sông Thị Vải do rộng và sâu, gần biển và QL51 nên đang phát triển thành hệ thống cầu cảng quan trọng cho khu vực kinh tế trọng điểm.

Ngoài ra còn có các kênh đào khá lớn nối thông sông Sài Gòn với sông Vàm Cỏ Đông như: Rạch Tra, kênh Thái Mỹ, kênh Xáng, kênh Ngang... và hệ thống kênh Đôi-kênh Tẻ, sông Bình Điền đi ngang qua trung tâm TP. Hồ Chí Minh.

- Sông Ray, bắt nguồn từ vùng núi Chứa Chan ở phía Bắc có cao độ 837 m, chảy qua huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai, huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, rồi đổ ra biển tại Phước Bửu có diện tích lưu vực 1.347 km^2, chiều dài 101 km, là con sông có nguồn nước khá dồi dào, hiện đã có một vài hồ chứa nhỏ ở thượng lưu. Sông Ray nằm trên địa bàn 2 tỉnh Đồng Nai (huyện Cẩm Mỹ) và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (huyện Xuyên Mộc và Đất Đỏ).

- Sông Dinh (sông Xoài) bắt nguồn từ vùng đồi huyện Châu Đức có cao độ 160 m, chảy qua thành phố Bà Rịa rồi đổ ra biển Vũng Tàu, có chiều dài 39 km và diện tích lưu vực 577 km^2. Sau Bà Rịa, sông đi vào vùng trũng thấp ngập triều và chia làm nhiều cửa để ra biển như sông Mũi, sông Cây Khế, rạch Cửa Lấp... Sông này nằm hoàn toàn trong địa phận tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2.3.1.2. Đặc điểm thủy văn

Dòng chảy mặt trên vùng Đông Nam Bộ chịu sự chi phối chủ yếu của chế độ mưa nên cũng biến đổi rất sâu sắc theo không gian và thời gian. Theo không gian, bên cạnh có những nơi lớp dòng chảy nhỏ, biến động cao, thì cũng có những nơi lớp dòng chảy dồi dào và ít biến động hơn. Theo thời gian, dòng chảy được phân chia thành hai mùa rõ rệt, với mùa lũ thường chậm hơn mùa mưa 1-2 tháng và mùa kiệt trùng với mùa khô. Hàng năm, mùa lũ bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI, kéo dài 6 tháng. Tuy nhiên, thời gian này không đều ở từng vùng. Mùa kiệt thường duy trì trong khoảng từ tháng XII-V, với tháng kiệt nhất rơi vào tháng III hoặc IV, thậm chí tháng V. Những năm có kiệt rơi vào tháng V là những năm cực hạn, như năm 1977, 1998, 2015. Mođun dòng chảy trung bình toàn lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận khoảng 25 $l/s.km^2$, tương đương lớp dòng chảy 805 mm, trên tổng lớp nước mưa trung bình 1.950 mm, đạt hệ số dòng chảy 0,40, thuộc loại có dòng chảy trung bình của nước ta.

Ngoài sự phân hóa mạnh mẽ theo không gian, chế độ dòng chảy cũng có sự phân hóa sâu sắc theo thời gian và hình thành nên hai mùa lũ-kiệt đối lập nhau.

- Mùa lũ: Theo các tiêu chuẩn phân mùa thông dụng, mùa lũ trên đại bộ phận lưu vực sông Đồng Nai bắt đầu vào khoảng VI-VII, nghĩa là xuất hiện sau mùa mưa từ 1-2 tháng, do tổn thất sau một mùa khô khắc nghiệt kéo dài. Mođun dòng chảy lũ bình quân tháng vào khoảng 60-80 l/s.km^2 cho các lưu vực lớn và 100-150 l/s.km^2 cho các lưu vực nhỏ. Module đỉnh lũ trung bình là vào khoảng 0,2-0,5 m3/s.km^2 cho các lưu vực lớn và 0,8-1,2 m^3/s.km^2 cho các lưu vực nhỏ.

- Mùa kiệt: Mùa kiệt bắt đầu vào khoảng tháng XII và kéo dài đến tháng V, VI năm sau, khoảng 06 tháng. Mùa kiệt khá khắc nghiệt do có một mùa khô không mưa hoặc mưa rất ít kéo dài. Mođun bình quân tháng kiệt nhất trên lưu vực vào khoảng 2-3 l/s.km^2. Hàng năm, lưu lượng kiệt nhất thường vào hai tháng III và IV.

2.3.2. Tài nguyên nước

2.3.2.1. Tài nguyên nước mặt

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm phần lớn diện tích lưu vực sông Đồng Nai và lưu vực sông Ray. Lưu vực sông Đồng Nai bao gồm dòng chính Đồng Nai và 4 sông nhánh là sông Sài Gòn, sông Bé, sông La Ngà.

Tổng lượng dòng chảy mặt trung bình nhiều năm[5] trong vùng khoảng 24,7 tỷ m^3. Lưu vực sông Bé có đóng góp tổng lượng dòng chảy lớn nhất, chiếm 40,1% tổng lượng toàn lưu vực. Tổng lượng dòng chảy trong 5 tháng mùa lũ (từ tháng VII - XI) khoảng 19,8 tỷ m^3, chiếm tới 80% tổng lượng dòng chảy năm, dòng chảy tháng lớn nhất tập trung vào tháng X, chiếm 23% tổng lượng dòng chảy năm. Trong 7 tháng còn lại (từ tháng XII đến tháng VI năm sau) tổng lượng dòng chảy khoảng 4,9 tỷ m^3 chỉ chiếm 20% tổng lượng dòng chảy năm, tháng có lượng dòng chảy nhỏ nhất thường xuất hiện vào tháng III với tổng lượng dòng chảy chỉ chiếm 0,9 % tổng lượng dòng chảy năm.

Bảng 1. Tổng lượng dòng chảy mặt trong lưu vực sông Đồng Nai trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ theo các tiểu vùng

TT	Tiểu vùng	Diện tích (km^2)	Lưu lượng trung bình (m^3/s)	Tổng lượng dòng chảy (10^6 m^3)
1	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	7.772,6	300,7	9.523,7
2	Sông Bé	6.526,7	317,2	10.053,1
3	Hạ lưu sông Đồng Nai	5.833	98,4	3.119,7
4	Sông Dinh - Ray	2.504	64,41	2.031,3

[5] Kết quả tính toán, mô phỏng chuỗi dòng chảy trung bình năm từ năm 1985 đến năm 2022.

Trong vùng có 2 hồ thuỷ lợi lớn kết hợp với thuỷ điện là Dầu Tiếng và Trị An với dự trữ hàng năm khoảng 3,6 tỷ m^3. Đây là nguồn dự trữ quan trọng không những cho nông nghiệp, đẩy mặn ra và đưa nước ngọt vào cho nhiều khu vực nông nghiệp ven sông vào mùa khô, mà còn sản xuất một khối lượng điện năng lớn của quốc gia và là nơi có thể điều tiết cung cấp nước sản xuất cho các trung tâm đô thị và khu công nghiệp.

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nước của sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn.

2.3.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Trên toàn vùng có tổng số 15 tầng chứa nước (TCN) với trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất khoảng 32 triệu m^3/ngày (nước nhạt chiếm khoảng 29 triệu m^3/ngày, nước mặn chiếm khoảng 3 triệu m^3/ngày) có 11 TCN chính có giá trị cấp nước chủ yếu bao gồm TCN (qh, qp_3, qp_{2-3}, qp_1, n_2^2, n_2^1, n_1^3, n-qp, j_{1-3}, βqp, β(n_2-qp)) với tổng trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng 24 triệu m^3/ngày (nước nhạt chiếm khoảng 21 triệu m^3/ngày, nước mặn chiếm khoảng 3 triệu m^3/ngày). Các TCN lỗ hổng qh, qp_3, qp_{2-3}, qp_1 có mức độ chứa nước phần lớn từ nghèo đến trung bình, chỉ một số khu vực nhỏ tương đối giàu nước, phục vụ khai thác nước ở quy mô hộ gia đình với giếng riêng lẻ hoặc khai thác tập trung bằng giếng khoan công nghiệp. Các TCN lỗ hổng n_2^2, n_2^1, n_1^3 có mức độ chứa nước thuộc loại trung bình đến giàu, trong đó phổ biến là giàu nước với triển vọng khai thác với quy mô từ tập trung đến đơn lẻ để sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Các TCN khe nứt n-qp, j_{1-3}, βqp, β(n_2-qp) thuộc loại tương đối giàu nước, có thể khai thác cung cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ đến vừa và sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Tổng hợp chi tiết trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất dự báo phân chia theo hành chính tỉnh, thành phố và TCN được thể hiện cụ thể tại Bảng sau:

Bảng 2. Tổng hợp tiềm năng nước dưới đất vùng Đông Nam Bộ

Tỉnh	Tiểu vùng Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ		Tiểu vùng Sông Bé		Tiểu vùng Hạ lưu sông Đồng Nai		Tiểu vùng Sông Dinh - Ray		Tổng	
	Tài nguyên dự báo nước nhạt (m3/ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m3/ngày)	Tài nguyên dự báo nước nhạt (m3/ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m3/ngày)	Tài nguyên dự báo nước nhạt (m3/ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m3/ngày)	Tài nguyên dự báo nước nhạt (m3/ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m3/ngày)	Tài nguyên dự báo nước nhạt (m3/ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m3/ngày)
Tây Ninh	5.959.505	1.732.733							**5.959.505**	**1.732.733**
Bình Dương	841.370	325.867	453.338	175.580	306.666	118.774			**1.601.374**	**620.221**
Bình Phước	395.051	118.499	1.677.035	503.042	136.402	40.915			**2.208.488**	**662.456**
Đồng Nai			252.307	75.692	1.795.656	538.697	273.580	82.074	**2.321.543**	**696.463**
TP. Hồ Chí Minh	1.671.235	501.371			1.480.718	444.215			**3.151.953**	**945.586**
Bà Rịa – Vũng Tàu							167.827	50.349	**167.827**	**50.349**
Tổng	**8.867.161**	**2.678.470**	**2.382.680**	**754.314**	**3.719.442**	**1.142.601**	**441.407**	**132.423**	**15.410.690**	**4.707.808**

Nguồn: "Biên hội - Thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc", Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2018

2.3.3. Hải văn

Bờ biển khu vực này thuộc các địa phương: Bà Rịa -Vũng Tàu và huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, nhiệt độ trong các tháng tương đối đồng nhất và đều lớn hơn 24^{o}C. Cấu tạo vùng bờ bùn bột sét và cát bùn, cát.

Mực nước: vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có chế độ bán nhật triều không đều và có biên độ triều khá lớn. Vào kỳ triều cường có biên độ từ 3-4 m, vào kỳ triều kém biên độ từ 1,5-2,0 m. Trung bình năm có giá trị cao vào các tháng cuối mùa mưa và đầu mùa khô (từ tháng 10 năm trước tới tháng 1 năm sau). Thời kỳ này dọc theo bờ biển chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của hiệu ứng nước dâng do gió mùa Đông Bắc gây ra nên mực nước trung bình có giá trị khá lớn. Các tháng mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 9) có mực nước trung bình khá thấp.

Chế độ dòng chảy trong vịnh Gành Rái, Bà Rịa -Vũng Tàu chịu ảnh hưởng của các quá trình động lực biển (dòng chảy triều), quá trình động lực vùng ven bờ và một phần của dòng chảy sông. Dòng chảy xa bờ được hình thành chủ yếu do gió, sóng và chênh lệch mật độ. Khi vào đến vùng ven bờ và bên trong vịnh Gành Rái, dòng chảy chịu ảnh hưởng của sóng và thủy triều mạnh hơn. Tại các cửa sông và bên trong vịnh, dòng chảy triều trở nên chiếm ưu thế. Tại vùng cửa sông và trong sông, dòng chảy bị ảnh hưởng bởi các hoạt động xáo trộn hỗn hợp của triều và dòng nước ngọt trong sông chảy ra.

Dòng chảy biển: vùng biển Đông Nam Bộ chịu sự chi phối mạnh của dòng triều và các trường gió mùa. Ở các khu vực cửa sông còn chịu tác động mạnh của dòng chảy sông, đặc biệt là vào mùa lũ. Dòng chảy tổng hợp ở đây được hình thành bởi dòng triều và dòng gió (vùng xa bờ), dòng triều, dòng gió và dòng chảy sông (vùng ven bờ cửa sông), tốc độ dòng chảy tổng hợp trung bình khá lớn, nằm trong khoảng 30-50 cm/s, vùng cửa sông giá trị vận tốc lớn hơn nhiều, có thể đạt tới trên 100 cm/s vào mùa lũ.

Dòng triều lưu mang tính chất bán nhật triều không đều và ảnh hưởng rất lớn đến dòng chảy tổng hợp ven bờ. Vùng xa bờ dòng triều lưu chảy theo hướng Đông Tây, vùng sát bờ dòng chảy gần như song song với bờ.

Mùa gió Tây Nam, phương bờ biển vùng Đông Nam Bộ nằm về bên trái hướng gió nên dòng chảy gió có xu thế dịch chuyển từ bờ ra khơi, hình thành hiện tượng nước rút ven bờ làm mực nước trung bình trong mùa này bị hạ thấp.

Vào mùa gió Đông Bắc dòng chảy ven bờ có xu thế theo hướng Đông Tây với tốc độ trung bình là 10-15 cm/s. Phương đường bờ biển nằm phía bên phải, trường gió Đông Bắc (tháng 1) dòng chảy dọc bờ xuống phía Nam đạt từ 0,1- 0,2 m/s, cực đại 0,5 m/s; trường gió Tây Nam (tháng 7) hướng Đông Nam - Tây Bắc với cường độ yếu.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Vùng Đông Nam Bộ có một số loại khoáng sản có giá trị, cho phép khai thác quy mô công nghiệp, nổi bật là dầu khí, bauxit, đá xây dựng, sét gạch ngói, cát thủy tinh, cao lanh, titan, laterit,... Ngoài ra, có một số khoáng sản có trữ lượng không nhiều nhưng vẫn đóng vai trò nhất định đối với phát triển như than bùn, nước khoáng.

- Dầu khí: phân bố rộng trên vùng thềm lục địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với trữ lượng khoảng 400 triệu m^3 dầu (chiếm 93,29% trữ lượng cả nước) và khoảng trên 100 tỉ m^3 khí (chiếm 16,2% trữ lượng cả nước), phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn[6].

+ Bề Cửu Long: trữ lượng khai thác khoảng 170 triệu tấn dầu và 28-41 tỷ m3 khí, trong đó: (i) mỏ Bạch Hổ, trữ lượng 100 triệu tấn dầu và 25-27 tỷ m3 khí; (ii) mỏ Rồng, trữ lượng 10 triệu tấn dầu và 2 tỷ m3 khí; (iii) mỏ Hồng Ngọc và Rạng Đông, trữ lượng 50-70 triệu tấn dầu và 10-15 tỷ m3 khí. Bể Cửu Long có điều kiện khai thác tốt do nằm không xa bờ, trong vùng biển nông (độ sâu đáy <50 m), thuộc khu vực không có bão lớn.

+ Bể Nam Côn Sơn: trong 60 cấu tạo đã phát hiện, có nhiều cấu tạo đã khoan thăm dò và có dấu hiệu dầu như: Dừa, Mùa (lô 08), Đại Hùng, Thanh Long (các lô 05; 11; 12; 06; 04). Các mỏ có triển vọng là Đại Hùng, Thanh Long, Lan Tây, Lan Đỏ, Mộc Tinh, Rồng Bay.

- Bauxit: Tập trung chủ yếu tại tỉnh Bình Phước với trữ lượng thăm dò khoảng 217 triệu tấn.

- Một số khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

+ Đá xây dựng: trữ lượng khoảng 3.284,6 triệu m^3 (chiếm 6,1% tổng trữ lượng và tài nguyên khoáng sản để sản xuất đá xây dựng toàn quốc) phân bố chủ yếu tại Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai.

+ Cao lanh: trữ lượng khoảng 249,5 triệu tấn (chiếm 29,42% tổng trữ lượng cao lanh đã thăm dò khảo sát trên phạm vi cả nước), phân bố chủ yếu tại Bình Dương, Bình Phước.

+ Cát xây dựng: trữ lượng khoảng 99 triệu m^3 phân bố chủ yếu tại tỉnh Đồng Nai.

+ Cát thuỷ tinh: trữ lượng 41 triệu tấn, phân bố ở Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu) cung cấp nguyên liệu cho nhà máy thuỷ tinh Biên Hoà và cho xuất khẩu.

[6] Số liệu theo Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.5. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của vùng Đông Nam Bộ hết sức đa dạng và phong phú, có 24 loại đất khác nhau thuộc 9 nhóm đất chính[7], trong đó có nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất với 881.474 ha, chiếm 37,43% tổng diện tích tự nhiên của vùng và nhóm đất xám có diện tích lớn thứ hai của vùng với 639.453 ha (chiếm 27,15% diện tích tự nhiên của vùng), còn lại 16,34% là các nhóm đất khác nằm trong diện tích điều tra đánh giá chất lượng đất (diện tích không điều tra gồm đất phi nông nghiệp và núi đá không có rừng cây, chiếm 19,08% diện tích tự nhiên). Về loại đất, 3 loại đất chính của vùng là: (1) đất xám trên nền phù sa cổ, chiếm 21,08% diện tích tự nhiên vùng, (2) đất nâu đỏ trên đá bazan chiếm 16,64% diện tích tự nhiên vùng, (3) đất nâu vàng trên phù sa cổ chiếm 7,41% diện tích tự nhiên vùng. Cụ thể như sau:

Bảng 3. Phân loại đất vùng Đông Nam Bộ

STT	Nhóm đất/loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%DTTN)
I	**Nhóm đất cát**	**C**	**14.927**	**0,63**
1	Cồn cát trắng vàng	Cc	2.339	0,10
2	Đất cát biển	Cb	11.457	0,49
3	Đất cát glây	Cg	637	0,03
4	Đất cát giồng	Cz	494	0,02
II	**Nhóm đất mặn**	**M**	**1.716**	**0,07**
5	Đất mặn trung bình và ít	Mi	1.716	0,07
III	**Nhóm đất phèn**	**S**	**126.229**	**5,36**
6	Đất phèn hoạt động	Sj	18.271	0,78
7	Đất phèn tiềm tàng	Sp	107.958	4,58
IV	**Nhóm đất phù sa**	**P**	**69.033**	**2,93**
8	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	30.105	1,28
9	Đất phù sa glây	Pg	37.701	1,60
10	Đất phù sa ngòi suối	Py	1.227	0,05
V	**Nhóm đất xám**	**X**	**639.453**	**27,15**
11	Đất xám trên macma axit và đá cát	Xa	20.411	0,87
12	Đất xám trên phù sa cổ	Xp	496.440	21,08
13	Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng	Xf	48.895	2,08
14	Đất xám glây	Xg	73.707	3,13
VI	**Nhóm đất đen**	**R**	**131.758**	**5,59**

[7] Theo kết quả dự án "Điều tra thoái hóa đất vùng ĐNB phục vụ quản lý, sử dụng đất bền vững" thực hiện năm 2016, tiến hành điều tra bổ sung, khảo sát thực địa và lấy mẫu năm 2017.

STT	Nhóm đất/loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%DTTN)
15	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của bazan	Rk	33.377	1,42
16	Đất nâu thẫm trên đá bọt và bazan	Ru	98.381	4,18
VII	**Nhóm đất đỏ vàng**	**F**	**881.474**	**37,43**
17	Đất đỏ vàng trên đá macma axit	Fa	16.348	0,69
18	Đất nâu đỏ trên đá bazan	Fk	391.910	16,64
19	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	174.434	7,41
20	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	157.755	6,70
21	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	3.652	0,16
22	Đất nâu vàng trên đá bazan	Fu	137.375	5,83
VIII	**Nhóm đất thung lũng**	**D**	**36.907**	**1,57**
23	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	36.907	1,57
IX	**Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá**	**E**	**4.506**	**0,19**
24	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	4.506	0,19
Diện tích điều tra đánh giá chất lượng đất			**1.906.003**	**80,92**
Diện tích không điều tra (đất phi nông nghiệp và núi đá không có rừng cây)			**449.276**	**19,08**
Tổng diện tích tự nhiên			**2.355.279**	**100,00**

Nguồn: Dự án "Điều tra thoái hóa đất vùng Đông Nam Bộ phục vụ quản lý, sử dụng đất bền vững"

(1) Nhóm đất cát:

Nhóm đất cát trên địa bàn vùng có diện tích 14.927 ha, chiếm 0,63% diện tích tự nhiên của vùng, gồm 4 loại đất là: đất cồn cát trắng vàng (Cc) có 2.239 ha; đất cát biển (Cb) có 11.457 ha; đất cát glây (Cg) có 637 ha và đất cát giồng (Cz) có 494 ha. Đất cát được hình thành do gió và sự bồi đắp của phù sa của sông - biển, bãi cát, cồn cát; phân bố chủ yếu ở vùng ven biển thuộc các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và một phần ở tỉnh Đồng Nai.

Đất cát hình thành gắn liền với 3 dạng địa hình cơ bản: Đồng bằng cát bờ biển có kiểu địa hình tích tụ, bề mặt lượn sóng nhẹ, hơi nghiêng về phía biển; dạng địa hình cồn cát và đụn cát mà chủ yếu là tạo nên bởi cát vàng, có độ cao rất thay đổi, phân bố dọc theo bờ biển; xen giữa các dải đất cát cao chạy dọc bờ biển là các dải đất cát thấp, có nơi ngập nước.

Nhóm đất cát này hiện đang sử dụng để trồng lúa, rau màu, cây ăn quả và cây công nghiệp ngắn ngày, tuy nhiên, hàm lượng dinh dưỡng đất nghèo, giữ nước kém nên năng suất cây trồng kém.

(2) Nhóm đất mặn

Đây là nhóm đất có diện tích nhỏ nhất trong vùng, có 1.716 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất mặn trung bình và ít. Phân bố ở các huyện ven biển của các tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh (1.041 ha), Bà Rịa - Vũng Tàu (675 ha).

Nhìn chung đất mặn trung bình và ít vùng Đông Nam Bộ có độ phì nhiêu tương đối cao, CEC khá cao, thành phần cơ giới nặng. Phù hợp với trồng lúa một vụ mùa mưa ở nơi khó khăn về nước tưới, trồng lúa 2 - 3 vụ ở những nơi có điều kiện tưới tiêu chủ động. Chú ý đến biện pháp bón phân, luân canh cây trồng, thay thế bằng các loại cây trồng chống chịu mặn, cày sâu không lật, xới đất nhiều lần, cắt đứt mao quản làm cho muối không thể bốc lên mặt đất được hoặc áp dụng các biện pháp tổng hợp.

(3) Nhóm đất phèn

Đất phèn vùng Đông Nam Bộ có diện tích 126.229 ha, chiếm 5,36% diện tích tự nhiên. Đất phèn phân bố chủ yếu ở một số vùng của các tỉnh, thành phố, trong đó Đồng Nai có diện tích 25.465 ha, Bình Dương 789 ha, TP. Hồ Chí Minh 82.012 ha, Tây Ninh 6.145 ha và Bà Rịa - Vũng Tàu 11.818 ha.

Đối với các loại đất phèn tiềm tàng có tầng sinh phèn sâu và nhẹ, không còn chịu ảnh hưởng của nước biển và thường có nguồn nước tưới, hầu hết đã được khai thác trồng lúa 2 - 3 vụ, các loại rau màu hàng năm và các cây ăn quả. Còn lại một diện tích lớn đất phèn ở vùng Đông Nam Bộ có tầng sinh phèn nông, còn chịu ảnh hưởng của thủy triều, hầu hết sử dụng cho việc trồng và bảo vệ rừng ngập mặn; một phần diện tích nhỏ được sử dụng cho nuôi trồng thủy sản, làm muối.

Để phát huy hiệu quả của nhóm đất này phục vụ canh tác, cần chú ý các biện pháp thủy lợi, rửa phèn bằng nước ngọt hoặc ém phèn; các loại cây trồng cần được trồng luân canh hoặc ngắt quãng; đồng thời phải chú ý bón phân cân đối, nhất là phân lân vì cho hiệu quả sử dụng cao và dạng lân thích hợp là phân lân nung chảy; ở những địa điểm chưa có điều kiện cải tạo thì bố trí trồng rừng.

(4) Nhóm đất phù sa

Đất phù sa có diện tích 69.033 ha, chiếm 2,93% diện tích tự nhiên của vùng; phân bố ở tất cả các tỉnh, thành phố trong vùng: Bình Phước 528 ha, Bình Dương 9.128 ha, Đồng Nai 18.251 ha, TP. Hồ Chí Minh 14.645 ha, Tây Ninh 20.305 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 6.176 ha.

Đất phù sa được hình thành do sự bồi đắp phù sa của sông suối hoặc của sông - biển. Phân bố thành những dải đất hẹp dọc các triền sông Đồng Nai, sông Vàm Cỏ Đông, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Ray và sông Dinh.

Đây là nhóm đất tuy có diện tích nhỏ song lại có độ phì nhiêu tương đối cao. Thành phần cơ giới của nhóm đất phù sa tương đối nặng, độ chua chủ yếu ở mức ít chua, dung tích hấp thu cao; các chất dinh dưỡng về mùn, đạm, lân và kali khá giàu. Đây là loại đất rất thích hợp cho việc trồng lúa và cây hoa màu, cây thực phẩm và cây ăn trái, rất có ý nghĩa đối với sản xuất lương thực của vùng.

(5) Nhóm đất xám

Nhóm đất xám có diện tích lớn thứ hai sau nhóm đất đỏ vàng với 639.453 ha, chiếm 27,15% diện tích tự nhiên của vùng. Phân bố tập trung ở các huyện, thị xã, thành phố: Nhơn Trạch, Long Thành (Đồng Nai), Bến Cát, Bắc Tân Uyên, Tân Uyên (Bình Dương), Bình Long, Đồng Phú (Bình Phước), Hóc Môn, Bình Chánh (TP. Hồ Chí Minh), Gò Dầu, Trảng Bàng, Châu Thành, Dương Minh Châu (Tây Ninh).

Nhóm đất xám này hiện đang trồng rừng và các loại đất sản xuất nông nghiệp; ở những khu vực có điều kiện tưới trồng các cây ngắn ngày như: lúa, cây công nghiệp hàng năm, hoa màu, các loại rau, cây công nghiệp lâu năm (tiêu, cà phê); ở những khu vực không có điều kiện tưới được sử dụng để trồng các cây công nghiệp lâu năm như: cao su, điều và những cây hoa màu cạn, sản xuất chủ yếu trong mùa mưa.

Đối với các loại đất xám trên phù sa cổ (tập trung ở Tây Ninh (212.160 ha), Bình Dương (148.234 ha), Bình Phước (79.262 ha), Đồng Nai (35.784 ha),...), đất xám glây (tập trung ở Tây Ninh (45.996 ha), Đồng Nai (12.023 ha),...) hoặc đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (chỉ phân bố duy nhất ở tỉnh Tây Ninh), tuy chất lượng không cao nhưng phân bố ở địa hình bằng phẳng nên thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như lúa, cây công nghiệp lâu năm, hoa màu và cây ăn trái,... tuy nhiên hướng sử dụng là ưu tiên cho việc trồng các loại cây công nghiệp lâu năm như cao su, điều nhằm tăng cường khả năng che phủ, bảo vệ đất. Các loại đất xám trên macma axit và đá cát do có tầng đất mỏng nên bố trí sử dụng cho việc trồng rừng (tỉnh Đồng Nai (13.942 ha) và Bà Rịa - Vũng Tàu (6.469 ha)).

Khi khai thác đất xám phù sa cổ cần chú ý các biện pháp phòng chống xói mòn và rửa trôi, tăng cường bón phân bổ sung dinh dưỡng cho đất, nhất là các loại phân hữu cơ.

(6) Nhóm đất đen

Đất đen vùng Đông Nam Bộ có diện tích 131.758 ha chiếm 5,59% diện tích tự nhiên của vùng, hình thành trên các mẫu chất: tàn tích, luỹ tích của các đá bazơ (đá bọt bazan và đá bazan). Phân bố tập trung ở những vùng có nhiều họng núi lửa cổ như khu vực Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Long Khánh (Đồng Nai), Tân Thành, Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Hiện nay, đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan hầu hết đã được khai thác cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện có tưới, được sử dụng chủ yếu để trồng lúa, cà phê, cây ăn quả và trong điều kiện không được tưới có sử dụng trồng các cây công nghiệp dài ngày như điều và các loại hoa màu sản xuất chủ yếu vào mùa mưa. Trên đất nâu thẫm trên đá bọt và bazan ở khu vực địa hình thấp chủ yếu trồng lúa, ở địa hình cao sử dụng trồng các loại cây công nghiệp hàng năm như đậu tương, lạc, đậu đỗ các loại và cây lương thực như ngô, cây công nghiệp dài ngày như điều, tiêu,...

(7) Nhóm đất đỏ vàng

Nhóm đất đỏ vàng là nhóm đất đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ, có diện tích lớn nhất với 881.474 ha, chiếm 37,43% diện tích tự nhiên; phân bố thành khối tập trung ở phía Đông và Đông Bắc của vùng trên địa bàn các tỉnh: Bình Phước 514.522 ha, Đồng Nai 244.182 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 76.152 ha, Bình Dương 33.599 ha, Tây Ninh 13.019 ha.

Nhóm đất đỏ vàng của vùng Đông Nam Bộ hiện có nhiều loại hình sử dụng đất với thế mạnh là các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và chủ yếu trồng trên 3 loại đất chính là: đất nâu đỏ trên bazan, đất nâu vàng trên bazan và đất nâu vàng trên phù sa cổ. Trong đó đất nâu vàng và nâu đỏ trên bazan là loại đất tốt nhất của vùng, đất có độ phì tự nhiên khá cao, hiện đang được khai thác cho sản xuất các cây công nghiệp dài ngày như cao su, điều, tiêu; các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, đậu tương và các loại cây ăn quả khác, một phần diện tích trồng rừng. Hạn chế chủ yếu của loại đất này là phân bố ở địa hình cao, hướng sử dụng và cải tạo là tiếp tục duy trì thảm thực vật che phủ, khuyến khích các mô hình nông lâm kết hợp, tăng cường các biện pháp bảo vệ đất, áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiến bộ trên đất dốc.

(8) Nhóm đất thung lũng

Nhóm đất thung lũng có diện tích 36.907 ha, chiếm 1,57% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bình Phước 20.697 ha, Bình Dương 11.661 ha, Đồng Nai 3.359 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 1.190 ha. Nhóm đất thung lũng trên địa bàn vùng có 01 loại đất, đó là đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D).

Đất dốc tụ thường được khai thác cho việc trồng lúa nước, hoa màu, trồng rừng và cây lâu năm... Tuy nhiên cần tăng cường bón các loại phân lân, kali hóa học. Chú ý đầu tư hệ thống thủy lợi, tưới tiêu hợp lý và luân canh với cây trồng cạn để làm giảm độ chua và các chất độc hại trong đất. Với những địa hình thấp trũng nên chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

(9) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá

Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 4.506 ha, chiếm 0,19% diện tích tự nhiên, phân bố duy nhất ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại các khu vực khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ. Các cây trồng rừng hợp lý nhất là cây thân thảo bộ đậu, bởi vì ngoài vi khuẩn nốt sần cộng sinh ở rễ, lá và cành của những cây này có thể vùi xanh tại chỗ, giúp cho việc cải thiện độ dày tầng đất mịn được thuận lợi và nhanh chóng hơn.

2.6. Hệ sinh thái và đa dạng sinh học

2.6.1. Đa dạng hệ sinh thái

2.6.1.1. Hệ sinh thái rừng

Trong các kiểu hệ sinh thái trên cạn thì rừng có sự đa dạng cao nhất về các kiểu rừng, các loài động, thực vật hoang dã, nấm và vi sinh vật. Đa dạng sinh học (ĐDSH) rừng tập trung chủ yếu ở rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ giữ vai trò hết sức quan trọng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn ĐDSH, góp phần quan trọng ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Tại vùng Đông Nam Bộ, diện tích rừng nhỏ, chủ yếu là diện tích đất rừng đặc dụng và phòng hộ có giá trị trong việc bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học. Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ che phủ rừng thấp so với các vùng khác trong cả nước, cụ thể như sau:

Bảng 4. Tỷ lệ che phủ rừng vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2022

Đơn vị: %

Vùng	2015	2016	2018	2019	2020	2021	2022
Toàn quốc	40,84	41,19	41,65	41,89	42,01	42,02	42,02
Đông Nam Bộ	19,86	19,34	19,44	19,37	19,42	19,42	19,63

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ NNPTNT, 2021,2023

Về chất lượng hệ sinh thái rừng, theo Luật Lâm nghiệp Việt Nam 2017, rừng được phân loại thành rừng tự nhiên và rừng trồng. Theo Quyết định 2357/QĐ-BNN-KL về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022 ngày 14/6/2023, tại vùng Đông Nam Bộ có tổng 479.376 ha rừng, tổng diện tích rừng tự nhiên là 258.124 ha (tương đương 54%) và rừng trồng là 221.252 ha (tương đương 46%).

Bảng 5. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng vùng Đông Nam Bộ (tính đến 31/12/2022)

Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
Vùng Đông Nam Bộ	**479.376**	**258.124**	**221.252**	**19,63**
TP Hồ Chí Minh	33.557	13.509	20.049	15,93
Đồng Nai	181.376	123.939	57.437	29,24
Bà Rịa-Vũng Tàu	28.550	16.465	12.085	13,79
Bình Dương	9.878	1.809	8.069	3,03
Bình Phước	159.445	55.978	103.467	22,66
Tây Ninh	66.569	46.425	20.144	16,16

Nguồn: Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022

Chất lượng đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng trồng của nước ta nói chung và của vùng Đông Nam Bộ nói riêng được đánh giá là thấp do rừng trồng thường đơn loài, thậm chí một số loại rừng còn triệt tiêu điều kiện sống của các loài động, thực vật khác (ví dụ như rừng cao su).

2.6.1.2. Hệ sinh thái đất ngập nước

Đất ngập nước (ĐNN) là vùng đầm lầy, vùng đất than bùn, vùng ngập nước thường xuyên hoặc ngập nước tạm thời theo mùa, kể cả các vùng ven biển, ven đảo có độ sâu không quá 06 m khi ngấn nước thủy triều thấp nhất. Diện tích ĐNN vùng Đông Nam Bộ chỉ chiếm 5% tổng diện tích ĐNN của cả nước[8], chủ yếu là loại hình rừng ngập mặn (RNM) với hơn 68 nghìn ha, ngoài ra còn có loại hình đồng muối như tại TP. Hồ Chí Minh với 1.000 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 920 ha.

Hiện nay, trong vùng Đông Nam Bộ có khu Bàu Sấu (Đồng Nai), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) là vùng đất ngập nước được Ban thư ký Công ước Ramsar công nhận là các vùng đất ngập nước tầm quan trọng quốc tế.

[8] Tổng diện tích đất ngập nước của Việt Nam là khoảng 11.948 nghìn ha (trong đó chưa kể đến diện tích sông, suối ngập nước theo mùa và suối, điểm nước nóng, nước khoáng).

Hình 1. Diện tích các kiểu đất ngập nước chính theo 08 vùng sinh thái Việt Nam (a) và tỷ lệ % diện tích đất ngập nước theo các vùng (b) và theo nhóm đất ngập nước (c)

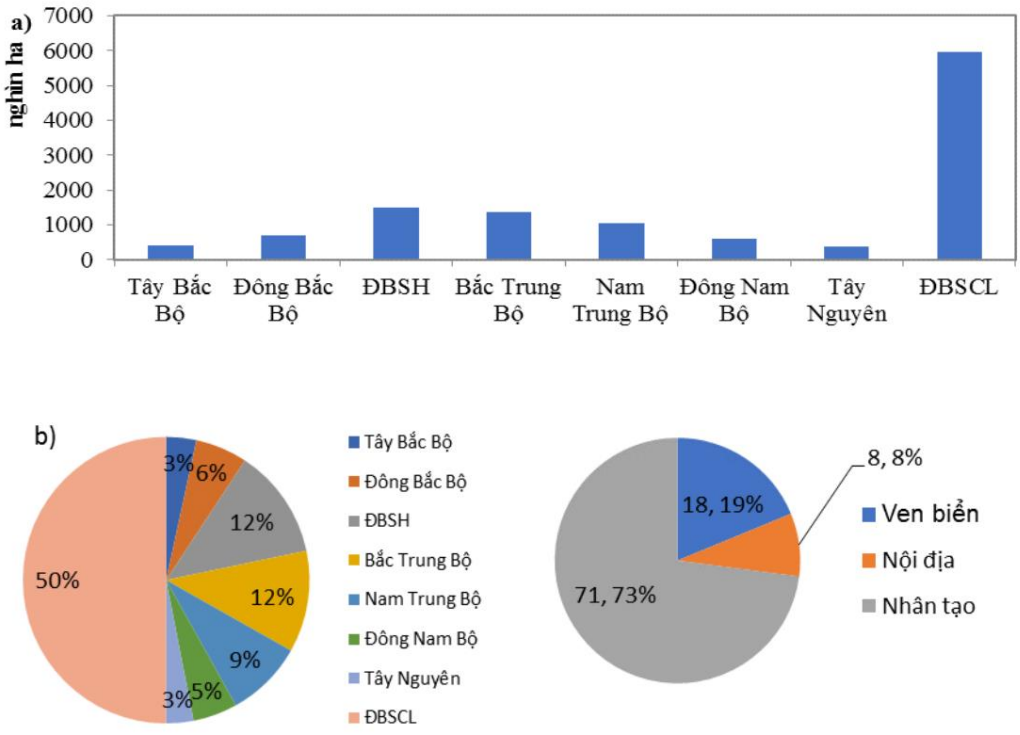

2.6.1.3. Hệ sinh thái biển

Trong các hệ sinh thái biển, các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển được xem là các hệ sinh thái đặc trưng, quan trọng nhất do chúng có tính ĐDSH và giá trị bảo tồn cao nhất.

Bảng 6. Đặc tính cơ bản của các khu vực đa dạng sinh học biển, đảo tại vùng Đông Nam Bộ

Tên gọi khu vực biển	Tỉnh, thành phố	Đặc tính ĐDSH
Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	San hô, bò biển
Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Rừng ngập mặn

Sự đa dạng về thành phần loài sinh vật biển là khác nhau giữa các vùng miền rõ rệt, trong đó tại vùng Đông Nam Bộ đã xác định 63 loài thực vật phù du, 19 loài động vật phù du, 116 loài động vật đáy.

Về rạn san hô, các kết quả nghiên cứu cho thấy các rạn san hô với mức độ phát triển khác nhau gặp ở dọc ven biển và ven đảo trong vùng biển Việt Nam. Vị trí địa lý và điều kiện khí hậu của vùng biển Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành của rạn san hô. Các rạn san hô phần lớn được tìm thấy ở các vùng nước nông gần bờ, có độ trong lớn. Trong vùng biển Việt Nam, có thể phân biệt

bốn vùng phân bố san hô chính: Vùng san hô quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; Vùng san hô ven biển miền Trung và các đảo Đông Nam Bộ; Vùng san hô phía tây vịnh Bắc Bộ; và Vùng san hô biển Tây Nam Bộ. Trong các hệ sinh thái biển quan trọng, hệ sinh thái rạn san hô được ví như là "rừng mưa nhiệt đới ở dưới biển" và cũng là HST dễ bị tổn thương nhất do biến đổi khí hậu.

2.6.1.4. Hệ sinh thái rừng ngập mặn (RNM)

Vùng Đông Nam Bộ có TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai thuộc 9 tỉnh có diện tích RNM lớn nhất của cả nước (gồm là Cà Mau, TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Trà Vinh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và Thái Bình) chiếm đến 93% diện tích RNM toàn quốc.

2.6.2. Đa dạng loài

Vùng Đông Nam Bộ có 10 khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) gồm 4 vườn quốc gia (VQG), 2 khu dự trữ thiên nhiên, 4 khu bảo vệ cảnh quan, góp phần vào sự đa dạng sinh học của Việt Nam. Điển hình:

- VQG Cát Tiên[9] có diện tích 82.597,4 ha, nằm trên địa bàn của 03 tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước. Vườn được đánh giá cao về tiềm năng ĐDSH, giữ vững các danh hiệu quốc tế (khu dự trữ sinh quyển thế giới 2001, 2011; khu đất ngập nước Ramsar 2005; khu di tích quốc gia đặc biệt 2012). Vườn có đa dạng sinh cảnh (rừng mưa nhiệt đới; rừng cây cổ thụ tung, gõ; đất ngập nước Bàu Sấu…); đa dạng hệ động vật (1.529 loài, trong đó có 113 loài thú móng guốc, 351 loài chim) có nét đặc trưng của vùng bình nguyên Đông Trường Sơn; đa dạng các loài thực vật (1.615 loài thực vật bậc cao có mạch, 124 loài lan và 347 loài nấm).

- VQG Lò Gò - Xa Mát[10] là khu bảo tồn đa dạng sinh học quan trọng của tỉnh Tây Ninh và cả vùng Đông Nam Bộ. Hệ thực vật bậc cao trong VQG Lò Gò - Xa Mát rất đa dạng với khoảng 700 loài thuộc 396 chi của 116 họ trong 60 bộ của 5 ngành. Vườn cũng là nơi có nguồn gen dược liệu lớn với có 486 loài (chiếm 70,0% tổng số loài của VQG), 322 chi (81,5% tổng số chi), 104 họ (90,4% tổng số họ) của 04 ngành (80% tổng số ngành). Hệ động vật của VQG Lò gò-Xa mát hiện có 42 loài thú, 203 loài chim, 25 loài lưỡng cư, 59 loài bò sát.

- VQG Bù Gia Mập[11], là khu vực rừng liền vùng, liền khoảnh với hệ động, thực vật lớn duy nhất còn lại của tỉnh Bình Phước. Kết quả điều tra, đánh giá về

[9] Báo cáo HTMT quốc gia giai đoạn 2016-2020

[10] Sở TNMT tỉnh Tây Ninh, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020

[11] Dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Bình Phước

đa dạng sinh học, khu vực VQG ghi nhận 1.114 loài thực vật, 105 loài thú, 248 loài chim, 59 loài bò sát, 28 loài lưỡng cư, 342 loài côn trùng, 49 loài cá, trong đó, có tới 61 loài động vật bị đe dọa, nguy cấp, quý hiếm.

- VQG Côn Đảo có 14 nghìn ha đất ngập nước với các hệ sinh thái rạn san hô, rừng ngập mặn và cỏ biển. Đất ngập nước ở Côn Đảo rất đa dạng về kiểu loại, phong phú về tài nguyên, đa dạng sinh học cao, có nhiều chức năng và giá trị rất quan trọng. Ngoài ra, khu vực này còn có rừng nguyên sinh với hệ động - thực vật phong phú đa dạng với diện tích gần 20 nghìn ha. Trong đó, hợp phần rừng bảo tồn là gần 6 nghìn ha, phần còn lại là hợp phần bảo tồn biển. Đối với hợp phần rừng, hiện đã ghi nhận có 1.077 loài thực vật thuộc 640 chi của 160 họ thực vật bậc cao có mạch và 155 loài động vật thuộc 64 họ, 26 bộ là loại thú, loài chim, bò sát… Đối với hợp phần biển, VQG Côn Đảo nổi bật với các hệ sinh thái là rạn san hô, rừng ngập mặn và cỏ biển. Trong đó, hệ sinh thái thảm cỏ biển với diện tích khoảng 1.000 ha và hệ sinh thái rạn san hô với diện tích 1.800 ha. Đến nay, ghi nhận 1.725 loài sinh vật biển với 46 loài thực vật ngập mặn, 133 loài rong biển, 205 loài cá rạn san hô, 9 loài bò sát biển, 37 loài chim biển và 7 loài thú biển... [12]

- Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu[13]: là một trong những khu dự trữ tài nguyên nhiên nhiên có tính đa dạng sinh học cao của vùng Đông Nam Bộ. Tại đây có hệ động vật gồm 255 loài có xương sống, trong đó có 49 loài thú thuộc 21 họ, 9 bộ với 36 loài quý hiếm như gấu chó, khỉ đuôi lợn, cu li lớn, cu li nhỏ, voọc xá, mèo rừng; 106 loài chim trong đó có các loài quý như gà lôi hồng tía, gà lôi vằn, bồ câu nâu, yến núi và nhiều loài bò sát như trăm gấm, trăn đất, rắn hổ mang, tắc kè, nhông cát,…Hệ thực vật gồm 732 loài thuộc 123 họ với 114 loài thực vật quý hiếm như gõ đỏ, cẩm lai Bà Rịa, xoan đào, trắc, giáng hương, huỳnh đàn, bình linh….

- Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai[14]: có hệ thực vật phong phú gồm 1.588 loài thực vật, thuộc 665 chi, 166 họ, 95 bộ, 10 lớp bao gồm các ngành thực vật khác nhau trong đó có 147 loài thuộc nhóm nguy cấp, quý hiếm (40 loài thuộc IUCN 2020, 44 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam 2007, 84 loài thuộc Nghị định 06/2019 của Chính phủ), 90 loài đặc hữu của Việt Nam và 20 loài đặc hữu của tỉnh Đồng Nao; 2.277 loài động vật gồm 88 loài thú, 292 loài chim, 78 loài bò sát, 37 loài ếch nhái, 161 loài cá, 1.470 loài côn trùng, 28 loài ốc cạn, 94 loài động vật nổi và 29 loài động vật đáy; trong đó, có 154 loài nhóm nguy cấp, quý, hiếm (71

[12] Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Báo cáo Đề án điều tra khảo sát, đánh giá hiện trạng và xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường sinh học vùng nội địa tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, 2017.

[13] Sở TNMT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, 2021, Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020

[14] Dự thảo Báo cáo Quy hoạch tỉnh Đồng Nai

loài thuộc IUCN 2021, 72 loài thuộc sách đỏ Việt Nam 2007, 103 loài thuộc Nghị định 84/2021 và 27 loài thuộc Nghị định 64/2019), ghi nhận 8 loài đặc hữu của Việt Nam và 7 loài cá thuộc Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

2.7. Tài nguyên thiên nhiên khác

2.7.1. Tài nguyên biển

Vùng Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi trong khai thác tài nguyên biển. Thềm lục địa với diện tích trên 100.000 km^2 đã tạo tiềm năng to lớn để phát triển các ngành kinh tế biển: Khai thác dầu khí, khai thác hải sản, vận tải biển, du lịch biển, phát triển năng lượng tái tạo và các ngành công nghiệp biển mới.

Bờ biển phía Đông Nam của vùng có nhiều bãi tắm đẹp, cảnh quan núi, rừng là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, thể thao... Bờ biển phía Tây của tỉnh có Vịnh Gành Rái rộng khoảng 50 km^2, đặc biệt sông Thị Vải - Cái Mép có điều kiện thuận lợi để xây dựng một hệ thống cảng biển nước sâu[15].

Do đặc điểm, điều kiện địa chất, địa mạo, khí hậu, thuỷ văn, đặc biệt các quá trình tương tác của địa quyển - thuỷ quyển - khí quyển trong vùng bờ đã tạo nên tính không đồng nhất trong cấu trúc địa chất, với hàng loạt cảnh quan. Ở đây cũng hình thành HST biển đặc thù như HST cửa sông, đầm phá, bãi triều, RNM, vũng vịnh nông, thảm cỏ biển... mỗi nơi có đặc tính riêng về cấu trúc của các quần xã sinh vật. Năm 2000, rừng ngập mặn Cần Giờ được tổ chức UNESCO công nhận là "Khu dự trữ sinh quyển".

Trữ lượng nguồn lợi vùng biển Đông Nam Bộ khoảng 985 nghìn tấn, trong đó cá nổi nhỏ trên 782,6 nghìn tấn; cá đáy 133 nghìn tấn, động vật chân đầu 38 nghìn tấn, giáp xác 31 nghìn tấn, các nhóm khác khoảng hơn 1 nghìn tấn. Ở vùng biển Đông Nam Bộ, đã thống kê được 918 loài hải sản thuộc 440 giống nằm trong 190 họ khác nhau thuộc 44 bộ.

Côn Đảo là quần đảo án ngữ vùng biển Đông Nam của Tổ quốc, có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đồng thời Côn Đảo cũng tạo cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng, vùng Đông Nam Bộ nói chung một nguồn lực lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành dịch vụ du lịch, khai thác, nuôi trồng hải sản. Tại Côn Đảo còn có rừng nguyên sinh là Vườn Quốc gia Côn Đảo, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ tài nguyên đa dạng sinh học biển.

---

[15] Theo quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021, cảng biển Vũng Tàu được xếp vào loại đặc biệt, trong đó Khu bến cảng Cái Mép có chức năng là cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí; cho cỡ tàu container trọng tải 80.000-250.000 tấn (6.000-24.000TEU) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn.

Nhìn chung, tài nguyên biển của vùng Đông Nam Bộ khá đa dạng, có thể khai thác, phát triển đầy đủ các ngành kinh tế biển: Thăm dò, khai thác dầu khí; xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, phát triển dịch vụ cảng và nhiều loại hình dịch vụ gắn liền với cảng, dịch vụ hàng hải, vận tải biển; du lịch biển; khai thác, nuôi trồng hải sản.

2.7.2. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2020 khoảng 506,8 nghìn ha, trong đó diện tích đất có rừng 480,1 nghìn ha chiếm 3,3% tổng diện tích đất có rừng của cả nước và đứng thứ 4 trong 6 vùng. Hai tỉnh có diện tích rừng lớn nhất trong vùng là Bình Phước và Đồng Nai chiếm khoảng 71,2%.

Diện tích rừng phân bố không đồng đều do điều kiện tự nhiên ở các vùng sinh thái khác nhau. Tính đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng gồm:

+ Rừng đặc dụng: Tổng diện tích là 175,485 nghìn ha, chiếm 36,6% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng đặc dụng tập trung nhiều ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Rừng phòng hộ: Tổng diện tích là 145,193 nghìn ha, chiếm 30,2% tổng diện tích 3 loại rừng. Rừng phòng hộ tập trung nhiều ở Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh.

+ Rừng sản xuất: Tổng diện tích là 159,433 nghìn ha, chiếm 33,2% tổng diện tích 3 loại rừng, tập trung nhiều ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai.

Tổng trữ lượng gỗ của vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 là 49.384 nghìn m^3, trong đó trữ lượng gỗ rừng tự nhiên 35.460 nghìn m^3; rừng trồng 13.924 m^3. Trữ lượng tre nứa 362.360 nghìn cây.

Nhìn chung, vùng Đông Nam Bộ diện tích rừng không nhiều phân bố tập trung chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai và Bình Phước. Phần lớn rừng tự nhiên trên địa bàn vùng đều là rừng nhiều gỗ có trữ lượng tương đối, thảm thực vật phong phú. Các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở khu vực đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, vườn quốc gia Cát Tiên, khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Bình Châu - Phước Bửu… Rừng sản xuất chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy, rừng tràm được trồng rải rác ở các địa phương trong vùng.

Bảng 7. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2020

Đơn vị: Ha

Loại đất, loại rừng	Toàn vùng (ha)	Diện tích theo tỉnh, thành phố (ha)					
		Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
I. Đất quy hoạch lâm nghiệp	**506.817**	**179.815**	**70.134**	**10.707**	**181.327**	**29.393**	**35.441**
1. Đất rừng phòng hộ	**152.684**	***44.544***	***29.659***	***3.652***	***35.005***	***6.532***	***33.292***
a) Đất có rừng	145.193	40.722	26.997	3.387	35.005	6.184	32.897
- Rừng tự nhiên	61.040	11.948	16.518	1.315	16.039	1.711	13.508
- Rừng trồng khép tán	80.599	28.404	9.800	1.585	17.360	4.162	19.289
- Rừng trồng chưa khép tán	3.554	370	680	486	1.606	311	100
b) Đất chưa có rừng	7.491	3.822	2.662	265	-	347	395
- Đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng	1.416	282	787	-	-	347	-
- Đất trống khác	6.074	3.539	1.875	265		-	395
2. Đất rừng đặc dụng	**177.400**	***31.181***	***30.480***	***261***	***99.929***	***15.524***	***25***
a) Đất có rừng	175.485	30.933	29.741	-	99.929	14.857	25
- Rừng tự nhiên	163.691		24.821	-	95.657	12.966	0
- Rừng trồng khép tán	10.396	511	4.707	-	3.829	1.324	25
- Rừng trồng chưa khép tán	1.398	*175*	*213*	-	*443*	*567*	
b) Đất chưa có rừng	1.916	248	740	261	-	667	-
- Đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng	586	7	146	-	-	433	-
- Đất trống khác	**1.329**	241	594	261	-	233	-
3. Đất rừng sản xuất	**176.733**	***104.090***	***9.995***	***6.794***	***46.393***	***7.337***	***2.124***

Loại đất, loại rừng	Toàn vùng (ha)	Diện tích theo tỉnh, thành phố (ha)					
		Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
a) Đất có rừng	159.433		9.668	6.547	46.393	7.337	531
- Rừng tự nhiên	32.397		4.586	494	11.998	1.630	
- Rừng trồng khép tán	115.257		4.748	4.904	26.300	5.366	498
- Rừng trồng chưa khép tán	11.780	1.827	334	1.149	8.095	341	33
b) Đất chưa có rừng	17.300		327	247	-	-	1.593
- Đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi phục hồi rừng	1.534	1.526	8	-	-	-	
- Đất trống khác	**15.766**	13.607	319	247	-	-	1.593
II. Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	**1.845.042**	**507.861**	**333.991**	**258.753**	**405.033**	**168.705**	**170.699**

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.7.3. Nguồn lợi thủy sản

Trong giai đoạn 2016-2019, ở vùng biển Đông Nam Bộ, đã thống kê được 918 loài hải sản thuộc 440 giống nằm trong 190 họ khác nhau thuộc 44 bộ. Trong đó, đã thống kê được 306 loài cá đáy, 243 loài cá rạn, 139 loài giáp xác (84 loài tôm và 55 loài cua ghẹ), 122 loài cá nổi, 106 loài thân mềm (27 loài mực, 13 loài bạch tuộc, 26 loài hai mảnh vỏ và 39 loài chân bụng) và 3 loài sam thuộc nhóm giáp cổ.

Các họ chiếm ưu thế về số loài gồm: họ cá khế (42 loài), họ tôm he (28 loài), họ cá lượng (28 loài), họ cua bơi (26 loài), họ cá bàng chài (22 loài), họ cá đù (22 loài), họ cá bống trắng (20 loài), họ cá bơn trứng (19 loài) và họ cá mú (18 loài). Có 58 họ chỉ bắt gặp 1 giống 1 loài; có 40 họ chỉ bắt gặp 2 loài và 26 họ bắt gặp 3 loài trong các chuyến điều tra giai đoạn 2016-2019 ở vùng biển Đông Nam Bộ.

Bảng 8. Thống kê số lượng loài theo các nhóm nguồn lợi ở vùng biển Đông Nam Bộ

Nhóm nguồn lợi	**Vùng biển Đông Nam Bộ**		**Toàn vùng biển**	
	Số loài	Tỉ lệ (%)	Số loài	Tỉ lệ (%)
Cá đáy	306	33,3	485	35,0
Cá nổi	122	13,3	196	14,2
Cá rạn	243	26,5	355	25,6
Tôm	84	9,2	110	7,9
Cua ghẹ	55	6,0	86	6,2
Mực	27	2,9	32	2,3
Bạch tuộc	13	1,4	13	0,9
Sam	3	0,3	3	0,2
Hai mảnh vỏ	26	2,8	42	3,0
Chân bụng	39	4,2	62	4,5
Tổng số loài	**918**	**-**	**1.385**	**100,0**

Nguồn: Số liệu điều tra giai đoạn 2016-2019 của dựa án I.9, các chuyến điều tra năm 2016, 2017 của dự án I.8 và điều tra nguồn lợi bằng lồng bẫy của đề tài KC.09.10/16-20.

Ở vùng biển Đông Nam Bộ, chiếm ưu thế trong sản lượng khai thác của các chuyến điều tra bằng lưới kéo đáy ở vùng biển Đông Nam Bộ là các loài cá phèn khoai (Upeneus japonicus), cá trác ngắn (Priacanthus macracanthus), cá mối vạch (Saurida undosquamis) và cá mối hoa (Trachinocephalus myops). Đây là những loài luôn chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản lượng của các chuyến điều tra. Ngoài ra, ở một số chuyến điều tra, có sự ưu thế của một số loài ở một số thời điểm nhất định, trong đó, loài cá bò một gai (Paramonacanthus nipponensis) có tỉ lệ sản lượng chiếm tới 22,92% trong tổng sản lượng của chuyến điều tra tháng 6/2000. Tuy nhiên, chuyến điều tra lặp lại trong tháng 11/2000 cho thấy, tỉ lệ sản lượng của loài cá bò một gai đã giảm xuống còn 3,20% và chiếm tỉ lệ không đáng kể trong các chuyến điều tra ở các năm sau. Loài cá ngát (Plotosus lineatus) chiếm ưu thế trong sản lượng của chuyến điều tra tháng 6/2013, với tỉ lệ 14,73% về khối lượng nhưng bắt gặp với tỉ lệ không đáng kể ở các chuyến điều tra trước đó. Theo thời gian, trước áp lực của hoạt động khai thác, cấu trúc nguồn lợi đánh được bằng lưới kéo đáy ở vùng biển Đông Nam Bộ có sự thay đổi thể hiện ở số lượng và thành phần loài chiếm từ 1% trở lên có sự thay đổi giữa các chuyến điều tra. Số loài chiếm tỉ lệ từ 1% trở lên trong sản lượng của các chuyến điều tra dao động từ 17-28 loài, với tỉ lệ sản lượng dao động trong khoảng 45-72%. So với thành phần

loài bắt gặp trong các chuyến điều tra bằng lưới kéo đáy ở vùng biển Đông Nam Bộ thì số lượng loài có tỉ lệ từ 1% trở lên chỉ chiếm khoảng 3-5% trong tổng số loài thường gặp.

Về trữ lượng nguồn lợi vùng biển Đông Nam Bộ khoảng 985 nghìn tấn, trong đó cá nổi nhỏ trên 782,6 nghìn tấn; cá đáy 133 nghìn tấn, động vật chân đầu 38 nghìn tấn, giáp xác 31 nghìn tấn, các nhóm khác khoảng hơn 1 nghìn tấn.

Bảng 9. Trữ lượng nguồn lợi thủy sản vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: Nghìn tấn

Vùng biển	Tổng	Cá nổi nhỏ	Cá đáy	Động vật chân đầu	Giáp xác	Nhóm khác	Cá nổi xa bờ
	985,976	**782,692**	**133,038**	**38,092**	**31,067**	**1,086**	**Chưa điều tra**
Bờ	93,160	73,953	12,570	3,599	9,436	0,103	
Lộng	213,565	169,533	28,816	8,251	21,631	0,235	
Khơi	679,250	539,206	91,651	26,242		0,748	

Nguồn: Tổng cục Thủy sản, 2021

2.7.4. Tài nguyên năng lượng mặt trời, năng lượng gió và sinh khối

2.7.4.1. Tiềm năng kỹ thuật điện mặt trời

Đông Nam Bộ là vùng có tiềm năng điện mặt trời (ĐMT) khá lớn. Tổng tiềm năng kỹ thuật ĐMT mặt đất là 163.612 MW, ĐMT mặt nước là 19.284 MW và điện mặt trời áp mái là 10.724 MW. Trong đó, Tây Ninh là tỉnh có tiềm năng kỹ thuật phát triển ĐMT mặt đất lớn nhất, lên đến gần 50 nghìn MW; TP. Hồ Chí Minh có tiềm năng về phát triển ĐMT mái nhà lớn nhất, khoảng 5 nghìn MW.

Bảng 10. Tiềm năng kỹ thuật điện mặt trời

STT	Tỉnh, thành phố	ĐMT mặt đất (MW)	ĐMT mặt nước (MW)	ĐMT mái nhà (MW)
1	TP. Hồ Chí Minh	3.861	106	5.022
2	Đồng Nai	46.904	8.396	1.967
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.635	733	870
4	Bình Dương	30.872	1.283	1.402
5	Bình Phước	25.802	4.531	611
6	Tây Ninh	49.538	4.234	852
	TỔNG	**163.612**	**19.284**	**10.724**

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch điện VIII

2.7.4.2. Tiềm năng kỹ thuật điện gió

a) Điện gió trên bờ và gần bờ

Khu vực Đông Nam Bộ có tiềm năng điện gió trên bờ và gần bờ thấp. Tiềm năng phát triển điện gió trên bờ chủ yếu tập trung tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tổng tiềm năng kỹ thuật điện gió trên bờ vùng Đông Nam Bộ khoảng 4.764 MW, tuy nhiên, nếu loại trừ khoảng gió tốc độ thấp (≤ 5,5 m/s) được coi là không khả thi với trình độ khoa học công nghệ hiện tại thì tiềm năng kỹ thuật của điện gió trên đất liền còn khoảng 140 MW. Cho đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 01 dự án điện gió đã được phê duyệt bổ sung quy hoạch, đó là nhà máy điện gió Công Lý (giai đoạn 1, quy mô công suất 102,6 MW).

Bảng 11. Tiềm năng kỹ thuật điện gió trên bờ và gần bờ vùng Đông Nam Bộ

STT	Tốc độ gió (m/s)	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng
1	4,5-5	1.292	2.475	3.767
2	5-5,5	15	842	857
3	5,5-6	7	23	30
4	6-6,5	-	110	110
5	6,5-7	-	-	-
	TỔNG	**1.314**	**3.450**	**4.764**

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch điện VIII

b) Điện gió ngoài khơi

Tiềm năng phát triển điện gió ngoài khơi vùng Đông Nam Bộ chỉ có ở vùng biển ngoài khơi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay, khu vực ngoài khơi tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có 6 dự án đề xuất nghiên cứu, tổng công suất 5,66 GW. Lượng công suất đăng ký gần tương đương so với tổng công suất đã được phê duyệt dự kiến phát triển trên phạm vi toàn quốc đến 2030 (6GW).

Bảng 12. Các dự án điện gió ngoài khơi đã đăng ký đề xuất đầu tư khu vực ngoài khơi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

TT	Tên nhà máy	Công suất (MW)
	Tổng công suất	**5.660**
1	NMĐG ngoài khơi xã Bình Châu	500
2	NMĐG ngoài khơi Xuyên Mộc	760
3	NMĐG ngoài khơi trên biển Vũng Tàu	500

TT	Tên nhà máy	Công suất (MW)
4	NMĐG ngoài khơi tiềm năng xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	1.000
5	NMĐG HBRE Vũng Tàu	500
6	NMĐG ngoài khơi Bình Châu	2.400

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2.7.4.3. Tiềm năng kỹ thuật điện sinh khối

Kết quả tính toán cho thấy, khi chưa xem xét đến sự cạnh tranh về giá cho các mục đích sử dụng khác thì tiềm năng kỹ thuật điện sinh khối của vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030 ước đạt trên 700 MW. Các nguồn nhiên liệu từ bã mía và gỗ củi là những nguồn sinh khối có khả năng khai thác cho sản xuất điện lớn nhất, tiếp đến là các nguồn trấu và rơm rạ.

Bảng 13. Tiềm năng kỹ thuật điện sinh khối vùng Đông Nam Bộ

STT	Vùng/tỉnh	Tổng công suất (MW)	Ghi chú
	Tổng	**710**	
1	TP. Hồ Chí Minh	14	
2	Đồng Nai	114	
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	28	
4	Bình Dương	94	
5	Bình Phước	310	
6	Tây Ninh	150	Đã có 49 MW đang vận hành

Nguồn: Quy hoạch Điện VIII

2.8. Tài nguyên du lịch[16]

- Tài nguyên du lịch biển đảo: Bà Rịa - Vũng Tàu là tỉnh có tiềm năng tài nguyên biển cao nhất vùng với nhiều bãi biển đang được khai thác phục vụ khách du lịch: bãi Trước, bãi Sau, bãi Thùy Vân, hồ Tràm; một số bãi biển tiềm năng phát triển thành các sản phẩm du lịch biển là bãi Vọng Nguyệt, bãi Chí Linh, bãi Đồi Nhái, bãi Lộc An, bãi Hồ Cốc, bãi Suối Ồ... Bên cạnh đó, tài nguyên biển của Côn Đảo cũng đang thu hút rất nhiều khách du lịch. Khu vực huyện Cần Giờ

[16] Mục này tập trung vào tài nguyên du lịch tự nhiên, đối với tài nguyên du lịch nhân văn xem tại mục 3.3. Tài nguyên nhân văn.

(TP.Hồ Chí Minh) có tiềm năng tài nguyên biển gắn liền với hệ sinh thái rừng ngập mặn; bãi biển tập trung phía Nam của khu rừng ngập mặn là nơi các bãi có cát mịn phù hợp với bãi tắm, không khí ở đây thoáng và mát, chất lượng nước biển phù hợp với du lịch nghỉ dưỡng.

Ngoài ra, tài nguyên du lịch biển còn có sự gắn kết với các tài nguyên du lịch khác của vùng để tạo nên tính hấp dẫn của sản phẩm du lịch như: tài nguyên du lịch nhân văn là các di tích lịch sử cách mạng như nhà tù Côn Đảo, chiến khu Rừng Sác, căn cứ tại núi Dinh, đình chùa...; tài nguyên phi vật thể như: đình đền; tài nguyên tự nhiên như: rừng nguyên sinh và suối nước nóng Bình Châu…

- Tài nguyên du lịch sinh thái: Đa dạng sinh học của vùng Đông Nam Bộ đã góp phần quan trọng đối với phát triển du lịch sinh thái, số lượng khách du lịch đến tham quan tại VQG, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn, các khu rừng ngập mặn ngày càng tăng.... Một số tài nguyên sinh thái nổi bật của vùng như: Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh); VQG Cát Tiên (Đồng Nai), VQG Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), VQG Bù Gia Mập (Bình Phước), VQG Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh)...

- Tài nguyên du lịch gắn liến với cảnh quan núi: Tài nguyên du lịch gắn liền với cảnh quan núi có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển du lịch của vùng; một số điểm nổi bật như: Núi Bà Đen (Tây Ninh); Núi Bà Rá (Bình Phước); Núi Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu); Núi Chứa Chan (Đồng Nai); Núi Cậu (Bình Dương)…

- Tài nguyên du lịch tự nhiên gắn liền với cảnh quan, hệ sinh thái sông, hồ: Đông Nam Bộ có hệ thống sông, hồ nhiều và đa dạng với nhiều phong cảnh đẹp, có tiềm năng hệ sinh thái... để xây dựng các sản phẩm thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí như: Sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, sông Đồng Nai; Hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình Dương); Hồ Trị An (Đồng Nai); Hồ Thác Mơ (Bình Phước)...

2.9. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn vùng

2.9.1. Tình hình thiên tai

- Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Thống kê tài liệu bão trong hơn 100 năm qua cho thấy, chỉ có chừng 10% trong tổng số các cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta là có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến vùng Đông Nam Bộ, trong đó lại cũng chỉ có rất ít đổ bộ trực tiếp vào đây. Những cơn bão lớn đổ bộ vào trong 100 năm qua có thể kể đến là trận bão tháng XII-1959, X-1983 và trận bão gần đây nhất là trận bão số 1 tháng IV-2012 ảnh hưởng trực tiếp đến vùng Đông Nam Bộ.

- Ngập lụt: Hạ lưu Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ có địa hình khá bằng phẳng, độ dốc lòng sông nhỏ và chịu tác động trực tiếp của triều nên lũ hạ lưu lên xuống chậm, nhưng khi có lũ lớn gặp triều cường thì ảnh hưởng do ngập cũng rất lớn, trên 150.000 ha.

Năm 2016 ở Bình Dương ngập lụt làm cho 01 người chết, ngập 5.881 căn nhà, 100 phòng trọ. Về sản xuất nông nghiệp: Ngập 1.181,9 ha lúa và hoa màu (342 ha thiệt hại hoàn toàn, 839,9 ha giảm năng suất), ngập 160 ha cao su đang khai thác; gãy đổ, ngập hư 193,67 ha cây ăn trái, cây lâu năm; ngập 13,83 ha ao cá.

Năm 2018 ở Đồng Nai ngập lụt gây thiệt hại: 02 người (01 người bị lũ cuốn trôi và 01 người bị điện giật), 01 người bị thương; di dời 1.015 hộ khỏi vùng ngập lụt đến nơi an toàn, bị ngập nhà 1.015 hộ; ngập lụt hơn 1.300 ha đất sản xuất nông nghiệp; cuốn trôi 120 bè và 1.998 dèo nuôi cá (ước tính khoảng 8.393,5 tấn cá). Ước tổng thiệt hại khoảng 585 tỷ đồng.

- Hạn hán: Những năm gần đây tình hình thiên tai diễn biến phức tạp theo xu hướng bất lợi, điển hình năm 2016, 2019 là các năm tình trạng hạn hán lại xảy ra khốc liệt, mặc dù đã được dự báo trước nhưng người dân vẫn phải đối mặt với tình trạng thiếu nước trầm trọng, hàng ngàn hec-ta tiêu chết héo trong khô hạn. Số liệu báo cáo của một số địa phương có diện tích bị hạn là: Bình Phước: Từ tháng 2 đến đầu tháng 4/2020, địa bàn tỉnh Bình Phước xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước làm cho 5.157 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt, 692,17 ha diện tích cây trồng bị ảnh hưởng (76,65 ha lúa, 134,62 ha hồ tiêu, 32,75 ha cà phê, 264,35ha cây ăn trái, 31,8 ha cây trồng khác). Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bơm chống hạn cho cho 108 ha cây lâu năm (chủ yếu là nhãn và thanh long) của xã Bông Trang, huyện Xuyên Mộc thuộc khu tưới của hồ sông Hỏa.

Trong các tháng mùa khô 2015-2016, tổng lượng mưa trên địa bàn tỉnh Bình Dương ở mức thấp so với trung bình nhiều năm từ 20-40%. Nền nhiệt độ trong các tháng cuối năm 2015 và 3-4 tháng đầu năm 2016 cao hơn trung bình nhiều năm từ 0,5-1,5^{o}C. Nguồn nước mặt và nước ngầm bị suy giảm, ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, đặc biệt là các xã vùng gò cao thuộc các huyện phía Bắc như: An Bình, An Linh, An Long, An Thái, Tam Lập (Phú Giáo); Minh Hòa, Định An, Định Hiệp (Dầu Tiếng); Hiếu Liêm, Đất Cuốc, Lạc An (Bắc Tân Uyên). Các hồ chứa như Đá Bàn, Cần Nôm tuy đã tích đủ nước theo thiết kế, nhưng mực nước hồ đã giảm nhanh. Những vùng có bị nhiễm mặn, các xã, phường vùng trũng thấp ven sông Sài Gòn như: Vĩnh Phú, Lái Thiêu, Bình Nhâm, Hưng Định, An Thạnh và An Sơn (thị xã Thuận An); Phú Thọ, Chánh Nghĩa, Phú Cường, Chánh Mỹ, Tương Bình Hiệp và Tân An (thành phố Thủ Dầu Một); An Tây, Phú An (thị xã Bến Cát), ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng giống cây trồng. Ngày 12/4/2016 độ mặn tại Cầu Ngang

độ mặn đạt 2,8‰, tại Bà Lụa độ mặn đạt 1,7‰, độ mặn cao nhất tại điểm khảo sát ở Lái Thiêu là 3,2‰.

Ở Tây Ninh, trong năm 2016, tình hình khô hạn ảnh hưởng nhiều đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đặc biệt tại thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, người dân nơi đây thiếu cả nước để ăn uống, sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi, toàn tỉnh cũng có hơn 3.480 ha cây trồng các loại bị hư hại nặng nề, trong đó, cây lúa là hơn 1.400 ha, cây công nghiệp là hơn 890 ha. Ngoài ra, hơn 27,5 ha diện tích nuôi trồng các loại cũng bị thiệt hại.

- Sạt lở bờ sông: Những năm gần đây, tình trạng sạt lở bờ sông trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ ngày càng diễn biến phức tạp, gia tăng về cả phạm vi và mức độ sạt lở. Tình trạng sạt lở không chỉ gây mất đất sản xuất, biến đổi dòng chảy mà còn đe dọa tài sản, tính mạng của người dân. Vùng sạt lở chủ yếu ven các sông lớn vùng hạ du sông Đồng Nai, Sài Gòn, Bé…

- Sạt lở bờ biển: Qua thống kê cho thấy dọc theo bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có 13 khu vực xảy ra hiện tượng xói bồi. Trong đó có 10 khu vực xảy ra sạt lở bờ với tổng chiều dài bị sạt lở là 42 km; 03 khu vực cửa sông bị bồi lấp.

Tình trạng sạt lở bờ biển xảy ra phổ biến trên đoạn từ Bình Châu đến mũi Nghinh Phong, trong khi đó khu vực bờ biển từ cửa sông Dinh đến cửa sông Thị Vải ít bị xói lở.

Nhìn chung hiện tượng xói bồi thường diễn ra mạnh vào thời kỳ có gió mùa Đông Bắc, còn trong thời kỳ có gió mùa Tây Nam diễn biến xói bồi thường xảy ra với mức độ nhẹ hơn.

Khu vực từ mũi Nghinh Phong đến cửa sông Cửa Lấp là khu vực có hiện tượng sạt lở bờ biển diễn ra cả trong mùa gió Đông Bắc và mùa gió Tây Nam. Các khu vực còn lại thuộc đoạn từ sông Cửa Lấp đến Bình Châu hiện tượng sạt lở bờ biển chủ yếu xảy ra vào mùa gió Đông Bắc, ngược lại vào mùa gió Tây Nam bờ biển chủ yếu được bồi lấp.

Khu vực các cửa sông gồm: cửa Bến Lội, cửa Lộc An, cửa Lấp thường bị bồi lấp mạnh làm thay đổi luồng lạch, cản trở đến tiêu thoát lũ, cũng như gây khó khăn cho tàu thuyền vào ra.

2.9.2. Xu thế biến động nguồn nước, các nguy cơ và tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ

2.9.2.1. Biến đổi khí hậu

Ở Việt Nam, tác động của BĐKH biểu hiện trên hầu hết các yếu tố khí hậu gồm nhiệt độ, lượng mưa năm, lượng mưa cực trị ngày, độ dâng cao của mực nước biển...

- Về nhiệt độ: Nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các vùng và tăng nhanh trong những thập kỷ gần đây. Cực trị nhiệt độ có xu thế tăng ở hầu hết các vùng, ngoại trừ nhiệt độ tối cao có xu thế giảm ở một số khu vực phía Nam.

- Về lượng mưa: Trong khi lượng mưa trung bình năm có xu thế giảm ở hầu hết các khu vực phía Bắc, lại có xu thế tăng ở hầu hết các khu vực phía Nam. Mưa cực đoan giảm đáng kể ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ, nhưng lại tăng mạnh ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Các hiện tượng thời tiết khác: Hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện thường xuyên hơn trong mùa khô, chỉ tính riêng trong vài năm gần đây, xâm nhập mặn, thiếu nước vùng Đông Nam Bộ, vùng ĐBSCL diễn ra khốc liệt hơn. Số lượng bão mạnh có xu hướng tăng. Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm nhưng xuất hiện những đợt rét dị thường.

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020, có thể tóm tắt các kịch bản biến đổi khí hậu ở Việt Nam vào cuối thế kỷ 21 cho vùng Đông Nam Bộ như sau:

Theo kịch bản RCP4.5: Vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 5÷10%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 5÷15%. Đến cuối thế kỷ, mức biến đổi lượng mưa năm có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn.

Theo kịch bản RCP8.5: Vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ 3÷10%. Vào giữa thế kỷ, xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết diện tích Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần diện tích Nam Bộ và Tây Nguyên.

Bảng 14. Biến đổi của lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
1	Bình Phước	8,7 (5,3÷12,4)	12,1 (4,3÷21,2)	15,1 (5,3÷24,1)	9,0 (2,8÷15,4)	16,0 (10,2÷21,6)	23,3 (17,8÷28,6)
2	Tây Ninh	9,4 (4,5÷14,3)	14,1 (5,2÷23,3)	16,0 (4,9÷26,1)	10,3 (4,2÷16,3)	15,0 (8,7÷21,9)	20,7 (13,6÷28,2)
3	Bình Dương	9,6 (4,5÷14,8)	14,1 (6,5÷22,7)	16,6 (5,9÷26,5)	11,3 (7,1÷15,2)	17,0 (11,8÷22,8)	21,1 (14,2÷28,7)
4	Đồng Nai	14,4 (9,1÷19,1)	16,1 (8,5÷24,8)	18,9 (5,8÷31,0)	13,1 (9,0÷17,0)	18,6 (12,2÷25,1)	21,4 (12,6÷30,4)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
5	BR-VT	14,4 (9,1÷19,1)	16,1 (8,5÷24,8)	18,9 (5,8÷31,0)	13,1 (9,0÷17,0)	18,6 (12,2÷25,1)	21,4 (12,6÷30,4)
6	TP. Hồ Chí Minh	16,7 (11,4÷21,3)	18,8 10,5÷28,6)	22,7 (6,7÷37,5)	14,7 (10,0÷19,3)	20,7 (14,6÷27,0)	23,4 (13,2÷33,9)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trườngcông bố năm 2020

- Nước biển dâng:

+ Các kết quả tính toán mực nước biển dâng trung bình cho dải ven biển theo các kịch bản RCP vào các thập kỷ của thế kỷ 21 như sau:

Bảng 15. Kịch bản nước biển dâng theo các kịch bản RCP cho dải ven biển Việt Nam

Đơn vị: cm

Kịch bản	**Mốc thời gian của thế kỷ 21 (năm)**							
	2030	**2040**	**2050**	**2060**	**2070**	**2080**	**2090**	**2100**
RCP 4.5	13(8÷18)	17(10÷25)	22(14÷32)	28(17÷40)	34(20÷48)	40(24÷57)	46(28÷66)	53(32÷76)
RCP 8.5	13(9÷18)	18(12÷26)	25(17÷35)	32(22÷46)	41(28÷58)	51(34÷72)	61(42÷87)	73(49÷103)

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020

+ Theo Kịch bản Biến đổi khí hậu, *đến cuối thế kỷ XXI*, nếu mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu dâng cao 100 cm, khoảng 17,15% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh và khoảng 4,84% diện tích tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập.

Đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 4,84% diện tích tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có nguy cơ bị ngập. Trong đó, thành phố Vũng Tàu (23,27% diện tích), huyện Tân Thành (12,72% diện tích) có nguy cơ ngập cao.

Bảng 16. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo các mực nước biển dâng

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Tỉ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Xuyên Mộc	65.395	0,11	0,12	0,14	0,15	0,18	0,22
TP. Bà Rịa	9.058	3,74	5,07	6,01	6,93	7,99	9,07
TP. Vũng Tàu	13.482	9,08	10,79	13,07	15,54	19,22	23,27
Đất Đỏ	17.951	0,50	0,60	0,76	0,92	1,37	1,77
Tân Thành	33.357	5,40	6,50	7,78	9,31	10,85	12,72
Long Điền	8.371	3,14	3,54	4,16	4,70	5,42	6,41
Tỉnh	190.223	1,99	2,40	2,88	3,41	4,08	4,84

Hình 2. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

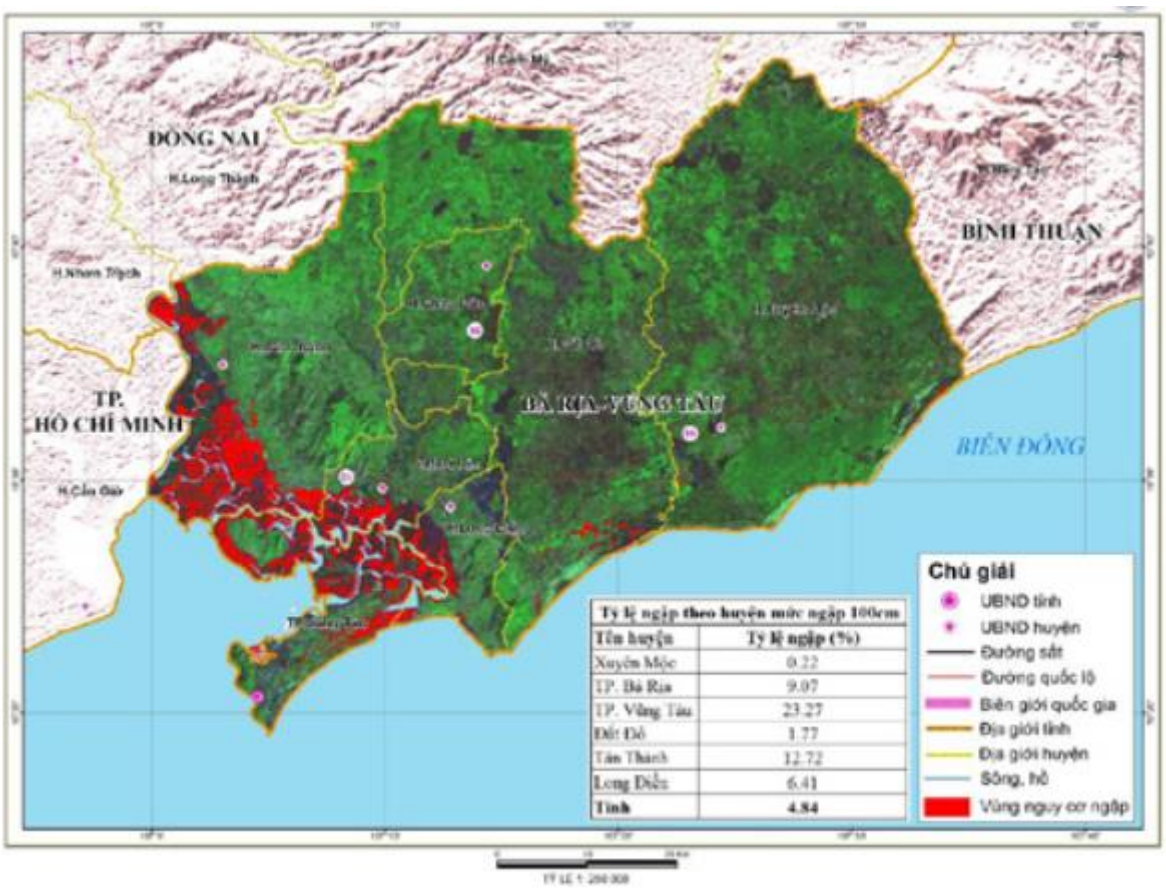

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020

Đối với Thành phố Hồ Chí Minh, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 17,15% diện tích Tp. Hồ Chí Minh nguy cơ bị ngập. Trong đó, quận Bình Tân (80,35%), quận Thủ Đức (64,47%) có nguy cơ ngập cao nhất.

Bảng 17. Nguy cơ ngập đối với Thành phố Hồ Chí Minh theo các mực nước biển dâng

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Tỉ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Bình Chánh	25.258	22,78	25,36	27,97	30,59	33,44	36,21
Cần Giờ	70.916	8,69	9,71	10,81	11,98	13,33	14,70
Củ Chi	43.474	8,25	8,97	10,78	17,04	18,31	19,46
Hóc Môn	10.930	22,72	24,39	26,16	27,83	29,48	30,99
Nhà Bè	10.053	8,65	9,68	10,76	11,94	13,21	14,61
Quận 1	772	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
Quận 10	572	0,02	0,06	0,08	0,11	0,14	0,16
Quận 11	514	2,02	2,14	2,27	2,40	2,54	2,66
Quận 12	5.273	9,07	10,34	11,65	13,02	14,51	16,11
Quận 2	5.002	17,43	19,47	21,57	23,71	26,00	28,21
Quận 3	492	0,33	0,35	0,37	0,39	0,43	0,49
Quận 4	417	0,76	0,84	0,92	1,01	1,10	1,21
Quận 5	427	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Quận 6	716	1,13	1,32	1,57	1,83	2,08	2,44
Quận 7	3.522	9,29	10,38	11,55	12,81	14,16	15,60
Quận 8	1.913	6,44	7,16	7,92	8,72	9,56	10,43
Quận 9	11.367	13,04	14,80	16,64	18,58	20,81	23,04

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Tỉ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Bình Thạnh	2.081	2,98	3,32	3,66	4,04	4,43	4,82
Bình Tân	5.200	57,15	61,00	64,98	69,10	73,50	80,35
Gò Vấp	1.973	4,43	4,95	5,47	6,02	6,62	7,23
Phú Nhuận	486	0,53	0,59	0,67	0,77	0,87	0,98
Thủ Đức	4.765	43,31	47,32	51,45	55,57	60,22	64,47
Tân Bình	2.246	0,15	0,17	0,19	0,21	0,23	0,26
Tân Phú	1.590	1,18	1,37	1,58	1,78	1,99	2,24
Thành Phố	209.962	11,53	12,71	12,90	15,21	16,58	17,15

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu
do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020

Hình 3. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, Thành phố Hồ Chí Minh

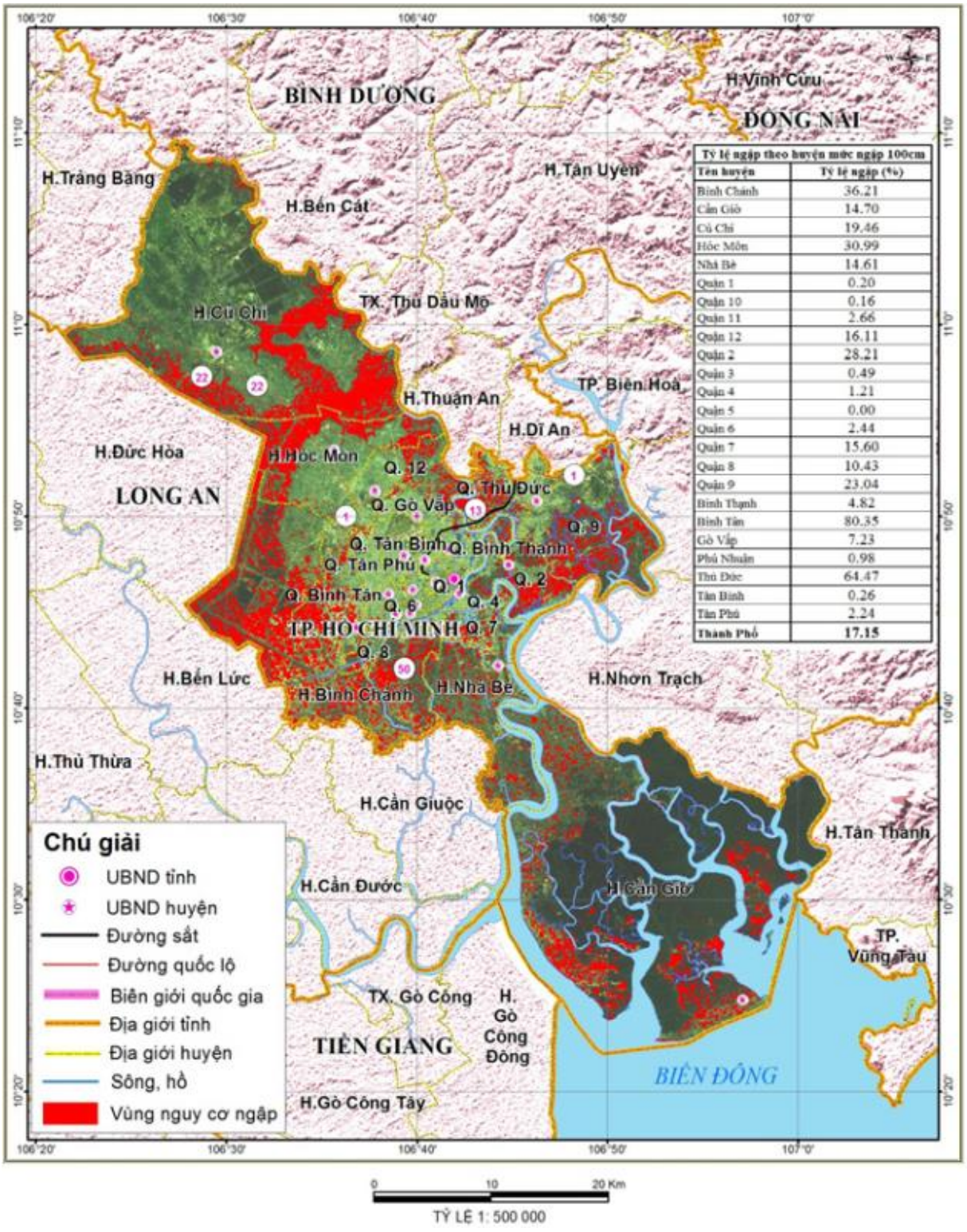

Tỷ lệ ngập theo huyện mức ngập 100cm	
Tên huyện	Tỷ lệ ngập (%)
Bình Chánh	36.21
Cần Giờ	14.70
Củ Chi	19.46
Hóc Môn	30.99
Nhà Bè	14.61
Quận 1	0.20
Quận 10	0.16
Quận 11	2.66
Quận 12	16.11
Quận 2	28.21
Quận 3	0.49
Quận 4	1.21
Quận 5	0.00
Quận 6	2.44
Quận 7	15.60
Quận 8	10.43
Quận 9	23.04
Bình Thạnh	4.82
Bình Tân	80.35
Gò Vấp	7.23
Phú Nhuận	0.98
Thủ Đức	64.47
Tân Bình	0.26
Tân Phú	2.24
Thành Phố	**17.15**

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020

2.9.2.2. Các nguy cơ và tác động của biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai

a) Tác động đến công trình tiêu thoát nước:

Lượng mưa 01 ngày lớn nhất (Rx1day) và lượng mưa 05 ngày lớn nhất (Rx5day) tăng đáng kể ở vùng Đông Nam Bộ với kịch bản RCP 4.5 thì tăng khoảng 50% đến năm 2030 và 60% đến năm 2050. Mưa cực đoan gia tăng vượt quá tần suất thiết kế của các công trình thủy lợi sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát, tích trữ, điều tiết và nguy cơ mất an toàn đối với các công trình thủy lợi. Kết quả tính toán hệ số tiêu cho lúa và cây trồng cạn có xét đến tác động của BĐKH đến năm 2030 và 2050 cho thấy hệ số tiêu trung bình cho cây lúa tăng lên đến 60% vào năm 2030 và 74% vào năm 2050. Đối với cây trồng cạn, hệ số tiêu cũng tăng 50% đến năm 2030 và 60% đến năm 2050.

b) Tác động đến công trình phòng chống lũ:

Chế độ thủy văn vùng hạ du Đồng Nai - Sài Gòn chịu tác động của chế độ thủy triều Biển Đông và xả lũ của các hồ chứa thượng lưu nên khi có tác động của BĐKH bao gồm các tác nhân là nước biển dâng và mưa cực đoan làm cho mực nước thủy triều dâng cao và xả lũ ở các hồ thượng lưu gia tăng sẽ làm cho tình hình ngập lụt vùng hạ du thêm nghiêm trọng.

Trên sông Sài Gòn, mực nước biến đổi lớn nhất là sau hồ Dầu Tiếng với lưu lượng xả Q1% = 1.398 m 3/s mực nước tăng lên 7,88 m và 5,4 m ứng với Q5% và 4,3m, 3,2m ứng với các tần suất lưu lượng xả Q10%, Q20%. Sự chênh lệch mực nước giữa các tần suất giảm dần xuống hạ lưu, mực nước qua Thủ Dầu Một tới cửa Sài Gòn biến đổi ít nhưng vẫn cao hơn hiện trạng khoảng 13cm-30cm. Trên sông Đồng Nai, xu thế chênh lệch mực nước giữa các tần suất cũng giảm dần về phía hạ lưu sông. Tại cầu Hòa An chêch lệch mực nước giữa các tần suất khoảng 88cm-20cm, tới Nhà Bè khoảng 25cm-8cm. Trên sông Vàm Cỏ Đông tác động của các hoạt động xả hồ ảnh hưởng không lớn, mực nước lớn nhất biển động khoảng 1cm-6cm.

Đối với các kịch bản phát triển trong tương lai, khi mực nước biển dâng lên 12 cm, 25 cm và 22 cm ứng với các kịch bản 2030RCP8.5, 2050RCP8.5, 2050RCP4.5 dẫn tới mực nước trong các sông tăng lên tương ứng khoảng 10 cm - 25 cm gây ra ngập lụt nghiêm trọng hơn.

Đối với diện tích ngập, xu thế chung của kết quả mô phỏng với các tần suất xả lũ cho thấy diện tích ngập gia tăng và mức ngập lớn hơn 1m có tăng so với hiện trạng từ 2.000 ha - 6.600 ha. Và tăng lớn nhất ứng với tần suất lưu lượng xả Q1%.

Từ kết quả tính toán theo phương án xả của hồ kết hợp với số liệu thực đo tại các trạm trên sông Sài Gòn từ Thủ Dầu Một, Phú An, Nhà Bè cùng với cao trình đê hiện tại của thành phố vào khoảng +2,0 m thì với mức xả lũ tần suất 10% của các hồ chứa, hệ thống đê trên sông Sài Gòn từ Thủ Dầu Một đến cửa sông vẫn đáp ứng được yêu cầu phòng chống lũ và ngập lụt.

Đối với các kịch bản phát thải trong tương lai khi nước biển dâng lên 12cm, 25cm và 22cm ứng với các kịch bản 2030RCP8.5, 2050RCP8.5, 2050RCP4.5. Hệ thống đê hiện tại chỉ đảm bảo chống được lũ tần suất 20% trong kịch bản nước biển dâng 2030RCP8.5.

c) Tác động đến xâm nhập mặn hạ du Đồng Nai - Sài Gòn

Nước biển dâng lên, sẽ làm cho gradien mực nước giảm từ đó nước sẽ được trữ ở thượng lưu lâu hơn, độ mặn ở thượng lưu sẽ giảm, sẽ tăng độ mặn và thời gian mặn ở hạ lưu. Trong tương lai mực nước biển dâng lên nhưng vì nguồn nước thượng lưu giảm nên xâm nhập mặn có xu hướng lấn sâu hơn về phía thượng lưu.

Về tổng thể, khi nước biển dâng nên đến năm 2030 và 2050 mức độ xâm nhập mặn trên sông chính đều gia tăng so với hiện nay cả về giá trị và chiều sâu xâm nhập mặn. Về giá trị, trên sông Sài Gòn tại Phú An mặn max tăng 1.09g/l đến 2030 so với hiện trạng và 2.5g/l đến 2050 so với hiện trạng. Tại Biên Hòa trên sông Đồng Nai, mặn max tăng 0.12g/l vào năm 2030 so với hiện trạng và 0,28g/l vào năm 2050 so với hiện trạng. Về độ sâu xâm nhậm mặn gia tăng trên sông chính như sau, trên sông Sài Gòn mức 4g/l tại Cầu Bình Phước, đến năm 2030 tiến sâu tới vị trí cầu Phú Long, đến năm 2050 mức mặn 4g/l lan tới ngã ba Rạch Tra giao với sông Sài Gòn. Trên sông Đồng Nai độ mặn 4 g/l ở vị trí giao của sông Đồng Môn với sông Đồng Nai, khi nước biển dâng 12cm đến năm 2030 mặn 4g/l ở vị trí cách trường hợp 2050 02 km về phía thượng lưu, vào 2050 mặn 4g/l lan tới khu vực Long Đại cách cầu Đồng Nai khoảng 10km về phía hạ lưu, trong đó mặn 1g/l dự báo có thể vượt qua cầu Đồng Nai khoảng 1km đến năm 2050.

Kết quả mô phỏng dự báo xâm nhập mặn vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn cho thấy dưới tác động của BĐKH - nước biển dâng, xâm nhập mặn sẽ ảnh hưởng đến khả năng cấp nước sinh hoạt của các trạm bơm dọc sông Đồng Nai, Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông.

d) Tác động đến công tác phòng chống thiên tai

- Đối với công tác cảnh báo, dự báo:

Qua thực tế diễn biến phức tạp của thiên tai trong thời gian những năm gần đây cho thấy việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai còn nhiều hạn chế. Công tác dự báo, cảnh báo, theo dõi, giám sát, cơ sở dữ liệu, trang thiết bị và

công cụ hỗ trợ, khả năng chống chịu của công trình phòng, chống thiên tai còn nhiều bất cập. Dự báo, cảnh báo thiên tai mặc dù được cải thiện song chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra trong bối cảnh diễn biến thiên tai ngày càng phức tạp, khó lường. Nhất là mật độ các trạm đo mưa, mực nước còn quá mỏng, mức độ tự động hóa thấp; theo dõi dòng chảy trên các hệ thống sông liên quốc gia còn hạn chế.

- Khả năng hoạt động, đáp ứng nhu cầu phục vụ:

Vùng ĐNB đã và đang được đầu tư hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai cơ bản đáp ứng theo yêu cầu phục vụ cấp nước, tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp dân sinh và các ngành kinh tế, góp phần phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai. Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng thủy lợi được xây dựng qua nhiều giai đoạn, trong đó có nhiều công trình, hệ thống đã xuống cấp, thiếu kinh phí duy tu, sửa chữa thường xuyên nên một số công trình thủy lợi đang bị xuống cấp và hư hỏng, công trình do dân quản lý ít được tu sửa.

- Yêu cầu thay đổi, bổ sung quy trình vận hành công trình:

Cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành đơn hồ, liên hồ đối với các hồ chứa lớn có cửa van theo hướng linh hoạt nhằm vận hành có hiệu quả đặc biệt trong các giai đoạn mưa lũ cực đoạn như thời gian vừa qua.

- Hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai:

Công tác dự báo nguồn nước đến, kiểm soát chất lượng nước, cảnh báo rủi ro về nguồn nước còn nhiều bất cập; chưa có công cụ dự báo, cảnh báo về sự cố môi trường. Cần bổ sung mạng lưới trạm quan trắc: trạm đo mưa, trạm thủy văn, trạm giám sát mặn.

Đầu tư trang thiết bị, khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo. Dự báo, cảnh báo thiên tai đôi lúc chưa sát với tình hình thực tế. Việc lồng ghép phòng chống thiên tai vào các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

- Cơ sở hạ tầng liên quan đến phòng, chống thiên tai:

Một số công trình thủy lợi lớn, tuyến đê ven sông, ven biển chưa được bố trí nguồn vốn. Phát triển kết cấu hạ tấng thủy lợi vẫn chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách nhà nước. Một số hệ thống thủy lợi chưa được đồng bộ, phần lớn kênh mương nội đồng chưa được hoàn thiện, số lượng đập, hồ chứa nước đã xuống cấp, hư hỏng còn khá lớn. Công trình hạn chế xâm nhập mặn vừa thiếu vừa xuống cấp nghiêm trọng.

2.9.2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực kinh tế, xã hội

a) Tác động đến nông nghiệp

- Trồng trọt:

Nhu cầu tưới cho cây trồng (lúa đông xuân, lúa mùa, ngô, khoai lang, đậu tương, mía) trên các vùng khí hậu (vùng Đông Nam Bộ thuộc vùng khí hậu Nam Bộ) trong phần lớn các thời kỳ của các kịch bản BĐKH đều tăng so với thời kỳ cơ sở. Năng suất lúa đông xuân, lúa mùa, ngô, khoai lang, đậu tương trong các thời kỳ theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều tăng so với thời kỳ cơ sở và mức độ tăng mạnh dần qua các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 và 2080-2099 ở cả 7 vùng khí hậu. Ở vùng Nam Bộ, năng suất mía trong các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065 theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đều tăng so với thời kỳ cơ sở với mức độ tăng mạnh dần qua các thời kỳ 2016-2035, 2046-2065, riêng thời kỳ 2080-2099, tăng ít nhất theo kịch bản RCP4.5 và giảm theo kịch bản RCP8.5.

Có thể thấy, sự gia tăng nhiệt độ theo các kịch bản BĐKH vẫn nằm trong phạm vi sinh trưởng và phát triển của cây trồng nên năng suất cây trồng trong các thời kỳ tương lai hầu hết đều tăng so với thời kỳ cơ sở. Tuy nhiên, năng suất cây trồng ở đây chưa xét đến các điều kiện thiên tai có thể xảy ra sẽ khiến cho năng suất cây trồng trong thực tế giảm đi rất nhiều.

- Chăn nuôi:

BĐKH, bão, lũ lụt và các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng bất thường, rét đậm, rét hại ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe, khả năng sinh sản, sự sinh trưởng và phát triển của gia súc, gia cầm. Nắng nóng bất thường làm giảm năng suất chăn nuôi; làm tăng chi phí thức ăn, chi phí năng lượng cho việc làm mát; làm giảm sức đề kháng của gia súc, gia cầm.

- Lâm nghiệp:

Biến đổi khí hậu đe dọa tới đa dạng sinh học rừng, làm tăng nguy cơ mất rừng, nguy cơ chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp và do đó làm tăng nguy cơ phát thải khí nhà kính. BĐKH sẽ làm thay đổi chế độ thủy, hải văn, sóng biển và nước biển dâng sẽ có tác động đáng kể đến thu hẹp diện tích của rừng ngập mặn.

- Thủy sản:

Nhiệt độ có ảnh hưởng lớn tới sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng thủy sản nuôi. Nhiệt độ có ảnh hưởng tới tốc độ trao đổi chất, nhịp độ sinh sản và phát triển của thủy sinh vật. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu số ngày nắng nóng trên 35°C trong năm tăng một ngày sẽ làm cho sản lượng tôm nuôi năm sau giảm 0,4%, hai năm sau giảm 0,6% và ba năm sau tiếp tục giảm 0,4%.

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng khi lượng mưa tăng đột ngột làm độ mặn trong các ao nuôi nước lợ giảm xuống nhanh chóng, gây hiện tượng "sốc ngọt" cho tôm nuôi cũng như thay đổi độ pH trong ao nuôi hoặc nước mưa từ xung quanh thủy vực đổ xuống sẽ mang theo các chất gây ô nhiễm cho đối tượng nuôi, mặt khác mưa lớn sẽ gây ngập lụt, tràn bờ và cuốn trôi các loài thủy sản.

Bão, áp thấp nhiệt đới sẽ tàn phá cơ sở hạ tầng vùng nuôi như sạt lở đê bao, kênh mương thủy lợi, lều, vật tư, thiết bị, hoặc gây thiệt hại lớn cho tàu thuyền khai thác thủy sản trên biển.

Tuy nhiên, các nghiên cứu tính toán định lượng đến nay[17] cho thấy, mức độ ảnh hưởng đến kinh tế vùng Đông Nam Bộ sẽ không lớn, xét theo quy mô kinh tế ngành thủy sản trong kinh tế vùng.

b) Tác động đến công nghiệp, năng lượng

Các ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến và sản xuất sẽ chịu tác động của BĐKH do nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, nhất là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dệt, may mặc sẽ bị suy giảm đáng kể vì không được tiếp ứng từ các vùng nguyên liệu ở các tỉnh vùng ĐBSCL vốn được dự đoán sẽ chịu ngập lụt nặng nề nhất.

Nhiệt độ tăng dẫn đến tăng tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp: tăng chi phí thông gió, làm mát và làm giảm hiệu suất, sản lượng của các nhà máy điện. Tiêu thụ điện cho sinh hoạt gia tăng và chi phí làm mát trong các ngành công nghiệp thương mại cũng gia tăng đáng kể khi nhiệt độ có xu hướng ngày càng tăng.

Mưa bão thất thường và nước biển dâng sẽ tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải và phân phối điện, giàn khoan, đường ống dẫn dầu và khí vào đất liền, cấp dầu vào tàu chuyên chở dầu; làm gia tăng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa các công trình năng lượng; ảnh hưởng tới việc cung cấp, tiêu thụ năng lượng, an ninh năng lượng quốc gia.

c) Tác động đến du lịch

Du lịch là ngành kinh tế nhạy cảm với điều kiện môi trường tự nhiên. BĐKH tác động trực tiếp tới phát triển du lịch ở 3 khía cạnh: tài nguyên du lịch, hạ tầng du lịch và hoạt động lữ hành[18]. Các tài nguyên du lịch của vùng ở khu vực

[17] Kết quả nghiên cứu về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực thủy sản tại 10 tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ cho thấy mức thiệt hại về mặt kinh tế (theo giá so sánh năm 2012, chiết khấu 3%/năm) do thay đổi về nhiệt độ đến năm 2050 sẽ lần lượt là 410 tỷ đồng đối với lĩnh vực khai thác thủy sản và 445 tỷ đồng đối với lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tại các khu vực này.

[18] Theo nghiên cứu của Viện nghiên cứu phát triển du lịch, Tổng cục Du lịch, Bộ VHTTDL.

ven biển, trên các đảo - nơi có mức độ phơi bày cao sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực của BĐKH. BĐKH cũng tác động bất lợi đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và hoạt động lữ hành. Các công trình dịch vụ du lịch bị hư hỏng hoặc xuống cấp dưới tác động các hiện tượng thời tiết cực đoan. Mưa nhiều kèm theo gió, bão hoặc nắng gắt nhiệt độ tăng cao cũng làm cho vật liệu kiến trúc nhanh xuống cấp, hư hỏng ảnh hưởng đến hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí. Hoạt động lữ hành cũng có thể bị ảnh hưởng, đình trệ, thậm chí hủy bỏ do điều kiện thời tiết xấu, bão, lũ…

d) Tác động đến đô thị và phân bố dân cư

Trong điều kiện BĐKH, các đô thị được dự đoán là sẽ chịu tác động nặng nề hơn do sự gia tăng cường độ, tần suất và mức độ của thiên tai. Các thành phố tại khu vực ven biển dễ bị tổn thương bởi thiên tai có liên quan đến bão lụt và nước biển dâng, làm tăng rủi ro đối với tài sản, sinh kế và hạ tầng đô thị. Trong các đô thị, hệ thống xử lý chất thải rắn và hệ thống cấp, thoát nước đô thị là những đối tượng trọng tâm chịu tác động. Hệ thống cấp nước các đô thị vùng Đông Nam Bộ chịu mức độ tác động từ trung bình đến cao tùy thuộc vị trí và khoảng cách các đô thị đến biển. Càng gần biển, hệ thống cấp nước, thoát nước càng chịu tác động rõ hơn.

Việc các đô thị ven biển bị tác động có thể ảnh hưởng tới phân bố dân cư với việc người dân lựa chọn các khu vực địa hình có cao hơn để cư trú. Mặt khác, bối cảnh một bộ phận người dân đã ở trong các khu vực ven biển hiện hữu, khó di dời lại đòi hỏi chi phí đầu tư hạ tầng để bảo vệ các khu vực đó.

Sự phát triển mạnh của đô thị, sử dụng năng lượng và xây dựng hạ tầng, nhà cao tầng mật độ cao… đều biến các thành phố thành nơi tiêu thụ năng lượng và tạo ra nhiều chất ô nhiễm. Khi mặt đất dần bị "bê tông hóa", các khoảng không gian bị chiếm mất, khả năng thẩm thấu nước của đô thị trong trường hợp có mưa lớn sẽ suy giảm. Sự mất mát của các khu vực thu nước để dành đất cho xây dựng khiến cho các khu đô thị hiện hữu và các khu mới được quy hoạch tăng khả năng bị ngập lụt do mưa lớn.

e) Tác động đến giao thông vận tải

Trong các loại hình thiên tai, ngập lụt, lũ quét và sạt lở đất gây nhiều nguy cơ tiềm ẩn cho ngành giao thông vận tải. Ngành đường bộ được xác định là chịu tác động nặng nề nhất, tiếp đó là đường sắt và đường thủy nội địa. Theo các kịch bản BĐKH, có tới 14,5% tổng chiều dài mạng lưới đường quốc lộ có nguy cơ chịu tác động của ngập lụt cao, chủ yếu tập trung ở lưu vực sông Đồng Nai (vùng Đông Nam Bộ thuộc lưu vực sông Đồng Nai) và một phần của khu vực Tây Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong tương lai đối với đường bộ, các đoạn quan

trọng của tuyến QL1A chủ yếu là chịu các rủi ro do sạt lở đất và bão lũ; trong đó lũ do nước sông dâng cao là yếu tố rủi ro chính ảnh hưởng đến các liên kết quanh Thành phố Hồ Chí Minh.

f) Tác động đến sức khỏe cộng đồng

Nhiệt độ không khí tăng cao, các đợt nắng nóng bùng phát nhiều, kéo dài cũng như các hiện tượng thời tiết cực đoan có xu thế gia tăng, làm tăng tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, nhất là với người cao tuổi, người mắc các bệnh như: tim mạch, cao huyết áp, thần kinh, cơ xương khớp, hô hấp, dị ứng, hen suyễn, xoang. Kết quả nghiên cứu về các loại dịch bệnh dựa trên các kịch bản về BĐKH cho thấy:

+ Nhóm bệnh lây truyền qua vector: Các dịch bệnh sốt xuất huyết, sốt rét, viêm não Nhật Bản, zika sẽ diễn biến phức tạp tại khu vực Đông Nam Bộ (cùng với khu vực ĐBSCL). Nguy cơ bùng phát dịch bệnh chủ yếu do nguyên nhân nhiệt độ không khí tăng và lượng mưa thay đổi;

+ Nhóm bệnh lây nhiễm đường tiêu hóa: Mùa nóng là mùa phát triển mạnh của các bệnh truyền nhiễm đường tiêu hóa. Nhiệt độ không khí và nhiệt độ bề mặt nước biển tăng làm gia tăng các ca mắc bệnh tả, lỵ;

+ Một số nhóm bệnh khác: một số bệnh như cao huyết áp, say nắng/say nóng, tâm thần, viêm phổi tắc nghẽn mãn tính, hen phế quản, bệnh đường hô hấp, đột quỵ, tai biến do sóng nhiệt hoặc rét đậm gia tăng trong thời gian tới.

2.9.2.4. Xu thế biến động nguồn nước

a) Nguồn nước mặt

Theo số liệu lưu lượng thực đo tại một số trạm thủy văn trên vùng Đông Nam Bộ cho thấy xu thế biến động tổng lượng dòng chảy năm, mùa lũ và mùa kiệt các sông, suối trong vùng đều có xu thế tăng trong các năm gần đây. Sau khi có điều tiết của hồ chứa thì dòng chảy có xu thế giảm trong mùa lũ và tăng mạnh trong mùa kiệt, điều này hoàn toàn hợp lý do có sự điều tiết của hồ chứa.

Hình 4. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Tà Lài

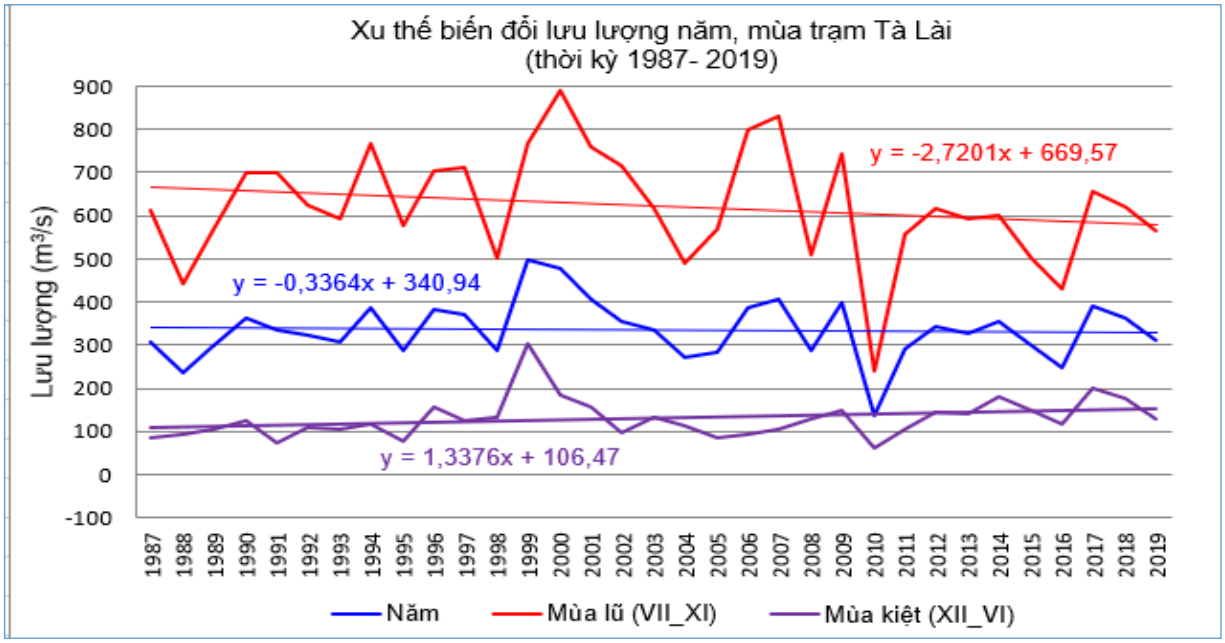

Hình 5. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Sông Lũy

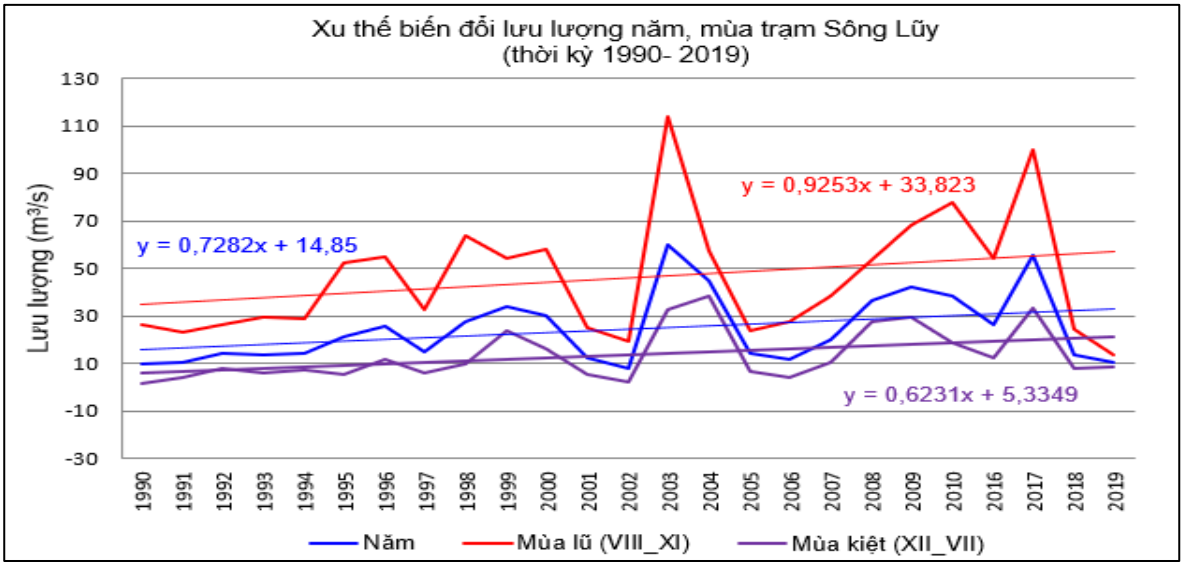

Hình 6. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Cần Đăng

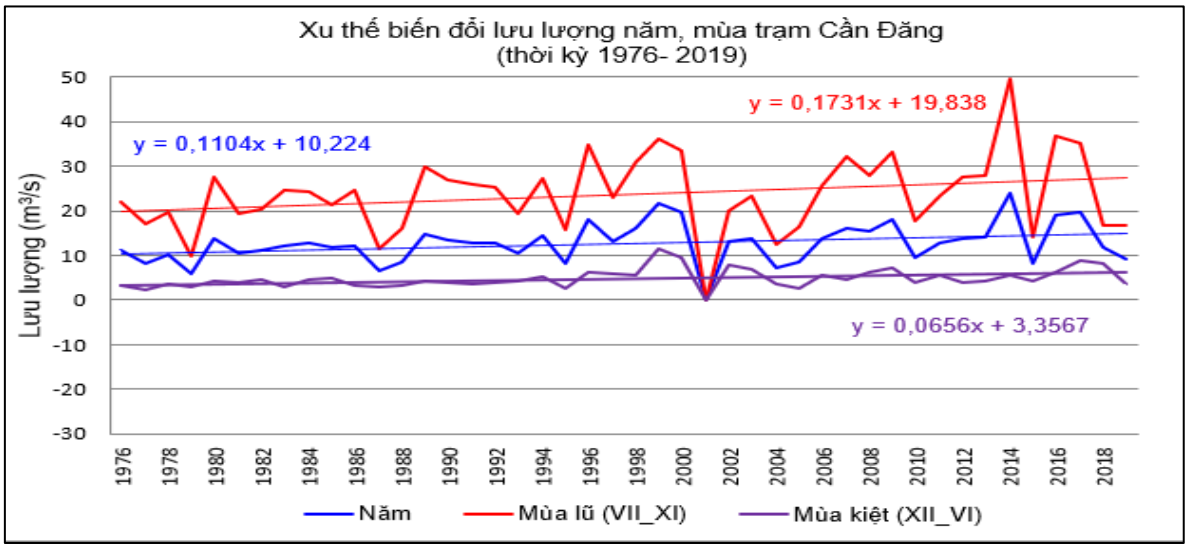

Hình 7. Xu thế biến đổi lưu lượng trạm Phước Hòa

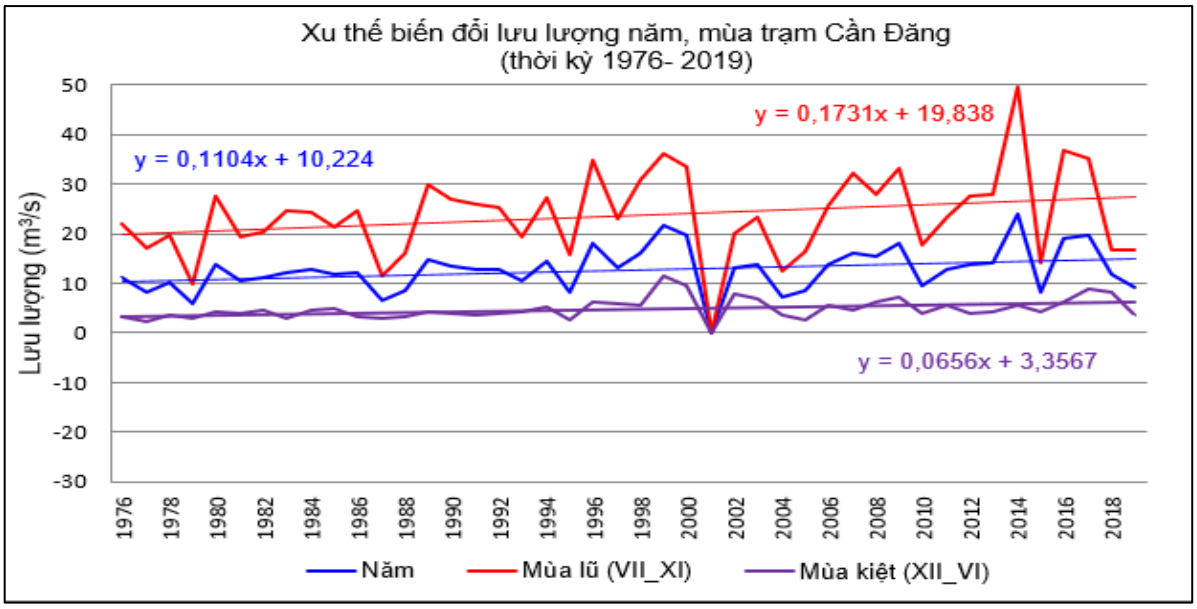

Trên cơ sở kịch bản BĐKH RCP 4.5 với xu thế biến đổi lượng mưa trong giai đoạn quy hoạch, nhận thấy so với tổng lượng dòng chảy hiện trạng, tổng lượng dòng chảy dự báo đến thời kỳ 2021 - 2030 giảm 5,5% đối với tiểu vùng sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ, giảm 1,5% so với vùng Sông Bé, tăng 21,1% so với vùng Hạ lưu sông Đồng Nai và giảm 5,1% so với vùng sông Dinh - Ray; tổng lượng dòng chảy dự báo đến thời kỳ 2031 - 2050 tăng 4,7% đối với vùng Thượng lưu sông Vàm Cỏ - Sài Gòn, tăng 4,5% so với vùng Sông Bé, tăng 30,8% so với vùng Hạ lưu sông Đồng Nai và tăng 9,1% so với vùng sông Dinh - Ray.

Bảng 18. Dự báo diễn biến dòng chảy theo kịch bản BĐKH trên lưu vực sông Đồng Nai theo các tiểu vùng

TT	Tiểu vùng	Diện tích (km^2)	Tổng lượng dòng chảy dự báo thời kỳ 2021-2030 (10^6 m^3)	Tổng lượng dòng chảy dự báo thời kỳ 2031-2050 (10^6 m^3)
1	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	7.772,6	8.998,8	9.972,3
2	Sông Bé	6.526,7	9.898,8	10.508,3
3	Hạ lưu sông Đồng Nai	5.833	3.777,1	4.079,9
4	Sông Dinh - Ray	2.504	2.135,2	2.215,6

b) Nước dưới đất

Theo số liệu, kết quả quan trắc mực nước dưới đất tại các trạm quan trắc thuộc mạng quan trắc quốc gia gồm 58 lỗ khoan quan trắc trong các TCN phân bổ ở 5 tỉnh thành (Đồng Nai 13, thành phố Hồ Chí Minh 23, Bình Dương 6, Bình Phước 2 và Tây Ninh 14) cho thấy mực nước dưới đất suy giảm chủ yếu diễn ra ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai, còn lại một số khu vực khác hầu như ít suy giảm, biến động mực nước dưới đất.

Theo báo cáo tổng kết dự án: "Xác định, khoanh vùng phễu hạ thấp mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long" thực hiện năm 2022, kết quả khoanh vùng phễu hạ thấp mực nước trong TCN qp_{2-3} như sau: Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước <-6m) là 536 km^2 phân bố rộng khắp thành phố, trừ diện tích nhỏ khu vực phía tây bắc thuộc huyện Củ Chi. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -10m) là 161 km^2, thuộc khu vực quận 12 kéo về tây nam thành phố. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -20m) là 23 km^2, thuộc khu vực quận 12.

Trong tầng qp_1: diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -6m) phân bố rộng khắp thành phố. Phễu hạ thấp mực nước có tâm phễu tại phường Hiệp Thành, quận 12. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -10m) là 946 km^2, phân bố rộng khắp thành phố, trừ khu vực huyện Nhà Bè, một phần quận 2, quận 7 và quận 9.

Tầng chứa nước n_2^2 , kết quả theo dõi phễu hạ thấp mực nước tầng n_2^2 mùa khô năm 2021 cho thấy: tầng chứa nước n_2^2 có mực nước thấp dưới -10m phân bố trên phạm vi toàn thành phố. Diện tích phễu hạ thấp mực nước (cốt cao mực nước < -20m) là 989km^2. Trung tâm phễu hạ thấp mực nước tại quận 12, phễu hạ thấp mực nước phân bố một phần phía đông nam huyện Củ Chi kéo về phía Nam

thành phố, trừ một phần phía tây nam huyện Bình Chánh. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -30m) là 71km^2. Trung tâm phễu hạ thấp mực nước là quận 12 và phía bắc quận Gò Vấp. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -33m) là 0,8km^2, trung tâm phễu hạ thấp mực nước là phường Thới An, quận 12.

Hình 8. Diễn biến mực nước tầng n_2^2 giai đoạn 2005-2021 tại giếng quan trắc Q80404T (Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh)

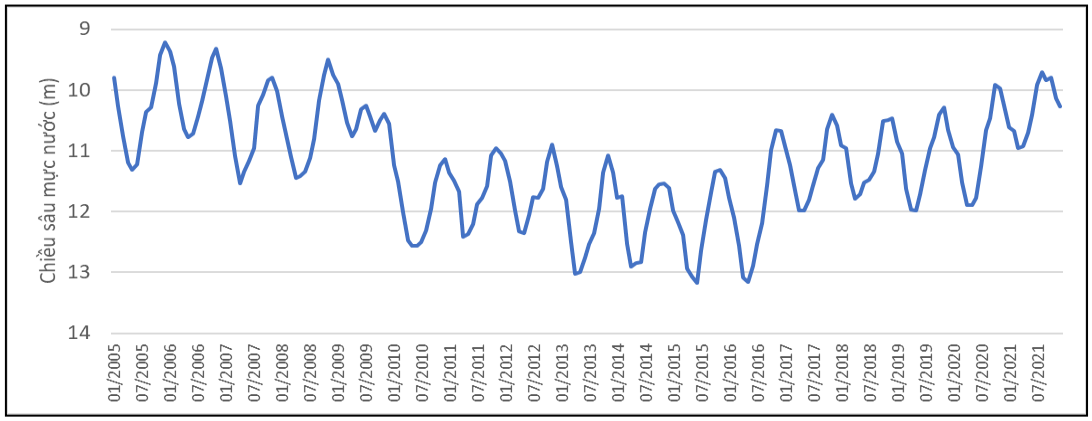

Tầng chứa nước n_2^1 có diện tích phễu hạ thấp mực nước (cốt cao mực nước < -10m) là 1.115km^2 Trung tâm phễu hạ thấp mực nước tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, phễu hạ thấp mực nước phân bố rộng khắp, trừ một phần phía đông thành phố. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -20m) là 359km^2. Trung tâm phễu hạ thấp mực nước là thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, phễu hạ thấp mực nước phân bố ở phía nam huyện Bình Chánh và các quận 5, 6, 8, 10 và 11. Diện tích ảnh hưởng do khai thác nước (cốt cao mực nước < -25m) là 70 km^2, trung tâm phễu hạ thấp mực nước thuộc phía tây nam huyện Bình Chánh.

Tại 2 TCN có ý nghĩa cung cấp lớn cho TP. Hồ Chí Minh là qp_{2-3} và qp_1, các phễu hạ thấp hình thành từ những năm 1994 và 1995. TCN qp_{2-3} từ năm 1992 đến năm 2019 phễu hạ thấp mực nước phát triển mạnh mẽ cả về chiều sâu và diện tích phân bố, từ năm 2019 trở về đây, diện tích và chiều sâu phân bố phễu có xu hướng giảm dần. TCN qp_1 từ năm 1991, phễu hạ thấp mực nước tầng qp_1 có xu hướng phát triển mạnh cả về diện phân bố và độ sâu ở các khu vực trung tâm thành phố. Từ năm 2000 đến nay có xu hướng tăng chậm. Trong phễu hạ thấp phát triển nhiều tâm phễu nhỏ có mực nước sâu tại các vị trí khai thác thuộc các bãi giếng lớn. Như vậy có thể thấy khu vực TP. Hồ Chí Minh trong thời gian tới mực nước dưới đất tại các TCN khai thác chính có xu hướng hồi phục dần hoặc mức độ suy giảm chậm lại.

Tại tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2015-2020, khu vực xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tầng chứa nước qp_{2-3} có tốc độ mực nước hạ thấp là 0,03 m/năm tại công

trình Q014340. Tầng chứa nước qp_1, tại khu vực xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai có tốc độ mực nước dâng là 0,24 m/năm ghi nhận tại công trình Q038030. Tầng chứa nước n_2^2 là TCN khai thác chính tại khu vực, công trình quan trắc Q714040 xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai ghi nhận mực nước dâng là 0,12 m/năm. Điều đó cho thấy trong thời gian tới, khu vực tỉnh Đồng Nai mực nước dưới đất sẽ có xu thế chính là dâng lên và dần ổn định, hồi phục.

Tại các tỉnh thành còn lại gồm Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương, mực nước dưới đất tại các TCN nằm tương đối nông, hầu như ít suy giảm hoặc suy giảm không đáng kể. Vì vậy trong thời gian tới các khu vực xu thế mực nước dưới đất sẽ ổn định và hầu như ít có biến động lớn.

Riêng khu vực tỉnh Tây Ninh, kết quả quan trắc tại 3 lỗ khoan trong tầng chứa nước qp_1 ghi nhận mực nước sâu nhất khoảng -6,46m, nông nhất khoảng -2,37m. Giai đoạn 2015-2020, tầng chứa nước qp_1 tại khu vực thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có tốc độ mực nước dâng là 0,01 m/năm tại công trình Q02304TM1. Tầng chứa nước n_2^2 là một trong những tầng chứa nước khai thác chính của vùng, tốc độ hạ thấp mực nước trung bình giai đoạn 5 năm 2015-2020 là 0,29 m/năm tại công trình Q02304ZM1 (thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh). Như vậy chỉ có tầng chứa nước n_2^2 là tầng khai thác chính, có xu hướng hạ thấp với tốc độ hạ thấp trung bình, cần xem xét điều chỉnh, hạn chế khai thác nước trong TCN này để giảm thiểu nguy cơ suy giảm mực nước.

2.10. Tình hình ngập úng, sụt lún

2.10.1. Ngập úng

2.10.1.1. Tình hình chung trong vùng

Ngập lụt chủ yếu xảy ra ở vùng hạ du, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên bị ngập lụt do mưa lớn kết hợp triều cường, ảnh hưởng lớn đến đời sống, sinh hoạt của người dân. Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở hạ lưu lưu vực sông Đồng Nai, nơi có địa hình thấp và khá bằng phẳng, chịu tác động trực tiếp dòng chảy từ thượng lưu thông qua các sông Đồng Nai, Sài Gòn cũng như những tác động trực tiếp từ triều biển Đông; tốc độ đô thị hóa tăng nhanh gắn liền với nhu cầu phát triển hạ tầng đô thị cùng với lún đất, kênh rạch và các vùng trũng bị san lấp dành cho xây dựng đô thị, nên thường xuyên xảy ra tình trạng ngập úng.

- Vùng hạ lưu sông Đồng Nai: được tính từ hồ thủy điện Trị An xuống cửa biển Soài Rạp, chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là vùng có địa hình tương đối thấp đồng thời chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều Biển Đông. Vì vậy tình hình ngập lụt vùng hạ lưu sông Đồng Nai diễn biến rất phức tạp do ảnh hưởng của mưa lũ và thủy triều. Các khu vực thường xuyên bị ngập úng, lũ lụt là những khu vực ven sông và chịu ảnh hưởng của thủy

triều như TP. Dĩ An, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai và Quận 1, Quận 2, Quận 7, huyện Nhà Bè, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sông Sài Gòn chảy qua các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng ngập úng, lũ lụt trên sông Sài Gòn chủ yếu tại hạ du sông Sài Gòn là ranh giới giữa tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Khu vực bị ngập lụt là TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương; Quận Thủ Đức, Quận Gò Vấp, Quận 12, Quận bình Thạnh, Quận 1, Quận 4, Quận 2, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Sông Bé chảy qua các tỉnh Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai có địa hình tương đối cao ở thượng nguồn và thấp dần về hạ du. Hạ du sông Bé hầu như không chịu ảnh hưởng của triều nên lưu vực sông Bé nên không gặp các vấn đề về ngập úng, lũ lụt nghiêm trọng như các vùng khác trong lưu vực sông Đồng Nai.

- Sông La Ngà chảy qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận[19] và Lâm Đồng[20] có địa hình tương đối cao ở thượng nguồn và thấp dần về hạ du. Hạ du sông La Ngà hầu như không chịu ảnh hưởng của triều nên lưu vực sông La Ngà không gặp các vấn đề về ngập úng, lũ lụt nghiêm trọng như các vùng khác trong lưu vực sông Đồng Nai, các thiệt hại mùa lũ là do mưa lớn, lũ quét và lốc xoáy gây ra do các chi lưu sông La Ngà có chiều dài ngắn, dốc, thời gian tập trung nước nhanh....

2.10.1.2. Ngập úng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng diện tích vùng đất thấp có nguy cơ bị ngập lụt trong điều kiện hiện nay khoảng 170.500 ha, trong đó vùng bờ hữu sông Sài Gòn khoảng 99.928 ha. Vùng bị ngập thường tập trung ở các khu vực sau: Dải đất ngập nước ven sông Sài Gòn, có diện tích khoảng 15.000 ha; Dải đất ngập nước phía Tây TP. Hồ Chí Minh do ảnh hưởng của nước lũ sông Vàm Cỏ Đông và lũ từ ĐBSCL, với diện tích cũng khoảng 15.000 ha; Vùng đất ngập nước ở ngã ba sông Đồng Nai - Sài Gòn với diện tích khoảng 9.000 ha.

Có ba nguyên nhân khách quan gây ngập úng ở TP. Hồ Chí Minh là: Ngập do mưa lớn; ngập do lũ từ thượng nguồn và từ đồng bằng sông Cửu Long (ngập lũ); ngập do triều từ biển vào (ngập triều) và ngập do những nguyên nhân tổng hợp: mưa + triều + lũ. Sự phối hợp bất lợi giữa các yếu tố: Khi lũ về gặp triều cường, khi triều cường gặp mưa lớn... đều là những tổ hợp bất lợi, làm tăng nguy cơ ngập và khiến tình trạng ngập nghiêm trọng và phức tạp hơn, đặc biệt đối với những vùng đất thấp, ven sông, tiêu thoát kém...

[19] Thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
[20] Thuộc vùng Tây Nguyên.

- Thủy triều: TP. Hồ Chí Minh nhìn chung có cao độ địa hình thấp, 75% diện tích toàn thành phố và 25% diện tích các quận (kể cả mới và cũ) có cao độ dưới 2,0 m, nhiều khu vực chỉ có cao độ từ 1,0-1,5 m (khoảng 200.000 ha). Trong vòng 27 năm (1980 - 2007), mực nước đỉnh triều tại trạm Phú An luôn duy trì dưới báo động III (+1,50m). Từ năm 2008 đến năm 2011, trong 4 năm đã xuất hiện 25 lần mực nước đỉnh triều từ +1,50m trở lên. Từ năm 2012 đến năm 2018 đã xuất hiện trên 113 lần mực nước đỉnh triều từ +1,50m trở lên. Năm 2019 đỉnh triều cao nhất lập kỷ lục mới: + 1,77 m tại trạm Phú An (lúc 17h30 ngày 29/9/2019); trạm Nhà Bè (+1,8m ngày 30/9/2019)

- Mưa lớn: từ năm 2009 đến 2015, trong 7 năm chỉ xuất hiện 14 trận mưa trên 100mm, bình quân 01 năm xuất hiện 2 lần. Nhưng từ năm 2016 - 2019 đã xuất hiện nhiều hơn gấp đôi, tới 21 trận mưa: Bình quân 1 năm xuất hiện gần 5,25 lần, trong đó có những trận mưa đạt 100mm - 204,3mm. Với hệ thống tiêu thoát nước còn nhiều hạn chế, thì nguy cơ xảy ra ngập do mưa với lượng mưa trận trên 40 mm.

- Lũ trên sông chính: Theo các tính toán, với khả năng tải của các lòng sông phía hạ lưu, đối với sông Đồng Nai, nếu Trị An và Phước Hòa xả lưu lượng trên 1.000 m^3/s (cả qua turbine phát điện và xả tràn), sẽ khiến các khu vực thuộc các huyện Thủ Đức, Quận 9 và Quận 2 đối điện với nguy cơ ngập rất cao; Đối với sông Sài Gòn, nếu hồ Dầu Tiếng chỉ xả với lưu lượng khoảng 400-500 m^3/s, khu vực các huyện Củ Chi và Hóc Môn, các Quận Thủ Đức, 12, 2, Gò Vấp, Bình Thạnh, Phú Nhuận và 7 sẽ bị ngập nếu gặp thêm triều cao.

2.10.2. Sụt lún

Theo kết quả "Đo kiểm tra hệ thống mốc độ cao hạng I, II và III Nhà nước thuộc khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và ĐBSCL" các năm 2014, 2015, 2017 và 2020 so sánh với giá trị cao độ năm 2005 tại 347 mốc, trong đó, khu vực Đông Nam Bộ có các mốc độ cao phân bố tại các tỉnh như sau: Đồng Nai (03 mốc), Tây Ninh (05 mốc) và Thành phố Hồ Chí Minh (24 mốc). Kết quả đánh giá mức độ lún theo mức độ khác nhau (gồm: không lún hoặc nâng; lún dưới 5 cm; lún từ 5 đến 10cm và lún trên 10cm) thời điểm năm 2020 so với năm 2005 tại vị trí 32 mốc thuộc 03 tỉnh/thành phố nêu trên cho thấy có: 23 mốc lún và 09 mốc không lún hoặc nâng. Cụ thể tại các khu vực như sau:

Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (có 24 mốc), gồm có: 13 mốc có mức độ lún trên 10cm, 01 mốc có mức độ lún từ 5 đến 10 cm, 05 mốc có mức độ lún dưới 5cm và 05 mốc không lún hoặc nâng.

Khu vực có mức độ lún trên 10 cm: tại 13 mốc phân bố ở các khu vực, gồm: phường An Phú, Bình An và Hiệp bình Phước (thành phố Thủ Đức); phường An

Lạc, Tân Tạo (quận Bình Tân); Phường 6 (Quận 8); phường An Phú Đông (Quận 12) và khu vực Thị trấn Tân Túc, các xã Phạm Văn Hai, Lê Minh Xuân, Tân Nhựt (huyện Bình Chánh). Mốc có mức độ lún lớn nhất là 97,8 cm tại mốc I(VL-HT)263 thuộc phường An Lạc, quận Bình Tân và lún nhỏ nhất 11,2 cm tại mốc III(TP-BH)2 thuộc phường An Phú, thành phố Thủ Đức.

Khu vực có mức độ lún từ 5 đến 10 cm: tại 01 mốc phân bố ở khu vực xã Quy Đức, huyện Bình Chánh, có mức độ lún 5,3 cm tại mốc II(TX-TL)5;

Khu vực có mức độ lún dưới 5cm: tại 05 mốc phân bố tại các khu vực, gồm: phường Tam Phú (thành phố Thủ Đức); phường Trung Mỹ Tây (Quận 12); khu vực xã Bình Chánh (huyện Bình Chánh) và khu vực xã Bà Điểm, Xuân Thới Thượng (huyện Hóc Môn). Mốc có mức độ lún lớn nhất là 2,9 cm tại mốc III(HM-LMX)1 thuộc xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn và lún nhỏ nhất 1 cm tại mốc I(VL-HT)253 thuộc phường Tam Phú, thành phố Thủ Đức.

Khu vực không lún hoặc nâng: tại 04 mốc phân bố ở các khu vực gồm: phường Linh Trung, Linh Xuân (thành phố Thủ Đức); các xã Phước Thạnh, Phước Hiệp, Tân Phú Trung (huyện Củ Chi).

Khu vực tỉnh Đồng Nai (có 03 mốc), gồm có: 01 mốc có mức độ lún dưới 5cm và 02 mốc không lún hoặc nâng. Khu vực lún dưới 5cm: tại 01 mốc thuộc khu vực phường Bình An, thành phố Biên Hòa, có mức độ lún 0,3cm tại mốc I(VL-HT)248-1. Khu vực không lún hoặc nâng: tại 02 mốc thuộc khu vực phường Bình Đa, Tam Hòa, thành phố Biên Hòa.

Khu vực tỉnh Tây Ninh (có 05 mốc), gồm có: 03 mốc có mức độ lún dưới 5cm và 02 mốc không lún hoặc nâng. Khu vực có mức độ lún dưới 5cm: tại 03 mốc thuộc khu vực xã An Thạnh (huyện Bến Cầu); xã Gia Bình, Phước Chi (huyện Trảng Bàng). Mốc có mức độ lún lớn nhất là 3,3cm tại mốc II(GD-AB)1 thuộc xã An Thạnh, huyện Bến Cầu và lún nhỏ nhất là 0,2cm tại mốc II(GD-AB)3 thuộc xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng. Khu vực không lún hoặc nâng: tại 02 mốc thuộc xã Thanh Phước (huyện Gò Dầu) và xã An Tịnh (huyện Trảng Bàng).

Từ những kết quả trên cho thấy sơ bộ về tình hình sụt, lún bề mặt đất ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực thuộc thành phố Biên Hòa (Đồng Nai), huyện Bến Cầu, Gò Dầu, Tràng Bàng (Tây Ninh). Kết quả mới chỉ thể hiện tại các vị trí được quan trắc, chưa phản ánh toàn diện quy mô, mức độ lún ở từng địa phương và trên toàn vùng.

Về tổng thể chung toàn vùng, mối quan hệ giữa sụt lún với đất mức độ khai thác thì ở những vùng không bị lún có mật độ khai thác nhỏ và ngược lại đối với vùng bị lún. Đối với các vùng có mức độ lún khác nhau, thì vùng lún cao nhất (trên 10cm) có mật độ khai thác lớn nhất (111 m^3/ngày/km^2); đối với các vùng lún

dưới 5cm và từ 5-10 cm thì mật độ khai thác lại có xu hướng ngược lại (65 so với 58 m^3/ngày/km^2). Tuy nhiên, nếu xét cụ thể tại một số khu vực với phạm vi nhỏ thì một số nơi có mật độ khai thác rất lớn (Quận 12, quận Tân Phú; quận Tân Bình, quận Bình Tân, quận Gò Vấp và huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có mật độ khai thác 3,65 nghìn m^3/ngày/km^2; và độ sâu mực nước lớn (42,16m ở Quận 12, TP. Hồ Chí Minh) lại thuộc vùng không bị lún hoặc chỉ lún dưới 5cm.

Về mối quan hệ giữa mức độ suy giảm mực nước dưới đất và mức độ sụt lún đất: Kết quả tổng hợp số liệu quan trắc mực nước dưới đất giai đoạn 2005 - 2017 theo từng vùng cho thấy chiều sâu mực nước dưới đất trung bình tại vùng không lún khoảng 2,33m; vùng lún dưới 5cm khoảng 11,29m; vùng lún từ 5-10cm khoảng 9,6m; vùng lún trên 10cm khoảng 12,17m. Như vậy, có thể thấy xu hướng chung là đối với vùng không bị lún có chiều sâu mực nước dưới đất nhỏ hơn và ngược lại đối với các vùng bị lún. Đối với các vùng có mức độ lún khác nhau, thì vùng lún dưới 5cm lại có chiều sâu mực nước dưới đất lớn hơn (11,29m) so với vùng lún từ 5cm đến 10cm (9,6m). Tuy nhiên, với số lượng điểm quan trắc còn rất hạn chế, mật độ còn khá thưa (mật độ trung bình khoảng 0,14 điểm/100 km^2) và phân bố không đều (tập trung ở TP. Hồ Chí Minh); các điểm quan trắc thường bố trí tại các khu vực đô thị, có công trình khai thác nước dưới đất quy mô lớn gây hạ thấp mực nước dưới đất cục bộ.

Có thể nói, tình trạng sụt lún đất trong khu vực TP. Hồ Chí Minh và một số khu vực do nhiều nguyên nhân khác nhau, như quá trình cố kết, nén chặt của các lớp trầm tích, hoạt động tân kiến tạo, do các hoạt động của con người gây ra như xây dựng đô thị, các công trình kết cấu hạ tầng, đường giao thông, … và do khai thác nước dưới đất quá mức cũng là một nguyên nhân lớn gây nên tình trạng sụt lún nền đất hiện nay tại khu vực Đông Nam Bộ.

3. Dân số, nguồn nhân lực, tài nguyên nhân văn

3.1. Dân số, dân tộc

3.1.1. Quy mô dân số

Năm 2022, dân số vùng Đông Nam Bộ là 18,81 triệu người, tăng 4,23 triệu người so với năm 2010. Tốc độ tăng dân số bình quân năm thời kỳ 2011-2022 của vùng Đông Nam Bộ là 2,15%/năm, cao hơn mức bình quân của cả nước (1,12%/năm), và cao nhất trong số 6 vùng kinh tế - xã hội.

Dân số năm 2022 của vùng Đông Nam Bộ tương đương với 18,9% dân số cả nước. Đông Nam Bộ là vùng có dân số đông dân thứ 3, xếp sau Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Bảng 19. Dân số vùng Đông Nam Bộ so với các vùng và cả nước giai đoạn 2011-2022

Đơn vị: Nghìn người

Vùng/địa phương	2010	2015	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	**87.067,30**	**91.713,30**	**97.582,69**	**98.506,19**	**99.461,71**
Đồng bằng sông Hồng	19.897,80	20.925,50	22.920,18	23.224,84	23.454,13
Trung du và miền núi phía Bắc	11.188,90	11.803,70	12.725,78	12.925,07	13.021,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18.986,90	19.658,00	20.343,18	20.584,91	20.650,78
Tây Nguyên	5.206,30	5.607,90	5.932,11	6.033,76	6.092,43
Đồng bằng sông Cửu Long	17.208,40	17.590,40	17.318,55	17.422,62	17.432,10
Đông Nam Bộ	14.578,90	16.127,80	18.342,89	18.315,00	18.810,77
Bình Phước	*885,10*	*944,4*	*1.011,08*	*1.024,29*	*1.034,67*
Tây Ninh	*1.076,50*	*1.111,50*	*1.178,33*	*1.181,91*	*1.188,76*
Bình Dương	*1.618,10*	*1.947,20*	*2.580,55*	*2.596,79*	*2.763,12*
Đồng Nai	*2.577,80*	*2.905,80*	*3.177,40*	*3.169,10*	*3.255,81*
Bà Rịa - Vũng Tàu	*1.019,60*	*1.072,60*	*1.167,94*	*1.176,08*	*1.178,70*
TP. Hồ Chí Minh	*7.401,80*	*8.146,30*	*9.227,60*	*9.166,84*	*9.389,72*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.2. Dân tộc

Đông Nam Bộ là khu vực đa dân tộc, có đông đồng bào dân tộc cùng sinh sống, chiếm đa số là dân tộc Kinh, ngoài ra còn có các dân tộc khác như Hoa, Khmer, Xtiêng, Tày, Nùng, Chăm, Chơro, …. Năm 2019, tại Đông Nam Bộ có 1,03 triệu đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống, trong đó nam là 518,8 nghìn người, chiếm 50,47%, nữ là 509,1 nghìn người, chiếm 49,53%; 562,8 nghìn người sinh sống tại các đô thị (54,74%), trong khi số còn lại sinh sống tại các vùng nông thôn (45,26%).

Đời sống của bà con các dân tộc nói chung, đồng bào DTTS nói riêng trên địa bàn vùng ĐNB luôn được các cấp chính quyền quan tâm. Phần lớn các hộ DTTS tại ĐNB (95,4%) đều sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố.

Các hộ DTTS tại ĐNB cũng có tỷ lệ sử dụng máy tính, điện thoại và internet cao. Năm 2019, ĐNB là vùng có tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet cao nhất trong cả nước (78,3%).

3.1.3. Phân bố dân cư

Dân cư tại Đông Nam Bộ phân bố không đồng đều. Gần 50% dân số toàn vùng tập trung tại TP. Hồ Chí Minh (9,4 triệu người, tương đương 49,92% dân số toàn vùng ĐNB), khoảng 17,3% tập trung tại Đồng Nai (3,3 triệu người, tương đương 17,31% dân số toàn vùng), phần còn lại phân bổ tại các tỉnh Bình Dương (14,69%), Tây Ninh (6,32%), Bà Rịa - Vũng Tàu (6,27%) và Bình Phước (5,5%).

Mật độ dân số tại Đông Nam Bộ năm 2022 là 799 người/ km^2, cao gấp 2,67 lần mật độ trung bình của cả nước (300 người/km^2). ĐNB là vùng có mật độ dân số cao thứ 2 trong cả nước, chỉ sau ĐBSH (1.102 người/km^2). Trong số 6 địa phương trong vùng ĐNB, trong giai đoạn 2011-2022, TP. Hồ Chí Minh luôn là địa phương có mật độ dân số cao nhất (năm 2010 là 3.530 người/km^2, năm 2022 là 4.481 km^2); Bình Phước là địa phương có mật độ dân số thấp nhất vùng (năm 2010 là 130 người/ km^2, năm 2022 là 151 người/km^2).

Hình 9. Mật độ dân số vùng Đông Nam Bộ so sánh với các vùng trong cả nước năm 2022

Đơn vị: Người/km^2

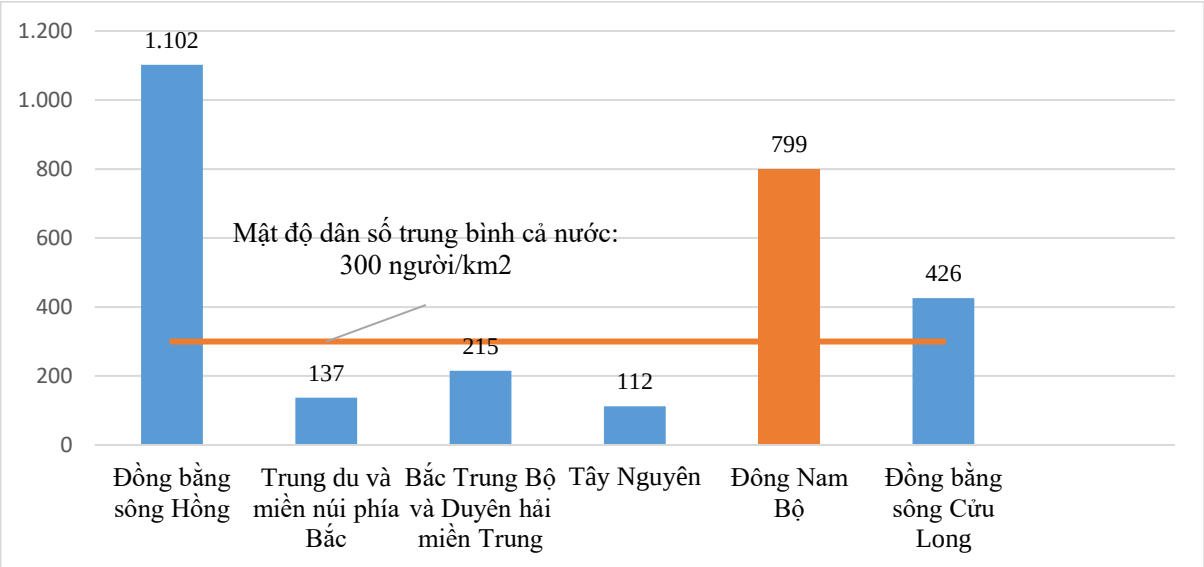

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về phân bố dân cư theo thành thị-nông thôn, trong giai đoạn 2011-2022, ĐNB luôn là vùng có tổng dân số thành thị đông nhất trong cả nước. Dân số thành thị tại ĐNB năm 2022 là 12,5 triệu người, tương đương 33,47% dân số thành thị cả nước (năm 2010 là 8,39 triệu người, tương đương 31,71% tổng dân số thành thị cả nước).

Hình 10. Tổng dân số và dân số thành thị phân theo vùng năm 2022

Đơn vị: Nghìn người

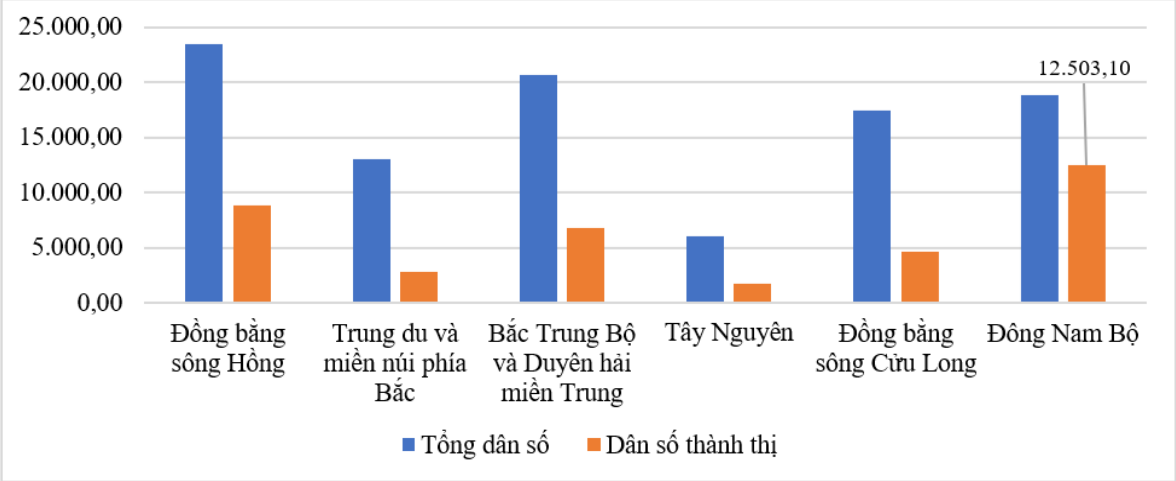

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét riêng trong vùng ĐNB, tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số toàn vùng tăng lên theo thời gian, phản ánh tốc độ đô thị hoá tăng lên của các địa phương trong vùng cũng như xu hướng dịch chuyển của dân số và lao động về các vùng đô thị. Tỷ lệ dân số thành thị vùng ĐNB năm 2022 là 66,47%, tăng 8,92% so với năm 2010 (57,55%). Tốc độ tăng trưởng dân số thành thị thời kỳ 2011-2022 vùng ĐNB trung bình đạt 3,38%/năm, gấp 1,16 lần tốc độ tăng dân số khu vực thành thị bình quân cả nước (2,91%/năm). Trong năm 2022, các địa phương có tỷ lệ dân số thành thị cao nhất trong vùng là Bình Dương (84,2%) và TP. Hồ Chí Minh (77,8%).

Bảng 20. Phân bố dân cư theo thành thị - nông thôn giữa các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

	2010	2015	2020	2021	2022
	Dân số thành thị (%)				
Đông Nam Bộ	57,6	62,5	66,4	66,4	66,5
Bình Phước	17,4	20,8	24,0	24,2	29,4
Tây Ninh	15,8	18,3	32,3	32,4	32,5
Bình Dương	33,1	76,7	84,4	84,3	84,2
Đồng Nai	33,1	33,0	44,3	44,8	45,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	50,7	54,9	57,6	58,4	60,4
TP.Hồ Chí Minh	83,2	81,0	79,0	79,0	77,8

	2010	2015	2020	2021	2022
	Dân số nông thôn (%)				
Đông Nam Bộ	42,4	37,5	33,6	33,6	33,5
Bình Phước	82,6	79,2	76,0	75,8	70,6
Tây Ninh	84,2	81,7	67,7	67,6	67,5
Bình Dương	66,9	23,3	15,6	15,7	15,8
Đồng Nai	66,9	67,0	55,7	55,2	54,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	49,3	45,1	42,4	41,6	39,6
TP.Hồ Chí Minh	16,8	19,0	21,0	21,0	22,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.4. Chất lượng dân số

Chất lượng dân số vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 về cơ bản được cải thiện trên nhiều mặt. Tuổi thọ trung bình năm 2022 đạt 76,11 tuổi, cao hơn 0,61 năm so với năm 2010, và cao nhất trong số 6 vùng kinh tế. Tuổi thọ bình quân tăng, tỷ lệ tử vong của trẻ em giảm mạnh, cho thấy tầm vóc và thể lực của người dân đã có những cải thiện đáng kể.

Bảng 21. Một số chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

Năm	2010	2015	2020	2021	2022
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	75,5	76	76,2	76,11	76,11
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	9,2	8,6	8,2	8,35	8,03
Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	14,3	12,9	12,36	12,59	12,27

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Về chỉ số phát triển con người, trong những năm qua, các địa phương trong vùng nhìn chung có HDI tương đối cao, đặc biệt TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có điểm đánh giá HDI năm 2020 xếp thứ 2 và 3/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Điểm số HDI của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2020 lần lượt là 0,795 và 0,793[21].

[21] Về HDI, các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới được chia thành 4 nhóm: nhóm 1 - nhóm rất cao, có HDI từ 0,800 trở lên; nhóm 2 - nhóm cao, có HDI từ 0,700 đến dưới 0,800; nhóm 3 - nhóm trung bình, có HDI từ 0,550 đến dưới 0,700; nhóm 4 - nhóm thấp, có HDI dưới 0,550.

Hình 11. Chỉ số phát triển con người các tỉnh vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020

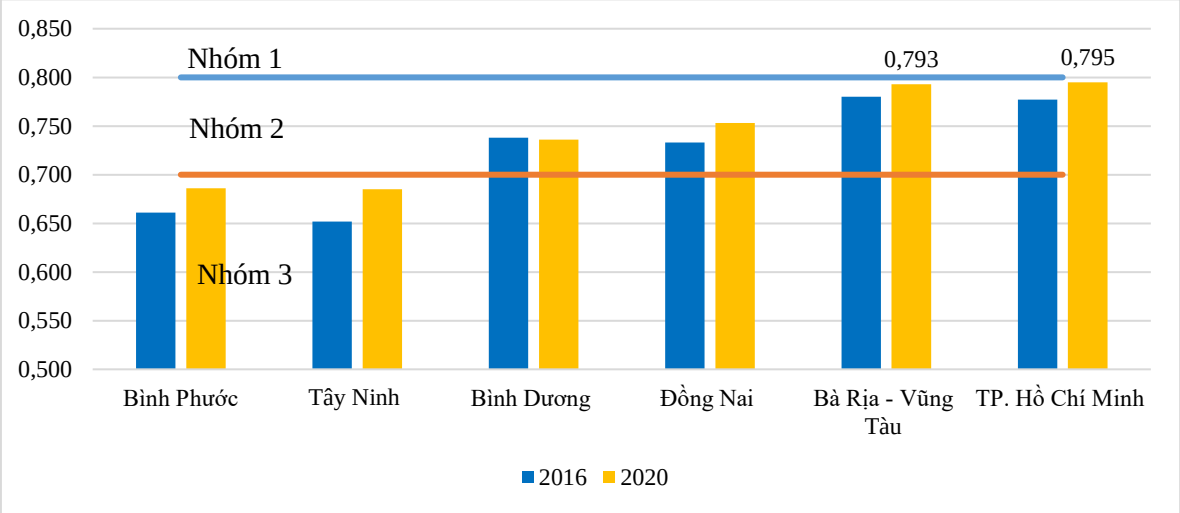

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sự đóng góp của các chỉ số thành phần vào HDI vùng Đông Nam Bộ cũng có sự khác biệt. Đóng góp của chỉ số sức khoẻ là cao nhất, chỉ số sức khoẻ của các tỉnh trong vùng đều cao hơn so với trung bình cả nước. Tại một số địa phương, chỉ số giáo dục đặc biệt thấp, thấp hơn mức trung bình cả nước, ví dụ như Bình Phước (0,568), Tây Ninh (0,546), Bình Dương (0,592).

Bảng 22. Các chỉ số thành phần cấu thành nên HDI của các địa phương vùng Đông Nam Bộ

Chỉ số	Chỉ số sức khỏe		Chỉ số giáo dục		Chỉ số thu nhập	
	2016	2020	2016	2020	2016	2020
Cả nước	**0,822**	**0,826**	**0,618**	**0,640**	**0,624**	**0,664**
Đông Nam Bộ						
Bình Phước	0,826	0,830	0,565	0,568	0,618	0,685
Tây Ninh	0,840	0,842	0,518	0,546	0,637	0,699
Bình Dương	0,860	0,842	0,607	0,592	0,770	0,800
Đồng Nai	0,869	0,866	0,631	0,645	0,718	0,763
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,866	0,869	0,628	0,649	0,871	0,883
TP. Hồ Chí Minh	0,869	0,869	0,710	0,730	0,760	0,792

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.5. Đặc điểm dân cư

3.1.5.1. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh tại vùng ĐNB năm 2022 là 111,2 bé trai /100 bé gái, thấp hơn bình quân chung của cả nước (111,56), thấp hơn vùng ĐBSH

(115,26) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (113,35), tuy nhiên vẫn cao hơn ngưỡng cân bằng tự nhiên (104-106 bé trai/100 bé gái).

Bảng 23. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh phân theo vùng giai đoạn 2011-2022

	2010	**2015**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
CẢ NƯỚC	**111,16**	**112,81**	**114,81**	**111,51**	**112,06**	**112**	**111,56**
Đồng bằng sông Hồng	116,25	120,68	108,59	115,5	113,63	110,58	115,26
Trung du và miền núi phía Bắc	109,9	114,25	116,62	114,16	112,67	114,09	113,35
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	114,33	112,16	113,76	109,38	111,2	111,7	109,86
Tây Nguyên	108,19	104,19	111,01	108,57	105,97	108	108,84
Đông Nam Bộ	***105,92***	***114,17***	***128,04***	***111,03***	***109,82***	***119,5***	***111,2***
Đồng bằng sông Cửu Long	108,32	103,69	113,49	106,9	107,2	107,94	107,52

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.1.5.2. Tổng tỷ suất sinh và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Trong giai đoạn 2011-2022, ĐNB là vùng có tổng tỷ suất sinh thấp nhất trong cả nước. Tổng tỷ suất sinh vùng ĐNB năm 2022 là 1,47 con/phụ nữ, thấp hơn mức bình quân chung của cả nước là 2,01 con/phụ nữ. Tổng tỷ suất sinh thấp khiến cho tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng cũng duy trì ở mức thấp, đạt 8,5‰ trong năm 2022.

Bảng 24. Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương giai đoạn 2011-2022

Năm	**2010**	**2015**	**2020**	**2021**	**2022**
CẢ NƯỚC	**2,00**	**2,1**	**2,12**	**2,11**	**2,01**
Đồng bằng sông Hồng	2,04	2,23	2,34	2,37	2,17
Trung du và miền núi phía Bắc	2,22	2,69	2,41	2,43	2,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,21	2,34	2,31	2,32	2,29
Tây Nguyên	2,63	2,26	2,41	2,36	2,31

Năm	2010	2015	2020	2021	2022
Đồng bằng sông Cửu Long	1,80	1,76	1,82	1,82	1,61
Đông Nam Bộ	***1,68***	***1,63***	***1,62***	***1,61***	***1,47***
Bình Phước	*2,43*	*2,05*	*2,25*	*2,21*	*2,29*
Tây Ninh	*1,77*	*1,88*	*1,67*	*1,65*	*1,8*
Bình Dương	*1,72*	*1,59*	*1,63*	*1,62*	*1,45*
Đồng Nai	*2,09*	*2,02*	*1,97*	*1,86*	*1,87*
Bà Rịa - Vũng Tàu	*1,88*	*1,56*	*1,94*	*1,78*	*1,91*
TP. Hồ Chí Minh	*1,45*	*1,45*	*1,53*	*1,48*	*1,39*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong số các địa phương trong vùng ĐNB, ngoài Bình Phước có tổng tỷ suất sinh cao (2,29 con/phụ nữ vào năm 2022), có đến 5/6 địa phương có tổng tỷ suất sinh thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (2,01 con/phụ nữ), và thấp hơn rất nhiều so mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ). Đặc biệt, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có tổng tỷ suất sinh rất thấp trong giai đoạn 2011-2022, chỉ đạt 1,45 con/phụ nữ trong năm 2010, và 1,39 con/phụ nữ vào năm 2022.

3.1.5.3. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, di cư thuần

Vùng Đông Nam Bộ là điểm đến hấp dẫn với lao động nhập cư, đây là vùng có tỷ suất di cư thuần rất cao, và cao nhất trong cả nước giai đoạn 2011-2022. Tỷ suất di cư thuần của vùng ĐNB năm 2022 là 7,89‰ (năm 2010 là 19,9‰).

Bảng 25. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần vùng Đông Nam Bộ so với các vùng khác trong cả nước giai đoạn 2011-2022

Năm	2010	2015	2020	2021	2022
	Tỷ suất nhập cư (‰)				
Đồng bằng sông Hồng	3,5	1,8	4,8	4,8	3,66
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	1,1	0,7	0,9	0,48
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3,1	2,6	1	1,4	1,45
Tây Nguyên	5,7	2,3	1,6	1,4	0,95
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	1,1	1,2	1,3	1,44
Đông Nam Bộ	***24,8***	***12,8***	***20,4***	***17,9***	***10,31***

Năm	2010	2015	2020	2021	2022
	Tỷ suất xuất cư (‰)				
Đồng bằng sông Hồng	3	1,8	1,8	1,3	1,26
Trung du và miền núi phía Bắc	6,2	3	6	6	5,02
Bắc Trung Bộ và DHMT	8,8	4,4	7,2	4,8	4,33
Tây Nguyên	6,1	3,4	7,9	5,4	4,29
Đồng bằng sông Cửu Long	10,2	6,5	11,8	13,8	5,21
Đông Nam Bộ	***4,9***	***3,1***	***1,7***	***2,2***	***2,42***
	Tỷ suất di cư thuần (‰)				
Đồng bằng sông Hồng	0,5	0	3	3,56	2,4
Trung du và miền núi phía Bắc	-3,9	-1,9	-5,3	-5,05	-4,54
Bắc Trung Bộ và DHMT	-5,7	-1,8	-6,2	-3,44	-2,88
Tây Nguyên	-0,4	-1,1	-6,3	-3,99	-3,34
Đồng bằng sông Cửu Long	-8,4	-5,4	-10,5	-12,5	-3,77
Đông Nam Bộ	***19,9***	***9,7***	***18,7***	***15,7***	***7,89***

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong số các địa phương vùng ĐNB, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh là 2 địa phương có tỷ suất di cư thuần cao nhất. Năm 2022, tỷ suất di cư thuần của Bình Dương là 22,16‰, của TP. Hồ Chí Minh là 7,23‰.

Bảng 26. Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần các địa phương vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 (‰)

Địa phương	2010	2015	2020	2021	2022
	Tỷ suất nhập cư (‰)				
Đông Nam Bộ	**24,8**	**12,8**	**20,4**	**17,9**	**10,31**
Bình Phước	*10,3*	*3,1*	*4,28*	*1,95*	*3,62*
Tây Ninh	*3,3*	*1,8*	*5,98*	*7,35*	*5,67*
Bình Dương	*89,6*	*52*	*62,66*	*35,63*	*26,36*
Đồng Nai	*27,2*	*20,4*	*12,21*	*9,5*	*7,75*
Bà Rịa - Vũng Tàu	*13,3*	*6*	*7,48*	*4,85*	*3,42*
TP. Hồ Chí Minh	*26,2*	*10,4*	*21,91*	*25,4*	*10,89*
	Tỷ suất xuất cư (‰)				
Đông Nam Bộ	**4,9**	**3,1**	**1,7**	**2,2**	**2,42**

Địa phương	2010	2015	2020	2021	2022
Bình Phước	*17,2*	*3,6*	*6,3*	*4,17*	*2,37*
Tây Ninh	*7,2*	*4,2*	*6,53*	*3,63*	*1,72*
Bình Dương	*15*	*10*	*4,06*	*4,87*	*4,21*
Đồng Nai	*10,8*	*6,2*	*3,98*	*8,8*	*3,15*
Bà Rịa - Vũng Tàu	*8,9*	*5,3*	*4,28*	*3,93*	*4,32*
TP. Hồ Chí Minh	*7,8*	*5,7*	*3,94*	*3,59*	*3,67*
	Tỷ suất di cư thuần (‰)				
Đông Nam Bộ	**19,9**	**9,7**	**18,7**	**15,7**	**7,89**
Bình Phước	*-6,9*	*-0,5*	*-2,01*	*-2,22*	*1,25*
Tây Ninh	*-3,9*	*-2,4*	*-0,55*	*3,73*	*3,95*
Bình Dương	*74,6*	*42*	*58,6*	*30,75*	*22,16*
Đồng Nai	*16,4*	*14,1*	*8,23*	*0,6*	*4,6*
Bà Rịa - Vũng Tàu	*4,4*	*0,7*	*3,21*	*0,92*	*-0,9*
TP. Hồ Chí Minh	*18,4*	*4,6*	*17,97*	*21,8*	*7,23*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2. Nguồn nhân lực

3.2.1. Quy mô và cơ cấu lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng Đông Nam Bộ năm 2022 là 10,16 triệu lao động (chiếm 54% tổng dân số toàn vùng), tăng 2,11 triệu lao động so với năm 2010. Với dân số tập trung đông, ĐNB là vùng có LLLĐ tương đối đông đảo, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên của vùng ĐNB trong năm 2022 chiếm 19,65% tổng số LLLĐ tử 15 tuổi trở lên trong cả nước, chỉ đứng sau vùng ĐBSH (22,51%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (20,62%).

Hình 12. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng năm 2022

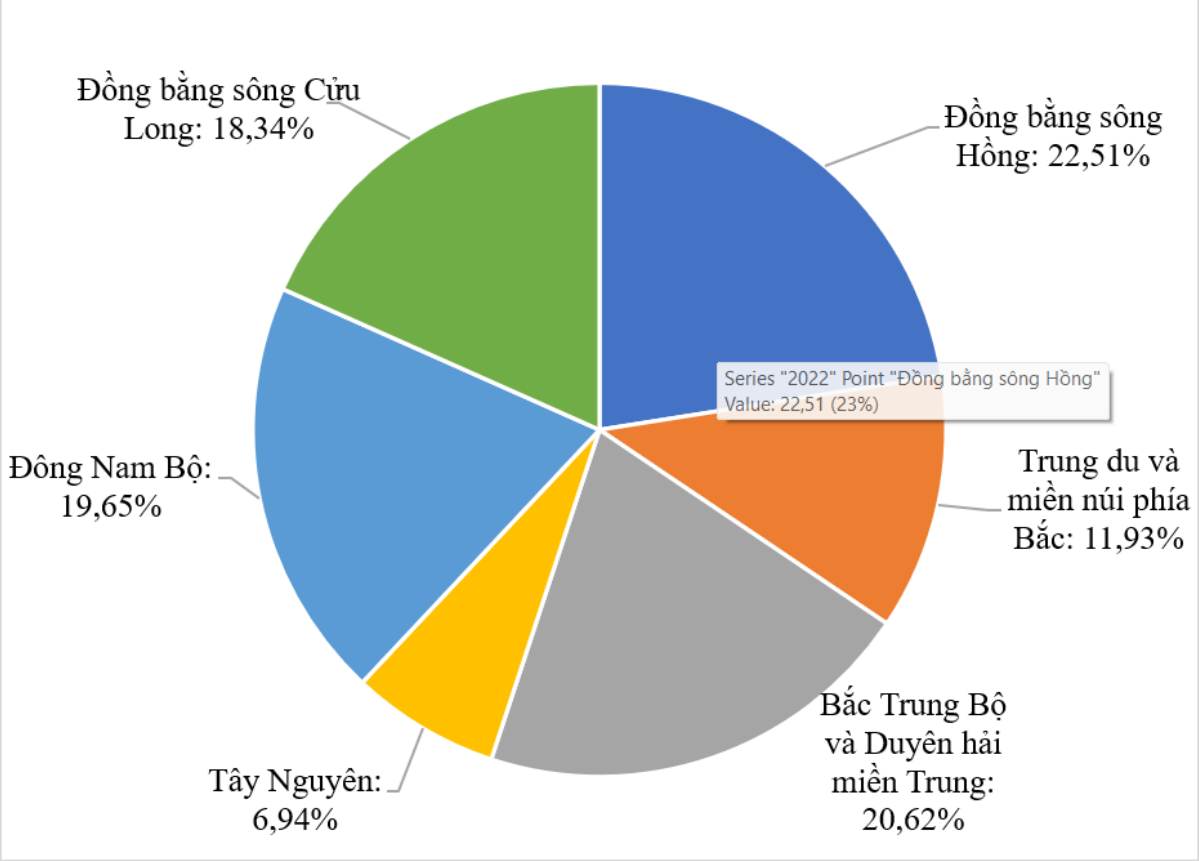

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 27. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo vùng giai đoạn 2011-2022

Năm	**2010**				**2022**			
Chỉ tiêu	Tổng dân số (nghìn người)	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	% LLLĐ so với tổng dân số	% LLLĐ	Tổng dân số (nghìn người)	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	% LLLĐ so với tổng dân số	% LLLĐ
Toàn quốc	**87.067,3**	**50.473,5**	**57,97**	**100,00**	**99.461,71**	**51.704,88**	**51,98**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng	19.897,8	11.520,0	57,90	22,82	23.454,13	11.637,94	49,62	22,51
Trung du và miền núi phía Bắc	11.188,9	6.903,1	61,70	13,68	13.021,26	6.167,65	47,37	11,93
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	18.986,9	10.979,7	57,83	21,75	20.650,79	10.661,32	51,63	20,62
Tây Nguyên	5.206,3	2.931,0	56,30	5,81	6.092,42	3.590,27	58,93	6,94
Đông Nam Bộ	***14.578,9***	***8.048,9***	***55,21***	***15,95***	***18.810,78***	***10.162,53***	***54,03***	***19,65***
Đồng bằng sông Cửu Long	17.208,4	10.090,8	58,64	19,99	17.432,12	9.485,19	54,41	18,34

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2.2. Cơ cấu lực lượng lao động theo địa phương

Trong số các địa phương thuộc vùng ĐNB, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có LLLĐ từ 15 tuổi trở lên chiếm đa số, chiếm 48% tổng LLLĐ của vùng trong năm 2011, và 46,15% tổng LLLĐ của vùng ĐNB trong năm 2022. Bình Dương và Đồng Nai cũng là những địa phương tập trung đông lao động.

Bảng 28. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

Năm	**2010**			**2022**		
Địa phương	Tổng dân số (nghìn người)	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	% so với tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên của cả vùng	Tổng dân số (nghìn người)	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	% so với tổng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên của cả vùng
Đông Nam Bộ	**14.578,9**	**8.048,9**	**100,00**	**18.810,78**	**10.162,53**	**100,00**
Bình Phước	*885,1*	*518,5*	*6,44*	*1.034,67*	*602,93*	*5,93*
Tây Ninh	*1.076,5*	*623,7*	*7,75*	*1.188,76*	*669,78*	*6,59*
Bình Dương	*1.618,1*	*1.013,1*	*12,59*	*2.763,12*	*1.782,81*	*17,54*
Đồng Nai	*2.577,8*	*1.455,2*	*18,08*	*3.255,81*	*1.777,02*	*17,49*
Bà Rịa-Vũng Tàu	*1.019,6*	*534,7*	*6,64*	*1.178,70*	*639,68*	*6,29*
TP. Hồ Chí Minh	*7.401,8*	*3.903,7*	*48,50*	*9.389,72*	*4.690,31*	*46,15*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.2.3. Cơ cấu lao động theo thành thị-nông thôn

Về cơ cấu lao động phân theo khu vực thành thị-nông thôn, giai đoạn 2011-2022 đã chứng kiến sự chuyển biến tích cực về phân bố lao động theo khu vực giữa thành thị và nông thôn. Trong năm 2022, tính chung toàn vùng, và tại hầu hết các địa phương trong vùng, tỷ trọng LLLĐ tại khu vực thành thị đều cao hơn tại khu vực nông thôn, và cao hơn so với năm 2011, cho thấy quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, và đô thị hoá đã có những kết quả tích cực trong chuyển dịch cơ cấu lao động.

Bảng 29. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ theo thành thị-nông thôn giai đoạn 2011-2022

Năm	**2010**			**2022**		
Chỉ tiêu	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (%)	Thành thị	Nông thôn	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (%)	Thành thị	Nông thôn
Đông Nam Bộ	100,00	55,66	44,34	100,00	66,41	33,59
Bình Phước	*100,00*	*16,50*	*83,50*	*100,00*	*29,59*	*70,41*
Tây Ninh	*100,00*	*15,04*	*84,96*	*100,00*	*31,88*	*68,12*
Bình Dương	*100,00*	*31,63*	*68,36*	*100,00*	*85,70*	*14,30*
Đồng Nai	*100,00*	*32,32*	*67,68*	*100,00*	*43,81*	*56,19*
Bà Rịa-Vũng Tàu	*100,00*	*50,62*	*49,39*	*100,00*	*57,58*	*42,42*
TP Hồ Chí Minh	*100,00*	*82,98*	*17,02*	*100,00*	*78,50*	*21,50*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.3. Tài nguyên nhân văn

3.3.1. Hệ thống các di tích lịch sử - văn hóa

Vùng Đông Nam Bộ có rất nhiều tài nguyên di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng cùng với các công trình kiến trúc nghệ thuật khảo cổ. Hiện vùng có khoảng hàng trăm loại di tích lịch sử - văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị đã được công nhận cấp quốc tế, quốc gia và địa phương. Những di tích lịch sử được công nhận cấp quốc gia đặc biệt gồm: Khu di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (Tây Ninh), di tích Dinh Độc Lập (TP. Hồ Chí Minh), di tích lịch sử Nhà tù Côn

Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), di tích lịch sử Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam (Bình Phước), di tích kháng chiến Mộ Cự Thạch Hàng Gòn (Đồng Nai).

Có rất nhiều di tích đang là những địa điểm tham quan nổi tiếng trong nước và quốc tế như: quần thể di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng núi Bà tại Tây Ninh, Tòa thánh Tây Ninh, Nhà hát TP. Hồ Chí Minh, Nhà thờ Đức Bà (TP. Hồ Chí Minh); đền thờ Nguyễn Tri Phương, di chỉ khảo cổ Óc Eo (Đồng Nai); tượng chúa Jesu, Bạch Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu); chùa Bà, chùa Hội Khánh (Bình Dương); di tích Bù Đăng, Bù Đốp, Sóc Bom Bo, căn cứ Tà Thiết (Bình Phước)…

Có thể nói, việc sở hữu hệ thống di tích lịch sử đồ sộ với nhiều nét văn hóa đặc sắc được coi là nền tảng và nguồn lực quan trọng để hình thành nhiều sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch gắn với di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ở vùng Đông Nam Bộ.

3.3.2. Các giá trị văn hóa truyền thống

Đông Nam Bộ là nơi có sự giao thoa văn hóa nhiều vùng khác nhau như vùng núi-miền biển, cao nguyên-đồi, miệt rẫy-miệt vườn, phù sa cổ-phù sa mới. Đây cũng là vùng có đặc điểm đa nguồn cư dân, đa dòng mạch văn hóa. Trong các dân tộc chung sống ở đây, người Việt chiếm hơn 90%, tiếp đó là đồng bào các dân tộc như Hoa, Nùng, Chơ Ro, Tày, Nùng, Mường, Khmer, Chăm, Mạ, S'tiêng… Theo đó, nhiều phong tục được lưu giữ cũng như tín ngưỡng tôn giáo phong phú đã làm nên bản sắc văn hóa riêng có ở vùng tập trung dân cư bậc nhất cả nước.

Đông Nam Bộ là vùng cư trú của nhiều thành phần dân tộc có nguồn gốc địa phương khác nhau tụ họp về đây. Đây là vùng đất có nhiều tôn giáo và các hình thức tín ngưỡng tồn tại trong nhân dân. Các tộc người khác nhau sẽ theo các tín ngưỡng tôn giáo riêng có của dân tộc mình. Cụ thể, người Khmer vẫn duy trì tín ngưỡng thờ Neak - tà là các thần bảo hộ con người và đất đai dưới hình tượng những viên đá cuội. Người Hoa phần nhiều theo các tín ngưỡng dân gian và thờ cúng tổ tiên. Các thần thánh được cộng đồng người Hoa thờ cúng gồm bà Thiên Hậu, Quan Thánh Đế Quân, Quan Âm Bồ Tát, Phúc Đức Chánh thần, Khổng Tử... Trong đó, thánh nhân được thờ cúng nhiều hơn thần linh như Thiên Hậu Thánh Mẫu, Quan Thánh Đế Quân, Phước Đức Chánh thần (ba vị thần được tôn sùng nhất). Người Chăm ở Đông Nam Bộ theo đạo Hồi (Islam) thì tôn thờ Thượng đế Allah và lấy Kinh Qur'an làm kim chỉ nam cho hoạt động tín ngưỡng của mình. Ngoài ra, các dân tộc bản địa như: Chơro, Mạ, Stiêng, Cơho theo tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tôn sùng tự nhiên.

3.3.3. Lễ hội

3.3.3.1. Lễ hội tâm linh và tín ngưỡng của các tôn giáo

Lễ hội tâm linh ở Đông Nam Bộ tương đối phong phú và hình thành một phần do đặc điểm địa lý có nhiều khu vực giáp biển. Cụ thể, ở các đình làng, thường xuyên có các lễ Kỳ Yên tiến hành vào đầu năm và cuối năm tạ ơn Thành hoàng bổn cảnh, thần linh và các bậc tiền hiền, hậu hiền. Ở vùng ven biển, lễ hội Nghinh Ông là sự kiện quan trọng bậc nhất trong đời sống văn hóa và tâm linh của cư dân. Bên cạnh lễ hội Nghinh Ông còn có lễ Lệ Cô Long Hải từ 10/2 đến 12/2 âm lịch để thờ cúng Mẫu - Nữ thần và kết hợp cúng thần biển. Bên cạnh đó, tại vùng đất này tập hợp một hệ thống tín ngưỡng thờ nữ thần và thờ Mẫu với quy mô hoành tráng thu hút hàng triệu lượt người tham gia như lễ hội Diêu Trì Kim Mẫu ở Tây Ninh, lễ hội Làm chay tại Thiên Hậu cổ miếu ở Đồng Nai, lễ hội Dinh Cô tại Bà Rịa - Vũng Tàu…

Lễ hội tín ngưỡng - tôn giáo ở Đông Nam Bộ bao gồm các lễ hội thường niên của đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, hội đền Linh Sơn Thánh mẫu ở núi Bà Đen... Cụ thể, các lễ hội như: lễ hội Bà Đen ở Tây Ninh, lễ hội Chùa Bà Thiên Hậu ở Bình Dương, lễ hội giỗ Tổ nghề Đá ở miếu Tổ sư ở Đồng Nai, lễ hội Ông Bổn ở Lò chén Bình Dương, lễ hội Quan Thánh Đế ở Đồng Nai, lễ hội Cầu Ngư ở Cần Giờ thành phố Hồ Chí Minh… Những lễ hội này đều mang tính đặc thù của các dân tộc Việt, Chơro, Mạ, Stiêng, Chăm, Hoa, Khơmer… Trong từng lễ hội diễn ra ở các cơ sở tín ngưỡng đều có sự giao lưu và tiếp nhân văn hóa giữa các dân tộc, các tín ngưỡng.

3.3.3.2. Lễ hội gắn liền với phong tục tập quán

Đông Nam Bộ là nơi cư ngụ của đa dạng cộng đồng dân tộc khác nhau do vậy các dân tộc có những lễ hội truyền thống thể hiện bản sắc riêng của mình. Chẳng hạn như đối với người Chăm, các lễ hội truyền thống bao gồm: lễ Tolakbala vào ngày thứ Tư tuần cuối tháng Safar (tháng 2 Hồi lịch) để cầu xin Thượng đế ban sự bình an; lễ kỷ niệm ngày sinh của Đấng Muhammad vào ngày 12 tháng Rabiul Awal (tháng 3 Hồi lịch); lễ Raya Iadil Fitrah vào ngày cuối cùng của tháng chay Ramadan (tháng 9 Hồi lịch). Ngoài ra còn có các nghi lễ vòng đời gồm có: lễ đặt tên, cắt tóc cho trẻ sơ sinh, lễ thành niên, hôn lễ và tang lễ với hình thức địa táng.

Trong khi đó, các lễ hội truyền thống của người Khơme bao gồm hai loại chính: các lễ hội Phật giáo (gồm lễ nhập hạ (bon Châul Vâssa), lễ cầu phước (bon Đa), lễ hội linh (bon Pchum Bôn), lễ tang (bon Sôp) ...) và các lễ hội văn hóa - lịch sử (như lễ cúng tổ tiên, lễ cúng trăng hay còn gọi là lễ đút cốm dẹp với các nghi lễ cảm tạ thần Mặt Trăng bảo hộ mùa màng, điều hòa thời tiết, đem lại ấm

no ...). Các nghi lễ vòng đời có lễ cắt tóc (đầy tháng), lễ giáp tuổi (12 tuổi), lễ đi tu cho nam giới, lễ cưới, lễ chúc thọ và lễ tang với hình thức hỏa táng.

Ngoài ra, các lễ hội lễ tết cổ truyền và lễ hội tưởng niệm các danh nhân có công mở đất cũng góp phần làm đa dạng bản sắc văn hóa vùng miền ở Đông Nam Bộ. Cụ thể, trong dịp tết Nguyên Đán, người Việt vùng Đông Nam Bộ có tục lệ đón mừng năm mới vào ngày mùng 1 tháng giêng âm lịch (tết Nguyên Đán). Vào ngày Tết, trên bàn thờ người Việt thường phải có mâm ngũ quả gồm năm loại trái cây như: mãng cầu, sung, dừa, đu đủ và xoài với ý nghĩa tương ứng "cầu sung túc vừa đủ xài"… để mong làm ăn thuận lợi, phát đạt. Các lễ hội tưởng niệm các danh nhân có công mở đất như Nguyễn Hữu Kính, Lê Văn Duyệt, Trần Thượng Xuyên… và lễ hội tưởng niệm các anh hùng dân tộc như anh hùng liệt sỹ Võ Thị Sáu, anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực… đều là những lễ hội long trọng do nhân dân trong vùng tổ chức, với sự bảo trợ của chính quyền địa phương.

3.3.4. Nghệ thuật văn hóa

Nghệ thuật là phương tiện chuyển tải một cách dung dị những ước mong của đại chúng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc… Những điều này thể hiện rõ nét đặc trưng của nền văn hóa dân gian Đông Nam Bộ. Chẳng hạn như biểu diễn nghệ thuật sân khấu tuồng, xây chầu, đại bội, hát bội, nhạc lễ… qua các làn điệu Xuân, Đảo Nam Bộ của người Việt; hát quảng của người Hoa; múa bóng của người Chăm… Hiện nay, nghệ thuật ca múa nhạc của dân tộc Chăm vẫn còn lưu giữ và phát huy truyền thống xưa. Đặc biệt, múa luôn có trong sinh hoạt văn hóa của người Chăm. Múa Chăm độc đáo và phong phú gồm múa sinh hoạt và múa tôn giáo, múa tập thể và độc diễn, múa đạo cụ và múa chỉ bằng động tác tay chân và toàn thân.

Vùng Đông Nam Bộ nói riêng và vùng Nam Bộ nói chung có 01 di sản văn hóa phi vật thể (Nghệ thuật Đờn ca tài tử) được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và nhiều di sản phi vật thể được công nhận cấp quốc gia.

Bảng 30. Các di sản văn hóa phi vật thể vùng Đông Nam Bộ nằm trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

STT	Tên di sản	Loại hình	Tỉnh/ TP thuộc ĐNB	Ghi chú
1	Đờn ca Tài tử Nam Bộ	Nghệ thuật trình diễn dân gian	TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai,	Là di sản của cả vùng Nam Bộ và được UNESCO

STT	Tên di sản	Loại hình	Tỉnh/ TP thuộc ĐNB	Ghi chú
			Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh	ghi danh là là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại
2	Hát ca trù	Nghệ thuật trình diễn dân gian	TP. Hồ Chí Minh	
3	Lễ hội Kỳ yên ở đình Gia Lộc	Lễ hội truyền thống	Tây Ninh	
4	Múa trống Chhay - dăm	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Tây Ninh	
5	Nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng	Tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống	Tây Ninh	
6	Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu - Núi Bà Đen	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Tây Ninh	
7	Lễ hội Quan lớn Trà Vong	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	Tây Ninh	
8	Lễ hội Nghinh Ông	Lễ hội truyền thống	TP. Hồ Chí Minh	
9	Tết Nguyên tiêu của người Hoa	Tập quán xã hội và tín ngưỡng	TP. Hồ Chí Minh	
10	Kỹ thuật chế biến rượu cần của người Xtiêng	Tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống	Bình Phước	
11	Lễ hội Miếu Bà Rá	Lễ hội truyền thống	Bình Phước	

STT	Tên di sản	Loại hình	Tỉnh/ TP thuộc ĐNB	Ghi chú
12	Lễ hội Dua Tpeng (Phá bàu) của người Khmer	Lễ hội truyền thống	Bình Phước	
13	Lễ hội Cầu bông của người Kinh	Lễ hội truyền thống	Bình Phước	
14	Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp	Tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống	Bình Dương	
15	Nghề gốm Bình Dương	Tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống	Bình Dương	
16	Võ Lâm Tân Khánh Bà Trà	Nghệ thuật trình diễn dân gian	Bình Dương	

Nguồn: Cục Di sản văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Cùng với đó, vùng cũng có nhiều nghệ nhân được xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" và "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể, những người đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của vùng.

Bên cạnh đó, với bề dày lịch sử hàng trăm năm gây dựng và phát triển, vùng đất Đông Nam Bộ xưa còn nổi tiếng bởi các làng nghề, phố nghề chuyên sản xuất những sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống như gốm sứ, chạm khắc gỗ, sơn mài, đúc đồng... Nhờ vào nguồn nguyên liệu dồi dào, thời gian lúc nông nhàn, cư dân trong vùng đã tham gia làm các nghề cưa, xẻ, mộc, sơn mài, điêu khắc, gốm. Sản phẩm từ các nghề thủ công không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của cư dân hàng ngày mà còn được đem buôn bán, trao đổi với cư dân các địa phương khác trên cả nước. Chẳng hạn, nghề thủ công truyền thống đang được phục vụ du lịch và thu hút khách như nghề gốm tại xã Tân Vạn (Đồng Nai), nghề dệt thổ cẩm Tài Lài (Đồng Nai); nghề đúc đồng xã Anh Nhứt, rượu Hòa Long, bánh cuốn An Ngãi tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; tỉnh Bình Dương có làng nghề sơn mài Tân Bình Hiệp, nghề gốm Bình Dương; tỉnh Tây Ninh có làng nghề báng tráng phơi sương Trảng Bàng, nghề đồng…

Hiện nay, nghệ thuật trang trí ở Đông Nam Bộ có nhiều thay đổi cho phù hợp với nhu cầu thực tế, qua đó tiếp tục tạo nên một nét riêng, đặc trưng của nghệ thuật trang trí vùng miền, thể hiện sự phóng khoáng và hiếu khách của cư dân Nam Bộ nói chung và khu vực Đông Nam Bộ nói riêng.

4. Đánh giá chung về các nguồn lực đặc thù của vùng

4.1. Các yếu tố, điều kiện thuận lợi

- Về vị trí địa lý, vùng Đông Nam Bộ là trung tâm về mặt địa lý của khu vực ASEAN. Tiếp giáp với biển Đông, có vị trí thuận lợi xây dựng cảng nước sâu trung chuyển quốc tế, kết nối với tuyến đường biển quốc tế quan trọng, nhộn nhịp bậc nhất thế giới nối Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương. Vùng kết nối thuận tiện trong nước, quốc tế bằng cả 5 phương thức vận tải. Đông Nam Bộ tiếp giáp và là cầu nối của Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Đông Nam Bộ có địa hình đơn giản, độ bằng phẳng cao, phần lớn là đồng bằng, bán bình nguyên; nền đất chắc chắn thuận lợi cho xây dựng các công trình hạ tầng. Diện tích đất phù hợp trồng một số cây công nghiệp quan trọng như cao su, điều (chiếm khoảng 60% về diện tích so với cả nước). Khí hậu cận xích đạo với nhiệt độ cao, lượng mưa dồi dào, tương đối điều hòa, ít có thiên tai, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển ổn định các hoạt động sản xuất nông nghiệp và bố trí dân cư. Tài nguyên nước tương đối dồi dào, từ hệ thống sông Đồng Nai lớn thứ 3 cả nước; đủ nước cung cấp cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh; cơ bản không xảy ra tình trạng thiếu nước.

- Vùng có tài nguyên biển phong phú, hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế biển: tài nguyên dầu mỏ, khí đốt là nguồn tài nguyên quan trọng của quốc gia; có tài nguyên hải sản tạo thành 1 trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước; tài nguyên du lịch biển, đảo tạo nền tảng cho phát triển ngành du lịch.

- Vùng có nguồn nhân lực dồi dào, quy mô lực lượng lao động khoảng 10,16 triệu người (năm 2022), tốc độ tăng lực lượng lao động cao nhất cả nước. Chất lượng của lực lượng lao động cao hơn nhiều vùng khác, đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ có chất lượng cao. Có tài nguyên nhân văn phong phú; truyền thống cách mạng, kiên cường, hào hùng, vẻ vang. Con người vùng Đông Nam Bộ cần cù, đổi mới, sáng tạo; có tinh thần doanh nhân vượt trội.

4.2. Các yếu tố khó khăn, hạn chế

- Vùng thường xảy ra úng ngập, nhất là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, một phần do triều cường. Dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, rủi ro xâm nhập mặn tăng cao, số ngày khô liên tục tăng lên.

- Khoáng sản quy mô lớn có khả năng khai thác cho sản xuất công nghiệp không nhiều. Sản lượng dầu khí đã đạt đỉnh vào năm 2004 với 18,8 triệu tấn, năm 2010 là 8,7 triệu tấn, năm 2015 là 7,7 triệu tấn, năm 2022 là 4,2 triệu tấn. Ngoài dầu khí, còn lại nhiều khoáng sản phân bố phân tán, nhỏ lẻ, phù hợp với đầu tư khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và vừa.

- Lao động di cư đến vùng lớn, tuy nhiên tỷ lệ lao động di cư có trình độ cao không nhiều. Chất lượng lao động tuy cao hơn các vùng khác nhưng vẫn thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng năm 2020 là 29,5%, năm 2022 đạt 28,2% (vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020 là 32,6%, năm 2022 là 37,1%).

- Tỷ lệ che phủ rừng thấp. Tỷ lệ che phủ rừng của vùng năm 2021 là 19,4%, thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước (42%), chỉ cao hơn vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5,8%).

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG THỜI KỲ 2011-2022

1. Hiện trạng phát triển kinh tế, các ngành kinh tế

1.1. Đánh giá chung về hiện trạng phát triển kinh tế

1.1.1. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Kinh tế vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng khá nhưng chưa tương xứng tiềm năng, đạt bình quân 6,09%/năm; chưa đạt mục tiêu đề ra tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 (mục tiêu: 9,5-10%/năm); thấp hơn trung bình cả nước (6,21%/năm) và thấp hơn các vùng kinh tế - xã hội khác[22]. Tuy nhiên, nếu không tính ngành khai khoáng, tốc độ tăng trưởng của vùng Đông Nam Bộ đạt 7,08%/năm giai đoạn 2011 - 2020 (đứng thứ 3/6 vùng của cả nước).

Giai đoạn 2021 - 2022, kinh tế vùng Đông Nam bộ chỉ tăng trưởng 2,61%/năm. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, kinh tế của Vùng tăng trưởng 5,50%/năm, thấp hơn so trung bình cả nước (6,05%/năm) và thấp nhất trong 6 vùng. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng 3,7%/năm, cao hơn trung bình cả nước (đạt 3,0%/năm) nhưng khu vực này hiện chiếm tỉ

[22] Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng 06 vùng như sau: Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 7,94%/năm; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 8,10%/năm; Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đạt 7,03%/năm; Vùng Tây Nguyên đạt 6,33%/năm, Vùng Đông Nam Bộ đạt 6,09%/năm và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 6,14%/năm.

trọng rất thấp trong cơ cấu nền kinh tế. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng 4,6%/năm; thấp hơn nhiều trung bình cả nước (đạt 7,0%/năm). Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,8%/năm; cao hơn trung bình cả nước (đạt 6,6%/năm).

Hình 13. Tốc độ tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2022

Đơn vị: %/năm

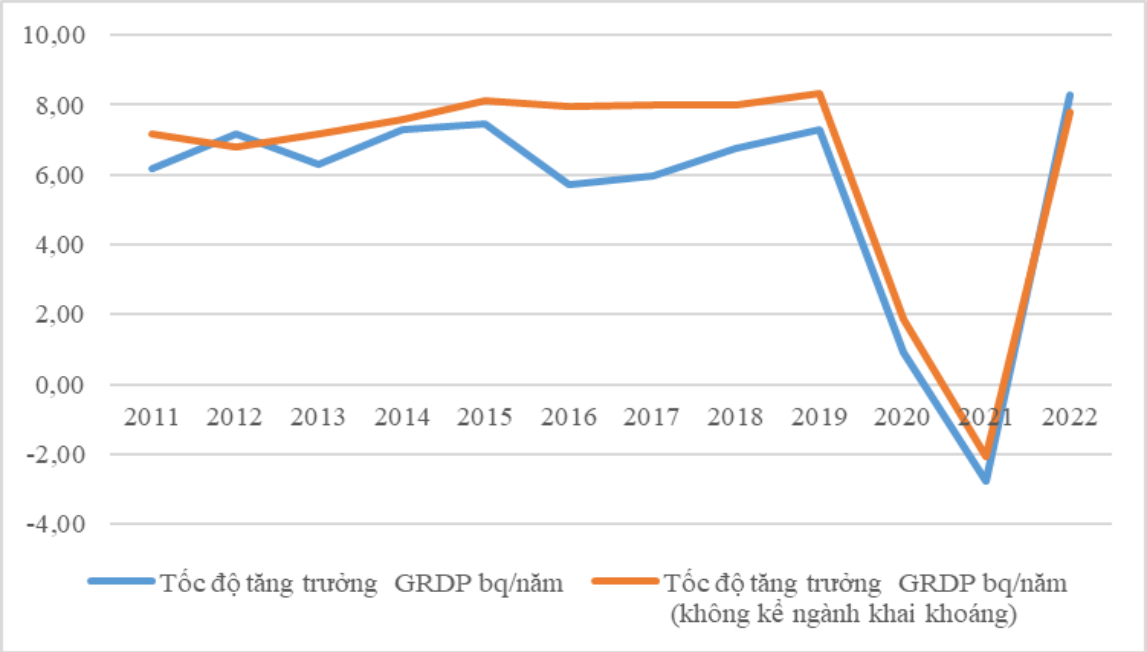

Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

- Tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn

+ Giai đoạn 2011 - 2015: tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng đạt 6,87%/năm, cao hơn mức bình quân chung cả nước (6,17%/năm). Phân tích sâu vào các ngành kinh tế và các địa phương trong vùng có thể thấy những đặc điểm đáng chú ý như sau:

(i) Nếu không tính ngành khai khoáng thì tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ đạt 7,37%/năm;

(ii) Tăng trưởng ngành công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh chỉ đạt 5,87%/năm trong giai đoạn này; thấp hơn trung bình cả nước (7,4%/năm). Số liệu ngành công nghiệp cấp II cho thấy 19/35 ngành tăng trưởng dưới 5,5%/năm. Tăng trưởng trì trệ của ngành công nghiệp tại thành phố quan trọng này đã ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng chung của Vùng.

(iii) Tăng trưởng khu vực dịch vụ của TP. Hồ Chí Minh đạt 8,45%/năm, cao hơn nhiều cả nước (đạt 7,2%/năm) do hầu hết các ngành dịch vụ cấp I tăng

trưởng trên 7,5%/năm, vì vậy tăng trưởng bình quân của thành phố đạt 7,22%/năm, cao hơn bình quân cả nước và vùng Đông Nam Bộ.

+ *Giai đoạn 2016 - 2020:* tốc độ tăng trưởng kinh tế của Vùng chỉ đạt 5,31%/năm, thấp nhất trong các vùng kinh tế, và thấp hơn nhiều mức bình quân chung cả nước (6,25%/năm). Tăng trưởng giai đoạn này có một số đặc điểm sau:

(i) Nếu không tính ngành khai khoáng thì tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ đạt 6,80%/năm;

(ii) Tăng trưởng ngành công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh đã được cải thiện nhưng còn rất khiêm tốn, đạt 6,2%/năm, vẫn thấp hơn trung bình cả nước (7,33%/năm), 18/35 ngành công nghiệp cấp II tăng trưởng dưới 5,0%/năm.

(iii) Tăng trưởng khu vực dịch vụ của Vùng Đông Nam bộ đã giảm xuống đáng kể so với giai đoạn 2011 – 2015. Giai đoạn 2016 – 2019 đạt 7,8%/năm, đến năm 2020 giảm xuống 2,04% do ảnh hưởng của dịch bệnh. Tính chung giai đoạn 2016 – 2020, tăng trưởng khu vực này đạt 6,6%/năm; cao hơn trung bình cả nước (6,4%/năm).

+ *Giai đoạn 2021 - 2022:* Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tăng trưởng kinh tế Đông Nam bộ giảm sâu (-2,78%). Mặc dù sự phục hồi kinh tế trong năm 2022 đã bù đắp phần nào nhưng tăng trưởng của Vùng trong giai đoạn này chỉ đạt 2,61%/năm, thấp hơn cả nước (5,26%/năm).

- Đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng chung

Trong giai đoạn 2011 - 2020, một số ngành kinh tế đã có sự cải thiện tăng trưởng nhưng một số ngành khác có chiều hướng giảm và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong các năm 2020 và 2021 là rất nặng nề, vì vậy đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng kinh tế của vùng Đông Nam Bộ có sự dịch chuyển qua các giai đoạn khá rõ rệt.

Bảng 31. So sánh tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010 - 2022 của một số ngành kinh tế cấp I chiếm tỉ trọng lớn trong GRDP (không tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Đơn vị: %/năm

	Khai khoáng	CN chế biến, chế tạo	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa	Vận tải, kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Kinh doanh bất động sản
Tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2015	3,9	7,8	5,1	9,50	9,8	7,4	7,9	8,0	3,0

	Khai khoáng	CN chế biến, chế tạo	Xây dựng	Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa	Vận tải, kho bãi	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Kinh doanh bất động sản
Tăng trưởng giai đoạn 2016 – 2020	-7,7	8,4	6,6	7,9	6,6	-0,4	8,4	8,9	3,1
Tăng trưởng giai đoạn 2021 – 2022	-3,5	3,5	-3,2	2,5	-0,6	-6,0	7,7	8,8	2,1
Tăng trưởng giai đoạn 2011 – 2022	-2,3	7,3	4,3	7,6	6,7	1,8	8,1	8,5	2,9
Tỉ trọng trong cơ cấu kinh tế năm 2022	**6,1**	**30,5**	**3,6**	**11,1**	**5,7**	**1,6**	**3,1**	**5,9**	**3,1**

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Khu vực dịch vụ đóng góp lớn vào sự tăng trưởng chung của kinh tế Vùng Đông Nam bộ và có chiều hướng tăng lên, từ 47,5% giai đoạn 2011 - 2015 lên 52,7% giai đoạn 2016 - 2020 và 62,4% giai đoạn 2021 - 2022. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, khu vực này đóng góp 51,5%, tương đương 2,83 điểm % của tăng trưởng chung (5,5%/năm). Chiều hướng này cho thấy động lực tăng trưởng của Vùng đang dịch chuyển sang khu vực dịch vụ nhưng tập trung chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh với khu vực dịch vụ của thành phố đã đóng góp tới 2,19 điểm %, tương đương 39,8% vào tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam bộ trong giai đoạn 2011 – 2022. Khu vực dịch vụ của thành phố chiếm 77% tăng trưởng khu vực dịch vụ của Vùng Đông Nam bộ.

Trong khi đó, đóng góp cho tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 41,0% giai đoạn 2011 - 2015 xuống 33,8% giai đoạn 2016 - 2020 và 31,0% giai đoạn 2021 - 2022. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, khu vực này đóng góp 36,7%, tương đương 2,02 điểm %. Khu vực công nghiệp - xây dựng của TP. Hồ Chí Minh chỉ đóng góp 10,6%, tương đương 0,59 điểm % vào tăng trưởng chung của Vùng Đông Nam bộ.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp rất hạn chế vào tăng trưởng và tiếp tục có chiều hướng giảm xuống. Tính chung giai đoạn 2011 - 2022, khu vực này đóng góp 3,0%, tương đương 0,16 điểm %.

Bảng 32. Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 - 2022

Đơn vị: %

	GRDP (không tính ngành khai khoáng)	GRDP	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	Khu vực công nghiệp – xây dựng	Khu vực dịch vụ	Khu vực dịch vụ của TP. Hồ Chí Minh	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Tốc độ tăng trưởng GRDP							
2011 – 2015	7,4	6,9	4,5	6,2	8,2	8,4	5,6
2016 – 2020	6,8	5,3	3,4	4,1	6,6	6,8	5,7
2011 – 2020	7,1	6,1	3,9	5,2	7,4	7,6	5,7
2021 – 2022	3,0	2,6	2,6	1,9	3,7	2,8	0,7
2011 – 2022	6,4	5,5	3,7	4,6	6,8	6,8	4,8
Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ theo điểm %							
2011 – 2015	6,3	6,9	0,2	2,8	3,3	2,6	0,6
2016 – 2020	6,1	5,3	0,1	1,8	2,8	2,2	0,6
2011 – 2020	6,3	6,1	0,2	2,3	3,1	2,4	0,6
2021 – 2022	2,8	2,6	0,1	0,8	1,6	1,0	0,1
2011 – 2022	5,7	5,5	0,2	2,0	2,8	2,2	0,5
Tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ (%)							
2011 – 2015		100,0	3,0	41,0	47,5	37,9	8,4
2016 – 2020		100,0	2,7	33,8	52,7	42,2	10,9
2011 – 2020		100,0	2,8	37,3	50,2	40,1	9,7
2021 – 2022		100,0	4,0	31,0	62,4	37,6	2,6
2011 – 2022		100,0	3,0	36,7	51,5	39,8	8,9

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

- Đóng góp của các địa phương vào tăng trưởng chung

Thành phố Hồ Chí Minh luôn là địa phương đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế của Vùng với 57,17% (tương ứng với 3,14 điểm phần trăm trong giai đoạn 2011 - 2022). Tiếp theo là tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai với các tỉ trọng đóng góp là 20,25% và 14,7% trong cùng giai đoạn. Đóng góp của các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Bà Rịa-Vũng Tàu là rất thấp.

Bảng 33. Đóng góp của các tỉnh vào Vùng Đông Nam bộ vào tăng trưởng kinh tế cả nước giai đoạn 2010 - 2022

Đơn vị: %

	Vùng Đông Nam bộ	TP. Hồ Chí Minh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa – Vũng Tàu	Tây Ninh	Bình Phước
Tốc độ tăng trưởng GRDP							
2011 – 2015	6,87	7,22	8,28	8,00	4,46	7,13	7,41
2016 – 2020	5,31	6,40	9,03	6,82	-3,08	7,01	7,18
2011 – 2020	6,09	6,81	8,66	7,41	0,62	7,07	7,30
2021 – 2022	2,61	1,57	5,25	5,69	-0,52	7,74	4,92
2011 – 2022	5,50	5,92	8,08	7,12	0,43	7,18	6,90
Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ theo điểm %							
2011 – 2015	2,51	3,77	1,01	0,84	0,90	0,16	0,19
2016 – 2020	1,94	3,45	1,23	0,77	-0,49	0,16	0,20
2011 – 2020	2,18	3,65	1,16	0,81	0,10	0,16	0,20
2021 – 2022	0,92	0,87	0,80	0,68	-0,06	0,19	0,14
2011 – 2022	1,92	3,14	1,11	0,81	0,07	0,17	0,19
Tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế vùng Đông Nam Bộ (%)							
2011 – 2015	100,0	54,84	14,68	12,28	13,14	2,27	2,78
2016 – 2020	100,0	65,01	23,19	14,42	-9,31	3,02	3,68
2011 – 2020	100,0	60,03	19,02	13,37	1,68	2,65	3,24
2021 – 2022	100,0	33,21	30,66	25,87	-2,46	7,27	5,44
2011 – 2022	100,0	57,17	20,25	14,70	1,24	3,14	3,47

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Tóm lại, vùng Đông Nam bộ tăng trưởng khá nhưng chưa tương xứng với tiềm năng do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Trước hết, ngành khai khoáng của vùng Đông Nam bộ chiếm hơn 64% GDP ngành khai khoáng của cả nước nhưng ngành kinh tế này tăng trưởng -2,35%/năm trong giai đoạn 2011 - 2022, dẫn đến đóng góp -0,23 điểm % vào tăng trưởng chung. Sự suy giảm tăng trưởng GDP ngành khai khoáng chủ yếu do sản lượng khai thác dầu thô của Việt Nam giảm từ 15,0 triệu tấn năm 2010 xuống 8,98 triệu tấn năm 2022.

- Thứ hai, khu vực dịch vụ đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế Vùng Đông Nam bộ nhưng tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, trong khi các tỉnh còn lại trong vùng có mức độ phát triển dịch vụ kém hơn rất nhiều. Tỉnh Bình Dương, địa phương có quy mô kinh tế đứng thứ hai, nhưng cơ cấu "lệch mạnh" về sản

xuất công nghiệp, các dịch vụ trên địa bàn chưa thực sự tạo điều kiện để thúc đẩy các ngành sản xuất hàng hóa phát triển. Chính vì vậy, khi TP. Hồ Chí Minh bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trong các năm 2020 và 2021 đã làm giảm mạnh tăng trưởng kinh tế chung của Vùng do khu vực dịch vụ rất nhạy cảm với dịch bệnh.

- Thứ ba, Vùng Đông Nam bộ là trung tâm sản xuất công nghiệp của cả nước, thu hút được nhiều dự án FDI, dẫn đầu cả nước về số lượng KCN nhưng đa phần là công nghiệp gia công lắp ráp để xuất khẩu, giá trị gia tăng mang lại còn thấp, phụ thuộc nhập khẩu đầu vào, chu trình sản xuất không khép kín, hệ quả là rủi ro cao với biến động của nhu cầu thế giới và các cú sốc như biến động địa chính trị, dịch bệnh, "đứt gãy" nguồn cung. Ngoài ra, chi phí lao động tăng nhanh, đang "bào mòn" năng lực cạnh tranh về chi phí của các doanh nghiệp trên địa bàn vùng.

- Thứ tư, khả năng khai thác lợi thế vị trí địa lý và cơ sở hạ tầng chưa tốt. Vùng Đông Nam bộ nằm dọc trong hành lang đô thị - công nghiệp – dịch vụ bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - cảng Cái Mép - Thị Vải với đầy đủ các phương thức vận tải gồm đường biển, đường hàng không và đường bộ, trở thành trung tâm logistics lớn nhất cả nước, đồng thời là trung tâm dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, du lịch, giáo dục đào tạo nhưng tăng trưởng khu vực dịch vụ chỉ cao hơn trung bình cả nước khoảng 0,2% giai đoạn 2011 – 2022 (6,8%/năm so với 6,6%/năm).

- Thứ năm, tăng trưởng kinh tế của TP. Hồ Chí Minh chưa cao, đặc biệt là tăng trưởng công nghiệp của thành phố thấp hơn trung bình cả nước, đã ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của vùng Đông Nam Bộ.

- Thứ sáu, vùng Đông Nam Bộ đang ngày càng suy giảm vị thế trong thu hút đầu tư so với cả nước. Tỉ lệ vốn đầu tư trên GRDP của vùng đạt bình quân 26,7%/năm giai đoạn 2011 - 2022, thấp hơn nhiều trung bình cả nước (đạt bình quân 33,46% GDP). Tương tự, tỉ trọng vốn đầu tư của vùng Đông Nam Bộ trong tổng vốn đầu tư phát triển cả nước giảm từ 27,4% năm 2010 xuống 22,3% năm 2022. Chiều hướng này cho thấy vùng Đông Nam Bộ chưa được đầu tư tương xứng với tiềm năng, lợi thế và vị thế. (Nội dung về huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển sẽ phân tích sâu hơn vấn đề này)

- Thứ bảy, tình trạng tắc nghẽn giao thông tại các cửa ngõ cũng như bên trong TP. Hồ Chí Minh gây thiệt hại hàng tỉ USD mỗi năm.

1.1.1.2. Quy mô GRDP

Theo số liệu điều chỉnh GRDP của Tổng cục Thống kê, quy mô nền kinh tế vùng Đông Nam Bộ ngày càng được mở rộng nhưng giảm tỷ trọng trong GDP cả nước. Năm 2020, quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ đạt 2.576.517 tỷ

đồng, tương đương 109 tỉ USD; gấp 2,6 lần năm 2010, và 1,4 lần năm 2015 nhưng đóng góp vào GDP cả nước đã giảm từ 37,3% năm 2010 xuống 34,3% năm 2015 và 32,1% năm 2020. Đến năm 2022, GRDP của Vùng đạt 2.953.351 tỷ đồng, tương đương 125,7 tỉ USD; gấp 2,9 lần năm 2010, đóng góp vào GDP cả nước tiếp tục giảm xuống 30,9%. Tuy nhiên, vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng có mức đóng góp cao nhất trong 6 vùng, tiếp theo là vùng ĐBSH chiếm 29,7%.

Hình 14. Quy mô kinh tế vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị: Tỉ đồng

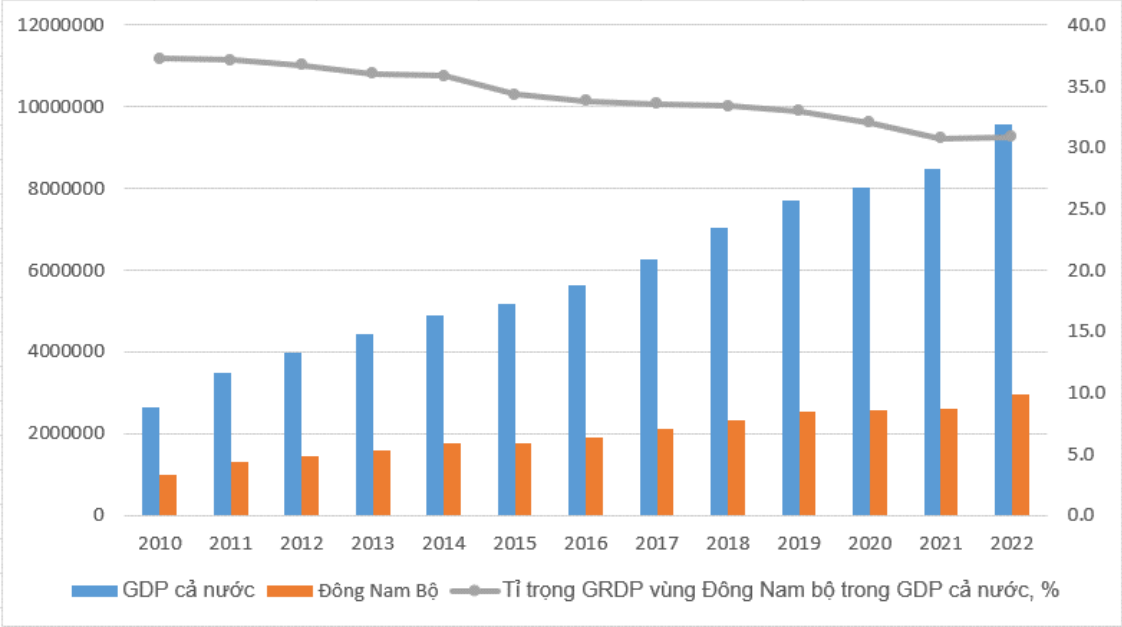

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

1.1.1.3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP

Cơ cấu GRDP ngành kinh tế tập trung cao vào khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ, trong khi đó tỉ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ còn 3,57%; vì vậy tốc độ chuyển dịch cơ cấu đã chậm lại đáng kể. Kết quả này mới gần đạt chỉ tiêu đề ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 (mục tiêu: tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 97 - 98% trong tổng GDP của Vùng năm 2020, trong đó dịch vụ chiếm trên 44%).

Hình 15. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

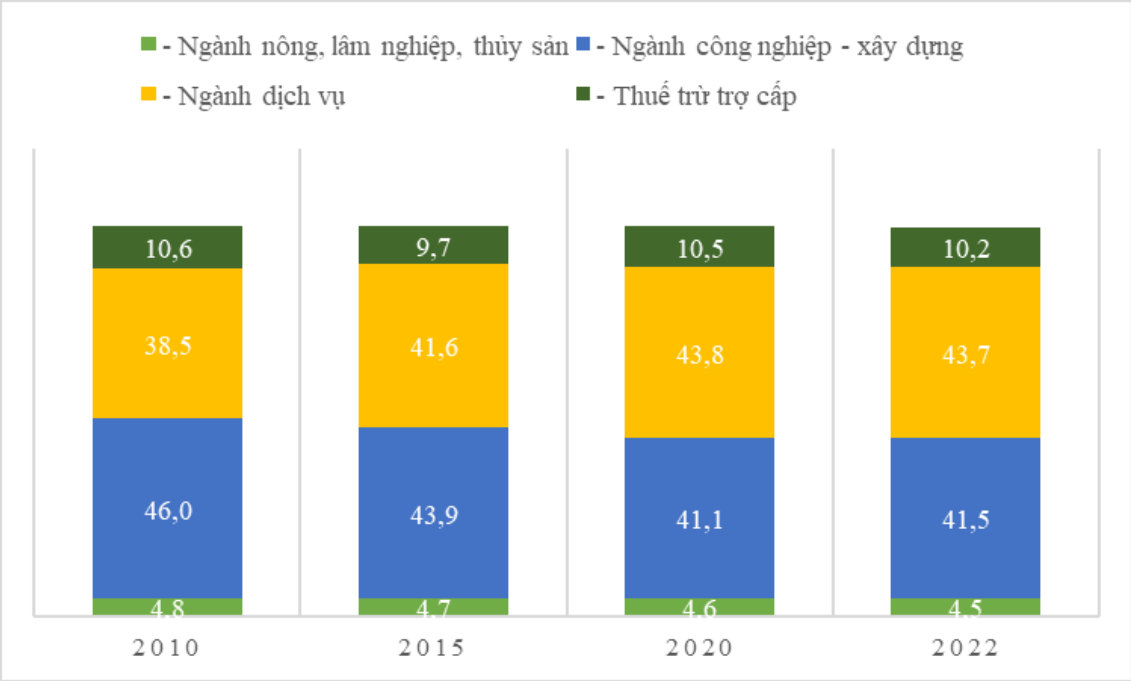

Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Nhìn tổng thể, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của Vùng Đông Nam bộ có nhiều điểm đáng chú ý như sau:

- Tỉ trọng ngành khai khoáng đã giảm xuống đáng kể, thúc đẩy sự dịch chuyển cơ cấu nội bộ khu vực công nghiệp – xây dựng cũng như toàn nền kinh tế. Đồng thời, phản ánh vai trò của khai thác tài nguyên cho phát triển kinh tế của Vùng Đông Nam bộ đang bị thay thế bằng các phương thức khác.

- Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên, phù hợp với thực tế phát triển hạ tầng công nghiệp của Vùng cũng như những thành công trong thu hút các dự án đầu tư FDI và đầu tư của doanh nghiệp tư nhân trong nước. GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tập trung chủ yếu ở Bình Dương (32,0%), TP. Hồ Chí Minh (27,0%) và Đồng Nai (25,3%), các địa phương khác đóng góp vào GRDP ngành kinh tế này rất nhỏ bé.

- Tỉ trọng nhiều ngành dịch vụ thị trường như bán buôn, bán lẻ và sửa chữa, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đã tăng lên, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang khu vực dịch vụ. Tuy nhiên, động lực chính của xu hướng này nằm ở TP. Hồ Chí Minh với mức độ tập trung cao, chiếm khoảng 75-85% GRDP các ngành dịch vụ này.

Bảng 34. Thay đổi tỉ trọng trong GRDP của sáu ngành kinh tế lớn nhất (không tính khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Đơn vị: %

	Khai khoáng	**Chế biến, chế tạo**	**Xây dựng**	**Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa**	**Vận tải, kho bãi**	**Thông tin, truyền thông**	**Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm**	**Kinh doanh bất động sản**
2010	15,1	24,1	4,0	8,9	5,7	3,4	4,6	4,2
2011	17,7	24,0	3,6	9,1	5,3	2,9	4,4	3,9
2015	9,9	27,6	3,5	10,3	6,1	2,9	4,9	3,6
2020	4,7	30,3	3,8	11,2	6,4	3,0	5,4	3,3
2022	6,1	32,1	3,8	11,6	6,8	3,2	6,0	3,6
Thay đổi	-9,0	+8,0	-0,2	+2,7	+1,1	-0,2	+1,4	-0,6

Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Vùng Đông Nam Bộ có thể chia thành 03 khu vực:

(1) TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân, đầu tàu kinh tế của Vùng, cơ cấu kinh tế luôn chiếm trên 50%;

(2) Khu vực gồm Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu có tỷ trọng chiếm 43,48% nhưng tỉ trọng đóng góp của Bà Rịa-Vũng Tàu ngày càng giảm xuống và được thay thế bởi Bình Dương và Đồng Nai. Chiều hướng này tương đồng với chiều hướng giảm tỉ trọng ngành khai khoáng và tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

(3) Khu vực gồm Bình Phước và Tây Ninh có tỷ trọng khá khiêm tốn chiếm khoảng 6,45% nhưng đã có sự cải thiện tỉ trọng đóng góp.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế theo địa phương phản ánh chiều hướng hình thành các trung tâm sản xuất hàng hóa lớn và các trung tâm dịch vụ gắn với sự phát triển của cơ sở hạ tầng

Bảng 35. Cơ cấu kinh tế theo địa phương

Đơn vị: %

TT		**2010**	**2015**	**2020**	**2022**
	Tổng GRDP	100,0	100,0	100,0	100,0
1	TP. Hồ Chí Minh	51,9	51,7	53,2	50,10
2	Bình Dương	11,8	13,4	15,1	15,55
3	Đồng Nai	10,3	13,2	14,2	14,73

TT		2010	2015	2020	2022
4	Bà Rịa – Vũng Tàu	21,2	16,5	11,5	13,22
5	Bình Phước	2,2	2,3	2,7	2,94
6	Tây Ninh	2,6	2,9	3,3	3,46

Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

1.1.1.4. GRDP bình quân đầu người

GRDP bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ tăng đều qua các giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng tương đối cao đã giúp tăng nhanh GRDP bình quân đầu người của vùng, năm 2022 đạt 157,0 triệu đồng/người, gấp 1,8 lần năm 2010, cao nhất 6 vùng, gấp 1,6 lần trung bình cả nước (cả nước là 95,6 triệu đồng/người). Trong đó, năm 2015 đạt 110,2 triệu đồng/người, gấp 1,63 lần năm 2010; năm 2022 đạt 157,0 triệu đồng/người, gấp 1,42 lần năm 2015. Tuy nhiên, mức GRDP/người của vùng năm 2020 là 6.035 USD, không đạt mục tiêu đề ra theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 (mục tiêu: năm 2020 đạt 6.400 USD).

1.1.2. Huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển

1.1.2.1. Huy động vốn đầu tư phát triển

Vùng Đông Nam Bộ khá thành công trong thu hút vốn đầu tư từ các loại hình kinh tế, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh (chiếm trên 70% tổng vốn của toàn vùng), nhờ đó nhiều dự án cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng thông tin, truyền thống và kỹ thuật số, các trung tâm thương mại, trung tâm tài chính - ngân hàng… đã được triển khai xây dựng, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế. Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành của vùng Đông Nam bộ tăng nhanh qua các năm. Năm 2020, vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành trên địa bàn vùng đạt 748,99 nghìn tỷ đồng, gấp 2,61 lần năm 2010; tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011 - 2020 đạt 10,1%/năm. Vốn đầu tư phát triển giảm trong các năm 2020 và 2021 nhưng đã phục hồi vào năm 2022, đạt 716,52 nghìn tỷ, tương đương 30,5 tỉ USD, gấp 2,5 lần năm 2010. Tỷ lệ đầu tư phát triển so với GRDP bình quân giai đoạn 2011 - 2022 đạt 26,7% (giai đoạn 2011 - 2015 đạt 25,5%; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 29,3% và giai đoạn 2021 - 2022 đạt 23,7%); tỷ lệ này thấp hơn nhiều trung bình cả nước (33,4%). Hơn nữa, tỉ trọng tổng vốn đầu tư phát triển của vùng Đông Nam bộ trong tổng vốn đầu tư phát triển cả nước đang có chiều hướng giảm dần, từ trung bình 28,2% giai đoạn 2011 - 2015 xuống 28,0% giai đoạn 2016 - 2020 và 21,5% giai đoạn 2021 - 2022. Điều này thể hiện sự suy giảm vị thế của vùng Đông Nam Bộ về huy động vốn đầu tư phát triển.

Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng bình quân 7,0%/năm; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 6,55%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 7,44%/năm và -8,63%/năm giai đoạn 2021 - 2022.

- Huy động vốn đầu tư phân theo địa phương

Huy động vốn đầu tư của vùng Đông Nam Bộ tập trung chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo địa phương đã thay đổi khá nhiều trong giai đoạn 2010 – 2022. TP. Hồ Chí Minh luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng có chiều hướng giảm xuống, từ 59,3% năm 2010 xuống 46,6% năm 2022; trong khi đó Bình Dương và Đồng Nai đã huy động được vốn đầu tư phát triển hiệu quả hơn, dẫn đến tỉ trọng của hai địa phương này trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển của vùng đã tăng từ 9,8% và 11,3% năm 2010 lên 20,7% và 14,1% năm 2022. Các địa phương khác huy động vốn đầu tư phát triển ở mức độ thấp hơn nhiều.

Bảng 36. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo địa phương

Đơn vị: %

TT	Địa phương	2010	2015	2020	2022
	Tổng vốn đầu tư	100,0	100,0	100,0	100,0
1	TP. Hồ Chí Minh	59,3	59,9	54,4	46,6
2	Bình Dương	9,8	13,8	17,3	20,7
3	Đồng Nai	11,3	10,6	12,9	14,1
4	Bà Rịa – Vũng Tàu	13,2	8,5	7,5	9,3
5	Bình Phước	2,8	3,3	3,2	4,2
6	Tây Ninh	3,7	3,9	4,7	5,2

Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

- Huy động vốn đầu tư theo ngành kinh tế

Vốn đầu tư phát triển tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm gần 43,7%; tiếp theo là ngành bán buôn, bán lẻ chiếm khoảng 13,6%; ngành xây dựng chiếm khoảng 8,9%. Các ngành kinh tế khác chiếm tỉ trọng thấp hơn nhiều. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư phát triển của khu vực dịch vụ là cao nhất, tương ứng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang khu vực dịch vụ của Vùng Đông Nam Bộ.

Bảng 37. Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

	Toàn nền kinh tế	**Nông, lâm nghiệp, thủy sản**	**Công nghiệp - xây dựng**	**Dịch vụ**
Cơ cấu (%)				
2010	100,00	1,88	45,88	52,24
2015	100,00	1,36	41,06	57,58
2020	100,00	1,18	44,34	54,48
Tốc độ tăng trưởng (%/năm)				
2010-2015	6,55	-0,44	3,58	9,11
2016-2020	7,44	3,92	9,58	5,97
2011-2020	6,99	1,71	6,53	7,53

Nguồn: Tính toán của tư vấn dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

- Huy động vốn đầu tư theo loại hình kinh tế

Vùng Đông Nam Bộ chủ yếu huy động vốn từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực FDI, trong đó tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng khá nhanh qua các giai đoạn. Nguồn vốn huy động chủ yếu theo hướng phát triển có trọng điểm như dầu khí, sản xuất điện, phân bón, hóa chất, dược phẩm, thiết bị thông tin, điện tử, cơ khí chế tạo, công nghiệp nguyên vật liệu xây dựng…; thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại có quy mô và trình độ ngang tầm các nước trong khu vực, các trung tâm du lịch và dịch vụ lớn, đầu tư xây dựng hình thành các đô thị vệ tinh của TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương và đầu tư của các hộ kinh doanh vào các dịch vụ mua sắm, lưu trú, ăn uống, vận tải, kinh doanh bất động sản,…

Bảng 38. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế

Đơn vị: %

Khu vực kinh tế	**2010**	**2015**	**2020**	**2022**
Vùng Đông Nam bộ				
Tổng vốn đầu tư	100,0	100,0	100,0	100,0
- Vốn khu vực nhà nước	28,5	21,7	17,7	17,5
- Vốn khu vực ngoài nhà nước	39,9	52,4	56,2	56,5
- Vốn FDI	31,4	25,9	26,1	25,9

Khu vực kinh tế	2010	2015	2020	2022
Cả nước				
Tổng vốn đầu tư	100,0	100,0	100,0	100,0
- Vốn khu vực nhà nước	34,9	31,7	26,2	25,6
- Vốn khu vực ngoài nhà nước	44,6	50,2	57,3	58,2
- Vốn FDI	20,5	18,1	16,5	16,2

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh và niên giám thống kê cả nước

Nhìn tổng thể, Vùng Đông Nam Bộ có sức hút đối với vốn FDI và đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước nhưng chủ yếu là TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. TP. Hồ Chí Minh là địa phương chiếm trên 70% vốn đầu tư của toàn vùng trong giai đoạn trước đại dịch Covid-19. Thành phố luôn nhận được lượng kiều hối rất lớn (khoảng 5-7 tỉ USD) hàng năm, góp phần quan trọng vào đầu tư của dân cư, đồng thời sức hấp dẫn của nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn thành phố đang thu hút rất nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh tại đây. Mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh, đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước của thành phố đã chững lại, trong đó đầu tư của dân cư đã giảm gần 50%, từ 82,5 nghìn tỉ đồng năm 2019 xuống 45,6 nghìn tỉ đồng năm 2022 nhưng khả năng tăng lên trong những năm tới là khá cao. Cùng với TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương là địa phương thành công trong thu hút vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước, từ hơn 14,2 nghìn tỉ đồng năm 2011 lên hơn 72,3 nghìn tỉ đồng năm 2022. Nhưng Bình Dương chủ yếu thu hút đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân, chiếm khoảng 85-90%; đầu tư của dân cư chưa nhiều. Trong khi đó, Đồng Nai có sự thành công khiêm tốn hơn, vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước tăng từ gần 8,2 nghìn tỉ đồng lên gần 45,7 nghìn tỉ đồng, trong đó gần 60% là đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và 40% là đầu tư của dân cư.

Bảng 39. Vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước của Vùng Đông Nam Bộ theo địa phương

Đơn vị: %

TT	Địa phương	2010	2015	2020	2022
		100,0	100,0	100,0	100,0
1	TP. Hồ Chí Minh	74,1	73,0	68,7	56,9
2	Bình Dương	7,0	8,2	11,9	17,9
3	Đồng Nai	6,6	7,4	9,8	11,3
4	Bà Rịa – Vũng Tàu	3,5	2,5	2,3	5,7
5	Bình Phước	4,7	4,5	3,3	4,7

TT	Địa phương	2010	2015	2020	2022
6	Tây Ninh	4,1	4,4	4,0	3,6

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Bên cạnh thu hút vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, Bình Dương và Đồng Nai là hai địa phương thành công nhất trong thu hút vốn FDI, chiếm gần 60% tổng vốn FDI thực hiện của toàn vùng. TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu đã rất thành công trong thu hút vốn FDI vào các ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ nhưng tỷ trọng nguồn vốn này trong cơ cấu toàn vùng ngày càng giảm xuống trong giai đoạn 2011 - 2022. Đối với Bà Rịa - Vũng Tàu, khả năng thu hút vốn FDI vào các dự án khai thác dầu thô không thể tiếp tục duy trì như những thập niên trước do trữ lượng dầu thô của Việt Nam đã giảm xuống đáng kể, vì vậy địa phương này sẽ giảm dần vai trò trong thu hút vốn FDI của vùng Đông Nam Bộ.

Bảng 40. Vốn đầu tư FDI thực hiện của Vùng Đông Nam Bộ theo địa phương

Đơn vị: %

TT		2010	2015	2020	2022
		100,0	100,0	100,0	100,0
1	TP. Hồ Chí Minh	36,0	34,6	21,8	17,8
2	Bình Dương	15,6	26,0	32,5	35,2
3	Đồng Nai	18,3	17,0	22,3	23,6
4	Bà Rịa – Vũng Tàu	25,9	17,6	14,8	12,5
5	Bình Phước	0,5	0,9	2,5	1,9
6	Tây Ninh	3,7	3,9	6,2	9,0

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Vốn đầu tư khu vực Nhà nước của Vùng Đông Nam bộ hầu như không được cải thiện trong giai đoạn 2010 - 2022, chỉ tăng từ gần 81,7 nghìn tỉ đồng năm 2010 lên 125,7 nghìn tỉ đồng năm 2022, trong đó vốn đầu tư tư ngân sách chiếm khoảng 70,0%. Trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển của toàn vùng, nguồn vốn này đã ngày càng giảm xuống, từ 28,5% năm 2010 xuống 17,7% năm 2020 và 17,5% năm 2022, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách chiếm khoảng 11-12%.

Tóm lại, vùng Đông Nam Bộ đã có những thành công nhất định trong thu hút vốn đầu tư phát triển nhưng so sánh với cả nước, vùng kinh tế này đã suy giảm tỉ trọng đóng góp vào tổng vốn đầu tư phát triển cả nước trong tất cả loại hình kinh tế. Vùng Đông Nam bộ chỉ giữ được tỉ trọng tương đối cao đối với vốn FDI nhưng đóng vai trò chủ yếu cho vị thế này là Bình Dương và Đồng Nai, chiếm

trên 60% tổng vốn FDI toàn vùng, TP. Hồ Chí Minh chỉ chiếm khoảng 18-20% trong những năm gần đây. Đáng lưu ý là tỉ trọng vốn khu vực nhà nước, trong đó hơn 80% vốn đầu tư công, ngày càng giảm xuống, năm 2022 chỉ chiếm 22,3% tổng vốn khu vực nhà nước của toàn nền kinh tế Việt Nam, thấp hơn mức đóng góp của vùng cho nền kinh tế trong cùng năm (30,9%).

Bảng 41. Tỉ trọng vốn đầu tư của vùng Đông Nam Bộ trong vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả nước phân theo loại hình kinh tế, %

	2010	**2015**	**2020**	**2022**
Vùng Đông Nam bộ				
Tổng vốn đầu tư, nghìn tỉ đồng	286,76	474,28	748,99	716,52
- Vốn khu vực nhà nước	82,34	102,85	132,20	125,70
- Vốn khu vực ngoài nhà nước	114,41	248,43	421,03	405,11
- Vốn FDI	90,01	123,00	195,66	185,71
Tỉ trọng so với cả nước phân theo loại hình kinh tế				
Tổng vốn đầu tư	27,4	27,0	26,7	22,3
- Vốn khu vực nhà nước	22,4	18,5	18,0	15,2
- Vốn khu vực ngoài nhà nước	24,5	28,2	26,2	21,6
- Vốn FDI	42,0	38,7	42,2	35,6

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh và niên giám thống kê cả nước

1.1.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng vốn của vùng Đông Nam Bộ cao hơn bình quân cả nước. Trong giai đoạn 2011 - 2022, hệ số ICOR đạt mức khoảng 6,25, thấp hơn mức trung bình cả nước với hệ số ICOR đạt 7,36.

Xét theo các giai đoạn, hệ số ICOR của vùng Đông Nam Bộ có xu hướng tăng, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,1; giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,0. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án, nhất là các dự án hạ tầng được triển khai đầu tư nhưng chưa hoàn thành đưa vào khai thác nên chưa phát huy được hiệu quả, mặt khác, dịch Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ dẫn đến giảm hiệu quả đầu tư.

1.1.3. Thu chi ngân sách

Trong những năm gần đây, cán cân ngân sách của Vùng luôn thặng dư. Tổng thu ngân sách trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ đạt kết quả tích cực, có xu hướng tăng, đóng góp lớn vào thu ngân sách nhà nước. Trong cơ cấu thu ngân

sách, thu trên địa bàn luôn chiếm tỷ trọng lớn và tăng dần qua các năm: năm 2015 chiếm 47,85% tổng thu thì đến năm 2019 là 57,82%, năm 2020 là 58,44%.

Cùng với sự phát triển kinh tế của Vùng, chi ngân sách trên địa có xu hướng tăng, song vẫn thấp hơn nhiều so với thu ngân sách (bằng 40,8% năm 2020). Trong cơ cấu chi ngân sách, trong những năm gần đây (2016 – 2020), chi đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn, chỉ dao động trong khoảng 21-25%; trong khi đó, chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội có xu hướng tăng nhẹ (năm 2016 chiếm 36,56%, năm 2019 chiếm 40,68%).

Hình 16. Thu, chi ngân sách của vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: Tỷ đồng

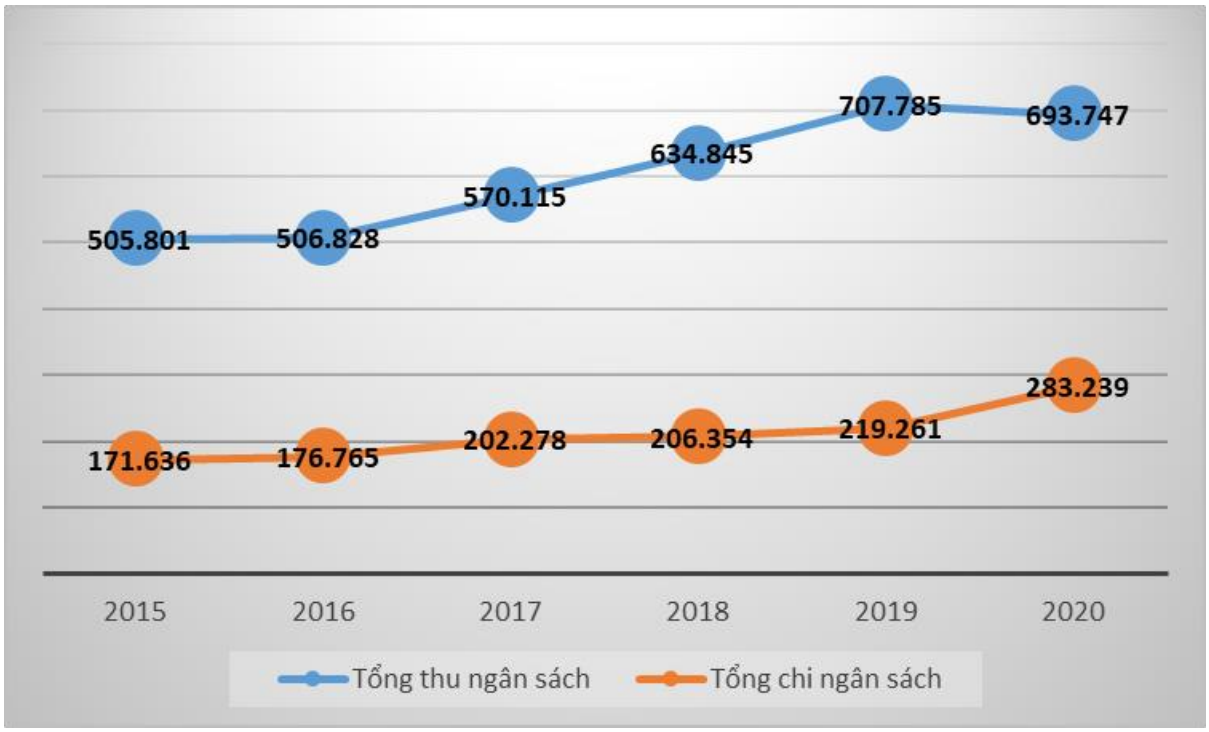

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

1.1.4. Môi trường kinh doanh và phát triển doanh nghiệp

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) các tỉnh, thành phố trong vùng nằm ở mức xấp xỉ tốt và có xu hướng hội tụ ở mức khá (62-70/100). Một số tỉnh như Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai nằm trong nhóm được đánh giá tốt và khá. Điều này cho thấy, trong những năm qua, các địa phương trong Vùng đã nỗ lực không ngừng trong việc cải thiện công tác quản lý, điều hành, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đặc biệt năm 2022, lần đầu tiên Bà Rịa - Vũng Tàu góp mặt trong top 5 địa phương có chất lượng điều hành kinh tế của PCI ở vị trí thứ 4 với 70,26 điểm. Trước đó, vị trí cao nhất của tỉnh là 6/63 trong PCI 2011. Đây là mức cao nhất Bà

Rịa - Vũng Tàu đạt được trong nhiều năm qua. Kết quả này giúp tỉnh vươn lên vị trí thứ nhất trong vùng Đông Nam Bộ. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong năm qua đã có nhiều nỗ lực thuận lợi hóa môi trường kinh doanh, chú trọng thu hút các dự án đầu tư chất lượng cao. Những nỗ lực của chính quyền tỉnh đã góp phần thăng hạng điểm số của 5/10 chỉ số thành phần của tỉnh so với kết quả PCI 2021, trong đó có những chỉ số thành phần đạt thứ hạng cao như "tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương" (12/63), "cạnh tranh bình đẳng" (7/63), "tiếp cận đất đai" (4/63) và "chi phí không chính thức" (4/63). Trong khi đó, TP HCM - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước lại có kết quả tụt xuống top 27 bảng xếp hạng PCI 2022 với 65,86 điểm và xếp sau Bà Rịa - Vũng Tàu trong khu vực Đông Nam Bộ. Mặc dù vậy, TP HCM vẫn được đánh giá có kết quả tốt nhất với chỉ số thành phần "Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp" và điểm "Chỉ số đào tạo lao động" đứng thứ 10 trong năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu là do hệ quả của đại dịch và những biến động phức tạp của bối cảnh kinh tế thế giới sẽ được cảm nhận rõ rệt nhất ở các trung tâm kinh tế lớn như TP HCM, Hà Nội, Đà Nẵng. Do đó, các tỉnh/thành này có xu hướng bị tác động lớn hơn các địa phương khác. Bên cạnh đó, việc thay đổi thứ hạng còn do kỳ vọng của các doanh nghiệp ở các trung tâm kinh tế lớn sẽ nhiều hơn nên yêu cầu khắt khe hơn so với tỉnh/thành còn lại trên cả nước.

Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của tỉnh Bình Dương đang dẫn đầu vùng và đứng thứ 2 cả nước (chỉ sau Quảng Ninh) với 47,448 điểm. Các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh mặc dù điểm số có cải thiện so với năm 2021 nhưng vẫn trong nhóm trung bình thấp. Hai tỉnh Bình Phước và Tây Ninh điểm số có sự sụt giảm, thuộc nhóm thấp nhất trong 61 tỉnh/thành phố. Đặc biệt, Tây Ninh với tổng số điểm là 39,42, đứng vị trí 60/61 tỉnh, thành phố, giảm 29 bậc và 2,79 điểm so với năm 2021. Trong 8 chỉ số, không có chỉ số nào nằm nhóm điểm cao nhất, 01 chỉ số quản trị điện tử được đánh giá mức trung bình cao, chỉ số cung ứng dịch vụ công được đánh giá mức trung bình thấp, còn lại 6 chỉ số đều nằm ở mức thấp.

Vùng Đông Nam Bộ ngày càng chú trọng vào cải cách hành chính công. Năm 2022, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xếp thứ 6 với 87,47 điểm, tăng 10 bậc so với năm 2021, dẫn đầu khu vực Đông Nam Bộ. Các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh có vị trí trên trung bình với số điểm dao động từ 84,11-84,78 điểm. Đồng Nai là tỉnh có thứ hạng thấp nhất trong vùng, năm 2022 đạt 82,92% điểm, đứng thứ 51/63 tỉnh, thành phố; so với năm 2021, mặc dù Đồng Nai có giảm điểm nhẹ nhưng vẫn tăng được 4 bậc.

Vùng Đông Nam Bộ đi đầu cả nước về ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Chỉ số ICT Index là chỉ số tốt nhất của vùng Đông Nam Bộ và đạt khá cao so với trung bình cả nước. Dẫn đầu vùng là Đồng

Nai với 0,5687 điểm năm 2022 (xếp vị trí thứ 8/63 tỉnh/thành phố), tăng 26 bậc so với năm 2020; tiếp đến là TP Hồ Chí Minh xếp hạng 11, Bà Rịa-Vũng Tàu xếp hạng 19; xếp vị trí cuối cùng của vùng là Tây Ninh với 0,4497 (xếp thứ 35/63 tỉnh/thành phố).

Đông Nam Bộ là vùng có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới cao nhất trong 06 vùng kinh tế - xã hội trên cả nước với bình quân giai đoạn 2011 – 2020 là 43.641 doanh nghiệp, chiếm 42,2% cả nước (Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 30%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 13,6%; vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm 7,5%; Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 3,9% và vùng Tây Nguyên chiếm 2,8%). Bình quân giai đoạn 2016 - 2020, Vùng Đông Nam Bộ có 54.230 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 64,1% so với bình quân giai đoạn 2011 – 2015 (33.052 doanh nghiệp).

Cơ cấu loại hình doanh nghiệp đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục giảm về số lượng. Năm 2021 chỉ có 400 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 0,1%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 95,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 4,1%.

Tổng nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh bình quân của toàn bộ doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đến thời điểm 31/12/2021 của vùng đạt 14.399 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 02 trong cả nước chỉ sau vùng Đồng bằng sông Hồng (15.747 nghìn tỷ đồng), cao gấp 24,2 lần vùng Tây Nguyên, gấp 7,9 lần vùng TDMNPB, gấp 6,3 lần vùng ĐBSCL, gấp 3,7 lần vùng BTB&DHMT. Doanh nghiệp FDI Đông Nam Bộ gồm nhiều các doanh nghiệp có quy mô lớn, thu hút đáng kể vốn cho sản xuất kinh doanh với 4.397 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,5% vốn của toàn bộ doanh nghiệp trong khi số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 4,1%. Bên cạnh đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước lại chỉ chiếm 65,0% tổng vốn với số lượng doanh nghiệp lên tới 95,8% tổng số doanh nghiệp của vùng.

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2021 đạt 3,65%, cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và ĐBSCL (lần lượt là 2,84%, 1,98%, 2,46%) và thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc (lần lượt là 4,16%, 3,94%); trong đó doanh nghiệp nhà nước là khu vực có tỷ suất lợi nhuận cao nhất là 5,73%, doanh nghiệp FDI là 5,62% và thấp nhất là doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 2,32%. Xét theo địa phương trong vùng, Đồng Nai là tỉnh có tỷ suất lợi nhuận cao nhất vùng (5,89%), thấp nhất là Bình Phước với tỷ suất chỉ đạt 0,93%.

Tính đến hết năm 2021, lao động doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh của Vùng là 5.171,9 nghìn người, giảm 3,9% so với năm 2020 (do ảnh hưởng của dịch Covid-19). Bình quân giai đoạn 2016 - 2021, số lao động đang

làm việc trong các doanh nghiệp tăng 21,1%/năm so với giai đoạn 2011 - 2015, là Vùng có tốc độ tăng số lao động trong doanh nghiệp chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên (ĐBSH tăng 28,7%; Trung du miền núi Bắc bộ tăng 35,8%; BTBDHMN tăng 24,6%; Tây Nguyên giảm 1,4%; ĐBSCL tăng 33,6%). Doanh nghiệp nhà nước thu hút khoảng 201,5 nghìn lao động, chiếm 3,9% lao động của toàn bộ doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút lần lượt 2.748,7 nghìn lao động và 2.221,7 nghìn lao động, chiếm tương ứng 53,1% và 43,0% trong tổng số lao động doanh nghiệp. Trang bị TSCĐ/lao động năm 2021 của vùng đạt 354,3 triệu đồng/lao động thấp nhất trong các vùng trong cả nước (cả nước là 459,9 triệu đồng/lao động, ĐBSH là 427,8 triệu đồng/lao động, TDMNPB là 457,9 triệu đồng/lao động, BTB&DHMT là 748,6 triệu đồng/lao động, Tây Nguyên là 783,9 triệu đồng/lao động, ĐBSCL là 423,7 triệu đồng/lao động). Trong vùng ĐNB cao nhất là Bà Rịa-Vũng Tàu là 1.242,7 triệu đồng/lao động, Bình Phước là 529,2 triệu đồng/lao động và thấp nhất là TPHCM 289,7 triệu đồng/lao động.

Vấn đề liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước của vùng Đông Nam Bộ chưa có nhiều thay đổi. Số lượng dự án FDI lớn đã có ảnh hưởng nhất định về hiệu ứng lan tỏa công nghệ và quản lý, sử dụng các nguyên liệu đầu vào từ các nhà cung ứng nội địa, hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu,... Tuy nhiên, liên kết, chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI còn rất hạn chế, hầu hết các doanh nghiệp FDI có hoạt động chuyển giao công nghệ đều là các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ từ công ty mẹ, có đại diện theo pháp luật là người nước ngoài, nắm toàn bộ quy trình sản xuất của dự án hoặc doanh nghiệp. Mặt khác, năng lực công nghệ và hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp trong nước cũng còn nhiều hạn chế, dẫn đến không đáp ứng được các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ lớn.

1.1.5. Chất lượng tăng trưởng

Năng suất lao động của vùng Đông Nam Bộ liên tục gia tăng về giá trị, đạt mức cao so với các vùng khác và so với bình quân chung cả nước do thu hút được đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh tế để nâng cao năng suất. Năm 2022, năng suất lao động giá hiện hành của vùng đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 2,3 lần năm 2010 (127,6 triệu đồng/lao động). Tăng trưởng năng suất lao động của Vùng Đông Nam bộ có chiều hướng cải thiện nhưng thấp hơn trung bình cả nước:

- Giai đoạn 2011 - 2022, tốc độ tăng năng suất lao động của vùng tăng 3,37%/năm (không tính khoáng sản là 4,2%/năm); năng suất lao động cả nước tăng bình quân 5,8%/năm.

- Tăng trưởng năng suất lao động giai đoạn 2011 - 2015 đạt 3,53%/năm; đến giai đoạn 2016 – 2020, chỉ tiêu này đạt 3,77%/năm (không tính khoáng sản là 4,02%/năm). Các con số này thấp hơn trung bình cả nước (đạt 4,5%/năm và 6,1%/năm, tương ứng). Giai đoạn 2021 - 2022, tăng trưởng năng suất lao động giảm xuống 1,99%/năm.

Hình 17. Năng suất lao động các vùng năm 2022

Đơn vị: triệu đồng/người, giá hiện hành

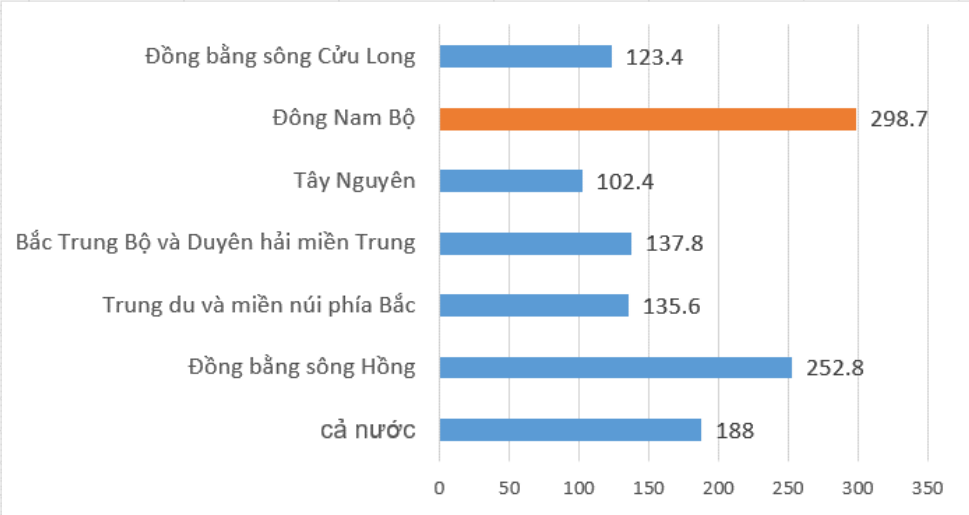

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê cả nước năm 2022

Hình 18. Tốc độ tăng năng suất lao động vùng Đông Nam Bộ theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %/năm

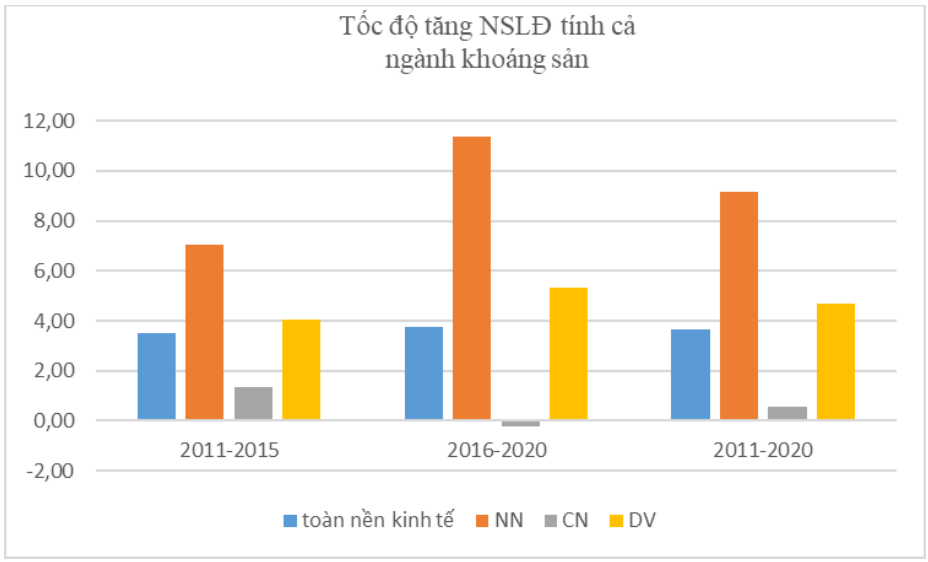

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Chất lượng tăng trưởng kinh tế đã dần được nâng cao, đóng góp của TFP vào tăng trưởng có chiều hướng cải thiện. Tăng trưởng TFP giai đoạn 2011 - 2020 đạt bình quân 1,7%/năm, đóng góp 27,3% vào tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn 2011 – 2015, tăng trưởng TFP đạt bình quân 1,39%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP đạt 20,0%. Giai đoạn 2016 – 2020, tăng trưởng TFP đạt bình quân 1,92%/năm, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế là 36,2%. Giai đoạn 2021 - 2022, tăng trưởng các nhân tố đầu vào (vốn, lao động, TFP) giảm mạnh dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm xuống.

Bảng 42. Đóng góp của các nhân tố đầu vào đối với tăng trưởng vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 – 2022

Đơn vị: %

	2011 - 2015	**2016 - 2020**	**2011 - 2020**	**2021 - 2022**
Tăng trưởng các nhân tố đầu vào				
Tăng trưởng GRDP	6,87	5,31	6,09	2,61
- Lao động	3,23	1,48	2,35	0,61
- Vốn	8,23	5,71	6,96	2,30
- TFP	1,39	1,92	1,66	1,24
Tỉ trọng đóng góp của các nhân tố đầu vào				
Tăng trưởng GRDP	100,0	100,0	100,0	100,0
- Lao động	25,83	15,35	21,24	12,78
- Vốn	53,9	48,4	51,5	39,7
- TFP	20,3	36,2	27,3	47,5

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp

1.2. Đánh giá chung về phân bố không gian phát triển kinh tế

1.2.1. Thực trạng phân vùng và phát triển các tiểu vùng, khu vực động lực

Vùng Đông Nam Bộ được chia thành ba tiểu vùng: (1) Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai; (2) Tiểu vùng ven biển gồm khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bao gồm cả huyện đảo Côn Đảo); (3) Tiểu vùng phía Bắc gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương. Trong đó, *khu vực động lực của vùng bao gồm 02 tiểu vùng: Tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng ven biển.*

Thực trạng phát triển trên ba tiểu vùng như sau:

1.2.1.1. Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương (gồm các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên; thị xã Bến Cát và huyện Bắc Tân Uyên) và Tây Nam tỉnh Đồng Nai (gồm các thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Xuân Lộc, Nhơn Trạch và một phần huyện Vĩnh Cửu) có diện tích 5.506,7 km^2, dân số năm 2022 là 14.473 nghìn người, mật độ dân số 2.624 người/km^2.

Dạng địa hình chính của tiểu vùng này là địa hình đồng bằng và một phần địa hình bậc thềm phù sa cổ, tương đối bằng phẳng thích hợp trồng cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu thực phẩm, cây ăn quả (huyện phía Nam của Bình Dương) và hình thành các KCN tập trung, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tiểu vùng Trung tâm chiếm 23,4% về diện tích và 76,9% về dân số so với toàn vùng Đông Nam Bộ; mật độ dân số gấp 3,3 lần mức trung bình toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 2,49%/năm, cao nhất trong ba tiểu vùng.

Tiểu vùng là trung tâm phát triển của toàn vùng, GRDP tiểu vùng chiếm khoảng 79,7% GRDP của toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2022, tăng so với mức 73,2% năm 2010. Trong đó, giá trị gia tăng (VA) khu vực công nghiệp - xây dựng của tiểu vùng chiếm 71,5% của vùng, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 84,4% toàn vùng; VA ngành dịch vụ chiếm tới 90,6% toàn vùng. GRDP/người (giá hiện hành) của tiểu vùng năm 2010 là 67 triệu đồng, đến năm 2015 tăng lên 111 triệu đồng, năm 2020 là 149,9 triệu đồng và năm 2022 là 162,6 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế năm 2022 của tiểu vùng trung tâm theo ba khu vực như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 38,1%; khu vực dịch vụ chiếm 48,9% GRDP tiểu vùng. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế không có sự thay đổi lớn: So với năm 2010, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng thêm 1,5 điểm %; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng thêm 0,7%.

Về phát triển công nghiệp: Các ngành công nghiệp có quy mô VA lớn nhất trong tiểu vùng tính đến năm 2020 là dệt may - da giầy, điện - điện tử, sản xuất, chế biến thực phẩm - đồ uống, chế biến gỗ - sản xuất gỗ nội thất, hóa chất - dược phẩm, cơ khí chế tạo, cao su - nhựa. Giai đoạn 2011-2020, sản xuất điện tử là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất của tiểu vùng, tiếp theo là ngành cơ khí, chế biến gỗ - sản xuất đồ nội thất, dược phẩm.

Tiểu vùng trung tâm là khu vực trọng điểm phát triển KCN của vùng Đông Nam Bộ. Tính đến cuối năm 2020, tiểu vùng có 74 KCN đã thành lập (chiếm 65% số KCN của vùng) với diện tích 44,3 nghìn ha (chiếm 56% toàn vùng). Trong đó, diện tích đất công nghiệp là 29,1 nghìn ha, diện tích đã cho thuê là 18,7 nghìn ha (chiếm 67% toàn vùng), đạt tỷ lệ lấp đầy 78%. Các KCN, KCX phân bố dày đặc ở khu vực nội thị… dẫn đến nhu cầu cao về phát triển hạ tầng, trong khi đó hệ thống kết cấu hạ tầng lại phát triển không theo kịp, không đáp ứng được yêu cầu phát triển tạo ra điểm nghẽn lớn nhất cản trở sự phát triển của tiểu vùng nói riêng và ảnh hưởng tới tăng trưởng của toàn vùng Đông Nam Bộ nói chung.

Tiểu vùng trung tâm với thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước với các ngành dịch vụ có trình độ phát triển cao nhất cả nước như tài chính - ngân hàng, viễn thông, vận tải - logistics, du lịch… Tiểu vùng cũng là nơi tập trung các trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế hàng đầu của cả nước (chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh).

Tiểu vùng cũng là địa bàn đi đầu cả nước về phát triển kinh tế số và có hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sôi động nhất cả nước.

1.2.1.2. Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng ven biển gồm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh, có diện tích 2.687 km^2, dân số năm 2022 là 1.256 nghìn người, mật độ dân số 467 người/km^2.

Dạng địa hình chính của tiểu vùng là địa hình đồng bằng ven biển chạy dọc bờ biển với hơn 176 km đường biển, được cấu tạo bởi đất phù sa dinh dưỡng, phổ biến là cánh đồng lúa, bãi cát, cồn cát (Bà Rịa – Vũng Tàu) và bãi bồi đầm lầy đước và sú vẹt (Cần Giờ). Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có bờ biển (phần đất liền) dài 156 km với hệ thống bãi tắm, cảnh quan; có vịnh Gành Rái với hệ thống cảng biển nước sâu từ Sao Mai, Bến Đình đến Cái Mép, Thị Vải. Đặc điểm này rất thuận lợi phát triển kinh tế biển, cảng biển, khai thác dầu khí, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Tiểu vùng ven biển chiếm 11,4% diện tích và 6,79% dân số của vùng Đông Nam Bộ, thấp nhất trong ba tiểu vùng cả về dân số và diện tích; mật độ dân số tương đương 60% mức trung bình toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 1,19%/năm, thấp hơn mức trung bình toàn vùng.

Tiểu vùng ven biển là địa bàn phát triển của ngành dầu khí và các loại hình kinh tế biển khác của vùng, bên cạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cũng đang phát triển với tốc độ cao. GRDP tiểu vùng chiếm khoảng 13,3% GRDP của toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2022, giảm so với mức 21,3% năm 2010. Trong đó, giá trị gia tăng (VA) khu vực công nghiệp - xây dựng của tiểu vùng chiếm

21,9% của vùng, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 8,3% toàn vùng; VA ngành dịch vụ chiếm 4,9% toàn vùng.

GRDP/người (giá hiện hành) của tiểu vùng năm 2010 là 193 triệu đồng, đến năm 2015 tăng lên 249 triệu đồng, năm 2020 là 238,2 triệu đồng và năm 2022 là 312,2 triệu đồng; cao nhất trong ba tiểu vùng. Nếu không tính ngành khai khoáng, GRDP/người của tiểu vùng năm 2010 là 63 triệu đồng, năm 2015 là 110 triệu đồng, năm 2022 là 181,8 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế năm 2022 của tiểu vùng ven biển theo ba khu vực như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 6,3%; công nghiệp - xây dựng chiếm 70% (riêng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 18,9%); khu vực dịch vụ chiếm 15,9% GRDP tiểu vùng.

Trong giai đoạn 2011-2022, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng của khu vực dịch vụ (tăng từ 9,6% lên 15,9%) và công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng tương đối mạnh từ 6,9% lên 18,9%). Ngành khai khoáng (khai thác dầu khí) giảm mạnh tỷ trọng từ 67,3% năm 2010 xuống còn 41,8% năm 2022, tuy nhiên vẫn là ngành chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu kinh tế tiểu vùng. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng gần gấp đôi từ 3,5% năm 2010 lên 6,3% năm 2022.

Về phát triển công nghiệp: Mặc dù đã giảm nhiều về quy mô, khai thác dầu khí là ngành chiếm tỷ trọng áp đảo trong cơ cấu công nghiệp của tiểu vùng. Các ngành công nghiệp quan trọng khác bao gồm năng lượng, luyện kim, cơ khí, chế biến thực phẩm. Nhìn chung, nhiều ngành công nghiệp của tiểu vùng đã đạt mức tăng trưởng khá cao trong giai đoạn 2011-2020 vừa qua, nhất là những ngành như thiết bị điện, cơ khí, cao su - nhựa, dệt, dược phẩm…

Số lượng KCN của tiểu vùng ven biển thấp nhất trong số 03 tiểu vùng của vùng Đông Nam Bộ. Đến hết năm 2020, tiểu vùng có 15 KCN (chiếm 13% số KCN của vùng) với diện tích 8,3 nghìn ha (chiếm 18% toàn vùng). Trong đó, diện tích đất công nghiệp là 5,4 nghìn ha, diện tích đã cho thuê là 2,9 nghìn ha (chiếm 15% toàn vùng), đạt tỷ lệ lấp đầy 53%. Trong tiểu vùng có Khu công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh là khu công nghệ cao thành công nhất trong cả nước.

Các ngành dịch vụ chủ yếu của vùng là các ngành về vận tải, logistics (gắn với cảng biển quốc tế Cái Mép - Thị Vải) và du lịch (tập trung tại TP. Vũng Tàu).

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của tiểu vùng ven biển có quy mô nhỏ nhất trong số 03 tiểu vùng. Cây lâu năm chủ yếu trong tiểu vùng là hồ tiêu (chiếm 29% diện tích trồng hồ tiêu của toàn vùng Đông Nam Bộ), cà phê (chiếm 13% diện tích toàn vùng). Đây là tiểu vùng duy nhất có điều kiện phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản. Quy mô ngành nuôi trồng và khai thác thủy sản của tiểu vùng

năm 2021 khoảng 16 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), lớn gấp đôi so với ngành nông nghiệp.

1.2.1.3. Tiểu vùng phía Bắc

Tiểu vùng phía Bắc gồm hai tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai (các huyện Tân Phú, Định Quán và một phần huyện Vĩnh Cửu), Bình Dương (các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo), có diện tích 15.357,7 km^2, dân số năm 2022 là 3.081,2 nghìn người, mật độ dân số 201 người/km^2.

Dạng địa hình chính của khu vực này là dạng đồi, núi thấp, xen lẫn là địa hình chuyển tiếp từ vùng đồi núi thấp xuống đồng bằng, rất thích hợp trồng các cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều….), ngoài ra tiểu vùng này có một phần của hệ thống sông Mê Công, gắn với dạng địa hình bậc thềm phù sa cổ, và có 3 khu kinh tế cửa khẩu với các cửa khẩu đường bộ giáp với Campuchia tạo nên một tiểu vùng đa dạng sinh học, tiềm năng phát triển kho bãi, mở rộng không gian phát triển công nghiệp.

Tiểu vùng phía Bắc chiếm 65,2% về diện tích và 16,4% về dân số so với toàn vùng Đông Nam Bộ; mật độ dân số chỉ tương đương 25% mức trung bình toàn vùng. Tốc độ tăng trưởng dân số bình quân giai đoạn 2011-2022 đạt 1,08%/năm, thấp nhất trong ba tiểu vùng.

Tiểu vùng phía Bắc là địa bàn phát triển nông nghiệp của toàn vùng, GRDP tiểu vùng chiếm khoảng 7% GRDP của toàn vùng Đông Nam Bộ năm 2022, tăng nhẹ so với mức 5,5% năm 2010. Giá trị gia tăng (VA) khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tiểu vùng chiếm 46,6% của toàn vùng Đông Nam Bộ. Trong khi đó, VA các khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ của tiểu vùng chỉ chiếm lần lượt 6,7% và 4,5% của toàn vùng. Riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 7,4% toàn vùng năm 2022, tăng so với mức 2,8% năm 2010.

GRDP/người (giá hiện hành) của tiểu vùng năm 2010 là 20 triệu đồng, đến năm 2015 tăng lên 36,8 triệu đồng, năm 2020 là 57,6 triệu đồng và năm 2022 là 67,2 triệu đồng; còn rất thấp so với mức trung bình của toàn vùng.

Cơ cấu kinh tế năm 2022 của tiểu vùng phía Bắc theo ba khu vực như sau: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 40%; khu vực dịch vụ chiếm 27,8% GRDP tiểu vùng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tiểu vùng trong thời kỳ 2011-2022 diễn ra theo hướng giảm mạnh tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (giảm tới 17,4 điểm % từ mức 45,2% năm 2010), tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng (tăng tới 22,4 điểm % từ mức 17,9% năm 2010).

Về phát triển công nghiệp: Các ngành công nghiệp quan trọng của tiểu vùng phía Bắc gồm có sản xuất, chế biến thực phẩm, dệt - may, da giầy, cao su - nhựa, sản xuất điện. Các ngành có tốc độ tăng trưởng cao giai đoạn 2011-2020 là dệt, da giầy, cao su - nhựa, chế biến gỗ. Ngành có sự tăng trưởng đột biến trong những năm gần đây có ngành sản xuất thiết bị điện.

Đến hết năm 2020, tiểu vùng phía Bắc có 25 KCN (chiếm 22% số KCN của vùng) với diện tích 11,6 nghìn ha (chiếm 26% toàn vùng). Trong đó, diện tích đất công nghiệp là 7,6 nghìn ha, diện tích đã cho thuê là 3,3 nghìn ha (chiếm 158 toàn vùng). Tỷ lệ lấp đầy bình quân các KCN của tiểu vùng phía Bắc là 43%, thấp nhất trong số 03 tiểu vùng.

Tiểu vùng phía Bắc là không gian phát triển nông nghiệp chủ yếu của vùng Đông Nam Bộ. Tiểu vùng chiếm tới 88% diện tích cây điều, 83% diện tích cao su, 70% diện tích cà phê và 45% diện tích hồ tiêu của toàn vùng Đông Nam Bộ.

Các ngành dịch vụ trong tiểu vùng nhìn chung chưa thực sự phát triển. Về du lịch hiện tập trung phát triển tại khu vực núi Bà Đen (tỉnh Tây Ninh).

Các địa phương trong tiểu vùng phía Bắc có mối liên hệ khá chặt chẽ với nhau về môi trường, sinh thái thông qua hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, nhất là vườn quốc gia Nam Cát Tiên (Đồng Nai); các hồ lớn có giá trị về thủy lợi, thủy điện, và bảo đảm cung cấp nước sinh hoạt cho các đô thị quan trọng của vùng như hồ Dầu Tiếng, Thác Mơ, Trị An... Trong đó, hồ Dầu Tiếng thuộc phạm vi 03 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước (trong đó 3/5 diện tích thuộc tỉnh Tây Ninh) là hồ chứa điều tiết nhiều năm, quy mô công trình hồ chứa cấp đặc biệt, vai trò rất lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của các tỉnh Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Long An (vùng ĐBSCL). Trên địa bàn hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương có hồ chứa Phước Hòa có nhiệm vụ chuyển nước từ sông Bé về bổ sung cho hồ Dầu Tiếng đảm bảo cấp nước cho các địa phương trong hệ thống, tạo nên hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa là hệ thống thủy nông có quy mô lớn nhất cả nước hiện nay.

1.2.1.4. Đánh giá chung về các tiểu vùng

Tiểu vùng trung tâm là trung tâm phát triển của toàn vùng, tập trung các đô thị lớn gắn với dịch vụ tài chính kinh tế, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, sân bay, cảng biển. Chuỗi đô thị của toàn vùng tập trung chủ yếu tại tiểu vùng này bao gồm Trung tâm Tp. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên (Bình Dương) - Biên Hòa, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Long Thành và một phần huyện Vĩnh Cửu (Đồng Nai). Tiểu vùng này nổi bật với các thế mạnh về công nghiệp công nghệ cao và chuyên sâu, dịch vụ chất lượng cao, giáo dục - đào tạo, y tế và đầu mối giao thương với quốc tế. Sự phát triển của tiểu vùng này

rất sôi động, giàu sức cạnh tranh, có khả năng phát triển mạnh nhiều loại hình kinh tế mới như kinh tế ban đêm, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số.

- Tiểu vùng ven biển có khả năng phát triển mạnh các ngành kinh tế biển. Đây là cửa ngõ phía Đông ra biển "Mặt tiền Duyên hải" của toàn vùng Nam Bộ và Nam Trung Bộ đi các nước trên thế giới qua hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải... Bờ biển vùng Đông Nam Bộ không dài song có nhiều lợi thế để phát triển cảng biển và phát triển du lịch. Những di tích lịch sử, đền chùa, những công trình kiến trúc; hệ thống nhà hàng, khách sạn với đầy đủ tiện nghi, các khu vui chơi giải trí, bãi biển đẹp và khu nghỉ mát, phương tiện giao thông trong nước và quốc tế thuận tiện... là những điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Có thể kể đến cụm du lịch Long Hải - Vũng Tàu - Côn Đảo với sản phẩm đặc trưng là tham quan nghỉ dưỡng biển - núi, và tham quan các di tích văn hóa, lịch sử; Cần Giờ với sản phẩm đặc trưng là du lịch sinh thái, du lịch lịch sử. Trong khi đó, ở khu vực ngoài khơi, Côn Đảo là nơi có ý nghĩa quan grongj về lịch sử, chủ quyền quốc gia, phát triển kinh tế và môi trường. Đặc biệt là vùng thềm lục địa rộng trên 100 nghìn km^2, giàu tài nguyên, quan trọng nhất là dầu khí với trữ lượng dầu mỏ lên tới 3-4 tỷ tấn (phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn) và khoảng 500 tỷ m3 khí. Với vịnh Gành Rái rộng 50 km^2 tiếp giáp 5 tỉnh, là cửa biển quan trọng của vùng Nam Bộ và cả nước, có thể xây dựng các chùm cảng biển.

- Tiểu vùng phía Bắc rất thuận lợi cho phát triển kinh tế biên mậu với Campuchia thông qua các cửa khẩu Mộc Bài – Xa Mát – Hoa Lư gắn với trục Đông – Tây của hành lang kinh tế Xuyên Á (Mộc Bài – Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu). Đây cũng là tiểu vùng thuận lợi cho phát triển nông lâm sản, nhất là các loại cây công nghiệp và lâm nghiệp, có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học. Đặc biệt tiểu vùng có rừng quốc gia Cát Tiên là nơi chứa đựng nhiều loại động thực vật quý hiếm bậc nhất của Đông Dương như bò rừng, tê giác,…

Về liên kết giữa các tiểu vùng: Liên kết giữa các tiểu vùng được thực hiện qua các hành lang kinh tế gắn với các hành lang giao thông (liên kết mang tính tổng hợp) và có các liên kết mang tính chuyên ngành theo lĩnh vực.

Trên địa bàn các tiểu vùng đã hình thành các cụm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tập trung nhiều tại Tiểu vùng Trung tâm và cụm ngành khai thác, chế biến dầu khí, hóa chất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đã có những liên kết công nghiệp theo hướng lan tỏa lên Tiểu vùng phía Bắc, qua đó hình thành các khu vực phát triển công nghiệp có mức độ tập trung tương đối như Trảng Bàng (Tây Ninh), Chơn Thành (Bình Phước).

Những năm gần đây liên kết các tỉnh trong phát triển du lịch tại vùng Đông Nam Bộ ngày càng được đẩy mạnh. Hoạt động liên kết phát triển sản phẩm du lịch, kết nối tour, tuyến du lịch được triển khai mạnh mẽ, qua đó góp phần hình thành các chương trình du lịch đặc sắc liên kết giữa các tiểu vùng như "Tình đất đỏ miền Đông" theo hành trình TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước; tour "Thiên nhiên xanh mát - Sắc biển hòa ca" theo hành trình TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu…

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực không chỉ cho Thành phố mà còn cả vùng Đông Nam Bộ. Việc đẩy mạnh liên kết giữa thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ thời gian qua đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng. Đơn cử một ví dụ, trong năm 2023, hơn 13 nghìn sinh viên ở 5 tỉnh khu vực Đông Nam Bộ đang theo học tại các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Có thể nói, vùng Đông Nam Bộ đã có sự hình thành 3 tiểu vùng một cách rõ nét, có tạo thành các không gian kết nối chặt chẽ nội vùng và ngoại vùng (với vùng ĐBSCL và vùng Nam Trung Bộ), có hướng "mở". Tuy nhiên nhược điểm là sự kết nối đang bị tắc nghẽn, chưa đáp ứng được nhu cầu do hạn chế về hệ thống giao thông kết nối (thiếu giao thông đô thị hiện đại và hệ thống cao tốc).

1.2.2. Thực trạng các hành lang phát triển chủ yếu

1.2.2.1. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

Đây là hành lang kinh tế quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ, được chia thành 2 đoạn tuyến.

- Đoạn tuyến từ TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu có mật độ phát triển KCN rất cao trên các khu vực của TP. Hồ Chí Minh (tại khu vực TP. Thủ Đức), Bình Dương (khu vực các thành phố Thuận An, Dĩ An), Đồng Nai (tại TP. Biên Hòa và các huyện Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thạch gắn với QL.51) và Bà Rịa - Vũng Tàu (khu vực Phú Mỹ gắn với trục QL.51).

Hành lang này kết nối các khu vực phát triển công nghiệp với các cảng biển TP. Hồ Chí Minh và cảng biển Cái Mép - Thị Vải; kết nối các đô thị quan trọng của TP. Hồ Chí Minh và ba tỉnh Bình Dương (TP. Dĩ An, TP. Thuận An), Đồng Nai (TP. Biên Hòa), Bà Rịa - Vũng Tàu (TX Phú Mỹ, TP. Bà Rịa, TP. Vũng Tàu).

Hạ tầng kết nối chủ yếu của tuyến hành lang về đường bộ là Quốc lộ 51, một phần QL.1A, một phần cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành; về đường biển có các cảng lớn nhất là cảng Cát Lái (TP. Hồ Chí Minh) và cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu) là các cảng có lượng hàng thông qua lớn nhất cả

nước và trong nhóm 50 cảng container lớn nhất thế giới; về đường hàng không có CHK quốc tế Tân Sơn Nhất là CHK lớn nhất của cả nước. QL.51 là trục huyết mạch trên tuyến hành lang, tuy nhiên đang trong tình trạng quá tải rất lớn[23]. Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu mới được khởi công vào tháng 6/2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025.

- Đoạn tuyến TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài chủ yếu mới phát triển ở TP. Hồ Chí Minh và khu vực lân cận thuộc tỉnh Tây Ninh. Đối với KKTCK Mộc Bài: Đây là 1 trong 8 KKTCK trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, thu hút đầu tư và triển khai dự án tại KKTCK còn nhiều hạn chế, thấp hơn nhiều so với kỳ vọng và chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực. Hạ tầng kết nối chủ yếu của tuyến hành lang là Quốc lộ 22 từ TP. Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh). Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài đã được quy hoạch, dự kiến đầu tư trong giai đoạn trước năm 2030.

Như vậy, hành lang kinh tế này, mặc dù đóng vai trò quan trọng bậc nhất đối với vùng, nhưng chủ yếu kết nối bằng đường bộ là quốc lộ, thiếu các tuyến đường bộ cao tốc, đường sắt nên chưa phát triển tương xứng với vị thế, chưa khai thác được hết các công trình đầu mối như cụm cảng Cái Mép - Thị Vải…

1.2.2.2. Hành lang kinh tế Bắc - Nam

Đây là hành lang kết nối liên vùng Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long. Hành lang đi theo QL.1A trên địa bàn vùng, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương. Khu vực phát triển chủ yếu của tuyến hành lang vẫn là khu vực TP. Hồ Chí Minh và lân cận thuộc tỉnh Đồng Nai (TP. Biên Hòa và các huyện Trảng Bom, Nhơn Trạch). Hành lang đóng vai trò quan trọng trong lan tỏa phát triển nội vùng và liên vùng.

1.2.2.3. Hành lang Quốc lộ 13

Đây là hành lang kết nối TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước, gắn với QL.13. Các khu vực phát triển chủ yếu trên hành lang là khu vực phát triển công nghiệp - đô thị phía Nam tỉnh Bình Dương (khu vực các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An), TP. Hồ Chí Minh (khu vực TP. Thủ Đức). Hành lang này kết nối với hành lang TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu để đưa hàng hóa xuất khẩu ra các cảng biển lớn của vùng. Trên hành lang QL.13 đã có sự lan tỏa phát triển công nghiệp phát triển công nghiệp tới các khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương và phía Tây Nam tỉnh Bình Phước (khu vực Chơn Thành).

[23] QL.51 có công suất thiết kế khoảng 12.000 lượt xe/ngày đêm. Hiện lưu lượng trên tuyến đường đã vượt hơn 3 lần so với thiết kế, có thời điểm hơn 45.000 lượt xe/ngày đêm, mặt đường xuống cấp.

1.2.2.4. Hành lang theo đường Hồ Chí Minh

Đây là hành lang kết nối Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long. Hành lang đi theo đường Hồ Chí Minh qua địa bàn các tỉnh Bình Phước (qua các đô thị quan trọng gồm TP. Đồng Xoài, thị xã Chơn Thành), Bình Dương, Tây Ninh (qua thị xã Trảng Bảng và giao với QL.22 lên cửa khẩu Mộc Bài). Công nghiệp trên tuyến hành lang chủ yếu mới phát triển tại một số điểm nút nêu trên. Hành lang đóng vai trò quan trọng cho việc vận chuyển nguyên liệu từ Tây Nguyên về các cơ sở chế biến của vùng Đông Nam Bộ tại Bình Phước, Bình Dương.

Hình 19. Thay đổi về mật độ dân cư (cấp huyện) theo các tuyến hành lang các năm 2010 và 2022

a) Năm 2010

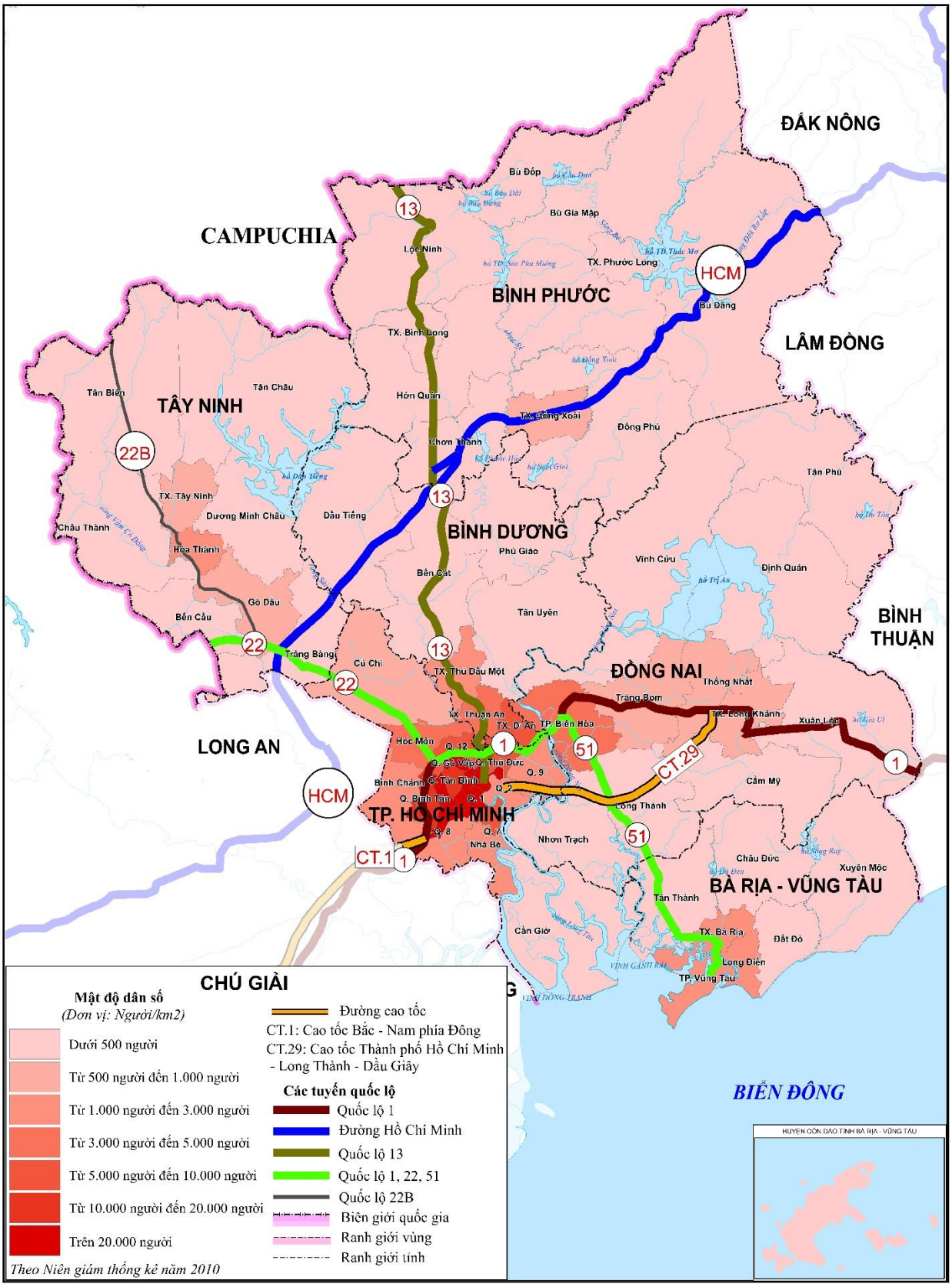

b) Năm 2022

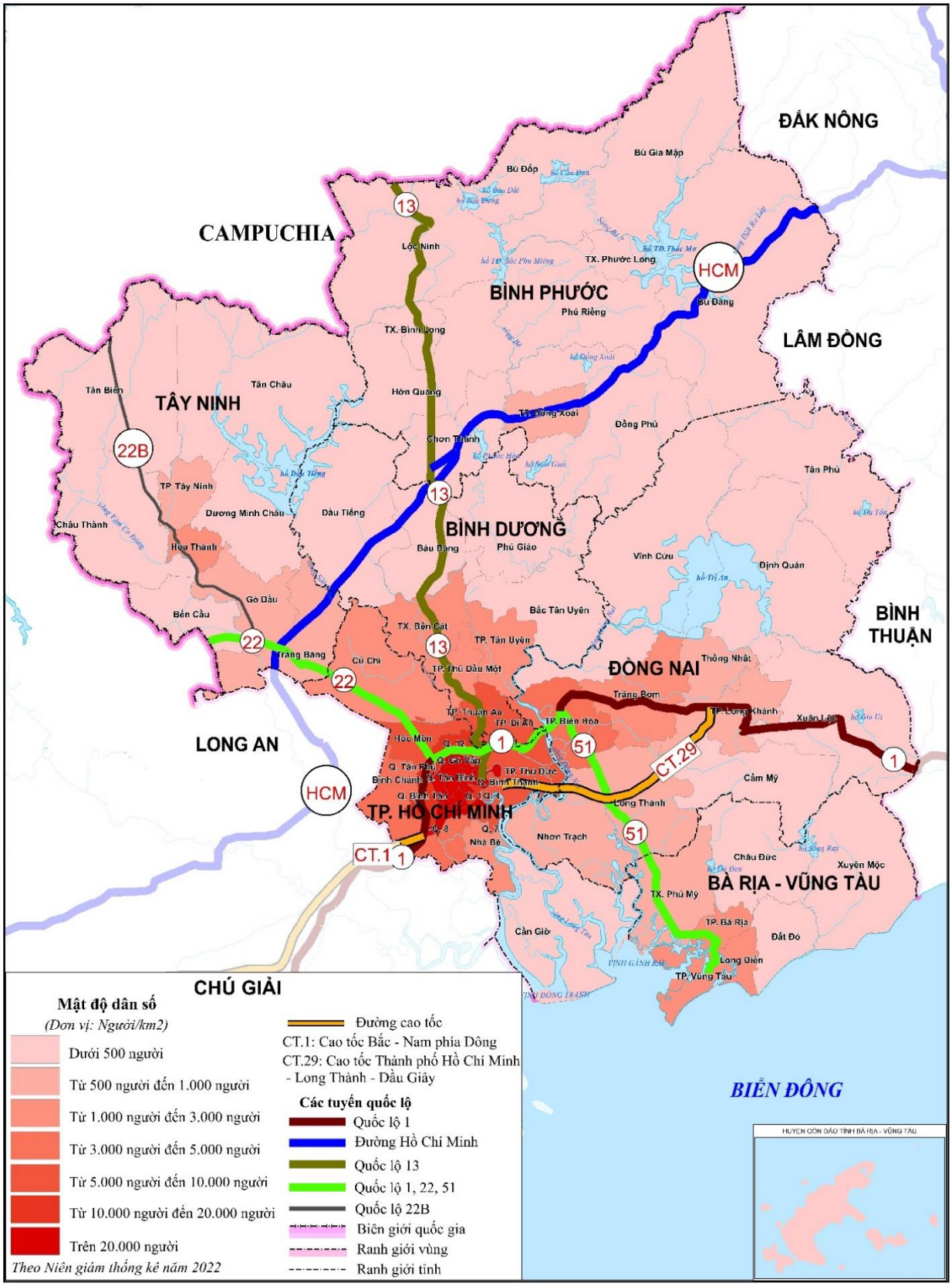

Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê các địa phương

1.2.3. Thực trạng các vùng khó khăn

1.2.3.1. Các khu vực thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020:

- Số xã khu vực I, II, III: Vùng Đông Nam Bộ có 244 xã thuộc khu vực I, II và III trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó có 195 xã thuộc khu vực I (chiếm 79,91%), 40 xã thuộc khu vực II (chiếm 16,39%), 9 xã thuộc khu vực III (chiếm 3,70%). Các xã thuộc khu vực I, II, III tập trung chủ yếu tại tỉnh Bình Phước (chiếm 43,85%) và tỉnh Đồng Nai (chiếm 35,65%); tổng số xã khu vực I, II, III của hai tỉnh còn lại là Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu (chiếm 20,49%).

- Số thôn đặc biệt khó khăn: Vùng Đông Nam Bộ có 103 thôn đặc biệt khó khăn. Trong đó có 29 thôn đặc biệt khó khăn khu vực III (chiếm 28,15%), 74 thôn đặc biệt khó khăn khu vực II (chiếm 71,85%), không có thôn đặc biệt khó khăn khu vực I.

1.2.3.2. Đánh giá thực trạng phát triển

a) Về việc ban hành các chính sách hỗ trợ và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các xã khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

- Thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội, UBND các tỉnh trong vùng đã chỉ đạo các cơ quan có liên quan tăng cường lồng ghép tuyên truyền nội dung của Nghị quyết đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. UBND các tỉnh đã chủ động rà soát báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; rà soát, phân định vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát, đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách các xã khu vực III, II, I, các ấp đặc biệt khó khăn, ấp có 15% số hộ dân tộc thiểu số trở lên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu vực đồng bào các dân tộc thiểu số thuộc các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ đã có sự chuyển biến tích cực trong phong trào xây dựng gia đình văn hóa, tổ, ấp, khu phố văn hóa, xã văn hóa vùng nông thôn mới... Công tác giảm nghèo giải quyết việc làm đạt nhiều thành quả đáng khích lệ.

- Hoạt động của hệ thống chính trị ở các xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các khu vực khó khăn không ngừng được củng cố nâng cao chất lượng: Đồng bào dân tộc thiểu số đã thực sự tham gia vào công tác xây dựng Đảng, chính quyền và các tổ chức đoàn thể. Quản lý Nhà nước về công tác dân tộc được tăng cường, không để các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo dân tộc gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Vai trò của các già làng, trưởng ấp, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, chú trọng.

- Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030 của các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn vừa qua đã đạt được các kết quả rất tích cực: Nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số thuộc các khu vực khó khăn cơ bản phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, tác phong kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển, nhu cầu thị trường lao động. Khu vực này đã dần hình thành được đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn trong tình hình mới.

- Nhiều chương trình, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi đã và đang được triển khai: Việc thực hiện có hiệu quả công tác dân tộc và các chính sách dân tộc trong phát triển kinh tế đã góp phần quan trọng ổn định, cải thiện, nâng cao mọi mặt đời sống của đồng bào vùng dân tộc, góp phần tích cực trong xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, lễ hội của đồng bào được khôi phục và phát huy. Cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm và nước sạch được đầu tư đồng bộ theo hướng kiên cố, vững chắc đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn được đảm bảo; Quyền bình đẳng, tình đoàn kết giữa các dân tộc được tiếp tục củng cố và phát triển bền vững.

- Cùng với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn đã tích cực tham gia phát triển kinh tế hộ gia đình: Việc sản xuất trong nông nghiệp khu vực đông bào dân tộc thiểu số đã được tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật có sự chuyển biến theo hướng sản xuất hàng hóa.

b) Về kết quả đạt được đối với một số lĩnh vực cụ thể

- Về tình hình an ninh, trật tự: Tình hình đảm bảo an ninh, trật tự và phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc luôn được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và được cộng đồng dân tộc thiểu số tích cực tham gia hưởng ứng.

Người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các xã khó khăn và các thôn đặc biệt khó khăn luôn phát huy vai trò là lực lượng nòng cốt, là cầu nối quan trọng giữa cấp ủy, chính quyền với nhân dân, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia phát triển kinh tế, giảm nghèo và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc... Nhìn chung, trong những năm qua tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn luôn được đảm bảo.

- Về công tác xóa đói, giảm nghèo: Đến nay các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ đã triển khai nhiều mô hình kinh tế giúp nâng cao đời sống và vật chất cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số. Tỉnh Bình Phước đã thực hiện chương trình hỗ trợ xây dựng nhà và hỗ trợ cây con giống cho các hộ dân liền kề khu vực biên giới. Tỉnh đã thực hiện có hiệu quả việc giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, tương đương 2% trên tổng số hộ dân tộc thiểu số trên địa bàn. Tỉnh Đồng Nai cũng đã rất tích cực trong việc xóa đói, giảm nghèo khu vực dân tộc thiểu số và miền núi. Tinh đã hỗ trợ 31 mô hình chăn nuôi, trồng trọt cho 419 hộ nghèo dân tộc thiểu số, hỗ trợ vay vốn cho 5.671 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo vay vốn để sản xuất kinh doanh. Tỉnh Tây Ninh đã đạt được nhiều bước tiến về công tác giảm nghèo. Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của tỉnh giảm 0,74%, vượt chỉ tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao về giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (từ 0,1%-0,15%) và đạt mục tiêu Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022, trong đó giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 0,5%-0,7%.

- Phát triển giáo dục đào tạo: Về cơ bản hệ thống trường, lớp của các khu khu vực khó khăn trong vùng Đông Nam Bộ đáp ứng được nhu cầu học tập của học sinh nói chung và học sinh dân tộc thiểu số nói riêng. Công tác dạy và học được đổi mới và nâng cao chất lượng. Công tác tuyển sinh lớp 6, lớp 10 ở các trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Đảm bảo tuyển sinh đúng đối tượng, đúng quy mô, phù hợp với quy hoạch đào tạo của địa phương và tăng chỉ tiêu tuyển sinh cho các dân tộc ít người đặc biệt khó khăn.

- Về tiếp cận điện năng, hệ thống loa truyền thanh: Đến nay, cơ bản 100% xã, khu ấp đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các khu vực khó khăn có điện lưới quốc gia. Các xã đều có hệ thống loa truyền thanh hoạt động ổn định, trải đều đến các ấp, phục vụ tốt công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước.

c) Một số tồn tại, hạn chế

- Đời sống kinh tế của một bộ phận người dân tộc thiểu số trong vùng Đông Nam Bộ vẫn còn nhiều khó khăn, tập trung chủ yếu tại các thôn đặc biệt khó khăn;

tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số vẫn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo của các tỉnh trong vùng. Cơ sở vật chất về giáo dục, y tế vẫn còn nhiều hạn chế; không thu hút được các dự án có tác động lớn để thay đổi điều kiện phát triển đối với khu vực này.

- Các hộ di dân tự do, hộ người dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn còn thiếu đất ở, đất sản xuất, phương tiện sản xuất, nước sinh hoạt. Các chính sách hỗ trợ giải quyết vấn đề này đã được đưa vào Dự án 1, Dự án 2 của Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhưng còn những vướng mắc trong quy định, cơ chế. Do đó, các địa phương khó khăn trong triển khai dẫn đến chính sách chưa được giải quyết cơ bản.

- Chất lượng đào tạo nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số đạt hiệu quả chưa cao. Phần lớn lao động sau khi học nghề không tìm được việc làm hoặc có việc làm nhưng doanh nghiệp phải đào tạo lại. Việc đầu tư đối với các khu vực dân tộc thiểu số và miền núi còn dàn trải, tỷ suất đầu tư quá thấp nên việc đầu tư vào khu vực này còn manh mún không mang lại hiệu quả cao.

- Một số xã thuộc vùng khó khăn, do đạt chuẩn nông thôn mới nên được chuyển thành xã khu vực I theo Quyết định 861/QĐ-TTg, do vậy, không được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với vùng khó khăn. Dẫn đến việc người dân sinh sống trên địa bàn gặp khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay để tiếp tục đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

1.3. Hiện trạng phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành kinh tế

1.3.1. Công nghiệp - xây dựng

1.3.1.1. Tình hình kết quả chung phát triển công nghiệp

Vùng Đông Nam Bộ là vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp và luôn có quy mô giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất trong cả nước. Thời kỳ 2011- 2020, tốc độ tăng trưởng (GRDP) công nghiệp vùng có chiều hướng chậm lại, bình quân đạt 5,1%/năm, thấp hơn so với mức tăng trưởng kinh tế chung của Vùng và tăng trưởng công nghiệp của cả nước. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 6,3%/năm; giai đoạn 2016- 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và một phần do đóng góp của ngành công nghiệp khai thác dầu khí giảm mạnh, tăng trưởng khu vực công nghiệp bình quân chỉ đạt 3,9%/năm.

- *Quy mô GRDP công nghiệp vùng:* Năm 2022 đạt 1.150.364,9 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2011. Tuy vậy, tỷ trọng khu vực công nghiệp trong GDRP vùng đang dần giảm xuống, từ 44,1% (năm 2011) xuống

40,5% (2015) và 39% (2022). Đối với công nghiệp cả nước, công nghiệp vùng Đông Nam Bộ tuy tốc độ tăng trưởng thời kỳ vừa qua chậm lại nhưng tiếp tục là vùng công nghiệp có số lượng doanh nghiệp, khu công nghiệp đang hoạt động và quy mô giá trị tổng sản phẩm công nghiệp lớn nhất trong các vùng cả nước. Năm 2022, GRDP công nghiệp vùng chiếm tỷ trọng 37,7% GDP công nghiệp của cả nước, tiếp tục đứng đầu trong các vùng, tiếp sau là công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng 34,6%.

- *Chất lượng tăng trưởng:* có những chuyển biến theo hướng tích cực, cơ cấu ngành, sản phẩm công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm dần tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng; dịch chuyển dần từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang một số ngành sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, ngành sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn như công nghiệp điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, cơ khí chế tác.

Công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển khá, tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 8,4%/năm giai đoạn 2016- 2020 và khoảng 9,8% trong năm 2022. Giá trị gia tăng của công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trong tổng GTGT của công nghiệp vùng được nâng lên, từ 54,4% năm 2011 lên 81,1% năm 2020 và khoảng 77,7% năm 2022. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu GDRP vùng tăng từ 24% năm 2011 lên 27,6% năm 2015 và 30,3% năm 2020.

Các sản phẩm của công nghiệp chế biến, chế tạo phần lớn hướng vào xuất khẩu với một số mặt hàng chiếm giá trị kim ngạch lớn: hàng dệt may, giầy dép, linh kiện, thiết bị điện, điện tử, máy gia dụng, thực phẩm chế biến, hóa chất, sản phẩm gỗ... đi các thị trường như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 93,7 tỷ USD chiếm 95% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của vùng.

- *Công nghiệp công nghệ cao*: đang dần phát triển với các doanh nghiệp tập trung nhiều ở TP. Hồ Chí Minh có Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh[24] và một số doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp ứng dụng công nghệ cao nằm ở Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2022, giá trị sản xuất lũy kế đạt 120 tỷ USD với kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao liên tục tăng, năm 2021 đạt 20,9 tỷ USD chiếm 51,86% kim ngạch xuất khẩu của TP Hồ Chí Minh, năm 2022 đạt khoảng 23 tỷ USD; các sản phẩm chủ yếu là linh kiện điện tử, vi mạch, máy vi tính, sản phẩm quang học, vật

[24] Được thành lập từ năm 2002. Đến nay, khu CNC Tp. Hồ Chí Minh có 160 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư tương đương 12,036 tỷ USD; trong đó có 51 dự án FDI với vốn đầu tư 10,106 tỷ USD (chiếm 84%). Một số tập đoàn công nghệ cao nước ngoài đang đầu tư: Intel, Jabil, Rockwell Automation (Hoa Kỳ), Nidec, Nipro, NTT (Nhật Bản), Samsung (Hàn Quốc), Sonion (Đan Mạch), Datalogic (Italy), Sanofi (Pháp), TTI (Đức); tập đoàn CNC trong nước có FPT, Viettel nghiên cứu sản xuất chip viễn thông.

liệu nano, thiết bị robot, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cơ khí, tự động hoá và công nghệ sinh học vào bảo quản, chế biến.

Hình 20. Chuyển dịch cơ cấu GRDP nội ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2022

Đơn vị: %

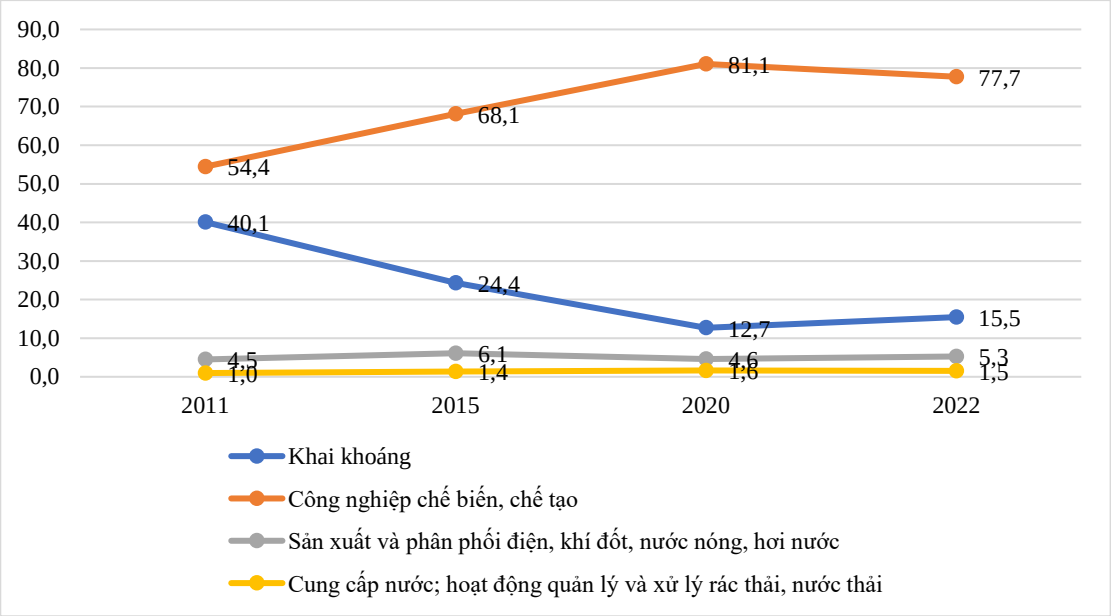

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Lao động và năng suất lao động:* Thời kỳ 2011- 2020, số lao động trong khu vực công nghiệp tăng nhanh, bình quân khoảng 5,3%/năm, thu hút tạo việc làm cho số lượng lớn lao động trong và ngoài vùng. Từ năm 2011 đến 2020, tỷ lệ lao động công nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn vùng tăng từ 27,6% lên 36,7% (tỷ lệ cao nhất so với các vùng khác trong cả nước[25]). Năm 2022, lao động trong khu vực công nghiệp có 3.697 nghìn người chiếm 37,4% tổng số lao động đang làm việc toàn vùng và 30% tổng số lao động công nghiệp của cả nước. Trong đó, lao động trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 97,8% tổng số lao động công nghiệp.

Bảng 43. Cơ cấu lao động làm việc hàng năm trong ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Năm	2010	2011	2015	2020	2022
Công nghiệp vùng Đông Nam Bộ	100	100	100	100	100
Khai khoáng	1,7	1,2	0,5	0,5	0,7

[25] Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực công nghiệp trong tổng số lao động đang làm việc năm 2020 của cả nước và các vùng là: cả nước 22%; vùng ĐBSH 29,9%; vùng Trung du miền núi Bắc bộ 13,5%; vùng BTB và DHMT 16,5%; vùng Tây Nguyên 4,3%; vùng ĐBSCL 16,8%.

Năm	2010	2011	2015	2020	2022
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,4	96,2	97,7	97,8	97,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,9	1,2	1,0	0,7	0,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,0	1,3	0,9	1,0	1,0

Nguồn: Tổng cục thống kê

Năng suất lao động (NSLĐ) công nghiệp tăng lên hàng năm nhưng còn tương đối chậm, thời kỳ 2011- 2020 tăng bình quân 4,03%/năm, còn thấp hơn so mức bình quân chung cả nước (4,97%/năm). Trong 2 năm 2021- 2022, NSLĐ công nghiệp Vùng tăng nhanh hơn, bình quân đạt 7,68%/năm; năm 2022 đạt 311,1 triệu đồng/lao động cao gấp 1,25 lần mức bình quân chung cả nước (248 triệu đồng/lao động).

Bảng 44. Năng suất lao động ngành công nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: Triệu đồng/người

Năm	2010	2011	2015	2020	2022
Toàn ngành Công nghiệp	**180,68**	**253,46**	**241,84**	**268,35**	**311,16**
Khai khoáng	3.831,38	8.366,35	13.047,22	7.289,01	6.489,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,76	143,40	168,62	222,42	247,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	1.100,21	929,54	1.521,82	1.685,88	3.220,86
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	186,17	186,07	389,52	438,53	491,95

- Doanh nghiệp và mức độ hiện đại hóa công nghệ: Số lượng doanh nghiệp công nghiệp tiếp tục mở rộng phát triển, tăng lên khá nhanh bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Năm 2022, số doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Vùng có khoảng 51 nghìn doanh nghiệp chiếm 35% tổng số doanh nghiệp công nghiệp trong cả nước. Trong đó, doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo có hơn 48 nghìn doanh nghiệp chiếm 94,1% tổng số doanh nghiệp công nghiệp, còn lại là các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp khai khoáng, sản xuất, phân phối điện, khí đốt, cấp nước.

Khu vực doanh nghiệp công nghiệp trong nước những năm gần đây đã đẩy nhanh hơn quá trình đổi mới, hiện đại hóa công nghệ sản xuất nhưng nhìn chung mức độ ứng dụng, sử dụng đồng bộ dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiện đại chưa nhiều. Dây chuyền công nghệ sản xuất của nhiều doanh nghiệp đa phần vẫn là công nghệ đã cũ nhập từ Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước Châu Âu. Sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và một số doanh nghiệp quy mô lớn thuộc các ngành công nghiệp dầu khí, điện tử, viễn thông, dược phẩm. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) sản phẩm mới, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm ở các doanh nghiệp trong nước còn yếu.

Hệ thống cơ sở công nghiệp, KCN, CCN thời kỳ vừa qua được mở rộng phát triển ở tất cả các địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở công nghiệp, KCN chủ yếu vẫn phân bố tập trung với mật độ ngày càng cao chỉ trong phạm vi một số khu vực: TP Hồ Chí Minh (cả trong một số quận nội thành và phần lớn các huyện ngoại thành), Nam Bình Dương (khu vực TP Thủ Dầu Một, TP Thuận An, TP Dĩ An, TP. Tân Uyên), Tây Nam Đồng Nai (khu vực TP Biên Hòa và các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom), Tây Nam Bà Rịa - Vũng Tàu (khu vực TP. Vũng Tàu, TX Phú Mỹ, TP. Bà Rịa), đây đều là các khu vực tập trung dân cư đô thị và đang có tốc độ mở rộng đô thị hóa nhanh.

Năm 2022, GRDP công nghiệp của 4 địa phương TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu chiếm tới 93,6% tổng GRDP khu vực công nghiệp Vùng. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp công nghiệp nhất với 30.591 doanh nghiệp (chiếm 60% số doanh nghiệp công nghiệp của vùng), tiếp theo là các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai với lần lượt là 9.470 doanh nghiệp và 6.773 doanh nghiệp.

Hình 21. Cơ cấu GRDP công nghiệp theo các địa phương vùng Đông Nam Bộ năm 2022

Đơn vị: %

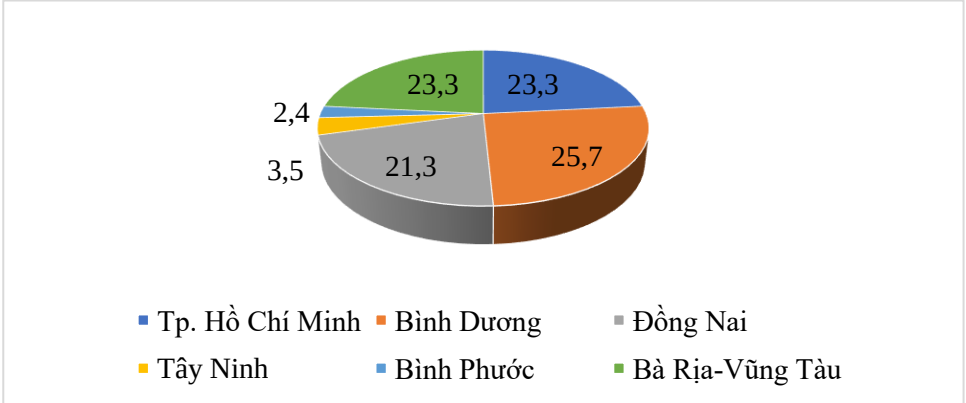

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Cơ sở hạ tầng công nghiệp: Các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) được xây dựng phát triển nhanh, đến năm 2022, toàn vùng có 119 KCN và 79 CCN được thành lập, phân bố phát triển ở tất cả các địa phương trong vùng. Các KCN nhìn chung có hạ tầng kỹ thuật được xây dựng tương đối tốt, về cơ bản đáp ứng yêu cầu thu hút các dự án đầu tư cho phát triển sản xuất công nghiệp. Nhiều KCN đang hoạt động ở TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai có tỷ lệ lấp đầy đất cho thuê cao. Các CCN được thành lập, mở rộng phát triển khá nhanh trong những năm gần đây, tuy nhiên việc xây dựng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của nhiều CCN còn những hạn chế, thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải chưa đảm bảo, chưa đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ): Tuy tốc độ tăng trưởng chưa đạt theo mục tiêu đề ra đối với công nghiệp (tăng bình quân 9,5%/năm thời kỳ 2011-2020) nhưng công nghiệp vùng cơ bản phát triển đúng hướng theo quy hoạch.

Không kể khai thác, chế biến dầu khí, còn lại hầu hết các ngành công nghiệp quan trọng được xác định có lợi thế và công nghiệp mũi nhọn được ưu tiên đều phát triển khá mạnh như công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin, thép, cơ khí, hóa chất, công nghiệp thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, da giầy. Trong đó, các ngành công nghiệp cơ khí, thép, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ (tập trung chủ yếu ở Bình Dương) đều có tốc độ tăng trưởng tương đối khá, bình quân trên 7%/năm. Công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử , công nghiệp cơ khí sản xuất thiết bị cơ – điện gia dụng có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân trên 13%/năm.

Tuy nhiên, các ngành công nghiệp quan trọng của Vùng như công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị điện, cơ khí, dệt may, hóa chất phát triển theo hướng đi vào chiều sâu, hình thành các cụm liên kết ngành liên kết các phân khúc từ thượng nguồn (sản xuất cung ứng nguyên liệu đầu vào, thiết kế sản phẩm, sản xuất thành phần lõi của sản phẩm) đến trung nguồn (chế biến, chế tác thành phẩm từ nguyên liệu, sản xuất công nghiệp hỗ trợ, gia công, lắp ráp, đóng gói hoàn chỉnh sản phẩm cuối cùng) và hạ nguồn (quảng bá, tiếp thị, lưu thông, phân phối tiêu thụ sản phẩm) ở phạm vi nội vùng, liên vùng để nâng cao hiệu quả, tăng chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm còn những hạn chế.

Công nghiệp cơ khí, điện tử chủ yếu vẫn là gia công, lắp ráp sản phẩm, sản xuất thiết bị phụ tùng, linh kiện phục vụ lắp ráp tổng thành sản phẩm cuối cùng, chưa sản xuất được các thành phần cốt lõi của sản phẩm có giá trị gia tăng lớn. Công nghiệp ôtô, xe máy mới sản xuất được một số cấu kiện, phụ tùng như vỏ xe, săm lốp, ắc quy, mạch điện ôtô… chưa sản xuất được động cơ, hệ thống điều

khiển, hệ thống truyền động. Công nghiệp điện tử mới sản xuất được một số loại mạch tích hợp thông dụng phục vụ lắp ráp sản phẩm điện tử chưa sản xuất được các bộ vi xử lý, chíp xử lý, điều khiển cho sản xuất máy tính, thiết bị điện tử, viễn thông hiện đại. Công nghiệp hàng may mặc, giày dép chủ yếu vẫn ở phân khúc sản xuất gia công xuất khẩu, chỉ thực hiện việc cắt, may, khâu và hoàn chỉnh sản phẩm theo đơn hàng, phân khúc thiết kế sản phẩm, cung ứng nguyên liệu, phân phối tiêu thụ sản phẩm là ở phía nhà đặt hàng nước ngoài nên chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm thu được ở trong nước chưa cao.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở trong nước để sản xuất thiết bị phụ tùng, cấu kiện, phụ liệu cho lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm và phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng sản phẩm còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, giá trị quốc gia của sản phẩm và tăng năng lực sản xuất hoàn chỉnh sản phẩm. Cụ thể như công nghiệp sản xuất lắp ráp ôtô, ước khoảng 70-80% linh kiện, phụ tùng vẫn phải nhập khẩu. Công nghiệp điện tử sản xuất lắp ráp máy tính, thiết bị điện tử nghe nhìn, thiết bị điện tử viễn thông vẫn phải nhập khẩu số lượng lớn nhiều loại linh kiện, còn lại một số thiết bị linh kiện khác (như vỏ, nắp sản phẩm, màn hình giao diện, loa, tai nghe, pin, bộ xạc điện,…) chủ yếu vẫn do doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất ở trong nước cung ứng. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam cả ở trong và ngoài vùng tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm còn rất hạn chế do số lượng doanh nghiệp ít, quy mô sản xuất nhỏ, khả năng công nghệ yếu kém.

Tính liên kết giữa các địa phương trong vùng để phát triển công nghiệp, đặc biệt là trong phát triển các sản phẩm chủ lực, phát triển thương hiệu sản phẩm công nghiệp vùng còn yếu. Cụ thể như chưa tạo được các chuỗi liên kết sản xuất chế biến sản phẩm có quy mô giữa các doanh nghiệp công nghiệp chế biến tập trung nhiều ở khu vực TP Hồ Chí Minh với các cơ sở sản xuất nguyên liệu ở các vùng nông sản như Đồng Nai (sầu riêng, xoài, chôm chôm, bưởi,…), Bình Phước (điều, hồ tiêu,…), Đồng bằng sông Cửu Long (thủy sản, trái cây). Chưa khai thác có hiệu quả cao lợi thế liên kết liên tỉnh, nhất là lợi thế có nhiều cơ sở khoa học công nghệ, đào tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp, nguồn nhân lực trình độ cao tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh để phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các địa phương trong vùng.

Tổ chức kết nối, liên kết các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, liên kết các doanh nghiệp và liên kết doanh nghiệp với các cơ sở khoa học công nghệ, đào tạo để hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, mạng lưới liên kết sản xuất ở các phân khúc từ thiết kế, chế tạo, sản xuất sản phẩm bổ trợ đến lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm đầu ra cuối cùng còn nhiều hạn chế.

- Xuất khẩu hàng hoá công nghiệp: Xuất khẩu hàng hóa của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn tăng trưởng mạnh, trong đó hàng hóa công nghiệp xuất khẩu chiếm khoảng 95% kim ngạch xuất khẩu (năm 2020 đạt khoảng 93,7 tỷ USD, gấp 02 lần so với năm 2011) tập trung chủ yếu tại các mặt hàng như Dầu thô, Dệt may-da giầy và nguyên phụ liệu ngành dệt may- da giày, máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, máy móc, thiết bị, gỗ và các sản phẩm gỗ... Thị trường xuất khẩu chủ yếu của vùng là Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan...

1.3.1.2. Hiện trạng phát triển một số nhóm ngành công nghiệp chủ yếu

a) Công nghiệp khai khoáng

Năm 2022, giá trị tăng thêm (VA) (tính theo giá hiện hành) của ngành công nghiệp khai khoáng đạt 178.347,2 tỷ đồng, chiếm 66,5% VA ngành khai khoáng của cả nước. Giai đoạn 2011-2020, ngành tăng trưởng âm (-2,11%/năm). Trong đó, giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng bình quân đạt 3,85%/năm, giai đoạn 2016-2020 là -7,7%/năm. Sản phẩm chủ yếu của ngành khai khoáng là dầu khí. Bên cạnh đó, có một số khoáng sản làm VLXD như đá xây dựng, cao lanh, cát thủy tinh, cát xây dựng… chủ yếu phục vụ thị trường địa phương và trong vùng.

Trong ngành khai khoáng, công nghiệp khai thác dầu, khí đốt tự nhiên đóng vai trò quan trọng nhất. Ngành khai thác dầu, khí tập trung tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại 02 bể Cửu Long và Nam Côn Sơn. Bể Cửu Long có trữ lượng khai thác khoảng 170 triệu tấn dầu và 28-41 tỷ m^3 khí; Bể Nam Côn Sơn có mỏ Đại Hùng trữ lượng khoảng 30-50 triệu tấn dầu và 6-10 tỷ m^3 khí đồng hành.

Năm 2022, VA ngành dầu khí đạt 163.280 tỷ đồng. Tỷ trọng ngành khai thác dầu khí trong cơ cấu GTGT của công nghiệp Vùng: năm 2010 chiếm 33,2%, năm 2019 chiếm 15,5% vẫn là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất; từ 2019 đến nay, do sản lượng khai thác tiếp tục giảm, năm 2022 ngành chỉ còn chiếm tỷ trọng khoảng 14,2% trong GTGT khu vực công nghiệp (đứng thứ hai sau ngành công nghiệp dệt may, giày dép).

Bảng 45. Sản lượng khai thác của ngành dầu khí cả nước và vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	2021	2022	Tăng trưởng bình quân *(%/năm)*		
								2011-2015	2016-2020	2011-2020
1	Dầu thô khai thác của cả nước	Nghìn tấn	15.008	18.580	9.653	9.200	8.980	4,36	-12,28	-4,32
-	*Trong đó:*	*Nghìn tấn*	8.473	7.728	4.421	4.200	4.210	*-1,82*	*-10,57*	*-6,30*

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	2021	2022	Tăng trưởng bình quân *(%/năm)*		
								2011-2015	2016-2020	2011-2020
	Vùng Đông Nam Bộ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)									
2	Khí tự nhiên khai thác của cả nước	Triệu m^3	9.402	10.660	7.662	6.291	6.665	2,54	-6,39	-2,03
-	*Trong đó: Vùng Đông Nam Bộ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)*	*Triệu m^3*	7.176	8.549	5.768	6.142	6.508	*3,56*	*-7,57*	*-2,16*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Công nghiệp chế biến chế tạo

Công nghiệp chế biến chế tạo là ngành công nghiệp chủ lực của vùng[26], có mức tăng trưởng tương đối nhanh và ổn định. Giai đoạn 2011-2020, VA của ngành tăng bình quân 8,1%/năm từ 238.491,4 tỷ đồng (2010) lên 780.484,9 tỷ đồng (2020), trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 bình quân 8,4%/năm). Đến năm 2022, VA ngành CBCT đạt 893.920,36 tỷ đồng. Trong cơ cấu ngành công nghiệp CBCT, công nghiệp cơ khí, sản xuất lắp ráp, sản xuất thiết bị điện và điện tử, dệt may - da giày, chế biến thực phẩm, đồ uống và chế biến gỗ là những nhóm ngành kinh doanh ổn định nhất, thu hút nhiều lao động trên địa bàn.

Năm 2022, toàn ngành có khoảng 48.007 DN, giảm 3.025 DN so với 2020, tuy nhiên vẫn cao gấp 2 lần so với năm 2011. Số lượng DN CBCT năm 2022 chiếm tới 94% số DN CN của vùng và 32% tổng số DN CN của cả nước.

Ngành CN CBCT cũng là ngành có số lao động nhiều nhất so với tổng số lao động công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ. Năm 2011, ngành có 2.173,7 nghìn lao động, chiếm 96,2% tổng số lao động công nghiệp của vùng, đến năm 2022, ngành có khoảng 3.615 nghìn lao động, chiếm tỷ lệ 97,8% tổng số lao động công nghiệp của vùng và 29,4% số lao động công nghiệp của cả nước.

[26] Giai đoạn 2011-2020, công nghiệp CBCT đóng góp bình quân 70,3% GRDP của ngành công nghiệp và khoảng 28% GRDP toàn vùng

Tình hình phát triển một số sản phẩm chủ yếu ngành CN CBCT như sau:

- Cơ khí và luyện kim: Công nghiệp cơ khí chiếm tỷ trọng tăng lên trong cơ cấu GTGT công nghiệp Vùng, từ năm 2010 đến 2021, tỷ trọng tăng từ 7,1% lên 11,6%. Tuy nhiên, cơ khí chế tạo máy và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí phát triển chưa mạnh. Các sản phẩm chủ yếu là sản xuất lắp ráp xe có động cơ, xe gắn máy, xe đạp, máy công cụ phục vụ nông nghiệp, chế biến và máy cơ điện gia dụng (tủ lạnh, máy giặt,…) với các nhà máy, cơ sở sản xuất tập trung ở TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.

Thời kỳ 2010- 2022, sản lượng ôtô và phương tiện vận tải tăng gấp 3,8 lần, từ 5.977 chiếc lên 22.521 chiếc; sản lượng xe máy tăng gấp 1,3 lần, từ 241.000 chiếc lên 312.000 chiếc; sản lượng một số sản phẩm chủ yếu khác đều tăng khá như tủ lạnh, tủ đông năm 2022 đạt khoảng 373.000 cái, quạt điện năm 2022 đạt 46.300 cái.

Cơ khí đóng, sửa tàu biển và cấu kiện nổi (chủ yếu cho khai thác dầu khí) phát triển nâng lên về năng lực đóng mới và trình độ công nghệ với một số nhà máy, cơ sở đóng sửa tàu biển có quy mô và công nghệ hiện đại tập trung ở khu vực Tây Nam Bà Rịa Vũng Tàu- Đông Nam TP Hồ Chí Minh (các nhà máy, cơ sở đóng tàu thuộc Tổng công ty Ba Son, Công ty công nghiệp tàu thủy Sài Gòn, Công ty đóng tàu và dịch vụ dầu khí,...). Năng lực đóng, sửa tàu biển đến nay đã đóng được nhiều loại tàu gồm tàu container, tàu hàng tổng hợp, tàu khách du lịch ven biển, tàu chuyên dụng quốc phòng an ninh.

Công nghiệp luyện, cán thép, sản xuất kim loại phát triển chủ yếu tại Bà Rịa Vũng Tàu, năng lực sản xuất được nâng lên nhanh. Năm 2022, sản lượng sắt, thép các loại đạt khoảng 8,3 triệu tấn, tăng gấp gần 4 lần so với năm 2010, tốc độ tăng sản lượng bình quân 14,7%/năm; các sản phẩm chính là thép cho xây dựng và thép cho đóng tàu, đóng lắp cấu trúc, cấu kiện trong công nghiệp.

Bảng 46. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành cơ khí và luyện kim vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2010-2022

Sản phẩm	Đơn vị	2010	2011	2015	2020	2021	2022
Nông cụ cầm tay	1.000 cái	141	143	155	1.969	1.732	1.836
Vỏ ruột xe các loại	1.000 cái	24.702	26.513	43.912	78.238	80.746	96.608
Xe đạp	Chiếc	331.246	333.106	189.301	212.152	221.897	240.256
Ô tô và phương tiện vận tải khác	Chiếc	5.977	6.344	7.705	18.418	18.940	22.521
Xe máy 2 bánh	Chiếc	241.000	245.000	255.000	294.000	305.000	312.000
Sắt, thép các loại	1.000 tấn	2.163	2.141	3.056	8.560	8.809	8.268

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

- Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin:

Công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin có bước phát triển khá mạnh, tỷ trọng trong cơ cấu GTGT công nghiệp Vùng từ năm 2010 đến 2021 tăng từ 5,3% lên 9,2%. Năm 2022, quy mô GTGT của ngành đạt khoảng 91,1 nghìn tỷ đồng; các sản phẩm chủ yếu là linh kiện điện tử, mạch điện tử tích hợp, sản xuất, lắp ráp máy tính, thiết bị điện tử nghe nhìn, camera, thiết bị điện, điện tử cho sản xuất ôtô, xe máy và thiết bị điện gia dụng. Các nhà máy, cơ sở sản xuất phân bố tập trung ở TP Hồ chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai.

Thời kỳ 2010- 2022, sản lượng sản phẩm linh kiện điện tử tăng lên nhanh, gấp hơn 22 lần, từ 26.694 bộ linh kiện lên 594.197 bộ linh kiện; sản phẩm mạch điện phục vụ lắp ráp ôtô tăng gấp gần 2 lần, từ 2.224 nghìn bộ mạch điện lên 4.088 nghìn bộ mạch điện. Giai đoạn 2015- 2022, sản lượng sản phẩm mạch điện tử tích hợp tăng lên nhanh gấp hơn 3,8 lần, từ 138.216 nghìn bộ mạch lên 534.822 bộ mạch; sản lượng tivi tăng gấp hơn 21 lần, từ 513 nghìn cái lên 11.237 nghìn cái.

Bảng 47. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện và điện tử vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022

Sản phẩm	*ĐVT*	2010	2015	2020	2021	2022
Linh kiện điện tử	*Bộ*	26.694	58.726	728.182	582.546	594.197
Mạch điện trong xe ô tô	*Nghìn bộ*	2.224	5.311	5.920	5.833	4.088
Dây điện các loại	*Km*	216.466	255.149	293.649	324.454	352.622
Camera các loại	*Nghìn bộ*	-	41.207	82.415	177.372	190.325
Mạch điện tử tích hợp	*1000 bộ*	-	138.216	684.231	555.025	534.822
Tivi các loại	*Nghìn cái*	-	513	17.826	13.198	11.237

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

- Công nghiệp hóa chất, hóa phẩm, dược phẩm:

Công nghiệp hóa chất những năm vừa qua chủ yếu phát triển về nâng lên năng lực, quy mô sản xuất của các cơ sở công nghiệp sẵn có; các nhà máy mới phát triển không nhiều. Thời kỳ 2010- 2021, tỷ trọng ngành công nghiệp hóa chất, hóa phẩm trong tổng GTGT của công nghiệp Vùng tăng từ chiếm 10,2% lên 11,2%.

Thời kỳ 2011-2022, một số sản phẩm chủ yếu của ngành hóa chất có sản lượng tăng khá nhanh là: sản phẩm plastic tăng lên gấp 9 lần, từ 30 nghìn tấn lên 270 nghìn tấn; sơn các loại tăng gấp 2,5 lần, từ 201 nghìn tấn lên 506 nghìn tấn; bột giặt và các chế phẩm tẩy rửa tăng gấp gần 3 lần, từ 186.200 tấn lên 202.357 tấn; xăm lốp xe đạp, xe máy tăng gắp hơn 1,7 lần từ 42.667 nghìn cái lên 74.110 nghìn cái. Các sản phẩm khác tăng không nhiều là: thuốc viên các loại sản lượng

chỉ tăng gần 1,3 lần, từ 4038 triệu viên lên 5.199 triệu viên; hạt nhựa PVC tăng gấn 1,5 lần, từ 113 nghìn tấn lên 163 nghìn tấn; sản lượng phân bón các loại hầu như không tăng, cơ bản duy trì ở mức hàng năm khoảng 1,3 triệu tấn.

Phân bố sản xuất các sản phẩm hóa chất chủ yếu tập trung ở một số địa phương: sản xuất bột giặt và chế phẩm tẩy, rửa tập trung ở TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai; sản xuất săm, lốp, sản phẩm plastic tập trung ở TP Hồ Chí Minh, Bình Dương; sản xuất phân bón, hạt nhựa PVC tập trung ở Bà Rịa Vũng Tàu; sản xuất thuốc, dược phẩm, hóa mỹ phẩm tập trung ở TP Hồ Chí Minh.

Bảng 48. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp hóa chất, hóa phẩm vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022

Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	2021	2022
Sơn	Nghìn tấn	201	337	485	495	506
Keo điều chế và chất dính	Nghìn tấn	88	126	164	163	165
Sản phẩm plastic các loại	Nghìn tấn	30	44	308	259	270
Sữa rửa mặt, sữa tắm	Tấn	11.385	22.557	39.162	30.695	30.716
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	186.200	327.895	188.971	190.904	202.357
Săm, lốp xe đạp, xe máy	Nghìn cái	42.667	56.919	68.926	69.728	74.110
Phân bón các loại	Nghìn tấn	1.234	1.299	1.299	1.240	1.230
Hạt nhựa PVC	Nghìn tấn	113	131	154	155	163

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các địa phương

Công nghiệp hóa dầu giai đoạn vừa qua chủ yếu tập trung triển khai thực hiện dự án xây dựng tổ hợp nhà máy hóa dầu Long Sơn có quy mô lớn và hiện đại tại xã Long Sơn (TP. Vũng Tàu) với tổng vốn đầu tư hơn 5 tỷ USD, dự kiến đưa vào hoạt động bước đầu vào cuối năm 2023. Dự án có diện tích đất 464 ha và diện tích mặt nước 194 ha (cho cảng biển), tổng công suất thiết kế cho sản lượng khoảng 1,4 triệu tấn hạt nhựa olefin/năm và sản xuất đa dạng các sản phẩm hoá dầu khác như polyetylen, polypropylen,… làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất các sản phẩm nhựa, chất dẻo và sản phẩm hóa chất tiêu dùng.

- Công nghiệp dệt may, da giày:

Công nghiệp dệt may, da giày được thu hút, mở rộng phát triển mạnh với nhiều nhà máy và cơ sở sản xuất gia công trên địa bàn Vùng. Thời kỳ 2010- 2021, tỷ trọng công nghiệp dệt may, da giày tăng lên nhanh trong tổng GTGT của khu vực công nghiệp, từ xấp xỉ 12% lên 17,2%, hiện là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GTGT của công nghiệp Vùng. Các sản phẩm chính là trang phục quần áo, sợi, vải và giày, dép các loại (giày da, giày thể thao), trong đó xuất khẩu

chủ yếu là các sản phẩm theo hình thức sản xuất công nghiệp gia công như cắt may trang phục quần áo, khâu, đóng giày dép. Thời kỳ 2010-2022, sản phẩm may mặc quần áo các loại tăng gấp hơn 2 lần, từ 772.234 nghìn cái lên 1.544.380 nghìn cái; sản phẩm vải các loại tăng gấp hơn 5,5 lần, từ 178 triệu m2 lên 990 triệu m2; giày vải các loại tăng gấp 2,1 lần, từ mức 161 triệu đôi lên 343 triệu đôi.

Các nhà máy sản xuất sợi, dệt kim phân bố chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh; các nhà máy sản xuất quần áo may sẵn, giày dép tập trung nhiều ở Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, ngoài ra có một số nhà máy sản xuất gia công quy mô lớn và vừa ở Tây Ninh, Bình Phước.

Bảng 49. Sản lượng các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp dệt may và da giầy vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022

Sản phẩm	**Đơn vị**	**2010**	**2015**	**2020**	**2021**	**2022**
Dệt may						
Quần áo các loại	Nghìn cái	772.234	1.034.369	1.613.932	1.391.888	1.544.380
Khăn tắm các loại	1.000 tấn	18	27	37	39	41
Vải các loại	Triệu mét	178	275	785	859	990
Sợi các loại	Tấn	41.567	104.175	79.158	76.408	87.485
Da giầy						
Giày, dép da	1000 đôi	134.111	249.561	282.474	252.097	283.449
Giày vải các loại	1000 đôi	161.038	232.834	349.832	327.111	343.066

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

- Công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp:

Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, sản phẩm nông nghiệp (nông sản, thủy sản) là ngành công nghiệp quan trọng, luôn chiếm tỷ trọng lớn trên 10% trong cơ cấu GTGT của công nghiệp vùng Đông Nam Bộ. Thời kỳ 2010- 2021, ngành tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng trên 6%/năm, chiếm tỷ trọng tăng lên trong tổng GTGT của công nghiệp Vùng, từ 10,2% tăng lên 12,6%. Các sản phẩm chính là thực phẩm chế biến đóng gói, đóng hộp (thịt, tôm đông lạnh, sữa, đồ hộp, bánh kẹo), bia, đồ uống giải khát, chế biến hạt điều, cà phê.

Hiện có nhiều tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn có thương hiệu mạnh cả trong và ngoài nước nước đang đầu tư công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống trên địa bàn Vùng như Vinamilk, Nutifood, Masan, Sabeco,… Nestle, Orion, CocaCola, Heineken, Pepsi, Tiger, trong đó tập trung nhiều ở TP Hồ Chí Minh. Ngoài ra còn có các nhà máy, cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp có quy mô lớn, vừa và hiện đại ở các tỉnh Đồng Nai (Chế biến điều,

cà phê,…), Bà Rịa - Vũng Tàu (chế biến thủy sản), Bình Dương (chế biến sữa, nước giải khát).

Bảng 50. Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2022

Sản phẩm	*ĐVT*	2010	2015	2020	2021	2022
Hạt điều chế biến	*Tấn*	72801	119285	404620	502365	556875
Đường các loại	*Tấn*	316594	554687	790709	641833	638865
Sản phẩm chế biến từ bột mì	*Tấn*	457458	1230671	1105098	1054616	1253878
Bánh kẹo các loại	*Tấn*	26503	31298	38698	36751	38605
Sữa và các sản phẩm từ sữa	*Tấn*				873295	923654
Cà phê chế biến	*Tấn*	24066	64497	241368	252426	261087
Bia	*Nghìn lít*	452963	682534	766386	699925	1096552
Mì ăn liền	*Nghìn tấn*	150	131			
Đồ hộp các loại	*Tấn*	32123	37589	43565	44325	44636
Tôm đông lạnh	*Tấn*		4871	8264	15996	14144

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các địa phương

c) Công nghiệp năng lượng

Sản xuất và phân phối điện là ngành có mức tăng trưởng cao do nhu cầu về năng lượng tăng vọt trong giai đoạn phát triển mạnh của các KCN, CCN, đô thị trong vùng. Sản lượng điện 2022 đạt 80.462 triệu Kwh, tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 4%/năm. Cho đến nay, ngành cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về điện cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của người dân trong vùng.

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng VA bình quân của ngành đạt 4,5%/năm (từ 23.156,9 tỷ đồng năm 2010 lên đến 28.850,4 tỷ đồng năm 2015). Tuy nhiên giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng GRDP của ngành có xu hướng chậm lại, bình quân chỉ tăng 0,89%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng bình quân GRDP đạt 2,7%/năm.

Công nghiệp năng lượng sản xuất điện phát triển trên địa bàn Vùng có một số nhà máy nhiệt điện khí, nhiệt điện dầu tập trung ở Bà Rịa Vũng Tàu (các nhà máy điện Phú Mỹ 1,2,3,4), Đồng Nai (các nhà máy điện Nhơn Trạch 1, 2), ngoài ra có nhà máy nhiệt điện Thủ Đức (TP Hồ Chí Minh). Ngoài ra, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu hiện đang xúc tiến đầu tư một số dự án năng lượng tái tạo (điện gió) tại khu vực ven biển.

d) Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:

Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải là ngành có mức tăng trưởng khá ổn định, giai đoạn vừa qua cơ bản đáp ứng tốt nhu

cầu nước và xử lý rác thải, bảo vệ môi trường cho sản xuất công nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân. Giai đoạn 2011-2015, GRDP tăng bình quân10,4%/năm từ 4.310,7 tỷ đồng (2010) lên 7.075,4 tỷ đồng (2015). Đến năm 2020, GRDP của ngành đạt 10.472,3 tỷ đồng, đánh dấu mức tăng bình quân 9,3%/năm cho cả giai đoạn 2011-2020. Năm 2022, GRDP của ngành đạt 11.068,8 tỷ đồng. Với sự phát triển của hàng loạt các KCN lớn nhỏ và các khu đô thị, ngành sản xuất nước máy thương phẩm có bước tăng trưởng mạnh. Sản lượng nước máy tăng 9,5%/năm trong giai đoạn 2011-2020. Đến năm 2022, sản lượng đạt 431,4 triệu m^3, gấp gần 2,3 lần năm 2011.

1.3.1.3. Đánh giá chung thực trạng phát triển công nghiệp

a) Kết quả đạt được

- Thời kỳ vừa qua, mặc dù trải qua một số năm gần đây chịu ảnh hưởng mạnh của dịch Covid-19 và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu một số sản phẩm, công nghiệp Vùng (không kể ngành dầu khí sản lượng khai thác giảm nhiều) cơ bản vẫn giữ được mức độ phát triển ổn định, tiếp tục giữ vị trí là vùng công nghiệp lớn nhất trong cả nước về quy mô giá trị sản xuất và giá trị gia tăng, tạo được nhiều việc làm cho số lượng lớn lao động ở trong và ngoài vùng.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành, sản phẩm công nghiệp đạt một số kết quả tích cực, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo được nâng lên trong đó tỷ trọng các ngành công nghiệp cơ khí, điện tử đều tăng lên và chiếm khá lớn (11,6% và 9,2%) trong tổng GTGT của khu vực công nghiệp. Các sản phẩm công nghiệp ngày càng đa dạng về chủng loại, chất lượng được nâng lên, nhiều sản phẩm xuất khẩu mở rộng được ra các thị trường nước ngoài.

- Số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp tăng nhanh bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu hút được khá nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn của nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, EU, ….) đầu tư sản xuất trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Hệ thống KCN phát triển nhanh, đứng đầu trong các vùng của cả nước về số lượng các KCN đang hoạt động, quy mô diện tích đất công nghiệp cho thuê trong các KCN và về tỷ lệ lấp đầy diện tích đất cho thuê tại các KCN. Hạ tầng kỹ thuật tại các KCN cơ bản đều được xây dựng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thu hút dự án đầu tư.

b) Tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chưa cao và có xu hướng tăng chậm lại, thấp hơn so với mức tăng trưởng kinh tế chung của khu vực công nghiệp cả nước, chưa tạo được động lực cho thúc đẩy tăng trưởng nhanh kinh tế Vùng.

- Chất lượng tăng trưởng công nghiệp còn một số hạn chế, tốc độ tăng năng suất lao động chưa cao, còn thấp hơn mức tăng năng suất lao động công nghiệp bình quân chung cả nước; cơ cấu lại ngành, sản phẩm công nghiệp theo hướng phát triển các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng lớn, phát triển công nghiệp công nghệ cao chưa nhanh, phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng lên tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm còn chậm nhất là trong các ngành công nghiệp chế tạo.

Các ngành công nghiệp quan trọng của vùng phát triển theo hướng đi vào chiều sâu để tăng hàm lượng giá trị gia tăng của sản phẩm, mở rộng từ sản xuất lắp ráp, gia công, chế biến sản phẩm phổ thông ra các phân khúc chế tác kết cấu, thành phần lõi của sản phẩm, chế biến sản phẩm cao cấp, tiêu chuẩn chất lượng cao còn chậm. Chưa khai thác hiệu quả lợi thế có nhiều cơ sở khoa học công nghệ, đào tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp, nguồn nhân lực trình độ cao tập trung ở TP. Hồ Chí Minh và các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao để phát triển, liên kết các doanh nghiệp, liên kết doanh nghiệp với các cơ sở khoa học công nghệ, đào tạo, từ đó hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, mạng lưới liên kết sản xuất ở các phân khúc từ thiết kế, chế tạo, sản xuất sản phẩm bổ trợ đến lắp ráp, hoàn thiện sản phẩm đầu ra cuối cùng.

- Hệ thống KCN, cụm công nghiệp được xây dựng phát triển nhanh nhưng thiếu vắng các KCN, cụm công nghiệp hiện đại mang tính chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái để nâng cao sức hấp dẫn thu hút đầu tư và làm hạt nhân thúc đẩy lan tỏa phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, mũi nhọn. Phát triển các KCN đi đôi với hình thành, tạo dựng các khu nhà ở xã hội, khu nhà ở- dịch vụ đô thị cho công nhân còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Phân bố phát triển không gian công nghiệp, hệ thống KCN, cơ sở công nghiệp còn thiếu hợp lý, chậm được điều chỉnh trong quá trình mở rộng đô thị hóa, tập trung quá mức ở một số khu vực trong và xung quanh đô thị lớn (TP Hồ Chí Minh, TP Biên Hòa, khu vực TP Thủ Dầu Một- TP Thuận An- TP Dĩ An,...) chưa đảm bảo yêu cầu về phát triển bền vững nhất là gây quá tải lên hệ thống kết cấu hạ tầng ở khu vực (tắc nghẽn giao thông, thoát nước,..), phát triển còn thiếu hài hòa, liên kết giữa các khu vực địa bàn, địa phương ở giữa và phía Nam Vùng với khu vực phía Bắc Vùng (Tây Ninh, Bình Phước).

c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh nguyên nhân khách quan như ảnh hưởng của dịch Covid-19, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu một số sản phẩm công nghiệp gây khó khăn về thị trường tiêu thụ, cạnh tranh thu hút đầu tư quốc tế ngày càng gay gắt…Về chủ quan có một số nguyên nhân chủ yếu:

- Phát triển công nghiệp vùng chưa có bứt phá về đổi mới mô hình tăng trưởng, nhất là đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo cho phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng cơ cấu lại chuỗi sản xuất cung ứng sản phẩm toàn cầu.

- Chưa khai thác được nhiều lợi thế đặc thù về hệ thống cơ sở khoa học-công nghệ, đào tạo, nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao tập trung nhiều ở TP Hồ Chí Minh cho nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, phát triển nhanh lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao.

- Liên kết liên ngành, liên địa phương, liên vùng để phát triển công nghiệp chưa mạnh, nhất là trong phát triển các cụm liên kết ngành để phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao sức cạnh tranh công nghiệp và liên kết hợp lý không gian công nghiệp để phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực đặc biệt là đất đai.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng, liên tỉnh nhất là hạ tầng giao thông hiện đại cấp quốc gia, liên tỉnh (đường cao tốc, quốc lộ, vành đai, trục hành lang giao thông kết nối với cảng biển) chậm được xây dựng, nâng cấp ảnh hưởng đến sự lan tỏa phát triển không gian công nghiệp, hệ thống KCN có tính hài hòa trong toàn vùng.

1.3.2. Dịch vụ

1.3.2.1. Thương mại

a) Tăng trưởng giá trị gia tăng và cơ cấu thương mại vùng

Trong giai đoạn 2011 - 2020, VA thương mại vùng Đông Nam Bộ tăng nhanh nhất trong 6 vùng kinh tế trên cả nước về cả quy mô và tốc độ tăng trưởng. Thương mại vùng Đông Nam Bộ tăng trưởng bình quân 8,7%/năm, cao hơn tốc độ 8,22%/năm của thương mại cả nước và là vùng có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 6 vùng kinh tế (vùng ĐBSH đứng thứ hai với tốc độ tăng trưởng bình quân 8,37%/năm).

Bảng 51. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân ngành thương mại của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2020 (giá so sánh 2010)

Vùng	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%)		
				2011-2015	2016-2020	2011-2020
Cả nước	202.117	302.640	445.324	8,41	8,03	8,22
Vùng Đông Nam Bộ	88.259	138.920	203.210	9,5	7,9	8,7

Nguồn: Tính từ niên giám thống kê cả nước và các địa phương năm 2022

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng VA thương mại bình quân đạt 9,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng VA ngành dịch vụ của vùng (8,25%/năm) và cao hơn tốc độ tăng GRDP chung của vùng (6,9%/năm). Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân VA thương mại vùng đạt 7,9%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng VA dịch vụ vùng (6.62%/năm) và cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP vùng (5.3%/năm).

Ngoài ra, các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ đều có tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 cao hơn giai đoạn 2016 - 2020 do ngành thương mại của các tỉnh đều chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 vào năm 2020 và 2021, gây sụt giảm về quy mô cũng như tốc độ tăng trưởng của ngành thương mại. Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong vùng, luôn đạt trên 9,4%/năm trong các giai đoạn.

Bảng 52. Quy mô và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành thương mại vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2021 (giá so sánh)

Chỉ tiêu	2011	2015	2019	2020	2021	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)		
						2011-2015	2016-2020	2011-2020
VA thương mại vùng Đông Nam Bộ, tỉ đồng	**99.387**	**138.920**	**190.853**	**203.210**	**193.917**	**9,5**	**7,9**	**8,7**
Bình Phước	2.304	2.904	3.675	3.705	3.663	6,2	5,0	5,6
Tây Ninh	2.493	3.185	4.178	4.294	4.206	6,4	6,2	6,3
Bình Dương	5.343	8.294	11.743	13.081	13.485	10,1	9,5	9,8
Đồng Nai	6.073	8.323	11.657	12.527	12.770	8,5	8,5	8,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.114	2.595	3.560	3.671	3.629	5,5	7,2	6,3
TP Hồ Chí Minh	81.061	113.618	156.039	165.931	156.164	9,8	7,9	8,8

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê các địa phương năm 2021

Các kết quả đạt được chủ yếu do đóng góp của TP. Hồ Chí Minh, đóng góp 7,17 điểm %, tương đương 82,5% vào tăng trưởng toàn vùng giai đoạn 2011 - 2020. Hiện nay, TP. Hồ Chí Minh đang là trung tâm mua sắm lớn nhất cả nước với các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, cửa hàng điện tử, chợ truyền thống, rộng khắp địa bàn[27] phục vụ mọi tầng lớp nhân dân và du khách. Hơn nữa, thành phố này đang có tầng lớp trung lưu, khá giả và giàu có đông đảo

[27] Chợ truyền thống, TP. Hồ Chí Minh có bán kính phục vụ bình quân là 1,6km/chợ, thấp hơn 2,2 lần mức bình quân của cả nước (3,66 km/chợ). Về loại hình bán lẻ hiện đại, TP. HCM có số lượng siêu thị, trung tâm thương mại cũng như mật độ trên 1 triệu dân lớn nhất cả nước ở mức 25.7 siêu thị/1 triệu dân.

nhất cả nước với mức chi tiêu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người đạt 113 triệu/người, cao gấp 2,2 lần cả nước. Trong khi đó, các địa phương khác của vùng có sự phát triển thương mại dịch vụ thấp hơn rất nhiều cho dù Bình Dương và Đồng Nai đã có sự cải thiện đáng kể.

Quy mô thương mại (được tính bằng giá trị tăng thêm (VA) thương mại theo giá hiện hành) vùng Đông Nam Bộ luôn cao nhất trong 6 vùng kinh tế trong cả giai đoạn 2011 - 2020, đạt trên 35% (Vùng ĐBSH đứng thứ 2 chiếm tỷ trọng trên 26%, vùng BTB&DHMT đứng thứ 3, chiếm tỷ trọng trên 10%). Năm 2011, VA thương mại vùng đạt gần 117.482 tỷ đồng và đến năm 2020 tăng gấp 2,4 lần; đạt 287.702 tỷ đồng. Năm 2021, VA thương mại đạt 281.378 tỷ triệu đồng, tăng gấp 2,39 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của thương mại vùng trong tổng thương mại của cả nước đang có xu hướng giảm dần. Nếu như năm 2010, tỷ trọng thương mại vùng trong cả nước chiếm 43,67% thì đến năm 2015, tỷ trọng thương mại vùng giảm xuống còn 38,89% và đến năm 2020 giảm nhẹ còn 38,03%.

Trong nội vùng, TP Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô VA thương mại lớn nhất (luôn chiếm trên 70%), tiếp theo là Bình Dương và Đồng Nai. Hai tỉnh Bình Phước và Bà Rịa Vũng Tàu có tỷ trọng VA thương mại thấp nhất vùng, chiếm dưới 3%. Tuy nhiên, tỷ trọng của thành phố này đang có xu hướng giảm dần, từ 79,9% năm 2011 giảm xuống còn 74% năm 2021. Trong khi đó, hoạt động thương mại của hai địa phương Bình Dương và Đồng Nai trong giai đoạn vừa qua phát triển nhanh chóng, dẫn đến tỉ trọng có xu hướng tăng dần, tương ứng từ 6,2% và 6,5% năm 2011 lên 9,1% và 8,9% năm 2021.

Bảng 53. Quy mô và cơ cấu giá trị tăng thêm ngành thương mại theo giá hiện hành vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2021

Chỉ tiêu	2011	2015	2019	2020	2021
1. Quy mô thương mại vùng Đông Nam Bộ, tỉ đồng					
Vùng Đông Nam Bộ	**117.482**	**183.035**	**266.104**	**287.702**	**281.378**
Bình Phước	2.912	5.012	6.955	7.069	7.214
Tây Ninh	3.114	5.533	7.987	8.311	8.402
Bình Dương	7.251	14.178	21.597	24.039	25.657
Đồng Nai	7.657	14.428	22.125	23.662	24.950
Bà Rịa Vũng Tàu	2.722	4.391	6.575	6.836	7.037
TP Hồ Chí Minh	93.827	139.493	200.865	217.785	208.119

Chỉ tiêu	2011	2015	2019	2020	2021
2. Cơ cấu, %					
Vùng Đông Nam Bộ	100	100	100	100	100
Bình Phước	2,5	2,7	2,6	2,5	2,6
Tây Ninh	2,7	3,0	3,0	2,9	3,0
Bình Dương	6,2	7,7	8,1	8,4	9,1
Đồng Nai	6,5	7,9	8,3	8,2	8,9
Bà Rịa Vũng Tàu	2,3	2,4	2,5	2,4	2,5
TP Hồ Chí Minh	79,9	76,2	75,5	75,7	74,0

Nguồn: Tính toán từ niên giám thống kê các địa phương năm 2021

b) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Vùng Đông Nam Bộ luôn đứng đầu cả nước về quy mô tiêu dùng hàng hóa dịch vụ nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DTDVTD) của vùng thấp hơn tốc độ tăng bình quân của cả nước trong giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020 và cả giai đoạn 2011 - 2020. Xét trong nội vùng, ngoại trừ TP. Hồ Chí Minh, tất cả các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ đều có tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTD cao hơn tốc độ chung của vùng do quy mô còn thấp. TP. Hồ Chí Minh tăng trưởng chậm hơn, chỉ đạt 8,4%/năm trong giai đoạn 2011 - 2020 (cả vùng đạt 9,8%/năm).

Quy mô tổng mức BLHH&DTDVTD vùng Đông Nam Bộ tăng gần gấp đôi từ 616.116,6 tỷ đồng năm 2010 lên đến 1.224.228,0 tỷ đồng năm 2021, luôn chiếm tỷ trọng trên 30% cả nước, đứng thứ nhất trong 6 vùng (đứng thứ hai là vùng ĐBSH, chiếm tỷ trọng trên 20% và thứ ba là vùng BTB&DHMT chiếm khoảng 14-16%). Riêng năm 2021, tỷ trọng tổng mức BLHH&DTDVTD vùng Đông Nam Bộ trong cả nước giảm còn 27,77%.

Xét trong nội vùng, tất cả các tỉnh, thành phố trong vùng đều có quy mô tổng mức BLHH&DTDVTD tăng nhanh trong giai đoạn 2010 - 2021, trong đó tỉnh Bình Phước tăng gấp 3,8 lần về quy mô từ năm 2010 so với năm 2021, tiếp theo là tỉnh Bình Dương tăng 3,6 lần và Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai tăng 2,9 lần. Tính đến năm 2021, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có tổng mức BLHH&DTDVTD lớn nhất trong vùng, đạt 705.653,1 tỷ đồng (gấp 15 lần tỉnh Bình Phước, gấp 10,4 lần tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu), tiếp theo là các tỉnh Đồng Nai và Bình Dương lần lượt đạt 169.346,5 tỷ đồng và 158.642,0 tỷ đồng. Bình

Phước là địa phương có tổng mức BLHH&DTDVTD thấp nhất trong vùng, đạt 47.114,4 tỷ đồng.

Xuất hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD giữa các địa phương trong vùng. TP Hồ Chí Minh, địa phương luôn có tỷ trọng tổng mức BLHH&DTDVTD cao nhất trong vùng đang có xu hướng giảm dần tỷ trọng từ 72,8% năm 2010 và đến năm 2020 giảm xuống 64,1%, riêng năm 2021 giảm xuống 57,6% do thành phố bị ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh. Trong khi đó, hai địa phương có xu hướng tăng dần về tỷ trọng trong vùng lần lượt là Đồng Nai (tăng từ 9,4% năm 2010 lên 13,8% năm 2021) và Bình Dương (tăng từ 7,1% năm 2010 lên 13% năm 2021).

Bảng 54. Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2021 (giá hiện hành, tỉ đồng)

Tỉnh	2010	2011	2015	2020	2021	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
						2011-2015	2016-2020	2011-2020
Cả nước	**1.614.078,4**	**1.998.162,7**	**3.223.202,6**	**4.847.645,3**	**4.407.812,4**	**14,8**	**8,5**	**11,6**
Vùng Đông Nam Bộ	**616.116,6**	**647.396,3**	**1.070.878,4**	**1.570.095,9**	**1.224.228,0**	**11,7**	**8,0**	**9,8**
Bình Phước	12.286,7	16.131,1	29.765,4	47.730,8	47.114,4	19,4	9,9	14,5
Tây Ninh	30.349,2	32.361,1	54.532,8	79.266,3	75.809,6	12,4	7,8	10,1
Bình Dương	43.815,5	55.691,5	105.472,4	186.462,3	158.642,0	19,2	12,1	15,6
Đồng Nai	58.045,1	73.065,5	122.379,3	176.702,8	169.346,5	16,1	7,6	11,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	22.870,9	32.934,8	47.521,8	73.804,6	67.662,4	15,8	9,2	12,4
TP. Hồ Chí Minh	448.749,2	437.212,3	711.206,7	1.006.129,1	705.653,1	9,6	7,2	8,4
Tỉ trọng Vùng ĐNB/cả nước (%)	**38,17**	**32,40**	**33,22**	**32,39**	**27,77**			
Vùng Đông Nam Bộ	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**			
Bình Phước	2,0	2,5	2,8	3,0	3,8			
Tây Ninh	4,9	5,0	5,1	5,0	6,2			
Bình Dương	7,1	8,6	9,8	11,9	13,0			
Đồng Nai	9,4	11,3	11,4	11,3	13,8			
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	5,1	4,4	4,7	5,5			
TP. Hồ Chí Minh	72,8	67,5	66,4	64,1	57,6			

Nguồn: Tính từ niên giám thống kê cả nước và các địa phương năm 2022

Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người: Năm 2020, tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ là 83,38 triệu đồng/người, cao hơn mức 50,99 triệu đồng/người của cả nước và cao nhất trong các vùng kinh tế. Các vùng còn lại đều có mức bình quân đầu người thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Trong vùng, TP Hồ Chí Minh là địa phương có tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người lên tới 109 triệu đồng/người, cao gấp 2,2 lần mức bình quân chung cả nước và cao gấp lần 1,3 lần mức bình quân chung của vùng.

Nhìn chung, sức mua của vùng Đông Nam Bộ có xu hướng tăng chậm so với giai đoạn trước là do quy mô dân số đang có xu hướng tăng trưởng chậm dần, giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 2,6%/năm và đến giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 2,2%/năm, đồng thời trong giai đoạn 2016-2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên cũng đã tác động ảnh hưởng làm giảm sức mua của vùng so với giai đoạn 2011-2015.

c) Doanh nghiệp và lao động thương mại

Tính đến hết năm 2021, số lượng doanh nghiệp thương mại vùng Đông Nam Bộ là khoảng 111 nghìn doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 39% trong tổng số doanh nghiệp của vùng Đông Nam Bộ. Về cơ cấu: khối doanh nghiệp thương mại trong nước luôn chiếm tỷ trọng cao, trên 95% trong tổng số doanh nghiệp thương mại. Khối doanh nghiệp thương mại có vốn đầu tư nước ngoài chiến tỷ trọng từ 3-4% trong tổng số các doanh nghiệp thương mại của vùng và tỷ trọng này đang có xu hướng tăng nhẹ từ 3.5% năm 2015 lên hơn 4% năm 2021.

Ngành thương mại vùng chưa thu hút nhiều lao động làm việc, số lượng lao động tăng chậm trong giai đoạn 2010 – 2020. Số lao động thương mại tăng từ 8.054 nghìn người năm 2010 và đến năm 2015 không thay đổi nhiều, có 8939 nghìn người và năm 2020 có 9770 nghìn người. Số lao động thương mại vùng chỉ chiếm tỷ trọng khoảng trên 8% trong tổng số lao động thương mại cả nước và chiếm trên 15% tổng số lao động của vùng.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, tốc độ tăng VA thương mại vùng (8,7%/năm) cao gấp gần 4 lần tốc độ tăng của số lao động thương mại vùng (2,2%/năm) nên năng suất lao động ngành thương mại của vùng tăng mạnh. Năm 2010, năng suất lao động là 69,7 triệu đồng/người và đến năm 2015 tăng gần gấp đôi lên 112,6 triệu đồng/người năm 2015 và tăng gần gấp ba lần lên 182,3 triệu đồng/người năm 2020.

Bảng 55. Số lao động thương mại và năng suất lao động ngành thương mại vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2020

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
Lao động vùng Đông Nam Bộ (Nghìn người)	8054	8939	9770
Lao động thương mại vùng Đông Nam Bộ (Nghìn người)	1266	1625	1578
Lao động thương mại cả nước (Nghìn người)	15692	17701	19081
Tỷ trọng lao động Vùng Đông Nam Bộ/lao động cả nước (%)	8.1	9.2	8.3
Tỷ trọng lao động thương mại vùng ĐNB/lao động vùng ĐNB	15.72	18.18	16.15
Năng suất lao động thương mại vùng Đông Nam Bộ (Nghìn đồng)	69727	112616	182361

Nguồn: Tính từ niên giám thống kê cả nước và các địa phương năm 2022

d) Xuất nhập khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ

- *Về xuất khẩu hàng hóa:*

Về tốc độ tăng trưởng: Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ đạt 11%/năm, thấp hơn tăng trưởng bình quân chung 17,5%/năm của cả nước. Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu vùng đạt 8,2%/năm, thấp hơn tăng trưởng bình quân 11,8%/năm của cả nước. Tính chung cả giai đoạn 2011 – 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu vùng đạt 9,6%/năm, thấp hơn tăng trưởng bình quân 14,6%/năm của cả nước và đứng thứ 5 trong số 6 vùng kinh tế, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên.

Về quy mô và cơ cấu: Đông Nam Bộ là vùng có quy mô xuất khẩu lớn nhất cả nước. Xuất khẩu của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2011 – 2021 đạt kết quả ấn tượng. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của vùng tăng gần gấp 3 lần trong hơn 10 năm, từ 41,4 tỷ USD năm 2010 lên 115,5 tỷ USD năm 2021. Tuy nhiên, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của vùng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước có xu hướng giảm. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của vùng Đông Nam Bộ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước năm 2010 chiếm 57,3%; năm 2015 chiếm 43,1% và đến năm 2020 chiếm 36,6%. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2010 đạt 2.859 USD/người, đến năm 2015 là 4.243 USD/người và đến năm 2020 đạt 5.639 USD/người.

Trong vùng, các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và Bình Dương là ba tỉnh có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011 – 2020 cao

nhất, lần lượt đạt 19,7%/năm, 19,3%/năm và 12,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng 9,6%/năm của vùng.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng là máy vi tính, sản phẩm điện tử - linh kiện máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác, giày dép các loại, dầu thô, gạo, hàng rau quả, hàng may mặc, thủy hải sản, thực phẩm chế biến, hàng may mặc. Thị trường xuất khẩu của vùng: Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất, thứ hai là Mỹ, các thị trường EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số thị trường khác.

Bảng 56. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2020

Đơn vị: Triệu USD

Tỉnh	2011	2015	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)		
							2011-2015	2016-2020	2011-2020
Bình Phước	718,7	1.290,3	2.115,0	2.194,3	2.644,3	3.068,2	20,6	18,9	19,7
Tây Ninh	1.435,2	2.712,3	3.714,9	4.291,5	4.806,3	5.295,8	24,5	14,3	19,3
Bình Dương	10.976,0	18.647,2	21.908,4	24.032,5	25.286,5	27.755,2	16,9	8,3	12,5
Đồng Nai	9.150,5	14.057,3	16.651,7	18.392,0	19.445,2	18.796,4	13,4	0,8	6,9
Bà Rịa Vũng Tàu	2.137,7	2.837,8	3.527,6	4.607,9	4.506,4	4.171,9	6,0	8,0	7,0
TP Hồ Chí Minh	28.286,9	30.239,0	35.615,6	38.068,9	42.496,4	44.351,0	6,0	8,0	7,0
Vùng Đông Nam Bộ	**52.704,9**	**69.784,0**	**83.533,1**	**91.587,0**	**99.185,2**	**103.438,3**	**11,0**	**8,2**	**9,6**
Cả nước	**96.906**	**162.017**	**215.119**	**243.697**	**264.267**	**282.655**	**17,5**	**11,8**	**14,6**
Tỷ trọng XK ĐNB/cả nước (%)	54,39	43,07	38,83	37,58	37,53	36,60			

Nguồn: Tính từ niên giám thống kê cả nước và các địa phương năm 2021

- Về nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại

Về quy mô và tỷ trọng: Kim ngạch nhập khẩu của vùng Đông Nam Bộ tăng mạnh trong giai đoạn 2011 - 2021, năm 2021 đạt 120,4 tỷ USD, tăng gấp 2,8 lần so với 43,1 tỷ USD năm 2011. Tuy nhiên, tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu của vùng trong tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước có xu hướng giảm. Tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của vùng Đông Nam Bộ trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước năm 2010 chiếm 57,3%; năm 2015 chiếm 41,1% và đến năm 2020 chiếm 37,5%.

Theo địa bàn các tỉnh, kim ngạch nhập khẩu năm 2020 cao nhất là của Tp Hồ Chí Minh chiếm 52% tổng kim ngạch nhập khẩu của Vùng, tiếp đến là Bình Dương chiếm 21,8%, Đồng Nai đứng thứ 3 chiếm 14,8%, và thấp nhất là Bình Phước chiếm 1,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Vùng.

Về tốc độ tăng trưởng: Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch nhập khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ đạt 9,6%/năm, thấp hơn tăng trưởng bình quân chung 14,3%/năm của cả nước, thấp nhất trong 6 vùng kinh tế. Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch nhập khẩu vùng đạt 7,7%/năm, thấp hơn tăng trưởng bình quân 9,7%/năm của cả nước và đứng thứ 5/6 vùng kinh tế. Tính chung cả giai đoạn 2011 – 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch nhập khẩu vùng đạt 8,6%/năm, thấp hơn tăng trưởng bình quân 12%/năm của cả nước và thấp nhất trong số 6 vùng kinh tế. Các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và Bình Dương có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu rất cao.

Bảng 57. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2020

Tỉnh	2011	2015	2017	2018	2019	2020	Tốc độ tăng trưởng (%)		
							2011-2015	2016-2020	2011-2020
Bình Phước	193,9	637,3	1.415,1	1.375,4	1.488,2	1.771,1	40,6	22,7	31,3
Tây Ninh	867,3	1.825,6	2.587,0	3.054,9	3.787,4	3.457,9	25,6	13,6	19,5
Bình Dương	9.372,6	13.767,2	17.359,3	18.802,0	19.958,8	21.528,2	13,5	9,4	11,4
Đồng Nai	10.667,8	12.750,9	14.511,3	16.145,4	15.818,2	14.645,3	7,0	2,8	4,9
Bà Rịa Vũng Tàu	3.965,8	5.350,5	5.480,8	7.699,0	6.250,5	5.903,4	7,3	2,0	4,6
TP Hồ Chí Minh	27.396,8	33.694,5	43.559,0	47.077,4	51.415,7	51.295,0	8,9	8,8	8,9
Vùng Đông Nam Bộ	**52.464,2**	**68.025,9**	**84.912,5**	**94.154,1**	**98.718,8**	**98.600,8**	**9,6**	**7,7**	**8,6**
Cả nước	**106.750**	**165.570**	**213.007**	**236.869**	**253.393**	**262.701**	**14,3**	**9,7**	**12,0**
Tỷ trọng NK ĐNB/cả nước (%)	49,15	41,09	39,86	39,75	38,96	37,53			

Nguồn: Tính từ niên giám thống kê cả các địa phương năm 2021

Về các mặt hàng nhập khẩu: máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất, hàng tiêu dùng cao cấp, may mặc, da giầy, chế biến gỗ.

Về cán cân thương mại: trong giai đoạn 2011 – 2020, cán cân thương mại vùng Đông Nam Bộ thặng dư vào các năm 2011, 2015, 2019, 2020 và thâm hụt vào các năm 2017, 2018. Mặc dù tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của vùng luôn cao nhất trên cả nước nhưng tỷ lệ xuất siêu của vùng Đông Nam Bộ khá thấp, các năm 2011, 2015, 2019, 2020 tỷ lệ xuất siêu đạt tương ứng là 0,46%, 2,52%, 0,47% và 4,68%. Trong nội vùng Đông Nam Bộ, hầu hết các tỉnh luôn duy trì giá trị xuất siêu qua các năm trừ hai tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và TP Hồ Chí Minh. Năm 2020, tỉnh có tỷ lệ xuất siêu cao nhất là tỉnh Bình Phước đạt 42,28%, tiếp theo là tỉnh Tây Ninh đạt 34,71%.

e) Thương mại điện tử

Hoạt động thương mại điện tử của vùng Đông Nam Bộ đang phát triển ngày càng toàn diện cùng với sự hỗ trợ của các phương thức thanh toán điện tử ví điện tử, mã QR Code, NFC, POS, sự xuất hiện loại hình sàn giao dịch TMĐT lazada, shopee, sendo, tiki… và các dịch vụ TMĐT đi kèm đã trở thành công cụ hữu ích giúp các doanh nghiệp trên địa bàn vùng tận dụng cơ hội để phát triển bứt phá.

Trong giai đoạn 2011 – 2020, mức độ sử dụng thương mại điện tử vùng Đông Nam Bộ ngày càng tăng, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế của vùng. Theo số liệu chỉ số thương mại điện tử, năm 2020 điểm trung bình của thương mại điện tử vùng Đông Nam Bộ đạt 19,8 điểm, đứng đầu trong các vùng và cao hơn điểm trung bình của cả nước (8,4 điểm). Tính chung cả giai đoạn 2011 – 2020, vùng Đông Nam Bộ đạt 49,8 điểm, cao hơn điểm trung bình của cả nước và cao nhất trong 6 vùng trên cả nước.

Trong giai đoạn 2020 – 2022, Vùng Đông Nam Bộ vẫn luôn là vùng có chỉ số thương mại điện tử cao nhất so với các vùng trên cả nước. Số lượng các tỉnh trong vùng nằm trong Top 10 về chỉ số phát triển thương mại điện tử của cả nước tăng rõ rệt chỉ trong 3 năm gần đây. Năm 2020, vùng có 2 địa phương được xếp hạng cao: hạng 1 với 86 điểm là Tp Hồ chí Minh và hạng 10 với 74,3 điểm là Đồng Nai. Đến năm 2021 và 2022, số lượng tỉnh nằm trong top 10 trên cả nước của vùng tăng lên là 4 tỉnh bao gồm TP.Hồ Chí Minh xếp thứ 1 (trong cả hai năm), Bình Dương xếp thứ 4 (trong cả hai năm), Đồng Nai xếp thứ 5 (trong cả hai năm) và Bà Rịa Vũng Tàu xếp thứ 7 năm 2021 và xếp thứ 9 năm 2022.

Bảng 58. Chỉ số thương mại điện tử vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2020 – 2022

Tỉnh	2020		2021		2022	
	Điểm	Xếp hạng trên cả nước	Điểm	Xếp hạng trên cả nước	Điểm	Xếp hạng trên cả nước
Vùng Đông Nam Bộ						
Bình Phước	68,3	23	5,09	43	13,2	45
Tây Ninh	73,1	15	5,56	33	14,6	32
Bình Dương	64,9	37	14,76	4	36,4	4
Đồng Nai	74,3	10	11,14	5	33	5
Bà Rịa Vũng Tàu	62,4	40	9,99	7	25,3	9
TP Hồ Chí Minh	86	1	67,63	1	90,6	1

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thương mại điện tử các năm 2020, 2021, 2022.

f) Hệ thống chợ hạng I, chợ đầu mối, siêu thị, trung tâm thương mại

- Hệ thống chợ hạng I, chợ đầu mối

Hệ thống chợ trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu dân sinh và giữ vai trò quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa. Đến hết năm 2020, vùng Đông Nam Bộ có 24 chợ hạng I, chiếm tỷ trọng 11,32% trong tổng số 212 chợ hạng I trên cả nước và là vùng đứng thứ 5 trong 6 vùng kinh tế về số lượng chợ hạng I.

Bảng 59. Số lượng chợ hạng I năm 2020 theo các vùng

Vùng	Số lượng chợ	Tỉ trọng (%)
Cả nước	**212**	**100,0**
1. Đồng bằng sông Hồng	50	23,58
2. Trung du miền núi phía Bắc	28	13,22
3. Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung	58	27,36
4. Tây Nguyên	11	5,18
5. Đông Nam Bộ	24	11,32
6. Đồng bằng sông Cửu Long	41	19,34

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2022

Năm 2020, số lượng chợ đầu mối trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ là 9 chợ, chiếm tỷ trọng 9,89% trong tổng số chợ đầu mối trên cả nước và là vùng đứng thứ 4 trong 6 vùng kinh tế về số lượng chợ đầu mối.

Bảng 60. Số lượng chợ đầu mối năm 2020 theo các vùng

Vùng	Số lượng chợ	Tỉ trọng (%)
Cả nước	***91***	***100,0***
1. Đồng bằng sông Hồng	16	17,58
2. Trung du miền núi phía Bắc	9	9,89
3. Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung	36	39,56
4. Tây Nguyên	7	7,69
5. Đông Nam Bộ	9	9,89
6. Đồng bằng sông Cửu Long	14	15,39

Nguồn: Bộ Công Thương

Các chợ đầu mối trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ được phân bố tại khắp các tỉnh trong vùng, trong đó tập trung nhiều nhất tại TP Hồ Chí Minh với 3 chợ đầu mối, Bà Rịa - Vũng Tàu 2 chợ đầu mối và các tỉnh còn lại trong vùng mỗi tỉnh có 1 chợ đầu mối.

- *Hệ thống trung tâm thương mại*

Trong giai đoạn 2011 - 2020, số lượng TTTM vùng Đông Nam Bộ luôn cao nhất so với các vùng khác trên cả nước, phù hợp với xu hướng phát triển của vùng. Số TTTM tăng nhanh qua các năm, tăng 1,5 lần, từ 44 trung tâm năm 2011 lên 68 trung tâm năm 2020. Trong vùng, tính đến năm 2020 TP Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng TTTM lớn nhất vùng (45 TTTM), chiếm tỷ trọng 27% trong toàn vùng và Tây Ninh là tỉnh có số lượng TTTM thấp nhất vùng (2 TTTM), chiếm tỷ trọng 2,9% trong toàn vùng.

Bảng 61. Số lượng TTTM vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước giai đoạn 2010 – 2020

	2011	2015	2017	2018	2019	2020
CẢ NƯỚC	**116**	**160**	**189**	**212**	**240**	**250**
Vùng Đồng bằng sông Hồng	38	48	50	52	57	61
Vùng TDMNPB	7	16	25	28	31	29
Vùng BTB&DHMT	22	27	33	43	51	55
Vùng Tây Nguyên	1	3	5	6	6	8
Vùng ĐBSCL	4	9	18	22	25	29

	2011	2015	2017	2018	2019	2020
Vùng Đông Nam Bộ	**44**	**57**	**59**	**61**	**70**	**68**
Trong đó						
Bình Phước	0	3	3	3	4	4
Tây Ninh	3	2	2	2	2	2
Bình Dương	7	7	3	3	5	5
Đồng Nai	6	5	5	5	6	8
BR-VT	1	3	3	3	4	4
TP. Hồ Chí Minh	27	37	43	45	49	45

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2022

- Hệ thống siêu thị

Trong giai đoạn 2011 – 2020, vùng Đông Nam Bộ là vùng đứng thứ 3 trên cả nước về số lượng siêu thị có trên địa bàn, sau vùng Đồng bằng sông Hồng (1163 siêu thị năm 2020) và vùng BTBDHMT (297 siêu thị năm 2020). Số siêu thị trong vùng tăng nhanh qua các năm và tăng gấp 1,5 lần từ 186 siêu thị năm 2011 lên 290 siêu thị năm 2020. So sánh với các vùng khác trên cả nước.

Trong nội vùng, tính đến năm 2020 TP Hồ Chí Minh có số lượng siêu thị lớn nhất vùng với 237 siêu thị, chiếm tỷ trọng 81,7% trong toàn vùng. Tiếp theo là các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương có 12 siêu thị chiếm tỷ trọng 4,1% trong toàn vùng. Bình Phước là tỉnh có số lượng siêu thị thấp nhất trong vùng, toàn tỉnh có 7 siêu thị, chiếm tỷ trọng 1,4% trong toàn vùng.

Bảng 62. Số lượng siêu thị vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước giai đoạn 2011 – 2020

Năm	**2011**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
CẢ NƯỚC	**638**	**832**	**865**	**958**	**1007**	**1085**	**1163**
Vùng Đồng bằng sông Hồng	165	268	273	290	276	302	317
Vùng TDMNPB	63	78	87	91	101	101	114
Vùng BTB&DHMT	144	190	182	212	256	284	297
Vùng Tây Nguyên	24	25	25	29	30	38	36
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	56	59	71	91	94	101	109

Năm	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vùng Đông Nam Bộ	**186**	**212**	**227**	**245**	**250**	**260**	**290**
Trong đó:							
Bình Phước	1	1	1	2	6	8	7
Tây Ninh	7	4	4	5	8	12	12
Bình Dương	10	11	9	11	11	12	12
Đồng Nai	9	9	13	12	12	12	11
BR-VT	7	8	7	8	9	10	11
TP. Hồ Chí Minh	152	179	193	207	204	206	237

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2022.

Số lượng trung tâm thương mại và siêu thị ngày càng tăng nhanh trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ là do (1) kết quả của hội nhập kinh tế quốc tế; (2) sự xuất hiện và đầu tư của những nhà đầu tư nước ngoài vào loại hình trung tâm thương mại, siêu thị; (3) việc phát triển các khu đô thị tích hợp trung tâm thương mại, siêu thị đang trở thành xu hướng phát triển hiện đại nhằm mang đến nhiều lợi ích hơn cho cộng đồng cư dân sinh sống nơi đây; (4) tỉ lệ đô thị hóa tăng nhanh dẫn đến xu hướng chuyển dịch từ chợ truyền thống sang thương mại hiện đại.

- Trung tâm hội chợ triển lãm

Tính đến hết năm 2020, toàn vùng Đông Nam Bộ có 3 trung tâm hội chợ triển lãm trong đó tập trung tại TP Hồ Chính Minh (có 2 trung tâm) và tại Bình Dương (có 1 trung tâm). Các tỉnh khác trong vùng hiện chưa có trung tâm hội chợ triển lãm. Tại các tỉnh chưa có trung tâm hội chợ triển lãm, việc tổ chức hội chợ phần lớn dựa vào các công trình thể thao (nhà thi đấu, sân vận động), nhà văn hóa, quảng trường. Như vậy, trong chừng mực nào đó, điều này lại đang phản ánh sự thiếu hụt về cơ sở vật chất cho nhu cầu tổ chức hội chợ triển lãm của vùng.

Ngoài ra, khi so sánh với các vùng khác trên cả nước, vùng Đông Nam Bộ là vùng có số lượng trung tâm hội chợ triển lãm khá ít, đứng thứ 5/6 vùng và chỉ hơn vùng Tây Nguyên (2 trung tâm).

Bảng 63. Số lượng trung tâm hội chợ triển lãm thương mại vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước năm 2020

STT	Tên tỉnh/ Thành phố	Số lượng	Diện tích (m^2)
	Cả nước	**28**	**1.024.934**
1	Đồng bằng Sông Hồng	8	233.000

STT	Tên tỉnh/ Thành phố	Số lượng	Diện tích (m^2)
2	TDMNPB	4	98.300
3	Bắc Trung Bộ & DHMT	5	437.990
4	Tây Nguyên	2	27.377
5	ĐBSCL	6	168.910
6	**Đông Nam Bộ**	**3**	**59.357**
	TP. Hồ Chí Minh	2	43.000
	Bình Dương	1	16.357

Nguồn: Bộ Công Thương

g) Trung tâm logistics

Đông Nam Bộ là khu vực tập trung hạ tầng logistics quan trọng của cả nước, đảm nhận 45% tổng khối lượng hàng hóa và hơn 60% khối lượng hàng container của cả nước thông qua hệ thống cảng Cát Lái (TP.Hồ Chí Minh), Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Khu vực nhóm cảng biển Đông Nam Bộ hiện nay có 6 luồng hàng hải công cộng đang hoạt động khai thác: luồng hàng hải Sài Gòn - Vũng Tàu; luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải; luồng hàng hải Sông Dinh; luồng hàng hải Soài Rạp; luồng hàng hải Đồng Tranh - Gò Gia; luồng hàng hải Đồng Nai. Ngoài hệ thống cảng biển, vùng còn có sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và sân bay Long Thành đang được xây dựng.

Các trung tâm logistics trên địa bàn vùng đều được đặt ở những vị trí thuận lợi, tận dụng lợi thế về cảng biển, cảng sông, liền kề hoặc ở trong các KCN và có thể kết nối được với các phương thức vận tải khác nhau. Các trung tâm logistics vùng phân phối đa dạng các loại hình dịch vụ logistics. Tính đến năm 2020, trên địa bàn Vùng, có 6 trung tâm logistics được xếp hạng, cụ thể như sau:

Bảng 64. Trung tâm Logistics chủ yếu được xếp hạng vùng Đông Nam Bộ năm 2020

TT	Tên trung tâm	Tỉnh/ Thành
1	TT Logistics Geodis Wilson Cát Lái	TP. Hồ Chí Minh
2	TT Tiếp vận Schenker Gemadept	Bình Dương
3	TT Logistis Gemadept Sóng Thần	Bình Dương
4	TT Logistics Damco	Bình Dương

TT	Tên trung tâm	Tỉnh/ Thành
5	TT Logistics Phú Mỹ 3 (VJS)	Bà Rịa – Vũng Tàu
6	TT phân phối phức hợp	KCN Sóng Thần – Bình Dương

Nguồn: Bộ Công Thương

Ngoài ra, trong vùng còn có 1 dự án trung tâm logistics đang được triển khai xây dựng. Đó là dự án trung tâm logistics ECPVN Bình Dương 2 của công ty Emergent Việt Nam Logistics Development Pte, Singapore, vốn đầu tư 34,4 triệu USD tại KCN Tân Đông Hiệp B, TP.Dĩ An. Dự án trung tâm logistics ECPVN Bình Dương 2 được xây dựng với tổng diện tích xây dựng là 38.000 m^2, phân thành 2 khu gồm 2 khu nhà kho chính với các khu phụ trợ khác. Dự án khởi công từ tháng 12/2021. Sau khi hoàn thành, dự án sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, dự án này cũng tiếp tục ghi dấu sự thành công của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế tại Việt Nam trong lĩnh vực logistics.

h) Rà soát một số chỉ tiêu của quy hoạch thương mại vùng Đông Nam Bộ giai đoạn trước

Rà soát các mục tiêu đề ra trong quy hoạch thương mại vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 so với hiện trạng của vùng thì có thể thấy các chỉ tiêu đề ra đều chưa thực hiện được so với quy hoạch, cụ thể:

Bảng 65. Đánh giá một số chỉ tiêu thương mại vùng Đông Nam Bộ so với mục tiêu đề ra trong quy hoạch thương mại vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Chỉ tiêu	Hiện trạng thương mại vùng		Mục tiêu trong quy hoạch		Đánh giá	
	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020
Tốc độ tăng trưởng VA thương mại (%)	9,5	7,9	12	13	Không đạt	Không đạt
Tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch XNK (%)	10,3	8	13	12	Không đạt	Không đạt
Tốc độ tăng trưởng tổng mức BLHH&DTDVTD (%)	11,7	8	15,5	14-15	Không đạt	Không đạt

Chỉ tiêu	Hiện trạng thương mại vùng		Mục tiêu trong quy hoạch		Đánh giá	
	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020	GĐ 2011-2015	GĐ 2016-2020
Xuất khẩu bình quân đầu người (USD/người)	4.243	5.639	4.600	6.400	Không đạt	Không đạt

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo quy hoạch phát triển thương mại vùng ĐNB

i) Đánh giá chung

- Những kết quả đạt được

+ Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm thương mại và logistics lớn nhất cả nước.

+ Hệ thống hạ tầng thương mại của vùng Đông Nam Bộ về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân địa phương và khách du lịch. Các chợ đầu mối trên địa bàn vùng trong thời gian qua đã thu hút, tập trung lượng hàng hóa lớn để tiếp tục phân phối tới các chợ dân sinh và các kênh lưu thông khác và là nguồn cung cấp chủ yếu đặc biệt là hàng nông sản cho thị trường tiêu thụ tại các thành phố lớn trong vùng. Các hệ thống bán buôn, bán lẻ hiện đại trong vùng như siêu thị, trung tâm thương mại tăng nhanh chóng, hàng hóa lưu thông trên thị trường ngày càng đa dạng, phong phú về chủng loại và cấp độ sản phẩm, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo.

+ Hoạt động thương mại vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn vừa qua đã góp phần mở rộng quan hệ giao lưu kinh tế giữa 6 tỉnh, thành phố trong vùng với các địa phương và các vùng trên cả nước mà trước hết là với các vùng lân cận. Với vị trí là cửa ngõ ra quốc tế (cả trên biển và trên bộ) cho nhiều vùng kinh tế của quốc gia cùng với hệ thống chợ đầu mối, cảng cạn, trung tâm logistics, thương mại vùng Đông Nam Bộ phát triển đã tạo thuận lợi cho việc trung chuyển hàng hóa từ vùng Đông Nam Bộ đến các vùng ĐBSCL và Tây Nguyên và xuất khẩu đến các quốc gia khác.

- Tồn tại, hạn chế

Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng chưa đáp ứng được yêu cầu của một trung tâm về sản xuất công nghiệp và xuất nhập khẩu quy mô lớn như Đông Nam Bộ nên dẫn đến tình trạng hệ thống giao thông quá tải, tắc nghẽn, xuống cấp, nhất là các tuyến đường quốc lộ và đường nội đô, kết nối cảng biển gây ảnh hưởng đến hoạt động lưu thông vận chuyển hàng hóa trong vùng, làm tăng thời gian vận chuyển và chi phí logistics.

Hạn chế về kết nối đường bộ (thiếu và ách tắc) tại tiểu vùng ven biển khiến tiềm năng phát triển cảng biển và logistics cảng khu vực này tuy lớn nhưng hiệu quả khai thác còn hạn chế. Đặc biệt, hạ tầng giao thông kết nối cụm cảng Cái Mép – Thị Vải với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long chưa theo kịp với xu thế phát triển của cảng biển và kinh tế xã hội của khu vực.

Trong vùng vẫn còn thiếu các trung tâm logistics để làm nơi lưu trữ, chuyển tải hàng hóa.

1.3.2.2. Du lịch

Trong phát triển du lịch, có thể coi vùng Đông Nam Bộ là "cửa đến" của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ là vùng phát triển kinh tế lớn của cả nước, trong đó TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, thương mại lớn nhất nước, nơi tập trung các tổ chức quốc tế, là địa bàn thường xuyên diễn ra các hội nghị, tổ chức các diễn đàn quốc tế và khu vực… là điều kiện thuận lợi cho công tác xúc tiến quảng bá giới thiệu tiềm năng tài nguyên và con người Việt Nam nói chung và các vùng du lịch đối với quốc tế.

Là vùng có hệ thống cảng đường không, đường biển, các cửa khẩu quốc tế, có hệ thống giao thông đường không, đường bộ, đường biển, đường sắt và đường xuyên Á hiện đại, đồng bộ và tiên tiến góp phần quan trọng thu hút khách quốc tế vào Việt Nam và thuận lợi cho khách du lịch đi và đến tham quan các điểm du lịch cả nước.

Vùng Đông Nam Bộ là vùng có tiềm năng tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú đặc biệt là tài nguyên rừng, đa dạng sinh học đặc trưng cho sự giao thoa chuyển tiếp giữa các vùng, có nhiều cảnh quan thiên nhiên. Ngoài ra đây là vùng đất còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử văn hóa các thời kỳ lịch sử, đặc biệt là di tích lịch sử cách mạng; là vùng có tiềm năng di tích khảo cổ, công trình kiến trúc, phong tục tập quán, lễ hội, thơ ca,... nhiều về số lượng, đa dạng về tính chất, phong phú về hình thức. Vùng có nhiều làng nghề, sản phẩm thủ công truyền thống, ẩm thực là tiềm năng tài nguyên du lịch góp phần quan trọng thu hút khách du lịch đến tham quan cho cả nước và các vùng du lịch. Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch vùng Đông Nam Bộ có chất lượng khá cao, đặc biệt là số lượng cơ sở lưu trú được xếp hạng sao, nhà hàng đạt tiêu chuẩn quốc tế và nhiều cơ sở vui chơi giải trí hiện đại. Sản phẩm du lịch phong phú, đa dạng với nhiều loại hình du lịch hấp dẫn đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong và ngoài nước.

a) Khách và thị trường khách du lịch

Giai đoạn 2011-2019, lượng khách du lịch của vùng Đông Nam tăng trưởng khá nhanh, từ mức 24,8 triệu lượt khách (3,9 triệu lượt khách quốc tế và 20,9 triệu

lượt khách nội địa) vào năm 2011 tăng lên 61,6 triệu lượt khách (9,1 triệu lượt khách quốc tế và 52,5 triệu lượt khách nội địa) vào năm 2019. Tốc độ tăng trưởng toàn giai đoạn đạt 11,85%/năm; trong đó khách quốc tế là 11,22%/năm, khách nội địa là 11,96%/năm. Đặc biệt, giai đoạn 2016 - 2019 ngành du lịch đã có bước bứt phá với tốc độ tăng trưởng của thị trường khách quốc tế là 14,52%/năm.

Tuy nhiên, từ năm 2020 đến năm 2021, đại dịch COVID-19 bùng phát trên quy mô toàn cầu gây ra những tác động nghiêm trọng đối với ngành du lịch trên toàn thế giới, trong đó có ngành du lịch tại vùng. Năm 2020, vùng Đông Nam Bộ đón được 1,4 triệu lượt khách quốc tế, phục vụ 30 triệu lượt khách nội địa. Từ tháng 11/2021, Việt Nam đã bước đầu thí điểm đón khách du lịch quốc tế, lượng khách du lịch quốc tế đến Vùng trong cả năm 2021 chỉ đạt khoảng 79 nghìn lượt.

Hình 22. Số lượt khách du lịch nội địa và quốc tế đến vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2021

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các địa phương, trang thông tin, dự thảo Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam, tính toán của đơn vị tư vấn

Tổng số lượt khách du lịch quốc tế đi lại các tỉnh trong Vùng Đông Nam bộ giai đoạn 2011 – 2019 tăng trưởng nhanh, trung bình 11,22%/năm. Năm 2019, toàn vùng đón khoảng 9,1 triệu lượt khách quốc tế, trong đó chủ yếu tập trung ở TP. Hồ Chí Minh (8,5 triệu lượt chiếm 93,5% tổng lượt khách quốc tế cả Vùng). Tổng lượt khách du lịch nội địa đi lại trong vùng năm 2019 hơn 52,5 triệu lượt, trong đó TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu đón nhiều khách du lịch nội địa nhất (lần lượt là 32,7 triệu lượt và 15 triệu lượt chiếm 90,9% tổng lượt khách nội địa cả Vùng). Giai đoạn 2020 – 2021, trong khó khăn chung của cả nước, lượng khách du lịch sụt giảm, năm 2021, toàn vùng chỉ đón hơn 79 nghìn lượt khách quốc tế đi lại, trong đó chủ yếu đến Bà Rịa - Vũng Tàu với 58,9 nghìn lượt khách

quốc tế. Lượng khách du lịch nội địa đi lại trong vùng ghi nhận hơn 13,4 triệu lượt khách năm 2021, chủ yếu tập trung ở TP. Hồ Chí Minh (9,35 triệu lượt).

Hình 23. Tỷ trọng khách du lịch nội địa và quốc tế của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 – 2021

Đơn vị: %

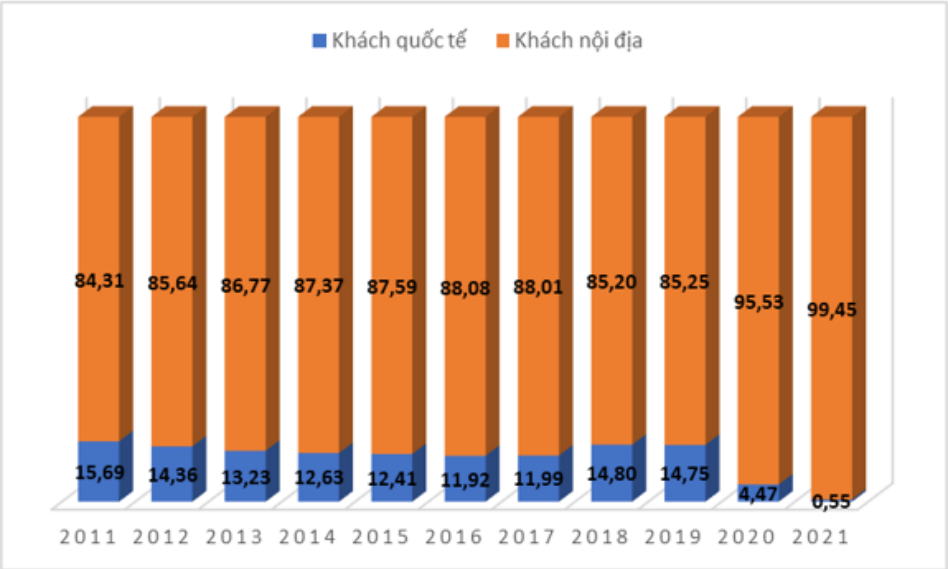

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các địa phương, trang thông tin, dự thảo Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam, tính toán của đơn vị tư vấn

Từ năm 2011 đến nay, khách du lịch đến vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là khách du lịch nội địa, luôn chiếm trên 84% tổng lượng khách (riêng năm 2020, 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên lượng khách nội địa chiếm đến hơn 95%). Mặc dù tỷ trọng của khách quốc tế còn khá khiêm tốn, cụ thể: năm 2019, chiếm khoảng 18,12% tổng lượt khách quốc tế cả nước, đứng sau đồng bằng Sông Hồng (33,12%) và Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (30,67%); nhưng tốc độ tăng trưởng là khá cao, đạt 11,22%/năm toàn giai đoạn 2011-2019.

Thị trường khách quốc tế vùng Đông Nam Bộ bị chi phối chủ yếu bởi cơ cấu thị trường khách du lịch tại TP. Hồ Chí Minh thông qua đường hàng không (qua cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất chiếm gần 70%), đường biển khoảng 3-6%, tiếp đến là đường bộ qua cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh) khoảng 15-17%, ngoài ra đường bộ và đường sắt chiếm khoảng 2-5%.

Đông Nam Bộ thu hút khách khá đa dạng, tập trung nhiều khách du lịch quốc tế đến từ các nước thuộc Châu Á, Bắc Mỹ, Châu Âu và một số nước ở Châu Đai Dương chiếm khoảng 50% lượng khách. Tuy nhiên trong vài năm trở lại đây, nhóm khách Châu Âu, Mỹ, Nhật có xu hướng giảm dần, đi cùng với đó là sự tăng lên nhanh chóng của khách Trung Quốc, Hàn Quốc.

Thị trường khách du lịch nội địa là thị trường quan trọng của vùng. Khách du lịch nội địa đến vùng Đông Nam Bộ chủ yếu là MICE, nghỉ dưỡng biển kết hợp tham quan các điểm du lịch gắn liền với di tích sử cách mạng, di tích văn hóa… Giao thông đường bộ ngày càng thuận lợi hơn đồng thời sự phát triển mạnh của hàng không giá rẻ đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho thúc đẩy phát triển du lịch nội địa.

b) Tổng doanh thu du lịch

Trong giai đoạn 2011 - 2019, tổng thu từ khách du lịch tăng lên từ mức 54.963 tỷ đồng vào 2011 đã tăng lên 101.554 tỷ đồng vào năm 2019, tốc độ tăng trưởng trung bình 12,71%/năm. Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP của vùng Đông Nam Bộ năm 2010 là 3,89% tăng lên 4,44% vào năm 2019.

Giai đoạn ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tổng thu từ khách du lịch năm 2020 đạt 97.939 tỷ đồng, giảm 39,3% (tương đương 63.406 tỷ đồng), đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP toàn nền kinh tế là 2,66%. Năm 2021, do gần như không có hoạt động du lịch quốc tế, tổng thu từ khách du lịch chỉ đạt 77.872 tỷ đồng, giảm 20,5% so với năm 2020; tỷ trọng đóng góp của du lịch vào GRDP toàn nền kinh tế là 2,09%.

Hình 24. Tổng thu từ khách du lịch và đóng góp của du lịch vào GRDP vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2021

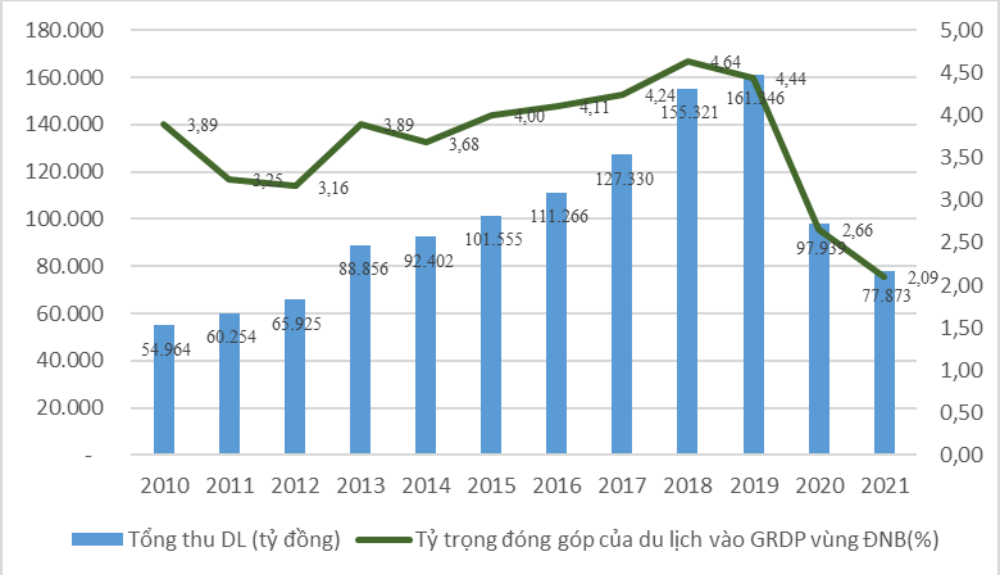

Nguồn: Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam (dự thảo), tính toán của đơn vị tư vấn

So sánh các địa phương trong vùng, tổng thu từ khách du lịch tại TP.Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong Vùng (khoảng 86,81% tổng thu toàn Vùng), đạt khoảng 140 nghìn tỷ đồng trong năm 2019, tốc độ tăng trưởng trong toàn giai đoạn 2011 - 2019 đạt 11,68%/năm. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng thứ 2

về quy mô có tốc độ tăng trưởng là 28,11% đạt 16 nghìn tỷ đồng vào năm 2019, chiếm 10,26% thị phần doanh thu toàn Vùng. Riêng tỉnh Bình Phước, tuy có tốc độ tăng trưởng cao thứ 2 trong Vùng đạt 19,44% do xuất phát điểm không cao, cuối kỳ có dấu hiệu tăng cao gấp nhiều lần so với đầu kỳ, đến năm 2019 đạt 571 tỷ đồng chiếm 0,35% tổng thu toàn Vùng. Các tỉnh còn lại đã có mức tăng trưởng tăng hàng năm gần xấp xỉ như nhau là Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương.

Doanh thu từ dịch vụ lữ hành của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước, năm 2019 đạt 27.468 tỷ đồng, gấp 2,38 lần vùng Đồng bằng Sông Hồng và gấp 189,3 lần vùng Tây Nguyên. Trong vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh là địa phương dẫn đầu cả vùng với doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2019 đạt 26.834 tỷ đồng (chiếm 97,69% doanh thu dịch vụ lữ hành toàn vùng).

c) Tổng lao động ngành du lịch

Giai đoạn 2011 - 2019, số lao động trực tiếp ngành du lịch tăng từ 62.691 người vào năm 2011 lên khoảng 150.667 người vào năm 2019, tăng trưởng trung bình 11,58%/năm. TP. Hồ Chí Minh có mức tăng trưởng nhanh nhất đạt 14,52%/năm với 113 nghìn lao động chiếm 74,9% lao động trong Vùng; tỉnh Bình Dương có mức tăng trưởng thấp nhất là 2,37%/năm với số lượng lao động đến năm 2019 là 6,6 nghìn lao động đứng thứ 3 sau TP.Hồ Chí Minh và Bà Rịa Vũng Tàu. Lao động trong ngành du lịch chủ yếu làm việc tại các cơ sở lưu trú (70%), lữ hành (10%) và dịch vụ khác (20%).

d) Sản phẩm du lịch

Với nhiều lợi thế, vùng ĐNB đã hình thành nên một số sản phẩm du lịch đặc trưng như du lịch MICE, du lịch đô thị, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái,...

- Du lịch MICE là thế mạnh của Vùng với hai trung tâm hội nghị, hội thảo quan trọng là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là sản phẩm mang lại hiệu quả cao về doanh thu du lịch; thành phần khách du lịch đa dạng, có mức chi tiêu cao; thời gian lưu trú trên địa bàn tương đối dài; yêu cầu và sử dụng chất lượng dịch vụ cao.

- Du lịch đô thị, chủ yếu là các hoạt động vui chơi giải trí, mua sắm tại TP. Hồ Chí Minh.

- Du lịch nghỉ dưỡng biển, gắn liền với tài nguyên biển, đảo tại Bà Rịa-Vũng Tàu, Côn Đảo…

- Du lịch tìm hiểu di tích lịch sử, cách mạng, gắn liền với tham quan các công trình văn hóa, các di tích lịch sử như: Tham quan nghiên cứu giá trị hiện vật tại các bảo tàng của các tỉnh, thành phố; tham quan nghiên cứu các di tích lịch sử

cách mạng trong các thời kỳ, đặc biệt thời kỳ chống Mỹ tại Dinh Độc Lập, Khu di tích Địa đạo Củ Chi, Căn cứ Trung Ương Cục Miền Nam, Chiến khu D…

- Du lịch sinh thái, gắn liền với tài nguyên hệ sinh thái tại các VQG, KBTTN, sông hồ, rừng ngập mặn tại các khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Nai, khu du lịch sinh thái Vàm Sát, khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ, vườn quốc gia Cát Tiên, vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát,… Thưởng ngoạn và tìm hiểu sinh thái trên tuyến sông Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh).

- Du lịch tâm linh, gắn liền với tài nguyên văn hóa phi vật thể như: tâm linh, tín ngưỡng, phong tục tập quán, lễ hội của các dân tộc, tôn giáo tại Núi Bà Đen, Tòa Thánh Đạo Cao Đài (Tây Ninh), chùa Thái Sơn - Núi Cậu (Bình Dương)...

e) Không gian phát triển du lịch

(1) Tổ chức không gian phát triển du lịch

Vùng Đông Nam Bộ hình thành 03 không gian như sau:

- Không gian du lịch trung tâm (TP.Hồ Chí Minh): với hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng gồm (i) Du lịch MICE, (ii) Du lịch sinh thái biển, (iii) Du lịch vui chơi giải trí, thể thao, (iv) Du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần, (v) Du lịch tàu biển.

Tiểu vùng này là đầu mối giao thông cả nước bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Từ đây có thể đi các tỉnh miền Trung, miền Bắc qua quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, sân bay Tân Sơn Nhất. Tiểu vùng có vị trí thuận lợi trong việc giao lưu với các địa phương trong vùng, cả nước và quốc tế, dễ dàng nối tuyến với thủ đô của các quốc gia ASEAN.

Với nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đa dạng, thành phố Hồ Chí Minh có thể khai thác được nhiều loại hình du lịch như du lịch MICE, du lịch văn hóa lễ hội, du lịch tìm hiểu lịch sử truyền thống, du lịch sinh thái,…. Ngoài ra tiểu vùng còn có tài nguyên du lịch nhân văn như: Di tích lịch sử - văn hóa (Địa đạo Củ Chi - Đền Bến Dược, Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh); Các ngôi chùa cổ (Chùa Giác Lâm, Chùa Giác Viên, Chùa Vĩnh Nghiêm, Chùa Nam Thiên Nhất Trụ, Chùa Xá Lợi, Chùa Bà Thiên Hậu, Chùa Ngọc Hoàng, Chùa Linh Sơn,… Các nhà thờ cổ: Nhà thờ Đức Bà, Nhà thờ Huyện Sỹ, Nhà thờ Chợ Quán, Nhà thờ Cha Tam),…

Về cơ sở lưu trú, nhìn chung hệ thống cơ sở lưu trú du lịch tại tiểu vùng đáp ứng ở mức khá, cơ sở vật chất được đầu tư tương xứng, được các hãng lữ hành và khách du lịch trong và ngoài nước đánh giá khá cao, thuộc loại hàng đầu so với các tiểu vùng khác. Trong những năm qua, hầu hết các khách sạn cao cấp, đặc biệt là các khách sạn 4-5 sao đều quan tâm đầu tư các dịch vụ phục vụ du lịch

MICE, góp phần hình thành và phát triển phân khúc thị trường du lịch cao cấp này cho thành phố Hồ Chí Minh.

- Không gian du lịch biển, đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): chú trọng địa bàn đô thị du lịch Vũng Tàu, Xuyên Mộc và khu du lịch quốc gia Côn Đảo với hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng gồm (i) Du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển; (ii) Du lịch chữa bệnh, (iii) Du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, (iv) Du lịch MICE, (v) Du lịch tàu biển.

Tiểu vùng nằm trên trục đường xuyên Á, có hệ thống cảng biển và mạng lưới đường sông thuận lợi. Thị trường du lịch ngày càng được mở rộng, sản phẩm du lịch đang dần được đa dạng hoá và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu của nhiều thị trường khách khác nhau trên thế giới. Nhiều sản phẩm đã trở thành thương hiệu được khách du lịch trong và ngoài nước đánh giá cao như: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch MICE, tham quan di tích lịch sử, công trình văn hóa, sản phẩm du lịch chất lượng cao...

Hệ sinh thái biển và ven biển khá độc đáo, đa dạng của tiểu vùng thích hợp cho nhiều loại hình du lịch khám phá đại dương, du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh của du khách, du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, MICE, du lịch sinh thái..., và thuận lợi trong việc hình thành các khu du lịch phức hợp quy mô quốc tế.

Tuy nhiên có thể thấy, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch còn chưa đồng bộ, một số khu, điểm du lịch có tiềm năng nhưng cơ sở hạ tầng còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn về phát triển du lịch; chưa có sự đầu tư đồng bộ về hạ tầng văn hoá - thể thao, khu vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm phục, cơ sở lưu trú để thu hút, giữ chân khách du lịch; hạ tầng giao thông kết nối với các tiểu vùng khác chưa hoàn thiện là điểm nghẽn trong thu hút khách du lịch, nhất là vào dịp cuối tuần khi lượng khách du lịch tăng cao thường dẫn đến tắc nghẽn một số tuyến đường giao thông kết nối đến các bãi biển, khu du lịch; chưa có sự kết nối, liên kết chặt chẽ để hình thành các tuyến du lịch liên vùng, liên tỉnh và các tuyến du lịch quốc tế chất lượng, hiệu quả.

- Không gian du lịch sinh thái núi, du lịch biên giới (tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh): với hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng gồm (i) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (núi, hồ, vườn quốc gia), (ii) Du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề, (iii) Du lịch lễ hội, tâm linh.

Tiểu vùng nằm trên trục đường xuyên Á với hệ thống mạng lưới đường quốc lộ, hệ thống đường thủy, nằm trong hành lang kết nối với Campuchia…rất thuận lợi phát triển du lịch. Đây là tiểu vùng có tài nguyên du lịch khá phong phú cả về tự nhiên và nhân văn như: hệ thống sông suối, hồ với khí hậu mát mẻ quanh năm (khu hồ Suối Giai, hồ Thác Mơ, hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An),…; rừng nguyên

sinh VQG với hệ sinh thái động thực vật phong phú, đa dạng; khu Di tích lịch sử văn hóa - Danh thắng và Du lịch Núi Bà Đen, khu Di tích lịch sử Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Tòa Thánh Cao Đài, Di tích lịch sử - văn hóa tháp Chót Mạt,… Ngoài ra, tiểu vùng đã phát triển một số khu điểm vui chơi giải trí tiêu biểu như: Khu du lịch văn hoá thể thao Đại Nam; Phương Nam Resort…

Bên cạnh những thuận lợi, tiểu vùng còn có nhiều khó khăn hạn chế trong phát triển du lịch như: Hầu hết các điểm, khu du lịch văn hóa trên địa bàn chưa được đầu tư khai thác đúng mức, công tác quản lý còn tồn tại một số bất cập, nội dung chương trình du lịch chưa phong phú, sản phẩm du lịch chưa thực sự nổi trội tạo được nét riêng, nguồn nhân lực phục vụ du lịch cùng đội ngũ cán bộ quản lý về lĩnh vực này còn thiếu và hạn chế về năng lực, cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch, chuỗi dịch vụ phụ trợ kèm theo như ăn uống, mua sắm, giải trí còn hạn chế, công tác tuyên truyền quảng bá du lịch văn hóa chưa đạt hiệu quả như mong muốn, chưa có sự liên kết phối hợp, liên kết hợp tác và hỗ trợ giữa các địa phương trong tiểu vùng và với các tiểu vùng, vùng khác…

(2) Các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng:

Vùng Đông Nam Bộ đã hình thành 03 địa bàn trọng điểm trong phát triển du lịch:

- TP. Hồ Chí Minh gắn với khu rừng sác Cần Giờ và hệ thống di tích lịch sử - văn hóa nội thành.

- Tây Ninh gắn với cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, núi bà Đen, hồ Dầu Tiếng.

- Thành phố Vũng Tàu gắn với Long Hải, Phước Hải, Côn Đảo.

(3) Hệ thống khu, điểm, tuyến du lịch

- Các khu, điểm du lịch: Chiến lược và quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định, vùng Đông Nam Bộ định hướng phát triển 04 điểm tiềm năng thành khu du lịch quốc gia, 05 điểm thành điểm du lịch quốc gia và 01 đô thị thành đô thị du lịch quốc gia (Vũng Tàu):

+ Các khu du lịch: Núi Bà Đen (Tây Ninh), Cần Giờ (TP.Hồ Chí Minh), Long Hải-Phước Hải, Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu) đều được các địa phương quan tâm đầu tư phát triển du lịch và bước đầu đạt được những kết quả nhất định nhưng đều chưa đủ điều kiện công nhận khu du lịch quốc gia.

+ Các điểm du lịch được định hướng thành điểm du lịch quốc gia Tà Thiết (Bình Phước); Căn cứ TW Cục Miền Nam (Tây Ninh); VQG Cát Tiên, Hồ Trị An-Mã Đà (Đồng Nai); Củ Chi (TP.Hồ Chí Minh) đều đã trở thành các điểm tham quan thu hút khách du lịch. Tuy nhiên các điểm này đều chưa được công nhân điểm du lịch quốc gia.

+ Thành phố Vũng Tàu đã có tiền đề phát triển du lịch từ lâu và tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển nhưng cũng chưa được công nhận đô thị du lịch theo quy hoạch.

Nhìn chung, thực tế phát triển cho thấy, mặc dù các khu, điểm chưa đủ điều kiện được công nhận nhưng đều đã có những đóng góp quan trọng trong phát triển du lịch cả nước, có vai trò động lực thúc đẩy phát triển du lịch của vùng. Tại các khu du lịch này đều đã hình thành được sản phẩm du lịch chất lượng, có tính cạnh tranh cao và thu hút được lượng khách du lịch đáng kể.

- Tuyến du lịch: Hệ thống tuyến du lịch được xây dựng dựa trên các tuyến giao thông cao tốc, quốc lộ, tuyến đường thủy theo các sông lớn, có nhiều cảnh quan hấp dẫn. Chính vì vậy, hầu hết các tuyến du lịch đều đã được hình thành trên cơ sở của giai đoạn trước gắn với hệ thống giao thông này.

+ Tuyến du lịch nội vùng: TP. Hồ Chí Minh - Hồ Tràm - Bình Châu (Bà Rịa-Vũng Tàu), TP. Hồ Chí Minh - Côn Đảo, TP. Hồ Chí Minh - Củ Chi - núi Bà Đen (Tây Ninh);…

Các tuyến du lịch theo chuyên đề như: "Hương sắc Tây Ninh" hành trình TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh - núi Bà Đen; tour "Về nguồn" TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh - TW Cục miền Nam; tuyến du lịch "Tình đất đỏ miền Đông" theo hành trình TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước; tour "Thiên nhiên xanh mát - Sắc biển hòa ca" theo hành trình TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu…

Một số tuyến du lịch đường sông cũng đã phát triển tại trung tâm du lịch lớn và tạo dựng được thương hiệu như tuyến sông Sài Gòn (TP.Hồ Chí Minh)

+ Tuyến du lịch liên vùng: Tuyến du lịch quốc gia của vùng ĐNB được khai thác gắn với hệ thống đường hàng không, đường bộ và đường thủy nối trực tiếp với các cửa khẩu quốc tế trên địa bàn với tuyến du lịch liên vùng như: Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn nhất; tuyến đường sắt xuyên Á (Dĩ An - Lộc Ninh - Campuchia); tuyến đường bộ QL 22 và 22 B nối cửa khẩu quốc tế đường bộ Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh); tuyến đường bộ 13 và 14 nối với cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (Bình Phước) và tuyến du lịch đường thủy qua cảng biển tại TP.Hồ Chí Minh và TP.Vũng Tàu.

f) Liên kết giữa các vùng, địa phương trong phát triển du lịch

Hoạt động liên kết vùng và địa phương trong phát triển du lịch đang diễn ra khá hiệu quả như vùng Đông Nam Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long; TP. Hồ Chí Minh và 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long…

Liên kết giữa các vùng, địa phương trong phát triển du lịch đã bước đầu mang lại những hiệu quả tích cực trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối. Nhiều tuyến giao thông quan trọng kết nối liên vùng, liên địa phương đã được đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, tạo đột phá trong phát triển du lịch, làm thay đổi diện mạo du lịch của vùng Đông Nam Bộ và địa phương như cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương (Tiền Giang); cao tốc TP.Hồ Chí Minh-Long Thành-Dầu Giây; các Quốc lộ 1A, Quốc lộ 13, Quốc lộ 22, Quốc lộ 50 kết nối vùng với các vùng trong cả nước. Đồng thời cùng với các tuyến Quốc lộ 51, Quốc lộ 55, Quốc lộ 56, Quốc lộ 20, Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh) tạo thành các liên kết giữa các tỉnh trong Vùng.

Hoạt động liên kết phát triển sản phẩm du lịch, kết nối tour, tuyến du lịch được triển khai mạnh mẽ của vùng Đông Nam Bộ với vùng khác và địa phương trong vùng, qua đó góp phần hình thành các chương trình du lịch đặc sắc như "Tình đất đỏ miền Đông" theo hành trình TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước; tour "Thiên nhiên xanh mát - Sắc biển hòa ca" theo hành trình TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu…

Hoạt động liên kết vùng, địa phương đã góp phần tích cực trong việc phân phối khách du lịch giữa những vùng, địa phương trọng điểm du lịch, có các trung tâm du lịch lớn với những vùng, địa phương du lịch chưa phát triển như: Thành phố Hồ Chí Minh phân phối khách đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long…

Nhìn chung, việc hợp tác giữa các vùng trong phát triển du lịch mới chỉ hình thành thông qua công cụ quản lý là các quy hoạch, chiến lược phát triển của Quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tuy vậy, giữa các tỉnh ở các vùng khác nhau cũng đã có những ký kết hợp tác nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch, nâng cao hiệu quả hoạt động kết nối phát triển du lịch liên vùng, qua đó góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội, thu hút du lịch đến các địa phương. Đặc biệt trong giai đoạn vừa qua, TP.Hồ Chí Minh đã phát huy tốt vai trò đầu tàu thúc đẩy liên kết phát triển du lịch với các địa phương khác trong vùng và liên vùng. Ngoài liên kết với 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, những năm gần đây TP. Hồ Chí Minh cũng tích cực liên kết với các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh Đông Bắc.

Về hợp tác nội vùng, mặc dù chưa có mô hình quản lý vùng, nhưng một số địa phương trong vùng đã chủ động hợp tác, liên kết trong các hoạt động quảng bá du lịch cũng như trong xây dựng chính sách quản lý, phát triển sản phẩm, nguồn lực du lịch; trên cơ sở thế mạnh về vị trí địa lý, nguồn lực phát triển, tiềm năng du lịch của từng địa phương trong vùng. Mô hình hợp tác chủ yếu là các thỏa thuận kí kết giữa các tỉnh về phát triển du lịch như: chia sẻ thông tin, kinh nghiệm quản

lý Nhà nước về du lịch (lữ hành, khách sạn, vận chuyển khách du lịch, dịch vụ du lịch…), tổ chức các chương trình khảo sát, học hỏi kinh nghiệm giữa các cấp quản lý của các tỉnh, thành phố trong liên kết phát triển du lịch; Xây dựng các chương trình du lịch kết nối các địa phương, tạo chuỗi sản phẩm đặc thù; Các chương trình khảo sát (famtrip và presstrip) để quảng bá sản phẩm du lịch, chương trình, tuyến điểm du lịch kết nối giữa các tỉnh, thành phố trong liên kết…

g) Cơ sở vật chất phục vụ du lịch

- *Cơ sở lưu trú*

Mức tăng trưởng trung bình cơ sở lưu trú của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2011 – 2019 khoảng 10,37%/năm, về lượng buồng, mức tăng trưởng đạt khoảng 12,03%/năm. Năm 2010, toàn Vùng có khoảng 2.593 cơ sở lưu trú du lịch với 51.929 buồng, đến hết năm 2019, số lượng cơ sở lưu trú của Vùng là 6.300 cơ sở lưu trú du lịch với trên 144.300 buồng.

Phân theo vùng, Đông Nam Bộ xếp thứ 2 về cơ sở lưu trú (sau Đồng bằng sông Hồng 22,3%) và số lượng buồng (sau BTB&DHMT 30,3%). Trong vùng Đông Nam Bộ, TP Hồ Chí Minh là địa phương có số lương cơ sở lưu trú lớn nhất vùng (chiếm khoảng 55,37% số lượng cơ sở lưu trú và 65,79% số lượng buồng), tiếp đến là Bà Rịa-Vũng Tàu tương ứng là 18,76% và 17,72%; xếp cuối cùng là Bình Phước với 1,27% và 0,88%. TP Hồ Chí Minh cũng là địa phương có công suất sử dụng phòng cao nhất, khoảng trên 60% (cao hơn mức trung bình cả nước là 52%).

Các hình thức lưu trú du lịch khác cũng được mở rộng, đáng chú ý là loại hình lưu trú kết nối qua Airbnb, homestay… Dấu ấn về công nghệ số hiện hữu ngày càng rõ nét trong lĩnh vực kinh doanh lưu trú với xu hướng gia tăng đặt phòng trực tuyến, thanh toán điện tử, công nghệ thông minh được áp dụng trong quản lý và cung cấp tiện ích phục vụ khách tại cơ sở lưu trú.

Nhìn chung, tốc độ tăng về số lượng buồng của Vùng nhanh hơn số lượng cơ sở phản ánh thực tế ngày càng có nhiều cơ sở lưu trú được đầu tư quy mô lớn, có khả năng phục vụ những đoàn khách đông. Các chủ đầu tư chuyển dần sang xu hướng thuê các nhà quản lý độc lập để chuyên nghiệp hóa quá trình vận hành và kinh doanh của cơ sở. Tăng trưởng về số lượng khách du lịch quốc tế và nội địa đã tạo động lực kích thích làn sóng đầu tư vào lĩnh vực lưu trú du lịch ở các trọng điểm du lịch, với sự tham gia của nhiều tập đoàn lớn.

Bảng 66. Tỷ trọng cơ sở lưu trú du lịch phân theo vùng năm 2019

	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bắc Trung bộ và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Tổng cộng
Tỷ lệ CSLTDL (%)	22,3	20,0	18,1	8,4	21,0	10,2	100
Tỷ lệ buồng (%)	19,6	11,8	30,3	6,6	22,2	9,5	100

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia

- Cơ sở ăn uống du lịch

Hệ thống cơ sở dịch vụ ăn uống ở trong vùng là tương đối tốt, đặc biệt ở khu vực TP.Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Hầu hết các khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, các khu du lịch đều có cơ sở ăn uống phục vụ nhiều món ăn khác nhau. Bên cạnh đó là hệ thống các quán ăn tư nhân tập trung ở hầu hết các đô thị, đặc biệt là các đô thị lớn phục vụ các món ăn đa dạng, hấp dẫn. Ẩm thực vùng là một đặc trưng, hấp dẫn và được thể hiện ở hệ thống các nhà hàng ăn uống.

- Cơ sở mua sắm, vui chơi, giải trí

Vùng Đông Nam Bộ hiện đã xây dựng khá nhiều khu vui chơi giải trí mang tầm cỡ với nhiều trò chơi sống động thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Phần lớn các khu vui chơi giải trí tập trung ở các đô thị lớn, trung tâm du lịch lớn của cả nước như TP Hồ Chí Minh... Các khu vui chơi giải trí cũng đã thu hút được khách quốc tế, nhưng thị trường khách nội địa vẫn là đối tượng chính. Một số cơ sở vui chơi giải trí của vùng như: Khu du lịch Đại Nam (Bình Dương), công viên văn hóa Đầm Sen (TP. Hồ Chí Minh), khu du lịch văn hóa Suối Tiên (TP. Hồ Chí Minh)…

Hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị, chợ của Vùng khá đa dạng, là nguồn lực quan trọng để phát triển loại hình du lịch mua sắm. Nhiều khu chợ, trung tâm thương mại, siêu thị còn là điểm tham quan hấp dẫn khách du lịch. Theo số liệu thống kê năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có 729 chợ, 67 trung tâm thương mại, 287 siêu thị. Hầu hết các thành phố lớn đều có các trung tâm thương mại lớn, hiện đại.

1.3.2.3. Tài chính - ngân hàng

Đến cuối năm 2020, vùng ĐNB có khoảng 1.017 doanh nghiệp[28] đang hoạt động trong ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chiếm 28,2% tổng số doanh nghiệp cả nước. Trong đó, tập trung chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh (TP. Hồ Chí Minh) với 873 doanh nghiệp, chiếm 85,8%. Doanh nghiệp dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm ở TP. Hồ Chí Minh phần lớn là doanh nghiệp tài chính (610 doanh nghiệp, chiếm gần 70%). Với ngành ngân hàng, đến cuối năm 2020, có 2.164 đơn vị tổ chức tín dụng hoạt động trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh; trong đó, ngân hàng liên doanh và nước ngoài là 89 đơn vị; văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam là 27 đơn vị[29]; NHTM là 1.967 đơn vị. Mật độ tập trung của các định chế tài chính trên địa bàn thành phố hiện vào loại cao nhất so với các địa phương khác trên cả nước.

Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm là một ngành quan trọng, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cũng như phục vụ cho hoạt động công nghiệp và thương mại của vùng ĐNB. Năm 2022, giá trị gia tăng (VA) của ngành đạt 173,947 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), gấp khoảng 2 lần VA năm 2015 và 3,8 lần năm 2010. VA dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm vùng ĐNB có xu hướng tăng lên, năm 2022 chiếm 38,49,0% tổng VA dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cả nước, dẫn đầu cả nước và xếp trên vùng Đồng bằng sông Hồng (34,0%). VA dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đạt 6,6% tổng VA và 5,9% GRDP vùng ĐNB và có sự tăng trưởng rõ rệt từ năm 2020.

Bảng 67. Giá trị gia tăng và tỷ trọng của ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

		Cả nước	**ĐBSH**	**ĐNB**
2010	Giá trị (Tỷ đồng)	**123.051,7**	**44.112,7**	**45.511,3**
	% GRDP	4,5	6,2	4,6
	% VA ngành dịch vụ	11,1	12,7	12,0
	% VA ngành TC-NH-BH cả nước	100,0	35,8	37,0
2015	Giá trị (Tỷ đồng)	**232.142,1**	**81.869,3**	**87.672,6**
	% GRDP	4,5	5,7	4,9
	% VA ngành dịch vụ	10,6	12,1	11,8
	% VA ngành TC-NH-BH cả nước	100,0	35,3	37,8

[28] Không tính các chi nhánh, phòng giao dịch.

[29] Nguồn: Nguyễn Hoàng Minh. (2021). Hệ thống ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh - Dấu ấn 30 năm đổi mới và phát triển. Tạp chí Ngân hàng số Chuyên đề đặc biệt 2021.

		Cả nước	ĐBSH	ĐNB
2020	Giá trị (Tỷ đồng)	**357.696,6**	**121.715,6**	**139.336,7**
	% GRDP	4,4	5,2	5,4
	% VA ngành dịch vụ	10,6	11,7	12,4
	% VA ngành TC-NH-BH cả nước	100,0	34,0	39,0

Nguồn: Tính toán dựa theo NGTK các tỉnh.

Trong vùng ĐNB, ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xếp thứ 7/14 về tỷ trọng lao động (thu hút 139,1 nghìn lao động; chiếm 3,0% tổng lao động khu vực dịch vụ), xếp thứ 5/14 về tỷ trọng vốn đầu tư năm 2010 và 2015, và chỉ xếp thứ 10/14 vào năm 2020 (tương đương 6,923 nghìn tỷ đồng). Tuy nhiên, ngành xếp thứ hai về tỷ trọng VA, sau ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy. Tỷ trọng VA của ngành tăng rõ rệt từ năm 2020 khi đại dịch COVID-19 tạo sức ép để các ngân hàng gia tăng các hoạt động dịch vụ và tận dụng nguồn thu từ phí dịch vụ[30].

Bảng 68. Cơ cấu giá trị tăng thêm, lao động, vốn đầu tư của ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm so với khu vực dịch vụ vùng Đông Nam Bộ

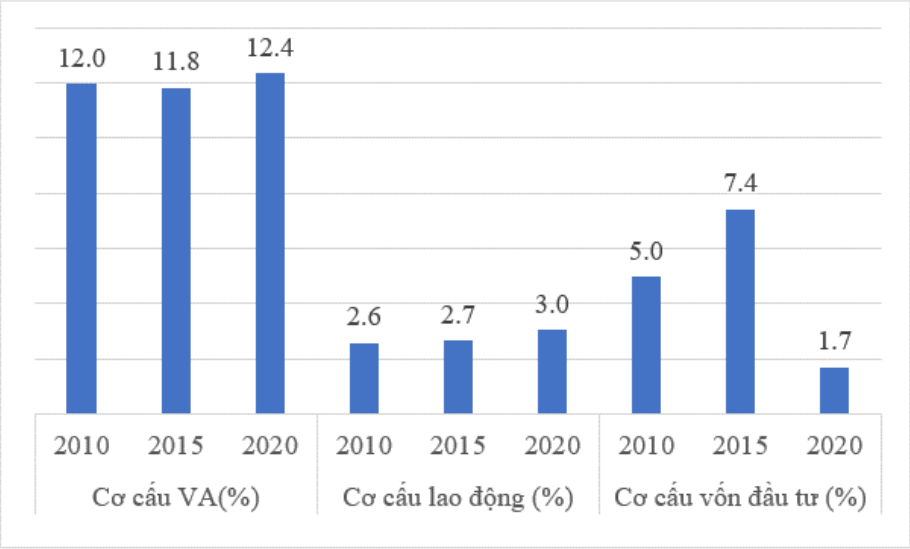

Nguồn: Tính toán theo số liệu NGTK

Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm không chỉ có tỷ trọng VA liên tục tăng mà vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng VA ổn định ở mức cao, thể hiện sự phát triển bền vững và vai trò của ngành trong sự phát triển của khu vực

[30] Khả năng sinh lời của các ngân hàng giữ được ổn định trong giai đoạn 2019-2022 một phần do hiệu quả của các chính sách: (1) cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng chịu ảnh hưởng bởi đại dịch trong năm 2021; (2) cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ đối với cho vay hoạt động sản xuất kinh doanh và cho vay tiêu dùng và điều chỉnh lại cách trích lập dự phòng đối với các khoản vay này.

dịch vụ vùng ĐNB. Trong giai đoạn 2010-2022, ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm duy trì được tốc độ tăng trưởng VA tăng dần. VA của ngành tăng 8,0%/năm trong giai đoạn 2011-2015 (xếp thứ 10 trong tổng số 14 ngành dịch vụ), và tăng tốc lên 8,9%/năm trong giai đoạn 2016-2020 (xếp thứ 1/14). Tính chung giai đoạn 2011-2020, VA ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng trưởng 8,4%/năm, xếp thứ 4/14 ngành dịch vụ. Ngành vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng VA đạt 8,7% vào năm 2021, bất chấp VA khu vực dịch vụ tăng trưởng âm (-2,8%) và duy trì tăng 8,9% vào năm 2022. Trong giai đoạn 2011-2020, dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm xếp thứ ba về tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng VA khu vực dịch vụ (tương đương với tỷ lệ tăng dần 11,2% vào năm 2011; 12,1% vào năm 2015; 48,8% vào năm 2020). Tới năm 2022, ngành vươn lên thứ hai về tỷ lệ đóng góp (13,7%, xếp trên ngành Vận tải, kho bãi). Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cũng có mức năng suất lao động (NSLĐ) tăng dần và cao nhất trong khu vực dịch vụ của vùng ĐNB và cao hơn NSLĐ ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của cả nước.

Bảng 69. Giá trị và tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo địa phương

	2010		**2015**		**2020**	
	VA (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	VA (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	VA (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Bình Phước	593.5	1.3	1171.2	1.3	1715.3	1.2
Tây Ninh	649.9	1.4	1277.1	1.5	1858.7	1.3
Bình Dương	1964.7	4.3	3828.1	4.4	5707.8	4.1
Đồng Nai	2035.7	4.5	4005.9	4.6	6295.2	4.5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1143.5	2.5	2269.9	2.6	3399.2	2.4
TP. Hồ Chí Minh	39124.0	86.0	75120.5	85.7	120360.5	86.4

Nguồn: Tính toán theo số liệu NGTK.

Hình 25. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm theo tỉnh (%/năm)

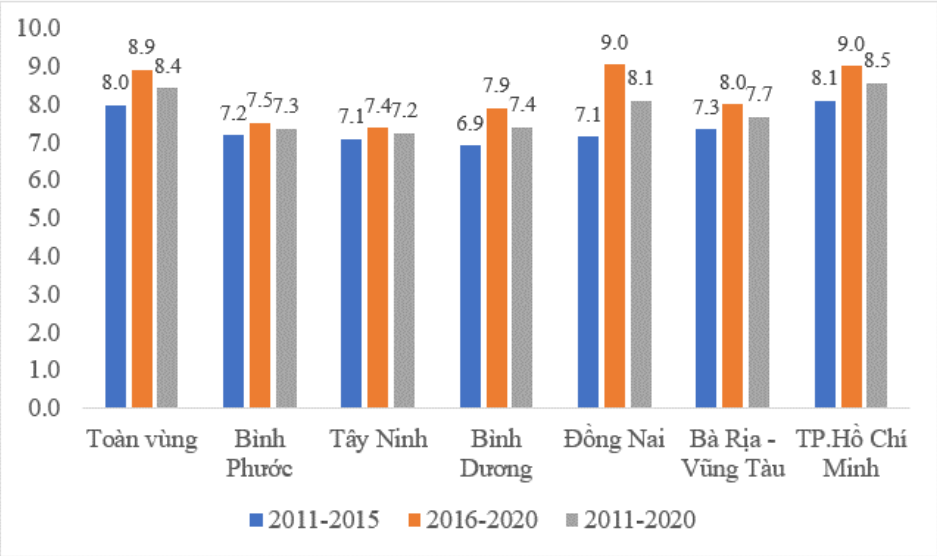

Nguồn: Tính toán theo số liệu NGTK

Với số lượng doanh nghiệp lớn nhất, TP. Hồ Chí Minh đóng góp lớn nhất về VA dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của vùng ĐNB với tỷ trọng 86,4% tổng VA ngành của vùng vào năm 2020; tăng nhẹ so với tỷ lệ 86,0% năm 2010. Vị thế của TP. Hồ Chí Minh được duy trì với tốc độ tăng trưởng VA dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cao nhất trong vùng. Do đó, TP. Hồ Chí Minh quyết định năng lực dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của toàn vùng.

1.3.2.4. Vận tải

a) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vùng Đông Nam Bộ là vùng đi đầu trong cả nước về phát triển kinh tế, là đầu mối giao thông lớn của cả nước, với đầy đủ các phương thức vận tải: sắt, sông, biển, bộ và hàng không. So với các vùng kinh tế khác trong cả nước, Vùng có nhiều thuận lợi về giao thông vận tải.

Trong giai đoạn 2012 - 2022, Vùng Đông Nam Bộ đảm nhận khoảng 32,1% khối lượng vận chuyển hành khách và khoảng 18% khối lượng hàng hóa của cả nước. ĐNB là vùng đứng thứ hai về khối lượng vận chuyển hành khách đảm nhận chỉ sau vùng Đồng bằng sông Hồng và đứng thứ ba về khối lượng hành hóa đảm nhận sau vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trong giai đoạn này, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch covid nhưng khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa của vùng vẫn có xu hướng tăng như vận tải hành khách tăng 5,36%/năm (cao hơn của cả nước là 4,63%/năm); khối lượng vận tải hàng hóa tăng 8,83%/năm (thấp hơn của cả nước là 8,95%).

Giai đoạn 2012 - 2022, Đông Nam Bộ là vùng có khối lượng luân chuyển hành khách đảm nhận lớn nhất cả nước khoảng 28,1% và là vùng có khối lượng hàng hóa luân chuyển cao thứ hai với khoảng 26,3%, chỉ xếp sau vùng Đồng bằng sông Hồng. Riêng năm 2022, Đông Nam Bộ đã đảm nhận khối lượng luân chuyển hành khách là 36.804,22 (triệu HK.km) và khối lượng luân chuyển hàng hóa là 21.517,90 (triệu tấn.km). Giai đoạn này, khối lượng luân chuyển hành khách tăng 5,24%/năm (cao hơn của cả nước là 4,35%/năm); khối lượng vận tải hàng hóa tăng 1,89%/năm (thấp hơn của cả nước là 2,01%).

Năm 2022, tổng khối lượng hành khách vận chuyển trong toàn vùng là 1.315,97 triệu lượt HK, vận chuyển hàng hóa đạt 358,82 triệu tấn. So sánh với các Vùng khác thì khối lượng hành khách và hàng hóa trong vùng đều cao thứ hai, chỉ đứng sau vùng Đồng bằng sông Hồng (1.521,36 triệu lượt HK và 737,65 triệu tấn hàng hóa). Còn so sánh các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ thì khối lượng hành khách và hàng hóa của TP. Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất (chiếm 83% khối lượng hành khách, và 57% khối lượng hàng hóa của vùng Đông Nam Bộ), tiếp đến là tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, ít nhất là tỉnh Bình Phước. Trong năm 2022, vùng Đông Nam Bộ đã đảm nhận khối lượng luân chuyển hành khách là 36.804,22 (triệu HK.km) và khối lượng luân chuyển hàng hóa là 21.517,90 (triệu tấn.km).

Vận tải vùng Đông Nam Bộ cũng giống như của cả nước, vận tải đường bộ vẫn là phương thức vận tải chính. Năm 2019, vận chuyển hành khách bằng đường bộ chiếm 95,5%; hàng không chiếm 2,5%, còn lại là đường sắt, và đường thủy nội địa và hàng hải. Còn vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chiếm 48%; ĐTNĐ chiếm 9,7%; đường biển chiếm 42%, còn lại là đường sắt và hàng không.

b) Vận tải trên các hành lang chính

Vùng Đông Nam Bộ là vùng có nhiều thuận lợi về giao thông vận tải khi có đủ cả 5 phương thức vận tải, các hành lang vận tải chính trong vùng như sau:

- Hành lang Bắc – Nam: Là trục xương sống quốc gia, có vai trò đặc biệt quan trọng, nối liền 3 vùng kinh tế trọng điểm và các cảng hàng không, cảng biển cửa ngõ. Trên hành lang Bắc Nam có cả 5 phương thức vận tải. Đoạn trong vùng Vận tải đường bộ chủ yếu qua QL1 và đường HCM, tuyến đường ven biển; tuyến đường sắt Bắc - Nam; cảng hàng không là sân bay Tân Sơn Nhất; và các cảng thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu TP HCM. Khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ đảm nhận 59,72%, đường sắt là 3,862% và hàng không là 36,41%. Đầu mối vận chuyển hành khách bằng hàng không qua sân bay Tân Sơn Nhất, vận chuyển hành khách bằng đường bộ qua tuyến quốc lộ 1A và bằng đường sắt qua tuyến đường sắt Bắc –Nam. Vận tải hàng hóa trên đoạn này với đường bộ chiếm

51,31%, tiếp đến là đường biển với 35,39%, đường thủy nội địa là 12,64%, còn lại là vận tải đường sắt và hàng không.

- TP. Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu: là hành lang cửa ngõ vùng KTTĐPN. Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ là chủ yếu chiếm 99,39%. Vận tải hàng hóa trên tuyến chủ yếu là vận tải đường bộ (tuyến huyết mạch là tuyến QL51), chiếm khoảng 76,9%, tiếp đến là đường thủy với tuyến vận tải thủy Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ (từ cảng Bến Đình đến cảng Cần Thơ), với thị phần khoảng 22,4%. Trên hàng lang này có những cảng biển trọng yếu của vùng cũng như của cả nước: Cảng biển TP. Hồ Chí Minh, Cảng biển Đồng Nai, Cảng Bà Rịa -Vũng Tàu. Đây là các cảng biển loại I và loại IA là các cảng đầu mối phục vụ việc lưu thông hàng hóa liên vùng, ngoài ra còn đảm nhận trung chuyển hàng hóa quốc tế.

- TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh - biên giới Campuchia: tuyến hành lang này đi qua Tp. HCM, Tây Ninh. Có 2 phương thức vận tải chính là đường bộ và ĐTNĐ: Vận tải đường bộ: Trên hành lang có duy nhất quốc lộ 22 nối Tp.HCM đến Tây Ninh; Vận tải thủy nội địa: Trên hành lang có tuyến thủy nội địa từ Sài Gòn đi Bình Dương. Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (sông Vàm Cỏ Đông) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo. Vận tải hành khách trên hành lang này chỉ được thực hiện bằng vận tải đường bộ với tỷ lệ tuyệt đối 100%. Với vận tải hàng hóa được thực hiện bởi cả 2 phương thức, trong đó vận tải hàng hóa bằng đường bộ chiếm thị chủ yếu, đường thủy nội địa không đáng kể

- TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước: Tuyến đóng vai trò chủ chốt trong phát triển kinh tế trên trục chính Bắc - Nam và là tuyến huyết mạch, có kết nối với các cảng chính của Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. Hành lang Tp.HCM – Bình Phước đi qua các địa phương: Tp. HCM, Bình Dương, Bình Phước. Hành lang này được chia làm 2 khu đoạn: Tp. Hồ Chí Minh - Bình Dương (có 3 phương thức vận tải) và đoạn Bình Dương - Bình Phước (có 1 phương thức vận tải đường bộ). Vận tải đường bộ có 1 tuyến đường chính là QL13, Vận tải đường thủy nội địa với Tuyến Sài Gòn - Bến Súc (sông Sài Gòn) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Bến Súcvà Vận tải đường sắt: Đoạn đường sắt TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Tp.HCM. Vận tải hàng hóa, hành khách trên hành lang chủ yếu được thực hiện bằng phương thức vận tải đường bộ, các phương thức vận tải khác không đáng kể.

- Hành lang TP. Hồ Chí Minh – ĐBSCL (Cần Thơ – Cà Mau): Trên hành lang có 4 phương thức vận tải là Đường bộ, ĐTNĐ, đường biển và hàng không. Vận tải đường bộ chủ yếu qua cao tốc: TP HCM - Trung Lương, các quốc lộ QL1A, QL50, QL60 và trục Quản Lộ - Phụng Hiệp. Vận tải đường thủy nội địa với các tuyến: Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No) và Tuyến Vũng Tàu -

Thị Vải - Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ; Tuyến duyên hải Sài Gòn - Cà Mau và Tuyến vận tải ven biển. Với vận tải hàng hóa được thực hiện bởi cả 4 phương thức vận tải trên tuyến, trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ chiếm thị phần khoảng 44,54%, vận tải đường thủy nội địa chiếm thị phần khoảng 34,20%, vận tải đường biển chiếm 21,24% cuối cùng vận tải hàng không chiếm không đáng kể 0,01%. Vận tải hành khách trên hành lang hầu như được thực hiện bằng vận tải đường bộ với tỷ lệ lên đến 96,22%, hành khách vận chuyển bằng hàng không chiếm 3,78%.

c) Vận tải đường bộ

Đông Nam Bộ là vùng có khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ lớn thứ hai với 11.898,45 triệu lượt người trong giai đoạn 2012-2022 và xếp vị trí thứ hai chỉ sau vùng Đồng bằng sông Hồng. Khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ của vùng chiếm 19,1% và xếp vị trí thứ 3 (sau vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung). Giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng bình quân về khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ đạt mức 4,6%/năm (cao hơn cả nước là 4,4%/năm) và tốc độ tăng trưởng bình quân về khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ của vùng đạt 8,6%/năm (thấp hơn cả nước là 9,3%/năm).

Trong giai đoạn 2012 - 2022, Vùng Đông Nam Bộ đảm nhận khoảng 24% khối lượng luân chuyển hàng hóa và khoảng 28,5% khối lượng luân chuyển hành khách bằng đường bộ của cả nước. So với các vùng trong cả nướcc thì Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ tăng bình quân về khối lượng luân chuyển hành khách bằng đường bộ là 5,35%/năm (cao thứ hai trong vùng, thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng là 5,79%/năm, cao hơn cả nước với 4,41%/năm) và khối lượng luân chuyển hàng hóa bằng đường bộ là 8,44%/năm (chỉ cao hơn vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 5,38%/năm, thấp hơn cả nước là 8,80%/năm).

Năm 2022, ĐNB đã đảm nhận khối lượng vân tải hàng hóa bằng đường bộ là 284,03 triệu tấn, chiếm 18,26% của cả nước và khối lượng vận tải hành khách bằng đường bộ của vùng là 1.217,57 triệu lượt người, chiếm 32,96% của cả nước. Khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt 21.517,9 triệu tấn.km (chiếm 23,9% của cả nước) và khối lượng luân chuyển hành khách đạt 36.503,99 triệu hành khách.km (chiếm 29,6% của cả nước). Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh có khối lượng vận tải (gồm cả hành khách và hàng hóa) lớn nhất trong vùng với 1.100,21 triệu lượt hành khách, chiếm 83,6% số lượng hành khách vận chuyển của vùng và đạt 207,48 triệu tấn hàng hóa, chiếm 57,82% khối lượng hàng hóa vận chuyển của vùng; tiếp đến là tỉnh Đồng Nai với 92,26 triệu lượt khách (chiếm 7,01% của vùng) và 52,53 triệu tấn (chiếm 14,64% của vùng); tỉnh Bình Dương với 38,82 triệu lượt hành khách (chiến 2,95% của vùng) 68,05 triệu tấn (chiếm 18,97% của

vùng); ít nhất là tỉnh Bình Phước với 9,86 triệu lượt khách (chiếm 0,75% của vùng) và 3,3 triệu tấn hàng hóa (chiếm 0,92% của vùng).

d) Vận tải đường sắt

Vùng Đông Nam Bộ có tuyến đường sắt Bắc - Nam đi qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, có tổng chiều dài khoảng 110 km với các ga chính là ga Sài Gòn (Hòa Hưng), Sóng Thần, Dĩ An, Biên Hòa, Bình Triệu. Vận tải đường sắt của Vùng còn thấp, đây cũng là tình trạng chung của cả ngành đường sắt, đặc biệt là giai đoạn 2020-2021 bị ảnh hưởng của dịch Covid 19.

Về khối lượng vận tải hành khách: Năm 2019, khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường sắt vùng ĐNB đạt 1.380 nghìn hành khách, chiếm 17,2% khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường sắt cả nước. Hành khách chủ yếu lên xuống tại các ga đường sắt của Tp.HCM, khối lượng đạt 80,5% cả Vùng.

Về khối lượng vận tải hàng hóa: năm 2019 đạt 72,85 nghìn tấn, chiếm 31,6% khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt của cả nước. Trong đó, hàng hóa lên xuống tại ga đường sắt thuộc tỉnh Bình Dương là lớn nhất, lên tới 65,3% của cả Vùng, còn lại là tỉnh Đồng Nai chiếm 9,7% và TP. Hồ Chí Minh là 24,8% cả Vùng.

e) Vận tải đường thủy nội địa

Vùng Đông Nam bộ là vùng thuận lợi để phát triển vận tải thủy nội địa. Hiện tại, vùng có 7 tuyến giao thông đường thủy nội địa, trong đó có 1 tuyến vận tải ven biển từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến TP. Hồ Chí Minh và 5 tuyến đường thủy nội địa. Các tuyến vận tải thủy hiện nay của vùng Đông Nam bộ cơ bản đã được đầu tư nâng cấp theo quy hoạch. Các dự án đầu tư đường thủy nội địa trong vùng chủ yếu tập trung vào giải quyết các bất cập về hệ thống cầu vượt sông không đảm bảo tĩnh không, khoang thông thuyền trên các tuyến vận tải chính (cầu Ghềnh, cầu Bình Lợi…).

Trong giai đoạn 2012 - 2022, Vùng đảm nhận khoảng 14,49% khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của cả nước. Đông Nam Bộ là vùng đứng thứ ba về khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy chỉ sau vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Giai đoạn này, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của vùng tăng bình quân 9,68%/năm và tốc độ tăng trưởng bình quân về khối lượng luân chuyển hàng hóa bằng đường thủy của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn này ở mức 14,44%/năm. So với các vùng thi Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất.

Năm 2022, Vùng Đông Nam Bộ vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa đạt 74,79 triệu tấn hàng hóa, chiếm 19,1% của cả nước và đạt 44.437,3 triệu

tấn.km hàng hóa (chiếm 36,16% của cả nước). Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh có khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy lớn nhất với 71,65 triệu tấn (chiếm 95,8% của vùng) và đạt 44.196,66 triệu tấn.km; tiếp theo là Đồng Nai với 1,59 triệu tấn (chiếm 2,1% của vùng), ít nhất là tỉnh Tây Ninh với 0,01 triệu tấn (chiếm 0,02% của vùng) và 0,77 triệu tấn.km và tỉnh Bình Phước không có vận tải đường thủy nội địa.

f) Vận tải đường biển

Vận tải đường biển cũng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Giai đoạn 2015-2019, tốc độ tăng trưởng bình quân của cảng biển nhóm 5 (vùng Đông Nam Bộ) đạt 19,6%/năm (cao hon cả nước là 15,7%/năm). Giai đoạn này, tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển số 5 chiếm 45,39% của cả nước, thứ 2 là nhóm cảng biển số 1 chiếm 27,68% của cả nước.

Năm 2020, khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển vùng Đông Nam Bộ đạt 692,3 triệu tấn, chiếm 43,16% khối lượng hàng hóa qua cảng biển cả nước. Trong đó, hàng hóa qua cảng biển tại Tp.HCM là chủ yếu, chiếm 54,6%, tại Bà Rịa - Vũng Tàu là 37,9% và qua tỉnh Đồng Nai là 7,5%.

g) Vận tải hàng không

- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất (SGN):

Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất là sân bay quốc tế lớn nhất Việt Nam. HIện tại CHK quốc tế Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất Việt Nam với công suất thiết kế là 28 triệu lượt khách/năm và 550 nghìn tấn hàng hóa/năm (Công suất thiết kế đến tháng 12/2019). CHK Tân Sơn Nhất hiện đang quá tải so với công suất khai thác.

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất là đầu mối giao thông quan trọng của Nam Bộ. Với vị trí địa lý đắc địa, sân bay không chỉ là đầu mối giao thông kết nối hành khách tới các tỉnh thành phía Nam, mà còn là trục giao thông, giao thương quan trọng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đường bay nội địa tại sân bay Tân Sơn Nhất hiện được khai thác bởi các hãng hàng không Vietnam Airlines, Pacific Airlines, Vietjet Air, Bamboo Airways, Vietravel Airlines. Các tuyến bay nội địa: Sân bay Tân Sơn Nhất khai thác đầy đủ các chuyến bay đi/đến từ sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất đến/đi các sân bay của các tỉnh thành khác trong cả nước như: Hà Nội; Đà Nẵng, Nha Trang, Thừa Thiên Huế, Phú Quốc (Kiên Giang); Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk), Đà Lạt (Lâm Đồng), Đà Nẵng, Hải Phòng, Gia Lai, Quy Nhơn (Bình Định), Thanh Hóa, Tuy Hòa (Phú Yên), Quảng Ninh, Vinh (Nghệ An).

Cùng với đường bay nội địa, đường bay quốc tế của sân bay Tân Sơn Nhất cũng tiếp nhận các chuyến bay đều đặn mỗi năm. Các đường bay thẳng quốc tế đáp xuống sân bay Tân Sơn Nhất được khai thác bởi các hãng hàng không Asiana Airlines, Vietnam Airlines, Vietjet Air, Nordwind Airlines… Một số chặng bay quốc tế phổ biến với tần suất cao tới các sân bay hiện nay gồm: Singapore, Bali, BangKok, Osaka, Seoul, Tokyo, Busan, Đài Bắc, Đài Nam, Đài Trung, Jakarta, Kuala Lumpur, Mumbai, New Delhi,...

- Cảng hàng không Côn Đảo (VCS)

Sân bay Côn Đảo là sân bay nội địa được sử dụng khai thác hỗn hợp dân sự - quân sự, có vai trò chiến lược trong sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch của huyện Côn Đảo, cũng như của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công suất thiết kế là 400 nghìn hành khách/năm và 1.000 tấn hàng hóa/năm (Công suất thiết kế đến tháng 12/2019). Số lượng chuyến bay vào/ ra Côn Đảo không nhiều, trung bình 1 ngày chỉ có từ 8-10 chuyến bay từ TP. Hồ Chí Minh/ Cần Thơ ra Côn Đảo. Tuy nhu cầu của hành khách bay đến Côn Đảo rất lớn nhưng cảng hàng không Côn Đảo lại chưa có đèn chiếu sáng vào ban đêm.

Năm 2019, sản lượng hành khách nội địa thông qua các cảng hàng không tại Đông Nam Bộ đạt 26.024.945 HK chiếm 34,8% sản lượng của cả nước, hành khách quốc tế đạt 15.648.405 HK chiếm 37,5% sản lượng của cả nước. Trong đó CHKQT Tân Sơn Nhất chiếm thị phần rất lớn với 98,3% sản lượng hành khách nội địa và 100% sản lượng hành khách quốc tế của vùng. Về sản lượng hàng hóa thông qua 2 cảng hàng không tại vùng Đông Nam Bộ đạt 693.305 tấn chiếm 45,1% của cả nước trong đó CHKQT Tân Sơn nhất vận chuyển 692.483 tấn hàng hóa trong năm 2019 (chiếm 99,88% sản lượng của vùng).

Công suất thiết kế hành khách của Đông Nam Bộ năm 2019 là 28,4 triệu HK/năm trong đó CHKQT Tân Sơn Nhất là 28 triệu HK/năm, CHK Côn Đảo là 0,4 triệu HK/năm. Về công suất thiết kế hàng hóa của CHK Tân Sơn Nhất là 550 nghìn tấn/năm và CHK Côn Đảo là 1 nghìn tấn/năm.

Giai đoạn 2010-2019, sản lượng khai thác nội địa của vùng Đông Nam Bộ đạt mức tăng trưởng bình quân 13,81%/năm về hành khách, 7,57%/năm về hàng hóa. Năm 2019, tổng sản lượng hành khách nội địa thông qua 2 cảng hàng không tại Đông Nam Bộ đạt trên 26 triệu lượt khách chiếm 34,8% sản lượng hành khách nội địa của cả nước, trong đó hành khách nội địa tại CHKQT Tân Sơn Nhất đạt hơn 25 triệu HK chiếm 98,3% thị phần của vùng. Tổng sản lượng hàng hóa nội địa của Đông Nam Bộ đạt 214.940 tấn và chiếm 40,5% thị phần của cả nước trong đó CHK Côn Đảo chỉ chiếm 0,15% sản lượng vận tải hàng hóa nội địa còn Tân Sơn Nhất là cảng hàng không chiếm phần lớn vận chuyển hàng hóa nội địa của vùng.

Trong giai đoạn 2010-2019, sản lượng khai thác quốc tế của vùng Đông Nam Bộ đạt mức tăng trưởng bình quân 9,31%/năm về hành khách, 12,84%/năm về hàng hóa. Năm 2019, tổng sản lượng hành khách quốc tế thông qua tại Đông Nam Bộ đạt hơn 15,6 triệu lượt khách và chiếm 37,5% thị phần của cả nước và hàng hóa đạt mức gần 480 nghìn tấn, chiếm 47,5% sản lượng vận tải hàng hóa quốc tế của cả nước.

1.3.3. Nông, lâm nghiệp, thủy sản

1.3.3.1. Đánh giá chung về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp, thuỷ sản

a) Tăng trưởng ngành nông, lâm, thủy sản

Vùng Đông Nam Bộ có lợi thế về trồng cây công nghiệp và chăn nuôi theo quy mô lớn, nhờ đó Vùng đã đóng góp nhiều vào tăng trưởng nông nghiệp của vùng và cả nước.

- Tăng trưởng giá trị gia tăng: Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông lâm thủy sản đạt 3,9%/năm (cao hơn trung bình của cả nước 3,0%/năm), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 4,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,4%.

Xét theo nội bộ ngành:

Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng đạt khoảng 4,1%/năm, trong đó trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 4,6%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,6%/năm.

Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, giai đoạn 2011-2020 đạt mức tăng trưởng âm (-0,003%), trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 2,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt mức âm (-2,6%/năm).

Khai thác, nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng đạt khoảng 3,8%/năm, trong đó trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 4,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,5%/năm.

- Về giá trị sản xuất, giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng đạt 5,0%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,5%, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,6%. Quy mô giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2010 đạt 98.302,7 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 229.496,4 tỷ đồng và năm 2022 đạt 244.940,7 tỷ đồng tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010.

Bảng 70. Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011 - 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực	2010	2015	2020	2021	Sơ bộ 2022	TĐ tăng bình quân/năm (%/năm)		
						2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
GTSX nông, lâm, thủy sản (giá ss 2010)	170.844,9	212.606,5	256.096,3	261.005,6	280.049,4	6,5	3,6	5,0
1. Nông nghiệp	85.422,4	106.303,3	128.048,1	130.502,9	140.024,7	4,5	3,8	4,1
- Trồng trọt	60.069,2	66.620,1	74.353,4	75.719,9	76.669,7	2,1	2,2	2,2
- Chăn nuôi	22.514,1	36.296,4	49.357,5	50.304,9	58.727,9	10,0	6,3	8,2
- Dịch vụ	2.839,2	3.386,7	4.337,3	4.477,9	4.627,1	3,6	5,1	4,3
2. Lâm nghiệp	891,6	2.594,0	2.246,5	2.230,0	2.365,0	23,9	-2,7	9,8
- Trồng và chăm sóc rừng	71,8	597,4	915,6	909,5	901,5	52,8	8,9	29,0
- Khai thác gỗ và lâm sản khác	711,4	1.885,2	1.156,5	1.131,4	1.266,9	21,5	-9,3	5,0
- Dịch vụ lâm nghiệp	108,4	111,4	174,4	189,1	196,6	0,6	9,4	4,9
3. Thủy sản	11.740,5	13.342,4	16.122,4	15.831,0	16.366,9	2,2	3,9	3,0
- Khai thác	9.151,2	8.653,3	9.951,3	9.942,3	10.136,2	-1,1	2,8	0,8
- Nuôi trồng	2.589,3	4.689,1	6.171,1	5.888,7	6.230,7	12,6	5,6	9,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

b) Chuyển dịch cơ cấu nông, lâm, thủy sản

Cơ cấu sản xuất ngành nông lâm thủy sản của vùng ĐNB đã có sự thay đổi rõ rệt theo hướng giảm tỷ lệ trồng trọt, tăng tỷ lệ thủy sản, chăn nuôi và lâm nghiệp.

Bảng 71. Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

Năm	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2010	98.302,7	85.422,4	894,6	11.985,6	100,0	86,90	0,91	12,19
2015	161.116,6	131.441,4	4.536,8	25.138,5	100,0	81,58	2,82	15,60

Năm	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2020	229.496,4	185.873,6	4.207,6	39.415,2	100,0	80,99	1,83	17,17
2021	232.042,2	187.497,8	5.625,1	38.919,4	100,0	80,80	2,42	16,77
2022	244.940,7	196.275,9	5.877,3	42.787,5	100,0	80,13	2,40	17,47

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Nông nghiệp và PTNT

Giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng lĩnh vực nông nghiệp giảm từ 86,9% năm 2010 xuống còn 80,99% năm 2020, giảm 5,91%; lâm nghiệp tăng từ 0,91% lên 1,83%, tăng gần 1,5%; thủy sản tăng từ 12,19% lên 17,17% tăng 4,98%.

- Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2011-2020, giá trị sản xuất chuyên ngành nông nghiệp tăng 2,18 lần, từ 85.422,4 tỷ đồng lên 185.873,6 tỷ đồng, năm 2022 đạt khoảng 196.275,9 tỷ đồng. Trong đó năm 2020, trồng trọt tăng 1,43 lần, từ 60.069,2 tỷ đồng lên 86.000 tỷ đồng; chăn nuôi tăng 4,13 lần từ 22.514,1 tỷ đồng lên 93.027,1 tỷ đồng.

Cơ cấu giá trị giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ trong giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch mạnh theo hướng tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt: ngành trồng trọt giảm tỷ trọng từ 70,32% năm 2010 xuống còn 50,26% năm 2020, giảm 20,06%; ngành chăn nuôi tăng tỷ trọng từ 26,36% năm 2010 lên 50,05% năm 2020, tăng 19,76%; ngành dịch vụ có sự chuyển dịch không đáng kể và chiếm tỷ lệ thấp khoảng 3,68%.

Tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng cao điều này phản ánh đúng tiền năng lợi thế của vùng trong phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp tập trung quy mô lớn. Tỷ trọng dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp phản ánh tính chất sản xuất truyền thống, thủ công cao, chưa phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ cần thiết như: giống mới, khoa học kỹ thuật, khuyến nông, bảo vệ cây trồng, thú y, tiếp thị… để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và giá trị gia tăng sản phẩm.

Bảng 72. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Năm	GTSX (tỷ đồng, giá thực tế)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2010	85.422,4	60.069,2	22.514,1	2.839,2	100,0	70,32	26,36	3,32
2015	131.441,4	76.073,2	50.578,0	4.790,2	100,0	57,88	38,48	3,64
2020	185.873,6	86.000,1	93.027,1	6.846,4	100,0	46,27	50,05	3,68

Năm	GTSX (tỷ đồng, giá thực tế)				Cơ cấu GTSX (%)			
	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2021	187.497,8	94.238,4	86.465,3	6.794,0	100,0	50,26	46,12	3,62
2022	196.275,9	97.584,0	91.607,3	7.084,6	100,0	49,72	46,67	3,61

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổng cục Thống kê

1.3.3.2. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

a) Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

Vùng Đông Nam Bộ được đánh giá là khu vực có thế mạnh về sản phẩm cây công nghiệp và các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Giai đoạn 2011-2020 tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt khoảng 2,2%/năm. Quy mô theo giá hiện hành năm 2022 đạt 97.584 tỷ đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2010.

Sản xuất trồng trọt có sự chuyển biến tích cực, hiệu quả về cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, cơ cấu sản phẩm. Các cây trồng thế mạnh đã được tập trung phát triển và nâng cao hiệu quả rõ nét. Nhiều cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, củng cố thương hiệu và mở rộng diện tích đã nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất.

Về phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung: Xuất phát từ nhu cầu tích tụ ruộng đất để sản xuất quy mô lớn, thuận lợi cho ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất; tạo ra ngày càng nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung, chất lượng cao, các địa phương trong vùng đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Đến nay, hầu hết các địa phương đã có quy hoạch khu/vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến hàng trăm ha cho các loại cây trồng là lợi thế, có hiệu quả kinh tế cao như: Điều, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả...

Trình độ thâm canh hầu hết các loại cây trồng được nâng cao; năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực tăng mạnh, chất lượng nông sản được cải thiện. Củng cố và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng CNC trong thâm canh cây trồng.

Sản lượng lương thực năm 2010 đạt 1.737,60 nghìn tấn đến năm 2020 tăng lên 1.807,80 nghìn tấn chiếm khoảng 0,04% sản lượng lương thực của cả nước và thấp nhất trong 6 vùng kinh tế.

Về tình hình phát triển các loại cây trồng của vùng:

- Lúa gạo: năm 2021 diện tích lúa đạt 258,9 nghìn ha, giảm 36,2 nghìn ha so với năm 2010 (295,10), năng suất tăng từ 44,8 tạ/ha năm 2010 lên 54,5 tạ/ha

năm 2021 (năng suất ở mức thấp của cả nước, năm 2021 cả nước đạt 60,6 tạ/ha), tăng 9,7 tạ/ha, sản lượng đạt 1.411,8 nghìn tấn tăng gấp 1,1 lần so với năm 2010. Các tỉnh có diện tích, năng suất và sản lượng lớn của vùng Tây Ninh, Đồng Nai.

- Cao su: Diện tích trồng cao su vùng ĐNB năm 2021 đạt 547,569 nghìn ha chiếm 58,8% điện tích trồng cao su của cả nước, diện tích cho sản phẩm đạt 448,711 nghìn ha, năng suất đạt 1,9 tấn/ha (cả nước 1,69 tấn/ha), sản lượng đạt 843,7 nghìn tấn. Các tỉnh có diện tích trồng lớn trong vùng và cả nước là Bình Phước (244,7 nghìn ha), Bình Dương (132,3 nghìn ha), Tây Ninh (101,7 nghìn ha). Tổng diện tích 3 tỉnh chiếm khoảng 51,5% diện tích cả nước.

- Điều: Diện tích trồng điều năm 2021 của vùng ĐNB đạt 192,570 nghìn ha, chiếm 61,2% diện tích trồng điều của cả nước, diện tích cho thu hoạch đạt 187,9 nghìn ha, sản lượng đạt 291,1 nghìn tấn, năng suất đạt 1,55 tấn/ha (cả nước 1,35 tấn/ha), sản lượng đạt 291,2 nghìn tấn. Các tỉnh có diện tích trồng điều lơn bao gồm Bình Phước (151,8 nghìn ha, chiếm khoảng 48% diện tích trồng điều của cả nước), Đồng Nai (30,7 nghìn ha), Bà Rịa - Vũng Tàu (7,9 nghìn ha).

- Hồ tiêu: Đông Nam Bộ là vùng trồng hồ tiêu lớn thứ hai của cả nước, sau vùng Tây Nguyên. Diện tích hồ tiêu năm 2021 đạt khoảng 38,306 nghìn ha, chiếm 30,04% diện tích hồ tiêu của cả nước. Diện tích cho sản phẩm đạt 36,967 nghìn ha, sản lượng đạt 79,112 nghìn tấn, năng suất đạt 2,2tấn/ha (cả nước 2,4 tấn/ha), sản lượng đạt 79,1 nghìn tấn. Hồ tiêu được trồng tập trung tại các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, 3 tỉnh này nằm trong số 8 tỉnh có diện tích trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước (diện tích trồng hồ tiêu 8 tỉnh chiếm trên 90% diện tích hồ tiêu của cả nước).

- Cà phê: Diện tích trồng cà phê năm 2021 đạt khoảng trên 27,8 nghìn ha, chiếm khoảng gần 4% điện tích trồng cà phê của cả nước, năng suất đạt 2,2 tấn/ha (cả nước 2,8 tấn/ha) . Diện tích cà phê trong vùng tập trung chủ yếu cà phê vối và cà phê mít.

- Cây ăn quả trong vùng tập trung một số sản phẩm chính: Chôm chôm, xoài, cây có múi (cam quýt), sầu riêng…

+ Chôm chôm diện tích trồng đạt khoảng 11,326 ha, diện tích cho sản phẩm đạt 11,05 nghìn ha, sản lượng đạt 173,7 nghìn tấn.

+ Xoài diện tích trồng đạt 15,586 nghìn ha, diện tích cho sản phẩm khoảng 14,425 nghìn ha, sản lượng đạt 142,7 nghìn tấn.

+ Cây có múi: Diện tích đạt trên 7 nghìn ha, diện tích cho sản phẩm đạt 5,6 nghìn ha, sản lượng đạt 88,7 nghìn tấn.

+ Sầu riêng diện tích đạt 12,692 nghìn ha, diện tích cho sản phẩm đạt 6,724 nghìn ha, sản lượng đạt 65,8 nghìn tấn.

Về liên kết sản xuất và chuỗi giá trị ngành trồng trọt

Trong vùng ĐNB đã hình thành một số sản phẩm nông sản tham gia chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu như: Điều, hồ tiêu, cao su…Tuy nhiên để phát triển bền vững các chuỗi giá trị cần tiếp tục liên kết các khâu trong chuỗi, đặc biệt là liên kết giữa các tác nhân để đảm bảo tính liên kết giữa các cấu phần của chuỗi giá trị, tạo sự phát triển bền vững.

Hình 26. Đánh giá chuỗi giá trị trồng trọt vùng Đông Nam Bộ

Nguyên liệu		Sản phẩm trung gian	Sản phẩm cuối cùng	
Giống cây trồng, nguồn đầu vào khác	Canh tác	Đầu ra/sơ chế	Chế biến công nghiệp	Phân phối
- Giống cây trồng chưa đảm bảo nhất quán giữa các vùng trồng trong vùng ĐNB. - Nguồn đầu vào khác như: Phân bón, thuốc BVTV chưa chủ động trong cung ứng	- Diện tích canh tác còn manh mún. - Áp dụng KHKT cũng cũng như cơ giới hóa còn thấp.	- Hầu hết các sản phẩm thường tập trung ở công đoạn này, giá trị gia tăng thấp - Nguồn nguyên liệu không ổn định	- Một số sản phẩm đã chế biến sâu như: Điều, cà phê, cao su, mía…	- Một số sản phẩm xuất khẩu: điều, hồ tiêu, cao su; các sản phẩm khác tập trung phân phối tại thị trường nội địa và phục vụ nhu cầu cho các TP. lớn

b) Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi

Trên cơ sở điều kiện các tỉnh trong vùng và các đối tượng nuôi cụ thể, các địa phương đã tích cực thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi tập trung vào các nội dung: điều chỉnh đối tượng vật nuôi; phương thức tổ chức sản xuất chăn nuôi; vùng chăn nuôi và tái cơ cấu theo chuỗi giá trị, ngành hàng.

Về điều chỉnh đối tượng vật nuôi: Các địa phương trong vùng đã cơ cấu lại đối tượng vật nuôi trên có sở xác định rõ thứ tự ưu tiên về loại sản phẩm chính có lợi thế của vùng là chăn nuôi lợn, gà, bò thịt, bò sữa.

Phương thức chăn nuôi đã tập trung thực hiện chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tổ chức sản xuất chăn nuôi trang trại, gia trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, có kiểm soát phát triển theo hướng công nghiệp

tập trung, chất lượng cao; cải tạo giống, nâng cao năng suất, chất lượng đàn vật nuôi; phát triển giống chất lượng ưu tiên nhập khẩu giống tốt, chọn tạo đàn giống thích hợp theo điều kiện sinh thái

Chăn nuôi của vùng ĐNB phát triển nhanh cả về quy mô, chất lượng, phương thức tổ chức sản xuất khép kín từ chế biến thức ăn, sản xuất con giống, chăn nuôi, giết mổ, tiêu thụ và trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn. Đã hình thành nhiều chuỗi liên kết trong sản xuất chăn nuôi, dưới các hình thức chăn nuôi gia công, HTX chăn nuôi, doanh nghiệp và nông dân cùng làm… Trong vùng đã thu hút được nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các chuỗi sản xuất lớn khép kín. Các chuỗi liên kết này không chỉ tập trung ở một tỉnh, thành mà có sự liên kết với nhau. Cụ thể, Công ty TNHH Koyu & Unitek tại tỉnh Đồng Nai (TP.Biên Hòa) là doanh nghiệp đi tiên phong xuất khẩu được sản phẩm thịt gà chế biến sang thị trường Nhật Bản. Công ty TNHH CPV Food Bình Phước xây dựng thành công chuỗi sản xuất thịt gà an toàn dịch bệnh từ nhà máy thức ăn, con giống, trang trại chăn nuôi gà thương phẩm, nhà máy giết mổ, chế biến sản phẩm xuất khẩu.

Một số sản phẩm ngành chăn nuôi:

- Chăn nuôi lợn: Đông Nam Bộ là vùng có quy mô đàn lợn lớn thứ 3 của cả nước sau Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2021, quy mô đàn lợn đạt 4,259 triệu con, chiếm 18,35% tổng đàn lợn của cả nước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 860,39 nghìn tấn. Các tỉnh có quy mô đàn lợn lớn trong vùng: Đồng Nai (2,04 triệu con), Bình Dương (0,69 triệu con), Bình Phước (0,909 triệu con).

- Chăn nuôi gia cầm: Quy mô đàn gia cầm vùng ĐNB tương đối thấp đứng thứ 5 trong 6 vùng của cả nước (chỉ xếp trên vùng Tây Nguyên). Năm 2021 tổng đàn gia cầm đạt 58,756 triệu con, chiếm 11,2% tổng đàn gia cầm của cả nước, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 327,3 nghìn tấn. Một số tỉnh có quy mô đàn gia cầm lớn là Bình Dương (13,7 triệu con), Đồng Nai (22,3 triệu con), Tây Ninh (9,3 triệu con).

- Chăn nuôi bò: Quy mô đàn bò vùng ĐNB thấp nhất cả nước, năm 2021 số lượng bò đạt 421,5 nghìn con, sản lượng đạt 29,536 nghìn tấn. Các tỉnh có số lượng bò lớn Đồng Nai (110,2 nghìn con), Thành phố Hồ Chí Minh (99,5 nghìn con, chủ yếu bò sữa); Tây Ninh (96,7 nghìn con).

Chuỗi giá trị ngành chăn nuôi:

Chuỗi giá trị ngành chăn nuôi vùng ĐNB được cấu thành từ con giống, chăn nuôi, đến giết mổ. Bên cạnh đó, các cấu phần như bán buôn, sơ chế, bán lẻ, xuất khẩu thuộc hệ thống công nghiệp và thương mại.

- Nguyên liệu đầu vào (giống, thức ăn chăn nuôi): Giống vật nuôi hiện nay một số tỉnh đã có các nhà cung cấp giống đầu vào như ở Đông Nai, Bình Phước..., thức ăn chăn nuôi đã có hệ thống các nhà máy sản xuất đủ cung cấp trên địa bàn của vùng.

- Chăn nuôi: Hình thức chăn nuôi đã chuyển sang các mô hình nuôi công nghiệp theo hướng quy mô lớn và có sự liên kết với các nhà máy chế biến; ngoài ra chăn nuôi theo nông hộ nhỏ lẻ vẫn còn phổ biến.

- Sơ chế: chủ yếu tập trung giết mổ tại các lò mổ tập trung trên địa bàn các tỉnh trong vùng.

- Chế biến công nghiệp: Một số sản phẩm được chết biến sâu phục vụ xuất khẩu như sản phẩm thịt gà; các sản phẩm từ thị heo chủ yếu chế biến các sản phẩm như giò, xúc xích, jambon, thịt nguội...

- Phân phối: Ngoài thị trường trong nước, sản phẩm thịt gà đã được xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Nhìn chung một trong chuỗi giá trị ngành chăn nuôi đã có một số sản phẩm được xây dựng theo chuỗi khép kín như sản phẩm thịt gà; các sản phẩm khác tập trung nhiều ở khâu sơ chế, các sản phẩm chế biến sâu chưa nhiều.

1.3.3.3. Thực trạng phát triển lâm nghiệp

- Ngành lâm nghiệp đã thực hiện tương đối thành công các nhiệm vụ lớn trong tái cơ cấu ngành tập trung vào các lĩnh vực: nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến và Phát triển thị trường; phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp. Giai đoạn 2011-2020, tốc đột tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 9,8%/năm, trong đó trồng và chăm sóc rừng đạt 29,0%/năm, khai thác gỗ đạt 5%/năm, dịch vụ lâm nghiệp đạt 4,9%/năm.

- Diện tích đất lâm nghiệp Vùng Đông Nam Bộ năm 2020 khoảng 506,8 nghìn ha, trong đó diện tích đất có rừng 480,1 nghìn ha, tỷ lệ che phủ rừng đạt 19,5% thấp thứ 2 cả nước.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng: Lực lượng Kiểm lâm các địa phương trong vùng đã phát huy vai trò nòng cốt trong công tác thi hành pháp luật về lâm nghiệp; tích cực, chủ động thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; công tác quản lý rừng và đất lâm nghiệp; Đề xuất nhiều chủ trương, biện pháp tích cực giúp cấp ủy, chính quyền các địa phương trong vùng chỉ đạo có kết quả tốt công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng. Ngoài ra, đã thực hiện tốt chính sách giao khoán bảo vệ rừng, gắn trách nhiệm của người giữ rừng với quyền hưởng lợi thành quả, tạo điều kiện cho người dân tại chỗ.

- Công tác phát triển rừng:

+ Trồng rừng: Thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, các tỉnh trong vùng đã tập trung trồng mới diện tích rừng, trung bình hàng đạt 6,34 nghìn ha/năm. Các địa phương trong vùng đã tích cực, tăng cường quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn theo hướng thâm canh, chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn. Ngoài trồng rừng tập trung, công tác trồng cây phân tán cũng được ngành lâm nghiệp chú trọng. Hàng năm, các cấp, các ngành đều phát động trồng cây xanh phân tán góp phần tăng diện tích cây xanh, tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường, kết hợp cung cấp gỗ, củi và dịch vụ du lịch.

Công tác khoanh nuôi tái sinh rừng được thực hiện theo Quyết định số 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 và chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020; Những diện tích có đủ mật độ cây tái sinh triển vọng cơ bản được đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh.

Về phát triển giống cây lâm nghiệp: Thông qua kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu chọn, tạo giống, ngành lâm nghiệp đã công nhận 29 nguồn giống phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng ĐNB (trong đó phân theo nguồn gốc: 18 nguồn giống từ lâm phần tuyển chọn, 6 nguồn giống từ cây đầu dòng, 5 nguồn giống từ rừng giống chuyển hóa). Hệ thống vườn ươm, nuôi cấy mô để sản xuất giống cây lâm nghiệp đã được chú trọng phát triển, đến nay toàn vùng có 143 cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp.

+ Về quản lý bền vững và cấp chứng chỉ rừng: Vùng Đông Nam Bộ đã được cấp chứng chỉ rừng bền vững cho 77.227 ha diện tích rừng, trong đó rừng tự nhiên đạt 3.043 ha, rừng sản xuất đạt 74.184 ha.

- Cơ sở hạ tầng ngành lâm nghiệp

+ Các công trình giao thông phục vụ sản xuất lâm nghiệp có chất lượng khá tốt, đặc biệt các tuyến quốc lộ kết hợp vận chuyển hay đường chuyên dùng kết hợp vận xuất, vận chuyển lâm sản. Tuy nhiên các tuyến đường chuyên dụng của ngành lâm nghiệp thường có chất lượng thấp, cần được đầu tư nâng cấp, sửa chữa.

+ Các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng cơ bản đã được đầu tư xây dựng gồm: Trạm bảo vệ rừng, trạm thu phát thông tin, bảng hiệu tuyên truyền, mốc ranh giới 3 loại rừng, các công trình phòng cháy và chữa cháy rừng (Đường băng cản lửa, kênh, mương ngăn lửa, suối, hồ, đập, kênh, mương, bể chứa nước; chòi quan sát phát hiện cháy rừng...). Các công trình này cơ bản đã phát huy được công năng sử dụng, tạo điều kiện nâng cao chất lượng công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, nhiều công trình được xây dựng từ trước năm 2000 đã

xuống cấp, một số công trình không còn sử dụng được cần đầu tư sửa chữa và xây dựng thêm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng.

1.3.3.4. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản trong vùng đã thực hiện tái cơ cấu thủy sản tập trung các nhiệm vụ nâng cao hiệu quả khai thác, nuôi trồng, gắn với chế biến để gia tăng giá trị; phát triển khai thác xa bờ có tổ chức gắn với hậu cần dịch vụ, kiểm soát chặt chẽ hoạt động vùng bờ và vùng lộng (tập trung tỉnh Bà Rịa Vùng Tầu). Tốc độ tăng trưởng VA ngành thủy sản giai đoạn 2011-2020 đạt 3,8%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 4,1%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,5%.

a) Về khai thác thủy sản

- Năm 2020 sản lượng khai thác thủy sản toàn vùng đạt trên 359 nghìn tấn, tăng gấp gần 1,4 lần so với năm 2010 và đứng thứ 4 trong số 6 vùng của cả nước. Tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác giai đoạn 2011-2020 đạt 3,2%/năm. Sản lượng khai thác tập trung tại các địa phương là Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh (hai địa phương giáp biển), Đồng Nai (tập trung khai thác tại các hồ, sông lớn). Sản lượng khai thác 3 địa phương năm 2021 đạt 371,4 nghìn tấn, chiếm 99,3 tổng sản lượng toàn vùng.

Bảng 73. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020 vùng ĐNB

ĐVT: tấn

Địa phương	**2010**	**2015**	**2020**	**2021**	**2022**
Toàn vùng	**275.054,0**	**335.601,0**	**376.671,0**	**374.076,0**	**359.019,0**
Bình Phước	412,0	393,0	356,0	354,0	332,0
Tây Ninh	3.060,0	3.482,0	2.111,0	2.012,0	2.008,0
Bình Dương	280,0	274,0	251,0	246,0	247,0
Đồng Nai	5.465,0	6.684,0	5.885,0	5.865,0	6.084,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	250.339,0	304.284,0	350.556,0	351.195,0	336.413,0
TP. Hồ Chí Minh	15.498,0	20.484,0	17.512,0	14.404,0	13.935,0

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê

- Về số lượng tàu khai thác

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển tập trung tại hai địa phương là Bà Rịa Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh (trong đó Bà Rịa Vũng Tàu chiếm 98,5% số lượng tàu toàn vùng).

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển năm 2021 có công suất từ 90 CV trở lên có khoảng 2781 chiếc, với tổng công suất 1.245,7 CV, tăng 652 chiếc và 892,4 nghìn CV so với năm 2010.

Số lượng tàu phân theo chiều dài: loại tàu dưới 6m (62 chiếc), tàu từ 6-12m (1850 chiếc), tàu từ 12-15m (851 chiếc), tàu từ 15-24m (2.408 chiếc), tàu (190 chiếc).

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản trong vùng đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ khai thác thủy sản xa bờ, động viên ngư dân yên tâm bám biển, thúc đẩy đầu tư phát triển ngành nghề thủy sản, giải quyết một phần khó khăn, từng bước mang lại hiệu quả kinh tế cho bà con ngư dân. Thực hiện triển khai nhiều biện pháp quyết liệt Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo "Thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tuy nhiên tình trạng tàu cá của vùng vẫn còn một số vi phạm vùng biển nước ngoài.

b) Về nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản dao động từ 740 nghìn 801 nghìn ha trong giai đoạn 2010-2020, năm 2021 đạt 772,4 nghìn ha, tăng 31,5 nghìn ha so với năm 2010.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 144,1 nghìn tấn, năm 2021 đạt 149,7 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 4,7%/năm. Các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao TP. Hồ Chí Minh (7,5%/năm), Bà Rịa - Vũng Tàu (5,1%/năm), Đồng Nai (5,2%/năm).

Bảng 74. Sản lượng nuôi trồng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Tấn

Địa phương	2010	2015	2020	2021	2022
Toàn vùg	**90.173,0**	**116.655,0**	**143.165,0**	**144.183,0**	**149.732,0**
Bình Phước	6.514,0	5.304,0	4.322,0	2.923,0	3.734,0
Tây Ninh	9.518,0	15.431,0	12.015,0	13.939,0	13.642,0
Bình Dương	5.381,0	3.733,0	4.178,0	3.437,0	3.548,0
Đồng Nai	36.657,0	45.558,0	61.181,0	64.788,0	65.008,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	11.429,0	15.041,0	18.836,0	19.737,0	20.557,0
TP.Hồ Chí Minh	20.674,0	31.588,0	42.633,0	39.359,0	43.243,0

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê

Các sản phẩm thủy sản nuôi ngày càng phong phú (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá biển nuôi lồng bè như cá bớp, cá mú, cá chẽm, tôm hùm, hàu, cá lóc, cá rô, cá điêu hồng, lươn, ba ba, cá thác lác, cá chình…).

Nhiều cơ sở tại các địa phương trong vùng đã áp dụng tiêu chuẩn nuôi trồng thủy sản an toàn như: VietGAP, GlobalGAP, BAP, ASC và được chứng nhận đạt tiêu chuẩn. Việc ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm siêu thâm canh) giúp người nuôi chủ động trong việc thả giống, có thể thả nuôi quanh năm không lệ thuộc vào khung lịch mùa vụ và đây cũng là lợi thế để tránh được tình trạng thu hoạch đại trà làm giá tôm thương phẩm giảm xuống. Đồng thời, nuôi ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) khả năng kiểm soát dịch bệnh và môi trường rất tốt nên các cơ sở nuôi tôm rất hiệu quả, đạt năng suất cao. Do đó, một số cơ sở đã mạnh dạn đầu tư chuyển sang mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh.

Công tác phòng chống dịch bệnh thủy sản trong nuôi trồng thủy sản được triển khai đồng bộ, chặt chẽ nên trong toàn giai đoạn không để bùng phát dịch bệnh trên thủy sản nuôi trồng. Công tác thu mẫu nước quan trắc, đánh giá và cảnh bảo về tình trạng môi trường nước tại các vùng nuôi thủy sản tập trung được thực hiện theo định kỳ. Kết quả phân tích mẫu đã được đánh giá và khuyến cáo đến từng vùng nuôi nên kịp thời cảnh báo cho người dân trong công tác lấy nước và quản lý thủy sản nuôi trồng.

Hệ thống mạng lưới khuyến ngư từ tỉnh, thành phố đến khuyến ngư viên cấp xã nhằm làm cầu nối để tập huấn, chuyển giao những tiến bộ khoa học kỹ thuật đến những người nuôi. Nhiều vùng nuôi đã ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống thủy sản, như: quy trình nuôi vi sinh khép kín; quy trình xử lý nước đầu vào bằng hệ thống RO, UF; Hệ thống xử lý nước thải RO lọc nước mặn thành nước ngọt để tái sử dụng; làm sạch môi trường nước trong các bể sinh sản nhân tạo, bể ương giống bằng men vi sinh (hạn chế tối đa sử dụng thuốc, hóa chất xử lý môi trường nước) giảm được chi phí, nâng cao chất lượng con giống, góp phần đạt mục tiêu sản xuất và cung cấp cho người nuôi nguồn giống sạch bệnh.

Các địa phương trong vùng đã đẩy mạnh thực hiện liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm tạo ra chuỗi cung ứng, hình thành chuỗi giá trị nguyên liệu - sản xuất - tiêu thụ sản phẩm thủy sản hướng đến nền sản xuất hàng hóa hiện đại mang lại giá trị tăng cao. Việc tham gia vào chuỗi liên kết, người nông dân được tiêu thụ sản phẩm với sự bình ổn giá, an toàn để yên tâm sản xuất; đồng thời, doanh nghiệp cũng chủ động được nguồn cung sản phẩm. Bên cạnh đó, việc phát triển thủy sản theo chuỗi giá trị còn góp phần giải quyết bài toán về chất lượng nông sản, nâng cao được giá trị gia tăng để tăng sự canh tranh thị trường trong và ngoài nước và góp phần phát triển thủy sản một các bền vững trước những biến động của thị trường.

- Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá

+ Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy hoạch, Bà Rịa - Vũng Tàu có 02 cảng cá loại I là cảng cá gò ông Sầm và cảng cá Cát Lở (Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tọướng Chính phủ). Địa phương đã tiến hành lựa chọn vị trí phù hợp với các tiêu chí và thực tế tại địa phương, vị trí đầu tưTrung tâm nghề cá lớn - theo đề xuất là ở phía Đông của đảo Gò Găng, có quy mô diện tích khoảng 141 ha, có lợi thế 3 mặt giáp sông và 1 mặt giáp biển nên mạng lưới giao thông thủy rất thuận tiện và không bị giới hạn bởi các yếu tố địa hình cũng như các cầu đường bộ…

+ Cảng cá, khu neo đậu tránh trú báo

Các cảng cá trong vùng đáp ứng vai trò căn cứ hậu cần dịch vụ hậu cần nghề cá. Cảng cá cấp vùng đã trở thành trung tâm, tụ điểm nghề cá lớn, có vai trò tích cực với phát triển ngành thủy sản, có đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các khu neo đậu tránh trú bão là nơi tránh trú an toàn cho tàu cá trong mùa mưa bão qua đó giảm nhẹ thiên tai địch họa, thực hiện tốt vai trò nhân đạo nghề cá. Nhiều khu neo đậu còn kết hợp với cảng cá để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm tải cho các cảng cá.

+ Cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền: toàn vùng có 34 cơ sở, với tổng công suất thiết kế đạt 612 chiếc/năm, sản lượng thực tế đạt 490 chiếc.

+ Về hệ thống bảo quản sản phẩm: Hệ thống bảo quản sản phẩm thủy sản bao gồm hệ thống kho lạnh sản xuất, kho lạnh thương mại, kho lạnh ngoại quan. Năm 2020 toàn vùng có tổng số 148 kho, trong đó kho lạnh sản xuất là 11 kho, kho lạnh thương mại 34 kho, kho lạnh ngoại quan 03 kho.

+ Cơ sở sản xuất thu mua hải sản: toàn vùng có 272 cơ sở thu mua hải sản thông thường, cơ sở có GMP là 250 cơ sở, cơ sở có SSOP 222 cơ sở.

+ Một số dịch vụ hậu cần khác như cơ sở sản xuất nước đá có 82 cơ sở với tổng công suất thiết kế đạt khoảng 1 triệu tấn/năm, sản xuất thực tế đạt 300 nghìn tấn/năm.

1.3.3.5. Tồn tại, hạn chế

- Về sản xuất:

Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn thiếu và không đồng bộ để áp dụng tiến bộ kỹ thuật hay ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp; đặc biệt là thủy lợi, giao thông nội đồng, điện và hệ thống cơ sở chế biến nông sản.

Sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển trên cơ sở khai thác tài nguyên sẵn có. Phát triển sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa phổ biến; áp dụng khoa học công nghệ chưa mạnh, chưa tạo được đột phá về giá trị gia tăng cho sản phẩm, công tác chọn tạo giống chưa đạt yêu cầu; cơ giới hóa, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch mặc dù đã được quan tâm, nhưng triển khai thực tế chậm, chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất lớn; nhiều nông sản chưa xây dựng được thương hiệu nên giảm sức cạnh tranh.

Hộ sản xuất, trang trại, HTX, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp chuyển đổi, phát triển chậm. Năng lực sản xuất của trang trại, hộ gia đình đã có nhiều cải thiện, tuy nhiên, sản xuất vẫn còn mang tinh chất manh mún, nhỏ lẻ.

Chuỗi liên kết phát triển chậm. Việc chia sẻ lợi ích giữa DN và các tác nhân khác trong chuỗi giá trị còn chưa đạt được sự đồng thuận nhất định khiến tình trạng tham gia liên kết còn ít, tình trạng bẻ kèo, tranh chấp giữa DN và người sản xuất còn diễn ra phổ biến. Đối với DN, vai trò dẫn dắt chuỗi giá trị còn mờ nhạt do phần lớn các DN trong NN hiện nay đều là DN quy mô nhỏ, có cấu trúc quản lý, quản trị còn non yếu.

Trong chăn nuôi, chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn chiếm tỷ lệ cao, nhận thức của người dân về chăn nuôi an toàn sinh học và chủ động phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm còn hạn chế. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi tiềm ẩn nhiều rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tạo điều kiện cho dịch bệnh bùng phát, phần nào đã tác động đến hoạt động chăn nuôi. Giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng do phụ thuộc vào việc nhập khẩu từ các nước.

Công tác quy hoạch quản lý rừng và đất lâm nghiệp còn có sự chồng chéo giữa các ngành ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo vệ và phát triển rừng. Hoạt động giao đất, giao rừng chậm được triển khai. Sự phối hợp giữa các ngành liên quan đến sử dụng đất lâm nghiệp ở nhiều nơi còn chưa tốt. Việc áp dụng các công nghệ cao trong việc chọn tuyển các loài cây có năng suất cao để trồng rừng nguyên liệu cũng như nghiên cứu hệ thống các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tiên tiến còn hạn chế.

Hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản vẫn còn phát triển tự phát, chưa theo quy hoạch. Cơ cấu nghề khai thác hải sản còn chưa phù hợp với nguồn lợi, việc chuyển đổi cơ cấu nghề trong khai thác hải sản chưa có chuyển biến rõ rệt, các nghề xâm hại nguồn lợi thuỷ sản giảm chưa đáng kể, đặc biệt nghề lưới kéo. Tình trạng khai thác bất hợp pháp còn diễn ra, tình trạng vi phạm pháp luật liên quan đến khai thác, bảo vệ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản vẫn tồn tại.

Các cơ sở hậu cần nghề cá như cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão đã được quy hoạch, nhưng đầu tư còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, phục vụ sản xuất.

Chất lượng nguồn lao động nông nghiệp thấp, ít được đào tạo, kỹ năng chuyên môn của lao động nông nghiệp hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo nghề nên kiến thức sản xuất hàng hóa yếu, khả năng tiếp nhận công nghệ sản xuất mới chưa cao.

- Về chế biến và tiêu thụ:

Tốc độ phát triển chế biến NLTS chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, cơ cấu sản phẩm chế biến chưa hợp lý, đóng góp của công nghiệp chế biến vào gia tăng giá trị chưa cao; tỷ lệ nông sản được chế biến sâu, chế biến tinh hoặc bằng công nghệ cao còn thấp, số doanh nghiệp tham gia chưa nhiều; công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa đáp ứng được nhu cầu tăng sức sản xuất và đòi hỏi xử lý tính mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, tổn thất sau thu hoạch còn cao; việc sử dụng các phế phụ phẩm chưa được quan tâm đúng mức; công nghiệp hỗ trợ để hoàn thiện sản phẩm chậm phát triển. Vì vậy, trong một số trường hợp, nhất là vào những thời điểm thu hoạch rộ hoặc thị trường xuất khẩu có trục trặc đã không thể tăng chế biến, hỗ trợ tiêu thụ, giảm thiệt hại cho nông dân.

Năng lực sản xuất của nông nghiệp đã rất lớn mạnh trong khi thị trường tiêu thụ diễn biến khó lường; công tác dự báo cung, cầu yếu nên có lúc, có nơi đã xảy ra tình trạng nông sản bị tồn đọng, tiêu thụ bị chậm, giá giảm, ảnh hưởng đến sản xuất, thu nhập và đời sống của người dân.

- Cơ chế chính sách, nguồn lực đầu tư:

+ Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai, chính sách thu hút đầu tư, chính sách phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại... chậm được tháo gỡ.

+ Nguồn lực hỗ trợ cho phát triển ngành nông nghiệp rất hạn chế, đầu tư công thấp xa so với nhu cầu, đầu tư tư nhân thấp, lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp còn mỏng và nhiều hạn chế; doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng rất cao.

2. Hiện trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

2.1. Lao động, việc làm

2.1.1. Cơ cấu lao động theo nghề nghiệp và vị thế việc làm

Phân theo nghề nghiệp, lao động tại ĐNB chủ yếu làm các công việc như Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (2,45 triệu lao động, tương đương với

24,8% tổng số việc làm của vùng), Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng (2,34 triệu lao động, tương đương với 23,7 tổng số việc làm của vùng), hay Nghề giản đơn (với 1,46 triệu lao động, tương đương 14,8% tổng số việc làm của vùng).

Bảng 75. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2022 phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm theo vùng

Đơn vị: Nghìn người

Nghề nghiệp/ Vị thế việc làm	Toàn quốc	Đồng bằng sông Hồng	TDMN PB	BTB DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
TỔNG SỐ	**50.604,7**	**11.435,7**	**6.045,6**	**10.415,5**	**3.567,7**	**9.888,7**	**9.251,5**
Phân theo nghề nghiệp							
Nhà lãnh đạo	477,0	157,4	69,5	113,5	20,2	67,2	49,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.636,0	1.090,6	348,4	665,7	128,4	1.065,1	337,7
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.657,8	497,8	173,2	347,0	83,6	372,6	183,6
Nhân viên	1.227,3	439,7	99,4	194,1	45,5	317,9	130,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	9.746,6	2.310,0	790,2	2.101,7	407,2	2.345,6	1.792,0
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6.144,5	363,7	887,8	1.276,1	1.409,2	385,2	1.822,4
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7.374,2	2.170,7	758,3	1.853,5	175,3	1.385,3	1.030,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7.567,2	2.457,8	703,8	938,9	99,6	2.452,5	914,7
Nghề giản đơn	12.525,1	1.863,9	2.183,9	2.875,8	1.181,6	1.462,9	2.957,0
Khác	249,1	84,1	31,0	49,3	17,0	34,4	33,2
Phân theo vị thế việc làm							
Làm công ăn lương	27.230,2	7.174,0	2.575,8	5.435,2	996,3	6.858,9	4.190,1
Chủ cơ sở	1.020,4	253,2	75,0	244,7	41,7	207,3	198,5

Nghề nghiệp/ Vị thế việc làm	Toàn quốc	Đồng bằng sông Hồng	TDMN PB	BTB DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
Tự làm	16.860,9	3.202,8	2.285,5	3.864,4	1.620,5	2.245,2	3.642,6
Lao động gia đình	5.483,6	803,8	1.107,3	867,5	908,9	576,7	1.219,3
Xã viên HTX	9,6	1,8	2,1	3,7	0,2	0,7	1,0

Theo vị thế việc làm, trong năm 2022, người lao động tại ĐNB chủ yếu làm các công việc làm công ăn lương (6,86 triệu lao động, tương đương 69,4%) hoặc Tự làm (2,25 triệu lao động, tương đương với 22,7%).

2.1.2. Cơ cấu lao động theo giới tính

Về cơ cấu theo giới tính, trong giai đoạn 2010-2022, không có quá nhiều biến động về cơ cấu lao động giữa nam và nữ tại vùng ĐNB, lao động nam vẫn chiếm đa số tại các địa phương cũng như tính chung trong toàn vùng (>50%).

Bảng 76. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ theo giới tính giai đoạn 2010-2022

Năm	2010			2022		
Chỉ tiêu	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (%)	Nam	Nữ	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (%)	Nam	Nữ
Đông Nam Bộ	**100,00**	**53,12**	**46,88**	**100,00**	**53,35**	**46,65**
Bình Phước	***100,00***	*52,01*	*48,00*	*100,00*	*52,98*	*47,02*
Tây Ninh	***100,00***	*55,02*	*44,98*	*100,00*	*55,73*	*44,27*
Bình Dương	***100,00***	*51,36*	*48,63*	*100,00*	*51,00*	*49,00*
Đồng Nai	***100,00***	*52,48*	*47,53*	*100,00*	*53,97*	*46,03*
Bà Rịa-Vũng Tàu	***100,00***	*56,44*	*43,57*	*100,00*	*53,96*	*46,04*
TP Hồ Chí Minh	***100,00***	*53,21*	*46,79*	*100,00*	*53,64*	*46,36*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.3. Cơ cấu lao động theo nhóm tuổi

Trong giai đoạn 2010-2022, cùng với những thay đổi về cấu trúc dân số, cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên vùng ĐNB phân theo nhóm tuổi cũng có những biến động nhất định. Tỷ trọng lao động trong độ tuổi từ 15-24 đã giảm từ 19% vào năm 2010 xuống chỉ còn 11,8% vào năm 2022. Trong khi đó, tỷ trọng lao động trong các nhóm tuổi lớn hơn đang tăng lên. Tỷ trọng lao động trong độ tuổi 25-49 năm 2022 là 67,63% (tăng 1,19% so với năm 2010), tỷ trọng lao động trên

50 tuổi năm 2022 là 20,56% (tăng 6,01% so với năm 2010, cho thấy xu hướng già hoá dân số nói chung đang diễn ra trong phạm vi cả nước cũng như trong vùng ĐNB.

Bảng 77. Cơ cấu lao động vùng Đông Nam Bộ theo nhóm tuổi giai đoạn 2010-2022

	2010			**2022**		
Nhóm tuổi	**15-24**	**25-49**	**50+**	**15-24**	**25-49**	**50+**
Lực lượng lao động (nghìn người)	**1.529,57**	**5.348,07**	**1.171,28**	**1.199,66**	**6.873,42**	**2.089,45**
Cơ cấu (%)	**19,00**	**66,44**	**14,55**	**11,80**	**67,63**	**20,56**
Bình Phước	*1,29*	*4,02*	*1,13*	*0,75*	*3,80*	*1,38*
Tây Ninh	*1,64*	*4,91*	*1,19*	*0,73*	*4,12*	*1,75*
Bình Dương	*3,27*	*7,93*	*1,39*	*3,08*	*12,21*	*2,25*
Đồng Nai	*3,80*	*11,28*	*3,01*	*1,69*	*12,26*	*3,54*
Bà Rịa-Vũng Tàu	*1,11*	*4,43*	*1,11*	*0,52*	*3,90*	*1,87*
TP. Hồ Chí Minh	*7,90*	*33,88*	*6,72*	*5,04*	*31,35*	*9,77*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.4. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

Trong giai đoạn 2010-2022, vùng Đông Nam Bộ có chung xu hướng dịch chuyển cơ cấu lao động với cả nước, đó là giảm tỷ trọng lao động trong các ngành NLTS, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Cụ thể, cơ cấu lao động làm việc trong các ngành NLTS tại ĐNB so với tổng lao động có việc làm của toàn vùng năm 2010 là 18,99%, giảm xuống chỉ còn 9,2% vào năm 2022 (giảm 9,79 điểm %).

Trong khi đó, cơ cấu lao động làm việc trong các ngành nghiệp - xây dựng và dịch vụ tại ĐNB so với tổng cơ cấu lao động toàn vùng giai đoạn 2010-2022 đều tăng lên. Lao động làm việc trong các ngành nghiệp - xây dựng đã tăng từ 35,49% vào năm 2010 lên 44,02% vào năm 2020 (tăng 8,53 điểm %), năm 2022 là 43,36% (tăng 7,87 điểm % so với năm 2010). Đối với khu vực dịch vụ, lao động có việc làm trong các ngành dịch vụ năm 2010 chiếm 45,53% tổng lao động có việc làm toàn vùng, đã tăng lên 46,78% vào năm 2020 và 47,43% vào năm 2022. Chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành đã kéo theo NSLĐ của toàn vùng được cải thiện. Năm 2022, năng suất lao động theo giá hiện hành của vùng đạt 298,7 triệu đồng/lao động, gấp 2,3 lần năm 2010 (127,6 triệu đồng/lao động).

Bảng 78. Cơ cấu lao động có việc làm vùng Đông Nam Bộ và cả nước theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2022 (%)

Năm	**2010**		**2015**		**2020**		**2022**	
Khu vực	**Toàn quốc**	**Đông Nam Bộ**	**Toàn quốc**	**Đông Nam Bộ**	**Toàn quốc**	**Đông Nam Bộ**	**Toàn quốc**	**Đông Nam Bộ**
TỔNG SỐ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48,33	18,99	43,56	14,35	33,06	9,20	27,54	9,21
Công nghiệp-Xây dựng	21,57	35,49	23,05	38,31	30,79	44,02	33,45	43,36
Dịch vụ	30,10	45,53	33,39	47,35	36,14	46,78	39,01	47,43

Nguồn: Tổng cục Thống kê

So sánh với năm 2010, lao động có việc làm tại vùng Đông Nam Bộ có sự thay đổi đáng kể trong một số ngành. Lao động trong các ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản năm 2022 là 910,78 nghìn lao động, giảm đi 559,6 nghìn lao động so với năm 2010, trong khi đó lao động trong một số ngành năm 2022 lại tăng mạnh so với năm 2010, ví dụ như ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,35 triệu lao động, Xây dựng tăng 190 nghìn lao động, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 509 nghìn lao động, Vận tải kho bãi tăng 128,5 nghìn lao động, Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 252,11 nghìn lao động, Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 109,4 nghìn lao động.

Bảng 79. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại vùng Đông Nam Bộ phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: Nghìn người

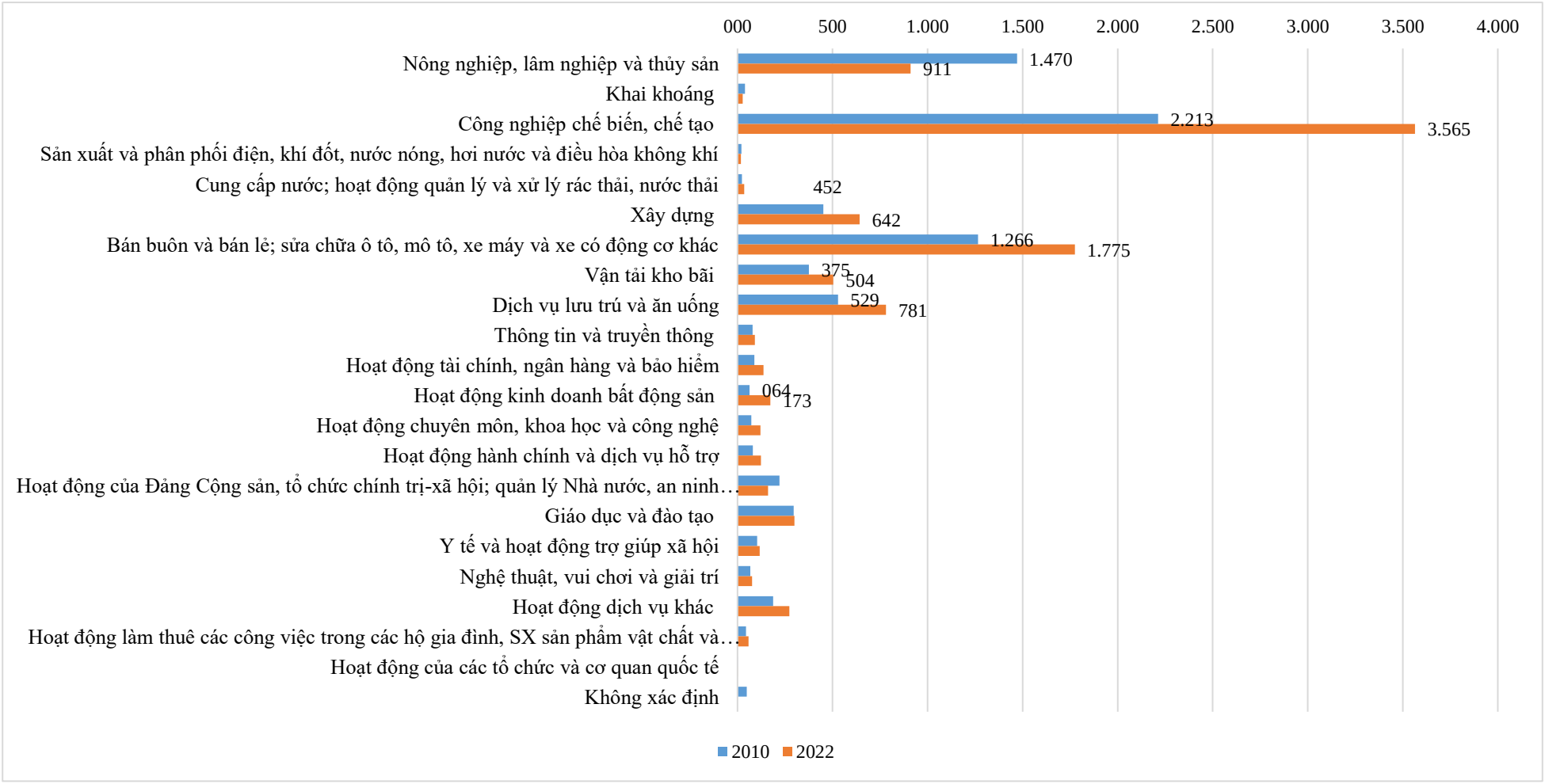

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh với vai trò là hạt nhân tăng trưởng của vùng có tỷ trọng lao động trong các ngành NLTS thấp nhất vùng, đa số lao động của thành phố làm việc trong các ngành CN-XD và DV. Năm 2022, so với lao động NLTS đang làm việc trong toàn vùng ĐNB, lao động tại TP. Hồ Chí Minh chỉ chiếm 5,56%. Trong khi đó, so với lao động đang làm việc trong các ngành CN-XD trong toàn vùng ĐNB, lao động tại TP. Hồ Chí Minh chiếm 35,33%. Tương tự, với các ngành DV là 62,72%.

Bảng 80. Cơ cấu lao động các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ theo ngành kinh tế năm 2022 (%)

	Đông Nam Bộ	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
2010	**100,00**	20,70	17,32	13,77	31,49	12,02	4,70
2015	**100,00**	25,10	19,58	9,73	26,29	11,48	7,82
2020	**100,00**	31,25	18,50	6,41	25,60	12,34	5,90
2022	**100,00**	28,82	20,75	6,82	24,02	14,03	5,56
	Công nghiệp-Xây dựng						
2010	**100,00**	2,47	5,43	17,85	19,52	5,30	49,43
2015	**100,00**	2,45	4,47	25,10	20,70	4,48	42,81
2020	**100,00**	3,37	6,17	25,45	22,92	4,15	37,94
2022	**100,00**	3,63	5,29	27,48	23,05	5,21	35,33
	Dịch vụ						
2010	**100,00**	3,84	5,83	8,28	12,05	5,48	64,52
2015	**100,00**	3,36	5,59	8,13	13,24	6,27	63,41
2020	**100,00**	3,54	5,47	9,75	11,38	6,31	63,55
2022	**100,00**	3,69	5,20	11,08	11,50	5,80	62,72

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.5. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm

Đi đôi với giải quyết việc làm cho người lao động, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của người lao động tại ĐNB cũng được cải thiện trong giai đoạn 2011-2022. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động vùng ĐNB năm 2022 là 2,88%, giảm 1,07 điểm % so với năm 2010, tuy nhiên vẫn cao hơn mức bình quân chung của cả nước (2,34%), và cao nhất trong số các vùng kinh tế, và khu vực thành thị có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động cao hơn đáng kể so với khu vực nông

thôn (tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi tại khu vực thành thị vùng ĐNB năm 2022 là 3,08% so với 2,26% tại khu vực nông thôn).

Bảng 81. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo vùng giai đoạn 2011-2022

Năm	2010	2015	2020	2021	2022
Cả nước	**2,91**	**2,34**	**2,48**	**3,2**	**2,34**
Đồng bằng sông Hồng	2,64	2,77	2,05	2,18	1,93
Trung du và miền núi phía Bắc	1,23	1,2	1,06	2,42	2,1
Bắc Trung Bộ và DHMT	2,97	2,4	3,16	3,3	2,59
Tây Nguyên	2,16	1,27	1,66	0,96	0,67
Đồng bằng sông Cửu Long	3,63	2,66	2,82	4,05	2,76
Đông Nam Bộ	***3,95***	***2,66***	***3,23***	***4,66***	***2,88***
Thành thị	*4,7*	*3,24*	*3,34*	*2,99*	*3,08*
Nông thôn	*2,98*	*1,73*	*1,71*	*1,61*	*2,26*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong nội bộ vùng ĐNB, TP. Hồ Chí Minh là địa phương tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, đồng thời cũng là địa phương phải đối diện với tình trạng thất nghiệp căng thẳng, khi tỷ lệ thất nghiệp tại đây thường xuyên cao nhất trong số các địa phương vùng ĐNB (4,19%, cao nhất vùng trong năm 2022).

Bảng 82. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

Vùng/địa phương	2010	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	**2,91**	**2,17**	**2,48**	**3,2**	**2,34**
Đông Nam Bộ	***3,95***	***2,45***	***3,23***	***4,66***	***2,88***
Bình Phước	2,24	*2,73*	*2,93*	*3,01*	*2,05*
Tây Ninh	2,47	*1,54*	*1,72*	*2,66*	*1,69*
Bình Dương	2,88	*2,67*	*3,31*	*2,2*	*1,31*
Đồng Nai	2,23	*1,62*	*1,86*	*2,22*	*1,81*
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,73	*2,08*	*3,56*	*9,18*	*2,81*
TP. Hồ Chí Minh	5,33	*2,82*	*3,91*	*6,4*	*4,19*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2011-2022, mặc dù tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi trong cả nước nói chung được cải thiện (năm 2022 là 2,21%, giảm 1,35

điểm % so với năm 2010), tỷ lệ thiếu việc làm tại một số vùng trong cả nước, trong đó có ĐNB lại tăng cao (năm 2022 là 1,39%, tăng 0,17 điểm % so với năm 2010), đặc biệt tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn đáng kể so với thành thị (tương ứng là 1,74% và 1,23% vào năm 2022).

Bảng 83. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo vùng giai đoạn 2011-2022

Vùng/địa phương	2010	2015	2020	2021	2022
Cả nước	**3,56**	**2,3**	**2,52**	**3,1**	**2,21**
Đồng bằng sông Hồng	3,49	1,89	1,36	1,5	0,93
Trung du và miền núi phía Bắc	2,13	1,88	2,34	1,92	2,18
Bắc Trung Bộ và DHMT	4,46	3,03	3,05	3,66	3,05
Tây Nguyên	3,7	2,33	5,2	3,56	2,82
Đồng bằng sông Cửu Long	5,56	3,7	3,47	4,33	3,61
Đông Nam Bộ	***1,22***	***0,86***	***1,62***	***3,76***	***1,39***
Thành thị	0,6	*0,56*	*1,53*	*4,28*	*1,23*
Nông thôn	1,99	*1,36*	*1,78*	*2,74*	*1,74*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Khi xét nội bộ các tỉnh trong vùng ĐNB, Bình Phước là địa phương có tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cao nhất, 4,96% vào năm 2022, trong khi tỷ lệ này tại các địa phương khác đều thấp hơn 1,5%, và thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (2,21%).

Bảng 84. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

Vùng/địa phương	2010	2019	2020	2021	2022
CẢ NƯỚC	**3,56**	**1,5**	**2,52**	**3,1**	**2,21**
Đông Nam Bộ	***1,22***	***0,47***	***1,62***	***3,76***	***1,39***
Bình Phước	*3,11*	*2,42*	*3,71*	*4,56*	*4,96*
Tây Ninh	*3,22*	*0,58*	*1,56*	*2,03*	*1,06*
Bình Dương	*0,75*	*0,36*	*1,47*	*4,95*	*1,42*
Đồng Nai	*1,62*	*0,38*	*2,42*	*2,7*	*1,22*
Bà Rịa - Vũng Tàu	*1,62*	*0,78*	*2,44*	*5,99*	*1,33*
TP. Hồ Chí Minh	*0,56*	*0,26*	*1,02*	*3,59*	*1,04*

2.1.6. Chất lượng nguồn nhân lực

Trong giai đoạn 2011-2022, chất lượng nguồn nhân lực tại vùng ĐNB được cải thiện đáng kể. ĐNB giữ vị trí thứ 2 trong cả nước giai đoạn 2011-2022 về tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, chỉ xếp sau ĐBSH. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng ĐNB năm 2022 là 28,19%, tăng 8,79 điểm % so với năm 2010 (19,4%). Chất lượng nguồn nhân lực không ngừng được cải thiện, cùng với quy mô lực lượng lao động đông đảo (lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng Đông Nam Bộ năm 2022 là 10,16 triệu lao động, tương đương 19,65% tổng số LLLĐ tử 15 tuổi trở lên trong cả nước, chỉ đứng sau vùng ĐBSH là 22,51% và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 20,62%) đã đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao về cung ứng nguồn nhân lực dồi dào, có chất lượng cho các quá trình phát triển kinh tế-xã hội, người lao động có thêm nhiều việc làm mới, đặc biệt là việc làm có chất lượng, thu nhập cao, từ đó đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ của toàn vùng.

Hình 27. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo vùng giai đoạn 2011-2022

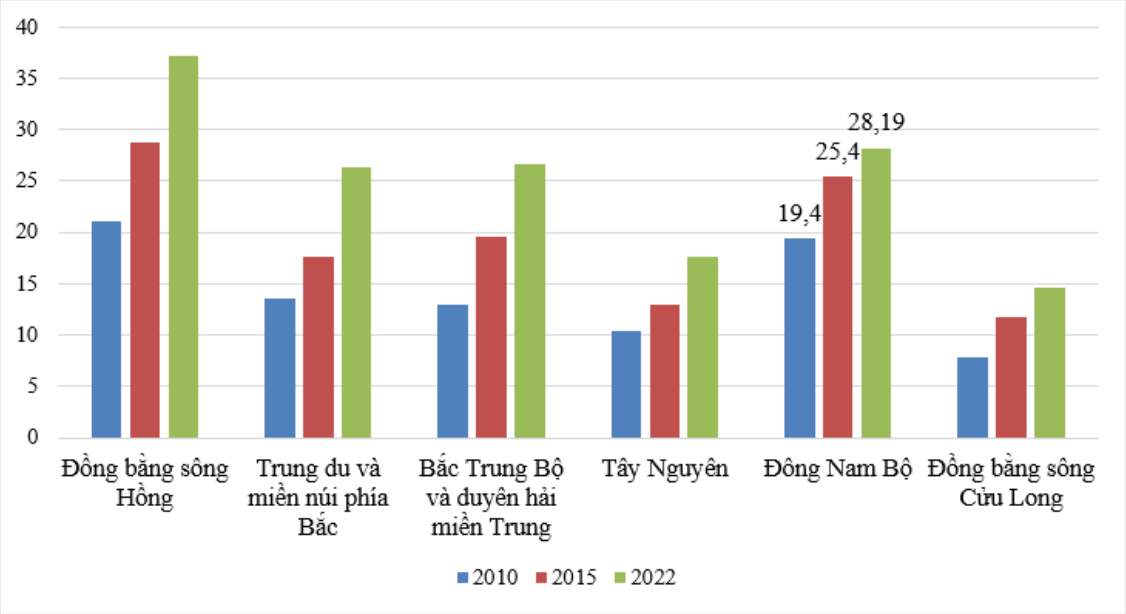

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong nội bộ các tỉnh thuộc vùng ĐNB, nhìn chung tỷ lệ lao động qua đào tạo đều tăng tại các tỉnh trong vùng. Bà Rịa-Vũng Tàu là địa phương có chất lượng nhân lực thay đổi nhiều nhất, khi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong năm 2022 tăng 12,3 điểm % so với năm 2010, trong khi đó, TP. Hồ Chí Minh vẫn duy trì vị trí dẫn đầu, khi có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất trong toàn vùng trong giai đoạn 2011-2022 (26,6% vào năm 2010 và 35,6% vào năm 2022).

Hình 28. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

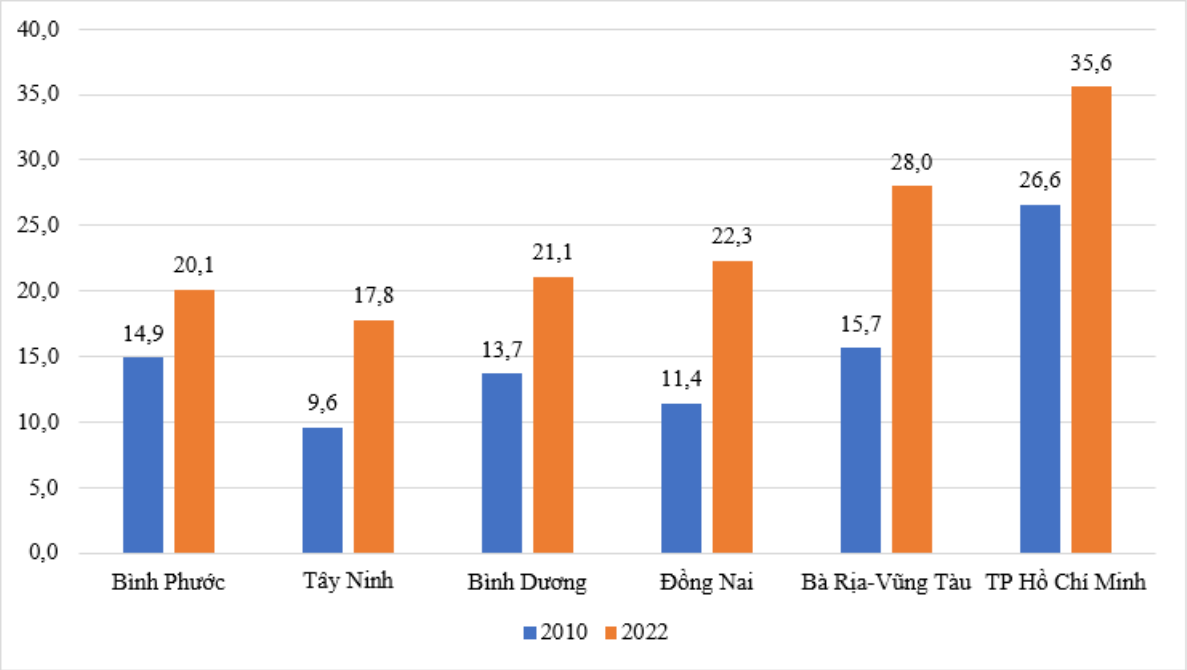

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng đều ở cả 2 giới nam và nữ và cả ở thành thị và nông thôn. Đáng chú ý, trong khi tại các địa phương khác, nhìn chung lao động nam có tỷ lệ đã qua đào tạo cao hơn lao động nữ, thì tại TP. Hồ Chí Minh, vào năm 2022, tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo đạt 37,1%, cao hơn 13,5 điểm % so với năm 2010, và cao hơn tỷ lệ lao động nam qua đào tạo năm 2022 (34,4%).

Bảng 85. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022 theo giới tính và theo thành thị - nông thôn

Năm	**2010**					**2022**				
Địa phương	**Chung**	**Nam**	**Nữ**	**Thành thị**	**Nông thôn**	**Chung**	**Nam**	**Nữ**	**Thành thị**	**Nông thôn**
Bình Phước	14,9	15,1	14,7	28,4	12,2	20,1	22,8	17,1	33,1	14,6
Tây Ninh	9,6	10,8	8,1	21,3	7,5	17,8	20,5	14,4	23,8	15,0
Bình Dương	13,7	16,4	10,8	17,2	12,1	21,1	24,4	17,7	21,4	19,1
Đồng Nai	11,4	12,0	10,7	21,5	6,6	22,3	24,4	19,8	30,4	15,9
Bà Rịa-Vũng Tàu	15,7	17,8	12,9	22,1	9,0	28,0	31,6	23,8	39,0	13,1

Năm	2010					2022				
Địa phương	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TP Hồ Chí Minh	26,6	29,2	23,6	29,3	13,3	35,6	34,4	37,1	39,4	21,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong giai đoạn 2010-2020, trình độ của người lao động vùng ĐNB cũng được cải thiện đáng kể. Năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng lên ở hầu hết các bậc đào tạo (trừ Trung cấp), trong đó các bậc đào tạo từ Đại học trở lên là tăng cao nhất, cụ thể: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có trình độ Đại học trở lên tại TP. Hồ Chí Minh năm 2020 là 23,9%, tăng 7,1 điểm phần trăm so với năm 2010; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có trình độ Đại học trở lên tại Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2020 là 13,1%, tăng 7,0 điểm phần trăm so với năm 2010.

Bảng 86. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020 theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Năm	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
2010						
Sơ cấp	5,6	2,8	3,7	0,7	1,4	2,5
Trung cấp	4,2	2,3	4,8	4,0	5,7	4,8
Cao đẳng	1,3	1,1	1,5	2,0	2,5	2,6
Đại học trở lên	3,8	3,4	3,7	4,7	6,1	16,8
2015						
Sơ cấp	3,0	4,3	5,0	3,5	5,1	4,6
Trung cấp	3,3	3,1	4,1	5,2	6,6	5,1
Cao đẳng	2,1	1,9	2,3	3,2	3,3	4,4
Đại học trở lên	4,6	5,0	5,5	6,8	10,1	19,9
2020						
Sơ cấp	5,5	3,6	5,1	5,8	6,2	4,6
Trung cấp	2,7	3,0	3,0	3,8	5,6	4,1
Cao đẳng	2,8	1,8	2,9	3,1	5,1	6,1
Đại học trở lên	7,1	6,3	9,1	9,8	13,1	23,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong bối cảnh KH&CN đang phát triển mạnh mẽ, CMCN 4.0 bùng nổ như hiện nay, nhu cầu về nhân lực KH&CN càng trở nên cần thiết. Đối với nhân lực KH&CN, hầu hết các chương trình KH&CN vùng ĐNB đã được triển khai thực hiện dưới các hình thức cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

tăng cường hoạt động KH&CN. Đến năm 2021 toàn vùng đã có hơn 431 tổ chức KH&CN và 24.376 doanh nghiệp đang hoạt động chuyên môn KH&CN, chiếm 33,4% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động chuyên môn KH&CN của cả nước (72.966 doanh nghiệp)[31]. Trong đó, các chương trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển doanh nghiệp được hầu hết các địa phương trong vùng ban hành các văn bản hướng dẫn và thực hiện triển khai, riêng TP. Hồ Chí Minh đã phát triển mạnh mẽ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, qua đó phát huy tiềm năng và lợi thế phát triển KH&CN của Vùng. Năm 2021, vùng ĐNB có 161,7 nghìn lao động làm việc trong các doanh nghiệp hoạt động chuyên môn KH&CN, chiếm 37% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp hoạt động chuyên môn KH&CN của cả nước.

2.1.7. Thu nhập bình quân

Trong giai đoạn 2018-2022, thu nhập bình quân tháng của 1 lao động đang làm việc tại vùng ĐNB luôn cao hơn mức bình quân chung của cả nước, và cao nhất trong số 6 vùng. Năm 2018, thu nhập bình quân của một lao động tại ĐNB là 7,01 triệu đồng/tháng, cao gấp 1,45 lần mức bình quân chung của cả nước. Năm 2022, thu nhập bình quân của người lao động đang làm việc tại ĐNB đã tăng lên 8,54 triệu đồng/tháng, gấp khoảng 1,29 lần bình quân chung cả nước.

[31] Niên giám thống kê 2022 của cả nước và vùng Đông Nam bộ

Hình 29. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc theo vùng năm 2022

Đơn vị: Triệu đồng/lao động/tháng

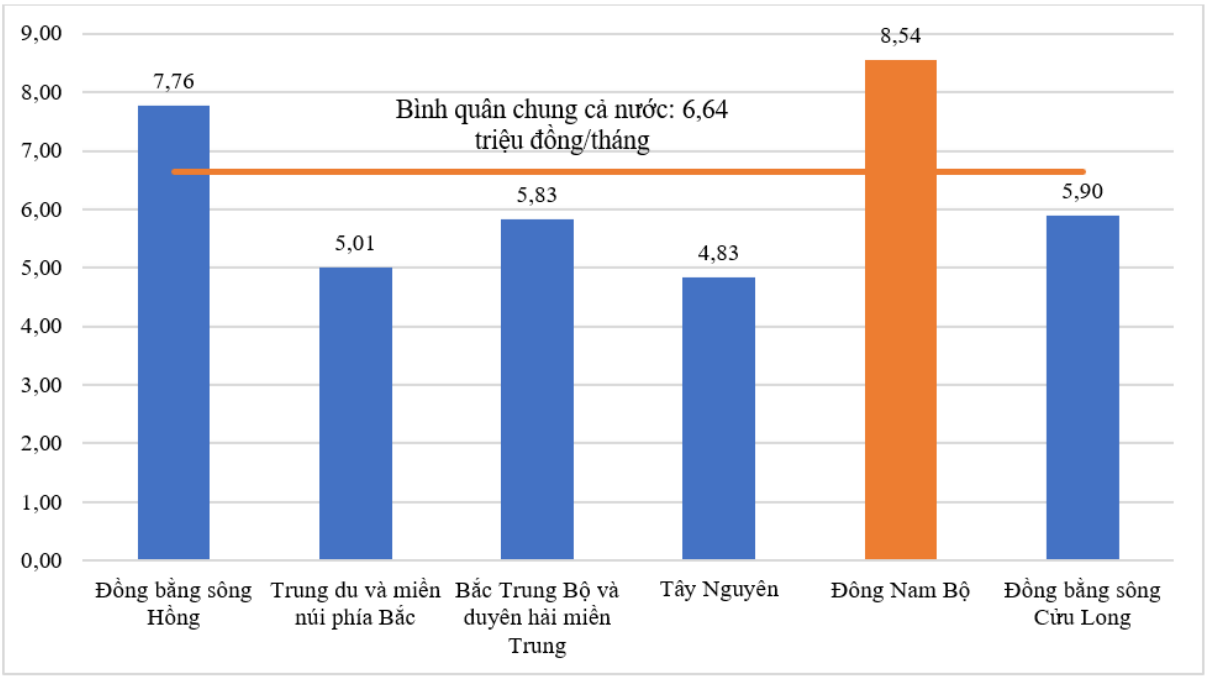

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong vùng ĐNB, trong năm 2022, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có thu nhập bình quân cao nhất (9,1 triệu đồng/lao động), đứng thứ hai là Bình Dương (8,83 triệu đồng/lao động), thứ ba là Đồng Nai (8,58 triệu đồng/lao động).

Bảng 87. Thu nhập của lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2022 tại các tỉnh vùng Đông Nam Bộ phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành kinh tế	Toàn quốc	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
TỔNG SỐ	**6,64**	**6,92**	**6,60**	**8,83**	**8,58**	**7,21**	**9,10**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**3,88**	5,35	5,61	7,71	6,06	5,51	6,05
Khai khoáng	**9,30**	10,17	11,39	11,03	10,49	16,26	11,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**7,45**	7,61	6,87	8,65	8,92	7,59	8,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**9,78**	9,51	12,19	6,90	10,94	12,78	14,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**7,18**	8,58	3,51	8,65	7,92	6,81	8,71
Xây dựng	**7,57**	9,02	7,97	9,80	9,45	8,30	10,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**7,66**	8,16	7,30	9,01	9,21	6,39	9,13
Vận tải kho bãi	**9,03**	9,32	8,53	10,77	10,94	9,72	9,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**6,29**	6,73	5,57	7,88	7,05	6,07	7,13
Thông tin và truyền thông	**11,20**	6,62	8,01	9,69	10,98	8,15	13,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**10,76**	11,90	7,04	9,57	11,47	10,77	11,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	**10,65**	12,20	9,72	14,32	11,55	8,68	11,06

Ngành kinh tế	Toàn quốc	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**10,36**	8,74	7,35	16,05	8,44	9,10	12,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**8,15**	6,76	7,48	8,47	8,00	6,73	9,44
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý	**7,87**	9,30	6,89	6,79	8,50	7,18	8,92
Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	**0,00**	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Giáo dục và đào tạo	**8,01**	9,12	6,80	10,11	8,54	6,73	8,84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**8,53**	8,63	7,02	9,68	8,55	9,39	10,65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**6,34**	5,77	5,34	6,23	7,78	6,75	6,93
Hoạt động dịch vụ khác	**6,77**	7,05	6,28	7,70	7,80	6,16	8,39
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**4,98**	5,49	4,52	6,17	6,29	3,90	5,69
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**13,24**						25,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2.1.8. Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm

Trong giai đoạn 2015-2022, tỷ lệ tham gia BHXH, BHTN của người lao động tại vùng ĐNB đã không ngừng được cải thiện. Tỷ lệ LLLĐ tham gia BHXH nói chung toàn vùng đã tăng từ 42,2% trong năm 2015 lên 49,9% vào năm 2022 (tăng 7,7 điểm phần trăm). TP. Hồ Chí Minh là địa phương có tỷ lệ LLLĐ tham gia BHXH tăng nhiều nhất trong giai đoạn 2015-2020, tăng 10,9 điểm phần trăm, từ 44,5% vào năm 2015 lên 55,4% vào năm 2022.

Tương tự BHXH, tỷ lệ LLLĐ tham gia BHTN tại ĐNB cũng tăng lên. Tỷ lệ LLLĐ tham gia BHTN chung toàn vùng đã tăng từ 41,1% vào năm 2015 lên 48,3% vào năm 2022 (tăng 7,3 điểm phần trăm).

Bảng 88. Tỷ lệ lao động tham gia BHXH, BHTN vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015-2022

	2015	**2020**	**2022**
	Tỷ lệ Tham gia BHXH		
Đông Nam Bộ	**42,2**	**48,1**	**49,9**
Bình Phước	*17,8*	*23,9*	*25,6*
Tây Ninh	*27,1*	*31,1*	*32,7*
Bình Dương	*60,0*	*63,7*	*58,9*
Đồng Nai	*39,9*	*47,4*	*46,2*
Bà Rịa-Vũng Tàu	*29,2*	*35,8*	*35,6*
TP. Hồ Chí Minh	*44,5*	*50,0*	*55,4*
	Tỷ lệ tham gia BHTN		
Đông Nam Bộ	**41,1**	**46,4**	**48,3**
Bình Phước	*16,3*	*20,8*	*22,3*
Tây Ninh	*25,3*	*28,8*	*30,2*
Bình Dương	*59,3*	*61,8*	*57,2*
Đồng Nai	*38,9*	*45,3*	*44,5*
Bà Rịa-Vũng Tàu	*27,2*	*32,8*	*33,2*
TP. Hồ Chí Minh	*43,5*	*48,9*	*54,4*

Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh vùng Đông Nam Bộ

2.2. Văn hóa, thể thao

2.2.1. Văn hóa

a) Thực trạng hoạt động văn học nghệ thuật, điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn

Trên địa bàn các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ hiện có các hội văn học nghệ thuật đang hoạt động: Hội Nhà văn thành phố Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật tỉnh Bình Dương, Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai, Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tây Ninh, Hội Văn học Nghệ thuật Bình Phước, Hội

Văn học nghệ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các hội văn học, hội văn học nghệ thuật của các tỉnh, thành phố hoạt động tương đối hiệu quả, đóng vai trò hạt nhân, tập hợp các nhà văn, nghệ sỹ trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố trong các hoạt động sáng tạo nghệ thuật, giao lưu, trao đổi. Nhiều hội trại sáng tác, các chuyến đi thực tế sáng tác được tổ chức nhằm hỗ trợ hoạt động chuyên môn cho hội viên. Hội viên các hội văn học, nghệ thuật tích cực sáng tác, dự thi, công bố tác phẩm ở các cuộc triển lãm, sự kiện trong nước và quốc tế. Nhiều tác phẩm của các tác giả là hội viên các hội văn học nghệ thuật của Vùng đã đoạt các giải thưởng trong nước và quốc tế.

Đông Nam Bộ là vùng có ngành điện ảnh phát triển dẫn đầu cả nước, trong đó TP. Hồ Chí Minh được xem là là trung tâm Điện ảnh của cả nước. Điện ảnh cũng là lĩnh vực có thế mạnh, có nhiều hoạt động đặc biệt sôi nổi của Vùng. Thời kỳ 2011-2020, điện ảnh vùng Đông Nam Bộ đã có bước phát triển cả về số lượng, chất lượng tác phẩm, trình độ nguồn nhân lực và doanh thu. Tính đến năm 2020, trên địa bàn Vùng có khoảng 900 doanh nghiệp có đăng ký lĩnh vực hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh, trong đó riêng TP. Hồ Chí Minh có 819 doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh. Hệ thống phim trường, phương tiện kỹ thuật của Nhà nước và tư nhân trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ phát triển đứng đầu cả nước, cơ bản đáp ứng điều kiện làm các phim thông thường.

Nghệ thuật biểu diễn vùng Đông Nam Bộ cũng là lĩnh vực phát triển, Vùng cũng là nơi mức độ tập trung nghệ sỹ và hoạt động nghệ thuật hàng đầu cả nước. Đông Nam Bộ, nhất là TP. Hồ Chí Minh là nơi các hoạt động sáng tác, sản xuất, biểu diễn, các dự án, chương trình âm nhạc diễn ra với tần suất lớn. Các sản phẩm, chương trình âm nhạc của Vùng không chỉ được quảng bá bằng phương thức biểu diễn trực tiếp, truyền hình mà còn được phát hành thông qua các không gian mạng, các phương tiện thông tin truyền thông, ứng dụng công nghệ… Trong lĩnh vực âm nhạc, nhiều tác giả trẻ, nhà sản xuất âm nhạc đã kết hợp chất liệu âm nhạc dân gian từ các vùng miền với yếu tố âm nhạc đương đại để sáng tạo, sáng tác nên các sản phẩm âm nhạc mang yếu tố mới lạ, thu hút được khán giả, tạo nên những giá trị mới trong cộng đồng.

b) Thực trạng hoạt động văn hóa văn nghệ quần chúng

Hoạt động văn nghệ quần chúng vùng Đông Nam Bộ luôn được duy trì và có bước phát triển mới. Các câu lạc bộ thơ, câu lạc bộ văn hóa ở cơ sở phát triển mạnh, hoạt động thường xuyên; cơ sở vật chất, trang thiết bị, đạo cụ phục vụ hoạt động của các câu lạc bộ văn học, nghệ thuật quần chúng được đầu tư đầy đủ hơn, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động của các thành viên tham gia. Hàng năm, các địa phương trong vùng định kỳ tổ chức các liên hoan văn nghệ quần chúng, liên hoan văn nghệ thiếu nhi, trình diễn thơ các câu lạc bộ thơ… thu hút nhiều đoàn

nghệ thuật không chuyên tham dự tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân trong vùng.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được triển khai sâu rộng, thu hút sự hưởng ứng, tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần hạn chế và đẩy lùi lãng phí, tiêu cực.

Về công tác tổ chức lễ hội truyền thống, hoạt động lễ hội trở thành hoạt động văn hóa, du lịch, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế-xã hội. Các lễ hội diễn ra ngày càng phong phú về nội dung với nhiều hoạt động nghệ thuật truyền thống, trò chơi dân gian giải trí lành mạnh, mang tính giáo dục.

c) Thực trạng công tác kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, bảo tồn, tu bổ tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh:

Để lưu giữ, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích, di sản, các tỉnh, thành phố Vùng Đông Nam Bộ đã thiết lập được hệ thống di tích, di sản các cấp gồm: 6 di tích quốc gia đặc biệt, 130 di tích, danh thắng cấp quốc gia và 301 di tích, danh thắng cấp tỉnh. Từ năm 2011 đến nay, các cơ quan văn hóa các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ đã tiến hành lập hồ sơ khoa học, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt cho 4 di tích, thắng cảnh quốc gia đặc biệt (Căn cứ Trung ương cục miền Nam, năm 2012; Vườn Quốc gia Cát Tiên, năm 2012; Nhà tù Côn Đảo, năm 2013; Địa đạo Củ Chi, năm 2015), trên 20 di tích cấp quốc gia, hơn 50 di tích cấp tỉnh.

Công tác kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di tích đã được đầu tư kinh phí thực hiện. Đến nay, cơ quan văn hóa các tỉnh, thành phố đã lập hồ sơ kiểm kê di tích phổ thông cho hàng ngàn công trình các loại.

Bảng 89. Số lượng di tích, danh thắng đã xếp hạng trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ

STT	Tỉnh/thành phố	Loại di tích, số lượng		
		Di tích quốc gia đặc biệt	**Di tích quốc gia**	**Di tích cấp tỉnh**
	Toàn vùng Đông Nam Bộ	6 di tích	130 di tích, danh thắng	301 di tích, danh thắng
1	***Thành phố Hồ Chí Minh*** (185 di tích được xếp hạng)	2 di tích lịch sử quốc gia đặc biệt (Dinh Độc lập, Địa đạo Củ Chi)	58 di tích, trong đó có: 02 di tích khảo cổ học, 32 di tích kiến trúc nghệ thuật, 24 di tích lịch sử.	125 di tích, trong đó có: 75 di tích kiến trúc nghệ thuật, 50 di tích lịch sử.

STT	Tỉnh/thành phố	Loại di tích, số lượng		
		Di tích quốc gia đặc biệt	**Di tích quốc gia**	**Di tích cấp tỉnh**
2	***Tỉnh Đồng Nai*** (65 di tích được xếp hạng)	2 di tích (DTKC Mộ Cự Thạch Hàng Gòn, Vườn quốc gia Cát Tiên)	29 di tích	34 di tích
3	***Tỉnh Bình Dương*** (66 di tích được xếp hạng)	Chưa có	13 di tích, trong đó có: 4 di tích lịch sử cách mạng, 6 di tích kiến trúc nghệ thuật, 2 di tích khảo cổ, 1 danh lam thắng cảnh.	53 di tích, trong đó có 45 di tích văn hóa lịch sử, 5 di tích kiến trúc nghệ thuật, 2 danh lam thắng cảnh
4	***Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*** (50 di tích được xếp hạng)	1 di tích lịch sử quốc gia đặc biệt (Nhà tù Côn Đảo)	29 di tích, gồm: 25 di tích lịch sử văn hóa, 3 di tích nghệ thuật kiến trúc, 1 danh lam thắng cảnh.	20 di tích, trong đó có: 16 di tích lịch sử - văn hóa, 3 di tích kiến trúc nghệ thuật, 1 dam lam thắng cảnh.
5	***Tỉnh Tây Ninh*** (89 di tích được xếp hạng)	1 di tích lịch sử cách mạng (Căn cứ Trung ương Cục miền Nam)	24 di tích cấp quốc gia	64 di tích cấp tỉnh
6	***Tỉnh Bình Phước*** (45 di tích được xếp hạng)	Chưa có	6 di tích, trong đó có: 5 di tích lịch sử, 1 danh lam thắng cảnh.	39 di tích cấp tỉnh, trong đó có: 16 di tích lịch sử, 4 danh lam thắng cảnh, 14 di tích khảo cổ, 5 di tích Kiến trúc nghệ thuật.

Về di sản văn hóa phi vật thể: Vùng hiện có các di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đã được công nhận, có hoạt động thực hành gồm:

+ Loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian: Đờn ca Tài tử Nam Bộ (6 tỉnh Đông Nam Bộ), Hát ca trù (TP. Hồ Chí Minh), Múa trống Chhay – dăm (tỉnh Tây Ninh); Võ Lâm Tân Khánh Bà Trà (tỉnh Bình Dương).

+ Loại hình lễ hội truyền thống: Lễ hội truyền thống Nghinh Ông (TP. Hồ Chí Minh); Lễ hội Kỳ yên ở đình Gia Lộc (tỉnh Tây Ninh); Lễ hội Miếu Bà Rá, Lễ hội Dua Tpeng (Phá bàu) của người Khmer, Lễ hội Cầu bông của người Kinh (tỉnh Bình Phước).

+ Loại hình tri thức dân gian, nghề thủ công truyền thống: Nghề làm bánh tráng phơi sương Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh); Kỹ thuật chế biến rượu cần của người Xtiêng (tỉnh Bình Phước); Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp, Nghề gốm Bình Dương (tỉnh Bình Dương).

+ Loại hình tập quán xã hội và tín ngưỡng: Tết Nguyên tiêu của người Hoa (nhiều nơi); Lễ vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu - Núi Bà Đen, Lễ hội Quan lớn Trà Vong (tỉnh Tây Ninh).

Công tác bảo vệ, bảo tồn văn hóa phi vật thể đã được các địa phương quan tâm. Hàng năm, UBND các tỉnh, thành phố đã ban hành kế hoạch tổ chức và triển khai các lễ hội truyền thống; đồng thời tổ chức các chuỗi hoạt động văn hóa - giải trí - nghệ thuật, tạo không gian cho các hoạt động văn hóa nghệ thuật dân gian như đờn ca tài tử, múa trống Chhay – dăm, võ dân tộc..., góp phần giữ gìn và quảng bá di sản, đồng thời thúc đẩy thương mại và du lịch. Các nghề truyền thống, các hộ gia đình, cơ sở sản xuất truyền thống được hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sức sống cho các nghề đã được xếp hạng di sản văn hóa phi vật thể.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được chính quyền các địa phương tăng cường thực hiện nhằm nâng cao nhận thức cho nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng về giá trị của di sản văn hóa phi vật thể; công tác truyền dạy di sản và nêu gương trong thực hành đúng để giữ gìn di sản văn hóa phi vật thể được hỗ trợ, tạo điều kiện thực hiện. Bên cạnh đó, các địa phương trong vùng đã tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, trong đó tập trung thực hiện các biện pháp bảo vệ được ghi trong hồ sơ khoa học các di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể được quan tâm đầu tư, thực hiện. Thông qua công tác kiểm kê, khảo sát, hàng trăm hoạt động văn hóa dân gian, lễ hội… trên địa bàn vùng đã được ghi nhận, kiểm kê, rà soát tạo cơ sở cho công tác lập hồ sơ khoa học công nhận di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn vùng.

Về thực hiện chính sách hỗ trợ đối với các nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú đã được công nhận, thực hiện Nghị định số 109/2015/NĐ-CP của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn, các tỉnh, thành phố Vùng Đông Nam Bộ đã thực hiện rà soát, lên danh sách các nghệ nhân có hoàn cảnh khó khăn. Theo đó, các nghệ nhân nhân

dân, nghệ nhân ưu tú có hoàn cảnh khó khăn đã được hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, được hưởng bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh.

d) Thực trạng hoạt động bảo tàng:

Hệ thống bảo tàng trong Vùng ngày càng phát triển, dần khẳng định được vị thế trong hệ thống thiết chế văn hóa của Vùng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu phổ biến kiến thức khoa học và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của công chúng. Các bảo tàng đã chủ động, tích cực đổi mới trưng bày theo định hướng tăng cường các hiện vật gốc, các phương tiện khoa học kỹ thuật để làm phong phú và hấp dẫn nội dung trưng bày, thu hút khách tham quan; đổi mới hình thức phục vụ công chúng. Một số bảo tàng đã trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn của vùng với lượng khách tham quan bảo tàng ngày càng tăng, trong đó TP. Hồ Chí Minh có lượng khách lớn nhất.

Hoạt động nghiên cứu, khảo sát, sưu tầm, kiểm kê di sản văn hóa vật thể; sưu tầm, kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể; công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích, di sản đã được thực hiện có hiệu quả. Số lượng các hiện vật được các bảo tàng công lập sưu tầm không ngừng tăng; một số bảo tàng tỉnh, thành phố đã xây dựng được các bộ sưu tập quý có tính đặc trưng, đại diện cho văn hóa, lịch sử vùng Đông Nam Bộ; công tác sưu tầm hiện vật được thường xuyên thực hiện đã bổ sung thêm hiện vật, làm phong phú, tăng giá trị cho các bộ sưu tập, chủ đề bảo tồn, bảo tàng. Các bảo tàng đã phối hợp tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, du lịch, giáo dục văn hóa truyền thống, góp phần phát huy, lan tỏa giá trị văn hóa của các cổ vật, hiện vật lưu giữ.

e) Thực trạng hoạt động thư viện và phát triển văn hóa đọc:

Hoạt động thư viện và phát triển văn hóa đọc của các tỉnh/thành phố vùng Đông Nam Bộ khá đồng đều, một số thư viện hoạt động năng động, sáng tạo và hiệu quả như Thư viện Khoa học tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện tỉnh Đồng Nai có chỉ số cấp thẻ phục vụ bạn đọc hàng năm cao nhất trong cả nước. Cùng với phát triển dịch vụ phục vụ bạn đọc truyền thống, các thư viện trong vùng đã chủ động đổi mới, mở rộng và phát triển các dịch vụ phục vụ bạn đọc ngoài thư viện như: xây dựng các video giới thiệu sách, hướng dẫn sử dụng thư viện và tìm kiếm thông tin, trả lời thông tin trực tuyến trên website, giới thiệu các cơ sở dữ liệu truy cập mở, tăng cường phục vụ lưu động, luân chuyển tài nguyên thông tin đến các trại giam, đồn biên phòng, khu công nghiệp, khu chế xuất, trường học, thư viện các điểm xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc…; tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin với hệ thống mạng, máy chủ, máy trạm và các thiết bị ngoại vi hiện đại, tích cực số hóa tài liệu, ưu tiên các tài liệu quý hiếm, tài liệu địa chí, thực hiện tin học hóa 80% đến 90% các hoạt động của thư viện (Bà

Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh); tổ chức tốt công tác tuyên truyền giới thiệu sách báo với nhiều hình thức: tổ chức đường sách, trưng bày triển lãm, nói chuyện, tọa đàm, liên hoan, thi kể chuyện sách… thu hút đông đảo người dân, đặc biệt các em học sinh, sinh viên tham gia. Hệ thống thư viện của các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, thư viện lực lượng vũ trang, thư viện trường học… tập trung khá lớn ở các tỉnh/thành phố: Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu đã có sự đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động, đẩy mạnh công tác phối hợp triển khai nhiều hoạt động khuyến khích phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng.

- Một số tồn tại, hạn chế:

+ Là vùng dẫn đầu cả nước trong phát triển lĩnh vực điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn nhưng cơ sở vật chất phục vụ phát triển điện ảnh, biểu diễn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển: trong Vùng chưa có phim trường có quy mô đủ lớn đáp ứng nhu cầu sáng tạo, đặc biệt là sáng tạo các phim có bối cảnh khác với hiện tại; các trung tâm biểu biễn, cơ sở đào tạo điện ảnh, nghệ thuật đa số có quy mô nhỏ, cơ sở vật chất chưa đạt trình độ tiên tiến, hiện đại.

+ Hệ thống dịch vụ phụ trợ phục vụ cho điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn đã phát triển và dần đa dạng hóa nhưng tính chuyên nghiệp còn có hạn chế nhất định.

+ Vùng còn thiếu các tổ chức, doanh nghiệp lớn, hoạt động hiệu quả, có năng lực, vai trò dẫn dắt phát triển ở từng lĩnh vực. Nhân sự trong các ngành công nghiệp văn hóa còn thiếu các kỹ năng quản lý và kinh doanh chuyên nghiệp, năng lực cạnh tranh trên thị trường điện ảnh, âm nhạc và các lĩnh vực khác còn hạn chế trước các đối thủ cạnh tranh nước ngoài.

2.2.2. Thể dục, thể thao

- Thể dục thể thao thành tích cao

Các tỉnh vùng Đông Nam Bộ có truyền thống luyện tập và có thành tích thi đấu thể thao thành tích cao hàng đầu cả nước. Các bộ môn thể thao thế mạnh, đạt được nhiều thành tích cao trong nước, khu vực của vùng Đông Nam Bộ có thể kể đến như: bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, điền kinh, bơi lội, thể dục dụng cụ, võ thuật (Taekwondo, Judo, Vovinam)…

Các trung tâm thể dục thể thao thành tích cao của các tỉnh trong vùng duy trì công tác đào tạo, huấn luyện chuyên nghiệp, đóp góp nhiều tuyển thủ cho các đội tuyển cấp quốc gia thi đấu quốc tế. Thời kỳ 2011-2020, đã có hàng trăm tuyển thủ của vùng Đông Nam Bộ được tuyển chọn lên đội tuyển quốc gia ở hàng chục bộ môn thể dục thể thao; nhiều tuyển thủ đã thi đấu và giành nhiều huy chương tại các giải thể dục thể thao khu vực, châu lục và thế giới.

Trong thời kỳ 2011-2020, các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ đã tổ chức thành công hàng chục giải thi đấu quốc tế, quốc gia như: SeaGames, Giải vô địch thế giới các bộ môn Bi-a, giải vô địch Jujitsu châu Á, giải Bóng đá vô địch quốc gia V-league, giải bóng đá nữ Cúp quốc gia, giải vô địch quốc gia các bộ môn bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng, cầu mây, khiêu vũ… Các trường năng khiếu thể dục thể thao của TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng hoạt động hiệu quả, góp phần tìm kiếm, phát hiện, bồi dưỡng hàng nghìn tài năng thể dục thể thao, đưa vào các đội tuyển của các tỉnh. Đặc biệt, TP. Hồ Chí Minh là một trong hai địa phương có thể thao thành tích cao lớn nhất cả nước.

- *Thể dục, thể thao cho mọi người*

Phong trào thể dục thể thao cho mọi người tiếp tục phát triển thực hiện và nâng cao hiệu quả, chất lượng phong trào TDTT cho mọi người. Phong trào "Toàn dân rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại", "Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011-2030" được nhân dân ủng hộ. Các bộ môn thể thao được yêu thích và được các tầng lớp nhân dân lựa chọn tập luyện thường xuyên bao gồm: bóng đá, cầu lông, bơi lội, bóng chuyền, yoga, thể dục thẩm mỹ, thể hình…

Thông qua các hoạt động tài trợ, các địa điểm công cộng như công viên, vườn hoa, không gian công cộng đã được trang bị dụng cụ tập luyện thể dục thể thao phục vụ các tầng lớp nhân dân, góp phần cải thiện chất lượng tập luyện của nhân dân.

Hàng năm, toàn Vùng có hàng trăm giải thể dục thể thao cho mọi người ở các bộ môn như: Điền kinh, chạy, bơi lội, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, xe đạp, cờ vua, cờ tướng … ở các cấp đã được tổ chức, thu hút đông đảo người dân tích cực tham gia luyện tập và thi đấu.

Ngoài vai trò nâng cao sức khỏe và thể chất cho người dân, thể thao đang dần trở thành một ngành kinh tế mang lại nhiều lợi nhuận, có sức hút đối với các nhà đầu tư trong Vùng, thể hiện ở số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thể thao tăng mạnh trong nhiều loại hình như phòng tập gym – yoga, hồ bơi, bóng rổ, golf, quần vợt, các loại hình võ thuật… Nhiều giải marathon với quy mô hàng ngàn người tham dự thường xuyên được tổ chức góp phần tạo nguồn thu cho kinh tế dịch vụ du lịch, ăn uống, lưu trú, tham quan, mua sắm và quảng cáo.

Về hoạt động thể dục thể thao học đường, cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập, công trình thể thao, dụng cụ tập luyện thi đấu thể thao ở trường học các cấp đã từng bước được đầu tư xây dựng, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên có điều kiện luyện tập, nâng cao thể chất. Trong các trường phổ thông, đại học, cao đẳng, nhiều câu lạc bộ thể dục thể thao trường học được thành lập và hoạt động hiệu quả, thu hút học sinh, sinh viên tích cực tham gia.

Về thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, các hội thao cấp quân khu, cấp Bộ Quốc phòng được tổ chức hàng năm và định kỳ để các đơn vị rèn luyện. Trung tâm Thể dục thể thao Quốc phòng II trực thuộc Quân khu 7 là một trong các trung tâm thể dục thể thao hàng đầu của Bộ Quốc phòng cũng như cả nước, Trung tâm đã xây dựng được đội ngũ huấn luyện viên, vận động viên (HLV, VĐV) của các môn thể thao thành tích cao đáp ứng nhiệm vụ đại diện cho thể thao Quân đội tham gia các giải thi đấu quốc gia và quốc tế, trong đó nhiều vận động viên của Trung tâm đi thi đấu đã đạt thành tích cao trong các giải quốc gia, các kỳ Đại hội TDTT toàn quốc; một số HLV, VĐV thuộc Quân khu 7 tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu các giải quốc tế đã giành nhiều thành tích xuất sắc, mang về nhiều huy chương cho thể thao Quân đội và thể thao Việt Nam, trong đó, riêng năm 2022 các HLV, VĐV Quân khu 7 đã đạt được 10 huy chương tại Seagames-31, 2 huy chương Đồng giải Vô địch trẻ Taekwondo Thế giới, 1 huy chương Bạc giải Vô địch Kurash trẻ châu Á.

2.3. Giáo dục - đào tạo

2.3.1. Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

2.3.1.1. Giáo dục mầm non

Các địa phương trong vùng đã quan tâm, chỉ đạo và ban hành nhiều chính sách nhằm triển khai thực hiện tốt công tác huy động trẻ đến trường, bảo đảm quyền được học tập và tới trường của trẻ em. Tổng số học sinh mầm non tăng từ 495,9 nghìn học sinh năm học 2010-2022 lên 730,8 nghìn học sinh năm học 2020-2021.

Bảng 90. Số học sinh mầm non vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: Học sinh

Vùng / địa phương	2010	2015	2020	2022
Cả nước	**3.061.300**	**3.978.521**	**4.327.700**	**3.895.300(*)**
Vùng Đông Nam Bộ	***495.928***	***694.898***	***730.853***	***694.615***
Bà Rịa – Vũng Tàu	44.532	61.190	64.739	65.599
Tây Ninh	25.916	31.640	38.141	36.402
Đồng Nai	83.000	139.132	121.872	120.569
Bình Dương	56.499	84.293	123.206	115.819
Bình Phước	32.203	43.421	48.737	47.114
TP. Hồ Chí Minh	253.778	335.222	334.158	309.112

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám thống kê các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ

Ghi chú: (*): Số liệu năm 2021

Tỷ lệ huy động trẻ đến trường tăng dần hằng năm. Năm học 2020 - 2021, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ vùng Đông Nam Bộ đạt 29,4% (tăng 9,5% so với năm học 2010 - 2011), cao hơn 1,1% so với bình quân cả nước, đứng thứ ba trong sáu vùng kinh tế - xã hội (sau vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ), tuy nhiên vẫn thấp hơn 0,6% so với mục tiêu về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025[32]. Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ không đồng đều giữa các tỉnh trong khu vực, có 02/06 tỉnh trong vùng có tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ thấp hơn so bình quân khu vực và bình quân cả nước và chỉ có 03/06 tỉnh trong vùng đạt mục tiêu về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025 là Đồng Nai (37%); Bà Rịa - Vũng Tàu (36,6%); Thành phố Hồ Chí Minh (31,5%).

Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt 83,1% (tăng 8,6% so với năm học 2010 - 2011), tuy nhiên vẫn thấp hơn 6,1% so với bình quân cả nước, đứng thứ năm trong sáu vùng kinh tế - xã hội, chỉ cao hơn vùng đồng bằng sông Cửu Long. So với mục tiêu về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo của vùng vẫn thấp hơn 8,9% so với mục tiêu đề ra.

Năm học 2020 - 2021, toàn vùng có 100% đơn vị cấp tỉnh/thành phố, huyện, xã duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 99,57% (thấp hơn 0,01% so với bình quân cả nước và đứng thứ 3 trong sáu vùng kinh tế - xã hội, thấp hơn vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (99,95%) và vùng đồng bằng sông Hồng (99,68%); 99,9% trẻ em 5 tuổi tại các cơ sở giáo dục mầm non được học 2 buổi/ngày (tương đương so với bình quân cả nước). Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi đã có tác động sâu rộng, tạo nền tảng căn bản và động lực để phát triển giáo dục mầm non; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; tạo sự đồng thuận trong xã hội, chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào lớp 1. Bên cạnh đó, các địa phương đã triển khai Chương trình giáo dục mầm non kịp thời, đồng bộ với nhiều biện pháp linh hoạt, sáng tạo. Tính đến nay, 100% trẻ nhà trẻ (cao hơn 0,2% so với bình quân cả nước) và 99,9% trẻ mẫu giáo (cao hơn 1% so với bình quân cả nước) được học 02 buổi/ngày.

Năm học 2021 - 2022, toàn vùng tỷ lệ trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng[33] là 2,52% *(thấp hơn bình quân cả nước 1,74%)*; tỷ lệ trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng là 1,73% *(thấp hơn bình quân cả nước 2,91%).* Đây là vùng có tỷ lệ trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thấp nhất cả nước.

[32] Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025.

[33] Bao gồm: suy dinh dưỡng nhẹ cân, suy dinh dưỡng thấp còi và suy dinh dưỡng thể còi cọc.

2.3.1.2. Giáo dục phổ thông

- Đối với cấp tiểu học, số lượng học sinh tiểu học của vùng đã tăng từ 977,6 nghìn học sinh năm học 2010-2011 lên 1.477,2 nghìn học sinh năm học 2020-2021. Các địa phương đã chú trọng công tác huy động học sinh nhập học đúng độ tuổi. Năm học 2020 - 2021, tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,93% (tương đương so với mức bình quân chung cả nước và tương đương với các vùng khác).

Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học thời gian qua được giữ vững và từng bước được nâng cao. Năm học 2020 - 2021, 06/06 tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ duy trì và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 1 là 100%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 là 100%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 là 96%.

Bảng 91. Số học sinh cấp tiểu học vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: Học sinh

Vùng / địa phương	2010	2015	2020	2022
Cả nước	**7.043.307**	**7.790.009**	**8.885.000**	**9.212.000(*)**
Vùng Đông Nam Bộ	***977.561***	***1.280.458***	***1.477.205***	***1.521.473***
Bà Rịa – Vũng Tàu	90.692	100.092	113.851	118.843
Tây Ninh	89.377	96.824	99.343	100.095
Đồng Nai	211.000	248.600	295.190	307.986
Bình Dương	93.145	151.738	211.122	220.910
Bình Phước	91.869	99.150	101.399	107.638
TP. HCM	493.255	584.054	656.300	666.001

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám thống kê các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ

Ghi chú: (*): Số liệu năm 2021

Năm học 2020 - 2021, trung bình tỷ lệ học sinh Tiểu học lên lớp của vùng là 99,14% (thấp hơn bình quân cả nước 0,07%; đứng thứ tư trong sáu vùng kinh tế - xã hội, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên (98,29%) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (98,94%). Cả 06/06 tỉnh, thành phố của vùng đều có tỷ lệ học sinh Tiểu học lên lớp thấp hơn bình quân cả nước[34].

[34] Bình Phước: 98,72% *(thấp hơn 0,49%);* Tây Ninh: 98,2% *(thấp hơn 1,01%);* Bình Dương: 97,47% *(thấp hơn 1,74%);* Đồng Nai: 98,46% *(thấp hơn 0,75%);* Bà Rịa - Vũng Tàu: 98,82% *(thấp hơn 0,39%);* Thành phố Hồ Chí Minh: 98,3% *(thấp hơn 0,91%).*

- Đối với cấp học trung học cơ sở (THCS), quy mô học sinh cấp học này của vùng Đông Nam Bộ tăng từ 626,7 nghìn học sinh năm 2010-2011 lên 987,4 nghìn học sinh năm học 2020-2021. Năm học 2020 - 2021, tỷ lệ học sinh THCS đến trường đạt 98,14% (tăng 7,32% so với năm học 2010 - 2011 và tương đương với các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước); Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào học THCS đạt tỉ lệ 96,55% (tăng 2,7% so với thời điểm năm học 2010 - 2011).

Về phổ cập giáo dục, năm học 2020 - 2021, tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 đạt 52,85% (bình quân cả nước năm học 2020 - 2021 là 48,98%).

Bảng 92. Số học sinh cấp trung học cơ sở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: Học sinh

Vùng / địa phương	2010	2015	2020	2022
Cả nước	**4.945.178**	**5.138.646**	**5.910.400**	**5.927.400(*)**
Vùng Đông Nam Bộ	***626.721***	***809.736***	***987.379***	***994.686***
Bà Rịa – Vũng Tàu	61.192	66.960	76.154	76.992
Tây Ninh	57.346	62.008	69.581	68.090
Đồng Nai	146.000	158.400	194.915	199.514
Bình Dương	52.033	76.040	121.953	127.260
Bình Phước	53,914	61.266	66.078	68.806
TP. HCM	310.096	385.062	458.698	454.024

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám thống kê các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ

Ghi chú: (*): Số liệu năm 2021

Đối với cấp THCS, tỷ lệ học sinh lên lớp trung bình là 96,93% *(thấp hơn bình quân cả nước là 1,53%, thấp nhất cả nước)*. Trong đó, Bình Phước là địa phương có tỷ lệ học sinh lên lớp cấp THCS thấp nhất cả nước với tỷ lệ 94,9%.

- Đối với cấp học trung học phổ thông (THPT), quy mô học sinh cấp học này của vùng Đông Nam Bộ tăng từ 351,6 nghìn học sinh năm 2010-2011 lên 441,6 nghìn học sinh năm học 2020-2021.

Bảng 93. Số học sinh cấp trung học phổ thông vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: Học sinh

Vùng / địa phương	2010	2015	2020	2022
Cả nước	**2.804.345**	**2.425.130**	**2.751.600**	**2.781.700(*)**
Vùng Đông Nam Bộ	***351.632***	***373.174***	***441.643***	***463.080***
Bà Rịa – Vũng Tàu	35.021	30.840	36.357	36.551
Tây Ninh	27.799	24.545	28.954	29.964
Đồng Nai	79.000	70.900	80.011	85.740
Bình Dương	22.179	25.716	33.705	38.315
Bình Phước	27,841	26.884	28.864	33.009
TP. HCM	187.605	194.289	233.752	239.501

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám thống kê các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ

Ghi chú: (*): Số liệu năm 2021

Đối với cấp THPT, tỷ lệ học sinh lên lớp trung bình là 95,94% *(thấp hơn bình quân cả nước 1,92%, thấp nhất cả nước).* Trong đó, Tây Ninh là địa phương có tỷ lệ học sinh lên lớp cấp THPT thấp nhất cả nước với tỷ lệ 86,35%.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cấp THPT đạt 96,95% *(cao hơn 0,21% so với bình quân cả nước)*

- Việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày được các địa phương triển khai thực hiện tích cực, số trường và số học sinh học 2 buổi/ngày ngày càng tăng sau mỗi năm học. Kết quả, tính đến năm học 2020 - 2021, tỷ lệ cơ sở giáo dục tiểu học tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt 74,3% (tăng 19,6% so với năm học 2010 - 2011); tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày đạt 77% (tăng 20% so với năm học 2010 - 2011). Tỷ lệ cơ sở giáo dục THCS tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt 76,9%[35] (tăng 40,4% so với năm học 2010 - 2011). Tỷ lệ cơ sở giáo dục THPT tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt 83,7%[36] (tăng 49,9% so với năm học 2010 - 2011).

- Triển khai Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông gia đoạn 2018 - 2025"[37], các địa phương đã quan

[35] Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh có tỷ lệ cơ sở giáo dục THCS tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đạt 100%.

[36] Trong đó, một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ cơ sở giáo dục THPT tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cao như: Tây Ninh (100%), Thành phố Hồ Chí Minh (99%).

[37] Quyết định sô 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông gia đoạn 2018 - 2025".

tâm chỉ đạo và chủ động thực hiện phân luồng học sinh bằng nhiều biện pháp phù hợp với thực tế địa phương . Kết quả: tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp THCS lên học THPT có xu hướng giảm; tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ THCS vào giáo dục thường xuyên có xu hướng tăng dần; số lượng học sinh học nghề ngày càng tăng. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong đảm bảo cơ cấu nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu việc làm của các địa phương. Tuy nhiên, tại một số địa phương kết quả phân luồng và hướng nghiệp cho học sinh sau trung học vẫn chưa đạt kết quả như mong muốn so với mục tiêu đề ra. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp còn rất thấp (dưới 2%) như tại TP. Hồ Chí Minh. Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp THCS lên học THPT ngày càng tăng, tỷ lệ tuyển sinh vào cao đẳng, đại học cũng tăng liên tục.

2.3.1.3. Giáo dục thường xuyên

Các trung tâm giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng đã có sự phối hợp với các ngành chức năng, các ban ngành đoàn thể, tổ chức lớp học chuyên đề, dạy nghề ngắn hạn đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Năm học 2020 - 2021, toàn vùng có 19.065 học viên học nghề ngắn hạn, nghề sơ cấp (3 - 6 tháng) (chiếm 40,6% số học viên của cả nước). Về đào tạo sơ cấp, dưới 3 tháng và lao động nông thôn, trong giai đoạn 2010 - 2020, các địa phương trong vùng đã đào tạo cho trên 4,9 triệu người, trong đó khoảng 2 triệu lao động nông thôn được đào tạo nghề (1,16 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, chiếm 287,8% số lao động nông thôn được hỗ trợ nghề nghiệp trong cả nước).

Các địa phương đã ban hành các chương trình, kế hoạch nhằm đẩy mạnh công tác xóa mù chữ tại địa phương, trong đó ưu tiên xóa mù chữ cho đồng bào dân tộc thiểu số đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục - xóa mù chữ của các tỉnh, thành phố thường xuyên được kiện toàn bộ máy, bổ sung kịp thời nhân sự; xây dựng kế hoạch hàng năm phù hợp, sát thực tế nhằm đáp ứng các yêu cầu tiêu chuẩn quy định phổ cập giáo dục - xóa mù chữ hiện hành. Các địa phương đã tích cực, chủ động mở các lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ, huy động được nhiều người học.

Đến nay, về cơ bản toàn vùng đã đạt được mục tiêu xóa mù chữ, 100% đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; 40% đơn vị cấp tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; 66,7% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 và 94,7% đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 (trong đó, 100% đơn vị cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2). Tỷ

lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 - 60 chiếm tỷ lệ 96,91%[38] (thấp hơn so với bình quân cả nước (98,09%) và đứng thứ tư trong sáu vùng kinh tế - xã hội, cao hơn vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Tây Nguyên). Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 - 35 chiếm tỷ lệ 98,6%[39] (thấp hơn so với bình quân cả nước (99,15%). Tỷ lệ biết đọc chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên đạt 86,4% (đứng thứ hai trong sáu vùng kinh tế - xã hội). Tuy nhiên, vẫn còn một số tỉnh có tỷ lệ người mù chữ còn khá cao như: Bình Phước (9,37%), Bà Rịa - Vũng Tàu (6,06%).

2.3.2. Giáo dục đại học

2.3.2.1. Quy mô sinh viên, học viên các trình độ giáo dục đại học và cao đẳng[40]

- Quy mô đào tạo các trình độ giáo dục đại học từng bước ổn định, gắn liền với nâng cao chất lượng. Quy mô sinh viên (SV), học viên (HV) và nghiên cứu sinh (NCS) năm học 2020-2021 tăng thêm 278.646 người so với năm học 2010-2011, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn trong 10 năm là 5,36%/năm. Tuy tổng quy mô sinh viên, HV và NCS của vùng ĐNB đến năm học 2020-2021 cao thứ hai chỉ sau vùng ĐBSH (684.765 sinh viên, HV và NCS so 805.988 sinh viên, HV và NCS) nhưng xét về tốc độ tăng trưởng bình quân/năm trong giai đoạn 10 năm (2011-2020), vùng ĐNB có tốc độ tăng trưởng cao hơn vùng ĐBSH (tỷ lệ 1,83% /năm).

Mặc dù quy mô sinh viên của vùng ĐNB tăng gần gấp 2 lần trong giai 2011-2020 (từ 389.383 sinh viên năm học 2010-2011 lên tới 651.727 sinh viên năm học 2020-2021), số sinh viên/1 vạn dân đạt 355 sinh viên/1 vạn dân, cao nhất so với các vùng trên cả nước, nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020 (mục tiêu: đến năm 2020 đạt 550 sinh viên/1 vạn dân).

[38] Trong đó, một số tỉnh/thành phố có tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60 cao hơn bình quân cả nước như: Thành phố Hồ Chí Minh (99,9%); Tây Ninh (98,96%).

[39] Trong đó, một số tỉnh/thành phố có tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 35 cao hơn bình quân cả nước như: Thành phố Hồ Chí Minh (99,97%); Tây Ninh (99,51%).

[40] Phạm vi bậc cao đẳng trong nội dung này chỉ bao gồm cao đẳng sư phạm.

Hình 30. Quy mô đào tạo các trình độ giáo dục đại học

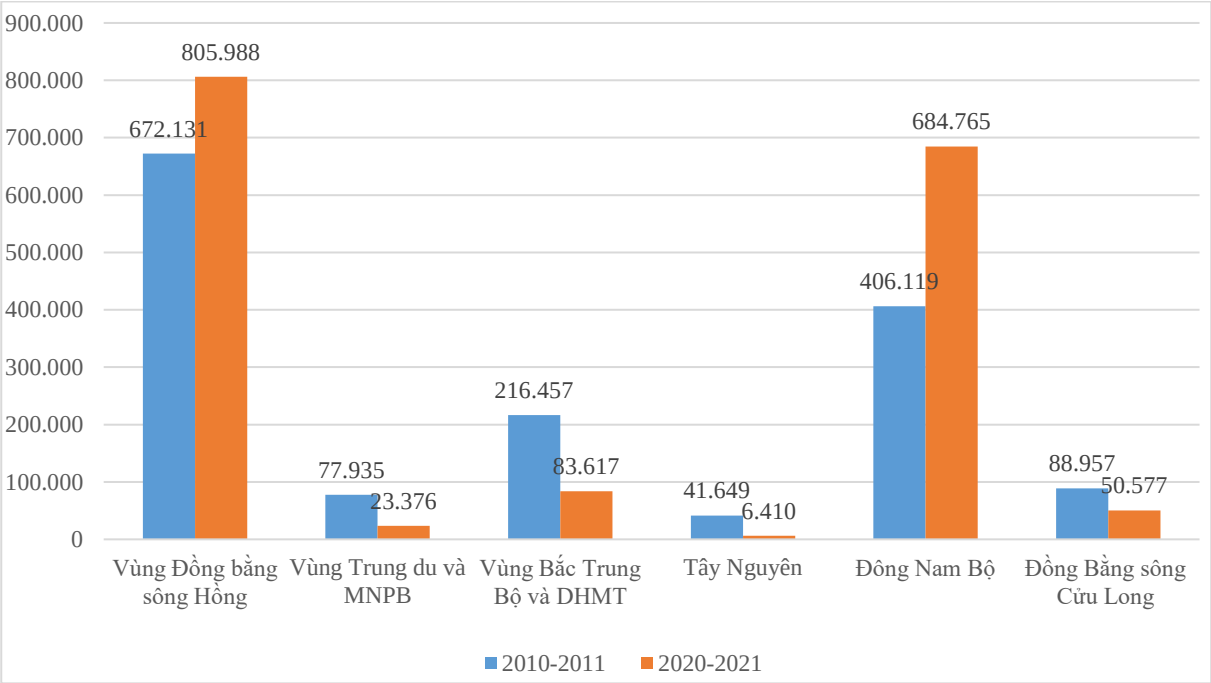

Nguồn: NGTK 2011, 2021 của Bộ GD và ĐT

Năm học 2020-2021, tỉ lệ sinh viên nữ đại học của vùng ĐNB chiếm 53,7% tương đương với tỷ lệ của vùng ĐBSH là 52,9%. Tỉ lệ sinh viên là người dân tộc của vùng ĐBSH và vùng ĐNB chiếm tỷ lệ thấp nhất trong số 6 vùng kinh tế lần lượt 5,2% và 4,0%. Tỷ lệ nữ học viên CH và NCS của vùng ĐNB chiếm 46,4% tương đương với tỷ lệ này của vùng ĐBSH là 47,2%.

Bảng 94. Quy mô, cơ cấu đào tạo các trình độ giáo dục đại học theo các vùng

	2010-2011	**2020-2021**	**Giai đoạn 2011-2020 (%/năm)**
Vùng Đồng bằng sông Hồng	**672.131**	**805.988**	1,83
Tổng số sinh viên đại học	636.837	744.757	1,58
Tỉ lệ%	*94,7*	*92,4*	
Tổng số học viên CH và NCS	35.294	61.231	5,66
Tỉ lệ%	*5,3*	*7,6*	
Vùng Trung du và MNPB	**77.935**	**23.376**	
Tổng số sinh viên đại học	75.572	19.616	-12,62
Tỉ lệ%	*97,0*	*83,9*	
Tổng số học viên CH và NCS	2.363	3.760	4,75

	2010-2011	2020-2021	Giai đoạn 2011-2020 (%/năm)
Tỉ lệ%	*3,0*	*16,1*	
Vùng Bắc Trung Bộ và DHMT	**216.457**	**83.617**	-9,07
Tổng số sinh viên đại học	206.291	71.930	-10,00
Tỉ lệ%	*95,3*	*86,0*	
Tổng số học viên CH và NCS	10.166	11.687	1,40
Tỉ lệ%	*4,7*	*14,0*	
Tây Nguyên	**41.649**	**6.410**	-17,07
Tổng số sinh viên đại học	41.028	6.219	-17,19
Tỉ lệ%	*98,5*	*97,0*	
Tổng số học viên CH và NCS	621	191	-11,12
Tỉ lệ%	*1,5*	*3,0*	
Đông Nam Bộ	**406.119**	**684.765**	5,36
Tổng số sinh viên đại học	389.383	651.727	5,29
Tỉ lệ%	*95,9*	*95,2*	
Tổng số học viên CH và NCS	16.736	33.038	7,04
Tỉ lệ%	*4,1*	*4,8*	
Đồng bằng sông Cửu Long	**88.957**	**50.577**	-5,49
Tổng số sinh viên đại học	86.776	44.539	-6,45
Tỉ lệ%	*97,5*	*88,1*	
Tổng số học viên CH và NCS	2.181	6.038	10,72
Tỉ lệ%	*2,5*	*11,9*	

Nguồn: Niên giám thống kê giáo dục 2011, 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Về quy mô sinh viên đào tạo hệ chính quy và hệ vừa học vừa làm của các vùng trên cả nước bình quân giai đoạn 10 năm đều giảm ngoại trừ 02 vùng lớn là vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô đào tạo hệ chính quy tăng lên lần lượt là 90,8% và 90,6% năm học 2020-2021. Quy mô sinh viên đào tạo chính quy của vùng ĐNB tăng hơn gấp 2 lần (từ 276.747 sinh viên lên 591.521 sinh viên), với tốc độ tăng bình quân 7,9%/năm; hệ vừa học vừa làm giảm 59.041 sinh viên từ 107.978 năm học 2010-2011 xuống còn 48.937 năm học 2020-

2021, bình quân giảm 7,6%/ năm. Năm học 2010-2011, tỷ lệ sinh viên đào tạo hệ vừa học vừa làm chiếm 7,5% và sinh viên đào tạo hệ từ xa chiếm 1,7%.

Tỷ lệ học viên đào tạo sau đại học năm học 2020-2021 của vùng tuy có tăng nhưng không đáng kể so năm học 2010-2011 (tăng 0,7%), chỉ chiếm 4,8% trong tổng số sinh viên đại học và trên đại học. Con số này tương đương với tỷ lệ của trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (năm học 2017-2018 là 4,7%) và vẫn còn rất khiêm tốn so với các trường Đại học sư phạm trọng điểm của Trung Quốc (đào tạo sau đại học chiếm từ 70-80%). Điều này là do các trường ĐHSP trọng điểm và chủ chốt của Việt Nam vẫn tham gia đào tạo liên kết với các địa phương (hệ vừa làm vừa học) nhiều, ví dụ Trường ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo tại chức vẫn chiếm 45,9%... dẫn đến các trường này chưa tập trung nguồn lực vào đào tạo chất lượng cao phục vụ nhu cầu của xã hội (đặc biệt là nhu cầu của giáo dục tư thục) và vươn tầm hội nhập quốc tế trong đào tạo giáo viên.

Sự thay đổi trong quy mô đào tạo vừa làm vừa học xuất phát từ mối quan ngại về chất lượng đào tạo của hệ này và tăng cường tính trách nhiệm của các cơ sở đào tạo trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh; giảm dần chỉ tiêu hệ vừa làm vừa học, liên thông; dừng đào tạo theo hình thức từ xa đối với các ngành đào tạo giáo viên và giảm dần, tiến tới chấm dứt hình thức vừa làm vừa học đối với một số ngành thuộc khối ngành Khoa học sức khỏe.

Về số lượng sinh viên tuyển mới, năm học 2020-2021, vùng ĐNB là vùng có số lượng sinh viên tuyển mới cao thứ hai cả nước, (sau vùng ĐBSH) chiếm 31,9% cả nước (165.966 sinh viên/519.601 sinh viên), trong đó tỷ lệ sinh viên nữ chiếm tới 53,8%[41].

- Quy mô đào tạo sinh viên hệ cao đẳng sư phạm được phân bố không đồng đều theo khu vực địa lý, chủ yếu tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận, nơi đây cũng là nơi phát triển nhiều khu công nghiệp. Tính đến năm học 2020-2021, vùng ĐNB (chủ yếu Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung số lượng sinh viên cao đẳng sư phạm cao nhất cả nước với 5.168 sinh viên, với tỷ lệ sinh viên/giảng viên là 17,1 cao nhất so với các vùng và cả nước (8,3 sinh viên/giảng viên). Điều này cho thấy số lượng giảng viên cao đẳng sư phạm của vùng ĐNB còn thiếu rất lớn. Đến nay vùng ĐNB có 02 tỉnh không đào tạo hệ cao đẳng sư phạm là Bình Dương và Đồng Nai.

[41] Tỷ lệ sinh viên tuyển mới của vùng ĐBSH chiếm 40,7% cả nước (211.311 sinh viên/519.601 sinh viên).

2.3.2.2. Về chất lượng đào tạo các trình độ giáo dục đại học

Vùng ĐNB luôn là một trong 2 vùng (gồm vùng ĐBSH và vùng ĐNB) có quy mô sinh viên, học viên tốt nghiệp hàng năm tăng cao nhất cả nước. Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học rất lớn và tập trung chủ yếu ở hệ chính quy. Năm học 2019-2020, vùng có 70.559 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng thêm 22.029 sinh viên so với năm học 2009-2010; tỷ lệ sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp năm học 2019-2020 là 91,9%, cao nhất cả nước, hơn tỷ lệ của cả nước và tỷ lệ của vùng ĐBSH lần lượt (87,9% và 88,6%).

Bảng 95. Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học theo loại hình đào tạo

Đơn vị: Sinh viên

TT	Vùng / Loại hình đào tạo	2009-2010	2019-2020
	Cả nước (Q.mô SV)		**1.672.881**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**187.379**	**242.378**
	Hệ chính quy	131.056	213.140
	Vừa học vừa làm	55.757	20.973
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	566	8.265
1	**Vùng Đồng bằng sông Hồng (Q.mô SV)**		**654.494**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**83.058**	**102.637**
	Hệ chính quy	55.609	90.947
	Vừa học vừa làm	27.237	7.494
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	212	4.196
2	**Vùng TD và MNPB (Q.mô SV)**		**52.848**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**8.748**	**8.970**
	Hệ chính quy	5.838	7.457
	Vừa học vừa làm	2.798	1.513
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	112	0
3	**Vùng BTB và DHMT (Q.mô SV)**		**220.266**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**28.431**	**32.055**
	Hệ chính quy	20.395	29.025
	Vừa học vừa làm	7.908	2.116
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	128	914

TT	Vùng / Loại hình đào tạo	2009-2010	2019-2020
4	**Tây Nguyên (Q.mô SV)**		**28.440**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**7.355**	**3.942**
	Hệ chính quy	4.626	2.660
	Vừa học vừa làm	2.729	1.282
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	0	0
5	**Đông Nam Bộ (Q.mô SV)**		**574.138**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**48.530**	**70.559**
	Hệ chính quy	35.531	64.869
	Vừa học vừa làm	12.950	4.233
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	49	1.457
6	**Đồng Bằng sông Cửu Long (Q.mô SV)**		**142.695**
	Tổng số SV tốt nghiệp	**11.257**	**24.215**
	Hệ chính quy	9.057	18.182
	Vừa học vừa làm	2.135	4.335
	Cử tuyển/Đào tạo từ xa	65	1.698

Nguồn: NGTK GD năm 2011, 2020, 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Vùng ĐNB cũng là vùng có quy mô đào tạo trình độ sau đại học lớn thứ hai cả nước, tuy vậy số lượng học viên tốt nghiệp năm học 2019-2020 chỉ bằng 40,5% so với số lượng học viên tốt nghiệp của vùng ĐBSH (6.089 học viên so 15.015 học viên). Tỷ lệ học viên tốt nghiệp năm học 2019-2020 chủ yếu ở trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ rất ít chỉ chiếm 3,3% trong tổng số học viên tốt nghiệp ở hai cấp trình độ này của vùng (200 học viên/ 6.089 học viên); số lượng học viên tốt nghiệp tiến sĩ của ĐNB cũng thấp hơn nhiều so với số lượng học viên tốt nghiệp tiến sĩ của vùng ĐBSH.

Bảng 96. Số lượng học viên tốt nghiệp sau đại học theo trình độ

Đơn vị: Học viên

TT	Vùng / Trình độ đào tạo	2009-2010	2019-2020
	Cả nước		
	Tổng	**15.630**	**26.378**
	Tiến sĩ	504	1.143

TT	Vùng / Trình độ đào tạo	2009-2010	2019-2020
	Thạc sĩ	15.126	25.235
1	**Đông Nam Bộ**		
	Tổng	**2.756**	**6.089**
	Tiến sĩ	68	200
	Thạc sĩ	2.688	5.889
2	**Vùng Đồng bằng sông Hồng**		
	Tổng	**8.911**	**15.015**
	Tiến sĩ	384	893
	Thạc sĩ	8.527	14.122

Nguồn: NGTK GD năm 2011, 2020, 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.3.2.3. Đánh giá vị trí, vai trò của giáo dục đại học đối với việc làm, phát triển nhân lực của vùng và tác động đến phát triển kinh tế - xã hội vùng

Giáo dục đại học đã góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng, đại học tăng nhanh và là một trong hai vùng dẫn đầu cả nước, qua đó góp phần duy trì tốc độ tăng năng suất lao động của vùng. Theo số liệu từ Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2009 và năm 2019 của Tổng cục Thống kê, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên ở bậc cao đẳng và đại học trở lên của vùng ĐNB và vùng ĐBSH luôn là 2 vùng chiếm tỷ lệ cao nhất cả nước. Trong giai đoạn 10 năm (2009-2019), tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng của vùng ĐNB tăng 1,7 điểm % (từ 1,6% lên 3,3%) và trình độ đại học trở lên tăng 5 điểm % (từ 6,6% lên 11,6%) chỉ thấp hơn không nhiều so với vùng ĐBSH.

Bảng 97. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên

Đơn vị: %

	Tổng số	2009		2019		2009-2019	
		Cao đẳng	Đại học trở lên	Cao đẳng	Đại học trở lên	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	**100**	**1,6**	**4,4**	**3,3**	**9,3**	1,7	4,9
Nam	100	1,4	5,1	3	9,7	1,6	4,6
Nữ	100	1,8	3,6	3,5	8,9	1,7	5,3

	Tổng số	2009		2019		2009-2019	
		Cao đẳng	Đại học trở lên	Cao đẳng	Đại học trở lên	Cao đẳng	Đại học trở lên
Thành thị	100	2,5	10,8	4,4	17,7	1,9	6,9
Nông thôn	100	1,2	1,5	2,6	4,7	1,4	3,2
Vùng KT-XH							
Trung du và MNPB	100	1,8	2,8	3,2	6,7	1,4	3,9
ĐBBSH	100	2,3	6,8	4,4	13,5	2,1	6,7
BTB & DHMT	100	1,7	3,5	3,7	8,3	2	4,8
Tây Nguyên	100	1,3	2,9	2,6	6,6	1,3	3,7
Đông Nam Bộ	***100***	1,6	***6,6***	***3,3***	***11,6***	***1,7***	***5,0***
ĐBSCL	100	0,9	2,1	1,6	5,2	0,7	3,1

Nguồn: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và 2019, TCTK

2.3.3. Giáo dục nghề nghiệp

2.3.3.1. Thực trạng tuyển sinh - tốt nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, vùng ĐNB tuyển sinh được: 5.479.465 người, chiếm 27,72% so với tổng tuyển sinh của cả nước. Trong đó, tuyển sinh trình độ CĐ được: 454.957 người, chiếm 31,11% so với tuyển sinh trình độ CĐ giai đoạn 2011-2020 của cả nước, tuyển sinh trình độ TC được: 448.216 người, chiếm 25,31% so với tuyển sinh trình độ TC giai đoạn 2011-2020 của cả nước, tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng được: 4.576.292 người, chiếm 26,24% so với tuyển sinh sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng của cả nước. Mạng lưới các cơ sở GDNN của Vùng ĐNB tương đối nhỏ hơn so với các Vùng khác trong cả nước, song số lượng tuyển sinh đạt mức cao nhất cho thấy nhu cầu cao về đào tạo GDNN của vùng, đồng thời phần nào phản ánh hiệu quả hoạt động khá tốt của các cơ sở GDNN của vùng.

Bảng 98. Số lượng tuyển sinh theo trình độ đào tạo giai đoạn 2011 - 2020

	Tổng số (người)	Sơ cấp (người)	Trung cấp (người)	Cao đẳng (người)
Vùng ĐNB	5.479.465	4.576.292	448.216	454.957
% so với cả nước	27,72	26,24	25,31	31,11

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Kết quả tốt nghiệp giai đoạn 2011-2020 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp thấp tỷ lệ tuyển sinh trong cùng giai đoạn, đặc biệt là trình độ cao đẳng, trung cấp. Thực tế này có thể xuất phát từ chất lượng đào tạo, năng lực học tập của người học cũng có thể do bản thân người học như bỏ học giữa chừng để tham gia vào thị trường lao động hoặc chuyển sang học đại học.

2.3.3.2. Đội ngũ giáo viên

Đội ngũ giáo viên trong các cơ sở GDNN trên địa bàn vùng là 13.459 người, chiếm 22,47% giáo viên GDNN trong cả nước. Trong đó, có 1.816 giáo viên trong các cơ sở do Trung ương quản lý; 9.745 giáo viên trong các cơ sở do địa phương quản lý và 1898 giáo viên giảng dạy trong các doanh nghiệp. So với các vùng khác trong cả nước, tỷ lệ lực lượng lớn giáo viên trong các doanh nghiệp của vùng Đông Nam Bộ ở mức cao, cho thấy mức độ tham gia, gắn kết của các doanh nghiệp trong vùng vào công tác đào tạo, nâng cao kỹ năng cho người lao động.

Bảng 99. Đội ngũ giáo viên theo cấp quản lý và theo trình độ

STT	Chỉ tiêu	Vùng Đông Nam Bộ	Tỷ trọng so với cả nước (%)
1	Tổng số giáo viên (người)	13.459	22,47
2	Về cấp quản lý		
	Trung ương	1816	15,30
	Địa phương	9745	22,19
	Doanh nghiệp	1898	45,41
3	Về trình độ		
	Tiến sĩ	*171*	*20,60*
	Thạc sĩ	*3791*	*21,82*
	Đại học	*6043*	*22,61*
	Cao Đẳng	*1185*	*23,66*
	Trung cấp chuyên nghiệp và Công nhân kỹ thuật (TCCN CNKT)	*2269*	*22,80*

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Về trình độ giáo viên, giáo viên của vùng Đông Nam Bộ có trình độ tương đối cao so với trung bình của cả nước. Toàn vùng có 6.043 giáo viên có trình độ đại học, chiếm 21,68% giáo viên GDNN có trình độ đại học trong cả nước, tiếp đến là 3.791 giáo viên có trình độ thạc sỹ, chiếm 21,82% giáo viên GDNN có trình độ thạc sỹ của cả nước; 2269 giáo viên có trình độ trung cấp chuyên nghiệp, chiếm 23,66% của cả nước, 1185 giáo viên trình độ cao đẳng, chiếm 23,66% của

cả nước và 171 giáo viên có trình độ tiến sỹ, chiếm 20,6% tổng số giáo viên GDNN có trình độ tiến sỹ trong cả nước.

2.4. Y tế

Hệ thống dịch vụ y tế ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng cần trợ giúp về y tế. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc y tế của hệ thống các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân. Vùng Đông Nam Bộ có 2 bệnh viện chuyên khoa Trung ương, 22 bệnh viện hạng 1, 9 bệnh viện hạng 2 và 7 bệnh viện hạng 3. Các bệnh viện này cung ứng dịch vụ y tế cho người dân trên địa bàn của tỉnh các tỉnh lân cận.

Mạng lưới y tế dự phòng tại các tỉnh Đông Nam Bộ về cơ bản đã hoàn thiện; các trạm y tế phường, thị trấn, xã đã tổ chức việc khám, chữa bệnh ban đầu, phòng chống dịch bệnh, tiêm vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế cũng luôn được chú trọng.

Ngành Y tế chuyên sâu ở vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh phát triển rất tốt và có những thành quả ngang tầm khu vực và thế giới. Cụ thể là các trung tâm chuyên sâu về ghép tạng gồm: Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Bình Dân... Các trung tâm chuyên sâu về tim mạch như: Viện Tim, Bệnh viện Đại học Y dược, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện quận Thủ Đức; các trung tâm chuyên sâu về điều trị chấn thương chỉnh hình, chấn thương sọ não, u não như: Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình...; các trung tâm chuyên sâu trong điều trị đột quỵ đi đầu là Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Thống Nhất...

Số giường bênh/vạn dân vùng ĐNB giai đoạn 2010-2020 có xu hướng tăng, từ 24,2 giường bệnh năm 2010 lên 28,6 giường bệnh năm 2015 và tăng lên đến 29,2 giường bệnh năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2022 số giường bệnh/vạn dân của vùng giảm xuống còn 27,5 giường bệnh. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của gia tăng dân số, di biến động dân số, đặc biệt là mật độ dân số tăng ở những khu công nghiệp tập trung, mô hình bệnh tật kép ngày càng lớn, trong lúc các bệnh lây nhiễm vẫn đang chiếm tỷ lệ không nhỏ thì nguy cơ cũng như tỷ lệ hiện mắc các bệnh không lây nhiễm do ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá lại khá cao khiến cho hệ thống y tế luôn trong tình trạng quá tải.

Bảng 100. Số giường bệnh/vạn dân vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020

TT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
	Cả nước	**22,0**	**26,5**	**30,97**
	Vùng Đông Nam Bộ	***24,2***	***28,6***	***29,2***

TT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Bình Phước	20,0	26,6	31,0
2	Tây Ninh	17,7	22,0	25,0
3	Bình Dương	23,0	22,7	20,2
4	Đồng Nai	19,0	21,3	25,71
5	Bà Rịa – Vũng Tàu	14,65	16,0	21,64
6	TP. Hồ Chí Minh	42,0	43,4	42,1

Nguồn: NGTK các địa phương vùng Đông Nam Bộ, riêng năm 2020 số giường bệnh/vạn dân của vùng được tính toán theo số liệu tại Báo cáo số 850/BC-BYT ngày 27/6/2022 của Bộ Y tế về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Đông Nam Bộ

Số giường bệnh/vạn dân TP. Hồ Chí Minh luôn giữ vị trí cao nhất vùng và cao hơn mức bình quân chung cả nước. Trong khi đó, số giường bệnh/1 vạn dân của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu luôn thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng Đông Nam bộ và cả nước, nhưng đã có sự tăng trưởng rõ rệt và cơ bản đáp ứng được nhu cầu y tế, chăm sóc sức khỏe của nhân dân tăng từ 14,65 giường năm 2010 lên 21,46 giường năm 2020).

Số bác sỹ/vạn dân của vùng thấp hơn mức bình quân chung cả nước giai đoạn 2010-2015, năm 2020 đạt 9,9 bác sỹ/vạn dân cao hơn mức bình quân cả nước, tuy nhiên năm 2022 số bác sỹ/vạn dân giảm xuống còn 8,8 bác sỹ/vạn dân. Bà Rịa – Vũng Tàu là địa phương có số bác sỹ/vạn dân thấp nhất vùng, chỉ đạt 5,76 bác sỹ/vạn dân. Bình Dương cũng không đạt mức chỉ tiêu về số lượng bác sĩ cần thiết, số bác sỹ/vạn dân chỉ đạt 7,51; với tình trạng y tế hiện nay, tỉnh Bình Dương sẽ cần bổ sung thêm 2.300 giường bệnh và 390 bác sĩ để có thể đạt chỉ tiêu của Bộ Y tế. Ngành y tế vùng ĐNB đang thiếu hụt nhân lực y tế, nguyên nhân chủ yếu là do áp lực công việc cao, không đảm bảo sức khỏe làm việc, sức khỏe suy giảm sau dịch Covid-19 hoặc chuyển sang công việc khác có mức thu nhập cao hơn[42].

Bảng 101. Số bác sỹ/vạn dân vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

TT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2022
	Cả nước	**7,1**	**8,0**	**8,6**	**11,11**
	Vùng Đông Nam Bộ	***6,2***	***6,3***	***9,9***	***8,8***
1	Bình Phước	4,4	6,2	7,2	8,6

[42] Năm 2022, TP. Hồ Chí Minh có 1.523 nhân viên y tế nghỉ việc (trong đó 362 bác sỹ, 816 điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y); Tây Ninh có 81 nhân viên có chuyên môn y tế nghỉ việc.

TT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2022
2	Tây Ninh	5,46	4,6	7,5	8,1
3	Bình Dương	6,3	6,8	7,51	7,51
4	Đồng Nai	5,0	7,0	8,45	9,1
5	Bà Rịa – Vũng Tàu	4,72	6,5	5,71	5,76
6	TP. Hồ Chí Minh	12,0	15,0	20,0	20,4

Nguồn: NGTK các địa phương vùng Đông Nam Bộ, riêng năm 2020 số bác sỹ/vạn dân của vùng được tính toán theo số liệu tại Báo cáo số 850/BC-BYT ngày 27/6/2022 của Bộ Y tế về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Đông Nam Bộ

Trong giai đoạn năm 2011-2015, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về y tế tại vùng Đông Nam Bộ, ý thức và nhận thức của người dân về tầm quan trọng trong công tác phòng bệnh, tự bảo vệ sức khỏe cho bản thân và gia đình ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế của các tỉnh Đông Nam Bộ năm 2020 đạt 84,44%, trong đó phải kể đến Bình Phước 88,8%; tiếp đến là Thành phố Hồ Chí Minh đạt 87,5%; Vũng Tàu 85%; Tây Ninh 82,7%; Bình Dương 87%; Đồng Nai đạt 83,6%.

Các trạm y tế xã phường đã tổ chức khám, chữa bệnh ban đầu phòng chống dịch bệnh, tiêm vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng được duy trì trên 90%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc sin vùng ĐNB luôn ở mức cao (trên 85%). Tuy nhiên tỷ lệ này luôn thấp hơn mức bình quân chung cả nước. Năm 2010, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin của vùng đạt 94,1% đứng thứ 4 trong 6 vùng kinh tế; năm 2015 đạt 93,8% thấp nhất trong 6 vùng của cả nước; năm 2020 đạt 96,5% đứng thứ 5; năm 2022 đạt 85,4% đứng thứ 4.

Bà Rịa - Vũng Tàu luôn là địa phương có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin cao trong vùng (năm 2010 97,9%, năm 2015 97,9%, năm 2020 97,9%, năm 2022 96,8%). Giai đoạn 2011-2020, các địa phương trong vùng đều có tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trên 90%. Tuy nhiên, năm 2022 một số địa phương có tỷ lệ thấp (dưới 70%), thấp nhất là Bình Phước đạt 63,0%, Tây Ninh 68,8%

Bảng 102. Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Đơn vị tính: %

TT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2022
	Cả nước	94,6	97,2	96,8	87,6

TT	Địa phương	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2022
I	***Vùng ĐBSH***	98,6	98,8	96,6	94,6
II	***Vùng TDMNPB***	94,5	97,8	97,2	91,1
III	***Vùng BTBDHMT***	97,3	98,6	97,1	92,1
IV	***Vùng TN***	93,8	94,7	96,1	82,1
V	***Vùng ĐBSCL***	88,1	97,2	97,7	73,9
VI	***Vùng ĐNB***	94,1	93,8	96,5	85,4
1	Bình Phước	94,6	93,2	93,2	63,0
2	Tây Ninh	97,6	97,5	98,1	68,8
3	Bình Dương	96,1	90,8	95,5	96,8
4	Đồng Nai	96,9	97,6	97,3	78,2
5	Bà Rịa – Vũng Tàu	97,9	97,9	97,9	92,4
6	TP. Hồ Chí Minh	90,8	91,9	96,7	89,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Một số tồn tại, hạn chế:

- Khả năng tiếp cận bệnh viện tuyến cuối ở vùng ĐNB có sự chênh lệch rất lớn giữa các tỉnh. Mặc dù được đánh giá là vùng phát triển so với cả nước, có TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu tương đối phát triển, người dân không những được hưởng các lợi ích về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó có cả những thành tựu chăm sóc sức khỏe thì vẫn còn những huyện, xã của các tỉnh như Bình Phước, Tây Ninh còn có khó khăn nhất định mỗi khi cần phải tiếp cận với các bệnh viện tuyến TW.

- Năng lực cung ứng dịch vụ y tế một số tỉnh còn hạn chế. Đối với Tây Ninh, công suất sử dụng giường bệnh năm 2020 trung bình toàn tỉnh là 75,09% trong đó công suất giường bệnh của y tế công tuyến tỉnh là 101,51%, tuyến huyện là 66,92%, tuyến xã 0% và y tế tư nhân 37,7%; năm 2010 là 116,19%. Số lượt khám bệnh bình quân trên 10.000 dân năm 2020 là 15.295 lượt, giảm so với năm 2015 là 23.104 lượt và năm 2010 là 22.636 lượt. Tổng số lượt khám bệnh và số lượt khám bệnh trên 10.000 dân trong 10 năm từ 2010-2020 có xu hướng giảm 25% và 32%. Đối với tỉnh Bình Phước, công suất sử dụng giường bệnh giai đoạn 2016-2020 trung bình đạt 72,1%.

- Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu ở các đô thị lớn còn thiếu và yếu, chủ yếu dựa vào các bệnh viện lớn.

2.5. An sinh xã hội

2.5.1. Giảm nghèo

Từ năm 2010 đến nay, sau 3 lần thay đổi chuẩn nghèo (2011-2015, 2016-2021, 2022-2025), tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của vùng giảm dần hàng năm và luôn thấp hơn so với cả nước.

Trong giai đoạn 2016-2021, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của vùng đến năm 2021 đạt 0,2%, giảm so với năm 2016 là 0,7 điểm phần trăm, bình quân mỗi năm giảm 0,15 điểm phần trăm. Đây là tỷ lệ thấp nhất so với cả nước (Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ này cao nhất cả nước, năm 2021 là 12,1%, giảm 9,6 điểm phần trăm so với năm 2016, bình quân mỗi năm giảm 1,92 điểm phần trăm)

Theo cách tiếp mới về nghèo đa chiều mới cho giai đoạn 2022-2025, có sự khác biệt lớn giữa các vùng có trình độ kinh tế phát triển và vùng núi, vùng sâu, xa. Năm 2022, vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng có tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn mới thấp nhất cả nước là 0,7% (vùng cao nhất cả nước là vùng Trung du và miền núi phía Bắc 12,1%).

Bảng 103. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng từ năm 2010-2022

TT	Vùng/địa phương	Tỷ lệ hộ nghèo (%)					
		2010	**2015**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
	CẢ NƯỚC	**14,20**	**7,00**	**5,65**	**4,80**	**4,36**	**4,28**
	Theo vùng						
1	Đồng bằng sông Hồng	8,30	3,20	1,56	1,35	1,22	0,90
2	Trung du và miền núi phía Bắc	29,40	16,00	16,43	14,38	13,43	12,08
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	20,40	9,80	7,39	6,53	5,74	4,97
4	Tây Nguyên	22,20	11,30	12,36	11,00	10,07	11,37
5	Đồng bằng sông Cửu Long	12,60	6,50	4,83	4,17	3,75	4,70
6	Đông Nam Bộ	2,30	0,70	0,49	0,32	0,25	0,66
	Các địa phương trong vùng						
-	Bình Phước	9,40	6,00	3,71	3,02	2,72	2,21
-	Tây Ninh	6,00	2,10	1,23	1,08	0,84	2,32
-	Bình Dương	0,50	0,01	0,56	0,12	0,00	0,12

TT	Vùng/địa phương	Tỷ lệ hộ nghèo (%)					
		2010	2015	2019	2020	2021	2022
-	Đồng Nai	3,70	0,80	0,28	0,25	0,30	1,29
-	Bà Rịa - Vũng Tàu	6,80	0,70	0,71	0,47	0,23	2,98
-	TP. Hồ Chí Minh	0,30	0,01	0,09	0,00	0,00	0,00

Ghi chú: Năm 2011 đến 2015: Tiếp cận theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015/ Năm 2016 đến 2021: Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016-2021/ Năm 2022: Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025

Nhiều chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đươc triển khai kịp thời đã giúp đa phần hộ nghèo, hộ cận nghèo thay đổi nhận thức, tìm kiếm việc làm, nỗ lực vươn lên thoát nghèo như: Chính sách hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi, Chính sách hỗ trợ giáo dục, Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo, Chính sách hỗ trợ nhà ở, chính sách hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế, khuyến nông và một số chính sách khác đã thu được những hiệu quả tích cực như cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo trong vùng.

Tuy công tác giảm nghèo của vùng đạt được nhiều kết quả cao nhưng vẫn còn một số hạn chế như: Hiệu quả tác động từ công tác tuyên truyền nâng cao ý thức của người nghèo chưa cao do nội dung và hình thức chưa phong phú, còn thiếu tập trung. Một bộ phận người nghèo vẫn chưa có ý chí vươn lên thoát nghèo, còn tư tưởng ỷ lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước nên không chú trọng và quan tâm việc học nghề, tạo sinh kế phát triển kinh tế cho hộ gia đình. Việc lồng ghép nguồn lực thực hiện các dự án/chính sách giảm nghèo còn rời rạc, chưa lồng ghép hiệu quả dẫn đến hiệu quả chính sách còn hạn chế.

2.5.2. Trợ giúp xã hội

Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ đã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ đối với các đối tượng/học viên là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi, người khuyết tật, người bệnh tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, trẻ em khuyết tật, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin, trợ cấp xã hội... Qua đó, tạo điều kiện cho các đối tượng ổn định cuộc sống, từng bước vươn lên tái hoà nhập đời sống xã hội.

Phương thức hoạt động của nhiều cơ sở trợ giúp xã hội của các địa phương trong vùng được cải tiến, bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tại đơn vị,

các cơ sở TGXH từng bước tăng cường kết nối với cộng đồng, gia đình trong cung cấp các dịch vụ TGXH cho đối tượng/học viên theo hướng dựa vào cộng đồng. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng/học viên của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập đang dần được đầu tư xây dựng, nâng cấp tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng/học viên.

Đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên của các cơ sở trợ giúp xã hội đều có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình với công việc, có phẩm chất đạo đức tốt. Công tác đào tạo, tập huấn về nghề công tác xã hội được quan tâm hơn nên đã nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu trợ giúp xã hội của các đối tượng cần sự trợ giúp.

2.5.3. Công tác chăm sóc người có công

Chế độ trợ cấp ưu đãi đối với người có công của của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ trong những năm qua được thực hiện đúng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và bám sát lộ trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công. Các chế độ ưu đãi thông qua chính sách kinh tế, xã hội đã tạo điều kiện cho người có công và gia đình của họ tiếp tục phát huy năng lực, sở trường trong cơ chế mới, nhất là về phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tạo việc làm cải thiện đời sống, học hành, nhà ở, y tế... Chính sách miễn giảm thuế, giao đất sản xuất, ưu đãi về tín dụng cũng được tổ chức thực hiện.

Thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, hoạt động của Quỹ Đền ơn đáp nghĩa các cấp được duy trì khá tốt; vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp được phát huy tích cực; sự nhiệt tình, hưởng ứng đóng góp của cán bộ, công nhân viên chức, người lao động ở các cơ quan, đơn vị, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm và xã hội của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động tình nghĩa thiết thực góp phần ổn định đời sống cho người có công. Các địa phương trong vùng đã làm khá tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ, bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Công tác xã hội hóa chăm sóc cho người có công cách mạng được các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ thực hiện chặt chẽ, đồng bộ góp phần nâng cao mức sống của gia đình chính sách có công. Đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác chính sách đều nêu cao tinh thần trách nhiệm, tâm huyết, tận tụy trong công việc, lập hồ sơ và giải quyết nhanh chóng, kịp thời để người thuộc diện chính sách được hưởng các chế độ Nhà nước quy định.

2.5.4. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành và toàn xã hội, nhiều hoạt động chăm sóc, bảo vệ trẻ em được tăng cường, từ động viên về mặt tinh thần đến chăm lo vật chất như: thăm và tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán, Tết trung thu, tháng hành động vì trẻ em...,

Đặc biệt, đối với những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em ở các vùng sâu, vùng xa đã thực hiện kịp thời và đầy đủ các chế độ, chính sách hỗ trợ, như phối hợp hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em có nguy cơ bỏ học, trao học bổng tiếp sức đến trường, hỗ trợ dụng cụ học tập, xe đạp tới trường cho trẻ em nghèo, hoàn cảnh đặc biệt, hỗ trợ kinh phí cho trẻ em bị bệnh hiểm nghèo….

Ngoài ra, các hoạt động kiểm tra, giám sát, tham vấn, tư vấn, can thiệp hỗ trợ, xử lý kịp thời những vấn đề liên quan đến trẻ em được ngày một quan tâm hơn của gia đình và xã hội, đảm bảo thực hiện tốt các quyền cơ bản của trẻ em.

Ở một số thành phố lớn, trung tâm của tỉnh, nhiều các hội thảo, hội nghị, tập huấn nghiệp vụ liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được tổ chức nhằm nâng cao nhận thức và chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

2.5.5. Phòng chống tệ nạn xã hội

Song hành với phát triển kinh tế, công tác đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội nhằm đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đã được các cấp, chính quyền các địa phương trong vùng hết sức quan tâm, thực hiện, đạt nhiều kết quả khả quan, ngày càng giảm cả về số lượng đối tượng mắc mới và số vụ phát hiện.

Phần lớn các đối tượng nghiện ma túy, hoạt động mại dâm đã được lập hồ sơ quản lý, đưa đi cai nghiện, chữa bệnh, dạy nghề, giới thiệu việc làm; các nạn nhân bị mua bán, lừa gạt được hỗ trợ, trợ giúp kịp thời theo quy định.

Chính quyền các địa phương tích cực phối hợp với các đoàn thể, tổ chức đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống, tố giác, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội.

2.6. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.6.1. Kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong các lĩnh vực

Về khoa học kỹ thuật và công nghệ: Vùng Đông Nam Bộ đã tập trung việc nghiên cứu hoàn thiện và phát triển các sản phẩm mới của doanh nghiệp, sản phẩm có khả năng cạnh tranh và mở rộng thị trường. Trong đó, chú trọng việc đầu tư đổi mới công nghệ trong những khâu cơ bản, quyết định chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu, chế tạo ra một số dây chuyền công nghệ thiết bị đồng bộ, hiện đại

phục vụ phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và sản xuất hàng tiêu dùng, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá nhằm khẳng định được vai trò động lực, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhất là trong công nghiệp và công nghệ thông tin[43]. Trong ngành xây dựng, các kết quả đổi mới công nghệ đã góp phần nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng của ngành[44].

Về khoa học tự nhiên: Kết quả điều tra cơ bản và nghiên cứu về điều kiện tự nhiên đã tạo luận cứ khoa học cho các phương án phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, góp phần bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng chống thiên tai. Một số kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao trong thực tiễn như: Nghiên cứu xây dựng bản đồ giá đất; đánh giá hiện trạng sạt lở đất; ứng dụng công nghệ cảnh báo, phát hiện sớm ao xoáy/dòng Rip; dự án thí điểm ứng dụng xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và phòng chống sét tại bãi biển thành phố Vũng Tàu; ứng dụng "Công nghệ cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển" để bảo vệ bờ sông, biển.

Về khoa học y - dược: Nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào thực tế sản xuất và đời sống, mang lại ý nghĩa thiết thực như sản phẩm dung dịch thuốc tiêm Stimus (hoạt chất Darbepotein alfa) đã được Bộ Y tế phê duyệt thử nghiệm lâm sàng; phác đồ điều trị hiệu quả xuất phát từ các nhiệm vụ nghiên cứu[45]… Việc ứng dụng các kỹ thuật mới, thiết bị công nghệ cao trong chẩn đoán và điều trị bệnh đã mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội lớn[46]

Về khoa học nông nghiệp: Các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã được ứng dụng trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp từ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi; kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, canh tác; thức ăn chăn nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; kỹ thuật chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Các địa phương trong Vùng đã rất thành công

---

[43]TP.HCM: *Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và triển khai thử nghiệm thiết bị điều khiển tiết giảm năng lượng cho hệ thống chiếu sáng dùng đèn cao áp"*.

[44] Trong lĩnh vực giao thông cầu đường, những thành tựu quan trọng trong quá trình học hỏi công nghệ, mà gần đây nhất là quá trình hoàn toàn tự thiết kế, thi công và giám sát cầu Rạch Miễu hệ dây văng, khẩu độ lớn của Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải. Đây là quá trình tích lũy qua kết hợp nhập khẩu thiết bị vật tư đặc chủng, phần mềm thiết kế, hợp tác và CGCN với các đối tác chiến lược nước ngoài: hợp tác tính toán phân tích thiết kế với Hãng TDV (Áo); mô hình khí động học với Đại học Đồng tế (Trung quốc); tư vấn giám sát với Công ty Halcrow (Anh); căng kéo dây văng và hệ đo đạc quan trắc đặc biệt để khống chế mọi sai lệch về hình học, ứng suất và tải trọng, do CGCN và tích lũy nhiều năm trong hợp tác với Hãng VSL (Thụy Sỹ); nắm bắt công nghệ gối cầu từ Công ty OVM (Trung Quốc). Hiện nay, Bộ GTVT cũng đang khuyến khích nhập khẩu và làm chủ phần mềm thiết kế song hành với việc tăng cường năng lực Trung tâm tư vấn, Trung tâm nghiên cứu triển khai và đặc biệt là các Trung tâm Thiết kế, chế tạo, thử nghiệm trong các Tổng công ty lớn.

[45]Phác đồ hiệu quả của phẫu thuật bắc cầu mạch vành dùng hai động mạch ngực trong làm cầu nối; (2) Phác đồ điều trị bằng Neutrophil Gelatinase associated lipocalin (NGAL) huyết thanh trong chẩn đoán sớm tổn thương thận cấp và tiên lượng ở bệnh nhân điều trị tích cực; (3) Phác đồ điều trị theo tỷ số sFlt1/PLGF trong tiên lượng kết cục thai kỳ ở bệnh lý tiền sản giật với tuổi thai 28-32 tuần.

[46] Áp dụng thiết bị công nghệ cao (dao mổ laser, máy tán sỏi thận...) và phác đồ điều trị tiên tiến trong chuyên khoa tim mạch, sản, ngoại khoa, giúp chữa trị kịp thời nhiều bệnh nan y và tiết kiệm hàng trăm tỷ đồng so với việc điều trị ở nước ngoài.

trong việc nhập khẩu một số giống của nước ngoài về nghiên cứu phát triển, lai tạo thành giống mới phù hợp với điều kiện của Việt Nam và ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng đáng kể cho ngành nông nghiệp. Ngoài ra, nhiều kết quả nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng và bảo vệ môi trường sinh thái đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm để xuất khẩu[47].

Về khoa học xã hội và nhân văn: Các đề tài, dự án thuộc lĩnh vực này được được triển khai khá toàn diện trên các mặt đời sống, xã hội, con người nhằm góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu dự báo, kịp thời tổng kết thực tiễn cung cấp các luận chứng, cơ sở khoa học phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh, quốc phòng. Ngoài ra, các nghiên cứu còn quan tâm đến doanh nghiệp, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy; đưa các mô hình giáo dục, phương pháp mới vào ứng dụng trong hệ thống các trường học; đưa ra giải pháp nhằm tiếp tục bảo tồn, phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống.

Một số chương trình KH&CN phát triển sản phẩm hàng hóa đã được triển khai tới doanh nghiệp trên địa bàn vùng. TP Hồ Chí Minh đã triển khai đã tổ chức triển khai chương trình "Hỗ trợ doanh nghiệp thiết kế chế tạo thiết bị, sản phẩm thay thế nhập khẩu" giai đoạn 2011 – 2015; thực hiện Đề án Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia đến năm 2025. Thành phố tập trung hỗ trợ cho việc hoàn thiện các ý tưởng, mô hình kinh doanh, dịch vụ, sản xuất sản phẩm thử nghiệm… Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tỉnh Đồng Nai thực hiện Chương trình KH&CN hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập. Tỉnh Bình Dương thực hiện Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ.

Về tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp, các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã có đóng góp lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 50% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Năm 2020, ngành công nghiệp của Vùng đứng đầu cả nước với hơn 981 nghìn tỷ đồng,. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hơn 793 nghìn tỷ đồng, chiếm 80% cơ cấu công nghiệp. Phát huy những lợi thế sẵn có, các tỉnh, thành phố trong Vùng đã tập trung vào đổi mới công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, phát triển công nghệ cao như: chíp điện tử, vật liệu nano, robot, công nghệ tạo mẫu nhanh, xử lý môi trường và một số lĩnh vực mũi nhọn như: nghiên cứu, ứng dụng công

[47] Đồng Nai: Xây dựng và phát triển mô hình cây bưởi Tân Triều, Sầu Riêng, Thanh long ruột đỏ có hiệu quả cao. Bà Rịa - Vũng Tàu: Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất hồ tiêu theo GlobalGAP và liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm…

nghệ cơ khí, tự động hoá, công nghệ sinh học vào bảo quản, chế biến… quy mô công nghiệp và trang trại, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trong các năm qua, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố đã tập trung tuyên truyền phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, các diễn đàn, hội thảo và các lớp tập huấn. Tập trung hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký quyền sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa…

Giai đoạn 2011-2019, thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị dẫn đầu cả nước về số lượng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp với 117.943 đơn (chiếm 39,4%), đứng thứ hai là Hà Nội với 92110 đơn (chiếm 30,8%). Trong danh sách 10 tỉnh/thành phố có lượng đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp nhiều nhất cả nước có cả tỉnh Bình Dương và Đồng Nai.

Theo báo cáo, Đồng Nai là địa phương duy nhất trong Vùng hỗ trợ ngân sách nhà nước cho 6 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn để thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu hoặc áp dụng vào sản xuất. Hoạt động sở hữu trí tuệ của các địa phương đã đem lại hiệu quả rất thiết thực, nhất là trong việc bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa của doanh nghiệp, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm đặc sản của địa phương. Hiện nay nhiều địa phương trong vùng đã xác định các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế, sản phẩm đặc sản của địa phương để tập trung xây dựng thương hiệu, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu trong vùng về phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Từ năm 2012, Sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh đã triển khai và đưa vào hoạt động chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) hàng năm dưới dạng trực tiếp và online theo các chủ đề sinh học, thiết bị y tế, thiết bị, công cụ phục vụ cho nông nghiệp… Techmart tạo sàn giao dịch nối kết giữa cung và cầu và cầu về công nghệ, kích thích hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng KHCN vào đời sống xã hội. Loại hình chợ thiết bị công nghệ góp phần đẩy mạnh sự phát triển công nghệ khu vực ĐNB.

2.6.2. Nhân lực cho khoa học, công nghệ

Đến năm 2022 tổng số cán bộ công chức, viên chức, hợp đồng lao động của các Sở KH&CN trong vùng là 1.106 người (giảm 142 người so với năm 2017), trong đó trình độ thạc sĩ trở lên có 254 người (chiếm tỷ lệ 22,9%). Theo số liệu báo cáo của các Sở KH&CN (số liệu chưa đầy đủ do một số địa phương không thống kê được) nguồn nhân lực nghiên cứu KH&CN có 30.576 người trong đó có 3.600 người có trình độ Tiến sĩ và sau Tiến sĩ; 12.276 người có trình độ Thạc sĩ.

Theo kết quả tổng hợp báo cáo từ các địa phương trong Vùng, tỷ lệ cán bộ nghiên cứu có trình độ trên đại học (tiến sỹ, thạc sỹ) trong tổng số cán bộ nghiên

cứu đã tăng từ 43,8% (2011) lên 51,5% (2015); năm 2022 là gần 68,7%. Đội ngũ cán bộ KH&CN của Vùng đã được cải thiện, tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Đã hình thành được một số nhóm nghiên cứu mạnh ở Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Nguyễn Tất Thành và các Viện nghiên cứu.

2.6.3. Đầu tư cho khoa học, công nghệ

Thống kê theo vùng giai đoạn 2015-2020 cho thấy, đầu tư cho KH&CN cao nhất là vùng Đông Nam Bộ chiếm 32,14% cả nước, tiếp đến vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 29,7%, thấp nhất là vùng Tây nguyên chiếm 3,91%. Có 02 địa phương chi ngân sách cho KHCN cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Kinh phí sự nghiệp chi cho hoạt động khoa học công nghệ tăng trong giai đoạn 2011-2020, tỷ lệ chi hàng năm tăng trung bình là 8,1%/năm (giai đoạn 2015-2020) cao hơn so với tốc độ tăng trưởng kinh tế (6-7%/năm). Các địa phương luôn quan tâm đầu tư cho hoạt động KH&CN, trong đó nguồn ngân sách sự nghiệp chi cho KH&CN được nhiều địa phương bố trí cao hơn số Trung ương giao. Với chủ trương hoạt động nghiên cứu triển khai phải tập trung theo hướng ứng dụng là chính vì thế các địa phương đã rất chú trọng dành 60 - 70% kinh phí sự nghiệp khoa học cho công tác nghiên cứu, ứng dụng, nhất là đối với các kết quả có khả năng thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương và của vùng.

Bảng 104. Kinh phí sự nghiệp khoa học giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các địa phương	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	TP HCM	1.469.199	2.494.388
2	Đồng Nai	316.257	523.140
3	Bình Dương	189.194	337.987
4	Tây Ninh	97.855	119.546
5	Bình Phước	94.974	111.344
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	271.715	438.480
	Tổng	**2.439.194**	**4.024.885**

Nguồn: Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

Giai đoạn 2011-2020, các địa phương đã triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN thông qua cơ chế đặt hàng và đề xuất đặt hàng, điều này làm tăng tính

ứng dụng trực tiếp vào sản xuất của các kết quả nghiên cứu khoa học. Mặc dù số lượng nhiệm vụ có thể giảm hơn so với giai đoạn trước (giảm gần 3%) nhưng tổng kinh phí lại tăng lên rõ rệt (khoảng 47%) nhiều nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí lên mức 3 - 5 tỷ đồng. Số lượng các kết quả nghiên cứu, các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng và triển khai nhân rộng được tăng lên rõ rệt, trung bình tỷ lệ ứng dụng của đạt từ 50-70% tổng số kết quả nghiên cứu ứng dụng tùy theo từng địa phương.

Các địa phương đã quan tâm nhiều hơn việc đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các tổ chức KH&CN, đặc biệt là các Trung tâm ứng dụng KH&CN và các Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL thông qua việc xây dựng các đề án tăng cường tiềm lực KH&CN sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển cho KH&CN. Các trang thiết bị thí nghiệm ngày càng hiện đại, một số thiết bị đạt tiêu chuẩn quốc tế, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực tế sản xuất kinh doanh đặt ra; tạo điều kiện để phát triển và nâng cao năng lực nghiên cứu, triển khai KH&CN ở địa phương.

Các trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN đã từng bước bảo đảm năng lực tiếp nhận, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tham gia phát triển thị trường KH&CN. Đã làm chủ hàng trăm công nghệ (chủ yếu trong lĩnh vực sinh học, nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, chế biến nông lâm sản, vật liệu mới, tiết kiệm năng lượng, xử lý môi trường...). Đã ký kết gần 10.000 hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ với tổng giá trị hơn 200 tỷ đồng.

Hoạt động KH&CN của các địa phương trong vùng đã sát cánh hơn cùng với doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là đối tượng trung tâm để hoạt động KH&CN tác động thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động: hỗ trợ đổi mới công nghệ, tăng cường xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ, đẩy mạnh phong trào tăng năng suất, chất lượng, phong trào phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tạo lập tam giác liên kết "doanh nghiệp - cơ quan quản lý nhà nước - đơn vị nghiên cứu", khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho các đề tài, dự án KH&CN phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các địa phương trong vùng đã tận dụng tối đa các nguồn kinh phí đầu tư phát triển dành cho KH&CN để đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các tổ chức KH&CN, đặc biệt là các tổ chức KH&CN hợp nhất, sáp nhập như Trung tâm ứng dụng KH&CN và các Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL theo thứ tự ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế, dần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán; tăng cường quyền tự chủ, chủ động đi đôi với tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc phê duyệt dự án đầu tư, bảo đảm tính công khai, minh bạch. Một số dự án nổi bật trong vùng phải kể đến là: Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai; Trung tâm Chiếu xạ tỉnh Đồng Nai; Đầu tư xây dựng vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh; Xây dựng Khu

Nông nghiệp Công nghệ cao ngành thuỷ sản tại huyện Cần Giờ; Khu Công viên phần mềm Quang Trung; Nâng cấp bổ sung thiết bị cho hệ thống tính toán hiệu năng cao của Viện KH&CN Tính toán (TP. Hồ Chí Minh)…

2.6.4. Hoạt động đổi mới sáng tạo

Hầu hết các tỉnh trong vùng ĐNB đều thành lập trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo. Chỉ riêng TP.HCM, đầu tàu kinh tế của vùng ĐNB tính đến hết năm 2021 đã có 36 cơ sở ươm tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, 13 không gian làm việc chung, hơn 100 trường đại học và cao đẳng có hoạt động đổi mới sáng tạo, khoảng 2.000 DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Năm 2020, TP.HCM đứng thứ 19/100 trong bảng xếp hạng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Bình Dương xây dựng vùng đổi mới sáng tạo có sự tham gia của các chuyên gia nước ngoài: Singapore, Hà Lan. Từ kết quả hoàn thiện hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và triển khai thành phố thông minh, tỉnh Bình Dương thu hút nhiều tập đoàn hàng đầu trong KHCN như tập đoàn Schneider, Philips, Bosch, NXP, Intel, TMA… các viện, trường trong nước và ngoài nước cùng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, triển khai nhanh ứng dụng KHCN. Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước cũng có các phong trào khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sôi động, ngày càng đi vào thực chất.

Vùng Đông Nam Bộ được xem là vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động ĐMST và khởi nghiệp. Tính đến nay, toàn vùng đã cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN cho 141 doanh nghiệp; 104 doanh nghiệp khởi nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghệ được khuyến khích phát triển[48]. Các doanh nghiệp KH&CN chú trọng tới đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; tiếp tục hỗ trợ phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN và các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, để khởi nghiệp sáng tạo.

2.6.5. Một số tồn tại, hạn chế

- Với lợi thế và vị trí chiến lược của vùng, là trung tâm KH&CN của cả nước, có nhiều viện trường, nhiều nhà khoa học đầu ngành song các kết quả hoạt động KH&CN của vùng chưa xứng với tiềm năng. Tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN các tỉnh, thành phố còn yếu: cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đồng bộ; nhân lực trình độ cao, chuyên gia đầu ngành, tổng công trình sư còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu về chuyển giao kỹ thuật tiến bộ; cơ chế huy động xã hội hóa KH&CN để có nhiều nguồn lực hỗ trợ cho KH&CN còn hạn chế.

[48] Báo cáo tại Hội thảo khoa học và Hội nghị giao ban KH&CN vùng Đông Nam Bộ lần thứ XVI, tháng 11/2023.

- Một số địa phương trong vùng chưa có sự chủ động tiếp cận, đề xuất giải pháp phát triển kinh tế - xã hội dựa trên việc ứng dụng các thành tựu, tiến bộ của khoa học và công nghệ, nhất là trong bối cảnh Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

- Thiếu sự liên kết, điều phối chung trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của vùng. Chưa thực hiện được những nhiệm vụ khoa học và công nghệ lớn có tính chất liên tỉnh.

- Chưa huy động được nhiều nguồn lực từ khu vực ngoài nhà nước (các doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn) đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu cơ bản, định hướng ứng dụng.

- Kinh phí đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ của Vùng cũng như của từng địa phương còn hạn chế. Tiềm lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị của các tổ chức KH&CN trong vùng còn yếu.

- Mặc dù có quy mô thị trường lớn về sản phẩm KHCN và chuyển giao KHCN cả phía cung và cầu, các rào cản từ phía cung và cầu khiến cho thị trường khoa học công nghệ đang phát triển dưới mức tiềm năng.

3. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường

3.1. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

3.1.1. Tài nguyên khoáng sản

3.1.1.1. Dầu khí

Công nghiệp khai thác dầu khí không những có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp vùng mà còn đóng góp quan trọng cho công nghiệp dầu khí quốc gia. Công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại vùng biển Bà Rịa - Vũng tàu đã phát hiện các bể chứa dầu khí quan trọng là bể Cửu Long và Nam Côn Sơn[49]. Bể Cửu Long gồm các mỏ Bạch Hổ, Rồng, Hồng Ngọc, Rạng Đông. Bể Nam Côn Sơn có mỏ Đại Hùng, Lan Tây, Lan Đỏ, Thanh Long, Mộc Tinh, Rồng Bay.

Trong những năm gần đây, mặc dù giá trị sản xuất không tăng nhưng ngành công nghiệp khai thác vẫn chiếm tỷ trọng 14,2% giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp của vùng. Mặt khác, công nghiệp khai thác dầu khí là tiền đề để thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển như công nghiệp cơ khí, công nghiệp hóa chất…

[49] Bể Cửu Long có trữ lượng khai thác khoảng 170 triệu tấn dầu và 28-41 tỷ m^3 khí; Bể Nam Côn Sơn có mỏ Đại Hùng trữ lượng khoảng 30-50 triệu tấn dầu và 6-10 tỷ m^3 khí đồng hành.

Về sản lượng khai thác, giai đoạn 2016-2020, sản lượng dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác giảm với tốc độ cao. Dầu thô khai thác giảm bình quân 10,6%/năm; khí tự nhiên khai thác giảm 7,6%/năm. Nguyên nhân là do một số mỏ dầu, khí lớn như Bạch Hổ, Rồng, Rạng Đông, Lan Tây, Lan Đỏ đã khai thác trong thời gian dài và đang đi vào giai đoạn cạn kiệt.

Công nghiệp lọc hóa dầu trong vùng đến nay chỉ có chế biến khí đồng hành, khí đốt tự nhiên (PV Gas); sản xuất, pha chế dầu nhớt (công ty TNHH SHL ASEAN). Nhà máy sản xuất, pha chế dầu nhớt (100% vốn FDI) mới đầu tư và sản xuất chính thức trong giai đoạn 2016-2020.

Sản lượng chế biến khí dầu mỏ (khí đốt hóa lỏng) giai đoạn 2016-2020 tăng gần 2 lần từ 316,5 nghìn tấn lên 629 nghìn tấn, góp phần giảm nhập siêu các sản phẩm lọc hóa dầu trên địa bàn vùng và cả nước.

3.1.1.2. Khoáng sản khác

a) Kết quả hoạt động thăm dò khoáng sản

Giai đoạn 2011-2020, hoạt động thăm dò khoáng sản (bao gồm điều tra cơ bản, thăm dò đánh giá) được thực hiện đồng bộ tại các địa phương trong vùng thông qua việc lập bản đồ địa chất vùng với tỷ lệ 1/50.000. Các khu vực có triển vọng khoáng sản được điều tra chi tiết, đã phát hiện và làm rõ triển vọng khoáng sản của từng địa phương như

- Khoáng sản công nghiệp: quặng bô-xít tại Bình Phước;

- Khoáng sản làm xi măng: đá vôi xi măng tập trung chủ yếu ở Bình Phước và Tây Ninh với trữ lượng khoảng 851.200 nghìn tấn; đất sét làm xi măng tại Bình Phước và Tây Ninh với trữ lượng khoảng 103.058 tấn; phụ gia xi măng gồm puzolan và Laterit trong đó Puzolan tập trung tại Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Phước với trữ lượng khoảng 437.989 nghìn tấn; Laterit với trữ lượng 58.019 nghìn tấn tập trung chủ yếu tại Bình Phước; cao lanh tập trung chủ yếu tại Bình Phước và Bình Dương với trữ lượng là 35.467 nghìn tấn;

- Đá ốp lát tập trung chủ yếu tại Đồng Nai, Tây Ninh với trữ lượng khoảng 6,5 triệu tấn;

- Khoáng sản làm VLXD thông thường (đá xây dựng, cát sỏi, sét làm gạch ngói, vật liệu san lấp…) tại Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai;

- Nước khoáng tại Bà Rịa Vũng Tàu với trữ lượng 100-1.996 m^3/ngày.

Còn lại đối với một số nhóm khoáng sản kim loại và khoáng chất công nghiệp khác có quy mô nhỏ và chưa được đánh giá đầy đủ về chất lượng, quy mô tài nguyên, trữ lượng, chưa đảm bảo cho các khai thác công nghiệp.

b) Hiện trạng khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

Đến hết năm 2020, hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản chủ yếu đối với nhóm khoáng sản làm VLXD[50], bao gồm khai thác đá xây dựng, cát xây dựng và vật liệu san lấp, sét làm gạch ngói, than bùn....

Giai đoạn 2011-2020, sản lượng khai thác đá có xu hướng tăng hàng năm, bình quân khoảng 3,34%/năm. Năm 2022, sản lượng đá khai thác và chế biến đạt khoảng 36 triệu m^3. Tuy nhiên, mức tăng không đều theo các năm, một số năm còn giảm (2014 giảm 10%, 2021 giảm 9%, 2022 giảm 11,4%). Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng tăng không đồng đều.

Cát xây dựng được khai thác với khối lượng hạn chế do thiếu nguồn cung, nguồn cung cấp hiện tại chủ yếu được vận chuyển từ các vùng khác đến. Tương tự, khai thác vật liệu san lấp cũng có sự biến động lớn, tăng giảm bất thường đối với từng năm, tăng cao vào các năm 2018 - 2019, giảm mạnh vào năm 2020. Nguyên nhân do nguồn cung trong vùng hạn chế nên lượng khai thác trong vùng giảm và được bù đắp bởi nguồn cung từ các vùng lân cận.

Đối với sét gạch ngói, sản lượng khai thác tăng nhờ đó sản lượng sản xuất gạch ngói nung tăng bình quân khoảng 4,11%/năm, đến năm 2022 đạt khoảng 1,54 tỷ viên. Tuy nhiên việc hạn chế sản xuất gạch, ngói nung bằng các lò thủ công cũng làm sản lượng giảm đáng kể trong những năm gần đây (2017 giảm 3,7%, năm 2021 giảm 2,2%).

c) Hiện trạng quản lý khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

Trong giai đoạn vừa qua, công tác quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản của các địa phương trong vùng đã bám sát theo quy hoạch được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định của Luật Khoáng sản. Tài nguyên khoáng sản được bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả, hạn chế những tác động xấu đến cảnh quan môi trường. Tuy nhiên, việc khai thác và sản xuất VLXD còn một số tồn tại, hạn chế do việc phân cấp quản lý trong khai thác mỏ khoáng sản chưa rõ và còn chồng chéo, các đơn vị khai thác còn có nhiều thiếu sót trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, sản xuất, chế biến VLXD, tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn xảy ra, chủ yếu là

[50] Đối với khoáng sản làm VLXD, tính đến năm 2020, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có 41 điểm mỏ được cấp phép; Đồng Nai có 43 điểm mỏ được cấp phép; Bình Phước có 24 mỏ đang thực hiện theo giấy phép hiện hành và 56 điểm mỏ được cấp mới giấy phép khai thác; Tây Ninh có 45 điểm mỏ đang hoạt động; Bình Dương có 32 điểm mỏ đã được cấp giấy phép thăm dò đá xây dựng, trong đó 26 mỏ đá đang hoạt động.

khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, hoạt động khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường không khí, nước và suy thoái các hệ sinh thái.

Đánh giá về thuận lợi, hạn chế đối với khoáng sản làm VLXD trong vùng:

- Thuận lợi

+ Một số loại khoáng sản có chất lượng tốt, điều kiện khai thác tương đối thuận lợi (đá vôi làm xi măng, đá xây dựng, đá ốp lát…)

+ Về cơ bản, công tác quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản bám sát theo quy hoạch được duyệt. Vấn đề môi trường trong và sau thăm dò, khai thác cũng được các cấp, các ngành thường xuyên thanh, kiểm tra do đó phần nào hạn chế được mức độ ô nhiễm môi trường.

+ Cơ bản đáp ứng được nhu cầu thị trường xây dựng đối với những chủng loại sản phẩm VLXD thông thường như đá xây dựng, sét gạch ngói…. Góp phần vào việc phát triển cơ sở hạ tầng trong vùng.

- Hạn chế

+ Việc nghiên cứu phục hồi môi trường sau khai thác các khoáng sản làm VLXD chưa được chú trọng; công nghệ sản xuất VLXD ở một số lĩnh vực còn lạc hậu; hiện chưa có chính sách cụ thể để khuyến khích các doanh nghiệp trong ngành sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, tận thu các loại chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép còn diễn ra khá phổ biến, chưa được xử lý dứt điểm.

+ Nguồn cung một số khoáng sản làm VLXD (như cát, sỏi, vật liệu sản lấp…) không đủ đáp ứng nhu cầu trong vùng. Sản lượng khai thác chỉ đáp ứng một phần nhu cầu và phụ thuộc vào một số mỏ có trữ lượng nhỏ được cấp phép khai thác.

+ Một số loại khoáng sàn làm VLXD chất lượng không cao: ví dụ như cao lanh, chất lượng không cao, lượng thu hồi sau tuyển thấp, đa phần làm giàu mới sử dụng được; chất lượng cát biển thấp, chủ yếu làm vật liệu san lấp nhưng chi phí khử mặn lớn, tính thực tiễn trong sử dụng chưa cao.

3.1.2. Tài nguyên đất

Phân loại đất theo mục đích sử dụng, tính đến 31/12/2022 gần như toàn bộ (khoảng 99,9%) diện tích vùng ĐNB đã được sử dụng cho các mục đích để ở, sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình sản xuất, dịch vụ và mạng lưới kết cấu hạ tầng.

Bảng 105. Hiện trạng sử dụng đất vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2022

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Diện tích năm 2011 (ha)	Diện tích năm 2022 (ha)	Tăng/giảm (ha)	Tỉ lệ (%) năm 2022
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN)**	**2.359.795**	**2.355.141**	**- 4.654**	**100,0**
1	**Đất nông nghiệp**	**1.901.353**	**1.875.599**	**- 25.754**	**79,6**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.355.410	1.339.310	- 16.100	56,9
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	314.554	233.389	- 81.165	9,9
	Đất trồng lúa	180.397	119.807	- 60.590	5,1
	Đất trồng cây hàng năm khác	134.156	113.581	- 20.575	4,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.040.856	1.105.921	65.065	47,0
1.2	Đất lâm nghiệp	511.319	495.102	- 16.217	21,0
	Đất rừng sản xuất	172.701	154.207	- 18.494	6,5
	Đất rừng phòng hộ	158.326	158.536	210	6,7
	Đất rừng đặc dụng	180.292	182.358	2.066	7,7
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	27.039	26.013	- 1.026	1,1
1.4	Đất làm muối	3.079	3.286	207	0,1
1.5	Đất nông nghiệp khác	4.506	11.889	7.383	0,5
2	**Đất phi nông nghiệp**	**454.205**	**476.643**	**22.438**	**20,2**
2.1	Đất ở	75.825	91.179	15.354	3,9
	Đất ở tại nông thôn	43.802	42.039	- 1.763	1,8
	Đất ở tại đô thị	32.024	49.140	17.116	2,1
2.2	Đất chuyên dùng	228.145	247.758	19.613	10,5
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (*)	1.976	1.357	12.872	0,1
	Đất quốc phòng	29.626	28.364	- 1.262	1,2
	Đất an ninh	6.699	5.673	- 1.026	0,2
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		13.491		0,6
	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	71.604	70.348	- 1.256	3,0
	Đất có mục đích công cộng	118.240	128.526	10.286	5,5
2.3	Đất cơ sở tôn giáo (**)	2.245	2.371	477	0,1
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng		351		0,0
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	4.930	5.272	342	0,2
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (***)	142.740	71.053	- 13.199	3,0
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng		58.488		2,5
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	320	172	- 148	0,0
3	**Đất chưa sử dụng**	**4.237**	**2.899**	**- 1.338**	**0,1**
	Đất bằng chưa sử dụng	2.242	2.810	568	0,1
	Đất đồi núi chưa sử dụng	1.136	86	- 1.050	0,0
	Núi đá không có rừng cây	859	3	- 856	0,0

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Diện tích năm 2011 (ha)	Diện tích năm 2022 (ha)	Tăng/giảm (ha)	Tỉ lệ (%) năm 2022
II	**ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC VEN BIỂN (QUAN SÁT)**	**231**	**244**	**13**	**0,0**
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	231	233	2	0,0
2	Đất mặt nước ven biển có rừng			-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác		11	11	0,0

Ghi chú: (*) Năm 2011, đất trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp là một chỉ tiêu. (**) Năm 2011 Đất cơ sở tôn giáo và đất cơ sở tín ngưỡng là một chỉ tiêu. (***) Năm 2011 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và Đất có mặt nước chuyên dùng là một chỉ tiêu.

Nguồn: Quyết định 1482/QĐ-BTNMT ngày 10/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2011 và Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2022 (tính đến ngày 31/12/2022)

Về mục đích sử dụng đất của vùng Đông Nam Bộ, so với năm 2011 thì diện tích đất tự nhiên của vùng về cơ bản giảm không đáng kể (giảm 4.654ha), trong đó: đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng nhìn chung giảm (tương ứng giảm 25.754 ha và 1.338 ha), đất phi nông nghiệp tăng 22.438 ha. Đến 31/12/2022 gần như toàn bộ diện tích vùng ĐNB đã được sử dụng cho các mục đích để ở, sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình sản xuất, dịch vụ và mạng lưới kết cấu hạ tầng. Cụ thể như sau:

3.1.2.1. Đất nông nghiệp

Tính đến 31/12/2022, diện tích đất nông nghiệp của vùng hơn 1,87 triệu ha, chiếm 79,6% diện tích tự nhiên của vùng, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất trong các loại đất nông nghiệp và cũng là loại đất chiếm phần lớn diện tích của cả vùng, gần 1,34 triệu ha (chiếm khoảng 57% diện tích tự nhiên vùng). Tiếp đến là đất lâm nghiệp có 495,1 nghìn ha (chiếm khoảng 21% diện tích tự nhiên vùng); đất nuôi trồng thủy sản có khoảng 26 nghìn ha (chiếm 1,1% diện tích tự nhiên vùng), còn lại là đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

So với năm 2011, đất nông nghiệp của vùng giảm hơn 25 nghìn ha (năm 2011 là 1,9 triệu ha), tập trung giảm chủ yếu ở đất lâm nghiệp (giảm 16,217 nghìn ha), đất sản xuất nông nghiệp (giảm 16,1 nghìn ha). Tuy nhiên biến động nhiều nhất phải kể đến diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng, đất sản xuất nông nghiệp của vùng ngày càng được sử dụng hợp lý, khai thác có hiệu quả, cùng với thâm canh, tăng vụ, sử dụng giống mới đã khai thác có lợi thế phát triển các vùng

chuyên canh tập trung với quy mô lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (cà phê, cao su, tiêu, điều…). So với năm 2011 đất trồng cây hàng năm có xu hướng giảm mạnh (giảm hơn 81 nghìn ha), tập trung chủ yếu giảm ở diện tích đất trồng lúa (giảm 60,6 nghìn ha), mặt khác đất trồng cây lâu năm của vùng có xu hướng tăng (tăng khoảng 65 nghìn ha) đồng thời cũng là loại đất có diện tích tăng nhiều nhất vùng giai đoạn 2011-2022.

Xét trong nội vùng, xu hướng đất trồng cây hàng năm giảm mạnh nhất ở Tây Ninh (giảm 43,8 nghìn ha), tiếp đến là Đồng Nai (giảm 14,4 nghìn ha), Thành phố Hồ Chí Minh (giảm 6,7 nghìn ha), Bà Rịa Vũng Tàu (giảm 6,5 nghìn ha), Bình Phước (giảm 5,4 nghìn ha), Bình Dương (giảm 4,2 nghìn ha). Trong diện tích đất trồng cây hàng năm, thì tất cả các tỉnh trong vùng đều có diện tích đất trồng lúa giảm, giảm nhiều nhất là tỉnh Tây Ninh (giảm 22,5 nghìn ha), tiếp đến là Đồng Nai (giảm 15,7 nghìn ha), Thành phố Hồ Chí Minh (giảm 11,6 nghìn ha), Bà Rịa Vũng Tàu (giảm 3,4 nghìn ha), Bình Phước (giảm 2,3 nghìn ha), Bình Dương (giảm 1,8 nghìn ha). Còn lại là giảm diện tích đất trồng cây hàng năm khác, tuy nhiên có 3 tỉnh thì diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng (Thành phố Hồ Chí Minh tăng 4,9 nghìn ha, Đồng Nai tăng 1,3 nghìn ha, Bình Dương tăng 594 ha), tuy nhiên mức tăng không nhiều dẫn đến nhìn chung diện tích đất trồng cây hàng năm của vùng vẫn giảm.

Biến động về diện tích nhiều nhất trong vùng nói chung và riêng về đất nông nghiệp của vùng đó là diện tích đất trồng cây lâu năm, đây là loại đất chiếm diện tích lớn nhất vùng (khoảng 47% diện tích tự nhiên vùng) và so với năm 2011 thì tăng nhiều nhất vùng (hơn 65 nghìn ha). Tăng nhiều nhất là ở Tây Ninh (tăng 40,8 nghìn ha), tiếp đến là Đồng Nai (tăng 15,8 nghìn ha), Bà Rịa Vũng Tàu (tăng hơn 4 nghìn ha), Bình Dương (tăng 2,7 nghìn ha), Bình Phước (tăng 2,5 nghìn ha). Riêng Thành phố Hồ Chí Minh diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 987 ha.

3.1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến 31/12/2022, diện tích đất phi nông nghiệp của vùng là 476.643 ha, chiếm 20,2% diện tích đất tự nhiên của vùng. Xét trong nội vùng thì Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 địa phương có diện tích đất phi nông nghiệp lớn nhất vùng (tương ứng là 124,7 nghìn ha và 96,7 nghìn ha). So với năm 2011, đất phi nông nghiệp là loại đất duy nhất tăng về diện tích trong 3 loại đất chính (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng), tăng hơn 22,4 nghìn ha. Trong đó, Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là những địa phương có mức tăng cao nhất trong vùng (tương ứng 5,6 nghìn ha; 5,4 nghìn ha; 5,3 nghìn ha), thấp nhất Tây Ninh (tăng 1,02 nghìn ha).

Về đất ở của vùng, đến 31/12/2022 toàn vùng có hơn 91 nghìn ha, chiếm 3,9% diện tích tự nhiên của vùng và khoảng 19,1% diện tích đất phi nông nghiệp

của vùng, tăng 15,35 nghìn ha so với năm 2011. Trong đó, tăng nhiều nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (tăng 29,43 nghìn ha), tiếp đến là Đồng Nai (tăng 19,94 nghìn ha), Bình Dương (tăng 15,29 nghìn ha), Tây Ninh (tăng 10,58 nghìn ha). Diện tích đất ở tăng của vùng chủ yếu là do tăng ở diện tích đất ở tại đô thị. So với năm 2011, đất ở tại nông thôn giảm 1,7 nghìn ha, còn đất ở tại đô thị tăng 17,1 nghìn ha. Bình quân diện tích đất ở của vùng năm 2022 đạt 48,5 m2/người, thấp hơn bình quân cả nước (76,9 m2/người). Cụ thể như sau:

+ Đất ở tại đô thị của vùng đến 31/12/2022 là hơn 49,1 nghìn ha (chiếm 53,9% diện tích đất ở của vùng). Bình quân diện tích đất ở đô thị của vùng đạt 33,6 m2/người, thấp hơn cả bình quân diện tích đất ở đô thị cả nước (53,8 m2/người) và bình quân diện tích đất ở của vùng (48,5 m2/người). Cao nhất là Tây Ninh (189,6 m2/người) và thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (12,5 m2/người), chỉ số này hoàn toàn phản ảnh được thực tế tình trạng tập trung quá đông dân cư tại thành phố Hồ Chí Minh.

+ Đối với đất ở tại nông thôn vùng, do ảnh hưởng của đô thị hóa, dân số nông thôn trong những năm gần đây có xu hướng giảm, đến 31/12/2022 giảm còn 42,03 nghìn ha (chiếm 46,1% diện tích đất ở của vùng), tuy nhiên dân số ở nông thôn ngày càng giảm mạnh, dẫn đến bình quân diện tích đất ở nông thôn của vùng ngày càng tăng, năm 2022 đạt 77,9 m2/người, cao hơn bình quân năm 2011 (55,4 m2/người) và thấp hơn bình quân diện tích đất ở nông thôn cả nước (90,8 m2/người). Đất ở nông thôn của vùng phân bố rải rác theo các trục lộ, xen kẽ nhiều đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây ăn quả và cây lâu năm khác. Xét trong nội vùng, bình quân diện tích đất ở nông thôn cao nhất trong vùng là ở tỉnh Bình Dương (277,6 m2/người) và thấp nhất là ở Đồng Nai (37,3 m2/người), Bình Phước (37,6 m2/người).

Về đất chuyên dùng của vùng đã sử dụng 247,75 nghìn ha (31/12/2022), đây là loại đất phi nông nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất so với các loại đất phi nông nghiệp khác trong vùng, chiếm 10,5% diện tích tự nhiên vùng và 52% diện tích đất phi nông nghiệp của vùng. Đồng thời, đây là một trong những loại đất phi nông nghiệp có diện tích tăng nhiều nhất trong vùng giai đoạn 2011-2022, tăng 19,6 nghìn ha so với năm 2011. Trong đó, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chiếm 70,34 nghìn ha, chiếm 28,4% diện tích đất chuyên dùng của vùng, tập trung chủ yếu ở Bình Dương (19,1 nghìn ha), Đồng Nai (15,3 nghìn ha), Bà Rịa – Vũng Tàu (11,8 nghìn ha) và Thành phố Hồ Chí Minh (9,48 nghìn ha).

Ngoài đất ở và đất chuyên dùng của vùng tăng nhiều trong giai đoạn 2011-2022, thì đất cơ sở tôn giao, tín ngưỡng và đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT của vùng đều tăng, song diện tích tăng không nhiều. Trong vùng có 2 loại đất phi nông nghiệp khác là diện tích giảm đó là đất sông, ngòi, kênh, rạch,

suối và đất phi nông nghiệp khác, trong đó, giảm nhiều nhất là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (giảm hơn 13,1 nghìn ha).

3.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhìn chung đất chưa sử dụng của vùng có xu hướng giảm, từ 4.237 ha năm 2011 xuống còn 2.899 ha năm 2022 (giảm 1.338 ha). Đây là vùng có diện tích đất chưa sử dụng thấp nhất cả nước, chỉ chiếm 0,24% quỹ đất chưa sử dụng cả nước năm 2022. Trong các loại đất chưa sử dụng, đất bằng chưa sử dụng của vùng có 2,810 ha, chiếm diện tích đất chưa sử dụng lớn nhất của vùng, tuy nhiên cũng chỉ chiếm 1,43% diện tích đất bằng chưa sử dụng của cả nước, cùng với vùng Tây Nguyên (chiếm 1,36%) là một trong 2 vùng có diện tích đất bằng chưa sử dụng thấp nhất cả nước (vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung có diện tích đất bằng chưa sử dụng cao nhất cả nước, chiếm 38,5%).

3.1.3. Tài nguyên nước

3.1.3.1. Cấp nước cho sinh hoạt

- Khai thác, sử dụng nước mặt: theo số liệu tổng hợp khu vực vùng Đông Nam Bộ cho thấy hiện có khoảng 157 công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt cho mục đích sinh hoạt với tổng lượng nước khai thác, sử dụng khoảng 3,25 triệu m^3/ngày.đêm. Trong đó, số lượng các công trình khai thác, sử dụng phục vụ cấp nước đô thị là 83 công trình với tổng công suất khai thác khoảng 2,7 triệu m^3/ngày.đêm, số lượng các công trình khai thác, sử dụng phục vụ cấp nước cho khu vực nông thôn là 74 công trình với tổng công suất khai thác khoảng 0,56 triệu m^3/ngày.đêm.

Bảng 106. Khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt trong vùng

TT	Vùng	Cấp nước đô thị		Cấp nước nông thôn	
		Số lượng công trình	Lưu lượng (m^3/ngày đêm)	Số lượng công trình	Lưu lượng (m^3/ngày đêm)
1	Sông Vàm Cỏ - Sài Gòn	31	973.220	38	93.849
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	33	2.332.750	12	450.805
3	Sông Bé	9	54.450	17	18.963
4	Ray - Dinh	10	256.532	7	53.400
Tổng cộng		**83**	**2.692.049**	**74**	**564.151**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các địa phương

- Khai thác, sử dụng nước dưới đất: tổng hợp số liệu hiện trạng các công trình khai thác nước dưới đất cho thấy, trên vùng Đông Nam Bộ hiện có 391 công trình khai thác nước dưới đất phục vụ cho mục đích sinh hoạt với lưu lượng khai thác khoảng 656.587 m^3/ngày.đêm. Cụ thể trên từng lưu vực như sau:

Bảng 107. Khai thác, sử dụng nước dưới đất cho sinh hoạt trong vùng

TT	Vùng	Số lượng công trình	Lượng nước khai thác (m^3/ngày đêm)
1	Sông Vàm Cỏ - Sài Gòn	205	339.545
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	138	269.265
3	Sông Bé	44	17.377
4	Ray - Dinh	4	30.400
Tổng cộng		**391**	**656.587**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của các địa phương

3.1.3.2. Cấp nước ngành nông nghiệp

Nguồn nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp được sử dụng từ nguồn nước mặt. Tổng hợp số liệu hiện trạng công trình khai thác nguồn nước mặt phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp cho thấy, khu vực Đông Nam Bộ có khoảng trên 300 công trình khai thác phục vụ cho cấp nước mục đích nông nghiệp, trong đó phần lớn là các công trình hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện, đập dâng và trạm bơm đầu mối. Ước tính nhu cầu nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp trong vùng (cho tưới, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) là khoảng trên 2 tỉ m3/năm, lương nước cung cấp cho tưới vẫn chiếm tổng lượng nhiều nhất, khoảng 1,8 tỉ m^3, tiếp đến là nuôi trồng thủy sản với khoảng 0,2 tỉ m3 và chăn nuôi với khoảng 0,05 tỉ m^3.

Vùng sông Vàm Cỏ - Sài Gòn là vùng có nhu cầu khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp lớn nhất với khoảng trên 1,5 tỉ m^3, tiếp đến là vùng hạ lưu sông Đồng Nai khai thác khoảng 440 triệu m^3, vùng lưu vực sông Bé khoảng trên 200 triệu m^3 và vùng sông Ray - Dinh là khoảng trên 14 triệu m^3.

Bảng 108. Số lượng công trình, diện tích canh tác và nhu cầu nước cung cấp cho ngành nông nghiệp

TT	Vùng	Số lượng công trình	Diện tích phục vụ (nghìn ha)	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước (triệu m^3)
1	Sông Vàm Cỏ- Sài Gòn	78	500	1500
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	84	250	440
3	Sông Bé	155	440	218
4	Ray - Dinh	28	20	14
Tổng cộng		**345**	**1210**	**2172**

3.1.3.3. Cấp nước công nghiệp

- Khai thác, sử dụng nước mặt

Theo số liệu hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất công nghiệp thì vùng Đông Nam Bộ có trên 170 công trình khai thác phục vụ cho cấp nước mục đích công nghiệp, với lưu lượng ước tỉnh khoảng 3,2 triệu m^3/ngày.đêm. Cụ thể như sau:

TT	Tiểu vùng	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước (triệu m^3)
1	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	2.100
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	891
3	Sông Bé	108
4	Sông Dinh - Ray	75
Tổng cộng		**3.174**

- Khai thác, sử dụng nước dưới đất

Tổng hợp số liệu hiện trạng công trình khai thác nguồn nước dưới đất phục vụ mục đích sản xuất công nghiệp vùng Đông Nam Bộ có trên 1600 công trình, với lưu lượng khai thác khoảng 460.000 m3/ngày.đêm. Các địa phương vùng Sông Vàm Cỏ - Sài Gòn là khu vực có số lượng công trình và lượng nước khai thác cho công nghiệp lớn nhất, vùng sông Ray – Dinh là vùng khai thác nước dưới đất cho công nghiệp thấp nhất.

TT	Tiểu vùng	Số lượng công trình	Lượng nước khai thác (m^3/ngày đêm)
1	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	1037	336.108
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	472	99.647
3	Sông Bé	151	28.348
4	Sông Dinh - Ray	01	1000
Tổng cộng		**1661**	**465.103**

3.1.3.4. Cấp nước cho thủy điện

Theo số liệu thống kê cho thấy các tỉnh vùng Đông Nam Bộ hiện có 19 công trình thủy điện có công suất trên 2MW, với tổng công suất lắp máy là trên 1.200 MW. Trong đó, vùng hạ lưu sông Đồng Nai có 1 công trình, công suất lắp máy 400 MW, vùng sông Bé có 15 công trình, với công suất lắp máy khoảng 830

MW; vùng sông Vàm Cỏ - Sài Gòn có 02 công trình khai thác, công suất khai thác khoảng là 5MW, vùng sông Ray - Dinh có 01 công trình với công suất 5MW.

Bảng 109. Hiện trạng các công trình thủy điện trên các lưu vực/ tiểu lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ

TT	Vùng	Số lượng công trình	Công suất lắp máy (MW)
1	Sông Sài Gòn - thượng Vàm Cỏ	2	5
2	Hạ lưu sông Đồng Nai	1	400
3	Sông Bé	15	830
4	Sông Dinh - Ray	1	2,5
Tổng cộng		**19**	**1.237,5**

3.1.4. Tài nguyên khác

3.1.4.1. Tài nguyên thủy hải sản

Năm 2020 sản lượng khai thác thủy sản toàn vùng đạt trên 359 nghìn tấn, tăng gấp gần 1,4 lần so với năm 2010 và đứng thứ 4 trong số 6 vùng của cả nước. Tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác giai đoạn 2011-2020 đạt 3,2%/năm. Sản lượng khai thác tập trung tại các địa phương là Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh (hai địa phương giáp biển), Đồng Nai (tập trung khai thác tại các hồ, sông lớn). Sản lượng khai thác 3 địa phương năm 2021 đạt 371,4 nghìn tấn, chiếm 99,3 tổng sản lượng toàn vùng.

Bảng 110. Sản lượng khai thác thủy sản giai đoạn 2011-2020 vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: Tấn

Địa phương/Vùng	2010	2015	2020	2021	2022
Toàn vùng	**275.054,0**	**335.601,0**	**376.671,0**	**374.076,0**	**359.019,0**
Bình Phước	412,0	393,0	356,0	354,0	332,0
Tây Ninh	3.060,0	3.482,0	2.111,0	2.012,0	2.008,0
Bình Dương	280,0	274,0	251,0	246,0	247,0
Đồng Nai	5.465,0	6.684,0	5.885,0	5.865,0	6.084,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	250.339,0	304.284,0	350.556,0	351.195,0	336.413,0
TP.Hồ Chí Minh	15.498,0	20.484,0	17.512,0	14.404,0	13.935,0

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

- Về số lượng tàu khai thác

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển tập trung tại hai địa phương là Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh (trong đó Bà Rịa Vũng Tàu chiếm 98,5% số lượng tàu toàn vùng). Số lượng tàu khai thác thủy sản biển năm 2021 có công suất từ 90CV trở lên có khoảng 2781 chiếc, với tổng công suất 1.245,7CV, tăng 652 chiếc và 892,4 nghìn CV so với năm 2010. Số lượng tàu phân theo chiều dài: loại tàu dưới 6m (62 chiếc), tàu từ 6-12m (1850 chiếc), tàu từ 12-15m (851 chiếc), tàu từ 15-24m (2.408 chiếc), tàu (190 chiếc).

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản trong vùng đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ khai thác thủy sản xa bờ, động viên ngư dân yên tâm bám biển, thúc đẩy đầu tư phát triển ngành nghề thủy sản, giải quyết một phần khó khăn, từng bước mang lại hiệu quả kinh tế cho bà con ngư dân. Thực hiện triển khai nhiều biện pháp quyết liệt Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo "Thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tuy nhiên tình trạng tàu cá của vùng vẫn còn một số vi phạm vùng biển nước ngoài.

- Cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá

+ Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy hoạch, Bà Rịa - Vũng Tàu có 02 cảng cá loại I là cảng cá gò ông Sầm và cảng cá Cát Lở (Theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tọớng Chính phủ). Địa phương đã tiến hành lựa chọn vị trí phù hợp với các tiêu chí và thực tế tại địa phương, vị trí đầu tưTrung tâm nghề cá lớn - theo đề xuất là ở phía Đông của đảo Gò Găng, có quy mô diện tích khoảng 141 ha, có lợi thế 3 mặt giáp sông và 1 mặt giáp biển nên mạng lưới giao thông thủy rất thuận tiện và không bị giới hạn bởi các yếu tố địa hình cũng như các cầu đường bộ…

+ Cảng cá, khu neo đậu tránh trú báo

Các cảng cá trong vùng đáp ứng vai trò căn cứ hậu cần dịch vụ hậu cần nghề cá. Cảng cá cấp vùng đã trở thành trung tâm, tụ điểm nghề cá lớn, có vai trò tích cực với phát triển ngành thủy sản, có đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các khu neo đậu tránh trú bão là nơi tránh trú an toàn cho tàu cá trong mùa mưa bão qua đó giảm nhẹ thiên tai địch họa, thực hiện tốt vai trò nhân đạo nghề cá. Nhiều khu neo đậu còn kết hợp với cảng cá để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm tải cho các cảng cá.

+ Cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền: toàn vùng có 34 cơ sở, với tổng công suất thiết kế đạt 612 chiếc/năm, sản lượng thực tế đạt 490 chiếc.

+ Về hệ thống bảo quản sản phẩm: Hệ thống bảo quản sản phẩm thủy sản bao gồm hệ thống kho lạnh sản xuất, kho lạnh thương mại, kho lạnh ngoại quan. Năm 2020 toàn vùng có tổng số 148 kho, trong đó kho lạnh sản xuất là 11 kho, kho lạnh thương mại 34 kho, kho lạnh ngoại quan 03 kho.

+ Cơ sở sản xuất thu mua hải sản: toàn vùng có 272 cơ sở thu mua hải sản thông thường, cơ sở có GMP là 250 cơ sở, cơ sở có SSOP 222 cơ sở.

+ Một số dịch vụ hậu cần khác như cơ sở sản xuất nước đá có 82 cơ sở với tổng công suất thiết kế đạt khoảng 1 triệu tấn/năm, sản xuất thực tế đạt 300 nghìn tấn/năm.

3.1.4.2. Tài nguyên rừng

Khai thác tài nguyên rừng tập chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khai thác gỗ rừng, chế biến gỗ, dịch vụ môi trường rừng.

Về khai thác gỗ rừng trồng: Năm 2020 sản lượng gỗ khai thác đạt khoảng 790 nghìn m3 gỗ, tăng 470,7 nghìn m3 so với năm 2015.

Chế biến gỗ và lâm sản: Trong vùng có khoảng 2.400 doanh nghiệp chế biến gỗ chiếm 41% tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ của cả nước. Theo quy mô hộ gia đình có khoảng trên 1.580 hộ, chiếm 13,6% tổng số cơ sở chế biến quy mô hộ gia đình của cả nước. Nhìn chung thời gian qua các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ đã có những nỗ lực trong cải tiến công nghệ sử dụng trong chế biến đồ gỗ. Nhiều doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư, ứng dụng các loại công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường với hệ thống dây chuyền sản xuất tự động trong chế biến gỗ, tạo ra những chi tiết phức tạp, tiết kiệm nguyên liệu, giúp doanh nghiệp có được sản phẩm có kết cấu, mẫu mã mới đáp ứng được nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, nhất là đối với mặt hàng cao cấp về chất lượng và mỹ thuật, sản phẩm phối kết với kim loại, đá. Cùng với đó, nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư, nghiên cứu và đưa vào ứng dụng sản xuất và cung ứng thiết bị máy móc, sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào bên ngoài, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm như: các hệ thống máy móc thiết bị ép, bào, phân loại gỗ, sơn, keo, vật liệu trang trí bề mặt, vật liệu gắn kết cấu kiện sản phẩm, bao bì đóng gói sản phẩm.

Ngoài ra, các nguồn lâm sản ngoài gỗ các loài cây thuốc, dược liệu dưới tán rừng cũng đã được trồng và chế biến.

Về dịch vụ môi trường rừng: Hoạt động dịch vụ môi trường rừng đang mang lại những tín hiệu tích cực cho ngành lâm nghiệp, nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính có tiềm năng lớn trên thị trường quốc tế.

3.2. Hiện trạng môi trường và quản lý chất thải

3.2.1. Môi trường không khí

Trong giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù chất lượng môi trường không khí mỗi năm có khác nhau, song nhìn chung chất lượng môi trường không khí tại trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ thời gian qua còn tương đối tốt, các giá trị đo được của các thông số quan trắc như: SO_2, NO_2, CO, NH_3, H_2S, O_3 đều thấp hơn so với mức quy chuẩn quy định. Ô nhiễm không khí chỉ tập trung cục bộ chủ yếu tại một số đô thị lớn, một số khu vực hoạt động công nghiệp tập trung và một số làng nghề, trong đó ô nhiễm bụi vẫn là vấn đề đáng lo ngại. Đặc biệt là tình trạng ô nhiễm bụi PM10 và bụi PM2,5 tại Thành phố Hồ Chí Minh luôn là một trong những vấn đề nóng và đặt ra nhiều thách thức. Mức độ ô nhiễm bụi mịn có xu hướng tăng từ năm 2017 đến năm 2019 và giảm năm 2020.

Tương tự khu vực đô thị, vấn đề nổi cộm đối với môi trường không khí xung quanh các KCN vẫn là ô nhiễm bụi và tiếng ồn. Giá trị thông số TSP tại nhiều KCN đã vượt ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT tại một số vị trí, điển hình như ở Bình Dương, Đồng Nai[51] So sánh số liệu cho thấy giá trị TSP xung quanh các KCN miền Bắc cao hơn hẳn so với KCN miền Nam, trong khi giá trị TSP xung quanh các KCN miền Trung và miền Nam có sự chênh lệch không nhiều. Nguyên nhân có thể là do đặc điểm cơ cấu loại hình sản xuất, công nghệ, nhiên liệu, vị trí của các khu vực khác nhau. Tương tự, giá trị thông số SO2 đo được xung quanh các KCN miền Bắc cao hơn hẳn so với các KCN ở các tỉnh phía Nam, ở các tỉnh miền Bắc tập trung nhiều loại hình công nghiệp sử dụng nhiều nhiên liệu đốt như nhiệt điện, dẫn tới phát thải lượng SO_2 lớn. Ngược lại với thông số SO_2, giá trị thông số NO_2 xung quanh các KCN miền Nam lại cao hơn các KCN miền Bắc. Nguyên nhân có thể do tại khu vực miền Nam tập trung các loại hình công nghiệp như hóa chất, sản xuất sản phẩm kim loại, điện tử... Tuy nhiên, tại hầu hết các khu vực, giá trị của cả hai thông số SO_2 và NO_2 hầu hết vẫn nằm trong ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT.

Về ô nhiễm tiếng ồn, nguồn gốc gây ô nhiễm chủ yếu là do hoạt động giao thông nên mức ồn lớn thường ghi nhận trên các trục giao thông chính. Ngưỡng ồn đo được ở các tuyến phố chính tại các đô thị lớn hầu hết đều xấp xỉ hoặc vượt ngưỡng của QCVN 26:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung) đối với khung giờ từ 06h - 21h (70 dBA). Đối với các đô thị vừa và nhỏ, mức ồn đo tại các tuyến đường giao thông tại hầu hết đô thị cũng có diễn biến tương tự. Đối với khu dân cư, đã ghi nhận mức ồn vượt ngưỡng quy chuẩn

[51] Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020 các tỉnh Bình Dương; Dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh Đồng Nai.

cho phép tại một số khu vực có mật độ dân cư lớn, gần đường giao thông như ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai... Tại các khu vực dân cư khác, xa đường giao thông, nhìn chung mức ồn vẫn nằm trong ngưỡng của QCVN 26:2010/BTNMT.

Chất lượng môi trường không khí ở khu vực nông thôn trên địa bàn vùng hiện nay còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm. Giá trị các thông số đặc trưng cho môi trường không khí xung quanh hầu hết nằm trong ngưỡng của QCVN 05:2013/BTNMT. Một số khu vực nông thôn bị ảnh hưởng bởi một số hoạt động làng nghề, điểm công nghiệp xen kẽ trong khu dân cư, các cơ sở sản xuất, các trang trại chăn nuôi tập trung, hoạt động trồng trọt, khai thác khoáng sản ở các vùng lân cận, chôn lấp và đốt CTRSH cũng như phát triển cơ sở hạ tầng... đã có dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí cục bộ.

3.2.2. Môi trường nước

3.2.2.1. Môi trường nước mặt

Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai có diện tích 36.530 km^2, chủ yếu nằm trong vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, gồm một số sông lớn như sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ… Chất lượng nước sông chịu ảnh hưởng lớn bởi các nguồn thải từ hoạt động công nghiệp và nước thải sinh hoạt đô thị. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và công nghiệp toàn lưu vực hệ thống sông Đồng Nai đến năm 2020 vào khoảng 4.677.000 m^3/ngày.đêm, trong đó nước thải sinh hoạt đô thị và nông thôn khoảng 3.468.000 m^3/ngày.đêm (chiếm 74%), và nước thải công nghiệp từ các KCN, CCN và các cơ sở sản xuất, kinh doanh khoảng 1.210.000 m^3/ngày.đêm (chiếm 26%).

Giai đoạn 2016 - 2020, ngoài sông Thị Vải chất lượng nước đã được cải thiện đáng kể, các khu vực khác chuyển biến không rõ rệt, cục bộ một số đoạn sông có dấu hiệu gia tăng ô nhiễm chất hữu cơ và dinh dưỡng, đặc biệt khu vực sông Sài Gòn đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại khu vực thượng lưu của các sông chính trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai có chất lượng nước sông khá sạch, nước sông sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt và nuôi trồng thủy sản. Ô nhiễm tập trung chủ yếu ở khu vực hạ lưu các sông chính, sông nhánh và các kênh nội thành nội thị, khu vực tiếp nhận nước thải từ các khu đô thị, KCN và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

Nước sông Đồng Nai đoạn thượng nguồn có chất lượng còn tương đối tốt, nhiều nơi nước có thể sử dụng để cấp nước cho sinh hoạt như hồ Trị An. Vào các tháng mùa mưa, nước có hàm lượng TSS, độ đục cao do thượng nguồn sông Đồng Nai có lượng phù sa lớn và do xói mòn đất đá. Chất lượng nước sông Đồng Nai có xu hướng giảm khi chảy qua địa phận Thành phố Hồ Chí Minh (bến phà Cát

Lái), tại đây ghi nhận nước sông bị ô nhiễm bởi chất hữu cơ và chất dinh dưỡng do tiếp nhận nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải công nghiệp và ảnh hưởng từ hoạt động giao thông thủy.

Đối với sông Sài Gòn, chất lượng nước cũng bị suy giảm ở khu vực trung lưu và hạ lưu. Trên đoạn sông chảy qua tỉnh Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, xét theo chỉ số WQI, chất lượng nước chỉ ở mức "trung bình", nhiều khu vực còn ở mức "ô nhiễm". Một số vị trí thuộc khu vực hạ lưu sông Sài Gòn bị ô nhiễm cục bộ, đặc biệt là khu vực nội đô Thành phố Hồ Chí Minh, các điểm quan trắc tại cầu Ông Buông, cầu Chữ Y, cầu An Lộc cho thấy các thông số COD, BOD5, amoni có giá trị vượt ngưỡng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, do chịu tác động từ các khu dân cư đông đúc và các cơ sở sản xuất phân tán nằm dọc lưu vực kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật, Tàu Hũ - Bến Nghé và Tân Hóa - Lò Gốm thuộc các quận 6, 8, 12, Gò Vấp, Tân Phú và Tân Bình.

Trên sông Vàm Cỏ và các phụ lưu, hầu hết các điểm quan trắc có chất lượng nước chỉ đạt mức "trung bình", một số nơi như cảng Phú Định nơi tàu phà qua lại đông đúc và bến phà Tân Thanh, cầu An Hạ có chất lượng nước ở mức "ô nhiễm", thậm chí là "ô nhiễm nặng". Ngoài ra, tình trạng xâm nhập mặn tại cửa sông Vàm Cỏ có xu hướng tăng trong những năm gần đây đã gây tác động xấu tới chất lượng nước và ảnh hưởng tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các khu vực bị xâm ngập mặn.

Hình 31. Diễn biến giá trị TSS trên sông Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020

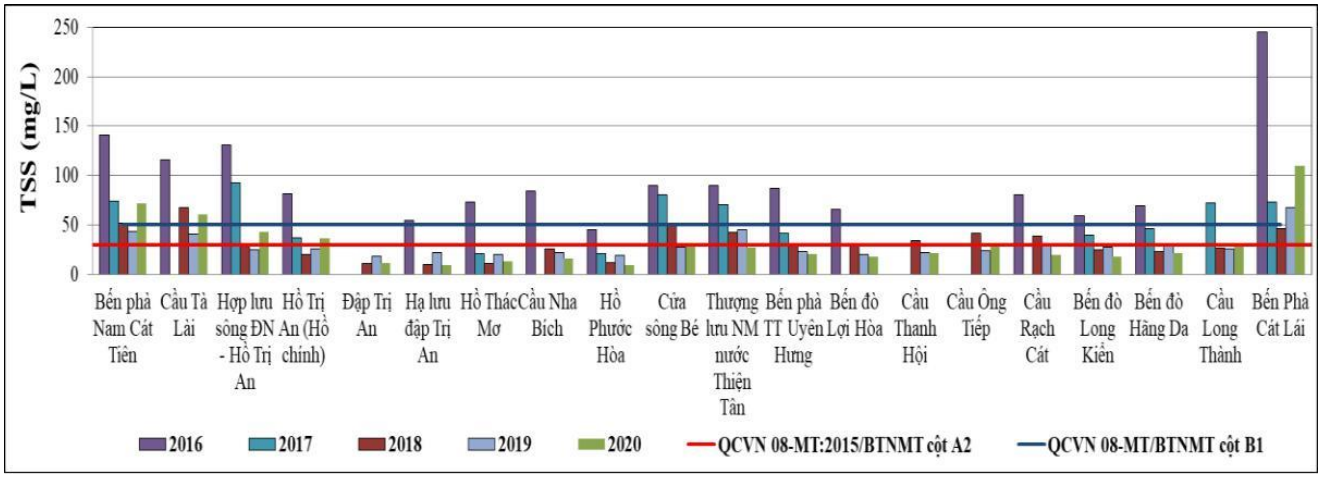

Hình 32. Diễn biến giá trị BOD5 trên sông Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020

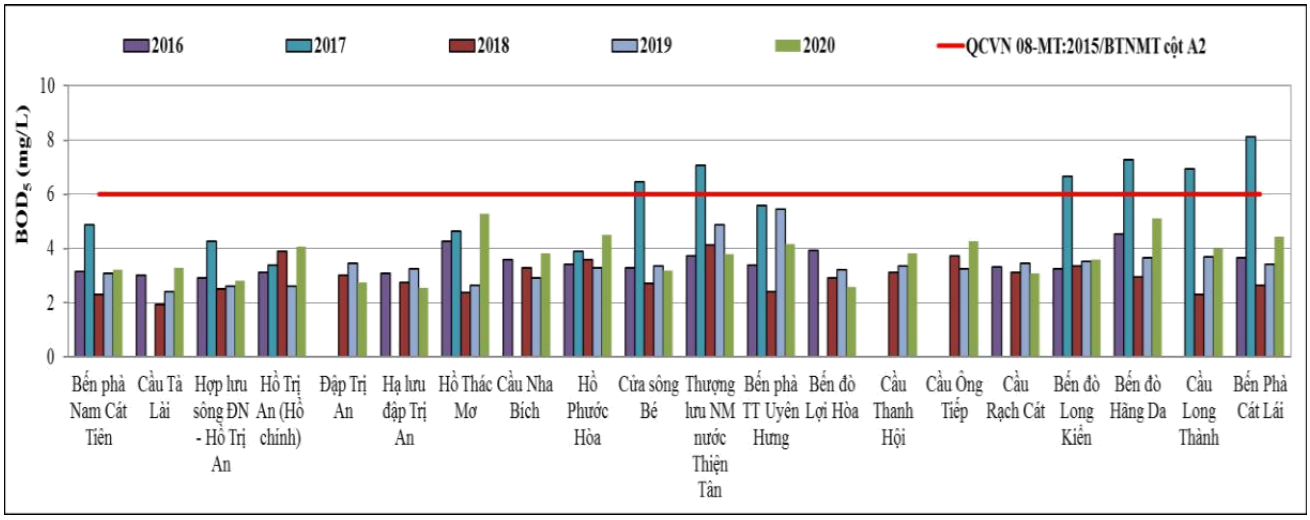

3.2.2.2. Môi trường nước dưới đất

Nước dưới đất có chất lượng còn tương đối tốt, pH dao động từ 6,0 - 8,0, giá trị các thông số hữu cơ, vi sinh vật và hầu hết các kim loại nặng đều nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 09-MT:2015/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất). Giá trị các thông số chất lượng môi trường nước dưới đất có xu hướng tăng vào mùa mưa và bị chi phối bởi yếu tố địa hình. Tình trạng xâm nhập mặn diễn ra phổ biến ở các khu vực đồng bằng ven biển, một mặt do tác động của BĐKH, nước biển dâng, mặt khác do ảnh hưởng của các quá trình khai thác nước trong các tầng chứa nước nhạt làm hạ thấp mực nước dưới đất, tạo điều kiện thuận lợi cho nước đã bị mặn xâm nhập vào trong các tầng chứa nước nhạt.

Về hiện trạng ô nhiễm nước dưới đất, nhìn chung, chất lượng nước dưới đất khá tốt, phần lớn các thông số chất lượng nước dưới đất nằm trong ngưỡng quy định của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, hiện tượng ô nhiễm kim loại nặng và amoni trong nước dưới đất đã ghi nhận ở hầu hết các địa phương có lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn như một số địa phương trong vùng (Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.2.3. Môi trường đất

Chất lượng môi trường đất Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt đô thị, chất thải làng nghề, của quá trình thâm canh cây trồng với việc gia tăng sử dụng phân bón và thuốc BVTV. Đất nông nghiệp xung quanh khu vực hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề ở hầu hết các điểm quan trắc cho thấy có nguy cơ cao bị ô nhiễm kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd), với mức độ dao động có sự khác nhau giữa các khu vực, song nhìn chung đều có xu hướng gia tăng, thậm chí một số khu vực

đã bị ô nhiễm kim loại. Đối với các vùng đất chuyên canh nông nghiệp, giai đoạn 2016 - 2020, hàm lượng hữu cơ trong đất đều có dấu hiệu suy giảm, rõ nhất trên đất chuyên canh rau và hoa cây cảnh, bên cạnh đó là dấu hiệu bị chua hóa.

Ngoài ra, do tác động của BĐKH, các hiện tượng cực đoan về thời tiết xảy ra thường xuyên hơn, nhiều diện tích đất nông nghiệp bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, khô hạn và sa mạc hóa. Ở vùng núi, nhiều nơi rừng bị phá đã làm cho đất bị sạt lở, xói mòn, rửa trôi, mất cân bằng dinh dưỡng.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, đất sản xuất nông nghiệp khu vực KCN quận 12 có hàm lượng As vượt 1,25 lần ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp; hàm lượng Hg trong đất cũng khá cao. Bên cạnh đó, CTR (túi ni lông, hộp nhựa, bao bì thuốc BVTV…) bị xả thải bừa bãi dọc mương tưới tiêu. Nguồn nước phục vụ sản xuất được lấy từ sông Vàm Thuật qua các hệ thống kênh, rạch nhỏ. Tuy nhiên, hiện nay, sông Vàm Thuật cùng với kênh Tham Lương, kênh Tàu Hũ - Bến Nghé, kênh Tân Hóa - Lò Gốm đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi nước thải từ các KCN (Vĩnh Lộc, Tân Bình) và rất nhiều cơ sở sản xuất, dệt nhuộm dọc bờ kênh tại quận Tân Phú, quận Tân Bình, quận 12. Tại khu vực nông trường Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, hàm lượng Cd trong đất nông nghiệp là 1,57 mg/kg (vượt 1,05 lần ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp).

Tại Bình Dương, đất sản xuất nông nghiệp ven khu vực KCN Đại Đăng, (thành phố Thủ Dầu Một) có hàm lượng Cr (trong tầng đất 0 - 30 cm) là 179,65 mg/kg (vượt 1,32 lần ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp). Đất sản xuất nông nghiệp tại Tân Uyên có hàm lượng Cd là 1,63 mg/kg (vượt 1,09 lần ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp).

Tại Đồng Nai, đất sản xuất nông nghiệp tại các khu vực Trảng Bom, Vĩnh Cửu có hàm lượng As vượt 1,03 - 1,27 lần ngưỡng của QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất nông nghiệp; riêng khu vực Vĩnh Cửu còn có hàm lượng Cd vượt 1,09 lần.

Hình 33. Hàm lượng kim loại nặng (Hg, As, Cr, Cd) trong đất chịu ảnh hưởng của chất thải sinh hoạt và công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh (ÔN6, ÔN7), Bình Dương (ÔN9, ÔN10), Tây Ninh (ÔN11, ÔN12) và Đồng Nai (ÔN13, ÔN14, ÔN15) năm 2020

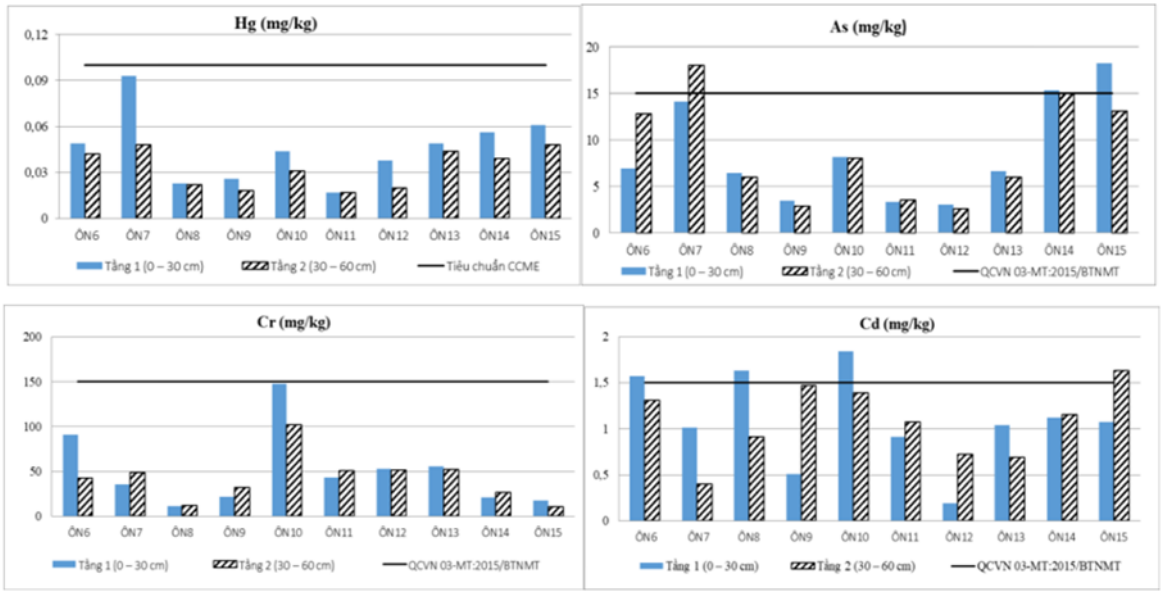

3.2.4. Chất thải rắn

3.2.4.1. Chất thải rắn thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

CTRSH gia tăng nhanh chóng về số lượng, với thành phần ngày càng phức tạp đã và đang gây khó khăn cho công tác thu gom, xử lý ở nước ta, đặc biệt ở các đô thị và khu dân cư tập trung. Ước tính lượng CTRSH phát sinh ở các đô thị trên toàn quốc tăng trung bình 10 - 16 % mỗi năm. Tổng khối lượng CTRSH phát sinh tại khu vực đô thị trong cả nước là 35.624 tấn/ngày (13.002.592 tấn/năm), chiếm khoảng 55% tổng khối lượng CTRSH phát sinh của cả nước. Riêng tại vùng Đông Nam Bộ, khối lượng phát sinh CTRSH trung bình là 12.219 tấn/ngày, tương đương 4.398.840 tấn/năm. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh (cùng với TP. Hà Nội) có khối lượng CTRSH đô thị phát sinh lớn nhất là 8.900 tấn/ngày.

Bảng 111. Khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ năm 2022

Đơn vị: Tấn/ngày

STT	Thành phố/Tỉnh	Tổng				CTR sinh hoạt đô thị				CTR sinh hoạt nông thôn			
		Khối lượng phát sinh	**Khối lượng thu gom, vận**	**Khối lượng xử lý**	***Tỷ lệ xử lý (%)***	**Khối lượng phát sinh**	**Khối lượng thu gom, vận**	**Khối lượng xử ly**	***Tỷ lệ xử lý (%)***	**Khối lượng phát sinh**	**Khối lượng thu gom, vận**	**Khối lượng xử lý**	***Tỷ lệ xử lý (%)***
		(1)	**(2)**	(3)	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	387,992	365,885	365,645	*94,2%*	253,878	252,862	252,862	*99,60%*	134,114	113,023	112,78	*84,09%*
2	Bình Dương	2403,86	2365,4	2365.4	*98,4%*	2199,94	2164,74	2164,7	*98,4%*	203,92	200,66	200,66	*98%*
3	Bình Phước	621	420	-	*67,63%*	275	247	-	*90%*	346	173	-	*50%*
4	Đồng Nai	1937	1816	1816	*93,75%*	1038	1038	1038	*100%*	899	778	778	*87%*
5	Tây Ninh	761	495	495	*65%*	363,09	233,9	233,9	*64,42%*	397.61	261,3	261,3	*66%*
6	Tp. Hồ Chí Minh	8900	8900	8900	*100%*	8900	8900	8900	*100%*	-	-	-	*100%*

Nguồn: Báo cáo của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường năm 2021, 2022

b) Chất thải rắn công nghiệp

CTR công nghiệp phát sinh chủ yếu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nằm trong KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các cơ sở sản xuất nằm ngoài KCN. Theo thống kê của Tổng cục Môi trường, trong năm 2020, tổng khối lượng CTR công nghiệp phát sinh trên cả nước khoảng gần 8,15 triệu tấn/năm (chưa bao gồm tro, xỉ, thạch cao và lượng đất, đá bóc, bùn thải từ quá trình khai thác khoáng sản); trong đó, riêng 04 vùng KTTĐ chiếm đến 77% tổng lượng CTR công nghiệp của cả nước. Trong đó, vùng KTTĐ phía Nam (gồm các tỉnh của vùng Đông Nam Bộ, Long An và Tiền Giang) phát sinh khoảng 3,6 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, khối lượng CTR công nghiệp phát sinh trên thực tế có thể cao hơn do chưa thống kê được đầy đủ khối lượng CTR công nghiệp phát sinh từ các cơ sở sản xuất nằm ngoài KCN, CCN hoặc được các cơ sở sản xuất tự tái chế, tái sử dụng hoặc bán phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Ngoài ra, lượng CTR công nghiệp phát sinh từ hoạt động làng nghề theo thống kê chưa đầy đủ vào khoảng 14-17 tấn/ngày.

3.2.4.2. Chất thải rắn nguy hại

a) CTR nguy hại từ hoạt động sản xuất công nghiệp

Theo báo cáo của các địa phương, lượng CTR công nghiệp nguy hại phát sinh tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp nhẹ, luyện kim, hóa chất. Ngoài ra, một nguồn phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) là từ các vụ vi phạm pháp luật trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Một số tổ chức, cá nhân lợi dụng việc nhập khẩu phế liệu đã đưa CTNH chủ yếu là phế liệu kim loại, nhựa, săm lốp cao su thải, vỏ ôtô, tàu biển chưa làm sạch tạp chất, ắc quy chì thải, sản phẩm điện tử đã qua sử dụng (màn hình máy tính, bản mạch điện tử thải,...) về Việt Nam. Các địa bàn trọng điểm diễn ra hoạt động này là tuyến biên giới Tây Nam (Tây Ninh) và các cửa khẩu đường biển (Thành phố Hồ Chí Minh).

b) CTR nguy hại khu vực nông thôn

CTR nông nghiệp nguy hại chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp (chai lọ đựng hoá chất BVTV), hoạt động chăm sóc thú y (chai lọ đựng thuốc thú y, dụng cụ tiêm, mổ). Đối với CTR nguy hại phát sinh từ khu vực làng nghề, đáng lưu ý là các loại CTR phát sinh từ nhóm làng nghề tái chế phế liệu (kim loại, giấy, nhựa).

c) CTR y tế nguy hại

Lượng CTR y tế nguy hại phát sinh không đồng đều tại các địa phương, chủ yếu tập trung ở các tỉnh/thành phố lớn. So với các vùng, vùng Đông Nam Bộ phát sinh lượng CTR y tế nguy hại lớn nhất với tổng lượng thải là 10.502,8 tấn/năm (chiếm 32% lượng phát sinh toàn quốc), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng

(21%). Các địa phương có mức thải lớn (> 500 tấn/năm) trong vùng bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai.

Lượng CTR y tế nguy hại tại vùng Đông Nam Bộ năm 2015 là 12.839 kg/ngày.

3.2.4.3. Hiện trạng cơ sở xử lý chất thải

a) Thực trạng xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Đến hết năm 2020, toàn vùng KTTĐ phía Nam (gồm vùng Đông Nam Bộ và hai tỉnh Long An, Tiền Giang thuộc vùng ĐBSCL) có khoảng 54 cơ sở xử lý/bãi chôn lấp CTRSH (không tính đến các bãi rác tạm, điểm trung chuyển, tập kết chất thải). Biện pháp xử lý CTR chủ yếu là chôn lấp, tái chế làm phân compost, thiêu hủy và đốt; trong đó, phần lớn áp dụng biện pháp chôn lấp.

Trong vùng, cơ bản đã thu gom, xử lý chất thải theo hướng tập trung. Một số cơ sở có công suất lớn như bãi chôn lấp Đa Phước: 5.000 tấn/ngày; nhà máy Tâm Sinh Nghĩa (huyện Củ Chi): 1.200 tấn/ngày; nhà máy Vietstar: 1.000 tấn/ngày; KXL Nam Bình Dương: 1.000 tấn/ngày; KXL Tân Thành (Bà Rịa - Vũng Tàu): 500 tấn/ngày; KXL Quang Trung (Đồng Nai): 500 tấn/ngày.

Công nghệ xử lý CTRSH chủ yếu vẫn là chôn lấp (Đa Phước: 5.000 tấn/ngày), sản xuất phân compost (Củ Chi, Bình Dương). Một vài cơ sở xử lý đang đầu tư thêm các lò đốt nhằm giảm thiểu lượng chôn lấp (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai,...). Tuy nhiên, hầu hết đều có công suất nhỏ, công nghệ chưa đồng bộ và không triệt để. TP. Hồ Chí Minh đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đốt rác phát điện tại Củ Chi (công suất 1.000 tấn/ngày), chưa đi vào hoạt động.

Về cơ sở xử lý CTR vùng liên tỉnh, theo Quy hoạch quản lý CTR lưu vực sông Đồng Nai (Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 06/01/2015), vùng Đông Nam Bộ có cơ sở xử lý Tây Bắc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có quy mô 336 ha với phạm vi phục vụ xử lý CTRSH, xây dựng, công nghiệp thông thường cho TP. Hồ Chí Minh; xử lý CTNH liên tỉnh cho TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh và một phần Bình Dương. Tuy nhiên cho đến nay, KXL này vẫn chưa triển khai thực hiện. Đây cũng là thực trạng chung của cả nước, đến nay hầu hết CTRSH đang được xử lý theo quy mô từng tỉnh riêng biệt, chưa có KXL vùng do việc vận chuyển CTRSH từ tỉnh này sang tỉnh khác để xử lý rất khó thực hiện ở Việt Nam, không được người dân và xã hội ủng hộ. Vì thái độ e ngại sẽ gây ô nhiễm môi trường trên đường vận chuyển và cho chính địa phương tiếp nhận.

b) Tình hình xây dựng các cơ sở xử lý CTNH và CTR công nghiệp

Theo thống kê của Tổng cục Môi trường, đến tháng 12/2020, cả nước có 112 cơ sở dịch vụ xử lý CTNH đang hoạt động. Vùng KTTĐ phía Nam (gồm vùng Đông Nam Bộ và hai tỉnh Long An, Tiền Giang thuộc vùng ĐBSCL) có số lượng cơ sở xử lý CTNH lớn nhất với 4.355 chủ nguồn thải đã đăng ký và 54 Cơ sở xử lý CTNH. Hầu hết, các cơ sở xử lý CTNH được triển khai phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải, hoặc các quy hoạch liên quan khác có nội dung quản lý, xử lý chất thải. Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH đang hoạt động đều kết hợp thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường; đặc biệt các cơ sở sản xuất xi măng thực hiện đồng xử lý CTNH, CTR công nghiệp thông thường và CTR khác mang lại hiệu quả cao nhờ tận dụng được lò đốt của các nhà máy này.

3.2.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Các vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng bước đầu được Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và UBND các tỉnh, thành phố quan tâm và phối hợp giải quyết; Công tác điều tra và quản lý nguồn thải, kiểm soát ô nhiễm, lập quy hoạch và phân vùng xả thải, thẩm định, cấp phép được các cơ quan quản lý môi trường địa phương triển khai thực hiện ngày càng đi vào nề nếp và hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, giám sát các nguồn thải lớn tại lưu vực sông được quan tâm chú trọng; TP. Hồ Chí Minh và các địa phương tại vùng Đông Nam Bộ đã tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, triển khai nhiều dự án chống ngập; phối hợp với các chuyên gia quốc tế nghiên cứu các giải pháp chống ngập và triển khai chống ngập cho các đô thị có hạ tầng thoát nước chưa đảm bảo.

- Công tác quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, ngày càng được các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ chú trọng hơn, bảo vệ môi trường (BVMT) đã trở thành nhu cầu cấp thiết, bước đầu có các giải pháp lồng ghép vào trong hệ thống quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển và thực tiễn quản lý, điều hành ở các địa phương trong Vùng. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành tại các địa phương trong Vùng từng bước được cải thiện theo hướng tích cực hơn qua các năm. Công tác BVMT được vùng Đông Nam Bộ quan tâm thực hiện, thể hiện qua nhiều chỉ tiêu đạt kết quả tốt như năm 2020: Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cao nhất so với các vùng và cao hơn bình quân cả nước (khu công nghiệp: 98% so với 91% của cả nước; cụm công nghiệp: 40% so với 17,2% của cả nước); Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt 91% (cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước là 84,11%, cao nhất trong các vùng trong cả nước), trong đó khu vực đô thị đạt 99%

(cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước là 96,28%) tỷ lệ chất thải nguy hại xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100% cao nhất so với các vùng và cao hơn mức trung bình của cả nước 85%). Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đi đầu trong việc triển khai phân loại CTRSH tại nguồn; Đồng Nai là tỉnh có tỷ lệ chôn lấp CTRSH chỉ còn 43% (thấp nhất trong cả nước)[52].

Giai đoạn từ 2015 đến nay, diện tích rừng vẫn giữ xu hướng tăng đều qua các năm và đang tiệm cận tỷ lệ che phủ 20%. Nhiều hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, có giá trị đa dạng sinh học cao của vùng đã được bảo vệ, khoanh vùng trong các khu bảo tồn thiên nhiên như Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát ở Tây Ninh; vườn quốc gia Cát Tiên, Rừng ngập mặn Cần Giờ - Nhơn Trạch thuộc TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai... Các nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ đất rừng, đất lúa được bảo vệ bước đầu hoàn thành.

Các địa phương cũng đã ban hành nhiều văn bản thực hiện quy định của Luật BVMT 2014, hiện đang tích cực triển khai các quy định của Luật BVMT 2020.

- Hạ tầng kỹ thuật về tài nguyên, môi trường đã từng bước được hoàn thiện. Trong công tác BVMT, hiện Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng phần mềm quản lý số liệu quan trắc tự động liên tục (Phần mềm Envisoft) chuyển giao miễn phí cho các địa phương phục vụ công tác tiếp nhận và quản lý dữ liệu. Hiện nay vùng Đông Nam Bộ và vùng KTTĐ phía Nam có 288 trạm quan trắc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có nguồn thải lớn đã triển khai lắp đặt hệ thống quan trắc phát thải tự động, liên tục theo quy định. Đã chú trọng đầu tư xử lý nước thải ở các khu công nghiệp trong vùng.

b) Hạn chế, tồn tại

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng công tác bảo vệ môi trường vẫn còn những hạn chế, tồn tại:

- Một số chỉ tiêu về BVMT chưa đáp ứng yêu cầu: Ô nhiễm môi trường không khí vẫn tiếp diễn tại các thành phố lớn như các khu vực nội thành TP. Hồ Chí Minh; Biên Hòa; Thủ Dầu Một. Tỷ lệ đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung còn thấp (khoảng 18%)[53]; nước thải từ các CCN phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Việc xử lý CTRSH chưa

[52] Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2020

[53] Trong đó, Tây Ninh là địa phương có tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường thấp nhất cả nước (0,9%). Các tỉnh nằm trong danh sách cuối còn có Đồng Nai (2,34%).

hiệu quả, phần lớn được chôn lấp trực tiếp[54]. Các hệ sinh thái tự nhiên bị thu hẹp diện tích do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tình trạng cháy rừng, chặt phá rừng gia tăng. Đề án BVMT lưu vực sông Đồng Nai đã được triển khai nhiều năm, song chưa giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường nước, nhất là ở các đô thị trong vùng.

- Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về BVMT vẫn còn một số bất cập, chưa đáp ứng kịp với các yêu cầu mới. Ở một số địa phương, đội ngũ cán bộ đang thiếu về số lượng, thiếu kỹ năng quản lý, ở cấp xã phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên môn.

- Hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các lĩnh vực còn hạn chế. Hệ thống quan trắc môi trường chưa được đầu tư hiện đại, đồng bộ dẫn đến chưa kiểm soát hiệu quả.

- Đầu tư cho BVMT mặc dù bước đầu đã có chuyển biến tích cực song còn ở mức thấp. Cơ chế huy động vốn và đa dạng hóa nguồn đầu tư xây dựng hạ tầng BVMT gặp nhiều khó khăn. Một số địa phương chưa chủ động thu hút đầu tư xây dựng các công trình BVMT, vẫn còn trông chờ ngân sách hỗ trợ từ Trung ương. Việc khuyến khích, thu hút sự tham gia đầu tư, cung cấp tài chính của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội vào hoạt động BVMT còn hạn chế.

- Cơ chế điều phối, cơ chế giải quyết vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh về tài nguyên và môi trường nói chung, quản lý đất đai và BVMT nói riêng còn nhiều hạn chế.

3.3. Hiện trạng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

3.3.1. Hiện trạng các khu bảo tồn thiên nhiên

Tính đến năm 2022, đã thống kê có 178 khu BTTN ở Việt Nam (bao gồm 162 KBT trên đất liền, 06 KBT ven biển và 10 KBT biển) với tổng diện tích là 2.662.644,67 ha. Trong đó, vùng Đông Nam Bộ có số lượng khu bảo tồn ít nhất (10 khu) với diện tích 260.726,96 ha (gồm 3 VQG, 2 khu dự trữ thiên nhiên, 4 khu bảo vệ cảnh quan là khu bảo tồn trên đất liền với tổng diện tích khoảng 240.843,81 ha; khu bảo tồn biển là VQG Côn Đảo thuộc địa phận Bà Rịa – Vũng Tàu với diện tích 19.883,15 ha).

[54] Các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh có tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom là 100%.

Bảng 112. Hiện trạng khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền vùng Đông Nam Bộ đến năm 2022

TT	Tên	Loại hình	Vị trí	Quy mô diện tích (ha)	Phân cấp
1	Cát Tiên	VQG	Đồng Nai (Tân Phú, Định Quán), Lâm Đồng (Cát Tiên, Bảo lâm), Bình Phước (Bù Đăng)	71.187,90	Quốc gia
2	Bù Gia Mập	VQG	Bình Phước (Bù Gia Mập)	25.651,18	Quốc gia
3	Lò Gò Xa Mát	VQG	Tây Ninh (Tây Biên)	30.023,13	Tỉnh
4	Bình Châu Phước Bửu	DTTN	Bà Rịa Vũng Tàu (Xuyên Mộc)	10.786,00	Tỉnh
5	Khu BTTN-VH Đồng Nai	DTTN	Đồng Nai (Vĩnh Cửu)	100.572,00	Tỉnh
6.	Căn cứ Châu Thành	BVCQ	Tây Ninh (Châu Thành)	191,04	Tỉnh
7	Căn cứ Đồng Rùm	BVCQ	Tây Ninh (Tân Châu)	33,26	Tỉnh
8	Núi Bà Đen	BVCQ	Tây Ninh (Tây Ninh, Dương Minh Châu)	1545,00	Tỉnh
9	Núi Bà Rá	BVCQ	Bình Phước (Phước Long)	854,30	Tỉnh
	Tổng			**240.843,81**	

Nguồn: Dự thảo báo cáo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh của các địa phương trên địa bàn vùng

Bảng 113. Số lượng, diện tích khu bảo tồn biển vùng Đông Nam Bộ đến năm 2022

TT	Tên	Loại hình	Vị trí	Diện tích (ha)	Phân cấp
1	Côn Đảo	Vườn quốc gia	Bà Rịa - Vũng Tàu	19.883,15	Tỉnh

Nguồn: Dự thảo báo cáo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngoài ra, trong vùng còn có 02 khu dự trữ sinh quyển thế giới, giá trị đa dạng sinh học có tầm quan trọng quốc tế gồm khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai…

3.3.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được thành lập nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bao gồm:

(1) Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

(2) Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;

(3) Cơ sở lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

Hiện nay trong vùng Đông Nam Bộ, hiện có 1 cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận là Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài tại Đồng Nai.

Ngoài ra, còn một số cơ sở liên quan đến hoạt động bảo tồn DDSH nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, cụ thể:

Bảng 114. Hiện trạng các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn nhưng chưa có giấy chứng nhận theo Luật Đa dạng sinh học năm 2008

Vùng sinh thái	Vườn thực vật	Vườn cây thuốc	Vườn động vật	Trung tâm cứu hộ động vật	Các đơn vị nghiên cứu, lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật	Bảo tàng thiên nhiên	Công viên động vật bán hoang dã	Tổng số cơ sở theo vùng sinh thái
Đông Nam Bộ	5	1	0	5	4	1	1	**17**
Tổng	**14**	**7**	**2**	**26**	**39**	**7**	**5**	**100**

Nguồn: Trung tâm Địa môi trường và Tổ chức Lãnh thổ tổng hợp, 2021

Như vậy, vùng Đông Nam Bộ hiện có 17 cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn chưa có giấy chứng nhận, trong đó có 5 vườn thực vật, 1 vườn cây thuốc, 5 trung tâm cứu hộ động vật, 4 đơn vị nghiên cứu, lưu giữ giống cây trồng, vật nuôi vi sinh vật, 1 bảo tàng thiên nhiên và 1 công viên động vật bán hoang dã.

3.3.3. Hành lang đa dạng sinh học

Theo Điều 3 Luật Đa dạng sinh học 2008, hành lang đa dạng sinh học (ĐDSH) là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau. Hành lang đa dạng sinh

học đóng vai trò duy trì sự tồn tại các quần thể động, thực vật trong tự nhiên bằng cách giúp chúng khỏi bị tiêu diệt bởi các yếu tố ngẫu nhiên, tăng tính đa dạng di truyền và giữ lại các chu trình quan trọng trong hệ sinh thái.

Hiện Việt Nam mới có 3 hành lang ĐDSH cấp tỉnh đã được thành lập và quản lý với tổng diện tích 298.146 ha (97.567 ha tại Quảng Trị, 77.641 ha tại Thừa Thiên Huế và 122.938 ha tại Quảng Nam). Tại vùng Đông Nam Bộ hiện chưa có hành lang đa dạng sinh học nào.

3.3.4. Khu vực đa dạng sinh học cao

Trong giai đoạn trước, đối tượng khu vực đa dạng sinh học cao chưa được quy định. Tuy nhiên, theo Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, khu vực đa dạng sinh học cao là khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có, đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường[55]. Theo đó, các tiêu chí cơ bản để đánh giá một khu vực ĐDSH cao là: "Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn".

3.3.5. Cảnh quan sinh thái quan trọng

Cũng như khu vực đa dạng sinh học cao, giai đoạn 2014-2020 không quy hoạch cảnh quan sinh thái quan trọng, Cảnh quan thiên nhiên quan trọng là khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo, có HST tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật BVMT[56].

Cho đến nay, các khu vực có cảnh quan sinh thái quan trọng chưa được điều tra, đánh giá và lập danh mục cụ thể. Tuy nhiên, với những tiêu chí trên, có thể xác định một số đối tượng cơ bản đáp ứng tiêu chí đã nêu gồm có:

+ Các khu vực được khoanh vùng là các di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu Công viên Địa chất toàn cầu đáp ứng tiêu chí về "Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên" ở cấp toàn cầu.

[55] Khoản 6, Điều 3, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT; điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường".

[56] Khoản 7, Điều 3, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT; điểm a và điểm d khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường".

+ Các khu di sản ASEAN đáp ứng tiêu chí về "Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên" ở cấp khu vực.

+ Các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đáp ứng tiêu chí về "Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn".

3.3.6. Vùng đất ngập nước quan trọng

Vùng đất ngập nước quan trọng là vùng đất ngập nước có diện tích từ 50 ha trở lên đối với đất ngập nước ven biển, ven đảo hoặc từ 5 ha trở lên đối với đất ngập nước nội địa, có chứa hệ sinh thái tự nhiên quan trọng (Điều 8, Nghị định số 66/2019/NĐ-CP). Nghị định 66/2019/NĐ-CP đã quy định Bộ TNMT và các địa phương thực hiện về việc điều tra, đánh giá và quản lý các vùng đất ngập nước quan trọng của cả nước. Tuy nhiên, cho đến nay công tác điều tra, đánh giá vẫn hoàn thành và chưa ban hành được danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và địa phương.

Ở cấp quốc tế, tại vùng Đông Nam Bộ hiện có 2 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) gồm: Khu Bàu Sấu nằm trong Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai) được công nhận là khu Ramsar thứ hai của Việt Nam vào năm 2005; Vườn quốc gia Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu) được công nhận vào năm 2013 là khu Ramsar thứ 6 của Việt Nam trong tổng số 9 khu Ramsar của Việt Nam đã được thế giới công nhận.

3.4. Hiện trạng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh

Vùng Đông Nam Bộ đã và đang phải chịu áp lực lớn từ các nguồn ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng về số lượng, quy mô và mức độ tác động. Các áp lực lên môi trường sẽ ngày càng lớn thêm do các tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới hệ sinh thái và đa dạng sinh học cũng đang tiếp tục gia tăng. Vùng Đông Nam Bộ đã và đang phải đối mặt với các vấn đề về ô nhiễm môi trường, hiện tượng ngập úng và tác động của biến đổi khí hậu. Trước thực trạng đó, việc hợp tác, liên kết vùng nhằm quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu trong vùng được các địa phương trong vùng quan tâm thực hiện, cụ thể như:

- Một số địa phương đã chủ động đề xuất các vấn đề môi trường cấp bách cần giải quyết liên vùng, liên tỉnh, kịp thời giải quyết các phản ánh từ thông tin báo chí, người dân. Ngoài ra, các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh còn ban hành quy chế phối hợp giữa các Sở, ngành, các địa phương thuộc tỉnh làm cơ sở thực hiện chức năng,

nhiệm vụ được giao như Quy chế số 37/QCPH-TPHCM-BRVT-ĐN-BD-TN-LA-TG-BP-LĐ ngày 06/01/2017 của UBND TP. Hồ Chí Minh - tỉnh BR-VT, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Lâm Đồng, Bình Phước về cơ chế phối hợp trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường ở vùng giáp ranh giữa Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bình Phước và Lâm Đồng.

- Các tỉnh thuộc vùng đã triển khai đồng bộ, trọng điểm công tác BVMT, hoàn thành việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng danh mục và phê duyệt kế hoạch xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng theo hướng dẫn tại Thông tư 04/2012/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các địa phương đã đầu tư, hoàn thiện hệ thống thoát nước và hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các khu vực đô thị tập trung; thiết lập công cụ quan trắc để kiểm soát ô nhiễm. 09 trạm quan trắc môi trường nước tự động trên sông Đồng Nai và sông Thị Vải đang được Bộ TNMT duy trì, vận hành. Số liệu quan trắc được kết nối về các Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, giúp các cơ quan quản lý môi trường ở Trung ương và địa phương quản lý, giám sát kịp thời và chặt chẽ hơn, giảm thiểu việc xả trộm, hoặc xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

- Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai được thành lập, là cơ quan điều phối và giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng trong hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững lưu vực hệ thống sông Đồng Nai, trong đó có các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ. Các vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng bước đầu được Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và UBND các tỉnh, thành phố quan tâm và phối hợp giải quyết. Đặc biệt, các vấn đề như vai trò của hệ thống quan trắc tự động và công tác giám sát môi trường trên lưu vực sông Đồng Nai; phối hợp quản lý các vấn đề ô nhiễm môi trường nước ở các "điểm nóng" liên tỉnh, các khu vực giáp ranh; vai trò của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông; chia sẻ nguồn thông tin về quan trắc liên vùng, chủ động phòng ngừa ứng phó về sự cố môi trường có thể xảy ra; quy chế phối hợp quản lý về tài nguyên và môi trường vùng giáp ranh giữa Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai...

- Công tác điều tra và quản lý nguồn thải, kiểm soát ô nhiễm, lập quy hoạch và phân vùng xả thải, thẩm định, cấp phép được các cơ quan quản lý môi trường địa phương triển khai thực hiện ngày càng đi vào nề nếp và hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, giám sát các nguồn thải lớn tại lưu vực sông được quan tâm chú trọng; TP. Hồ Chí Minh và

các địa phương tại vùng Đông Nam Bộ đã tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, triển khai nhiều dự án chống ngập; phối hợp với các chuyên gia quốc tế nghiên cứu các giải pháp chống ngập và triển khai chống ngập cho các đô thị có hạ tầng thoát nước chưa đảm bảo.

- Vừa qua, Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ đã được thành lập và vấn đề môi trường là một trong những hoạt động trọng tâm của Hội đồng điều phối, đặc biệt là giải pháp xử lý các vấn đề về môi trường, ngập úng thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó tập trung vào giải pháp bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn;

Bên cạnh những kết quả đạt được, cơ chế phối hợp liên vùng, liên tỉnh về bảo vệ môi trường vùng Đông Nam Bộ còn một số hạn chế như thiếu hụt nguồn lực tài chính và cơ chế chỉ đạo; công tác phối hợp giữa các địa phương trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên vùng, liên tỉnh đã được cải thiện nhưng còn chưa thực sự đồng bộ và hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Những vấn đề mang tính liên ngành, liên tỉnh, địa phương như: quy hoạch, phát triển, bảo vệ nguồn sinh thủy; bảo vệ nguồn nước trong quá trình thực hiện các dự án thủy lợi, nuôi trồng thủy sản… chưa có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa cơ quan bảo vệ môi trường với các cơ quan, bộ, ngành liên quan và UBND các tỉnh. Ngoài ra, trách nhiệm giữa các tỉnh chưa có sự gắn kết, còn thiếu sự chia sẻ đồng bộ về cơ sở hạ tầng.

4. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng chủ yếu

4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn

4.1.1. Thực trạng phát triển, tổ chức không gian hệ thống đô thị

4.1.1.1. Quá trình đô thị hóa

Đông Nam Bộ là vùng có tốc độ đô thị hóa và tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước, là một trong những vùng đô thị lớn đứng trong nhóm đầu của khu vực và thế giới.

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đã tăng từ 57,3% năm 2010 lên 62,5% năm 2015 và 66,5% năm 2022, cao nhất so với các vùng trong cả nước. Năm 2022, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất của vùng (đạt 84,2%), đồng thời cao thứ nhì cả nước (sau thành phố Đà Nẵng); TP. Hồ Chí Minh đạt 79%, đứng thứ ba cả nước. Các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng lần lượt là Bình Phước (29,4%), Tây Ninh (32,5%), đồng thời thấp hơn bình quân chung cả nước (37,3%).

Bảng 115. Tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2022

Đơn vị: %

TT	Vùng/địa phương	2010	2015	2020	2022
I	Vùng Đông Nam Bộ	57,3	62,5	66,4	66,5
1	*TP. Hồ Chí Minh*	*83,2*	*81,0*	*79,0*	*78,1*
2	*Bình Dương*	*31,7*	*76,7*	*84,4*	*84,2*
3	*Bà Rịa - Vũng Tàu*	*49,9*	*55,0*	*57,6*	*58,5*
4	*Đồng Nai*	*33,4*	*33,0*	*44,3*	*45,2*
5	*Tây Ninh*	*15,6*	*18,3*	*32,3*	*32,5*
6	*Bình Phước*	*16,8*	*20,8*	*24,0*	*29,4*
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	30,5	33,9	37,1	37,6
III	Vùng TDMN phía Bắc	16,5	17,8	20,4	19,6
IV	Vùng BTB&DH miền Trung	25,1	27,5	31,5	32,8
V	Vùng Tây Nguyên	28,6	28,6	28,8	29,0
VI	Vùng ĐB sông Cửu Long	23,6	24,5	25,9	26,7

- Tốc độ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2011-2020 đạt 3,88%/năm, cao hơn thời kỳ 2001-2010 đạt 3,7%/năm và cao nhất so với các vùng trong cả nước. Trong đó tốc độ đô thị hóa của tỉnh Bình Dương cao nhất, thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xu thế tốc độ đô thị hóa dần chững lại đối với các tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao, như Bình Dương từ 25,8%/năm giai đoạn 2011 - 2015 xuống còn 5,6%/năm giai đoạn 2016 - 2022; tương ứng với 2 giai đoạn này, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu từ 3,8% xuống còn 1,8%; thành phố Hồ Chí Minh từ 1,9% xuống còn 1,2%. Một số tỉnh có tốc độ đô thị hóa tăng nhanh giai đoạn vừa qua là tỉnh Tây Ninh, từ 4,3%/năm lên 13%/năm, tỉnh Đồng Nai từ 2,1%/năm lên 8,1%/năm gắn với sự tăng lên của các khu, cụm công nghiệp, xây dựng các đô thị mới. Tăng trưởng dân số cơ học tại các đô thị trong vùng tăng cao, tăng nhanh song kết cấu dân số không ổn định. Tại các đô thị có nhiều khu cụm công nghiệp, dân số tạm trú chiếm khoảng 25% đến 30% tổng dân số đô thị.

Quá trình mở rộng, phát triển đô thị thời gian qua là tương đồng, song hành với việc hình thành, phát triển các khu công nghiệp quy mô lớn tại vùng Đông Nam Bộ. Theo đó, phát triển công nghiệp là một trong các động lực quan trọng để phát triển đô thị, đồng thời, đô thị là hậu phương để phát triển các khu công nghiệp trong vùng. Việc hình thành và phân bố các vùng sản xuất công nghiệp tập trung đã tạo việc làm có sức hấp dẫn về thu nhập, dẫn đến sự dịch chuyển lao

động nội vùng, liên vùng, gia tăng các ngành dịch vụ, tác động mạnh đến việc mở rộng phát triển đô thị tại các khu vực phụ cận.

Nhiều địa bàn đã định hình các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn gắn với phân bố chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ trong canh tác, giống, phân bón; đầu mối thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ tại các đô thị nhỏ và vừa.

Quá trình đô thị hóa nhanh đã tác động mạnh đến các địa bàn nông thôn. Một mặt tạo ra các cơ hội mới về việc làm thu nhập cho khu vực nông thôn, đặc biệt là vùng nông thôn ven đô, đồng thời tạo sức hút đối với các công việc giản đơn trong các ngành dịch vụ góp phần thu dần khoảng cách và mức chênh lệch thu nhập giữa đô thị và nông thôn. Kết quả cho thấy hiện nay Đông Nam Bộ là vùng có hệ số GINI thấp nhất (0,322)[57] so với các vùng khác trong cả nước. Tuy nhiên mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn vẫn cao hơn khu vực thành thị.

Bảng 116. Tốc độ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1995 - 2022

TT	Vùng/tỉnh	Tốc độ đô thị hóa (%/năm)			
		1995-2000	**2001-2010**	**2011-2020**	**2020-2022**
I	Vùng Đông Nam Bộ	5,1	3,70	3,88	0,93
1	*Bình Phước*	*5,6*	*3,80*	*4,68*	*11,8*
2	*Tây Ninh*	*4,9*	*2,26*	*8,41*	*0,7*
3	*Bình Dương*	*16,1*	*8,55*	*15,05*	*3,4*
4	*Đồng Nai*	*3,2*	*3,13*	*5,11*	*2,2*
5	*Bà Rịa - Vũng Tàu*	*7,4*	*3,88*	*2,67*	*2,9*
6	*TP. Hồ Chí Minh*	*4,8*	*3,48*	*1,84*	*-0,6*
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	4,9	4,38	3,52	1,84
III	Vùng TDMN phía Bắc	3,5	2,61	3,29	4,96
IV	Vùng BTB&DH miền Trung	4,5	2,91	3,10	2,85
V	Vùng Tây Nguyên	6,8	2,60	1,48	1,81
VI	Vùng ĐBSCL	3,2	3,45	1,13	1,99
	Cả nước	**4,6**	**3,52**	**3,11**	1,96

[57] Khảo sát mức sống dân cư năm 2021.

4.1.1.2. Hệ thống đô thị

Mạng lưới đô thị của vùng đã phát triển rộng khắp, đóng vai trò là các cực tăng trưởng, là lãnh thổ động lực quan trọng của vùng, thúc đẩy và lôi kéo kinh tế vùng phát triển, góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Năm 2010, vùng có 49 đô thị. Đến hết năm 2022, toàn vùng Đông Nam Bộ có 55/748[58] đô thị của cả nước (tăng 06 đô thị so với năm 2010), là các đô thị đã được công nhận là đô thị từ loại V trở lên, bao gồm là các đơn vị hành chính thành phố, thị xã, thị trấn. Số lượng các đô thị không tăng nhiều so với năm 2010 song có sự gia tăng nhanh về quy mô diện tích phát triển đô thị, dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa. Nguyên nhân là do mức độ đô thị hóa của vùng tương đối cao dựa trên số lượng đô thị tương đối ổn định, quá trình đô thị hóa chuyển từ trạng thái gia tăng số lượng sang tập trung hóa và mở rộng không gian các đô thị, nhất là các đô thị trung tâm vùng, quá trình giao thoa và tác động qua lại của mạng lưới đô thị trung tâm đã định hình xu hướng dần hình thành vùng đô thị hóa tập trung.

Trong những năm gần đây, nhiều địa phương có xu hướng chuyển đổi đơn vị hành chính nông thôn (huyện) sang hình thành đơn vị hành chính đô thị (thành phố, thị xã) và mở rộng đơn vị hành chính đô thị như Biên Hòa, Hòa Thành, Trảng Bàng, Thuận An, Dĩ An, Long Thành... Một số đô thị trong vùng có xu hướng phát triển nối liền, không xác định khoảng cách và không gian giữa ranh giới hành chính giữa các đô thị như: Thủ Đức, Dĩ An, Thuận An; Thủ Dầu Một, Bến Cát, Tân Uyên; Biên Hòa, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch;...

Về phân loại, phân cấp quản lý đô thị, hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ có thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt trực thuộc trung ương, 03 đô thị loại I, gồm thành phố Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương), Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai), Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); 02 đô thị loại II là thành phố Dĩ An (tỉnh Bình Dương), thành phố Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); 07 đô thị loại III gồm 05 thành phố: thành phố Long Khánh (tỉnh Đồng Nai), Thuận An, Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh), Đồng Xoài (tỉnh Bình Phước) và 02 thị xã: Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Bến Cát (tỉnh Bình Dương); 07 đô thị loại IV là các thị xã và thị trấn, trong đó có 4 thị xã là Phước Long, Bình Long, Hòa Thành, Trảng Bàng; còn lại các đô thị loại V hiện là thị trấn của các huyện[59]. Ngoài ra, Thành phố Thủ Đức (trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh) được thành

[58] Số lượng 748 đô thị không bao gồm các đô thị mới đạt các tiêu chí về hạ tầng, xã hội là đô thị loại IV, V, song không phải là thị trấn, thị xã, thành phố theo thống kê của Bộ Xây dựng.

[59] 03 huyện có 02 thị trấn là huyện Bắc Tân Uyên (tỉnh Bình Dương), huyện Long Điền, Đất Đỏ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), 03 huyện chưa được thành lập thị trấn là Bù Gia Mập, Phú Riềng (tỉnh Bình Phước), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

lập theo Nghị quyết 1111/NQ-UBTVQH14 của UBTVQH ngày 01/01/2021; tuy nhiên, đến nay TP. Thủ Đức chưa được chính thức công nhận loại đô thị.

Vai trò, chức năng đô thị tổng hợp và chuyên ngành, đô thị trung tâm và vệ tinh trong hệ thống đô thị vùng theo phân cấp, phân loại chưa rõ nét, mối quan hệ về chức năng giữa các đô thị chủ yếu do sức hút của quá trình liên kết tự nhiên. Các đô thị lớn, cực lớn với lợi thế tuyệt đối về quy mô dân số, lao động, hạ tầng kỹ thuật, trình độ khoa học và công nghệ…đã nhanh chóng lấn át vai trò, chức năng của các đô thị vừa và nhỏ. Sự mất cân bằng của hệ thống đô thị và quá tải về chức năng của khu vực đô thị trung tâm cho thấy khả năng liên kết còn yếu, chưa định hình cấu trúc của hệ thống đô thị, chưa có định hướng, chính sách đủ mạnh để điều phối chung hiệu quả.

Mật độ đô thị vùng Đông Nam Bộ năm 2022 đạt 2,3 đô thị/1.000 km^2, thấp hơn nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Mặc dù có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất trong cả nước, nhưng số lượng đô thị của vùng Đông Nam Bộ theo các đơn vị hành chính ít hơn so với các vùng khác trong cả nước. Diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ bằng 1,11 lần vùng Đồng bằng sông Hồng; tỷ lệ đô thị hóa vùng Đông Nam Bộ đạt 66,5%, gần gấp đôi vùng ĐBSH (37,6%). Điều này phản ánh mức độ tập trung đô thị hóa chủ yếu ở các đô thị lớn cao hơn so với các vùng trong cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương có mức độ tập trung cao, đã đạt ngưỡng đô thị hóa tương đương về tỷ lệ đô thị hóa cao của các vùng đô thị lớn trong khu vực Đông Nam Á.

Bảng 117. Số lượng, phân loại đô thị vùng Đông Nam Bộ năm 2010 và 2022

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đô thị năm 2010	Số lượng đô thị năm 2022	Phân loại đô thị năm 2022
	Vùng Đông Nam Bộ	**49**	**55**	
1	**TP. Hồ Chí Minh**	**6**	**7**	Đặc biệt
	Thành phố Thủ Đức	-	1	
	Huyện Củ Chi	1	1	V
	Huyện Hóc Môn	1	1	V
	Huyện Bình Chánh	1	1	V
	Huyện Nhà Bè	1	1	V
	Huyện Cần Giờ	1	1	V
2	**Bình Dương**	**9**	**10**	
	Thành phố Thủ Dầu Một	1	1	I

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đô thị năm 2010	Số lượng đô thị năm 2022	Phân loại đô thị năm 2022
	Thành phố Dĩ An	1	1	II
	Thành phố Tân Uyên	1	1	III
	Thành phố Thuận An	1	1	III
	Thị xã Bến Cát	1	1	III
	Huyện Bắc Tân Uyên	2	2	V
	Huyện Phú Giáo	1	1	V
	Huyện Bàu Bàng	-	1	V
	Huyện Dầu Tiếng	1	1	V
3	**Bà Rịa - Vũng Tàu**	**9**	**9**	
	Thành phố Vũng Tàu	1	1	I
	Thành phố Bà Rịa	1	1	II
	Thị xã Phú Mỹ	1	1	III
	Huyện Châu Đức	1	1	V
	Huyện Long Điền	1	2	V
	Huyện Đất Đỏ	1	2	V
	Huyện Xuyên Mộc	1	1	V
	Huyện Côn Đảo	-	-	
4	**Đồng Nai**	**8**	**11**	
	Thành phố Biên Hòa	1	1	I
	Thành phố Long Khánh	1	1	III
	Huyện Tân Phú	1	1	V
	Huyện Vĩnh Cửu	1	1	V
	Huyện Định Quán	1	1	V
	Huyện Trảng Bom	1	1	IV
	Huyện Thống Nhất	-	1	V
	Huyện Cẩm Mỹ	-	1	V
	Huyện Long Thành	1	1	IV
	Huyện Xuân Lộc	1	1	V

TT	Đơn vị hành chính	Số lượng đô thị năm 2010	Số lượng đô thị năm 2022	Phân loại đô thị năm 2022
	Huyện Nhơn Trạch	-	1	V
5	**Tây Ninh**	**9**	**9**	
	Thành phố Tây Ninh	1	1	III
	Thị xã Hòa Thành	1	1	IV
	Thị xã Trảng Bàng	1	1	IV
	Huyện Tân Biên	1	1	V
	Huyện Tân Châu	1	1	V
	Huyện Dương Minh Châu	1	1	V
	Huyện Châu Thành	1	1	V
	Huyện Gò Dầu	1	1	V
	Huyện Bến Cầu	1	1	V
6	**Bình Phước**	**8**	**9**	
	Thị xã Phước Long	1	1	IV
	Thành phố Đồng Xoài	1	1	III
	Thị xã Bình Long	1	1	IV
	Thị xã Chơn Thành	1	1	IV
	Huyện Bù Gia Mập	0	0	
	Huyện Lộc Ninh	1	1	V
	Huyện Bù Đốp	1	1	V
	Huyện Hớn Quản	0	1	V
	Huyện Đồng Phú	1	1	V
	Huyện Bù Đăng	1	1	V
	Huyện Phú Riềng	0	0	

Về phân bố mạng lưới đô thị: Hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ được phân bố theo mô hình mạng lưới, gồm đô thị trung tâm là thành phố Hồ Chí Minh và xung quanh là các đô thị vệ tinh như thành phố Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh… theo xu hướng hình thành chùm đô thị. Hệ thống đô thị được liên kết qua các tuyến đường cao tốc, đường vành đai, đường quốc lộ và các tuyến giao thông trọng điểm như các tuyến hành lang Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh -

Vũng Tàu, hành lang theo QL13 từ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước, hành lang theo QL22 - QL22B từ TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh, tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, đường Hồ Chí Minh…, góp phần tăng cường giao lưu phát triển kinh tế, du lịch, mang lại hiệu quả tích cực trong đầu tư phát triển.

Thời kỳ vừa qua, các đô thị như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Vũng Tàu... đang dần trở thành những cực tăng trưởng độc lập, năng động, có thể đối trọng với TP. Hồ Chí Minh trong tương lai. Do đó, hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ đã bước đầu được tổ chức phát triển theo mô hình đa trung tâm với các trung tâm đô thị mới của vùng được hình thành như TP. Thủ Dầu Một, TP. Vũng Tàu… nhằm giảm tải và tăng cường các chức năng mới cho trung tâm, khoảng cách ly giữa các đô thị là không gian đệm gắn với vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp.

Một số tồn tại, bất cập trong phát triển, tổ chức hệ thống đô thị của vùng như sau:

- *Tính kết nối trong cấu trúc hệ thống đô thị chưa hoàn chỉnh, bất hợp lý, chậm triển khai,* hạ tầng kết nối vùng tập trung chủ yếu là các trục kết nối với lõi đô thị trung tâm TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở mở rộng các tuyến giao thông hiện hữu, càng làm cho tình trạng tắc nghẽn trở nên trầm trọng, trong khi hạ tầng các tuyến giao thông vành đai, các tuyến vận tải kết nối nhanh, ít giao cắt để điều hòa các luồng di chuyển chậm được triển khai, không đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hóa, con người nội vùng và ngoại vùng và giữa các đô thị cấp vùng.

- *Phân bố chức năng dịch vụ, công nghiệp gắn với hệ thống đô thị vùng chưa hợp lý, chuyển dịch chậm,* tập trung quá mức vào khu vực lõi trung tâm vùng trong khi hạ tầng liên kết các khu chức năng thiếu đồng bộ, quy mô công suất phục vụ chưa theo kịp tốc độ phát triển làm suy giảm hiệu suất của các hoạt động chức năng, giảm sức cạnh tranh của hệ thống đô thị và vai trò chức năng của từng đô thị.

- *Các định hướng hạ tầng đô thị chậm được triển khai:* hạ tầng không theo kịp sự mở rộng không gian phát triển đô thị, thu hút thiếu kiểm soát các ngành công nghiệp (nhất là các đô thị và vùng ven đô thị thuộc tiểu vùng trung tâm). Trong khi đó hạ tầng kỹ thuật còn chồng chéo, thiếu liên kết, chậm được quy hoạch, triển khai đầu tư dẫn đến sự thiếu đồng bộ, quá tải so với nhu cầu, tác động tiêu cực nhiều mặt về xã hội, môi trường, suy giảm chất lượng sống.

Trên cơ sở đó, xác định một số vấn đề trọng tâm cần giải quyết: (1) Hoàn chỉnh, đồng bộ hạ tầng kết nối mạng lưới đô thị, ưu tiên kết nối nhanh các tuyến vành đai và xuyên tâm; (2) Dịch chuyển, phân bố lại, thay thế các ngành sản xuất và dịch vụ năng suất, mức độ cạnh tranh thấp, thiếu liên kết, công nghệ lạc hậu,

gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực trung tâm phù hợp với quá trình chuyển dịch chất lượng đô thị theo hướng bền vững; (3) Nâng cao chất lượng quy hoạch, quản lý phát triển đô thị; và (4) Tăng cường liên kết, phối hợp chặt chẽ các địa phương trong phát triển đô thị, nhất là kết nối hạ tầng đô thị, xử lý môi trường và hạ tầng dịch vụ xã hội.

4.1.2. Thực trạng chất lượng đô thị và quản lý đô thị

Giai đoạn 2011-2022, chất lượng đô thị vùng Đông Nam Bộ đã được nâng lên một bước. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân đô thị. Quản lý nhà nước về đô thị đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 94%, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt 95%. Riêng thành phố Hồ Chí Minh, tổng diện tích nhà ở trên địa bàn thành phố là 190,73 triệu m^2, bình quân 20,63 m^2/người. Nhiều khu đô thị mới kiểu mẫu được xây dựng, như khu đô thị mới Nam Sài Gòn, đô thị Phú Mỹ Hưng, khu Đại học - dân cư Trung Sơn, khu đô thị cảng Hiệp Phước, khu đô thị Tây Bắc… góp phần làm thay đổi bộ mặt đô thị mạnh mẽ.

Tuy nhiên, với tốc độ tăng dân số rất nhanh, các đô thị lớn của vùng Đông Nam Bộ cũng phải đối mặt với các vấn đề như: không kiểm soát được hết sự phát triển, sự phát triển chưa đồng bộ giữa mở rộng không gian đô thị và chất lượng đô thị, hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật quá tải, không theo kịp sự gia tăng dân số cơ học. Các vấn đề giao thông, ô nhiễm môi trường, chất thải, ngập úng, nước sạch, dịch vụ và tiện ích công cộng, các vấn đề xã hội như: bất bình đẳng xã hội, chênh lệch giàu nghèo… tạo sức ép rất lớn cho hệ thống hạ tầng kỹ thật, cung cấp nhà ở, các dịch vụ y tế, giáo dục và an sinh xã hội.

Chất lượng đô thị còn thấp, vẫn còn nhiều đô thị chưa đáp ứng được hết các tiêu chuẩn đô thị hiện tại đã được công nhận như các chỉ tiêu về dân số, kiến trúc, cảnh quan, hạ tầng đô thị…

- Về nhà ở: Đến năm 2022, tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn vùng đạt 99,23%, đứng thứ 2 cả nước, sau vùng ĐBSH (99,96%). Tuy nhiên, tỷ lệ nhà ở kiên cố của vùng còn khá thấp, mới đạt 22,42%, đứng thứ 4 cả nước. Nhà ở bán kiên cố chiếm 76,8%. Các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai tỷ lệ nhà ở bán kiên cố đều trên 88%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người toàn vùng đạt 24,08 m^2, thấp nhất so với các vùng trong cả nước và thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (27,2 m^2/người). Hai tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất vùng song thiếu nhà ở nhất và diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người thấp nhất là tỉnh Bình Dương 21,1 m^2/người, thành phố Hồ Chí Minh 21,8 m^2/người. Mặc dù nhiều khu đô thị mới kiểu mẫu được xây dựng, góp phần làm thay đổi bộ mặt

đô thị mạnh mẽ, song nguồn cung nhà ở xã hội, nhà cho thuê và nhà phù hợp khả năng chi trả rất thiếu trong khi nhu cầu rất lớn, nhất là nhà ở cho với công nhân lao động. Các chương trình xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ phát triển công nghiệp, nhà lưu trú công nhân còn chậm. Bên cạnh các tòa cao ốc, các khu biệt thự sang trọng vẫn còn nhiều khu dân cư sống trong các khu "ổ chuột", cạnh các kênh rạch gây ô nhiễm rất cao, ảnh hưởng đến sức khỏe và làm mất mỹ quan đô thị, như các khu Rạch Xuyên Tâm, khu Mả Lạng, kênh Xáng…

Bảng 118. So sánh thực trạng nhà ở vùng Đông Nam Bộ và các vùng khác năm 2022

TT	Chỉ tiêu / Vùng, địa phương	Tỷ lệ chung	Loại nhà ở/chất lượng nhà ở			
			Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
1	**Tỷ lệ hộ có nhà ở (%)**					
-	**Cả nước**	**100**	**50,3**	**46,5**	**2,4**	**0,9**
	Thành thị	100,0	49,30	49,68	0,76	0,25
	Nông thôn	100,0	50,9	44,4	3,4	1,3
-	Đồng bằng sông Hồng	100,0	93,63	6,33	0,02	0,02
-	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	69,46	29,01	1,20	0,34
-	Trung du và MNPB	100,0	54,36	36,27	6,33	3,04
-	Tây Nguyên	100,0	11,81	84,14	3,08	0,97
-	ĐBSCL	100,0	9,41	82,32	6,34	1,92
-	Đông Nam Bộ	100,0	22,42	76,81	0,43	0,34
	Bình Phước	*100,0*	*4,98*	*88,21*	*4,88*	*1,93*
	Tây Ninh	*100,0*	*3,34*	*92,56*	*2,01*	*2,09*
	Bình Dương	*100,0*	*11,12*	*88,74*	*0,14*	*0,00*
	Đồng Nai	*100,0*	*8,31*	*91,13*	*0,00*	*0,56*
	Bà Rịa - Vũng Tàu	*100,0*	*18,68*	*80,78*	*0,54*	*0,00*
	TP.Hồ Chí Minh	*100,0*	*35,79*	*64,16*	*0,00*	*0,05*
2	**Diện tích nhà ở bình quân đầu người**					
-	Cả nước	**27,2**	**30,6**	**24,1**	**16,6**	**16,5**
-	Đồng bằng sông Hồng	**31,2**	**31,8**	**22,7**	**24,6**	**17,1**
-	Trung du và MNPB	**26,5**	**31,9**	**21,5**	**16,3**	**17,3**
-	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	**27,0**	**29,0**	**22,9**	**14,2**	**10,0**
-	Tây Nguyên	**25,1**	**28,5**	**25,2**	**11,8**	**13,5**
-	ĐBSCL	**26,2**	**33,3**	**26,1**	**18,4**	**18,1**

TT	Chỉ tiêu / Vùng, địa phương	Tỷ lệ chung	Loại nhà ở/chất lượng nhà ở			
			Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
-	Đông Nam Bộ	**24,1**	**27,0**	**23,3**	**17,6**	**13,0**
	Bình Phước	*26,6*	*38,7*	*26,8*	*17,1*	*8,7*
	Tây Ninh	*29,7*	*31,6*	*30,2*	*19,1*	*16,3*
	Bình Dương	*21,1*	*35,7*	*18,8*	*9,0*	*0,0*
	Đồng Nai	*28,3*	*40,0*	*27,1*	*0,0*	*12,4*
	Bà Rịa - Vũng Tàu	*29,7*	*35,5*	*28,4*	*20,2*	*0,0*
	TP.Hồ Chí Minh	*21,8*	*23,9*	*20,7*	*0,0*	*20,0*

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2022

- Về hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị: Giao thông công cộng đô thị hiện đại như xe buýt chất lượng cao, đường sắt đô thị, tàu điện ngầm … còn thiếu và yếu. Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng còn khá thấp so với các đô thị khác trên thế giới[60]. Tình trạng tắc nghẽn giao thông vẫn còn phức tạp, tiếp tục làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất, hạn chế sự liên kết phát triển liên vùng cũng như giảm khả năng phát huy nội lực của vùng. Tình trạng các tuyến đường ngập úng sâu trong nhiều giờ sau mưa lớn cùng triều cường ngày càng nghiêm trọng. Hạ tầng giao thông liên đô thị (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa) còn thiếu, yếu, chưa được đầu tư đồng bộ. Tại TP. Hồ Chí Minh trước yêu cầu cấp bách phải triển khai các công trình hạ tầng ngầm, tuy nhiên vẫn chưa được quy hoạch đồng bộ, còn nhiều vướng mắc, tiến độ triển khai một số công trình rất chậm, việc khai thác và sử dụng không gian ngầm chưa thống nhất ảnh hưởng rất lớn đến việc giải tỏa lưu lượng giao thông trên bộ và kết nối các đầu mối giao thông vùng.

- Về sử dụng không gian đô thị: Không gian đô thị chưa được quy hoạch và khai thác hiệu quả, còn lãng phí không gian trên cao và không gian ngầm. Đô thị còn phát triển dàn trải theo chiều rộng, không gian trên cao chưa được phát huy. Mặc dù hạ tầng đô thị đã bị tắc nghẽn, song độ nén của đô thị vẫn thấp hơn nhiều các đô thị khác trên thế giới[61]. Một số tòa nhà cao tầng đã được xây dựng còn ở những khu vực chưa phù hợp như khu nội đô hạ tầng đã quá xuống cấp, đường xá chật hẹp, ảnh hưởng tới các công trình di sản văn hóa, chưa đáp ứng yêu cầu của một quy hoạch không gian khoa học và hiện đại. Mật độ cây xanh

[60] Tại TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng chỉ đạt gần 13%, kém 10% so với quy chuẩn; tổng chiều dài các đường trên địa bàn hơn 4.700 km, mật độ 2,26 km/km^2, chỉ bằng 1/5 quy chuẩn..., thấp hơn các thành phố như Bangkok, Đài Bắc, Singapore...

[61] Mật độ nhà cao tầng, chiều cao nhà cao tầng và số lượng các tòa nhà chọc trời còn khá thấp, chỉ đạt khoảng 0,66 tòa/km2, thấp hơn nhiều so với các đô thị trong khu vực như Singapore (Singapore), Seoul, Busan (Hàn Quốc), Kuala Lumpur (Malaysia), Tokyo (Nhật Bản), Bangkok (Thái Lan)…và các đô thị lớn trên thế giới.

công cộng/người rất thấp. Không gian xanh còn thiếu[62]. Không gian công cộng như quảng trường, công viên, đường dạo bộ ven sông, khu vui chơi ngoài trời… chưa đáp ứng nhu cầu.

Kiến trúc cảnh quan, mỹ quan đô thị chưa tương xứng với với vị thế phát triển, thiếu bản sắc riêng. Chất lượng hình ảnh không gian đô thị, kiến trúc đô thị chưa được quan tâm thỏa đáng. Nhiều tuyến phố còn chưa thực sự đẹp và văn minh. Chưa có công trình biểu tượng xứng tầm, tạo điểm nhấn thu hút khách du lịch, chưa tạo hình ảnh hiện đại và sang trọng của thành phố toàn cầu, trung tâm tài chính quốc tế.

- Về môi trường đô thị: Quản lý rác thải, xử lý rác thải đô thị còn nhiều thách thức. Chất thải rắn tăng rất nhanh, của thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 6-10%/năm, các đô thị khác trong vùng tăng khoảng 5-7%/năm. Song hình thức quản lý, công nghệ, trang thiết bị xử lý chất thải còn lạc hậu. Việc phân loại rác tại nguồn chưa hiệu quả. Quản lý rác thải điện tử, rác thải công nghệ, rác thải nhựa chưa được quản lý chặt chẽ. Vấn đề ô nhiễm nguồn nước mặt có xu hướng gia tăng ở những đô thị lớn,

- Bộ máy quản lý đô thị còn khá mỏng so với lượng dân số đô thị lớn. Năng lực quản lý đô thị chưa theo kịp nhu cầu đòi hỏi của thực tế. Các lĩnh vực quản lý đô thị như quản lý dân cư đô thị, quản lý đất đai, nhà ở, công sản... còn nhiều bất cập. Hơn nữa, việc thực hiện những mục tiêu phát triển hệ thống đô thị đang phải đối mặt với nhiều khó khăn về tài chính, về nhân lực, cũng như cân đối giữa mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

- Quản lý hệ thống đô thị: Trong giai đoạn vừa qua việc phát triển đô thị và hạ tầng kết nối hệ thống đô thị về cơ bản theo định hướng quy hoạch các ngành trên địa bàn trong đó có định hướng hạ tầng liên tỉnh theo quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên về phạm vi không gian và đối tượng quy hoạch, giai đoạn quy hoạch và bộ máy quản lý điều phối, theo dõi đánh giá chưa thống nhất cần được đồng bộ trong các thể chế chung, đảm bảo các hoạt động quản lý, kiểm soát phát triển đô thị có hiệu quả.

[62] Mật độ cây xanh công cộng/người rất thấp. Hiện nay, tổng diện tích công viên hiện hữu của TP HCM chỉ khoảng 500 ha, tương ứng chỉ tiêu cây xanh mới đạt khoảng 0,55 m^2/người, bằng 1/16 lần so với Singapore (8m2 công viên, cây xanh/người), thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn quốc gia là 15 m^2/người đối với đô thị đặc biệt, với các đô thị cấp thấp hơn là 7 m^2/người, chỉ tiêu xanh tối thiểu của Liên hợp quốc là 10 m^2/người.

4.1.3. Thực trạng phát triển đô thị theo các tiểu vùng[63]

a) Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm là tiểu vùng có tỷ lệ đô thị hóa, dân số và mật độ dân số cao nhất trong vùng và cả nước.

Dân số đô thị năm 2022 đạt 10.909,6 nghìn người, chiếm 82,8% dân số đô thị vùng Đông Nam Bộ, trong đó dân số thành thị khu vực thành phố Hồ Chí Minh chiếm 58,3% dân số đô thị vùng Đông Nam Bộ, chiếm 66,6% dân số đô thị tiểu vùng trung tâm. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 75,2%, trong đó 3 khu vực đã đạt tỷ lệ đô thị hóa 100% là thành phố Thủ Đức, các quận nội đô thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương); các đô thị có tỷ lệ đô thị hóa cao trên 90% là thành phố Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai) đạt 99,3%, thành phố Thuận An (Bình Dương) 98,5%; thành phố Tân Uyên (Bình Dương) 97,6%, thành phố Dĩ An (Bình Dương) 90,4%. Các đô thị có tỷ lệ đô thị hóa cao trên 70% là thị xã Bến Cát (Bình Dương) 76,5%, thành phố Long Khánh (Đồng Nai) 72,9%. Tuy nhiên đây cũng là vùng có sự chênh lệch khá lớn về mức độ phát triển giữa các đô thị. Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Biên Hòa là các đô thị trọng điểm, trung tâm phát triển của toàn vùng, trong đó thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân của vùng ĐNB, là trung tâm đầu mối dịch vụ, tài chính, thương mại, du lịch tầm cỡ khu vực Đông Nam Á và quốc tế, có hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, là nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế, có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, tỷ lệ đô thị hóa cao nhất trong cả nước, thì tiểu vùng còn có những khu vực có tỷ lệ đô thị hoá rất thấp là huyện Bình Chánh tỷ lệ đô thị hóa chỉ 3%, huyện Hóc Môn 3,4%, huyện Củ Chi 5,3%, thấp nhất vùng Đông Nam Bộ (trừ những huyện chưa thành lập thị trấn).

Hệ thống đô thị của tiểu vùng đã bước đầu phát triển theo mô hình thành phố đa trung tâm. Trong cơ cấu nội bộ thành phố Hồ Chí Minh, năm 2022 đã thành lập thành phố Thủ Đức trực thuộc thành phố Hồ Chí Minh[64]. Hệ thống đô thị của tiểu vùng gồm 20 đô thị, trong đó thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt trực thuộc trung ương; 02 đô thị loại I là thành phố Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương), thành phố Biên Hoà (tỉnh Đồng Nai) với hệ thống kết cấu hạ tầng và các vấn đề quản lý đô thị tương đối phát triển; 01 đô thị loại 2 là thành phố Dĩ An (tỉnh Bình Dương); 04 đô thị loại III gồm các thành phố Thuận An, Tân Uyên, thị xã Bến Cát (tỉnh Bình Dương), thành phố Long Khánh (tỉnh Đồng Nai); còn lại

[63] Phạm vi các tiểu vùng xem tại mục 1.2.1. Thực trạng phân vùng và phát triển các tiểu vùng, khu vực động lực.

[64] Đến nay, TP. Thủ Đức chưa được chính thức công nhận loại đô thị.

12 đô thị loại IV, V. Các đô thị loại từ loại I đến loại II có kết cấu hạ tầng và các vấn đề quản lý đô thị tương đối phát triển. Trong khi 6 thị trấn là đô thị loại IV gồm thị trấn Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), thị trấn Long Thành, Trảng Bom (tỉnh Đồng Nai) phát triển kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, hệ thống kết cấu hạ tầng, chất lượng đô thị và các vấn đề quản lý đô thị còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

b) Tiểu vùng ven biển

Năm 2022, dân số đô thị tiểu vùng đạt 700,66 nghìn người, chiếm 5,3% tổng dân số đô thị vùng Đông Nam Bộ, trong đó dân số đô thị tập trung hầu hết tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, chiếm tới 5,2% dân số đô thị vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 55,8%, trong đó thành phố Vũng Tàu có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất, đạt 95,5%; thị xã Phú Mỹ 68,1%, thành phố Bà Rịa 67,8%; Các đơn vị hành chính có tỷ lệ đô thị hóa thấp của tiểu vùng là huyện Cần Giờ 15,7%, huyện Châu Đức 11,9%, huyện Xuyên Mộc 11,4%.

Hệ thống đô thị của tiểu vùng gồm 10 đô thị, trong đó thành phố Vũng Tàu là đô thị loại I, thành phố Bà Rịa là đô thị loại II, thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) là đô thị loại III, thị trấn Cần Thạnh (huyện Cần Giờ) là đô thị loại IV, còn lại là các đô thị loại V, riêng huyện Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) chưa thành lập thị trấn.

c) Tiểu vùng phía Bắc

Năm 2022, dân số đô thị tiểu vùng đạt 839,8 nghìn người, chiếm 5,7% dân số đô thị vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 27,3%, thấp hơn bình quân cả nước. Các đô thị có tỷ lệ đô thị hoá cao là thành phố Tây Ninh 81,1%, thị xã Phước Long (Bình Phước) 80,6%, thị xã Chơn Thành (Bình Phước) 76,6%, thành phố Đồng Xoài (Bình Phước) 75,2%, thị xã Trảng Bàng (Tây Ninh) 72,9%. Khu vực tỷ lệ đô thị hoá thấp của tiểu vùng là các huyện tiếp giáp với Campuchia hoặc tiếp giáp với các huyện giáp Campuchia, như huyện Bù Gia Mập (Bình Phước, tiếp giáp Campuchia), huyện Phú Riềng (Bình Phước, tiếp giáp huyện Bù Gia Mập) tỷ lệ đô thị hoá 0% do chưa thành lập thị trấn; huyện Dương Minh Châu tỷ lệ đô thị hoá 5,4%, huyện Châu Thành (Tây Ninh, tiếp giáp Campuchia) tỷ lệ đô thị hoá 7,0%…

Hệ thống đô thị của tiểu vùng gồm 23 đô thị từ loại III đến loại V, chưa có đô thị loại I và loại II, trong đó có hai đô thị loại III là thành phố Đồng Xoài (Bình Phước), thành phố Tây Ninh; năm đô thị loại IV là các thị xã Phước Long, Chơn Thành, Bình Long (Bình Phước), thị xã Trảng Bàng, Hoà Thành (Tây Ninh); còn lại 16 đô thị loại V là các thị trấn, trong đó 2 huyện Bù Gia Mập, Phú Riềng (Bình Phước) chưa thành lập thị trấn.

4.1.4. Thực trạng phát triển nông thôn, tổ chức không gian hệ thống điểm dân cư nông thôn

Đến năm 2022, dân số nông thôn khoảng 6.307 nghìn người, chiếm tỷ lệ 33,5%, trong đó 2 tỉnh Bình Phước và Tây Ninh là 2 địa phương có tỷ lệ dân số nông thôn cao nhất (lần lượt là 70,6% và 67,5%). Dân số nông thôn toàn vùng có xu hướng giảm dần giai đoạn 2011-2020 với tốc độ trung bình -0,03%/năm.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 đạt kết quả tốt. Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới của vùng Đông Nam Bộ là 79,5%, đứng thứ hai trong các vùng của cả nước (sau vùng Đồng bằng sông Hồng), trong đó 100% số xã đạt tiêu chí quy hoạch. Toàn vùng có 30 đơn vị cấp huyện đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, có 3/6 tỉnh là Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước đã đạt vượt mục tiêu xã nông thôn mới được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó có hai tỉnh Đồng Nai và Bình Dương có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới. Hạ tầng nông thôn không ngừng được đầu tư, kinh tế nông thôn liên tục phát triển và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn với tỷ lệ các xã đạt chuẩn các tiêu chí về thu nhập, tỷ lệ hộ nghèo, nhà ở khu dân cư đều cao hơn nhiều so với bình quân cả nước. Bộ mặt nông thôn đã khởi sắc rõ rệt, hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện, kinh tế nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã làm thay đổi bộ mặt nông thôn và nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Tuy nhiên, không gian khu vực nông thôn đang theo xu hướng bê tông hóa làng quê. Một số công trình hạ tầng mẫu như nhà văn hóa, nhà ở… được áp dụng một cách rập khuôn, cứng nhắc. Còn thiếu các hướng dẫn xây dựng nông thôn mới đối các khu vực ven đô, đô thị hoá nhanh. Chưa có các quy định, hướng dẫn cụ thể về kiến trúc và phát triển hạ tầng khu vực nông thôn để đảm bảo việc chuyển đổi lên đô thị có hiệu quả.

Dân cư nông thôn vùng Đông Nam Bộ được chia ra các hình thái phân bố theo các tiểu vùng:

- Dân cư nông thôn thuộc Tiểu vùng trung tâm: Đây là khu vực có mức độ tập trung dân cư cao, nằm xen kẽ ven các khu vực đô thị thuộc các khu vực lõi trung tâm Vùng như các quân nội thành TP. Hồ Chí Minh, TP. Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một… đây là các địa bàn có xu hướng đô thị hóa tại chỗ rất mạnh, tuy nhiên vấn đề về quản lý dân cư, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa theo kịp sẽ tạo ra áp lực lớn, gây quá tải về khả năng đáp ứng về dịch vụ hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao… ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân.

- Dân cư nông thôn thuộc Tiểu vùng phía Bắc: là vùng dân cư chủ yếu là thuần nông gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Đây là vùng dân cư nông thôn có mật độ thấp hơn, có khả năng bố trí các hoạt động chức năng của vùng, chuyển dịch một số chức năng công nghiệp ra khỏi khu vực trung tâm. Dân cư nông thôn tại khu vực này có đặc điểm di cư nội vùng với các luồng chuyển cư theo mùa vụ nông nhàn từ nông thôn ra thành thị; di cư lao động nông thôn trong nội vùng từ nông thôn đến nông thôn có việc làm.

- Dân cư nông thôn thuộc Tiểu vùng ven biển, đảo: Tập trung chủ yếu là các vùng dân cư nông thôn thuộc huyện Cần Giờ và một số huyện ven biển thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Là vùng dân cư gắn với các hoạt động kinh tế biển, du lịch và đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản. Hình thái phân bố dân cư nằm xen kẽ với các khu vực chức năng du lịch, đô thị ven biển, đô thị đảo.

4.1.5. Thực trạng liên kết đô thị - nông thôn

Đối với khu vực trung tâm, quá trình tập trung hóa nhanh vào đô thị lõi trung tâm vùng không song hành với tốc độ phát triển hạ tầng nội thành, hạ tầng liên kết hệ thống đô thị, các tuyến vành đai đô thị kết nối các đô thị bên ngoài đã tạo ra các rào cản liên kết không gian phát triển đô thị và nông thôn. Đô thị tắc nghẽn dẫn đến sự kết nối hoạt động giữa khu vực ngoại vi và nội đô trở nên kém hiệu quả, lãng phí các nguồn lực và làm giảm sức cạnh tranh và thu hút các hoạt động tại khu vực trung tâm.

Liên kết các đô thị vừa và nhỏ (đô thị loại IV, V) với khu vực nông thôn ở khu vực phía Bắc tương đối thuận lợi. Đây là các trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ có chức năng hành chính, thương mại - dịch vụ, công nghiệp chế biến hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, kết nối vùng nguyên liệu của khu vực nông thôn chủ yếu nằm ở tiểu vùng phía Bắc.

Liên kết đô thị và nông thôn khu vực ven biển tương đối đan xen các hoạt động chức năng kinh tế biển du lịch, đánh bắt thủy hải sản. Các đô thị trung tâm có vai trò là các trung tâm dịch vụ, thương mại, chế biến thủy, hải sản.

4.2. Thực trạng phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghệ cao

4.2.1. Hệ thống khu công nghiệp, khu chế xuất

Vùng Đông Nam Bộ là vùng tập trung nhiều khu công nghiệp (KCN) với số lượng và tổng diện tích các KCN lớn nhất trong cả nước. Thời kỳ vừa qua, hệ thống KCN trong Vùng được xây dựng phát triển mạnh, thu hút được nhiều dự án đầu tư, đóng góp quan trọng vào phát triển công nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội Vùng.

Đến năm 2022, có 119 KCN đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 44 nghìn ha chiếm 31,2% tổng số KCN đã thành lập và 39% tổng diện tích các KCN trong cả nước. Trong đó, có 106 KCN đã đi vào hoạt động đầy đủ và từng phần diện tích theo tiến độ xây dựng, chiếm 40,8% số KCN đang hoạt động trong cả nước. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất hiện có cho thuê của các KCN đạt trung bình 69,7%, cao hàng đầu trong các vùng của cả nước.

Lũy kế đến cuối năm 2021, các KCN trên địa bàn Vùng thu hút được hơn 7 nghìn dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký quy đổi khoảng 62 tỷ USD trong đó vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ khoảng 65%. Các KCN thu hút hơn 1,6 triệu lao động làm việc trong đó có số lượng lớn lao động đến từ ngoài vùng.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của nhiều KCN cơ bản được xây dựng đồng bộ, có các khu chức năng đáp ứng điều kiện yêu cầu về môi trường và thu hút doanh nghiệp lớn đầu tư sản xuất. Một số KCN có kết cấu hạ tầng hiện đại như các KCN VSIP (Bình Dương), Amata, Loteco (Đồng Nai)… Những năm vừa qua, các địa phương trong Vùng tăng cường thu hút các dự án đầu tư sản xuất sạch, ít phát thải giúp hoạt động sản xuất của các KCN thân thiện môi trường hơn.

Hệ thống KCN thời kỳ vừa qua được mở rộng phát triển ở tất cả các địa phương trong Vùng. Tuy nhiên, phân bố các KCN chủ yếu vẫn tập trung với mật độ cao ở một số khu vực: Tây Nam Đồng Nai dọc theo QL51 (khu vực TP Biên Hòa và các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom), Nam Bình Dương (khu vực TP. Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, TP. Dĩ An, TP. Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên), khu vực TP Hồ Chí Minh (trong một số quận nội thành và phần lớn các huyện ngoại thành), Tây Nam Bà Rịa - Vũng Tàu (khu vực TP. Vũng Tàu, TX. Phú Mỹ, TP. Bà Rịa), đây đều là các khu vực tập trung nhiều dân cư đô thị và đang có tốc độ mở rộng đô thị hóa nhanh.

Các khu vực phía Bắc vùng (Bình Phước, Tây Ninh, Bắc Bình Dương) và phía Đông Vùng (khu vực phía Đông Đồng Nai) phát triển các KCN còn chậm. Khu vực phía Bắc Vùng những năm gần đây đã phát triển một số khu công nghiệp nhưng phần lớn đang trong quá trình xây dựng chưa hoàn thiện hạ tầng và đưa vào sử dụng đầy đủ diện tích theo quy hoạch, thu hút dự án đầu tư lấp đầy diện tích đất có thể cho thuê còn thấp.

Bảng 119. Các khu công nghiệp đang hoạt động ở vùng Đông Nam Bộ đến năm 2022

	Các KCN đã đi vào hoạt động	Diện tích (Nghìn ha)	Tỷ lệ lấp đầy diện tích cho thuê (%)
Tổng số:	**106**	**37,64**	**69,7**
TP Hồ Chí Minh (KCN, KCX)	17	3,81	77
Đồng Nai	32	10,08	84
Bình Dương	27	10,93	95
Bà Rịa Vũng Tàu	13	4,76	63,3
Bình Phước	12	4,68	39,6
Tây Ninh	5	3,38	64,4

Về một số tồn tại, hạn chế trong phát triển hệ thống các KCN:

- Xây dựng phát triển các KCN theo hướng hiện đại hóa, đổi mới, phát triển các mô hình khu công nghiệp sinh thái, KCN chuyên ngành, khu công nghiệp công nghệ cao còn chậm. Còn một số KCN kết cấu hạ tầng kỹ thuật thiếu đồng bộ, xuống cấp, kết nối hạ tầng với bên ngoài chưa đảm bảo, chưa đáp ứng yêu cầu về môi trường và phát triển bền vững.

- Các KCN thu hút dự án đầu tư công nghệ cao, dự án đầu tư có quy mô lớn công nghệ hiện đại còn ít; thu hút dự án mức vốn đầu tư bình quân trên ha đất cho thuê còn thấp mới đạt khoảng 4 - 5 triệu USD/ha.

- Phát triển các KCN đi đôi với bố trí quy hoạch, xây dựng hình thành, tạo dựng các khu nhà ở xã hội, khu nhà ở - dịch vụ đô thị cho công nhân chưa đáp ứng yêu cầu; công nhân ở nhiều khu công nghiệp chưa ổn định về điều kiện sinh hoạt để làm việc lâu dài.

- Phân bố phát triển hệ thống KCN còn thiếu hợp lý, chậm được điều chỉnh trong quá trình mở rộng đô thị hóa, tập trung quá mức ở một số khu vực trong và xung quanh đô thị lớn (TP Hồ Chí Minh, TP Biên Hòa, khu vực TP Thủ Dầu Một- TP Thuận An- TP Dĩ An,...) chưa đảm bảo yêu cầu về phát triển bền vững và hài hòa giữa các khu vực địa bàn trong vùng.

- Một số KCN xây dựng còn bám sát các trục đường giao thông, cửa ngõ đô thị, xây dựng KCN chưa đồng bộ với nâng cấp kết cấu hạ tầng bên ngoài hàng rào gây quá tải lên hệ thống kết cấu hạ tầng ở khu vực (tắc nghẽn giao thông, thoát nước,..).

4.2.2. Các khu kinh tế cửa khẩu

4.2.2.1. Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư

Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được thành lập theo Quyết định số 03/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ và áp dụng chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu Bonuê (nay được đổi tên là cửa khẩu Hoa Lư tại Quyết định số 1075/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ).

Diện tích tự nhiên toàn khu 28.364 ha, bao gồm các xã Lộc Thái, Lộc Tấn, Lộc Hòa, Lộc Thạnh (tách từ xã Lộc Tấn) và thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh. Dân số năm 2021 tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu khoảng 20.500 người.

KKTCK Hoa Lư cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 150km, cách thủ đô Phnômpênh của Cam pu chia 300km. Phía Bắc và phía Tây giáp biên giới Việt Nam – Campuchia; Phía Nam giáp các xã Lộc Thành và Lộc Hưng; Phía Đông giáp các xã Lộc An, Lộc Thuận, Lộc Điền, Lộc Khánh và Lộc Hiệp. Đây được coi là một lợi thế về vị trí, là cửa ngõ quan trọng về đường bộ và đường sắt ra quốc tế của tỉnh Bình Phước, đây cũng là tuyến giao thông ngắn nhất, thuận tiện nối liền ba nước Đông Dương và Thái Lan.

Về thu hút vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư hạ tầng KKT cửa khẩu Hoa Lư đến hết năm 2021 khoảng 400 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư chủ yếu là nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, đã đầu tư được một số công trình hạ tầng đưa vào sử dụng như: Trạm kiểm soát liên hợp, diện tích xây dựng 2.353 m2; Hệ thống đường dẫn qua trạm kiểm soát, điện chiếu sáng; Hệ thống kênh thoát nước (11km) và các tuyến đường nội bộ trong quy hoạch phân khu chức năng (khoảng 40km).

Về kim ngạch xuất nhập khẩu:

Bảng 120. Kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư

Năm	Kim ngạch (USD)		Số thu NSNN (triệu đồng)
	XK	NK	
2010	512,90	4.830,00	
2011	365,60	3.756,20	6.295,17
2012	2.466,30	4.346,40	6.925,49
2013	36.463,70	25.379,10	22.744,08
2014	33.155,80	22.885,00	32.105,13
2015	67.191,68	101.228,53	38.494,40
2016	56.596,71	88.601,50	26.990,08

Năm	Kim ngạch (USD)		Số thu NSNN (triệu đồng)
	XK	NK	
2017	52.897,85	163.566,38	89.379,44
2018	46.139,57	161.243,32	80.133,14
2019	44.951,46	165.455,40	121.851,17
2020	60.724,25	463.050,69	899.894,28

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, hàng tiêu dùng thiết yếu. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu bao gồm: Hạt điều thô, mỳ lát, gỗ và các hàng nông sản khác… và đá ganit.

Về số lượng người xuất/nhập cảnh:

Bảng 121. Số lượng người xuất/nhập cảnh qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư

Năm	Người xuất nhập cảnh (lượt)		Phương tiện XNC (lượt)	
	XC	NC	XC	NC
2010	43.659	43230	207	1.510
2011	58.884	58.649	1.460	907
2012	87981	83.319	1.243	443
2013	91.206	90.199	1.861	768
2014	101.479	100.839	2.642	7.901
2015	86.219	85.177	11.102	10.565
2016	72.338	71.608	12861	12263
2017	78.914	78.094	14.290	16.946
2018	63.411	61.300	15.073	10.751
2019	100.428	97.534	21.656	7.760
2020	23.135	21.905	22.373	4.435

Đánh giá chung:

- Mặt đạt được: Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư đi vào hoạt động đã tạo được sự khởi sắc cho khu vực vùng biên của tỉnh, thúc đẩy các hoạt động giao thương hàng hóa giữa tỉnh Bình Phước và tỉnh Kratie nói riêng và tình đoàn kết hữu nghị giữa hai nước Việt Nam - Campuchia nói chung, giải quyết nguồn nguyên liệu nông nghiệp của địa phương, nâng kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách từ KKTCK năm sau cao hơn năm trước, giải quyết việc làm cho các lao động tại địa phương. Bên cạnh đó tình hình an ninh chính trị tại khu vực biên giới cửa khẩu cũng được giữ vững.

- Hạn chế và nguyên nhân:

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Hiện nay, nguồn vốn đầu tư vào KKTCK Hoa Lư chủ yếu từ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương (gần 400 tỷ, và mới đầu tư vào một số hạng mục quan trọng), nguồn vốn ngân sách địa phương được hân bổ hàng năm không nhiều. Do đó, xây dựng hạ tầng tại KKTCK châm so với tiến độ, chưa đám ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

Công tác giải phóng mặt bằng: Do KKTCK có diện tích rộng, những khu giải phóng mặt bằng xong thì người dân lấn chiếm và tái lấn chiếm để canh tác vẫn thường xuyên xảy ra. Dẫn đến việc dự án triển khai đến đâu thì sẽ giải phóng mặt bằng đến đó, việc này làm mất nhiều thời gian và tốn kém ngân sách.

Về huy động vốn của các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp đến đầu tư tại KKTCK Hoa Lư còn nhỏ lẻ, vốn đầu tư ít, các hoạt động về thương mại, xuất nhập khẩu chưa nhiều. Các chính sách, chế độ cho các nhà đầu tư chưa rõ ràng nên cũng ảnh hưởng đến thu hút vốn của các doanh nghiệp đầu tư vào KKTCK.

Các dịch vụ hỗ trợ thương mại tại khu vực cửa khẩu còn chậm phát triển: chưa có các chi nhánh ngân hàng, các dịch vụ thanh toán thu đổi ngoại tệ...

4.2.2.2. Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

Vị trí địa lý của KKTCK Mộc Bài: Phía Nam giáp tỉnh Long An, phía Đông giáp sông Vàm Cỏ Đông, phía Tây giáp biên giới Campuchia. KKTCK Mộc Bài nằm trên đường Xuyên Á (bắt đầu từ Myanmar, qua Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và kết thúc ở Quảng Tây, Trung Quốc). Mộc Bài chỉ cách TP. Hồ Chí Minh 70 km và cách Thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia 170 km. Cửa khẩu Mộc Bài và tỉnh Tây Ninh là giao điểm quan trọng giữa hệ thống đường quốc tế và đường quốc gia ở phía Nam đất nước.

Tổng diện tích tự nhiên 21.284 ha, bao gồm các xã Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận, An Thạnh thuộc huyện Bến Cầu và các xã Phước Bình thuộc thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Tình hình thu hút đầu tư: Tính đến nay, KKTCK Mộc Bài mới thu hút được 60 dự án (20 dự án FDI, 40 dự án trong nước), tổng vốn đăng ký đạt 478,8 triệu USD và 8.800,3 tỷ đồng; vốn thực hiện đạt 209,1 triệu USD (đạt 43,7% tổng vốn đăng ký) và 1.920,9 tỷ đồng (tương đương 21,8% vốn đăng ký).

- Kim ngạch XNK: Tổng kim ngạch XNK qua cửa khẩu Mộc Bài có xu hướng tăng. Hàng hóa xuất khẩu sang Campuchia chủ yếu: hàng gia dụng, khí hóa lỏng, rau, quả, củ, dầu ăn. Tỷ trọng hàng hóa Việt Nam có mặt tại thị trường Campuchia ngày càng nhiều chiếm khoảng 40-45% hàng hóa lưu thông tại đây, mặt hàng xuất khẩu sang Campuchia chủ yếu là nguyên phụ liệu may mặc, quần

áo thể thao, nguyên phụ liệu sản xuất giày, dây cáp điện, rau củ quả, khí hoá lỏng, quần áo may sẵn, vải, bao bì, xe đạp thành phẩm và một số hàng hóa khác.

- Kết quả hoạt động phát triển của 02 KCN nằm trong KKTCK Mộc Bài:

+ Khu công nghiệp TMTC: Dự án Khu công nghiệp TMTC được Ban Quản lý Khu kinh tế cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 18/9/2009, vốn đăng ký đầu tư 50 triệu USD, diện tích đất đăng ký sử dụng là 108,11 ha. Tính đến 31/12/2020, diện tích có thể cho thuê tại KCN TMTC là 76,51 ha, diện tích đã cho thuê là 56,39 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 73,7%. Khu công nghiệp TMTC thu hút 14 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 271,38 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện là 50 triệu USD, ngoài ra còn có 1 dự án đầu tư trong nước. Tổng số lao động làm việc tại KCN TMTC là 1.580 người.

+ Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn: Dự án Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn được Ban Quản lý Khu kinh tế cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 28/01/2016, với vốn đăng ký đầu tư là 1.298,5 tỷ đồng, diện tích đất đăng ký sử dụng 300 ha.

Đánh giá chung

- Mặt được: KKTCK Mộc Bài có vị trí chiến lược, gần với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực (TP. Hồ Chí Minh và Thủ đô PhnomPenh - Campuchia), là 1 trong 8 KKTCK trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025. Cửa khẩu Mộc Bài là cửa khẩu quốc tế đường bộ lớn nhất phía Nam trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia, mặt khác, cửa khẩu Mộc Bài nằm trên tuyến đường Xuyên Á kết nối các nước trong khu vực tạo thuận lợi giao thương phát triển kinh tế.

KKTCK Mộc Bài có tiềm năng, lợi thế phát triển các dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa và phát triển công nghiệp. Tận dụng cơ hội cửa ngõ hành lang kinh tế Xuyên Á, với nhu cầu quá cảnh hàng hóa của các KCN tại tỉnh Svâyriêng (Campuchia) ra các cảng tại TP. Hồ Chí Minh, KKTCK Mộc Bài có thể phát triển mạnh dịch vụ kho bãi, giao nhận, vận chuyển hàng hóa và công nghiệp.

- Mặt chưa được:

+ Thu hút đầu tư và triển khai dự án tại các KKTCK còn nhiều khó khăn. Diện tích đất chưa sử dụng còn rất lớn. Các dự án đầu tư hầu hết sử dụng nhiều đất đai và lao động với ngành nghề chủ yếu là gia công sản phẩm xuất khẩu, giá trị tăng thêm thấp.

+ Hoạt động của KKTCK Mộc Bài chủ yếu tập trung kết nối với Campuchia, là một nước đang phát triển, thị trường nhỏ, chưa thực sự có sự gắn kết với Trung tâm kinh tế TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Nguồn lực cho xây dựng cơ sở hạ tầng KKTCK hạn chế, chưa thu hút được các nhà đầu tư lớn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

+ Vấn đề giải phóng mặt bằng có nhiều vướng mắc. Các dự án có diện tích đất lớn chưa thể triển khai do thỏa thuận đền bù hoặc đền bù không liền thửa gây khó khăn cho quản lý Nhà nước, doanh nghiệp và người dân hoặc do năng lực tài chính của các chủ đầu tư.

+ Cơ sở hạ tầng hiện tại rất kém phát triển và lạc hậu so với nhu cầu phát triển, đặc biệt là hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, thương mại). 90% cửa hàng miễn thuế, siêu thị, trung tâm thương mại, công viên... đã ngừng hoạt động (tính đến 2019); không có trung tâm mua sắm lớn. Các điểm vui chơi, giải trí còn hạn chế.

4.2.2.3. Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát bao gồm cửa khẩu quốc tế Xa Mát, cửa khẩu chính Chàng Riệc và 02 cửa khẩu tiểu ngạch: Cây Gõ, Tân Phú, có đường biên giới tiếp giáp với Campuchia dài 90km.

Tổng diện tích tự nhiên của KKTCK Xa Mát là 34.197 ha. KKTCK Xa Mát thuộc huyện Tân Biên, nằm sát biên giới Việt Nam và Campuchia; cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh 150 km, cách Thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia 200 km; Phía Bắc và phía Tây giáp biên giới Campuchia, phía Đông giáp ranh giới xã Thạnh Bình (xã Thạnh Bắc) - huyện Tân Biên, phía Nam giáp ranh giới xã Thạnh Tây - huyện Tân Biên.

Đến nay, sau 20 năm thành lập KKTCK Xa Mát, tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, tình hình xuất nhập khẩu của KKTKT còn nhiều hạn chế.

Đến năm 2019, lũy kế nguồn vốn đầu tư khoảng 96,15 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương là 83,08 tỷ, vốn ngân sách địa phương khoảng 13,07 tỷ; có 1 doanh nghiệp kinh doanh bán hàng miễn thuế và 01 dự án bãi xe đang hoạt động.

Tại KKTCK Xa Mát tập trung chủ yếu là xuất nhập khẩu hàng hóa, còn thương mại và dịch vụ tại chỗ chưa phát triển. Tổng số lượng phương tiện qua lại cửa khẩu năm 2019 đạt 3.789 lượt phương tiện, tăng 61,37% so cùng kỳ (2.348 lượt phương tiện). Trong đó, lượng phương tiện xuất cảnh đạt 2.034 lượt, lượng phương tiện nhập cảnh đạt 1.755 lượt. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm qua

cửa khẩu Xa Mát ngày càng tăng, hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là nông sản qua lại biên giới giữa Việt Nam - Campuchia. Hàng hóa trao đổi của cư dân ở các chợ biên giới là hàng Việt Nam, gồm đồ dùng gia đình bằng nhôm, nhựa gia dụng, mì ăn liền, dầu ăn, trái cây, bột giặt, vật liệu xây dựng…; hàng của cư dân Campuchia gồm mì lát, mì tươi, hạt điều nguyên liệu, đậu các loại, lúa gạo…

Đánh giá chung

Nhìn chung, 20 năm hình thành và phát triển, KKTCK Xa Mát còn ở dạng tiềm năng phát triển, chưa thực sự phát huy vai trò của một KKTCK, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh gần như không có, mới dừng ở bước đầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, còn nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động:

Việc thu hút đầu tư các dự án đầu tư tại KKTCK Xa Mát thời gian qua còn chậm, chưa có dự án lớn mang tính lan tỏa. Các dự án đầu tư chậm triển khai do công tác bồi thường đất gặp khó khăn, vướng mắc: Chính sách bồi thường đất vành đai biên giới trong khu vực cửa khẩu chưa có chủ trương bồi thường hay không bồi thường. Việc chống lấn ranh quy hoạch giữa đất của Khu đô thị cửa khẩu Xa Mát với rừng Văn hóa Lịch sử Chàng Riệc và Dự án mở rộng quy mô Khu di tích lịch sử văn hóa Ban An ninh Trung ương cục miền Nam chưa được giải quyết triệt để. Đất quy hoạch khu vực cửa khẩu phần lớn là đất rừng, việc tổ chức thanh lý rừng khó khăn, kéo dài thời gian. Một số diện tích không còn cây rừng, nông dân đã trồng cây cao su, nguồn gốc đất chưa được công nhận, giá trị khai thác mang lại nhiều lợi ích cho người đang sử dụng nên công tác bồi thường giải tỏa còn nhiều khó khăn, hạn chế.

Các dự án đầu tư tự phát, phần lớn các dự án đã thực hiện trước thời điểm quy hoạch, sau khi công bố quy hoạch do quá trình thực hiện quy hoạch chậm, thiếu kinh phí đầu tư đồng bộ theo quy hoạch nên tiếp tục có một số dự án đầu tư xây dựng tự phát, UBND tỉnh đã giao Ban quản lý Khu kinh tế thực hiện thủ tục hoàn công các dự án, chấp nhận sự tồn tại này. Hiện nay, Ban quản lý đang tiếp tục hướng dẫn các dự án này các thủ tục về bảo vệ môi trường, PCCC, ...

Khu kinh tế có quy mô diện tích lớn nhưng hạ tầng không đồng bộ, chưa có các trục giao thông liên thông kết nối để phát triển, việc đầu tư hạ tầng trọng yếu đã tạm dừng từ năm 2011 đến nay.

4.2.3. Khu công nghệ cao

Đến năm 2022, Vùng có 04 khu công nghệ cao như sau: (1) Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh; (2) Công viên phần mềm Quang Trung; (3) Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố TP. Hồ Chí Minh; (4) Khu Công nghệ cao định hướng công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

- *Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh:* Tổng diện tích đất được giao để xây dựng khu công nghệ cao (CNC) đến nay là 794,9453 ha (đạt 99,24% so với tổng số 801 ha phải thu hồi của hộ dân).

Đến cuối tháng 6/2022, Khu CNC đã thu hút 70 dự án sản xuất CNC (giấy phép đầu tư còn hiệu lực), trong đó, 29 dự án FDI, 41 dự án trong nước. Thu hút thành công các dự án từ những tập đoàn/công ty có công nghệ nguồn, uy tín thế giới, như: Intel, Nidec, Jabil, Sonion, Sanofi, Microchip, Nipro, Datalogic, Samsung, Rockxvell Automation, NTT,... Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của dự án sản xuất CNC là 9,31 tỷ USD/29 dự án (bình quân vốn đầu tư 321 triệu USD/01 dự án) và tổng vốn đầu tư trong nước là 630,8 triệu USD Mỹ/41 dự án (bình quân vốn đầu tư 15,4 triệu USD/01 dự án).

Giá trị sản xuất lũy kế toàn Khu CNC đạt 120 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu tăng đều hàng năm. Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 0,5 tỷ USD, năm 2021 mặc dù bị ảnh hưởng do đại dịch Covid -19 nhưng kim ngạch xuất khẩu đạt 20,9 tỷ USD (chiếm hơn 52% kim ngạch xuất khẩu của TP. Hồ Chí Minh), năm 2022 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 23 tỷ USD. Đóng góp vào ngân sách Nhà nước đạt 1,214 tỷ USD tương đương 27,922 tỷ VNĐ gấp 2,79 lần số đầu tư ngân sách nhà nước (10.007,3 tỷ đồng) đã chi cho đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng Khu CNC.

Đã đầu tư xây dựng và trang thiết bị cho Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (Neptech) tại Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh là nơi tập hợp, thu hút các nguồn lực KH&CN thuộc lĩnh vực cơ khí - tự động hoá, góp phần hiện đại hóa một số ngành sản xuất mũi nhọn của Thành phố. Thành lập Trung tâm nghiên cứu và triển khai và đầu tư 02 phòng thí nghiệm (công nghệ nano và công nghệ bán dẫn) của Khu Công nghệ cao đã đi vào hoạt động, tạo môi trường làm việc tốt để thu hút các nhà khoa học, trí thức kiều bào về nước tham gia phát triển KH&CN.

- *Công viên phần mềm Quang Trung (QTSC)*: Toàn bộ khu QTSC thuộc phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, với diện tích 43ha, chia ra thành nhiều khu với các chức năng khác nhau được quy hoạch và đầu tư có hệ thống nhằm đáp ứng các nhu cầu của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin: Khu sản xuất phần mềm; Khu đào tạo; Khu căn hộ, biệt thự, vila; Khu giải trí, triển lãm; Khu nhà trạm viễn thông; Khu quản lý; Khu hỗ trợ kỹ thuật; Khu nhà hàng căn tin; Khu giữ xe; Trung tâm y tế. Công viên phần mềm Quang Trung (QTSC) đang được thiết kế theo định hướng mô hình đô thị phần mềm (software city) trên tổng diện tích 43ha.

Tính đến cuối năm 2020, QTSC thu hút 165 doanh nghiệp phần mềm, nội dung số, dịch vụ CNTT (52 nước ngoài và 113 trong nước) với tổng vốn đăng ký kinh doanh hơn 2.400 tỷ đồng. Doanh số tích lũy giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 50.200 tỷ đồng, cao gấp ba lần so với giai đoạn 5 năm trước đó. Ước tính trong năm 2020, doanh thu của các doanh nghiệp trong toàn chuỗi QTSC đạt khoảng 13.926,15 tỷ đồng, đạt 155% so với chỉ tiêu được giao. Với ngân sách nhà nước đầu tư vào QTSC khoảng 200 tỷ đồng đến nay, ước tính, cứ 1 USD đầu tư của Nhà nước, QTSC thu hút 33,7 USD đầu tư của tư nhân. Bình quân 1 ha đất tại đây tạo ra 1.639 tỷ đồng doanh thu, tương đương 73,21 triệu USD. Tổng số lao động hiện nay tại QSTC khoảng 21.700 người, trong đó trình độ kỹ sư và đại học hơn 11.000 người, sinh viên gần 10.500 người.

- Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố TP. Hồ Chí Minh: Khu Nông nghiệp Công nghệ cao được chính thức đi vào hoạt động vào tháng 04/2010 tại xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, nằm trên tuyến đường đi địa đạo Củ Chi và cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 44 km về phía Tây Bắc, thuận tiện Giao thông đi các tỉnh. Khu Nông nghiệp Công nghệ cao được xây dựng theo Quyết định số 3534/QĐ-UB ngày 14 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh có diện tích 88,17 ha với tổng kinh phí đầu tư 152 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước. Khu này được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, các công trình phục vụ quản lý hoạt động, bao gồm các công trình như giao thông, thoát nước, cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, văn phòng làm việc, nhà thí nghiệm, hệ thống nhà kính, nhà lưới, nhà kho, nhà học tập và chuyển giao công nghệ, hệ thống viễn thông…

Hiện có 14 nhà đầu tư đăng ký hoạt động, cùng với 4 trung tâm trực thuộc Ban quản lý là: Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao; Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao; Trung tâm Khai thác Hạ tầng; Trung tâm Dạy nghề Nông nghiệp Công nghệ cao. Khu này đã thu hút nhiều dự án đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc các lĩnh vực như sản xuất giống cây trồng gồm sản xuất hoa lan, cây kiểng và hoa các loại, sản xuất rau sạch, sản xuất nấm, cây dược liệu, sản xuất giống cá cảnh như cá dĩa và cá chép Koi và sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp. Khu NNCNC đang tiếp tục mở rộng phát triển tại Cần Giờ, Bình Chánh[65].

- Khu Công nghệ cao định hướng công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai: Được hình thành trên cơ sở Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai. Khác với 03 khu CNC quốc gia, Khu CNC công nghệ sinh học Đồng Nai là khu CNC chuyên ngành, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, sử dụng nguồn ngân sách địa

[65] Chuẩn bị đầu tư dự án Khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại Cần Giờ, dự án mở rộng về lĩnh vực chăn nuôi tại huyện Bình Chánh.

phương và các nguồn vốn khác trong đầu tư xây dựng (không sử dụng ngân sách trung ương).

Khu CNC công nghệ sinh học Đồng Nai đã và đang triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đã triển khai từ giai đoạn là Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai); đã thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực công nghệ sinh học. Bộ KH&CN đã tích cực phối hợp với UBND xây dựng, hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động của Khu CNC công nghệ sinh học Đồng Nai theo Quyết định số 1780/2018/QĐ - TTg.

5. Hiện trạng kết cấu hạ tầng

5.1. Kết cấu hạ tầng xã hội

5.1.1. Các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

Các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ hầu hết đều có 03 cơ quan báo chí địa phương bao gồm: Báo in, Đài Phát thanh - Truyền hình, Tạp chí của Hội văn học nghệ thuật, thực hiện trên 4 loại hình báo chí (báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử). Ngoài ra, trên địa bàn các tỉnh, thành phố còn có các văn phòng đại diện và cơ quan thường trú báo chí; các cơ quan báo chí đã thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và là diễn đàn của nhân dân là cầu nối giữa nhân dân với Đảng và các cơ quan nhà nước, là phương tiện thông tin thiết yếu đáp ứng nhu cầu quyền được tiếp cận thông tin của nhân dân trong vùng.

Năm 2020, hệ thống phát thanh, truyền hình trong vùng bao gồm 07 đài phát thanh truyền hình địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh có 2 Đài: HTV, VOH). Năng lực sản xuất chương trình các đài truyền hình địa phương được nâng cao, bảo đảm thời lượng chương trình tự sản xuất đạt tối thiểu là 70%.

Hầu hết các xã, phường, thị trấn có trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã. Toàn vùng hiện có khoảng 300 báo cáo viên cấp tỉnh, 5.000 báo cáo viên cấp huyện và 20.000 tuyên truyền viên cơ sở.

5.1.2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

5.1.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

a) Tổng quan

Hệ thống cơ sở văn hóa các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ được xây dựng tương đối đồng bộ, từng bước được đầu tư hiện đại.

+ Thành phố Hồ Chí Minh: thành phố hiện có Cung Văn hóa Lao động thành phố Hồ Chí Minh, Nhà Văn hóa Thanh Niên thành phố Hồ Chí Minh, Nhà Văn hóa Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh, Nhà Văn hóa Sinh viên thành phố Hồ

Chí Minh, Nhà Văn hóa Điện ảnh thành phố Hồ Chí Minh, Nhà Thiếu nhi thành phố Hồ Chí Minh; Thư viện Khoa học tổng hợp; 7 bảo tàng gồm Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ. Tại cấp quận/huyện, có 22/22 quận, huyện của thành phố có Trung tâm văn hóa được xây dựng với trang thiết bị đồng bộ, hiện đại; một số quận đã xây dựng Nhà Thiếu nhi.

+ Tỉnh Bình Dương: Tỉnh có Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh, Thư viện tỉnh, Bảo tàng tỉnh; tại cấp huyện có 09/09 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao; 55/91 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng. Với đặc thù là tỉnh có nhiều KCN, CCN, lực lượng công nhân tập trung lớn, chính quyền các cấp tỉnh Bình Dương đã đầu tư xây dựng các các công trình văn hóa phục vụ công nhân, người lao động trong các KCN, CCN như: Hội trường đa năng tại thị xã Bến Cát, quy mô 700 chỗ ngồi; Trung tâm Văn hóa Thể thao công nhân lao động Bình Dương, quy mô 2,3 ha phục vụ sinh hoạt văn hóa cho người lao động.

+ Tỉnh Đồng Nai: tỉnh có 01 Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh, 01 Thư viện tỉnh, 01 Bảo tàng tỉnh, 2 rạp chiếu phim do Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh quản lý. Tại cấp huyện, hiện có 11 công trình Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao huyện, thị xã, thành phố.

+ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: tỉnh có Nhà bảo tàng tỉnh, Rạp Điện Biên, Rạp Bà Rịa, Trung tâm văn hóa tỉnh, Trụ sở Nhà hát tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà Bảo tàng Côn Đảo; tại cấp huyện có 08/08 Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao; cấp xã có 74/82 Trung tâm Văn hoá, Thể thao - Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và nhiều cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu văn hóa, thể thao của nhân dân.

+ Tỉnh Tây Ninh: tỉnh hiện có 01 Trung tâm Văn hóa tỉnh, 01 Thư viện tỉnh, 01 Bảo tàng tỉnh; tại cấp huyện có 9/9 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh đạt chuẩn. Cấp xã, phường có 94/94 đơn vị hành chính xã, phường có Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Học tập cộng đồng đạt chuẩn.

+ Tỉnh Bình Phước: tỉnh hiện có 01 Trung tâm Văn hóa tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh chưa được xây dựng như một thiết chế độc lập mà được bố trí trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa tỉnh. Tại cấp huyện có 11/11 huyện, thành phố có Trung tâm văn hóa huyện; cấp xã có 111/111 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Hội trường cấp xã (trong đó có 60/111 Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định).

b) Bảo tàng

Trên địa bàn Vùng Đông Nam Bộ hiện có tổng số 16 bảo tàng công lập, trong đó có 03 bảo tàng thuộc Bộ Quốc phòng, gồm: Bảo tàng Quân khu VII, Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Quân đoàn 4 tại tỉnh Bình Dương; 13 bảo tàng cấp tỉnh, gồm: 07 Bảo tàng trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh; 02 Bảo tàng trực thuộc Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, mỗi tỉnh có 01 bảo tàng.

Bảng 122. Các bảo tàng công lập vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên bảo tàng	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
I	**Bảo tàng công lập trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh**			
1	Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh
2	Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh	Diện tích 1.700 m^2	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh
3	Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh	Diện tích 3.000 m^2, hơn 15.000 hiện vật trưng bày.	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh
4	Bảo tàng Tôn Đức Thắng	Diện tích trưng bày trên 700 m^2, khoảng 1.000 hiện vật, tài liệu, hình ảnh	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh
5	Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Diện tích 3.514 m^2, lưu giữ hơn 22.000 hiện vật, các bộ sưu tập, báu vật quốc gia.	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh
6	Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh	Diện tích 6.057 m^2, hơn 37.000 cổ vật.	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh

TT	Tên bảo tàng	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
7	Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ	Diện tích 5.410,5 m^2; lưu giữ 30.431 hiện vật, trong đó trưng bày công khai 929 hiện vật; 16,739 mục hình học; 14.621 phim, ảnh và tài liệu lịch sử.	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Sở Văn hóa thể thao TP. Hồ Chí Minh
8	Bảo tàng Chiến dịch Hồ Chí Minh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Khu trưng bày ngoài trời 2.500m^2, khu trưng bày trong nhà 1.500m^2, lưu giữ trên 6.293 hiện vật, trên 500 hình ảnh trong đó có 2.881 hiện vật gốc đã được lập hồ sơ khoa học và 3.412 hiện vật gốc khác.	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Bộ Quốc phòng
9	Bảo tàng Quân khu VII (Bảo tàng Lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ)	Diện tích 1,75 ha; lưu giữ trên 20.000 hiện vật.	Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Thuộc Bộ Quốc phòng
II	**Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**			
1	Bảo tàng Đồng Nai	Diện tích 1,3 ha, diện tích trưng bày 4.936 m^2. Lưu giữ trên 21.000 hiện vật; trên 25 bộ sưu tập.	Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuộc Sở VHTT và DL tỉnh Đồng Nai

TT	Tên bảo tàng	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
III	**Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương**			
1	Bảo Tàng Tỉnh Bình Dương	Diện tích trưng bày 2.000 m^2 bao gồm trên 22.200 hiện vật gốc và nhiều tài liệu khoa học.	Đại lộ Bình Dương, Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thuộc Sở VHTT và DL tỉnh Bình Dương
2	Bảo tàng Quân đoàn 4	Diện tích khoảng 11.000 m^2; trưng bày trên 3.000 hiện vật.	TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thuộc Bộ Quốc phòng
IV	**Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**			
1	Bảo Tàng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Diện tích 18.043 m2, diện tích xây dựng 3.300 m2, không gian trưng bày 3.038 m^2. Lưu giữ 28.000 hiện vật, tài liệu, tư liệu lịch sử, văn hóa, nghệ thuật.	Số 4 Trần Phú, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bìa Rịa – Vũng Tàu	Thuộc Sở VHTT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Bảo tàng Côn Đảo	Diện tích: 2 ha, diện tích xây dựng 3.570 m2, diện tích trưng bày 1.700m2. Hiện trưng bày trên 2.000 tư liệu, hiện vật lịch sử.	Đường Nguyễn Huệ, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.	Thuộc Sở VHTT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
V	**Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**			
1	Bảo tàng Tỉnh Tây Ninh	Diện tích 1.800m2, lưu giữ 16.868 hiện vật; 18 bộ sưu tập hiện vật,	Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Thuộc Sở VHTT và DL tỉnh Tây Ninh

TT	Tên bảo tàng	Quy mô	Địa điểm	Ghi chú
		trong đó có 3 bộ sưu tập được xây dựng và giám định hoàn chỉnh.		
VI	**Bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước**			
1	Bảo tàng tỉnh Bình Phước	Lưu giữ trên 2.000 hiện vật về con người, lịch sử, văn hóa.	Đường Hồ Xuân Hương, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Thuộc Sở VHTT và DL tỉnh Bình Phước

Nguồn: Tổng hợp từ các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ

Các công trình bảo tàng công lập cấp tỉnh hiện nay đều đã có không gian trưng bày trong nhà và ngoài trời, khu bảo quản hiện vật, cơ bản thực hiện được các chức năng cần có của một bảo tàng. Tuy nhiên, một số bảo tàng là các công trình được xây dựng từ hàng chục năm trước nhiều hạng mục đã xuống cấp ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động (riêng bảo tàng tỉnh Bình Phước hiện được bố trí trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa tỉnh, chưa có công trình bảo tàng riêng) . Bên cạnh đó, đứng trước xu hướng số lượng khách tham quan bảo tàng ngày càng tăng, công tác trưng bày của bảo tàng cũng cần được nâng cấp nhằm đáp ứng được yêu cầu truyền tải giá trị văn hóa, lịch sử cũng như yêu cầu phải cải thiện trải nghiệm của khách tham quan bảo tàng ngày càng tăng.

Bên cạnh các bảo tàng công lập, trên địa bàn các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ có một số bảo tàng ngoài công lập được thành lập và hoạt động trên cơ sở bộ sưu tập của gia đình, hiệp hội, tổ chức, cá nhân, trưng bày các hiện vật theo chủ đề, như: mỹ thuật, điêu khắc, kiến trúc; y dược, may mặc… Bên cạnh hoạt động trưng bày, các bảo tàng ngoài công lập đồng thời có hoạt động lưu trữ, bảo tồn hiện vật. Tuy nhiên, hiện nay các bảo tàng ngoài công lập trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ hầu hết có quy mô, diện tích trưng bày nhỏ; phương thức, công nghệ bảo tồn, lưu trữ còn đơn giản.

c) Thư viện

Trên địa bàn vùng có 6 thư viện công lập cấp tỉnh (do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch của các tỉnh, thành phố quản lý). Hiện trên địa bàn vùng chưa có cơ sở thư viện cấp quốc gia.

Bảng 123. Các thư viện công lập cấp tỉnh vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên thư viện	Địa điểm	Ghi chú
1	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh	Số 69 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	
2	Thư viện tỉnh Bình Dương	622 Đại lộ Bình Dương - thành phố Thủ Dầu Một - tỉnh Bình Dương	9 thư viện cơ sở
3	Thư viện tỉnh Đồng Nai	Số 1 - Quốc lộ 1 - P.Tân Phong - Tp Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	
4	Thư viện tỉnh Tây Ninh	Số 83 Đường Phạm Tung - Phường 3 - TP Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh	
5	Thư viện tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	4 Phạm Văn Đồng, Phước Trung, Bà Rịa, Bà Rịa - Vũng Tàu	
6	Thư viện tỉnh Bình Phước	Đường Hồ Xuân Hương, phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	

Nguồn: Tổng hợp từ các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ

5/6 thư viện trung tâm tỉnh/thành phố đã được thiết kế, xây dựng theo đúng chức năng thư viện, cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động của thư viện tổng hợp phục vụ đông đảo các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, một số thư viện như tòa nhà Thư viện Khoa học tổng hợp TP. Hồ Chí Minh qua nhiều năm sử dụng đã có dấu hiệu xuống cấp; Thư viện tỉnh Bình Phước chưa được xây dựng công trình riêng mà được bố trí trong công trình Trung tâm Văn hóa tỉnh.

Ngoài ra, vùng Đông Nam Bộ với vai trò là trung tâm giáo dục, đào tạo lớn của toàn khu vực phía Nam còn có hệ thống thư viện của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các trường đại học đều có thư viện của trường phục vụ học tập, nghiên cứu của sinh viên, học viên. Trong đó, các thư viện lớn bao gồm: Thư viện Trung tâm - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Thư viện Đại học Tôn Đức Thắng, Thư viện Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, Thư viện Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh - HUTECH, Thư viện Đại học Nguyễn Tất Thành, Thư viện Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh…

d) Điện ảnh

Về cơ sở sản xuất phim: Trên địa bàn vùng có 1 cơ sở sản xuất phim cấp quốc gia phân bố tại TP. Hồ Chí Minh là Công ty cổ phần Phim Giải Phóng. Ngoài ra còn có Công ty TNHH MTV phim Nguyễn Đình Chiểu có cơ sở vật chất được đầu tư tương đối tốt, đủ năng lực sản xuất phim truyền hình, phim tài liệu và các tư liệu hình ảnh.

Về cơ sở chiếu phim, các cơ sở chiếu phim của vùng tập trung chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh với 56 rạp, cụm rạp chiếu phim, trong đó có 05 doanh nghiệp dẫn đầu và nắm giữ 98% thị phần chiếu phim của cả nước.

e) Nghệ thuật biểu diễn

Toàn vùng hiện có 15 cơ sở nghệ thuật biểu diễn công lập trực thuộc tỉnh, do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố quản lý, trong đó TP. Hồ Chí Minh có 7 cơ sở, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có 2 cơ sở, các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh mỗi tỉnh có 1 cơ sở. Bên cạnh đó còn có các trung tâm văn hóa cấp tỉnh, bao gồm Trung tâm Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm Văn hóa tỉnh Bình Dương, Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh Đồng Nai, Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Trung tâm Văn hóa tỉnh Bình Phước, Trung tâm Văn hóa tỉnh Tây Ninh.

Bảng 124. Các cơ sở nghệ thuật biểu diễn công lập trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên cơ sở nghệ thuật biểu diễn	Địa điểm
I	**Thành phố Hồ Chí Minh**	
1	Nhà hát cải lương Trần Hữu Trang	136 Trần Hưng Đạo, quận 1
2	Nhà hát Giao Hưởng và Vũ Kịch Thành phố Hồ Chí Minh (cùng địa điểm với Trung Tâm Tổ chức biểu diễn và Điện ảnh thành phố HCM)	07, Công Trường Lam Sơn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
3	Nhà hát Ca múa nhạc Dân tộc Bông Sen	số 108 – 110, đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
4	Nhà hát Kịch Thành phố	30 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1. TP. Hồ Chí Minh
5	Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	372 - 374 Trần Phú, P. 7, Q.5, TP. Hồ Chí Minh

TT	Tên cơ sở nghệ thuật biểu diễn	Địa điểm
6	Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội thành phố	234 Lý Tự Trọng, phường Bến Thành, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
7	Trung tâm Ca Nhạc Nhẹ Thành phố	57 Cao Thắng, P3, Q3 TP. Hồ Chí Minh
8	Trung tâm Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	97 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1,
II	**Tỉnh Đồng Nai**	
1	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	Phường Bửu Long - TP Biên Hoà - Đồng Nai
	Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh	Phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa
III	**Tỉnh Bình Dương**	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Đường 30 tháng 4, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
IV	**Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**	
1	Đoàn Ca múa nhạc tỉnh	439 phan Đăng Lưu – Phường Long Hương – TP.Bà Rịa
2	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh	số 147, đường 27/4, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
V	**Tỉnh Tây Ninh**	
1	Trung tâm Văn hóa tỉnh	234 Hoàng Lê Kha, phường 2 Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
VI	**Tỉnh Bình Phước**	
1	Đoàn Ca Múa Nhạc Dân Tộc	Quốc lộ 14, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	Phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài

Nguồn: Tổng hợp từ các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ

f) Di tích cấp quốc gia

Trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ hiện có 6 di tích quốc gia đặc biệt, trong đó: TP Hồ Chí Minh có 2 di tích, các tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh mỗi tỉnh có 1 di tích. Tỉnh Đồng Nai hiện đang lập hồ sơ đề nghị công nhận di tích Chiến khu Đ là di tích quốc gia đặc biệt.

Bảng 125. Các di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên di tích	Tỉnh/thành phố
1	Dinh Độc Lập	TP Hồ Chí Minh
2	DTLS Địa đạo Củ Chi	TP Hồ Chí Minh
3	DTLS Nhà tù Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu
4	DTLS Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam	Bình Phước
5	DTKC Mộ Cự Thạch Hàng Gòn	Đồng Nai
6	DTLS Căn cứ Trung ương Cục miền Nam	Tây Ninh

Nguồn: Tổng hợp từ các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ

Các di tích quốc gia đặc biệt trong vùng đã trở thành nơi tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và thu hút khách du lịch đến tham quan, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức, sự quan tâm của cộng đồng đối với giá trị của di tích cũng như công tác bảo tồn, phát huy giá trị di tích; tạo việc làm cho nhiều lao động, nâng cao đời sống vật chất cho người dân. Hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa đạt được nhiều thành tựu. Đặc biệt các di tích quốc gia đặc biệt của vùng đang ngày càng thể hiện vai trò rất quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, văn hóa và du lịch bền vững ở các địa phương nơi có di tích.

5.1.2.2. Mạng lưới cơ sở thể thao

a) Cơ sở thể dục thể thao cấp quốc gia

Trên địa bàn vùng có 02 cơ sở thể thao cấp quốc gia là Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh có 3 cơ sở: Cơ sở 1 tại thành phố Hồ Chí Minh diện tích 12,1 ha; cơ sở 2 tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận diện tích 8 ha và cơ sở 3 tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đang triển khai xây dựng giai đoạn đầu diện tích 10,29 ha. Trung tâm

Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh là nơi thường xuyên tổ chức thực hiện kế hoạch tập huấn các đội tuyển, đội tuyển trẻ thể thao quốc gia và phát hiện, đào tạo tài năng thể thao được phát hiện trong vùng. Những năm gần đây, trung tâm được đầu tư nhiều trang bị máy móc điều trị hiện đại, thế hệ mới nhất với nhiều tính năng vượt trội hỗ trợ cho công tác huấn luyện, luyện tập cũng như công tác vận động trị liệu điều trị chấn thương, phục hồi chức năng cho vận động viên.

Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất 12 ha với nhiều hạng mục công trình như hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư... Ký túc xá sinh viên 107.500 chỗ, Thư viện, Trung tâm học liệu, Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.

b) Cơ sở thể dục thể thao cấp tỉnh:

Trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ hiện có 12 cơ sở thể dục, thể thao do cấp tỉnh quản lý, trong đó, TP Hồ Chí Minh có 6 cơ sở, Đồng Nai 1 cơ sở, Bình Dương 1 cơ sở, Bà Rịa - Vũng Tàu 1 cơ sở, Tây Ninh 2 cơ sở, Bình Phước 1 cơ sở.

Bảng 126. Cơ sở thể dục, thể thao cấp tỉnh trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	**Thành phố Hồ Chí Minh**	
1	Nhà tập luyện Thể thao Phú Thọ	số 219 Lý Thường Kiệt, phường 15 Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2	Trung tâm Thể dục thể thao Rạch Chiếc	Số 28 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Trung tâm Thể dục thể thao Phan Đình Phùng	08 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
4	Trung tâm Thể thao dưới nước Yết Kiêu	số 1 Nguyễn Thị Minh Khai – Phường Bến Nghé – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh
5	Trung tâm Thể dục Thể thao Hoa Lư	số 02 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
6	Nhà thi đấu Thể dục thể thao Phú Thọ	01 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
II	**Tỉnh Đồng Nai**	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh Đồng Nai	Số 05 đường Nguyễn Ái Quốc - P. Tân Phong - TP. Biên Hòa - Đồng Nai
III	**Tỉnh Bình Dương**	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao	Nhà thi đấu đa năng: Đường Võ Văn Kiệt, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một
IV	**Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	Số 01 Phạm văn Đồng, P. Phước Trung, Tp.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
V	**Tỉnh Tây Ninh**	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi Đấu Thể thao	26 Hoàng Lê Kha, Phường 3, Tây Ninh
2	Nhà thi đấu thể thao tỉnh Tây Ninh	
VI	**Tỉnh Bình Phước**	
1	Trung Tâm Huấn Luyện Và Thi đấu Thể Dục Thể Thao Tỉnh	QL 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước

Nguồn: Tổng hợp từ các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ

5.1.3. Mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1.3.1. Về tổ chức khoa học và công nghệ

Năm 2021, cả nước có 423 tổ chức nghiên cứu và phát triển (NC&PT)[66] với quy mô khác nhau, tập trung chủ yếu ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, trong đó số tổ chức có quy mô nhân lực dưới 30 người chiếm trên 51%; quy mô nhân lực trên 100 người chỉ chiếm 18%. Theo dõi biến động qua các năm cho thấy số lượng tổ chức NC&PT ở Việt Nam có xu hướng giảm, từ 703 năm 2015 xuống còn 429

[66] Các tổ chức NC&PT được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm với chức năng chính là tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

tổ chức năm 2021, giảm nhiều nhất là các tổ chức có quy mô nhỏ. Năm 2021, toàn vùng Đông Nam Bộ có 124 tổ chức NC&PT, trong đó TP. Hồ Chí Minh có 103 tổ chức[67].

Theo Sở Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh, đến năm 2020[68], trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có 470 tổ chức KH&CN[69]. Trong đó, có 36 tổ chức KH&CN thuộc quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 10 tổ chức thuộc quản lý của 2 Viện Hàn lâm khoa học; 111 cơ sở giáo dục đại học; 56 tổ chức KH&CN trực thuộc các cơ sở giáo dục đại học công lập và ngoài công lập; 20 tổ chức KH&CN công lập thuộc quản lý của UBND TP. HCM và 237 tổ chức KH&CN ngoài công lập. Số lượng các tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động KH&CN đã có sự tăng trưởng trong giai đoạn 2016-2020, gấp 1,8 lần so với giai đoạn 2011-2015. Các tổ chức KH&CN hoạt động chủ yếu 2 lĩnh vực: khoa học kỹ thuật và công nghệ với 161 tổ chức (kỹ thuật điện tử, cơ khí, môi trường, công nghệ sinh học, công nghệ nano, …) và khoa học xã hội với 101 tổ chức (phần lớn liên quan đến giáo dục, quản lý, kinh doanh và kinh tế).

5.1.3.2. Về tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Theo thống kê năm 2021, cả nước có 443 tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổng cục, học viện và các đơn vị tương đương, các đại học quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước[70]. Về địa bàn, các tổ chức KH&CN công lập có trụ sở chính tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng (62,4%), Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung (13,4%) và Vùng Đông Nam Bộ (8,3%).

Vùng Đông Nam Bộ, năm 2022, có 34 tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn, trong đó có 14 tổ chức do các bộ, ngành TW quản lý; 24 tổ chức trực thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; không có tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn. Về quy mô nhân lực của tổ chức KH&CN công lập thuộc UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW, có 02 tổ chức trên 100 người, 06 tổ chức có từ 30-100 người, 08 tổ chức có nhân lực từ 14-30 người. Mức độ tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN vùng Đông Nam bộ khoảng 45% các tổ chức tự chủ hoàn toàn về chi thường xuyên.

---

[67] Để so sánh: Hà Nội chiếm gần một nửa trong tổng số tổ chức NC&PT của cả nước.

[68] Số liệu công bố tại http://thongke.cesti.gov.vn/phan-tich-thong-ke/ket-qua-thong-ke/724-to-chuc-khoa-hoc-cong-nghe-tphcm

[69] Tổ chức KH&CN được quy định theo khoản 11 Điều 3 Luật Khoa học và công nghệ 2013. Tuy nhiên, có một số tổ chức KH&CN làm chức năng quản lý nhà nước, không trực tiếp tham gia vào hoạt động NC&PT. Tổ chức NC&PT đo lường chính xác hơn năng lực NC&PT của quốc gia, vùng hay địa phương cụ thể.

[70] Số liệu này không bao gồm các tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các tổ chức chính trị xã hội, thuộc các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo các quy hoạch khác.

Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ có chức năng đảm bảo thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01/3/2021, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; bao gồm 04 lĩnh vực chủ yếu là: Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ; Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Về đầu tư nâng cao năng lực cho các trung tâm khoa học - công nghệ:

- Bộ KH&CN phối hợp với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh trong Vùng, đầu tư dự án xây dựng Trung Tâm Thông Tin KH&CN khu vực phía Nam để Trung Tâm Thông Tin KH&CN khu vực phía Nam thực sự trở thành nguồn lực đi trước đón đầu và là Sàn giao dịch công nghệ và thiết bị.

- Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Đầu tư xây dựng công trình phòng thí nghiệm phân tích chất lượng cao cho Trung tâm Dịch vụ Phân tích & Thí nghiệm (trực thuộc Sở KH&CN) làm cơ sở kiểm định chất lượng hàng hoá trình độ cao ngang tầm quốc tế.

+ Viện Khoa học và Công nghệ Tính toán đi vào hoạt động với sự tham gia của các nhà khoa học Việt kiều uy tín là lãnh đạo khoa học chủ chốt của Viện. Sau hơn 6 năm hoạt động, Viện đã đạt được nhiều kết quả tích cực về mọi mặt: xây dựng, đào tạo nhân lực[71], nghiên cứu khoa học, tạo dựng mối quan hệ khoa học với cộng đồng khoa học trong và ngoài nước, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thực hiện 57 công trình khoa học trong các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và ứng dụng với kết quả là 124 bài báo khoa học (ISI) được đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế uy tín trong lĩnh vực khoa học vật liệu, khoa học sự sống.

+ Thành lập Trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) TP. Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thúc đẩy phát triển CNHT trên địa bàn thành phố. Đây sẽ là đầu mối trong việc triển khai thực hiện các chính sách của Nhà nước từ công tác tư vấn, hỗ trợ thủ tục tiếp cận ưu đãi cho doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường, xúc tiến đầu tư, phối hợp đào tạo cho đến việc điều phối các hoạt động, chương trình về CNHT, liên kết sản xuất và đồng hành với doanh nghiệp.

Triển khai nhiều chương trình nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ như: Triển khai Kế hoạch thí điểm mô hình "nhà xưởng cao tầng" nhằm đáp ứng

[71] Đã giới thiệu cho trên 10 nghiên cứu viên đi nghiên cứu sinh ở nước ngoài, hàng chục khoá học ngắn hạn về khoa học tính toán đã được tổ chức với sự tham gia tích cực của hàng trăm lượt nghiên cứu viên của Viện, sinh viên, nghiên cứu viên từ các trường đại học của Thành phố.

nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp CNHT đặc biệt là DNNVV tại các khu chế xuất, khu công nghiệp như khu chế xuất Tân Thuận, khu CN Hiệp Phước, khu chế xuất Linh Trung, khu CN Đông Nam; Triển khai xây dựng chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp tiêu biểu; Xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong đào tạo lao động; Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp với ngân hàng để có nguồn vốn với lãi suất phù hợp cho sản xuất kinh doanh (lĩnh vực CNHT được cho vay với lãi suất thấp hơn thị trường 1-2%/năm) ; Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm CNHT .

- Bình Dương: Phát triển các phòng thí nghiệm thực nghiệm (Fablab) và vườn ươm doanh nghiệp - là một không gian mở, tạo điều kiện cho các giáo viên, mọi sinh viên, học sinh yêu thích kỹ thuật công nghệ của các đại học, trường trung học phổ thông có điều kiện học tập, trao đổi và hiện thực hóa những ý tưởng khởi nghiệp. Fablab sẽ kết hợp với BBI để chọn lọc và nuôi dưỡng các dự án có tiềm năng hiện thực để khởi nghiệp. Bình Dương hiện có 07 phòng thí nghiệm, thực nghiệm được xây dựng dựa trên những lĩnh vực thuộc thế mạnh của địa phương như: Fablab lĩnh vực cơ khí chế tạo (Trường Cao đẳng Việt Nam - Singapore); Fablab lĩnh vực công nghệ sinh học (Trường Đại học Thủ Dầu Một); Fablab đa ngành (Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương); Phòng thí nghiệm chế tạo Becamex; Phòng thí nghiệm chiếu sáng Philips EIU tại Đại học Quốc tế Miền Đông; Viện nghiên cứu và phát triển Becamex; Phòng nghiên cứu và phát triển chung của VNTT và Wustech.

- Đồng Nai: Chương trình tổng thể Đào tạo phát triển nguồn nhân lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn (2006-2010) và giai đoạn (2011-2015) đã phối hợp với các trường đại học danh tiếng ở TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm đào tạo Quốc tế - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; ký kết bản ghi nhớ hợp tác đào tạo Đại học và sau Đại học giữa tỉnh Đồng Nai và Bang Oklahoma nhằm tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo ở nước ngoài trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Đồng Nai.

- Bà Rịa - Vũng Tàu: Cơ sở vật chất, hạ tầng khoa học và công nghệ được tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quan tâm đầu tư, tỉnh đã phê duyệt đầu tư 02 dự án tăng cường tiềm lực cho các tổ chức khoa học và công nghệ, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng:

Dự án Đầu tư tăng cường tiềm lực trang thiết bị (phòng công nghệ sinh học) cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đến nay đã hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đầy đủ đảm bảo cho Trung tâm thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, triển khai, chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước.

Dự án Đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sau khi hoàn thành, lĩnh vực đo lường đã mở rộng năng lực kiểm định thuộc 6 lĩnh vực đo, gồm có: khối lượng, dung tích - lưu lượng, độ dài, điện - điện từ, quang học, hóa lý, đảm bảo kiểm định được 60% phương tiện đo nhóm 2 có trên địa bàn tỉnh và thực hiện việc hiệu chuẩn được một số phương tiện đo nhóm 1 được sử dụng trong sản xuất tại các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp của tỉnh

5.1.3.3. Một số hạn chế

- Trong vùng Đông Nam Bộ chưa hình thành rõ một mạng lưới các tổ chức KH&CN mạnh; năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các tổ chức hạn chế, số lượng các bằng sáng chế, bằng giải pháp hữu ích và số bài báo công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước còn chưa đồng đều.

- Chưa thu hút được nhân lực chất lượng cao vào làm việc tại các tổ chức KH&CN công lập, mặt khác số nhân lực có kinh nghiệm không còn nhiều, dẫn đến việc thiếu đội ngũ cán bộ nòng cốt, dẫn dắt nghiên cứu, việc chuyển giao tri thức giữa các thế hệ nghiên cứu hạn chế.

- Trên địa bàn vùng có nhiều trường đại học và cao đẳng, nhưng các cơ sở này chưa gắn hoạt động KHCN để giải quyết có hiệu quả các vấn đề KT-XH của vùng. Kết quả nghiên cứu khoa học của các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các trường chưa thực sự đi vào cuộc sống, khả năng ứng dụng, thương mại hóa các sản phẩm công nghệ còn nhiều hạn chế. Và mỗi trường, viện trên địa bàn vùng cũng chưa có kế hoạch chủ động tham gia vào các dự án, đề án, kế hoạch phát triển KHCN của vùng. Các trường đại học kỹ thuật trên địa bàn chưa phải là hạt nhân phát triển KHCN mới, nhiều công trình nghiên cứu mang tính lý thuyết, tính ứng dụng hạn chế.

- Các trung tâm, phòng nghiên cứu ở vùng Đông Nam Bộ thiếu kinh phí hoạt động, thiếu sự liên kết với nhau. Sự hợp tác với khu vực và quốc tế trong nghiên cứu và phát triển mới ở những bước sơ khởi, chưa tạo ra các sản phẩm mang tính đột phá về công nghệ gây tiếng vang trong và ngoài nước. Trong khi đó, nhiều sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sản xuất trong nước chưa đáp ứng, phải nhập khẩu, hiệu quả sản xuất sản phẩm của vùng Đông Nam Bộ chưa cao.

5.1.4. Hệ thống cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

5.1.4.1. Giáo dục mầm non

Các địa phương trong vùng đã quan tâm đến công tác xây dựng trường mầm non công lập phục vụ riêng cho con công nhân làm việc tại các khu công nghiệp,

khu chế xuất; xây dựng đề án chăm sóc, giáo dục trẻ ngoài giờ phục vụ con của công nhân đi làm theo ca; tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính để thu hút nhà đầu tư. Với nhiều chủ trương, chính sách được ban hành, giáo dục mầm non của vùng Đông Nam Bộ đã có những bước phát triển về quy mô, chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Hệ thống mạng lưới trường, lớp mầm non không ngừng được củng cố, mở rộng và phát triển đa dạng các loại hình, đáp ứng ngày càng tố hơn nhu cầu về giáo dục mầm non của nhân dân.

Năm học 2020 - 2021, toàn vùng có 2.652 cơ sở giáo dục mầm non (tăng 1.217 trường mầm non so với năm học 2010 - 2011), với 851 điểm trường (giảm 81 điểm trường so với năm học 2010 - 2011).

Bảng 127. Số trường mầm non vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2022

Đơn vị: Trường

Vùng / địa phương	2010	2015	2020	2022
Cả nước	**12.678**	**14.513**	**15.547**	
Vùng Đông Nam Bộ	***1.435***	***2.018***	***2.652***	***2.612***
Bà Rịa – Vũng Tàu	126	161	184	194
Tây Ninh	115	132	136	133
Đồng Nai	252	282	374	376
Bình Dương	177	288	424	438
Bình Phước	69	149	160	166
TP. Hồ Chí Minh	696	1.006	1.374	1.305

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê cả nước và Niên giám thống kê các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ

Năm học 2021 - 2022, tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia của vùng là 23,94% (tăng 22,78% so với năm học 2010 - 2011), thấp hơn 27,98% so với bình quân cả nước (51,92%), thấp hơn vùng đứng thứ năm (vùng Tây Nguyên) 18,19% và vùng đứng đầu cả nước (vùng đồng bằng sông Hồng) 41,53%. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là 2 địa phương có tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn thấp nhất vùng. Đây cũng là những địa phương tập trung nhiều khu công nghiệp, khu đô thị mới, nên kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng kịp với tốc độ tăng số lượng học sinh hằng năm.

5.1.4.2. Giáo dục phổ thông

Hệ thống trường lớp đã được quy hoạch, đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của người dân. Các địa phương chỉ đạo, triển khai thực hiện và ban hành các chương trình, kế hoạch với mục tiêu và lộ trình cụ thể nhằm

thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Kết quả, nhiều trường có quy mô nhỏ được sáp nhập thành hệ thống các trường liên cấp có quy mô lớn hơn, tạo thuận lợi cho đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng cho các hoạt động dạy và học trong nhà trường.

Năm học 2020 - 2021, toàn vùng có 2.592 cơ sở giáo dục phổ thông (tăng 62 cơ sở giáo dục so với năm học 2010 - 2011). Trong đó, có: 1.414 trường tiểu học (giảm 62 trường tiểu học so với năm học 2010 - 2011); 762 trường THCS (tăng 23 trường THCS so với năm học 2010 - 2011); 281 trường THPT (tăng 37 trường THPT so với năm học 2010 - 2011); 197 trường liên cấp (tăng 81 trường liên cấp so với năm học 2010 - 2011).

Tỷ lệ lớp/trường các cấp học trong khu vực Đông Nam Bộ đều đứng thứ nhất trong sáu vùng kinh tế - xã hội và cao hơn so với bình quân cả nước: Đối với cấp Tiểu học, cao hơn 6,67 so với bình quân cả nước; Đối với cấp THCS, cao hơn 11,15 so với bình quân cả nước. Đối với cấp THPT, cao hơn 3,52 so với bình quân cả nước.

Mặc dù vậy, do tốc độ tăng dân số cơ học của vùng, đặc biệt là tại các thành phố lớn, các khu công nghiệp, đã gây áp lực không nhỏ lên hệ thống giáo dục, đây là vùng có tỷ lệ học sinh/trường cao nhất cả nước, cụ thể: cấp tiểu học 943,15 học sinh/ trường (cao hơn trung bình toàn quốc là 355,95); cấp THCS 1158,14 học sinh/ trường (cao gấp hơn 2 lần so trung bình toàn quốc là 553.40); cấp THPT là 1079,93 học sinh/ trường (cao hơn trung bình toàn quốc là 133,46).

Tương tự, vùng Đông Nam Bộ cũng là vùng có sĩ số học sinh/lớp, đặc biệt tỷ lệ học/trường cấp THCS cao gấp 2 lần so với trung bình cả nước. Cụ thể: Cấp tiểu học là 37.02 học sinh/lớp (cao hơn 5,71 so với bình quân cả nước); cấp THCS là 40,4 học sinh/ lớp (cao hơn 2,98 so với bình quân cả nước); cấp THPT là 39,15 (cao hơn 0,71 so với bình quân cả nước).

Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia của vùng là 39,33% *(tăng 26,53% so với năm học 2010 - 2011)*, thấp hơn 28,78% so với mức bình quân chung toàn quốc (68,11%), và thấp nhất trong số 06 vùng của cả nước. Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia thấp nhất trong vùng chỉ đạt 16,37%. Trong vùng có hai tỉnh có tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia cao hơn so với bình quân cả nước là Bình Dương (71,43%) và Bà Rịa - Vũng Tàu (69,4%).

Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia của vùng đạt 36% *(tăng 26% so với năm học 2010 - 2011)*, thấp hơn 22,89% so với bình quân cả nước (58,89%), thấp

nhất trong số 06 vùng của cả nước. Tỉnh Bình Phước và Thành phố Hồ CHí Minh là những địa phương có tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước với tỷ lệ đạt được lần lượt là 16,42% và 15,88%. Trong vùng có hai tỉnh có tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia cao hơn so với bình quân cả nước là Bình Dương (58,48%) và Bà Rịa - Vũng Tàu (80%).

Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc đạt 21,07% *(tăng 13,27% so với năm học 2010 - 2011),* thấp hơn 15,81% so với bình quân cả nước (36,88%), thấp nhất trong số 06 vùng của cả nước. Trong đó, 04/06 địa phương trong vùng có tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn thấp hơn so với bình quân cả nước. Tuy nhiên, Bình Dương là địa phương có tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn cao nhất cả nước và cao gấp đôi so với bình quân cả nước.

5.1.4.3. Giáo dục thường xuyên

Năm học 2021 - 2022, toàn vùng có 2.773 cơ sở giáo dục thường xuyên (chiếm 15,7% tổng số cơ sở giáo dục thường xuyên của cả nước). Trong đó, có 69 trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (chiếm tỷ lệ 10,9% số trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của cả nước); 861 trung tâm học tập cộng đồng (đạt tỷ lệ 100% số xã có trung tâm học tập cộng đồng), 1.575 trung tâm Ngoại ngữ, Tin học (chiếm tỷ lệ 28% tổng số trung tâm Ngoại ngữ, Tin học của cả nước) và 268 trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (bao gồm cả trung tâm giáo dục kĩ năng sống). Năm học 2021 - 2022, số học viên theo học các chương trình giáo dục thường xuyên chiếm 23% so với số lượng người học theo các chương trình giáo dục thường xuyên của cả nước. Trong đó, số học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS và cấp THPT là 64.705 người; trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh có số học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS và cấp THPT đông nhất toàn vùng với 29.468 học viên (chiếm 45,5% số học viên toàn vùng Đông Nam Bộ).

5.1.4.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

a) Kết quả đạt được

Quy mô và mạng lưới các cấp học được đầu tư phát triển đồng bộ, đa dạng phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi và cơ hội học tập cho người dân, góp phần nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh trong vùng và cả nước. Mạng lưới các trường chuyên được hoàn thiện hơn, quy mô trường lớp và học sinh được mở rộng và phát triển, góp phần phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư tăng cường theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa và từng bước hiện đại hóa; xóa bỏ các phòng học 3 ca, phòng học

xuống cấp, phòng học tạm, phọc học nhờ, mượn, bảo đảm cơ bản cho việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non, phổ thông. Số trường học đạt chuẩn tăng dần hằng năm tạo điều kiện thuận lợi để huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm đầu tư, phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy được đẩy mạnh theo hướng hiệu quả, thiết thực, đón đầu công cuộc chuyển đổi số và giáo dục thông minh.

Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS được củng cố, duy trì với các chỉ tiêu thành phần được nâng cao. Chất lượng giáo dục có chuyển biến mạnh mẽ, đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt là đổi mới giáo dục phổ thông.

Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục phát huy có hiệu quả, thu hút nhiều nguồn lực trong xã hội, cộng đồng chăm lo cho giáo dục. Mạng lưới các cơ sở giáo dục ngoài công lập phát triển nhanh, đều khắp các địa phương, nhất là tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã góp phần giảm áp lực cho hệ thống giáo dục công lập của các địa phương.

b) Tồn tại, hạn chế

Việc rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp ở một số nơi còn chưa thực sự khoa học, hiệu quả, chưa đảm bảo môi trường học tập cho trẻ em, học sinh. Đặc biệt, còn nhiều cơ sở giáo dục mầm non có quy mô nhỏ lẻ, mang tính chất tự phát, manh mún, thiếu ổn định, cơ sở vật chất thiết bị còn hạn chế, các điều kiện đảm bảo chất lượng còn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cho trẻ.

Kết cấu hạ tầng ngành giáo dục chưa theo kịp với sự phát triển của vùng. Tình trạng quá tải tại các trường học còn chưa được khắc phục. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia thấp nhất cả nước. Đặc biệt, tại các khu vực đông dân cư, khu đô thị mới vẫn còn tình trạng thiếu trường, thiếu lớp. Nhiều cơ sở giáo dục trên địa bàn còn thiếu phòng học, phòng học quá tải, chưa đáp ứng được quy mô trường, lớp, học sinh hiện có; thiếu thư viện, nhà vệ sinh, công trình nước sạch.

Trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập còn thiếu, nhiều thiết bị đã cũ, bị hỏng, xuống cấp không đáp ứng yêu cầu dạy - học theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Nhiều trường tiểu học không đủ điều kiện về cơ sở vật chất để tổ chức học bán trú nên cha mẹ học sinh gặp khó khăn khi đưa trẻ đến trường học 2 buổi/ngày.

Thiết bị công nghệ, phần mềm quản lý trong các nhà trường còn chưa đồng bộ, chưa có nền tảng thống nhất trong toàn ngành, chưa có hệ thống thiết bị, phần

mềm điều hành chung. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, dạy và học chưa có chiều sâu, thống nhất và hiệu quả chưa tương xứng.

5.1.5. Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm

5.1.5.1. Thực trạng phát triển về số lượng và loại hình

Số lượng cơ sở giáo dục đại học tăng mạnh sau năm 2010, tăng nhiều ở cả hai loại hình trường công lập và tư thục, với số lượng trường như vậy đã hình thành một mạng lưới giáo dục đại học đa dạng. Tính đến năm 2022, toàn vùng có 58 trường đại học[72] (trong đó: công lập là 38 trường, ngoài công lập (NCL): 20 trường, với 42 trường thuộc trung ương quản lý, 16 trường thuộc địa phương quản lý), 08 phân hiệu các trường đại học và 04 trường cao đẳng đào tạo sư phạm và 03 trường cao đẳng có đào tạo ngành sư phạm mầm non[73]. Từ 2010 đến nay (2022), số trường cao đẳng không thay đổi.

Mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên (ĐTGV) trong thời gian vừa qua đã phát triển mạnh mẽ, mở rộng cơ hội học tập ở bậc đại học và tiếp cận các chương trình đào tạo giáo viên cho người học thông qua việc tăng số lượng, quy mô và loại hình đào tạo. Cụ thể: tính đến năm 2022, vùng có 14 cơ sở đào tạo giáo viên trong đó: 01 trường đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh (ĐHSP); 01 trường đại học sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (ĐHSP); 04 trường cao đẳng sư phạm ở các địa phương và 3 trường cao đẳng có đào tạo ngành sư phạm mầm non.

Bảng 128. Số lượng các trường đại học theo địa phương vùng Đông Nam Bộ năm 2022

TT	Vùng / Địa phương	Tổng số	Công lập	Ngoài công lập
	Vùng Đông Nam Bộ	58	38	20
1	TP. Hồ Chí Minh	45	31	14
2	Bình Dương	08	05	03
3	Đồng Nai	03	01	02
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	02	01	01

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương 2022

Ghi chú: Chưa tính các phân hiệu của các trường đại học

[72] Niên giám thống kê cả nước 2022.

[73] Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.1.5.2. Lĩnh vực đào tạo

Đối với lĩnh vực đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học của vùng ĐNB ngày càng phát triển đa dạng, với các ngành chính trong vùng như: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Nhân văn; Khoa học xã hội; Kinh doanh và quản lý; Pháp luật: Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ, kỹ thuật; Kiến trúc và xây dựng; Sức khỏe; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân…

Bảng 129. Phân bố cơ sở đào tạo đại học và sư phạm theo lĩnh vực đào tạo và theo vùng kinh tế - xã hội năm học 2020-2021

TT	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực đào tạo (mã ngành cấp 2)	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Tổng số
1	734	Kinh doanh và quản lý	59	8	30	2	40	15	**154**
2	748	Máy tính và CNTT	55	6	37	2	34	13	**147**
3	722	Nhân văn	47	7	25	2	32	13	**126**
4	731	Khoa học xã hội và hành vi	47	5	25	2	28	8	**115**
5	751	Công nghệ kỹ thuật	40	7	20	2	26	12	**107**
6	781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	35	5	26	2	22	9	**99**
7	738	Pháp luật	31	2	16	2	23	11	**85**
8	752	Kỹ thuật	29	3	14	2	17	8	**73**
9	758	Kiến trúc và xây dựng	18	2	18	1	19	7	**65**
10	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	16	6	22	1	10	8	**63**
11	772	Sức khỏe	21	4	13	2	15	8	**63**
12	742	Khoa học sự sống	12	5	18	2	15	7	**59**
13	754	Sản xuất và chế biến	14	3	11	2	16	10	**56**
14	732	Báo chí và thông tin	18	2	8	1	11	4	**44**
15	721	Nghệ thuật	14	2	5	0	15	2	**38**
16	744	Khoa học tự nhiên	10	3	10	2	9	4	**38**

TT	Mã lĩnh vực	Lĩnh vực đào tạo (mã ngành cấp 2)	Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Tổng số
17	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7	4	12	1	5	9	**38**
18	785	Môi trường và BVMT	8	3	11	0	8	7	**37**
19	776	Dịch vụ xã hội	13	2	6	1	8	4	**34**
20	746	Toán và thống kê	8	0	3	1	5	2	**19**
21	764	Thú y	4	3	4	0	2	5	**18**
22	784	Dich vụ vận tải	4	0	1	0	2	0	**7**

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Năm học 2020-2021, các cơ sở đào tạo ĐH và SP của vùng ĐNB cũng như các vùng trên cả nước đã đào tạo được 22 lĩnh vực. Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý có số lượng cơ sở đào tạo lớn nhất (chiếm 26% tổng số cơ sở GDĐH của cả nước đào tạo ngành này), tiếp đến là lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin (chiếm 23% cả nước), nhân văn (chiếm 25% cả nước). Khoa học xã hội, công nghệ kỹ thuật, du lịch, khách sạn, pháp luật là những lĩnh vực khác có trên 20 cơ sở GDĐH đào tạo. Lĩnh vực có số cơ sở đào tạo thấp nhất là Thú y và Dịch vụ vận tải (chỉ có 02 cơ sở đào tạo).

Theo thống kê tuyển sinh năm 2022, các cơ sở đào tạo đặt tại hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ sinh viên chọn học các lĩnh vực STEM vượt trên 50% (50,2% và 58,2%), quy mô tuyển sinh cũng chiếm tới 80% tổng số sinh viên tuyển mới khối STEM của cả nước. Trong khi đó, tỉ lệ sinh viên chọn học các lĩnh vực STEM tại các cơ sở đào tạo thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạt xấp xỉ 15%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc xấp xỉ 10% và vùng Tây Nguyên chỉ xấp xỉ 2%. Trong 30 cơ sở GDĐH có quy mô trên 6.000 sinh viên đại học khối STEM (tương đương 20% số cơ sở GDĐH đầu mối có đào tạo đại học khối STEM nhưng chiếm thị phần 73% sinh viên đại học khối STEM toàn quốc), có 16 cơ sở GDĐH thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và 10 cơ sở GDĐH thuộc vùng Đông Nam Bộ.

Bảng 130. Quy mô, cơ cấu tuyển sinh các lĩnh vực STEM theo vùng

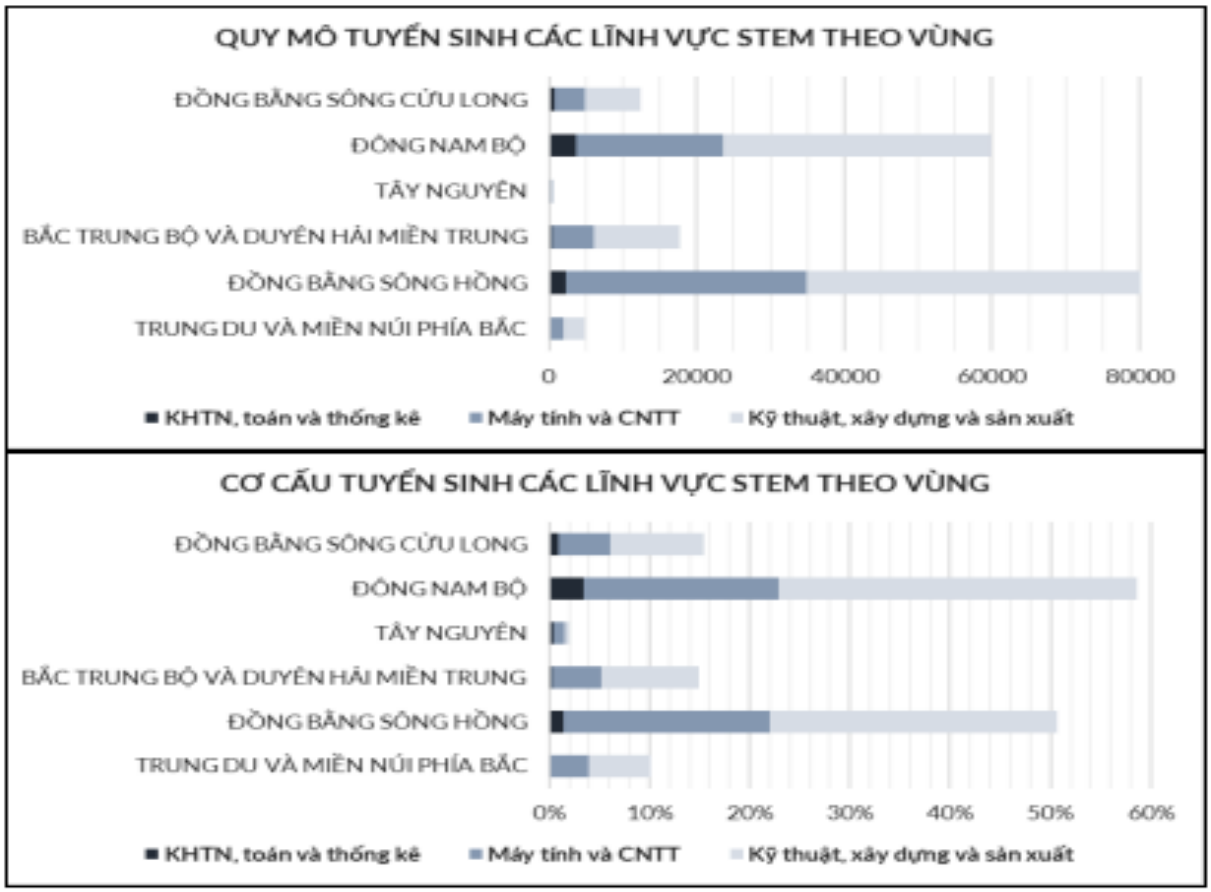

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH&SP, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cơ cấu quy mô theo lĩnh vực đào tạo đối với trình độ sau đại học cũng có sự khác biệt tương tự với đào tạo trình độ đại học. Về cơ cấu của các lĩnh vực STEM, đáng chú ý là các cơ sở GDĐH thuộc vùng Đông Nam Bộ lại có tỉ lệ sinh viên chọn học Khoa học tự nhiên, toán và thống kê đạt 3,5%, gấp đôi so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

5.1.5.3. Hội nhập quốc tế

Mức độ hội nhập quốc tế của các trường đại học trên địa bàn vùng ngày càng được nâng lên. Hiện đã có 173 chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế[74], 188 chương trình liên kết với nhiều quốc gia hàng đầu[75], 84 ngành đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế, 22 ngành được công nhận theo chuẩn của Bộ GDĐT. Hơn 500.000 sinh viên Việt Nam và hơn 2.000 sinh viên quốc tế theo học các chương trình quốc tế[76]; hơn 1.500 lượt giảng viên quốc tế đến giảng

[74] AUN, ABET, ACQUIN, ASIIN, MQA, MQR, CTI, FIBAA, ZeVA,…

[75] Mỹ, Úc, Anh, Pháp, NewZealand, Hàn Quốc, Bỉ, Mexico, Hà Lan, Canada, CH Séc, Đức, Đài Loan,…

[76] Riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

dạy, nghiên cứu, giao lưu và học tập. Trong những năm gần đây, các cơ sở giáo dục đại học trong vùng đã thực hiện hơn 900 hoạt động ký kết hợp tác với các tổ chức quốc tế.

Về xếp hạng quốc tế, năm 2022, Tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) công bố Bảng xếp hạng các trường đại học theo lĩnh vực: Ở lĩnh vực Kỹ thuật và Công nghệ, Việt Nam có 5 đại học được xếp hạng cao trong tốp 500 thế giới, trong đó vùng Đông Nam Bộ có trường Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (xếp hạng 362) và Trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp hạng 401 - 450)[77].

Theo Bảng xếp hạng Times Higher Education (THE): Ở lĩnh vực Kinh doanh và kinh tế, Việt Nam có hai đại diện đều thuộc vùng ĐNB là Trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp hạng 201-250), Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (xếp hạng 601+)[78]. Lĩnh vực Khoa học Xã hội, Việt Nam có 3 trường đại diện trong đó vùng ĐNB có 2 trường là Trường Đại học Tôn Đức Thắng (xếp hạng 251-300), và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (xếp hạng 601+)[79].

5.1.5.4. Đánh giá chung về các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục đại học

Trong khi hệ thống GDĐH phát triển nhanh về số lượng cơ sở GDĐH và quy mô đào tạo, thì các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa được quan tâm và đầu tư phát triển tương xứng (về đất đai, cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên...).

a) Đội ngũ giảng viên

Về lực lượng giảng viên, số lượng giảng viên của vùng Đông Nam Bộ năm học 2020-2021 đã tăng lên 22.068 giảng viên (so với năm học 2010-2011 là 13.943 giảng viên), chiếm 28,8% trong tổng số giảng viên cả nước.

Tỷ lệ sinh viên/giảng viên của vùng Đông Nam Bộ hiện rất cao, lên tới 29,5 sinh viên/giảng viên, cao hơn khá nhiều so với mức trung bình chung của cả nước (24,8 sinh viên/giảng viên), vùng ĐBSH (23,0 sinh viên/giảng viên) và cao hơn so với chuẩn quy định là 20 sinh viên/giảng viên[80]; cao hơn so chỉ tiêu theo Quyết định 37 là 21,5 sinh viên/giảng viên[81]. So sánh khu vực và quốc tế, tỷ lệ này của vùng Đông Nam Bộ cao hơn khá nhiều so với Indonesia (22 sinh viên/giảng viên), Malaysia (16), Hàn Quốc (14)[82]. Tỷ lệ trung bình của các nước OECD đối với cơ sở đào tạo công lập là 15, tư thục là 17[83].

---

[77] https://www.topuniversities.com/university-rankings/university-subject-rankings/2022/engineering-technology

[78] https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2022/subject-ranking/business-and-economics

[79] https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2022/subject-ranking/social-sciences

[80] TT số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH.

[81] Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 "Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng Việt Nam giai đoạn 2006-2020".

[82] Dữ liệu của UIS.

[83]https://www.oecd-ilibrary.org/sites/bb6ee273-en/index.html?itemId=/content/component/bb6ee273-en

Bảng 131. So sánh quy mô sinh viên, giảng viên đại học và tỷ lệ sinh viên/giảng viên năm học 2020-2021

TT		2020-2021		
		Sinh viên	Giảng viên	Sinh viên/ Giảng viên
	Cả nước	**1.905.956**	**76.576**	**24,9**
I	**Vùng Đông Nam Bộ**	**651.727**	**22.068**	**29,5**
1	Bình Dương	24.652	1.287	19,2
2	Đồng Nai	22.452	1.432	15,7
3	BR-VT	4.841	223	21,7
4	TP. Hồ Chí Minh	599.782	19.126	31,4
II	**Vùng Đồng bằng sông Hồng**	**744.757**	**32.390**	**23,0**

Về trình độ, tỷ lệ giảng viên của vùng có trình độ tiến sĩ chỉ đạt 27,1% thấp hơn nhiều (hơn 10 điểm phần trăm) so với tỷ lệ của vùng ĐBSH (38%), đồng thời cũng thấp hơn tỷ lệ trung bình chung của cả nước (31,28%) và vùng Trung du miền núi phía Bắc (28,7%), và thấp hơn nhiều so quy định chuẩn quốc gia. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ chỉ tập trung chủ yếu tại thành phố lớn là TP. Hồ Chí Minh với 5.382/5.980 giảng viên có trình độ tiến sĩ của vùng.

Bảng 132. Số lượng giảng viên đại học theo cấp trình độ và theo vùng

TT	Cấp trình độ	2010 - 2011	2020-2021	Tỷ lệ (%) 2010-2011	Tỷ lệ (%) 2020-2021
1	**Cả nước**	**50.951**	**76.576**	**100**	**100**
	Tiến sĩ	7.338	23.956	14,40	31,28
	Thạc sĩ	22.865	46.062	44,88	60,15
	Đại học	19.766	5.890	38,79	7,69
	Trình độ khác	0	668	0,00	0,87
	Chuyên khoa cấp 1,2	0		0,00	
	GV thỉnh giảng	23.157		45,45	
2	**Vùng Đông Nam Bộ**	**13.943**	**22.068**	**100**	**100**
	Tiến sĩ	2.125	5.980	15,2	27,1
	Thạc sĩ	6.066	14.351	43,5	65,0

TT	Cấp trình độ	2010 - 2011	2020-2021	Tỷ lệ (%) 2010-2011	Tỷ lệ (%) 2020-2021
	Đại học	5.310	1.617	38,1	7,3
	Chuyên khoa cấp 1,2	195		1,4	0,0
	Trình độ khác		120	0,0	0,5
	GV thỉnh giảng			0,0	0,0
3	**Vùng Đồng bằng sông Hồng**	**21.707**	**32.390**	**100**	**100**
	Tiến sĩ	3.661	12.294	16,9	38,0
	Thạc sĩ	9.718	17.602	44,8	54,3
	Đại học	8.053	2.147	37,1	6,6
	Chuyên khoa cấp 1,2	135		0,6	0,0
	Trình độ khác		347	0,0	1,1
	GV thỉnh giảng	8.003		36,9	0,0

Nguồn: NGTK GD 2011, 2021, Bộ GD & ĐT

Trong số nhiều yếu tố quyết định chất lượng và mức độ phù hợp thực tiễn của GDĐH, giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng nhất. Năm học 2021 - 2022, số lượng giảng viên có trình độ Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS) và tiến sĩ luôn đứng thứ 2 chỉ sau vùng ĐBSH với tỷ lệ lần lượt: 25,58% (ĐBSH: 62,13%); 22,32% (ĐBSH: 58,92%) và 24,66% (ĐBSH: 51,01%). Trong đó, nổi bật là Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (cùng với Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Bách khoa Hà Nội) không chỉ có tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trong tổng số giảng viên cơ hữu cao nhất mà số lượng giảng viên trình độ cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ) cũng nhiều nhất.

Bảng 133. Cơ cấu giảng viên theo trình độ và theo vùng năm học 2021-2022

Vùng	Tỷ lệ giảng viên theo trình độ (%)			
	GS	PGS	TS	ThS
Trung du &MNPB	1,0	2,43	4,52	5,24
Đồng bằng sông Hồng	62,13	58,92	51,01	39,68
BTB & DHMT	7,14	10,26	11,67	13,35
Tây Nguyên	0,33	0,85	1,04	1,43

Vùng	Tỷ lệ giảng viên theo trình độ (%)			
	GS	PGS	TS	ThS
Đông Nam Bộ	25,58	22,32	24,66	30,75
ĐBSCL	3,82	5,22	7,21	9,55
Tổng	100,0	100,0	100,1	100,0

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhìn chung, giai đoạn vừa qua, quy mô và chất lượng của giảng viên đã được nâng lên. Năm 2022, trong số 10 tổ chức của Việt Nam có công bố quốc tế cao nhất, có đến 5 cơ sở giáo dục đại học của vùng Đông Nam Bộ (đều tại TP. Hồ Chí Minh); trong đó có số lượng cao nhất là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh với 2.248 bài.

Bảng 134. Số lượng công bố quốc tế của 10 tổ chức có số lượng công bố quốc tế cao nhất Việt Nam năm 2022

TT	Tổ chức	Số lượng công bố
1	Đại học Quốc gia TP.HCM	2.248
2	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	1.619
3	Đại học Bách khoa Hà Nội	1.482
4	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.336
5	Trường Đại học Duy Tân	951
6	Trường Đại học Tôn Đức Thắng	874
7	Trường Đại học Bách khoa TP.HCM	805
8	Trường Đại học Cần Thơ	716
9	Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	672
10	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	620

Nguồn: CSDL Scopus của Nhà xuất bản Elsevier[84]

Mặc dù với số lượng công trình khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế uy tín như vậy nhưng đội ngũ giảng viên hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng. Tỉ lệ sinh viên trên giảng viên của vùng vẫn lớn và tỉ

[84]http://thongke.cesti.gov.vn/phan-tich-thong-ke/ket-qua-thong-ke/1082-cong-bo-khoa-hoc-viet-nam-2022

lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ vẫn quá thấp so quy định chuẩn đã đề ra và so với các nước trong khu vực.

b) Cơ sở vật chất

Các cơ sở GDĐH phần lớn có diện tích nhỏ, diện tích sàn xây dựng thấp đặc biệt là các cơ sở GDĐH tại các vùng có mức độ phát triển kinh tế cao như vùng Đông Nam Bộ (và vùng Đồng bằng sông Hồng). Năm học 2022-2023, tổng diện tích sàn xây dựng của các cơ sở GDĐH vùng Đông Nam Bộ đạt 2.203 nghìn m^2, trong đó tại TP. Hồ Chí Minh là 1.854 nghìn m^2. So với chuẩn quy định hiện hành là 3 m^2/sinh viên[85], thì các cơ sở GDĐH tại TP. Hồ Chí Minh đang thiếu khoảng 400 nghìn m^2 sàn xây dựng nữa.

Tổng số diện tích đất hiện nay (năm học 2022-2023) mà các cơ sở GDĐH sử dụng của vùng ĐNB là 910 ha, diện tích đất/1 sinh viên chỉ đạt 12,57 m^2. Do vậy, diện tích đất/sinh viên hiện có chỉ đáp ứng được khoảng 50% so với chuẩn yêu cầu[86]. Riêng TP. Hồ Chí Minh với tổng diện tích đất/sinh viên đang sử dụng hiện nay thiếu nhiều hơn so mức trung bình chung của vùng, chỉ đạt 11,98 m^2/sinh viên.

c) Đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI - Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Kết quả đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI của 7 trường đại học sư phạm trên các vùng được thụ hưởng của Chương trình ETEP được thể hiện ở 07 tiêu chuẩn: tầm nhìn chiến lược, quản lý và đảm bảo chất lượng; chương trình đào tạo; nghiên cứu, phát triển và đổi mới; hoạt động đối ngoại; môi trường sư phạm và các nguồn lực; hỗ trợ dạy học và hỗ trợ học tập trong năm học 2017-2018 dưới đây cho thấy các trường đều có điểm trung bình TEIDI thấp dưới 5 điểm. ĐHSP thành phố Hồ Chí Minh cao nhất cũng chỉ đạt 3,54 điểm, thấp hơn ĐHSP Đà Nẵng (3,81 điểm).

Tuy nhiên, đến năm 2021, kết quả tự đánh giá cho thấy, mức điểm trung bình của các tiêu chuẩn năm 2021 của Trường Đại học sư phạm TP. HCM đã tăng lên 5,18 điểm (so với năm 2020 là 4,80 điểm).

[85] TT số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH.

[86] TT số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH.

Bảng 135. Kết quả đánh giá theo bộ chỉ số TEIDI của các trường đại học sư phạm năm học 2017-2018

Tiêu chuẩn	ĐHSP Hà Nội	ĐHSP TP HCM	ĐHSP Thái Nguyên	ĐHSP Hà Nội 2	Đại học Vinh	ĐHSP Huế	ĐHSP Đà Nẵng
Tầm nhìn chiến lược, quản lý và đảm bảo chất lượng	3,57	3,58	3,39	3,27	3,77	4,03	3,71
Chương trình đào tạo	3,60	3,27	3,33	3,47	3,30	3,75	3,88
Nghiên cứu, phát triển và đổi mới	3,75	3,84	3,25	3,22	3,56	3,28	4,25
Hoạt động đối ngoại	3,63	3,53	3,33	3,15	3,50	3,92	3,75
Môi trường sư phạm và các nguồn lực	3,50	3,18	2,94	2,98	3,17	3,31	3,38
Hỗ trợ dạy học	3,32	3,65	3,35	3,25	3,55	3,65	3,60
Hỗ trợ học tập	3,13	3,73	3,47	3,13	3,23	4,10	4,10
Điểm trung bình TEIDI	**3,50**	**3,54**	**3,29**	**3,21**	**3,44**	**3,72**	**3,81**

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5.1.5.5. Nguồn lực cho giáo dục - đào tạo

Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển giáo dục trong vùng Đông Nam Bộ đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ GDĐT trong giai đoạn 2010 - 2020 là 4.512,803 tỷ đồng (trong đó vốn trong nước 1.264,206 tỷ đồng, vốn nước ngoài 3.248,597 tỷ đồng) tương đương 29% so với tổng vốn phân bổ. Riêng năm 2020, vốn đầu tư công phân bổ cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ là 1.262,496 tỷ đồng (trong đó vốn trong nước 135,703 tỷ đồng, vốn nước ngoài 1.126,793 tỷ đồng) tương đương 28% so với giai đoạn 2010 - 2020 của vùng. Đến nay, các công trình, hạng mục công trình đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng đều có chất lượng tốt, đáp ứng được mục tiêu, quy mô, nội dung đầu tư, yêu cầu sử dụng của các đơn vị.

Tình hình thực hiện Chương trình nhà ở sinh viên: giai đoạn 2009 - 2015 trên địa bàn vùng đã xây dựng được 05 dự án nhà ở sinh viên với khoảng 325.000m2 sàn để bố trí cho 40.778 chỗ ở cho sinh viên. Đến nay, đã bố trí được 37.000 chỗ ở cho sinh viên, đạt tỷ lệ 91% so với kế hoạch đề ra.

Bên cạnh đó, mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tư thục phát triển nhanh và có nhiều đóng góp quan trọng. Hiện toàn vùng có 21 cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập[87] (chiếm tỷ lệ 37% tổng số trường đại học trong vùng). Các trường ngoài công lập đã góp phần giảm áp lực cho hệ thống đại học công lập trong vùng. Tuy nhiên, các trường ĐH ngoài công lập đã và đang gặp nhiều khó khăn cả về nguồn lực (do đầu tư cho giáo dục cần nguồn lực lớn) và về cơ chế chính sách khi phải cạnh tranh "không cân sức" với các trường đại học công lập có bề dày lịch sử và được Nhà nước hỗ trợ nhiều nguồn lực về đất đai, tài chính, trang thiết bị và nhân lực.

Quy mô sinh viên đại học và sau đại học của vùng Đông Nam Bộ so cả nước chiếm 27,02% năm học 2010-2011 và đã tăng lên đến 33,87% năm học 2020-2021, nhưng vẫn thấp hơn so tỷ lệ này của vùng ĐBSH năm học 2010-2011 chiếm 44,7% và năm học 2020-2021 giảm xuống còn 39,86%. Tuy quy mô sinh viên đại học và sau đại học của vùng ĐNB tăng nhanh trong giai đoạn vừa qua nhưng tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề của vùng ĐNB năm 2020 chỉ chiếm 9,2% tổng chi ngân sách của các địa phương trong vùng và chiếm 10,5% tổng chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề của cả nước. So sánh với vùng ĐBSH: vùng ĐBSH có mức chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề chiếm tới 20,7% tổng chi cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề của cả nước (cao hơn gần gấp 2 lần so với chỉ tiêu này của vùng Đông Nam Bộ). Trong khi đó, theo Nghị quyết 29-NQ/TW, ngân sách nhà nước chi cho lĩnh vực giáo dục đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách.

Ngân sách nhà nước cơ bản chỉ đáp ứng chi tiền lương và chi thường xuyên, nguồn chi hoạt động chuyên môn thấp, kinh phí tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới sáng tạo hạn chế. Hàng năm Nhà nước cắt giảm theo lộ trình 5-15% chi thường xuyên nên nhìn chung hoạt động của các cơ sở GDĐH công lập là rất khó khăn nếu không chủ động đẩy mạnh tự chủ đại học. Số liệu thống kê quyết toán giai đoạn 2016-2021 cho thấy chi đầu tư cơ sở vật chất (mua sắm, sửa chữa) chỉ chiếm tỷ trọng 7% và nguồn kinh phí khác chi cho hoạt động đào tạo chiếm 18% tổng chi. Với mức chi của ngân sách cho GDĐH như hiện nay thì để đầu tư tốt về cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của các cơ sở GDĐH vùng ĐNB cũng như các vùng khác đang là vấn đề nan giải.

5.1.5.6. Liên kết giữa đào tạo đại học và các ngành kinh tế

Những năm trở lại đây, nhiều cơ sở GDĐH đã có những thay đổi đáng kể trong đào tạo đại học. Những cơ sở đào tạo này đã liên kết đào tạo với các cơ sở

[87] Trong đó, có 19 trường đại học tư thục, 02 trường có vốn nước ngoài.

GDĐH khác trong vùng cũng như trên cả nước và quốc tế với nhiều phương thức đa dạng tạo điều kiện cho sinh viên có thể kết hợp học những chuyên ngành về lĩnh vực kinh tế, xã hội phù hợp điều kiện và năng lực. Bên cạnh đó, lãnh đạo các cơ sở GDĐH cũng chủ động kết nối với các doanh nghiệp hoặc thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm tạo điều kiện cho sinh viên thực tập và làm việc tại doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của người lao động và sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện trên 3.000 hợp đồng chuyển giao công nghệ với tổng doanh thu trung bình hằng năm đạt khoảng 250 tỷ đồng. Năm 2023, đã ký kết 71 văn bản hợp tác với các đối tác địa phương, doanh nghiệp, tích cực hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp thực hiện 183 nhiệm vụ khoa học công nghệ trên nhiều lĩnh vực như ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, môi trường, phát triển du lịch, bảo tồn di sản, triển khai 19 hoạt động tư vấn góp ý xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội một số địa phương.

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Tập đoàn Viettel đã ký kết hợp tác về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, công nghệ, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức; Viettel phối hợp Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh xây dựng hạ tầng số cho Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và các đơn vị thành viên, đồng thời tiến hành khảo sát, thiết kế kế hoạch xây dựng "Trung tâm dữ liệu" tại khuôn viên Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh theo hình thức cùng nhau: Xây dựng - Vận hành - Khai thác - Kinh doanh. Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (UIT) đã ký kết MOU với Tập đoàn Công nghệ Naver tại Việt Nam nhằm tổ chức các chương trình đào tạo về AI; hai bên tổ chức chương trình đào tạo ngắn hạn, tăng cường các kỹ năng về công nghệ AI cho sinh viên, sinh viên UIT sẽ có cơ hội tham gia 2 chương trình đào tạo Frontend engineer và Backend engineer.

Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, hiện đang đứng trong top 25 trường đại học hàng đầu trên thế giới về lĩnh vực "Chuyển giao tri thức" liên tiếp trong 5 năm (theo tiêu chuẩn "Đóng góp cho sự phát triển nghề nghiệp suốt đời" U-Multirank 2016 - 2020), Top 401+ các Đại học tốt nhất châu Á (QSA 2022) và là trường đại học tại Việt Nam giữ vị trí top đầu trong nhiều bảng xếp hạng uy tín khác đã đẩy mạnh chiến lược quốc tế hóa đại học, xây dựng mối quan hệ hợp tác sâu rộng ở các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức với hơn 125 tổ chức giáo dục đến từ 73 quốc gia trên thế giới, đặc biệt phải kể đến mối quan hệ chiến lược với các đại học, tổ chức giáo dục, doanh nghiệp tại Hàn Quốc:

Trường đã phối hợp với Liên đoàn Công nghiệp Hàn Quốc (FKI) đã ra mắt Chương trình đào tạo "Quản trị cấp cao toàn cầu Việt Nam - Hàn Quốc" (Korea -

Vietnam Global Advanced Management - KVAM); và đã phối hợp với trường Đại học Handong Global, University of Seoul, Seoul National Univeristy, Sungkyunkwan University, Kangwon University; lĩnh vực Media Design với Kyungsung University… về các hoạt động hợp tác, về giáo dục - nghiên cứu thường niên ở các lĩnh vực như phát triển thành phố thông minh, quy hoạch, phát triển đô thị, AI, Robotics, bền vững…

Đại học RMIT Việt Nam đã phối hợp với OUCRU và Bệnh viện Nhiệt đới để thử nghiệm phương pháp dựa trên máy học để nhận dạng bệnh án viết tay của người Việt Nam; thiết lập quan hệ hợp tác chiến lược với Tập đoàn Sovico và Hãng hàng không Vietjet nhằm nâng cao chất lượng nhân lực Việt Nam trong lĩnh vực hàng không, quản trị và kỹ thuật; hợp tác với Tập đoàn Sao Đỏ trong đào tạo nhân lực nhằm nâng cao năng lực, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp về logistics và sản xuất. Đại học RMIT Việt Nam hợp tác thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo TP. Hồ Chí Minh và khu vực với Saigon Innovation Hub (SIHUB) tại cơ sở Nam Sài Gòn của trường; tổ chức các sự kiện và chương trình tập trung vào khởi nghiệp cũng như đổi mới sáng tạo trong nước và khu vực, đồng thời trao đổi các thông tin liên quan, chuyên môn và các nguồn lực sẵn có. Đại học RMIT hợp tác với tập đoàn Bosch (CH Liên bang Đức) trong các môn học theo phương thức học tập kết hợp kinh nghiệm thực tiễn; Bosch sẽ đóng vai trò là một khách hàng thật sự với vấn đề thực, và sinh viên RMIT Việt Nam sẽ giúp giải quyết những vấn đề đó; Bosch cũng tạo điều kiện cho sinh viên RMIT tham quan doanh nghiệp, tài trợ trang thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc dạy và học trong phòng thực hành kỹ thuật, tạo cơ hội thực tập và tham gia chương trình quản trị viên tập sự, hỗ trợ sinh viên làm dự án cuối khóa, tổ chức các buổi trò chuyện và hội thảo, trao học bổng cho sinh viên có thành tích học tập tốt, tạo cơ hội hợp tác nghiên cứu với cán bộ giảng viên RMIT, và tham gia vào Ban cố vấn doanh nghiệp Khoa Khoa học và Công nghệ RMIT Việt Nam.

Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh đã ký kết MOU hợp tác toàn diện với hệ sinh thái các công ty Ricons, Newtecons, SOL E&C, BM Windows, Boho Décor, tiếp tục duy trì và thúc đẩy các hạng mục hợp tác giữa Nhà trường và các doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc đào tạo nguồn nhân lực. Trường hợp tác với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons nghiên cứu các vấn đề mới liên quan lĩnh vực xây dựng; Chương trình thực tập sinh cho sinh viên tại Ricons Group, các tài trợ học bổng sinh viên & cơ sở cho nhà trường; trao đổi nguồn nhân lực; chia sẻ và trao đổi thông tin về kỹ thuật công nghệ và kinh doanh liên quan đến việc sản xuất, thiết kế và xây dựng; tìm kiếm các hạng mục kinh doanh mới và cùng tiến hành nghiên cứu vì lợi ích chung và hợp tác song

phương các lĩnh vực khác. Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh cũng hợp tác với Công ty cổ phần KCN Hiệp Phước về đào tạo, nghiên cứu khoa học gồm 5 lĩnh vực: Đào tạo, Nghiên cứu ứng dụng và triển khai nghiên cứu, Chương trình thực tập, tham quan, tuyển dụng, Tiếp cận môi trường làm việc và hướng nghiệp, Học bổng sinh viên… Trong lĩnh vực Cách mạng Công nghiệp 4.0, Trường Đại học Bách khoa cùng Công ty TNHH Hitachi Systems Việt Nam (Hitachi) hợp tác hỗ trợ công nghệ và công nghiệp 4.0. cung cấp công nghệ để phát triển Phòng Thí nghiệm Công nghiệp số của trường; Trường Đại học Bách khoa sẽ xây dựng giáo trình đào tạo định hướng cách mạng công nghiệp lần thứ 4 dưới dự hỗ trợ của Hitachi.

Đại học Tôn Đức Thắng đã hợp tác, kết nối với hơn 60 doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo, giúp sinh viên làm quen với môi trường thực tế tại doanh nghiệp. Tiêu biểu là các hoạt động hợp tác với các công ty chứng khoán KIS, chứng khoán Phú Hưng, MBS hợp tác trong lĩnh vực thỉnh giảng các chương trình học thuật của Thị trường chứng khoán, triển khai Chương trình thực tập sinh tiềm năng, tuyển dụng sinh viên, đào tạo các khóa hướng nghiệp-phát triển kỹ năng, liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học; hợp tác với công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang, công ty truyền hình cáp Saigontourist, công ty Đồng Tâm hỗ trợ môi trường thực tập và nghiên cứu khoa học cho sinh viên và giảng viên của trường; hợp tác với Hiệp hội Internet Việt Nam tổ chức các chương trình thực tập, kiến tập dành cho sinh viên.

5.1.5.7. Đánh giá về liên kết với hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Đa số các cơ sở GDĐH của vùng Đông Nam Bộ tập trung tại TP. Hồ Chí Minh, trong đó phần lớn các trường đặt cơ sở tại khu vực các quận trung tâm Thành phố, là những nơi đã có mật độ dân số rất cao (Hình 34). Việc có vị trí tại các đô thị tạo điều kiện liên kết thuận lợi giữa các cơ sở GDĐH với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các tiện ích, dịch vụ đô thị, nhưng mặt khác cũng tạo sức ép rất lớn lên hạ tầng đô thị của các khu vực này. Điều này đặt ra yêu cầu di dời các cơ sở GDĐH ra khỏi trung tâm nội đô Thành phố, vừa giảm tải cho hệ thống hạ tầng khu vực này, vừa tạo điều kiện nâng cao các điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, cải thiện chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐH.

Hình 34. Phân bố các trường đại học tại khu vực trung tâm vùng Đông Nam Bộ

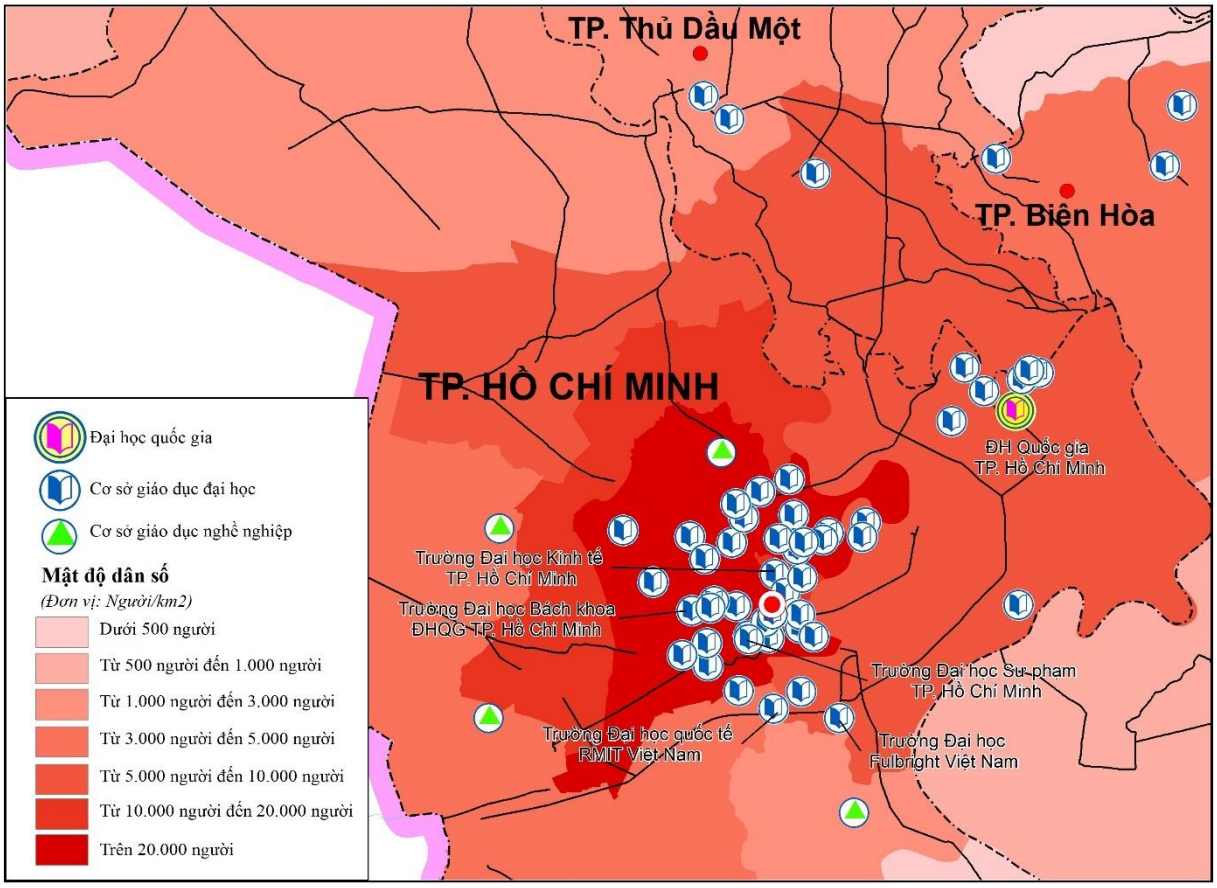

Nguồn: Dữ liệu về mật độ dân số theo Niên giám thống kê các địa phương vùng Đông Nam Bộ; thông tin vị trí (địa điểm) các cơ sở giáo dục - đào tạo theo website các cơ sở.

5.1.5.8. Đánh giá chung về kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế

a) Kết quả đạt được

Các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn vùng phát triển nhanh về quy mô đào tạo và đa dạng về hình thức đào tạo, trong đó số lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo tư thục tăng nhanh, cao nhất của cả nước, từng bước cung cấp nhân lực chất lượng cao và lao động có tay nghề phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, mở rộng đáng kể tiếp cận của người dân đối với giáo dục đại học.

Các cơ sở giáo dục đại học ngày càng khẳng định được vị trí và thứ bậc trên các bảng xếp hạng uy tín quốc tế. Một số trường khẳng định được uy tín trong các lĩnh vực đào tạo thế mạnh và là trung tâm đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, các chuyên gia đầu ngành, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước.

Tự chủ giáo dục đại học được đẩy mạnh, tăng cường phân cấp, giao quyền về nhân sự, tài chính và học thuật tạo bứt phá trong đào tạo và nghiên cứu, góp phần thay đổi diện mạo của hệ thống giáo dục đại học của cả vùng.

b) Tồn tại, hạn chế

- Cơ sở vật chất, đất đai, khuôn viên của một số trường đại học vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn xây dựng trường đại học. Các cơ sở GDĐH tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, tuy nhiên nhiều trường có diện tích đất còn rất nhỏ, manh mún. Có nhiều trường diện tích đất của một cơ sở chỉ vài ngàn m^2, chưa đáp ứng được tiêu chuẩn một trường đại học.

- Quy mô đào tạo của một số cơ sở giáo dục đại học chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của từng địa phương, lợi thế của vùng. Một số ngành nghề được tập trung đào tạo nhiều nhưng nội dung, chương trình đào tạo chưa mang tính đột phá, hiệu quả đào tạo chưa cao và chất lượng đào tạo còn chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Chưa có những trung tâm đào tạo chất lượng cao đạt tiêu chí và chuẩn mực của một số trường đại học trong khu vực và quốc tế.

- Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên còn chưa tương xứng với vị thế của một trung tâm đào tạo lớn của cả nước và định hướng vươn tầm khu vực, quốc tế. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cao hơn bình quân cả nước, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp, đạt 24%, thấp hơn so với bình quân của cả nước (27%).

- Tiềm năng nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học chưa được phát huy triệt để; mục tiêu, nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học chưa có sự chuyển hướng kịp thời với sự phát triển của kinh tế - xã hội; sự phối hợp nghiên cứu khoa học với các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp còn hạn chế, nhiều công trình nghiên cứu khoa học chưa được áp dụng nhiều trong thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.1.6. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

5.1.6.1. Hệ thống cơ sở

Đến nay, vùng Đông Nam Bộ chưa có cơ sở GDCB dành cho người khuyết tật cấp quốc gia. Tuy nhiên, vùng đã có 17 cơ sở GDCB công lập cấp tỉnh là: Trung tâm Tương Lai quận 1, trung tâm Thảo Điền, trường giáo dục chuyên biệt Thảo Điền quận 3, trường chuyên biệt 1 tháng 6, trường chuyên biệt Tương Lai quận 5, trường chuyên biệt Hi Vọng quận 6, trường chuyên biệt Hi Vọng quận 8, trường Chuyên biệt quận 10, trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5 quận 11, trường

chuyên biệt Ánh Dương quận 12, trường chuyên biệt Niềm Tin quận Phú Nhuận, trường chuyên biệt quận Bình Tân, trường chuyên biệt Bình Minh quận Tân Phú, trường NDTE khuyết tật Củ Chi, trường chuyên biệt Hy Vọng Gò Vấp, trường chuyên biệt Cần Giờ, trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu.

Về trung tâm giáo dục hòa nhập (GDHN), vùng Đông Nam Bộ có 03 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN là Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cho người khuyết tật thành phố, trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN Bình Chánh và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN Tân Bình.

Nhìn chung, các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN của vùng Đông Nam Bộ không nhiều, hầu hết mới được thành lập, hoặc chuyển đổi từ trường chuyên biệt, chưa có quy chế hoạt động nên chưa phát huy hết được vai trò, chức năng hỗ trợ GDHN tại các địa phương. Các cơ sở GDCB công lập, về cơ bản chỉ tiếp nhận học sinh khuyết tật là người địa phương. Những học sinh khuyết tật là người địa phương khác có tham gia giáo dục tại đây nhưng chỉ là những trường hợp đặc biệt.

Hầu hết các cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN vùng Đông Nam Bộ tập trung tại thành phố, vùng đô thị. Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tư thục/ngoài công lập ở các địa phương trong vùng có phát triển song chỉ mang tính tự phát, tập trung vào một số hoạt động chứ không hoạt động đầy đủ như một trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN theo đúng nghĩa. Nhiều năm trở lại đây không có thêm mới các trường chuyên biệt được thành lập dành cho người khuyết tật.

Một số trung tâm GDHN và cơ sở GDCB trong vùng mặc dù đã và đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ, có tầm ảnh hưởng về giáo dục đối với người khuyết tật cấp quốc gia, cấp vùng nhưng chưa được định danh là cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật cấp quốc gia, cấp vùng[88].

5.1.6.2. Cơ sở vật chất của hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và GDHN của Vùng Đông Nam Bộ

Hệ thống cơ sở vật chất của các cơ sở GDCB và trung tâm GDHN bao gồm 2 phòng học, 9 phòng can thiệp cá nhân, 3 phòng can thiệp nhóm, 3 phòng đa năng, 01 phòng hội trường với tổng diện tích cơ sở hơn 11.000 m^2. Hệ thống phòng được xây dựng đều tập trung ở TP. Hồ Chí Minh[89].

[88] Trường phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu, Tp Hồ Chí Minh, 300 học sinh mù, đa tật từ nhiều tỉnh khu vực phía Nam. Trường phổ thông cơ sở Nguyễn Đình Chiểu Hà Nội đang tổ chức giáo dục cho khoảng 200 học sinh khuyết tật nhìn và hơn 1500 học sinh không khuyết tật. Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Điếc, Trường Đại học Đồng Nai.

[89] Lê Văn Tạc (2022), Đề tài "Nghiên cứu luận cứ Khoa học về sắp xếp các cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cho người khuyết tật".

Cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục trẻ khuyết tật còn hạn chế, thiếu nhiều thiết bị dạy học đặc thù, đa số các cơ sở giáo dục chưa có phòng hỗ trợ GDHN. Cơ sở vật chất của các Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN chỉ đáp ứng một phần các nhu cầu cơ bản như: phòng, diện tích, khu vui chơi, thiết bị cho hoạt động vui chơi và sinh hoạt; máy chiếu, phần mềm dạy học…; sách giáo khoa đặc thù phát triển các kỹ năng và quản lý hành vi, học liệu ngôn ngữ kí hiệu, sách giáo khoa chữ nổi.

5.1.6.3. Các hoạt động của hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

a) Các hoạt động của hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật

Các trung tâm GDCB dành cho người khuyết tật thực hiện công tác phát hiện sớm và GDCB dành cho những người khuyết tật (chủ yếu ở TP Hồ Chí Minh). Tại các trung tâm này, số người khuyết tật tham gia can thiệp và học tập chủ yếu theo hình thức bán trú (623 người tham gia bán trú trong tổng số 660 người), trong đó người khuyết tật nghe nói là nhiều nhất, tiếp đến là người khuyết tật trí tuệ và học sinh khuyết tật thần kinh, tâm thần, tự kỉ, rối loạn đọc, viết và toán. Người khuyết tật tham gia học nghề rất ít (chỉ 7 người trong tổng số 660 người).

b) Các hoạt động của trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

- Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN thực hiện việc phát hiện sớm, can thiệp sớm và hỗ trợ hòa nhập tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; hỗ trợ cá nhân tại trung tâm và tư vấn trực tiếp tại các cơ sở giáo dục. Độ tuổi phát hiện sớm, can thiệp sớm chủ yếu ở lứa tuổi còn nhỏ (lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và tiểu học). Đối tượng khuyết tật được phát hiện, can thiệp sớm đa số là người khuyết tật nghe, nói; số người rối loạn đọc, viết và toán không nhiều.

- Bên cạnh các hoạt động phát hiện, can thiệp sớm, các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN còn hợp tác chặt chẽ với ngành y, ngành lao động, thương binh, xã hội để phát hiện sớm, xác định khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật, can thiệp sớm, phát triển kỹ năng đặc thù, tư vấn cho học sinh, khám sức khỏe và huy động trẻ tới trường, huy động trẻ đi học, huy động cộng đồng và truyền thông tham gia hỗ trợ. Tuy nhiên, việc hợp tác với hai ngành này vẫn còn nhiều hạn chế.

5.1.6.4. Thực trạng nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

a) Đội ngũ quản lý, giáo viên trong các cở sở GDCB

- Đội ngũ cán bộ, quản lý: Cán bộ quản lý của các cơ sở GDCB đối với người khuyết tật chủ yếu là cán bộ nữ với 91%. Có trình độ đại học chiếm 70%,

sau đại học không nhiều với 30%, kinh nghiệm trên 5 năm chiếm 70%[90]. Phần lớn cán bộ trước khi đảm nhiệm công tác quản lí đơn vị đã có nhiều thời gian làm cán bộ quản lí cấp phòng, ban hoặc quản lý các cơ sở giáo dục khác như mầm non, phổ thông, một số là giáo viên của cơ sở . Các cán bộ quản lí này đã được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt nhưng chưa nhiều.

- Đội ngũ giáo viên: Số liệu thống kê tại một số cơ sở GDCB trong vùng cho thấy, giáo viên làm việc tại các cơ sở GDCB chủ yếu là nữ, chiếm hơn 93%. Trong đó, giáo viên có trình độ đại học chiếm trên 70%, trình độ cao đẳng chiếm hơn 20%, trình độ sau đại học chiếm 1,07%. Đa số các giáo viên đã được đào tạo chuyên ngành GDĐB (67,74%) và tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn, giáo viên chưa tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ (2,15%) do mới được tuyển vào làm việc tại cơ sở. Tuy nhiên, việc tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn còn gặp nhiều khó khăn do các lớp Bộ GD&ĐT tổ chức chủ yếu dành cho các giáo viên dạy hòa nhập và đối tượng giáo dục là độ tuổi mầm non hoặc tiểu học. Do vậy, nhiều giáo viên được bồi dưỡng chuyên môn không quá trường lớp mà được các giáo viên có nhiều năm công tác trong các trường chuyên biệt truyền đạt lại kinh nghiệm.

Nhìn chung, đa số các cơ sở GDCB còn thiếu giáo viên và giáo viên có trình độ chuyên môn cao. Nguyên nhân là do Luật Giáo dục 2019 quy định đến năm 2020 các trường đại học không đào tạo hệ cao đẳng, trong khi Vùng Đông Nam Bộ chỉ có Trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đào tạo ngành giáo dục đặc biệt nên chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của Vùng.

b) Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, của hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

- Đội ngũ cán bộ quản lý: Cán bộ quản lý tại trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN trong vùng đều có trình độ từ đại học trở lên, song được đào tạo chuyên môn về GDĐB chưa nhiều, chủ yếu được tham gia vào các lớp bồi dưỡng về GDCB trong quá trình công tác. Nhiều cán bộ quản lý tại các trung tâm có kinh nghiệm từ 05 năm trở lên.

- Đội ngũ giáo viên: Các giáo viên làm việc tại các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN của vùng đa số cũng là nữ và có trình độ đại học, một số ít có trình độ sau đại học. Tuy nhiên, số lượng giáo viên đã được đào tạo chuyên ngành GDĐB rất ít. Số liệu thống kê tại trung tâm GDHN của thành phố Hồ Chí Minh

[90] Khảo sát tại một số cơ sở GDCB vùng Đông Nam Bộ (bao gồm: TT GDCB Tương Lai quận, HCM; TT GDCB Thảo Điền, HCM; T. CB Bình Tân, HCM; T. Tương lai Bình Thạnh, HCM và T. khuyết tật tại tỉnh Tây Ninh) thuộc báo cáo tổng kết nhiệmvụ, nghiên cứu luận cứ khoa học về săp xếp các cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN cho người khuyết tật.

cho thấy, 100% giáo viên đang làm việc tại trung tâm là nữ, có trình độ đại học, trong đó có 04 giáo viên có trình độ sau đại học; chưa có giáo viên nào được đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt và chỉ có 7/18 giáo viên đã tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn.

c) Thực trạng về nguồn lực đất đai và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới cơ sở GDCB dành cho người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN vùng Đông Nam Bộ

Các địa phương trong vùng đều rất quan tâm đến việc bố trí nguồn vốn để đầu tư cơ sở sở, vật chất, nghiên cứu khoa học đối với các cơ sở GDCB dành cho người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN trên địa bàn. Bên cạnh đó, các địa phương cũng dành quỹ đất để xây dựng các cơ sở cơ sở GDCB dành cho người khuyết tật và trung hỗ trợ phát triển GDHN theo tiêu chuẩn quy định. Tuy nhiên, ở các địa phương có quỹ đất hạn hẹp, diện tích được xây dựng phần lớn chỉ đáp ứng một phần nhu cầu so với quy mô của cơ sở. Ngoài ra, phần lớn các công trình xây dựng phục vụ cho học sinh khuyết tật của các địa phương trong vùng chưa đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng (có các phòng học dạy các kỹ năng đặc thù; có khu nội trú phù hợp với học sinh khuyết tật nếu Trung tâm có học sinh nội trú….).

5.1.6.5. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

- Trong những năm qua, công tác GDCB trẻ khuyết tật và hỗ trợ phát triển GDHN của Vùng đã đạt được những thành tựu quan trọng, từng bước đáp ứng nhu cầu giáo dục của trẻ khuyết tật, số lượng trẻ khuyết tật trong Vùng được tiếp cận giáo dục ngày càng tăng và từng bước được nâng cao chất lượng ở các bậc học.

- Quy mô cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN của vùng ngày càng được mở rộng. Mạng lưới đào tạo nhân lực làm công tác giáo dục, hệ thống dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật đa dạng.

- Các chương trình giáo dục trẻ khuyết tật được xây dựng và ứng dụng có hiệu quả , chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên về GDHN trẻ khuyết tập ngày càng phong phú.

- Phương thức giáo dục trẻ khuyết tật là GDHN, phù hợp với xu hướng chung của thế giới và phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội đã tạo điều kiện mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật.

b) Những tồn tại, hạn chế

- Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của công tác giáo dục trẻ khuyết tật chưa đầy đủ nên mức độ quan tâm của xã hội và các cấp chính quyền còn hạn chế.

- Cơ sở vật chất thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Nhiều cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN trong vùng chưa được trang bị những trang thiết bị cần thiết như: sách giáo khoa, trang thiết bị đặc thù, tiếp cận cho trẻ khuyết tật, các công cụ xác định mức độ phát triển, khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật còn rất hạn chế, chưa cập nhật với thế giới...

- Đội ngũ giáo viên còn thiếu về số lượng, hạn chế về chuyên môn dạy trẻ khuyết tật. Chương trình giảng dạy, các quy chuẩn, tiêu chuẩn đánh giá người khuyết tật còn còn thiếu và chưa đồng bộ. Chưa có sự tham gia nhiều của các lực lượng trong xã hội trong việc hỗ trợ, tài trợ đối với người khuyết tật và các hoạt động giáo dục cho người khuyết tật.

- Ngân sách nhà nước đầu tư cho các hoạt động giáo dục khuyết tật còn hạn chế, nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ chưa bền vững.

5.1.7. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Số lượng và phân bố

Năm 2020, toàn Vùng ĐNB có 297 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), chiếm 15,54% các cơ sở GDNN trong cả nước.

Bảng 136. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng Đông Nam Bộ năm 2020 và so với cả nước

STT	Cơ sở GDNN	Số lượng	Tỷ trọng so với cả nước (%)
1	Cao đẳng	73	17,85
2	Trung cấp	88	17,19
3	Trung tâm GDNN	136	13,19
	Tổng cộng	**297**	**15,54**

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Trong số các cơ sở GDNN, trung tâm GDNN chiếm tỷ lệ lớn, đạt 136 cơ sở, chiếm gần 45,8%; tiếp đó là các trường Trung cấp, 88 cơ sở chiếm 29,6%, còn lại là trường Cao đẳng, 73 trường chiếm tỷ lệ gần 24,6%.

Hình 35. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2016-2020

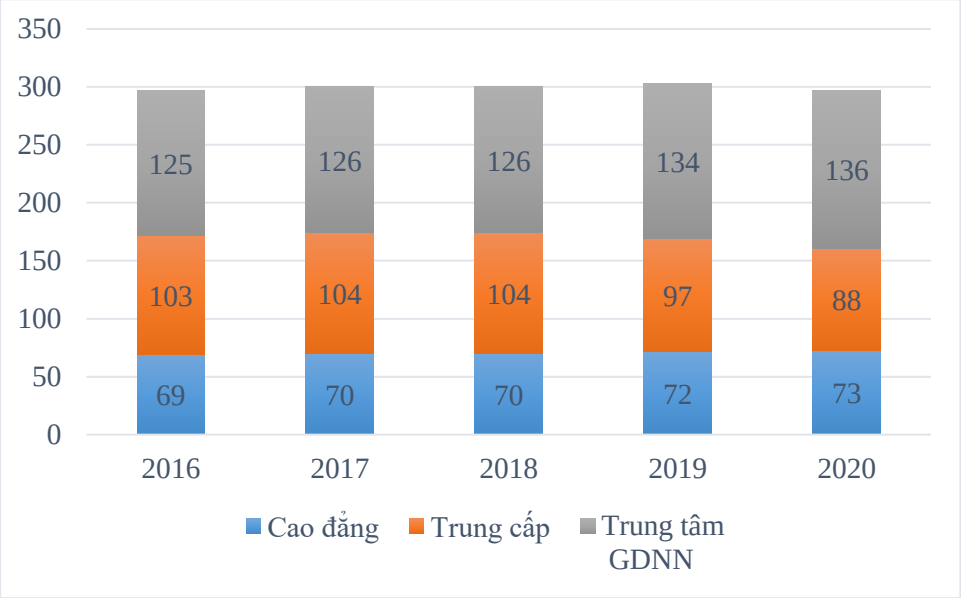

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Trong thời gian qua, mặc dù tổng số cơ sở GDNN của Vùng không có nhiều thay đổi, song có sự thay đổi về cơ cấu giữa các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm GDNN. Theo đó, số trung tâm GDNN tăng thêm 11 cơ sở từ 125 cơ sở năm 2016 lên 136 cơ sở năm 2020; số trường cao đẳng cũng tăng thêm 4 trường, từ 69 lên 73 trường, số trường trung cấp giảm 15 trường, từ 103 xuống còn 88 trường.

Các cơ sở dạy nghề phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các địa phương có hoạt động kinh tế nhộn nhịp, tập trung nhiều khu công nghiệp và có sẵn cơ sở hạ tầng hỗ trợ. Đứng đầu là TP. Hồ Chí Minh, với 171 cơ sở GDNN, chiếm 57,58% tổng số cơ sở của Vùng, bao gồm 45 trường Cao đẳng, 60 trường Trung cấp và 66 trung tâm GDNN; tiếp đến là Đồng Nai với 40 cơ sở GDNN, chiếm 13,47%, bao gồm 12 trường Cao đẳng, 5 trường Trung cấp và 23 Trung tâm GDNN; Bình Dương có 36 cơ sở GDNN, chiếm 12,12% tổng số cơ sở GDNN của toàn Vùng.

Bảng 137. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của các địa phương vùng Đông Nam Bộ

STT	Tỉnh	Cao đẳng	Trung cấp	TT GDNN	Tổng cộng	Tỷ trọng (%)
1	Bình Phước	2	3	12	***17***	***5,72***
2	Tây Ninh	1	4	9	***14***	***4,71***
3	Bình Dương	7	10	19	***36***	***12,12***

STT	Tỉnh	Cao đẳng	Trung cấp	TT GDNN	Tổng cộng	Tỷ trọng (%)
4	Đồng Nai	12	5	23	***40***	***13,47***
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	6	7	***19***	***6,40***
6	Hồ Chí Minh	45	60	66	***171***	***57,58***

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2022 và Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở GDNN thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

b) Cơ sở vật chất

Nhìn chung, các cơ sở GDNN vùng ĐNB được trang bị tương đối đầy đủ và phong phú với xưởng thực hành, thư viện, hội trường, kí túc xá, nhà ăn và các khu rèn luyện thể thao. Trung bình mỗi cơ sở có 12,4 xưởng thực hành/thí nghiệm, cao hơn mức trung bình của cả nước là 11,7 xưởng, đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của vùng. Tuy nhiên, các cơ sở GDNN trong vùng cần được tiếp tục được đầu tư để hoàn thiện hơn các cơ sở vật chất khác thư viện, hội trường, kí túc xá…; đây là các chỉ tiêu mà vùng còn thấp hơn mức trung bình cả nước.

Hình 36. So sánh hiện trạng cơ sở vật chất giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng Đông Nam Bộ và cả nước

Đơn vị: Số cơ sở vật chất trung bình/mỗi trường

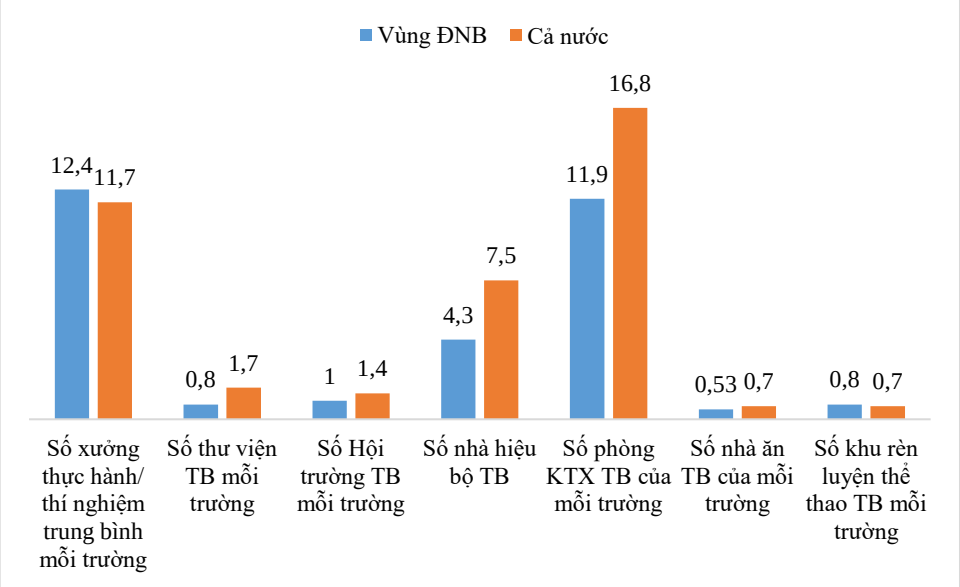

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

Về ngành nghề đào tạo: Các cơ sở GDNN vùng ĐNB chủ yếu đào tạo các ngành nghề gắn với nhu cầu phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng, cụ thể như: công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistics...

c) Các trường đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm và trường nghề chất lượng cao

Quyết định số 1836/QĐ-LĐTBXH ngày 27/11/2017 phê duyệt ngành, nghề trọng điểm, trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2025, sau đó được thay thế bởi Quyết định 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019, có 68 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc tế, 101 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp khu vực ASEAN; và 144 ngành, nghề đào tạo trọng điểm cấp quốc gia. Bên cạnh đó, Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020" cũng đưa ra Danh sách trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng cao.

Theo các Quyết định này, vùng ĐNB có nhiều trường đủ điều kiện đào tạo các ngành nghề quốc gia, khu vực, quốc tế và chất lượng cao. Về đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia, vùng ĐNB có 80 trường, chiếm 9,7% số trường đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia của cả nước, chủ yếu là đào tạo về kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, máy tính - CNTT. Về đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN, vùng chỉ có 8 trường được lựa chọn, chiếm 1,55% số trường đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực của cả nước, chủ yếu là đào tạo về kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật. Về đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế, vùng có 105 trường, chiếm 22,1% số trường đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế của cả nước, chủ yếu là đào tạo về Kỹ thuật; công nghệ kỹ thuật, máy tính - CNTT. Về trường nghề chất lượng cao theo QĐ 761/QĐ-TTg, Vùng có 10 trường, chiếm 22,22% số trường nghề chất lượng cao trong cả nước.

Bảng 138. Các trường đào tạo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế và trường nghề chất lượng cao vùng Đông Nam Bộ

TT	Chi tiêu	Vùng ĐNB	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Ngành nghề chủ yếu
1	Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia (trường)	80	9,70	Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, máy tính -CNTT
2	Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN (trường)	8	1,55	Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật
3	Số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế (trường)	105	22,1	Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, máy tính -CNTT

TT	Chỉ tiêu	Vùng ĐNB	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Ngành nghề chủ yếu
4	Trường nghề chất lượng cao theo QĐ 761/QĐ-TTg (trường)	10	22,22	

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

d) Khả năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp của hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Trong thời gian qua, các cơ sở GDNN trên địa bàn Vùng đã tích cực kết nối với DN để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của DN. Trường cao đẳng Lý Tự Trọng của TP. Hồ Chí Minh đã xây dựng các chương trình đào tạo theo địa chỉ thông qua việc Trường ký hợp đồng liên kết đào tạo cho người lao động của doanh nghiệp. Hàng loạt các lớp nâng bậc nghề hay đào tạo chính quy đã được mở tại trường theo yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp. Nhà trường đã tích cực phối hợp với DN tổ chức đào tạo và thi nâng bậc thợ cho công nhân, đào tạo theo đơn đặt hàng của các DN: Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh; Công ty TNHH Juki Việt Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận - Quận 7 và Công ty Cổ phần Nakyco, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung - Củ Chi, Công ty Phana, Công ty TDK Machining Việt Nam, Công ty TNHH MTV kỹ thuật Tú Lộc, Công ty TNHH Thiết bị lạnh và cách nhiệt TST; nhà máy Z756 Khu Công nghiệp quốc phòng Long Bình.... Tại Đồng Nai, Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) đã hỗ trợ các cơ sở GDNN của tỉnh về công tác phát triển kỹ năng nghề nhằm thực hiện mục tiêu nâng tầm kỹ năng lao động trong tình hình mới. Một số cơ sở GDNN trên địa bản tỉnh như Trường cao đẳng Công nghệ quốc tế Lilama 2, Trường cao đẳng Cơ khí và thủy lợi Phạm Duy Đông nhận được hỗ trợ GIZ đã giúp học viên tiếp thu nhanh kiến thức, tay nghề kỹ thuật cao và ứng dụng vào làm việc thực tế tại DN . Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore ở Bình Dương khảo sát nhu cầu thực tế, sau đó điều chỉnh ngành nghề đào tạo cho phù hợp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu DN. Ngoài đào tạo theo ngành nghề cố định, trường cũng xây dựng các chương trình đào tạo hạn theo nhu cầu của doanh nghiệp với sự tham gia giảng dạy của các kỹ sư trong DN. Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An, ở thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương cũng đã liên kết được nhiều doanh nghiệp, không chỉ đưa sinh viên đến thực tập, mà còn có các chương trình để giáo viên xuống DN làm việc như một kỹ thuật viên, giúp giáo viên có kiến thức thực tiễn, từ đó điều chỉnh chương trình giảng dạy phù hợp với nhu cầu DN.

Với nỗ lực của các cơ sở GDNN, lao động được đào tạo trong Hệ giống GDNN của Vùng đã phần nào đáp ứng nhu cầu của Doanh nghiệp. Năm 2020 có

5,4 triệu lao động làm việc trong các DN trên địa bàn Vùng. Trong đó, chủ yếu là lao động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, chiếm 54,98%. Tỷ lệ lao động này cũng có xu hướng gia tăng, so với trung bình giai đoạn 2011-2015, thì lao động chế biến chế tạo trung bình giai đoạn 2016-2020 tăng gần 20%.

Lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, cụ thể như Điện công nghiệp, Điện – Điện tử , Cơ Khí, Động lực, Nhiệt lạnh, Cắt gọt kim loại, Công nghệ ô tô, …. là các ngành đào tạo phục vụ cho nhóm ngành công nghiệp chế tạo cơ bản, phù hợp với nhu cầu phát triển cũng Vùng, cũng là chương trình chiếm tỷ lệ lớn trong các trường GDNN, thu hút lượng lớn học viên, vì vậy, hệ thống GDNN đã phần nào đáp ứng nhu cầu lao động của các DN trong lĩnh vực chế biến, chế tạo.

e) Đánh giá chung

- Mặt được

+ Mạng lưới GDNN đã góp phần cung cấp lực lượng lao động có chất lượng cho các doanh nghiệp. Mạng lưới GDNN được phủ ở các tỉnh trong Vùng, tập trung nhiều hơn tại các địa phương gắn trung tâm kinh tế, cụm công nghiệp. Lực lượng DN của Vùng tham gia khá tích cực vào công tác đào tạo lực lượng lao động. Trong thời gian qua, hệ thống GDNN của Vùng tuyển sinh được một lượng lớn học viên, góp phần nâng cao chất lượng lực lượng lao động, thúc đẩy gia tăng năng suất lao động của vùng.

+ Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp bậc trung học tiếp tục được các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cùng với các Sở Giáo dục và Đào tạo quan tâm triển khai thực hiện đến rộng khắp các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông. Công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp như: truyền hình, truyền thanh, báo chí, mạng xã hội,.. đã đưa thông tin về giáo dục nghề nghiệp đến gần với xã hội hơn.

- Chất lượng nhân lực sau đào tạo giáo dục nghề nghiệp dần khẳng định vị thế với xã hội; kiến thức chuyên môn, trình độ kỹ năng nghề của người học sau tốt nghiệp ngày càng tiệm cận thực tế sản xuất, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động của toàn vùng

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã áp dụng mạnh mẽ thành tựu công nghệ thông tin trong việc quản lý quá trình đào tạo. Hoạt động đào tạo trực tuyến được tổ chức hiệu quả trong thời gian qua, góp phần tích cực trong công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn một số địa phương lớn trong vùng như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nhìn chung, công tác giáo dục nghề nghiệp trong những năm qua đang có những chuyển động tích cực, được sự đồng thuận của các cấp, các ngành và người

lao động nhiều cơ sở đào tạo tuyển sinh vượt chỉ tiêu, tỷ lệ học sinh từ lớp 9 vào học nghề đã tăng lên, công tác phân luồng tốt hơn, nhận thức của học sinh và phụ huynh về việc học nghề dần chuyển biến theo hướng tích cực hơn. Các khóa đào tạo đã trang bị cho người học các kiến thức khoa học kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp, thái độ công việc cơ bản nhất để họ có thể tự tạo việc làm hoặc tìm việc làm nuôi sống bản thân, gia đình từ đó, góp phần cải thiện đời sống, thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm cho người lao động. Việc tổ chức đào tạo nghề đã góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp-dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

+ Kết quả tuyển sinh ở các nghề đào tạo ngắn hạn vẫn chiếm tỉ trọng cao trong tổng thể kết quả tuyển sinh ở nhiều năm gần đây đã phản ánh phần nào xu hướng chọn nghề của người học, muốn học nghề nhanh, sớm tham gia thị trường lao động nên đa phần người lao động sẽ khó thích ứng với sự thay đổi nhanh của khoa học công nghệ so với người lao động có tay nghề trình độ trung cấp, cao đẳng.

+ Kết quả tuyển sinh trình độ trung cấp không đạt chỉ tiêu đề ra ở một số địa phương, một phần do ảnh hưởng từ chính sách tuyển sinh trình độ đại học và một phần trong đó có nguyên nhân xuất phát từ chính uy tín của mỗi trường trung cấp khi chất lượng đào tạo, điều kiện học tập chưa đảm bảo hoặc chưa thu hút người học.

+ Cơ sở vật chất của các cơ sở GDNN trong vùng chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo GDNN, đặc biệt trong bối cảnh CMCN 4.0. Công tác số hóa, chuyển đổi số chưa được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quan tâm thực hiện đầy đủ. Chưa phát huy vai trò mạnh mẽ của thư viện điện tử, môi trường học tập trên nền tảng Internet,…

+ Công tác tự đánh giá, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa thực sự chủ động triển khai. Người đứng đầu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa thấy hết tầm quan trọng của công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng đào tạo.

5.1.8. Mạng lưới cơ sở y tế

5.1.8.1. Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh, phục hồi chức năng

a) Tổng quan về phát triển mạng lưới

Đến năm 2022, toàn vùng có 1.546 cơ sở y tế (CSYT) với 60.772 giường bệnh, 212 bệnh viện trong đó có 02 BV đa khoa TW, 02 BV chuyên khoa TW, 22 BV hạng 1, 09 BV hạng 2; 07 BV hạng 3.

- Tuyến Trung ương (TW) có 04 bệnh viện, gồm 02 bệnh viện đa khoa và 02 bệnh viện chuyên khoa với 5.1551 giường bệnh; trong đó 3 bệnh viện tập trung ở TP. Hồ Chí Minh và 1 bệnh viện chuyên khoa tại Đồng Nai.

Tổng số giường bệnh đa khoa tuyến TW là 4.401 giường bệnh, chiếm khoảng 12,4% tổng số giường bệnh tuyến TW, trong đó BV Chợ Rẫy là bệnh viện hạng đặc biệt (được công nhận vào tháng 7/2021); BV Thống nhất là bệnh viện hạng I quy mô 1.200 giường bệnh.

Tổng số bệnh viện chuyên khoa hạng 1 tuyến TW có 02 bệnh viện gồm: bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP. Hồ Chí Minh và bệnh viện Tâm thần TW 2 với 750 giường bệnh với các chuyên tâm thần, tâm lý, dinh dưỡng và chế độ ăn uống, răng - hàm - mặt.

- Tuyến tỉnh có 61 CSYT (gồm 54 bệnh viện; 01 BV da liễu; 02 Điều dưỡng; 04 cơ sở khác) với 31.645 giường bệnh, tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh với 34 bệnh viện với 21.225 giường bệnh, chiếm 55,7% số lượng bệnh viện và 67,5% số giường bệnh của vùng Đông Nam Bộ. Vùng còn một số bệnh viện tuyến tỉnh hạng 2 gồm: BV đa khoa tỉnh Bình Phước, tỉnh Tây Ninh và một số bệnh viện thuộc TP. Hồ Chí Minh.

Tuyến huyện có 984 CSYT với 14.267 giường bệnh, trong đó 366 CSYT tại TP. Hồ Chí Minh với 5.843 giường bệnh; 88 CSYT tại Bà Rịa - Vũng Tàu với 1.120 giường bệnh; 124 CSYT tại Bình Phước với 1.905 giường bệnh; 104 CSYT tại Tây Ninh với 1.245 giường bệnh; 120 CSYT tại Bình Dương với 1.669 giường bệnh; 182 CSYT tại Đồng Nai với 2.485 giường bệnh .

Khối tư nhân, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương là 2 địa phương có nhiều bệnh viện tư nhân và bán công nhất vùng lần lượt là 55 bệnh viện với 3.248 giường bệnh và 12 bệnh viện với 517 giường bệnh. Tây Ninh có 04 bệnh viện gồm BV Cao Văn Chí 173 giường bệnh; BV Lê Ngọc Tùng 200 giường bệnh; BV đa khoa tư nhân Hồng Hưng (quy mô 600 giường bệnh) giai đoạn 1 từ 10/2020 đưa vào hoạt động 300 giường bệnh; BV đa khoa tư nhân Xuyên Á - Tây Ninh (quy mô 750 giường bệnh) giai đoạn 1 từ 8/2020 đưa vào hoạt động 300 giường bệnh.

Ngoài ra, đối với hệ thống cơ sở khám chữa bệnh ngành, vùng ĐNB có Bệnh viện Quân y 175 là BV tuyến TW thuộc Bộ Quốc phòng. Bệnh viện Quân y 175 tại TP. Hồ Chí Minh là đơn vị đặc trách thực hiện chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh cho cán bộ, chiến sĩ đang làm nhiệm vụ quốc phòng và người dân đang lao động sản xuất trên quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa) và khu vực thềm lục địa phía Nam. Tàu quân y HQ-561 (phiên hiệu Khánh hòa - 01) cũng được xây dựng vào năm 2013 và được đánh giá hiện đại nhất khu vực Đông Nam Á có đầy đủ trang thiết bị khám chữa bệnh như một bệnh viện thu nhỏ, với 9

phòng chức năng, gồm phòng giảm áp, phòng xét nghiệm, phòng hồi sức cấp cứu, phòng siêu âm - hội chẩn, phòng mổ có kết nối vệ tinh VINASAT, phòng chuyên khoa răng - hàm - mặt… và 20 giường bệnh. Đặc biệt, ở phòng siêu âm có trang bị hệ thống hội chẩn trực tuyến thông qua hệ thống truyền dữ liệu hình ảnh qua vệ tinh với Bệnh viện Quân y 175 thực hiện xử lý các trường hợp nặng, khẩn cấp.

b) Năng lực cung ứng dịch vụ tại các cơ sở khám chữa bệnh theo tuyến

CSYT tuyến TW không chỉ phục vụ cho người dân các tỉnh trong vùng mà còn phục vụ nhu cầu của người dân cả nước, quốc tế. Đối với tuyến TW, vùng có 02 BV đa khoa và 02 BV chuyên khoa. Tỷ lệ giường bệnh tuyến TW vùng ĐNB chiếm 19%, sau vùng ĐBSH (53%) và vùng BTB DHMT (22%). Tỷ lệ sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh vùng ĐNB đạt 34%, chỉ thấp hơn vùng ĐBSH (vùng ĐBSH đạt 49%).

Vùng có 2 bệnh viện là BV Chợ Rẫy và Thống Nhất, BV Chợ Rẫy triển khai hàng năm 300 dịch vụ kỹ thuật mới. Trong số bệnh nhân đa tuyến đến 2 bệnh viện này, có tới 53,5% bệnh nhân ngoại trú và 52% bệnh nhân nội trú từ các địa phương khác thuộc vùng ĐBSCL đến khám chữa bệnh. Trong khi đó, tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đến 2 BV trung ương này ở vùng Đông Nam Bộ chỉ có 25,0% với ngoại trú và 23% với nội trú.

Bệnh viện chuyên khoa đặc thù như BV Răng Hàm Mặt TW TP. Hồ Chí Minh có xu hướng thành lập các trung tâm chuyên khoa sâu thuộc các lĩnh vực chuyên khoa và thế mạnh như Trung tâm điều trị toàn diện khe hở môi vòm miệng, Trung tâm chỉnh hình răng mặt sinh cơ học. BV Tâm thần TW 2 thực hiện được trên 73,5% kỹ thuật theo phân tuyến.

Các BV đa khoa tuyến tỉnh hạng I và BV chuyên khoa tuyến tỉnh hạng I vừa cung ứng dịch vụ y tế cho người trên địa bàn tỉnh và cũng vừa cung ứng dịch vụ cho người dân các tỉnh lân cận. Toàn vùng có 09 BVĐK hạng I và 18 BVCK hạng I (gồm: Chỉnh hình: 1; Mắt, da liễu: 2; Huyết học: 1; Sản nhi: 5; Nhiệt đới: 1; PHCN: 1; Phổi: 1; RHM: 1; Tim: 1; TMH: 1; Ung bướu: 1; YHCT: 2).

Tuy nhiên hiện nay, tình trạng quá tải tại các bệnh viện vẫn xảy ra, đặc biệt tại các bệnh viện tuyến TW. Công suất sử dụng giường bệnh của các bệnh viện tuyến TW luôn ở mức cao giai đoạn 2014-2017, trong đó BV Tâm thần TW2 công suất sử dụng giường bệnh luôn đạt trên 100%. Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đến nội trú tại các bệnh viện tuyến TW của vùng luôn ở mức cao, trên 70%. Sau đó, ngành y tế đã sử dụng các biện pháp nhằm giảm tải cho các bệnh viện tuyến TW nên tình trạng quá tải tại các bệnh viện đã được cải thiện rõ rệt. Một trong những nguyên nhân gây tình trạng quá tải ở các BV tuyến TW là do người dân chưa tin tưởng vào năng lực cung ứng dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến dưới nên đã tự vượt tuyến lên các bệnh viện tuyến TW khám chữa bệnh.

Bảng 139. Công suất sử dụng giường bệnh KH của 4 bệnh viện tuyến TW vùng ĐNB

TT	Bệnh viện	2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	BV Thống Nhất	85	92	92	96	97	97
2	BV Chợ Rẫy	138	129	137	136	85	85
3	BV Răng Hàm Mặt TW TP. Hồ Chí Minh	37	45	51	76	78	27
4	BV Tâm thần TW2	115	120	122	118	113	113

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 140. Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến đến ngoại tỉnh tại 4 bệnh viện tuyến TW vùng Đông Nam Bộ năm 2019

TT	Tên bệnh viện	Đa tuyến đến nội trú		Đa tuyến đến ngoại trú	
		Tổng số lượt điều trị NT	Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến (%)	Tổng số lượt khám chữa bệnh	Tỷ lệ bệnh nhân đa tuyến (%)
1	BV Thống Nhất	45.209	98,79	723.390	92,88
2	BV Chợ Rẫy	142.085	87,1	1.569.439	84,70
3	BV Răng Hàm Mặt TW TP. Hồ Chí Minh	6.845	84,82	251.155	45,86
4	BV Tâm thần TW2			75.480	3,4

Nguồn: Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo)

BV Chợ Rẫy trung bình mỗi ngày tiếp nhận hơn 10.000 lượt bệnh nhân đến thăm khám, điều trị. Đặc biệt từ Quý II/2020, số lượng bệnh nhân tăng đột biến, các chuyên khoa đều tăng, có chuyên khoa tăng 5 lần, trong khi trang thiết bị, vật tư, thuốc men lại thiếu khiến BV chịu rất nhiều áp lực. Nhiều BV lớn của TP. Hồ Chí Minh như Nhân dân 115, Nhân dân Gia Định, Ung bướu, Tai mũi họng, Mắt, Lê Văn Thịnh, cũng ghi nhận bệnh nhân tới khám chữa bệnh tăng rất cao trong thời gian gần đây, với các bệnh chủ yếu như tim mạch, lão khoa, hô hấp, nhiễm, nhi, ung bướu. Nhiều đơn vị tiếp nhận 1.200-10.000 bệnh nhân/ngày, tăng hơn 30%.

c) Khả năng tiếp cận cơ sở y tế của người dân

Hệ thống dịch vụ y tế ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng cần trợ giúp về y tế. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc y tế của hệ thống các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân.

Ngành Y tế chuyên sâu ở vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh phát triển rất tốt và có những thành quả xứng tầm khu vực và thế giới. Cụ thể là các trung tâm chuyên sâu về ghép tạng gồm: Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Nhi đồng 2, Bệnh viện Bình Dân… Các trung tâm chuyên sâu về tim mạch như: Viện Tim, Bệnh viện Đại học Y dược, Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện quận Thủ Đức; các trung tâm chuyên sâu về điều trị chấn thương chỉnh hình, chấn thương sọ não, u não như: Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình…; các trung tâm chuyên sâu trong điều trị đột quỵ đi đầu là Bệnh viện Nhân dân 115, Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Thống Nhất…

Khoảng cách trung bình từ bệnh viện đa khoa tỉnh đến bệnh viện đa khoa tuyến TW trong vùng Đông Nam Bộ là 78 km, gần nhất so với các vùng còn lại. Tỉnh có khoảng cách xa nhất từ BVĐK tỉnh đến BVĐK tuyến TW gần nhất trong vùng là Bình Phước với khoảng cách đến TP. Hồ Chí Minh là 110km (thời gian đi lại mất 2 tiếng 30 phút bằng ô tô).

5.1.8.2. Hiện trạng mạng lưới y tế công cộng và dự phòng

Các Viện chuyên ngành y tế công cộng và dự phòng là các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế. Trong tổng số 11 Viện chuyên ngành y tế công cộng và dự phòng của cả nước, vùng ĐNB có 3 Viện gồm: Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh, Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng TP. Hồ Chí Minh và Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh, thực hiện các chức năng nghiên cứu, đào tạo, chỉ đạo

tuyến, hợp tác quốc tế về các lĩnh vực như dịch tễ, vi sinh, miễn dịch y học, ký sinh trùng, côn trùng y học, sức khỏe, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Đối với tuyến tỉnh, 06 tỉnh, thành phố đều đã thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trên cơ sở sáp nhập các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh như Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khoẻ, Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế, Trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường, Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, Trung tâm phòng chống sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng.

Về năng lực chuyên môn kỹ thuật: vùng có Viện Pasteur TP Hồ Chí Minh có phòng xét nghiệm đạt an toàn sinh học cấp 3. 6/6 CDC của các tỉnh, thành phố trong vùng được trang bị labo đạt ATSH cấp 2; 4/6 tỉnh có labo đạt chuẩn ISO-17025; TP. Hồ Chí Minh có labo đạt tiêu chuẩn ISO 17025-15189; có 4/6 CDC có khả năng chẩn đoán được một số mầm bệnh truyền nhiễm Nhóm A, trong đó 1 CDC có khả năng hỗ trợ làm xét nghiệm cho các tỉnh lân cận. Cả 3 viện chuyên ngành đều có thể thực hiện được hầu hết các kỹ thuật phân lập, xác định các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, xét nghiệm sinh học phân tử cũng như phát hiện các tác nhân lý, hóa, môi trường có ảnh hưởng tới sức khỏe.

Về năng lực cung ứng dịch vụ của các đơn vị y tế dự phòng (YTDP): vùng ĐNB là một trong hai vùng vùng có các đơn vị cung ứng tốt các dịch vụ YTDP. Mạng lưới y tế dự phòng tại các tỉnh Đông Nam Bộ về cơ bản đã hoàn thiện; các trạm y tế phường, thị trấn, xã đã tổ chức việc khám, chữa bệnh ban đầu, phòng chống dịch bệnh, tiêm vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế cũng luôn được chú trọng.

Về sự điều phối, kết nối các cơ sở thuộc hệ YTDP giữa các tuyến và các lĩnh vực chuyên môn: các đơn vị sự nghiệp chuyên môn, vùng có 3 Viện chuyên ngành cấp quốc gia đóng trên địa bàn các vùng vừa làm nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo, phát triển kỹ thuật vừa làm công tác chỉ đạo tuyến về công tác YTDP cho các tỉnh trong khu vực. Tuy nhiên, lĩnh vực chuyên môn của các Viện này khá đa dạng và có những chồng chéo trong một số lĩnh vực, thiếu sự kết nối và điều phối có hệ thống bởi một đơn vị chuyên môn sự nghiệp cấp Quốc gia như CDC quốc gia ở các nước trên thế giới. Mạng lưới cơ sở YTDP ở Việt Nam, đặc biệt vùng ĐNB, cụ thể là TP. Hồ Chí Minh đang bộc lộ một số bất cập như: năng lực cung cấp dịch vụ của các CDC cấp tỉnh/thành phố không đồng đều; thiếu một đơn vị sự nghiệp cấp quốc gia có vai trò chỉ đạo tập trung và đồng bộ trong kết nối, phối hợp thực hiện công tác chuyên môn giữa các đơn vị chuyên môn ở các lĩnh vực khác nhau, cơ sở YTDP giữa các tuyến và quốc tế. Điều đó thể hiện qua đợt dịch Covid 19 vừa qua, thể hiện năng lực cung cấp dịch vụ của CDC các tỉnh/thành phố trong vùng còn nhiều hạn chế.

5.1.8.3. Hệ thống kiểm định, kiểm nghiệm, kiểm chuẩn

- Hệ thống cơ sở kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm

Đối với hệ thống kiểm nghiệm thuốc của Nhà nước, trong số 03 Viện tại tuyến TW, vùng có 01 viện là Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. Hồ Chí Minh và 6 Trung tâm kiểm nghiệm (TTKN) thuốc/mỹ phẩm của 6 tỉnh, thành phố trực thuộc TW. Trong số 06 TTKN, có 03 TTKN đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 tại Đồng Nai, Tây Ninh và Bà Rịa – Vũng Tàu; 02TTKN đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 và GLP tại TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương và 01 TTKN không đạt chuẩn tại Bình Phước.

- Hệ thống cơ sở kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm

Đối với tuyến TW, vùng có 1/5 Viện quốc gia và khu vực là Viện Y tế công cộng (YTCC) TP. Hồ Chí Minh và là 1/3 đơn vị được chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng, ngoài Viện KN ATTP quốc gia, Viện Dinh dưỡng quốc gia

Tại các tỉnh, chức năng kiểm nghiệm thực phẩm tại địa phương được giao cho Trung Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm hoặc Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC). 62/63 tỉnh/thành phố có đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm trực thuộc Sở Y tế có phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005. 6/6 tỉnh/thành phố đều thành lập Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm và Trung tâm Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm khu vực phía Nam tại TP HCM cũng được thành lập nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về lĩnh vực an toàn vệ sinh thực phẩm. Ngoài ra CDC Đồng Nai và CDC Bà Rịa - Vũng Tàu là 02 đơn vị được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước.

5.1.8.4. Hệ thống giám định y tế, giám định pháp y và pháp y tâm thần

- Hệ thống giám định pháp y

Vùng có Phân Viện pháp y quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh do Bộ Y tế quản lý; 6/6 tỉnh, thành phố có tổ chức pháp y thuộc Sở Y tế và hệ thống Trung tâm Giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

- Hệ thống giám định pháp y tâm thần

+ Tuyến TW có Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa (Đồng Nai): thực hiện công tác giám định pháp y tâm thần cho 10 tỉnh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long; ngoài thực hiện giám định còn phải tiếp nhận điều trị bắt buộc theo quy định tại Nghị định 64/2011/NĐ-CP.

+ Tuyến khu vực có Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 2015, thực hiện giám định pháp y tâm thần cho Thành

phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Long An. Giai đoạn hiện nay mới chỉ thực hiện công tác giám định pháp y tâm thần theo trưng cầu và theo yêu cầu của cơ quan tư pháp.

- Hệ thống giám định y khoa

Vùng có 6/6 Trung tâm giám định y khoa thuộc 6 tỉnh/thành phố trực thuộc TW. Các Trung tâm giám định y khoa cấp tỉnh là cơ quan thường trực của về giám định y khoa của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh thực hiện Quyết định 16/2006/QĐ-BYT Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc TW do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

5.1.8.5. Mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

Cơ sở cung cấp dịch vụ dân số - kế hoạch hoá gia đình (DS-KHHGĐ) của vùng là Khoa Xét nghiệm Di truyền học thuộc Bệnh viện Từ Dũ - TP. Hồ Chí Minh và là 1/6 Trung tâm Sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh khu vực của cả nước thuộc tuyến TW.

Tại tuyến tỉnh, tất cả các tỉnh/thành phố trong vùng đều có các cơ sở tham gia cung cấp dịch vụ DS-KHHGĐ, bao gồm các Bệnh viện chuyên khoa sản và Khoa sản trong Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, Bệnh viện lão khoa và Khoa lão trong Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, và Trung tâm kiểm soát bệnh tật.

5.1.9. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cơ sở cai nghiện ma túy

5.1.9.1. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện bảo trợ xã hội (cơ sở bảo trợ xã hội)

Giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở BTXH trên địa bàn các tỉnh vùng Đông Nam Bộ đã được chú trọng củng cố và đầu tư phát triển thông qua việc thực hiện Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025 (theo Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) nhằm mục tiêu phát triển mạng lưới các cơ sở TGXH phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nâng cao chất lượng dịch vụ TGXH tiếp cận các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả. Sau hơn 5 năm thực hiện đã đạt được một số kết quả quan trọng: số lượng cơ sở BTXH của vùng đạt tỷ lệ 115% cao nhất trong số 6 vùng (Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ 74,1%; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt tỷ lệ 102%; Vùng Tây Nguyên đạt tỷ lệ 72,4% và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ 92,5%; bình quân chung của cả nước là 92,2%.

a) Về số lượng, phân bố cơ sở bảo trợ xã hội công lập, quy mô công suất tiếp nhận đối tượng của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH gồm mạng lưới công lập và ngoài công lập. Tính đến năm 2020, Vùng Đông Nam Bộ có 30 cơ sở BTXH công lập (trong đó, có 1 cơ sở cấp trung ương và 29 cơ sở cấp tỉnh/thành phố. Cơ sở bảo trợ xã hội cấp Trung ương trên địa bàn là cơ sở BTXH tổng hợp (Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ khuyết tật TP. Hồ Chí Minh có trụ sở đặt tại Quận 3, TP. Hồ Chí Minh), biệt cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, điều trị phục hồi chức năng cho các nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em khuyết tật; 29 cơ sở bảo trợ xã hội cấp tỉnh được đặt tại 06 tỉnh, thành phố trong vùng, trong đó có 01 cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi, 4 cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật, 13 cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em, trẻ em khuyết tật, 8 cơ sở BTXH tổng hợp, 3 Trung tâm công tác xã hội và 01 trung tâm Công tác xã hội & BTXH.

Bảng 141. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện bảo trợ xã hội năm 2020 của vùng Đông Nam Bộ

TT	Đối tượng phục vụ	Số lượng cơ sở
1	Cơ sở BTXH chăm sóc người cao tuổi	1
2	Cơ sở BTXH chăm sóc người khuyết tật	4
3	Cơ sở BTXH chăm sóc trẻ em, trẻ em khuyết tật	13
4	Cơ sở BTXH tổng hợp	8
5	Trung tâm Công tác xã hội	3
6	Trung tâm Công tác xã hội & BTXH	1
	Tổng cộng	**30**

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội công lập đảm bảo tối thiểu mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất 01 cơ sở và tương đối phù hợp với quy mô, cơ cấu dân số cũng như nhu cầu cần TGXH của người dân; tạo điều kiện tốt nhất để mọi người dân dễ dàng tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ TGXH, nhất là người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người tâm thần và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp. Đồng thời, mạng lưới đảm bảo tính liên kết với hệ thống cơ sở cung cấp các dịch vụ phúc lợi cơ bản khác dành cho các đối tượng thuộc diện BTXH như y tế, giáo dục, đào tạo nghề... thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng.

Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới cơ sở tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ cũng như cả nước đã được tập trung đầu tư phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Chính phủ và chính quyền địa phương trong vùng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng khả năng huy động nguồn lực cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ nuôi dưỡng các đối tượng thuộc diện cần bảo trợ. Tổng quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH của vùng Đông Nam Bộ năm 2020 khoảng 6.000 người, cao nhất cả nước.

Riêng Trung tâm PHCN và trợ giúp trẻ khuyết tật TP. Hồ Chí Minh, trong hơn 10 năm vừa qua đã được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới; bổ sung một số hạng mục như: nhà ở, các khu chức năng phục vụ tiếp nhận nuôi dưỡng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng. Nhờ vậy, tổng quy mô, công suất tiếp nhận nuôi dưỡng người thuộc diện BTXH của Trung tâm đã tăng gấp 4 lần từ mức 100 người năm 2010 lên 400 người vào năm 2020.

Vùng Đông Nam Bộ là vùng tập trung nhiều đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập nhất cả nước với khoảng 21.432 đối tượng, chiếm 34,2% số đối tượng cả nước.

Bảng 142. Thực trạng đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH công lập và ngoài công lập các địa phương vùng Đông Nam Bộ năm 2020

TT	Đối tượng phục vụ	Số lượng đối tượng
1	Trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi	6.012
2	Người cao tuổi	3.447
3	Người khuyết tật nặng	3.683
4	Người mắc bệnh tâm thần	4.793
5	Người nhiễm HIV/AIDS	679
6	Đối tượng khác	2.818
	Tổng cộng	**21.432**

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

b) Thực trạng về nguồn lực đất đai và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội của vùng Đông Nam Bộ

Trong những năm gần đây, các cơ sở của tuyến Trung ương đã được quan tâm đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho các đối tượng bảo

trợ xã hội. Về cơ bản, trang thiết bị, cơ sở vật chất, trang thiết bị khá đồng bộ, đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật Quận 3, TP. Hồ Chí Minh có diện tích đất chuyên dùng thấp nhất trong số 3 trung tâm tuyến Trung ương, chỉ khoảng 4.682 m2. Theo công suất thiết kế, diện tích đất chuyên dùng bình quân 1 đối tượng hiện đạt 61,3 m2/người, cao hơn 2,03 lần so với mức quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP. Cơ sở có diện tích đất chuyên dùng khá thấp, chỉ khoảng 1.400 m2, hiện chỉ đủ để bố trí hạ tầng cơ sở như: phòng ở, khu vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp, phòng ăn, khu y tế, khu điều trị phục hồi chức năng, khu học tập, sân chơi… dành cho các đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở. Năm 2021, Trung tâm Phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật đặt tại TP. Hồ Chí Minh đã được bố trí bổ sung 16.000 m2 tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, qua đó nâng tổng diện tích của Trung tâm đạt khoảng 20.682 m2.

Phần lớn các cơ sở bảo trợ xã hội của các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ chưa đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn diện tích đất tự nhiên bình quân/1 đối tượng , nhất là đối với các cơ sở có trụ sở tại khu vực đô thị. Bình quân diện tích phòng ở cho mỗi đối tượng còn thấp. Kiến trúc quy hoạch thiết kế chưa thống nhất, nhiều hạng mục thiết kế không phù hợp với công năng và đối tượng sử dụng. Trang thiết bị còn thiếu, hoặc lạc hậu, chưa đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng dịch vụ, cũng như yêu cầu về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp dịch vụ có chất lượng và phù hợp cho từng nhóm đối tượng BTXH tại cơ sở.

c) Về đội ngũ cán bộ, nhân viên của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội

Nhìn chung, số lượng cán bộ, nhân viên của mạng lưới cơ sở BTXH công lập trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ chưa đáp ứng định mức chăm sóc từng loại đối tượng theo quy định. Hầu hết cán bộ tại các cơ sở chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội nên năng lực chăm sóc, trợ giúp các đối tượng chưa đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn. Cán bộ y tế, nhất là số bác sĩ, nhà vật lý trị liệu phục hồi chức năng còn thiếu, bình quân 2 cơ sở mới có 1 bác sĩ. Năm 2020, Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật (Quận 3, TP. Hồ Chí Minh) có 127 cán bộ, tăng 2,8 lần so với năm 2010, định mức đối tượng sống tại cơ sở/1 cán bộ, nhân viên đạt 3,1, trong đó số đối tượng/1 cán bộ chăm sóc trực tiếp đối tượng đạt 4,6.

5.1.9.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ đã được chú trọng đầu tư phát triển với tổng số có 5 cơ sở, gồm: 1 cơ sở đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng NCC; 3 cơ sở điều dưỡng NCC; 1 cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC. Năm 2020, tổng công suất tiếp nhận theo thiết kế đạt 620

giường (500 giường phục vụ điều dưỡng NCC và 120 giường nuôi dưỡng NCC). Tuy nhiên, hiệu suất sử dụng chưa đạt hiệu quả như mong muốn bởi trong năm 2020 không tiếp nhận điều dưỡng NCC tại cơ sở và chỉ tiếp nhận nuôi dưỡng 90 người có công, đạt 75% công suất thiết kế.

Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công cấp Trung ương trên địa bàn vùng là Trung tâm điều dưỡng thương binh và NCC Long Đất đặt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu có tổng diện tích khoảng 38.736 m^2.

Nhìn chung, việc phân bổ quỹ đất như hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu/nhu cầu phát triển các dịch vụ nghỉ dưỡng và chăm sóc phục hồi chức năng dành cho NCC. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC của các cơ sở vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đảm bảo cung cấp đầy đủ các dịch vụ nghỉ dưỡng cho NCC trong thời gian điều dưỡng tại cơ sở cũng như các dịch vụ nuôi dưỡng, khám chữa và điều trị bệnh cho NCC tại cơ sở.

5.1.9.3. Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới cơ sở tiếp nhận điều trị cai nghiện cho người nghiện ma túy trên cả nước được chuyển đổi, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nhằm nâng cao chấp lượng và hiệu quả hoạt động điều trị cai nghiện và quản lý người nghiện ma túy tại cơ sở theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII. Theo đó, đến năm 2020, hệ thống cơ sở cai nghiện cho người nghiện ma túy công lập cấp tỉnh/thành phố trong vùng Đông Nam Bộ có 17 cơ sở cấp tỉnh, trong đó có 7 cơ sở cai nghiện bắt buộc, 01 cơ sở cai nghiện tự nguyện và 9 cơ sở tổng hợp bắt buộc và tự nguyện. Trong tổng số 17 cơ sở thì Thành phố Hồ Chí Minh tập trung 12 cơ sở, các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu mỗi địa phương có 01 cơ sở. Các cơ sở này có quy mô công suất tiếp nhận điều trị cai nghiện ma túy cho khoảng 23.250 người.

Năm 2020, mạng lưới cơ sở cai nghiện ma tuý công lập và ngoài công lập các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ đã tiếp nhận điều trị cai nghiện cho khoảng 13.773 người, trong đó các cơ sở công lập điều trị cho khoảng 13.453 đối tượng, cơ sở ngoài công lập điều trị cho khoảng 320 đối tượng.

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho quản lý và điều trị cai nghiện phục hồi cho đối tượng tại các cơ sở thường xuyên được các cấp, ngành quan tâm đầu tư, nhất là trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, chất lượng cung cấp dịch vụ nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu. Một số cơ sở có quy mô nhỏ, ở một số địa phương trang thiết bị, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, lạc hậu, bị xuống cấp và thiếu đồng bộ.

Do tính chất đặc thù của công việc, đa phần cán bộ, nhân viên làm việc trong các cơ sở cai nghiện ma túy chịu nhiều áp lực, nhất là những người chịu trách nhiệm quản lý, điều trị, chăm sóc sức khỏe cho người bệnh.

5.1.9.4. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Công tác chăm sóc, trợ giúp đối tượng BTXH trên địa bàn vùng đã phần nào đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của gia đình đối tượng và cộng đồng thông qua một số hoạt động như: quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng BTXH; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, giáo dục hòa nhập; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với từng lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng hoà nhập cộng đồng và ổn định cuộc sống tại cộng đồng; cung cấp dịch vụ về công tác xã hội đối với cá nhân, gia đình có vấn đề xã hội ở cộng đồng… góp phần quan trọng đảm bảo an sinh xã hội và ổn định an ninh, trật tự xã hội.

Số lượng đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng có xu hướng tăng nhanh nhờ có sự điều chỉnh chính sách theo hướng mở rộng diện đối tượng hưởng lợi. Đối tượng BTXH được tiếp nhận nuôi dưỡng tại cơ sở xã hội cũng tăng nhanh hàng năm.

Các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng thuộc diện BTXH công lập cấp Trung ương trên địa bàn vùng đa phần đều đáp ứng yêu cầu về định mức diện tích đất, có khả năng đảm bảo tốt về điều kiện môi trường sống, sinh hoạt cho các đối tượng. Kinh phí hoạt động của các cơ sở có xu hướng tăng mạnh, trong đó, chủ yếu đầu tư từ ngân sách trung ương và nguồn huy động từ các cá nhân và tổ chức quốc tế, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của đối tượng.

Nhận thức về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công ngày càng rõ, nhất quán với quan điểm xuyên suốt là gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Hệ thống chính sách, pháp luật về nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng luôn được bổ sung, sửa đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, xu hướng biến động của những người có công và hướng vào mục tiêu bao phủ hầu hết các nhóm đối tượng theo vòng đời nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro của con người trong suốt cuộc đời, từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về điều trị thương tật, bệnh tật, chăm sóc sức khoẻ và phục hồi chức năng, góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống cho đại đa số đối tượng người có công.

Hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng có công. Các

dự án nâng cấp, xây dựng mới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đều được bố trí vốn kịp thời, công tác giải phóng mặt bằng dự án đã được hoàn thành tốt và đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch thi công. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của hệ thống các cơ sở dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng. Đội ngũ cán bộ, nhân viên các cơ sở có ý thức trách nhiệm cao trong công việc và luôn phấn đấu thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ

b) Một số hạn chế yếu kém

Cơ sở nuôi dưỡng người thuộc diện bảo trợ xã hội chưa đáp ứng được yêu cầu về tiếp nhận nuôi dưỡng tổng hợp các nhóm đối tượng thuộc diện BTXH. Ngoài ra, chức năng nhiệm vụ của cơ sở cấp Trung ương trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ chưa đảm bảo tính tổng hợp gồm: tiếp nhận nuôi dưỡng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tư vấn trị liệu, giáo dục và hỗ trợ hòa nhập... cho đối tượng tại cơ sở và tại cộng đồng.

Quy mô, diện tích đất dành cho xây dựng các hạng mục, công trình phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày chiếm tỷ lệ thấp trong tổng quỹ đất được phân bổ tạo ra những bất cập trong sử dụng, nhất là tại các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh. Nhiều hạng mục, trang thiết bị cần được bổ sung và thay thế, đặc biệt là trang thiết bị phục vụ công tác điều trị, phục hồi chức năng. Định mức kinh phí cho công tác nuôi dưỡng đối tượng mặc dù có tăng hàng năm, song vẫn ở mức thấp khiến cho việc nâng cao chất lượng phục vụ chưa đáp ứng được yêu cầu.

Còn thiếu các quy chuẩn về điều kiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và các tiêu chí về nuôi dưỡng, điều dưỡng đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Công tác quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở thời kỳ 2010-2020 chưa hoàn thành theo mục tiêu đề ra dẫn đến tình trạng phân bố cơ sở không đồng đều, mất cân đối giữa các địa phương trong vùng. Việc khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị ở một số cơ sở chưa hiệu quả, một số cơ sở khai thác sử dụng rất ít, chưa hết công suất. Hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị của một số cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu của công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng phục hồi chức năng cho người có công…

5.1.10. Mạng lưới trung tâm Dịch vụ việc làm

Hiện nay vùng Đông Nam Bộ có 14 Trung tâm dịch vụ việc làm, chiếm 10,7% số trung tâm dịch vụ việc làm của cả nước (131 Trung tâm). Các trung tâm dịch vụ việc làm đã và đang có những đóng góp tích cực trong chia sẻ thông tin, hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động kết nối cung-cầu lao động trên thị trường, tăng cơ hội việc làm cho người lao động, hỗ trợ cung ứng nguồn lao

động ổn định và lâu dài cho doanh nghiệp. Mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm trong vùng thường xuyên tổ chức các sàn giao dịch việc làm thực hiện liên kết vùng để kết nối cung - cầu lao động, tư vấn hướng nghiệp, đào tạo nghề với các địa phương của các vùng khác như vùng Trung du miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng nhiều hình thức giao dịch việc làm theo hướng hiện đại đồng bộ trên nền tảng công nghệ số như website, Zalo, tổ chức sàn giao dịch việc làm trực tiếp, trực tuyến phù hợp với đặc điểm của địa phương.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, tại TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm dịch vụ việc làm đã tổ chức 107 phiên, sàn giao dịch việc làm trực tuyến; tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 127.200 lượt người và có hơn 78.600 người nhận việc. Tại Đồng Nai, Trung tâm dịch vụ việc làm cũng đã giới thiệu việc làm cho gần 48 ngàn lao động thất nghiệp và hỗ trợ học nghề cho 776 người. Tại Bình Dương đã tư vấn, giới thiệu việc làm cho 86.405 người, tạo việc làm tăng thêm cho 20.325 người. Tỉnh Bình Phước giải quyết việc làm cho 38.406 lao động; 12.353 lao động được học nghề; đào tạo nghề cho 6.387/10.000 người. Ngoài ra tỉnh Tây Ninh và Bà Rịa-Vũng Tàu cũng đã tổ chức nhiều phiên giao dịch việc làm, tư vấn cho người lao động[91].

5.2. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

5.2.1. Giao thông

5.2.1.1. Đường bộ

Vùng Đông Nam Bộ có đầy đủ năm phương thức vận tải và là đầu mối giao thông vận tải lớn của cả nước. Hiện nay tổng chiều dài mạng đường bộ toàn Vùng chỉ tính cao tốc, quốc lộ khoảng 1.069,8 km, trong đó có khoảng 108,2 km đường bộ cao tốc, 961,6 km đường quốc lộ. Mật độ đường quốc lộ toàn vùng đạt 0,036 km/km^2, thấp hơn mức trung bình chung của cả nước (mật độ quốc lộ cả nước 0,074 km/km^2).

Mạng đường bộ trong vùng đã hình thành các trục hướng tâm TP. Hồ Chí Minh với các tuyến chính, gồm: cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, QL.1A, QL.13, QL.22, QL.50 kết nối vùng với các vùng trong cả nước. Đồng thời cùng với các tuyến QL.51, QL.55, QL.56, QL.20, QL.14 (Đường Hồ Chí Minh) tạo liên kết giữa các tỉnh trong vùng. Đã khép kín đường Vành đai 2 TP. Hồ Chí Minh và đang dần hình thành đường Vành đai 3 (đã có đoạn Tân Vạn - Bình Chuẩn, sắp hoàn thành cao tốc Bến Lức - Long Thành) hình thành vành đai kết nối các tuyến hướng tâm TP. Hồ Chí Minh nhằm phân bổ các luồng vận tải, giảm tải cho vận tải đi vào trung tâm thành phố.

[91] Số liệu từ các trang thông tin điện tử các cơ quan Trung ương và địa phương.

a) Đường bộ cao tốc

Hiện tại vùng Đông Nam Bộ có 108,2 km đường bộ cao tốc được công bố chính thức khai thác (không kể các tuyến đường dẫn), mật độ đường cao tốc là 0,004 km/km^2 (trong khi mật độ cao tốc của vùng Đồng bằng sông Hồng là 0,022 km/km^2). So sánh với các vùng khác trong cả nước thì số km đường cao tốc đưa vào khai thác chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên, trong khi vùng Đông Nam Bộ là một trong những vùng kinh tế năng động phát triển nhất cả nước. Cụ thể:

- Tuyến TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương dài 39,75 km (1,15 km đi qua TP. Hồ Chí Minh và 14 km đường dẫn) quy mô đang khai thác 04 làn xe.

- Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, dài 55 km, quy mô 04 làn xe, hiện trạng lưu lượng trên tuyến đoạn từ TP. Hồ Chí Minh - Long Thành rất lớn, thường xuyên bị quá tải vào các ngày cuối tuần và nghỉ lễ.

- Đoạn tuyến đường bộ cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, đoạn đi qua tỉnh Đồng Nai dài 52 km, qui mô 04 làn xe.

- Cao tốc Bến Lức - Long Thành dài 58 km, quy mô đường cao tốc loại A, 04 làn xe, đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 28,7 km, tuyến đường đang được đầu tư xây dựng.

Ngoài ra một số đoạn vành đai 3 (CT.40) và vành đai 4 (CT.41) đoạn qua tỉnh Bình Dương đang đưa vào khai thác khoảng 38,8 km.

b) Đường Quốc lộ

Trong vùng Đông Nam Bộ có 12 đường tuyến quốc lộ đi qua với tổng chiều dài khoảng 961,6 km, đạt từ cấp IV đến cấp I, trong đó Vùng có tỷ lệ quốc lộ đạt cấp I và II cao nhất cả nước (đường cấp I chiếm 7,5%, cấp II chiếm 6,4%, cấp III chiếm 70,1%), còn lại 16% là đường xen giữa các cấp.

+ Quốc lộ 1: Đoạn nằm trong vùng dài khoảng 169,24 km, trong đó có 8,71 km đạt tiêu chuẩn đường cấp I; 56,16 km đạt tiêu chuẩn đường cấp II và 104,38 km đạt cấp III đồng bằng, 04 làn xe.

+ Quốc lộ 1K: dài 11 km, điểm đầu từ Ngã Ba vườn Mít (Đồng Nai), điểm cuối giáp giữa Bình Dương và TP. Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh). Toàn tuyến đạt cấp II đồng bằng, 06 làn xe.

+ Quốc lộ 13: tuyến nằm trọn trong vùng, dài 149,14 km, điểm đầu giao với QL.1A (TP. Hồ Chí Minh), điểm cuối tại cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước). Đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe; đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương đạt tiêu chuẩn cấp I và TP. Hồ Chí Minh đạt tiêu chuẩn cấp II, 06 làn xe.

+ Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh): đoạn qua vùng dài 139,58 km nằm toàn bộ trong tỉnh Bình Phước, điểm đầu là ranh giới giữa Đăk Nông và Bình Phước (km887+200), điểm cuối km1001+200 đoạn nút giao QL13 và QL14. Trong đó có 8,44 km đạt tiêu chuẩn đường cấp II và đoạn còn lại đạt đường cấp III đồng bằng.

+ Quốc lộ 14C: đoạn qua vùng nằm trong tỉnh Bình Phước dài 43 km, điểm đầu tại km 413+26, điểm cuối tại km 456+261. Tuyến đạt cấp IV đồng bằng.

+ Quốc lộ 20: từ Dầu Giây (Đồng Nai) đến Đà Lạt (Lâm Đồng) dài 268 km. Đoạn trong vùng dài 75,6 km, điểm đầu từ điểm giao QL.1A (Dầu Giây - Đồng Nai), điểm cuối là huyện Tân Phú ranh giới giữa Đồng Nai và Lâm Đồng. Đoạn trong vùng đi qua tỉnh Đồng Nai đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 02 làn xe, các đoạn đi qua thị xã - thị trấn đạt 04 làn xe.

+ Quốc lộ 22: dài 86,65 km, nằm trọn trong vùng, điểm đầu là Ngã tư An Sương (TP. Hồ Chí Minh), điểm cuối là cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh). Đây là tuyến đường thuộc mạng đường xuyên Á. Đoạn từ Ngã tư An Sương (TP. Hồ Chí Minh) đến huyện Trảng Bàng (Tây Ninh), 04 làn xe ô tô + 02 làn xe máy, đạt tiêu chuẩn cấp II. Đoạn từ Trảng Bàng đến cửa khẩu Mộc Bài, 04 làn xe, đạt tiêu chuẩn cấp II.

+ Quốc lộ 22B: dài 104 km nằm trọn trong vùng, điểm đầu từ điểm giao với QL22 (Tây Ninh), điểm cuối là cửa khẩu Chàng Riệc (Tây Ninh). Đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, 04 làn xe.

+ Quốc lộ 50: đoạn đi qua vùng nằm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh dài 10,8 km, tuyến đạt cấp I , 06 làn xe.

+ Quốc lộ 51: dài 73,6 km, điểm đầu từ ngã 3 Vũng Tàu, điểm cuối là thành phố Vũng Tàu. Toàn tuyến có 73,6 km đang khai thác theo hình thức BOT qui mô đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 06 làn xe, 02 làn xe hỗn hợp.

+ Quốc lộ 55: Đoạn trong vùng dài 48,5 km, điểm đầu từ QL.51 (Bà Rịa), điểm cuối là ranh giới giữa tỉnh BR-VT với tỉnh Bình Thuận. Toàn tuyến QL.55 đã được nâng cấp lên tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe.

+ Quốc lộ 56: Đoạn tuyến qua Vùng dài 50,45 km, điểm đầu giao với QL.51 (Bà Rịa), điểm cuối là QL.1A (Đồng Nai). Đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 18 km qui mô 02 làn xe.

c) Đường tỉnh

Trong vùng có 116 tuyến đường tỉnh, chiều dài khoảng 2.753 km. Hệ thống đường tỉnh trong vùng đạt qui từ cấp II-IV, 100% mặt đường tỉnh đã được cứng hoá bằng nhựa và BTXM. Trong đó một số tuyến đường tỉnh kết nối trong vùng

như tuyến đường tỉnh ĐT.741, ĐT.741C, ĐT.749B 741 kết nối Bình Dương và Bình Phước, ĐT.744 của Bình Dương kết nối với tỉn Tây Ninh, Bình Dương kết nối với Đồng Nai qua ĐT.747A (cầu Ông Tiếp)…

Bảng 143. Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ

STT	Tỉnh, thành phố	Số tuyến	Chiều dài đường tỉnh (km)
1	TP. Hồ Chí Minh	10	143,57
2	Đồng Nai	25	516,4
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	13	306,82
4	Bình Dương	18	508,15
5	Bình Phước	15	544,1
6	Tây Ninh	35	733,9
	Tổng	**116**	**2.752,94**

Nguồn: Tổng hợp từ các Quy hoạch tỉnh

d) Tổng hợp về kết nối giao thông giữa các địa phương trong vùng

(1) Kết nối Bình Dương với Thành phố Hồ Chí Minh hiện tại có 05 kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13,

- ĐT.745 (đường Cách Mạng Tháng Tám, qua cầu Phú Long mới), ĐT.743B (kết nối đường Bình Chiểu – Thủ Đức và vành đai 2 – TP Hồ Chí Minh)

- ĐT.744 Bình dương và ĐT.13 TP.HCM qua cầu(cầu Bến Súc),

- Tuyến đường đô thị Huỳnh Văn Cù qua (cầu Phú Cường) kết nối TL8 TP.HCM

(2) Kết nối Bình Dương với Tây Ninh hiện tại có 03 kết nối chính thông qua:

- ĐT.744, Bình Dương với ĐT.784, Tây Ninh;

- ĐT.750 qua (cầu Tàu); và một số kết nối khác như kết nối giữa ĐH.702 (Bình Dương) với ĐT 781 (Tây Ninh) qua (cầu Mới);

- Đường đô thị (10/3) huyện Dầu Tiếng với ĐT.789B (Đất Sét – Bến Củi)

(3) Kết nối Bình Dương với Bình Phước hiện tại có 04 kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 13

- ĐT.741, ĐT.741C, ĐT.749B, và một số kết nối bằng đường huyện như ĐH.704, ĐH.707,…

(4) Kết nối Bình Dương với Đồng Nai hiện tại có 04 kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K,

- Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (cầu Thủ Biên kết nối đến ĐT.768 Đồng Nai),

- ĐT.747A (cầu Ông Tiếp), và một số kết nối khác qua đường Bùi Thị Xuân, Nguyễn Thị Minh Khai, DT16 (cầu Tân Vạn).

(5) Kết nối Tây Ninh với Bình Phước có 02 kết nối chính:

- ĐT.792 Bình Phước qua (cầu Vành Đai Biên Giới) nối Đường Vành đai biên giới

- ĐT.752 Bình phước qua (cầu Sài Gòn 2) kết nối ĐT.794 Tây Ninh

(6). Kết nối Tây Ninh với TP.HCM: Có Quốc lộ 22 nối Thành phố Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh.

(7) Kết nối Bà Rịa - Vũng Tàu với Đồng Nai có 4 kết nối chính qua

- QL.51, QL56

- ĐT.765 Đồng Nai nối ĐT.991 Bà Rịa-Vũng Tàu

- ĐT.764 Đồng Nai nối ĐT.998 (tỉnh lộ 328) Bà Rịa-Vũng Tàu.

(8) Kết nối Đồng Nai với TP.HCM có 2 kết nối chính:

- QL1A (đi qua cầu Đồng Nai)

- Cao tốc TP HCM – Long Thành – Dầu Giây đi qua cầu Long Thành.

5.2.1.2. Đường sắt

a) Về mạng lưới đường

Vùng Đông Nam Bộ hiện tại có tuyến đường sắt quốc gia đi qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, có tổng chiều dài khoảng 110 km (trên tổng số 1.726 km toàn tuyến, chiếm 6,37%). Đường khổ hẹp 1.000 mm, kết cấu hạ tầng dọc tuyến cũng như các ga đã và đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp, từng bước hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu vận tải trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, còn nhiều điểm giao cắt đồng mức dẫn đến tai nạn giao thông hay xảy ra.

b) Về hệ thống ga

Đoạn tuyến đường sắt quốc gia trong Vùng đi qua 13 ga. Trong đó, các ga chính là ga Sài Gòn (Hòa Hưng), Sóng Thần, Dĩ An, Biên Hòa, Trảng Bom.

Ga Sài Gòn (Hòa Hưng): là ga hành khách lớn nhất của cả khu vực, năng lực hiện nay ga có 06 đường đón gửi, khả năng đón tiễn 14 đôi tàu/ngày đêm.

Ga Sóng Thần: là ga hàng hóa lớn nhất của cả khu vực, là một trong những đầu mối giao thông vận tải ở khu vực phía Nam. Hàng năm vận chuyển và xếp dỡ trên 1 triệu triệu tấn hàng hóa. Ga sẽ là đầu mối nối mạng với tuyến đường sắt xuyên Á. Hiện có 17 đường ga với sức chứa trên 350 toa xe, 5 kho chứa hàng, trong đó có một kho hàng lẻ với tổng diện tích 2.500 m^2. Ga có bãi hàng trên 5.000 m^2. Năng lực xếp dỡ của ga đạt 2.000 tấn xếp dỡ/ngày đêm.

Các ga còn lại: Có nhiệm vụ chủ yếu là đón, tiễn, tổ chức tránh vượt các đoàn tàu khách, hàng trên tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh.

5.2.1.3. Hàng hải

a) Các tuyến luồng hàng hải

Vùng Đông Nam Bộ có chín luồng hàng hải công cộng đang hoạt động khai thác dài 320,3 km và 01 tuyến luồng chuyên dùng vào cảng Dự án tổ hợp hóa dầu miền nam Việt Nam do doanh nghiệp đầu tư và quản lý dài 2,45 km, rộng 220m, độ sâu -14,5m. Cụ thể:

(1) Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu: (qua các tuyến sông Nhà Bè - Lòng Tàu - sông Ngã Bảy), có chiều dài 82,6 km, rộng 150m, cao trình đáy luồng -8,5m.

(2) Luồng Đồng Nai: tiếp nối luồng Sài Gòn - Vũng Tàu tại Nhà Bè, bắt đầu từ Mũi Đèn Đỏ đến ngã ba rạch Ông Nhiêu, dài 35,7 km, rộng 150 m, sâu từ -4,3m đến -8,5 m, bán kính cong nhỏ nhất 1.100m.

(3) Luồng Sông Dừa: Chiều dài 10,4 km, bề rộng đáy luồng 60m, độ sâu -8,9m, bán kính cong nhỏ nhất khoảng 360m (đoạn Tắc Dinh Cậu).

(4) Luồng Côn Sơn - Côn Đảo: nằm trong vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thuộc khu vực quản lý của cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu, dài 13,6 km, chiều rộng luồng 200m, độ sâu -0,1 đến -7m.

(5) Luồng Đồng Tranh - Gò Gia: Chiều dài khoảng 40,9 km, độ rộng từ 70-140 m, độ sâu -7,7m.

(6) Luồng sông Soài Rạp - Hiệp Phước: Chiều dài 66,6 km, rộng 120-160m, độ sâu -7,7 đến -9,5m.

(7) Luồng Sông Dinh: Dài 16,6km, rộng 80-100m, độ sâu từ -4,7m đến -7m. Chiều dài từ phao số "0" vào tới cảng Vietso Petro là 7,5km; đoạn từ cảng Vietsovpetro đến thượng lưu bến cảng Vina Offshore dài 2km; đoạn từ thượng lưu cảng Vina Offshore đến ngã ba sông Cây khế dài 7,1km, nằm trong địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, độ sâu tự nhiên chỗ cạn nhất là -4,70m.

(8) Luồng Vũng Tàu - Thị Vải: dài khoảng 55,5 km, rộng từ 90-140 m, độ sâu từ -7,2m đến -14m. Tính từ phao số "0" đến vũng quay tàu 250 m (khu Gò Dầu). Luồng tàu này đang được khai thác: đoạn từ phao số "0" đến thương lưu cảng CMIT dài 29,7km, rộng 310m, sâu -14m; đoạn từ thượng lưu cảng CMIT đến hạ lưu cảng SITV dài 10,7km, rộng 220m, sâu -12m; đoạn từ hạ lưu cảng SITV đến vũng quay tàu 250 m dài 10,6m, rộng 90m, sâu -7,2m.

(9) Luồng Bến Đầm - Côn Đảo dài 3,4 km, rộng 200m, độ sâu -7,7m.

b) Cảng biển

Các cảng biển Vùng Đông Nam Bộ thuộc nhóm cảng biển số 4[92].

- Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu: Là cảng tổng hợp quốc gia, cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế (loại đặc biệt), gồm các khu bến chức năng chính: Khu bến Cái Mép; Khu bến Thị Vải; Khu bến Sao Mai - Bến Đình; Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu; Khu bến Long Sơn; Khu bến sông Dinh; Bến cảng Côn Đảo; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão và các bến cảng dầu khí ngoài khơi thuộc vùng biển đặc quyền kinh tế phía Nam của Việt Nam. Cảng biển Vũng Tàu là cửa khẩu hàng hải quan trọng cho các tàu thuyền hành trình, ra/ vào, neo đậu, đón trả hoa tiêu, thực hiện các dịch vụ hàng hải để đến, rời các cảng thuộc địa phận các tỉnh: Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, Mỹ Tho, quá cảnh đi Campuchia và hàng năm bình quân có trên 30.000 lượt tàu biển cùng khoảng trên 70.000 lượt tàu cao tốc cánh ngầm, phương tiện thủy nội địa, tàu cá hành trình qua Vịnh Gành Rái tạo nên mật độ phương tiện qua Vịnh là lớn nhất và phức tạp nhất Việt Nam. Tính đến năm 2021, cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có 47 bến cảng với 126 cầu/20.251 m (Quyết định 522/QĐ-BGTVT ngày 20/4/2022).

- Cảng biển TP.Hồ Chí Minh: là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I) gồm các khu bến chính: khu bến Hiệp Phước trên sông Soài Rạp; khu bến Cát Lái – Phú Hữu trên sông Đồng Nai; khu bến trên sông Sài Gòn, Nhà Bè; khu bến Long Bình trên sông Đồng Nai, khu bến tiềm năng tại huyện Cần Giờ, các bến phao, khu neo chuyển tải hàng hoá tại tại khu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai,

[92] Nhóm cảng biển số 4 gồm 5 cảng biển Tp. Hồ Chí Minh, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Bà Rịa – Vũng Tàu, cảng biển Bình Dương và cảng biển Long An.

Soài Rạp, Gò Gia và các khu neo đậu tránh bão tại ại sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa, sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp. Tính đến năm 2021, cảng biển TP. Hồ Chí Minh có 44 bến cảng với 181 cầu/14.501m.

- Cảng biển Đồng Nai: là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I) gồm các khu bến cảng, khu bến chính: khu bến Long Bình Tân (sông Đồng Nai); khu bến Phú Hữu (đoạn sông Đồng Nai và đoạn sông Lòng Tàu - Nhà Bè), khu bến Gò Dầu, khu bến Phước An, Phước Thái (sông Thị Vải). Tính đến năm 2021, cảng biển Đồng Nai có 18 bến cảng với 28 cầu/ 4.849md. Khu vực Long Bình Tân tiếp nhận cỡ tàu 2.000-5.000 DWT, khu bến cảng trên sông Thị Vải tiếp nhận cỡ tàu từ 30.000 tấn đến 60.000 tấn,

- Cảng biển Bình Dương: là cảng tổng hợp địa phương (Loại III), trên sông Đồng Nai, có 01 bến cho tàu có trọng tải đến 5.000 tấn, bốc xếp hàng tổng hợp, container. Tính đến năm 2021, cảng biển Bình Dương có 01 bến cảng với 01 cầu/ 131m.

Đến năm 2021, nhóm cảng biển Đông Nam Bộ có 112 bến cảng với chiều dài khoảng 39.741m. Bao gồm: Cảng Biển Bà Rịa - Vũng Tàu có 47 bến cảng với 126 cầu/20.251m; Cảng Biển thành phố Hồ Chí Minh có 44 bến cảng với 181 cầu/14.501m; Cảng biển Đồng Nai có 18 bến cảng với 28 cầu/4.849 m; Cảng biển Bình Dương có 1 bến cảng với 1 cầu/131 m.

Đánh giá về liên kết giữa kết cấu hạ tầng cảng biển và đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa:

- Về đường bộ, trong thời gian qua các tuyến đường bộ chính kết nối các cảng biển tiếp tục được đầu tư xây dựng. Hiện đã hoàn thành mở rộng quốc lộ 51, đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, cầu Mỹ Lợi trên quốc lộ 50 và tỉnh lộ 25B. Các tuyến đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải đang được triển khai đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, cục bộ một số nơi vẫn đang còn bất cập như lưu lượng xe trên đoạn đường tỉnh lộ 25B rất lớn, gây nên tình trạng ùn tắc giao thông, đặc biệt là vào giờ cao điểm. Các tuyến đường được đầu tư mới và nâng cấp mở rộng từ nhiều nguồn vốn nên còn nhiều trạm thu phí làm tăng thời gian vận tải. Thời gian qua đã có những định hướng, các giải pháp nhằm phân luồng hàng hóa giữa các cảng biển tại khu vực TP. Hồ Chí Minh để phát huy tiềm năng của cảng biển Cái Mép - Thị Vải cũng như để giảm áp lực cho giao thông TP. Hồ Chí Minh.

Kết nối giao thông tới các cảng biển của Vùng là hệ thống đường bộ, chủ yếu là các kết nối thông qua các quốc lộ, chất lượng các kết nối đường bộ cơ bản là tốt. Tuy nhiên khu vực có nhiều cảng biển nằm sâu trong đất liền tạo điều kiện thuận lợi cho việc trung chuyển hàng hóa nhưng cũng tạo áp lực lớn về giao thông

kết nối cho khu vực. Khu vực các cảng biển thường xuyên bị ách tắc bởi các xe trọng tải lớn, do vậy thời gian tới cần phải có các giải pháp, tập trung đầu tư các tuyến kết nối với các cảng biển ví dụ như đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, các tuyến đường đô thị thành phố Hồ Chí Minh... Kết hợp với các giải pháp quy hoạch di dời cảng ra khỏi khu vực dân cư, đô thị.

- Về đường sắt thì chưa có tuyến kết nối trực tiếp đến các cảng biển trong vùng.

- Về đường thuỷ nội địa: Các bến cảng biển khu vực kết nối hầu như với tất cả các tuyến vận tải, cảng thủy nội địa với khối lượng hàng hóa kết nối đến các cảng, bến thủy nội địa tương đối lớn.

c) Cảng cạn

Hiện nay vùng Đông Nam Bộ có 03 cảng cạn được công bố chính thức là cảng cạn Tân Cảng Nhơn Trạch (công bố theo Quyết định số 432/QĐ-BGTVT ngày 04/02/2016), cảng cạn Tân Cảng Long Bình giai đoạn 1 (công bố theo Quyết định Số 07/QĐ-BGTVT ngày 06/01/2023) và cảng cạn Phú Mỹ (công bố theo Quyết định số 976/QĐ-BGTVT ngày 09/8/2023 với tổng diện tích 37,8 ha, trong đó phân kỳ 1 là 15 ha, đáp ứng nhu cầu khả năng thông qua giai đoạn 2020-2025 từ 130.000 đến 195.000 TEU/năm). Ngoài ra, có 08 địa điểm thông quan nội địa, trong đó 5 cảng tại khu vực TP. Hồ Chí Minh (Phước Long, Phúc Long, Transimex, Tây Nam, Sotrans), 1 cảng tại Đồng Nai (Biên Hòa) và 2 cảng tại Bình Dương (Tân cảng Sóng Thần, TBS Tân Vạn).

d) Các ICD

(1) ICD Phước Long - TP. Hồ Chí Minh: ICD Phước Long có tổng diện tích 35.5ha. trong đó hệ thống depot 18,0ha, khu bảo ôn 2,0ha, khu vực phục vụ hàng xuất khẩu 8,0ha, khu vực phục vụ hàng nhập khẩu 7,0ha. Kết nối giao thông: đường thủy và đường bộ.

(2) ICD Transimex - TP. Hồ Chí Minh: Tổng diện tích 9,3ha, bãi công-ten-nơ 5,7ha, kho ngoại quan 1ha, kho CFS 7.000m2, kho lạnh 3.000m2. Kết nối giao thông: đường bộ và đường thủy. Tình hình khai thác: sản lượng thông qua đạt 462.000TEU/năm.

(3) ICD Sotrans - TP. Hồ Chí Minh: tổng diện tích khoảng 10ha trong đó 7ha là bãi công-ten-nơ, đáp ứng 360.000TEU/năm.Tình hình khai thác: sản lượng thông qua đạt 126.00TEU/năm. Kết nối giao thông: Tổ chức vận tải công-ten-nơ kết hợp sử dụng phương tiện đường thủy và đường bộ tạo điều kiện vận chuyển hàng hóa nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm chi phí và thời gian.

(4) Cảng ICD Tây Nam (Tanamexco) - TP. Hồ Chí Minh: tổng diện tích là 13,2ha trong đó có 10ha là bãi công-ten-nơ cùng 8.000m2 kho ngoại quan. Kết nối giao thông: đường bộ và đường sông. Tình hình khai thác: Sản lượng hàng thông qua đạt 300.000TEU/năm.

(5) Cảng ICD Phúc Long - TP. Hồ Chí Minh: tổng diện tích 10ha, bãi công-ten-nơ 6ha. Kết nối giao thông: Tổ chức vận tải sử dụng phương tiện đường bộ và đường thủy.

(6) ICD Long Bình - Đồng Nai: Với tổng diện tích đã hoàn thiện giai đoạn I là 85ha, ICD Tân Cảng - Long Bình quy hoạch hệ thống gồm 22 nhà kho rộng 41ha (gồm kho ngoại quan, kho nội địa, kho CFS, kho lạnh…), diện tích bãi công-ten-nơ rộng 15,6ha, tương đương 15.000 teus, điểm kiểm tra hàng hóa tập trung có tổng diện tích gần 3ha cho phép trên 100 xe công-ten-nơ tập kết kiểm hóa cùng một lúc,khu vực diện tích trên 10ha dùng để làm bãi hàng phục vụ cho nhu cầu tập kết hàng hóa, đặc biệt là các loại hàng siêu trường siêu trọng, quá khổ. Hiện nay, đang thực hiện mở rộng giai đoạn 1 thêm 25ha đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bổ sung chức năng Khu sản xuất và công nghiệp phụ trợ, công nghệ cao, công nghệ xanh, sạch.

(7) Cảng ICD Sóng Thần - Bình Dương: ICD Sóng Thần nằm trong khu công nghiệp Sóng Thần, có diện tích 50ha trong đó tổng diện tích kho rộng 16,5ha (gồm kho nội địa, kho CFS, kho ngoại quan…), bãi công-ten-nơ rộng 25ha. Tình hình khai thác: phục vụ trực tiếp cho nhu cầu vận tải và làm thủ tục xuất nhập khẩu cho hàng hóa trong khu công nghiệp Sóng Thần và các khu công nghiệp lân cận. Sản lượng thông qua đạt 622.464TEU/năm. Kết nối giao thông: Tổ chức vận tải bằng phương tiện đường bộ.

(8) ICD Biên Hòa - Đồng Nai: Với diện tích hiện tại 6,25ha. Khu vực kiểm tra rộng khoảng 2ha, có thể tiếp nhận cùng lúc 36 công-ten-nơ và nhiều loại hàng rời khác. Kết nối giao thông: đường bộ QL51. Tình hình khai thác: Sản lượng thông qua đạt 48.000TEU/năm.

(9) ICD TBS Tân Vạn - Bình Dương: tổng diện tích kho rộng 23ha (gồm kho ngoại quan, kho CFS, kho thường), 4 nhà kho với tổng diện tích là 8,6ha và 1 bãi công-ten-nơ 2ha năng lực khoảng 600.000TEU/năm. Công ty TBS Group có chủ trương đầu tư mở rộng ICD TBS Tân Vạn lên 100ha, kéo dài giáp ranh với hệ thống sông Đồng Nai. Tổ chức vận tải bằng phương tiện đường bộ. Tình hình khai thác: sản lượng đạt 200.000TEU/năm

Nhìn chung, các ICD tập trung gần cảng biển TP. Hồ Chí Minh, đang có xu hướng phát triển ra khu vực Bình Dương, Đồng Nai. Có vai trò lớn trong hỗ trợ hệ thống cảng biển. Hiện đang hình thành một số cảng có quy mô lớn, xu

hướng kết hợp cung cấp dịch vụ logistics, quy mô hầu hết lớn hơn 10ha, nhiều ICD kết nối với đường thủy nội địa. Các ICD của vùng được đánh giá là hoạt động hiệu quả cao hơn so với miền Bắc, phát huy được ưu thế vận tải thủy nội địa (chiếm 30 - 35%), hỗ trợ tốt cho các cảng biển trong việc trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng container, giảm sự ùn tắc tại cảng biển và giao thông đô thị khu vực TP.Hồ Chí Minh. Một số cảng cạn và các ICD đã có sự gắn kết với các cảng biển và vận tải biển như một mắt xích trong dây chuyền vận tải đa phương thức.

Một yếu tố quan trọng khác là các cảng biển chính tiếp nhận hàng container hiện nay chủ yếu nằm trong khu vực nội thành, thành phố Hồ Chí Minh; việc hình thành các cảng cạn đã đảm bảo điều tiết được việc vận chuyển công-ten-nơ đi và đến các cảng biển, giảm sự tắc nghẽn giao thông trên các tuyến đường ra vào cảng. Tuy nhiên cũng có những bất cập là với mục tiêu ban đầu là hỗ trợ cho các cảng biển nên phần lớn các cảng cạn và các ICD nằm gần các cảng biển chứ không gần các khu công nghiệp, chưa phát huy các lợi thế trong việc tập trung nguồn hàng và hỗ trợ tối ưu các dòng hàng nội địa và xuất khẩu. Việc xây dựng các cảng cạn, các ICD thời gian trước chưa dựa trên quy hoạch tổng thể, mà mang tính tự phát theo nhu cầu và đặc điểm địa lý của từng địa phương mà thiếu sự nghiên cứu hình thành xây dựng trên các hàng lang vân tải trong Vùng.

5.2.1.4. Đường thủy nội địa

a) Hiện trạng tuyến thủy nội địa

Mạng lưới đường thủy nội địa là một phần quan trọng trong hệ thống giao thông vùng Đông Nam Bộ. Hệ thống mạng lưới đường thủy nội địa vùng ĐNB được hình thành từ hệ thống sông Đồng Nai và các phụ lưu gồm các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ, Sài Gòn hợp thành. Phía Đông Nam có các sông ngắn như Thị Vải, Ngã bảy, Cái Mép, Lòng Tàu …chảy ra biển tại Vũng Tàu. Các phụ lưu Sông Đồng Nai: phía tả ngạn có sông La Ngà, hữu ngạn có sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây.

Mạng lưới đường thủy nội địa ở khu vực này đóng vai trò quan trọng trong kết nối các phương thức vận chuyển hàng hóa và người dân, đóng góp vào sự phát triển kinh tế và giao thông của vùng cũng như liên kết với các vùng xung quanh.

Hiện vùng Đông Nam Bộ hiện có 10 tuyến giao thông đường thủy nội địa, trong đó có 1 tuyến vận tải ven biển từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến TP. Hồ Chí Minh và 9 tuyến đường thủy nội địa của vùng gồm:

(1) Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Xà No) từ ngã ba kênh Tẻ (giao với sông Sài Gòn đến cảng cà Mau dài 341 km, toàn tuyến là cấp II.

(2) Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ từ cảng Bến Đình đến cảng Cần Thơ dài 203,5 km:

+ Đoạn Vũng Tàu - Thị Vải dài 28,5 km: cấp đặc biệt.

+ Đoạn Thị Vải - Sài Gòn dài 65 km (bao gồm một số tuyến sông địa phương): cấp II.

+ Đoạn Sài Gòn - Mỹ Tho dài 110 km: cấp II;

(3) Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương qua kênh Lấp Vò Sa Đéc từ ngã ba kênh Tẻ đến đầm Hà Tiên dài 342 km: cấp III theo quy hoạch.

(4) Tuyến duyên hải Sài Gòn - Cà Mau dài 367 km, cấp II và III.

(5) Tuyến Sài Gòn - Bến Súc (sông Sài Gòn) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Bến Súc dài 90 km: cấp II, tĩnh không cầu tối thiểu 7 m.

(6) Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (sông Vàm Cỏ Đông) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Bến Kéo dài 142,9 km: cấp II.

(7) Tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Mộc Hóa dài khoảng 143,4 km, cấp III theo quy hoạch.

(8) Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1) từ ngã ba kênh Tẻ đến Ba Hòn dài 288 km, cấp III.

(9) Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai) từ ngã ba kênh Tẻ đến cảng Hiếu Liêm dài 90 km:

+ Đoạn từ ngã ba kênh Tẻ đến hạ lưu cầu Đồng Nai là cấp đặc biệt.

+ Đoạn từ cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước cấp II, đoạn từ cảng Thạnh Phước đến Hiếu Liêm dài cấp III, tĩnh không các cầu khi xây mới tối thiểu đạt 7 m.

(10) Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2) dài khoảng 277,6 km: cấp III.

b) Hiện trạng bến, cảng thủy nội địa

Hệ thống các bến cảng thủy nội địa của vùng hiện khác dày đặc với 31 cảng hàng hóa lớn và 4 cụm cảng hành khách ở dọc tuyến sông Sài Gòn, Sông Đồng Nai, Sông Vàm Cỏ và các nhánh số nhỏ nơi tập trung các cụm và khu dân cư, khu công nghiệp.

Bảng 144. Hiện trạng cảng, bến thủy nội địa vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên Cảng, bến	Tên chủ cảng, bến/chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)			Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng
1	Cảng TNĐ Nhà Máy Xi măng Hà Tiên 1	Công ty CP XMHT 1	00+669 đến 01+289	Kênh chuyên dùng Trường Thọ	360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q 1, TpHCM	620	Cảng liền bờ, BTCT	III
2	Cảng TNĐ Nhà Máy Thép Miền Nam	Công ty Cổ phần Thép Miền Nam	01+700 đến 01+743	Kênh chuyên dùng Trường Thọ	Km 9 Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	43	Cầu tàu BTCT	III
3	Cảng TNĐ Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Bến Tre	Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam	68+155 đến 68+319	Hàm Luông	số 2, đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	164	cầu tàu BTCT	III
4	Cảng TNĐ Việt Hóa Nông	Công ty TNHH Việt Hóa Nông	11+700 đến 11+810	Cần Giuộc	số 2A-4A Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM	110	BTCT	II
5	Cảng TNĐ Việt Hóa Nông	Công ty TNHH Việt Hóa Nông	11+700 đến 11+810	Cần Giuộc	số 2A-4A Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q1, Tp.HCM	110	BTCT	II
6	Cảng TNĐ Nam Việt Thuận	Công ty TNHH Vận tải Nam Việt Thuận	14+750 đến 14+846	Vàm Cỏ Đông	lầu 06, số 1 Định Lễ, P.12, Q.4, TP. Hồ Chí Minh	96	Bờ tự nhiên, gia cố cọc dừa	II
7	Cảng TNĐ Nam Việt Thuận	Công ty TNHH Vận tải Nam Việt Thuận	14+750 đến 14+846	Vàm Cỏ Đông	lầu 06, số 1 Định Lễ, P. 12, Q. 4, TP. Hồ Chí Minh	96	Bờ tự nhiên, gia cố cọc dừa	II

TT	Tên Cảng, bến	Tên chủ cảng, bến/chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)			Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng
8	Cảng TNĐ Phân Bón Bình Điền	Công ty CP phân bón Bình Điền	17+020 đến 17+200	Vàm Cỏ Đông	C12/21, quốc lộ 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	180	Bờ tự nhiên, cầu tàu bê tông, bờ kè bê tông	II
9	Cảng TNĐ Phân Bón Bình Điền	Công ty CP phân bón Bình Điền	17+020 đến 17+200	Vàm Cỏ Đông	C12/21, quốc lộ 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	180	Bờ tự nhiên, cầu tàu bê tông, bờ kè bê tông	II
10	Cảng TNĐ Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1 - Trạm Nghiền Long An	Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	17+300 đến 17+464 17+380 đến 17+490	Vàm Cỏ Đông	số 360 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	164	Cầu tàu BTCT	III
11	Cảng TNĐ Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên 1 - Trạm Nghiền Long An	Công ty cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	17+300 đến 17+464 17+380 đến 17+490	Vàm Cỏ Đông	số 360 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	164	Cầu tàu BTCT	III
12	Cảng TNĐ Bê Tông Phan Vũ-Đồng Nai	Công ty TNHH MTV Bê tông Phan Vũ-Đồng Nai	33+100 đến 33+161.10	Đồng Nai (S.Lòng Tàu)	ấp 2, xã Phước Khánh, Nhơn Trạch, Đồng Nai	61,1	Kè bêtông	II
13	Cảng TNĐ Thế Giới Nhà	Công ty CP VLXD Thế Giới Nhà	109+480 đến 109+556	Sài Gòn	ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	76	Kè bêtông đá hộc	III

TT	Tên Cảng, bến	Tên chủ cảng, bến/chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)			Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng
14	Cảng TNĐ Ajinomoto	Công ty Ajinomoto Việt Nam	35+030 đến 35+130	Đồng Nai	Đường 11 khu CN Biên Hòa I, An Bình, Biên Hoà, Đồng Nai	100	cầu tàu BTCT	IV
15	Cảng TNĐ Nhà Máy Điện Nhơn Trạch 1	Chi nhánh Cty TNHH MTV Tổng Cty Điện lực dầu khí VN - Cty điện lực dầu khí Nhơn Trạch	24+100 đến 24+250	Đồng Tranh	ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	150	Kè bêtông	II
16	Cảng Kho Xăng Dầu Và Lpg Tây Ninh	Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Tây Ninh	135+680 đến 135+740	Vàm Cỏ Đông	1/40 quốc lộ 22B, ấp Long Bình, xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	60	Gồm 01 cầu công tác kết cấu BTCT, 02 trụ tựa tàu bằng BTCT, 01 cầu dẫn kích thước 21,1x1,5m.	III
17	Cảng TNĐ Xăng Dầu Long Bình Tân	Công ty xăng dầu Đồng Nai	32+970 đến 33+090	Đồng Nai	104 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	120	Trụ sắt	IV
18	Cảng Thành Tài	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Thành Tài	32+600	Vàm Cỏ Đông	217 đường Đồng Đen, phường 11, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	145 165	Cầu bến BTCT	III

TT	Tên Cảng, bến	Tên chủ cảng, bến/chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)			Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng
19	Cảng TNĐ Phương Quân	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Quân	14+120 đến 14+246	Vàm Cỏ Đông	80A-82 Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	126	Cảng liền bờ, dạng bệ cọc BTCT	I
20	Cảng TNĐ Tín Nghĩa	Cty TNHH Bất động sản Trần Thái	15+541 đến 15+665	Đồng Nai	số 12/39 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 19, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM	124	Cầu cảng bê-tông	III
21	Cảng TNĐ An Sơn	Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ-TNHH MTV	47+050 đến 47+187	Sài Gòn	số 63 đường Yersin, phường Hiệp Thành,Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương	137	BTCT	II
22	Cảng TNĐ Bà Lụa	Cảng Bà Lụa	51+500 đến 51+584	Sài Gòn	khu 6, phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	84	BTCT	III
23	Cảng TNĐ Thanh Phước	Công ty CP Cảng và Dịch vụ Logistics VRG Thanh Phước	98+750 đến 98+827,2	Vàm Cỏ Đông	tổ 17, ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh	77,2	BTCT	II
24	Cảng TNĐ Fico Tây Ninh	Công ty cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	135+785 đến 136+320	Vàm Cỏ Đông	số 433 đường 30/4, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	KV cầu cảng: 380. KV neo: 255	Kè bờ kết cấu BT và đá hộc dài 260m	II

TT	Tên Cảng, bến	Tên chủ cảng, bến/chủ quản lý, khai thác cảng, bến	Vị trí cảng, bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)			Chiều dài bến (m)	Kết cấu cảng, bến	Cấp kỹ thuật cảng
25	Cảng TNĐ Bến Kéo	Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	136+355 đến 136+500	Vàm Cỏ Đông	số 19 Võ Thị Sáu, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	145	Kết cấu BT cốt thép 80mx8m	III
26	Cảng Long Bình	Tổng Công ty CP đường sông Miền Nam	32+781 đến 33+300	Đồng Nai	298 Hùynh Tấn Phát, phường Tân Thuận Tây, Q7, TP. Hồ Chí Minh	khu A 180m Khu B 339m	BTCT	I
27	Cảng TNĐ Xi Măng Sài Gòn	Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn	33+500 đến 33+578	Đồng Nai	143/7D Ung Văn Kiêm, P25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM	78	cầu tàu BTCT	III
28	Cảng TNĐ Hoàng Long	Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Long	68+588 đến 68+755	Đồng Nai	số 77, Nguyễn Phi Khanh, phường Tân Định, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	167	kè BTCT	III
29	Cảng TNĐ Hùng Tài	Công ty TNHH Thương mại DV Hùng Tài	70+970 đến 71+064	Đồng Nai	ấp 6+7, xã Thiện Tân, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	94	Bờ kè BTCT	II
30	Cảng Thạnh Phước	Cty cổ phần cảng Thạnh Phước	51+176 đến 51+300	Đồng Nai	số 207, Đường DT 747A, xã Thạnh Phước, TP. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	124	BTCT	III

Nguồn: Quy hoạch KCHT đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 145. Hiện trạng các cảng hành khách

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính
1	Cụm cảng khách Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, Kênh Tẻ
2	Cụm cảng khách Bà Rịa - Vùng Tàu	Bà Rịa- Vũng Tàu	Sông Thị Vải
3	Cụm cảng khách Đồng Nai - Bình Dương	Đồng Nai, Bình Dương	Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn
4	Cụm cảng khách Tây Ninh	Tây Ninh	Sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông

Nguồn: Quy hoạch KCHT đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Với đặc điểm là các khu công nghiệp và khu dân cư ở dọc các tuyến thủy nội địa, các hệ thống sông được kết nối qua các kênh đào, hệ thống đường thủy nội địa trong vùng Đông Nam Bộ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển hàng hóa, người dân, giúp giảm tải giao thông đường bộ, kết nối các phương thức vận tải khác và thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như giao thông trong cả vùng và các vùng lân cận.

5.2.1.5. Hàng không

Hiện vùng ĐNB có hai cảng hàng không dân dụng gồm cảng hàng quốc tế Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh) và cảng hàng không nội địa Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), ngoài ra còn có 01 sân bay phục vụ dịch vụ thăm dò dầu khí là Sân bay Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất nằm trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh, là cửa ngõ hàng không quan trọng của cả Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ cũng như nơi giao thương của thành phố Hồ Chí Minh với các nền kinh tế trên thế giới, là điểm dừng thuận lợi và lý tưởng trong mạng đường bay từ Châu Âu, Nam Á sang Đông Nam Á, Đông Bắc, Bắc Á và Châu Á – Thái Bình Dương. CKH Tân Sơn Nhất đạt cấp 4E, gồm 2 đường CHC kích thước lần lượt 3048x45m và 3800x45m. Sân đỗ đảm bảo 89 vị trí đỗ máy bay, diện tích là 545,10 ha không bao gồm đất do quốc phòng quản lý phục vụ các công trình quốc phòng, công suất thiết kế 28 triệu hk/năm. Cảng hàng

không quốc tế Tân Sơn Nhất là cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động bay quân sự, trong đó khu vực dân sự nằm ở phía phía đông và nam, khu vực quân sự nằm ở phía tây và bắc Cảng HKQT Tân Sơn Nhất. Cảng HKQT Tân Sơn Nhất tiếp nhận các chuyến bay thường lệ, không thường lệ, các tàu bay tư nhân, thuê bao, chuyến bay thương mại, chuyến bay kỹ thuật.

- CHK Côn Đảo:

Vị trí: Nằm tại phía Bắc - Đông Bắc đảo Côn Sơn, cách trung tâm Côn Đảo 14km. Cảng hàng không Côn Đảo được xếp loại theo tiêu chuẩn dân dụng cấp 3C và xếp loại cấp II theo tiêu chuẩn của quân sự, diện tích 104,604 ha, công suất 0,4 triệu HKh/năm. CHK được phép tiếp nhận các chuyến bay thường lệ, không thường lệ, các tàu bay tư nhân, hoạt động 12/24 giờ, có 01 đường CHC kích thước 1830m x 30m, cho phép máy bay dân dụng nhỏ như ATR72, Embraer E195; có 01 sân đỗ máy bay với 04 vị trí đỗ; nhà ga hành khách với lưu lượng theo thiết kế khoảng 300 khách giờ cao điểm. Hiện đang khai thác các chuyến bay thẳng từ Côn Đảo đi Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Thanh Hóa, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.

- Sân bay Vũng Tàu:

Hiện có 2 đường băng: đường băng 36/18 dài 1.800m có thể tiếp nhận các loại máy bay nhỏ như DC-3 và An-38; Đường băng 30/12 dài 1200m dùng cho trực thăng. Hiện tại, sân bay Vũng Tàu chỉ khai thác các chuyến bay trực thăng phục vụ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí.

5.2.1.6. Đánh giá chung

a) Khái quát về hạ tầng hiện có

Vùng Đông Nam Bộ có vị trí trung tâm, cửa ngõ chiến lược về đường biển, hàng không cả nước và khu vực phía Nam. Kết nối với các khu vực khác thông qua 5 phương thức vận tải: đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng không, và đường biển.

Đường bộ: Mạng đường bộ trong Vùng được phân bố tương đối hợp lý, đã hình thành các trục chính kết nối trung tâm Vùng với các tỉnh trong Vùng và các Vùng khác trong cả nước. Các tuyến cao tốc có năng lực vận tải lớn cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân như cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận có chiều dài 98 km; cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây có chiều dài 55km, ngoài ra còn có hệ thống quốc lộ (QL 1 nối các tỉnh phía bắc và vùng Tây Nam Bộ; QL 22 qua Tây Ninh đi Campuchia dài 58km; QL 13 qua Bình Dương, Bình Phước dài 143km, QL 14 đi Tây Nguyên…).

Đường thủy nội địa: Kết nối liên vùng thông qua hệ thống sông, kênh quốc gia: qua các tuyến thành phố Hồ Chí Minh đi Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh -

Rạch Giá - Hà Tiên (Kiên Lương), sông Sài Gòn - Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh đi Tứ giác Long Xuyên…

Đường biển: Hệ thống cơ sở hạ tầng cảng biển trong vùng đã được đầu tư phát triển theo quy hoạch với quy mô và trang thiết bị hiện đại, đồng bộ gồm: 01 cảng biển tổng hợp quốc gia cửa ngõ quốc tế loại IA (cảng biển Vũng tàu); 02 cảng biển loại I (cảng biển TP Hồ Chí Minh, cảng biển Đồng Nai); 01 cảng biển loại II (cảng biển Bình Dương), với tổng công suất là 283,3 triệu tấn/năm.

Đường sắt: Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua vùng có chiều dài 110km, khổ đường 1.000 mm. Qua Vùng có 13 ga, trong đó ga Sài Gòn, Sóng Thần, Dĩ An, Biên Hòa, Bình Triệu là các ga lớn.

Hàng không: Có 2 cảng hàng không hoạt động trong vùng, trong đó CHKQT Tân Sơn Nhất có vai trò trung tâm của khu vực phía Nam (cả quốc tế và quốc nội) đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, ngoài ra còn có CHK Côn Sơn (Côn Đảo). Công suất của hai cảng hàng không đang khai thác là 36,4 triệu hành khách (trong đó Tân Sơn Nhất là 36 triệu và Côn Đảo là 0,4 triệu).

b) Kết quả thực hiện so với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2020 (phê duyệt tại Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ)

Nội dung định hướng, mục tiêu phát triển giao thông trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2020:

- Xây dựng các trục cao tốc: Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Biên Hòa - Vũng Tàu, Bến Lức - Long Thành, thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài và đường vành đai 3, đường vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh. Mở rộng, nâng cấp các tuyến quốc lộ 1, 51, 22B, đường Hồ Chí Minh... Hoàn thành các tuyến đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải và Đồng Nai.

- Hoàn thành di dời các cảng trên sông Sài Gòn, xây dựng các cảng tại cụm cảng Vũng Tàu, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là khu vực Cái Mép - Thị Vải. Phát triển hạ tầng, dịch vụ logistics, kết nối cảng biển khu vực Cái Mép - Thị Vải theo quy hoạch cảng biển chi tiết đã được phê duyệt.

- Ưu tiên nâng cấp, hiện đại hoá đường sắt Bắc - Nam trong Vùng đạt tiêu chuẩn cấp 1. Hình thành mạng đường sắt đô thị, đường sắt đầu mối, đường sắt liên vùng Vùng thành phố Hồ Chí Minh.

- Nâng cấp các cảng hàng không hiện có, hoàn thành giai đoạn I cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Đánh giá thực hiện Quyết định số 943/QĐ-TTg cho thấy Vùng Đông Nam Bộ thực hiện quy hoạch về giao thông vận tải còn rất nhiều hạn chế do thiếu

những cơ chế đột phá huy động nguồn vốn đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Hiện tại vùng mới chỉ có hơn 108 km đường cao tốc đang khai thác khi triển thực hiện xây dựng, trong khi đó các công trình trọng điểm có tính kết nối vùng và liên vùng như các tuyến cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, đường vành đai 3, đường vành đai 4, cảng hàng không Long Thành giai đoạn I thì chưa được triển khai hoặc triển khai quá chậm (như CKH Long Thành đang triển khai xây dựng giai đoạn 1). Các tuyến đường sắt đô thị tại Tp. Hồ Chí Minh triển khai chậm, hiện nay tuyến số 1 Bến Thành – Suối Tiên mới đang trong giai đoạn hoàn thành chuẩn bị đưa vào khai thác. Tuyến đường sắt Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh chưa được nâng cấp, hiện đại hoá đường sắt theo quy hoạch. Các tuyến đường sắt đầu mối, đường sắt liên vùng Vùng thành phố Hồ Chí Minh chưa xây dựng… Đây chính là một trong các điểm nghẽn chính về kết cấu hạ tầng giao thông làm kìm hãm sự phát triển của Vùng Đông Nam Bộ.

c) Một số tồn tại, hạn chế

Đánh giá chung về kết cấu hạ tầng kết nối giao thông trong vùng: Hệ thống giao thông vận tải còn chưa đồng bộ. Việc kết nối giữa các phương thức vận tải chưa thật sự hiệu quả, vận tải đa phương thức mới sơ khai, chưa có hành lang vận tải đa phương thức, kết cấu hạ tầng chưa tốt khiến chi phí cao và thời gian vận chuyển không đáp ứng. Tổ chức vận tải chưa hợp lý dẫn đến sử dụng mất cân đối các phương thức vận tải, đường bộ là phương thức giữ vai trò chủ đạo dẫn đến ùn tắc và chi phí cao. Một số tồn tại cần phải khắc phục cụ thể như sau:

- Đường bộ

+ Một số tuyến đường liên vùng và hướng tâm bị quá tải; Hệ thống đường bộ cao tốc và đường vành đai của vùng chậm triển khai nên luồng xe chở hàng hóa hành khách phải đi vòng theo Quốc lộ 1A, 1K hoặc đi xuyên qua khu vực đô thị, gây ra nhiều tai nạn, ùn tắc giao thông, gây ô nhiễm về khí thải và tiếng ồn. Như hiện nay, việc vận chuyển hàng hóa từ các khu công nghiệp khu vực Long Thành, Nhơn Trạch đến cảng Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), cảng Gò Dầu (Đồng Nai) đều đi qua QL.51. Tuyến đường này ùn tắc từ nhiều năm khiến chi phí logistics bị đội lên cao. Tuyến cao tốc Biên Hoà – Vũng Tàu được hoàn thành trong tương lai sẽ góp phần cơ bản giải quyết nhu cầu giao thông liên vùng, tạo thuận lợi lưu thông hàng hóa xuất nhập khẩu, giảm chi phí cho doanh nghiệp của Vùng.

+ Thiếu cầu qua các sông lớn như sông Đồng Nai, Sài Gòn, Nhà Bè, Vàm Cỏ… làm giảm khả năng liên thông toàn mạng và tăng cự ly vận tải.

+ Kết cấu hạ tầng còn chưa theo kịp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng và đang ngày càng quá tải; ùn tắc giao thông trên các tuyến đường quốc lộ chính yếu như QL.51, QL.13 và các tuyến đường nội đô ngày càng nghiêm trọng[93].

- Đường thủy nội địa

+ Do hạn chế năng lực thông qua của kênh Chợ Gạo và một số tĩnh không cầu thấp trên tuyến đường thủy nội địa liên vùng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả giao lưu vận tải hàng hóa giữa vùng Đông Nam Bộ và vùng ĐBSCL;

+ Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ tác động và ảnh hưởng đến trực tiếp đến các cảng và luồng tuyến đường thủy nội địa.

- Đường biển

+ Một số bến cảng container tại Cái Mép - Thị Vải chưa khai thác hiệu quả, ít hàng, trong khi hàng vẫn dồn về cảng Cát Lái thành phố Hồ Chí Minh;

+ Hệ thống đường bộ kết nối đến một số cảng vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đáp ứng nhu cầu. Hiện nay khai thác các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải đã đạt hiệu quả tốt, cơ bản phát huy được công suất thiết kế; tuyến kết nối bến cảng SP- PSA đã hoàn thành; các tuyến còn lại đã đầu tư nhưng còn chậm và quy mô chưa đồng bộ với quy mô và tiến trình khai thác cảng.

- Đường sắt

+ Mạng đường sắt đầu mối chưa phát triển, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh hiện hữu với KCHT lạc hậu, giao cắt đồng mức với đường phố đô thị.

+ Các ga hành khách nằm ở các vị trí trung tâm đô thị nhưng đường vào ga, quảng trường ga nhỏ, hẹp chưa thuận lợi cho việc đón, tiễn hành khách. Các ga hàng hoá thiếu kết nối với đường bộ, cảng biển, cảng biển nên việc gom hàng và giải toả hàng hoá khó khăn.

+ Phát triển hệ thống đường sắt đô thị rất chậm làm giảm khả năng kết nối giữa đường sắt với phương thức vận tải khác. Hiện nay tuyến đường sắt đô thị Bến Thành - Suối Tiên đang được xây dựng, sẽ được đưa vào khai thác trong thời gian tới góp phần giảm ùn tắc giao thông cho khu vực đô thị TP. Hồ Chí Minh.

- Hàng không

Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất nằm ngay trong nội đô TP. Hồ Chí Minh nên thường xuyên bị ùn tắc trên đường ra vào sân bay.

---

[93] Theo kết quả khảo sát năm 2017 (của Uber và Audience Project) cho thấy 76% người dân kẹt xe 30 phút/ngày; 13% kẹt xe 2 tiếng mỗi ngày, theo đó toàn Thành phố lãng phí khoảng 160 triệu tiếng/năm. Ùn tắc giao thông gây thiệt hại về kinh tế khoảng 1,3 tỷ USD năm (do lãng phí thời gian làm việc, chi phí xăng dầu, khấu hao máy móc, chưa tính hết thiệt hại liên quan đến ô nhiễm môi trường và tổn hại sức khỏe). Số liệu ước tính đến nay Thành phố thiệt hại khoảng 1,8-2,0 tỷ USD (theo Viện Chiến lược và phát triển giao thông vận tải).

d) Những nút thắt chính cần giải quyết

- Xây dựng các đường vành đai TP. Hồ Chí Minh để kết nối các tuyến quốc lộ hướng tâm nhằm phân bổ lưu lượng vận tải theo các hành lang vận tải trong vùng, tránh đi qua các khu vực trung tâm của Thành phố.

- Nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ hướng tâm. Ưu tiên mở rộng các đoạn cửa ngõ tiếp giáp TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh lân cận.

- Ưu tiên đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc kết nối với Campuchia (cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài) và tuyến cao tốc kết nối với hệ thống cảng biển Vũng Tàu (cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu).

- Kết nối trực tiếp giữa các tỉnh xung quanh TP. Hồ Chí Minh còn hạn chế, phải kết nối thông qua TP. Hồ Chí Minh nên tập trung lưu lượng vào TP. Hồ Chí Minh lớn tạo tắc nghẽn giao thông. Do đó cần đầu tư hình thành các tuyến vành đai liên vùng, các tuyến kết nối các trung tâm động lực kinh tế của vùng.

- Đầu tư, cải tạo tĩnh không các cầu có tĩnh không hạn chế trên hệ thống đường thủy nội địa của vùng. Trước mắt tập trung nâng cấp các cầu trên sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường bộ kết nối vào các cảng biển, cảng đường thủy nội địa.

- Tăng cường hệ thống các cảng cạn và phát triển các trung tâm logistics trong vùng.

5.2.2. Năng lượng

5.2.2.1. Hạ tầng điện lực

a) Hiện trạng tiêu thụ điện

Đông Nam Bộ là trung tâm phụ tải của hệ thống điện miền Nam. Năm 2022, tổng điện thương phẩm vùng là 73,8 tỷ kWh chiếm khoảng 31% điện thương phẩm cả nước. Trong đó, tiêu thụ điện chủ yếu tập trung ở 03 địa phương TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. TP. Hồ Chí Minh là địa phương tiêu thụ lớn nhất với 27,1 tỷ kWh, tiếp đến là các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai tiêu thụ lần lượt là 15,5 tỷ và 15,1 tỷ kWh. Tổng tiêu thụ điện của 3 tỉnh này chiếm gần 80% tổng điện thương phẩm toàn vùng.

Bảng 146. Tiêu thụ điện vùng Đông Nam Bộ 2010-2022 (GWh)

Tỉnh, thành phố	2010	2015	2020	2021	2022
TP. Hồ Chí Minh	15.410	20.181	25.799	24.400	27.160
Bà Rịa - Vũng Tàu	2492	4.471	6.505	7.015	7.526

Tỉnh, thành phố	2010	2015	2020	2021	2022
Bình Dương	5286	8.956	14.219	14.204	15.492
Đồng Nai	6.275	9.890	13.846	14.087	15.124
Bình Phước	616	1.144	2.500	2.740	3.023
Tây Ninh	1.066	2.259	4.707	4.966	5.475
Tổng	**31.145**	**46.901**	**67.576**	**67.411**	**73.801**

Nguồn: Tổng Công ty Điện lực miền Nam, Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh

Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm của cả vùng trong giai đoạn 2011-2015 đạt 8,5%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 7,6%/năm và 2021-2022 là 4,5%/năm. Các năm 2020, 2021 điện thương phẩm tăng trưởng khá thấp (năm 2021 tăng trưởng -0,2%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Năm 2022, sau khi sản xuất được khôi phục, điện thương phẩm của vùng đã phục hồi tăng trưởng với tốc độ 9,5%.

Về nhu cầu công suất, Pmax vùng năm 2015 là 8,4 GW, bằng 1,52 lần so với năm 2010, năm 2020 là 11,1 GW bằng 1,33 lần so với năm 2015. Năm 2022, Pmax vùng là 13 GW.

Bảng 147. Nhu cầu công suất vùng Đông Nam Bộ 2010-2022 (MW)

Tỉnh, thành phố	2010	2015	2020	2021	2022
TP. Hồ Chí Minh	2.600	3.575	4.520	4.581	4.569
Bà Rịa - Vũng Tàu	453	831	1.055	1.168	1.348
Bình Dương	946	1.574	2.081	2.614	2.971
Đồng Nai	1.100	1.700	2.450	2.341	2.697
Bình Phước	140	270	388	458	541
Tây Ninh	250	420	640	780	905
Tổng	**5.489**	**8.370**	**11.134**	**11.941**	**13.031**

Nguồn: Tổng Công ty Điện lực miền Nam, Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh

b) Hiện trạng các nguồn cung cấp điện

Vùng Đông Nam Bộ được cấp nguồn từ hệ thống điện quốc gia và các nhà máy điện đang vận hành trong vùng. Tính đến năm 2022, tổng công suất nguồn điện khu vực Đông Nam Bộ là 9.366,9 MW; trong đó, công suất nguồn nhiệt điện

đóng góp nhiều nhất với 6.810,6 MW, chiếm tỷ trọng 72,7%. Các nguồn thủy điện và năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng lần lượt 8,0% và 19,2%.

Bảng 148. Thống kê công suất nguồn điện đang vận hành

TT	Loại hình	Công suất (MW)	Cơ cấu (%)
1	Thủy điện	753,6	8,0
2	Nhiệt điện	6.810,6	72,7
	Nhiệt điện than	*522*	*5,6*
	Nhiệt điện dầu	*545,1*	*5,8*
	Tua bin khí	*5706*	*60,9*
	Nhiệt điện khí	*24*	*0,3*
	Khác	*13,5*	*0,1*
3	Năng lượng tái tạo	1.802,7	19,2
	Điện mặt trời	*1.802,7*	*19,2*
	Tổng	**8.606,9**	**100,0**

Nguồn: Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0)

Về phân bố không gian, nguồn thủy điện chủ yếu tập trung ở Đồng Nai và Bình Phước; nguồn nhiệt điện khí có nhà máy NĐ Phú Mỹ và NĐ Bà Rịa ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, NĐ Nhơn Trạch ở Đồng Nai; NĐ than có 2 nhà máy ở Đồng Nai; các nhà máy điện mặt trời chủ yếu ở 2 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước và Tây Ninh. Các nhà máy nhiệt điện dầu ở TP. Hồ Chí Minh có tổng công suất 544,5 MW chủ yếu phục vụ công tác dự phòng.

c) Hiện trạng lưới điện truyền tải

Hệ thống điện khu vực hiện đang vận hành với nhiều cấp điện áp, từ mức trung áp đến mức cao áp 500 kV, 220 kV, 110 kV. Lưới truyền tải 500 kV, 220 kV do Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia (EVNNPT) quản lý, lưới điện phân phối từ trung áp đến 110 kV thuộc quyền quản lý của Tổng công ty điện lực miền Nam.

Theo số liệu thống kê, khối lượng lưới điện truyền tải vùng Đông Nam Bộ gồm có 1.391 km đường dây 500kV, 15 máy biến áp/ 6.450 MVA trạm biến áp 500kV; 2.512 km đường dây 220kV và 58 máy biến áp/14.500 MVA trạm biến áp 220kV.

Bảng 149. Thống kê khối lượng lưới điện truyền tải đang vận hành

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đường dây 500kV	Km	1391
2	Trạm biến áp 500kV	Máy/MVA	15/6450
3	Đường dây 220kV	km	2512
4	Trạm biến áp 220kV	Máy/MVA	58/14500

Nguồn: PTC4

Lưới điện 500kV cấp điện cho vùng Đông Nam Bộ vận hành mang tải trong phạm vi cho phép, chỉ có đường dây Vĩnh Tân - Sông Mây đang vận hành đầy tải (88%). Đối với lưới điện 220kV, hiện nay có 2 đường dây 220kV Tân Định - Bình Hòa vận hành đầy tải (90%) và Tân Định - Mỹ Phước đã có thời điểm vận hành quá tải (104%). Các máy biến áp 220kV trong vùng có gam công suất là 250 MVA, hiện có 37/58 máy biến áp đang vận hành đầy và quá tải; các máy vận hành quá tải ở khu vực có mật độ phụ tải tập trung trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

d) Đánh giá thực hiện quy hoạch giai đoạn trước

Đánh giá thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật điện giai đoạn 2011-2020 dựa trên khối lượng quy hoạch lưới điện cho vùng Đông Nam Bộ thể hiện trong các Quyết định 1208/QĐ-TTg và 428/QĐ-TTg về phê duyệt các đề án Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII hiệu chỉnh so với khối lượng đã thực hiện đến thời điểm năm 2020.

- Nguồn điện: Các NMĐ quy hoạch chủ yếu ở Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu, tổng công suất đặt 1.035 MW, tỷ lệ thực hiện quy hoạch đạt 78% (tương đương 810MW);

- Lưới điện 500 kV: Tổng dung lượng công suất trạm 500kV quy hoạch cho giai đoạn 2011-2020 là 12.900 MVA, tỷ lệ thực hiện 93% (tương đương 93%); tỷ lệ thực hiện quy hoạch đường dây 500kV đạt 75% do đường dây đấu nối TBA 500kV Củ Chi chậm tiến độ.

- Lưới điện 220kV: Giai đoạn 2011-2020, quy hoạch tổng dung lượng trạm 220kV là 14.500 MVA và tổng chiều dài đường dây là 3.042km.Tỷ lệ thực hiện quy hoạch lưới điện 220kV ở mức khá cao, lần lượt là 86% với tổng dung lượng trạm biến áp và 83% với tổng chiều dài đường dây.

Như vậy, có thể thấy, tỷ lệ thực hiện quy hoạch của vùng Đông Nam Bộ khá cao, hạ tầng lưới điện đảm bảo tốc độ tăng trưởng của phụ tải, góp phần nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho toàn vùng.

Bảng 150. Đánh giá thực hiện quy hoạch điện lực giai đoạn trước

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quy hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ
1	Nguồn điện	MW	1035	810	78%
2	Trạm 500kV	MVA	12900	12000	93%
3	Đường dây 500kV	km	364	272	75%
4	Trạm 220kV	MVA	14500	12500	86%
5	Đường dây 220kV	km	3042	2522	83%

e) Đánh giá chung về hạ tầng điện lực

Nhu cầu công suất của Vùng Đông Nam Bộ năm 2022 là 13 GW, trong khi đó tổng công suất đặt nguồn điện của cả vùng chỉ đạt 8,6 GW. Vùng Đông Nam Bộ đang phải nhận nguồn cấp từ các vùng lân cận (Tây Nguyên – từ các nguồn NLTT; Nam Trung Bộ - Từ TTĐL Vĩnh Tân và các nguồn NLTT; và Tây Nam Bộ - từ TTĐL Duyên Hải và các nguồn NLTT). Trong những năm vừa qua, lưới điện truyền tải liên vùng luôn được quan tâm đầu tư và cải tạo, luôn đáp ứng được nhu cầu phụ tải của toàn vùng.

Cấu trúc lưới điện truyền tải trong vùng là cấu trúc mạch vòng, các trạm biến áp truyền tải đều được cấp từ 2 nguồn khác nhau, do vậy độ tin cậy cung cấp điện khu vực khá cáo, đảm bảo tiêu chí N-1, khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh đảm bảo tiêu chí N-2. Tuy nhiên, do nhu cầu phụ tải tăng nhanh, nên vẫn còn một số khu vực lưới điện 220kV vận hành mang tải cao, thậm chí có thời điểm vận hành quá tải. Các máy biến áp vận hành quá tải ở khu vực có mật độ phụ tải tập trung trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

5.2.2.2. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

a) Hiện trạng hạ tầng dự trữ, vận chuyển xăng dầu

Hệ thống kho dự trữ xăng dầu của vùng Đông Nam Bộ hiện nay gồm 37 kho, tổng sức chứa khoảng 2,31 triệu m^3, trong đó 14 kho có sức chứa đến 5.000m3, 15 kho sức chứa từ 5.000m3 đến 100.000 m3 và 8 kho sức chứa trên 100.000m3.

Phân theo loại kho dự trữ xăng dầu tại Việt Nam có kho dự trữ thương mại (kho tiếp nhận đầu mối và kho tuyến sau để kinh doanh nội địa), kho ngoại quan, kho nhiên liệu của nhà máy, kho sân bay; kho dự trữ sản xuất và kho dự trữ quốc gia.

- Kho dự trữ xăng dầu thương mại

+ Kho tiếp nhận đầu mối có tổng sức chứa 1.623.074 m3, mức dự trữ 20-30 ngày, hệ số sử dụng sức chứa 0,85 và hệ số nhập, xuất không đồng đều 1,15.

+ Kho tuyến sau với sức chứa 142.094 m3, với số ngày lưu hàng trong kho chỉ 12-15 ngày.

- Kho dự trữ xăng dầu cho sản xuất

Vùng Đông Nam Bộ hiện có 02 kho dự trữ sản xuất của các nhà máy lọc hóa dầu quy mô nhỏ đến 300.000 T/năm (pha chế xăng dầu từ condensate...), tổng sức chứa 266.000 m3, là các kho của các NMLD Cát Lái và Nhà máy Condensate Phú Mỹ.

Bảng 151. Các kho xăng dầu đang hoạt động trong vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
TP. Hồ Chí Minh			**1395851**	-	-	-
1	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	721474	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1975; 2013
1.1	Khu A	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	313583	-	-	1975
1.2	Khu B	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	116020	-	-	1975
1.3	Khu C	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	123339	-	-	1975
1.4	Khu D	TT Nhà Bè, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	167305	-	-	2013
2	Tổng kho Xăng dầu PVOIL Nhà Bè	Ấp 4, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	170000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2001
3	Kho NMLD Cát Lái	990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh	232000	Kho nhà máy lọc dầu	Hoạt động lâu dài	1986
4	Kho VK102 Nhà Bè	Ấp 6, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè	54000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2015

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
5	Kho xăng dầu Phú Xuân	Ấp 6, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè	61000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2015
6	Kho sân bay Tân Sơn Nhất	Sân bay Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	19600	Kho sân bay	Hoạt động lâu dài	-
7	Kho Nhà Bè	TP. Hồ Chí Minh	20000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	-
8	Kho dầu 30/4	TP. Hồ Chí Minh	2000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
9	Kho cảng hóa dầu Lâm Tài Chánh	823/9 Huỳnh tấn phát, X. Phú Xuân, H. Nhà Bè	20000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
10	Kho xăng dầu Hải Linh Hiệp Phước	Số 99 đường Phan Văn Bảy ấp 1 X. Hiệp Phước H. Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	82000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1997
11	Kho Jet A-1 Sân bay Tân Sơn Nhất	A75/70 Bạch Đằng, P. 2, Q. Tân Bình	4750	Kho sân bay	Di dời/ giải tỏa	2013
12	Kho xăng dầu Tapetco	Khu A75, Bạch Đằng, P2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	9027	Kho sân bay	Hoạt động lâu dài	2013
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu			**710375**	-	-	-
1	Tổng kho xăng dầu Miền Đông	Đường 30/4, P. Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	271200	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1975; 2008
1.1	Kho xăng dầu Thắng Nhất	Số 54B đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	121000	-	-	1975

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
1.2	Kho Cù Lao Tào	Cù Lao Tào, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	150000		-	2008
2	Kho xăng dầu Hải Linh Vũng Tàu	KCN Cái Mép, P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu	63000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2015
			220000	Kho ngoại quan	Hoạt động lâu dài	2012
3	Kho PETEC Cái Mép	P. Tân Phước, TX. Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu	80000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2011
4	Kho K2 Vũng Tàu	907, đường 30/4 P. 11, TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	20000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1991
5	Kho Nhà máy Condensate Phú Mỹ	P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	34000	Kho nhà máy lọc dầu	Hoạt động lâu dài	2003
6	Kho xăng dầu Hà Lộc	1125, đường 30/4, P.11, TP. Vũng Tàu	12000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
7	Kho xăng dầu Côn Đảo	Cảng Côn Đảo, P.11, TP. Vũng Tàu	2675	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
8	Kho xăng dầu Thanh Châu Phát	Ấp Tân Phước, X. Phước Tỉnh, H. Long Điền	2500	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
9	Kho Cảng Nhật	Số 1007/34 đường 30/4 TP Vũng Tàu, tỉnh BR-VT	2000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
10	Kho Hoàng Mỹ	Số 1125 đường 30/4 TP Vũng Tàu	1500	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
11	Kho Bến Súc	P. Phước Trung, TP. Bà Rịa	1000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
12	Kho Sao Mai	Số 115 Trần Phú, P.5, TP. Vũng Tàu	500	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	
Tỉnh Đồng Nai			**123820**	-	-	-
1	Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	80400	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1999
			35000	Kho Ngoại Quan	Hoạt động lâu dài	1999
2	Kho xăng dầu Biên Hòa	P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	5020	Kho tuyến sau	Di dời/ giải tỏa	1976
3	Kho xăng dầu Long Bình Tân	P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	3400	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	1986
Tỉnh Bình Dương			**64449**	-	-	-
1	Kho Phú Thọ	P. Phú Thọ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	849	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	-
2	Kho xăng dầu Chánh Mỹ (I)	P. Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, Bình Dương	54000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	2015
3	Kho xăng dầu Bình Thắng	P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Bình Dương	4800	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	2019
4	Kho xăng dầu Khánh Bình	P. Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Bình Dương	4800	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	2020
Tỉnh Tây Ninh			**8000**	-	-	-
1	Kho xăng dầu Tây Ninh	Ấp Long Bình, X. Long Thành Nam, H. Hòa Thành, Tây Ninh	8000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	2002

- Vận chuyển xăng dầu

Hiện nay ở vùng Đông Nam Bộ tồn tại chủ yếu 2 loại hình vận tải xăng dầu chính: vận tải thủy, vận tải bộ. Trong đó hình thức vận tải thủy được phân

ra 3 loại là: vận tải viễn dương, vận tải ven biển và pha sông biển và vận tải đường sông.

Vận chuyển các sản phẩm dầu mỏ viễn dương và ven biển chủ yếu tập trung ở một số công ty như: Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí PVTrans (công ty đang có 3 con tàu chở dầu có trọng tải khoảng 100.000 tấn/tàu, 7 tàu chở thành phẩm và 4 tàu chở Gas, LPG và hóa chất), Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Vitaco và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (Công ty có đội tàu biển với tổng trọng tải 180,000 DWT, được chia làm 2 nhóm chuyên vận tải tuyến quốc tế và nội địa).

b) Hiện trạng hạ tầng dự trữ, vận chuyển và chế biến khí

Sự phát triển của các công trình cơ sở hạ tầng (CSHT) vận chuyển và chế biến khí có ý nghĩa rất quan trọng trong ngành công nghiệp khí (CNK), ảnh hưởng chi phối đối với qui mô và sản lượng khai thác các mỏ khí thiên nhiên (KTN) đồng thời tạo tiền đề cho công tác tìm kiếm thăm dò và phát triển khai thác các mỏ khí mới.

- Hệ thống đường ống vận chuyển KTN

Hiện nay, vùng Đông Nam Bộ có 02 hệ thống đường ống thu gom, vận chuyển khí cao áp từ ngoài khơi đưa vào bờ đã được xây dựng theo các khu vực bể trầm tích:

+ Hệ thống khí thứ nhất – Hệ thống khí Bạch Hổ, sau này phát triển mở rộng thành Hệ thống khí Cửu Long, bao gồm: Giàn nén khí ngoài khơi, Hệ thống đường ống vận chuyển khí từ các mỏ dầu khí thuộc bể Cửu Long vào bờ và lên đến Phú Mỹ, Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, Kho chứa và cảng xuất sản phẩm lỏng tại Thị Vải, các Trạm phân phối khí. Đường ống Bạch Hổ - Dinh Cố dài 116 Km, đường kính 16”, công suất 2,16 tỷ Sm^3/năm.

+ Hệ thống khí thứ hai – Hệ thống khí Nam Côn Sơn bao gồm 02 hệ thống đường ống từ các mỏ thuộc bể Nam Côn Sơn về Nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn. Trong đó đường ống Nam Côn Sơn 1 dài 371 Km, đường kính 26”, công suất 7,9 Sm3/năm, dường ống Nam Côn Sơn 2 dài 278 Km, đường kính 26”, công suất 7,2 tỷ Sm3/năm. Hệ thống khí Nam Côn Sơn kết hợp với hệ thống khí Cửu Long đã tạo nên cơ sở hạ tầng khí đốt quan trọng trong tam giác kinh tế trọng điểm vùng Đông Nam Bộ: Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu.

Khí thiên nhiên ẩm được chế biến tại các Nhà máy xử lý khí (GPP) để tách ra khí khô và các sản phẩm khác (Ví dụ: LPG, condensate). Khí khô ngoài sử dụng làm nhiên liệu đốt, còn được dùng làm nguyên liệu trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu.

Hiện tại, vùng Đông Nam Bộ có 02 nhà máy xử lý khí thiên nhiên (KTN) là nhà máy xử lý khí Dinh Cố, vận hành năm 1999 với công suất xử lý khí 5,3 triệu m3/ngày; nhà máy xử lý khí Nam Côn Sơn, vận hành năm 2002, công suất xử lý khí là 22,0 triệu m3/ngày.

- Hệ thống kho chứa khí LPG:

Hệ thống kho chứa Thị Vải với công suất tồn chứa LPG lạnh 60.000 tấn do Tổng công ty Khí Việt Nam (PV GAS) làm chủ đầu tư đưa vào vận hành 20/3/2013 là kho chứa LPG lạnh thương mại lớn nhất Việt Nam hiện nay (kho LPG lớn nhất là kho LPG của công ty TNHH hóa chất Hyosung Vina, đây là kho nhà máy với quy mô 280.000 tấn), cho phép PV GAS có giải pháp tàng trữ LPG với khối lượng lớn, tăng khả năng cung cấp LPG về lâu dài, ổn định nguồn cung trong nước, góp phần ổn định an ninh năng lượng quốc gia. Còn lại, vùng Đông Nam Bộ hiện có khoảng 11 kho LPG, nhưng sức chứa chỉ đạt từ 500 - 4.000 tấn/kho, chỉ có 4 kho sức chứa trên 3.000 tấn.

Bảng 152. Hệ thống kho chứa khí vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên Kho/ Trạm	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
			379.569			
TP Hồ Chí Minh			**4920**			
1	Nhà máy LPG Sài Gòn	Xã Phú Xuân, H. Nhà Bè, TP HCM	2000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2001; 2003
2	Xưởng LPG Cát Lái	990 Nguyễn Thị Định, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh	2920	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1993; 1995; 2007
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu			**345000**			
1	Kho ngầm chứa LPG của Hyosung Vina	KCN Cái Mép, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	280000	Kho nhà máy	Hoạt động lâu dài	
2	LPG-PVGas Vũng Tàu	KCN Cái Mép, TX. Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	65000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1999; 2008; 2011

TT	Tên Kho/ Trạm	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
Tỉnh Đồng Nai			**19649**			
1	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	4000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1991; 1994; 2007
2	CN Công ty CP TM&DV Dầu khí Vũng Tàu tại Đồng Nai	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	1935	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2006
3	Công ty TNHH Super Gas	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	900	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	2000
4	Kho VT Gas Đồng Nai	Số 1B-D3, KP Bình Dương P. Long Bình Tân, B. Hòa, Đồng Nai	1000	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	1996; 2005
5	Công Ty Cổ Phần Dầu Khí V-gas	Số 1A/8 Châu Văn Lồng, Khu Phố Long Điềm, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	1714	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1996; 2000; 2005
6	Kho LPG Gò Dầu	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	4000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2009
7	Nhà máy chiếc nạp khí hóa lỏng LPG Gò Dầu	Lô 3, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, H. Long Thành, Đồng Nai	3000	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	1995
8	Công ty TNHH	Ấp 2, xã Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	1900	Kho đầu mối	Hoạt động lâu dài	2006

TT	Tên Kho/ Trạm	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Loại kho	Tình trạng hoạt động	Năm xây dựng
	Sopet Gas One					
9	Kho cảng tổng hợp Hồng Mộc	KCN Ông Kèo ấp 3, X. Phước Khánh, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai	1200	Kho tuyến sau	Hoạt động lâu dài	2007

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Hệ thống kho chứa khí LNG:

Hiện nay, Đông Nam Bộ vừa mới hoàn thành đầu tư xây dựng kho LNG Thị Vải giai đoạn 1 và đường ống dẫn khí LNG tái hóa Thị Vải-Phú Mỹ. Kho chứa LNG Thị vải giai đoạn 1 có sức chứa 180.000m3 LNG, với công suất qua kho là 1 triệu tấn LNG/năm; giai đoạn 2 dự kiến nâng lên công suất 3 triệu tấn LNG/năm.

- Hệ thống khí thấp áp:

Ngoài điện và đạm, khí thiên nhiên còn được dùng làm nhiên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất gốm sứ, thủy tinh cao cấp, vật liệu xây dựng chất lượng cao, chế biến thực phẩm, sản xuất thép, giấy, dầu ăn... Đây là những ngành chịu được giá khí cao và sẵn sàng đầu tư công nghệ sử dụng nhiên liệu khí nhằm đảm bảo chất lượng của sản phẩm. Nguồn khí thiên nhiên thường được cấp cho các hộ công nghiệp này dưới dạng khí thấp áp vận chuyển qua đường ống hoặc dưới dạng khí nén (CNG). Tuy nhiên, tỷ lệ khí thiên nhiên sử dụng trong các ngành công nghiệp khác đến nay chưa cao do hạn chế về nguồn khí và việc tiêu thụ khí bị phụ thuộc vào sự tiêu thụ khí của các nhà máy điện và hệ thống đường ống dẫn khí đến cơ sở sản xuất.

Tại khu vực Đông Nam Bộ, từ năm cuối 2003 khí được cung cấp cho các nhà máy sản xuất gốm sứ, thủy tinh, vật liệu xây dựng thuộc khu công nghiệp Mỹ Xuân A. Đến năm 2015, tổng lượng khí tiêu thụ trong công nghiệp đạt khoảng hơn 600 triệu m^3/năm, bao gồm các khu công nghiệp: Gò Dầu, Phú Mỹ 1, Mỹ Xuân A, Phú Mỹ 2, Nhơn Trạch, Hiệp Phước và các hộ tiêu thụ khác xa tuyến ống sử dụng CNG.

Hiện nay, Đông Nam Bộ có các đường ống khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp như sau:

+ Hệ thống đường ống khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ công nghiệp Phú Mỹ 2- Phú Mỹ 3 - Cái Mép, công suất 0,5 tỷ m3/năm, chiều dài đường ống 30km, đường ống 6-10 inch;

+ Hệ thống cấp khí cho KCN Hiệp Phước giai đoạn 2 - Long Hậu, công suất 0,3 tỷ m^3/năm, chiều dài đường ống 20km, đường ống 6-8 inch;

+ Hệ thống cấp khí cho KCN Nhơn Trạch giai đoạn 2 - Ông Kèo, công suất 0,5 tỷ m^3/năm;

+ Hệ thống cấp khí cho hộ tiêu thụ tại các KCN huyện Long Thành, công suất 0,2 tỷ m^3/năm.

5.2.3. Thông tin, truyền thông

5.2.3.1. Phát triển thông tin và truyền thông

- Năm 2020, tỷ lệ xã có điểm bưu chính có người phục vụ đạt 100%, cao hơn trung bình cả nước 8%. Trong Vùng đã có sự chuyển dịch tích cực cơ cấu dịch vụ bưu chính từ truyền thống sang các dịch vụ giá trị gia tăng, phục vụ thương mại điện tử và logistics. Sản lượng các dịch vụ chuyển phát kiện, gói hàng hóa cho thương mại điện tử, các dịch vụ có yếu tố giá trị gia tăng và dịch vụ mới có hàm lượng ứng dụng công nghệ thông tin tăng cao.

- Số người sử dụng Internet băng rộng tăng mạnh qua các năm. Tính đến hết năm 2020, số thuê bao băng rộng di động của toàn Vùng đạt hơn 16 triệu thuê bao. Thuê bao băng rộng di động/100 dân của Vùng đạt 90 thuê bao, đạt tỷ lệ cao nhất trong cả nước. Hiện nay, tỷ lệ hộ gia đình trong toàn vùng kết nối Internet đạt khoảng 65% (cao hơn so với trung bình cả nước 56,21%). Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên sử dụng Internet trong toàn vùng đạt khoảng 95%.

- Vùng Đông Nam Bộ là vùng có số lượng thuê bao điện thoại di động lớn nhất trong 6 vùng kinh tế - xã hội. Năm 2020 số lượng thuê bao điện thoại di động của vùng đạt gần 30 triệu thuê bao, chiếm khoảng 24% tổng số thuê bao điện thoại di động của cả nước. Hầu hết người dân trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên trong toàn vùng đều sử dụng điện thoại di động thông minh.

Bảng 153. Phân bố thị trường dịch vụ viễn thông theo vùng trên cả nước

STT	Vùng	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
	TỔNG	**123.090.221**	**18.084.425**	**68.073.428**
1	Trung du và miền núi phía bắc	15.404.620	1.958.975	8.863.055

STT	Vùng	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
2	Đồng bằng sông Hồng	28.479.774	4.302.133	15.936.231
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung	21.579.652	3.384.494	11.328.919
4	Tây Nguyên	6.461.763	906.806	3.523.396
5	Đông Nam Bộ	29.668.602	4.593.557	17.443.158
6	Đồng bằng sông Cửu Long	21.495.810	2.938.460	10.978.669

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

- Dịch vụ Internet phát triển khá mạnh mẽ trong giai đoạn 2010 đến 2020, trung bình đạt 22 thuê bao/100 dân, cao hơn trung bình cả nước là 6 thuê bao.

- Tỷ lệ Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trong Vùng đã có Trang/Cổng thông tin điện tử, công bố, cập nhật kịp thời các thông tin hoạt động chỉ đạo, điều hành đạt 100% vào năm 2015 và năm 2020. Tất cả các địa phương trong Vùng đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; Cổng dịch vụ công trực tuyến và Hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, phạm vi liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và liên thông cung cấp dịch vụ công lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội... góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Trong đó, có 99,7% đơn vị cấp xã trong Vùng đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

- Dịch vụ số phát triển mạnh mẽ trong Vùng. Toàn bộ trường học các cấp trong toàn vùng đã kết nối Internet băng rộng và sử dụng phần mềm quản lý trường học (quản lý thông tin học sinh, giáo viên, quản lý kết quả học tập...). Hầu hết các bệnh viện, trung tâm y tế quận/huyện sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện điện tử; các trạm y tế phường, xã sử dụng phần mềm dùng chung hỗ trợ cho công tác quản lý khám chữa bệnh, quản lý bệnh nhân, quản lý điều trị nội trú, ngoại trú, quản lý xét nghiệm, quản lý dược, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế.

- Phát triển kinh tế số ICT: Hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin đã phát triển mạnh mẽ trong vùng Đông Nam Bộ, trong đó bao gồm các loại hình hoạt động: sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và kinh doanh phân phối sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Năm

2022, toàn vùng có trên 12 nghìn doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm khoảng 60% của cả nước); trên 8 nghìn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (chiếm khoảng 65% cả nước) và 26 nghìn doanh nghiệp kinh doanh phân phối sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (chiếm khoảng 62% cả nước). Số lượng lao động doanh nghiệp công nghệ thông tin toàn vùng đạt khoảng 115 nghìn lao động, chiếm khoảng 10% của cả nước.

- Về thị trường điện toán đám mây: Trong vùng có khoảng 40 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây thuộc 03 nhóm nhà cung cấp: các doanh nghiệp nước ngoài (Google, Microsoft...), các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn với sự đầu tư đồng bộ (Viettel, VNPT, CMC, FPT) và một nhóm các doanh nghiệp nhỏ cung cấp các ứng dụng hoặc dịch vụ. Thị phần dịch vụ điện toán đám mây vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai chiếm khoảng 35% doanh thu toàn thị trường, đứng thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Hồng.

5.2.3.2. Kết cấu hạ tầng

a) Hạ tầng viễn thông, hạ tầng số

Hạ tầng viễn thông của vùng Đông Nam Bộ đã được xây dựng, phát triển theo đúng định hướng đồng bộ, hiện đại và rộng khắp, hình thành cơ sở hạ tầng kết nối quan trọng, đồng bộ, dung lượng lớn, tốc độ cao… kết nối liên xã, liên huyện, liên tỉnh, đáp ứng yêu cầu đổi mới của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội. Hạ tầng truyền dẫn và mạng cáp viễn thông đã được triển khai đồng bộ với hạ tầng giao thông (các tuyến đường tỉnh, quốc lộ, cao tốc…) được thực hiện quy hoạch và nâng cấp, xây dựng mới. Đồng thời, hạ tầng ngầm cáp viễn thông cũng được triển khai đồng bộ với hạ tầng cấp, thoát nước, hạ tầng chiếu sáng, truyền tải điện…. Hạ tầng truyền tải điện lực đều có hạ tầng vừa phục vụ cho thông tin và truyền thông, vừa phục vụ cho hạ tầng liên kết để các doanh nghiệp chia sẻ sử dụng.

Hạ tầng chính quyền số của các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam bộ đã được quan tâm, đầu tư xây dựng tương đối đầy đủ, bảo đảm cơ bản hiện đại trong toàn tỉnh. 100% các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã trong toàn vùng đã được đầu tư, trang bị máy tính, hệ thống mạng LAN, Internet và mạng diện rộng, bảo đảm triển khai ứng dụng các phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành tại đơn vị.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của các tỉnh, thành phố trong vùng cơ bản đã được xây dựng và nâng cấp theo công nghệ điện toán đám mây, hoàn thành việc kết nối liên thông đến tất cả các đơn vị sở, ban, ngành, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, tích hợp chia sẻ liên kết số liệu giữa các đơn vị, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Hệ thống mạng đường trục vùng Đông Nam Bộ sử dụng công nghệ hiện đại nhất, tương thích với các quốc gia trên thế giới và khu vực như: Công nghệ truyền dẫn quang OTN, DWDM; Công nghệ chuyển mạch quang tự động ASON/GMPLS.

Mạng đường trục quốc gia của vùng Đông Nam Bộ thuộc hệ thống mạng đường trục quốc gia được hình thành từ mạng cáp quang Bắc - Nam với 4 tuyến cáp đường trục chính, hệ thống mạch vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam, kết hợp với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tổng băng thông đường trục trong nước đạt trên 23 Tbps.

- Các tuyến cáp quang quốc tế

Việt Nam hiện có 06 tuyến cáp quang biển kết nối đi quốc tế bao gồm các tuyến: AAG, APG, SMW-3, IA, AAE-1, TVH. Tổng số có 4 trạm cập bờ, trong đó vùng Đông Nam Bộ có 2 Trạm tại Vũng Tàu.

- Băng rộng di động: Mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ, tỷ lệ dân số được phủ sóng 4G của vùng Đông Nam Bộ đạt gần 100%. Số thuê bao băng rộng có sự gia tăng đáng kể, đạt tốc độ tăng trưởng trên 15%/năm. Mạng di động 5G cũng đã được cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông tại 02 tỉnh/thành phố của vùng là TP. Hồ Chí Minh và Bình Phước.

- An toàn thông tin mạng: mạng nội bộ và thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước trong vùng đã từng bước được trang bị các thiết bị, phần mềm về an toàn thông tin mạng như: phần mềm diệt vi-rút cho máy tính, các thiết bị tường lửa, thiết bị lưu trữ dữ liệu, thiết bị bảo mật và chặn lọc thư rác chuyên dụng. Các cơ sở dữ liệu khi đưa vào khai thác, vận hành đã được trang bị một số giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu và có các quy chế, quy trình đảm bảo an toàn thông tin mạng.

b) Hạ tầng truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình

- Truyền hình

Vùng Đông Nam Bộ có đủ 5 loại hình dịch vụ truyền hình trả tiền là truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số mặt đất, truyền hình số vệ tinh, truyền hình di động và phát thanh truyền hình trên mạng Internet.

Truyền hình số mặt đất đã phủ sóng đến 6 địa phương của vùng. Cơ bản 100% hộ dân có máy thu hình đều có thể xem được truyền hình số bằng các phương thức khác nhau.

- Phát thanh: Hiện nay, tại vùng Đông Nam Bộ có Đài Tiếng nói Việt Nam phát sóng toàn quốc và 6 Đài PTTH địa phương trong vùng phát sóng chủ yếu

trong phạm vi địa bàn địa phương. Đến nay, vùng phủ sóng phát thanh tương tự đạt gần 100% theo diện tích và 100% theo dân số. Vùng Đông Nam Bộ có thể cùng lúc thu được cả 3 hệ chương trình phát thanh Tiếng nói Việt Nam với chất lượng tốt.

c) Hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu

Vùng Đông Nam Bộ có 1 số trung tâm dữ liệu tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, top 04 đơn vị cho thuê hạ tầng trung tâm dữ liệu gồm:

- VNPT: Hiện nay, VNPT có 8 Trung tâm dữ liệu đặt tại các thành phố lớn trên cả nước, trong đó trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ có 03 Trung tâm (tại TP. Hồ Chí Minh).

- Viettel IDC hiện nay có 2/5 Trung tâm dữ liệu đặt tại vùng Đông Nam Bộ gồm: Trung tâm dữ liệu Hoàng Hoa Thám (Thành phố Hồ Chí Minh) và Trung tâm dữ liệu Bình Dương. Những trung tâm dữ liệu này đều được xây dựng với chuẩn quốc tế Tier III.

- FPT hiện nay có 2/5 trung tâm dữ liệu đặt tại vùng Đông Nam Bộ, đều tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó 1 đang xây dựng. Trung tâm dữ liệu EPZ (Tân Thuận) của FPT Telecom đạt chứng chỉ quốc tế Uptime Tier III do Mỹ chứng nhận và trở thành trung tâm dữ liệu thứ 2 đạt chứng chỉ này tại Việt Nam (sau VNPT).

- CMC hiện nay có 2/3 trung tâm dữ liệu đặt tại vùng Đông Nam Bộ, đều tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, trung tâm dữ liệu của CMC tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã gia nhập những tổ chức liên minh trung tâm dữ liệu lớn tại châu Á (ADCA).

5.2.3.3. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được:

Vùng Đông Nam Bộ có hạ tầng viễn thông tương đối đồng bộ và hiện đại so với các vùng khác của cả nước và tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ. Vùng có lợi thế về hệ thống đường trục, mạng lưới kết nối… đã góp phần hình thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các nhà cung cấp điện toán đám mây cung cấp các giải pháp chuyên biệt cho từng nhóm khách hàng. Các nền tảng cho phát triển chính phủ điện tử, thực hiện chuyển đổi số quốc gia tiếp tục được quan tâm thúc đẩy phát triển, đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của xã hội.

Vùng có ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông phát triển và có Khu Công viên phần mềm Quang Trung, là 1 trong 04 khu CNTT tập trung đang hoạt động của cả nước.

Vùng có điểm phục vụ bưu chính phân bố rộng khắp có thể đáp ứng nhu cầu chuyển phát bưu gửi cho thị trường nội địa và quốc tế.

- Tồn tại, hạn chế:

Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ, đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực…). Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế. Đầu tư cho an toàn thông tin mạng còn thấp,.

Mạng bưu chính công cộng tuy có phù hợp cho vận chuyển bưu gửi, chưa tối ưu cho phục vụ thương mại điện tử và logistics. Các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã tại nhiều nơi còn chưa phù hợp với chức năng như lưu kho, phân phối bưu gửi và đảm bảo chất lượng bưu gửi cho thương mại điện tử.

5.2.4. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

Ngoại trừ một vài công trình thủy lợi được xây dựng trước năm 1975, trong hơn 40 năm qua, vùng Đông Nam Bộ đã hình thành một hệ thống công trình phát triển nguồn nước có quy mô lớn, cả về số lượng và chất lượng, đem lại một bộ mặt mới cho kinh tế trong vùng. Nhìn chung trên vùng Đông Nam Bộ đã xây dựng hầu hết các công trình khai thác tổng hợp nguồn nước trên dòng chính các sông Đồng Nai, La Ngà, Bé và Sài Gòn. Các công trình trên dòng chính phần lớn là các nhà máy thủy điện có nhiệm vụ phát điện là chính, ngoài ra còn có các nhiệm vụ kết hợp là phòng lũ, đẩy mặn và cấp nước. Hiện nay chỉ có 03 công trình trên dòng chính có nhiệm vụ cấp nước tưới là đập Tà Pao (tỉnh Bình Thuận - vùng BTBDHMT) trên sông La Ngà, hồ Phước Hoà trên sông Bé và hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn. Ngoài các công trình trên dòng chính, vùng ĐNB còn có các công trình trên các dòng nhánh và sông suối nhỏ nhiệm vụ chủ yếu cấp nước tưới và sinh hoạt.

5.2.4.1. Công trình trên các dòng chính

Sơ đồ bậc thang khai thác hệ thống sông Đồng Nai[94] gồm 23 công trình, trong đó 18 công trình có nhiệm vụ phát điện là chính và 05 công trình thủy lợi với nhiệm vụ tưới là chính, 15 công trình đã có hoặc đang xây dựng và 8 công trình dự kiến. Trong số 05 công trình tưới là chính có 03 công trình đã có và 02 đang giai đoạn chuẩn bị.

a) Dòng chính sông Đồng Nai

Từ thượng nguồn trở xuống quy hoạch sơ đồ bậc thang với 11 công trình:

[94] Các công trình trên dòng chính được nêu có thể bao gồm các công trình nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của các địa phương vùng Đông Nam Bộ.

(1) Thủy điện Đa Nhim (hồ chứa Đơn Dương - hiện có);

(2) Thủy điện Đại Ninh chuyển nước khỏi lưu vực (hiện có);

(3) Thủy điện Đồng Nai 1 (hiện có);

(4) Thủy điện Đồng Nai 2 (hiện có);

(5) Thủy điện Đồng Nai 3 (hiện có);

(6) Thủy điện Đồng Nai 4 (hiện có);

(7) Thủy điện Đồng Nai 5 (hiện có);

(8) 03 bậc thang thủy điện Phú Tân 1, Phú Tân 2, Thanh Sơn

(9) Công trình thủy điện Trị An (hiện có).

Với sơ đồ các bậc thang công trình khai thác tổng hợp nguồn nước dòng chính sông Đồng Nai trên đây sẽ cho tổng công suất lắp máy 2.010 MW và tổng điện lượng trung bình nhiều năm 8.590 GWh.

b) Sông La Ngà

Trên sông La Ngà dự kiến xây dựng 6 bậc thang công trình là:

(1) Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi (hiện có);

(2) Hồ Thủy lợi La Ngà 3 (dự kiến);

(3) Đập thủy lợi Tà Pao (hiện có);

(4) Đập thủy lợi Võ Đắt (dự kiến).

(5) Thủy điện Đức Hạnh (dự kiến);

(6) Thủy điện Thác Trời (dự kiến).

Hiện đã có 2 bậc thang là thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và đập thủy lợi Tà Pao để tưới cho 20.000 ha đất canh tác của các huyện Tánh Linh, Đức Linh (Bình Thuận) và Tân Phú, Định Quán (Đồng Nai).

c) Sông Bé

Sơ đồ khai thác bậc thang trên sông Bé gồm 4 công trình chính là:

(1) Thủy điện Thác Mơ (hiện có);

(2) Thủy điện Cần Đơn (hiện có);

(3) Thủy điện Srok Phu Miêng (hiện có);

(4) Hồ thủy lợi Phước Hoà (hiện có);

(5) Hồ Cây Chanh (dự kiến).

Với sơ đồ các bậc thang công trình khai thác tổng hợp nguồn nước sông Bé trên đây sẽ cho tổng công suất lắp đặt 280 MW và tổng điện lượng trung bình nhiều năm 1.201 GWh.

d) Sông Sài Gòn

Sơ đồ khai thác bậc thang trên sông Sài Gòn gồm: Hồ thủy lợi Dầu Tiếng (hiện có).

5.2.4.2. Hệ thống công trình tưới, cấp nước

a) Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà

Hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng trên lưu vực sông Sài Gòn được khởi công xây dựng từ ngày 29/04/1981 đến ngày 10/01/1985 chính thức được đưa vào vận hành sử dụng. Hệ thống thủy nông này có quy mô quan trọng cấp quốc gia, lớn nhất nước ta hiện nay. Đây là hệ thống công trình đa mục tiêu: cung cấp nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; tiếp ngọt và đẩy mặn cho hạ du sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông; cung cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, điều tiết lũ, tạo cảnh quan môi trường, phát triển du lịch sinh thái, ... Sau hơn 30 năm đi vào hoạt động, hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng đóng góp vai trò rất lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của các tỉnh Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Long An.

Nhằm đáp ứng nhu cầu nước phục vụ phát triển cho các ngành trong giai đoạn mới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện xây dựng hồ chứa Phước Hòa, chuyển nước từ sông Bé sang hồ Dầu Tiếng với lưu lượng 50 m^3/s. Bên cạnh đó, nhà nước cũng liên tục đầu tư nâng cao độ an toàn của các công trình đầu mối, chống thất thoát nước hồ, xây dựng, hoàn thiện và kiên cố hóa hệ thống kênh cấp 1 và các kênh phân phối nước kể cả các công trình trên kênh. Hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà là hệ thống thủy nông có quy mô lớn nhất nước ta hiện nay, trong đó:

- Công trình hồ chứa nước Dầu Tiếng là công trình quan trọng đặc biệt liên quan đến an ninh Quốc gia theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 và Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 24/1/2019 của Thủ tướng Chính phủ, vị trí hồ Dầu Tiếng nằm ở thượng nguồn sông Sài Gòn, lưu vực hồ Dầu Tiếng rộng 2.700 km^2 thuộc phạm vi 03 tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước (trong đó 3/5 diện tích thuộc tỉnh Tây Ninh). Hồ Dầu Tiếng là hồ chứa điều tiết nhiều năm, kết cấu đập đất đồng chất, phục vụ khai thác đa mục tiêu, quy mô công trình hồ chứa cấp đặc biệt. Hồ Dầu Tiếng có mực nước dâng bình thường +24,4m ứng với dung tích chứa 1,58 tỉ m^3 nước và diện tích mặt hồ là 27.000 ha; Mực nước dâng gia cường +25,1m ứng với dung tích chứa 1,743 tỉ m^3 nước và diện tích mặt hồ là 27.683 ha, mực nước chết của hồ ở cao trình +17,0m ứng với dung tích 470 triệu m^3. Lòng

hồ nằm trong địa phận thuộc 03 tỉnh là: Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước; đập chính dài 1,1 km, cao trình đỉnh đập +28m; đập phụ dài 27 km, cao trình đỉnh đập +27,0 m, chiều cao đập phụ từ 6-8 m.

- Công trình hồ chứa nước Phước Hòa có kết cấu đập dâng nằm ở bậc thang thứ tư trên Sông Bé (sau thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Srok Phu Miêng), hồ chứa điều tiết ngày, dung tích toàn bộ 21 triệu m^3, dung tích hữu ích 2,45 triệu m^3, có nhiệm vụ chuyển nước từ sông Bé về bổ sung cho hồ Dầu Tiếng đảm bảo cấp nước cho các địa phương trong hệ thống.

Hệ thống kênh mương và các công trình trên kênh phục vụ tưới, tiêu: là công trình cấp I và II với tổng chiều dài kênh khoảng 140 km và trên 150 công trình trên kênh các loại.

b) Các công trình khác

Ngoài công trình Dầu Tiếng, hầu hết công trình tưới có quy mô vừa và nhỏ, với các dạng hồ chứa, đập dâng, trạm bơm điện, cống lấy nước và kênh dẫn nước. Bên cạnh đó, các biện pháp thủy lợi hỗ trợ khác như bơm nhỏ (từ các sông, suối, ao hồ), khai thác nước ngầm và lợi dụng thủy triều… cũng được áp dụng.

Tổng số công trình đã và đang được xây dựng tính đến năm 2020 gồm có 312 công trình, trong đó có 109 hồ chứa, 86 đập dâng, cống đê kè là 58, và 59 trạm bơm. Các công trình thủy lợi vừa và nhỏ nhìn chung đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Từ chỗ chỉ có một vài công trình được xây dựng trước giải phóng, đến nay đã có hàng trăm công trình các loại. Hiệu quả phục vụ của các công trình đạt khoảng 78% diện tích thiết kế.

Bảng 154. Tổng hợp công trình và diện tích tưới của các công trình theo tỉnh

Tỉnh	Tổng số công trình	Trong đó				Năng lực thiết kế (ha)	Năng lực phục vụ thực tế (ha)
		Hồ chứa	Cống và kênh, đê kè	Trạm bơm	Đập dâng		
Đồng Nai	130	16	23	35	56	20.645	15.728
Bình Dương	34	5	10	11	8	3.891	3.084
Tây Ninh	20	4	5	10	1	63.499	56.235
BR-VT	63	30	13	2	18	29.174	20.369
Bình Phước	58	54		1	3	17.657	17.241
TP. Hồ Chí Minh	7		7			25.226	12.664
Tổng cộng	**312**	**109**	**58**	**59**	**86**	**160.092**	**125.321**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các địa phương

c) Hiện trạng tưới bằng nước dưới đất vùng Đông Nam Bộ

Hiện nay năng lực tưới của các công trình thủy lợi trên vùng Đông Nam bộ theo thiết kế chỉ có 160.000 ha (thực tế tưới được 125.000 ha), trong khi đó diện tích các loại cây trồng cần tưới của vùng Đông Nam bộ là 440.000 ha (86.000 ha lúa và 354.000 ha cây trồng cạn). Để đáp ứng nhu cầu tưới cho cây trồng, người dân hiện nay đang khai thác nước dưới đất để tưới và cấp nước sinh hoạt. Các tỉnh sử dụng nước dưới đất để tưới ở vùng ĐNB là Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh. Tổng diện tích tưới bằng nước dưới đất của vùng ĐNB hiện nay ước tính khoảng 260.000 ha, trong đó khoảng 100.000 ha cây ăn quả, 53.000 ha cây tiêu, cà phê, và hơn 100.000 ha rau màu.

5.2.4.3. Hệ thống công trình tiêu nước, ngăn lũ, ngăn mặn và thủy triều

Tính đến nay, vùng ĐNB đã xây dựng được một số hệ thống tiêu thoát nước kết hợp với các nhiệm vụ khác gồm ngăn lũ, ngăn mặn và thủy triều ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai – Sài Gòn – Vàm Cỏ Đông. Một số công trình điển hình như sau:

- Đê bao ngăn mặn Phước Lý-Ông Kèo: Hệ thống này nằm ở huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai với tổng chiều dài 36 km, diện tích bảo vệ 5.400 ha. Đây là hệ thống đê bao ngăn mặn và lũ khá kiên cố với bề rộng đê 6,0 m, cao trình đỉnh đê từ 2,5-2,6 m.

- Hệ thống đê bao ngăn mặn và lũ Hóc Môn-Bắc Bình Chánh TP Hồ Chí Minh: Đây là hệ thống khá lớn nằm trong dự án Hóc Môn-Bắc Bình Chánh, với tổng chiều dài đê khoảng 50 km, diện tích bảo vệ 12.599 ha. Hiện hệ thống này có thể đảm bảo ngăn mặn và lũ phía sông Vàm Cỏ Đông và lấy nước tưới từ sông Sài Gòn nhưng hướng lũ từ hướng sông Sài Gòn còn hở, vì thế nhìn chung hệ thống chỉ mới kiểm soát được mặn mà chưa kiểm soát được lũ hoặc triều cường trên sông Sài Gòn. Hơn nữa, trong khu vực này có nhiều ô trũng thấp cục bộ phải có hệ thống bơm tiêu nước mưa nội đồng. Trong những năm qua, trên dọc kênh xáng thuộc nông trường Lê Minh Xuân đã xây dựng được 06 trạm bơm với quy mô mỗi trạm từ 100-200 ha. Tuy nhiên, qua quá trình sử dụng đã xuống cấp trầm trọng, hiện đang được nghiên cứu sửa chữa và nâng cấp.

- Hệ thống đê bao ngăn mặn Chu Hải: Hệ thống thuộc huyện Tân Thành tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, với chiều dài đê khoảng 12 km, diện tích bảo vệ 3.900 ha.

- Đê cống Bà Ký: Công trình ở huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai, với chiều dài đê 1,0 km, diện tích bảo vệ 200 ha.

- Hệ thống đê bao Tân An-Chánh Mỹ: Hệ thống thuộc TP Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương, với chiều dài đê 20,716 km, diện tích bảo vệ 740 ha.

- Hệ thống đê bao An Sơn - Lái Thiêu: Công trình thuộc tỉnh Bình Dương, với chiều dài đê 12,717 km, diện tích bảo vệ là 2.690 ha.

- Hệ thống đê ven sông Sài Gòn: Đê này từ rạch Vàm Thuật đến rạch Tra, với tổng chiều dài 15 km, diện tích bảo vệ 2.500 ha.

- Hệ thống đê bao An Tây – Phú An: Hệ thống này nằm ở huyện Bến Cát tỉnh Bình Dương, có nhiệm vụ ngăn triều và lũ từ sông Sài Gòn với tổng chiều dài đê 18 km, diện tích bảo vệ 1.449 ha.

- Hệ thống đê bao An Phú-Phú Mỹ Hưng: Hệ thống thuộc huyện Củ Chi TP. Hồ Chí Minh có nhiệm vụ ngăn lũ và triều cường từ sông Sài Gòn với tổng chiều dài 7,5 km, diện tích bảo vệ 675 ha.

- Đê bao ven sông Cần Giuộc: Thuộc huyện Bình Chánh, chiều dài 10 km, diện tích bảo vệ 1.250 ha.

- Đê bao ven sông Lòng Tàu: Thuộc xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ, chiều dài 9 km, diện tích bảo vệ 500 ha.

- Hệ thống đê-cống ngăn ngăn lũ ven sông Vàm Cỏ Đông thuộc tỉnh tây Ninh 878 ha.

Tổng diện tích được tiêu nước, ngăn lũ, ngăn mặn và thủy triều của tất cả các hệ thống trên vùng ĐNB 78.648 ha được thống kê chi tiết trong bảng sau:

Bảng 155. Công trình tiêu nước, ngăn lũ, ngăn mặn và thủy triều vùng Đông Nam Bộ

TT	Công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ	FTK (ha)
1	Đê Ông Kèo	Đồng Nai	Ngăn mặn, tiêu	5.400
2	Đê cống Bà ký	Đồng Nai	Ngăn mặn, tiêu	200
3	Đê Chu Hải	BR-VT	Ngăn mặn, tiêu	3.900
4	Đê Phước Hoà	BR-VT	Ngăn mặn, tiêu	500
5	Đê Lộc An	BR-VT	Ngăn mặn, tiêu	500
6	Đê Phước Bửu	BR-VT	Ngăn lũ	1.100
7	Đê An Tây - Phú An	Bình Dương	Ngăn mặn, tiêu	1.449
8	Đê Tân An - Chánh Mỹ	Bình Dương	Ngăn triều, tiêu	740
9	Đê An Sơn - Lái Thiêu	Bình Dương	Ngăn triều, tiêu	2.690
10	Kênh tiêu Bình Hoà	Bình Dương	Tiêu nước	2.127
11	Kênh tiêu Sóng Thần - Đồng An	Bình Dương	Tiêu nước	1.787
12	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đờn	Bình Dương	Tiêu nước	1.702

TT	Công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ	FTK (ha)
13	HTTL Hóc Môn - Bắc Bình Chánh	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn mặn, triều, tiêu	9.700
14	Bờ hữu ven sông SG - Bắc Rạch Tra	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	3.560
15	Bờ hữu ven sông SG - Nam Rạch Tra	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	2.500
16	An Phú - Phú Mỹ Hưng	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	1.172
17	Thai Thai - Bến Súc	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	650
18	Láng The - Sông Lu	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	1.562
19	Rạch Sơn - Cầu Đen	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	815
20	Nàng - Âm - Láng The	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	644
21	Sông Lu - Bà Bếp	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	889
22	Đê tả sông SG	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	2.246
23	Tiêu T38	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	900
24	Nam Bình Chánh	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	3.000
25	Đê Bình Lợi A, B	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	936
26	Tiêu rạch Cầu Sa	TP. Hồ Chí Minh	Tiêu nước	680
27	Tiêu Suối Nhum	TP. Hồ Chí Minh	Tiêu nước	4.080
28	Tiêu Ba Bò	TP. Hồ Chí Minh	Tiêu nước	1.560
29	Thủy sản Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều	420
30	Đê Tân Túc	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	800
31	Đê ven Cần Giuộc	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	1.250

TT	Công trình	Tỉnh	Nhiệm vụ	FTK (ha)
32	Đê Bình Khánh	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	550
33	Kênh tiêu Đá Hàng	TP. Hồ Chí Minh	Ngăn triều, tiêu	650
34	Nạo vét rạch, Cống tiêu - Châu Thành	Tây Ninh	Tiêu nước	345
35	Kênh tiêu TT5 - Tân Biên	Tây Ninh	Tiêu nước	250
36	Kênh tiêu An Thạnh-An Phú	Tây Ninh	Tiêu nước	700
37	Kênh tiêu Rạch Gò Suối	Tây Ninh	Tiêu nước	1.042
38	Kênh tiêu huyện Châu Thành	Tây Ninh	Tiêu nước	5.964
39	Kênh tiêu Trau Tràu-Hóc Đùn	Tây Ninh	Tiêu nước	670
40	Kênh tiêu rạch Bà Quan	Tây Ninh	Tiêu nước	90
41	Kênh tiêu Gò Ba Quê-Châu Thành	Tây Ninh	Tiêu nước	120
42	Kênh tiêu huyện Bến Cầu	Tây Ninh	Tiêu nước	400
43	Kênh tiêu Tân Biên	Tây Ninh	Tiêu nước	7.700
44	Đê bao Phước Long-Phước Hòa	Tây Ninh	Ngăn triều, lũ, tiêu	450
45	Đê bao tiểu vùng ven sông Vàm Cỏ 1, 2	Tây Ninh	Ngăn triều, lũ, tiêu	428
	Tổng cộng			**78.818**

5.2.4.4. Hệ thống công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển

a) Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hiện đang có 08 công trình đê, kè biển với tổng chiều dài 37.100m. Trong đó có 4 công trình ngăn mặn: đê Chu Hải dài 14.600m, đê Phước Hoà dài 9.492m, đê bao Lộc An dài 5.955m; 1 đê ngăn lũ: đê Phước Bửu dài 9.492m và 1 kè biển: kè Phước Tỉnh chia làm hai đoạn (đoạn 1 dài 1.700m, đoạn 2 dài 352m).

Các tồn tại chính:

- Nhiều đoạn đê không có khoảng lưu không ở hai phía đê, kênh tiêu thoát và lấy nước, ao đầm quá gần chân đê đe dọa đến sự ổn định của đê, gây khó khăn cho việc nâng cấp đắp mở rộng và nâng cao cao trình đê.

- Về kích thước mặt cắt hình học đê: hầu hết bề rộng mặt đê còn quá nhỏ (thường nhỏ hơn 3m), cao trình đỉnh đê còn thấp, mái đê dốc, nhiều đoạn đê bị sạt lở không còn đảm bảo kích thước mặt cắt như thiết kế ban đầu. Đê kém ổn định và không đảm bảo chống tràn khi có triều cường.

- Về hình thức, kết cấu bảo vệ đê: ngoại trừ đoạn đê Phước Hòa có bề rộng mặt đê 3 m, mái đê đã được bảo vệ bằng tấm bê tông hoặc đá xây, mặt đê được rải đá còn lại hầu hết mặt đê chưa được cứng hóa, thường bị lầy lội trong mùa mưa, mái đê không được bảo vệ dễ bị sạt lở. Đê chưa đảm bảo kết hợp giao thông đi lại trên mặt đê.

- Công trình dưới đê: Hầu hết các cống dưới đê bị hư hỏng xuống cấp, tường cống, thân cống bị lún, nứt gãy; cánh cống bị han gỉ không đảm bảo kín nước, hệ thống đóng mở khó vận hành hoặc không vận hành được.

- Về quản lý, duy tu bảo dưỡng: chưa được thực hiện tốt, một phần do khó khăn về kinh phí và nhân lực dẫn đến nhiều đoạn công trình đê bị xuống cấp nặng, một số đoạn đê bị lấn chiếm xây dựng công trình nhà cửa sát đê và ngay trên mặt đê.

- Chưa có quy hoạch tổng thể cho công trình bảo vệ bờ biển, dẫn đến các công trình được xây dựng chủ yếu là tự phát, không thống nhất về tuyến, hình thức kết cấu, không tạo được cảnh quan, thẩm mỹ, chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành du lịch; chưa đáp ứng mục tiêu lợi dụng tổng hợp.

- Tuyến công trình chưa khép kín; phạm vi bảo vệ không đủ dài, chỉ có tác dụng với khu vực được bảo vệ, không ngăn chặn được tình trạng xói lở ở các khu vực kế cận.

- Về thiết kế một số công trình chưa xác định đúng phạm vi bảo vệ chân kè, chưa chú ý đến bảo vệ chống xói ở chân công trình, hoặc giải pháp bảo vệ chống xói chân công trình không phù hợp.

b) Thành phố Hồ Chí Minh

Hiện nay trên toàn chiều dài đường bờ biển thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh đều chưa có đê, chỉ có khoảng 16 km kè bảo vệ bờ biển, thuộc các xã Đồng Hòa và Cần Thạnh, huyện Cần Giờ. Tuyến kè biển Cần Giờ được xây dựng từ năm 1995 và được sửa chữa nâng cấp, cải tạo lại một số đoạn vào năm 2004, gồm:

- Tuyến kè đá bảo vệ bờ biển từ Cần Thạnh đến Long Hòa: quy mô dài 13,5km, kết cấu dạng kè mềm có sử dụng vải địa kỹ thuật, đá hộc xếp khan kết hợp với tường ngầm phá song, cao trình đỉnh kè +2,2 m, hệ số mái m = 2, bề rộng mặt kè B = 2 ÷ 3 m.

- Tuyến kè biển xã đảo Thạnh An (đã được sửa chữa nâng cấp vào năm 1998 và tiếp tục duy tu, nâng cấp vào năm 2002): quy mô dài 2,5 km với hình thức kết cấu tương tự kè biển Cần Thạnh - Long Hòa.

Bảng 156. Tổng hợp hiện trạng hệ thống đê biển vùng Đông Nam Bộ

STT	Tỉnh	Đê biển (km)	Đê cửa sông (km)	Kè biển (km)	Kè cửa sông (km)	Cống	Cầu	Đập
1	TP. Hồ Chí Minh			16				
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	37	24,1	1,7	0,65			

5.2.4.5. Hệ thống công trình chống ngập úng Thành phố Hồ Chí Minh

Hiện nay, đang triển khai dự án Giải quyết ngập do triều khu vực Thành phố Hồ Chí Minh có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu (giai đoạn 1): Tập trung xây dựng 06 cống kiểm soát triều lớn; Xây dựng đoạn đê bao ven sông Sài Gòn từ Vàm Thuật đến sông Kinh - Giai đoạn 1 khoảng 6,0 km đê/kè ở các đoạn xung yếu. Các hạng mục cụ thể gồm: cống Kiểm soát triều Bến Nghé, cống Kiểm soát triều Tân Thuận, cống Kiểm soát triều Phú Xuân, cống Kiểm soát triều Mương Chuối, cống Kiểm soát triều Cây Khô, cống Kiểm soát triều Phú Định và 04 Đoạn đê/kè. Hiện dự án đã hoàn thành hơn 90% khối lượng.

5.2.4.6. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn trước

Đánh giá tổng thể kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Đông Nam Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng (được thực hiện từ năm 2011-2013 và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt năm 2018 tại Quyết định 4326/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018):

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tưới:

+ Tỉnh Bình Dương: Hồ Cây Chanh trên sông Bé (tận dụng dòng chảy sau hồ Phước Hòa, dung tích 8 triệu m3): Chưa thực hiện và tiếp tục được đề xuất trong Quy hoạch PCTT và thủy lợi toàn quốc.

+ Tỉnh Tây Ninh: Mở rộng khu tưới HTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa qua khu Tây sông Vàm Cỏ Đông với diện tích tưới 17.000 ha, cấp nước sinh hoạt 1,0 m^3/s.

+ Tỉnh Bình Phước đã đầu tư xây dựng cụm công trình vùng ven biên giới với 04 hồ chứa nhỏ Hiện đang thi công xây dụng hệ thống kênh nội đồng xã An Khương và hệ thống kênh dẫn sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn.

+ Tỉnh Đồng Nai: Đã đầu tư xây dựng hoành thành hồ chứa là Gia Măng và Lộc An, nâng cấp mở rộng hồ chứa nước Suối Tre, hồ chứa nước Cầu Giàu.

Xây dựng các trạm bơm lấy nước từ sông suối: trạm bơm hồ Sông Ray, trạm bơm Bến Thuyền, trạm bơm Ấp 1 Thanh Sơn, trạm bơm Hiếu Liêm, HTTL phục vụ tưới mía Định Quán, Dự án Cải tạo nâng cấp tuyến đường đê bao Đồng Hiệp, góp phần tăng khả năng phục vụ tưới 450ha, cấp nước 12.150 m3/ngày; 10 dự án đang triển khai thi công, như: Dự án Hồ Cà Ròn, Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán; Trạm bơm ấp 7, xã Phú Tân; Dự án chống ngập khu vực Suối Cải…

+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Đã xây dựng các trạm bơm Phước Bửu và trạm bơm Châu Pha - Sông Xoài.

+ TP. HCM: Trong giai đoạn 2014-2020 đã thực hiện nạo vét kênh rạch, bờ bao, cống bọng với 467 công trình thuộc các huyện Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn, Nhà Bè và Cần Giờ.

+ Tây Ninh: Xây dựng một số trạm bơm lấy nước từ kênh rạch gồm trạm bơm Bến Đình, Long Hưng, Phước Long A và Hòa Thạnh 2. Hệ thống kênh và trạm bơm khu tưới Tân Biên thuộc dự án Phước Hòa. Hệ thống kênh chuyển nước Tây Vàm Cỏ Đông mở rộng

+ Về nghiên cứu đề xuất giải pháp cấp nước từ hồ chứa thủy điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao: đến nay mới chỉ có Dự án sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn có nhiệm vụ lấy nước từ hồ thủy điện Cần Đơn để cung cấp nước tưới cho 4.548 ha (hiện nay đã tưới được 2.500ha) đất sản xuất nông nghiệp, tiêu úng cho 260 ha thuộc vùng trũng Bàu Dài của thị trấn Thanh Bình; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, kết hợp phát triển giao thông. Quy mô dự án, gồm gần 18 km kênh chính, 32 km kênh tưới cấp một, 7,2 km kênh tiêu cấp một, 18 km kênh tưới nội đồng và 4 km kênh tiêu nội đồng. Hiện nay chưa có cơ chế chính sách để có thể khai thác nguồn nước trực tiếp từ các hồ chứa thủy điện để cấp nước cho SXNN và các mục đích khác.

+ Đánh giá chung: Trong giai đoạn 2016-2022, vùng ĐNB đã xây dựng được một số công trình cấp nước tưới tuy nhiên hầu hết có quy mô nhỏ và rất nhỏ nên diện tích tưới được tăng thêm không nhiều. Các hồ chứa nhỏ trong quy hoạch có diện tích tưới không lớn nhưng lại có kinh phí xây dựng cao (do kinh phí đền bù giải tỏa đất tăng cao) nên cần phải có cơ chế chính sách phù hợp để phát triển thủy lợi cho loại hình công trình này. Các nhà máy nước sinh hoạt ở hạ du hiện nay lấy nước trực tiếp từ sông dẫn đến thường xuyên có nguy cơ bị ô nhiễm và xâm nhập mặn. Để đảm bảo an toàn trong cấp nước cho vùng trọng điểm kinh tế quan trọng cần nghiên cứu lấy nước trực tiếp từ các hồ chứa Trị An, Dầu Tiếng. Vấn đề xâm nhập mặn tuy chưa có diễn biến nghiêm trong trong thời giai đoạn vừa qua nhưng do tác động của BĐKH và nước biển dâng sẽ có thể có các tác động tiêu cực đến nguồn nước và xâm nhập mặn ở vùng hạ du.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tiêu úng:

+ Tỉnh Bình Phước: Trong giai đoạn vừa qua Bình Phước đầu tư rất ít cho công trình tiêu nước, chỉ đầu tư được kênh M26 ở Bù Đốp tiêu cho 100 ha. Hiện nay, ở Bình Phước có một số vùng bị úng cần phải xây dựng các hệ thống tiêu như bảng sau đây.

+ Tỉnh Đồng Nai: Trong giai đoạn 2016-2022 đã đầu tư một số công trình tiêu nước cho SXNN như: Nạo vét suối Đa Tôn, tiêu nước cánh đồng Bàu Kiên, nạo vét suối Đa Chà, nạo vét suối Sâu. Hiện nay tỉnh đang thực hiện dự án: Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai và chống ngập úng khu vực Suối Cải với tổng kinh phí 1000 tỷ đồng. Theo QHTL tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 cần tiếp tục đầu tư khoảng 30 công trình tiêu nước kết hợp phòng chống lũ với kinh phí khoảng 1.500 tỷ đồng.

+ Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Theo QHTL tỉnh BR-VT đến năm 2020 thì có 14 công trình tiêu thoát nước cần đầu tư nhưng mới chỉ đầu tư được 1 công trình Kênh tiêu Bàu So Xuyên Mộc.

+ TP. HCM: Trong giai đoạn 2016-2022 đã đầu tư hàng trăm công trình quy mô rất nhỏ phục vụ mục tiêu chương trình xây dựng nông thôn mới, các công trình này phần lớn là kênh, cống bọng, bờ bao. Các công trình tiêu có quy mô lớn chưa được đầu tư như nạo vét các trục tiêu ra sông Sài Gòn ở huyện Củ Chi, nâng cấp HTTL Hóc Môn – Bắc Bình Chánh… chưa được thực hiện.

+ Tỉnh Tây Ninh: Trong giai đoạn 2016-2022 Tây Ninh đã tập trung đầu tư nhiều hệ thống tiêu nước phục vụ cho việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh. Đã có 15 công trình với tổng diện tích tiêu gần 10.000 ha được đầu tư. Cần tiếp tục đầu tư các kênh trục tiêu vùng hạ du ven sông Vàm Cỏ Đông kết nối với các khu vực đô thị để chống ngập úng.

+ Tỉnh Bình Dương: Tỉnh đã đầu tư các hệ thống tiêu thoát nước phục vụ đa mục tiêu cho SXNN và đô thị gồm các dự án: trục tiêu thoát nước Chòm Sao-Suối Đờn, dự án Nao vét, gia cố Suối Cái từ cầu Thợ Ụt đến cầu Bến Sắn và nạo vét nhiều kênh rạch khác. Do tốc độ đô thị hóa của tỉnh Bình Dương diễn ra với tốc độ nhanh dẫn đến đất nông nghiệp bị thu hẹp, kênh rạch bị lấn chiếm làm cho tình trạng ngập úng xảy ra ở nhiều nơi. Để giải quyết vấn đề này cần rà soát quy hoạc tiêu thoát nước kết hợp cả đô thị và sản xuất nông nghiệp để đầu tư đồng bộ phát huy hiệu quả.

+ Đánh giá chung: Vùng thượng, trung du lưu vực sông Đồng Nai: cơ bản giải quyết được các vấn đề tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp. Vùng hạ du lưu vực sông Đồng Nai: không còn xảy ra úng trên diện rộng, các hệ thống tiêu thoát

nước được xây dựng đã lâu do đó cần tiếp tục nạo vét, nâng cấp bổ sung cho hoàn thiện.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch chống lũ:

+ Kiểm soát lũ bằng các hồ chứa: Hiện nay các hồ chứa bậc thang trên LVSDN vận hành theo quy trình liên hồ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nhìn chung các hồ đã cắt giảm lũ cho vùng hạ du LVSĐN rất tốt, trong nhiều năm gần đây không xảy ra ngập lũ cho vùng hạ du sông Đồng Nai và Sài Gòn. Tuy nhiên vùng hạ lưu của các hồ chứa ở vùng thượng và trung lưu vẫn có nguy cơ ngập khi điều tiết lũ như vùng hạ lưu hồ Đồng Nai 5, hồ Hàm Thuận, hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng. Do vậy cần tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa để phát huy hơn nữa khả năng kiểm soát lũ của các hồ chứa.

+ Hệ thống công trình chống ngập cho TP. HCM: Cơ bản hoàn thành Giai đoạn 1 bảo vệ cho khu vực trung tâm của TP. HCM. Cần tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch cho vùng còn lại trong Quy hoạch chống ngập úng cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (được phê duyệt tại Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Vùng ven sông Đồng Nai, Là Ngà, Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông: Cần đẩy mạnh việc xây dựng các tuyến đê ven sông để chống lũ chính vụ tần suất 5% và kết hợp giao thông.

5.2.4.7. Đánh giá chung các vấn đề tồn tại

Hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn hiện đang bị xuống cấp do được xây dựng từ lâu lại thường xuyên chịu tác động của thiên tai, thiếu kinh phí bảo trì thường xuyên; nhiều công trình trước đây thiết kế tưới cho lúa chưa thay đổi kịp công năng để đáp ứng phục vụ nền nông nghiệp đa dạng và hiện đại, chưa phù hợp với yêu cầu tưới cho cây trồng cạn, nuôi trồng thủy sản, tiêu nước cho đô thị, công nghiệp... dẫn đến năng lực phục vụ đang ngày một suy giảm.

Đầu tư hệ thống công trình thủy lợi chưa đồng bộ, khép kín, chủ yếu tập trung xây dựng phần đầu mối, thủy lợi nội đồng ở nhiều công trình do huyện và nhân dân đầu tư chưa đồng bộ, hoàn chỉnh nên hiệu quả đầu tư còn hạn chế.

Hệ thống công trình thủy lợi chống ngập cho TP. Hồ Chí Minh xây dựng kéo dài nên chưa phát huy hiệu quả.

Nhiều công trình hồ chứa, đập, trạm bơm, cống tưới đã xuống cấp, lòng hồ bị bồi lấp, quy mô dung tích trữ thay đổi, nguồn nước thay đổi, kênh mương chưa được hoàn chỉnh, thiếu kênh mương nội đồng... dẫn đến hiệu quả phục vụ thấp;

nhiều công trình chưa được triển khai xây dựng theo quy hoạch; tỷ lệ công trình do địa phương quản lý còn lớn; thiếu các công trình liên kết nguồn nước. Nhiều địa phương chưa nhận thức đúng và đầy đủ về tầm quan trọng của công tác thủy lợi, chủ yếu quan tâm về xây dựng, ít quan tâm về công tác quản lý, khai thác; kinh phí cho công tác duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi hằng năm chưa được quan tâm bố trí đầy đủ, kịp thời dẫn đến công trình mau xuống cấp, kém phát huy.

Hệ thống kênh mương tuy đã được kiên cố một phần nhưng tỉ lệ chưa kiên cố khá lớn, đặc biệt là hệ thống nội đồng, dẫn đến hệ số lợi dụng kênh mương thực tế chỉ đạt từ 0,5-0,55. Hình thức tưới cho lúa chủ yếu là tưới ngập có nhu cầu sử dụng nước cao. Hệ thống kênh mương thủy lợi nội đồng của các địa phương còn rất nhiều hạn chế, bất cập, gây ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất, sản lượng cây trồng trên địa các tỉnh.

Một số công trình thủy lợi chưa chủ động được nước tưới do phụ thuộc nguồn nước của các hồ chứa thượng lưu và chịu tác động của nhiều yếu tố tự nhiên.

Tình hình đô thị hóa tại vùng ven các đô thị diễn ra rất nhanh, hình thành các khu công nghiệp, các khu đô thị tập trung, di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm ra ngoại thành, chuyển đổi cơ cấu sản xuất,… nên hiệu quả phục vụ của các công trình trình thủy lợi không đạt theo mục tiêu thiết kế ban đầu do diện tích phục vụ giảm, chức năng tưới giảm, chức năng tiêu tăng do phải tiêu cho các khu dân cư, làm thay đổi phần nào quy mô, nhiệm vụ công trình. Hiện nay, các khu công nghiệp, khu dân cư tự phát phát triển nhanh chóng, ý thức bảo vệ của người dân chưa cao nên tình trạng san lấp, lấn chiếm, vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi vẫn còn tiếp diễn.

6. Liên kết nội vùng, liên vùng, liên kết với khu vực và quốc tế

6.1. Liên kết nội vùng

6.1.1. Liên kết thông qua mạng lưới kết cấu hạ tầng

6.1.1.1. Giao thông

(1) Kết nối Bình Dương với Thành phố Hồ Chí Minh hiện tại có 05 kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13,

- ĐT.745 (đường Cách Mạng Tháng Tám, qua cầu Phú Long mới), ĐT.743B (kết nối đường Bình Chiểu – Thủ Đức và vành đai 2 – TP Hồ Chí Minh)

- ĐT.744 Bình Dương và ĐT.13 TP.HCM qua cầu (cầu Bến Súc),

- Tuyến đường đô thị Huỳnh Văn Cù qua (cầu Phú Cường) kết nối TL8 TP.HCM

(2) Kết nối Bình Dương với Tây Ninh hiện tại có 03 kết nối chính thông qua:

- ĐT.744, Bình Dương với ĐT.784, Tây Ninh;

- ĐT.750 qua (cầu Tàu); và một số kết nối khác như kết nối giữa ĐH.702 (Bình Dương) với ĐT 781 (Tây Ninh) qua (cầu Mới);

- Đường đô thị (10/3) huyện Dầu Tiếng với ĐT.789B (Đất Sét – Bến Củi)

(3) Kết nối Bình Dương với Bình Phước hiện tại có 04 kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 13

- ĐT.741, ĐT.741C, ĐT.749B, và một số kết nối bằng đường huyện như ĐH.704, ĐH.707,…

(4) Kết nối Bình Dương với Đồng Nai hiện tại có 04 kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K,

- Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (cầu Thủ Biên kết nối đến ĐT.768 Đồng Nai),

- ĐT.747A (cầu Ông Tiếp), và một số kết nối khác qua đường Bùi Thị Xuân, Nguyễn Thị Minh Khai, DT16 (cầu Tân Vạn).

(5) Kết nối Tây Ninh với Bình Phước có 02 kết nối chính:

- ĐT.792 Bình Phước qua (cầu Vành Đai Biên Giới) nối Đường Vành đai biên giới

- ĐT.752 Bình phước qua (cầu Sài Gòn 2) kết nối ĐT.794 Tây Ninh

(6) Kết nối Tây Ninh với TP. HCM: Có Quốc lộ 22 nối Thành phố Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Mộc Bài Tây Ninh

(7) Kết nối Bà Rịa – Vũng Tàu với Đồng Nai có 4 kết nối chính qua:

- QL51, QL56

- ĐT.765 Đồng Nai nối ĐT.991 Bà Rịa-Vũng Tàu

- ĐT.764 Đồng Nai nối ĐT.998 (tỉnh lộ 328) Bà Rịa-Vũng Tàu.

(8) Kết nối Đồng Nai với TP.HCM có 2 kết nối chính:

- QL1A đi qua (cầu Đồng Nai)

- Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây đi qua cầu Long Thành.

Đánh giá chung, các tuyến đường kết nối nhìn chung còn thiếu so với khối lượng hàng hóa vận chuyển trong vùng. Trong thời gian tới, cần tiếp tục tăng cường mạnh mẽ các tuyến kết nối để giải quyết tình trạng tắc nghẽn trong vùng.

6.1.1.2. Năng lượng

a) Liên kết lưới điện 500kV nội vùng

Hiện nay vùng Đông Nam Bộ được cấp nguồn từ 8 trạm 500kV, tổng công suất 6.450 MVA. Danh sách các trạm 500kV như sau:

Bảng 157. Phân bố các trạm 500kV đang vận hành

STT	Tên trạm	Quy mô (máy x MVA)	Địa điểm
1	Sông Mây	2x600	Đồng Nai
2	Tân Uyên	2x900	Bình Dương
3	Tân Định	2x900	Bình Dương
4	Chơn Thành	2x900	Bình Phước
5	Cầu Bông	2x900	TP. Hồ Chí Minh
6	Phú Lâm	2x900	TP. Hồ Chí Minh
7	Nhà Bè	2x900	TP. Hồ Chí Minh
8	Phú Mỹ	1x450	Bà Rịa - Vũng Tàu

Nguồn: PTC4

Sơ đồ kết nối hạ tầng lưới điện 500kV cho thấy vai trò khá quan trọng của các nút 500kV Sông Mây, Chơn Thành, Đức Hòa và Phú Mỹ. Đây là các nút nhà máy điện hoặc nút nhận nguồn từ các Vùng Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nam Bộ để cấp nguồn cho các trạm 500kV khác trong vùng.

- Nút 500kV Phú Mỹ: nút NMNĐ Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu), công suất nhiệt điện Phú Mỹ giải tỏa thông qua các đường dây 500kV Phú Mỹ - Sông Mây, Phú Mỹ - Nhà Bè, truyền tải theo hai hướng từ NĐ Phú Mỹ đi Đồng Nai và Phú Mỹ đi TP. HCM.

- Nút 500kV Sông Mây: nhận nguồn từ TTĐL Vĩnh Tân (Bình Thuận) và các nguồn NLTT từ các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Từ nút này công suất sẽ phân bổ cho các trạm 500kV Tân Định và Tân Uyên, Cầu Bông và cấp nguồn cho lưới 220kV khu vực.

- Nút 500kV Chơn Thành: nhận nguồn từ khu vực Tây Nguyên và truyền tải đến các trạm Cầu Bông, Đức Hòa.

- Nút 500kV Đức Hòa, Phú Mỹ, Nhà Bè: nhận nguồn từ khu vực Tây Nam Bộ và cấp nguồn cho lưới 220kV khu vực.

Liên kết lưới điện 500kV nội vùng gồm các đường dây 500kV liên kết các trạm biến áp 500kV trong vùng. Các đường dây 500kV liên kết tạo thành hệ thống mạch vòng khép kín giữa các trạm biến áp 500kV, vừa đảm bảo độ linh hoạt trong vận hành, vừa đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho phụ tải, đặc biệt và các tỉnh có nhu cầu phụ tải lớn như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai.

Bảng 158. Danh mục các đường dây 500kV liên kết nội vùng

TT	Tên đường dây	Loại	Chiều dài (km)
1	Chơn Thành – Cầu Bông	Mạch kép	70
2	Cầu Bông – Phú Lâm	Mạch kép	30
3	Phú Lâm – Nhà Bè	Mạch đơn	
4	Nhà Bè – Phú Mỹ	Mạch kép	42
5	Phú Mỹ - Sông Mây	Mạch kép	
6	Sông Mây – Tân Định	Mạch kép	41
7	Tân Định – Cầu Bông	Mạch đơn	19
8	Sông Mây – Tân Uyên	Mạch đơn	23

b) Liên kết lưới điện 220kV nội vùng

Lưới điện 220kV nội vùng là các đường dây 220kV liên kết các trạm 500kV và cấp điện cho phụ tải trong vùng. Các đường dây 220kV ngoài nhiệm vụ cấp điện cho phụ tải, còn có nhiệm vụ truyền tải công suất từ các nhà máy điện đang vận hành trong vùng. Các đường dây 220kV liên kết nội vùng như sau:

- Đường dây 220kV Tân Định, Cầu Bông - Củ Chi - Tây Ninh - Bình Long - Chơn Thành: đường dây 2 mạch, cấp điện cho 04 trạm biến áp 220kV khu vực Củ Chi, Tây Ninh và Bình Phước.

- Các đường dây 220kV Tân Định - Chơn Thành và Tân Định - Sông Mây: đường dây 2 mạch, cấp điện cho 03 trạm biến áp 220kV tỉnh Bình Dương.

- Đường dây 220kV Tân Định, Tân Uyên - Bình Hòa - Hóc Môn - Cầu Bông: cấp điện cho 03 trạm biến áp 220kV các tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

- Các đường dây 220kV Tân Uyên - Bình Long - Sông Mây và Bình Long - Long Thành - Phú Mỹ: cấp điện cho 02 trạm biến áp 220kV tỉnh Đồng Nai.

- Các đường dây 220kV Tân Uyên - Thủ Đức - Hóc Môn, Thủ Đức - Cát Lái - NĐ Nhơn Trạch, Cát Lái - Phú Mỹ: cấp điện cho 05 trạm biến áp 220kV TP. Hồ Chí Minh.

- Các đường dây Phú Mỹ - Nhà Bè và Nhơn Trạch - Nhà Bè ngoài nhiệm vụ giải tỏa công suất nguồn điện từ NMNĐ Phú Mỹ và NĐ NHơn Trạch, còn cấp điện cho 01 trạm biến áp 220kV tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đường dây 220kV Phú Lâm - Nhà Bè: cấp điện cho 02 trạm biến áp 220kV khu vực TP. Hồ Chí Minh.

- Đường dây 220kV Phú Lâm - Bình Tân - Cầu Bông: cấp điện cho trạm 220kV Bình Tân (TP. Hồ Chí Minh).

- Đường dây 220kV Phú Mỹ - Tân Thành – Bà Rịa – TP Vũng Tàu cấp điện cho các trạm biến áp khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đánh giá chung, liên kết nội vùng về mạng lưới điện được thực hiện thông qua các cấp điện áp 500 và 220kV. Các đường dây liên kết đều là đường dây 2 mạch, liên kết thành các mạch vòng kín. Lưới điện vận hành linh hoạt và có độ tin cậy cao. Đảm bảo khả năng truyền tải công suất từ TTNĐ Phú Mỹ (Vũng Tàu) và các nguồn khác đến các tỉnh trong vùng.

6.1.1.3. Thủy lợi

- Cho đến nay về công trình lợi dụng tổng hợp trên các dòng vùng Đông Nam Bộ có 06 công trình. Trong số này có 04 công trình là thủy điện, 02 công trình là thủy lợi. Các công trình thủy điện ngoài nhiệm vụ phát điện còn có nhiệm vụ kết hợp là cấp nước tưới, điều tiết lũ và kiểm soát xâm nhập mặn.

+ Thủy điện Trị An: có nhiệm vụ phát điện, phòng chống lũ và kiểm soát mặn;

+ Thủy điện Cần Đơn: có nhiệm vụ phát điện và cấp nước tưới cho 3.400 ha;

+ Thủy điện Thác Mơ: có nhiệm vụ phát điện, phòng chống lũ và điều tiết nước cho hồ Phước Hòa chuyển nước qua hồ Dầu Tiếng.

+ Thủy điện Srok Phu Miêng: có nhiệm vụ phát điện và điều tiết nước cho hồ Phước Hòa.

Hệ thống hồ chứa bậc thang trên lưu vực sông Đồng Nai cũng đã phối hợp tốt trong bổ sung nguồn nước cho tưới, cấp nước, phòng chống lũ và kiểm soát xâm nhập mặn cho hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn.

- Về giao thông: Hiện nay các tuyến đê ngăn lũ, triều cường vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn được kết hợp giao thông nông thôn trong vùng, tạo tuyến đường liên thôn, liên xã, liên vùng khu vực có tuyến đê đi qua. Các cống qua đê, cống ngăn mặn cũng được kết hợp sử dụng làm cầu giao thông. Các tuyến kênh chính, cấp 1,2 có bờ kênh rộng được kết hợp làm đường giao thông nội đồng, liên xã. Các hệ thống thủy lợi kết hợp giao thông, Các hệ thống thủy lợi có kết hợp giao thông điển hình của vùng Đông Nam bộ là HTTL Dầu Tiếng, HTTL Hóc

Môn - Bắc Bình Chánh, HTTL Bắc Rạch Tra, HTTL Nam Rạch Tra, HTTL Ông Kèo, Hệ thống đê biển Cần Giờ, HTTL đê bao An Sơn- Lái Thiêu, Đê kè biển Phước Tỉnh...

- Về cấp nước sinh hoạt: Các công trình thủy lợi như hồ chứa, đập dâng trong vùng ĐNB đã tham gia cấp nước cho mục đích sinh hoạt và sản xuất cho các khu đô thị, dân cư tập trung. Tiêu biểu là hồ Dầu Tiếng hiện nay cấp nước trực tiếp cho TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước với năng lực cấp nước sinh hoạt - sản xuất công nghiệp lên đến 46 m^3/s. Ngoài ra các hồ chứa khác như Sông Ray, Đá Đen, Cầu Mới, Suối Cam… cũng cấp nước với công suất lên đến hàng trăm nghìn m^3/ngày.đêm.

Bảng 159. Công suất cấp nước của các công trình thủy lợi vùng Đông Nam Bộ

TT	Tên công trình	Tỉnh	Cấp nước (m^3/ngày)
1	Hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh	3.974.400
2	Hồ Thọ Sơn	Bình Phước	1.152
3	Hồ Hưng Phú	Bình Phước	2.000
4	Hồ suối Cam 2	Bình Phước	2.400
5	Hồ suối Cam 1	Bình Phước	3.000
6	Hồ Suối Giai	Bình Phước	3.000
7	Hồ Tà Thiết	Bình Phước	3.000
8	Hồ Xa Cát	Bình Phước	3.000
9	Hồ Tân Lợi	Bình Phước	3.400
10	Hồ Ba Veng	Bình Phước	4.000
11	Hồ Bàu Úm	Bình Phước	4.000
12	Hồ Ông Thoại	Bình Phước	4.000
13	Hồ Suối Nuy	Bình Phước	4.000
14	Hồ Rừng Cấm	Bình Phước	5.000
15	Hồ Bù Kal	Bình Phước	6.000
16	Hồ Tân Hòa	Bình Phước	10.000
17	Hồ Lộc Thạnh	Bình Phước	15.000
18	Hồ Đồng Xoài	Bình Phước	30.000
19	Hồ Sông Mây	Đồng Nai	700
20	Hồ Gia Ui	Đồng Nai	5.700
21	Hồ Núi Le	Đồng Nai	7.000

TT	Tên công trình	Tỉnh	Cấp nước (m^3/ngày)
22	Hồ Cầu Mới	Đồng Nai	7.0000
23	Hồ Quang Trung	BR-VT	5.000
24	Hồ Sông Hỏa	BR-VT	6.000
25	Hồ Suối Các	BR-VT	6.000
26	Hồ Kim Long	BR-VT	6.000
27	Hồ Châu Pha	BR-VT	6.000
28	Hồ Suối Nhum	BR-VT	20.000
29	Hồ Đá Bàng	BR-VT	20.000
30	Hồ Đá Đen	BR-VT	135.000
31	Hồ sông Ray	BR-VT	400.000
	Tổng cộng		**4.764.752**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu các địa phương

- Về tiêu thoát nước đô thị: Các công trình thủy lợi đã và đang đảm nhiệm một phần yêu cầu tiêu thoát nước cho các đô thị, đặc biệt là đô thị đặc biệt TP. Hồ Chí Minh. Nhiều đô thị có hệ thống thu gom nước mưa tập trung ra các công trình thủy lợi đầu mối tiêu ra sông chính. Tuy nhiên việc phát triển đô thị, khu dân cư, công nghiệp và du lịch diễn ra với quy mô ngày càng nhanh chóng đã làm gia tăng ô nhiễm nguồn nước, tăng xả thải vào các hệ thống thủy lợi. Hiện nay HTTL Hóc Môn - Bắc Bình Chánh đang bị ô nhiễm do nước thải từ khu vực đô thị đổ vào các tuyến kênh tưới tiêu của thủy lợi.

6.1.2. Liên kết về đào tạo, dịch vụ y tế

6.1.2.1. Về liên kết trong đào tạo

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến tháng 6/2022, vùng Đông Nam Bộ có 57 trường đại học, 3 trường cao đẳng sư phạm và 316 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có 38 trường cao đẳng, 88 trường trung cấp.

Đa phần các cơ sở giáo dục đào tạo của vùng tập trung ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. Chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn vùng ngày càng được củng cố, tăng cường và khẳng định được uy tín, thương hiệu trên thị trường đào tạo ở trong và ngoài nước. Năm 2022, tổ chức giáo dục Quacquarelli Symonds (QS) công bố Bảng xếp hạng các trường đại học, theo đó lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, Việt Nam có 5 đại học được xếp hạng tốp 500 thế giới, trong đó vùng ĐNB có 02 trường gồm: Trường

Đại Quốc gia TP. Hồ Chí Minh xếp hạng 362 và trường Đại học Tôn Đức Thắng xếp hạng 450.

Về ngành nghề, lĩnh vực đào tạo tương đối đa dạng, cơ bản phù hợp với xu hướng của thị trường lao động, số sinh viên tập trung ở một số lĩnh vực ngành nghề chủ yếu như: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (10%), khoa học xã hội và nhân văn (18%); công nghệ, kỹ thuật giao thông, xây dựng (23%); kinh doanh, quản lý luật (40%); ngành khác là 9%.

Trong vùng Đông Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh luôn đóng vai trò trung tâm, điều phối các hoạt động liên kết nội vùng và liên vùng về giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động/nhu cầu về nhân lực chất lượng cao cho phát triển kinh tế-xã hội của vùng, quốc gia và quốc tế. Năm 2023, chỉ tính riêng các trường thuộc Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh đã và đang đào tạo cho khoảng 37 nghìn sinh viên, bao gồm 24 nghìn sinh viên của thành phố và 13 nghìn sinh viên thuộc 5 tỉnh vùng Đông Nam Bộ.

Hoạt động liên kết đào tạo không chỉ diễn ra ở TP. Hồ Chí Minh mà còn được tiến hành ở các địa phương khác trong vùng. Để cung cấp dịch vụ giáo dục - đào tạo chất lượng tới các địa phương trong vùng, một số cơ sở đào tạo của thành phố Hồ Chí Minh đã mở phân viện, chi nhánh, cơ sở tại các tỉnh trong vùng. Trường Đại học Bách khoa - Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh đã mở cơ sở đào tạo tại thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; trường đại học Mở TP. Hồ Chí Minh mở cơ sở đào tạo ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương… Bên cạnh đó, hằng năm các trường trong vùng đã tổ chức các hội nghị hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh, trao đổi sinh viên, liên kết, liên thông đào tạo, cấp chứng chỉ, bằng cấp cho học viên. Năm học 2020-2021, toàn vùng tuyển mới được 165.966 học viên, trong đó, TP. Hồ Chí Minh tuyển mới được 156.342 học viên, Đồng Nai (6.173 học viên), Bình Dương (1.924 học viên); Bà Rịa - Vũng Tàu (1.527 học viên).

6.1.2.2. Về liên kết trong dịch vụ y tế

Các bệnh viện hạt nhân có chức năng hỗ trợ các bệnh viện vệ tinh trong việc trong chẩn đoán và điều trị các bệnh cần áp dụng kỹ thuật chuyên sâu và khó theo Quyết định số 774/QĐ-BYT ngày 11/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2013-2020 và Quyết định số 1303/QĐ-BYT ngày 08/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt bổ sung chuyên khoa ưu tiên, danh sách bệnh viện tham gia đề án bệnh viện vệ tinh giai đoạn 2016-2020 (đợt 2); mạng lưới bệnh viện vệ tinh theo chuyên khoa vùng Đông Nam Bộ như sau (danh sách có thể bao gồm các bệnh viện vệ tinh nằm ngoài vùng Đông Nam Bộ):

- Chuyên khoa ung bướu

+ Bệnh viện hạt nhân: BV Ung bướu TP. Hồ Chí Minh.

+ Bệnh viện vệ tinh, gồm 06 bệnh viện: BV Ung bướu Cần Thơ, BV đa khoa các tỉnh: Khánh Hòa, Đồng Nai, Kiên Giang và BV Quân y 175 TP. Hồ Chí Minh.

- Chuyên khoa ngoại – chấn thương

+ Bệnh viện hạt nhân: BV Chợ Rẫy; BV Chấn thương chỉnh hình TP. Hồ Chí Minh.

+ BV vệ tinh, gồm 6 bệnh viện:

02 BV vệ tinh của BV Chỡ Rẫy: BV đa khoa các tỉnh Đồng Nai và Tiền Giang;

04 BV vệ tình của BV Chấn thương chỉnh hình TP. Hồ Chí Minh:BV đa khoa tỉnh Khánh Hòa, Kiên Giang, Đắk Lắk và Bệnh viện Quân y 175.

- Chuyên khoa tim mạch

+ BV hạt nhân: BV Chợ Rẫy, BV Nhân dân Gia Định TP. Hồ Chí Minh.

+ BV vệ tinh, gồm 5 bệnh viện:

03 BV vệ tinh của BV Chợ Rẫy: BV đa khoa các tỉnh Khánh Hòa, Tiền Giang và Đa khoa Thống nhất tỉnh Đồng Nai;

02 BV vệ tinh của BV Nhân dân Gai Định TP. Hồ Chí Minh: BV đa khoa tỉnh Lâm Đồng và Trung tâm Y tế Liên doanh dầu khí Việt Nga.

- Chuyên khoa sản:

+ BV hạt nhân: BV Từ Dũ TP. Hồ Chí Minh.

+ BV vệ tinh, gồm 02 bệnh viện: BV Phụ sản tỉnh Tiền Giang và BV đa khoa tỉnh Ninh Thuận.

- Chuyên khoa nhi

+ BV hạt nhân: BV Nhi đồng 1 và Nhi đồng 2 – TP. Hồ Chí Minh.

+ BV vệ tỉnh, gồm 5 bệnh viện:

03 BV vệ tinh của BV Nhi đồng 1: BV đa khoa tỉnh Long An, BV Sản Nhi Cà Mau và BV Nhi Cần Thơ;

02 BV vệ tinh của BV Nhi đồng 2 TP. Hồ Chí Minh: BV Nhi Đồng Nai, BV đa khoa tỉnh Ninh Thuận.

- Chuyên ngành tim mạch, ung bướu, ngoại chấn thương

+ BV hạt nhân: BV Chợ Rẫy.

+ BV vệ tinh, gồm 15 bệnh viện: BV đa khoa các tỉnh: Tiền Giang, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Dương, Đắk Lắk, Vĩnh Long, Cà Mau, Kiên Giang, Đồng Nai, Long An, Trà Vinh, BV đa khoa Thống Nhất (Đồng Nai), BV Tim mạch An Giang, BV Nguyễn Đình Chiểu (Bến Tre) và BV Huyết học – Truyền máu Cần Thơ.

- Chuyên ngành tim mạch, ngoại chấn thương

+ BV hạt nhân: BV đại học Y - Dược TP. Hồ Chí Minh.

+ BV vệ tinh, gồm 04 bệnh viện: BV đa khoa các tỉnh Đồng Tháp, Bình Định, Vĩnh Long và Ninh Thuận.

Sau khi triển khai đề án, một số bệnh viện vệ tinh đã làm chủ được các kỹ thuật y học cao do bệnh viện hạt nhân chuyển giao, thiết thực giúp người bệnh, nhất là người bệnh nghèo được tiếp cận và được sử dụng các dịch vụ kỹ thuật cao ngay tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh. Với việc tiếp nhận các kỹ thuật chuyển giao từ BV hạt nhân, tỷ lệ chuyển tuyến của các BV vệ tinh đã giảm rõ rệt.

Tại TP. Hồ Chí Minh, BV Ung bướu đã mở khoa vệ tinh tại BV Quận 2 với quy mô 200 giường bệnh, ngoài ra BV Chợ Rẫy đã đưa vào hoạt động trung tâm ung bướu tại BV đa khoa tỉnh Đồng Nai và BV Quân y 175 TP. Hồ Chí Minh.

Tại Đồng Nai, BVĐK Thống Nhất được Bệnh viện Chợ Rẫy chuyển giao, thực hiện 4 gói tại Khoa Tim mạch can thiệp, bao gồm: Chụp và can thiệp mạch vành; Chụp và can thiệp mạch máu ngoại biên; Thông tim can thiệp các mạch máu tim bẩm sinh; Nong van 2 lá bằng bóng. Từ năm 2015 đến nay, số bệnh nhân được can thiệp tại khoa là gần 10.000 ca, tỉ lệ thành công 97%; Tỉ lệ tử vong 1,38%, đây là tỉ lệ trong khoảng giới hạn cho phép và thấp hơn một số đơn vị khác cùng thực hiện những kỹ thuật này.

Nhìn chung, hoạt động liên kết trong cung cấp dịch vụ y tế đã đạt được nhiều kết quả tích cực, năng lực các cơ sở y tế các tỉnh trong vùng được nâng lên nhờ được trao đổi chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật. Tuy nhiên, lượng bệnh nhân các tỉnh đến khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế của Thành phố Hồ Chí Minh vẫn rất lớn, định hướng phát triển các bệnh viện vệ tinh tại các tỉnh cần tiếp tục được quan tâm, đẩy mạnh trong giai đoạn tới.

6.2. Liên kết với các vùng (Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ…)

6.2.1. Liên kết thông qua mạng lưới kết cấu hạ tầng

6.2.1.1. Hạ tầng giao thông

Kết nối vùng Đông Nam Bộ với các vùng lân cận:

- Kết nối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long qua bốn phương thức là đường bộ, đường thuỷ nội địa, hàng không và đường biển. Trong đó kết nối bằng

đường bộ thông qua tuyến QL.1A, QL.50, QL.60, tuyến cao tốc Tp.HCM Trung Lương. Kết nối bằng đưởng thuỷ nội địa qua các tuyến chín như Kênh Chợ Gạo, Tháp Mười…

- Kết nối chính với vùng Tây Nguyên qua hai phương thức là đường bộ và hàng không, trong đó thông qua các tuyến quốc lộ như đường Hồ Chí Minh. QL.14C và QL.20 kết nối vùng Đông Nam Bộ với vùng Tây Nguyên;

- Kết nối với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ qua bốn phương thức chính là đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không. Đối với đường bộ kết nối thông qua tuyến QL.1A, QL.55, đường cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây; đối với đường sắt thông qua tuyến đường sắt quốc gia Hà Nội – Tp. HCM

Hạ tầng giao thông kết nối vùng Đông Nam Bộ với các vùng lân cận còn nhiều hạn chế do các công trình hạ tầng mang tính đột phá trong vùng Đông Nam Bộ như hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt kết nối các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên chậm triển khai theo quy hoạch.

6.2.1.2. Hạ tầng năng lượng

Liên kết liên vùng được thực hiện ở 2 cấp điện áp 500 và 220kV. Vùng Đông Nam Bộ có liên kết lưới điện với cả 3 vùng lân cận là Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nam Bộ. Do Đông Nam Bộ là trung tâm phụ tải điện của miền Nam nên hướng truyền tải công suất liên vùng chủ yếu là vùng Đông Nam Bộ nhận điện từ các vùng nêu trên.

a) Liên kết vùng Đông Nam Bộ - Tây Nguyên

Liên kết vùng Đông Nam Bộ - Tây Nguyên thực hiện qua 03 đường dây 500kV và 02 đường dây 220kV. Các đường dây 500kV liên kết là đường dây 500kV mạch kép Pleiku 2 - Chơn Thành, 02 đường dây 500kV mạch đơn Đăk Nông - Cầu Bông và Di Linh - Sông Mây; các đường dây 220kV liên kết là các đường dây mạch đơn Bảo Lộc - Sông Mây (Đồng Nai) và đường dây mạch kép từ trạm 500kV Đăk Nông - trạm 200kV Bình Long.

b) Liên kết vùng Đông Nam Bộ - Duyên Hải Nam Trung Bộ

Liên kết vùng Đông Nam Bộ - Duyên Hải Nam Trung Bộ thực hiện qua 04 mạch đường dây 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây và 02 đường dây 220kV mạch kép Hàm Tân – Châu Đức (Bà Rịa - Vũ Tàu) và Hàm Thuận - Xuân Lộc (Đồng Nai).

c) Liên kết vùng Đông Nam Bộ - Tây Nam Bộ

Liên kết vùng Đông Nam Bộ - Tây Nam Bộ chủ yếu để nhận nguồn từ các TTĐL Duyên Hải (Trà Vinh), Ô Môn (Cần Thơ) và các nguồn NLTT đang vận hành. Các đường dây 500kV liên kết gồm: các đường dây 2 mạch Đức Hòa - Cầu

Bông và Đức Hòa - Phú Lâm, các đường dây 500kV 1 mạch Mỹ Tho - Phú Lâm và Mỹ Tho - Nhà Bè. Các đường dây 220kV liên kết gồm các đường dây 220kV 2 mạch Đức Hòa - Phú Lâm, Đức Hòa - Củ Chi, Mỹ Tho - Phú Mỹ và Đức Hòa - TB Củ Chi.

Nhìn chung, lưới điện vùng Đông Nam Bộ có sự liên kết chặt chẽ và khá linh hoạt với các vùng lân cận là Tây Nam Bộ, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Liên kết chủ yếu qua các cấp điện áp 500 và 220kV. Tuy nhiên, liên kết giữa Nam Trung Bộ - Đông Nam Bộ còn một số hạn chế, (đặc biệt là đường dây 220kV liên kết giữa Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu), đường dây này thường xuyên vận hành đầy tải và có thời điểm xảy ra quá tải do sự tăng trưởng nhanh về công suất năng lượng tái tạo trong những năm vừa qua.

6.2.1.3. Thủy lợi

- Về nguồn nước: Do vùng ĐNB chiếm phần lớn diện tích LVS Đồng Nai và lại nằm ở phần trung - hạ lưu của lưu vực sông, nên các vấn đề về nguồn nước, thiên tai trong vùng đều có quan hệ chặt chẽ với vùng Tây Nguyên (Lâm Đồng, Đăk Nông), các vùng Nam Trung bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận) và ĐBSCL như các tỉnh Long An, Tiền Giang) cũng có mối liên hệ chặt chẽ với những diễn biến thiên tai ở vùng ĐNB. Các bậc thang trên dòng chính các sông như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ chịu tác động của các hồ chứa cũng như khai thác nguồn nước của các tỉnh thượng lưu như Lâm Đồng và Đắk Nông. Nguồn nước của LVS Đồng Nai hiện nay được chuyển qua các tỉnh ven biển Ninh Thuận và Bình Thuận thông qua các hồ chứa Đa Nhim và Đại Ninh, nguồn nước chuyển lưu vực này đã và đang đóng vai trò rất quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng ven biển. Do có mối quan hệ chặt chẽ về chế độ thủy văn thủy lực với ĐBSCL thông qua sông Vàm Cỏ và Vàm Cỏ Đông nên tỉnh Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh chịu tác động trực tiếp và gián tiếp từ sông Mê Công,

- Về thủy lợi: Hồ Dầu Tiếng hiện nay đang tưới cho một số diện tích thuộc vùng ĐBSCL (khu tưới Đức Hòa tỉnh Long An) và tham gia đẩy mặn trên sông Vàm Cỏ Đông cho tỉnh Long An. Hồ Dầu Tiếng hiện nay cũng cấp nước sinh hoạt cho tỉnh Long An thông qua kênh Đức Hòa với công suất theo thiết kế lên đến 4,0 m^3/s.

- Về lũ lụt: Vùng Đông Nam Bộ nằm ở phần trung-hạ lưu của LVSĐN nên các vấn đề liên quan đến thiên tai trong vùng có mối liên hệ chặt chẽ với các vùng lân cận. Lũ từ thượng lưu (Lâm Đồng, Bình Thuận) thường gây ngập vùng ven sông Đồng Nai và La Ngà của tỉnh Đồng Nai. Lũ ĐBSCL lan truyền gây ngập úng đến Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh (1996, 2000)).

6.2.2. Liên kết về kinh tế, thương mại

6.2.2.1. Liên kết giữa vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phía Tây và Tây-Nam của vùng Đông Nam Bộ tiếp giáp với đồng bằng sông Cửu Long tạo điều kiện thuận lợi cho hai vùng kinh tế liên kết, hợp tác phát triển kinh tế - xã hội. Vùng Đông Nam Bộ có thế mạnh về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, logistics, khoa học kỹ thuật được bổ trợ bằng thế mạnh về nông nghiệp, thủy sản của vùng ĐBSCL và ngược lại.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp nguồn nhân lực, lao động cho TP.HCM và một số tỉnh Vùng Đông Nam Bộ. Ở chiều ngược lại, các cơ sở giáo dục đào tạo của vùng Đông Nam Bộ tập trung ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, cũng góp phần quan trọng vào việc cung cấp nguồn nhân lực đã qua đào tạo cho các địa phương ĐBSCL thông qua liên kết đào tạo, mở chi nhánh tại ĐBSCL, thu hút sinh viên từ vùng ĐBSCL về Vùng Đông Nam Bộ học tập... Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là TP.HCM là thị trường tiêu thụ lớn và trung chuyển các sản phẩm của vùng ĐBSCL, như nông sản, thủy hải sản, lúa gạo, …Bên cạnh đó, vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL còn kết nối với nhau về mặt giao thông, logistics. Phần lớn hàng hóa xuất nhập khẩu của ĐBSCL (70% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của ĐBSCL, khoảng 18 triệu tấn) phải chuyển tải về các cảng lớn ở vùng Đông Nam Bộ tại TP. Hồ Chí Minh và cảng Cái Mép (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Liên kết liên vùng giữa vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long dược thực hiện với vai trò trung tâm, đi đầu của Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

Về thương mại, vùng Thành phố Hồ Chí Minh đã triển khai thực hiện tốt vai trò kết nối cung - cầu hàng hóa giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long; quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến, mở rộng thị trường tại các địa phương: tổ chức các hội nghị kết nối cung - cầu giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành, các sự kiện quảng bá sản phẩm địa phương vùng ĐBSCL tại TP. Hồ Chí Minh. Hàng hóa của các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã được xúc tiến tìm kiếm đại lý tiêu thụ, đưa vào các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối và các kênh thương mại điện tử của Thành phố Hồ Chí Minh. Đã thành lập Trung tâm giới thiệu và phân phối Đặc sản Đồng Tháp tại Thành phố Hồ Chí Minh tạo đầu ra cho nông sản và những sản phẩm tiêu biểu đặc trưng của Đồng Tháp, giới thiệu rộng rãi với người tiêu dùng, du khách trong và ngoài nước. Bên cạnh đó là hợp tác trao đổi kinh nghiệm trong công tác khuyến công và các hoạt động tư vấn phát triển công nghiệp; tiết

kiệm năng lượng; công tác chống buôn lậu, kiểm tra, kiểm soát thị trường nội địa để hàng hóa lưu thông được ổn định, thông suốt…

Về xúc tiến đầu tư, rất nhiều các doanh nghiệp, nhà đầu tư từ Thành phố Hồ Chí Minh đã đến các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long để tìm kiếm cơ hội, triển khai dự án[95]. Ngoài ra, thông qua sự giới thiệu, tổ chức của TP. Hồ Chí Minh, các địa phương vùng ĐBSCL có cơ hội tiếp cận với các nhà đầu tư nước ngoài tại nhiều khu vực trên thế giới.

Về nông nghiệp, TP. Hồ Chí Minh và các địa phương vùng ĐBSCL đã phối hợp hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hợp tác liên kết với nông dân trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, xây dựng các chuỗi thực phẩm an toàn. TP. Hồ Chí Minh hỗ trợ các địa phương xây dựng phương án ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp, tiêu chuẩn hóa chất lượng cây giống; trao đổi thông tin về tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, công nghệ tiên tiến, phổ biến kinh nghiệm áp dụng thực hành nông nghiệp tốt - sản xuất an toàn và chứng nhận sản phẩm an toàn. Ban Quản lý khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm Công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh đã hỗ trợ chuyển giao các mô hình, quy trình kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp với các địa phương…

Về du lịch, các chương trình liên kết du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long được triển khai rộng rãi và hiệu quả, mang lại những kết quả thiết thực, tạo sự lan tỏa đến cộng đồng và doanh nghiệp du lịch. Ngành du lịch Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long đã hợp tác hình thành 03 trục tuyến du lịch liên kết để hoàn thiện sản phẩm gồm: Tuyến du lịch "Những nẻo đường phù sa" kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Vĩnh Long - Cần Thơ - Hậu Giang - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau; Tuyến du lịch "Non nước hữu tình" kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh; Tuyến du lịch "Sắc màu vùng biên" kết nối Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Đồng Tháp - An Giang - Kiên Giang. Hàng năm, trong khuôn khổ Ngày Hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh, hội chợ du lịch quốc tế ITE và các sự kiện du lịch khác do Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, ngành du lịch các tỉnh, thành phố ĐBSCL luôn tham gia hoạt động trưng bày, giới thiệu, quảng bá hình ảnh, các điểm đến đặc trưng, các sản phẩm du lịch mới, hấp dẫn và ẩm thực hấp dẫn của địa phương mình đến với du khách trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, TP. Hồ Chí Minh cũng tạo điều kiện, hỗ trợ nhân lực du lịch các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch do Thành phố tổ chức.

---

[95] Ví dụ: Từ năm 2016 đến 2021, có 279 tổ chức, cá nhân tham gia thành lập doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, chi nhánh, văn phòng đại diện) của doanh nghiệp Thành phố phố Hồ Chí Minh mở tại Kiên Giang. Tại tỉnh Bến Tre đã có 15 dự án do các doanh nghiệp TP.HCM đầu tư tại các khu công nghiệp của tỉnh…

6.2.2.2. Liên kết giữa vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên

Trong thời gian qua (2010-2021), các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là TP. HCM đã có nhiều chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh vùng Tây Nguyên, và đã đạt được nhiều kết quả tích cực, có sức lan tỏa rộng trên các lĩnh vực: đầu tư, xúc tiến đầu tư và thương mại, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, văn hóa, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin truyền thông và các hoạt động an sinh xã hội... Nhiều giải pháp đã được các địa phương triển khai, đặc biệt trong sản xuất, chế biến nông, lâm sản, khai khoáng…, đã và đang góp phần quan trọng mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các địa phương.

Vùng Đông Nam Bộ là thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm của vùng Tây Nguyên, là nơi tập trung các nhà máy chế biến các nông sản nguyên liệu và cung cấp các dịch vụ thương mại, xuất khẩu cho sản phẩm nông nghiệp của vùng.

Các tỉnh trong vùng Tây Nguyên thời gian qua cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi, các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp của TP. HCM và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ tới đầu tư, sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở các thông tin về xúc tiến đầu tư, phổ biến về tiềm năng, thế mạnh, lợi thế cạnh tranh và mục tiêu phát triển các địa phương, đã thu hút được các nguồn lực từ các thành phần kinh tế của TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ đến đầu tư, khai thác tiềm năng và thế mạnh của các tỉnh phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các dự án triển khai một cách hiệu quả, đã góp phần tăng thu ngân sách, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, nguyên, vật liệu và giải quyết được nhiều việc làm cho lao động các tỉnh trong vùng Tây Nguyên.

Năm 2023, Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ trì, phối hợp Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố (ITPC), Sở Công Thương các địa phương vùng Tây Nguyên và các cơ quan liên quan tổ chức hội nghị kết nối giao thương. Trong hội nghị, 10 hệ thống phân phối Thành phố tiếp xúc với 103 nhà cung ứng của 05 tỉnh vùng Tây Nguyên; kết quả có 29 biên bản ghi nhớ được ký kết.

6.2.2.3. Liên kết giữa vùng Đông Nam Bộ và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

Trong những năm qua, vùng Đông Nam Bộ với trung tâm vùng là TP.HCM và đã ký kết và triển khai nhiều chương trình hợp tác với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương và sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Trong nhiều nội dung hợp tác, lĩnh vực du lịch, kết nối cung - cầu thương mại, chuyển đổi số và nông nghiệp là các mảng mà vùng Đông Nam Bộ và các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ có triển vọng hợp tác hiệu quả nhất.

Các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã thực hiện nhiều chương trình, hoạt động kết nối cung - cầu, xúc tiến đầu tư - thương mại... tạo điều kiện cho doanh nghiệp gặp gỡ, tìm hiểu, ký kết hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, mở rộng các chuỗi cung ứng; hỗ trợ, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi để hàng hóa các tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đi vào hệ thống các chợ đầu mối, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích của TP. HCM và vùng Đông Nam Bộ.

Ở lĩnh vực du lịch, việc hợp tác phát triển sản phẩm du lịch rất đa dạng phong phú; các công ty du lịch nổi tiếng của TP. HCM đã có mặt tại khu vực này như Saigontourist, Vietravel...

Năm 2023, Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đã chủ trì, phối hợp Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố (ITPC), Sở Công Thương các địa phương khu vực duyên hải Trung Bộ (Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận)[96] và các cơ quan liên quan tổ chức hội nghị kết nối giao thương và một sự kiện kết nối doanh nghiệp – doanh nghiệp (B2B). Theo đó, đã có 877 lượt tiếp xúc giữa các hệ thống phân phối của Thành phố và nhà cung ứng của 06 tỉnh. Kết quả có 82 biên bản ghi nhớ được ký kết, trong đó có 28 biên bản đã chuyển thành hợp đồng thu mua.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động hợp tác, liên kết giữa vùng Đông Nam Bộ và các vùng lân cận (trọng tâm là vùng ĐBSCL) còn một số tồn tại, hạn chế chủ yếu sau đây:

- Cơ chế hợp tác giữa các địa phương chủ yếu là hỗ trợ một chiều của các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh cho các tỉnh trong các vùng lân cận, các kết quả hợp tác kinh tế - xã hội chưa ngang tầm với tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, nhất là các dự án thuộc lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực đầu tư xã hội hóa.

- Qua thời gian triển khai hợp tác, các hoạt động, chương trình chưa có chiều sâu. Các cuộc gặp gỡ giữa các cơ quan các địa phương còn hình thức, đặt nặng về các tuyên bố chung trong hợp tác, chưa bàn bạc thảo luận chuyên sâu các lĩnh vực có thể hợp tác hiệu quả, chưa có kế hoạch cụ thể triển khai chương trình.

- Chương trình hợp tác chưa đi vào trọng tâm: Chương trình hợp tác triển khai hầu hết trên tất cả các ngành, lĩnh vực (nhất là đối với vùng ĐBSCL). Hầu như ngành nào cũng có nội dung và chương trình hợp tác. Tuy hợp tác kinh tế - xã hội phải toàn diện nhưng quá dàn trải trên nhiều ngành lĩnh vực, không xác định lĩnh vực nào là trọng tâm, là đột phá dẫn đến không tận dụng được thế mạnh

[96] Theo chương trình hợp tác của Thành phố Hồ Chí Minh.

của từng bên. Chương trình hợp tác trong cùng một lĩnh vực cũng còn rất chung chung và không có điểm nhấn dẫn đến sự thiếu hiệu quả trong từng lĩnh vực.

6.2.3. Liên kết về đào tạo, dịch vụ y tế

6.2.3.1. Về liên kết trong đào tạo

Là trung tâm giáo dục - đào tạo lớn thứ hai của cả nước, các cơ sở giáo dục - đào tạo của vùng không chỉ đào tạo nhân lực cho vùng mà còn đào tạo nhân lực cho các vùng khác trong cả nước cũng như một số quốc gia trong khu vực và thế giới. Theo thông báo tuyển sinh hằng năm của các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn vùng, các cơ sở đào tạo thực hiện tuyển sinh trên phạm vi cả nước. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy mô sinh viên đại học của cả vùng năm học 2020-2021 là 651.727 sinh viên, xếp thứ hai toàn quốc sau vùng Đồng bằng sông Hồng (744.757 sinh viên); bình quân hằng năm có khoảng hơn 70.000 sinh viên và 6.000 học viên, nghiên cứu sinh tốt nghiệp, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 86,6% (cao hơn bình quân chung của cả nước). Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ của vùng đạt 28,2% (đứng thứ hai trong sáu vùng kinh tế - xã hội). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên chiếm khoảng 6,6% trên tổng dân số của cả vùng.

Ngoài việc đào tạo tại vùng, các cơ sở đào tạo đã tăng cường ký kết các thỏa thuận hợp tác, liên kết, liên thông đào tạo với các cơ sở đào tạo trên phạm vi cả nước. Trường đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh ngoài cơ sở chính ở TP. Hồ Chí Minh, trường còn lập các phân hiệu khác tại Thanh Hóa và Quảng Ngãi. Trường đại học Tôn Đức Thắng ngoài cơ sở chính tại TP. Hồ Chí Minh còn có các phân hiệu, cơ sở tại TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Cà Mau, An Giang. Trường đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh có phân hiệu tại Vĩnh Long. Trường đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh có phân hiệu ở Gia Lai, Ninh Thuận. Trường đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh có phân hiệu tại tỉnh Bến Tre. Trường đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh đặt phân hiệu tại Gia Lai…

Nội dung liên kết không ngừng được mở rộng, ngoài liên kết trong tuyển sinh, đào tạo, các cơ sở giáo dục - đào tạo còn tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm quản lý, đào tạo. Đặc biệt, các cơ sở đào tạo đã và đang đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia thiết kế nội dung, giáo trình, tham gia giảng dạy, đánh giá và sử dụng nhân lực cũng như tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nhà giáo góp phần nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

6.2.3.2. Về liên kết trong dịch vụ y tế

Thực hiện Đề án BV vệ tinh, các BV hạt nhân vùng ĐNB đã chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ các BV tuyến dưới thuộc các vùng lân cận: vùng ĐBSCL (10 tỉnh: Kiên Giang, Tiền Giang, Long An, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Bến Tre, Đồng Tháp), vùng Tây Nguyên (2 tỉnh: Đắk Lắk, Lâm Đồng); vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (4 tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định). Các BV vệ tinh đã từng bước giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện tại TP. Hồ Chí Minh, đồng thời góp phần nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các bệnh viện vệ tinh, củng cố lòng tin của người dân với bệnh viện vệ tinh, tăng tỷ lệ người bệnh tới khám, điều trị tại bệnh viện vệ tinh, giảm tỷ lệ chuyển tuyến từ bệnh viện vệ tinh lên bệnh viện hạt nhân ở tuyến TW.

- Tại Bình Định, BV Thống Nhất là BV hạt nhân của BVĐK Bình Định. BV Thống Nhất chuyển giao kỹ thuật các chuyên ngành Ngoại chấn thương và Tim mạch cho bệnh viện vệ tinh là BVĐK tỉnh Bình Định. BV Thống Nhất thực hiện đào tạo, chuyển giao cho BVĐK tỉnh Bình Định các kỹ thuật: nội soi khớp (gói kỹ thuật ngoại chấn thương chỉnh hình); chụp và can thiệp động mạch vành (gói kỹ thuật tim mạch can thiệp); bệnh học tim mạch và các kỹ thuật tim mạch cơ bản, bệnh học van tim (gói kỹ thuật nội tim mạch); đào tạo và chuyển giao cho BVĐK tỉnh Bình Định các kỹ thuật thuộc gói đào tạo Tim mạch: đặt máy phá rung trong buồng tim mạch; hồi sức cấp cứu tim mạch; siêu âm tim qua thành ngực, siêu âm tim qua thực quản; điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần radio; chụp và can thiệp mạch máu ngoại biên; điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần radio. Đối với gói đào tạo Ngoại Chấn thương chỉnh hình, BV Thống Nhất đào tạo và chuyển giao các kỹ thuật: phẫu thuật thay khớp háng, khớp gối; phẫu thuật nội soi khớp vai; phẫu thuật khớp khuỷu-bàn- ngón; phẫu thuật vi phẫu; tạo hình.

- Tại TP Cần Thơ, các BV tham gia Đề án BV vệ tinh gồm: BV Ung bướu TP Cần Thơ, là vệ tinh của BV Ung bướu TP Hồ Chí Minh; BV Nhi đồng TP Cần Thơ là vệ tinh của BV Nhi đồng I TP Hồ Chí Minh; BV Tim mạch TP Cần Thơ và BV Huyết học - Truyền máu TP Cần Thơ là vệ tinh của BV Chợ Rẫy. Các BV vệ tinh này đều là BV chuyên khoa, đáp ứng nhu cầu điều trị cho người dân thành phố và hơn 40% lượng bệnh từ các tỉnh trong vùng.

- Tại Đắk Lắk, Là một trong 19 BV vệ tinh của BV Chợ Rẫy, Đề án BV vệ tinh tại BVĐK tỉnh được triển khai ở 2 lĩnh vực: phẫu thuật tim và chấn thương chỉnh hình. Với chuyên ngành chấn thương chỉnh hình, 4 gói kỹ thuật được BV Chợ Rẫy chuyển giao gồm: kỹ thuật kết hợp xương hiện đại; vi phẫu thuật; nội soi khớp và kỹ thuật thay khớp. Đối với chuyên ngành phẫu thuật tim, BV Chợ Rẫy cũng đào tạo, chuyển giao cho BVĐK tỉnh 4 gói kỹ thuật: phẫu thuật bệnh lý

tim bẩm sinh; phẫu thuật bệnh lý van tim; phẫu thuật bệnh lý động mạch vành; phẫu thuật bệnh lý động mạch chủ. Mỗi chuyên ngành đều được chia thành 2 giai đoạn chuyển giao.

Ngoài ra, nhằm hướng đến mục tiêu giảm tải cho TP. Hồ Chí Minh và chăm sóc sức khoẻ người dân vùng ĐBSCL ngày một tốt hơn, Sở Y tế và Sở Y tế 13 tỉnh vùng ĐBSCL đã ký kết Thoả thuận hợp tác và phát triển trong lĩnh vực y tế giai đoạn từ nay đến năm 2025 vào tháng 7/2023 với 6 nội dung, gồm:

(1) Hợp tác nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác phòng, chống dịch. Ưu tiên trong gian đoạn đầu, tăng cường trao đổi thông tin về giám sát, cảnh báo dịch bệnh giữa Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

(2) Hợp tác, hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật giữa các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến cuối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các bệnh viện tuyến tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân trong vùng, đồng thời giảm tải cho các bệnh viện tuyến cuối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Hợp tác xây dựng mạng lưới các chuyên khoa với quy mô vùng ĐBSCL, ưu tiên các chuyên khoa sản, nhi, ngoại thần kinh và ngoại chấn thương, đột quỵ, tim mạch, ung bướu…góp phần nâng cao hiệu quả điều trị, cải thiện tỷ lệ tử vong và nâng cao chất lượng sống cho người bệnh mắc những bệnh lý này.

(4) Hợp tác trong công tác nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo xuất phát từ yêu cầu thực tiễn; kiến nghị các cấp có thẩm quyền cho phép thí điểm các mô hình, giải pháp giúp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý ngành…

(5) Hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế như quản lý và đánh giá chất lượng bệnh viện, phòng khám, quản lý hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn…; xây dựng mạng lưới cấp cứu ngoài bệnh viện theo hướng chuyên nghiệp.

(6) Hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm trong ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ người bệnh, trong lĩnh vực chuyển đổi số của Ngành y tế hướng đến xây dựng dữ liệu dùng chung về y tế với quy mô cấp vùng.

Nhìn chung, các hoạt động liên kết đã đạt được nhiều kết quả tích cực, cần tiếp tục được đẩy mạnh trong thời gian tới để nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho hệ thống y tế của các địa phương tại các vùng lân cận, giảm chi phí, rút ngắn thời gian tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và giảm tải cho các bệnh viện của Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Liên kết với Campuchia, khu vực và quốc tế

6.3.1. Liên kết thông qua mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông

Kết nối vùng với quốc tế thông qua các cửa khẩu với Campuchia. Quy mô và kết nối giao thông của 04 cửa khẩu quốc tế trong vùng cụ thể như sau:

- Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư/Trapeang Sre (Bình Phước/Kratie) có diện tích 2.150 ha:

+ Phía Việt Nam: kết nối với cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước) là quốc lộ 13; đạt cấp III, mặt đường bê tông nhựa.

+ Phía Campuchia: kết nối với cửa khẩu Trapeang Sre (tỉnh Kratie) là quốc lộ 74, hiện tại đoạn tuyến từ trung tâm Xnuôn đến cửa khẩu đạt cấp IV, mặt đường láng nhựa.

- Cửa khẩu quốc tế Xa Mát/Trapeang Phlong (Tây Ninh/T‘bong Kh‘mun) tổng diện tích là 34.197 ha :

+ Phía Việt Nam: kết nối với cửa khẩu Xa Mát (tỉnh Tây Ninh) là quốc lộ 22B; tuyến đạt cấp III, mặt đường bê tông nhựa.

+ Phía Campuchia: kết nối với cửa khẩu Trapeang Phlong (tỉnh Kông Pông Chàm) là quốc lộ 72, đoạn tuyến gần cửa khẩu đạt cấp IV, mặt đường nhựa.

- Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài/Bà Vét (Tây Ninh/Svây Riêng) có tổng diện tích tự nhiên 21.284 ha:

+ Phía Việt Nam: kết nối với cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh) là quốc lộ 22; hiện tại tuyến đạt cấp II, mặt đường bê tông nhựa.

+ Phía Campuchia: kết nối với cửa khẩu Bà Vét (tỉnh Svây Riêng) là quốc lộ 1; hiện tại đoạn tuyến gần cửa khẩu đạt cấp III, mặt đường nhựa.

- Cửa khẩu quốc tế Tân Nam/Meanchay (Tây Ninh/ Prey Veng) với quy mô 43,07 ha.

+ Phía Việt Nam: kết nối với cửa khẩu Tân Nam tỉnh Tây Ninh là đường tỉnh 791.

6.3.2. Kết nối trên hành lang kinh tế phía Nam của hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS)

Hành lang phía Nam là hành lang thương mại quan trọng giữa Bangkok và TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu. Kéo dài về phía đông từ Myanmar qua Thái Lan và Campuchia sang Việt Nam, tuyến hành lang kinh tế phía Nam (SEC - Southern Economic Corridor) nhằm mục đích thúc đẩy hội nhập trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) thông qua việc cải thiện kết nối và thương mại. SEC

là một trong nhiều dự án phát triển được khởi xướng tại Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS - Greater Mekong Subregion).

Tuyến chính của SEC trải dài về hướng Đông từ Dawei (Myanmar), qua Bangkok (Thái Lan), Phnom Penh (Campuchia) và TP. Hồ Chí Minh và kết thúc tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra còn có các tuyến phụ giúp cải thiện kết nối giữa Campuchia và các nước láng giềng: Với Lào thông qua Dong Kralor; Với Thái Lan thông qua Poipet và Cham Yeam; Với Việt Nam thông qua An Đông Pech, Bavet và Kep. Ngoài ra, còn có một tuyến phụ của SEC kết nối thủ đô Phnom Penh với cảng Sihanoukville của nước này. SEC sẽ mang lại lợi ích cho Campuchia và các quốc gia ASEAN khác. SEC sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước dễ dàng hơn trong hoạt động kinh doanh và tiếp cận thị trường dọc theo tuyến hành lang kinh tế này. Tại Campuchia, các cụm kinh tế mới đang phát triển quanh các thị trấn biên giới và trong các trung tâm công nghiệp hiện có dọc theo tuyến SEC. Khi đầu tư vào Campuchia, các doanh nghiệp nước ngoài sẽ được hưởng lợi từ cả nguồn nhân lực giá rẻ trong nước cũng như kết nối được cải tiến của SEC. Việc thiết lập và cải tiến liên tục tuyến hành lang kinh tế phía Nam SEC đã và đang thúc đẩy các các cụm sản xuất tại Campuchia hưởng lợi từ việc cải thiện kho vận và kết nối. Các doanh nghiệp nước ngoài muốn phát triển các cơ sở sản xuất tại Đông Nam Á có thể tận dụng ưu đãi của mỗi nước cũng như hệ thống giao thông, liên lạc và điện lưới đáng tin cậy của khu vực. Hơn nữa, sự thành công của SEC sẽ thúc đẩy thương mại nội khối ASEAN - tạo ra sự tiếp cận mới cho một loạt thị trường mới nổi.

6.3.3. Liên kết sản xuất, kinh doanh

6.3.3.1. Kết nối nguồn nguyên liệu

Nhập khẩu từ Campuchia chủ yếu các mặt hàng: củ mì tươi, mì lát khô, dầu chai, đậu nành, lúa, gạo, trâu, bò, hạt điều nguyên liệu, trái cây Thái Lan, gỗ cao su xẻ đã qua sơ chế, sắt thép phế liệu, gỗ nhóm 1,2, 3... Hàng hóa nhập khẩu vào Tây Ninh chủ yếu là đầu vào cho một số ngành sản xuất và sơ chế tại địa phương. Lượng nhập không ổn định và có tính mùa vụ, đặc biệt là hàng nông sản. Tại Tây Ninh, các cơ sở sản xuất chế biến quy mô nhỏ nên tính hấp thụ chưa cao. Một số lượng lớn mặt hàng nhập quá cảnh Tây Ninh vào nội địa các tỉnh khác là trái cây Thái Lan, gỗ nhóm 1,2,3. Riêng mặt hàng gỗ những năm gần đây suy giảm do chính sách hạn chế của Campuchia, cũng ảnh hưởng lớn đến kim ngạch nhập khẩu của tỉnh. Xu hướng những năm gần đây hàng nhập khẩu giảm. Điều đó phản ánh nguồn cung từ thị trường Campuchia đã dần cạn những hàng hóa có lợi thế so với thị trường nội địa. Tình hình đó gây khó khăn cho những ngành sản xuất và sơ chế được mở ra ở Tây Ninh phụ thuộc vào nguồn cung này như tái chế sắt thép phế liệu, sản xuất đường mía và tinh bột khoai mì.

6.3.3.2. Thương mại và đầu tư

Tại các cửa khẩu của Tây Ninh: Về thương mại, hàng năm, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ghi nhận qua các cửa khẩu của Tây Ninh đều tăng; cụ thể năm 2021, ước đạt 3.871,11 triệu USD, tăng 204,26% so cùng kỳ (1.272,54 triệu USD). Trong đó, xuất khẩu đạt 673,13 triệu USD, tăng 9,29% so cùng kỳ (612,37 triệu USD); nhập khẩu đạt 3.198,64 triệu USD, tăng 384,52% so cùng kỳ (660,16 triệu USD). Kim ngạch XNK hàng hóa với Campuchia của các doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh trong năm 2021 đạt 777,6 triệu USD, tăng 209,15% so cùng kỳ (251,53 triệu USD), chiếm 20,09% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu. Trong đó, xuất khẩu đạt 7,13 triệu USD, giảm 81,72% so cùng kỳ (39 triệu USD), nhập khẩu đạt 770,47 triệu USD, tăng 262,52% so cùng kỳ (212,53 triệu USD).

Mặt hàng xuất khẩu qua các cửa khẩu tỉnh Tây Ninh chủ yếu là hàng Việt Nam sản xuất gồm: Hàng bách hóa tổng hợp, xi măng, hàng gia dụng (giày da các loại, vali, túi xách), sản phẩm nhựa, quần áo, vỏ, ruột xe, giường gỗ, bột giặt, pin, dầu ăn, mỹ phẩm. Bên cạnh đó, Công ty điện lực xuất khẩu điện sang Campuchia qua 06 điểm trên các cửa khẩu: Ba Vét-Mộc Bài, Ba Vét-Mộc Bài 2 (huyện Bến Cầu); Chàng Riệc, Xa Mát, Tân Phú (huyện Tân Biên); Vạc Sa (huyện Tân Châu); Giai đoạn 2016-2020, xuất khẩu điện sang Campuchia là 826,23 triệu Kwh. Nhìn chung, hàng xuất khẩu qua Campuchia trên cửa khẩu Tây Ninh chưa phong phú, chủ yếu là hàng gia dụng, chất lượng trung bình. Một phần không nhỏ hàng hóa có nguồn gốc từ các tỉnh thành khác, do doanh nghiệp ngoài tỉnh xuất khẩu qua cửa khẩu. Việc sản xuất hàng xuất khẩu của Tây Ninh còn nhiều hạn chế.

Tây Ninh có 03 dự án đầu tư vào lĩnh vực trồng và xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại Campuchia với tổng số vốn đầu tư là 3.690,69 tỷ đồng, các dự án đầu tư này không chỉ giải quyết công ăn việc làm cho lao động hai nước mà còn góp phần tích cực, hiệu quả vào công cuộc thúc đẩy phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xây dựng và phát triển nông thôn của Campuchia.

Tại Bình Phước: Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu biên mậu giữa Bình Phước và Campuchia trong những năm qua tăng trưởng đều, năm sau cao hơn năm trước và chủ yếu tập trung nhiều nhất tại cửa khẩu quốc tế Hoa Lư trên địa bàn huyện Lộc Ninh. Các cửa khẩu Hoàng Diệu, Lộc Thịnh đã có sự gia tăng về nhanh về kim ngạch, do thu hút thêm một số mặt hàng mới nhập khẩu qua cửa khẩu như hạt điều thô, chuối tươi, củ sắn (mỳ), cao su, đá granite, dầu chai, gỗ từ rừng trồng...

Cư dân biên giới tại khu vực cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, cửa khẩu chính Hoàng Diệu, Lộc Thịnh, cửa khẩu phụ Tân Tiến và lối mở Lộc Tấn đều có hoạt động trao

đổi, mua bán hàng hóa với cư dân biên giới của Campuchia. Tuy nhiên, số lượng và giá trị nhỏ lẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân vùng biên.

Việc trao đổi mua bán của cư dân biên giới thông qua các chợ xã biên giới rất hạn chế, do điều kiện về địa lý không thuận tiện, chợ nằm cách xa đường biên. Mặt khác, do mật độ cư dân sinh sống tại khu vực giáp biên giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh phía Campuchia còn thưa thớt nên việc giao thương, trao đổi mua bán của cư dân biên giới còn nhỏ lẻ, chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng cho gia đình như: thực phẩm, bột giặt, nước rửa chén, đồ nhựa, mì ăn liền, trái cây, sắn lát, than củi...

6.3.3.3. Về kết nối dịch vụ và du lịch

Thông qua các tuyến kết nối đường bộ, việc kết nối du lịch tại vùng ĐNB với Campuchia có khá nhiều điểm nhấn trong đó thu hút du lịch từ Campuchia tới TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa-Vũng Tàu là một trong những vùng trọng điểm. Theo thông tin sơ bộ, trong năm 2022, Việt Nam đã đón 140,46 ngàn lượt khách du lịch từ Campuchia qua các cửa khẩu quốc tế đường bộ, đường biển và đường hàng không; trong đó khách du lịch Campuchia đến TP. Hồ Chí Minh đạt 8,97 ngàn lượt khách. Du khách từ Campuchia đến TP.Hồ Chí Minh còn còn một phần kết hợp giữa du lịch và khám chữa bệnh. Du lịch y tế đang là 1 trong 6 xu hướng phát triển của du lịch hiện nay. Ngoài ra, Vũng Tàu cũng là những địa điểm được yêu thích. Với mức tăng 338% trong nửa đầu năm 2023 so với cùng kỳ 2019 (thời điểm trước dịch), khách du lịch Campuchia đã đạt mức tăng trưởng lớn nhất trong số các thị trường khách quốc tế trong giai đoạn phục hồi sau Covid-19 của Việt Nam.

Một số triển vọng phát triển du lịch thu hút khách từ Campuchia có thể kể đến các tuyến du lịch đường thủy tại TP. Hồ Chí Minh như du lịch nội đô Nhiêu Lộc - Thị Nghè, tuyến du lịch Bình Quới, tuyến du lịch Củ Chi, Cần Giờ (xuất phát từ Bến Bạch Đằng), tuyến du lịch kết nối đến các tỉnh Đông Nam bộ, tuyến du lịch kết nối các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và tuyến du lịch đi qua nước bạn Campuchia. Ngoài ra vùng ĐNB còn là điểm đầu cho du khách từ Campuchia đi các tuyến khác như về ĐBSCL, hoặc các bãi biển miền Trung.

Ngược lại, từ phía Việt Nam, một số tuyến du lịch có thể khai thác được ở Campuchia là tuyến đường thuỷ TP. Hồ Chí Minh đi Campuchia trên sông Mekong, tới các điểm du lịch nổi tiếng của nước bạn như Phnôm Pênh, Angkor Wat....

Với kết nối du lịch tại các tỉnh biên giới của ĐNB, Tây Ninh hiện chưa thu hút được nhiều khách du lịch quốc tế đến và lưu trú qua ngày, nhất là khách đến từ Campuchia mặc dù có lợi thế về đường biên giới và khách du lịch qua lại các

cửa khẩu quốc tế. Lý do của thời gian lưu trú ngắn một phần do sản phẩm du lịch của tỉnh còn chưa đa dạng để giữ chân du khách ở lại dài ngày. Kết nối của Tây Ninh với các tỉnh trong vùng còn chưa tốt cũng là một trong các nguyên do làm cho việc thu hút khách từ ngoại tỉnh chưa đạt được hiệu quả cao. Việc hoàn thiện cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh trong tương lai sẽ tạo điều kiện cho tỉnh hấp dẫn thêm khách du lịch đến với các địa điểm du lịch trong vùng và tạo thêm doanh thu cho lĩnh vực lưu trú, ăn uống và lữ hành.

Về triển vọng, với khoảng cách từ Svay Rieng đến Mộc Bài, thành phố Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh, sự phát triển và thịnh vượng của vùng hành chính này của Campuchia sẽ tạo nhiều việc làm và thu nhập trong các ngành dịch vụ và du lịch tại Tây Ninh. Trong tương lai, khi Campuchia thu hút đầu tư thành công và phát triển khu vực biên giới, lực lượng lao động địa phương, lao động nước ngoài, và người dân địa phương có thể sang du lịch tại Mộc Bài và Tây Ninh, và họ có thể đi xa hơn vào nội địa Việt Nam, đến các địa phương khác trong vùng TP. Hồ Chí Minh. Đây sẽ là cơ hội phát triển lĩnh vực thương mại và du lịch tại Tây Ninh và của toàn vùng.

7. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

7.1. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh

- Đã triển khai các giải pháp xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhất là trên tuyến biên giới và các địa bàn xung yếu, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh. Quy hoạch, đầu tư xây dựng một số dự án lớn đã phát huy hiệu quả kinh tế kết hợp quốc phòng, an ninh trước mắt cũng như lâu dài. Các chương trình, dự án kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh phát huy hiệu quả tốt, góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, tham gia tích cực vào công tác xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng an ninh; quốc phòng an ninh với kinh tế trong hoạch định chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư nước ngoài. Triển khai thực hiện quan điểm của Đảng, Nhà nước về việc chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Lực lượng Công an đã phối hợp các cơ quan liên quan thẩm định các dự án đầu tư nước ngoài trọng điểm tại địa phương; đồng thời tham mưu từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết

tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại.

- Kết hợp chặt chẽ an ninh với kinh tế, kinh tế với an ninh trong phát triển các KCX, KCN, KKT cửa khẩu: Lực lượng Công an các địa phương đã chủ động tham mưu tăng cường công tác bảo đảm an ninh các KCN, KKT, an ninh công nhân, quản lý người nước ngoài làm việc tại các dự án để góp phần vào việc phát triển các KKT cửa khẩu, KCN đã tạo ra những động lực tăng trưởng mạnh, có khả năng lan tỏa.

- Công tác bảo vệ chủ quyền và tham gia phát triển kinh tế biển: Thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW và Kết luận số 27-KL/TW, trong những năm qua, các đơn vị đứng chân trên trên địa bàn đã tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các địa phương phát triển bền vững kinh tế biển, với mục tiêu "phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biên góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh".

- Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế trong triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia cho đánh bắt xa bờ: Công an các tỉnh, thành phố ven biển vùng Đông Nam Bộ đã bám sát các chính sách Nhà nước về hỗ trợ ngư dân bám biển, như: Nghị định số 30/2012/NĐ-CP ngày 29/3/2012 của Chính phủ về huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước CHXHCN Việt Nam; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản hỗ trợ đóng tàu cá vỏ thép, hưởng chính sách ưu đãi tín dụng đầu tư phát triển với lãi suất thấp (2,5%/năm,…), nâng cấp và xây dựng mới các khu dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá tại các huyện, xã đảo.

7.2. Quản lý Nhà nước về an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội

- Về xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh trong khu vực phòng thủ của các tỉnh, thành phố: Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 và Kết luận số 64-KL/TW ngày 30/10/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới. Nghị quyết, chỉ thị của Đảng, Nhà nước, Quân đội về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

- Thực hiện Kết luận số 57-KL/TW ngày 16/9/2014 của Bộ Chính trị về kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh, Bộ Quốc

phòng thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị làm tốt công tác tham mưu phối hợp với chính quyền địa phương tập trung mọi nguồn lực, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh.

- Phòng ngừa, đấu tranh triệt phá tội phạm về kinh tế, tham nhũng, môi trường, ma túy, hình sự và tội phạm sử dụng công nghệ cao: Quán triệt các quan điểm chỉ đạo, chủ trương, pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác phòng, chống tội phạm, Bộ Công an đã tập trung chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương nghiên cứu, xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp giữa các lực lượng để xử lý, ngăn chặn các hoạt động phạm tội về trật tự an toàn xã hội.

Trên lĩnh vực môi trường, tại vùng Đông Nam Bộ tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở một số các làng nghề, các khu, cụm công nghiệp, lưu vực sông, các cơ sở chăn nuôi tập trung; tình trạng rác thải rắn chưa được xử lý triệt để. Tình trạng khai thác trái phép khoáng sản, nhất là cát sỏi lòng sông còn khá phổ biến; hoạt động mua bán, tiêu thụ động vật hoang dã còn diễn ra ở nhiều địa phương trong Vùng. Vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm còn diễn biến phức tạp, chủ yếu là sử dụng nguyên liệu, phụ gia thực phẩm trong sản xuất, chế biến thực phẩm; mua bản thủy sản không rõ nguồn gốc; nhập khẩu thực phẩm kém chất lượng. Lực lượng Công an đã tập trung đấu tranh, ngăn chặn các loại tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm tại các tỉnh vùng Đông Nam Bộ, đã phát hiện, đấu tranh, xử lý hiệu quả nhiều vụ việc vi phạm về môi trường, tài nguyên, thực phẩm.

Hoạt động của các loại tội phạm hình sự về trật tự xã hội tuy được kiềm chế nhưng vẫn diễn biến khá phức tạp. Lực lượng Công an các tỉnh trong Vùng đã triển khai đấu tranh hiệu quả, xử lý, triệt phá nhiều ổ nhóm, đối tượng phạm tội, góp phần bảo đảm an ninh trật tự tại địa phương.

Tỷ lệ tội phạm về ma túy tại 06 tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ nhìn chung thấp hơn so với cả nước, tuy nhiên vẫn tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp nhất là trên tuyến biên giới Tây Nam. Ngoài ra, tội phạm sử dụng công nghệ cao, có yếu tố nước ngoài với thủ đoạn đa dạng, tính chất và mức độ nguy hiểm, xuyên quốc gia với nhiều hành vi khác nhau.

- Về công tác quản lý tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn, nhìn chung lực lượng công an đã thực hiện tốt các nhiệm vụ về quản lý, nắm bắt tình hình, bảo đảm an ninh trật tự tại địa phương, phối hợp với các cơ quan công an nước ngoài, tổ chức quốc tế truy bắt tội phạm trên địa bàn vùng. Tuy nhiên, do vùng Đông Nam Bộ là đầu mối giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước, công tác quản lý còn đối mặt nhiều thách thức. Tại TP. Hồ Chí Minh có khoảng 100 nghìn người nước ngoài đang cư trú (chiếm số lượng lớn nhất so với các địa phương trên cả

nước), tình trạng người nước ngoài không chấp hành quy định về khai báo tạm trú vẫn diễn ra nhiều, phức tạp, tạo điều kiện cho các đối tượng phạm tội hoạt động. Vi phạm pháp luật của người nước ngoài trên địa bàn thành phố chủ yếu là nhập cảnh trái phép; sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; tổ chức đánh bạc; cố ý gây thương tích; bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật, trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cho vay lãi nặng; tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép; quá hạn tạm trú. Từ tháng 7/2020 đến giữa năm 2023, riêng tại TP. Hồ Chí Minh đã có trên 5 nghìn vụ việc vi phạm được phát hiện xử lý, trong đó xử lý hình sự gần 50 đối tượng, trục xuất trên 400 đối tượng.

- Nâng cao hiệu quả công tác vận động quần chúng, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, hình thành thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân; phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật, tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; phát huy hiệu quả vai trò của người có uy tín trong tôn giáo, dân tộc để giải quyết các vấn đề phức tạp về an ninh trật tự tại vùng Đông Nam Bộ.

- Xác định xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân là một trong những chính sách chiến lược để phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở ở các địa bàn, vùng dân tộc, nơi có dân trí thấp; các vùng chiến lược, trọng điểm như vùng giáp ranh biên giới, vùng hải đảo.

- Đã tích cực thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục và vận động nhân dân chấp hành pháp luật của nhà nước; phòng chống các loại tội phạm và các tệ nạn xã hội, xây dựng nông thôn mới tại các thôn bản trong Vùng.

8. Đánh giá tổng quát về khai thác, sử dụng các nguồn lực của vùng và các tiềm năng chưa được khai thác

8.1. Hiện trạng các nguồn lực của vùng đã và đang được khai thác

8.1.1. Tài nguyên thiên nhiên

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của vùng nhìn chung đều đã được khai thác khá tốt cho phát triển kinh tế - xã hội. Khai thác thế mạnh *tài nguyên đất đai*, thổ nhưỡng, vùng đã hình thành các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các sản phẩm như: Điều, hồ tiêu, cao su, thanh long, chôm chôm, sầu riêng, xoài, mít... Riêng diện tích cây hồ tiêu ở khu vực này lên đến khoảng 38 nghìn ha, chiếm 30% diện tích hồ tiêu của cả nước; cây cao su có diện tích hơn 547 nghìn ha, chiếm gần 60% diện tích cao su của cả nước; cây điều

có diện tích hơn 192 nghìn ha, chiếm 61% diện tích điều cả nước. Ngoài mục đích nông nghiệp, đất đai cũng được sử dụng hiệu quả cho phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ. Tính đến hết năm 2020, vùng chỉ còn 2,35 nghìn ha đất chưa sử dụng, là vùng có diện tích đất chưa sử dụng thấp nhất cả nước, chỉ chiếm 0,19% quỹ đất chưa sử dụng của cả nước năm 2020. Mật độ kinh tế năm 2022 của vùng Đông Nam Bộ là 125 tỷ đồng/km^2, cao gấp 4,34 lần mức trung bình cả nước và cao thứ hai trong số 06 vùng kinh tế - xã hội (sau vùng Đồng bằng sông Hồng).

Tài nguyên nước được khai thác cho các mục đích sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trong vùng cơ bản đáp ứng nhu cầu và trong mức cho phép của tổng lượng tài nguyên nước trong vùng. Tuy nhiên, việc khai thác nước dưới đất cần được khoanh vùng, hạn chế tại một số khu vực để ngăn ngừa nguy cơ sụt lún.

Về tài nguyên khoáng sản, đối với khoáng sản quan trọng nhất của vùng là dầu khí: sản lượng dầu khí đã đạt đỉnh vào năm 2004 với 18,8 triệu tấn, năm 2010 là 8,7 triệu tấn, năm 2015 là 7,7 triệu tấn, năm 2022 là 4,2 triệu tấn. Một số khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khác cũng được khai thác, sử dụng cho phát triển kinh tế ở mức độ phù hợp với nhu cầu, như sản lượng khai thác đá có tăng bình quân khoảng 3,3%/năm, sản xuất gạch tăng 4,1%/năm giai đoạn 2011-2020. Cát xây dựng được khai thác với khối lượng hạn chế do thiếu nguồn cung, nguồn cung cấp hiện tại chủ yếu được vận chuyển từ các vùng khác đến.

Về nguồn lợi thủy sản, năm 2022, sản lượng khai thác thủy sản hai địa phương ven biển của vùng (TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) đạt trên 368 nghìn tấn, tăng gấp gần 1,4 lần so với năm 2010. Trong giai đoạn vừa qua, ngành thủy sản trong vùng đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ khai thác thủy sản xa bờ, động viên ngư dân yên tâm bám biển, thúc đẩy đầu tư phát triển ngành nghề thủy sản, giải quyết một phần khó khăn, từng bước mang lại hiệu quả kinh tế cho bà con ngư dân. Triển khai nhiều biện pháp quyết liệt Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo "Thẻ vàng" của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; tuy nhiên vẫn còn tình trạng một số tàu cá của vùng vi phạm vùng biển nước ngoài.

Tài nguyên du lịch biển, đảo được khai thác tốt trong vùng, tập trung tại đô thị du lịch Vũng Tàu và khu du lịch quốc gia Côn Đảo với các sản phẩm du lịch đặc trưng gồm (i) Du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển; (ii) Du lịch chữa bệnh, (iii) Du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, (iv) Du lịch MICE, (v) Du lịch tàu biển.

8.1.2. Tình hình quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính

8.1.2.1. Đánh giá về nguồn vốn đầu tư công cho phát triển vùng

Tỷ lệ bố trí vốn đầu tư công cho Vùng Đông Nam Bộ có xu hướng tăng theo từng giai đoạn do những năm gần đây vốn đầu tư công tập trung hỗ trợ cho các dự án liên vùng tạo điều kiện kết nối và phát triển theo hành lang kinh tế, cụ thể như sau: Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ vốn đầu tư công bố trí cho vùng Đông Nam Bộ đạt 17,2% tổng vốn đầu tư công của cả nước, đứng thứ 3/6 vùng trong cả nước[97]. Tuy nhiên sang giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ vốn tăng lên đạt 17,8%, do nhu cầu phát triển, mở rộng quy hoạch trên địa bàn Vùng[98].

Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho Vùng trong từng năm trước và sau đại dịch Covid-19 (bao gồm năm 2019, 2020, 2021, 2022) và giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2011-2020 chi tiết như sau:

- Năm 2019: Tổng số vốn đầu tư công năm 2019 được phân bổ cho Vùng là 108,14 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2010, chiếm 17,5% tổng vốn đầu tư công của cả nước, chỉ sau vùng đồng bằng sông Hồng (36,4%). Trong đó:

+ Tổng số vốn ngân sách nhà nước (NSNN): 76,67 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,4% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, gấp 2,0 lần so với năm 2010.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 31,47 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 74% số vốn năm 2010.

- Năm 2020: Tổng số vốn đầu tư công năm 2020 được phân bổ cho Vùng là 132,2 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần năm 2010, chiếm 19,5% tổng vốn đầu tư công của cả nước, đứng thứ 3, sau vùng đồng bằng sông Hồng (34,2%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (19,7%). Trong đó:

+ Tổng số vốn NSNN: 99,88 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,3% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, gấp 2,5 lần so với số vốn năm 2010.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 32,31 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 76% số vốn năm 2010.

---

[97] Giai đoạn 2011-2015: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 18,4%, Trung du và vùng miền núi phía Bắc là 11,3%, Đồng bằng sông Hồng 36,2%, Đồng bằng sông Cửu Long 13,1%, Tây Nguyên 3.7% và Đông Nam Bộ 17,2%.

[98] Giai đoạn 2016-2020: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 19,3%, vùng miền núi phía Bắc là 10,9%, Đồng bằng sông Cửu Long 12,6%, Đồng bằng sông Hồng 35,9%, Đông Nam Bộ 17,8% và Tây Nguyên 3,5%.

- Năm 2021: Tổng số vốn đầu tư công năm 2021 được phân bổ cho Vùng là 97,42 nghìn tỷ đồng, gấp 1,2 lần năm 2010, chiếm 14,4% tổng vốn đầu tư công của cả nước, đứng thứ 3, sau vùng đồng bằng sông Hồng (36,6%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (21,2%). Trong đó:

+ Tổng số vốn NSNN: 70 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, gấp 1,8 lần so với số vốn năm 2010.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 27,42 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,6% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 65% số vốn năm 2010.

- Năm 2022: Tổng số vốn đầu tư công năm 2022 được phân bổ cho Vùng là 125,7 nghìn tỷ đồng, gấp 1,5 lần năm 2010, chiếm 15,2% tổng vốn đầu tư công của cả nước. Trong đó:

+ Tổng số vốn NSNN: 87,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, gấp 2,2 lần so với số vốn năm 2010.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 38,21 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 90% số vốn năm 2010.

- Giai đoạn 2011-2015: Tổng số vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2015 được phân bổ cho Vùng là 449,59 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,2% tổng vốn đầu tư công của cả nước, đứng thứ 3/6 vùng trong cả nước, sau vùng đồng bằng sông Hồng (36,2%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (18,45%). Trong đó:

+ Tổng số vốn NSNN: 229,73 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 219,86 nghìn tỷ đồng, chiếm 11% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 89% số vốn năm 2011.

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng số vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 được phân bổ cho Vùng là 546,77 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,8% tổng vốn đầu tư công của cả nước, đứng thứ 3/6 vùng trong cả nước, sau vùng đồng bằng sông Hồng (35,9%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (19,3%). Trong đó:

+ Tổng số vốn NSNN: 366,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 180,27 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 89% số vốn năm 2011.

- Giai đoạn 2011-2020: Tổng số vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2020 được phân bổ cho Vùng là 996,36 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,64% tổng vốn đầu tư công của cả nước, đứng thứ 3/6 vùng trong cả nước, sau vùng đồng bằng sông Hồng (36%) và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (18,9%). Trong đó:

+ Tổng số vốn NSNN 596,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, gấp 2,0 lần so với số vốn năm 2011.

+ Vốn còn lại (bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có của DNNN và vốn khác): 400,13 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,4% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội của Vùng, bằng 89% số vốn năm 2011.

Bảng 160. Tăng trưởng vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %

Giai đoạn	Vốn đầu tư công, cả nước	Vốn đầu tư công vùng Đông Nam Bộ	Vốn ngân sách nhà nước vùng Đông Nam Bộ
Giai đoạn 2011-2015	3,14	0,37	0,49
Giai đoạn 2016-2020	4,06	3,53	13,22
Giai đoạn 2011-2020	3,60	1,94	6,66

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Đông Nam Bộ và cả nước từ năm 2010-2020

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư công của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2011-2015 đạt trung bình 0,37%/năm, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư công của cả nước là 3,14%/năm. Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn Vùng tăng mạnh lên mức 3,53%/năm, tiệm cận tốc độ tăng của cả nước là 4,04%/năm. Xét tổng thể giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư công của vùng Đông Nam Bộ đạt 1,94%/năm, thấp hơn tốc độ tăng của cả nước (3,6%/năm). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư công của vùng Đông Nam Bộ trong 2 năm gần đây sụt giảm mạnh, xuống -9,7%/năm do tác động của Đại dịch Covid-19 và những biến động trên thị trường thế giới.

Trong vốn đầu tư công, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phân bổ cho vùng Đông Nam Bộ tăng trưởng nhanh qua các năm, từ trung bình 0,49%/năm giai đoạn 2011-2015 lên 13,22%/năm giai đoạn 2016-2020. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng

vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn Vùng khá cao, đạt 6,66%/năm trong giai đoạn 2011-2020.

8.1.2.2. Đánh giá về nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển vùng

- Năm 2019: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển vùng Đông Nam Bộ năm 2019 đạt 641,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 85,3% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), gấp 2,9 lần so với năm 2010, trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 443,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 59%), gấp 3,7 lần so với năm 2010; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 197,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 26,3%), gấp 1,9 lần so với năm 2010.

- Năm 2020: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển vùng Đông Nam Bộ năm 2020 đạt 595,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 81% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), gấp 2,7 lần so với năm 2010, trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 415,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 56,6%), gấp 3,5 lần so với năm 2010; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 179,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 24,5%), gấp 1,8 lần so với năm 2010.

- Năm 2021: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển vùng Đông Nam Bộ năm 2021 đạt 488,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 83,5% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), gấp 2,2 lần so với năm 2010, trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 319,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 54,6%), gấp 2,6 lần so với năm 2010; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 169,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 28,9%), gấp 1,7 lần so với năm 2010.

- Năm 2022: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển vùng Đông Nam Bộ năm 2022 đạt 590,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,5% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), gấp 2,7 lần so với năm 2010, trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 405,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 56,5%), gấp 3,4 lần so với năm 2010; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 185,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 25,9%), gấp 1,8 lần so với năm 2010.

- Giai đoạn 2011-2015: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách huy động cho vùng giai đoạn 2011-2015 đạt 1.546,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 77,5% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 993,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 49,8%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 552,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 27,7%).

So với các vùng khác trong cả nước thì giai đoạn 2011-2015, vùng Đông Nam Bộ huy động được số vốn ngoài ngân sách đứng đầu cả nước (chiếm 29,2% tổng vốn ngoài ngân sách cả nước).

- Giai đoạn 2016-2020: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách huy động cho vùng giai đoạn 2016-2020 đạt 2.843,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 83,9% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 1.952,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 57,6%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 890,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 26,3%).

So với các vùng khác trong cả nước thì giai đoạn 2015-2020, vùng Đông Nam Bộ huy động được số vốn ngoài ngân sách đứng đầu cả nước (chiếm 28,2% tổng vốn ngoài ngân sách cả nước).

- Giai đoạn 2011-2020: Tổng số vốn đầu tư ngoài ngân sách huy động cho vùng giai đoạn 2011-2020 đạt 4.389,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 81,5% tổng số vốn ngoài ngân sách của cả nước), trong đó: khu vực ngoài nhà nước đạt 2.946,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 54,7%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.443,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 26,8%).

So với các vùng khác trong cả nước thì giai đoạn 2011-2020, vùng Đông Nam Bộ huy động được số vốn ngoài ngân sách đứng đầu cả nước (chiếm 28,6% tổng vốn ngoài ngân sách cả nước).

Bảng 161. Tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: %

Giai đoạn	Vốn đầu tư ngoài ngân sách, cả nước	Vốn đầu tư ngoài ngân sách, Đông Nam Bộ
Giai đoạn 2011-2015	7,65	13,04
Giai đoạn 2016-2020	11,07	8,58
Giai đoạn 2011-2020	9,35	10,78

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Đông Nam Bộ và cả nước từ năm 2010-2020

Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách của vùng Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2011-2015 đạt mức cao, 13,04%/năm, gấp gần hai lần tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách của cả nước. Giai đoạn 2016-2020, vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn Vùng giảm mạnh còn 8,58%/năm, thấp hơn tốc độ tăng của cả nước là 11,07%/năm. Xét tổng thể giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách của vùng Đông Nam Bộ đạt 10,78%/năm, cao hơn tốc độ tăng của cả nước (9,35%/năm). Tuy nhiên, do tác động của đại dịch

Covid-19, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư ngoài ngân sách của vùng Đông Nam Bộ trong 2 năm gần đây sụt giảm mạnh, xuống -9,2%/năm.

Về huy động vốn trên thị trường tài chính, tại vùng Đông Nam Bộ, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, một số hệ thống thị trường dịch vụ tài chính đồng bộ dần được hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng đa dạng, cả về số lượng cũng như chủng loại của người dân và doanh nghiệp. Trong vùng Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò là trung tâm tài chính quốc gia: xét về thị trường tiền tệ, thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 58% cả nước nhưng về thị trường vốn (kể cả chứng khoán vốn, chứng khoán nợ) thì thành phố đóng góp tới 95%.

- Về huy động vốn qua dịch vụ ngân hàng,trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng huy động vốn bình quân vùng Đông Nam Bộ đạt 13,7%, tín dụng tăng bình quân 13,6%, trong đó bình quân tăng trưởng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 2011-2015 tăng 15%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng 13%/năm và cao hơn mức bình quân chung cả nước. Đến hết năm 2020, tổng nguồn vốn huy động trong Vùng thông qua các tổ chức tín dụng đạt 3.781 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 18 lần so với năm 2005; chiếm tỷ trọng khoảng 36,5% tổng nguồn vốn huy động cả nước.

- Về huy động vốn qua thị trường chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh là sở giao dịch chứng khoán đầu tiên của cả nước. Đến nay HOSE có trên 400 doanh nghiệp niêm yết, trong đó có 23 doanh nghiệp niêm yết có giá trị vốn hóa trên 1 tỷ USD, chủ yếu thuộc nhóm tài chính, ngân hàng và bất động sản, tổng vốn hóa của các doanh nghiệp này chiếm gần 80% tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu trên HOSE.

- Về huy động vốn qua thị trường dịch vụ bảo hiểm, nhiều công ty môi giới bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm, công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty bảo hiểm phi nhân thọ đã thành lập hoặc mở chi nhánh tại vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong Top 10 công ty bảo hiểm lớn nhất Việt Nam có 8 công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh[99].

8.1.3. Tình hình quản lý, sử dụng nguồn nhân lực

Đông Nam Bộ là vùng có quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) đông đảo, nguồn nhân lực đã qua đào tạo chiếm tỷ trọng cao so với tổng lao động trong cả nước, hệ thống giáo dục và đào tạo các cấp ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng.

[99] Gồm: Prudential Vietnam; Dai-ichi Life Việt Nam; AIA Việt Nam; Manulife Việt Nam; Chubb Việt Nam; Hanwha Life Việt Nam; Sun Life Việt Nam; Cathay Việt Nam, trong đó, thị phần tổng doanh thu các công ty bảo hiểm lần lượt là Bảo Việt Nhân thọ: 21.4%; Manulife: 18,8%; Prudential: 14.3%; AIA: 11,8%; Dai-ichi: 11,3%; MB Ageas: 4%; Sun Life: 3,3%; Hanwha: 2,8%; Chubb: 2,7%, Cathay: 1,7%, còn lại là của các doanh nghiệp khác.

Trong giai đoạn 2011-2022, nguồn nhân lực tại ĐNB đã tăng trưởng nhanh về số lượng và được cải thiện cả về chất lượng. Năm 2022, LLLĐ vùng ĐNB là 10,16 triệu người (chiếm 54% tổng dân số toàn vùng), tăng 2,11 triệu lao động so với năm 2010 (8,05 triệu lao động), tương ứng với 19,65% tổng số LLLĐ từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, chỉ xếp sau vùng ĐBSH (22,51%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,62%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ chung toàn vùng cũng luôn có thứ hạng cao trong số 6 vùng kinh tế, năm 2022 là 28,19%, xếp thứ 2 trong cả nước, chỉ sau ĐBSH (37,12%) và cao hơn mức bình quân chung của cả nước (26,44%). Trong số 6 tỉnh, thành phố trong vùng, TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân tăng trưởng của vùng, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại TP. Hồ Chí Minh luôn thuộc nhóm cao trong cả nước, với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2022 là 35,6% (đứng thứ 6 trong cả nước, sau Hà Nội 50,3%; Đà Nẵng 48,54%; Quảng Ninh 41,78%; Hải Phòng 36,45% và Thái Nguyên 35,93%).

ĐNB cũng là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo nhân lực, cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao hàng đầu cho cả nước, với hạt nhân của vùng là TP. Hồ Chí Minh. Các loại hình đào tạo của vùng ngày càng được đa dạng; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học tại các cơ sở GD&ĐT được quan tâm đầu tư, số lượng các trường đại học và cao đẳng trong vùng tăng nhanh. Đến tháng 6/2022, toàn vùng có 57 trường đại học (chiếm 23,5% tổng số các trường Đại học trong cả nước), 315 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (chiếm 16% tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp của toàn quốc) với nhiều hình thức tổ chức đa dạng ngành nghề. Trong thời gian qua, các cơ sở giáo dục đại học trong vùng đã thực hiện hơn 900 hoạt động ký kết hợp tác với các tổ chức quốc tế, do đó đến nay, vùng ĐNB đã có 38 trường đại học được công nhận đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chuẩn kiểm định quốc tế, kết quả là toàn vùng có 173 chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế, 188 chương trình liên kết với nhiều quốc gia hàng đầu, 84 ngành đào tạo đạt chuẩn kiểm định quốc tế, 22 ngành được công nhận theo chuẩn của Bộ GD&ĐT . Ngoài 2 tỉnh là Bình Phước và Tây Ninh chưa có trường đại học, số lượng giảng viên của 4 tỉnh, thành còn lại trong vùng vào năm 2020 là 22.068 giảng viên, chiếm hơn 28,8% tổng số giảng viên của cả nước; số lượng sinh viên đang theo học tại các trường đại học tại các trường trong vùng ĐNB chiếm tỷ lệ 34,2% so với số sinh viên của cả nước (NGTK, 2022). Năm học 2020-2021, quy mô sinh viên đại học của vùng ĐNB là 651.727 sinh viên (tăng 262.344 sinh viên so với năm học 2010-2011, đứng thứ 2 trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước, chỉ xếp sau vùng ĐBSH). Quy mô học viên cao học là 8.005 học viên, quy mô nghiên cứu sinh là 338 nghiên cứu sinh. Bình quân hằng năm, ĐNB có khoảng hơn 70.000 sinh viên và 6.000 học viên, nghiên cứu sinh tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp

đạt 86,6% (cao hơn bình quân chung của cả nước). Trong đó, khoảng 12,92% người học sau tốt nghiệp làm việc ở 04 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu, khoảng 83,04% người học sau tốt nghiệp làm việc ở 09 nhóm ngành dịch vụ chủ yếu và có khoảng 4,04% người học sau tốt nghiệp làm việc ở 08 ngành tự do dịch chuyển lao động trong khối ASEAN.

8.2. Đánh giá chung và những tiềm năng chưa được khai thác

Nhìn chung các tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên của vùng đã được huy động, khai thác ở mức khá cao, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Tuy nhiên, giai đoạn vừa qua cho thấy việc khai thác các tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên của vẫn theo chiều rộng vẫn là phổ biến. Từ đây đặt ra yêu cầu tăng cường phát triển theo chiều sâu, nâng cấp chuỗi giá trị (nâng cao hiệu quả sản phẩm chế biến, xây dựng thương hiệu…) để khai thác tốt hơn tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên của vùng.

Đối với nguồn lực tài chính, khó khăn của vùng trong giai đoạn vừa qua là không việc huy động được đủ nguồn lực cho phát triển, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng, dẫn đến thách thức trong huy động các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế, xã hội. Một phần nguyên nhân của tình trạng này là do chưa phát huy cao độ quyền tự chủ, tự quyết trong phát triển kinh tế; phân cấp, uỷ quyền còn hạn chế, cản trở tư duy phát triển.

Về nguồn nhân lực, vùng Đông Nam Bộ có nguồn nhân lực dồi dào. Trong giai đoạn 2011-2022, vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao nhất cả nước (2,17%), gần gấp 2 lần cả nước và 1,5 lần vùng có tốc độ tăng đứng thứ 2 (vùng ĐBSH) bởi đây là trung tâm kinh tế năng động nhất cả nước nên thu hút rất nhiều người di cư đến sinh sống, học tập và làm việc. Tuy nhiên, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế của vùng và cả nước. Lao động di cư đến vùng lớn, tuy nhiên tỷ lệ lao động di cư có trình độ cao không nhiều. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng năm 2020 là 29,5%, năm 2022 đạt 28,2%, thấp hơn nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng (năm 2020 là 32,6%, năm 2022 là 37,1%).

Vùng Đông Nam Bộ là một trong hai trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) hàng đầu của cả nước, tỷ lệ đầu tư cho KHCN&ĐMST, số lượng cán bộ khoa học công nghệ ở mức cao, dẫn đầu trên toàn quốc. Tuy nhiên, so với khu vực và thế giới, Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng vẫn ở mức trung bình thấp, nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế, đặc biệt là nhân lực phục vụ cho chuyển đổi số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, theo kịp xu thế phát triển chung của khu vực và thế giới. Do đó, cần đổi mới, khai thác có

hiệu quả hơn hệ thống giáo dục và đào tạo và đẩy mạnh hơn nữa hoạt động KHCN&ĐMST của vùng nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tập trung vào những ngành, lĩnh vực mà vùng có lợi thế, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới.

III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐỐI VỚI QUỐC GIA

1. Đóng góp của vùng Đông Nam Bộ đối với cả nước trong một số lĩnh vực

1.1. Về tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2011 - 2015, kinh tế vùng Đông Nam bộ đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng, đạt 35,44%. Tuy nhiên, đóng góp của vùng đã giảm xuống khá nhiều từ 35,44% giai đoạn 2011-2015 xuống 28,75% giai đoạn 2016-2020 và 15,28% giai đoạn 2021-2022. Tính chung giai đoạn 2011-2022, vùng Đông Nam Bộ đóng góp lớn thứ hai, sau vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 28,44%. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến tăng trưởng vùng Đông Nam Bộ đã được phân tích ở trên.

Bảng 162. Đóng góp của 06 vùng vào tăng trưởng kinh tế cả nước giai đoạn 2010 - 2022

	Cả nước	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%/năm)							
2011 – 2015	7,18	7,66	7,90	7,53	6,50	6,87	6,46
2016 – 2020	6,61	8,22	8,30	6,54	6,15	5,31	5,82
2011 – 2020	6,89	7,94	8,10	7,03	6,33	6,09	6,14
2021 – 2022	5,81	8,09	9,91	7,11	7,97	2,61	4,38
2011 – 2022	6,71	7,97	8,40	7,05	6,60	5,50	5,84
Đóng góp cho tăng trưởng kinh tế cả nước theo điểm %							
2011 – 2015	7,18	2,08	0,55	0,99	0,23	2,54	0,79
2016 – 2020	6,61	2,34	0,61	0,87	0,21	1,90	0,69
2011 – 2020	6,89	2,24	0,59	0,92	0,22	2,18	0,73
2021 – 2022	5,81	2,43	0,78	0,95	0,27	0,89	0,50
2011 – 2022	6,71	2,31	0,64	0,94	0,23	1,91	0,69

	Cả nước	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tỷ trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế cả nước (%)							
2011 – 2015	100,0	28,97	7,65	13,79	3,17	35,44	10,98
2016 – 2020	100,0	35,36	9,21	13,12	3,18	28,75	10,38
2011 – 2020	100,0	32,57	8,53	13,41	3,17	31,68	10,64
2021 – 2022	100,0	41,77	13,35	16,29	4,67	15,28	8,64
2011 – 2022	100,0	34,38	9,48	13,98	3,47	28,44	10,25

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu do Tổng cục thống kê cung cấp

Tuy nhiên, về tổng thể, kinh tế vùng Đông Nam Bộ vẫn giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh tế cả nước, có thể phân tích như sau:

(1). Mặc dù tỉ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của vùng Đông Nam bộ giảm mạnh nhưng vùng kinh tế này chiếm tỉ trọng lớn nhất trong GDP cả nước, đạt 30,9% (năm 2022).

(2). Đông Nam Bộ có đóng góp lớn nhất trong tổng GDP công nghiệp chế biến, chế tạo của cả nước. Năm 2020, GRDP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo giá hiện hành của vùng chiếm gần 40% ngành công nghiệp này của cả nước với 772,3 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 3,22 lần so với năm 2010. Tương tự, ngành khai khoáng vùng Đông Nam bộ chiếm 64,6% quy mô ngành kinh tế này của cả nước, với gần 121,3 nghìn tỷ đồng, giảm gần 20% so với năm 2010. Chính vì vậy, khu vực công nghiệp và xây dựng vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất cả nước.

Bảng 163. Quy mô GRDP ngành công nghiệp và xây dựng năm 2021

Vùng	GRDP (tỷ đồng, giá hh)	Tỷ trọng (%)
Cả nước	**3.177.860**	100,0
Đồng bằng sông Hồng	1.094.564	34,4
Trung du và miền núi phía Bắc	302.938	9,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	422.080	13,3
Tây Nguyên	63.512	2,0
Đông Nam Bộ	***1.103.281***	***34,7***
Đồng bằng sông Cửu Long	261.732	8,2

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Hơn nữa, vùng Đông Nam Bộ có các ngành công nghiệp chủ lực dẫn đầu cả nước như công nghiệp dầu khí, điện tử, dệt may, da giày và chế biến lương thực thực phẩm, đây là những ngành có nhiều đóng góp lớn vào kinh tế của Vùng. Đóng góp quan trọng của ngành công nghiệp - xây dựng vùng Đông Nam bộ phù hợp với thực trạng vùng hiện có hệ thống hạ tầng KCN phát triển mang tính chuyên nghiệp cao, ví dụ như KCN VSIP ở Bình Dương; có khu công nghệ cao (KCNC) là KCNC định hướng công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai và KCNC TP. Hồ Chí Minh, đã hoàn thành cơ bản việc đầu tư hạ tầng theo quy hoạch tổng thể, với 135 dự án có quy mô vốn đầu tư đạt hơn 7,0 tỉ USD, trong đó có các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm CNC như Intel, Nidec, Jabil, Sonion, Sanofi, FPT, Nipro, Datalogic, Samsung, Sonion.

(2). Vùng Đông Nam bộ đóng góp lớn nhất vào nhiều ngành dịch vụ kinh doanh quan trọng của kinh tế cả nước bao gồm ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, ngành vận tải và kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, ngành kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

Bảng 164. Các ngành dịch vụ vùng Đông Nam bộ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các ngành dịch vụ của kinh tế Việt Nam

Đơn vị: %

	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	Vận tải và kho bãi	Lưu trú và ăn uống	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	kinh doanh bất động sản	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
2010	41,2	39,1	25,3	34,8	27,9	29,7
2011	41,8	39,1	24,7	34,7	27,8	29,7
2012	39,4	39,3	24,6	35,0	27,7	30,2
2013	38,5	38,9	24,8	34,9	26,3	30,3
2014	38,0	39,0	24,0	35,3	25,8	31,1
2015	36,3	39,5	24,0	35,7	26,2	31,2
2016	35,7	39,4	24,0	36,0	26,3	31,2
2017	35,5	39,8	24,2	36,2	26,9	31,6
2018	35,1	39,7	24,6	36,8	26,6	31,7
2019	35,1	39,4	24,2	37,1	26,8	32,0
2020	35,4	39,7	23,4	37,4	26,5	32,8

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Ngoài ra, vùng Đông Nam Bộ cũng đứng đầu một số ngành dịch vụ như hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình và các dịch vụ khác. Như vậy, vùng Đông Nam bộ đóng góp lớn nhất vào 11/13 ngành dịch vụ. Nếu tính thêm 02 ngành công nghiệp thì vùng Đông Nam Bộ đóng góp lớn nhất trong 13/20 ngành kinh tế cấp 1.

1.2. Về huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việt Nam được đánh giá là "câu chuyện thành công" trong thu hút vốn FDI ở khu vực ASEAN. Tính đến hết năm 2022, Vùng Đông Nam bộ đang có 18.547 dự án FDI còn hiệu lực, chiếm hơn 51% tổng số dự án của cả nước, với quy mô vốn đăng ký đạt 177,8 tỉ USD, chiếm 40,3% tổng vốn đăng ký, cao nhất cả nước. Năm 2022, vốn FDI giải ngân của vùng Đông Nam Bộ ước đạt 8,7 tỉ USD, chiếm khoảng 38,6% tổng vốn FDI giải ngân, cao nhất cả nước.

Bảng 165. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo vùng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Vùng	Số dự án	Tổng vốn đăng ký, triệu USD
Cả nước	**36.345**	**440.535**
Đồng bằng sông Hồng	12.217	132.841,5
Trung du và miền núi phía Bắc	1.223	25.408,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.266	65.149,2
Tây Nguyên	166	1.811,2
Đông Nam Bộ	***18.547***	***177.752,9***
Đồng bằng sông Cửu Long	1.876	34.803,2
Dầu khí	50	2.768,7

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2022

1.3. Về ngân sách nhà nước

Vùng Đông Nam Bộ đóng góp rất lớn cho tổng thu ngân sách Nhà nước và có chiều hướng tăng dần. Theo số liệu NGTK các địa phương trong vùng và số liệu tổng thu ngân sách của Bộ Tài chính, đóng góp của vùng Đông Nam bộ đã tăng từ 45,8% năm 2016 lên 47,2% năm 2022. Dự toán thu Ngân sách của Vùng năm 2022 ước đạt 593,5 nghìn tỷ đồng, vẫn đứng đầu cả nước, nhưng chỉ nhỉnh hơn đôi chút so với vùng Đồng bằng sông Hồng (khoảng 582 nghìn tỷ đồng). Đáng chú ý, TP. Hồ Chí Minh chiếm hơn 55% tổng thu ngân sách của vùng Đông Nam bộ.

Hình 37. Tỉ trọng đóng góp của tổng thu ngân sách vùng Đông Nam bộ vào tổng thu ngân sách cả nước, %

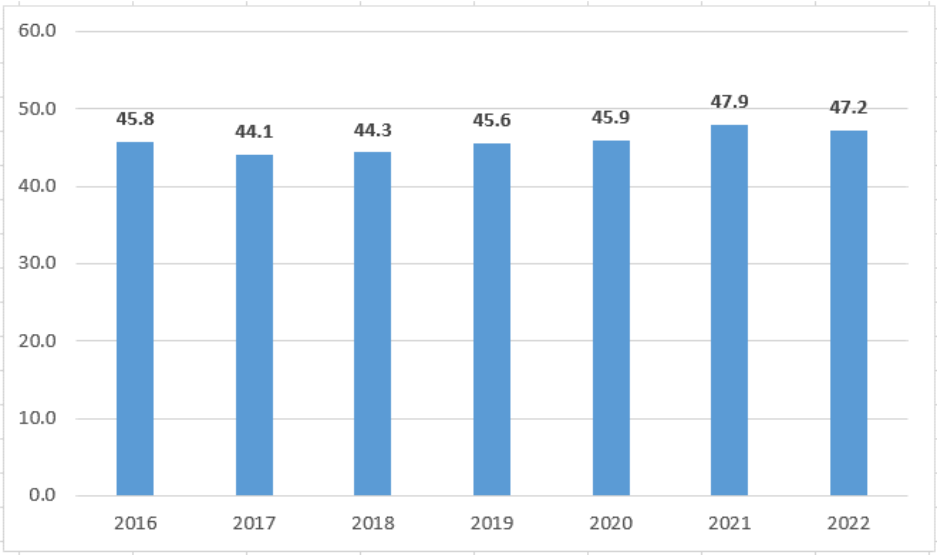

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu niên giám thống kê các địa phương và số liệu của Bộ Tài chính

Bảng 166. Cơ cấu thu ngân sách theo các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ

	Vùng Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	Bình Phước	Tây Ninh
2016	100,0	60,8	10,3	11,2	14,2	1,1	2,4
2017	100,0	60,5	10,4	11,3	14,5	1,1	2,3
2018	100,0	59,6	9,7	11,3	15,5	1,5	2,4
2019	100,0	58,0	11,0	12,2	14,8	1,6	2,5
2020	100,0	53,7	12,4	14,2	14,8	2,0	2,9
2021	100,0	51,3	11,7	15,8	16,1	2,3	2,8
2022	100,0	55,1	10,2	13,5	16,9	1,7	2,6

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu niên giám thống kê các địa phương

1.4. Về xuất khẩu

Đông Nam Bộ là vùng có đóng góp lớn nhất vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, luôn đứng thứ nhất trong 6 vùng kinh tế về quy mô kim ngạch xuất khẩu (đứng thứ hai là vùng đồng bằng sông Hồng). Năm 2011, quy mô xuất khẩu vùng đạt 52,7 tỷ USD và đến năm 2020 tăng gần gấp đôi lên 103,5 tỷ USD. Trong cả giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng xuất khẩu vùng Đông Nam Bộ luôn chiếm trên 35% trong tổng xuất khẩu của cả nước, đóng góp lớn vào xuất siêu của cả nước.

Bảng 167. Quy mô và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: Triệu USD

Vùng	2011	2015	2017	2018	2019	2020
Vùng Đông Nam Bộ	**52.704,9**	**69.784,0**	**83.533,1**	**91.587,0**	**99.185,2**	**103.438,3**
Vùng đồng bằng sông Hồng	26.654,1	50.204,8	70.245,3	84.828,2	90.313,9	100.719,0
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	2.019,7	20.748,4	32.920,3	35.600,1	40.557,9	42.140,6
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4.386,7	7.364,5	9.177,2	11.670,6	13.248,0	15.091,5
Vùng Tây Nguyên	1.903,7	1.645,8	2.423,5	2.617,1	2.361,4	2.467,5
Vùng ĐBSCL	8.727,5	11.884,9	15.400,2	17.394,3	18.600,7	18.772,0
Cả nước	**96.906**	**162.017**	**215.119**	**243.697**	**264.267**	**282.655**
Tỷ trọng XK ĐNB/cả nước (%)	**54,39**	**43,07**	**38,83**	**37,58**	**37,53**	**36,60**

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu niên giám thống kê các địa phương

Ngoài ra, vùng Đông Nam Bộ có nhiều địa phương có đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam. (Năm 2022, 8 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam gồm (1) điện thoại và linh kiện, (2) máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, (3) máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng; (4) dệt và may mặc; (5) giầy dép; (6) gỗ và sản phẩm gỗ; (7) sắt thép các loại; (8) nông thủy sản.

Năm 2022, TP Hồ Chí Minh có 7 nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD trong đó có 4 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Cụ thể là kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử - linh kiện đạt 15,3 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 27,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử - linh kiện cả nước; kim ngạch xuất khẩu hàng dệt, may đạt 4,4 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 11,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may cả nước); kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt 2,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 5,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước; kim ngạch xuất khẩu giầy dép các loại đạt 2,5 tỷ USD, chiếm 10,5% trong tổng xuất khẩu giầy dép cả nước). Ngoài ra, ba nhóm hàng khác TP Hồ Chí Minh có kim ngạch xuất khẩu cao, đóng góp nhiều vào tổng kim ngạch xuất khẩu

của cả nước là dầu thô đạt 2,3 tỷ USD; gạo đạt 1,2 tỷ USD, và hàng rau quả đạt 1,0 tỷ USD.

Đối với nhóm ngành gỗ, một trong những nhóm ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam thì vùng Đông Nam Bộ có 3 tỉnh đóng góp lớn nhất vào tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ cả nước. Bình Dương là tỉnh dẫn đầu với giá trị xuất khẩu năm 2021 đạt trên 6,12 tỷ USD chiếm 43,3% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành gỗ cả nước. Đứng thứ hai là Đồng Nai đạt 1,76 tỷ USD chiếm 12,5% kim ngạch xuất khẩu gỗ cả nước, tăng 9,2% về giá trị so với năm trước đó. TP. Hồ Chí Minh ở vị trí thứ 3 đạt 1,14 tỷ USD chiếm 8,1% kim ngạch của ngành gỗ, tăng 12% so với năm trước.

1.5. Về dịch vụ tài chính, ngân hàng

Cùng với sự phát triển của thị trường dịch vụ tài chính cả nước, ngành dịch vụ tài chính vùng ĐNB, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, đã đạt những kết quả tích cực[100], cụ thể như sau:

1.5.1. Dịch vụ ngân hàng

Hệ thống ngân hàng với đa dạng hình thức sở hữu, sản phẩm dịch vụ đã và đang đáp ứng nhu cầu vốn của các doanh nghiệp trong toàn vùng. Hệ thống các tổ chức tín dụng tại TP. Hồ Chí Minh phát triển mạnh mẽ cả về loại hình sở hữu, quy mô, mạng lưới hoạt động, các dịch vụ ngân hàng cung ứng ngày càng đa dạng và hiện đại, trong đó nhiều ngân hàng luôn đi đầu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào các sản phẩm, dịch vụ, mang đến cho khách hàng, người tiêu dùng những trải nghiệm tốt nhất, thuận lợi nhất. Sau giai đoạn phát triển bùng nổ (2005-2009) và tái cấu trúc (2010-2015), từ năm 2016, hệ thống ngân hàng ở TP. Hồ Chí Minh bước vào giai đoạn hiện đại hóa, đa dạng hóa và hướng tới các chuẩn mực quốc tế. Các dịch vụ ngân hàng điện tử phát triển rộng khắp trên địa bàn thành phố cho phép khách hàng giao dịch mọi lúc, mọi nơi, tiện lợi, an toàn và tiết giảm chi phí tối đa. Bên cạnh đó, số lượng dịch vụ cũng phát triển nhanh, đa dạng và phong phú, các dịch vụ thẻ, internet banking, mobile banking, thanh toán, chuyển tiền điện tử, ví điện tử… có tốc độ tăng trưởng cao qua từng năm. Thêm và đó, trong giai đoạn 2016 - 2020, các ngân hàng thương mại nhà nước (NHTMNN) (vốn tập trung phát triển ở thị trường Hà Nội) và ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) đã đẩy mạnh phát triển thị trường TP. Hồ Chí Minh. Thế mạnh truyền thống đảm bảo năng lực cạnh tranh của các NHTMCP TP. Hồ Chí Minh vẫn được tiếp tục duy trì, gồm:

[100] Tham khảo từ Nguyễn Như Quỳnh và Lê Minh Hương. (2022). *Định hướng phát triển ngành dịch vụ tài chính vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam. 4/2022

(i) Độ bao phủ hệ thống mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch;

(ii) Cơ cấu huy động tiền gửi đa dạng, không lệ thuộc vào khách hàng doanh nghiệp lớn;

(iii) Khả năng thu hút nguồn vốn huy động và nhu cầu tín dụng lớn từ doanh nghiệp tại các địa phương lân cận. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại (NHTM) tại TP. Hồ Chí Minh đẩy mạnh hoạt động ngân hàng bán lẻ, ngân hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, bancassurance (kết hợp giữa bảo hiểm và ngân hàng).

Đại dịch COVID-19 thúc đẩy chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong ngành tài chính, ngân hàng, mang lại những lợi ích về tự động hóa quy trình, nâng cao năng suất lao động, tăng trải nghiệm khách hàng, giảm chi phí vận hành cho các ngân hàng. Hoạt động ngân hàng số đang tăng trưởng rất nhanh với các lợi ích lớn cho ngân hàng và khách hàng. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đi sau hơn nhiều nước trong phát triển ngân hàng số (100% số hóa), độc lập với một ngân hàng thương mại hiện hữu (Fulbright, 2022).

Hệ sinh thái ngân hàng số đang dần hình thành, tập trung vào lớp dịch vụ lõi (gồm các dịch vụ cơ bản: thanh toán, tín dụng, đầu tư, tài trợ thương mại…) và có chút ít lớp dịch vụ hệ sinh thái ngân hàng (gồm các dịch vụ quản lý chi tiêu, giáo dục, chiết khấu, kế toán, quản lý thuế). Ngoài ra, hệ sinh thái ngân hàng số còn có lớp thứ ba là lớp dịch vụ phi ngân hàng (gồm các dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, viễn thông), nhưng lớp dịch vụ này chưa được triển khai (Fulbright, 2022).

Việt Nam đang ở giai đoạn đầu phát triển Fintech (tài chính công nghệ) và sự bùng nổ của Fintech (tài chính công nghệ) trong vài năm gần đây đã tác động mạnh mẽ đến ngành dịch vụ tài chính nói chung và các dịch vụ tài chính tại vùng ĐNB nói riêng. Theo bảng xếp hạng Trung tâm Fintech toàn cầu năm 2021, điểm Fintech của Việt Nam xếp hạng 70 thế giới, trong đó TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội xếp lần lượt thứ 28 và 33 trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho thấy thị trường Fintech vùng ĐNB với điểm nhấn là TP. Hồ Chí Minh (với vai trò trung tâm Fintech của Việt Nam) đang có sự phát triển mạnh mẽ nhằm đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu dùng tài chính[101] .

Hoạt động ngân hàng truyền thống tại TP. Hồ Chí Minh tuy vẫn có vai trò dẫn đầu, nhưng đang có xu hướng giảm sút (về tỷ trọng tài sản, thị phần, huy động

[101] Trước năm 2019, hoạt động thanh toán chiếm đa số vốn huy động. Từ năm 2019 các lĩnh vực khác cũng đã thu hút được đầu tư (như tài chính cá nhân, kỹ thuật chuỗi khối, công nghệ ngân hàng, công nghệ đầu tư, công nghệ tài chính và kế toán).

và dư nợ tín dụng. Cơ cấu tín dụng, thị phần đang có sự dịch chuyển ra ngoài Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Các ngân hàng tại TP. Hồ Chí Minh đã và đang thay đổi mô hình kinh doanh, đổi mới sản phẩm, dịch vụ và điều chỉnh đối tượng khách hàng theo xu thế phát triển mới. Hoạt động ngân hàng của thành phố có thể bứt phá dựa vào chuyển đổi số và những sản phẩm, dịch vụ tài chính tiên phong, mở ra nhiều kênh tiếp cận vốn cho cá nhân và doanh nghiệp.

1.5.2. Dịch vụ chứng khoán

Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là sở giao dịch chứng khoán đầu tiên của cả nước có cơ cấu sản phẩm, dịch vụ phát triển đa dạng. Bên cạnh các sản phẩm đầu tư truyền thống như cổ phiếu, trái phiếu, thị trường còn có nhiều sản phẩm mới như: Các chứng chỉ quỹ, sản phẩm đầu tư và phòng ngừa rủi ro. Các nghiệp vụ kinh doanh trên thị trường chứng khoán khá đa dạng như: Giao dịch ký quỹ, nghiệp vụ vay và cho vay chứng khoán để hỗ trợ thanh toán chứng khoán, giao dịch mua lại... Đến cuối năm 2020 có trên 50 công ty chứng khoán (có trụ sở hoặc mở chi nhánh) tại TP. Hồ Chí Minh; 2 công ty chứng khoán mở chi nhánh/phòng giao dịch tại Bình Dương; 3 công ty chứng khoán mở chi nhánh/phòng giao dịch tại Đồng Nai; 5 công ty chứng khoán mở chi nhánh/phòng giao dịch tại Bà Rịa - Vũng Tàu…

1.5.3. Phát triển thị trường vốn

Sự ra đời của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh vừa là một kênh giúp doanh nghiệp, nhất là các công ty cổ phần lớn, huy động vốn trung và dài hạn thông qua việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu với chi phí vốn cạnh tranh hơn so với kênh ngân hàng truyền thống vừa là môt kênh đầu tư mới bên cạnh việc gửi tiết kiệm.

1.5.4. Dịch vụ bảo hiểm

Nhiều công ty môi giới bảo hiểm, công ty tái bảo hiểm, công ty bảo hiểm nhân thọ và công ty bảo hiểm phi nhân thọ đã thành lập hoặc mở chi nhánh tại vùng ĐNB, đặc biệt là tại TP. Hồ Chí Minh. Thành phố cũng là địa bàn đặt trụ sở chính của 8 trong 10 công ty bảo hiểm lớn nhất Việt Nam[102] và một số công ty môi giới bảo hiểm lớn[103].

[102] Gồm Prudential Vietnam; Dai-ichi Life Việt Nam; AIA Việt Nam; Manulife Việt Nam; Chubb Việt Nam; Hanwha Life Việt Nam; Sun Life Việt Nam; Cathay Việt Nam. Trong đó, thị phần tổng doanh thu các công ty bảo hiểm lần lượt là Bảo Việt Nhân thọ: 21,4%; Manulife: 18,8%; Prudential: 14,3%; AIA: 11,8%; Dai-ichi: 11,3%; MB Ageas: 4%; Sun Life: 3,3%; Hanwha: 2,8%; Chubb: 2,7%, Cathay: 1,7%, còn lại là của các doanh nghiệp khác.

[103] Ví dụ như Công ty môi giới bảo hiểm Marsh; Môi giới bảo hiểm Jardine Lloyd Thompson; Công ty môi giới bảo hiểm Gras Savoye Willis Việt Nam; Công ty Cimeico.

Ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm vùng ĐNB đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của từng địa phương trong vùng cũng như toàn vùng. Sự đa dạng của các sản phẩm dịch vụ tài chính như dịch vụ ngân hàng, dịch vụ chứng khoán, dịch vụ bảo hiểm… đã thúc đẩy quá trình chu chuyển vốn, đáp ứng nhu cầu vốn của người dân, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các thành tựu khoa học công nghệ cũng được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực của dịch vụ tài chính như quản lý rủi ro, quản trị điều hành, thanh toán điện tử, công nghệ thẻ đến các giao dịch ngân hàng online, internet banking, home banking, mobile banking… góp phần nâng cao chất lượng các dịch vụ tài chính, gia tăng tiện ích và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng dịch vụ.

Tuy nhiên, tiềm năng phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của vùng ĐNB chưa được khai thác và phát huy hiệu quả do:

(i) Một số điểm nghẽn phát triển kinh tế - xã hội trong vùng như hệ thống hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, cơ sở hạ tầng quá tải và xuống cấp, môi trường sống ô nhiễm và thiếu an toàn;

(ii) Việc tái cơ cấu thị trường tài chính còn chậm;

(iii) Hệ thống NHTMCP phát triển mạnh nhất cả nước, nhưng còn nhỏ về quy mô và thiếu kinh nghiệm dịch vụ tài cính quốc tế, phân tích thị trường, thẩm định dự án. Thị trường cũng thiếu các nhà đầu tư chuyên nghiệp;

(iv) Dịch vụ tài chính xanh, dịch vụ tài chính số chưa phát triển;

(v) Còn khoảng cách giữa sự phát triển, phân bổ, mật độ định chế tài chính, dịch vụ tài chính tại thành phố và nông thôn; cá nhân và doanh nghiệp quy mô nhỏ vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận các sản phẩm, dịch vụ tài chính;

(v) Thiếu nhân lực đủ trình độ vận hành và làm chủ công nghệ mới.

1.5.5. Vai trò của TP. Hồ Chí Minh

TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân của vùng ĐNB là với nhiều lợi thế phát triển thành Trung tâm Tài chính khu vực và quốc tế. Thành phố có lợi thế về quy mô và tiềm năng tăng trưởng so với các địa phương khác, cũng như lợi thế về cơ sở hạ tầng viễn thông, nhân lực chất lượng cao[104], tầng lớp trung lưu tăng nhanh nhất cả nước, tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động thông minh cao. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016 – 2020 của thành phố đạt khoảng 6,41%, đóng góp khoảng 22,2% GDP cả nước, chiếm gần 27% ngân sách quốc gia, thu hút gần 34% dự án FDI của cả nước.

[104] Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của TP.HCM năm 2020 là 38,7%, tăng so với tỷ lệ 26,6% năm 2010, cao nhất trong các địa phương cả nước.

Thành phố cũng có có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử rất cao[105], dẫn đầu cả nước về kinh tế số, là trung tâm Fintech của Việt Nam. Từ tháng 3/2020, Trung tâm tài chính thành phố Hồ Chí Minh đã được đánh giá và xếp hạng là một thị trường tài chính thứ cấp trên bảng xếp hạng Chỉ số Trung tâm Tài chính toàn cầu (GFCI). Đến tháng 9/2021, thành phố được xếp trong danh sách 10 trung tâm tiềm năng được xem xét để đưa vào danh sách đánh giá chính thức của GFCI.

Hệ thống tài chính ở TP. Hồ Chí Minh từ khi hình thành đã phát triển theo hướng cụm ngành (industrial cluster) để trở thành một TTTC của quốc gia với sự tập trung cao của các ngân hàng thương mại, thị trường chứng khoán và dịch vụ bảo hiểm. TP. Hồ Chí Minh là nơi tập trung các chi nhánh và văn phòng đại diện của hơn 30 ngân hàng thương mại nội địa và 50 ngân hàng nước ngoài, các công ty tài chính, các quỹ đầu tư, các công ty chứng khoán và các tổ chức tài chính quốc tế. Tính chất phát triển cụm ngành tài chính - ngân hàng được thể hiện ở sự kết nối giữa hoạt động ngân hàng thương mại, thị trường chứng khoán và bảo hiểm, cùng với các dịch vụ hỗ trợ.

Việc cả cụm ngành vẫn tăng trưởng nhanh và tỷ trọng cả cụm ngành của TP. Hồ Chí Minh so với cả nước tiếp tục tăng lên là nhờ vào các dịch vụ tài chính mới nổi như ngân hàng số, Fintech, bancassurance, dịch vụ quản lý quỹ - quản lý tài sản, thị trường mua bán và sáp nhập doanh nghiệp và chứng khoán phái sinh. Những dịch vụ hỗ trợ cụm ngành như kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính và tư vấn luật cũng có mức độ tập trung cao ở TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, cụm ngành tài chính - ngân hàng của TP. Hồ Chí Minh vẫn còn thiếu vắng các dịch vụ tài chính off-shore, niêm yết và giao dịch chứng khoán chéo (cross-listing), vốn xanh, vốn đầu tư mạo hiểm và đặc biệt thiếu vắng là thị trường giao dịch phái sinh hàng hóa (commodities exchange).

Theo đánh giá của Fulbright (2022)[106], trung tâm tài chính (TTTC) TP. Hồ Chí Minh không quá thua kém các trung tâm tài chính trong khu vực Đông Nam Á, cùng nhóm với Malina, Jakarta, Bankok và Mumbai. TP. Hồ Chí Minh có những yếu tố chiếm ưu thế tương đối, nhưng vị thế và năng lực của TTTC TP. Hồ Chí Minh còn khá thấp, nhất là các yếu tố phụ thuộc vào chỉ số cấp quốc gia (thể chế; hiệu quả, hiệu lực điều tiết của Chính phủ; chỉ số vĩ mô toàn nền kinh tế), danh tiếng, và mức độ phát triển ngành (độ lớn của nền kinh tế, độ mở của thị trường tài chính).

[105] Thương mại điện tử của TP.HCM tăng trưởng bình quân 48%/năm trong giai đoạn 2018-2020 so với mức bình quân cả nước 30%/năm

[106] Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright. (2022). Đề án phát triển Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính khu vực và quốc tế. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 1/2022.

Một TTTC khu vực và toàn cầu phải có các dịch vụ tài chính xuyên biên giới và có khả năng huy động và phân bổ vốn cho nhiều nền kinh tế trong khu vực và toàn cầu. Việt Nam là nền kinh tế rất mở về thương mại và cũng tương đối mở về dòng vốn (nhất là dòng vốn vào), tuy nhiên các dịch vụ tài chính xuyên biên giới còn hạn chế, chưa tương xứng với độ mở của nền kinh tế. Hoạt động tài chính, ngân hàng ở TP. Hồ Chí Minh vẫn mang tính nội địa rất cao, các tổ chức, thị trường và sản phẩm tài chính ở TP. Hồ Chí Minh chưa mang tính toàn cầu hay khu vực.

Có nhiều yếu tố chính quyền địa phương có thể can thiệp để trở thành TTTC quốc tế là: phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân lực phù hợp với yêu cầu của TTTC; cơ sở hạ tầng (đô thị thông minh, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin); thực thi chính sách cải thiện môi trường kinh doanh (cải thiện chất lượng hành chính công) và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, tăng cường tính sáng tạo, tạo liên kết vùng cùng phát triển kinh tế, gia tăng tính kết nối với thị trường quốc tế.

1.6. Giải quyết việc làm

1.6.1. Tổng số việc làm

Với dân số và LLLĐ đông đảo, vùng Đông Nam Bộ đã góp phần không nhỏ tạo việc làm cho lao động cả nước. Trong năm 2022, số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tại vùng ĐNB là 9,9 triệu người, tăng 2,14 triệu người so với năm 2010, tương đương với 19,54% tổng số LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong cả nước, chỉ đứng sau vùng ĐBSH (22,6%) và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (20,58%).

Bảng 168. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo vùng giai đoạn 2011-2022

Năm	**2010**		**2022**	
Chỉ tiêu	**Tổng số LĐ đang làm việc (nghìn người)**	**Cơ cấu**	**Tổng số LĐ đang làm việc (nghìn người)**	**Cơ cấu**
Toàn quốc	**49.124,4**	**100,00**	**50.604,7**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng	11.246,7	22,89	11.435,7	22,60
Trung du và miền núi phía Bắc	6.824,4	13,89	6.045,6	11,95
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10.686,5	21,75	10.415,5	20,58
Tây Nguyên	2.870,7	5,84	3.567,7	7,05

Năm	2010		2022	
Đồng bằng sông Cửu Long	9.751,5	19,85	9.251,5	18,28
Đông Nam Bộ	***7.744,7***	***15,77***	***9.888,7***	***19,54***

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.6.2. Việc làm theo các loại hình kinh tế

Theo khu vực kinh tế, người lao động có việc làm tại vùng ĐNB chủ yếu làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Trong năm 2022, có khoảng 7,2 triệu lao động tại ĐNB đang làm việc trong khu vực này, chiếm 17,25% tổng số lao động cả nước làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực thu hút nhiều lao động thứ 2 tại vùng ĐNB, chỉ sau khu vực kinh tế ngoài nhà nước, với 2,08 triệu lao động có việc làm vào năm 2022. Đáng chú ý, số lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tại ĐNB năm 2022 chiếm tới gần ½ tổng số việc làm mà khu vực này tạo ra trong cả nước (44,37%), từ đó cho thấy đóng góp rất tích cực của vùng ĐNB trong tạo việc làm trong cả nước.

Trong số các tỉnh trong vùng, nếu như số việc làm trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước tập trung chủ yếu tại TP. Hồ Chí Minh, với 3,77 triệu lao động (52,67% tổng số việc làm trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước), thì đa phần người lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang làm việc tại Bình Dương (35,64%) và Đồng Nai (32,76%), là các khu vực tập trung nhiều KCN, và DN nước ngoài.

Bảng 169. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2022 phân theo vùng và theo loại hình kinh tế

Đơn vị: Nghìn người

Vùng/địa phương	Tổng số	Trong đó		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Toàn quốc	**50.604,7**	**4.408,2**	**41.507,5**	**4.688,9**
Đồng bằng sông Hồng	11.435,7	1.282,4	8.759,4	1.393,9
Trung du và miền núi phía Bắc	6.045,6	658,3	4.978,2	409,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	10.415,5	956,9	9.037,4	421,2
Tây Nguyên	3.567,7	272,5	3.284,8	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long	9.251,5	591,0	8.286,9	373,6

Vùng/địa phương	Tổng số	Trong đó		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Đông Nam Bộ	9.888,7	647,1	7.160,8	2.080,8
Bình Phước	*591,6*	*58,9*	*472,5*	*60,2*
Tây Ninh	*659,5*	*44,9*	*472,6*	*142,1*
Bình Dương	*1.760,3*	*53,9*	*964,9*	*741,5*
Đồng Nai	*1.746,5*	*92,6*	*972,2*	*681,7*
Bà Rịa-Vũng Tàu	*623,3*	*66,6*	*506,9*	*49,7*
TP Hồ Chí Minh	*4.507,5*	*330,2*	*3.771,7*	*405,6*

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.6.3. Việc làm theo ngành kinh tế

TP. Hồ Chí Minh với vị thế là 1 trong 2 cực tăng trưởng quan trọng của cả nước, do đó trong vùng ĐNB, người lao động làm việc trong một số ngành cũng tập trung rất đông tại TP. Hồ Chí Minh. Trong năm 2022, trong số 30,29% lao động làm việc trong ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo trong cả nước đang làm việc tại vùng ĐNB, thì đã có đến 10,06% hiện đang làm việc tại TP. Hồ Chí Minh, tại Bình Dương là 9,01% và tại Đồng Nai là 7,44%, 3,78% cho 3 địa phương còn lại. Tương tự, trong năm 2022, người lao động làm việc trong một số ngành tại TP. Hồ Chí Minh cũng chiếm đáng kể trong tổng số lao động của ngành đó trong cả nước: Thông tin và truyền thông (24,88%), Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (20,79%), Hoạt động kinh doanh bất động sản (35,29%), Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (30,79%), Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (24,59%).

Bảng 170. Cơ cấu lao động tại vùng Đông Nam Bộ và tại các địa phương trong vùng phân theo ngành kinh tế so với cả nước năm 2022

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	Toàn quốc	Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ so với cả nước	Tỷ trọng các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ so với cả nước					
			Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100	6,53	1,88	1,36	0,45	1,57	0,92	0,36
Khai khoáng	100	14,02	0,40	0,31	1,47	2,19	8,86	0,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	30,29	0,97	1,52	9,01	7,44	1,29	10,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100	13,10	1,04	1,07	0,05	2,72	2,39	5,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100	19,08	0,80	0,40	0,71	2,89	1,89	12,38
Xây dựng	100	13,84	0,82	0,96	2,45	2,14	1,03	6,44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100	22,49	0,89	1,37	2,71	2,80	1,29	13,43
Vận tải kho bãi	100	26,44	0,73	0,90	3,25	2,53	1,55	17,47

Ngành kinh tế	Toàn quốc	Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ so với cả nước	Tỷ trọng các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ so với cả nước					
			Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	29,10	0,86	1,78	3,44	3,16	1,93	17,93
Thông tin và truyền thông	100	29,04	0,42	0,77	0,76	1,23	0,98	24,88
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100	27,94	0,53	0,69	1,48	2,98	1,48	20,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	100	47,19	1,18	0,53	6,28	2,67	1,23	35,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100	33,69	0,54	0,38	0,53	0,73	0,72	30,79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	33,89	0,20	0,32	3,59	3,34	1,84	24,59
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	100	12,55	1,26	1,06	1,19	2,14	1,43	5,49
Giáo dục và đào tạo	100	15,82	1,05	0,94	1,37	2,74	0,88	8,83
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100	19,45	0,91	1,00	1,16	2,14	0,83	13,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100	27,12	0,80	2,42	3,46	3,67	1,16	15,61
Hoạt động dịch vụ khác	100	24,71	0,88	1,41	3,93	3,12	1,45	13,91

Ngành kinh tế	Toàn quốc	Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ so với cả nước	Tỷ trọng các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ so với cả nước					
			Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	TP Hồ Chí Minh
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	100	29,50	0,63	0,44	1,53	2,65	2,70	21,56
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100	4,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,72

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. Năng lực của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước trong một số lĩnh vực

2.1. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải

Về chất lượng hệ thống quốc lộ, Vùng có tỷ lệ quốc lộ đạt cấp I và II cao nhất cả nước (đường cấp I chiếm 7,5%, cấp II chiếm 6,4%, cấp III chiếm 70,1%)

Về đường sắt: Cũng như các vùng khác trong cả nước, đến nay hệ thống đường sắt quốc gia đi qua Vùng mới chỉ được nâng cấp, chưa triển khai đầu tư các dự án đường sắt mới theo quy hoạch

Về đường thuỷ nội địa: Vùng Đông Nam Bộ có mạng lưới sông kênh với mật độ lớn, chảy qua hầu hết các trung tâm kinh tế, đô thị, các khu công nghiệp, nối liền các cảng sông, cảng biển, thông ra biển theo nhiều cửa sông tạo thành các trục vận tải thủy thuận lợi. Với điều kiện thuận lợi hơn so với các vùng còn lại trong cả nước, giao thông vận tải đường thủy ở vùng Đông Nam Bộ rất phát triển, có chi phí vận tải hợp lý nhất. Trong những năm qua, xác định vai trò của đường thủy nội địa, kết nối nội vùng, liên vùng, Bộ GTVT đã tập trung nâng cấp hầu hết các tuyến đường thủy nội địa kết nối nội vùng, cũng như liên vùng.

Về đường biển: So sánh với cả nước tổng, sản lượng hàng hóa thông qua nhóm cảng biển Đông Nam Bộ năm 2020 chiếm 43,16%, số lượng chiều dài cầu cảng chiếm 38,8% so với cả nước. Các bến cảng, khu bến cảng biển hầu hết được đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa.

Về Hàng không: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng CHK, phát triển hệ thống giao thông vận tải hàng không tại vùng Đông Nam Bộ đã được triển khai và thực hiện cơ bản theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt tại từng CHK và quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong giai đoạn 2005-2020 có khoảng 05 dự án trọng điểm hoàn thành với tổng mức đầu tư khoảng 5.279 tỷ đồng. Trong đó, tập trung hiện đại hóa Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, mở rộng nhà ga hành khách quốc tế T2 nâng tổng công suất khai thác của Cảng lên 30 triệu hành khách/năm.

Hiện nay đang tiếp tục triển khai đầu tư Dự án xây dựng CHKQT Long Thành giai đoạn 1 với công suất khoảng 25 triệu hành khách/năm.

2.2. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Vùng Đông Nam Bộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Nơi đây còn có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn cao hơn so với các vùng khác, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, được đào tạo và nâng cao tay nghề trong quá trình phát triển các khu công nghiệp.

Là Vùng tập trung nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ việc đào tạo nhân lực chất lượng cao, lao động có tay nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp là điều rất cần thiết. Với nguồn kinh phí đầu tư phát triển được Trung ương phân bổ cho các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ, hằng năm, các địa phương đã quan tâm nhiều hơn việc đầu tư hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các tổ chức KH&CN, đặc biệt là các Trung tâm ứng dụng KH&CN và các Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL thông qua việc xây dựng các đề án tăng cường tiềm lực KH&CN sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển cho KH&CN.

Vùng Đông Nam Bộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Bởi nơi đây không chỉ là đầu tàu trong phát triển kinh tế, công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, mà còn hội tụ đầy đủ các điều kiện và lợi thế nổi trội để nghiên cứu ứng dụng và triển khai KH&CN, phát triển công nghiệp công nghệ cao, điện tử - tin học, dịch vụ. Đông Nam Bộ cũng là nơi có lợi thế về nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng tốt, có khả năng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống. Hoạt động KH&CN trong Vùng đã tạo ra nhiều sản phẩm KH&CN có tính đột phá trên nhiều lĩnh vực như y tế, cơ khí chế tạo, năng lượng, quản lý đô thị, chip vi điện tử, công nghệ nano, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển Khu Công nghệ cao, Khu nông nghiệp công nghệ cao... Bên cạnh đó, hoạt động KH&CN của Vùng luôn xác định doanh nghiệp là đối tượng trung tâm, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo là yếu tố cốt lõi nên đã tạo được những bứt phá về năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, mang lại thành công cho các doanh nghiệp.

Ở cấp địa phương, qua báo cáo kết quả hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020, cả nước có 122 tổ chức KH&CN công lập thực hiện được 1.102 đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ/tỉnh (trung bình mỗi tổ chức thực hiện 9 đề tài, dự án), 36.043 hợp đồng dịch vụ KH&CN (trung bình mỗi tổ chức thực hiện 295 hợp đồng dịch vụ KH&CN), có 384 bài báo đã được đăng trên tạp chí khoa học trong nước (trung bình mỗi tổ chức có 3,1 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước), có 290 bài báo đã được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế (trung bình mỗi tổ chức KH&CN công lập có 2,4 bài báo quốc tế, và 4 đề tài, dự án mới có được 1 bài báo quốc tế), đồng thời số lượng bằng sáng chế độc quyền, bằng giải pháp hữu ích độc quyền được cấp cho các tổ chức KH&CN công lập còn rất hạn chế (chỉ có 56 bằng sáng chế độc quyền và 54 giải pháp hữu ích độc quyền cấp cho các tổ chức KH&CN công lập). Trong đó, bằng sáng chế độc quyền được cấp phần lớn thuộc vùng Đông Nam Bộ, số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế cũng gần tập trung tại vùng Đông Nam Bộ (243/290 bài báo quốc tế, 323/384 bài báo khoa học trong nước), vùng Đông Nam Bộ cũng có số lượng hợp đồng dịch vụ KH&CN lớn nhất (30.034 hợp đồng, chiếm 83% tổng số hợp đồng dịch vụ KH&CN cả nước).

Mặc dù mức độ lan tỏa phát triển đối với các địa phương lân cận chưa mạnh, song với vai trò trung tâm kết nối phát triển, TP. Hồ Chí Minh đã cung cấp thị trường, cơ hội phát triển, vốn đầu tư, nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghệ - kỹ thuật… qua đó, đóng vai trò "chủ công" cho toàn vùng Đông Nam Bộ trong quá trình chuyển đổi và phát triển cơ chế kinh tế thị trường.

- Về tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp: Giá trị sản phẩm CNC và sản phẩm ứng dụng CNC/GDP tăng trưởng đều đặn theo các năm, trong đó sự biến động mạnh trong giai đoạn 2015 – 2017 có thể liên quan trực tiếp đến sự mở rộng đầu tư của các tập đoàn công nghệ lớn tại Việt Nam. Các địa phương vùng Đông Nam Bộ đã có đóng góp lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp chiếm khoảng 50% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Năm 2020, ngành công nghiệp của Vùng đứng đầu cả nước với hơn 981 nghìn tỷ đồng, theo sau là vùng Đồng bằng sông Hồng với hơn 799 nghìn tỷ đồng. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hơn 793 nghìn tỷ đồng, chiếm 80% cơ cấu công nghiệp.

Phát huy những lợi thế sẵn có, các tỉnh, thành phố trong vùng đã tập trung vào đổi mới công nghệ, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, phát triển công nghệ cao như: chíp điện tử, vật liệu nano, robot, công nghệ tạo mẫu nhanh, xử lý môi trường và một số lĩnh vực mũi nhọn như: nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cơ khí, tự động hoá, công nghệ sinh học vào bảo quản, chế biến… quy mô công nghiệp và trang trại, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2.3. Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Chuyển đổi số tác động sâu rộng, bao trùm lên tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, góp phần tăng năng suất lao động, chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh theo hướng đổi mới sáng tạo, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Ở cấp độ địa phương, chuyển đổi số là chuyển đổi sang chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn của địa phương đó. Địa phương chuyển đổi số thành công sẽ đóng góp vào thành công chung của chuyển đổi số quốc gia. Do vậy, chuyển đổi số là nhiệm vụ cần sự vào cuộc quyết tâm của toàn hệ thống chính trị, triển khai xuyên suốt, đồng bộ từ cấp Trung ương đến địa phương.

Trong thời gian qua, thực hiện định hướng phát triển chuyển đổi số quốc gia, thực hiện Nghị quyết về Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của Ban Chấp hành Đảng bộ các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ và các kế hoạch thực hiện để phục vụ cho chuyển đổi số ở cả 3 trụ cột "Chính

quyền số- kinh tế số - xã hội số". Các tỉnh trong vùng đều tập trung cho chuyển đổi số toàn diện, đáp ứng nhu cầu của "công dân số" trong thời gian tới của vùng.

- Về hạ tầng kỹ thuật số: Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ cơ quan nhà nước trong vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong những năm qua ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước. Số lượng cán bộ, công chức nhà nước các cấp được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng, góp phần tạo môi trường làm việc điện tử rộng khắp, tăng năng suất, hiệu quả công việc. Năm 2020, toàn vùng có khoảng 1,08 máy tính/cán bộ (cao hơn so với trung bình cả nước 0,91 máy tính/cán bộ và cao hơn so với vùng Tây Nguyên, vùng Trung du và miền núi phía Bắc). Hầu hết số máy tính được trang bị cho cán bộ, công chức nhà nước được kết nối Internet băng rộng; 100% các sở, ngành, quận/huyện, xã/phường/thị trấn thuộc các tỉnh, thành phố trong vùng đã kết nối mạng LAN và Internet phục vụ tốt công tác điều hành, quản lý công việc. 93,85% các sở, ngành, quận/huyện, xã/phường/thị trấn thuộc các tỉnh, thành phố trong vùng đã triển khai mạng diện rộng đáp ứng cơ bản cho việc triển khai các ứng dụng dùng chung. Bên cạnh đó, mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và nhà nước cũng đã được triển khai, kết nối đến cấp sở, ngành, quận/huyện các tỉnh, thành phố trong toàn vùng.

Hạ tầng Trung tâm dữ liệu của các tỉnh, thành phố trong vùng đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp và duy trì hoạt động thường xuyên để quản lý các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành, cổng/trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước và được trang bị các hệ thống thiết bị bảo mật, an ninh thông tin như thiết bị phòng chống tấn công DDOS, thiết bị tường lửa, thiết bị chống thư rác, hệ thống lưu trữ tập trung SAN, hệ thống máy lạnh chính xác, hệ thống giám sát an ninh phòng máy, hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động, hệ thống chống sét, hệ thống lưu điện và một số thiết bị khác.

Bảng 171. Xếp hạng chuyển đổi số các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ năm 2022

STT	Xếp hạng DTI/Điểm CĐS	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chính quyền số	Xếp hạng Kinh tế số	Xếp hạng Xã hội số
1	2	TP. Hồ Chí Minh	3	3	4
	0,7163		0,7833	0,7606	0,6678
2	12	Bình Phước	12	22	14
	0,6385		0,7251	0,6763	0,6367

STT	Xếp hạng DTI/Điểm CĐS	Tỉnh, thành phố	Xếp hạng Chính quyền số	Xếp hạng Kinh tế số	Xếp hạng Xã hội số
3	19	Bình Dương	8	25	11
	0,6321		0,7505	0,6678	0,6385
4	28	Bà Rịa - Vũng Tàu	27	43	43
	0,5878		0,6715	0,6118	0,555
5	40	Tây Ninh	31	33	47
	0,5638		0,6618	0,6392	0,5348
6	43	Đồng Nai	45	35	32
	0,5507		0,6072	0,6344	0,5849

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông, 2022

- Về nguồn nhân lực số: Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành công tác đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin đã có những chuyển biến tích cực. Hàng năm, các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam bộ đều có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ tin học cơ bản cho cán bộ các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Đến nay, cơ bản nguồn nhân lực tại các đơn vị đã đáp ứng được nhu cầu, tuy nhiên vẫn còn thiếu cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chủ yếu là kiêm nhiệm, bán chuyên trách nên gặp nhiều khó khăn trong việc quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin tại đơn vị. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin tại các cơ quan cấp xã vẫn còn nhiều hạn chế.

Năm 2020, đạt 100% cán bộ, công chức, viên chức các tỉnh, thành phố trong vùng được đào tạo tin học và các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; 100% cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính và internet để xử lý công việc. Tỷ lệ cán bộ phụ trách công nghệ thông tin trong toàn vùng đạt khoảng 2,3%, cao hơn so với trung bình cả nước là 1,4%, vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Với khoảng 89% cán bộ phụ trách công nghệ thông tin có trình độ từ đại học (cao hơn so với trung bình cả nước - 88,5%).

Về phát triển thương mại điện tử: Trong thời gian qua, lĩnh vực thương mại điện tử trong vùng có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Kinh tế nền tảng, nhất là kinh tế chia sẻ cũng hình thành. Sự xuất hiện Uber, Grab, Ahamove... đã thay đổi cách thức vận hành của thị trường và hành vi người tiêu dùng; Taxi truyền thống cũng đã phát triển các nền tảng và ứng dụng di động để cạnh tranh; các dịch vụ OTT

như Zalo, Skype và Viber đang thay thế các dịch vụ gọi điện và gửi tin nhắn SMS truyền thống; mạng xã hội vượt qua các công cụ tìm kiếm khác để trở thành phương tiện quảng cáo trực tuyến được các doanh nghiệp trong vùng sử dụng nhiều nhất.

Theo Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử năm 2021 của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam bộ đều có sự phát triển mạnh về thương mại điện tử so với các tỉnh, thành phố trong vùng khác và so với cả nước. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh đứng thứ nhất trong vùng và thứ 1/56 tỉnh, thành phố được điều tra; tiếp đến là Bình Dương xếp thứ 4/56 tỉnh, thành phố; tỉnh Đồng Nai xếp thứ 5/56 tỉnh, thành phố; Bà Rịa - Vũng Tàu xếp thứ 7/56 tỉnh, thành phố; Tây Ninh xếp thứ 33/56 tỉnh, thành phố; Bình Phước xếp thứ 43/56 tỉnh, thành phố.

Hiện nay, tại các tỉnh, thành phố trong vùng đã có nhiều các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, chuyển phát và tham gia mạnh mẽ vào hoạt động thương mại điện tử. 100% các tỉnh, thành phố trong Vùng đã triển khai Sàn giao dịch thương mại điện tử và ứng dụng di động nhằm giúp cho các doanh nghiệp giới thiệu, quảng bá sản phẩm và kinh doanh trên môi trường trực tuyến; với nhiều doanh nghiệp tham gia; bên cạnh đó, một số doanh nghiệp trong Vùng cũng có website, phát triển các ứng dụng trên nền thiết bị di động (mobile application) và thực hiện đặt hàng hoặc nhận đơn đặt hàng thông qua email hoặc trên nền tảng di động.

- Về phát triển kinh tế số ICT: Hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin đã phát triển mạnh mẽ trong vùng Đông Nam Bộ, trong đó bao gồm các loại hình hoạt động: sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và kinh doanh phân phối sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin. Năm 2022, toàn vùng có trên 12 nghìn doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin (chiếm khoảng 60% của cả nước); trên 8 nghìn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (chiếm khoảng 65% cả nước) và 26 nghìn doanh nghiệp kinh doanh phân phối sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (chiếm khoảng 62% cả nước). Số lượng lao động doanh nghiệp công nghệ thông tin toàn vùng đạt khoảng 115 nghìn lao động, chiếm khoảng 10% của cả nước.

Theo Báo cáo ICT Index Việt Nam năm 2022, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng thứ hai cả nước về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; tỉnh Đồng Nai gia nhập nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước (các năm 2019 và 2021 có thêm tỉnh Bình Dương nằm trong top 10 cả nước). Với tốc độ phát triển mạnh mẽ, thành phố Hồ Chí Minh luôn đứng trong top 3 địa phương dẫn đầu về công nghiệp công nghệ thông tin. Năm 2022, TP. Hồ Chí Minh xếp thứ 3/63 tỉnh, thành phố (sau tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên) về chỉ số sản xuất công nghệ thông

tin (giữ nguyên vị trí so với các năm 2019, 2021); xếp thứ 3/63 tỉnh, thành phố về chỉ số dịch vụ công nghệ thông tin (các năm 2019, 2021 xếp thứ nhất) và xếp thứ 1/63 tỉnh, thành phố về chỉ số kinh doanh công nghệ thông tin (các năm 2019, 2021 xếp thứ ba).

Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là hai địa phương có tiềm năng để phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử khi đã thu hút thành công các tập đoàn công nghệ lớn của nước ngoài.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng xã hội số: Với hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo khả năng tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin của người dân, doanh nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ, đã góp phần giảm khoảng cách số, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục và y tế.

Năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình trong toàn vùng kết nối Internet đạt khoảng 62,76% (cao hơn so với trung bình cả nước - 56,21%). Tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên sử dụng Internet trong toàn vùng đạt khoảng 95%. Hầu hết người dân trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên trong toàn vùng đều sử dụng smartphone.

Cùng với xu hướng phát triển công nghệ hiện nay, số lượng người dùng internet và sử dụng điện thoại thông minh ngày càng tăng đông đảo. Thời gian sử dụng Internet của người dân cũng luôn gia tăng với tốc độ cao, với nhiều các ứng dụng web hữu ích. Số lượng người dân sử dụng mạng xã hội cũng chiếm tỷ lệ cao với khoảng 60% dân số. Việc sử dụng internet cũng như các mạng xã hội đúng mục đích và phù hợp sẽ là công cụ hữu hiệu góp phần quan trọng phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với mỗi người dân.

Về giáo dục và đào tạo: 100% trường học các cấp trong toàn Vùng đã kết nối Internet băng rộng và sử dụng phần mềm quản lý trường học (quản lý thông tin học sinh, giáo viên, quản lý kết quả học tập...). Trong thời điểm dịch bệnh Covid- 19, ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai hiệu quả trong các trường học, đặc biệt trong công tác dạy, học trực tuyến.

Về y tế: Hầu hết các bệnh viện, trung tâm y tế quận/huyện sử dụng phần mềm quản lý bệnh viện điện tử; hầu hết các trạm y tế phường, xã sử dụng phần mềm dùng chung hỗ trợ cho công tác quản lý khám chữa bệnh, quản lý bệnh nhân, quản lý điều trị nội trú, ngoại trú, quản lý xét nghiệm, quản lý dược, thanh toán viện phí, bảo hiểm y tế. Triển khai xây dựng y bạ điện tử hướng đến hồ sơ sức khỏe cho người dân trong toàn Vùng: Triển khai cập nhật thông tin dữ liệu vào hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử, hệ thống Báo cáo thống kê y tế, các phần mềm quản lý bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, đảm bảo hoạt động đồng bộ dữ liệu khám

chữa bệnh về cổng dữ liệu của Bộ Y tế. 100% các đơn vị khám chữa bệnh trong toàn Vùng duy trì hoạt động đồng bộ dữ liệu thanh toán bảo hiểm y tế liên tục.

- Về phát triển dịch vụ công trực tuyến: Hiện nay, tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến của Vùng đứng thứ hai cả nước, sau Đồng bằng sông Hồng và cao hơn trung bình cả nước. Thời gian qua, Vùng đã đẩy nhanh việc đưa dịch vụ công lên trực tuyến tại các tỉnh, không chỉ dịch vụ công mà đồng thời là các hoạt động khác của chính quyền lên môi trường số. Giảm bớt thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công chất lượng hơn. 100% các địa phương trong Vùng đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng; cổng dịch vụ công trực tuyến và hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành với phạm vi liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và liên thông cung cấp dịch vụ công lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo chỉ đạo của Văn phòng Chính phủ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân như: đăng ký doanh nghiệp, kê khai thuế, nộp thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội… góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức. Trong đó, có 99,7% đơn vị cấp xã trong Vùng đã cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

2.4. Đào tạo nhân lực

- Về quy mô đào tạo:

Về GDNN, vùng ĐNB có số lượng tuyển sinh đạt mức cao nhất mặc dù số lượng các cơ sở GDNN chỉ ở mức trung bình so với các vùng khác trong cả nước. Điều đó cho thấy mức độ quy mô đào tạo lớn song cũng cần xem xét về tình trạng quá tải của các cơ sở GDNN trong vùng.

Về giáo dục đại học (GDĐH), số lượng cơ sở đào tạo đại học của vùng ĐNB lớn thứ hai cả nước, sau vùng ĐBSH. Số lượng sinh viên đại học năm học 2020-2021 của vùng Đông Nam Bộ chiếm 42,4% cả nước, cao thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 48,4% cả nước). Đây là điều kiện thuận lợi cũng như lợi thế để đào tạo nhân lực có chất lượng cao, theo ngành nghề mới theo xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số. Thực tế này vừa là cơ hội để phát triển nguồn nhân lực đặc biệt chất lượng cao dồi dào, vừa là thách thức về định hướng ngành nghề đáp ứng cung cầu trong thị trường lao động cũng như về điều kiện, cơ sở giáo dục và đào tạo tiên tiến trong tương lai.

- Về Chất lượng đào tạo

Nhìn chung, chất lượng đào tạo nhân lực của vùng ĐNB cũng đạt được kết quả khả quan bước đầu, được phản ánh qua chất lượng lao động. Giai đoạn 2011-2020, vùng ĐNB đứng thứ hai, sau Đồng bằng sông Hồng về tỷ lệ lao động đang làm việc đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

Xét cụ thể về cơ cấu trình độ đào tạo trong tuyển sinh GDNN, vùng ĐNB ở mức khá so với cả nước, chủ yếu đào tạo ở trình độ sơ cấp, đứng thứ ba ở số lượng tuyển sinh theo trình độ trung cấp, thứ hai là trình độ cao đẳng.

Về xếp hạng đại học quốc tế, vùng ĐNB có ưu thế nổi bật về số trường đại học đạt chất lượng quốc tế. Đến năm 2020 đã có 11 trường ĐH của Việt Nam trong đó vùng ĐNB có số lượng trường lớn nhất (04) so với các vùng khác trong cả nước được xếp hạng trong bảng xếp hạng QS Châu Á (Asia Quacquarelli Symonds University Ranking), đó là đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Về công bố quốc tế, trong số 10 tổ chức của Việt Nam có công bố quốc tế cao nhất năm 2022, có đến 5 cơ sở giáo dục đại học của vùng Đông Nam Bộ (đều tại TP. Hồ Chí Minh) là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; trong đó có số lượng cao nhất là Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh với 2.248 bài.

Tuy nhiên, trong GDĐH, số lượng học viên tốt nghiệp tiến sĩ của vùng ĐNB cũng thấp hơn nhiều so với số lượng học viên tốt nghiệp tiến sĩ của vùng ĐBSH (200 học viên so 893 học viên). Mặc dù đào tạo đại học và sau đại học quy mô lớn song tỷ lệ học viên sau đại học của Vùng gần như thấp nhất so với cả nước (năm 2020-2021 chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên), cho thấy tỷ lệ nhân lực có chất lượng cao được đào tạo còn ở mức khiêm tốn. Tuy nhiên, đây cũng sẽ là tiềm năng nếu khai thác được thông qua tăng tỷ lệ đào tạo sau đại học theo các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển sẽ tạo được nguồn nhân lực dồi dào cho phát triển Vùng.

Vùng ĐNB là vùng kinh tế quan trọng, có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế, và giải quyết việc làm của cả nước (vùng có tốc độ tăng trưởng việc làm cao nhất là Đông Nam Bộ với mức tăng 2,13%/năm). Ngành nghề đào tạo chính của các cơ sở GDNN vùng ĐNB chủ yếu về công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistics... là những ngành đòi hỏi nhân lực có chất lượng, có kỹ năng. Bên cạnh đó, vùng ĐNB có chất lượng lao động thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ thất nghiệp cao hơn trung bình cả nước, lao động nhập cư đến vùng cao. Do đó, yêu cầu cao về chất lượng đào tạo là một thách thức không nhỏ đối với việc đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Về đào tạo theo nhóm ngành nghề trọng điểm, đầu tư theo tiêu chí trường chất lượng cao

Về lĩnh vực đào tạo, nhìn chung khung chương trình đào tạo, đặc biệt GDNN của vùng ĐNB đã đáp ứng cơ bản theo ngành, lĩnh vực tập trung phát triển của vùng, tuy nhiên về GDĐH còn thiếu những chuyên ngành chuyên sâu phục vụ phát triển ngành chủ lực của vùng. Thực tế vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước và cao hơn nhiều các vùng khác về các phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đặc biệt là về chế biến thực phẩm, đồ uống, dệt, da giày, hóa chất, dược phẩm, kim loại, thiết bị điện, nội thất, cao su - nhựa. Các ngành khác mà vùng chiếm tỷ trọng tương đối cao trong cơ cấu cả nước là sản xuất ô tô (sau vùng ĐBSH), sản phẩm điện tử (sau vùng ĐBSH và TDMNPB), vật liệu xây dựng (sau vùng ĐBSH và BTBDHMT). Lĩnh vực đào tạo trong GDNN của Vùng ĐNB bám sát với ngành chủ lực thực tế của vùng, chủ yếu gồm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistics...

Vùng ĐNB được lựa chọn là một trong ba vùng tập trung phát triển hệ thống cơ sở GDNN chất lượng cao tuy nhiên vùng chưa đáp ứng tốt về đào tạo ngành nghề trọng điểm. Về số lượng cơ sở GDNN được lựa chọn để ưu tiên đầu tư tập trung đồng bộ theo tiêu chí trường chất lượng cao, vùng ĐNB đứng thứ 3 (chiếm 22,2%), chỉ sau ĐBSH (35,6%), BTB&DHMT (24,4%) trên 45 cơ sở của cả nước. Về tỷ lệ phân bố trường đào tạo theo nhóm ngành nghề trọng điểm quốc tế, vùng ĐNB đứng thứ ba (22,1%), sau ĐBSH (35,4%) và BTB&DHMT (22,3%). Tuy nhiên tỷ lệ số trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm quốc gia còn thấp (9,7%, chỉ cao hơn vùng Tây Nguyên), tỷ lệ trường đào tạo các nhóm ngành nghề trọng điểm khu vực ASEAN thấp nhất (1,6%).

2.5. Dịch vụ khám chữa bệnh

Tuyến TW, vùng có 4 BV với 7.600 giường bệnh (chiếm 11,8% số bệnh viện và 19% giường bệnh so với cả nước). Tỷ lệ giường bệnh tuyến TW vùng ĐNB đứng sau vùng ĐBSH (53%) và vùng BTB và DHMT (22%). Tỷ lệ sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh tại tuyến TW của vùng chiếm 34% so với cả nước, chỉ đứng sau vùng ĐBSH (49%). BV Chợ Rẫy là một trong 4 BV đa khoa tuyến TW của cả nước thực hiện được 100% danh mục kỹ thuật.

Tuyến tỉnh, vùng có 61 CSYT với 31.645 giường bệnh (chiếm 13,2% số CSYT và 21,4% số giường bệnh so với cả nước), trong đó bệnh viện chiếm 13,6% so với tổng số bệnh viến tuyến tỉnh của cả nước với số giường bệnh chiếm 21,9% so với tổng số giường bệnh tại các bệnh viện tuyến tỉnh của cả nước; BV Da liễu chiếm 5,0% với số giường bệnh chiếm 6,3%; Điều dưỡng chiếm 7,4% với số giường bệnh chiếm 5,0%; cơ sở khác chiếm 21,1% với số giường bệnh chiếm 19,1%. Đối với BV đa khoa hạng I, vùng có 9 BV chiếm 16,1% tổng số BV đa

khoa tuyến tỉnh hạng I của cả nước. Đối với BV chuyên khoa hạng I, vùng có 18 BV chiếm 45% tổng số BV chuyên khoa hạng I tuyến tỉnh của cả nước.

Tuyến huyện, có 984 CSYT với 14.267 giường bệnh (chiếm 8,2% số CSYT và 9,7% số giường bệnh so với cả nước), trong đó có 69 bệnh viện với 10.499 giường bệnh, 44 phòng khám đa khoa khu vực với 516 giường bệnh, 2 nhà hộ sinh khu vực không có giường bệnh và 869 trạm y tế xã với 3.252 giường bệnh.

Năm 2020, toàn vùng có 47.881.357 lần khám chữa bệnh tại các CSYT công lập, chiếm 24,7% tổng số lần KCB của cả nước, 4.083.969 lần khám y học cổ truyền chiếm 16,1%; 2.606.775 lượt điều trị nội trú chiếm 17,9% và 13.854.394 ngày điều trị nội trú chiếm 16,1%.

Vùng có 107.045.790 lần xét nghiệm chiếm 30,1% tổng số lần xét nghiệm của cả nước, 6.365.429 lần chụp X - quang chiếm 22,5%, 6.903.876 lần siêu âm chiếm 24,7%, 592.914 lần chụp cắt lớp, cộng hưởng từ chiếm 24,9%.

3. Đánh giá chung

Đông Nam Bộ là vùng có công nghiệp hiện đại, có thu nhập trên trung bình. Năm 2022, GRDP bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ khoảng 157 triệu đồng, tương đương 6.748 USD, nếu tính theo GRNI bình quân đầu người thì đạt khoảng 6.300 USD, cao hơn 1,5 lần (ngưỡng thu nhập trên trung bình năm 2022 là 4.256 USD theo phân loại của Ngân hàng Thế giới); giá trị tăng thêm công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người của vùng, chiếm 32,1% GRDP và bằng 2.166 USD (Tổ chức Phát triển Công nghiệp (UNIDO) của Liên Hợp Quốc đặt ngưỡng nước công nghiệp là 2.500 USD theo PPP). Như vậy vùng Đông Nam Bộ đã đi trước mục tiêu của cả nước là đến năm 2030 trở thành nước có công nghiệp hiện đại, có thu nhập trên trung bình khoảng 10 năm.

Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất so với các vùng khác, có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị và trung tâm kinh tế, trung tâm tài chính lớn nhất cả nước, đồng thời đóng vai trò hết sức quan trọng trong bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh chính trị và chủ quyền quốc gia trên biển. Trong tiến trình cải cách phát triển chung của đất nước, vùng Đông Nam Bộ là đầu tàu đi đầu, từng thí điểm nhiều cơ chế chính sách đột phá để phát triển. Vùng là trung tâm văn hóa, xã hội hàng đầu cả nước; vùng trọng điểm quốc gia về giáo dục và đào tạo của cả nước; trung tâm cung cấp dịch vụ y tế và y tế chuyên sâu của khu vực phía Nam; nơi có công nghiệp văn hóa phát triển nhất cả nước. Vùng là địa bàn có đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao hàng đầu cả nước, có các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng vào thực tiễn, có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo sôi động nhất cả nước, có sự kết nối với các nguồn tài chính cho công nghệ trên khu vực và thế giới.

Vùng Đông Nam Bộ là đầu mối kết nối Việt Nam với khu vực và thế giới thông qua cảng biển và cảng hàng không cửa ngõ quốc tế lớn nhất cả nước. Là đầu mối giao thương quốc tế lớn nhất cả nước, nơi thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nơi đặt trụ sở doanh nghiệp FDI nhiều nhất cả nước, vùng Đông Nam Bộ đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong hợp tác kinh tế và đối ngoại giữa Việt Nam với khu vực và toàn cầu.

Vùng Đông Nam Bộ có vai trò hết sức quan trọng trong thúc đẩy phát triển và liên kết các vùng lân cận: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Vùng Đông Nam Bộ là thị trường tiêu thụ các sản phẩm của các vùng, nơi tập trung các doanh nghiệp chế biến nhiều nông sản nguyên liệu của các địa phương của các vùng lân cận; là trung tâm đào tạo nhân lực có kỹ năng, nơi cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh, dịch vụ y tế chuyên sâu, trung tâm chuyển giao, phổ biến tiến bộ khoa học kỹ thuật cho các địa phương các vùng. Vùng Đông Nam Bộ còn đóng vai trò thúc đẩy thương mại, xuất khẩu, xúc tiến đầu tư, hình thành và kết nối các tuyến du lịch cho các vùng lân cận.

IV. CÁC VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT TRONG QUY HOẠCH VÙNG

1. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của vùng Đông Nam Bộ

1.1. Điểm mạnh

(1) Vùng Đông Nam Bộ có vị trí và điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế

- Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm về mặt địa lý của khu vực ASEAN; tiếp giáp với biển Đông, có vị trí thuận lợi xây dựng cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng hàng không trung chuyển quốc tế.

- Đông Nam Bộ nằm trên vùng đồng bằng và bình nguyên rộng, chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung Bộ đến Đồng bằng sông Cửu Long. Có điều kiện về địa hình, đất đai, khí hậu thuận lợi cho xây dựng đô thị, phát triển các khu công nghiệp, các vùng cây công nghiệp, cây ăn quả quy mô lớn. Nền đất của vùng ĐNB phần nhiều là nền đất cứng, thuận tiện cho phát triển kết cấu hạ tầng.

- Vùng có cửa biển, cảng biển và hệ thống các sông lớn kết nối sâu vào trong nội địa, nơi tập trung các khu vực sản xuất hàng hoá, dịch vụ.

- Tài nguyên biển của vùng rất nổi trội, có khả năng sánh tầm quốc tế về khai khoáng (dầu khí), du lịch (bãi biển tại Vũng Tàu, Long Hải; sinh thái ở Cần

Giờ, Côn Đảo) và bảo tồn hệ sinh thái (nổi trội là khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ, khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai và vườn quốc gia Côn Đảo).

- Tài nguyên nước khá phong phú và dồi dào từ hệ thống sông Đồng Nai.

(2) Vùng Đông Nam Bộ là nơi tập trung nguồn lực lớn nhất và có trình độ phát triển đứng đầu cả nước, là nền tảng quan trọng cho đột phá phát triển trong giai đoạn tới.

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm tập trung, tích tụ vốn, tích luỹ tài sản lớn nhất của quốc gia. Quy mô GRDP, thu hút FDI, đóng góp ngân sách của Vùng liên tục đứng đầu cả nước. Con người vùng Đông Nam Bộ năng động, đổi mới, sáng tạo; có tinh thần doanh nhân vượt trội. Là nơi tập trung đông đảo mạng lưới trường đại học, viện nghiên cứu, bệnh viện uy tín, chất lượng với đội ngũ cán bộ có trình độ, uy tín hàng đầu.

Hệ sinh thái tài chính, ngân hàng của Vùng đã tiệm cận sự phát triển với các nước hàng đầu trong khu vực, có mức độ kết nối cao nhất với thị trường tài chính khu vực và thế giới; lượng kiều hối của cả nước được tập trung chuyển về TP. Hồ Chí Minh[107]. Vùng đồng thời là trung tâm công nghiệp đứng đầu của cả nước, với nhiều ngành tham gia tương đối sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; là nơi tập trung lớn nhất nhân lực và tiềm lực ngành bán dẫn, sản xuất chip của cả nước. Có hệ thống hạ tầng KCN phát triển mang tính chuyên nghiệp cao; có khu công nghệ cao thành công nhất cả nước.

(3) Vùng Đông Nam Bộ có quy mô thị trường lớn nhất cả nước, có trình độ phát triển kinh tế thị trường và mức độ phát triển của các loại thị trường là tương đối cao so với thông lệ và cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

Người tiêu dùng sẵn sàng chi tiêu và thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ mới, cao cấp... là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh doanh, nhất là các mô hình kinh doanh mới, sáng tạo. Quy mô dân số của vùng đứng thứ 3 cả nước, gần 19 triệu dân; tuy nhiên GRDP/người và mức sống dân cư của vùng cao nhất (trong đó, vùng có tỷ lệ nghèo thấp nhất cả nước, khoảng 0,7%). Do vậy, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Vùng luôn đứng đầu và chiếm tỷ trọng cao nhất của cả nước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 đạt 1,6 triệu tỷ đồng (chiếm 32,8% cả nước), năm 2022 hồi phục về mức 1,48 triệu tỷ đồng (chiếm 27,7% cả nước).

(4) Vùng có môi trường kinh doanh năng động, sáng tạo, gắn kết mạnh mẽ với thị trường khu vực, thế giới, có sức hấp dẫn lớn trong thu hút nguồn lực

[107] Hiện chiếm khoảng trên 55% lượng kiều hối chuyển về nước.

cả trong và ngoài nước. Vùng Đông Nam Bộ có một số lượng lớn doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân (chiếm hơn 40% cả nước); đồng thời có cộng đồng doanh nhân khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo sôi động hàng đầu cả nước với 364,1 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động vào năm 2022, trong đó có tới gần 56 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới trong năm này. Bên cạnh đó, vùng Đông Nam Bộ có truyền thống là đầu tàu đi đầu trong cải cách phát triển, thí điểm nhiều cơ chế chính sách đột phá để phát triển của đất nước.

(5) Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khá phát triển với các công trình đầu mối mang tính cửa ngõ kết nối quốc gia với toàn cầu. Vùng Đông Nam Bộ hiện nay có 02 cảng hàng không đang hoạt động bao gồm Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Tân Sơn Nhất và Cảng hàng không (CHK) Côn Đảo. Ngoài ra, cụm cảng biển Hồ Chí Minh và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 cụm cảng biển container lớn nhất cả nước và nằm trong tốp 50 cảng container lớn nhất trên thế giới. Đặc biệt, cảng Thị Vải - Cái Mép được xác định là một trong 02 cảng biển cửa ngõ quốc tế của Việt Nam.

Bên cạnh đó, các hạ tầng về văn hóa, xã hội như y tế, giáo dục, khoa học – công nghệ, bưu chính viễn thông,... cũng phát triển hàng đầu của cả nước. Nổi bật là các trường đại học, các bệnh viện và các trung tâm khoa học công nghệ lớn như Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

(6) Vùng Đông Nam Bộ có đô thị phát triển bậc nhất cả nước gắn với phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ với tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước (66,5%), hơn gần 29% so với bình quân cả nước và vùng đứng thứ hai (ĐBSH); diện mạo đô thị ngày càng hiện đại; hệ thống đô thị đã được phát triển, phân bố hợp lý tạo sự liên kết giữa các đô thị trong vùng, từng bước tạo động lực để phát triển các khu vực. Đây ***là không gian kinh tế hết sức thuận lợi*** cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Không những vậy, khu vực nông thôn của Vùng cũng rất phát triển khi chương trình nông thôn mới được quan tâm và được triển khai tích cực ở các địa phương trong Vùng. Sau 10 năm thực hiện, bộ mặt nông thôn trong vùng được đổi mới, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, thu nhập và điều kiện sống của nhân dân được cải thiện.

1.2. Điểm yếu, hạn chế

(1) Vùng không huy động được đủ nguồn lực tương xứng với yêu cầu phát triển; vị thế tương đối của vùng Đông Nam Bộ giảm dần so với các vùng khác trong cả nước, nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng. Mô hình tăng trưởng của vùng không còn phù hợp, chưa có bước bứt phá sang mô hình tăng trưởng mới. Sức hấp dẫn của vùng giảm xuống; ***động lực tăng trưởng của toàn vùng***

đang chậm lại. Tốc độ tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động, đóng góp về thu ngân sách, thu hút FDI và xuất khẩu của Vùng có chiều hướng giảm sút. Năng suất lao động vẫn ở mức cao nhất cả nước, nhưng tốc độ tăng trưởng năng suất đã thấp hơn mức trung bình cả nước, phản ánh mô hình tăng trưởng hiện tại của Vùng đã tới hạn, đặt ra yêu cầu phải đổi mới mô hình, phương thức tăng trưởng.

(2) Công nghiệp phát triển còn thiếu tính bền vững; chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp, đóng góp chưa tương xứng với nguồn lực như đất đai, ưu đãi đầu tư,… Tiến trình công nghiệp hóa chưa đi đôi với hiện đại hóa. Chi phí sản xuất công nghiệp cao, tỷ lệ nội địa hóa thấp; phân bố không gian phát triển công nghiệp chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong nội bộ vùng gây lãng phí nguồn lực, chồng chéo. Chưa đạt được mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; phân bố các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa hợp lý, tập trung nhiều tại các khu vực nội đô, đông dân cư. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghiệp hỗ trợ còn chậm; chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm chủ lực chưa cao; ***các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển***. ***Khoa học công nghệ chưa đóng góp nhiều vào thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng*** của các địa phương trong Vùng. Chưa làm chủ công nghệ cao, công nghệ cốt lõi, công nghệ nguồn trong những ngành chủ lực.

(3) Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ, kìm hãm sự phát triển và sức lan tỏa của vùng. Hệ thống giao thông quá tải, tắc nghẽn, xuống cấp, nhất là các tuyến đường quốc lộ và đường nội đô, kết nối cảng biển; thiếu đồng bộ giữa phát triển các phương thức vận tải, giữa hệ thống giao thông với các bến cảng, trung tâm logistics, giữa kết cấu hạ tầng của các địa phương trong Vùng dẫn đến làm chậm khả năng luân chuyển hàng hóa, làm giảm năng lực cạnh tranh, kìm hãm sự phát triển của Vùng. Đường sắt quốc gia chỉ mới dừng ở mức nghiên cứu, đường sắt đô thị chưa phát triển. Tình trạng tắc nghẽn giao thông và ngập úng thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh chậm được khắc phục.

Hạ tầng xã hội chưa theo kịp sự phát triển. Tình trạng quá tải ở các trường học, cơ sở đào tạo, dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh công lập chậm được khắc phục. Năng lực y tế dự phòng và y tế cơ sở còn yếu, chưa đáp ứng các tình huống dịch bệnh bất thường. Phát triển nhà ở xã hội chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là nhà ở cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

(4) Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước, không khí, rác thải nhựa, rác thải y tế và chất thải rắn là vấn đề bức xúc trong vùng nhưng ***chưa được cải thiện***. Quá trình đô thị hóa ngày càng gia tăng áp lực và tác động

tiêu cực đối với môi trường sinh thái, phát thải khí nhà kính lớn, làm suy thoái tài nguyên trong vùng.

(5) Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế của Vùng và cả nước. Trong khi đó, tốc độ già hóa dân số của vùng tiếp tục tăng mạnh khi tỷ lệ sinh thấp. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của vùng giảm mạnh, ở dưới mức sinh thay thế, nhất là TP. Hồ Chí Minh[108], dẫn tới khả năng thiếu hụt nguồn nhân lực tại chỗ cho phát triển kinh tế và sức mua của thị trường.

(6) Kết nối, phối hợp, liên kết vùng thiếu chặt chẽ, còn hình thức, liên kết nội vùng và liên vùng chưa có tính chiến lược, lâu dài theo hướng bổ trợ lẫn nhau để nâng cao năng lực cạnh tranh của Vùng, chưa tạo được không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và toàn Vùng. Liên kết vùng về xây dựng và thực hiện quy hoạch, đào tạo và sử dụng, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông chưa hiệu quả.

Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương trong Vùng có sự giảm sút[109], thể hiện ***môi trường đầu tư kinh doanh đang thiếu sự hấp dẫn tương đối*** so với các vùng khác trong cả nước.

1.3. Cơ hội

(1) Chủ trương, chính sách lớn của quốc gia tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò quan trọng, đi đầu của vùng Đông Nam Bộ

- Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục khẳng định vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của vùng, đưa ra các định hướng quan trọng cho phát triển vùng cũng như xác định việc tạo điều kiện thuận lợi nhất về cơ chế, chính sách để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng. ***Vùng được định hướng*** trở thành ***trung tâm dịch vụ của khu vực Đông Nam Á*** về tài chính, thương mại, du lịch, giao lưu quốc tế, trong đó ***Thành phố Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính quốc tế***; Bà Rịa - Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế biển quốc gia và có vị trí quan trọng trong tuyến hàng hải quốc tế.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định vùng động lực phía Nam là một khu vực thuộc địa bàn vùng Đông Nam

[108] Số con trung bình của một người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở TP.HCM là 1,39 con, là 1 trong 21 địa phương của cả nước có mức sinh thấp.

[109] Năm 2022, chỉ còn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu còn thuộc tốp 10 các địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất.

Bộ và hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu là một trong ba hành lang kinh tế ưu tiên của quốc gia trong giai đoạn đến năm 2030 là sẽ tạo điều kiện cho việc tập trung nguồn lực, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển vùng nhanh, hiệu quả và bền vững.

- Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh tạo điều kiện mới cho TP. Hồ Chí Minh - hạt nhân phát triển của vùng - phát triển đột phá, tạo động lực phát triển mới cho Thành phố nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung.

(2) Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực phát triển năng động nhất trên thế giới, đi đôi sự phát triển của tầng lớp trung lưu tạo ra nhu cầu to lớn về các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ là điều kiện thị trường thuận lợi cho phát triển kinh tế của vùng. ***Xu thế chuyển dịch đầu tư*** trên thế giới, tái cấu trúc lại chuỗi cung ứng toàn cầu với nhiều cơ hội có lợi cho Việt Nam tạo điều kiện cho vùng đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư để tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, trong đó tận dụng các nguồn vốn dịch chuyển sang các địa điểm sản xuất bên ngoài Trung Quốc. Các cường quốc công nghiệp và nhiều tập đoàn công nghiệp lớn đa quốc gia trên thế giới đang điều chỉnh lại chiến lược đầu tư, phân bố lại mạng lưới sản xuất, cơ cấu lại chuỗi cung ứng sản phẩm trên phạm vi toàn cầu và trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Đặc biệt là trong một số ngành, lĩnh vực như công nghiệp bán dẫn, điện tử, viễn thông, công nghiệp công nghệ cao sản xuất thiết bị máy móc tích hợp cơ - điện tử, chế tạo máy động lực, động cơ, công nghiệp ôtô, công nghiệp chế hóa dầu, khí… Việt Nam là nền kinh tế đang nổi lên mạnh mẽ trong khu vực, vị thế, uy tín, sức hấp dẫn ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế, trong đó Đông Nam Bộ là vùng tập trung công nghiệp, khu công nghiệp lớn nhất trong cả nước, có sức hấp dẫn nhiều tập đoàn công nghiệp nước ngoài đã đến đầu tư sản xuất kinh doanh. Đây là cơ hội để vùng thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp nhất là thu hút các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao. Cùng với việc ký kết các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (Việt Nam đã tham gia đàm phán 19 FTA, trong đó có 16 FTA đã ký kết và 03 FTA đang đàm phán), nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam - Nhật Bản góp phần mở ra triển vọng cho đào tạo nhân lực và phát triển các ngành công nghệ cao.

Xu thế phát triển bền vững trên thế giới tạo điều kiện thu hút nguồn lực tài chính và hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ cho quá trình chuyển đổi xanh các hoạt động kinh tế của vùng. Nhu cầu thị trường thế giới về tiêu dùng, sử dụng các sản phẩm công nghiệp đang có những thay đổi mạnh nhất là xu hướng tiêu dùng xanh. Xu hướng tiêu dùng xanh, mua các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người, sản phẩm được sản xuất không gây đe dọa môi trường

sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính, giảm chất thải ra môi trường (như sản xuất dùng năng lượng tái tạo, sản xuất theo mô hình tuần hoàn,…); sản phẩm sản xuất từ các nguyên liệu thiên nhiên (thực phẩm, mỹ phẩm hữu cơ, chế phẩm tẩy rửa sinh học, sản phẩm may mặc sợi hữu cơ như dùng vải sợi tre, sợi gỗ,…) đang ngày càng mở rộng. Theo Ngân hàng Thế giới, các sản phẩm thân thiện môi trường được người tiêu dùng hiện đại quan tâm khi mua sắm với 71% người tiêu dùng trên toàn thế giới sẵn sàng thông qua chi tiêu cho các sản phẩm được chứng nhận "xanh", không ảnh hưởng môi trường.

(3) Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số tạo ra những cơ hội phát triển nhảy vọt, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách phát triển với các nền kinh tế phát triển trên thế giới. Với nguồn lực sẵn có, vùng Đông Nam Bộ có cơ hội ***đi đầu trong phát triển các ngành công nghệ cao*** (Công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip[110]; công nghệ robot và tự động hoá; công nghệ sinh học ứng dụng, nhất là dược phẩm và y tế, công nghệ sản xuất thực phẩm, nông nghiệp tiên tiến; công nghiệp năng lượng…).

Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng trong sản xuất công nghiệp đang chuyển đổi nhanh mở ra cơ hội cho các ngành công nghiệp, các trung tâm sản xuất công nghiệp lớn tầm quốc gia, khu vực đột phá phát triển. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang cho ra đời nhiều kỹ thuật, công nghệ mới về các lĩnh vực điều khiển học, công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ vật liệu mới nhất là công nghệ nano, công nghệ sinh học. Được ứng dụng và tạo nên những đột phá về nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của ngành, sản phẩm công nghiệp trong đó có nhiều ngành công nghiệp quan trọng của vùng từ công nghiệp điện tử, cơ khí đến công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng.

Vùng Đông Nam Bộ với TP. Hồ Chí Minh là trung tâm giao lưu quốc tế, tập trung nhiều cơ sở khoa học công nghệ, nguồn nhân lực kỹ thuật trình độ cao, có điều kiện thuận lợi để hợp tác, xúc tiến chuyển giao, tiếp thu, làm chủ và ứng dụng vào sản xuất công nghiệp các thành tựu, tiến bộ công nghệ. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp, các cấp, ngành trong vùng "Đi tắt đón đầu" nắm bắt, mở rộng ứng dụng các công nghệ mới từ trong từng công đoạn, phân khúc sản xuất đến ứng dụng đồng bộ trong tất cả các công đoạn, phân khúc ngành sản xuất, tạo động lực mạnh mẽ phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp nhất là các ngành công nghiệp mũi nhọn và hiện đại hóa công nghiệp vùng.

[110] Sự phát triển mạnh mẽ của ngành bán dẫn, sản xuất chip trong giai đoạn tới là cơ hội to lớn cho sự phát triển của vùng, nơi tập trung phần lớn nhân lực của Việt Nam trong lĩnh vực này. Theo số liệu của Hiệp hội Công nghiệp Bán dẫn (SIA) doanh số của lĩnh vực bán dẫn vi mạch năm 2021 là xấp xỉ 556 tỷ USD và dự báo đạt 1.000 tỷ USD vào năm 2030.

(4) Vùng Đông Nam Bộ có tiềm năng và cơ hội phát triển thành trung tâm tài chính với các loại dịch vụ tài chính đa dạng, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, ***đầu mối trung chuyển quốc tế về đường hàng không, đường biển*** (nhất là khi các hạ tầng như CHK quốc tế Long Thành, cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ hoàn thành đầu tư đi vào vận hành, khai thác); công nghiệp văn hóa, giải trí, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ du lịch khác.

(5) Vùng Đông Nam Bộ có cơ hội phát triển thành trung tâm lớn về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, trí tuệ nhân tạo; thu hút các cơ sở R&D của các tập đoàn lớn trên thế giới; phát triển các khu công nghệ cao, các khu công nghệ thông tin, công nghệ số…

1.4. Thách thức

(1) Kinh tế khu vực, toàn cầu còn nhiều yếu tố rủi ro, biến động khó lường; cầu của thế giới và trong nước bị giảm sút và có sự thay đổi mạnh mẽ, ảnh hưởng tiêu cực đến nền sản xuất của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Xu hướng phục hồi kinh tế toàn cầu được cho là vẫn đang trong quá trình điều chỉnh thận trọng, chưa chắc chắn, có thể bị suy giảm về tốc độ phục hồi. Đồng thời, có nhiều nhân tố chưa thể lường trước tạo ra rủi ro thường trực đối với nền kinh tế thế giới, như đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát, dịch bệnh… Theo một báo cáo (tháng 3/2023) của World Bank, trung bình tiềm năng tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2022-2030 sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập kỷ là 2,2% mỗi năm, mở ra một "thập kỷ mất mát" cho nền kinh tế thế giới, trừ khi các nhà hoạch định chính sách áp dụng các sáng kiến mạnh mẽ để thúc đẩy nguồn cung lao động, năng suất và đầu tư.

(2) Thách thức về việc tiếp tục giảm dần vị trí, vai trò của vùng Đông Nam Bộ so với các vùng khác trong cả nước, nếu các địa phương trong vùng không bắt kịp và hoà nhập với xu thế phát triển mới; không chuyển đổi và thay đổi được mô hình tăng trưởng. Môi trường đầu tư kinh doanh của Vùng có thể tiếp tục kém hấp dẫn tương đối so với các vùng khác của cả nước, nhất là so với vùng Đồng bằng sông Hồng, trong khi các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội bị chậm trễ triển khai, thiếu tính đồng bộ, làm cho Vùng trở nên khó thu hút được các nhà đầu tư lớn hoặc những nhà đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, và có thể mất dần vị thế phát triển đầu tàu của cả nước trong phát triển kinh tế.

(3) Nguồn vốn cần thiết để đầu tư cho kết cấu hạ tầng của vùng và kết nối vùng cho Đông Nam Bộ là rất lớn, cần phải huy động các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; việc xây dựng các cơ chế, chính sách, phân cấp, phân

quyền phù hợp cho các địa phương trong vùng để huy động nguồn vốn cần thiết là một thách thức không nhỏ.

(4) Tốc độ già hóa dân số của vùng tiếp tục tăng mạnh khi tỷ lệ sinh thấp, tuổi thọ tăng cao, khả năng huy động nguồn nhân lực tại chỗ khó khăn và phát sinh các hệ lụy tiêu cực về an sinh xã hội. Bên cạnh đó, tình trạng di cư đến vùng lớn gây áp lực tới phát triển đô thị và các hạ tầng của vùng. Sức ép về hạ tầng an sinh xã hội có thể khiến cho việc phân bố lại không gian sản xuất và kinh doanh của Vùng trở nên gặp nhiều khó khăn hơn. ***Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu phải nhanh chóng chuyển đổi phương thức kinh doanh, đào tạo*** và đào tạo lại kỹ năng người lao động nhất là đối với các lĩnh vực là thế mạnh của vùng như điện tử, sản xuất phần mềm, các dịch vụ thương mại, kho vận, tài chính, viễn thông… và vị trí đi đầu cả nước về đổi mới sáng tạo.

(5) Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai (ngập lụt, triều cường,…), ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình hạ tầng của vùng, nhất là các dự án liên quan đến cảng biển, đô thị và giao thông, đòi hỏi phải có những khoản đầu tư lớn cho thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm bớt hậu quả trong dài hạn. Suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và suy giảm đa dạng sinh học vẫn còn tiếp diễn và ngày càng gia tăng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế, trở thành nguy cơ lớn cản trở mục tiêu phát triển bền vững của vùng.

(6) Những rủi ro xung đột địa chính trị trên thế giới, gia tăng căng thẳng và bất ổn tại khu vực Biển Đông là những yếu tố tiềm ẩn nguy cơ gây tác động liên hoàn, đa chiều đến các hoạt động phát triển kinh tế của cả nước nói chung và vùng nói riêng.

2. Xác định các vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch vùng

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế và đóng góp của vùng vào tăng trưởng chung cả nước có sự suy giảm trong giai đoạn vừa qua. Mặc dù vùng Đông Nam Bộ tiếp tục đóng góp quan trọng cho nền kinh tế nhưng tốc độ tăng trưởng GRDP của Vùng giảm sút trong những năm gần đây, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, làm giảm sức hấp dẫn của Vùng.

Mô hình tăng trưởng của vùng còn chậm đổi mới, việc duy trì năng lực cạnh tranh gặp nhiều thách thức, phân bố, tổ chức không gian phát triển một số ngành kinh tế chủ đạo chưa theo kịp yêu cầu phát triển mới. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao có giá trị gia tăng lớn, công nghiệp hỗ trợ còn chậm; chất lượng và sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm chủ lực chưa cao; các ngành dịch vụ cao cấp, chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa là động lực quan trọng cho phát triển. Điều này đã

khiến vị thế tương đối của vùng Đông Nam Bộ giảm dần so với các vùng khác trong cả nước, nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Mạng lưới kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, hiện đại. Mạng lưới kết cấu hạ tầng cấp vùng, liên vùng còn thiếu, yếu, chưa đồng bộ, kìm hãm sự phát triển và sức lan tỏa của vùng. Hệ thống giao thông quá tải, tắc nghẽn, xuống cấp, nhất là các tuyến đường quốc lộ và đường nội đô, kết nối cảng biển. Các tuyến đường sắt tốc độ cao, đường sắt kết nối cảng biển chưa phát triển. Vận tải đường bộ vẫn đóng vai trò quá lớn trong chuyên chở hàng hóa trên các hàng lang trọng điểm; chi phí logistics cao ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của vùng.

- Chưa hình thành rõ nét định hướng phát triển các hành lang kinh tế, vùng động lực. Mạng lưới đô thị tuy bắt đầu hình thành theo định hướng không gian đô thị toàn vùng nhưng vai trò, chức năng của các đô thị đối trọng trong vùng còn hạn chế, chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu. Phân bố không gian phát triển công nghiệp chưa hợp lý, dẫn đến tình trạng trùng lặp về cơ cấu ngành, lĩnh vực đầu tư giữa các địa phương trong nội bộ vùng gây lãng phí nguồn lực, chồng chéo.

- Hạ tầng đô thị chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Hạ tầng giao thông đô thị chậm được đầu tư, nhất là đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh. Tình trạng tắc nghẽn giao thông và ngập úng thường xuyên tại Thành phố Hồ Chí Minh chậm được khắc phục. Phát triển đô thị chưa gắn với mô hình TOD (phát triển đô thị gắn với giao thông công cộng). Phân bố các khu công nghiệp, khu chế xuất chưa hợp lý, tập trung nhiều tại các khu vực nội đô, đông dân cư, gây áp lực lớn lên hạ tầng đô thị.

Hạ tầng xã hội, hạ tầng bảo vệ môi trường chưa theo kịp sự phát triển. Tình trạng quá tải ở các trường học, cơ sở đào tạo, dạy nghề, cơ sở khám chữa bệnh công lập chậm được khắc phục, nhất là tại đô thị trung tâm thành phố Hồ Chí Minh và các khu vực phát triển công nghiệp tập trung lớn của vùng. Ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải y tế và chất thải rắn là vấn đề bức xúc trong vùng nhưng chưa được cải thiện.

- Liên kết giữa các địa phương trong vùng và liên vùng thiếu chặt chẽ, còn hình thức, liên kết nội vùng và liên vùng chưa có tính chiến lược, lâu dài theo hướng bổ trợ lẫn nhau để nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng, chưa tạo được không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của mỗi địa phương và toàn Vùng.

- Cơ chế chính sách huy động nguồn lực và phân cấp, phân quyền chưa tương xứng cho các địa phương trong vùng.

Phần thứ hai
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN VÙNG

I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

1. Phân tích các yếu tố tác động từ bên ngoài

1.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực và tác động đến vùng Đông Nam Bộ

1.1.1. Tăng trưởng, thương mại, đầu tư toàn cầu chững lại và dự báo phục hồi chậm hơn kỳ vọng

Tăng trưởng kinh tế thế giới được dự báo phục hồi chậm. Dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu chỉ đạt mức 2,8% (2023), 3% (2024) (từ mức 3,4% của năm 2022)[111]. Trong trung và dài hạn, kinh tế thế giới sẽ được định hình theo các xu thế: giảm tốc tăng trưởng trên phạm vi toàn cầu trong giai đoạn đầu do các nền kinh tế lớn chững lại và có thể sẽ lấy lại mức tăng trưởng cao hơn ở giai đoạn tiếp theo trước khi đi vào ổn định tăng trưởng (nếu không có những đột biến về tiến bộ khoa học và công nghệ) do tác động của những điều chỉnh quan trọng trong quá trình toàn cầu hóa; già hóa dân số, đô thị hóa, trung lưu hóa và biến đổi khí hậu đang diễn ra nhanh chóng và khắc nghiệt hơn.

Trong giai đoạn đến năm 2030, tiềm năng tăng trưởng GDP trung bình của kinh tế toàn cầu sẽ giảm xuống 2,2% (từ mức 2,6% trong giai đoạn 2011-2022 và thấp hơn gần 33% so với mức 3,5% trong giai đoạn 2000-2010). Đầu tư thấp sẽ làm tăng trưởng chậm lại ở các nền kinh tế đang phát triển, với mức tăng trưởng GDP trung bình của các nền kinh tế này giảm xuống 4% giai đoạn 2023-2030, từ mức 5% trong giai đoạn 2011-2022 và 6% của giai đoạn 2000-2010[112].

Thương mại thế giới được dự báo giảm mạnh từ 5,1% vào năm 2022 xuống còn 1,7% vào năm 2023[113], phản ánh sự suy giảm nhu cầu toàn cầu, thay đổi trong cơ cấu chi tiêu, các rào cản thương mại gia tăng và tác động chậm của việc đồng đô la Mỹ tăng giá khiến các sản phẩm thương mại trở nên đắt đỏ hơn đối với nhiều nền kinh tế.

Trong trung hạn, tăng trưởng thương mại có khả năng tăng trở lại, nhưng cũng chỉ ở mức trên 3% (thấp hơn nhiều so với mức trước đại dịch) đồng thời ước

[111] Quỹ Tiền tệ quốc tế IMF (7/2023)
[112] Ngân hàng thế giới (3/2023)
[113] Dự báo của WTO tháng 4/2023

tính này không chắc chắn do vẫn tồn tại những rủi ro đáng kể, bao gồm căng thẳng địa chính trị, khủng hoảng nguồn cung lương thực và những nguy cơ tiềm tàng chưa được lường trước của chính sách thắt chặt tiền tệ của các nền kinh tế[114].

Dòng vốn FDI tăng chậm do tốc độ tăng trưởng chậm lại của kinh tế toàn cầu cùng với xu hướng hồi hương dịch chuyển sản xuất về gần và sang các nước đồng minh thân cận đang gia tăng hậu đại dịch COVID-19 và xung đột tại Ukraine. Dòng chảy vốn FDI ngày càng tập trung giữa các quốc gia có liên kết địa chính trị, đặc biệt là trong các lĩnh vực chiến lược. Dòng vốn FDI chiến lược vào các nước châu Á bắt đầu giảm từ năm 2019 và được dự báo phục hồi chậm trong thời gian tới. Ngược lại, dòng vốn đầu tư chiến lược vào Mỹ và châu Âu phục hồi tốt hơn. Vào quý 4/2022, FDI chiến lược vào châu Âu gấp khoảng hai lần so với đầu tư vào các nước[115].

Bối cảnh tăng trưởng chậm và sụt giảm thương mại đầu tư của kinh tế toàn cầu dự báo tác động tiêu cực đến kinh tế Việt Nam trong đó có khu vực Đông Nam Bộ. Về thương mại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ trọng đóng góp lớn về xuất khẩu của trong tổng xuất khẩu của cả nước với, các sản phẩm xuất khẩu sang các thị trường như Mỹ, EU... Xuất khẩu sang các thị trường phát triển dự báo sẽ hồi phục chậm hơn trong giai đoạn đầu trung hạn trong khi xuất khẩu sang các thị trường đang nổi và đang phát triển dự báo sẽ hồi phục nhanh hơn.

Về đầu tư, với vai trò là khu vực thu hút FDI lớn nhất cả nước, với giá trị đăng ký các dự án FDI còn hiệu lực chiếm hơn 41% với hơn 3000 dự án hoạt động vào năm 2020, giá trị vốn đầu tư được cấp phép lũy kế đến năm 2022 đạt 178 tỷ USD, (vùng đồng bằng sông Hồng lớn thứ 2 với 133 tỷ USD) do vậy xu hướng suy giảm vốn đầu tư FDI trong ngắn hạn vào khu vực châu Á cũng có thể sẽ tác động tiêu cực đến dòng đầu tư vào Việt Nam trong đó có vùng Đông Nam Bộ. Thực tế sức hút FDI của Vùng cũng đang có dấu hiệu suy giảm khi quy mô trung bình/dự án FDI ở Vùng chỉ khoảng 10 triệu USD, thấp hơn mức bình quân của cả nước là 12,42 triệu USD[116].

1.1.2. Xung đột địa chính trị

- Cuộc xung đột Nga - Ukraine đang gây ra những ảnh hưởng to lớn đến kinh tế - chính trị thế giới, với nhiều tác động khó lường. Hiện chưa có triển vọng nào cho các cuộc đàm phán hòa bình. Mỹ và Liên minh châu Âu (EU) đã thông qua gần 12 nghìn lệnh cấm vận đối với các cá nhân và thực thể của Liên bang Nga

[114] Dự báo của WTO tháng 7/2023
[115] IMF (4/2023)
[116] Nguyễn Trọng Hoài, 2023

khiến nước này trở thành quốc gia bị cấm vận ngặt nghèo nhất thế giới. Tác động đến vùng Đông Nam Bộ từ xung đột này có thể thấy trên một số góc độ:

+ Việt Nam là quốc gia có quan hệ với cả Nga và Ukraine, đặc biệt hoạt động khai thác dầu khí với khoảng 1/3 sản lượng dầu thô của Việt Nam do liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro sản xuất. Vùng Đông Nam Bộ là nơi tập trung trữ lượng dầu mỏ lớn nhất cả nước, dầu mỏ cũng là sản phẩm xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong các mặt hàng xuất khẩu của Vùng này. Các hoạt động khai thác dầu khí hợp tác với Nga tại vùng Đông Nam Bộ chủ yếu diễn ra tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xung đột Nga - Ukraine đã gây ra những gián đoạn không nhỏ đến chuỗi cung ứng và hoạt động khai thác dầu khí tại vùng do thiếu thiết bị từ Nga sang, ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu và hoạt động sản xuất khai thác dầu khí của cả vùng.

+ Xung đột Nga-Ukraine sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới giá dầu, làm giá mặt hàng này khó có thể giảm trong 1-2 năm tới. Hơn một năm từ khi xung đột xảy ra, thị trường dầu mỏ toàn cầu trở nên thiếu chắc chắn và phân mảnh hơn và sẽ đẩy giá dầu thô tăng trong dài hạn. Các biện pháp trừng phạt Nga đã khiến gần 20% nguồn cung dầu mỏ toàn cầu bị cắt khỏi các thị trường lớn. Trong khi đó, nguồn cung dầu trên thế giới đang theo xu hướng giảm do OPEC+ hạn chế nguồn cung vào cuối năm 2022 và gia hạn cắt giảm sản lượng sang năm 2024 trong bối cảnh nhu cầu dầu toàn cầu gia tăng mạnh (dự báo của IEA, nhu cầu dầu được dự báo có thể đạt tới 103 triệu thùng/ngày vào năm 2023, với Trung Quốc chiếm hơn 70% tăng trưởng) đã khiến giá dầu tăng mạnh. Giá dầu được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn trung hạn. Việc tăng giá dầu một mặt tác động tích cực đến xuất khẩu dầu mỏ của Vùng song mặt khác có thể gây tăng chi phí nhiên liệu cho hoạt động sản xuất trong vùng.

- Cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ - Trung Quốc tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố tác động đến kinh tế thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng, trong đó có vùng Đông Nam Bộ.

+ Xung đột thương mại Mỹ - Trung Quốc sẽ đem lại một số cơ hội cho kinh tế thương mại của Việt Nam. Khi Mỹ và Trung Quốc áp thuế bổ sung lẫn nhau, hai bên đều phải tìm kiếm hàng hóa nhập khẩu thay thế. Đồng thời, việc gia tăng xu hướng dịch chuyển dòng vốn trong lĩnh vực chế biến, chế tạo từ Trung Quốc được thúc đẩy nhanh hơn do cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc sang các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam cũng là cơ hội tốt đối với vùng Đông Nam Bộ để trở thành điểm đến sản xuất cho các tập đoàn hàng đầu trên thế giới. Việt Nam sẽ ngày càng được chú ý như một điểm đến hứa hẹn cho sự gia tăng các hoạt động đầu tư lớn. Để khai thác được xu hướng toàn cầu này, việc thiết lập một

môi trường kinh doanh thuận lợi cùng với nguồn nhân lực dồi dào là yếu tố cần thiết đối với Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng.

+ Trong bối cảnh căng thẳng thương mại, Mỹ và Trung Quốc đã ban hành một loạt chính sách lớn (bị ảnh hưởng từ các chính sách ban hành của một số quốc gia khác vốn là nguồn cung cấp FDI lớn toàn cầu) cho thấy có thể những năm tới dòng FDI toàn cầu sẽ dịch chuyển theo hướng khác. Mỹ đã ban hành một số đạo luật liên quan đến khuyến khích sản xuất chip bán dẫn tại Mỹ (tương tự đạo luật chip của châu Âu cũng đã được ban hành). Các đạo luật này có thể ảnh hưởng đến chiến lược sản xuất và tìm nguồn cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia, thúc đẩy các nỗ lực tái cơ cấu mạng lưới chuỗi cung ứng của họ theo hướng giảm đa dạng hóa nguồn cung, và có thể ảnh hưởng tiêu cực tới dòng FDI vào các nước như Việt Nam, trong đó có vùng Đông Nam Bộ. Trong số các quốc gia châu Á và châu Âu nhận FDI lớn của Mỹ, một số quốc gia được hưởng lợi tương đối (ví dụ: Canada, Hàn Quốc) nhờ gần gũi hơn về mặt chính trị với Hoa Kỳ. Điều này cho thấy các yếu tố địa chính trị đã thúc đẩy một phần sự thay đổi của dòng vốn FDI trong những năm gần đây và điều này có thể diễn ra trong những năm tới.

1.1.3. Tham gia các tổ chức, cộng đồng kinh tế, thương mại và các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam

Việt Nam đang tham gia tích cực vào các tổ chức, cộng đồng kinh tế và ký kết các Hiệp định thương mại tự do. Tính đến tháng 8/2023, Việt Nam đã chính thức ký kết 16 FTA trong đó có 3 FTA nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) - EVFTA và gần đây nhất là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP); đang tham gia đàm phán 3 FTA khác bao gồm Việt Nam - EFTA (với đối tác Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein); ASEAN - Canada và Việt Nam - UAEFTA (với đối tác các Tiểu Vương quốc Ả rập thống nhất (UAE). Điều này đang và sẽ mở ra những cơ hội và triển vọng mới trong phát triển và tăng trưởng kinh tế đất nước, trong đó đặc biệt những khu vực phát triển sôi động và nhiều tiềm năng như vùng Đông Nam Bộ.

- Sự phát triển của hành lang kinh tế trong khu vực: Trong khung khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí "mặt tiền" biển Đông và "cầu nối" Trung Quốc - Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Sự phát triển các hành lang và các kết nối hợp tác này đã giúp tăng cường kết nối và thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa các nước, ứng phó với các thách thức chung của khu vực, từ đó đóng góp thực chất vào phát triển kinh tế, xã hội của các nước thành viên. Đối với vùng Đông Nam Bộ, các kết nối

tác động tích cực trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong khuôn khổ những dự án thuộc Hành lang kinh tế Bắc – Nam (kết nối Việt Nam – Trung Quốc) và Hành lang kinh tế phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh – Phnom Penh - Bangkok) thuộc GMS.

Hình 38. Các hành lang kinh tế trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS)

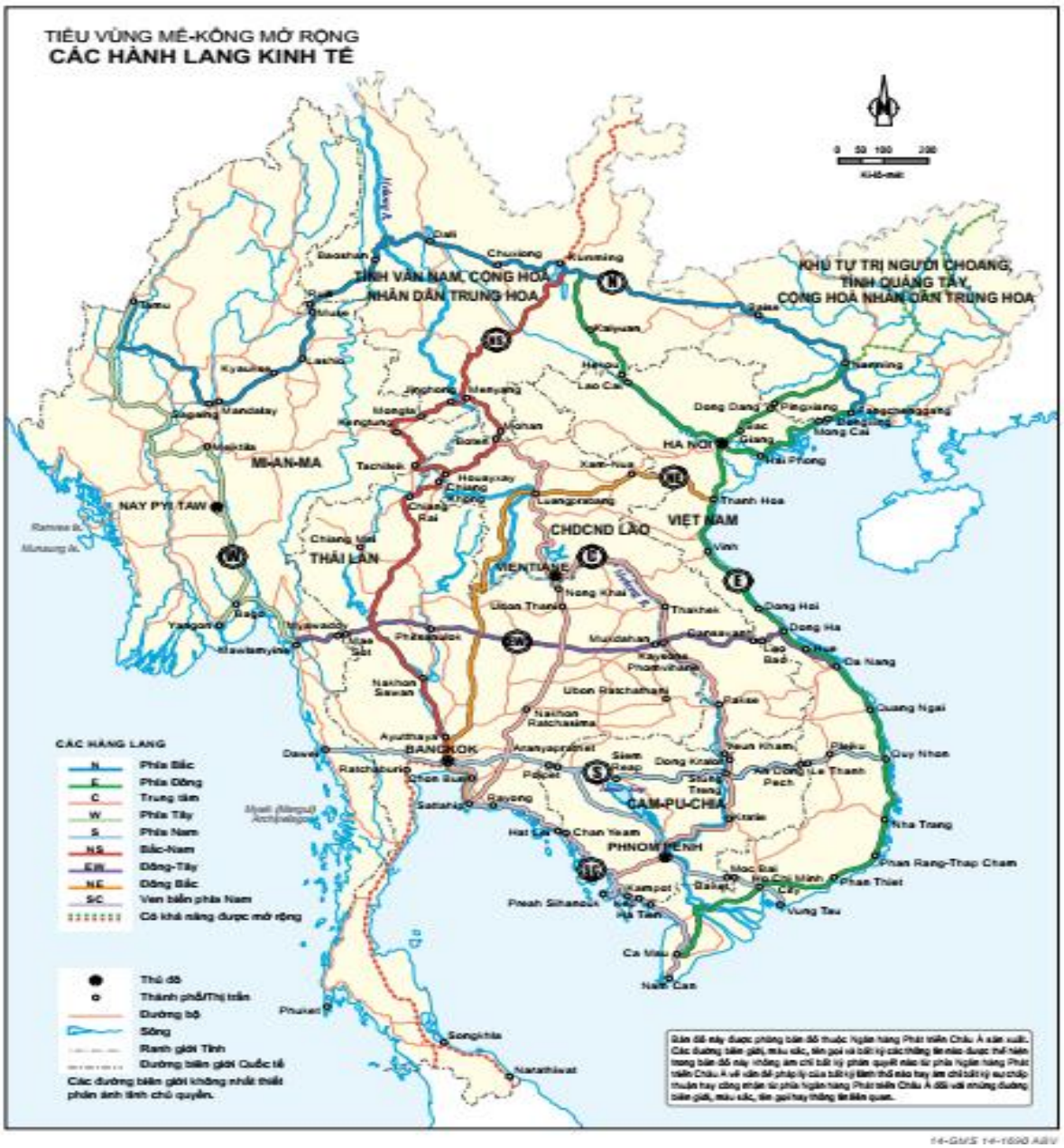

Nguồn: ADB về Chương trình hợp tác kinh tế ở GMS (2015)

- Kế hoạch Tổng thể về kết nối ASEAN 2025 (MPAC 2025), được các đối tác ASEAN đánh giá có tác động tích cực về kinh tế - xã hội và ngày càng chứng tỏ khả năng thích ứng với các xu hướng đang nổi của khu vực, đặc biệt thích hợp và tương hỗ với Kế hoạch phục hồi của ASEAN hậu Covid-19. Theo đó, các sáng

kiến của MPAC 2025 có thể giúp hỗ trợ phục hồi về tăng trưởng kinh tế và việc làm từ các sáng kiến, dự án về đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững, quảng bá du lịch, các chương trình đào tạo hỗ trợ người lao động…; tăng cường năng lực quản lý khủng hoảng y tế trong tương lai, đồng thời giúp cá nhân và doanh nghiệp có vị thế vững vàng hơn để ứng phó với các tác động về kinh tế của dịch bệnh, trong đó có Covid-19, từ các sáng kiến, dự án về đô thị hóa bền vững, cơ sở dữ liệu mở, số hóa hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, mở rộng các dịch vụ tài chính… Tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN hẹp lần thứ 27 (AEM 27 Retreat), đã thông qua 10 sáng kiến, ưu tiên hợp tác kinh tế, được xây dựng theo ba định hướng, bao gồm: Phục hồi, số hóa và tính bền vững; tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như thuận lợi hóa thương mại, du lịch, năng lượng, công nghệ thông tin, khoáng sản, phát triển bền vững...

- Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược quan trọng. Đồng thời, điều này cũng tạo động lực để cải thiện môi trường kinh doanh, thay đổi, cải thiện chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế; qua đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam. Báo cáo của World Bank (2018) mô phỏng thay đổi sản lượng, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của các ngành trong CPTPP và RCEP cho thấy ngành (i) thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; (ii) may mặc, hàng da; và (iii) dệt may được hưởng lợi nhiều nhất trong CPTPP; ngành (i) cũng được hưởng lợi nhiều nhất trong RCEP. Trong CPTPP, sản lượng một số ngành dịch vụ (như thương mại, vận tải; tài chính và dịch vụ kinh doanh khác) cũng sẽ tăng. Về dài hạn, bên cạnh việc tăng kim ngạch xuất khẩu, hàm lượng công nghệ của hàng xuất khẩu cũng được tăng lên, xuất khẩu sẽ dựa nhiều hơn vào chuỗi cung ứng trong nước hưởng lợi từ quy tắc xuất xứ. Ngoài ra, dòng vốn đầu tư nước ngoài có thể chuyển hướng sang các ngành được hưởng lợi nhiều để tận dụng CPTPP. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), dưới tác động của EVFTA nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao sang EU bao gồm:

(1) Nhóm hàng nông sản: Gạo (tăng thêm 65% vào năm 2025); Đường (8%); Thịt lợn (4%); Lâm sản (3%); Thịt gia súc gia cầm (4%); Đồ uống và thuốc lá (5%).

(2) Nhóm ngành chế biến chế tạo: Một số sản phẩm thâm dụng lao động tiếp tục có tốc độ tăng thêm rất cao, đặc biệt là sau năm 2025 khi phần lớn hàng rào thuế quan bị xóa bỏ. Cụ thể dệt (67%), may mặc (81%), da giày (99%).

(3) Nhóm ngành dịch vụ: Các dịch vụ vận tải có tốc độ tăng thêm rất lớn do Việt Nam bảo hộ ở nhóm ngành này tương đối cao. Cụ thể, vận tải thủy tăng 100%, vận tải hàng không tăng 141%, tài chính và bảo hiểm tăng 21%, các dịch vụ phục vụ kinh doanh khác tăng ở mức 80%.

Đông Nam Bộ là vùng đi đầu cả nước trong xuất khẩu nhiều trong số các mặt hàng trên nên sẽ được hưởng lợi đáng kể từ các Hiệp định dã nêu, trong đó đặc biệt là ngành Dệt may, Da giày và một số dịch vụ thương mại tài chính vận tải. Tuy vậy, việc tận dụng được các ưu đãi này còn phụ thuộc vào từng ngành do lợi thế cạnh tranh và năng lực của từng ngành là khác nhau.

Với CPTPP, để tận dụng được mức thuế về 0%, mỗi mặt hàng phải đáp ứng những quy tắc xuất xứ khác nhau. Một nghiên cứu của NCIF (2019) cho thấy, hai mặt hàng da giày và sắt thép đã đáp ứng được 12,6% và 9,89% quy tắc xuất xứ. Với ngành da giày, CPTPP đưa đến cơ hội tiếp cận thị trường Mexico và Canada. Tuy nhiên, việc tận dụng quy tắc xuất xứ của ngành dệt may còn rất thấp (0,03%) do không dễ đạt được yêu cầu về quy tắc xuất xứ từ sợi trở đi khi mới chỉ có một số doanh nghiệp hoàn thiện được chuỗi cung ứng từ sợi - dệt nhuộm - may. CPTPP giúp đa dạng hóa thị trường cho sản phẩm dệt may Việt Nam, đặc biệt là thị trường Canada và Australia. Các sản phẩm dệt may đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật chung sẽ được hưởng thuế suất 0% thay vì mức trên 10% như hiện nay, giúp củng cố lợi thế cạnh tranh về giá. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất là đáp ứng yêu cầu xuất xứ từ sợi trở đi do Việt Nam vẫn đang nhập khẩu 60% nguyên phụ liệu từ ngoài khu vực CPTPP. Bên cạnh dệt may và da giày, ngành gỗ - một trong những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của vùng- được kỳ vọng có nhiều cơ hội như thuế xuất khẩu sản phẩm gỗ và các thiết bị chế biến gỗ được xóa bỏ ngay lập tức, thuế hàng thủ công mỹ nghệ xuất sang Canada được xóa bỏ thuế nhập khẩu.

Với EVFTA, ngành Dệt may được dự báo sẽ được hưởng lợi rất nhiều từ quy tắc xuất xứ từ vải của EVFTA kết hợp với yêu cầu từ sợi trở đi của CPTPP. Dự kiến, trong dài hạn, sự kết hợp giữa các yêu cầu này từ 2 Hiệp định sẽ thúc đẩy việc hình thành chuỗi sản xuất khép kín từ thượng nguồn đến cắt may thành phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành và giảm dần phụ thuộc việc nhập khẩu nguyên phụ liệu bên ngoài (Đức Anh & Hoàng Hân, 2020).

Đối với Hiệp định RCEP, theo nhiều báo cáo nghiên cứu, dù được dự báo sẽ tác động lên sản lượng, xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam nhỏ hơn Hiệp định CPTPP, tuy nhiên, RCEP sẽ tạo ra không gian kết nối sản xuất, thương mại trong toàn ASEAN và các đối tác, giúp các doanh nghiệp trao đổi nội khối mạnh mẽ hơn.

Đối với thu hút đầu tư nước ngoài các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam nhanh hơn. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng.

1.1.4. Cách mạng công nghiệp 4.0

CMCN 4.0 sẽ tiếp tục mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế Việt Nam nói riêng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất và rút ngắn khoảng cách phát triển. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều FTA thế hệ mới quy mô lớn như EVFTA, CPTPP,... việc tiếp cận thành tựu cách mạng sản xuất mới từ CMCN 4.0 sẽ tạo ra công cụ đắc lực giúp Việt Nam tận dụng được những cơ hội tích cực do các Hiệp định này mang lại, tham gia hiệu quả hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

Tác động tích cực này được dự báo sẽ mạnh mẽ hơn đối với vùng Đông Nam Bộ do lợi thế của Vùng với tốc độ đô thị hóa cao nhất cả nước (67,3% vào năm 2020, cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước), khả năng ứng dụng công nghệ vào phát triển kinh tế cũng như môi trường sống, dịch vụ số, kinh tế số ICT,… đứng đầu cả nước. Các trung tâm đô thị ở Vùng đang và sẽ là những trung tâm của các hoạt động kinh tế xã hội đồng thời cũng là trung tâm của hoạt động đổi mới sáng tạo, giáo dục, nghiên cứu khoa học công nghệ, sản xuất, thương mại và hội nhập quốc tế của cả nước trong thời gian tới Về phía cung ứng, nhiều ngành công nghiệp của Vùng đang trong giai đoạn tích cực du nhập của các công nghệ mới sẽ được tiếp cận những phương pháp hoàn toàn mới để phục vụ cho nhu cầu trong hiện tại và thay đổi triệt để các chuỗi giá trị ngành công nghiệp đang hoạt động. Nhờ đó, chi phí cho giao thông và thông tin sẽ giảm xuống, dịch vụ hậu cần sẽ trở nên hiệu quả hơn, và các chi phí thương mại sẽ giảm bớt, tất cả sẽ làm mở rộng thị trường và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vùng. .

CMCN 4.0 đang hướng các nguồn vốn đầu tư thế giới vào các ngành công nghệ cao trong thời gian tới cũng sẽ gián tiếp góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá của vùng Đông Nam Bộ bởi thông qua việc chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng công nghệ cao, tập trung phát triển các ngành công nghiệp cốt lõi, tạo sự lan tỏa lớn như trí thông minh nhân tạo, người máy, IoT, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu. Sự phát triển mạnh mẽ của ngành bán dẫn, sản xuất chip toàn cầu trong giai đoạn tới là cơ hội

to lớn cho sự phát triển của vùng, nơi tập trung phần lớn nhân lực của Việt Nam trong lĩnh vực này (Theo số liệu của Hiệp hội Công nghiệp Bán dẫn SIA doanh số của lĩnh vực bán dẫn vi mạch năm 2021 là xấp xỉ 556 tỷ USD và dự báo đạt 1.000 tỷ USD vào năm 2030. Tuy nhiên, để hiện thực hóa mục tiêu này, vùng cần tạo môi trường khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao, thu hút nguồn vốn FDI về công nghệ cao, và tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước theo hướng phân bổ nguồn lực nhiều hơn vào các lĩnh vực công nghệ cao.

Đặc biệt, ngành du lịch là một trong những ngành có lợi thế của vùng sẽ đón nhận được cơ hội phát triển đột phá nhờ nền tảng công nghệ số có ảnh hưởng trực tiếp khi 4 loại hình cơ bản của ngành du lịch là dịch vụ cung cấp chỗ nghỉ, nhà hàng ăn uống, các tour tham quan và phương tiện di chuyển đều có thể ứng dụng tốt trên các nền tảng này. Do đó, các ngành du lịch khi được ứng dụng có.

Các thành tựu về phát triển khoa học công nghệ cũng sẽ tạo cơ hội để vùng đổi mới mô hình tăng trưởng và phương thức tổ chức sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng tiếp cận thị trường và sự thân thiện với môi trường. Công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo ra các "nhà máy thông minh" hay "nhà máy số", mà ở đó các thiết bị máy móc thông minh giao tiếp với nhau bằng hệ thống mạng, liên tục chia sẻ thông tin về lượng hàng hiện tại, lượng nguyên vật liệu và những thay đổi trong đơn đặt hàng hay về sự cố hoặc lỗi. Nhờ vậy, chuỗi cung ứng sản xuất đạt hiệu quả cao nhất về thời gian xử lý, thời gian lưu kho, nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí, vật liệu. Xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp cũng sẽ có những đột phá với những giống cây trồng mới. Đây là tiền đề quan trọng để mang đến sự gia tăng về giá trị kim ngạch xuất khẩu cho vùng ĐNB trong tương lai gần.

CMCN 4.0 cũng sẽ kích thích sự điều chỉnh hoặc thay đổi quan trọng và sâu sắc trong suy nghĩ của các nhà hoạch định chính sách, cũng như cải biến công tác điều hành chính phủ của Vùng, nhờ đó tăng hiệu quả và tính linh hoạt của các hệ thống chính sách, hiệu quả điều hành, qua đó cũng sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng Đông Nam Bộ nói riêng và Việt Nam nói chung. Công nghệ số thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật…), ảnh hưởng tới sự phát triển của một số ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng của vùng. Với ngành công nghiệp, công nghệ mới và tự động hóa giúp chi phí sản xuất giảm. Với ngành nông nghiệp, quy trình chăn nuôi, trồng trọt được cải tiến nhờ mức tự động hoá và quy chuẩn cao, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Với các ngành dịch vụ và

thương mại, công nghệ mới sẽ khiến các hình thức kinh doanh truyền thống sẽ thay đổi, người sản xuất và người tiêu dùng sẽ kết nối nhanh chóng, thuận tiện nhờ các ứng dụng công nghệ.

Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đang đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ nói riêng trong đó đặc biệt là nguy cơ tụt hậu nếu như các doanh nghiệp không thể hấp thu được công nghệ, hoặc bị ảnh hưởng từ hệ luỵ tiêu cực của CMCN 4.0 do lao động giá rẻ không còn là yếu tố thu hút các nhà đầu tư nước ngoài như trước đây nữa, FDI sẽ quay trở lại các nền kinh tế phát triển. Đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam, quá trình điều chỉnh sẽ gặp phải nhiều thách thức hơn do phát sinh ra những vấn đề mới liên quan đến tái cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất. Tác động này có sự khác biệt giữa các ngành theo phân loại truyền thống. Trong khi đó, có thể thấy, hiện nay, các yếu tố nền tảng để Việt Nam theo kịp cuộc CMCN 4.0 còn khá hạn chế: (i) Cơ cấu ngành công nghiệp tập trung vào các ngành sản xuất thâm dụng nhiều vốn và lao động, khai thác lợi thế sẵn có về tài nguyên và điều kiện tự nhiên; (ii) Đổi mới sáng tạo ở doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu đều khá yếu cả về lượng và chất; (iii) Chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng giáo dục đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của nền công nghiệp công nghệ cao; (iv) Công nghệ thông tin và truyền thông tuy đã có những bước đầu về hạ tầng và sự phổ biến, song ứng dụng trong chính quyền điện tử và ở cấp độ doanh nghiệp còn cần nhiều nỗ lực hơn nữa; (v) Thể chế kinh tế tuy đã có những bước tiến nhất định, nhưng vẫn còn nhiều rào cản thủ tục hành chính, hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình kinh doanh/khởi nghiệp. Do đó, nếu Việt Nam không có những chính sách điều chỉnh và thích nghi tốt thì sẽ đứng trước những thách thức rất lớn. Đây cũng là những thách thức với vùng Đông Nam Bộ, trong đó thách thức lớn nhất liên quan đến hàm lượng công nghệ cao đang gia tăng trong các ngành nghề kinh tế kéo theo đòi hỏi chất lượng lao động cao hơn trong khu vực tư nhân và nhà nước. Thực tế, dù là trung tâm kinh tế, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, du lịch, thương mại… hàng đầu của cả nước song chất lượng của nguồn nhân lực của Vùng hiện nay vẫn còn là điểm nghẽn và chưa cải thiện được ngay trong ngắn hạn[117]. Bên cạnh đó, theo dự báo, nhiều ngành nghề thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, lắp ráp… sẽ có thể chuyển dần sang quá trình sản xuất, quản lý và phân phối tự động thông qua chuyển đổi số. Điều này dễ dẫn đến hệ quả là hàng loạt lao động trong nhiều ngành nghề có thể mất việc trong khi đây là vùng có tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao[118].

[117] Chất lượng lao động thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng năm 2020 là 29,5%, năm 2022 đạt 28,2% (vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2020 là 32,6%, năm 2022 là 37,1%).

[118] Tỷ lệ thất nghiệp của vùng năm 2020 là 3,23%, năm 2022 là 2,88%, cao hơn trung bình cả nước (cả nước năm 2020 là 2,48%, năm 2022 là 2,34%).

1.1.5. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng

Xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc được đẩy mạnh bởi đại dịch COVID-19 nhằm phân tán và giảm thiểu rủi ro. Theo phân tích của Fitch Solutions (2020), Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều lợi thế nhất để thu hút các ngành sản xuất bậc trung rời khỏi Trung Quốc do được đánh giá cao ở khác khía cạnh về khả năng sản xuất/các cụm công nghiệp, khả năng tiếp cận các hiệp định ưu đãi thương mại và rủi ro kinh tế/ chính trị thấp. Ngoài ra, việc tham gia vào các Hiệp định thế hệ mới (CPTPP, EVFTA và RCEP) cũng là yếu tố thúc đẩy chuỗi cung ứng và các dòng vốn FDI dịch chuyển vào Việt Nam để tận dụng ưu đãi thuế khi xuất khẩu sang các nước đối tác. Đặc biệt, việc Việt Nam tiếp tục mở rộng quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với các nền kinh tế lớn là cơ hội cho cả nước nói chung, vùng Đông Nam Bộ nói riêng trở thành điểm đến của một làn sóng đầu tư mới trong thời gian tới.

Theo NCIF (2022) , FDI của các nước RCEP, đặc biệt là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Trung Quốc đã giúp Việt Nam tham gia ngày càng sâu sắc vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Sự gia tăng nhanh chóng về giá trị XK của Việt Nam trong ngành điện tử, dệt và may mặc – những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của vùng Đông Nam Bộ - có vai trò chủ đạo của các DN FDI trong khu vực.

- Ngành điện tử đã có mức độ tự do hóa tương đối cao với linh kiện đầu vào, nên chỉ một số sản phẩm đầu ra có thể tận dụng ưu đãi thuế (như tivi, ăng ten, loa, màn hình, máy chiếu). Mặc dù kỳ vọng thu hút FDI vào ngành này, song Việt Nam khó kỳ vọng sự đột phá về tăng trưởng XK và thu hút FDI sau RCEP do các mặt hàng chủ lực của Việt Nam là điện thoại di động, máy tính xách tay đã được hưởng mức thuế rất thấp tại thị trường các đối tác RCEP trước đó.

- Ngành dệt và may mặc, RCEP tạo cơ hội để Việt Nam hình thành chuỗi cung ứng mới trong ngành may mặc. Mặc dù bản thân các cam kết trong RCEP không giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất theo hướng "tự cường và bền vững", thậm chí có tác động ngược do NK nhiều hơn từ Trung Quốc, tuy nhiên RCEP tạo điều kiện để Việt Nam nhận diện tốt hơn rủi ro nhập siêu từ Trung Quốc và áp lực cạnh tranh với các DN trong nước, đặc biệt trong ngắn hạn khi năng lực sản xuất chưa được cải thiện. Do vậy, Việt Nam có thể tận dụng bối cảnh này để tập trung nguồn lực vào nâng cao năng lực trong nước, tự sản xuất ra được vải thay vì NK vải từ Trung Quốc và một số nước RCEP khác để tạo ra các chuỗi cung ứng mới trong nước bền vững hơn.

Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam đã được thể hiện rõ trong thời gian gần đây, với việc tăng XK và thu hút FDI, trong khi NK từ các thị trường chính đều chậm lại. RCEP sẽ tạo thêm nhiều điều kiện để các chuỗi cung

ứng ngành dệt may tiếp tục dịch chuyển vào Việt Nam, bao gồm việc giảm thuế XNK nguyên phụ liệu, thành phẩm và mở rộng thị trường XK, cùng với tác động cộng hưởng của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam mới tham gia (CPTPP và EVFTA). Tuy nhiên, Việt Nam hiện phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu NK, nên xét về tổng thể RCEP có thể khiến Việt Nam NK nhiều hơn nếu không cải thiện được năng lực sản xuất trong nước. Đối với may, NK nguyên phụ liệu có thể tiếp tục tăng do phần lớn nguồn nguyên liệu của Việt Nam phụ thuộc vào nước ngoài dù có đang cải thiện.

1.1.6. Biến đổi khí hậu và xu hướng phát triển bền vững trên thế giới

Theo các dự báo của Ủy ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC) của Liên hợp quốc, các hiện tượng khí hậu cực đoan sẽ diễn ra nhiều hơn và nhanh hơn trong những năm sắp tới trên toàn thế giới. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh của BĐKH toàn cầu trong 30 năm tới (đứng thứ 13 trong 16 nước) với hậu quả trực tiếp là tình trạng nước biển dâng nhấn chìm các vùng đất ven biển và xâm ngập mặn.

An ninh nguồn nước là vấn đề đang được quan tâm với tài nguyên nước đang ngày càng trở nên khan hiếm trên toàn thế giới. Hội đồng Năng lượng Thế giới (WEC) dự báo đến năm 2030, lượng nước trên toàn cầu giảm đến 40%. Theo WEC, mối liên hệ năng lượng - nước - lương thực cho thấy "một rủi ro mang tính hệ thống", có nguy cơ dẫn đến tác động mạnh mẽ đến nguồn cung và nhu cầu năng lượng trong nhiều năm tới. Việt Nam có tài nguyên nước tương đối dồi dào, nhưng do phân bố không đều theo không gian, thời gian và lại có tới 2/3 lượng nước từ nước ngoài chảy vào, không thể chủ động và bị phụ thuộc hoàn toàn vào các quốc gia khác. Tăng trưởng kinh tế đã mang lại những lợi ích to lớn, nhưng cũng đã gây áp lực lớn đối với việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước như: nhiều lưu vực sông đã ở mức căng thẳng về nước, tình trạng khan hiếm nước, thiếu nước đang ngày càng gia tăng. Vấn đề ô nhiễm nước đã nổi lên và đang trở thành một mối đe dọa kinh tế liên quan đến nước lớn nhất cho Việt Nam. Lãng phí nước, hiệu suất sử dụng nước rất thấp, chỉ tạo ra GDP khoảng 2,37 USD/m^3 chỉ bằng khoảng 12% so với mức trung bình của thế giới (19,42USD/m^3)[119]. Việc bảo đảm nguồn nước, cấp nước an toàn cho sinh hoạt ở đô thị, nông thôn cũng đang đặt ra những thách thức lớn, nhất là trong điều kiện lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước mặt... đối với vùng Đông Nam Bộ.

Dưới tác động của BĐKH, thúc đẩy tăng trưởng xanh và chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đang và sẽ trở thành xu thế phát triển của nhiều nước, đặc biệt là

[119] Ngân hàng Thế giới (2019), báo cáo "Việt Nam hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch và an toàn".

các nước phát triển. Xu hướng này không chỉ dừng ở các nước đang phát triển như Bắc Mỹ, châu Âu mà đã trở thành xu hướng chung của các nước đang phát triển như Việt Nam. Cùng với đó, xu hướng tiêu dùng xanh hiện được xem là xu hướng tiêu dùng của thế giới hiện đại. Hiện nay tiêu dùng xanh khá phổ biến ở các nước phát triển và đã có những bước tiến đầu tiên ở các nước đang phát triển khi thu nhập cá nhân và ý thức tiêu dùng ngày càng tăng. Người tiêu dùng trên thế giới đang ngày càng hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và coi đó là tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. Người tiêu dùng sẵn lòng trả giá cao hơn cho những hàng hoá được gán nhãn mác đạt tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Chính phủ các nước cũng đang nỗ lực đưa ra nhiều chính sách để thúc đẩy chuỗi giá trị sản xuất xanh, tiêu dùng xanh. Xu thế phát triển bền vững trên thế giới sẽ tạo điều kiện thu hút nguồn lực tài chính và hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ cho quá trình chuyển đổi xanh các hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ với vai trò là đầu tàu công nghiệp của cả nước. Bên cạnh đó, với quy mô thị trường luôn lớn nhất cả nước; thu nhập cao, người tiêu dùng sẵn sàng chi tiêu và thử nghiệm các sản phẩm xanh, dịch vụ mới, cao cấp... Vùng cũng có điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xanh.

Xu hướng chuyển dịch năng lượng, trong đó đẩy mạnh việc sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và chú trọng sử dụng năng lượng một cách hiệu quả cũng đã diễn ra trong thời gian gần đây dưới tác động của biến đổi khí hậu và khan hiếm nhiên liệu Đặc biệt, trong sự kiện COP26 năm 2021, các cam kết của chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam, đã tạo ra nhiều động lực thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng diễn ra mạnh mẽ và bền vững. Những cam kết này, cùng với các mục tiêu trước đó của Việt Nam, sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi năng lượng, đồng thời cũng tạo ra nhiều thách thức trong quá trình thực hiện chúng tại Việt Nam cũng như vùng Đông Nam Bộ. Việt Nam phải đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng cao, điển hình là nhu cầu công suất hệ thống điện tăng gấp đôi trong vòng mười năm tới, trong khi đó phải từng bước từ bỏ điện than, không xây dựng các nhà máy điện than mới, đạt trung hòa các-bon vào năm 2050, giảm 30% phát thải metan vào năm 2030 (so với 2020).

1.2. Bối cảnh trong nước

Sau hơn 35 năm đổi mới, quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới,

nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng . Việt Nam đã trở thành thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế lớn; thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện với tất cả các cường quốc trên thế giới; tham gia các định chế tài chính quốc tế quan trọng; ký kết nhiều hiệp định thương mại, đầu tư với các đối tác lớn trên thế giới và trong khu vực.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế . Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Phân hóa giàu nghèo có xu hướng doãng rộng hơn, đặc biệt giữa nhóm thu nhập thấp nhất và cao nhất. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái… dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế, đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế.

Về phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, định hướng phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng; phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia , đã xác định mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển , phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về phát triển văn hóa, đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phải được đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội; bảo đảm yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Về chủ trương phát triển đô thị, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Về các cơ chế, chính sách cho vùng, việc các cơ chế chính sách đặc thù mới cho TP. Hồ Chí Minh được thực hiện theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội sẽ có tác động tới sự phát triển của Thành phố nói riêng và lan toả tới các địa phương khác trong vùng.

1.3. Các yếu tố tác động từ các vùng liền kề

1.3.1. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long được định hướng trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế

giới. Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo các tiểu vùng sinh thái và các lĩnh vực, ngành hàng chiến lược, chủ lực của vùng theo hướng tăng cường liên kết chuỗi giá trị tại các vùng nguyên liệu chủ lực; phát triển các Trung tâm đầu mối, dịch vụ hậu cần - vận chuyển, cụm, khu công nghiệp chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia về nông nghiệp trên địa bàn vùng. Phát triển các sản phẩm chiến lược theo ba trọng tâm: thủy sản - trái cây - lúa gạo theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản và trái cây, giảm tỷ trọng lúa gạo; sử dụng đất nông nghiệp linh hoạt, hiệu quả hơn. Từng bước chuyển đổi lúa 3 vụ về 2 vụ trên cơ sở phù hợp với nhu cầu thị trường và gắn kết với phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến thủy sản, trái cây.

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ thông tin. Sau năm 2030 phát triển các dự án điện khí ở Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An. Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long trở thành thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái (miệt vườn sông nước, đất ngập nước) và du lịch biển; phát triển Cần Thơ và Phú Quốc trở thành hai trung tâm du lịch quốc tế, là cửa ngõ đón khách cho toàn vùng. Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics của vùng.

Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch, dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ; phát triển Kiên Giang thành trung tâm kinh tế biển quốc gia.

1.3.2. Khu vực Nam Trung Bộ (của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung)

Định hướng trên khu vực này hình thành và phát triển mạnh các cụm ngành công nghiệp cơ khí, lọc hóa dầu, năng lượng tái tạo, du lịch biển, dịch vụ cảng biển, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng các khu kinh tế ven biển, phát triển kinh tế biển, khai thác thế mạnh về du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hóa dân tộc. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và khu vực với vai trò là trung tâm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin; là một trong những trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế. Định hướng xây dựng thành phố

Quy Nhơn, Nha Trang trở thành các trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch và giao dịch quốc tế của tiểu vùng.

1.3.3. Vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên được định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...), hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Hình thành vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là sản xuất rau, hoa, trái cây... Phát triển trồng và chế biến các loại cây dược liệu. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, nâng cao đời sống của người làm nghề rừng. Đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; phát triển bền vững công nghiệp khai thác bô-xit, chế biến alumin, sản xuất nhôm. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trên cơ sở khai thác giá trị cảnh quan thiên nhiên và khí hậu cao nguyên; du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc và không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên.

Định hướng xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm và cực tăng trưởng của vùng về du lịch, y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; là đô thị xanh, sinh thái, thông minh và bản sắc riêng vùng Tây Nguyên. Phát triển thành phố Đà Lạt và khu vực phụ cận theo hướng là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế trên cơ sở khai thác các lợi thế đặc thù về khí hậu, cảnh quan tự nhiên, văn hóa, lịch sử, kiến trúc, là đô thị trung tâm tiểu vùng Nam Tây Nguyên.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

Trên cơ sở đánh giá các tiềm năng, hạn chế, cơ hội và thách thức phát triển của vùng Đông Nam bộ, bối cảnh thế giới và triển vọng của kinh tế Việt Nam, 03 kịch bản tăng trưởng vùng Đông Nam bộ trước hết được xây dựng dựa trên 02 kịch bản của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và sự thay đổi của các giả định về lựa chọn chính sách phát triển, trọng tâm là đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng để khai thác các tiềm năng, cơ hội cũng như giải quyết các hạn chế, thách thức của vùng Đông Nam bộ. Trong giai đoạn tiếp theo, sau năm 2030, các kết quả dự báo được xem là xu hướng phát triển tiếp theo của giai đoạn 2021 - 2030. Các kịch bản này được biểu diễn dưới dạng mô tả hệ thống để làm rõ các điều kiện giả thiết, lo-gic suy diễn và các hệ quả có thể khả năng xảy ra, dưới dạng định tính và định lượng.

2.1. Kịch bản 1

2.1.1. Xây dựng các giả thiết, biến đầu vào

- Bối cảnh thế giới và khu vực diễn biến ít thuận lợi; kinh tế khu vực, toàn cầu còn nhiều yếu tố rủi ro, các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm chạp, kinh tế Trung Quốc tiếp tục giảm tốc đi kèm với biến động khó lường trên thị trường bất động sản, thị trường tài chính, ảnh hưởng đến các nước ở khu vực ASEAN; đáng lo ngại nhất là cầu của thế giới và trong nước bị giảm sút và có sự thay đổi mạnh mẽ trong cơ cấu tiêu dùng trên các thị trường của các nước công nghiệp phát triển theo hướng giảm tiêu thụ hàng hóa, ảnh hưởng tiêu cực đến nền sản xuất của Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ nói riêng. Cùng với tình trạng tăng trưởng trì trệ là các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế tăng trưởng chậm, không chỉ do nhu cầu giảm xuống mà sự gia tăng các biện pháp bảo hộ và thay thế nhập khẩu từ các đối thủ địa chính trị. Ngoài ra, chiều hướng gia tăng các rủi ro đối với hệ thống tài chính - tiền tệ, gây ra các biến động khó lường về lãi suất, tỉ giá và giá cả các hàng hóa trên thế giới.

- Giai đoạn đến năm 2030 và xa hơn, dân số trên thế giới sẽ ngày càng già hóa, một số nước đang phát triển ở Châu Á gặp nguy cơ "già trước khi giàu", tỉ lệ dân số già đang tăng nhanh. Ngoài ra, tình trạng bất bình đẳng ngày càng gia tăng, khoảng cách giàu - nghèo giữa các tầng lớp dân cư ở mỗi quốc gia cũng như giữa các quốc gia đang trầm trọng hơn.

- Tiếp tục cải cách các thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, đồng bộ, hiện đại và hội nhập để huy động và phân bổ các nguồn lực hiệu quả hơn, đặc biệt là nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Các thủ tục hành chính và các điều kiện kinh doanh bất hợp lý gây cản trở doanh nghiệp tiếp tục được rà soát, cắt bỏ, đồng thời phát triển hệ sinh thái nuôi dưỡng, ươm mầm các doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên đổi mới, sáng tạo.

- Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Vùng có một số cơ chế, chính sách ưu đãi và được phân cấp, phân quyền để thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Các nguồn vốn từ ngân sách trung ương và địa phương, nguồn vốn vay ưu đãi và huy động vốn theo hình thức xã hội hóa được tập trung cho các dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn vùng Đông Nam bộ như Nhà ga T3 sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay quốc tế Long Thành, các đường cao tốc, đường cao tốc vành đai 3 và 4.

- Nhiều công trình, dự án hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành, tạo ra hệ thống kết giao thông kết nối toàn vùng Đông Nam bộ, kết nối ra các cảng biển, các cảng hàng không, kết nối với các khu/cụm công nghiệp, các

khu đô thị và kết nối ra thế giới, vừa tạo thuận lợi và giảm chi phí cho lưu chuyển hàng hóa và con người.

- Cải cách, đổi mới các cơ chế ưu đãi đối với nhà đầu tư để tiếp tục thu hút được các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn vùng nhưng có chọn lọc các dự án sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, liên kết với các doanh nghiệp nội địa, khuyến khích các tập đoàn đa quốc gia đặt trung tâm R&D tại vùng Đông Nam bộ.

- Thúc đẩy liên kết giữa đô thị trung tâm TP Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh trong vùng để hình thành mạng lưới đô thị phát triển đồng bộ về hạ tầng giao thông đô thị, kiến trúc, cảnh quan, các tiện ích, nhà ở và chất lượng sống của người dân đô thị được nâng lên. Triển khai áp dụng mô hình TOD (Transit Oriented Development) với chuỗi đô thị dọc theo các tuyến giao thông công cộng, qua đó giảm chi phí đầu tư cho các tuyến giao thông công cộng.

- Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, có tính đột phá để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, giữ vai trò lớn trong huy động các nguồn vốn, phát triển các dịch vụ tài chính cao cấp và có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tiếp tục gia tăng quy mô tuyển sinh, có chuyển biến về chất lượng đào tạo nhưng thiếu sự đột phá. Liên kết giữa viện - trường - doanh nghiệp được đẩy mạnh, kỹ năng đào tạo trong các nhà trường đã gắn kết hơn với nhu cầu của thị trường lao động, nhưng kết quả tích cực mới tập trung tại một số ngành, lĩnh vực trọng điểm. Việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học chưa thực sự sôi động, chỉ giới hạn trong một số các trường đại học lớn, còn gặp nhiều khó khăn do thiếu sự liên kết với khu vực doanh nghiệp.

Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục - đào tạo diễn ra phổ biến tại các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp nhưng chưa tạo được sự thay đổi căn bản trong cách thức truyền đạt tri thức và kỹ năng; vai trò của các khóa đào tạo trực tuyến trong đào tạo nhân lực chưa được phát huy xứng tầm.

Mạng lưới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập có sự phát triển, nhưng chưa có nhiều sự thay đổi trên khía cạnh chất lượng do chưa được tạo điều kiện thuận lợi, công bằng so với các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập.

- Đầu tư cho bảo vệ môi trường được quan tâm hơn, các chỉ tiêu về xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, mức độ ô nhiễm môi trường không khí được cải

thiện. Quá trình chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn như các mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, phát triển các khu công nghiệp sinh thái diễn ra nhưng chưa thực sự phổ biến. Hạ tầng thủy lợi và phòng chống thiên tai tiếp tục được đầu tư theo quy hoạch, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu nói chung trong vùng và giảm nhẹ tình trạng ngập úng tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng.

- Những năm gần đây, tình trạng mùa khô ít nước, tình trạng thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn sâu hơn diễn ra thường xuyên hơn ở vùng Đông Nam Bộ, ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống người dân. Về lâu dài, tình trạng này sẽ tiếp diễn do xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến phức tạp hơn.

Tuy nhiên, xét về tổng thể, so với các vùng kinh tế - xã hội khác, vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng chịu ảnh hưởng thiên tai ở mức độ thấp. Đối với kịch bản này và hai kịch bản còn lại, trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (đến năm 2030), biến đổi khí hậu và tác động của nó chưa diễn biến phức tạp và khác biệt đáng kể tới mức cực đoan so với giai đoạn trước. Các tác động tiềm tàng, có thể xảy ra của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực hạ tầng, kinh tế, xã hội của vùng Đông Nam Bộ đã được trình bày tại các mục nội dung trên. Các kịch bản phát triển chủ yếu tập trung vào các khía cạnh giảm nhẹ và thích ứng trên địa bàn vùng; trong kịch bản 1 đã được nêu tại điểm nội dung về bảo vệ môi trường của tiểu mục này.

2.1.2. Phân tích, đánh giá các kết quả đầu ra

Căn cứ vào các giả thiết nên trên, tăng trưởng TFP và khả năng huy động vốn trong Kịch bản 1 (Kịch bản thấp) không cao hơn giai đoạn 2011 - 2020.

Kịch bản sử dụng kết quả dự báo dân số của Tổng cục thống kê, theo đó mức sinh có xu hướng giảm, tuổi thọ tăng và di cư vẫn ở mức cao song chủ yếu là di cư nội tỉnh, giữa các tỉnh/thành phố sẽ ở mức thấp hơn. Dự báo đến năm 2025, quy mô dân số đạt 19,67 triệu người và 21,2 triệu người vào năm 2030.

Về tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,22%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2023 dự báo đạt 3,65%/năm (năm 2021 tăng -2,78%; năm 2022 tăng 8,30% và năm 2023 dự báo tăng 5,75%), giai đoạn 2024 – 2025 đạt 7,63%/năm;

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 7,74%/năm.

- Tính chung giai đoạn 2021 – 2030 đạt bình quân 6,48%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 6,79%/năm giai đoạn 2031 – 2040

và 6,91%/năm giai đoạn 2041 – 2050. Tính chung, giai đoạn 2031 – 2050, tăng trưởng GRDP đạt bình quân 6,85%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: giai đoạn 2021 – 2025, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,04%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 4,32%/năm, dịch vụ tăng 6,22%/năm. Giai đoạn 2026 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,0%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 7,37%/năm, dịch vụ tăng 8,5%/năm. Tính chung giai đoạn 2021 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,0%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 5,83%/năm, dịch vụ tăng 7,36%/năm.

- Về tăng trưởng các tiểu vùng: (i) Tiểu vùng trung tâm: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,49%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 8,04%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,76%/năm; đóng góp 5,51%/năm, tương đương 84,9% vào tăng trưởng của Vùng. (ii) Tiểu vùng ven biển: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 3,62%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 6,60%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 5,10%/năm; đóng góp 0,60%/năm, tương đương 9,3% vào tăng trưởng của Vùng. (iii) Tiểu vùng phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,05%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 6,22%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 5,63%/năm; đóng góp 3,38%/năm, tương đương 5,8% vào tăng trưởng của Vùng.

Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng chung giai đoạn 2021 – 2030 là 49,1%. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 5,83%/năm.

Về cơ cấu kinh tế: năm 2025, tỷ trọng nông – lâm – thuỷ sản trong GRDP là 3,0%; công nghiệp – xây dựng chiếm 41,0%; dịch vụ chiếm 45,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,5%. Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP lần lượt là 2,0% - 42,5% - 44,5% - 11,0%.

- Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng lao động nông – lâm – thuỷ sản trong tổng lao động là 7,9%; công nghiệp – xây dựng chiếm 46,1%; dịch vụ chiếm 46,0%. Năm 2030, tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế lần lượt là 5,7% - 46,7% - 47,6%.

- Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ dự báo đạt khoảng 38-39% vào năm 2030.

Về GRDP bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2025 đạt hơn 205 triệu đồng, tương đương 8.300 USD/người, đến năm 2030 đạt khoảng 325 triệu đồng, tương đương 12.300 USD. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng thế

giới[120], GRDP bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ vào năm 2030 sẽ đạt ngưỡng thu nhập trung bình cao. Dự báo đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ đạt hơn 40.000 USD/người.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển này được dự kiến khoảng 11,7 triệu tỉ đồng giai đoạn 2021 - 2030, gấp 2,2 lần giai đoạn 2011 - 2020 (5,35 triệu tỉ đồng). Tỉ lệ vốn đầu tư phát triển trên GRDP theo giá hiện hành vào khoảng 27,0%/năm, tương đương giai đoạn 2011 - 2020. Hệ số ICOR của kịch bản này là 4,6 trong giai đoạn 2021 – 2030, giảm so với giai đoạn 2011 - 2020 (5,8). Điều này hàm ý kịch bản có khả năng xảy ra nếu hiệu quả đầu tư được cải thiện.

2.2. Kịch bản 2

2.2.1. Các giả thiết chủ yếu của Kịch bản 2

- Bối cảnh thế giới và khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, du lịch và thu hút FDI gắn với việc Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Kinh tế vùng Đông Nam Bộ nhanh chóng khởi sắc, các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI tận dụng hiệu quả các cơ hội kinh doanh tại các thị trường mà Việt Nam đã ký kết các FTA.

- Các địa phương trong vùng thu hút được các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có chất lượng nhờ xu thế các tập đoàn đa quốc gia chuyển cơ sở sản xuất sang Việt Nam, nhờ đó vùng Đông Nam Bộ trở thành địa điểm sản xuất nhiều sản phẩm có giá trị cao, đồng thời các doanh nghiệp FDI liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp nội địa. Việt Nam tận dụng được xu hướng các tập đoàn đa quốc gia rút khỏi Trung Quốc để tham gia nhiều hơn vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu, điển hình là sản xuất sản phẩm điện tử, điện thoại, máy tính, công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp.

- Vùng có một số cơ chế, chính sách ưu đãi và được phân cấp, phân quyền mạnh để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng. Các công trình, dự án hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành đúng tiến độ, tạo ra hệ thống kết giao thông kết nối vùng, kết nối ra các cảng biển, các cảng hàng không, hiện đại, có chi phí logistics thấp. Khi đó, vùng Đông Nam Bộ sẽ trở thành địa điểm rất hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhờ đó số lượng dự án và vốn đầu tư vào vùng Đông Nam bộ tăng cao.

---

[120] Ngân hàng thế giới (WB) phân loại các quốc gia theo bốn nhóm thu nhập bình quân đầu người (GNI per capita) là thu nhập cao (trên 12.376 USD), thu nhập trung bình cao (từ 3.996-12.376 USD), thu nhập trung bình thấp (từ 1.026-3.995 USD) và thu nhập thấp (thấp hơn 1.025 USD). Các ngưỡng này liên tục được điều chỉnh qua các năm, ví dụ ngưỡng nước thu nhập cao công bố năm 2021 cho năm tài khóa năm 2020 là lớn hơn hoặc bằng 12.376 USD.

- Phát huy vai trò của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ để tăng cường điều phối và đẩy mạnh liên kết vùng, thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược và giải quyết các vấn đề lớn trong giai đoạn tới của vùng như ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường…

- Liên kết giữa đô thị trung tâm TP. Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh trong vùng ngày càng rõ nét, hình thành các hành lang kinh tế, phát triển các trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, triển lãm cấp quốc gia và cấp khu vực, trung tâm logistics, khu vui chơi giải trí, du lịch đẳng cấp thế giới.

- Phát triển các khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị hiện đại trên cơ sở tích hợp đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông kết nối, tạo điều kiện cho phát triển các dịch vụ như tư vấn, huy động vốn, thiết kế, nghiên cứu triển khai (R&D), đào tạo lao động, marketing, hậu mãi,... tạo nên hệ sinh thái hoàn chỉnh, hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp khởi nghiệp và công ty công nghệ, nhờ đó vùng Đông Nam bộ phát triển được các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp mới dựa trên các công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thu hút được nhiều nhà đầu tư vào hệ thống các KCN, khu kinh tế cửa khẩu.

- Hình thành các thể chế cho nền kinh tế công nghệ cao và kinh tế số, tạo ra "cú hích" cho gia tăng số lượng các start-up công nghệ, đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế, tạo việc làm có thu nhập cao.

- Có chuyển biến căn bản về chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Việt - Đức đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á. phát triển một số cơ sở giáo dục đại học thành các trung tâm đào tạo xuất sắc về công nghệ 4.0. Các trường đại học có chất lượng chưa cao được tái cấu trúc, đổi mới hoạt động và về cơ bản đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ học tập suốt đời và hỗ trợ tìm việc cho thanh niên và người lao động tại các địa phương trong vùng.

Liên kết giữa viện - trường - doanh nghiệp được đẩy mạnh trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm; sinh viên được trang bị các kỹ năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp, công nghiệp phần mềm, trí tuệ nhân tạo, các ngành công nghiệp công nghệ cao…

Các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học diễn ra sôi động nhờ được hỗ trợ về nguồn lực và cơ chế, chính sách từ phía Nhà nước và các mối liên kết mật thiết với khu vực doanh nghiệp. Hình thành được các nhóm nghiên cứu mạnh, các trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế trong một số trường đại học.

Chuyển đổi số diễn ra rộng khắp trong các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; các khóa đào tạo trực tuyến trở nên phổ biến và phát huy vai trò hiệu quả trong đào tạo và đào tạo lại nhân lực.

Đầu tư tư nhân vào giáo dục được tạo điều kiện thuận lợi hơn so với giai đoạn trước nên thu hút được đầu tư có chất lượng hơn, nhất là từ các cơ sở giáo dục uy tín của nước ngoài, từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước, tạo sự đổi mới mạnh mẽ trong hệ thống giáo dục - đào tạo ngoài công lập.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng thu hút đội ngũ kỹ sư, chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý giỏi đến làm việc, cùng với đó là đảm bảo môi trường sống tốt, xây dựng các thành phố đáng sống.

- Thành phố Hồ Chí Minh tiến nhanh trên lộ trình trở thành trung tâm tài chính quốc tế, giữ vai trò quan trọng cho huy động các nguồn vốn, phát triển các dịch vụ tài chính cao cấp.

- Các dự án sản xuất công nghiệp, trung tâm dịch vụ lớn, hiện đại, tầm cỡ quốc gia và khu vực như các tổ hợp lọc hóa dầu ở Bà Rịa –Vũng Tàu, một số tập đoàn lớn tiếp tục thực hiện quá trình dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam (như Apple, Dell, Lego, Foxconn, Pegatron, Nike, Adidas…) sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, tạo việc làm và mang lại giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Hơn nữa, một số tập đoàn công nghệ đầu tư vào lĩnh vực điện tử và sản xuất linh kiện chip bán dẫn góp phần hình thành hệ sinh thái bán dẫn[121] và khi đi vào hoạt động sẽ đưa Việt Nam có tên trên bản đồ bán dẫn toàn cầu.

- Vùng Đông Nam bộ, trọng tâm là TP. Hồ Chí Minh sẽ là nơi tập trung lao động chất lượng cao, bao gồm các sinh viên, nghiên cứu sinh được đào tạo từ các trường đại học trên địa bàn, đồng thời thu hút các chuyên gia, nhà quản lý người Việt đã sinh sống, học tập và làm việc ở nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn lớn của thế giới, các chuyên gia nước ngoài và các nghiên cứu sinh quốc tế,… tạo ra nguồn nhân lực đủ về số lượng và chất lượng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các tập đoàn công nghệ nước ngoài,…, góp phần quan trọng nâng cao năng suất lao động toàn vùng.

- Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm hơn, gắn với sự phát triển mạnh hơn của các ngành công nghiệp môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp giảm nhanh. Ngăn chặn được xu thế ô nhiễm môi trường không diễn biến xấu đi tại các địa bàn. Tình trạng ô nhiễm nước thải được cải thiện; các sông, kênh, rạch bị ô nhiễm trong các khu

[121] Ví dụ hai dự án của Amkor Technology và Hanamicron với tổng vốn đầu tư cam kết gần 3 tỷ USD.

vực đô thị được cải tạo, giúp nâng cao chất lượng cảnh quan đô thị và cuộc sống người dân.

Việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình tuần hoàn, các khu công nghiệp sinh thái, du lịch xanh, sinh thái diễn ra phổ biến nhờ có các chính sách hỗ trợ kịp thời. Hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai được tăng cường đầu tư, đi đôi với phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, giúp giảm đáng kể tình trạng ngập úng tại nhiều khu vực của TP. Hồ Chí Minh.

2.2.2. Phân tích, đánh giá các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,97%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2023 dự báo đạt 3,88%/năm (năm 2021 tăng -2,78%; năm 2022 tăng 8,30% và năm 2023 dự báo tăng 6,5%); giai đoạn 2024 - 2025 tăng 9,18%/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 10,20%/năm.

- Tính chung giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân 8,07%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 7,90%/năm giai đoạn 2031 - 2040 và 7,38%/năm giai đoạn 2041 - 2050. Tính chung, giai đoạn 2031 - 2050, tăng trưởng GRDP đạt bình quân 7,64%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: giai đoạn 2021 – 2025, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,4%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 5,0%/năm, dịch vụ tăng 7,05%/năm. Giai đoạn 2026 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 4,0%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 9,8%/năm, dịch vụ tăng 11,2%/năm. Tính chung giai đoạn 2021 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,7%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 7,38%/năm, dịch vụ tăng 9,10%/năm.

- Về tăng trưởng các tiểu vùng: (i) Tiểu vùng trung tâm: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6,27%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 10,66%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 8,44%/năm; đóng góp 6,90%/năm, tương đương 85,2% vào tăng trưởng của Vùng. (ii) Tiểu vùng ven biển: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 4,26%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 8,83%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,52%/năm; đóng góp 0,76%/năm, tương đương 9,4% vào tăng trưởng của Vùng. (iii) Tiểu vùng phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,62%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 7,81%/năm giai đoạn 2026 – 2030,

tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,71%/năm; đóng góp 0,44%/năm, tương đương 5,4% vào tăng trưởng của Vùng.

Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng chung giai đoạn 2021 - 2030 là 58,4%. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 7,4%/năm; cao hơn nhiều giai đoạn 2011 – 2020 (3,65%/năm).

Về cơ cấu kinh tế: năm 2025, tỷ trọng nông – lâm – thuỷ sản trong GRDP là 2,5%; công nghiệp – xây dựng chiếm 40,0%; dịch vụ chiếm 46,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,0%. Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP lần lượt là 2,0% - 41,5% - 46,5% - 10,5%.

- Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng lao động nông – lâm – thuỷ sản trong tổng lao động là 7,5%; công nghiệp – xây dựng chiếm 44,8%; dịch vụ chiếm 47,7%. Năm 2030, tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế lần lượt là 5,1% - 45,5% - 49,4%.

- Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ dự báo đạt khoảng 42-43% vào năm 2030.

Về GRDP bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2025 đạt khoảng 210 triệu đồng, tương đương 8.600 USD/người, đến năm 2030 đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng thế giới, thu nhập bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ vào năm 2030 sẽ đạt ngưỡng thu nhập cao. Dự báo đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ đạt 54.000 USD/người.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển này được dự kiến khoảng 15,7 triệu tỉ đồng giai đoạn 2021 - 2030, gấp 2,9 lần giai đoạn 2011 - 2020. Tỉ lệ vốn đầu tư phát triển trên GRDP theo giá hiện hành vào khoảng 32,0%/năm, cao hơn nhiều giai đoạn 2011 - 2020 (27,0%/năm). Hệ số ICOR của kịch bản này là 4,6 trong giai đoạn 2021 - 2030; tương đương kịch bản 1 nhưng quy mô vốn đầu tư của kịch bản này cao hơn nhiều kịch bản 1, hàm ý việc gia tăng cường độ vốn nhưng cần đảm bảo hiệu quả đầu tư để không ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng.

2.3. Kịch bản 3

2.3.1. Xây dựng các giả thiết, biến đầu vào

- Bối cảnh thế giới và khu vực rất thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho vùng thu hút FDI, ODA, xuất khẩu, phát triển du lịch, vì vậy sản xuất công nghiệp và dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ nhanh chóng phục hồi và đạt tăng trưởng cao.

- Vùng có các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội và được phân cấp, phân quyền mạnh để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng, qua đó tạo dựng môi trường đầu tư có tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực và châu lục, vì vậy thu

hút được các dự án đầu tư quy mô lớn, chất lượng cao của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các hạ tầng giao thông (đường cao tốc, sân bay, cảng biển và cảng sông) nhanh chóng phát huy hiệu quả sau khi đi vào hoạt động, giải tỏa điểm nghẽn vận tải và xuất khẩu, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, củng cố điểm sáng của Vùng Đông Nam Bộ đối với các nhà đầu tư.

- Các công trình hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành đúng tiến độ, các cảng biển trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải, Cần Giờ, cảng hàng không quốc tế Long Thành phát huy vai trò là đầu mối trung chuyển của khu vực, trở thành lựa chọn hàng đầu của các tập đoàn vận tải đường biển, đường hàng không.

- Mạng lưới đường bộ cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong và ngoài vùng, các tuyến đường vành đai, kết nối cảng biển; đường sắt kết nối cảng hàng không, cảng biển lớn được xây dựng; một số tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh được đầu tư xây dựng và kéo dài, kết nối với các đô thị lớn của Đồng Nai, Bình Dương.

- Hình thành các hành lang kinh tế, liên kết giữa đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh trong vùng ngày càng rõ nét, lan tỏa sự phát triển từ khu vực trung tâm ra ngoại vi; tốc độ và chất lượng đô thị hóa được nâng cao, ngày càng trở thành các đô thị đáng sống được biết đến trên thế giới.

- Thành phố Hồ Chí Minh tiến nhanh trên lộ trình trở thành trung tâm tài chính quốc tế, giữ vai trò quan trọng cho huy động các nguồn vốn, phát triển các dịch vụ tài chính cao cấp, được xem là lựa chọn thứ hai ở Đông Nam Á, chỉ xếp sau Singapore.

- Thu hút được đầu tư trong các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp mới dựa trên các công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, vào các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu... Vùng có các start-up công nghệ tiên phong, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong một số ngành thiết bị công nghiệp, thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, sản xuất phần mềm và sản phẩm số,...

- Phát triển mạnh các khu công nghệ cao; khu công nghệ thông tin, công nghệ số tập trung; trung tâm chuyển đổi số vùng, trung tâm dữ liệu lớn của vùng; các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, trí tuệ nhân tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng; trung tâm công nghệ sinh học… Số lượng các start-up công nghệ tăng nhanh, đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế, tạo việc làm có thu nhập cao. Thu hút được một số cơ sở R&D của các tập đoàn lớn trên thế giới…

- Có chuyển biến mạnh mẽ, đột phá về chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh,

Trường Đại học Việt - Đức đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á. Bên cạnh đó, một số trường đại học lớn khác trong vùng đạt trình độ thuộc nhóm hàng đầu Đông Nam Á trong một số ngành, lĩnh vực.

Các mối liên kết giữa viện - trường - doanh nghiệp phát triển đa dạng, hiệu quả, có tính quốc tế hóa cao. Sinh viên được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động, nhất là trong các lĩnh vực mũi nhọn như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp, công nghiệp phần mềm, trí tuệ nhân tạo, các ngành công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ chất lượng cao…; và có năng lực tham gia vào các ngành kinh tế mới trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.

Các hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học được hỗ trợ tối đa về nguồn lực và cơ chế, chính sách từ phía Nhà nước, liên kết mật thiết với khu vực doanh nghiệp, có sự tham gia của các tập đoàn lớn của thế giới. Hình thành được nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, các trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế trong các trường đại học.

Chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp làm thay đổi căn bản phương thức truyền đạt tri thức và kỹ năng; các khóa đào tạo trực tuyến được thiết kế hiệu quả, dễ tiếp cận, đóng vai trò quan trọng trong đào tạo và đào tạo lại nhân lực.

Đầu tư tư nhân vào giáo dục được tạo điều kiện thuận lợi hơn so với giai đoạn trước nên thu hút được đầu tư có chất lượng hơn, nhất là từ các cơ sở giáo dục uy tín của nước ngoài, từ các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong và ngoài nước, tạo sự đổi mới mạnh mẽ trong hệ thống giáo dục - đào tạo ngoài công lập.

- Xã hội hóa trong huy động nguồn lực cho bảo vệ môi trường đạt kết quả tích cực, tạo chuyển biến lớn trong công tác bảo vệ môi trường đi đôi với sự phát triển mạnh của các ngành công nghiệp môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp giảm nhanh. Cải thiện được tình trạng ô nhiễm môi trường tại nhiều khu vực. Tình trạng ô nhiễm nước thải được cải thiện; các sông, kênh, rạch bị ô nhiễm trong nhiều khu vực đô thị được cải tạo, nâng cao chất lượng cảnh quan đô thị và cuộc sống người dân.

Quá trình chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn diễn ra mạnh mẽ nhờ có các chính sách hỗ trợ kịp thời, đột phá về ứng dụng khoa học, công nghệ và thu hút được các nguồn "tài chính xanh" trên thế giới. Hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai được đầu tư với mức độ ưu tiên cao hơn, đi đôi với phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giúp giảm đáng kể tình trạng ngập úng tại TP. Hồ Chí Minh.

2.3.2. Phân tích, đánh giá các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6,24%/năm, trong đó giai đoạn 2021 - 2023 dự báo đạt 3,88%/năm (năm 2021 tăng -2,78%; năm 2022 tăng 8,30% và năm 2023 dự báo tăng 6,5%); giai đoạn 2024 – 2025 tăng 9,87%/năm.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 12,30%/năm.

- Tính chung giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân 9,22%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 8,6%/năm giai đoạn 2031 - 2040 và 7,8%/năm giai đoạn 2041 - 2050. Tính chung, giai đoạn 2031 - 2050, tăng trưởng GRDP đạt bình quân 8,2%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: giai đoạn 2021 - 2025, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,55%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 5,51%/năm, dịch vụ tăng 7,32%/năm. Giai đoạn 2026 - 2030, ngành nông - lâm thuỷ sản tăng trưởng 4,93%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 11,66%/năm, dịch vụ tăng 13,38%/năm. Tính chung giai đoạn 2021 - 2030, ngành nông - lâm thuỷ sản tăng trưởng 4,24%/năm, công nghiệp - xây dựng tăng 8,54%/năm, dịch vụ tăng 10,31%/năm.

Về tăng trưởng các tiểu vùng: (i) Tiểu vùng trung tâm: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6,54%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 12,77%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 9,61%/năm; đóng góp 7,87%/năm, tương đương 85,2% vào tăng trưởng của Vùng. (ii) Tiểu vùng ven biển: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 4,50%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 10,64%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 7,52%/năm; đóng góp 0,87%/năm, tương đương 9,4% vào tăng trưởng của Vùng. (iii) Tiểu vùng phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,85%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 9,44%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 7,63%/năm; đóng góp 0,49%/năm, tương đương 5,3% vào tăng trưởng của Vùng.

- Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng chung giai đoạn 2021 - 2030 là 58,5%. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 8,56%/năm.

- Về cơ cấu kinh tế: năm 2025, tỷ trọng nông – lâm – thuỷ sản trong GRDP là 2,0%; công nghiệp – xây dựng chiếm 39,5%; dịch vụ chiếm 46,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,5%. Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP lần lượt là 1,0% - 42,5% - 45,0% - 11,5%.

- Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng lao động nông – lâm – thuỷ sản trong tổng lao động là 7,3%; công nghiệp – xây dựng chiếm 43,8%; dịch vụ chiếm 48,9%. Năm 2030, tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế lần lượt là 4,6% - 44,8% - 50,5%.

- Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ dự báo đạt khoảng trên 45-46% vào năm 2030.

- Về GRDP bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2025 đạt khoảng 215 triệu đồng, tương đương 8.700 USD/người, đến năm 2030 đạt khoảng 420 triệu đồng, tương đương 16.000 USD. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng thế giới, thu nhập bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ vào năm 2030 sẽ đạt ngưỡng thu nhập cao. Dự báo đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ đạt khoảng 67.000 USD/người.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển này được dự kiến khoảng 17,7 triệu tỉ đồng giai đoạn 2021 - 2030, gấp 3,3 lần giai đoạn 2011 - 2020. Tỉ lệ vốn đầu tư phát triển trên GRDP theo giá hiện hành vào khoảng 34,0%/năm, cao hơn nhiều giai đoạn 2011 - 2020 (27,0%/năm). Hệ số ICOR của kịch bản này là 4,3 trong giai đoạn 2021 – 2030; thấp hơn Kịch bản 1 và 2. Như vậy, mục tiêu tăng trưởng của kịch bản này chỉ có thể đạt được nếu huy động được quy mô vốn đầu tư rất lớn cùng với đó là cải thiện đáng kể hiệu quả đầu tư.

2.4. Lựa chọn kịch bản phát triển

Các kịch bản được phân tích với các giả thiết đầu vào khác nhau, phản ánh những chiều hướng diễn biến có thể xảy ra, đồng thời các kịch bản cũng hướng đến việc đạt các mục tiêu phát triển khác nhau. Nói cách khác, tính khả thi của mỗi kịch bản phụ thuộc vào những điều kiện và mục tiêu đặt ra khác nhau. Vì vậy, việc lựa chọn kịch bản có thể xem xét trên giác độ các điều kiện cần đạt được và lựa chọn mục tiêu, có thể tóm tắt như sau:

Luận chứng các giả thiết, mục tiêu của các kịch bản:

Bảng 172. So sánh, lựa chọn các kịch bản phát triển

	Kịch bản 1	**Kịch bản 2**	**Kịch bản 3**
Về mục tiêu tăng trưởng và thu nhập bình quân đầu người			
So với mục tiêu tăng trưởng của Nghị quyết số 24/NQ-TW	Tăng trưởng 6,48%/năm → KHÔNG ĐẠT	Tăng trưởng 8,07%/năm → ĐẠT	Tăng trưởng 9,22%/năm → VƯỢT
So với mục tiêu GRDP/người của Nghị quyết số 24/NQ-TW	Đến năm 2030 là 12.300 USD → KHÔNG ĐẠT	Đến năm 2030 là 14.500 USD → ĐẠT	Đến năm 2030 là 16.000 USD → VƯỢT
Về các điều kiện cần đạt được			
Huy động vốn	11,7 triệu tỉ đồng	15,7 triệu tỉ đồng	17,7 triệu tỉ đồng

đầu tư	→ KHẢ THI	→ PHẤN ĐẤU	→ PHẤN ĐẤU CAO
Hiệu quả đầu tư	Hệ số ICOR đạt 4,6 → KHẢ THI CAO	Hệ số ICOR đạt 4,6 → KHẢ THI	Hệ số ICOR đạt 4,3 → KHẢ THI THẤP HƠN
Bối cảnh quốc tế	Ít thuận lợi	Thuận lợi	Rất thuận lợi
Bối cảnh trong nước	Tương đối thuận lợi	Thuận lợi	Rất thuận lợi

Kịch bản 1 không đòi hỏi những yếu tố thuận lợi từ môi trường bên ngoài, có tính khả thi cao nhất, nhưng lại không thể hiện được sự quyết tâm, nỗ lực trong cải thiện nhanh các điều kiện nội tại của vùng, không tạo ra được sự thay đổi mang tính đột phá về chất lượng tăng trưởng để làm nền tảng vững chắc hơn cho giai đoạn sau. Mục tiêu của kịch bản này cũng không đáp ứng được yêu cầu của Nghị quyết số 24/NQ-TW của Bộ Chính trị.

Trong Kịch bản 2, bối cảnh vẫn có nhiều yếu tố không thuận lợi hơn nhưng Vùng Đông Nam bộ nói riêng và Việt Nam nói chung nỗ lực vượt qua khó khăn, tận dụng những yếu tố thuận lợi của bối cảnh phi toàn cầu hóa, đồng thời thực hiện hiệu quả những cơ chế, chính sách mới (như Hội đồng điều phối vùng, các cơ chế, chính sách đặc thù cho TP. Hồ Chí Minh...), cải thiện các yếu tố nền tảng cho tăng trưởng bền vững như hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực; cùng với đó là thúc đẩy giải pháp để đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung vào các ngành, lĩnh vực hiện đại, công nghệ cao, chất lượng cao, giá trị gia tăng lớn, đi đôi với tổ chức lại không gian phát triển của vùng. Mục tiêu của kịch bản này đáp ứng được yêu cầu của Nghị quyết số 24/NQ-TW của Bộ Chính trị.

Mục tiêu của Kịch bản 3 là cao nhất, đòi hỏi cả môi trường bên ngoài thuận lợi hơn so với 2 kịch bản trước nhưng cũng đòi hỏi quyết tâm cao hơn để tạo ra những chuyển biến có tính đột phá trong nội tại vùng. Sự quyết tâm này không chỉ đến từ các chủ thể phát triển trong vùng mà còn cần có sự chung tay, quan tâm của Trung ương để tạo ra những cơ chế, chính sách thực sự vượt trội, qua đó huy động được những nguồn lực có chất lượng cao cho phát triển đột phá của vùng. Đây sẽ là kịch bản phấn đấu.

Trên cơ sở cân nhắc, đánh giá khả năng đạt được các mục tiêu và các điều kiện cần thiết, mục tiêu tăng trưởng được lựa chọn là trong khoảng 8,0-9,0%/năm và mục tiêu GRDP/người là 14.000-16.000 USD, đáp ứng được yêu cầu của Nghị quyết số 24/NQ-TW của Bộ Chính trị, đồng thời thể hiện được tính phấn đấu cao.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG VÀ CÁC TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển và tổ chức không gian phát triển

(1) Xây dựng Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, phát triển năng động; là trung tâm hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; giữ vai trò quan trọng trong liên kết và thúc đẩy phát triển các vùng khác. Phát triển vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia; đi đầu trong thực hiện các mục tiêu phát triển của đất nước và hội nhập quốc tế;

(2) Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại; huy động tối đa nguồn lực phát triển, kết hợp hài hòa giữa nội lực với ngoại lực; lấy kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển; chú trọng phát triển kinh tế ban đêm. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực và thế giới, có vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới tư duy và tầm nhìn phát triển, tạo các cơ chế, chính sách vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao để hình thành không gian phát triển và động lực tăng trưởng mới.

(3) Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người là chủ thể, nền tảng, nguồn lực, mục tiêu quan trọng nhất của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa là một trụ cột trong phát triển bền vững; khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường. Mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội phải lấy con người làm trung tâm; nâng cao sức khoẻ, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tạo môi trường sống tốt nhất để thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trí thức trẻ đến sinh sống và làm việc.

(4) Tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh để mở rộng không gian phát triển; gắn kết giữa khu vực đất liền với không gian biển; phát triển hài hòa khu vực đô thị, nông thôn; khai thác và sử dụng hiệu quả không gian ngầm, không gian trên cao, tài nguyên số, không gian số. Đẩy mạnh xây dựng các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với các hành lang giao thông kết nối vùng, liên vùng và quốc tế. Phát triển nhanh, bền vững, hài hoà giữa các tiểu vùng, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa phương trong vùng.

(5) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành,

lĩnh vực; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mở rộng đối ngoại và hợp tác quốc tế.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Đông Nam Bộ trở thành vùng phát triển, có thu nhập cao; có tiềm lực kinh tế mạnh, cơ cấu kinh tế hiện đại; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế thuộc nhóm hàng đầu của khu vực và thế giới; có kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; có chất lượng cuộc sống cao, có trình độ y tế, giáo dục thuộc nhóm dẫn đầu Đông Nam Á; môi trường sinh thái được bảo vệ, phát triển hiệu quả theo hướng kinh tế xanh, cac-bon thấp; các giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được giữ gìn, phát huy. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng; trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ của châu Á, nơi tập trung các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; phát triển ngang tầm các đô thị lớn trên thế giới, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2031-2050 đạt khoảng 7,5%/năm, GRDP/người đến năm 2050 đạt khoảng 54.000 USD.

3. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, Đông Nam Bộ trở thành vùng văn minh, hiện đại, có công nghiệp phát triển, vượt qua ngưỡng thu nhập cao, đời sống vật chất, tinh thần của người dân dẫn đầu cả nước; là vùng động lực tăng trưởng lớn nhất cả nước, phát triển năng động, tốc độ tăng trưởng cao; trung tâm khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ cao, logistics và trung tâm tài chính quốc tế có tính cạnh tranh cao trong khu vực. Đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi số, phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, phát triển kinh tế xanh, phát thải cac-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nhanh hệ thống đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông kết nối nội vùng, liên vùng và khu vực; đầu mối giao thương, hội nhập khu vực và thế giới. Tình trạng ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông và ngập úng cơ bản được giải quyết. Quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc. Thành phố Hồ Chí Minh là thành phố văn minh, hiện đại, năng động sáng tạo, là nơi thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học

đến sinh sống và làm việc, đóng vai trò là cực tăng trưởng của vùng; đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, văn hoá, giáo dục, khoa học - công nghệ của cả nước; trung tâm tài chính quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn của thế giới; có vị thế nổi trội trong khu vực Đông Nam Á và phát triển ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực châu Á.

3.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

a) Về kinh tế:

+ Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 8 - 9%/năm, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh tăng trưởng khoảng 8,5 - 9%/năm;

+ GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 380 - 420 triệu đồng, tương đương 14.500 - 16.000 USD;

+ Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41 - 42% trong GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng 45 - 46% (riêng công nghiệp chế biến, chế tạo khoảng 33%); khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2 - 3%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp 10 - 11%;

+ Phấn đấu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP khoảng 35 - 40%;

+ Tỷ lệ đô thị hoá đạt khoảng 70 - 75%;

+ 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng năng suất lao động đạt khoảng 7%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng khoảng 56%.

b) Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt khoảng 40 - 45%; tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức dưới 3%; tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm xuống khoảng 5% trong tổng số lao động làm việc;

+ Phấn đấu đạt 35 giường bệnh và 19 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%;

+ Phấn đấu đạt 450 sinh viên đại học trên 10.000 dân; có 02-03 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới.

+ Nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn. Bảo tồn, tôn tạo và phát triển các công trình văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số kết hợp phát triển du lịch.

c) Về phát triển kết cấu hạ tầng:

Hoàn thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng khung kết nối vùng và liên vùng, bao gồm khoảng 850 km đường bộ cao tốc, các tuyến đường sắt kết nối vùng, đường sắt đô thị, các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không, đường thủy nội địa; phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Về sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 19,6%;

+ 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

+ 95% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định; thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại nguồn, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, phấn đấu tỷ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 10% tổng lượng chất thải được thu gom.

+ Trên 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

+ Tỷ lệ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung của dân cư thành thị là 100%; tỷ lệ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn của dân cư nông thôn là 95%;

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%; tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đạt 98%.

e) Về quốc phòng, an ninh

Giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, nhất là tại khu vực biên giới, biển, đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh.

4. Nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch

a) Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo đột phá nâng cao năng suất dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phát triển một số ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại trở thành các động lực tăng trưởng mới như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, dịch vụ tài chính (gắn với hình thành trung tâm tài chính quốc tế), logistics.

b) Hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng xã hội, hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến

đổi khí hậu. Giải quyết cơ bản tình trạng tắc nghẽn giao thông, ngập úng và ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD);

c) Tập trung phát triển vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia) trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Xây dựng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị, đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị của khu vực;

d) Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế, trong đó ưu tiên hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh; kết nối hiệu quả các cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế và làm cơ sở để tổ chức lại không gian phát triển vùng;

đ) Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng để bảo đảm sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÓ LỢI THẾ CỦA VÙNG

1. Xác định ngành có lợi thế

Các nhóm ngành lợi thế của vùng Đông Nam Bộ như sau:

(i) Các ngành vừa có quy mô và tỷ trọng lớn (khoảng 3% trở lên trong quy mô GRDP của vùng), vừa có tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian qua (trên 8%/năm thời kỳ 2011 - 2021); đây là những ngành có kết quả, hiệu quả cao và được cải thiện tốt hơn theo thời gian trong quá trình khai thác các lợi thế của vùng (về vị trí địa kinh tế, tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường…); có vai trò quan trọng, vị thế cao đối với phát triển kinh tế của vùng, thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Dự báo, những ngành này sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ khi được ưu tiên phát triển, cho phép thí điểm cơ chế chính sách vượt trội, độ phá, cạnh tranh quốc tế trong phát triển trung tâm tài chính, hình thành khu thương mại tự do, tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng biển… Các ngành thuộc nhóm này được xác định như sau:

- Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin; công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp gắn với hình thành khu động lực về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Cơ khí chế tạo;

- Thương mại;

- Logistics gắn với khai thác lợi thế phát triển cảng biển trung chuyển quốc tế và cảng hàng không trung chuyển quốc tế;

- Dịch vụ tài chính - ngân hàng gắn với phát triển trung tâm tài chính quốc tế;

- Dịch vụ y tế;

- Dịch vụ giáo dục - đào tạo;

- Du lịch, nhất là du lịch biển, đảo, du lịch đô thị;

(ii) Nhóm ngành khai thác được các tiềm năng nổi trội, thế mạnh đặc trưng, truyền thống của vùng, có bề dày phát triển tại vùng, gồm:

- Đối với lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí, ưu tiên phát triển ngành hóa dầu, các sản phẩm hóa dầu, công nghiệp hóa chất;

- Nông nghiệp (tập trung vào một số sản phẩm chính là cao su, cây điều, hồ tiêu, cây ăn trái, các sản phẩm chăn nuôi…) và thủy sản (theo hướng khai thác hải sản xa bờ, nuôi biển);

(iii) Nhóm ngành có lợi thế cạnh tranh. Nhóm ngành này được xác định thông qua: Thương số vị trí (location quotient hay LQ) của ngành so với cả nước để lượng hóa mức độ tập trung của hiệu quả kinh tế (VA); tầm quan trọng của các cụm ngành có vai trò chủ đạo đối với các hoạt động kinh tế của các địa phương trong vùng ĐNB; năng suất lao động trong mối tương quan với năng suất của vùng, của cả nước. Các ngành này (không trình bày lại những ngành trùng với nhóm số 1) bao gồm:

- Chế biến thực phẩm; dệt may - da giầy; công nghiệp hóa phẩm, dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin; đồ gỗ nội thất.

- Dịch vụ vui chơi giải trí, chú trọng phát triển kinh tế ban đêm;

(iii) Nhóm ngành có nhiều triển vọng phát triển, phù hợp với xu thế phát triên của khoa học, công nghệ, có lợi thế về chính sách như chủ trương về xây mới một số khu công nghệ thông tin tập trung, hình thành trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế, phát triển một số trường đại học thuộc nhóm hàng đầu châu Á…, các ngành này gồm:

- Công nghiệp an toàn thông tin, dịch vụ thông tin, viễn thông, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, phát huy vai trò đi đầu của vùng trong chuyển đổi số;

- Dịch vụ khoa học, công nghệ gắn với phát huy hiệu quả vai trò của vùng là trung tâm khoa học, công nghệ hàng đầu cả nước.

2. Phương hướng phát triển các ngành có lợi thế

2.1. Công nghiệp

2.1.1. Quan điểm

- Thúc đẩy phát triển mạnh công nghiệp đi đôi với hiện đại hóa, tăng sức cạnh tranh hội nhập chuỗi giá trị toàn cầu làm một trong những đầu tầu lôi kéo, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội vùng.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp phù hợp với vị thế, đặc thù phát triển của vùng; tập trung cơ cấu lại ngành công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, mô hình tổ chức sản xuất, chuyển đổi số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

- Phân bố phát triển không gian công nghiệp, mạng lưới cơ sở công nghiệp đáp ứng liên kết liên ngành, liên kết liên vùng, địa phương, gắn kết phù hợp với quá trình mở rộng đô thị hóa, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và xây dựng nông thôn mới đảm bảo cho phát triển hiệu quả và bền vững.

2.1.2. Mục tiêu và tầm nhìn phát triển

2.1.2.1. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021-2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù, phát triển công nghiệp Vùng có tốc độ tăng trưởng cao đi đôi với nâng cao năng suất, hiệu quả và tính bền vững; tiếp tục đổi mới, phát triển công nghiệp hội nhập sâu quốc tế, phát triển nhanh công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp gắn với chuyển đổi số; là vùng công nghiệp lớn phát triển năng động, hiện đại, có sức cạnh tranh hội nhập cao hàng đầu trong cả nước.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo đạt từ 50% trở lên đến năm 2030.

- Năng suất lao động công nghiệp tăng bình quân 7%/năm trở lên.

2.1.2.2. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Phát triển công nghiệp vùng là trung tâm công nghiệp lớn và hiện đại trong khu vực ASEAN, có vị thế cao trong chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu với các sản phẩm chủ yếu là sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến với tỷ lệ chiếm trên 80% giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp xanh phổ biến phát triển với các mô hình khu công nghiệp sinh thái, cụm công nghiệp xanh, tổ hợp cơ sở công nghiệp sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

Hệ thống trung tâm, cơ sở nghiên cứu, thiết kế, cải tiến, thử nghiệm phát triển công nghệ, sản phẩm mới, hệ thống cơ sở đào tạo, dạy nghề, mạng lưới đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp phát triển mạnh tầm khu vực, quốc tế và gắn kết với các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nâng cao sức cạnh tranh và năng lực tự chủ sản xuất của công nghiệp vùng với trung tâm là TP. Hồ Chí Minh.

2.1.3. Định hướng phát triển

2.1.3.1. Định hướng chung

Vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng công nghiệp dựa trên đổi mới công nghệ, sản phẩm, đổi mới mô hình tổ chức sản xuất; chú trọng thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, các công nghệ sản xuất thông minh trong các ngành công nghiệp. Tập trung cơ cấu lại công nghiệp theo hướng chú trọng phát triển có chiều sâu các ngành công nghiệp có lợi thế, ngành công nghiệp đóng góp cao vào giá trị sản xuất và tăng trưởng công nghiệp vùng. Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ sản xuất lắp ráp sản phẩm và công nghiệp chế tác kết cấu, thành phần lõi của sản phẩm. Phát triển kết hợp hài hòa, bổ trợ cho nhau giữa công nghiệp trong nước và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa phát triển các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, khởi nghiệp. Khuyến khích thu hút, phát triển các doanh nghiệp đầu đàn, dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các tổ hợp nhà máy công nghiệp hiện đại tạo hạt nhân thúc đẩy, lan tỏa phát triển công nghiệp và tăng cường khả năng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng sản phẩm toàn cầu.

Thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu ngành sản phẩm công nghiệp theo hướng nâng cao tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm xanh, sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tác sâu có hàm lượng giá trị gia tăng lớn, tỷ lệ nội địa hóa cao. Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: Công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp, điện tử - viễn thông, cơ khí chế tạo, công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin; công nghiệp hóa chất, hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu; công nghiệp dược phẩm, chế phẩm sinh học, sản xuất vắc-xin; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp môi trường. Quan tâm phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

- Thúc đẩy phát triển nhanh công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, đặc biệt từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và mạng lưới doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Đẩy mạnh phát triển công

nghiệp hỗ trợ đối với các ngành sản phẩm công nghiệp sản xuất quy mô lớn hướng vào xuất khẩu của vùng. Mở rộng phát triển mạng lưới doanh nghiệp hỗ trợ sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng điện tử, cơ khí, cấu kiện vỏ bao bên ngoài (kim loại, nhựa, cao su,…) phục vụ sản xuất lắp ráp hoàn chỉnh các thiết bị điện, điện tử, thiết bị cơ điện tử, máy móc cơ khí, ôtô, xe máy; sản xuất nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ ngành công nghiệp dệt may, da giày; sản xuất bao gói, hộp, phụ liệu phục vụ công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm hóa chất.

Tăng cường liên kết các địa phương, liên kết nội ngành, liên ngành, liên kết mạng lưới doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp để tổ chức phát triển công nghiệp hợp lý, hiệu quả, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của công nghiệp vùng. Đẩy mạnh xúc tiến kết nối liên kết mạng lưới doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp và các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp để phát triển các cụm liên kết ngành sản xuất trong các ngành công nghiệp quan trọng, ưu tiên ở các quy mô liên tỉnh, địa phương. Tập trung phát triển một số cụm liên kết ngành phạm vi liên tỉnh, liên kết vùng gồm:

+ Cụm ngành công nghiệp điện tử, bán dẫn, sản xuất chíp và trí tuệ nhân tạo với trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu;

+ Cụm ngành sản xuất hàng cơ điện gia dụng trung tâm tập trung ở khu vực Bình Dương - Đồng Nai;

+ Cụm ngành công nghiệp cơ khí sản xuất và lắp ráp ôtô, xe máy, máy móc nông nghiệp trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai;

+ Cụm ngành công nghiệp hóa dầu và sản xuất các sản phẩm hóa chất từ dầu, khí với trung tâm ở khu vực Bà Rịa-Vũng Tàu;

+ Cụm ngành chế biến thực phẩm, trái cây, đồ uống đóng hộp hướng vào xuất khẩu với trung tâm tập trung ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước.

+ Cụm ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi, thức ăn gia súc trung tâm ở khu vực Đồng Nai - Bình Phước - Tây Ninh.

+ Cụm ngành công nghiệp chế biến gỗ, cao su trung tâm ở khu vực Đồng Nai - Bình Dương - Bình Phước - Tây Ninh.

+ Cụm ngành công nghiệp hóa dược, sản xuất thuốc trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai;

+ Cụm ngành công nghiệp cơ khí đóng tàu và cấu kiện nổi phục vụ khai thác dầu khí (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ) trung tâm ở khu vực Bà Rịa-Vũng Tàu - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh.

+ Cụm ngành công nghiệp dệt may, da giày trung tâm ở khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bình Phước, trong đó TP. Hồ Chí Minh là trung tâm thiết kế mẫu mã, tiếp thị sản phẩm.

2.1.3.2. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp quan trọng, ưu tiên

- Công nghiệp cơ khí, luyện kim

Phát triển mạnh công nghiệp cơ khí tập trung vào một số ngành sản phẩm ưu tiên: sản xuất thiết bị, phụ tùng và lắp ráp ôtô, xe máy, máy công cụ phục vụ nông nghiệp, phát triển tập trung ở Bình Dương, Đồng Nai; chế tạo các thiết bị cấu kiện và sản xuất lắp ráp hàng cơ điện gia dụng (máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh...), tập trung ở Bình Dương, Đồng Nai; thúc đẩy phát triển công nghiệp cơ khí sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị y tế công nghệ cao, rô bốt, thiết bị vận hành tự động phục vụ sản xuất và đời sống, tập trung ở khu vực TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương; cơ khí đóng, sửa tàu biển, cấu kiện nổi, phương tiện vận tải thủy (tàu container, tàu khách du lịch, tàu chuyên dụng phục vụ quốc phòng an ninh,….), tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu và khu vực Nam TP. Hồ Chí Minh. Nâng tỷ trọng ngành cơ khí trong cơ cấu GTGT công nghiệp Vùng đạt khoảng 15-16% đến năm 2030.

Duy trì phát triển công nghiệp luyện, cán thép tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu, mở rộng quy mô chủ yếu hướng vào sản xuất thép sử dụng công nghệ tiên tiến phục vụ công nghiệp ôtô, đóng tàu và thép xây dựng cho xuất khẩu.

- Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin

Mở rộng phát triển công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin cả về quy mô và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm. Ưu tiên phát triển sản xuất các thiết bị điện, linh kiện điện tử, bản vi mạch, chíp bán dẫn cung ứng cho sản xuất, lắp ráp ôtô, máy móc cơ điện, máy tính, điện thoại thông minh, thiết bị điện tử nghe nhìn (TV, máy nghe nhạc,...), sản xuất tập trung chủ yếu ở TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và một phần ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Phát triển nhanh công nghiệp sản xuất chíp và vi mạch điện tử cung ứng cho các ngành trong nước và xuất khẩu. Thu hút đầu tư công nghiệp sản xuất chíp thế hệ mới, hiệu năng cao, trước hết phát triển ở các phân khúc thiết kế, kiểm thử, đóng gói chíp và từng bước mở rộng ra các phân khúc khác.

Phát triển mạnh công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghiệp phần mềm nhất là ở TP. Hồ Chí Minh, sản xuất các sản phẩm số, phần mềm, trí tuệ nhân tạo sử dụng trong các ngành, lĩnh vực kinh tế, quản lý, truyền thông, giải trí, an toàn thông tin. Phấn đấu nâng tỷ trọng ngành công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin trong cơ cấu GTGT công nghiệp Vùng đạt mức 16-17% thời kỳ đến năm 2030.

- Công nghiệp hóa chất, hóa phẩm, dược phẩm

Phát triển công nghiệp hóa chất theo hướng là ngành công nghiệp có tính nền tảng, hiện đại của vùng. Bố trí phát triển tập trung, chủ yếu thu hút dự án đầu tư sản xuất vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. Ưu tiên thu hút phát triển các nhà máy, tổ hợp nhà máy sản xuất có quy mô lớn sử dụng công nghệ tiên tiến. Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp hóa chất, hóa phẩm, dược phẩm trong tổng GTGT công nghiệp Vùng đạt khoảng 13-14% đến năm 2030.

Tập trung phát triển các ngành sản phẩm gồm: hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ hóa dầu (hóa chất cơ bản và các sản phẩm chất dẻo, nhựa tổng hợp, phân bón,...), tập trung chủ yếu ở Bà Rịa Vũng Tàu; sản xuất các sản phẩm cao su, điện hóa, chất tẩy rửa, sơn, mực in, chất nhuộm vải, mỹ phẩm tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Ưu tiên phát triển mạnh ngành sản phẩm công nghiệp hóa dược ứng dụng công nghệ cao, sản xuất các loại dược phẩm, thuốc chữa bệnh bao gồm cả chế phẩm sinh học với tổ hợp nhà máy, cơ sở công nghiệp sản xuất hiện đại tập trung ở TP. Hồ Chí Minh.

- Công nghiệp hàng tiêu dùng xuất khẩu dệt may, da giày

Phát triển ngành công nghiệp dệt may, da giày trên địa bàn Vùng theo hướng đồng bộ các phân khúc từ sản xuất sợi, vải, vật liệu làm giày đến thiết kế mẫu mã, sản xuất sản phẩm cuối cùng cho tiêu thụ để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Dịch chuyển, mở rộng phát triển các nhà máy, cơ sở công nghiệp dệt may, giày dép về các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, khu vực phía Đông Đồng Nai. Phát triển các nhà máy sản xuất sợi, vải, vật liệu làm giày quy mô lớn tập trung ở Đồng Nai, Bình Dương và một phần ở TP. Hồ Chí Minh. Khuyến khích phát triển ngành công nghiệp thời trang, thiết kế mẫu mã, tiếp thị thị trường xuất khẩu sản phẩm may mặc, giày dép ở TP Hồ Chí Minh.

- Công nghiệp chế biến thực phẩm, sản phẩm nông nghiệp

Tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, nông sản hướng vào xuất khẩu là một trong những ngành công nghiệp quan trọng của Vùng với trung tâm tập trung các nhà máy chế biến thực phẩm, đồ uống quy mô lớn, hiện đại ở TP. Hồ Chí Minh và khu vực xung quanh. Thúc đẩy đổi mới mô hình sản xuất và ứng dụng các công nghệ mới trong chế biến để đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tỷ lệ sản phẩm nhãn hiệu xanh phù hợp xu hướng nhu cầu thị trường xuất khẩu và trong nước.

Khuyến khích thu hút phát triển mạnh các nhà máy, cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến nông nghiệp (thịt, sữa, hoa quả,....) gắn với vùng nguyên liệu ở các tỉnh trong vùng, nhất là ở Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây

Ninh. Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống, chế biến nông nghiệp trong cơ cấu GTGT của công nghiệp Vùng lên khoảng 14- 15% thời kỳ đến năm 2030.

- Công nghiệp năng lượng

Phát triển công nghiệp điện khí, công nghiệp năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), trung tâm là khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các tổ hợp nhà máy điện, cơ sở công nghiệp năng lượng tái tạo quy mô lớn, hiện đại.

- Công nghiệp khai thác dầu khí:

Tiếp tục phát triển công nghiệp khai thác dầu, khí ứng dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện, tiềm năng khai thác. Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hiện đại cho khai thác, lưu chuyển sản phẩm ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Khu vực TP. Vũng Tàu tiếp tục là trung tâm ngành công nghiệp - dịch vụ khai thác dầu, khí của cả nước.

2.1.4. Phương hướng phân bố không gian phát triển công nghiệp vùng

Phân bố không gian phát triển công nghiệp vùng theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện nguồn lực đất đai, hệ thống kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông quy mô lớn hiện đại (các tuyến cao tốc, quốc lộ huyết mạch, vành đai) kết nối liên vùng, liên tỉnh, thông ra cảng biển cửa ngõ, khu cửa khẩu quốc tế, cảng hàng không (tập trung vào các tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, cao tốc Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu và đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh), đồng thời đáp ứng phát triển có tính hài hòa, bền vững các khu vực địa bàn trong Vùng. Từng bước cơ cấu lại không gian công nghiệp của vùng theo hướng chuyển Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phụ cận tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm mạnh về công nghiệp công nghệ cao, thân thiện môi trường; dịch chuyển dần các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, tài nguyên tới các khu vực phát triển mới tại tiểu vùng phía Bắc và tiểu vùng ven biển.

Các hướng lan tỏa mở rộng phát triển cơ sở công nghiệp, KCN, CCN từ trung tâm là khu vực TP. Hồ Chí Minh gồm: lan tỏa phát triển về phía Đông (thuộc tỉnh Đồng Nai nhất là khu vực phía Đông QL51), phía Bắc - Tây Bắc (khu vực Bắc tỉnh Bình Dương và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh) và phía Đông Nam (khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Thời kỳ đến năm 2030, phân bố phát triển không gian công nghiệp Vùng theo 2 trung tâm, 3 trục hành lang và 2 dải vành đai công nghiệp lớn…

2.1.4.1. Các trung tâm công nghiệp vùng

(1) Trung tâm công nghiệp nội địa vùng (gồm khu vực phía Bắc và Đông TP. Hồ Chí Minh- Nam Bình Dương- Tây Nam Đồng Nai): Khu vực đang tập trung nhiều KCN, cơ sở công nghiệp cận, gần nhau thuộc TP Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai. Phát triển là trung tâm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp hóa dược, hóa phẩm, công nghiệp chế biến của vùng.

(2) Trung tâm công nghiệp ven biển vùng (gồm khu vực Nam - Đông Nam TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): phát triển là trung tâm các ngành công nghiệp khai thác dầu khí; công nghiệp hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ hóa dầu, công nghiệp cơ khí đóng, sửa chữa tàu biển và công nghiệp hỗ trợ ngành đóng tàu, trung tâm công nghiệp điện khí và năng lượng tái tạo.

2.1.4.2. Các trục hành lang phát triển công nghiệp

(1) Trục hành lang phát triển công nghiệp phía Đông Vùng (TP. Hồ Chí Minh - Đồng Nai) gắn với tuyến cao tốc TP Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, QL1A: kết nối phát triển công nghiệp khu vực phía Đông TP. Hồ Chí Minh với khu vực Tây Nam Đồng Nai và mở rộng lan tỏa phát triển về phía Đông - Đông Nam Đồng Nai là khu vực điều kiện thuận lợi về quỹ đất cho phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

(2) Trục hành lang phát triển công nghiệp phía Bắc Vùng (TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước) gắn với tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, QL13: lan tỏa, liên kết phát triển các KCN, CCN, cơ sở công nghiệp khu vực TP. Hồ Chí Minh - Nam Bình Dương mở rộng ra phía Bắc Bình Dương và tỉnh Bình Phước.

(3) Trục hành lang phát triển công nghiệp phía Tây Bắc Vùng (TP Hồ Chí Minh- Tây Ninh) gắn với tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, QL22: lan tỏa mở rộng phát triển không gian công nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và kết nối liên kết với các khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp thuộc tỉnh Tây Ninh.

2.1.4.3. Các dải vành đai công nghiệp vùng

(1) Dải vành đai công nghiệp gắn với tuyến vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh: Phát triển, kết nối liên kết các KCN, cơ sở công nghiệp thuộc 5 địa phương gồm TP. Hồ Chí Minh - Nam Bình Dương - Tây Đồng Nai (Nhơn Trạch) - Long An (thuộc vùng ĐBSCL). Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, thân thiện môi trường.

(2) Dải vành đai công nghiệp tiếp cận, gắn với tuyến vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh: Bố trí phát triển, liên kết các cơ sở công nghiệp, KCN, CCN tiếp cận

(thông qua các đường kết nối), gắn với tuyến vành đai 4, QL51, cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu, hình thành, phát triển dải vành đai công nghiệp liên kết các địa phương trong vùng: Khu vực TP. Hồ Chí Minh - Bà Rịa-Vũng Tàu - Đồng Nai - Bình Dương - Nam Bình Phước - Nam Tây Ninh - Long An (vùng ĐBSCL). Lan tỏa, phát triển dải vành đai công nghiệp phù hợp với tiến độ xây dựng, hoàn thành tuyến vành đai 4 từ nay đến năm 2030.

2.1.5. Giải pháp phát triển

- Có chính sách đủ mạnh nhằm thu hút đầu tư nhiều hơn nữa và các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các nhóm sản phẩm có khả năng tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu để cung ứng cho các ngành sản xuất trong nước nhằm nâng cao tính chủ động trong sản xuất và giá trị quốc gia trong sản phẩm. Nghiên cứu bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, cho thuê đất, hỗ trợ cung ứng, đào tạo nhân lực kỹ thuật cho doanh nghiệp; bổ sung chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ mới, thực hiện nghiên cứu, thiết kế, thử nghiệm, chế tạo, phát triển sản phẩm có tỷ lệ nội địa hóa cao; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ cung ứng thành phẩm đầu vào cho sản xuất hoàn thiện sản phẩm cuối cùng; bổ sung chính sách ưu đãi khuyến khích doanh nghiệp nước ngoài hợp tác, chuyển giao công nghệ để phát triển một số ngành sản phẩm công nghiệp có tính nền tảng như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp, vi mạch điện tử, công nghiệp chế tạo robot, cơ khí chế tạo máy, động cơ điện, chế tạo pin sạc điện cho phương tiện vận tải, công nghiệp hóa dược, sản xuất thuốc, biệt dược.

- Đẩy mạnh phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp trong ngành công nghiệp gắn với các trường đại học, cơ sở đào tạo, khu công nghệ cao, cơ sở khoa học công nghệ, hiệp hội doanh nghiệp và các hội ngành nghề trên địa bàn vùng với trung tâm là TP. Hồ Chí Minh. Khuyến khích mạnh doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư, nghiên cứu đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực thiết kế, chế tạo và tiếp thị sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ sinh học, thiết bị tự động hóa, máy công cụ, thiết kế chế tác mẫu mã sản phẩm hàng tiêu dùng (thời trang may mặc, giày dép, hàng thực phẩm, đồ uống chế biến,…).

- Thúc đẩy và có cơ chế, chính sách khuyến khích đào tạo bao gồm cả hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật lành nghề cho phát triển công nghiệp có chiều sâu, đặc biệt là nguồn nhân lực trình độ cao cho các ngành, lĩnh vực công nghiệp như thiết kế và sản xuất chíp, vi mạch điện tử, công nghiệp thiết kế chế tạo thiết bị tự động hóa, người máy, phần mềm, trí tuệ nhân tạo… Lựa chọn và hỗ trợ một số trường đại học, cơ sở đào tạo nhanh chóng phát triển là

những trung tâm đào tạo nhân lực kỹ thuật đạt chuẩn quốc tế cho phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới, công nghiệp mũi nhọn của vùng.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp trên địa bàn vùng, bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút doanh nghiệp, tổ chức liên quan tham gia và hợp tác, liên kết với nhau tạo thành hệ sinh thái doanh nghiệp, mạng lưới liên kết sản xuất cung ứng sản phẩm liên tỉnh trong các ngành công nghiệp quan trọng của vùng. Khai thác hiệu quả hạ tầng công nghiệp hiện có và ưu tiên phát triển các khu công nghiệp có tính liên vùng, liên kết ngành, khu sản xuất công nghiệp tập trung để tạo chuỗi giá trị trong ngành công nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nước ngoài hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp nhỏ, vừa đóng vai trò sản xuất bổ trợ, gia công tạo thành các chuỗi liên kết sản xuất cung ứng sản phẩm công nghiệp.

- Tăng cường phối hợp giữa các địa phương trong vùng trong phát triển công nghiệp. Xây dựng cơ chế phối hợp, liên kết liên tỉnh trong xúc tiến, thu hút dự án đầu tư công nghiệp; phát triển, liên kết mạng lưới doanh nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp; liên kết liên tỉnh trong phát triển hệ thống khu công nghiệp gắn với kết nối mạng lưới kết cấu hạ tầng và cung ứng các dịch vụ, tiện ích cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp; phối hợp, liên kết các địa phương trong tổ chức quảng bá, phát triển thương hiệu, tiếp thị sản phẩm công nghiệp.

2.2. Dịch vụ

2.2.1. Thương mại, logistics

2.2.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại vùng Đông Nam Bộ theo hướng nhanh và bền vững; tương xứng với tiềm năng và khai thác tối đa lợi thế so sánh của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh) trong vùng. Trong đó, tiếp tục phát triển thương mại khu vực thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm thương mại quy mô lớn, ngày càng hiện đại, giữ vai trò nòng cốt, đầu tàu trong phát triển thương mại vùng và cả nước.

Phát triển thương mại vùng theo hướng mở cửa, gắn phát triển mạnh thương mại trong nước với xuất nhập khẩu và đẩy mạnh tham gia vào mạng lưới phân phối và chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với kiểm soát tốt nhập khẩu, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và các sản phẩm chủ lực của vùng.

Phát triển thương mại vùng theo hướng phát triển đa dạng các loại hình tổ chức phân phối (trong đó, chú trọng phát triển các loại hình tổ chức phân phối

hiện đại, quy mô lớn) thuộc các thành phần kinh tế, gắn kết thương mại với sản xuất. Quan tâm phát triển thương mại nông thôn đi đôi với nâng cao chất lượng và văn minh thương mại ở đô thị; tăng cường xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại.

Phát triển thương mại vùng trên nền tảng hệ thống hạ tầng thương mại hài hòa, đồng bộ, hiện đại và thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ, tạo điều kiện kết nối thương mại nội vùng, liên vùng nhanh, hiệu quả, từ đó tạo đột phá cho phát triển thương mại vùng.

2.2.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, đồng bộ với sự phát triển của công nghiệp hóa, khai thác tối đa lợi ích từ toàn cầu hóa. Xây dựng thương hiệu hàng hóa chất lượng cao, tham gia sâu vào mạng lưới phân phối và chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực của vùng. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của từng địa phương trong Vùng. Thương mại ngày càng có vị trí và vai trò quan trọng trong tái cơ cấu gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình mở rộng và tăng cường các mối quan hệ thương mại giữa các tỉnh trong và cả vùng với bên ngoài..

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng VA thương mại vùng cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP chung của vùng và của VA khu vực dịch vụ. Tốc độ tăng VA ngành thương mại đạt bình quân 9-10%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Tốc độ tăng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn vùng đạt 12-12,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân của vùng đạt 8,2-9,2%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân của vùng đạt 6,6-7,6 %/năm trong giai đoạn 2021 – 2030.

2.2.1.3. Định hướng phát triển thương mại

a) Định hướng phát triển thương mại nội địa

Phát triển nhanh thương mại nội địa đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trên các địa bàn, phục vụ tốt nhu cầu của khách du lịch.

Phát triển thương mại nội địa ổn định và bền vững theo hướng giảm dần các hình thức thương mại truyền thống, đẩy mạnh phát triển các loại hình thương mại hiện đại kết hợp công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành.

Tiếp tục củng cố, đầu tư phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ hiện có trên địa bàn. Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài vùng, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng các kênh phân phối hàng hóa theo mô hình vừa tổ chức kênh phân phối bán buôn, vừa tổ chức kênh phân phối bán lẻ.

Phát triển hình thức mua, bán, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa thông qua phương thức mua bán theo hợp đồng. Phát triển nhanh hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế để chủ động tham gia vào mạng phân phối toàn cầu.

Tiếp tục phát triển mạnh TMĐT trở thành hình thức thương mại quan trọng của vùng, trong đó thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm phát triển thương mại điện tử của vùng (gắn với hệ thống hạ tầng kho bãi, logistics và các hạ tầng phụ trợ), có vai trò đầu tàu dẫn dắt và lan tỏa sự phát triển thương mại điện tử đến các tỉnh khác trong vùng. Hoàn thiện hạ tầng TMĐT, phát triển các phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch TMĐT. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia và xây dựng trang web TMĐT, xây dựng các hệ thống tra cứu, truy xuất, kiểm soát lưu thông hàng hóa trên nền tảng số hóa bao gồm hóa đơn điện tử, tem điện tử, chứng từ xuất kho điện tử và các chứng từ thương mại khác.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển thương mại vùng. Xây dựng website để thông tin và quảng bá sản phẩm cũng như tham gia cung ứng các sản phẩm, hàng hóa trên mạng internet; gắn mã QR sản phẩm, thanh toán bằng thẻ và ví điện tử; thanh toán trực tuyến; ứng dụng phần mềm bán hàng, quản trị doanh nghiệp, phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử, chữ ký số... trong hoạt động quản lý và kinh doanh. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, nhất là đối với lĩnh vực thương mại, dịch vụ; thúc đẩy các doanh nghiệp, hệ thống bán lẻ, đơn vị sản xuất, kinh doanh phát triển các nền tảng dịch vụ mới theo hướng hiện đại, số hóa…

b) Định hướng phát triển thương mại quốc tế

- Định hướng xuất khẩu

Duy trì và gia tăng thặng dư thương mại vùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030; hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý với các đối tác thương mại chủ chốt; gia tăng tỷ trọng kim ngạch XNK vùng trong tổng kim ngạch XNK cả nước.

Phát triển xuất khẩu các mặt hàng nông sản chế biến được được sản xuất trên cơ sở ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Khuyến khích sản xuất sản phẩm hữu cơ để xuất khẩu vào thị trường tiềm năng.

Chuyển dịch mạnh cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng hạn chế tình trạng xuất thô, tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến và sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Tập trung phát triển thị trường xuất khẩu cho các sản phẩm chủ lực của vùng với việc phát triển xuất khẩu bằng nhiều phương thức, hình thức khác nhau; đẩy mạnh xuất khẩu ra các thị trường có khả năng thu được giá trị gia tăng cao; duy trì xuất siêu để góp phần thặng dư vào cán cân thương mại của cả nước.

Đẩy mạnh khai thác hiệu quả các thị trường xuất khẩu mà Việt Nam ký kết các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là CPTPP, EVFTA, RCEP, đồng thời chú trọng khai thác các thị trường mới ở Châu Mỹ Latinh, Châu Phi, Nam Á, Trung Đông để tăng cường xuất khẩu sản phẩm tiêu dùng.

Giữ vững và phát triển các thị trường đã có dung lượng lớn và ổn định như EU, Hoa Kỳ, Nhật, Trung Quốc và các nước ASEAN. Tiếp tục phát triển quan hệ thương mại chặt chẽ với các thị trường trung gian để tìm kiếm cơ hội phát triển xuất khẩu, nhất là đối với các sản phẩm mới.

- Định hướng nhập khẩu

Chú trọng nhập khẩu thiết bị, máy móc và nguyên vật liệu tại các thị trường có triển vọng tăng trưởng xuất khẩu của vùng kết hợp với việc tận dụng nhập khẩu để tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới.

Ưu tiên lựa chọn nhập khẩu từ những thị trường có nguồn công nghệ vừa đáp ứng được yêu cầu về đổi mới, nâng cao trình độ sản xuất của Vùng, vừa phù hợp về giá. Chú trọng nhập khẩu công nghệ cao, công nghệ nguồn, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Lựa chọn phương thức, hình thức nhập khẩu phù hợp với điều kiện và năng lực của từng địa phương trong Vùng. Kết hợp chặt chẽ giữa nhập khẩu máy móc, thiết bị và hợp đồng lắp đặt, chuyển giao công nghệ.

c) Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

- Định hướng chung:

Phát triển hạ tầng thương mại có vị trí nằm gần hoặc có thể kết nối với cảng biển, cảng hàng không quốc tế, có công năng tích hợp đầy đủ, trọn gói các dịch vụ; hoặc có vị trí nằm ở các trung tâm kinh tế, thị trường tiêu thụ lớn, các vùng sản xuất tập trung, gồm một số công năng chính; hoặc gắn liền hoặc có đường giao thông thuận tiện kết nối trực tiếp đến các cảng hàng không.

Phát triển hạ tầng thương mại có lợi thế về vị trí địa lý, gần nguồn cung cấp hàng hóa như KCN, hệ thống cảng, cửa khẩu,... hoặc gần thị trường, khách hàng tiêu thụ. Trong đó, ưu tiên lựa chọn xác định kết cấu hạ tầng thương mại có lợi

thế gần thị trường, địa bàn tiêu dùng tập trung, có sức tiêu thụ lớn và ổn định, thương mại phát triển, hoạt động mua bán sôi động, có loại hình phân phối rộng lớn và được phân bố với mật độ cao.

Tập trung phát triển các công trình có quy mô lớn, có tác động tích cực đến phát triển thương mại không chỉ của Vùng Đông Nam Bộ, các địa phương khác ngoài Vùng mà còn tới khu vực và quốc tế (như chợ đầu mối, siêu thị, sàn giao dịch, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm logistics…) quy mô vùng, có khả năng gắn kết các địa phương trong vùng và vùng khác.

- Định hướng cụ thể:

(1) Định hướng phát triển hệ thống chợ

Tập trung nâng cấp hệ thống chợ hiện có trong vùng, bao gồm cả nâng hạng chợ và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật chợ đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và nâng cao trình độ văn minh thương mại.

Phát triển thêm các chợ (chủ yếu là chợ hạng II, III) tại các xã vùng sâu, vùng xa chưa có chợ; các điểm dân cư nông thôn mới được hình thành do di dân từ các khu vực xây dựng khu công nghiệp, nhà máy thủy điện.

Phát triển các chợ đầu mối nông sản mới tại các thành phố lớn để phục vụ nhu cầu tiêu thụ của dân cư đô thị và tại khu vực có nguồn hàng nông sản lớn, có khả năng phát luồng rộng.

(2) Định hướng phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Phát triển mạng lưới siêu thị, TTTM với nhiều cấp độ qui mô và loại hình phù hợp với các cấp đô thị. Chủ yếu phát triển siêu thị, TTTM tại các đô thị có qui mô tương đối lớn đang có tốc độ đầu tư, mở rộng nâng cấp nhanh. Tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I sẽ xây dựng loại hình siêu thị, trung tâm thương mại có quy mô từ hạng I đến hạng III; đồng thời, xây dựng loại hình siêu thị, trung tâm thương mại theo hướng tích hợp với nhiều loại hình bán buôn, bán lẻ khác và các cơ sở cung cấp dịch vụ để hình thành một số khu thương mại tập trung. Tại các đô thị loại II sẽ xây dựng các siêu thị có quy mô từ hạng I đến hạng III, xây dựng các trung tâm thương mại có quy mô hạng II và III. Tại các đô thị loại III sẽ xây dựng các siêu thị có quy mô hạng II và III, trung tâm mua sắm hạng III. Tại các đô thị loại IV và V sẽ xây dựng chủ yếu loại hình siêu thị tổng hợp có quy mô hạng III.

(3) Định hướng phát triển trung tâm hội chợ triển lãm

Phát triển các trung tâm hội chợ triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp với nhiều quy mô và đẳng cấp, đẩy mạnh hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia, bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

Phát triển đồng bộ loại hình trung tâm hội chợ triển lãm, tập trung vào hai quy mô: Quy mô quốc gia và quy mô vùng kinh tế, có đủ năng lực để đảm nhiệm đại bộ phận các hoạt động về xúc tiến thương mại của cộng đồng doanh nghiệp đối với thị trường nội địa và khách hàng nước ngoài. Ở quy mô quốc gia, xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh. Ở quy mô vùng kinh tế, hình thành các trung tâm triển lãm tại Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa Vũng Tàu cùng với TP. Hồ Chí Minh tạo thành một tổ hợp triển lãm cấp quốc gia, quốc tế. Tại các tỉnh trong vùng, khuyến khích hình thành và phát triển các cụm hoặc khu vực hội chợ triển lãm, các trung tâm xúc tiến quảng bá, giao lưu quốc tế đóng vai trò kết nối nội vùng và giữa vùng TP Hồ Chí Minh với các vùng khác.

(4) Định hướng phát triển trung tâm logistics

Phát triển các trung tâm logistics trở thành các trung tâm dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ đắc lực cho sản xuất, tiêu dùng hàng hóa trong vùng và xuất nhập khẩu, thúc đẩy phát triển KTXH chung của cả vùng.

Phát triển mạnh, đồng bộ hệ thống logistics cấp quốc gia, quốc tế gắn với cảng biển, cảng hàng không, cửa khẩu quốc tế, các trục hành lang kinh tế trọng điểm và tuyến thương mại liên vùng tại TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long Thành, Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai), thị xã Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Tây Ninh. Trong đó, tập trung phát triển mạnh logistics tại tiểu vùng ven biển khu vực Cần Giờ (TP Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hình thành và phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng, trước mắt là các trung tâm logistics chuyên dụng hàng không gắn liền với các cảng hàng không, kết nối cùng với hệ thống các trung tâm logistics hạng I và hạng II để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu hoặc trung chuyển hàng hóa qua các loại hình vận tải đa phương thức, phục vụ cho đầu vào và đầu ra của sản xuất công nghiệp tại các KCN, trung tâm công nghệ cao, vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Tập trung xây dựng trung tâm logistics hàng không gắn với CHK quốc tế Long Thành, CHK quốc tế Tân Sơn Nhất.

2.2.1.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp phát triển thương mại nội địa

Tăng cường kết nối cung cầu hàng hóa giữa các tỉnh trong vùng và với các vùng kinh tế khác trong cả nước; hình thành các chuỗi liên kết dọc (liên kết thành một chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh về một hoặc một nhóm hàng hóa) giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ. Đẩy mạnh phân phối hàng hóa qua nền tảng số và các kênh thương mại điện tử.

Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã,...) trong hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản vùng miền, sản phẩm tiêu biểu của vùng. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, phân phối sản phẩm nông nghiệp chủ lực, các sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ sản xuất nông nghiệp trên các nền tảng số.

Triển khai ứng dụng hiệu quả mô hình quản lý các sàn giao dịch TMĐT, các website bán hàng điện tử, các hoạt động giao dịch thương mại thông qua các trang diễn đàn, mạng xã hội (facebook, zalo,...). Tổ chức kết nối, liên kết hoạt động các sàn TMĐT trong nước trong hoạt động vận hành và sử dụng sàn TMĐT. Xây dựng gian hàng tiêu chuẩn, đặc trưng đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường đối với một số sản phẩm chủ lực của vùng để đánh giá và nhân rộng mô hình tiếp thị TMĐT đa kênh. Tham gia các sàn thương mại điện tử thế giới để đa dạng hóa kênh tiếp cận thị trường toàn cầu của hàng hóa Việt Nam. Đẩy mạnh thu hút nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao cho các doanh nghiệp tham gia vào quá trình chuyển đổi số. Hỗ trợ tích hợp giải pháp thanh toán trực tuyến; nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động phát triển TMĐT. Tổ chức tuyên truyền, đào tạo kỹ năng TMĐT cho doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ tham gia và khai thác các ứng dụng TMĐT của doanh nghiệp, tăng cường khả năng nhận biết và ứng phó của người tiêu dùng với những hành vi tiêu cực trong TMĐT. Xây dựng giải pháp về chính sách cho phép thử nghiệm có kiểm soát đối với các mô hình kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ mới trong thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

b) Giải pháp phát triển thương mại quốc tế

Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước.

Tận dụng hiệu quả hơn các lợi thế do các FTA mang lại. Việc áp thuế suất thấp hoặc bằng 0% đối với hàng Việt Nam như thỏa thuận trong các FTA Việt Nam đã và đang đàm phán ký kết, thực thi là động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng những ưu đãi do các FTA mang lại để thâm nhập thị trường, tăng trưởng xuất khẩu và đạt hiệu quả cao, bền vững trong xuất khẩu hàng hóa.

Khai thác tốt các nền tảng thương mại điện tử toàn cầu để xúc tiến hàng hóa của của vùng nói riêng, của cả nước nói chung ra thị trường thế giới.

c) Giải pháp phát triển logistics

Đẩy mạnh thực hiện liên kết vùng trong phát triển hệ thống logistics, nhất là liên kết hạ tầng giao thông, hệ thống trung tâm lưu chuyển hàng hóa đến các trung tâm logistics và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất - xuất nhập khẩu với doanh nghiệp logistics. Tạo cơ chế đột phá để xây dựng các tập đoàn mạnh về logistics trên địa bàn vùng.

Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp phân phối hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu, tăng cường sử dụng dịch vụ cung ứng bởi các trung tâm logistics nhằm giảm chi phí, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng thị phần và quảng bá thương hiệu cho doanh nghiệp, đồng thời tạo động lực thúc đẩy phát triển cho các trung tâm logistics.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác các trung tâm logistics bằng nhiều hình thức theo quy định của pháp luật; khuyến khích đầu tư và phát triển dịch vụ logistics, gồm cả hoạt động của trung tâm logistics chuyên dụng gắn với cảng hàng không, kho hàng không kéo dài có yêu cầu riêng về an ninh, an toàn kiểm tra, giám sát hải quan.

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực làm công tác quản lý, xây dựng, vận hành, khai thác các trung tâm logistics. Đồng thời, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin và công nghệ quản lý hiện đại trong tổ chức và hoạt động của các trung tâm logistics kết hợp với tăng cường đầu tư phương tiện, thiết bị kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm để các trung tâm logistics thực hiện chức năng và công năng một cách lâu dài với hiệu quả cao, cạnh tranh và hội nhập được với các trung tâm logistics của khu vực và thế giới.

2.2.2. Du lịch

2.2.2.1. Quan điểm

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và đi vào chiều sâu, chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao trong khu vực. Phát triển du lịch gắn với chuyển đổi số, tận dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Phát triển mạnh các sản phẩm du lịch có lợi thế như du lịch biển, đảo, du lịch hội nghị, hội thảo (MICE), du lịch sinh thái, du lịch về nguồn, du lịch văn hóa, các dịch vụ vui chơi, giải trí; đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ du lịch để thu hút du khách trong nước và quốc tế.

- Tăng cường liên kết vùng để thúc đẩy và nâng cao hiệu quả phát triển du lịch trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối; đẩy mạnh các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng gắn kết các sản phẩm du lịch

độc đáo của các địa phương. Chú trọng liên kết ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch.

- Phát triển du lịch bền vững, sáng tạo; phát huy yếu tố con người, lấy giá trị văn hóa Việt Nam làm nền tảng; bảo vệ môi trường, ứng phó linh hoạt và hiệu quả với rủi ro, biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

2.2.2.2. Mục tiêu

- Mục tiêu chung

Phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ trở thành một trong những vùng động lực hàng đầu phát triển du lịch Việt Nam, với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, có thương hiệu và sức cạnh tranh với các nước trong khu vực.

- Mục tiêu cụ thể: Đến năm 2030, phấn đấu đón ít nhất 17 triệu lượt khách quốc tế và 90 triệu lượt khách nội địa. Tổng thu từ khách du lịch đạt trên 500 nghìn tỷ đồng. Du lịch tạo ra khoảng 1,3 triệu việc làm trong đó lao động trực tiếp khoảng 440 nghìn.

2.2.2.3. Định hướng

a) Định hướng phát triển thị trường khách du lịch

- Thị trường khách du lịch nội địa

Nhóm thị trường ưu tiên: Thu hút phân đoạn thị trường khách có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày với các nhóm chính: nghỉ dưỡng, MICE, đô thị, cuối tuần.

Nhóm thị trường mở rộng: Thị trường khách kết hợp công vụ, phân đoạn ưu tiên thu hút là các khách từ địa phương hoặc đô thị nhỏ tới các thành phố, đô thị lớn; Thị trường khách du lịch lễ hội, tâm linh theo hướng kết hợp với các mục đích khác như tham quan, nghỉ dưỡng; Thị trường khách du lịch với mục đích giáo dục, tìm hiểu, trải nghiệm văn hóa, lịch sử và truyền thống.

Thị trường theo vùng, phát triển mạnh thị trường du lịch nội địa từ các thị trường khách trong vùng và thị trường khách nội địa ngoài vùng như các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh vùng Tây Nguyên, các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Thủ đô Hà Nội và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Thị trường khách quốc tế

Định hướng khách du lịch đến vùng ĐNB: (1) khách du lịch quốc tế sử dụng đường hàng không qua cửa khẩu quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; trong thời gian tới khi sân bay quốc tế Long Thành được xây dựng sẽ trở thành nguồn bổ sung quan trọng cho số lượng khách du lịch đến vùng. (2) khách du lịch sử dụng đường bộ qua cửa khẩu quốc tế của các tỉnh trong Vùng như: Mộc Bài, Xa Mát

(Tây Ninh); Hoa Lư (Bình Phước). (3) khách du lịch quốc tế từ các trung tâm du lịch các vùng du lịch của cả nước.

Nhóm thị trường ưu tiên:

(i) Đông Bắc Á: Thị trường khách từ các nước và vùng lãnh thổ như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc… là những thị trường nguồn gửi khách chiếm thị phần lớn của vùng.

(ii) Đông Nam Á: Các thị trường này hiện đang có xu hướng tăng trưởng cao. Bên cạnh đó cùng các chính sách phù hợp hiện nay, hợp tác khu vực ngày càng gia tăng, nên khả năng thu hút luồng khách này là rất lớn.

(iii) Tây Âu, Bắc Âu, Bắc Mỹ, Úc: là thị trường truyền thống có mức chi tiêu cao, cần duy trì khai thác và xây dựng chiến lược xúc tiến, quáng bá trong thời gian tới.

(iv) Đông Âu: chủ yếu là nhóm du khách từ Nga…

(v) Ấn Độ, Trung Đông: là nhóm thị trường tiềm năng mở rộng phát triển

b) Định hướng phát triển sản phẩm du lịch

- Nhóm sản phẩm du lịch đặc thù

Du lịch văn hóa: Tìm hiểu văn hóa tâm linh là việc tham quan, tìm hiểu Tòa thánh Cao Đài (Tây Ninh), công trình kiến trúc đặc biệt, độc đáo của một tôn giáo đặc thù với những nghi thức khá đặc biệt, thu hút sự quan tâm tìm hiểu của du khách. Sản phẩm này thu hút sự quan tâm của khách trong nước và quốc tế.

Du lịch tâm linh tại núi Bà Đen (Tây Ninh) nằm trong nhóm sản phẩm du lịch tâm linh khá đa dạng trong cả nước. Mặc dù hành hương núi Bà Đen có sức hấp dẫn khá cao ở khu vực các tỉnh phía Nam; song thực tế du lịch tâm linh thu hút thị trường khách với nhu cầu cá biệt và các sản phẩm hình thành không đa dạng, không có sức mua như các sản phẩm du lịch khác; phần lớn thu hút thị trường khách trong nước.

Du lịch về nguồn: Tìm hiểu di tích lịch sử - cách mạng tại khu di tích địa đạo Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh, Bình Phước) là một trong những sản phẩm du lịch đặc thù tiêu biểu của vùng, phục vụ cho khách trong nước và quốc tế. Phát triển, kết nối đồng bộ các Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt miền Đông Nam Bộ thành chuỗi du lịch Lịch sử - Văn hóa truyền thống đặc sắc.

Du lịch đường sông khai thác các giá trị trên tuyến đường sông từ TP. Hồ Chí Minh: khai thác nhịp sống và văn hóa đô thị; nối dài ra các vùng sinh thái ven đô, kết nối với du lịch đường sông của các tỉnh Đồng Nai và Bình Dương; kết nối tuyến du thuyền du lịch sinh thái hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An…

Du lịch sinh thái rừng gắn với Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ: Tham quan, tìm hiểu, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học,…

- Nhóm sản phẩm du lịch chính

Du lịch MICE có thể coi là thế mạnh của Vùng với hai trung tâm hội nghị, hội thảo quan trọng là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Với quy mô phát triển kinh tế như hiện nay, khu vực này sẽ tiếp tục thu hút và phát triển tốt về sản phẩm du lịch MICE. Sản phẩm này sẽ tạo ra nguồn thu nhập lớn cho du lịch thành phố, các dịch vụ và các ngành liên quan.

Du lịch đô thị với sức hấp dẫn của các hoạt động đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh thu hút số lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế. Với sự sôi động của thành phố thì đây là một trong những sản phẩm quan trọng của Vùng và có vị trí cao trong du lịch cả nước

Du lịch nghỉ dưỡng biển với các sản phẩm liên quan tại khu vực thành phố Vũng Tàu và Côn Đảo là những sản phẩm du lịch quan trọng thu hút đông đảo lượng khách cuối tuần từ thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh trong vùng.

- Nhóm sản phẩm du lịch bổ trợ

Du lịch sinh thái hồ là sản phẩm du lịch trên cơ sở khai thác hai hồ lớn của vùng là hồ Dầu Tiếng và hồ Trị An. Các sản phẩm này không có lượng khách lớn như các sản phẩm khác nhưng cung cấp sự đa dạng cho sản phẩm du lịch Vùng.

Các sản phẩm du lịch làng nghề, thưởng thức và tìm hiểu ẩm thực là những sản phẩm mà vùng có thể khai thác làm đa dạng hóa các sản phẩm cung cấp cho thị trường.

Tìm hiểu văn hóa lịch sử cách mạng thông qua nhiều địa bàn và nhiều chiến tích có khả năng thu hút lượng khách du lịch nội địa; có thể kết hợp tốt với các sản phẩm đặc thù hoặc sản phẩm du lịch chính khác.

Du lịch cộng đồng các dân tộc người M’nông và S’tiêng,…

Du lịch kết hợp chữa bệnh, du lịch thể thao (golf).

Du lịch kết hợp với các sự kiện thể thao trong nước và quốc tế được tổ chức tại các địa phương trong khu vực.

- Nhóm các sản phẩm du lịch mới

Du lịch gắn với lợi thế công nghiệp và công nhân, gồm có: Vui chơi giải trí, du lịch cuối tuần khu vực phía Tây và các hồ lớn phục vụ thị trường tại chỗ. Du lịch MICE, sự kiện,... gắn với lợi thế phát triển công nghiệp, trên cơ sở liên kết với các trường học, các nhà đầu tư,...

Du lịch biên giới kết hợp thương mại dịch vụ là hướng ưu tiên, cần chú trọng phát triển gắn với các cơ sở vật chất mới như trung tâm vui chơi giải trí (casino, thể thao,...) và trung tâm thương mại tại các cửa khẩu, tạo điều kiện cho khách du lịch từ Campuchia tiếp cận các sản phẩm này.

Du lịch gắn với các đô thị sáng tạo, đô thị thông minh gắn với lợi thế vùng năng động nhất cả nước. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần thúc đẩy phát triển đô thị sáng tạo, thông minh để tạo lập được các sản phẩm này. Hướng tới hình thành các khu vực đại diện để tập trung nguồn lực thực hiện.

c) Định hướng tổ chức không gian

- Phân vùng không gian du lịch: Vùng Đông Nam Bộ có thể chia thành 03 không gian với những đặc trưng riêng về tài nguyên du lịch và các yếu tố tạo thành sản phẩm du lịch:

+ Không gian trung tâm (TP. Hồ Chí Minh): Trung tâm du lịch tổng hợp của vùng Đông Nam Bộ. Là trung tâm điều phối các hoạt động du lịch từ các vùng khác của cả nước và quốc tế đến các vùng ĐBSCL, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

+ Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch MICE; Du lịch đô thị; Du lịch sinh thái; Du lịch vui chơi giải trí, thể thao; Du lịch nghỉ dưỡng cuối tuần; Du lịch tàu biển.

+ Không gian du lịch biển, đảo (tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu): Thu hút khách du lịch đến với tài nguyên du lịch biển, đảo.

+ Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển; Du lịch chữa bệnh; Du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; Du lịch MICE; Du lịch tàu biển.

+ Không gian du lịch sinh thái núi, du lịch biên giới (tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh): Thu hút khách du lịch gắn liền với phát triển đô thị, sinh thái.

+ Hướng khai thác sản phẩm du lịch đặc trưng: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (núi, hồ, vườn quốc gia); Du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa, làng nghề; Du lịch lễ hội, tâm linh.

- Động lực phát triển du lịch của vùng:

Khu vực động lực phát triển du lịch TP.Hồ Chí Minh - Bà Rịa Vũng Tàu: TP. Hồ Chí Minh, TP. Vũng Tàu là các trung tâm lưu trú chính. Trong đó thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối phân phối khách của khu vực động lực phát triển du lịch; phát triển thành phố Vũng Tàu thành trung tâm du lịch chất lượng cao đẳng

cấp quốc tế. Hình thành 02 trục động lực chính của khu vực động lực phát triển du lịch này là: Trục đường cao tốc Dầu Giây - Quốc lộ 51 - Quốc lộ 22 và trục quốc lộ 1 A. Gồm: Trục Long Thành - Dầu Giây - Quốc lộ 51 - Quốc lộ 22 nằm trên Hành lang xuyên Á của quốc gia. Các địa phương như Tây Ninh, Bình Phước và các cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Hoa Lư có vai trò quan trọng đối với trục động lực này. Trục theo quốc lộ 1A có ảnh hưởng lan tỏa đến các địa phương Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, v.v… của vùng ĐBSCL.

- Các cụm du lịch:

Phát triển các cụm du lịch có ý nghĩa vùng trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, bao gồm:

+ Khu vực Đồng Nai, Bình Dương với hạt nhân là hồ Trị An và VQG Cát Tiên: Phát triển du lịch sinh thái;

+ Khu vực Bình Phước, Tây Ninh với hạt nhân là Bà Rá - Thác Mơ, núi Bà Đen: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh và du lịch biên giới;

+ Khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu: Du lịch biển đảo, văn hóa lịch sử, về nguồn gắn với biển Vũng Tàu và Côn Đảo.

+ Hạt nhân TP. Hồ Chí Minh: Du lịch đô thị, vui chơi giải trí, MICE, văn hóa lịch sử,…

- Các tuyến du lịch:

+ Tuyến du lịch theo quốc lộ 1A và cao tốc Bắc Nam phía Đông: Đây là tuyến du lịch được định hướng dựa trên hành lang kinh tế Bắc Nam phía Đông của quốc gia và giữ vai trò là cầu nối du lịch giữa vùng Đông Nam Bộ với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Tuyến du lịch theo quốc lộ 22 và quốc lộ 51 : Đây là tuyến du lịch phát triển trong không gian hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu.

Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu bắt đầu từ cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) qua TP. Hồ Chí Minh và kết thúc tại cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Hành lang kinh tế này gắn với hành lang kinh tế xuyên Á (Nam Ninh - Singapore), có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông và Tây Nam Bộ. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những hành lang du lịch xuyên Á hết sức quan trong của vùng và cả nước;

Dọc theo hành lang cần tập trung phát triển du lịch cửa khẩu biên giới gắn với khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, du lịch đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh và du lịch biển đảo ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Định hướng Bà Rịa Vùng Tàu là cửa ngõ du lịch biển của hành lang này.

Ngoài ra, phát triển du lịch trên hành lang Mộc Bài- TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu gắn kết với hành lang du lịch Bắc Nam để khai thác phát triển chuỗi sản phẩm du lịch với vùng Duyên hải Nam trung Bộ và vùng ĐBSCL.

+ Tuyến du lịch theo quốc lộ 13: Đây là tuyến du lịch Bắc Nam để phát triển du lịch từ TP. Hồ Chí Minh với Bình Dương, Bình Phước và hướng sang Campuchia qua cửa khẩu Hoa Lư.

Dọc hành lang phát triển du lịch đô thị ở TP. Hồ Chí Minh kết hợp du lịch sinh thái và biên giới ở Bình Phước. Ngoài ra, hành lang này thúc đẩy phát triển du lịch lịch sử cách mạng giữa TP. Hồ Chí Minh và di tích cách mạng ở Bình Phước.

+ Tuyến du lịch gắn với hệ thống vành đai vùng TP.Hồ Chí Minh: đây là vành đai liên kết các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và Long An thuộc vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

Ngoài ra, trên địa bàn vùng còn định hướng phát triển tuyến du lịch kết nối vùng với vùng Tây Nguyên dọc theo quốc lộ 20.

2.2.2.4. Giải pháp phát triển

a) Cơ chế, chính sách phát triển du lịch

Có cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch gắn với lịch sử, văn hoá, khai thác du lịch biển bền vững, phát triển sản phẩm du lịch gắn với bản sắc văn hóa đặc trưng của các địa phương trong vùng.

Hỗ trợ từ ngân sách đối với các hoạt động nghiên cứu thị trường khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế để có căn cứ cho hoạch định chính sách ngắn hạn và dài hạn.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng... tạo môi trường thuận lợi nhất đối với khách du lịch quốc tế do công ty lữ hành du lịch trên địa bàn khai thác.

Tiếp tục cải tiến các quy định về thị thực (visa) nói chung đối với khách quốc tế và các thủ tục xuất nhập cảnh để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch tới vùng.

Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch cộng đồng tại các khu bảo tồn, VQG, các hồ, sông, làng nghề truyền thống với các nguồn tín dụng ưu đãi về lãi suất; hỗ trợ đào tạo năng lực tổ chức và kinh doanh du lịch; hỗ trợ về hạ tầng du lịch ở các điểm du lịch cộng đồng.

b) Huy động vốn đầu tư cho phát triển du lịch

Cung cấp thông tin về nhu cầu, định hướng thu hút đầu tư trong nước, từ đó khuyến khích các nhà đầu tư hiện hữu mở rộng đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức các hoạt động vận động xúc tiến đầu tư trong nước và ở nước ngoài, chủ động xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với định hướng thu hút đầu tư; ưu tiên các dự án quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi giá trị và cung ứng toàn cầu, thân thiện với môi trường.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình trọng tâm, các khâu đột phá trong phát triển du lịch.

c) Phát triển nguồn nhân lực du lịch

Liên kết đào tạo và trao đổi nghiệp vụ chuyên môn du lịch giữa các địa phương trong vùng và các cơ sở đào tạo bên ngoài; chú trọng dạy nghề chất lượng cao theo đặt hàng của các doanh nghiệp, khu du lịch...

Thực hiện công tác dạy nghề ngắn hạn nhằm trang bị kỹ năng, kiến thức cơ bản về du lịch cho lực lượng lao động gián tiếp, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch. Nâng cao trách nhiệm cộng đồng tại các khu vực có tiềm năng tài nguyên du lịch.

d) Liên kết phát triển sản phẩm du lịch

- Đẩy mạnh liên kết giữa các địa phương, doanh nghiệp để thực hiện định hướng phát triển sản phẩm du lịch theo vùng; liên kết trong và ngoài vùng cũng như liên kết để phát triển các dòng sản phẩm chính và theo chuyên đề nhằm tạo ra những sản phẩm đặc trưng. Gắn kết các hoạt động du lịch với các hoạt động thương mại, đầu tư phát triển khác để xúc tiến đầu tư phát triển sản phẩm du lịch.

- Liên kết các ngành đường sắt, hàng không, tàu biển tạo ra sự đa dạng của sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trong chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch. Phối hợp tổ chức các chiến dịch về các gói sản phẩm để thúc đẩy sự phát triển chung, phát triển cùng có lợi, đảm bảo tính liên tục và bền vững trong chuỗi cung ứng sản phẩm du lịch cho khách du lịch.

- Các sản phẩm du lịch đặc thù của từng địa phương là cơ sở xây dựng hình ảnh vùng, các sản phẩm đơn lẻ bổ trợ, gắn kết sẽ tạo thành những chuỗi sản phẩm du lịch có tính tổng thể mang nét đặc trưng cao cho toàn vùng. Tạo thành nét đặc trưng riêng được xây dựng trên cơ sở các sản phẩm đặc thù, nổi trội cùng các sản phẩm bổ trợ tạo thành sản phẩm du lịch tổng hợp thu hút khách lưu trú dài ngày

và tăng thu nhập du lịch cho mỗi địa phương, đem lại lợi ích chung cho toàn vùng trong phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển các dòng sản phẩm, tuyến du lịch theo định hướng liên kết vùng, liên kết các điểm đến trong vùng và liên kết ngoài vùng tạo sự đa dạng, độc đáo, khác biệt và mới lạ, khai thác triệt để yếu tố văn hóa - lịch sử và sinh thái địa phương.

e) Giải pháp xúc tiến, quảng bá du lịch

Xây dựng và triển khai các chương trình, chiến dịch tuyên truyền quảng bá hình ảnh Vùng với quy mô lớn trong và ngoài nước, chú trọng các hãng truyền thông lớn trên thế giới, tận dụng các kênh mạng xã hội đa dạng; xây dựng các khẩu hiệu (slogan) và ấn phẩm quảng bá có sức hấp dẫn.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch vùng. Huy động nguồn vốn trong và ngoài nước, tập thể và cá nhân để nâng cao hình ảnh du lịch và thực hiện các chiến dịch truyền thông và nâng cao nhận thức cho cộng đồng.

2.2.3. Vận tải

a) Định hướng phát triển vận tải đường bộ

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải thu-gom hàng từ các trung tâm phân phối theo khu vực đến các điểm bán lẻ, vận tải cự ly ngắn, khối lượng vận tải nhỏ đến trung bình; tham gia vào chuỗi vận tải đa phương thức kết nối giữa các đầu mối của phương thức vận tải khối lượng lớn (đường sắt, đường thuỷ nội địa, hàng hải, hàng không) đến các trung tâm phân phối quy mô vừa và nhỏ.

- Tăng cường phát triển vận tải vận tải hành khách liên tỉnh có cự ly ngắn và trung bình (dưới 500km); vận tải nội tỉnh và VTHKCC bằng xe buýt; vận chuyển gom khách cho các tuyến vận tải công cộng.

- Tăng cường phát triển vận tải đường bộ kết nối các vùng nông thôn và đô thị nhằm kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đến thị trường tiêu thụ; ưu tiên đặc biệt đối với dịch vụ vận tải đường bộ đến các cụm dân cư biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng, góp phần thực hiện thắng lợi chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường hợp tác, tạo thuận lợi cho vận tải qua biên giới giữa Việt Nam với Campuchia và các nước trong khu vực.

- Đầu tư phát triển phương tiện ô tô chở hàng, chở khách ngày càng hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật về ATGT, tiết kiệm năng lượng và tiêu chuẩn khí thải. Quy mô đoàn phương tiện đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách của

nền kinh tế và của xã hội, chủng loại phương tiện phù hợp với luồng hàng, luồng khách cụ thể.

- Chuyển đổi năng lượng xanh: Thúc đẩy sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và chuyển đổi sử dụng các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng điện; mở rộng phối trộn, sử dụng 100% xăng E5 đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; Phát triển hạ tầng sạc điện đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp; Khuyến khích các bến xe, trạm dừng nghỉ xây dựng mới và hiện hữu chuyển đổi theo tiêu chí xanh. Sau năm 2030, từng bước hạn chế tiến tới dừng sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy sử dụng nhiên liệu hóa thạch để sử dụng trong nước. Đến năm 2050, 100% phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy thi công tham gia giao thông chuyển đổi sang sử dụng điện, năng lượng xanh. toàn bộ các các bến xe, trạm dừng nghỉ đạt tiêu chí xanh; chuyển đổi toàn bộ máy móc, trang thiết bị xếp, dỡ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng điện, năng lượng xanh. Hoàn thiện hạ tầng sạc điện, cung cấp năng lượng xanh trên phạm vi toàn quốc đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

b) Định hướng phát triển vận tải đường sắt

- Ưu tiên phát triển dịch vụ vận tải đường sắt để đảm nhận vận tải hàng hóa khối lượng lớn, cự ly trung bình trở lên (từ 300 km trở lên); đẩy mạnh dịch vụ vận tải hành khách liên tỉnh trên các hành lang chính, VTHKCC tại các thành phố lớn.

- Hoàn chỉnh kết nối vận tải đường sắt với các cảng biển lớn, cảng đường thuỷ nội địa chính yếu; ưu tiên về cơ chế khuyến khích đầu tư và khai thác hệ thống cảng cạn (ICD)có quy mô lớn tại các vùng kinh tế trọng điểm và dọc theo các hành lang có đường sắt, bảo đảm kết nối ICD với đường sắt và các tuyến quốc lộ trọng điểm, các tuyến đường bộ cao tốc.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về vận tải đường sắt với các nước trong tổ chức hợp tác đường sắt (OSZD), hợp tác phát triển đường sắt xuyên Á.

- Phát triển dịch vụ vận tải đường sắt hiện đại, kết nối đa phương thức thuận tiện theo lộ trình thực hiện quy hoạch đầu tư KCHT đường sắt trên hành lang Đông - Tây, kết nối với Campuchia.

- Đầu tư phát triển phương tiện đầu máy, toa xe đáp ứng nhu cầu vận tải tăng cao, hiện đại, tiện nghi, đảm bảo vệ sinh, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về ATGT, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường. Đầu máy sử dụng công suất lớn

- Chuyển đổi năng lượng xanh: Nghiên cứu thí điểm sử dụng phương tiện đường sắt sử dụng điện, năng lượng xanh trên các tuyến đường sắt hiện tại. Đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt mới theo định hướng điện khí hóa; Xây dựng kế

hoạch và đầu tư theo lộ trình thay thế phương tiện đường sắt cũ hết niên hạn bằng loại phương tiện có thể chuyển đổi sang sử dụng điện, năng lượng xanh; Khuyến khích chuyển đổi trang thiết bị bốc, xếp tại các nhà ga sang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh. Sau năm 2030, từng bước đầu tư mới và chuyển đổi phương tiện đường sắt sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng điện, năng lượng xanh. Đến năm 2050, chuyển đổi 100% đầu máy, toa xe đường sắt sử dụng điện, năng lượng xanh; chuyển đổi 100% trang thiết bị sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng điện, năng lượng xanh tại các nhà ga.

c) Định hướng phát triển vận tải đường thủy nội địa

Phát triển vận tải TNĐ theo hướng tập trung hình thành các luồng hàng lớn, hình thành các cảng đầu mối lớn thuận tiện cho việc cơ giới hóa công tác xếp dỡ góp phần vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Tăng cường kết nối với các phương thức vận tải khác, phát triển dịch vụ logistics, hình thành các trung tâm logistics tại các cảng đầu mối. Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, giảm chi phí vận tải tăng khả năng cạnh tranh của vận tải TNĐ. Phát triển vận tải khách đường TNĐ theo hướng đa dạng hóa sản phẩm vận tải, kết hợp vận tải và du lịch không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Ưu tiên, khuyến khích phát triển vận tải đường TNĐ chủ yếu đảm nhận vận chuyển hàng rời khối lượng lớn, hàng siêu trường, siêu trọng kết nối tới các cảng biển lớn, các trung tâm sản xuất công nghiệp dọc theo các tuyến đường thuỷ nội địa chính yếu, đặc biệt là các tuyến sông pha biển, các tuyến từ bờ ra đảo và trên các lòng hồ lớn.

- Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ hỗ trợ vận tải tại các cảng đường thuỷ nội địa lớn, đặc biệt là năng lực xếp dỡ và dịch vụ hậu cần vận tải container bằng đường thuỷ nội địa.

- Tăng cường hợp tác tạo thuận lợi cho vận chuyển qua biên giới bằng đường TNĐ Việt Nam - Campuchia.

- Đầu tư phát triển đội tàu vận tải trên sông theo hướng hiện đại, trẻ hóa, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về ATGT, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường, chú trọng tăng tốc độ hành thủy của tàu khách. Quy mô trọng tải đội tàu đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách. Cơ cấu chủng loại tàu phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật luồng lạch của các tuyến vận tải và phù hợp với cơ cấu hàng hóa vận chuyển.

- Chuyển đổi năng lượng xanh: Khuyến khích đầu tư đóng mới, nhập khẩu, chuyển đổi phương tiện thủy nội địa sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng dụng điện, năng lượng xanh; Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí cảng xanh, tuyến vận tải xanh làm cơ sở xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư mới cảng

thủy nội địa xanh. Áp dụng thí điểm tại một số cảng thủy nội địa; nghiên cứu, đưa một số tuyến vận tải thủy trở thành tuyến vận tải xanh. Sau năm 2030, tiếp tục khuyến khích đầu tư đóng mới, nhập khẩu, chuyển đổi phương tiện thủy nội địa sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng dụng điện, năng lượng xanh. Từ năm 2040, 100% phương tiện thủy nội địa đóng mới sử dụng điện, năng lượng xanh. Đến năm 2050, 100% phương tiện sử dụng nhiên liệu hóa thạch chuyển đổi sang sử dụng điện, năng lượng xanh. 100% trang thiết bị tại các cảng, bến thủy nội địa chuyển đổi sang sử dụng điện, năng lượng xanh.

d) Định hướng phát triển vận tải đường biển

- Tập trung phát triển năng lực vận tải hàng hoá xuất, nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa quốc tế, vận tải tuyến ven biển Bắc - Nam, vận chuyển hàng hoá và hành khách từ đất liền ra các đảo xa bờ.

- Tiếp tục duy trì vị thế chủ đạo trên thị trường vận tải biển nội địa, tăng thị phần vận tải giữa Việt Nam với các quốc gia và vận tải quốc tế trong khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á; từng bước mở rộng khai thác thị trường Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi, Nam Á; tham gia cung ứng dịch vụ trên các tuyến vận tải viễn dương và trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Chủ động hội nhập khu vực và thế giới, không ngừng mở rộng thị trường vận tải biển quốc tế. Ưu tiên phát triển năng lực vận tải kết nối giữa các cảng nước sâu với thị trường Campuchia.

- Đẩy mạnh phát triển chuỗi sản phẩm vận tải và du lịch hàng hải, nâng cao năng lực tiếp nhận tàu chở khách du lịch đồng thời tăng cường khả năng kết nối thuận tiện đến các điểm du lịch trên đất liền; từng bước phát triển đội tàu khách du lịch cỡ lớn kết nối Việt Nam với các điểm du lịch quan trọng trên thế giới.

- Đầu tư phát triển đội tàu quy mô đáp ứng nhu cầu vận tải biển nội địa và có khả năng mở rộng thị trường vận tải biển quốc tế, có cơ cấu hợp lý, hiện đại, có năng lực cạnh tranh mạnh trên thị trường quốc tế. Xã hội hoá tối đa việc đầu tư phát triển đội tàu.

- Chuyển đổi năng lượng xanh: Khuyến khích tàu biển Việt Nam hoạt động nội địa tuân thủ đầy đủ các quy định của Phụ lục VI Công ước MARPOL về sử dụng hiệu quả năng lượng và Chiến lược giảm phát thải khí nhà kính từ tàu biển của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) từ năm 2025; Khuyến khích chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu. Sau năm 2030, tàu biển Việt Nam hoạt động nội địa tuân thủ đầy đủ các quy định của Phụ lục VI Công ước MARPOL về sử dụng hiệu quả năng lượng và Chiến lược giảm phát thải khí nhà kính từ tàu biển của IMO; Tàu biển đóng mới, hoán cải, nhập

khẩu sau năm 2035 sử dụng điện, năng lượng xanh; từ năm 2050, 100% tàu biển hoạt động tuyến nội địa chuyển đổi sang sử dụng điện, năng lượng xanh.

- Nhóm cảng biển vùng ĐNB: Đến năm 2030: Có khối lượng hàng hóa thông quan từ 461 đến 540 triệu tấn (hàng cpntainer từ 23 đến 28 triệu TEU); hành khách từ 1,7 đến 1,8 triệu lượt khách. Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 3,5 đến 3,8%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 0,9 đến 1,0%/năm. Hoàn thành đầu tư các bến cảng Cái Mép Hạ. Nghiên cứu hình thành các khu bến cảng mới tại Cần Giờ, hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn và tiếp tục nghiên cứu di dời các khu bến khác phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Định hướng phát triển vận tải hàng không

- Đẩy mạnh năng lực vận tải hàng không song phương đối với các thị trường truyền thống khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Quốc, Châu Đại Dương, thúc đẩy kết nối vận tải hang không đến khu vực Nam Á, các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ).

- Khẩn trương mở đường bay và tăng cường năng lực vận tải hành khách và hàng hoá trên các đường bay tầm xa đến Châu Âu, Bắc Mỹ, Mỹ La Tinh và Châu Phi; khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cảng hàng không trung chuyển khu vực (regional hub) tại Long Thành và Nội Bài đồng thời có chính sách thu hút các hãng hàng không mở đường bay tầm xa đến các cảng trung chuyển này.

- Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải hàng hoá và hình thành mạng đường bay chở hàng riêng, khuyến khích các nhà đầu tư phát triển cảng hàng không trung chuyển hàng hoá của khu vực và có cơ chế ưu đãi để thu hút các hãng hàng không mở tuyến bay chờ hàng đến cảng này.

- Phát triển đội máy bay, hệ thống đảm bảo hoạt động bay, hệ thống cảng hàng không, sân bay theo hướng đi thẳng vào công nghệ, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, đạt loại tiên tiến thế giới

- Chuyển đổi năng lượng xanh: Thực hiện đồng thời toàn bộ các biện pháp tiềm năng của ngành hàng không để giảm phát thải CO_2. Từ 2027 nghiên cứu sử dụng nhiên liệu thay thế để bổ sung một phần trong nhiên liệu hàng không; Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về sử dụng năng lượng và tiêu thụ nhiên liệu của các doanh nghiệp hàng không. Sau năm 2030, sử dụng tối thiểu 10% nhiên liệu bền vững cho một số chuyến bay ngắn; 100% phương tiện chở khách và phương tiện khác trong sân bay đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh. Từ năm 2040, tất cả các phương tiện hoạt động trong khu bay sử dụng điện, năng lượng xanh (trừ các phương tiện đặc thù chưa sử dụng năng lượng điện). Từ năm 2050 chuyển đổi

sử dụng 100% năng lượng xanh, nhiên liệu hàng không bền vững cho tàu bay để giảm tối đa lượng phát thải khí nhà kính. Tùy thuộc điều kiện công nghệ, lượng phát thải còn lại được thực hiện bằng cách bù đắp cac-bon để đạt phát thải ròng bằng "0".

f) Định hướng phát triển vận tải đa phương thức, dịch vụ logistics

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế và kết nối đa phương thức trong vận tải nội địa; nhanh chóng hoàn thành quy hoạch mạng lưới trung tâm phân phối nhiều cấp (cảng cạn, kho, bãi hàng hoá) và các tuyến vận tải thu, gom hàng hoá trong các đô thị lớn và các vùng kinh tế trọng điểm.

Hình thành một số doanh nghiệp vận tải hàng hoá đa phương thức có quy mô lớn, có khả năng thực hiện các chuỗi vận tải hoàn chỉnh đường bộ - đường sắt - hàng hải hoặc đường bộ - đường thuỷ - hàng hải, đường bộ - hàng không tại mỗi vùng trọng điểm kinh tế; tăng cường kết nối dịch vụ vận tải giữa các phương thức thông qua việc kết nối hoạt động phân phối dịch vụ; bảo đảm khả năng cung ứng chuỗi dịch vụ vận tải hàng hoá nội địa-quốc tế với giá thành hợp lý, chất lượng cao.

Hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư phát triển dịch vụ logistics quốc tế, cung cấp dịch vụ trọn gói 3 bên (3PL), 4 bên (4PL), đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử và mô hình quản trị chuỗi cung ứng hiện đại.

- Tăng cường khả năng kết nối giữa các phương thức vận tải, khả năng kết nối thông tin thực hiện thương mại điện tử. Tăng cường khả năng chuyển tải hàng hóa tại các vị trí kết nối giữa các phương thức vận tải đáp ứng tổng khối lượng hàng hóa chuyển tải của vận tải liên tỉnh; tại các cảng biển cửa ngõ của Việt Nam có hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI). Định hướng đến năm 2030: Tiếp tục tăng cường khả năng chuyển tải hàng hóa tại các vị trí kết nối giữa các phương thức vận tải đáp ứng tổng khối lượng hàng hóa chuyển tải của vận tải liên tỉnh; tại tất cả các trung tâm logistics của Việt Nam dều có hệ thống thông tin hiện đại ngang tầm với khu vực.

2.2.4. Tài chính - ngân hàng

2.2.4.1. Định hướng chung

- Phát triển dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh, tăng sự minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt trong quản trị và trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.

- Tăng hiệu quả phân bổ nguồn vốn tín dụng phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển "tín dụng xanh", "ngân hàng xanh", tăng tỷ trọng vốn tín dụng ngân hàng đầu tư vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon.

- Phát triển TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính (TTTC) quốc tế, nơi tập trung của các định chế tài chính quốc tế.

2.2.4.2. Lộ trình thực hiện để đưa TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế

Phát triển TP. Hồ Chí Minh thành Trung tâm tài chính quốc gia với các nền tảng vững chắc trong giai đoạn 2021 – 2025 và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để trở thành Trung tâm tài chính khu vực từ năm 2026 đến 2035 và xa hơn là khả năng trở thành Trung tâm tài chính quốc tế.

a) Định hướng trở thành TTTC quốc gia trong giai đoạn 2021 – 2025

- Mục tiêu:

(i) TP. Hồ Chí Minh được nâng cấp từ TTTC thứ cấp thành một TTTC quốc tế trong xếp hạng Chỉ số các TTTC toàn cầu (GFCI) trước năm 2025.

(ii) Bước đầu định hình được Khu Trung tâm Tài chính – Thương mại Phức hợp tại Thủ Thiêm để thu hút các dịch vụ công nghệ tài chính (Fintech) và ngân hàng số gắn với sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại, dịch vụ quản lý quỹ đầu tư, quản lý tài sản gắn với thị trường vốn, hình thành thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh.

- Định hướng:

(i) Thí điểm cơ chế để các tổ chức tài chính hoạt động theo mô hình tập đoàn tài chính.

(ii) Cấp phép fintech và ngân hàng số theo cơ chế quản lý nhà nước thí điểm.

(iii) Thành lập thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh ở cấu trúc liên thông với các sở giao dịch hàng hóa quốc tế.

(iv) Thu hút các dự án đầu tư mới tại Khu Phức hợp Tài chính - Thương mại Thủ Thiêm.

b) Định hướng trở thành TTTC khu vực giai đoạn 2026-2030

- Mục tiêu:

(i) TP. Hồ Chí Minh có vị thế vững chắc là môt TTTC quốc tế và thứ hạng cao trong số các TTTC ở khu vực châu Á.

(ii) Khu Trung tâm Tài chính – Thương mại Phức hợp tại Thủ Thiêm trở thành cụm ngành tài chính về Fintech gắn với hệ thống ngân hàng, dịch vụ quản lý đầu tư – tài sản gắn với thị trường vốn và thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh - tất cả đều có các giao dịch tài chính xuyên biên giới mang tính khu vực.

- Định hướng:

(i) Chính thức hóa cơ chế để các tổ chức tài chính hoạt đông theo mô hình tập đoàn tài chính kinh doanh đa dịch vụ - đa thị trường tài chính và triển khai giao dịch xuyên biên giới.

(ii) Phát triển fintech gắn với đổi mới sáng tạo và đô thị thông minh tại TP. Thủ Đức.

(iii) Chính thức thành lập Sở giao dịch hàng hóa phái sinh.

c) Định hướng trở thành TTTC toàn cầu giai đoạn sau 2030

- Mục tiêu:

(i) TP. Hồ Chí Minh có thứ hạng cao trong số các TTTC toàn cầu.

(ii) Hoàn thiện lộ trình hội nhập tài chính trên cơ sở đồng Việt Nam được chuyển đổi hoàn toàn và tự do hoa tài khoản vốn.

(iii) TTTC quốc tế TP. Hồ Chí Minh bao gồm Quận 1 và Thủ Thiêm trở thành cụm ngành tài chính về Fintech gắn với hệ thống ngân hàng, dịch vụ quản lý đầu tư – tài sản gắn với thị trường vốn và thị trường giao dịch hàng hóa phái sinh - tất cả đều có các giao dịch tài chính xuyên biên giới mang tính toàn cầu.

- Định hướng:

(i) TTTC Quốc tế TP. Hồ Chí Minh phát triển mạnh hệ thống ngân hàng số và thị trường chứng khoán số, hội nhập vào các mạng lưới ngân hàng và thị trường chứng khoán toàn cầu.

(ii) Các tập đoàn tài chính tại TTTC Quốc tế TP .HCM đóng vai trò cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới, dẫn dắt sự phát triển của các thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối, cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp và hàng hóa phái sinh.

(iii) TTTC Quốc tế TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò kết nối dịch vụ Fintech và huy đông vốn đầu tư quốc tế để tài trợ cho các start-ups phát triển tại Thành phố Thủ Đức.

2.2.4.3. Giải pháp phát triển

- Hoàn thiện khung pháp luật rõ ràng, ổn định cho hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; củng cố chính sách, quy định và sự giám sát chặt chẽ đối với các rủi ro tài chính và đảm bảo giao dịch an toàn; xây dựng các chính sách tự do hóa

tài chính để thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Chú trọng các chính sách bảo vệ người sử dụng dịch vụ tài chính.

- Đầu tư phát triển hạ tầng cứng nhằm đáp ứng nhu cầu không gian của cho các tổ chức tài chính. Phát triển nguồn nhân lực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm có kỹ năng cao.

- Phát triển TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính toàn cầu, làm động lực phát triển ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm của vùng.

+ Coi việc phát triển trung tâm tài chính TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính quốc tế là dự án trọng điểm quốc gia để có cơ sở huy nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ trong nội khu và hạ tầng kết nối, đồng bộ giữa hạ tầng cứng và hạ tầng mềm; thu hút vốn đầu tư và nhà đầu tư.

+ Có chính sách riêng cho trung tâm tài chính TP. Hồ Chí Minh để thực hiện các hoạt động tài chính xuyên biên giới và tạo điều kiện cho các dòng vốn và dịch vụ tài chính của trung tâm dễ dàng liên thông với bên ngoài.

- Tăng cường liên kết vùng tạo nguồn cung vốn, thu hút nhà đầu tư, kéo theo sự phát triển của hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ, tài chính phụ trợ trong vùng cũng như giải tỏa áp lực về cơ sở hạ tầng cho TP. Hồ Chí Minh và tăng cơ hội tiếp cận các nguồn vốn cho các địa phương khác trong vùng.

- Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ ngân hàng theo hướng đơn giản hóa, tự động hóa, sử dụng trí tuệ nhân tạo, bảo đảm an ninh bảo mật, làm nền tảng cho đổi mới tổ chức và hoạt động của mỗi ngân hàng. Phát triển đa dạng các phương thức thanh toán điện tử phù hợp xu hướng thanh toán toàn cầu.

- Chú trọng phát triển sản phẩm dịch vụ dịch vụ tài chính số gắn với hoàn thiện cơ sở hạ tầng số, dữ liệu số, hỗ trợ thủ tục hành chính và các vấn đề pháp lý đối với lĩnh vực Fintech. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại để tăng cường khả năng cung cấp dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

2.3. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.3.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững, phát huy các lợi thế, nguồn lực về tài nguyên, con người, thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh. Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp và các mô hình phát triển nông nghiệp mới theo xu thế của thế giới, bảo đảm thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao, thông minh, tuần hoàn, sinh thái, bền vững trên cơ sở áp dụng quy trình sản xuất an toàn; sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường; sản xuất theo chuỗi từ khâu sản xuất, sơ chế đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng mã số vùng nuôi trồng sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc; thực hiện chuyển đổi số; phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến, du lịch, bảo tồn đa dạng sinh học.

Ưu tiên nguồn lực phát triển các giống cây trồng, vật nuôi chủ lực, có thế mạnh của vùng như: Cao su, hồ tiêu, điều, cây ăn quả, rau, hoa, cây cảnh, lợn, gia cầm, cá biển, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá cảnh.

Tăng cường hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Vùng và liên vùng, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp mà Vùng có lợi thế. Hợp tác, liên kết trong xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, cung cấp đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt hệ thống các kho bảo quản, tổ chức dịch vụ hỗ trợ đồng bộ, hệ thống hậu cần thông suốt, đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị.

Tăng cường huy động nguồn lực cho đầu tư, phát triển nông nghiệp thông qua hợp tác công - tư; tạo điều kiện, hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư vào nông nghiệp.

2.3.1.2. Mục tiêu phát triển và một số chỉ tiêu chủ yếu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ mới với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập quốc tế. Chuyển đổi nông nghiệp theo hướng nông nghiệp tích hợp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn..., gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông sản, kết nối bền vững với các chuỗi giá trị nông sản hàng hóa trong nước và xuất khẩu. Tổ chức lại phương thức sản xuất, chú trọng các hình thức liên kết, hợp tác giữa sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ; đảm bảo hài hòa lợi ích của các tác nhân trong chuỗi giá trị. Chú trọng sản xuất sản phẩm sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

b) Một số chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 lên gấp 1,5-2,0 lần so với năm 2020.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 2-2,5% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp. Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 1 - 2% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong vùng; Diện tích nuôi trồng thủy sản hữu cơ đạt khoảng 0,5-1,5% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng.

- Tốc độ tăng năng suất lao động trong nông nghiệp tăng từ 6,5-7%/năm.

2.3.2. Định hướng phát triển

2.3.2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Thực hiện cơ cấu lại cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế của từng địa phương trong vùng và thích ứng với BĐKH; thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn nhằm phát huy lợi thế là ngành sản xuất chiến lược đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu.

Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng; đồng thời phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng KHCN, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với BĐKH, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; khuyến khích sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình các-bon thấp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và xử lý tốt các chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu… và các loại cây ăn quả, rau củ quả có giá trị cao, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ hiệu quả cao với quy mô phù hợp. Nâng diện tích đất trồng trọt hữu cơ đạt trên 2,5% tổng diện tích đất trồng trọt với các cây trồng chủ lực của vùng.

b) Chăn nuôi

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực phù hợp với điều kiện từng địa phương trong vùng.

Phát triển chăn nuôi tập trung công nghiệp phù hợp với khu vực quy hoạch phát triển chăn nuôi của các địa phương và chương trình phát triển nông thôn mới. Hình thành khu, vùng chăn nuôi tập trung, khép kín, xa khu dân cư.

Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, đồng thời khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học.

Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung xa nơi dân cư tập trung, thuận lợi cho xử lý môi trường và phòng tránh dịch bệnh. Xác định định hướng, giải pháp và lộ trình để làm chủ công nghệ giống, thức ăn, thuốc thú y, chế biến... đối với các sản phẩm chủ lực như lợn, gia cầm, bò, bò sữa… nâng cao khả năng cạnh tranh, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Tập trung phát triển chăn nuôi lợn giống cao sản theo hình thức trang trại, công nghiệp, đẩy mạnh chăn nuôi lợn hữu cơ; cải tiến đàn bò sữa chất lượng cao cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Phấn đấu tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 1 - 2% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong vùng.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về Luật Chăn nuôi và Luật Thú y; nâng cao ý thức pháp luật của các tổ chức, cá nhân đối với công tác thú y; kiểm soát tốt dịch bệnh nhất là khống chế các dịch bệnh nguy hiểm ảnh hưởng đến đàn vật nuôi và những dịch bệnh có nguy cơ lây sang người, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm; khuyến khích xây dựng cơ sở chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường.

2.3.2.2. Lâm nghiệp

- Phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; hài hòa các mục tiêu về kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường; đưa lâm nghiệp thực sự trở thành một ngành kinh tế-kỹ thuật theo hướng hiện đại, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, liên kết theo chuỗi từ phát triển rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát huy tiềm năng về khí hậu, đất đai và lợi thế các địa phương trong vùng.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với rừng. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, thực hiện thành công các mục tiêu về phát triển bền vững.

- Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng: Bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên hiện có. Phát triển rừng phòng hộ

đầu nguồn, ven biển, rừng đặc dụng. Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng như: các vườn quốc gia Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Tăng cường củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thuỷ điện như: Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ.... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ bán tín chỉ cacbon, phát triển kinh tế dưới tán rừng.

Hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp; hoàn thành việc giao đất, giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, bảo đảm tất cả diện tích rừng và đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến những chủ rừng thực sự; đảm bảo đủ các điều kiện để tổ chức quản lý bảo vệ rừng và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

- Phát triển rừng: Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng; phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa. Nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ.

2.3.2.3. Thủy sản

Phát triển thủy sản có quy mô và tỷ suất hàng hóa lớn, có khả năng cạnh tranh cao và bền vững, phát triển theo hướng kinh tế tuần hoàn, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản theo định hướng thị trường, thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội. Phát triển thủy sản gắn với nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân; kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh trên biển vững mạnh. Tổng sản lượng thủy sản giai đoạn 2021-2030 duy trì khoảng 520-530 nghìn tấn; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt khoảng 150 - 155 nghìn tấn, sản lượng khai thác đạt khoảng 370 - 400 nghìn tấn.

Nâng cao hiệu quả và tính bền vững của khai thác hải sản vùng khơi, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản. Điều chỉnh số lượng tàu cá đảm bảo phù hợp với khả năng khai thác cho phép của trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo.

Phát triển nuôi trồng hải sản ven biển, ven đảo; nuôi thủy sản hiệu quả trên trên sông, các hồ chứa lớn nhằm tăng thu nhập cho người dân và cung cấp thực phẩm cho thị trường nội địa. Phát triển nuôi trồng thủy sinh vật cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu.

Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển (xa bờ) thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển có điều kiện thuận lợi; tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất nuôi trồng thủy sản theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, nuôi trồng thủy sản.

Về chế biến và phát triển hạ tầng nghề cá: Phát triển các cơ sở chế biến sâu, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thực phẩm ăn liền phục vụ du lịch, thị trường thành phố Hồ Chí Minh, các thành phố lớn trong cả nước và xuất khẩu. Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa-Vũng Tàu gắn với ngư trường Đông Nam bộ đồng bộ với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vũng Tàu, Côn Đảo; hình thành trung tâm thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho chế biến sâu kết hợp cảng cá tại huyện Cần Giờ; xây dựng các trung tâm logistics, kho ngoại quan trong vùng,... Hệ thống cảng cá dự kiến 16 cảng cá đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng trên 300 nghìn tấn/năm. Hệ thống khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dự kiến 6 khu neo đậu đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng gần 7 nghìn tàu cá.

2.3.3. Định hướng phân bố không gian nông nghiệp

2.3.3.1. Định hướng chung

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất.

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị toàn cầu, gắn với phát triển

trung tâm công nghiệp chế biến. Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp gắn với hạ tầng giao thông, thủy lợi để nâng cao hiệu quả phát triển tổng hợp, tăng cường liên kết giữa sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển nông nghiệp dựa trên không gian liên kết các địa phương trong vùng, liên vùng có cùng ngành hàng. Kết hợp giữa phát triển nông nghiệp và phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn.

Hình thành và phát triển cụm liên kết ngành nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (kho tàng, bến bãi, nhà máy chế biến, trạm trại giống...), gắn vùng sản xuất với chế biến, thương mại. Kết nối giao thông và logistics giữa các địa phương với thị trường. Thực hiện chuyển đổi số, sản xuất nông nghiệp thông minh nhằm thúc đẩy đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Hình thành trung tâm logistics nông sản phục vụ kiểm soát chất lượng, chế biến, xuất khẩu hàng nông sản của vùng và các vùng lân cận.

Chú trọng xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao thông qua hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bảo đảm an toàn dịch bệnh, thống nhất áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất bền vững (VietGAP, GlobalGAP...) hoặc theo yêu cầu cụ thể từng thị trường; bảo đảm số hóa vùng trồng, vùng nuôi, cơ sở doanh nghiệp kinh doanh, chế biến.

Phát triển vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm sản xuất giống chất lượng cao về nông, lâm, thủy sản; xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao cung cấp cho các địa phương trong và ngoài vùng.

Hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch tại các địa phương trong vùng; trong đó các khu nông nghiệp công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò dẫn dắt, lan tỏa trong vùng và liên vùng.

Mở rộng quy mô ứng dụng công nghệ cao đối với các vùng hiện có cả về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; bổ sung các vùng sản xuất một số sản phẩm chủ lực ứng dụng công nghệ cao tập trung vào các sản phẩm chủ lực của vùng: Cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn quả, rau, nuôi thủy sản trên biển và các hồ đập lớn...

2.3.3.2. Định hướng theo các tiểu vùng

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao sinh thái và hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng Tây Bắc và phía Bắc bao gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương. Tập trung vào các sản phẩm cây công nghiệp lợi thế như cao su, điều, hồ tiêu và các loại cây ăn quả, ứng dụng công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các vùng sản xuất trồng trọt ứng dụng công nghệ cao: Rau an toàn, cây cảnh tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu; nâng cấp và xây dựng mới các trung tâm giống cây trồng vật nuôi, các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch và an toàn.

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung theo hình thức trang trại, doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh tập trung vào các sản phẩm lợn, gia cầm, bò sữa.

Phát triển vùng chuyên canh ngành thủy sản ứng dụng công nghệ sinh học, sản xuất các loại giống nuôi phù hợp với từng vùng và có giá trị kinh tế cao tại khu vực ven biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh). Nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động khai thác đánh bắt thủy sản gần bờ và xa bờ, tập trung vào những sản phẩm biển có giá trị kinh tế cao, phục vụ ngành chế biến và xuất khẩu hải sản.

2.3.4. Giải pháp phát triển

a) Tổ chức sản xuất

Tổ chức lại phương thức sản xuất, đổi mới phương thức quản trị, tăng cường liên kết, đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. Đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp, từ khâu đầu tư nghiên cứu chọn tạo giống đến quy hoạch, xây dựng vùng nguyên liệu đạt chuẩn; hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để có sản phẩm nông nghiệp sạch, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong vùng, trong nước và đặc biệt là đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế phục vụ xuất khẩu.

Lĩnh vực trồng trọt: Đầu tư, nghiên cứu chọn tạo giống năng suất, chất ượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; áp dụng đồng bộ tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh, sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm, quy trình canh tác hữu cơ, an toàn… đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Tiếp tục thực hiện tốt cơ cấu lại ngành chăn nuôi trọng tâm phát triển các sản phẩm chăn nuôi có thể mạnh của vùng; phát triển chăn nuôi theo quy mô công nghiệp, trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hình thức ứng dụng công nghệ cao, bảo vệ môi trường; hỗ trợ hộ nông dân sản xuất nhỏ chuyển đổi sang mô hình sản xuất hữu cơ, sản xuất an toàn kết hợp du lịch, phát triển các giống bản địa, đặc hữu; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín theo mô hình kinh tế tuần hoàn, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất.

Khai thác, nuôi trồng thủy sản: Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ khai thác, bảo quản đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong đó doanh

nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi sản xuất; Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, các ngành kinh tế để sử dụng hiệu quả, chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm trong bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm thủy sản; Tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng ngành thủy sản đồng bộ, phù hợp quy hoạch, chương trình, đề án lĩnh vực thủy sản, đáp ứng tiêu chí, quy định của Luật Thủy sản, bao gồm: Trung tâm nghề cá lớn, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống thủy sản tập trung; khu bảo tồn biển; trung tâm logistics...

Lĩnh vực lâm nghiệp: Bảo vệ chặt chẽ các diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và diện tích rừng tự nhiên hiện có; làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt; trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng trên đất quy hoạch lâm nghiệp chưa có rừng; đẩy mạnh trồng rừng sản xuất thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững; Thực hiện tốt quy định về chống phá rừng của Châu Âu; Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng (bao gồm dịch vụ bán tín chỉ hấp thụ cacbon); Trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng… nâng cao đời sống của người làm nghề rừng.

b) Về chế biến, tiêu thụ

Tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; ưu tiên các lĩnh vực chế biến sản phẩm chủ lực của ngành: Điều, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, thủy sản, sản phẩm lâm nghiệp…; chế biến thức ăn chăn nuôi, nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cả trong nước và quốc tế, đàm phán các điều kiện về hàng rào kỹ thuật, hàng rào thương mại để các sản phẩm nông nghiệp chưa có thị trường sớm được xuất khẩu chính ngạch sang các thị trường lớn, với phương châm đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường.

Chú trọng xây dựng và quảng bá thương hiệu, gắn với chỉ dẫn địa lý; Chuyển mạnh từ xây dựng các "chuỗi cung ứng nông sản" sang phát triển các "chuỗi giá trị ngành hàng". Ưu tiên hoàn chỉnh chuỗi giá trị cho các ngành hàng chủ lực quốc gia, hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị cho ngành hàng chủ lực của các địa phương.

c) Cơ chế, chính sách

Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân sản xuất hiệu quả tiếp cận thị trường, nguồn vốn, mua sắm máy móc, tích tụ đất đai, áp dụng công nghệ để phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng quy mô sản xuất và tham gia hợp tác xã, liên kết với doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị. Hỗ trợ nông hộ chuyển sang kinh doanh ngành nghề, công nghiệp, dịch vụ phi nông nghiệp. Xây dựng các chương trình hỗ trợ nông dân kinh doanh khởi nghiệp, khởi nghiệp làm nghề nông...

Hỗ trợ thực hiện giao khu vực biển cho các tổ chức cá nhân phục vụ nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo đúng quy định tại Nghị định 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ; xây dựng các chính sách về tín dụng hỗ trợ người dân nuôi trồng thủy sản tại các khu vực biển được giao, hỗ trợ khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản. Thực hiện có hiệu quả chính sách ưu đãi thuế, phí đối với các hoạt động trong các lĩnh vực của ngành thủy sản. Hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả chính sách bảo hiểm, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho tàu cá và thuyền viên; người lao động và cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển.

Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực đất đai; hình thành, phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong nông nghiệp, tạo điều kiện hỗ trợ nông dân khai thác, sử dụng hiệu quả đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2.4. Kinh tế biển

Phát triển mạnh kinh tế biển, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành dầu khí và du lịch biển. Phát triển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành trung tâm kinh tế biển quốc gia, bao gồm cả cảng biển du lịch và các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, thể thao, các dịch vụ vui chơi giải trí chất lượng cao. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Các nội dung cụ thể về phát triển các ngành kinh tế biển như dầu khí, cảng biển và vận tải biển, du lịch biển, nuôi trồng và khai thác hải sản được trình bày tại các mục nội dung tương ứng của các ngành.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN, SẮP XẾP, LỰA CHỌN VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia trên lãnh thổ vùng

1.1. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

1.1.1. Đường bộ cao tốc

Trên địa bàn vùng có 12 tuyến cao tốc:

(1) Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), đi qua Vùng có ba đoạn: Đoạn Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai), chiều dài đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 52 km, quy mô 06 làn xe; Đoạn Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai) dài 21 km, quy mô 10 làn xe; Đoạn Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An), chiều dài đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 27 km, quy mô 10 làn xe.

(2) Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đi qua Vùng có hai đoạn: Đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), chiều dài đoạn qua tỉnh Bình Phước dài 100 km, quy mô 06 làn xe; Đoạn Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An), chiều dài đoạn qua tỉnh Bình Phước dài 10 km, qua tỉnh Bình Dương dài 31 km, qua tỉnh Tây Ninh dài 21,7 km, quy mô 06 làn xe.

(3) Tuyến cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27): Tuyến CT.27 gồm có 04 đoạn tuyến, trong đó có 02 đoạn tuyến đi qua Vùng: Đoạn Dầu Giây - Tân Phú, dài 60 km, qui mô 04 làn xe; Đoạn Tân Phú - Bảo Lộc, dài 67 km, qui mô 04 làn xe.

(4) Tuyến cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28): Tuyến cao tốc CT.28 có 03 đoạn tuyến, nằm trọn trong vùng Đông Nam Bộ, cụ thể: Đoạn tuyến Biên Hòa - Long Thành: Dài 17 km, qui mô 06 làn xe; Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: Dài 13 km, qui mô 08 làn xe; Đoạn Tân Hiệp - Thành phố Bà Rịa: Dài 24 km, qui mô 06 làn xe.

(5) Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29): Tuyến cao tốc CT.29 có 03 đoạn tuyến, nằm trọn trong Vùng, cụ thể: Đoạn TP. Hồ Chí Minh – Long Thành: Dài 16 km, qui mô 10 làn xe; Đoạn Long Thành - Nút giao với cao tốc Bắc - Nam Phía Đông: Đi trùng với cao tốc Bắc Nam phía Đông; Đoạn từ Nút giao với cao tốc Bắc - Nam Phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai): Dài 14 km, qui mô 06 làn xe.

(6) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước) (CT.30): Tuyến cao tốc CT.30 gồm 02 đoạn, tuyến nằm trọn trong Vùng, cụ thể: Đoạn tuyến TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước): Dài 60 km, qui mô 06 làn xe; Đoạn tuyến Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước): Dài 70 km, qui mô 06 làn xe.

(7) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31): Dài 50 km, qui mô 06 làn xe.

(8) Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) (CT.32): Dài 65 km, qui mô 04 làn xe.

(9) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33): Tổng chiều dài 150 km, qui mô 04 làn xe.

(10) Tuyến đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (CT.40): Dài 92 km, qui mô 08 làn xe.

(11) Tuyến đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (CT.41): Dài 199 km, qui mô 08 làn xe.

(12) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương: Đoạn qua Vùng khoảng 1,15 km, qui mô mở rộng lên 06-08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

1.1.2. Quốc lộ

a) Trục dọc Bắc – Nam: Quốc lộ 1; Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh).

b) Các tuyến quốc lộ chính yếu: Quốc lộ 55; Quốc lộ 20; Quốc lộ 51; Quốc lộ 13; Quốc lộ 22; Quốc lộ 22B; Quốc lộ 50.

c) Các tuyến quốc lộ thứ yếu: Quốc lộ 13B; Quốc lộ 13C; Quốc lộ 55B; Quốc lộ 22C; Quốc lộ 56B; Quốc lộ 50B; Quốc lộ 51C; Quốc lộ 14C; Quốc lộ 56; Quốc lộ 20B.

Nội dung chi tiết hơn về các tuyến được nêu tại mục về phương hướng phát triển mạng lưới giao thông (tại mục VI. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng).

d) Tuyến đường bộ ven biển

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Điểm đầu tại Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bình Thuận), điểm cuối Cầu Hiệp Phước - Đường cao tốc liên vùng phía Nam, dài khoảng 140 km

- Thành phố Hồ Chí Minh: Điểm cuối Cầu Hiệp Phước - Đường cao tốc liên vùng phía Nam, điểm cuối Ranh giới TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang, dài 13 km.

1.1.3. Đường sắt

(1) Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh, dài 370 km, khổ 1.435 mm.

(2) Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn. Ngoài ra có 2 nhánh tuyến kết nối tuyến này với hệ thống các cảng biển: Nhánh 1, dài khoảng 5,3 km kết nối vào khu cảng Thị Vải; Nhánh 2, dài khoảng 9,1 km kết nối vào khu cảng biển Cái Mép và Trung tâm Logistics Cái Mép Hạ.

(3) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cái Răng: đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 174 km.

(4) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh từ ga Dĩ An đến điểm nối ray biên giới Việt Nam - Campuchia (cửa khẩu Hoa Lư): khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 128 km; trong đó, đoạn Dĩ An - Chơn Thành đường đôi, đoạn Chơn Thành - Lộc Ninh đường đơn.

(5) Tuyến Thủ Thiêm - Long Thành từ ga Thủ Thiêm đến ga Cảng hàng không quốc tế Long Thành chỉ phục vụ hành khách: đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 38 km.

(6) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh, dài 40 km, khổ 1.435 mm

(7) Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Chơn Thành), dài 550 km, khổ đường 1.435 mm, đường đơn.

1.1.4. Cảng biển

(1) Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, gồm các khu bến: Khu bến Cát Lái - Phú Hữu; Khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp); Khu bến trên sông Sài Gòn; Khu bến Nhà Bè; Khu bến Long Bình; Các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ (xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ).

(2) Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu, gồm các khu bến: Khu bến Cái Mép; Khu bến Thị Vải; Khu bến Sao Mai - Bến Đình; Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu; Khu bến Long Sơn; Khu bến sông Dinh; Bến cảng Côn Đảo; Các bến cảng dầu khí ngoài khơi.

(3) Cảng biển Đồng Nai, gồm các khu bến: Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải); Khu bến Nhơn Trạch; Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai).

(4) Cảng biển Bình Dương: có bến tổng hợp, container.

Nội dung chi tiết hơn về các cảng biển được nêu tại mục về phương hướng phát triển mạng lưới giao thông (tại mục VI. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng).

1.1.5. Đường thủy nội địa

Các tuyến vận tải thủy nội địa chính qua vùng:

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (qua kênh Xà No);

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò Sa Đéc);

- Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau;

- Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ;

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Củi hạ lưu đập thủy lợi Dầu Tiếng (sông Sài Gòn);

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông);

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai);

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây);

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1);

- Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2).

Nội dung chi tiết hơn về kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa qua vùng được nêu tại mục về phương hướng phát triển mạng lưới giao thông (tại mục VI. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng).

1.1.6. Cảng hàng không

(1) CHK quốc tế Tân Sơn Nhất: Cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách.

(2) CHK quốc tế Long Thành: Cấp 4F, công suất 25 triệu hành khách; gaii đoạn sau năm 2030 nâng công suất lên 50 triệu hành khách.

(3) CHK quốc nội Côn Đảo: Cấp 4C, công suất 2 triệu hành khách; giai đoạn sau 2030 nâng công suất lên 3 triệu hành khách.

(4) CHK quốc nội Biên Hoà: Cấp 4E, công suất 5 triệu hành khách; giai đoạn sau 2030 nâng công suất lên 10 triệu hành khách.

1.2. Hạ tầng năng lượng

1.2.1. Nguồn điện lớn

- Thủy điện Trị An mở rộng tại tỉnh Đồng Nai.

- Nhiệt điện Nhơn Trạch 3, Nhơn Trạch 4 với tổng quy mô công suất 1.624 MW tại tỉnh Đồng Nai.

- LNG Hiệp Phước giai đoạn 1 (1.200 MW) tại TP Hồ Chí Minh.

1.2.2. Lưới điện truyền tải

Các đường dây truyền tải liên vùng: Liên kết Đông Nam Bộ - Tây Nguyên: 2 mạch ĐZ 500kV Krong Buk - Tây Ninh 1; Liên kết Đông Nam Bộ - Duyên Hải Nam Trung Bộ: các đường dây 02 mạch 500kV Ninh Sơn - Chơn Thành, TBK Cà Ná - Bình Dương 1 và Sơn Mỹ - Bắc Châu Đức; Liên kết Đông Nam Bộ - Tây Nam Bộ: các đường dây 2 mạch Đức Hòa - Tây Ninh 1, TTĐL Sông Hậu - Đức Hòa và TBKHH Bạc Liêu - Thốt Nốt - Đức Hòa.

1.3. Hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bổ sung năng lực cấp nước và phòng, chống lũ cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và Long An (thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa lớn như hồ Cây Chanh trên sông Bé điều hòa nguồn nước sau hồ Phước Hòa, hồ sông Ray 2 trên sông Ray.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi tiếp nhận nước từ hồ La Ngà 3 chuyển qua Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.4. Hạ tầng xã hội

1.4.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Đến năm 2030, số lượng cơ sở giáo dục vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 17% của cả nước, trong đó có 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 02 - 03 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao. (Định hướng sắp xếp không gian cụ thể xem tại mục 2.6.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và cấp quốc gia, thuộc mục VI. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng vùng)

1.4.2. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Đối với cơ sở cấp quốc gia trên địa bàn vùng: Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật đặt tại Quận 3, TP. Hồ Chí Minh trở thành cơ sở bảo trợ quốc gia với tổng quy mô công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt mức khoảng 700 người.

2. Phương hướng tổ chức không gian phát triển vùng

2.1. Các hành lang kinh tế

2.1.1. Hành lang kinh tế Bắc - Nam trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ (từ Đồng Nai đến TP. Hồ Chí Minh)

Xây dựng trở thành hành lang kinh tế - công nghiệp - đô thị - dịch vụ; lan tỏa, liên kết phát triển từ vùng động lực phía Nam (vùng động lực quốc gia trên địa bàn vùng) đến khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng ĐBSCL.

Liên kết phát triển và nâng cao chất lượng phát triển đô thị trên hành lang. Xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu công nghiệp có hạ tầng hiện đại, phát triển theo các cụm liên kết ngành. Đẩy mạnh thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, giảm dần mật độ phát triển công nghiệp thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp. Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, tài chính, logistics, đào tạo, y tế.

Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông theo tuyến hành lang, tăng cường tác động lan tỏa của vùng Đông Nam Bộ tới các khu vực lân cận. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các đoạn tuyến của đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông; cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng[122]. Xây dựng đường sắt kết nối liên vùng TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

[122] Đoạn qua vùng dài 4km.

2.1.2. Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu

Phát triển hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu gắn với hành lang kinh tế xuyên Á, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ và là cửa ngõ ra biển của khu vực Đông và Tây Nam Bộ. Đây là hành lang đóng vai trò kết nối phát triển 03 tiểu vùng của vùng Đông Nam Bộ và thúc đẩy chuyển dịch một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động từ tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng phía Bắc.

Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng giao thông để hỗ trợ kết nối trên toàn tuyến hành lang với các tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Biên Hòa - Vũng Tàu; đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (kết nối cảng biển cửa ngõ); đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành (kết nối cảng hàng không quốc tế). Phát triển cảng Cái Mép - Thị Vải và xây dựng cảng Cần Giờ thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế.

Liên kết phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ đi đôi với quá trình dịch chuyển không gian công nghiệp của vùng. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Hình thành chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải. Phát triển hạ tầng thương mại, logistics nhằm thúc đẩy giao thương hàng hóa với khu vực, quốc tế.

2.1.3. Hình thành vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics dọc theo vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh

Hoàn thành khép kín các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các khu vực đô thị, công nghiệp, các trung tâm dịch vụ trên cơ sở khai thác không gian phát triển mới từ đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh tạo thành chuỗi liên kết liên ngành, liên địa phương hiệu quả. Phát triển các vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ, logistics gắn với quá trình tổ chức lại không gian công nghiệp vùng, giảm tải phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng lao động tại TP. Hồ Chí Minh, kéo giãn sự phát triển các ngành công nghiệp truyền thống từ các địa bàn trọng điểm hiện hữu của tỉnh Bình Dương hướng lên phía Bắc, của tỉnh Đồng Nai hướng sang phía Đông, mở ra không gian phát triển mới tại khu vực Tây Bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thông qua các tuyến kết nối để thúc đẩy các khu vực xa hơn tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước. Khai thác, sử dụng các tuyến cao tốc, đường Vành đai 3, Vành đai 4 để liên kết, lưu thông sản phẩm hàng hóa liên tỉnh, liên vùng và qua khu vực cảng cửa ngõ Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa-Vũng Tàu.

2.1.4. Hành lang kinh tế theo Quốc lộ 13 từ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước

Thúc đẩy phát triển theo hành lang Quốc lộ 13 kết nối TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước; tạo điều kiện chuyển dịch một số ngành công nghiệp thâm dụng lao động từ tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng phía Bắc. Đồng thời với quá trình chuyển dịch không gian công nghiệp, từng bước chuyển đổi mô hình, nâng cấp các đô thị khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương, hình thành các khu vực đô thị mới tại phía Bắc tỉnh Bình Dương, phát triển các đô thị của tỉnh Bình Phước trên trục hành lang. Xây dựng các tuyến cao tốc, đường sắt tăng cường kết nối vùng: cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư, đường sắt TP. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh.

2.1.5. Hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ

Từng bước hình thành hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía Tây nhằm thúc đẩy phát triển, liên kết vùng, gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh.

Phát triển hành lang kết nối các vùng nguyên liệu cây công nghiệp, công nghiệp chế biến, liên kết phát triển du lịch các địa phương vùng Đông Nam Bộ với tuyến du lịch "con đường xanh Tây Nguyên". Mở rộng phát triển đô thị và hệ thống khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch gắn với các đô thị trung tâm tỉnh và vùng; tăng cường tác động lan tỏa của các đô thị trung tâm tiểu vùng như Đồng Xoài, Chơn Thành (tỉnh Bình Phước), Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh).

2.1.6. Hành lang kinh tế Tây Ninh - Bình Dương

Hình thành hành lang kết nối từ KKTCK Mộc Bài qua các huyện Gò Dầu, Dương Minh Châu (tỉnh Tây Ninh) tới các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng (tỉnh Bình Dương); tại đây kết nối với hành lang kinh tế theo Quốc lộ 13, tiếp đó kết nối với đoạn hành lang Biên Hòa - Vũng Tàu. Đây là tuyến hành lang mới, đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tiểu vùng phía Bắc, đồng thời kết nối với các hành lang kinh tế quan trọng của khu vực.

Từng bước phát triển hạ tầng giao thông đường bộ và đường sắt làm cơ sở kết nối. Phát triển các khu công nghiệp, trung tâm logistics, nhất là tại KKTCK Mộc Bài và các huyện Gò Dầu (Tây Ninh), Bàu Bàng (Bình Dương). Mở rộng phát triển đô thị trên tuyến hành lang.

2.2. Hành lang kết nối vùng dọc theo sông Sài Gòn, sông Đồng Nai

Phát triển khu vực dọc theo sông Sài Gòn và sông Đồng Nai qua Thành phố Hồ Chí Minh và hai tỉnh Bình Dương, Đồng Nai trở thành hành lang xanh - sinh thái

phục vụ kết nối không gian đô thị và phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch liên tỉnh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cảnh quan.

Phát triển các khu du lịch sinh thái, các điểm du lịch văn hóa - lịch sử, kết hợp với cải thiện hạ tầng du lịch để thúc đẩy du lịch đường sông liên tỉnh, mang thương hiệu của vùng. Quản lý phát triển đô thị với quy mô hợp lý, chú trọng bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan đặc trưng, không gian xanh của khu vực. Nâng cấp hạ tầng đường thủy, xây dựng các tuyến đường bộ ven sông; phát triển hạ tầng thủy lợi, chống ngập đô thị và phòng, chống thiên tai. Tăng cường phục hồi, bảo vệ, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Đồng Nai, sông Sài Gòn gắn với các giải pháp đồng bộ quản lý và bảo vệ môi trường theo lưu vực sông.

2.3. Các khu vực khuyến khích phát triển

2.3.1. Vùng động lực phía Nam: Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu (Vùng động lực quốc gia)

Trên cơ sở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện nay, hình thành vùng động lực bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục Quốc lộ 22, Quốc lộ 13, Quốc lộ 1, Quốc lộ 51 (và các cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành trong tương lai) qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Đây là địa bàn có cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, cảng hàng không quốc tế (Tân Sơn Nhất, Long Thành); hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư từng bước đồng bộ, hiện đại; có nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực khoa học, công nghệ nổi trội; là địa bàn thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước; cộng đồng doanh nghiệp năng động, sáng tạo; đi đầu trong hội nhập quốc tế của cả nước. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực ra các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Hình 39. Vùng động lực Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu

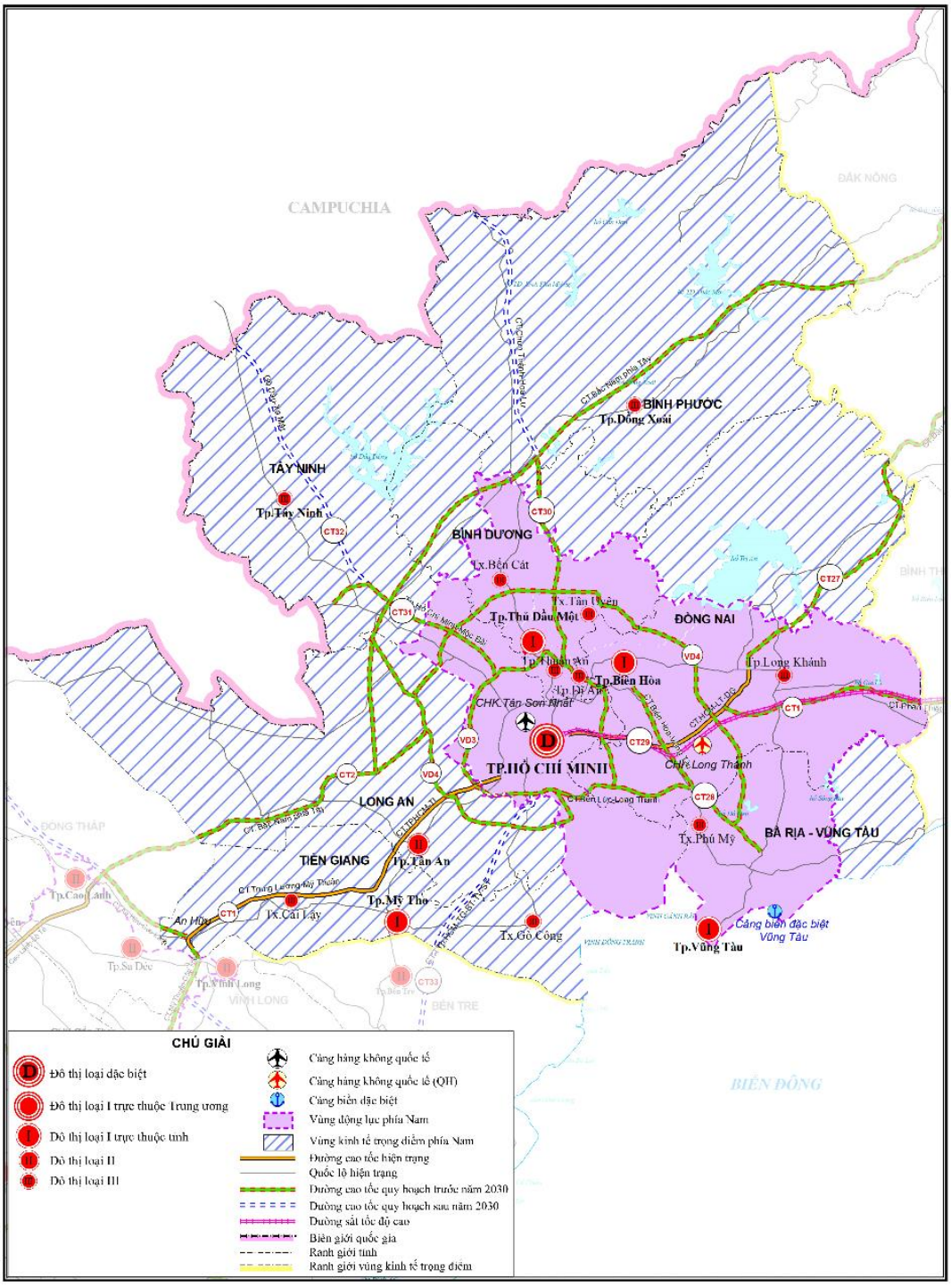

Xây dựng vùng động lực phía Nam dẫn đầu cả nước và hàng đầu khu vực Đông Nam Á về kinh tế, tài chính, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số với các định hướng chủ yếu sau:

- Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số.

Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, thu hút các cơ sở nghiên cứu và triển khai (R&D) của các tập đoàn lớn trên thế giới.

- Phát triển mạnh các dịch vụ tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, logistics. Thúc đẩy phát triển TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

- Thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao; sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo. Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp công nghệ thông tin, công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo.

- Phát triển kinh tế biển như dịch vụ logistics, khai thác chế biến dầu khí, du lịch biển.

- Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan toả thúc đẩy hợp tác và phát triển với Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

- Ưu tiên đầu tư tuyến đường sắt vận tải hàng hóa kết nối với cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải, các đường vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, các tuyến đường bộ cao tốc. Tiếp tục hiện đại hóa, phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Mở rộng cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành.

2.3.2. Các khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu vực phát triển đặc thù

- Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế cửa khẩu quốc tế tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài theo hướng công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Hình thành khu thương mại tự do gắn với cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Phát triển thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

- Phát triển Trung tâm tài chính quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh.

2.4. Định hướng phát triển các tiểu vùng

Căn cứ theo Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, vùng Đông Nam Bộ được chia thành ba tiểu vùng: (1) Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai; (2) Tiểu vùng ven biển gồm khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (bao gồm

cả huyện đảo Côn Đảo); (3) Tiểu vùng phía Bắc gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương.

Phạm vi cụ thể của 03 tiểu vùng như sau:

- Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương (gồm các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên; thị xã Bến Cát và huyện Bắc Tân Uyên) và Tây Nam tỉnh Đồng Nai (gồm các thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Xuân Lộc, Nhơn Trạch và một phần huyện Vĩnh Cửu).

- Tiểu vùng ven biển gồm tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh.

- Tiểu vùng phía Bắc gồm hai tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai (các huyện Tân Phú, Định Quán và một phần huyện Vĩnh Cửu), Bình Dương (các huyện Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Phú Giáo).

2.4.1. Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai.

Phát huy thế mạnh của tiểu vùng về công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chuyên sâu và dịch vụ chất lượng cao. Tập trung vào các sản phẩm và công đoạn có giá trị gia tăng cao tham gia trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Nâng cao chất lượng phát triển các ngành công nghiệp then chốt, ưu tiên các ngành và sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, ít thâm dụng lao động như công nghiệp bán dẫn, sản xuất chíp, công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, cơ khí chính xác, chế tạo thông minh, công nghệ sinh học. Xây dựng và phát huy hiệu quả các khu công nghệ cao, các trung tâm đổi mới sáng tạo; phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng công nghệ cao. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án công nghệ cao, quản trị hiện đại và có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ với khu vực kinh tế trong nước để tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu.

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao (thương mại, logistics, tài chính - ngân hàng, du lịch...). Thúc đẩy công nghệ số trong các ngành tài chính - ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, thương mại điện tử, du lịch số, công nghiệp văn hoá số. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân, tập trung chuyển nhanh sang dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo tại các đô thị lớn trong tiểu vùng; phát triển kinh tế

trí thức, sáng tạo, kinh tế số. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh xứng tầm là trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước; phát triển thành phố Thủ Đức trở thành cực tăng trưởng mới, là đô thị sáng tạo, tương tác cao, hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.

Xây dựng TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm tiêu biểu về giáo dục và đào tạo chất lượng cao của quốc gia và khu vực, tiệm cận nhanh trình độ quốc tế, thích ứng với quá trình chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập; các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia; phát triển các mô hình giáo dục, đào tạo mới dựa trên các nền tảng số.

Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới.

Phát triển vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ theo vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Phát triển các tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp - dịch vụ - đô thị tại Khu liên hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bình Dương và thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành.

Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng tại các đô thị lớn trong tiểu vùng; kết hợp đồng bộ giữa cải tạo, chỉnh trang đô thị với phát triển đô thị mới. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đô thị; kéo giảm và tiến tới chấm dứt ùn tắc giao thông. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng không khí, xử lý rác thải, nước thải. Đẩy mạnh chương trình chống ngập tại TP. Hồ Chí Minh.

Tiểu vùng trung tâm đóng vai trò hạt nhân kết nối giữa ba tiểu vùng qua các hành lang phát triển: Hành lang Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối 03 tiểu vùng; hành lang Quốc lộ 13 kết nối tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng phía Bắc; vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh kết nối tiểu vùng trung tâm và tiểu vùng ven biển.

2.4.2. Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng ven biển gồm khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Định hướng chung là phát triển khu vực này trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Châu Á với các ngành kinh tế biển: Cảng biển, logistics, khai thác dầu khí, hóa dầu, du lịch biển, đảo, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Khai thác vai trò hệ thống cảng đặc biệt quốc gia, phát triển và hiện đại hoá Cảng cửa ngõ quốc tế Cái Mép - Thị Vải thành cảng quốc tế trung chuyển lớn có

tầm cỡ khu vực Châu Á và quốc tế. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ. Phân chia chức năng hợp lý, bổ trợ phát triển giữa cảng Cần Giờ và Cái Mép - Thị Vải.

Phát triển ngành hoá dầu, sản phẩm hạ nguồn của ngành công nghiệp hoá dầu, chế biến sản phẩm từ dầu, hoá chất.

Phát triển các tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị quy mô lớn đủ năng lực tham gia và liên kết hiệu quả với vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ của vùng theo vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh và hành lang theo đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu. Thành lập các khu công nghiệp công nghệ cao để thu hút các nhà đầu tư và nguồn nhân lực trong các ngành sản xuất tiên tiến, sử dụng công nghệ hiện đại. Xây dựng khu thương mại tự do gắn với hệ thống cảng biển tại khu vực Cái Mép Hạ, hình thành hệ sinh thái công nghiệp - dịch vụ hoàn chỉnh.

Phát triển chuỗi đô thị du lịch ven biển theo hướng đô thị xanh; phát triển thành phố Vũng Tàu trở thành trung tâm du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế. Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng - an ninh; phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo.

Tái cơ cấu khai thác và nuôi trồng thủy sản. Điều chỉnh mức độ khai thác phù hợp với trữ lượng và khả năng phục hồi của nguồn lợi thủy sản; thực hiện nghiêm chỉnh các giải pháp để góp phần cùng ngành thủy sản cả nước gỡ "thẻ vàng" của Liên minh châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Nuôi trồng thủy sản theo hướng nuôi trồng hữu cơ, sinh thái bền vững, hiệu quả; phát triển mạnh nuôi thủy sản trên biển. Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, hữu cơ, thân thiện với môi trường.

Chú trọng bảo vệ môi trường biển, ứng phó với BĐKH, nước biển dâng.

2.4.3. Tiểu vùng phía Bắc

Tiểu vùng phía Bắc gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương. Định hướng chung là phát triển kinh tế cửa khẩu, kho vận, phát triển công nghiệp (tiếp nhận dịch chuyển công nghiệp từ tiểu vùng Trung tâm), trồng cây công nghiệp. Tiểu vùng có vai trò quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, hình thành và nâng cao hiệu quả các vùng sản xuất tập trung nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô lớn cho những sản phẩm nông nghiệp trọng

điểm có lợi thế cạnh tranh, bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học nhằm phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp nhằm kiểm soát chất lượng, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Phát triển kết cấu hạ kỹ thuật để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực logistics (đóng gói, bảo quản, kho lạnh…) đáp ứng nhu cầu chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao: công nghiệp chế biến, chế tạo thân thiện với môi trường, ít phát thải, tiết kiệm năng lượng. Nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp hiện có. Mở rộng và hình thành các khu công nghiệp mới tại các địa bàn có dư địa phát triển nhằm giảm áp lực phát triển công nghiệp cho Tiểu vùng trung tâm của vùng Đông Nam Bộ.

Phát triển hoạt động thương mại, đầu tư tại các khu kinh tế cửa khẩu, trọng tâm là khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài. Phát triển các giải pháp vận tải và dịch vụ logistics đa phương thức nhằm phát huy và kết nối hiệu quả các phương thức vận chuyển, đặc biệt vận chuyển hàng hóa từ các cửa khẩu vào nội địa và tới hệ thống cảng.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ chủ quyền biên giới, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của địa phương. Tập trung khai thác, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của điểm du lịch di tích lịch sử, văn hóa và danh thắng. Chú trọng phát triển du lịch gắn với hoạt động thương mại cửa khẩu (Hoa Lư, Mộc Bài, Xa Mát…). Hình thành và phát triển các tour du lịch quốc tế gắn với tuyến đường Xuyên Á. Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ du lịch đặc trưng và có tiềm năng: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí…

Phát triển đô thị bền vững, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực: Bình Phước có tam giác đô thị phát triển Chơn Thành, Đồng Xoài và Đồng Phú; Tây Ninh có khu vực phát triển đô thị - công nghiệp ở Mộc Bài, thị xã Trảng Bàng, huyện Gò Dầu và một phần phía Nam huyện Dương Minh Châu. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa tại tiểu vùng, từng bước nâng cao mức sống đô thị, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Xây dựng các khu tổ hợp đa chức năng về giáo dục - y tế - thể thao - khoa học - công nghệ để tạo động lực phát triển đô thị, dịch vụ của tiểu vùng.

Phát triển tuyến vành đai biên giới gắn với xây dựng điểm dân cư biên giới.

2.5. Nguyên tắc tổ chức, quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn trong vùng

Đối với vùng việc tổ chức quản lý kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn dựa trên phân bổ các chức năng đô thị, công nghiệp, du lịch kết hợp hài hòa với các vùng nông thôn, kiểm soát chặt chẽ phát triển tự phát tại các vùng nông thôn ven đô, bảo tồn cảnh quan, sinh thái khu vực nông thôn thuần nông. Định hình kiểm soát quản lý không gian vùng theo phạm vi các tiểu vùng.

Đối với tiểu vùng Trung tâm bao gồm các khu vực đô thị và vùng ven đô thị thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Biên Hòa: Tổ chức kiểm soát chặt chẽ, phối hợp liên tỉnh trong quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, phát triển mở rộng không gian đô thị, đảm bảo sự hài hòa, tính đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Quản lý chặt chẽ không gian dự trữ cho phát triển đô thị (cả không gian ngầm, không gian chiều cao), dành đủ quỹ đất cho phát triển các đầu mối giao thông, hướng tuyến hạ tầng hiện đại gắn với mô hình TOD.

Đối với tiểu vùng ven biển thuộc khu vực Cần Giờ kiểm soát chặt chẽ môi trường và các hoạt động xây dựng, bảo tồn nghiêm ngặt cảnh quan, sinh thái khu vực rừng ngập mặn. Đối với khu vực ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển đổi các các hoạt động gây ô nhiễm môi trường biển, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xây dựng có tác động đến cảnh quan, môi trường biển.

Đối với khu vực tiểu vùng phía Bắc kiểm soát việc chuyển dịch các chức năng công nghiệp, đô thị qua địa bàn; phát triển hạ tầng đồng bộ, đi trước một bước, ưu tiên phát triển tại các đô thị, các hành lang động lực qua địa bàn.

2.6. Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn[123]

2.6.1. Mục tiêu

Định hướng đến năm 2030, thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%; cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thu hút lao động sang làm các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

2.6.2. Định hướng giảm nghèo bền vững

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách dân tộc như: Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây

[123] Phạm vi khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn xem tại mục 1.2.3.1. Các khu vực thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn của mục II. Hiện trạng phát triển vùng thời kỳ 2011-2022 thuộc Phần thứ nhất của Báo cáo.

dựng nông thôn mới; Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025 và các chính sách khác đang còn hiệu lực; đồng thời, đặc biệt quan tâm tới việc giải quyết các khó khăn trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đổi mới tư duy tổ chức thực hiện triển khai chính sách dân tộc theo hướng phân cấp cho huyện, xã trực tiếp quản lý nguồn lực, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các dự án cụ thể; gắn giảm nghèo với các chính sách về dân số, kế hoạch hóa gia đình, văn hóa, giáo dục, y tế... tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với nguồn lực, trực tiếp tham gia, giám sát, công khai, dân chủ, phát huy tinh thần tự lực và quyền làm chủ của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tập trung giải quyết những vấn đề bức thiết về đời sống của nhân dân trong khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, như: tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế như: Hỗ trợ trồng rừng, bảo vệ rừng; hỗ trợ phát triển sản xuất, xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi chủ lực để sản xuất hàng hóa tập trung, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao; kết nối tiêu thụ hàng hóa giữa khu vực này với các khu vực động lực phát triển để đồng bào ổn định cuộc sống; đồng thời, chú trọng việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

2.6.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

- Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh; tập trung hình thành các vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sử dụng lao động tại chỗ; chú trọng cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Chú trọng phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; hoàn thành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt; giải quyết đất ở, đất sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng đẩy mạnh liên kết vùng.

- Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái; phát triển sản phẩm du lịch "xanh", du lịch "trải nghiệm", du lịch "nông nghiệp", tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương từng vùng.

2.6.4. Định hướng phát triển giáo dục - đào tạo

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo lộ trình hợp lý, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tế địa phương.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất nhằm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, phát triển tầm vóc đối với trẻ em, học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Dạy song hành tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu, năng lực, năng khiếu của từng nhóm đối tượng và phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế ở các địa phương nếu có dạy tiếng dân tộc thiểu số.

- Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông, đào tạo nghề và giải quyết việc làm gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh và nhu cầu lao động tại địa phương.

- Thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và khả năng bố trí việc làm tại địa phương.

2.6.5. Định hướng phát triển lĩnh vực y tế và dân số

- Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó quan tâm thực hiện một số chính sách cụ thể về: Bảo hiểm y tế; nâng cấp hệ thống y tế và phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở; tuyên truyền phổ biến chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình; chính sách tiêm chủng, dinh dưỡng và an toàn vệ sinh, an toàn thực phẩm...

- Tăng cường hướng dẫn, truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, có cơ chế để phụ nữ người dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em.

2.6.6. Định hướng về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

- Thực hiện bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số; giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa

truyền thống tốt đẹp thông qua ngôn ngữ, chữ viết, các ngày lễ, hội, buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống và tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển toàn diện văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích để giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa gắn với việc bảo quản, bảo tồn di tích lịch sử ở từng địa phương.

2.7. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

2.7.1. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, khu bảo tồn rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển và ven biển;

- Bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt và mở rộng hệ thống các khu di sản thiên nhiên được các tổ chức quốc tế công nhận;

- Khu vực I các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt; rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư.

2.7.2. Các vùng hạn chế phát triển

- Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận.

- Các hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng;

- Khu vực II các di tích lịch sử - văn hóa ở cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt. Hành lang bảo vệ nguồn nước; rừng phòng hộ ngoài khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; vùng có nguy cơ xảy ra sạt lở đất, núi, lũ ống, lũ quét.

3. Phương hướng phân bổ nguồn lực trên lãnh thổ vùng

Trên cơ sở kịch bản phát triển được lựa chọn, dự báo nhu cầu vốn đầu tư để đạt được các mục tiêu về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là khoảng 15,7 - 17,7 triệu tỷ đồng. Phân bổ vốn đầu tư theo các khối ngành như sau: Ngành dịch vụ thu hút nhiều vốn đầu tư nhất, chiếm 51,8% giai đoạn 2021-2025 và tăng lên 55,2% giai đoạn 2026-2030; tiếp theo là khối ngành công nghiệp - xây dựng chiếm lần lượt 47% và 44,1 tổng vốn đầu qua hai giai đoạn. Các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 1% trong tổng vốn đầu tư.

Bảng 173. Dự báo cơ cấu vốn đầu tư phân theo các khối ngành kinh tế (%)

Khu vực kinh tế	2021 - 2025	2026 - 2030
Tổng	100,0	100,0

Khu vực kinh tế	2021 - 2025	2026 - 2030
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,2	0,7
- Công nghiệp xây dựng	47,0	44,1
- Dịch vụ	51,8	55,2

Về dân số, quy mô dân số vùng đến năm 2030 khoảng 21,3 triệu người[124].

Về lao động, dự báo đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có khoảng 10,4 triệu lao động đang làm việc. Cơ cấu lao động theo các khối ngành như sau:

Bảng 174. Dự báo quy mô lao động theo các khối ngành kinh tế

Khối ngành	Năm 2025	Năm 2030
Tổng số	***10.085***	***10.384***
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	756	529
- Công nghiệp xây dựng	4.518	4.725
- Dịch vụ	4.811	5.130
Tỷ trọng trong tổng lao động (%)	*100,0*	*100,0*
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,5	5,1
- Công nghiệp xây dựng	44,8	45,5
- Dịch vụ	47,7	49,4

4. Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 825/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng điều phối Vùng Đông Nam Bộ. Hội đồng điều phối Vùng Đông Nam Bộ là tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, thực hiện chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, điều phối, giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành về liên kết vùng, phát triển bền vững Vùng Đông Nam Bộ, trong đó có điều phối tổ chức phát triển không gian liên tỉnh. Cách thức tổ chức, quy chế của Hội đồng đã bao quát những nội dung liên tỉnh, liên vùng của vùng Đông Nam Bộ, đồng thời có nêu rõ trách nhiệm các bên liên quan (các Bộ, ngành và các địa phương trong vùng ĐNB), và có nguồn lực thực hiện để bảo đảm tính khả thi. Do vậy, cơ chế phối hợp của tổ chức phát triển không gian liên tỉnh trước hết cần phải tuân thủ nghiêm túc theo Quyết định 825/QĐ-TTg và quy chế hoạt động của Hội đồng số 46/QĐ-HĐĐPĐNB.

[124] Dự báo của Tổng cục Thống kê.

4.1. Về nguyên tắc cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên tỉnh

Các địa phương trong vùng ĐNB và các bên liên quan cần phải đảm bảo nguyên tắc sau đây:

- Tuân thủ Hiến pháp, quy định của các Luật liên quan về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng Đông Nam Bộ.

- Nội dung, lĩnh vực cơ chế phối hợp là liên kết phát triển các nội dung phát triển có tính liên tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ. Cụ thể là các chương trình, dự án nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trở lên hoặc nằm trên địa bàn của một tỉnh, thành phố nhưng có tác động đến ít nhất một tỉnh, thành phố khác trong vùng Đông Nam Bộ.

- Việc phối hợp phải bảo đảm theo nguyên tắc đồng thuận, bình đẳng, công khai, minh bạch và phù hợp với các quy định pháp luật.

- Thực hiện phối hợp thông qua các quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc chủ trì tổ chức thực hiện công tác phối hợp được giao cho bộ, ngành, địa phương có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn liên quan hoặc chịu tác động nhiều nhất đến lĩnh vực, nhiệm vụ cần phối hợp.

- Những vấn đề không đạt được sự đồng thuận hoặc vượt thẩm quyền quyết định của các bộ, ngành và địa phương trong vùng Đông Nam Bộ thì căn cứ đề nghị của Hội đồng điều phối vùng, Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.2. Những nội dung phát triển có tính liên tỉnh

(i) Việc lập và tổ chức thực hiện các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ, trong đó các lĩnh vực chủ yếu cần phối hợp gồm: Kết nối hệ thống giao thông; phát triển các ngành (công nghiệp, dịch vụ, logistics, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo); hạ tầng thông tin; cấp nước; xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, xử lý ô nhiễm môi trường; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; y tế.

(ii) Trên cơ sở quy hoạch vùng và quy hoạch các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Hội đồng điều phối vùng chỉ đạo, phối hợp với các bộ, ngành và tỉnh, thành phố trong vùng tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư, huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước

ngoài và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong nước để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trong vùng.

Các lĩnh vực phối hợp chủ yếu trong đầu tư phát triển gồm: Kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, tạo ra liên kết vùng (các dự án kết nối từ 2 tỉnh trở lên, dự án kết nối các cảng biển và hành lang vận tải quốc tế, đường sắt, đường thủy, hàng không); công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin; vận tải và logistics, lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao (Trung tâm Tài chính quốc tế, trung tâm logistics Vùng); lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên nước, quản lý môi trường; giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao; các công trình, dự án xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

5. Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ

Phân vùng sử dụng biển được thực hiện trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng, nguyên tắc, tiêu chí phân vùng sử dụng; phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh đối với vùng Đông Nam Bộ; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành trên vùng biển Đông Nam Bộ; đánh giá giá trị và khả năng chống chịu của hệ sinh thái, sức chịu tải của môi trường và mức độ tổn thương của vùng biển Đông Nam Bộ; yêu cầu bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, nguồn lợi và môi trường biển; bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội ở trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến khai thác sử dụng biển của nước ta nói chung và vùng biển, ven biển Đông Nam Bộ nói riêng.

5.1. Phân vùng chức năng biển

Phân vùng chức năng biển là bước đầu để thực hiện phân vùng sử dụng không gian biển. Phân vùng chức năng biển dựa trên việc phân tích, đánh giá về các đặc điểm tự nhiên, vị thế, các chức năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ của các hệ sinh thái và nguồn lợi trên các vùng biển.

5.1.1. Nguyên tắc phân vùng chức năng biển

Phân vùng chức năng biển dựa trên:

- Đặc điểm tự nhiên của các vùng biển (địa hình, địa mạo, địa chất, khí tượng, thủy, hải văn);

- Giá trị tự nhiên, sinh thái của các vùng biển cần bảo vệ, bảo tồn

- Khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ hệ sinh thái của các vùng biển cho sự phát triển các ngành kinh tế;

- Chất lượng môi trường và sức chịu tải môi trường

- Mức độ tổn thương và mức độ nguy hiểm do tai biến của các vùng biển; khả năng chống chịu của các hệ sinh thái trong các vùng biển.

5.1.2. Tiêu chí phân vùng chức năng biển

Tiêu chí phân vùng chức năng biển được áp dụng theo Thông tư 74/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, cụ thể:

- Có sự đồng nhất, tính đặc trưng về điều kiện tự nhiên.

- Có các hệ sinh thái quan trọng với tính đa dạng sinh học cao, là nơi tập trung của nhiều loài đặc hữu, quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ.

- Có các di sản là di tích văn hóa, lịch sử cần phải được bảo vệ, bảo tồn.

- Có vị thế, tiềm năng, lợi thế cho khai thác phát triển các ngành kinh tế.

- Có vị thế, tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng - an ninh.

5.1.3. Các vùng chức năng biển

Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí phân vùng chức năng biển nêu trên và các kết quả phân tích đánh giá về các đặc điểm tự nhiên, tài nguyên, phân vùng vùng biển thành các vùng chức năng sau đây:

a) Vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản

- Vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái cao cần bảo tồn.

- Vùng có giá trị tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản cần bảo vệ.

b) Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế biển

- Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển du lịch.

- Vùng có tiềm năng, lợi thế cho phát triển cảng và dịch vụ hàng hải.

- Vùng có tiềm năng, lợi thế cho nuôi trồng thủy sản.

- Vùng giàu tài nguyên dầu khí và khoáng sản biển.

- Vùng có tiềm năng cho phát triển điện gió.

c) Vùng có tiềm năng, lợi thế cho quốc phòng - an ninh

- Vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng - an ninh.

- Vùng có ý nghĩa đối với quốc phòng, an ninh.

d) Các vùng có tiềm năng khác (như: vùng tài nguyên nước ngọt; vùng có vị trí thích hợp cho bồi đắp mở rộng quỹ đất ở vùng ven biển và trên các đảo; vùng có tiềm năng cho phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới khác, như: điện mặt trời, thủy triều, sản xuất dược liệu biển…) chưa xác định được trong quy hoạch này, do số liệu điều tra cơ bản về các loại tài nguyên này còn rất hạn chế. Các vùng có tiềm năng, lợi thế cho khai thác thủy sản nằm trong vùng khai thác lộng và khơi, nhưng không trùng với các vùng có giá trị cao về tự nhiên, sinh thái, nguồn lợi thủy sản, vùng có tiềm năng, lợi thế lớn cho quốc phòng, an ninh và các khu vực lân cận dàn khoan dầu khí, đường hàng hải, đường ống, cáp ngầm ở khoảng cách theo quy định của các ngành tương ứng; tuy nhiên, chưa được xác định cụ thể do chưa đủ thông tin, dữ liệu.

Hình 40. Bản đồ phân vùng chức năng của vùng biển ĐNB

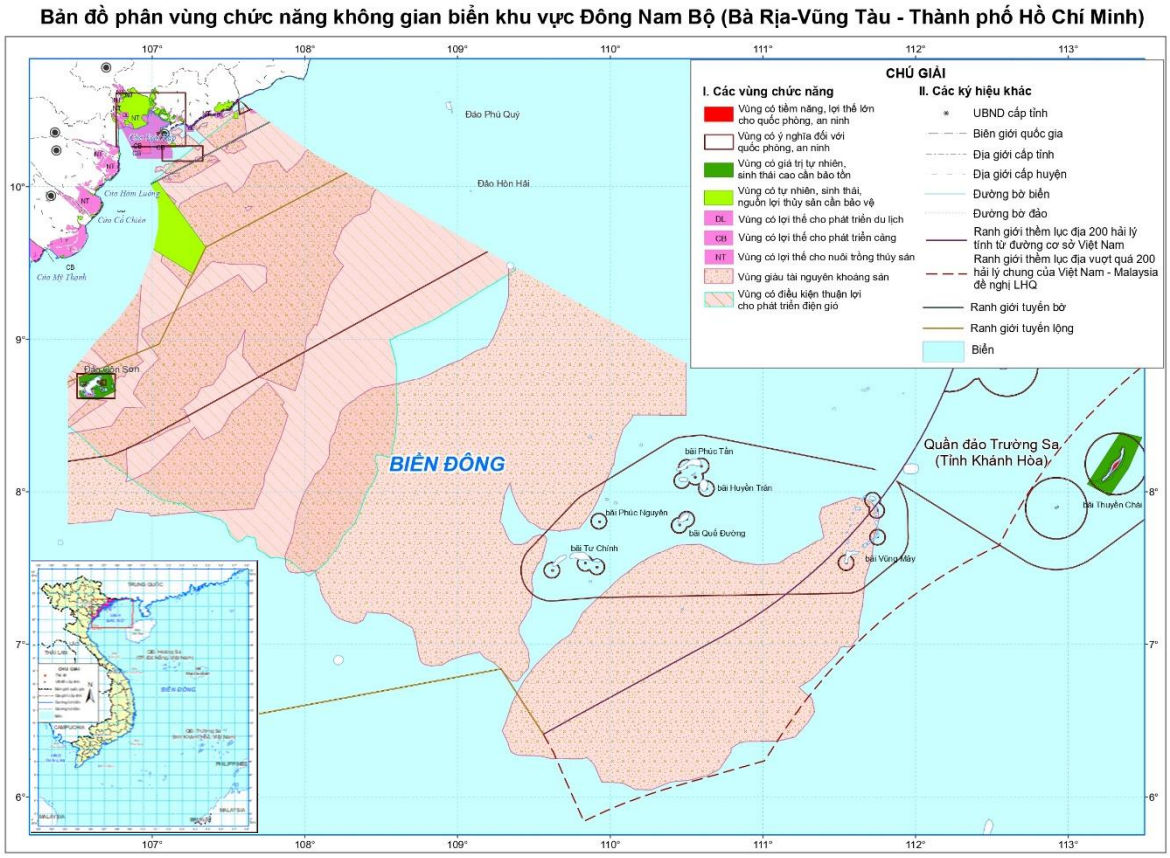

5.2. Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ

Phân vùng sử dụng biển vùng biển Đông Nam Bộ được được thực hiện dựa trên kết quả phân vùng chức năng biển; các định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên vùng biển, hải đảo Đông Nam Bộ; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng biển của các ngành; yêu cầu bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, nguồn lợi và môi trường biển; bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội ở trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến khai thác, sử dụng biển của nước ta nói chung và vùng biển

Đông Nam Bộ nói riêng. Các vùng sử dụng biển được xác định trên cơ sở kết quả phân vùng chức năng biển, tiêu chí phân vùng sử dụng biển và việc xử lý chồng lấn không gian, mâu thuẫn, mâu thuẫn sử dụng tài nguyên đối với mỗi vùng

5.2.1. Nguyên tắc phân vùng sử dụng biển

Phân vùng sử dụng biển được áp dụng theo nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ quy định tại Điều 33 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, cụ thể:

- Xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực và hiện trạng sử dụng biển; vai trò của khu vực dự kiến phân vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

- Bảo đảm tính tổng thể; hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái; hài hòa lợi ích ngắn hạn và dài hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng, ưu tiên cho lợi ích lâu dài và lợi ích của cộng đồng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; bảo đảm quốc phòng - an ninh, an toàn giao thông, hàng hải.

- Dựa trên kết quả đánh giá, xác định rõ lĩnh vực, mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên, lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững biển, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Phân thành 04 loại vùng sử dụng, bao gồm 1) Vùng cấm khai thác, 2) Vùng khai thác có điều kiện, 3) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt và 4) Khu vực khuyến khích phát triển, phù hợp với Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.

- Tuân thủ đường lối, chính sách và phù hợp với các mục tiêu, định hướng của Việt Nam về phát triển bền vững kinh tế, văn hóa, xã hội biển, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế;

- Phù hợp với pháp luật về biển của Việt Nam và các điều ước quốc tế liên quan đến biển, hải đảo mà Việt Nam là thành viên.

5.2.2. Kết quả phân vùng sử dụng biển

a) Vùng cấm khai thác: có 11 vùng với tổng diện tích khoảng 2,24 nghìn ha, bao gồm: vùng cấm khai thác cho mục đích quốc phòng - an ninh: có 01 vùng

với diện tích khoảng 24 ha; vùng cấm khai thác cho mục đích bảo tồn biển: có 10 vùng với tổng diện tích khoảng 2,22 nghìn ha.

b) Vùng khai thác có điều kiện: có 04 vùng với tổng diện tích khoảng 32 nghìn ha, bao gồm: vùng khai thác có điều kiện vì mục đích bảo tồn biển: có 02 vùng với tổng diện tích khoảng 30 nghìn ha; vùng khai thác có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản: có 02 vùng với tổng diện tích khoảng 2 nghìn ha.

c) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: có 23 vùng với tổng diện tích khoảng 95 nghìn ha, bao gồm: khu vực cần bảo vệ đặc biệt vì mục đích bảo tồn biển: có 06 khu vực với tổng diện tích khoảng 2 nghìn ha; khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng: có 17 khu vực với tổng diện tích khoảng 93 nghìn ha.

d) Khu vực khuyến khích phát triển:

- Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển: có 12 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển tập trung với tổng diện tích như sau:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản: có 06 khu vực, nhưng chưa xác định được diện tích.

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng: có 02 khu vực với tổng diện tích khoảng 74 nghìn ha.

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch: có 04 khu vực, nhưng chưa xác định được diện tích.

- Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích phát triển:

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích phát triển điện gió: có 01 khu vực với diện tích khoảng 5.863 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác dầu khí: có 04 khu vực và tổng diện tích khoảng 748 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác băng cháy: có 02 khu vực và tổng diện tích khoảng 2.630 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng: có 13 khu vực và tổng diện tích khoảng 1.351 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác vật liệu xây dựng: có 13 khu vực và tổng diện tích vào khoảng 2.084 nghìn ha.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác khoáng sản kim loại biển sâu: có 01 khu vực và tổng diện tích khoảng 1.873 nghìn ha.

+ Khu vực sử dụng đa mục đích: có tổng diện tích khoảng 17.102 nghìn ha.

Phân bố các vùng sử dụng tại vùng biển ĐNB được thể hiện như hình dưới.

Hình 41. Phân vùng sử dụng vùng biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh)

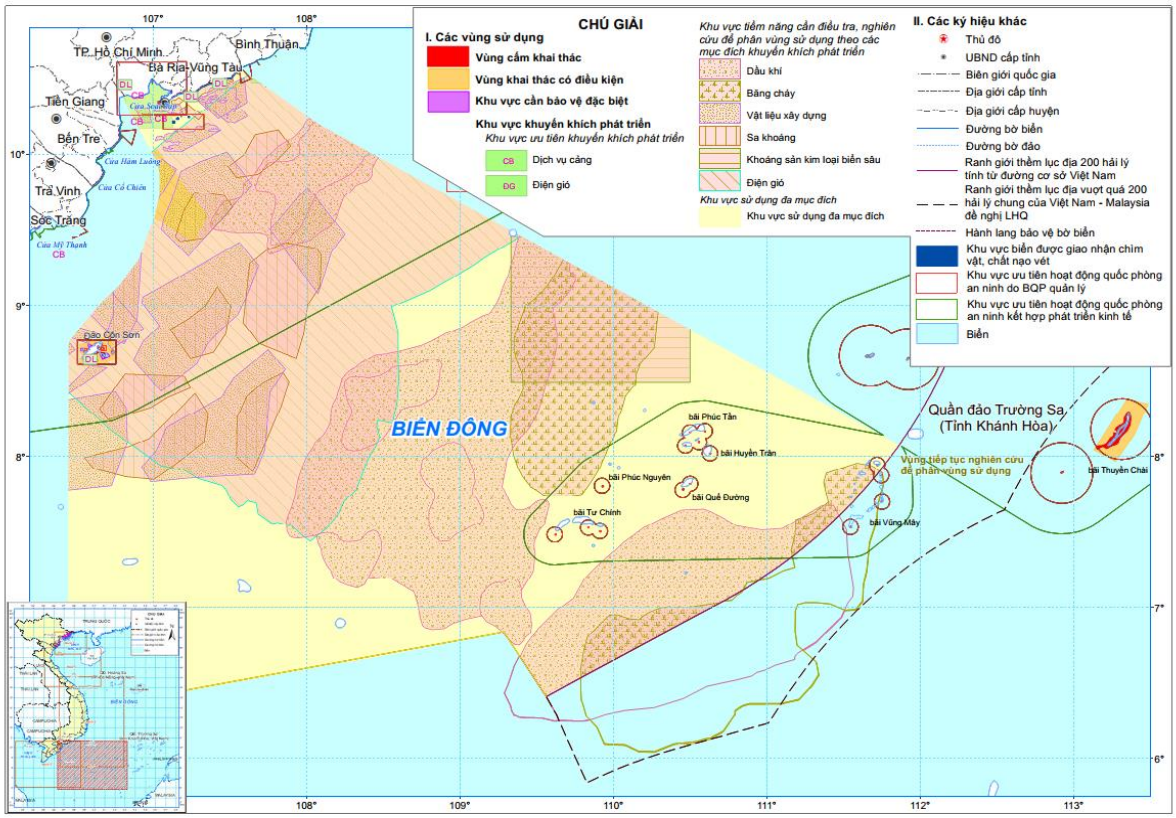

Riêng đối với hoạt động dầu khí được quan tâm phát triển đối với các vùng theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên khai thác dầu khí tại các lô/mỏ dầu khí đang khai thác, các lô/mỏ đang trong giai đoạn phát triển. Tại đây cũng ưu tiên cho các nhà thầu tận thăm dò và phát triển các mỏ nhỏ xung quanh khu vực đang khai thác, kết nối giữa các mỏ, để tận dụng hạ tầng có sẵn, duy trì sản lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn dự án.

- Ưu tiên phát triển hoạt động dầu khí tại các bể trầm tích chứa dầu khí được đánh giá là triển vọng cao và khá về trữ lượng, tiềm năng dầu khí bao (trừ

các vùng ưu tiên khai thác dầu khí), gồm vùng: B1 (bể Cửu Long), B2 (Bể Nam Côn Sơn), và B7 (Bể Tư chính Vũng Mây). Tại đây, ưu tiên các công ty dầu khí đề xuất và triển khai các dự án phát triển cho những mỏ nhỏ đã phát hiện (khi có hiệu quả kinh tế), tiến hành thăm dò gia tăng trữ lượng.

- Khuyến khích phát triển tại vùng biển còn lại, thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là nơi ranh giới biển đã thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xia. Hoạt động khuyến khích ở đây chủ yếu chỉ là nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò, song có thể tìm được những khu vực có tiềm năng dầu khí cao, bổ sung nguồn trữ lượng tiềm năng cho tương lai trung hạn, đôi khi có thể tạo bước nhảy vọt cho công nghiệp dầu khí. Tại vùng này, khuyến khích các công ty dầu khí nghiên cứu, khảo sát, thu thập thêm tài liệu, đánh giá tiềm năng dầu khí và nếu thuận lợi thì đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí...; đồng thời có thể hợp tác với các công ty dầu khí của các nước bạn để cùng thăm dò và khai thác chung.

đ) Kết quả phân vùng sử dụng biển đối với vùng bờ

Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm (18,6 năm) và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố tại Quyết định số 853/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022.

Mục tiêu chính của phân vùng sử dụng vùng bờ là giải quyết mâu thuẫn sử dụng, điều chỉnh bố trí hợp lý không gian vùng bờ cho phát triển các ngành, đảm bảo việc duy trì lâu dài các giá trị của vùng bờ, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững vùng bờ. Theo mức độ phát triển, không gian vùng bờ thường được phân loại thành vùng phát triển (vùng khai thác, sử dụng), Vùng đệm và Vùng bảo tồn.

Loại vùng bảo tồn có thể bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Loại vùng phát triển có thể được phân theo các chức năng sử dụng chính của vùng, như: vùng hoạt động cảng/hàng hải, vùng phát triển du lịch, vùng đánh bắt thủy sản, vùng nuôi trồng thủy sản vùng phát triển công nghiệp ven bờ, vùng khai khoáng,… hoặc vùng sử dụng đa mục đích. Loại vùng đệm có thể là vùng đệm của vùng bảo tồn, vùng bảo vệ hay vùng phục hồi. Các vùng phát triển với cường độ thấp hay vùng vành đai biển (nhằm giảm thiểu hậu quả bất lợi từ tương tác biển - đất liền) cũng có thể xếp vào nhóm loại vùng này.

Khu vực cấm khai thác, sử dụng tài nguyên sẽ tương ứng với một phần của vùng bảo tồn, nơi giá trị tự nhiên, sinh thái cần bảo vệ nghiêm ngặt. Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên có thể là một bộ phận của vùng bảo tồn, nơi cho phép các hoạt động dịch vụ thăm quan, nghiên cứu hay vùng đệm, nơi cho phép

một số hoạt động khai thác cường độ thấp. Có thể nói các khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên thuộc loại vùng đệm giữa bảo tồn và phát triển hoặc loại vùng cần bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sinh cảnh quan trọng, như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển,... Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên, có thể coi là các vùng phát triển, nơi các hoạt động khai thác tài nguyên được khuyến khích, nhưng theo mức độ ưu tiên nhất định, phù hợp với chức năng của từng khu vực.

- Khu vực hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên tổng diện tích khoảng 185 nghìn ha, gồm:

+ Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện: tổng diện tích khoảng 84 nghìn ha gồm 02 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện để bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (diện tích 2 nghìn ha) và 03 khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện khác với diện tích khoảng 82 nghìn ha.

+ Khu vực cần bảo vệ đặc biệt: tổng diện tích khoảng 101 nghìn ha gồm 11 khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng, phân bố tại tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ và vùng biển ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên: tổng diện tích khoảng 153 nghìn ha, gồm:

+ Khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên có tổng diện tích khoảng 75 nghìn ha, bao gồm 02 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng tại cả Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh; 02 khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch (chưa xác định được diện tích) tại vùng ven bờ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh.

+ Khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo các mục đích khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên có tổng diện tích khoảng 66 nghìn ha, bao gồm khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác sa khoáng và khu vực cần điều tra, nghiên cứu để phân vùng sử dụng theo mục đích khuyến khích khai thác cát.

+ Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích: tổng diện tích khoảng 53 nghìn ha.

Dự kiến chi tiết các vùng xem tại Phụ lục.

V. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, CÁC KHU CHỨC NĂNG VÀ VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG

1. Hệ thống đô thị, nông thôn

1.1. Quan điểm phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Phát triển hệ thống đô thị phải có tầm nhìn dài hạn, đồng bộ và hiện đại, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm; văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng phát triển; kết hợp hài hoà giữa quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Phát triển hệ thống đô thị và kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước và tạo ra nguồn lực chủ yếu cho phát triển đô thị. Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, bảo đảm kết hợp đồng bộ và hài hoà giữa ưu tiên phát triển các đô thị mới với cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị hiện có; bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy; phát triển các đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh.

- Tiếp tục nâng cao tỷ lệ đô thị hóa. Xây dựng hệ thống đô thị vững mạnh về kinh tế, thực hiện tốt vai trò là các cực tăng trưởng của vùng và quốc gia, có hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới.

- Đô thị hóa đi đôi với nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, đảm bảo đạt được các chỉ tiêu kinh tế - xã hội - môi trường nhằm nâng cao chất lượng sống của cư dân đô thị.

- Phát triển không gian đô thị cần hạn chế phát triển theo chiều rộng, tăng cường xây dựng và phát triển đô thị theo chiều cao để sử dụng hiệu quả và tiết kiệm đất đai. Chú trọng quy hoạch, khai thác hiệu quả không gian ngầm.

1.2. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

1.2.1. Định hướng chung và một số chỉ tiêu chủ yếu

Tiếp tục thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 70-75%, chú trọng chất lượng đô thị hóa. Tăng tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông trên diện tích đất đô thị, diện tích đất cây xanh trên mỗi người dân đô thị.

Mở rộng mạng lưới đô thị vùng Đông Nam Bộ theo hướng đa tâm, đa cực với các đô thị, chuỗi đô thị động lực. Hệ thống đô thị được phân bổ hợp lý giữa các tiểu vùng, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội vùng nhanh,

bền vững. Hình thành Vùng đô thị lớn, liên vùng giữa Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long nhằm chia sẻ chức năng về dịch vụ, công nghiệp, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học, công nghệ, hạn chế sự tập trung quá mức vào đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh. Tiếp tục thúc đẩy quá trình đô thị hóa theo hướng bền vững. Tăng số lượng đô thị là các đơn vị hành chính thị trấn, thị xã, thành phố từ 55 đô thị năm 2022 lên khoảng 60 đô thị vào năm 2030; phân loại đô thị theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

Phát triển nhanh hệ thống đô thị thông minh và hiện đại, trung tâm cấp quốc gia và cấp vùng kết nối với các đô thị lớn trong khu vực và trên thế giới; TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân, cực tăng trưởng của vùng.

Phát triển đô thị theo các đầu mối giao thông lớn. Hình thành các đô thị vệ tinh kết nối thuận lợi với các trung tâm, có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, giảm tải cho các đô thị lớn, đô thị trung tâm.

Hạn chế mở rộng phát triển đô thị trên diện rộng, đặc biệt tại các khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Xây dựng và phát triển đô thị tại các vùng có địa hình cao trên các hành lang kinh tế trọng điểm, các tuyến đường vành đai quan trọng. Phát triển mô hình đô thị sinh thái ven các sông Sài Gòn, Soài Rạp, Nhà Bè, sông Đồng Nai… cải tạo cảnh quan đô thị ven sông, xây dựng hệ thống phòng chống lũ lụt đảm bảo an toàn cho các đô thị ven sông gắn với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hạn chế và có biện pháp phát triển đô thị tại các khu vực trũng thấp, lầy, nền đất yếu ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, khu vực trũng thấp ven biển huyện Cần Giờ.

Hình thành hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại và các công trình hạ tầng cấp vùng. Tập trung phát triển hệ thống giao thông đường bộ, mạng lưới đường sắt đô thị nội vùng nhằm tăng cường kết nối mạng lưới đô thị trung tâm. Duy trì và bảo vệ các vùng sinh thái, cảnh quan tự nhiên đặc trưng, nguồn nước và các hành lang xanh trong vùng. Phát triển đô thị có kiến trúc hiện đại, giàu bản sắc, đồng thời gìn giữ và phát huy các yếu tố văn hóa và không gian đặc trưng, truyền thống trong quá trình đô thị hóa.

Phát triển hệ thống đô thị vùng theo các mô hình đô thị đảm bảo hiệu quả gắn với động lực phát triển đô thị, phù hợp với từng địa bàn, đặc trưng từng tiểu vùng:

- Đối với khu vực đô thị trung tâm vùng, tập trung đầu tư nâng cao chất lượng đô thị, cấu trúc đô thị hài hòa với cảnh quan tự nhiên, ưu tiên hình thành các vùng không gian xanh. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế phát triển theo mô hình đô thị lan tỏa; kiểm soát chặt chẽ quá trình đô thị hóa. Khuyến khích

áp dụng các mô hình thành phố thông minh, mô hình đô thị nén (compact city) gắn với định hướng giao thông (TOD), mô hình thành phố trong thành phố và một số mô hình thành phố gắn với chức năng tài chính, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo…

- Đối với các đô thị thuộc khu vực ven biển phát triển theo dải các đô thị gắn với cảnh quan ven biển, khuyến khích phát triển các đô thị theo mô hình đô thị xanh gắn bảo vệ môi trường biển, mô hình đô thị du lịch, đô thị nghỉ dưỡng gắn với các sản phẩm du lịch đặc trưng, tạo sức hút và thương hiệu du lịch. Đối với khu vực gắn với các cảng biển lớn, nghiên cứu mô hình đô thị cảng biển.

- Đối với các khu vực tập trung công nghiệp, nghiên cứu hình thành các đô thị vệ tinh theo mô hình đô thị công nghiệp - dịch vụ đảm bảo tính cân đối, kết nối với hệ thống đô thị trung tâm.

- Đối với khu vực cảng hàng không Long Thành và phụ cận, hình thành các chức năng đô thị theo mô hình đô thị sân bay, đảm bảo kết nối đồng bộ chức năng với hệ thống đô thị vùng. Ngoài ra đối với hệ thống các đô thị trung tâm cấp tỉnh tiếp tục tăng cường kết nối, đảm nhận tốt các chức năng dịch vụ, thương mại, chuyển dịch các chức năng theo hướng bền vững, khuyến khích phát triển theo mô hình đô thị tăng trưởng xanh, đô thị sinh thái.

1.2.2. Tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị

Tổ chức vùng đô thị lớn trên cơ sở liên kết cụm và chuỗi đô thị gắn với không gian phát triển công nghiệp, dịch vụ. Liên kết cụm đô thị khu vực phía Đông Bắc Thành phố Hồ Chí Minh và phía Nam tỉnh Bình Dương, phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai hỗ trợ các chức năng công nghiệp, dịch vụ cho khu vực trung tâm vùng. Liên kết cụm đô thị phía Nam, Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hỗ trợ các chức năng công nghiệp, dịch vụ cho khu vực ven biển.

Xây dựng đô thị sân bay Long Thành là đô thị hiện đại, đẳng cấp quốc tế, liên kết với các đô thị Nhơn Trạch, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Vũng Tàu thành cụm đô thị cửa ngõ của vùng và quốc gia kết nối quốc tế thông qua các cảng hàng không, cảng biển trung chuyển quốc tế.

Phát triển các chuỗi đô thị gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam (qua địa bàn Đồng Nai - Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long), hành lang kinh tế Tây Nguyên - Đông Nam Bộ (qua Bình Phước - Bình Dương - Tây Ninh - Long An), hành lang kinh tế Quốc lộ 13 (qua Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước); chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải; chuỗi đô thị gắn với vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị trung tâm với các chức năng quốc tế, tổng hợp quốc gia, chuyển dịch một số chức năng tổng hợp quốc gia ra các đô thị thuộc vùng đô thị trung tâm nhằm giảm tải cho khu vực nội đô. Đẩy nhanh việc hình thành một số chức năng quốc tế; từng bước chuyển đổi các ngành công nghiệp truyền thống thâm dụng đất đai, lao động sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và triển khai (R&D) gắn với các trung tâm đổi mới sáng tạo. Từng bước chuyển dịch và thúc đẩy hình thành các chức năng chuyên ngành cho các các đô thị vệ tinh, trong đó ưu tiên phát triển các đô thị vệ tinh có chức năng chuyên ngành phù hợp với từng loại hình, tính chất ngành công nghiệp được phân bố, đồng thời thúc đẩy liên kết với hệ sinh thái đào tạo, giáo dục, R&D cấp vùng.

Hệ thống đô thị vùng được đảm bảo liên kết chức năng đồng bộ thông qua mạng lưới giao thông kết nối nội vùng, liên vùng bao gồm các tuyến vành đai 3 (CT.40), vành đai 4 (CT.41), hệ thống quốc lộ QL1, QL13, QL22, QL.51…, đường Hồ Chí Minh và các tuyến cao tốc CT.2, CT.27, CT.28, CT.29, CT.30, CT.31. Hình thành các đầu mối logistics, cảng cạn nội vùng và liên vùng nhằm thúc đẩy trao đổi, luân chuyển hàng hóa, hành khách, hỗ trợ các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.2.3. Định hướng hệ thống đô thị theo các tiểu vùng

1.2.3.1. Tiểu vùng trung tâm

Định hướng các đô thị quan trọng của tiểu vùng:

- Thành phố Hồ Chí Minh vừa là đô thị trung tâm cấp quốc gia, vừa là đô thị trung tâm vùng:

+ Là đô thị loại đặc biệt trực thuộc Trung ương; trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước, có sức lan toả, thúc đẩy phát triển vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; sớm trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, dịch vụ, văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực Đông Nam Á và Châu Á, có năng lực cạnh tranh toàn cầu; thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

+ Phát triển Thành phố Thủ Đức trở thành đô thị thông minh, sáng tạo, tương tác cao; một trong những trung tâm kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ, tài chính quan trọng của Thành phố Hồ Chí Minh và quốc gia.

+ Các đô thị mới hình thành theo hướng đô thị nén, gia tăng hệ số, hiệu quả sử dụng đất, thu hút các hoạt động kinh tế đô thị có chất lượng cao quy mô và giá trị gia tăng lớn trong các ngành dịch vụ, thương mại; có hạ tầng hiện đại, thông

minh gắn với định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD), khai thác hiệu quả không gian trên cao và không gian ngầm. Đồng thời bảo tồn các không gian di tích văn hóa lịch sử có giá trị trong đô thị, khai thác phục vụ cho các hoạt động du lịch.

+ Là đầu mối giao thông, hạ tầng số quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ, quốc gia và quốc tế; là trung tâm liên kết vùng, đầu mối kết nối các loại hình vận tải đa phương thức của miền Nam.

+ Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của vùng Đông Nam Bộ, cả nước và khu vực biển Đông.

- TP. Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai): Là đầu mối giao thông quan trọng và trung tâm logistics phía Đông của vùng; trung tâm cấp vùng về dịch vụ đa lĩnh vực chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thương mại - tài chính, du lịch, thể dục thể thao.

- Phát triển đô thị Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai) là trung tâm công nghiệp sạch, dịch vụ logistics, trung tâm giải trí và du lịch cảnh quan sinh thái. Xây dựng đô thị sân bay Long Thành là đô thị hiện đại, đẳng cấp quốc tế với các chức năng đô thị, dịch vụ, công nghiệp tiêu chuẩn cao; khai thác lợi thế của cảng hàng không trung chuyển quốc tế để tạo động lực phát triển mới.

- Từng bước đồng bộ về kết nối hạ tầng, không gian, các khu chức năng để hướng tới hình thành đô thị Bình Dương trên cơ sở cụm các đô thị gồm các thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát và đô thị Bàu Bàng; trở thành trung tâm cấp vùng về công nghiệp, thương mại - tài chính, logistics, đào tạo, y tế, văn hóa - thể dục thể thao, du lịch, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Hình thành các khu đô thị theo hướng đô thị nén, mật độ cao gắn với định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD).

1.2.3.2. Tiểu vùng ven biển

Định hướng các đô thị quan trọng của tiểu vùng:

- TP. Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là trung tâm cấp vùng về dịch vụ thương mại; đô thị du lịch chất lượng cao đẳng cấp quốc tế; trung tâm dịch vụ cảng biển và dịch vụ dầu khí quan trọng của quốc gia; đầu mối giao thương về cảng biển với quốc tế; có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng và bảo vệ môi trường biển.

- Đô thị Phú Mỹ (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là trung tâm công nghiệp chuyên sâu; trung tâm thương mại - dịch vụ; trung tâm dịch vụ hàng hải, logistics của vùng; đầu mối giao thông cảng quan trọng của vùng và quốc gia với hệ thống cảng đặc biệt quốc gia, trung chuyển quốc tế.

- TP. Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là trung tâm dịch vụ - thương mại, đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Khai thác hiệu quả khu vực lấn biển tại Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) để hình thành đô thị nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái chất lượng cao trên nguyên tắc bảo vệ môi trường và hệ sinh thái tự nhiên.

1.2.3.3. Tiểu vùng phía Bắc

Định hướng các đô thị quan trọng của tiểu vùng:

- TP. Đồng Xoài (tỉnh Bình Phước) là đầu mối giao thương quan trọng kết nối với vùng Tây Nguyên; là trung tâm cấp vùng về thương mại, dịch vụ, y tế - giáo dục - đào tạo.

- Đô thị Chơn Thành (tỉnh Bình Phước) là trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo; cửa ngõ tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp từ tiểu vùng trung tâm.

- TP. Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh) là trung tâm cấp vùng về thương mại - dịch vụ, du lịch văn hóa - lịch sử.

- Đô thị Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh) là trung tâm công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giáo dục - đào tạo; đầu mối giao thông quan trọng trên tuyến hành lang Xuyên Á; cửa ngõ tiếp nhận chuyển dịch công nghiệp từ tiểu vùng trung tâm.

1.2.4. Nâng cao chất lượng đô thị

Nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, nhà ở và chất lượng sống của người dân. Nâng cao khả năng cạnh tranh kinh tế và hội nhập của hệ thống đô thị.

Phát triển hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ văn minh, giàu đẹp, thông minh, hiện đại gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, dịch vụ đa phương thức chất lượng cao, tăng cường tính kết nối. Phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Chú trọng phát triển đô thị trên cơ sở bảo tồn, phát huy các yếu tố di sản, văn hóa - lịch sử.

Bảo đảm 100% đô thị hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá. Nâng cao tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị, cải thiện chỉ tiêu diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị. Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội; nâng cao diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người.

Về hạ tầng cấp, thoát nước đô thị: Tổ chức hệ thống cấp nước nhằm đảm bảo cung cấp nước đầy đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất trong vùng theo quy chuẩn hiện hành. Nâng cấp các nhà máy nước hiện hữu, xây dựng mới nhà máy nước nhằm đáp ứng nhu cầu cấp nước tại các đô thị có thuận lợi về nguồn nước. Xây dựng các tuyến cấp nước thô cung cấp cho các nhà máy nước hiện hữu và dự kiến xây dựng có khả năng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu - nước biển dâng. Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị hoàn chỉnh và kết nối với hệ thống sông rạch trong vùng. Tất cả các đô thị loại 5 trở lên phải xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

Kết nối hạ tầng đồng bộ, hình thành vùng đô thị lớn, liên vùng giữa Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Lấy TP. Hồ Chí Minh là đô thị trung tâm phát triển các đô thị vệ tinh chia sẻ các chức năng chuyên ngành. Trong đó tập trung phát triển các đô thị vệ tinh có chức năng gắn với công nghiệp trên cơ sở liên kết, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đào tạo, giáo dục, nghiên cứu khoa học.

Quy hoạch phát triển các đô thị theo hướng đô thị nén, mật độ cao, hiện đại, thông minh gắn với phát triển hệ thống giao thông công cộng (TOD).

Quy hoạch, quản lý, khai thác hiệu quả không gian ngầm, từng bước liên kết các đô thị lớn qua không gian ngầm, nhất là tại khu vực Tiểu vùng trung tâm. Kết nối đồng bộ giữa mạng lưới hạ tầng giao thông công cộng ngầm với các loại hình giao thông công cộng khác. Gắn phát triển hạ tầng ngầm với phát triển các loại hình chức năng thương mại, dịch vụ, công cộng đô thị.

Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp nhân dân; đến năm 2030, phấn đấu diện tích nhà ở bình quân đầu người của vùng Đông Nam Bộ ngang bằng mức trung bình cả nước. Đẩy mạnh xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp gắn với bảo đảm dịch vụ, tiện ích xã hội. Quan tâm phát triển các loại hình nhà ở có giá cả hợp lý nhằm mở rộng khả năng tiếp cận nhà ở của người dân.

1.3. Phương hướng phát triển nông thôn

1.3.1. Phương hướng phát triển chung và mục tiêu xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình đô thị hóa, từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ của đô thị. Phát triển nông thôn phù hợp với đặc điểm và hình thái phân bố của từng khu vực nông thôn. Ưu tiên dành nguồn lực đầu tư phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hạ tầng tạo động lực tăng trưởng, hạ tầng thúc đẩy liên kết, hạ tầng thuộc các vùng khó khăn, khu vực chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu. Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế vào nông nghiệp, nông thôn, bao gồm cả đầu tư theo hình thức đối tác công tư

(PPP) nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội phát triển kết cấu hạ tầng và cung ứng dịch vụ công; đi đôi với nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa khu vực nông thôn. Phát triển du lịch nông thôn gắn với phát huy lợi thế về tài nguyên bản địa, văn hóa truyền thống của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Tiếp tục thực hiện và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển công nghiệp, dịch vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Phát triển các điểm dân cư nông thôn bảo đảm các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, môi trường gắn với cung cấp các tiện ích dịch vụ công cộng. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung quy mô lớn, đồng bộ, liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp để đảm bảo công trình hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt. Các cụm dân cư nông thôn tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung. Xử lý nước thải bằng sinh học tự nhiên tại các hồ, kênh rạch.

Ưu tiên thực hiện bố trí dân cư tập trung, hạn chế bố trí dân cư bám dọc theo các tuyến quốc lộ, đường tỉnh. Chủ động di dời, bố trí, sắp xếp lại các điểm dân cư đối với khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai, sạt lở.

Về mục tiêu xây dựng nông thôn mới đến năm 2030: Phấn đấu 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó, ít nhất 75% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 90% huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trở lên, trong đó, ít nhất 30% số huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu; 100% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Quan tâm xây dựng các cụm, tuyến dân cư biên giới đạt chuẩn của chương trình mục tiêu quốc gia.

1.3.2. Phương hướng phát triển các khu vực nông thôn đặc thù

- Đối với các khu vực nông thôn nằm trong vùng đô thị hóa: Định hướng chuyển đổi không gian nông thôn từng bước gắn với các chức năng đô thị (dịch vụ, thương mại), hạ tầng được đầu tư đồng bộ theo quy hoạch, bảo đảm quản lý chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Đối với các khu vực nông thôn nằm trong dải vành đai 3, vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo liên kết các hoạt động sản xuất, dịch vụ nông thôn với các hoạt động dịch vụ, thương mại, công nghiệp của vùng, từng bước chuyển đổi các loại hình sản xuất nông nghiệp thuần túy sang nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp phục vụ đô thị gắn với tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại song hành với quá trình đô thị hóa bền vững;

- Đối với khu vực nông thôn sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn: Phát triển các điểm dân cư theo hướng tập trung, có khả năng cung cấp các dịch vụ hậu cần cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đối với khu vực nông thôn biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn khó khăn: Đầu tư hạ tầng kinh tế, xã hội để bảo đảm ổn định dân cư, cải thiện sinh kế dựa trên phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng khu vực biên giới;

- Đối với khu vực nông thôn ven biển: Cải tiến mô hình các hoạt động nuôi trồng, khai thác thuỷ, hải sản theo hướng bền vững và gắn với công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang các hoạt động dịch vụ, du lịch tại các khu vực có tiềm năng, lợi thế. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.4. Sắp xếp các đơn vị hành chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã theo chủ trương của Đảng, Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy định của pháp luật, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu phát triển.

2. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao

2.1. Khu công nghiệp, khu chế xuất

Xây dựng phát triển hệ thống khu công nghiệp Vùng theo hướng hiện đại, phù hợp xu hướng phát triển tiên tiến của quốc tế tạo động lực cho phát triển công nghiệp và kinh tế Vùng. Thời kỳ đến năm 2030, phát triển 125-130 KCN với tổng diện tích đất khoảng 62,06 nghìn ha[125] (chiếm 29,42% diện tích đất khu công nghiệp của cả nước, tăng 16,41 nghìn ha so với năm 2020) trên cơ sở bảo đảm các quy định có liên quan về phát triển KCN. Căn cứ nhu cầu đầu tư, quy định về điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghiệp và quy hoạch vùng Đông Nam Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác định phương án phát triển khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh. Tổng diện tích đất cho phát triển KCN trong vùng có thể thay đổi phù hợp với chỉ tiêu đất đai được phân bổ cho các địa phương theo từng giai đoạn (căn cứ theo kết quả rà soát, điều chỉnh Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Tập trung đẩy nhanh xây dựng, phát triển các khu công nghiệp có kết cấu hạ tầng hiện đại, áp dụng chuyển đổi số, các công nghệ sản xuất thông minh; khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp xanh sản xuất giảm thiểu phát thải, thân thiện môi trường, khu công nghiệp, khu chế xuất có độ mở quốc tế cao, khu công

[125] Phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

nghiệp sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn. Chuyển đổi mạnh phát triển các KCN theo hướng khu công nghiệp xanh có hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ đồng bộ, tăng diện tích cây xanh, không gian xanh đáp ứng yêu cầu về môi trường, sinh thái; tăng cường sử dụng năng lượng mới và tái tạo (điện mặt trời áp mái, điện gió...) để giảm phát thải CO_2; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, nguyên liệu, nguồn nước đầu vào theo mô hình tuần hoàn, tái chế, tái sử dụng, giảm tối đa chất thải, nước thải; nâng cao tỷ lệ giá trị sản phẩm xanh, sản phẩm sản xuất thân thiện môi trường trong giá trị sản xuất của khu công nghiệp.

Chú trọng phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; khu công nghiệp có hạ tầng xanh và các dịch vụ, tiện ích đồng bộ hiện đại bao gồm cả các cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D), đổi mới sáng tạo, tiếp thị quảng bá sản phẩm. Phát triển các khu công nghiệp chuyên ngành có hạ tầng, dịch vụ phù hợp (Khu công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, khu công nghiệp cơ khí sản xuất và lắp ráp, tổ hợp lọc hóa dầu, khu công nghiệp hóa chất tập trung, khu công nghiệp chế biến thực phẩm, sản xuất dược phẩm,…) thu hút doanh nghiệp sản xuất có tính đồng bộ các phân khúc từ sản xuất thành phần, cấu kiện lõi của sản phẩm, thành phần, cấu kiện bổ trợ cho sản xuất, lắp ráp thành phẩm cuối cùng. Quan tâm thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp sinh thái vận hành theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

Phát triển, xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại TP Hồ Chí Minh và một số khu công nghiệp công nghệ cao ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (điện tử, viễn thông, bán dẫn, sản xuất chíp, thiết bị robot, sản phẩm số, trí tuệ nhân tạo,…).

- Phát triển hệ thống khu công nghiệp đi đôi với sắp xếp lại, di dời, chuyển đổi công năng phù hợp những khu công nghiệp hoạt động có vị trí không còn hợp lý nằm trong khu vực nội thị, khu vực mở rộng đô thị hóa. Hạn chế tăng thêm khu công nghiệp thâm dụng lao động, công nghệ thấp, ô nhiễm môi trường tại các khu vực đô thị trung tâm của vùng. Thu hút đầu tư xây dựng mới và nghiên cứu chuyển đổi công năng một số khu công nghiệp thành khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái sản xuất sạch, khu công nghiệp chuyên ngành tại các khu vực, địa phương có lợi thế, điều kiện thuận lợi trong vùng. Hình thành, phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao (sản xuất chíp, vi mạch, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm, thiết bị robot,…) tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh và khu vực phụ cận tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu tạo thành vùng động lực phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Phát triển các khu công nghiệp đi đôi với nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu vực ngoài hàng rào và xây dựng các khu nhà ở cho công nhân đáp ứng nhu cầu về nhà ở, dịch vụ đời sống - văn hóa và điều kiện môi trường cho người lao động.

Bố trí mở rộng hệ thống khu công nghiệp gắn với hệ thống kết cấu hạ tầng liên vùng, liên tỉnh và quy hoạch, xây dựng đô thị, nông thôn, bảo vệ môi trường đồng thời khai thác được hiệu quả lợi thế của từng khu vực, địa bàn trong Vùng. Hạn chế phát triển mới các khu công nghiệp tại những khu vực nhạy cảm môi trường, khu vực gần đầu nguồn sông Đồng Nai - sông Sài Gòn.

Phân bố phát triển hệ thống khu công nghiệp trên địa bàn vùng theo hướng tiếp cận gắn với các tuyến trục hành lang cao tốc, quốc lộ chủ yếu kết nối liên tỉnh, liên vùng đi cảng biển, cửa khẩu quốc tế và các tuyến vành đai vùng TP Hồ Chí Minh (vành đai 3, vành đai 4) để tăng cường tính liên kết hệ thống cơ sở công nghiệp toàn vùng và lan tỏa mở rộng không gian công nghiệp về các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, khu vực phía Bắc tỉnh Bình Dương, phía Đông tỉnh Đồng Nai, phía Tây Bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chú trọng bố trí, sắp xếp phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, phát triển mạng lưới doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, cơ sở sản xuất vệ tinh ở quy mô liên tỉnh.

Đổi mới, bổ sung cơ chế, chính sách cho phát triển các KCN theo hướng khuyến khích thu hút các tập đoàn kinh tế trong nước và nước ngoài liên kết hợp tác, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp hiện đại theo xu hướng quốc tế, có sức cạnh tranh hội nhập thu hút dự án đầu tư cao nhất là các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, phân cấp hơn nữa cho các Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất để đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng tính năng động trong quản lý, vận hành, thu hút dự án đầu tư vào khu công nghiệp. Nghiên cứu áp dụng một số cơ chế, chính sách có sức hấp dẫn cao đối với phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành thuộc lĩnh vực ưu tiên để thu hút doanh nghiệp đầu tư và chuyên gia, nhân lực trình độ cao đến làm việc.

2.2. Khu kinh tế

2.2.1. Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

Ưu tiên phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực với các chức năng về công nghiệp - đô thị - thương mại - dịch vụ - du lịch; có tầm cạnh tranh với khu vực và quốc tế; là đầu mối giao thương quan trọng của vùng Đông Nam Bộ, giữa Việt Nam với Campuchia và trong khu vực ASEAN; là trung tâm dịch vụ cửa khẩu, trung

chuyển logistics; trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới đất liền vùng Đông Nam Bộ.

Phát triển các dự án công nghiệp, đô thị, khu chức năng, công trình dịch vụ, công trình hạ tầng dọc biên giới để tạo lập hình ảnh cân bằng phát triển giữa hai bên biên giới. Khai thác các vị trí có giá trị về văn hóa - lịch sử, cảnh quan để hình thành các điểm, tuyến, khu dịch vụ du lịch dọc theo biên giới. Phát triển một số công trình kiến trúc biểu tượng dọc biên giới để tạo hình ảnh cho đô thị và là các điểm dừng chân trên tuyến du lịch dọc đường biên giới.

Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật KKTCK Mộc Bài theo định hướng hạ tầng xanh, ứng dụng khoa học công nghệ, tạo nền tảng cho phát triển bền vững và xây dựng đô thị dịch vụ du lịch quốc tế. Xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng hỗ trợ khu vực cửa khẩu, lối mở.

Khắc phục các vấn đề tồn tại về phát triển biên mậu. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ gìn an ninh trật tự vùng biên giới. Góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác, giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội và xây dựng vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, cùng phát triển.

2.2.2. Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư

Rà soát, xác định khu vực tập trung phát triển với quy mô phù hợp. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng tại Khu kinh tế và kêu gọi đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt. Tạo điều kiện hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu. Phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu như dịch vụ ngân hàng, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ logistics...

Chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng như: Xây dựng Quốc môn tại khu vực cửa khẩu; Mở rộng đường QL 13B; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu thương mại - dịch vụ; xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho khu kinh tế; xây dựng các tuyến đường trong khu kinh tế; thực hiện đầu tư tuyến đường giao thông chính từ ngã ba Chiu Riu kết nối vào Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư.

Phát triển KKTCK Hoa Lư trở thành KKT đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần sau năm 2030, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển KKTCK kiểu mới hài hòa không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hóa.

2.2.3. Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

Rà soát, xác định khu vực tập trung phát triển với quy mô phù hợp. Phát triển KKTCK Xa Mát theo hướng phát triển các dịch vụ cửa khẩu, kho bãi, logistics, tận dụng được quỹ đất đã bồi thường giải tỏa để kêu gọi thu hút các dự án đầu tư. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các doanh nghiệp hiện hữu đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKTCK.

Chú trọng việc thu hút đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh các hoạt động trao đổi hàng hóa - dịch vụ qua biên giới, phát triển các dịch vụ hỗ trợ thương mại. Tập trung lập dự án và thực hiện đầu tư tuyến đường giao thông chính kết nối vào Trạm kiểm soát liên hợp Xa Mát với QL 22B.

2.3. Khu công nghệ cao

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao trên địa bàn vùng. Phát triển khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung theo mô hình mở, làm đầu mối quan trọng của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có hạ tầng hiện đại và thông minh, là nơi thúc đẩy phát triển chuỗi hoạt động tri thức và công nghệ giữa trường đại học, tổ chức nghiên cứu và triển khai, doanh nghiệp và thị trường. Áp dụng cơ chế đặc thù về đầu tư hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung. Đặc biệt hướng vào phục vụ cho các ngành, lĩnh vực của công nghiệp 4.0 và kinh tế số.

- Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh:

Mở rộng và bổ sung chức năng thành công viên khoa học công nghệ; tạo điều kiện môi trường thuận lợi nhất cho nghiên cứu triển khai, ươm tạo công nghệ và thương mại hóa công nghệ cao. Phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ đa chuyên ngành, hạt nhân khoa học công nghệ thúc đẩy vùng Đông Nam Bộ phát triển nhanh theo xu thế của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai:

Chuyển đổi Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành Khu công nghiệp công nghệ cao Đồng Nai, tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Thành lập mới các khu công nghệ cao, công viên khoa học công nghệ tại các địa phương khác có tiềm năng và điều kiện phát triển như công viên khoa học công nghệ, công viên phần mềm tại tỉnh Bình Dương, khu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo tại tỉnh Bình Phước...

- Phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao tại các địa phương trong vùng phù hợp với điều kiện, lợi thế của từng địa bàn. Các khu nông nghiệp công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò lan tỏa về chuyển giao mô hình, quy trình kỹ thuật cho các địa phương trong vùng và các vùng lân cận.

- Định hướng các khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm xem tại mục về phương hướng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.

3. Khu du lịch

- Phát triển các khu du lịch trên địa bàn vùng gắn với các sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế đặc thù về cảnh quan sinh thái tự nhiên và các giá trị văn hóa - lịch sử tại các địa phương để thu hút du khách. Tập trung phát triển các khu du lịch quốc gia theo Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

- Đối với các điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia: Hoàn thiện đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng các tiêu chí công nhận Khu DLQG để được công nhận các Khu DLQG. Rà soát, đánh giá lại tính khả thi của các địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG để loại bỏ các địa điểm không phù hợp. Đề xuất bổ sung thêm một số địa điểm đủ điều kiện vào danh mục địa điểm tiềm năng phát triển thành Khu DLQG.

Cụ thể:

Các địa điểm được xác định trong thời kỳ trước:

(i) Núi Bà Đen (Tây Ninh): Du lịch văn hóa - tâm linh kết hợp thương mại, dịch vụ; văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí.

(ii) Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh): Du lịch sinh thái, tham quan rừng ngập mặn kết hợp tắm biển, nghỉ ngơi thư giãn cuối tuần.

(iii) Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu): Du lịch biển đảo kết hợp tham quan, nghiên cứu sinh thái và cảnh quan.

Các địa điểm đề xuất bổ sung:

(i) Hồ Trị An (Đồng Nai): Du lịch sinh thái hồ, rừng,VQG kết hợp các hoạt động vui chơi giải trí, thể thao, thăm quan, thưởng ngoạn cảnh quan.

(ii) Bà Rá - Thác Mơ (Bình Phước): Du lịch sinh thái hồ, núi kết hợp du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh.

(iii) Long Hải - Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu): Trung tâm du lịch ven biển chất lượng cao, chăm sóc sức khỏe kết hợp dịch vụ, thương mại, văn hóa, thể thao, cao cấp.

4. Khu bảo tồn

Nội dung này xem tại mục 2.2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh và mục 4.3. Phương hướng quản lý, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản, thuộc mục VII. Phương hướng bảo vệ môi trường, sử dụng tài

nguyên, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng, Phần thứ hai của Báo cáo.

5. Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Thực hiện tốt công tác bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử, văn hóa của vùng. Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích đã xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia trên địa bàn vùng; kết hợp bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch. Lập hồ sơ nâng hạng đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

- Nghiên cứu lập hồ sơ công nhận Di tích Chiến khu Đ tại tỉnh Đồng Nai là di tích quốc gia đặc biệt và lập dự án tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chiến khu Đ tại tỉnh Đồng Nai.

- Bảo tồn, tu bổ 6 di tích quốc gia đặc biệt trên địa bàn vùng: Dinh Độc Lập, DTLS Địa đạo Củ Chi, DTLS Nhà tù Côn Đảo, DTLS Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, DTKC Mộ Cự Thạch Hàng Gòn, DTLS Căn cứ Trung ương Cục miền Nam.

6. Vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

6.1. Sản phẩm trồng trọt chủ lực

6.1.1. Nhóm cây hàng năm

- Cây sắn: Ổn định diện tích tại các vùng sản xuất tập trung; Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác bền vững; áp dụng cơ giới hóa, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển công nghệ chế biến, đa dạng hóa sản phẩm từ sắn phục vụ cho công nghiệp chế biến tinh bột, sản xuất thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học. Các tỉnh trọng điểm trồng sắn gồm Tây Ninh và Đồng Nai.

- Cây mía: Ổn định diện tích mía nguyên liệu tập trung, đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, quy trình canh tác nhằm tăng năng suất và đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành mía đường. Các tỉnh trọng điểm trồng mía gồm Tây Ninh và Đồng Nai.

- Rau, đậu các loại: Tăng diện tích gieo trồng; đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt theo VietGap, quy trình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, bảo đảm an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Các địa phương trồng rau trọng điểm: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

6.1.2. Nhóm cây lâu năm

- Cà phê: tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh trong vùng. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; sử dụng 100% giống cà phê có năng suất, chất lượng cao; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Các tỉnh trọng điểm trồng cà phê gồm Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cao su: nâng cao hiệu quả diện tích trồng tập trung hiện có. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng. Đông Nam Bộ là vùng trồng cao su trọng điểm của cả nước, trong đó diện tích cao su trồng tập trung tại Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

- Điều: Phát triển ổn định, hiệu quả trên các vùng sản xuất hiện có. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lẫn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém. Diện tích trồng điều trồng trọng điểm tại Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Hồ tiêu: Duy trì ổn định diện tích hiện có, bảo đảm hiệu quả kinh tế. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến. Các tỉnh sản xuất trọng điểm Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Cây ăn quả: Tăng diện tích cây ăn quả tại các địa phương có điều kiện. Mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch; phát triển mạnh các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung gắn với phát triển các nhà máy chế biến. Một số cây ăn quả chủ lực của vùng gồm: Cây xoài (tập trung vùng trồng tập trung tại Đồng Nai, Tây Ninh); Cây chuối (tập trung vùng trồng tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Bình Phước); Cây chôm chôm (vùng trồng tập trung chủ yếu tại Đồng Nai); Cây sầu riêng (vùng trồng tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước); Cây mít (vùng trồng tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh); Cây mãng cầu (vùng trồng tập trung chủ yếu tại Tây Ninh).

- Hoa, cây cảnh: hình thành các vùng chuyên canh, các làng nghề gắn với phát triển du lịch nông thôn. TP Hồ Chí Minh là địa bàn sản xuất hoa, cây cảnh trọng điểm của vùng. Đến năm 2030, diện tích trồng hoa có ứng dụng công nghệ cao chiếm 25 - 30%, diện tích cây cảnh có ứng dụng công nghệ cao đạt 10 - 15%.

6.2. Sản phẩm chăn nuôi chính

- Thịt lợn: Phát triển chăn nuôi lợn với các giống cao sản theo hướng trang trại công nghiệp; tăng đàn lợn chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học.

Đến năm 2030 đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp chiếm trên 70%. Phát triển hệ thống quản lý đàn chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, hệ thống giết mổ công nghiệp hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung. Các địa phương nuôi lợn trọng điểm của cả nước cũng như của vùng là Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương.

- Bò sữa: Phát triển chăn nuôi bò sữa theo hướng công nghiệp, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng đàn bò sữa và sữa nguyên liệu góp phần nâng cao tính cạnh tranh của sữa nguyên liệu Việt Nam. Các địa bàn nuôi bò sữa trọng điểm gồm: TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh.

- Gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp, trong đó khoảng 60% đàn gà và 40% đàn thủy cầm được nuôi theo phương thức công nghiệp. Đầu tư, cải tạo giống chất lượng, phát triển các giống gia cầm lông màu, bản địa, có hiệu quả kinh tế cao. Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước là địa bàn trọng điểm chăn nuôi gà.

6.3. Vùng nuôi trồng thủy sản

Tập trung nuôi trồng thủy sản ven biển, trên biển, hải đảo tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nuôi trồng hữu cơ, sinh thái bền vững, hiệu quả; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Đa dạng hóa đối tượng nuôi và phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp với từng vùng sinh thái trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Phát triển nuôi những giống thủy sản mới có giá trị kinh tế cao. Đối tượng nuôi chủ lực (tôm sú, tôm thẻ, các loại cá có giá trị cao…).

- Nuôi ven biển: thực hiện định hướng phát triển nuôi hải sản tại các vùng ven biển, đảo theo định hướng Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (tại Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ; vùng nuôi tập trung tại khu vực sông Rạng - Chà Và - Mũi Giui, Khu vực sông Dinh, khu vực sông Mỏ Nhát.

- Vùng nuôi biển: chủ yếu ở huyện Côn Đảo sẽ phát triển nuôi có chọn lọc ở vịnh Côn Sơn, vịnh Bến Đầm và vịnh Đông Bắc; đối tượng nuôi chủ yếu là ngọc trai và một số thủy đặc sản phục vụ khách du lịch. Phát triển vùng nuôi tại các vùng biển thuộc các huyện, thành phố: Vũng Tàu, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc. Đối với vùng nuôi biển ven bờ, vùng vịnh đảm bảo tiêu chí nuôi lồng bè trên biển như: không bị ảnh hưởng sóng gió lớn, lưu tốc dòng chảy phù hợp và không chồng lấn với các ngành công nghiệp, giao thông thủy (dầu khí, cảng biển, vận tải biển).

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VÙNG

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật vùng

1.1. Mạng lưới giao thông

1.1.1. Định hướng chung

Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng tạo cơ sở hình thành, phát triển các hành lang, vành đai kinh tế. Nâng cao vai trò của vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, góp phần giải quyết tình trạng tắc nghẽn và giảm chi phí logistics.

Việc đầu tư và phân kỳ các dự án thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt và khả năng cân đối bố trí vốn từng giai đoạn. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào điều kiện, định hướng phát triển của vùng, các địa phương, các ngành liên quan xem xét, nghiên cứu điều chỉnh qui mô và tiến trình đầu tư các công trình giao thông (đường bộ cao tốc, đường sắt…), trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch có liên quan để làm cơ sở triển khai, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng nói chung và các địa phương nói riêng.

1.1.2. Đường bộ

1.1.2.1. Đường cao tốc

Quy hoạch vùng có 12 tuyến đường bộ cao tốc[126] và nghiên cứu quy hoạch bổ sung 01 tuyến cao tốc, cụ thể:

(1) Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), đi qua Vùng có ba đoạn:

- Đoạn Phan Thiết (Bình Thuận) - Dầu Giây (Đồng Nai): Tổng chiều dài 99 km, chiều dài đoạn qua tỉnh Đồng Nai dài 52 km, quy mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030 (hiện tại đã khai thác giai đoạn 1 với qui mô 04 làn xe). Tuyến đang tiếp tục được xây dựng.

- Đoạn Dầu Giây - Long Thành (Đồng Nai): Dài 21 km, quy mô 10 làn xe, đầu tư trước năm 2030 (đoạn tuyến này nằm trọn trong tỉnh Đồng Nai);

- Long Thành (Đồng Nai) - Bến Lức (Long An): Tổng chiều dài 58 km, chiều dài đoạn đi qua tỉnh Đồng Nai dài 27 km, quy mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Đoạn tuyến cao tốc đang được xây dựng.

(2) Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đi qua Vùng có hai đoạn:

- Đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), chiều dài đoạn qua tỉnh Bình Phước dài 100 km, quy mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030;

---

[126] Theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đoạn Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An), chiều dài đoạn qua tỉnh Bình Phước dài 10 km, qua tỉnh Bình Dương dài 31 km, qua tỉnh Tây Ninh dài 21,7 km, quy mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030;

(3) Tuyến cao tốc Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng) (CT.27):

Tuyến CT.27 gồm 04 đoạn tuyến, trong đó có 02 đoạn tuyến đi qua Vùng:

- Đoạn tuyến Dầu Giây - Tân Phú, dài 60 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

- Tân Phú - Bảo Lộc, dài 67 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(4) Tuyến cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu (CT.28)[127]

Tuyến cao tốc CT.28 có 03 đoạn tuyến, nằm trọn trong vùng Đông Nam Bộ, cụ thể:

- Đoạn tuyến Biên Hòa - Long Thành: Dài 17 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

- Đoạn Long Thành - Tân Hiệp: Dài 13 km, qui mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

- Đoạn Tân Hiệp - Thành phố Bà Rịa: Dài 24 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(5) Tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29)

Tuyến CT.29 có 03 đoạn tuyến, tuyến này nằm trọn trong Vùng, cụ thể:

- Đoạn TP. Hồ Chí Minh - Long Thành: Dài 16 km, qui mô 10 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

- Long Thành - Nút giao với cao tốc Bắc - Nam Phía Đông: Đi trùng với cao tốc Bắc - Nam phía Đông.

- Nút giao với cao tốc Bắc - Nam Phía Đông - Dầu Giây (Đồng Nai): Dài 14 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(6) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước) (CT.30):

Tuyến cao tốc CT.30 gồm 02 đoạn, tuyến nằm trọn trong Vùng, cụ thể:

---

[127] Tháng 6/2023 đã khởi công các dự án thành phần tuyến cao tốc Biên Hoà – Vũng Tàu. Trong đó, dự án thành phần 1 (Km0 - Km16) do UBND tỉnh Đồng Nai là chủ đầu tư với chiều dài khoảng 16 km; Dự án thành phần 2 (Km16 - Km 34+200) do Bộ GTVT là cơ quan chủ quản (Ban QLDA 85 đại diện chủ đầu tư) với chiều dài khoảng 18,2 km; Dự án thành phần 3 (Km 34+200 - Km 53+700) do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu làm chủ đầu tư với chiều dài khoảng 19,5 km. Tuyến cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu được hoàn thành trong tương lai sẽ góp phần cơ bản giải quyết giao thông liên vùng, tạo thuận lợi lưu thông hàng hóa xuất nhập khẩu, giảm chi phí cho doanh nghiệp của Vùng và giảm ùn tắc giao thông trên QL.51.

- Đoạn tuyến TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước): Dài 60 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

- Đoạn tuyến Chơn Thành - Hoa Lư (Bình Phước): Dài 70 km, qui mô 06 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

(7) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh) (CT.31)

Tuyến cao tốc CT.31 Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Tây Ninh): Dài 50 km, tuyến nằm trọn trong Vùng, qui mô 06 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Nghiên cứu định hướng kết nối với tuyến cao tốc của phía Campuchia phù hợp với nhu cầu vận tải.

(8) Tuyến cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh) (CT.32)

Tuyến cao tốc CT.32 Gò Dầu - Xa Mát (Tây Ninh): Dài 65 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(9) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33)

Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng (CT.33): Dài 150 km, qui mô 04 làn xe, đầu tư sau năm 2030.

(10) Tuyến đường vành đai 3 (CT.40)

Tuyến cao tốc Vành đai 3 (CT.40): Dài 92 km, qui mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030. Tháng 6/2023 đã khởi công hai dự án thành phần của đường Vành đai 3.

(11) Tuyến đường vành đai 4 (CT.41)

Tuyến Vành đai 4 (CT.41): Dài 199 km, qui mô 08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(12) Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương

Tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương dài khoảng 39,75 km, đoạn qua Vùng khoảng 1,15 km, qui mô mở rộng lên 06-08 làn xe, đầu tư trước năm 2030.

(13) Nghiên cứu quy hoạch tuyến đường vành đai 5 Thành phố Hồ Chí Minh kết nối các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và kết nối liên vùng với các tỉnh Tây Nguyên.

1.1.2.2. Quốc lộ

Theo Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hệ thống quốc lộ trong vùng như sau:

a) Trục dọc Bắc - Nam

- Quốc lộ 1: Qui mô qui hoạch đạt cấp III, 4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 169,24 km.

- Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh): Qui mô qui hoạch đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 139,6 km.

b) Các tuyến quốc lộ chính yếu

- Quốc lộ 55: Qui mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 48,5 km.

- Quốc lộ 20: Qui mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 75,6 km.

- Quốc lộ 51: Nằm trọn trong Vùng, điểm đầu QL.1, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai, điểm cuối tại Thành phố Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu): Dài khoảng 73,6 km, qui mô quy hoạch cấp I, 06 làn xe.

- Quốc lộ 13: Điểm đầu tại QL.1, TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối Cửa khẩu Hoa Lư, Bình Phước, dài 149,14 km, qui mô qui hoạch đạt cấp II-III, 4-6 làn xe.

- Quốc lộ 22: Nằm trọn trong Vùng, điểm đầu tại QL.1, quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh, điểm cuối tại cửa khẩu Mộc Bài, Tây Ninh, dài 59 km, qui hoạch cấp I-II, 4-6 làn xe.

- Quốc lộ 22B: Nằm trọn trong tỉnh Tây Ninh, điểm đầu tại QL.22 Gò Dầu, Tây Ninh, điểm cuối tại cửa khẩu Chàng Riệc, Tây Ninh, dài 104 km, qui mô quy hoạch cấp II-III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 50: Qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài khoảng 10,8 km.

c) Các tuyến quốc lộ thứ yếu

- Quốc lộ 13B: Nằm trọn trong Vùng, điểm đầu QL.14C, Đức Liễu, Bù Đăng, Bình Phước, điểm cuối tại Vành đai 4, thành phố Hồ Chí Minh, dài khoảng 130 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 13C: Điểm đầu tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đi theo ĐT.753, sau đó theo tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương (theo quy hoạch tỉnh Bình Phước) kết nối qua tỉnh Bình Dương theo tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, đến cầu Tam Lập (dài khoảng 12,2 km), tuyến đi theo đường huyện đến đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng chiều dài QL.13C khoảng 71km (theo văn bản số 4104/BGTVT-KHĐT ngày 24/4/2023 của Bộ Giao thông vận tải).

- Quốc lộ 55B: Qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài 55 km.

- Quốc lộ 22C: Nằm trọn trong vùng, điểm đầu tại đường Vành đai 3, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, điểm cuối Cửa khẩu Kà Tum, Tây Ninh, dài khoảng 120 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 56B: Nằm trọn trong vùng, điểm đầu tại QL.1, thành phố Long Khánh (Đồng Nai), điểm cuối tại Cửa khẩu Phước Tân (Tây Ninh), dài 190 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 50B: Qui mô qui hoạch cấp III, 6 làn xe, đoạn trong Vùng dài 14 km.

- Quốc lộ 51C: Điểm đầu tại QL.51 Long Thành (Đồng Nai), điểm cuối tại QL.1 Xuân Lộc (Đồng Nai), đoạn trong vùng dài 56 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2 làn xe.

- Quốc lộ 14C: Qui mô qui hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe, đoạn qua Vùng dài 339 km.

- Quốc lộ 56: Nằm trọn trong vùng, điểm đầu tại TP. Long Khánh (Đồng Nai), điểm cuối tại QL.51 TP. Bà Rịa, dài khoảng 50,5 km, qui mô qui hoạch cấp III, 2-6 làn xe.

- Quốc lộ 20B: Điểm đầu tại Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh trên địa bàn huyện Nhơn Trạch (Đồng Nai), điểm cuối tại đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ (Đồng Nai), dài 41 km, qui mô qui hoạch 2-4 làn xe.

d) Tuyến đường bộ ven biển

- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Điểm đầu tại Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bình Thuận), điểm cuối Cầu Hiệp Phước - Đường cao tốc liên vùng phía Nam, dài khoảng 140 km

- Thành phố Hồ Chí Minh: Điểm cuối Cầu Hiệp Phước - Đường cao tốc liên vùng phía Nam, điểm cuối Ranh giới Tp. Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang, dài 13 km.

1.1.2.3. Tuyến kết nối các phương thức vận tải, đầu mối giao thông

Đầu tư các tuyến đường kết nối từ các đường cao tốc, quốc lộ đến các đầu mối giao thông như các cảng biển lớn, cảng hàng không, cụ thể:

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Vành đai 4 - Thành phố Hồ Chí Minh đến cảng biển Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 51 đến cảng Phú Mỹ, Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 51 đến các cảng Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải) (Đồng Nai).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm của Côn Đảo đến cảng hàng không Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường đô thị kết nối đến cảng hàng không Tân Sơn Nhất.

1.1.2.4. Các tuyến liên tỉnh kết nối vùng

- LV01: Điểm đầu giao CT.29 với ĐT.771 (đường tỉnh Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch), tuyến đi theo ĐT.771, ĐT.771C, ĐT.995 và ĐT.991. Điểm cuối tại ranh của huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, và huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Tuyến dài khoảng 86 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Phước An, Gò Dầu (Đồng Nai) và các KCN của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như KCN Mỹ Xuân A2, Phú Mỹ 1, MX.B1 – Conac mở rộng, KCN – ĐT- HĐ, TT Ngãi Giao (Huyện Châu Đức).

- LV02: Điểm đầu tại giao QL1 với QL20 và ĐT.769 (huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.769 (mở mới), ĐT.769B, cầu Cát Lái, kết nối vào trục đường đông tây của TP. Hồ Chí Minh. Tuyến dài khoảng 64 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN của tỉnh Đồng Nai như KCN Nhơn Trạch, KCN Lộc An – Bình Sơn, Khu liên hợp DOFICO, KCN Dầu Giây và kết nối đến khu vực ga Thủ Thiêm (Tp. HCM).

- LV03: Điểm đầu giao QL.1 với ĐT.765 (huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.765, ĐT.996, điểm cuối giao QL.55 với ĐT.996 (huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Tuyến dài khoảng 49,5 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Xuân Lộc (Giai đoạn 2) và KCN Đá Bạc, KCN Đất Đỏ 1 (Bà Rịa – Vũng Tàu).

- LV04: Điểm đầu giao QL.56B với ĐT.764 (huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.764, ĐT.998, điểm cuối tại giao QL.56, tại huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuyến dài khoảng 52,5 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: Khu CNC Thạnh Phú (Đồng Nai) và Khu đô thị Hòa Bình, Đô thị Hồ Tràm (H. Xuyên Mộc) (Bà Rịa - Vũng Tàu).

- LV05: điểm đầu giao QL13 (TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, giao ĐT.743 với QL.13), tuyến đi theo tuyến đường tỉnh ĐT.743, ĐT.747, cầu Thanh Hội 2, ĐT.768B, điểm cuối giao với đường liên vùng LV06 (giao ĐT.768C với ĐT.768B). Tuyến dài khoảng 30km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Thạnh Phú (Đồng Nai) và KCN Việt Hương (Bình Dương), cụm cảng Thái Hòa (Bình Dương). Đồng thời, là tuyến kết nối cảng hàng không Biên Hòa với đường vành đai 3 (đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

- LV06: Điểm đầu giao QL13 với ĐT.645C (huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương), tuyến đi theo đường tỉnh ĐT.745B, ĐT.747, ĐT.742C, qua Cầu Bạch Đằng, đi tiếp theo đường tỉnh ĐT768C (vành đai TP Biên Hòa), ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc), ĐT.766, điểm cuối tại cầu Gia Huynh (nối tỉnh Đồng Nai, với tỉnh Bình Thuận). Tuyến dài khoảng 114,5 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN của tỉnh Bình Dương: KCN đô thị Lai Hưng, KCN đô thị Tân Uyên, KCN Nam Tân Uyên, KCN Đất Cuốc và các KCN tỉnh Đồng Nai như KCN Thạnh Phú, Bàu Xéo Suối Tre, Xuân Lộc…

- LV07: Điểm đầu tại giao đường LV10 (giao ĐT.744B và ĐT.749B, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương), tuyến đi theo ĐT.749B, ĐT.751, đường Chơn Thành - Đồng Phú, ĐT.750E (tỉnh Bình Dương) đi tiếp theo đường Chơn Thành - Đồng Phú, điểm cuối giao QL13C với đường Chơn Thành - Đồng Phú. Tuyến dài 51 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Nha Bích (Bình Phước), KCN Đồng Phú (Bình Phước) và và KCN mở rộng Bàu Bàng (Bình Dương), KCN Cây Trương - Lai Uyên (Bình Dương).

- LV08: Dài 93 km, điểm đầu giao đường QL.14C với đường Chơn Thành - Hoa Lư (Tây QL13), tuyến đi theo đường Chơn Thành - Hoa Lư, ĐT.748C, đường ĐT.745C, đường Mỹ Phước Tân Vạn - Bàu Bàng, điểm cuối tại Tân Vạn (tỉnh Đồng Nai). Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Mỹ Phước (Bình Dương), KCN Mỹ Phước 2 (Bình Dương), KCN Mỹ Phước 3 (Bình Dương), KCN Bàu Bàng (Bình Dương) và KCN Minh Đức (Bình Phước).

- LV09: Điểm đầu giao QL.22B với ĐT.783, tuyến đi theo ĐT.783, ĐT.797, ĐT.794, QL.14C, ĐT752, đường Long Tân - Tân Hưng, đường Bù Nho - ĐaKia, điểm cuối giao với QL.14C (huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước). Tuyến dài khoảng 123 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp IV.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát (Tây Ninh), KCN Minh Đức (Bình Phước), KCN Long Hà, KCN Long Tân (Bình Phước)

- LV10: điểm đầu tại giáp ranh tỉnh Bình Phước và tỉnh Lâm Đồng, tuyến đi theo ĐT.753B (đường Bà Na - Nam Cát Tiên), đường Phú Riềng - Bù Na, đường Minh Lập - Phú Riềng, ĐT.756C, TTHC Hớn Quản, ĐT.756B, ĐT,744B, ĐT.744, QL.13 (tỉnh Bình Dương). Tuyến dài khoảng 181 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Tân Khai (Bình Phước), KCN Đông Nơ (Bình Phước), KCN Phú Riềng (Bình Phước), KCN Bình Phước (Bình Phước), KCN An Tây (Bình Dương), KCN Việt Hương II (Bình Dương), KCN Rạch Bắp (Bình Dương), KCN và dân cư mở rộng Bàu Bàng (Bình Dương), KCN Cây Trương – Lai Uyên (Bình Dương).

- LV11: Điểm đầu tại giao QL.13B và ĐT.741, tuyến đi theo ĐT.741, qua cầu Tàu, đường Huỳnh Thị Bằng (TP. Hồ Chí Minh), điểm cuối giao với QL.22C. Tuyến dài khoảng 19 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Thới Hòa (Bình Dương), KCN và dân cư Lai Hưng (Bình Dương) và các KCN, CCN của Tp. Hồ Chí Minh.

- LV12: Điểm đầu giao đường Mỹ Phước - Tân Vạn với ĐT.746B, tuyến đi theo ĐT,746D, ĐT.746, đường Bùi Công Trừng (TP. Hồ Chí Minh), đường Đặng Thúc Vinh, điểm cuối giao với QL.22. Tuyến dài khoảng 51 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Đồng An (Bình Dương), KCN Việt Nam Singapore (Bình Dương), KCN Sóng Thần II (Bình Dương), KCN Tân Đông Hiệp A,B (Bình Dương) và các KCN của Tp. HCM.

- LV13: Điểm đầu giao với LV10 (huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, giao của ĐT.479D với ĐT.744B), tuyến đi theo ĐT.749D, ĐT.749E, ĐT.789, ĐT.782C (gần Trung tâm logistics ven sông Sài Gòn, tỉnh Tây Ninh), đi tiếp theo đường tỉnh mở mới (ĐT. 790C), đến giao QL.22 (gần KCN Trảng Bàng, tỉnh Tây

Ninh), ĐT.787C, ĐT.787D, kết nối sang tỉnh Long An qua đường tỉnh ĐT.838C. Tuyến dài khoảng 64 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp IV.

Tuyến kết nối các trung tâm đô thị, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông chính như: KCN Thành Công mở rộng (Tây Ninh) , KCN Hưng Thuận (Tây Ninh), Khu kinh tế của khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) và KCN Việt Hương II (Bình Dương), CCN Thanh An, An Lập (Bình Dương).

- LV14: Điểm đầu tại QL56B (huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương), tuyến đi theo ĐT.749F, tiếp tục đi theo ĐT.781C và ĐT.782C, điểm cuối giao với QL.22B, sau đó kết nối Khu kinh tế Mộc Bài theo QL.22A. Tuyến này kết nối các khu công nghiệp của Bình Dương (huyện Bàu Bàng, huyện Dầu Tiếng) và KCN Bến Củi (H. Dương Minh Châu), Phước Đông (H. Gò Dầu) với Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài). Tuyến dài khoảng 67 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV15: Điểm đầu giao QL.56B với ĐT.770B (ranh huyện Thống Nhất và TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai), tuyến đi theo ĐT.770B, đến giao với ĐT.773B, đi tiếp theo ĐT773B, đến đường vào Khu công nghệ cao sinh học kết nối với đường ĐT.995C, điểm cuối tại giao QL.56 với ĐT.995C (huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu). Tuyến dài khoảng 53 km. Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV.16: Từ QL.1 tại nút giao trạm 2, kết nối qua vành đai 3, cầu Đồng Nai 2 và nối vào ĐT.777B của Đồng Nai. Tuyến tăng cường kết nối với Đồng Nai, hỗ trợ giảm bớt áp lực cho QL.1 và cao tốc đoạn TP. Hồ Chí Minh - Long Thành; Qui mô tối thiểu đạt cấp III.

- LV17: Điểm đầu từ đường vành đai 2 Thành phố Hồ Chí Minh, đi qua các tuyến đường đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đến cầu Phú Mỹ 2 sang tỉnh Đồng Nai, từ đây kéo dài khoảng 10km và kết nối với điểm đầu của QL.20B tại huyện Nhơn Trạch. Tuyến tăng cường kết nối khu vực TP. Hồ Chí Minh với cảng hàng không quốc tế Long Thành, Quy mô tối thiểu đạt cấp III.

1.1.3. Đường sắt

1.1.3.1. Các tuyến đường sắt

a) Đường sắt hiện có

Nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn chạy tàu, duy trì tuyến đường sắt hiện có Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quy hoạch các tuyến đường sắt mới[128]

Quy hoạch 07 tuyến đường sắt mới đi qua vùng Đông Nam Bộ, cụ thể:

[128] Theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,.

(1) Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh, dài 370 km, khổ 1.435 mm.

(2) Tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu từ ga Trảng Bom đến ga Vũng Tàu: chiều dài khoảng 84 km, khổ 1.435 mm; trong đó, đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn.

(3) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ từ ga An Bình đến ga Cái Răng: đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 174 km.

(4) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh từ ga Dĩ An đến điểm nối ray biên giới Việt Nam - Campuchia (cửa khẩu Hoa Lư): khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 128 km; trong đó, đoạn Dĩ An - Chơn Thành đường đôi, đoạn Chơn Thành - Lộc Ninh đường đơn.

(5) Tuyến Thủ Thiêm - Long Thành từ ga Thủ Thiêm đến ga Cảng hàng không quốc tế Long Thành chỉ phục vụ hành khách: đường đôi, khổ 1.435 mm, chiều dài khoảng 38 km.

(6) Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh, dài 40 km, khổ 1.435 mm

(7) Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Chơn Thành), dài 550 km, khổ đường 1.435 mm, đường đơn.

c) Đề xuất nghiên cứu tuyến đường sắt mới

Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Bàu Bàng (Bình Dương) - Mộc Bài (Tây Ninh), khổ 1.435 mm, định hướng sau năm 2030 và các đoạn tuyến kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia hướng ra cảng biển cửa ngõ quốc tế. Đây là tuyến từ cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh, qua các khu vực phát triển công nghiệp của tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Dương và kết nối với các tuyến đường sắt để ra các cảng biển của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đề xuất nghiên cứu tuyến đường sắt này gắn với định hướng tổ chức không gian phát triển vùng về hình thành hành lang kinh tế Tây Ninh - Bình Dương và xu hướng dịch chuyển không gian công nghiệp của vùng theo hành lang Quốc lộ 13 tạo nên trung tâm công nghiệp - đô thị mới tại Bàu Bàng. Đồng thời tuyến này sẽ giúp giảm tải cho luồng hàng hóa đi qua Thành phố Hồ Chí Minh, góp phần kéo giảm tình trạng tắc nghẽn tại khu vực đô thị trung tâm của vùng.

1.1.3.2. Định hướng kết nối đường sắt đô thị liên tỉnh kết nối vùng, liên vùng:

(1) Quy hoạch kéo dài tuyến đường sắt số 1 TP. Hồ Chí Minh (tuyến Bến Thành - Suối Tiên) kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 1 Bình Dương (tuyến Thành phố Mới - Suối Tiên) và kết nối với Tuyến đường sắt đô thị số 1 Đồng Nai

tại tại khu hành chính mới (KCN Biên Hoà 1) (Tuyến ĐSĐT số 1 của tỉnh Đồng Nai kết nối từ khu hành chính mới đến CHK Biên Hoà).

(2) Tuyến số 2 Bình Dương (Thủ Dầu Một – TP. HCM): kết nối với tuyến metro số 3B trong tương lai của TP. Hồ Chí Minh tại khu vực ngã 4 Bình Phước kết nối vào trung tâm TP. Hồ Chí Minh.

(3) Tuyến số 3 Bình Dương (Bắc Tân Uyên - TP. HCM): kết nối với tuyến ĐSĐT Tp.Thủ Đức tại ga đầu mối khu vực ngã tư Gò Dưa, tiếp tục chạy song song với đường sắt TP. HCM - Cần Thơ đến ga Vĩnh Phú và kết nối với tuyến ĐSĐT số 4 của TP. HCM. Giai đoạn trước 2030, triển khai đoạn dài khoảng 24 km, từ ga kết nối với tuyến ĐSĐT số 6 tại Uyên Hưng, Tp. Tân Uyên, đến kết nối với tuyến ĐSĐT Tp.Thủ Đức tại ga đầu mối khu vực ngã tư Gò Dưa. Các đoạn còn tại triển khai sau năm 2030.

(4) Tuyến số 3B Bình Dương (Thủ Dầu Một – Biên Hòa): kết nối với tuyến ĐSĐT số 1, số 3 của tỉnh Bình Dương, tiếp tục kết nối qua Đồng Nai và điểm cuối kết nối với tuyến ĐSĐT ven sông Cái của Đồng Nai tại CHK Biên Hòa.

(5) Tuyến số 5 Bình Dương (Bắc Tân Uyên - TP mới - TX Bến Cát): kết nối với tuyến đường sắt đô thị số 2 của TP. Hồ Chí Minh.

(5) Tuyến đường sắt đô thị số 3 Bà Rịa - Vũng Tàu: Định hướng kết nối với tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành nhằm kết nối với CHK Long Thành và Tp. HCM.

(6) Kéo dài tuyến đường sắt đô thị số 3a Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với đường sắt đô thị của Long An (tuyến Hưng Nhơn – Tân An).

(7) Tuyến đường sắt đô thị số 5 Thành phố Hồ Chí Minh kết nối với tuyến đường sắt của Long An (tuyến đường sắt đô thị Bến xe Cần Giuộc mới - Cần Đước).

1.1.4. Đường biển

a) Cảng biển

Định hướng phát triển cảng biển vùng Đông Nam Bộ[129] như sau:

(1) Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Cảng biển Thành phố Hồ Chi Minh được quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt; với các khu bến:

- Khu bến Cát Lái - Phú Hữu: vùng đất và vùng nước trên sông Đồng Nai, đoạn từ ngã ba rạch Ông Nhiêu đến thượng lưu ngã ba mũi Đèn Đỏ. Phục vụ phát

[129] Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam, liên vùng, cả nước và trung chuyển hàng cho Vương quốc Campuchia; có bến container, tổng hợp, hàng rời; khai thác với quy mô hiện hữu, không mở rộng, nâng cấp. Cỡ tàu: trọng tải 30.000 tấn và đến 45.000 tấn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của các tuyến luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền của công trình vượt sông.

- Khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp): Vùng đất và vùng nước trên sông Soài Rạp, đoạn từ hạ lưu cầu Bình Khánh đến thượng lưu kênh Lộ (giáp tỉnh Long An). Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam (phục vụ di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn); có bến tổng hợp, Container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

- Khu bến trên sông Sài Gòn: Vùng đất và vùng nước trên sông Sài Gòn, đoạn từ hầm Thủ Thiêm đến Mũi Đèn Đỏ. Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, bến khách, hàng lỏng; thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phát triển không gian đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh. Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền công trình vượt sông.

- Khu bến Nhà Bè: Vùng đất và vùng nước trên sông Nhà Bè, đoạn từ mũi Đèn Đỏ đến ngã ba Bình Khánh. Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam; có bến hàng lỏng, bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải, tàu khách đến 60.000 GT phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyên công trình vượt sông.

- Khu bến Long Bình: Vùng đất và vùng nước trên sông Đồng Nai (Long Bình, Quận 9). Là khu bến vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực gắn liền với chức năng cảng cạn; có bến Container, tổng hợp. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

- Các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ: Vùng đất và vùng nước bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy, cửa sông Cái Mép và khu vực Cù Lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia. Là khu tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, vùng phụ cận; có bến tổng hợp, Container, hàng rời, bến khách quốc tế được phát triển đồng bộ với hạ tầng giao thông kết nối cảng. Cỡ tàu: trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu khách 225.000 GT.

Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh, nằm ở cửa sông Cái Mép - Thị Vải, trong vịnh Gành Rái), hoàn thành giai đoạn 1 trước năm 2030.

- Các bến phao, khu neo chuyển tải hàng hóa: Tại khu vực sông Gò Gia cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn; sông Ngã Bảy cho tàu trọng tải đến 80.000 tấn; sông Dừa cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn. Các bến phao chuyển tải hàng hóa tại khu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Gò Gia được tiếp tục duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời theo lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng cứng trong khu vực.

- Các khu neo đậu tránh, trú bão: Tại sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa, sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp và khu vực khác đủ điều kiện.

(2) Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu

Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu được quy hoạch là cảng biển đặc biệt, với các khu bến:

- Khu bến Cái Mép: Vùng đất và vùng nước bên phải luồng Vũng Tàu - Thị Vải (đoạn từ rạch Bàn Thạch ra ngoài cửa sông Cái Mép). Là cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: tàu container trọng tải 80.000 - 250.000 tấn (6.000 - 24.000 TEU) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải.

- Khu bến Thị Vải: Vùng đất và vùng nước bên phải luồng Vũng Tàu - Thị Vải (đoạn từ hạ lưu cảng Gò Dầu B đến rạch Bàn Thạch). Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Quy mô cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn tại Phú Mỹ hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, đến 60.000 tấn tại Mỹ Xuân và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An.

- Khu bến Sao Mai - Bến Đình: Vùng đất và vùng nước bên phải luồng sông Dinh. Phục vụ dịch vụ dầu khí và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí. Quy mô cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

- Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu: Vùng đất và vùng nước tại khu vực Bãi Trước. Là bến cảng khách quốc tế phục vụ du lịch. Cỡ tàu: trọng tải đến 225.000 GT.

- Khu bến Long Sơn: Vùng đất và vùng nước khu vực đảo Long Sơn và sông Rạng. Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, khu liên hợp lọc hóa dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến hàng lỏng/khí, tổng hợp, container, hàng rời. Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn; có bến nhập dầu thô cho tàu trọng tải đến 300.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Khu bến sông Dinh: vùng đất và vùng nước trên sông Dinh. Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến công vụ và bến phục vụ quốc phòng - an ninh. Cỡ tàu: trọng tải 2.000 - 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Côn Đảo: Vùng đất và vùng nước khu vực Bến Đầm. Là đầu mối giao lưu với đất liền và phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo, có bến tổng hợp, bến khách, bến du thuyền, bến phục vụ quốc phòng - an ninh. Cỡ tàu: trọng tải 2.000 - 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; phát triển bến khách quốc tế phù hợp với quy hoạch xây dựng huyện đảo.

- Các bến cảng dầu khí ngoài khơi: Phục vụ các mỏ Rồng Đôi, Rạng Đông, Lan Tây, Đại Hùng, Chí Linh, Ba Vì, Vietsopetro 01, Chim Sáo, Tê Giác Trắng và các bến cảng khác, phát triển phù hợp với nhu cầu khai thác mỏ dầu khí ngoài khơi.

- Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: Tại vịnh Gành Rái, Cái Mép, Bấn Đầm - Côn Đảo, các khu tránh trú bão vực khác đủ điều kiện. Các bến phao chuyển tải hàng hóa tại khu vực Gành Rái, Cái Mép duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời khi các cảng cứng đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hoặc để bảo đảm phát triển bến cảng cứng theo quy hoạch.

(3) Cảng biển Đồng Nai

Cảng biển Đồng Nai được quy hoạch là cảng biển loại I, với các khu bến:

- Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải): Vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc huyện Nhơn Trạch, huyện Long Thành tỉnh Đồng Nai. Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, Container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 60.000 tấn phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 tấn phía thượng lưu cầu Phước An đến Gò Dầu, Phước Thái phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

- Khu bến Nhơn Trạch: Vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Đồng Nai, luồng Đồng Tranh (thuộc địa phận huyện Nhơn Trạch). Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn giảm tải phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

- Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai): Vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai). Là khu vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, Container, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

(4) Cảng biển Bình Dương

Cảng biển Bình Dương được quy hoạch là cảng biển loại III, với phạm vi gồm vùng đất và vùng nước bên trái tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai); phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương, có bến tổng hợp, container; cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

Định hướng hạ tầng kết nối cảng biển:

Ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh các tuyến vành đai và các tuyến kết nối đến các cảng biển chính gồm: Tuyến từ khu bến cảng Cát Lái, Phú Hữu ra đường vành đai 2 (đường 25- Nguyễn Thị Định, đường Nguyễn Duy Trinh); Tuyến Đường liên cảng Cát Lái - Phú Hữu kết nội khu bến Cát Lái - Phú Hữu vào cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và đường Vành đai 3; Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn Biên Hòa - Cái Mép kết nối khu cảng Cái Mép - Thị Vải; tuyến trục Bắc - Nam vào khu Hiệp Phước, các tuyến kết nối với khu vực cảng trong khu công nghiệp; Các tuyến đường liên cảng, các tuyến kết nối tới các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải (cầu Phước An kết nối đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải với Cao tốc Bến Lức - Long Thành). Nghiên cứu quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối với cảng biển Cần Giờ.

Đầu tư tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu và định hướng xây dựng 02 tuyến nhánh kết nối cảng biển: Nhánh 1: Dài 5,3 km kết nối vào cảng Thị Vải; Nhánh 2: Dài 9,1 km kết nối vào khu cảng Cái Mép và trung tâm Logistics Cái Mép Hạ.

b) Cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng cạn theo quy hoạch, tập trung trên các hành lang vận tải chính: Khu vực kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trong vành đai 4); hành lang vận tải Đắk Nông - Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh; hành lang vận tải Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh; hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu.

- Khu vực kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (trong vành đai 4): Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An gồm có 16 cảng cạn đã xác định được vị trí, địa điểm và các vị trí tiềm năng Các vị trí tiềm năng khác Khu vực kinh tế TP. Hồ Chí Minh (trong vành đai 4) Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 3,2 triệu TEU/năm đến 4,24 triệu TEU/năm.

- Hành lang vận tải Đắk Nông - Bình Phước - Thành phố Hồ Chí Minh: Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông bao gồm 12 cảng cạn, năng lực thông qua cảng

cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 1,86 triệu TEU/năm đến 2,65 triệu TEU/năm. Nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch và triển khai khi điều kiện phù hợp đối với cảng cạn tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Hành lang vận tải Tây Ninh - Thành phố Hồ Chí Minh: Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh bao gồm 05 cảng cạn, năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 350 nghìn TEU/năm đến 600 nghìn TEU/năm.

- Hành lang vận tải Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu: Phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh và thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm 03 cụm, cảng cạn, Năng lực thông qua cảng cạn trên hành lang: đến năm 2030 khoảng từ 530 nghìn TEU/năm đến 750 nghìn TEU/năm.

Cụ thể quy hoạch các cảng cạn vùng Đông Nam Bộ được nêu tại Phụ lục.

1.1.5. Đường thủy nội địa

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (ĐTNĐ) đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn giao thông, kết nối hiệu quả giữa các phương thức vận tải, với hạ tầng giao thông địa phương và kết nối quốc tế. Phát huy lợi thế vận tải hàng hóa khối lượng lớn, chi phí vận tải thấp ở cự ly trung bình, kết nối trực tiếp với hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải, thuận lợi trong việc gom, giải tỏa hàng hóa tại cảng biển. Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng ĐTNĐ nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Giải toả các điểm nghẽn, nút thắt, đảm bảo điều kiện khai thác đồng bộ, thuận lợi; cải tạo nâng cấp kỹ thuật đồng bộ các tuyến chính có mật độ vận tải cao, đáp ứng chạy tàu 24/24h. Chú trọng cải tạo nâng cấp luồng tuyến, nâng tĩnh không các cầu trên các tuyến vận tải chính yếu bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật đồng bộ, đặc biệt là các tuyến có lưu lượng vận tải lớn như: Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Sài Gòn; Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai)…

Kết nối thuận lợi với hệ thống đường bộ, cảng biển, đường sắt; nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phù hợp nhu cầu quản lý ngành; tăng cường khai thác tuyến vận tải thủy quốc tế kết nối Campuchia.

Từng bước kênh hóa các đoạn sông qua đô thị lớn; chuyển đổi công năng một số cảng, bến thủy nội địa phù hợp với quá trình đô thị hóa, hình thành các tuyến vận tải khách công cộng đô thị kết hợp du lịch.

Phát triển hệ thống cảng thủy nội địa gắn với các hành lang vận tải thủy, cảng cạn, trung tâm logistics; hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng;

nâng cao tỷ lệ tự động hoá, cơ giới hóa bốc xếp tại các cảng, thiết bị bốc dỡ container; kết hợp vận tải hành khách và du lịch.

Từng bước thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, xây dựng hệ thống bản đồ số, mô hình cảng ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các hoạt động của vận tải thủy nội địa.

Bảng 175. Định hướng phát triển các tuyến vận tải thủy nội địa chính của vùng

TT	Tuyến vận tải quy hoạch	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
1	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau (qua kênh Xà No)	176	II
	- Từ ngã ba kênh Tẻ đến ngã ba rạch Cần Thơ (sông, kênh Măng Thít)	52	II
	- Các đoạn nằm trên các tuyến vận tải khác (Vàm Cỏ, Cổ Chiên, Hàm Luông, sông Hậu)	124	Đặc biệt
2	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò Sa Đéc)	342	III
3	Tuyến duyên hải Thành phố Hồ Chí Minh - Cà Mau	367	III
4	Tuyến Vũng Tàu - Thị Vải - Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ	203,5	
	- Từ Vũng Tàu đến Thị Vải (đi chung luồng hàng hải)	28,5	Đặc biệt
	- Từ Thị Vải đến Thành phố Hồ Chí Minh (sông Đồng Tranh)	65	II
	- Từ Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho (kênh Chợ Gạo)	110	II
5	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Súc - Bến Củi hạ lưu đập thủy lợi Dầu Tiếng (sông Sài Gòn)	129	II

TT	Tuyến vận tải quy hoạch	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
6	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Bến Kéo - Biên giới Campuchia (sông Vàm Cỏ Đông)	206,7	
	- Từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Bến Kéo	142,9	II
	- Từ Bến Kéo đến Biên giới Campuchia	53,8	III
7	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai)	90	
	- Từ ngã ba kênh Tẻ đến hạ lưu cầu Đồng Nai	41	Đặc biệt
	- Từ cầu Đồng Nai đến cảng Thạnh Phước	18	II
	- Từ cảng Thạnh Phước đến Hiếu Liêm	31	III
8	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây)	143,4	III
9	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1)	288	III
10	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2)	277,6	III

Bảng 176. Định hướng phát triển các cụm cảng hàng hóa chính

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Nghìn tấn/năm)
1	Cụm cảng trung tâm TP Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	S. Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	21.122
2	Cụm cảng Bắc TP Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	S. Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	1.500
3	Cụm cảng Tây Nam TP Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	CĐ Bến Lức - kênh Tẻ	3.000	2.500
4	Cụm cảng Đông TP Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	S. Sài Gòn, CĐ Bến Lức - kênh Tẻ, Đồng Nai	5.000	18.500
5	Cụm cảng Bình Dương	Bình Dương	S. Sài Gòn	3.000	30.200

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Nghìn tấn/năm)
6	Cụm cảng Tây Ninh	Tây Ninh	S. Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	2.000	7.000
7	Cụm cảng Đồng Nai	Đồng Nai	S. Đồng Nai (nhánh cù lao Ông Cồn)	5.000	9.800
8	Cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	S. Thị Vải (nhánh)	5.000	8.300

Bảng 177. Định hướng phát triển các cụm cảng hành khách chính

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Giai đoạn đến 2030	
				Cỡ tàu (ghế)	Công suất (nghìn lượt HK/năm)
1	Cụm cảng khách Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, Kênh Tẻ	250	6.5
2	Cụm cảng khách Bà Rịa - Vùng Tàu	Bà Rịa-Vũng Tàu	Sông Thị Vải	250	1.8
3	Cụm cảng khách Đồng Nai - Bình Dương	Đồng Nai, Bình Dương	Sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	100	200
4	Cụm cảng khách Tây Ninh	Tây Ninh	Sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	100	500

1.1.6. Hàng không

Thực hiện Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2030

Giai đoạn đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ sẽ có 02 CHK quốc tế và 02 CHK quốc nội:

(1) CHK quốc tế Tân Sơn Nhất: Cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách.

(2) CHK quốc tế Long Thành: Cấp 4F, công suất 25 triệu hành khách.

(3) CHK quốc nội Côn Đảo: Cấp 4C, công suất 2 triệu hành khách.

(4) CHK quốc nội Biên Hoà (lưỡng dụng): Cấp 4E, công suất 5 triệu hành khách.

b) Giai đoạn đến năm 2050

Giai đoạn đến năm 2050, vùng Đông Nam Bộ duy trì 02 CKH quốc tế và 02 CHK quốc nội:

(1) CHK quốc tế Tân Sơn Nhất: Cấp 4E, công suất 50 triệu hành khách.

(2) CHK quốc tế Long Thành: Cấp 4F, công suất 100 triệu hành khách.

(3) CHK quốc nội Côn Đảo: Cấp 4C, công suất 3 triệu hành khách.

(4) CHK quốc nội Biên Hoà: Cấp 4E, công suất 10 triệu hành khách.

Ngoài ra, nghiên cứu xem xét, đầu tư xây dựng các sân bay khi có đủ điều kiện: sân bay lưỡng dụng Dầu Tiếng, kết hợp sân bay quân sự, tỉnh Bình Dương; sân bay chuyên dùng Hớn Quản, tỉnh Bình Phước; sân bay chuyên dùng Vũng Tàu, sân bay chuyên dùng Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; sân bay tiềm năng tại tỉnh Tây Ninh.

1.1.7. Định hướng kết nối giao thông

1.1.7.1. Định hướng hạ tầng giao thông kết nối các cửa khẩu quốc tế

Theo Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó vùng Đông Nam Bộ sẽ có 05 cửa cẩu quốc tế kết nối với Campuchia. Trong đó định hướng kết nối cửa khẩu quốc tế Hoa Lư và Mộc Bài bằng đường bộ và đường sắt, còn 03 cửa khẩu quốc tế còn lại định hướng hạ tầng giao thông kết nối bằng đường bộ. Cụ thể định hướng hạ tầng kết nối các cửa khẩu quốc tế:

a) Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (Tỉnh Bình Phước)

- Nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến cao tốc CT.30 (Tp HCM - Chơn Thành - Hoa Lư)

- Từng bước xây dựng tuyến đường sắt kết nối với Campuchia thông qua tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Dĩ An - Lộc Ninh

- Tiếp tục nâng cấp mở rộng QK.13 theo quy hoạch kết nối với của khẩu. QL.14C qua vùng được đầu tư xây dựng kéo dài mới kết nối với QL.13 tạo thêm kết nối tại các khu vực biên giới với cửa khẩu.

b) Cửa khẩu quốc tế Chàng Riệc (Tỉnh Tây Ninh)

- Kết nối thông qua QL.14C và các tuyến đường tỉnh của tỉnh Tây Ninh kết nối với QL.22C, cao tốc CT.32 (Gò Dầu – Xa Mát).

c) Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tỉnh Tây Ninh)

- Kết nối chính đến cửa khẩu thông qua tuyến cao tốc CT.32 (Gò Dầu – Xa Mát), QL.22B và QL.14C. Ngoài ra còn có hệ thống đường tỉnh, đường liên vùng kết nối với cao tốc, quốc lộ đến cửa khẩu

d) Cửa khẩu quốc tế Tân Nam (Tỉnh Tây Ninh)

- Kết nối chính đến cửa khẩu thông qua tuyến QL.14C. Ngoài ra nghiên cứu đầu tư xây dựng các tuyến kết nối với QL.22B và cao tốc CT.32 (Gò Dầu – Xa Mát), đường liên vùng đường liên vùng LV. 09 đến cửa khẩu.

e) Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài (Tỉnh Tây Ninh)

- Định hướng hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu quốc tế Mộc Bài gồm đường bộ và đường sắt.

- Kết nối chính bằng đường bộ đến cửa khẩu Mộc Bài thông qua tuyến cao tốc CT.31 TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài (nghiên cứu định hướng kết nối tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài của Việt Nam với tuyến cao tốc của Camphuchia phù hợp với nhu cầu vận tải) và QL.22 - đây là trục kết nối đối ngoại hết sức quan trọng của vùng. Ngoài ra còn có QL.14C.

- Kết nối đến cửa khẩu thông qua tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh.

1.1.7.2. Định hướng hạ tầng giao thông kết nối vùng

a) Đường bộ

Kết nối các tỉnh trong vùng:

(1) Kết nối Bình Dương với Thành phố Hồ Chí Minh có các điểm kết nối thông qua:

- Đường Vành đai 3 cầu Bình Gởi, Vành đai 4 qua Cầu Phú Thuận

- Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 13, (đường Cách Mạng Tháng Tám, kết nối cầu Phú Long mới)

- Đường LV11(ĐT.741 cầu Tân An, kết nối phường Tân An, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với xã Trung An, huyện Củ chi, TP. Hồ Chí Minh)

- Đường LV12 (ĐT.746 đường Cầu Tàu, kết nối phường Hưng Thịnh, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương với xã Nhị Bình, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh)

- ĐT.743B (kết nối QL1 tại nút giao Sóng Thần)

- ĐT.744 Bình dương và ĐT.13 TP.HCM qua cầu (cầu Bến Súc)

- Tuyến đường đô thị Huỳnh Văn Cù qua (cầu Phú Cường) kết nối TL8 TP.HCM.

- ĐT.742C (Đại Lộ Uyên Hưng – Thủ Dầu Một); ĐT.745

(2) Kết nối Bình Dương với Tây Ninh có các điểm kết nối chính thông qua:

- Cao tốc Bắc – Nam phía Tây/Đường Hồ Chí Minh qua cầu Thanh An

- QL.56B (cầu xây cách cầu Bình Dương – Tây Ninh về hạ lưu khoảng 4,7 km theo đường bộ ĐT.789);

- Đường LV13 (ĐT.749D cầu xây cách cầu Bình Dương – Tây Ninh về hạ lưu khoảng 9,5 km theo đường bộ ĐT.789);

- Đường LV14 (ĐT.749F của tỉnh Bình Dương và ĐT.790C tỉnh Tây Ninh qua Đường và cầu kết nối Bình Dương và Tây Ninh);

- ĐT.744, Bình Dương với ĐT.784, Tây Ninh qua cầu kết nối BD-TN

- ĐT.749F (đường và cầu kết nối Bình Dương – Tây Ninh);

- ĐT.750 (cầu Tàu); ĐT.749B (kết nối xã Minh Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương với xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh). Ngoài ra còn một số kết nối qua các tuyến đường huyện.

(3) Kết nối Bình Dương với Bình Phước có các điểm kết nối chính thông qua:

- Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư, cao tốc Bắc – Nam phía Tây Đường Hồ Chí Minh, đường Hồ Chí Minh nhánh đông,

- Quốc lộ 13, quốc lộ 13B, quốc lộ 13C;

- Tuyến LV07: ĐT.749B và ĐT.751 kết nối qua cầu Bà Vá, và qua đường đường Chơn Thành – Đồng Phú và đường ĐT.750E.

- Tuyến LV08 (đi theo ĐT.748B-ĐT.748C của Bình Dương nối với đường tránh Chơn Thành Hoa Lư Bình Phước)

- LV10 theo hướng ĐT.744, Đ744B của Bình Dương nối với đường tránh Chơn Thành Hoa Lư , ĐT.752B, ĐT.Minh Lậ p -Phú Riềng và ĐT753B)

- Đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng nối ĐT.741B,Tây Ninh

- ĐT.744B qua cầu Sóc nối với ĐT.756B Tây Ninh.

(4) Kết nối Bình Dương với Đồng Nai có các điểm kết nối chính thông qua:

- Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, ĐT.743 (cầu Ông Tiếp);

- QL.56B (Cầu Hiếu Liêm 1 và 2, kết nối xã Hiếu Liên, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai qua sông Bé);

- Đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh (qua cầu Thủ Biên kết nối đến ĐT.768 tỉnh Đồng Nai)

- Đường LV6: ĐT.742C nối TX Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;

- LV05: ĐT747 kết nối với ĐT.768B qua cầu Thạnh Hội 2.

- Các cầu xây mới: Cầu Tân An – Lạc An (kết nối xã Lạc An huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai qua sông Đồng Nai) và Cầu Tân Hiền Thường Tân (kết nối xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Đồng Nai với xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh đồng Nai qua sông Đồng Nai);

(5) Kết nối Bà Rịa-Vũng Tàu với Đồng Nai có các điểm kết nối chính thông qua:

- Tuyến Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (CT.28)

- Tuyến QL51, Tuyến QL51C, Tuyến QL56

- Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh

- Đường LV01 (theo ĐT.991 cắt ĐT.995 của Bà Rịa - Vũng Tàu nối với ĐT.771 của Đồng Nai)

- Đường LV03 (theo ĐT.966 BR-VT nối ĐT.765 của Đồng Nai)

- Đường LV04 (theo ĐT.998 BR-VT nối với ĐT.764 của Đồng Nai)

- Đường LV15 (theo ĐT 773B, đường khu công nghệ cao sinh học của tỉnh Đồng Nai với đường ĐT.995C của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

- ĐT.771 Đồng Nai nối QL51; ĐT.765 Đồng Nai nối ĐT.991 Bà Rịa-Vũng Tàu; ĐT.764 Đồng Nai nối ĐT.998 (tỉnh lộ 328) Bà Rịa-Vũng Tàu.

(6) Kết nối TP HCM với Đồng Nai có các điểm kết nối chính thông qua:

- Cao tốc CT.01 qua cầu Phước Khánh;

- QL.1A đi qua (cầu Đồng Nai);

- Cao tốc TP HCM – Long Thành – Dầu Giây đi qua (cầu Long Thành);

- Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh, kết nối với Đồng Nai qua cầu Nhơn Trạch.

- Tuyến LV2 (ĐT.769B Đồng Nai kết nối với đường Vành đai 2 Tp.HCM qua cầu Cát Lái.

- Tuyến LV16 (Từ QL.1 kết nối qua vành đai 3, cầu Đồng Nai 2 và nối vào ĐT.777B của Đồng Nai).

- Tuyến LV17 (từ đường Vành đai 2 của Tp HCM, đi theo các tuyến đô thị đến cầu Phú Mỹ 2 kết nối với tuyến mở mới 10 km bên phía Đồng Nai và nối vào điểm đầu QL.20B theo quy hoạch).

(7) Kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Tây Ninh có các điểm kết nối chính thông qua

- Đường cao tốc CT31, CT32, Quốc lộ 22 nối Thành phố Hồ Chí Minh đến cửa khẩu Mộc Bài Tây Ninh

- ĐT.782 Tây Ninh nối với tỉnh lộ 2 TP. HCM.

(8) Kết nối Tây Ninh với Bình Phước có các điểm kết nối chính thông qua:

- LV09 đi theo Quốc lộ 14C kết nối ĐT.752 Bình Phước qua cầu Sài Gòn 2.

- ĐT.792 Bình Phước qua cầu Vành Đai Biên giới nối Đường Vành đai biên giới.

Định hướng cải tạo nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các tuyến đường bộ theo quy hoạch, trong đó ưu tiên đầu tư hoàn chỉnh các tuyến vành đai và các tuyến kết nối đến các cảng biển chính gồm: Tuyến từ khu bến cảng Cát Lái, Phú Hữu ra đường vành đai 2 (đường 25 - Nguyễn Thị Định, đường Nguyễn Duy Trinh), tuyến đường sau cảng kết nối cảng Cát Lái – Phú Hữu và các nút giao thông kết nối với khu bến cảng Cát Lái; Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn Biên Hòa - Cái Mép kết nối khu cảng Cái Mép - Thị Vải; tuyến trục Bắc - Nam vào khu Hiệp Phước, các tuyến kết nối với khu vực cảng trong khu công nghiệp; Các tuyến đường liên cảng, các tuyến kết nối tới các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải (cầu Phước An kết nối đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải với Cao tốc Bến Lức Long Thành). Tuyến đường Đồng Phú – Bình Dương kết nối với tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng (tỉnh Bình Dương) đến Vành đai 4 (Tp HCM). Tuyến đường phía Tây QL.13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư kết nối với đường trục chính KCN Bàu Bàng (tỉnh Bình Dương) đến đường Mỹ Phước – Tân Vạn (tỉnh Bình Dương). Tuyến đường bộ kết nối hành lang công nghiệp Bình Dương - Tây Ninh (điểm đầu tiếp giáp với đường NI6 (thuộc KCN Bàu Bàng mở rộng), điểm cuối tiếp giáp với đường Bến Đình (thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài).

b) Đường thủy nội địa

Cải tạo nâng cấp các tuyến hành lang đường thủy nội địa theo quy hoạch, trong đó ưu tiên cải tạo nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa theo hành lang logistics kết nối giữa Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ về Thành phố Hồ Chí Minh,

Bà Rịa - Vũng Tàu; tuyến vận tải thủy quốc tế Campuchia; tăng cường quản lý, khai thác tuyến ven biển kết nối giữa các cảng biển nhằm giảm chi phí vận tải và giảm áp lực cho vận tải đường bộ.

c) Đường sắt

- Kết nối quốc tế với Campuchia thông qua tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Dĩ An - Lộc Ninh.

- Kết nối đường sắt tại khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh:

+ Đường sắt quốc gia khu vực Thành phố Hồ Chí Minh gồm tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh hiện có (điểm cuối tại ga Sài Gòn), đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam (điểm cuối tại ga Thủ Thiêm), tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (có điểm đầu tại ga Trảng Bom), các tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh kết nối với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh thông qua đoạn tuyến An Bình - Tân Kiên. Chuyển đoạn Bình Triệu - Sài Gòn (Hòa Hưng) thành đường sắt đô thị sau khi hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; kết nối từ ga Thủ Thiêm đến cảng hàng không Tân Sơn Nhất thông qua đường sắt đô thị.

+ Ga đầu mối hàng hóa là ga Trảng Bom, An Bình, Tân Kiên; ga đầu mối hành khách là ga Thủ Thiêm, Bình Triệu, Tân Kiên.

- Kết nối đường sắt khu vực cảng biển cửa ngõ quốc tế: Tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu đi song song với đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với cảng Cái Mép - Thị Vải: khổ 1.435 mm, dài khoảng 84 km, trong đó đoạn Biên Hòa - Thị Vải đường đôi, đoạn Thị Vải - Vũng Tàu đường đơn.

- Kết nối đường sắt với cảng hàng không quốc tế Long Thành qua tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành; kết nối cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất qua tuyến đường sắt đô thị (tuyến 4b kéo dài và tuyến số 2).

- Để phát huy hết tiềm năng to lớn của vùng cần đẩy nhanh xây dựng đầu tư tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh để vận chuyển hàng hóa từ khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên về khu vực Cái Mép; Tuyến đường sắt tốc độ Bắc - Nam đoạn Nha Trang - Thành phố Hồ Chí Minh; Tuyến Thủ Thiêm - Long Thành từ ga Thủ Thiêm đến ga Cảng hàng không quốc tế Long Thành; Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh từ ga Dĩ An đến điểm nối ray biên giới Việt Nam - Campuchia (cửa khẩu Hoa Lư). Tuyến kết nối liên vùng kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước (Chơn Thành). Nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài (Tuyến đường sắt kết nối công nghiệp

Bình Dương - Tây Ninh) nhằm phát triển kinh tế xã hội giữa hai tỉnh Bình Dương và Tây Ninh (tuyến kết nối đường sắt Hồ Chí Minh - Lộc Ninh với tuyến đường sắt Hồ Chí Minh - Mộc Bài để vận chuyển hàng hóa tạo động lực phát triển kinh tế xã hội); bổ sung đoạn ga Sài Gòn (Hoà Hưng) - Tân Kiên, tạo thành trục đường sắt có tính chất vận chuyển hành khách đô thị xuyên tâm thành phố, kết nối giữa 2 đầu mối An Bình - Tân Kiên; tuyến đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương, Đồng Nai.

d) Đường biển

Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, kết nối với khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải. Định hướng các dự án hạ tầng giao thông kết nối cảng biển của Vùng: Đầu tư xây dựng tuyến Đường liên cảng Cát Lái - Phú Hữu kết nội khu bến Cát Lái - Phú Hữu vào cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và đường Vành đai 3; Xây dựng khép kín Vành đai 2 đoạn trên Thành phố Hồ Chí Minh; Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh; Nghiên cứu quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối với các cảng biển Cần Giờ; Các tuyến đường liên cảng, các tuyến kết nối tới các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải (cầu Phước An kết nối đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải với Cao tốc Bến Lức - Long Thành).

1.1.8. Tầm nhìn đến 2050

- Xây dựng các đoạn tuyến đường bộ cao tốc: Chơn Thành - Hoa Lư, Thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng.

- Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới quốc lộ trong vùng.

- Hoàn thiện các tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam đoạn Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Thủ Thiêm - Long Thành, xây dựng đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Tây Ninh, đoạn tuyến đường sắt Đắk Nông - Bình Phước (thuộc tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên).

- Hoàn thành đầu tư các bến cảng Cái Mép Hạ. Đầu tư xây dựng hình thành các khu bến cảng mới tại Cần Giờ, hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn và tiếp tục nghiên cứu di dời các khu bến khác phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn thành xây dựng cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 2 với công suất 100 triệu hành khách. Tiếp tục nâng công suất phục vụ của các cảng hàng không Côn Đảo và Biên Hòa.

1.2. Hạ tầng điện lực

1.2.1. Dự báo nhu cầu điện đến năm 2030

Dự báo nhu cầu điện vùng Đông Nam Bộ được tổng hợp từ kết quả dự báo phụ tải các tỉnh trong vùng, kết quả này được tổng hợp từ Quy hoạch điện VIII mới được phê duyệt. Dự báo đến năm 2030, tổng nhu cầu điện thương phẩm vùng Đông Nam Bộ là 147,2 tỷ kWh, nhu cầu công suất là 25,8 GW.

Bảng 178. Kết quả dự báo nhu cầu điện vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030

STT	Tỉnh	2025		2030	
		Atp (tr.kWh)	**Pmax (MW)**	**Atp (tr.kWh)**	**Pmax (MW)**
1	TP HCM	35.401	5.950	48.711	8.357
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	12475	2.079	18.406	3.455
3	Bình Dương	21.329	3.555	32.754	5.652
4	Đồng Nai	20.585	3.431	29.549	4.995
5	Bình Phước	3.958	792	6.704	1.334
6	Tây Ninh	7.380	1.318	11.113	1.994
	Tổng toàn vùng	**101.128**	**17.125**	**147.238**	**25.787**

1.2.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian

1.2.2.1. Nguồn điện

a) Nguồn điện sử dụng khí trong nước và LNG

Dự báo nguồn khí trong nước khu vực Đông Nam Bộ sẽ suy giảm sau năm 2023. Vì vậy để đảm bảo nguồn cấp cho vùng trong giai đoạn tới, khu vực Đông Nam Bộ sẽ tiến hành nghiên cứu phương án bù khí cho các nhà máy điện đang sử dụng khí nội. Đồng thời, với lợi thế về hạ tầng cảng biển nước sâu là điều kiện thuận lợi cho việc nhập khẩu LNG, vùng Đông Nam Bộ cũng quy hoạch xây dựng các loại nguồn điện sử dụng LNG.

Trong giai đoạn tới năm 2025, khu vực Đông Nam Bộ dự kiến có thêm NĐ Nhơn Trạch 3, NĐ Nhơn Trạch 4 với tổng quy mô công suất 1.624 MW tại tỉnh Đồng Nai và LNG Hiệp Phước giai đoạn 1 (1.200 MW) tại TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 179. Danh mục các nhà máy điện sử dụng khí trong nước và LNG

Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất đặt (MW)	Tiến độ	Ghi chú
1. Các nhà máy sử dụng khí trong nước đang vận hành		**5.906**		

Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất đặt (MW)	Tiến độ	Ghi chú
Cụm TBKHH Phú Mỹ	BRVT	4.037		
TBKHH Bà Rịa 1, 2	BRVT	344		
TBKHH Nhơn Trạch I	Đồng Nai	465		
TBKHH Nhơn Trạch II	Đồng Nai	750		
2. Các nhà máy điện LNG quy hoạch mới				
LNG Hiệp Phước giai đoạn 1	TP HCM	1.200	2021-2030	Xây dựng NM mới tại vị trí NMNĐ Hiệp Phước
LNG Nhơn Trạch 3, 4	Đồng Nai	1.624	2021-2030	
LNG Long Sơn	BRVT	1.500	2031-2035	

b) Nguồn thủy điện và thủy điện nhỏ

Nguồn thủy điện được khai thác phát triển chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, đến năm 2030, tổng công suất nguồn thủy điện phát triển mới trên địa bàn tỉnh là 333MW, trong đó NMTĐ Thanh Sơn - 40MW, TĐ Trị An MR - 200MW và TĐ Phú Tân 2 - 93MW.

Đối với nguồn thủy điện nhỏ, cũng được tập trung khai thác ở 2 tỉnh có khả năng phát triển là Bình Phước và Đồng Nai, tổng công suất tăng thêm nguồn thủy điện nhỏ của cả vùng đến năm 2030 là 80MW.

c) Năng lượng tái tạo

Phát triển các nguồn điện năng lượng tái tạo phù hợp với khả năng hấp thụ của hệ thống, khả năng giải tỏa công suất của lưới điện, giá thành điện năng và chi phí truyền tải hợp lý.

- Nguồn điện gió trên bờ và gần bờ

Như đã phân tích ở các mục trên, Đông Nam Bộ là vùng không có nhiều tiềm năng phát triển các dự án điện gió trên bờ và gần bờ. Đến năm 2030, toàn vùng chỉ phát triển 150MW điện gió trên bờ và gần bờ ở khu vực tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Nguồn điện gió ngoài khơi

Dự thảo Kế hoạch thực hiện QHĐ VIII đã tính toán phân bổ lượng công suất điện gió ngoài khơi phục vụ nhu cầu điện trong nước cho vùng Nam Bộ (bao gồm cả Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ) đến năm 2030 là 1000 MW. Khuyến

khích phát triển điện gió ngoài khơi kết hợp với các loại hình NLTT khác (ĐMT, ĐG trên bờ…) để sản xuất năng lượng mới (Hydro xanh, amoniac…) phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Nguồn điện mặt trời

+ Điện mặt trời tập trung: Theo Quy hoạch Điện VIII, vùng Đông Nam Bộ được quy hoạch thêm 1.500 MWp , bao gồm 80 MWp tại tỉnh Bình Phước, 1.029 MWp tại tỉnh Đồng Nai và 1.050 MWp tại tỉnh Tây Ninh để xem xét thực hiện sau năm 2030 (được triển khai trong thời kỳ quy hoạch đến 2030 nếu thực hiện theo hình thức tự sản, tự tiêu).

+ Điện mặt trời mái nhà: Theo dự thảo Kế hoạch thực hiện QHĐ VII, tổng công suất điện mặt trời mái nhà tăng thêm đến 2030 của cả vùng Đông Nam Bộ là 426MW, tập trung chủ yếu ở TPHCM (73MW), Bình Dương (185MW) và Bình Phước (93MW).

d) Nguồn điện khác

Ngoài các loại hình nguồn nêu trên, vùng Đông Nam Bộ còn phát triển thêm các loại hình nguồn điện sản xuất từ rác, điện sinh khối… Tổng công suất phát triển các loại hình nguồn này như sau:

Bảng 180. Công suất các loại hình nguồn khác

Tỉnh	Công suất lũy kế đến 2022 (MW)	Công suất lũy kế đến 2030 (MW)
I. Điện sản xuất từ rác		
TP. Hồ Chí Minh		123
Bình Phước		20
Tây Ninh		10
Bình Dương		9,6
Đồng Nai		66
Bà Rịa - Vũng Tàu		30
II. Điện sinh khối		
Bình Phước		15
Tây Ninh	37	37

1.2.2.2. Lưới điện truyền tải liên vùng

Trong giai đoạn tới 2030, lưới truyền tải liên vùng sẽ được xây dựng mới các đường dây 500kV để tăng cường cấp điện cho vùng Đông Nam Bộ. Các đường dây xây dựng mới liên kết với các vùng ĐBSCL, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, cụ thể như sau:

- Liên kết Đông Nam Bộ - Tây Nguyên: Xây dựng mới 2 mạch ĐZ 500kV Krong Buk - Tây Ninh 1.

- Liên kết Đông Nam Bộ - Nam Trung Bộ: các đường dây 500kV 02 mạch Ninh Sơn - Chơn Thành, TBK Cà Ná - Bình Dương 1 và Sơn Mỹ - Bắc Châu Đức.

- Liên kết Đông Nam Bộ - Tây Nam Bộ: các đường dây 2 mạch Đức Hòa - Tây Ninh 1, TTĐL Sông Hậu - Đức Hòa và TBKHH Bạc Liêu - Thốt Nốt - Đức Hòa.

1.2.2.3. Lưới điện truyền tải nội vùng

Trong các giai đoạn tới, hệ thống điện 500 kV - 220 kV Đông Nam Bộ cần được bổ sung, xây mới và cải tạo nhằm đảm bảo giải phóng công suất các nguồn lớn, cấp điện an toàn tin cậy cho phụ tải khu vực. Việc đầu tư xây dựng, nâng cấp các trạm biến áp 500 kV và 220 kV phải bảo đảm thống nhất với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

a) Giai đoạn đến 2030

- Lưới giải tỏa nguồn điện:

(1) NĐ Nhơn Trạch 3, NĐ Nhơn Trạch 4: Các hạng mục lưới điện đấu nối đồng bộ với NĐ Nhơn Trạch 3, NĐ Nhơn Trạch 4 bao gồm:

+ NĐ Nhơn Trạch 4 đấu nối chuyển tiếp trên 1 mạch 500 kV Phú Mỹ - Nhà Bè.

+ NĐ Nhơn Trạch 3 chuyển tiếp trên 1 mạch 220 kV Mỹ Xuân - Cát Lái. Cải tạo nâng khả năng tải ĐZ 220 kV Mỹ Xuân - Cát Lái.

+ Xây dựng ĐZ 220 kV mạch kép NĐ Nhơn Trạch 3 - KCN Nhơn Trạch - Long Thành 500 kV.

(2) TBK Hiệp Phước giai đoạn 1:

+ Xây dựng ĐZ đấu nối chuyển tiếp vào 2 mạch 220 kV Phú Mỹ - Cần Đước.

+ Cải tạo nâng khả năng tải ĐZ 220 kV Phú Mỹ - Cần Đước.

- Lưới cấp điện cho phụ tải

TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế của miền Nam nên có yêu cầu về độ tin cậy cung cấp điện cao. Hiện nay, lưới truyền tải cấp điện cho TP. Hồ Chí Minh đã tương đối hoàn thiện với các mạch vòng 500 kV và 220 kV bao quanh thành phố. Hệ thống trạm biến áp 500/220 kV và 220/110 kV cũng liên tục được bổ sung trong những năm gần đây, giúp cải thiện đáng kể chất lượng dịch vụ cung cấp điện của thành phố. Phụ tải TP. Hồ Chí Minh được dự báo vẫn sẽ tiếp tục tăng

trưởng trong 5 năm tới. Phụ tải cực đại năm 2019 của TP. Hồ Chí Minh đạt khoảng 4.600 MW và dự kiến đạt khoảng 6.800 MW năm 2025.

Để đảm bảo cấp điện an toàn tin cậy cho phụ tải thành phố, giai đoạn tới năm 2025 dự kiến xây dựng mạng lưới cấp điện cho khu vực TP Hồ Chí Minh từ các TBA 500 kV Đức Hòa, Tân Uyên. Xây dựng trục cáp ngầm 220 kV cấp điện cho khu trung tâm thành phố Tao Đàn - Tân Cảng - Thủ Thiêm - Cát Lái, Phú Lâm - Đầm Sen - Tân Sơn Nhất - Hiệp Bình Phước nhằm nâng cao độ tin cậy cho hệ thống điện.

Các tỉnh còn lại của khu vực Đông Nam Bộ gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là khu vực tập trung phụ tải công nghiệp với mật độ cao nhất cả nước. Giai đoạn tới 2025, xây dựng mới ĐZ Đức Hòa - Chơn Thành và chuyển đấu nối ĐZ 500 kV Mỹ Tho - Chơn Thành để tăng cường truyền tải Tây - Đông. Cấu trúc đấu nối này sẽ làm tiền đề hình thành mạch vòng 500 kV thứ 2 bao quanh miền Đông Nam Bộ trong tương lai.

Giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến xây dựng thêm các TBA 220 kV để tăng cường cấp điện cho phụ tải. Trạm 220 kV Bình Chánh 2 đấu trên trục Phú Lâm – Đức Hòa, cần thiết kế sơ đồ thanh cái linh hoạt, có thể phân đoạn để giảm dòng ngắn mạch, phù hợp các phương thức vận hành khác nhau. Nâng công suất các trạm 500 kV Tân Định, Tân Uyên, Bình Dương 1, Long Thành, Đồng Nai 2, Cầu Bông, Củ Chi, Bắc Châu Đức để bổ sung nguồn trạm 500 kV cho khu vực trung tâm phụ tải miền.

b) Định hướng giai đoạn 2031 - 2050

- Lưới giải tỏa nguồn điện

Dự án TBK Long Sơn quy mô 1.500 MW được đề xuất vận hành trong giai đoạn 2031 - 2035, dự kiến đấu nối về trạm 500 kV Bắc Châu Đức qua đường dây mạch kép 500 kV.

Bên cạnh các nguồn nhiệt điện, Đông Nam Bộ cũng có nhiều tiềm năng để phát triển ĐMT quy mô lớn tại các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Đồng Nai. Hiện nay, một số dự án ĐMT tiềm năng đang được nghiên cứu đầu tư tại khu vực huyện Lộc Ninh (tỉnh Bình Phước), vùng hồ Dầu Tiếng (tỉnh Tây Ninh) và vùng hồ Trị An (tỉnh Đồng Nai). Khả năng triển khai các dự án ĐMT tại khu vực này đang được Bộ Công Thương xin ý kiến chỉ đạo của Chính phủ. ĐMT tại tỉnh Đồng Nai có khả năng phát triển tới quy mô 5.000 - 7.000 MW, định hướng gom công suất về các trạm 220 kV và giải tỏa theo hướng đi Tân Uyên, Uyên Hưng, Bình Dương 1. Kiến nghị sử dụng dây phân pha cỡ lớn cho các đường dây này. Bên cạnh đó có thể xem xét gom công suất về trạm 500 kV đấu nối chuyển tiếp trên ĐZ 500kV Sông Mây - Tân Định. Với các tỉnh Tây Ninh và Bình Phước, đề xuất bổ sung các

trạm 500 kV vào giai đoạn 2031-2035 để gom công suất ĐMT, bên cạnh việc phát triển thêm lưới 220 kV giải tỏa nguồn NLTT.

- Lưới cấp điện cho phụ tải

Đông Nam Bộ là trung tâm phụ tải miền Nam với tốc độ tăng trưởng phụ tải khá cao. Để đáp ứng nhu cầu phụ tải, giai đoạn này định hướng bổ sung thêm các nguồn trạm 500 kV tại các khu vực như: trạm cắt 500 kV Tây Ninh 3, TBA 500 kV Long Điền, trạm 500 kV Đa Phước, trạm 500 kV TP. Thủ Đức, TBA 500 kV Bình Dương 2 và trạm 500 kV Đồng Nai 3, nâng công suất các trạm 500 kV Bình Dương 2, Đa Phước và bổ sung nguồn trạm 220 kV cấp điện cho trung tâm Đông Nam Bộ.

TP. Hồ Chí Minh, do là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa quan trọng của cả nước nên có yêu cầu cao về độ tin cậy cung cấp điện. Quy hoạch điện VIII đề xuất xây dựng lưới truyền tải từng bước đáp ứng tiêu chí N - 1 - 1 tại TP. Hồ Chí Minh. Vì vậy, nguồn trạm 500 kV và 220 kV của thành phố cũng được cân nhắc bổ sung để đảm bảo dự phòng khi sự cố 2 phần tử trên lưới.

1.2.2.4. Chuyển đổi năng lượng

Từng bước thực hiện chuyển đổi năng lượng theo hướng sử dụng nguồn nhiên liệu xanh, sạch và nâng cao mức độ hiệu quả trong tiêu thụ năng lượng.

1.3. Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt

1.3.1. Hạ tầng dự trữ xăng dầu thương mại

1.3.1.1. Phương hướng phát triển

- Cải tạo, đầu tư trang thiết bị và công nghệ hiện đại để nâng công suất hệ thống hạ tầng dự trữ xăng dầu hiện có;

- Mở rộng sức chứa các kho xăng dầu;

- Xây mới kho xăng dầu đảm bảo đủ năng lực hạ tầng dự trữ thương mại (các kho đầu mối và các kho tuyến sau có quy mô lớn từ 10.000 m^3).

1.3.1.2. Phương hướng phân bố không gian

a) Đối với hệ thống kho xăng dầu đã được xây dựng và đang hoạt động

- Tiếp tục khai thác 17 kho với tổng sức chứa 2.000.701 m^3, bao gồm: 07 kho đầu mối với tổng sức chứa 1.623.074 m^3, 04 kho tuyến sau với tổng sức chứa 94.000 m^3, 02 kho ngoại quan với tổng sức chứa 255.000 m^3 và 02 kho sân bay với tổng sức chứa 28.627 m^3.

- Tiến hành di dời, giải tỏa 02 kho với tổng sức chứa 9.770 m^3. Đây là những kho xăng dầu đã được nghiên cứu về vị trí thay thế để đảm bảo duy trì hoạt

động kinh doanh xăng dầu, bao gồm: 02 kho tuyến sau với tổng sức chứa 5.020 m3 và 01 kho sân bay với tổng sức chứa 4.750 m^3. Về lâu dài, các kho dự trữ xăng dầu, khí đốt không phù hợp về địa điểm với quy hoạch của các địa phương sẽ tiếp tục nghiên cứu kỹ lưỡng phương án di dời để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Mở rộng, nâng công suất kho hiện có nếu còn quỹ đất và được chấp thuận của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, khai thác hiệu quả sử dụng đất. Theo đó, tổng số kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất là 06 kho, với tổng sức chứa mở rộng là 771.000 m^3, trong đó:

+ 04 kho đầu mối với tổng sức chứa mở rộng là 759.000 m^3.

+ 01 kho tuyến sau với tổng sức chứa mở rộng là 12.000 m^3.

+ 02 kho sân bay mở rộng sức với tổng sức chứa mở rộng là 20.400 m^3.

+ Ngoài ra, mở rộng các kho nhà máy lọc dầu hiện có đồng bộ với việc mở rộng, nâng công suất nhà máy.

b) Hệ thống kho xăng dầu đầu tư, xây mới

- Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng hệ thống kho xăng dầu đã được quy hoạch từ giai đoạn trước trên cơ sở rà soát đảm bảo tính khả thi. Theo đó, tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng mới 11 kho với tổng sức chứa 1.245.800 m^3, bao gồm:

+ 08 kho đầu mối xây mới với tổng sức chứa là 1.099.800 m^3;

+ 02 kho tuyến sau xây mới với tổng sức chứa là 126.000 m^3;

+ 01 kho sân bay xây mới với tổng sức chứa 45.000 m^3;

- Hệ thống kho xăng dầu dự trữ quốc gia đầu tư, xây mới tại vùng Đông Nam Bộ

+ Đối với dầu thô: Sau năm 2030 xây dựng kho DTQG 1 triệu tấn tại khu vực Long Sơn - Bà Rịa Vũng Tàu[130].

+ Đối với xăng dầu, trong giai đoạn 2021-2030 xây dựng mới các kho như:

+ Xây mới tại Khu E Tổng kho xăng dầu Nhà Bè: sức chứa 200.000 m^3

+ Đầu tư, xây dựng kho dự trữ quốc gia cho sản phẩm xăng dầu tại Long Sơn, quy mô sẽ được xác định trong dự án cụ thể.

- Hệ thống kho xăng dầu thương mại (bao gồm kho đầu mối, kho ngoại quan) đầu tư, xây mới tại vùng Đông Nam Bộ có tổng sức chứa 2.000.000 - 3.000.000 m^3, trong đó ưu tiên đầu tư tại các khu vực có cảng quy mô lớn, gồm:

[130] Đang lựa chọn giữa địa điểm này hoặc tại Nghi Sơn - Thanh Hóa.

+ Khu vực Long Sơn, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, ưu tiên kho ngoại quan dầu thô 1-2 triệu tấn đồng thời nguồn dự trữ cho NMLHD Long Sơn.

+ Khu vực Gò Dầu - Long Thành, tỉnh Đồng Nai ưu tiên đầu tư kho Nhiên liệu bay đầu nguồn cho Cảng hàng không quốc tế Long Thành đồng thời có thể kết hợp chứa xăng dầu phục vụ nhu cầu của khu vực.

1.3.2. Hạ tầng cung ứng xăng dầu

1.3.2.1. Phương hướng phát triển hệ thống vận tải xăng dầu

- Xây mới các tuyến ống dẫn xăng dầu

Đầu tư xây dựng kho đầu nguồn tại khu vực Gò Dầu - Đồng Nai và tuyến ống nối với kho nhiên liệu bay của CHKQT Long Thành.

- Vận tải đường biển, đường sông

Kiện toàn năng lực vận tải, cụ thể là tăng năng lực các đội tàu dầu vận tải biển, ven biển, pha sông biển và vận tải đường sông.

- Vận tải đường bộ

Nâng cấp, thay mới các phương tiện vận tải xăng dầu. Khi mạng giao thông đường bộ đã được cải tạo nâng cấp và xây mới, đặc biệt là hệ thống đường cao tốc, quốc lộ cho phép sử dụng các loại xe bồn tải trọng lớn trên 20 m^3, giảm được cước vận tải.

1.3.2.2. Phương hướng phân bố không gian

- Xây mới tuyến ống dẫn nhiên liệu bay từ Kho đầu nguồn ở khu vực Phước Thái - Gò Dầu - tỉnh Đồng Nai đến kho sân bay Long Thành. Tổng chiều dài ước tính khoảng 21 km.

Hướng tuyến: nối từ cảng tới kho đầu nguồn đi dọc khu đất cảng tổng hợp Hoàng Thái xã Phước Thái đi dọc theo đường vào kho ra đến đường cao tốc Bến Lức - Long Thành, vượt qua cao tốc Bến Lức - Long Thành, sau đó đi men đường giáp ranh xã Phước Thái và xã Long Phước (vị trí này huyện Long Thành đã quy hoạch và kinh phí đầu tư đường giao thông nối từ QL 51 đi Long Phước) tới đường sắt, tiếp tục men theo đường sắt tới quốc lộ 51, vượt qua QL 51, tiếp tục tới cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu, từ đây tuyến ống sẽ chạy dọc men theo cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu đến nút giao đường sắt cao tốc Nha Trang -Vũng Tàu (gần cầu Đá Vàng) ống vượt qua đường cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu, ống tiếp tục đi men theo đường sắt cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu vào sân bay Long Thành.

Phương án khác là xây dựng tuyến ống nối kho đầu mối có sẵn tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai về kho sân bay Long Thành. Hướng tuyến cụ thể được xác định khi lập dự án.

1.3.3. Hạ tầng dự trữ khí đốt

1.3.3.1. Phương hướng phát triển

a) Mở rộng các kho khí đốt hiện có

- Nâng sức chứa Kho LPG lạnh của PV GAS tại Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu thêm 30.000 tấn.

- Mở rộng sức chứa tại các kho LPG hiện hữu để giảm được chi phí đầu tư hạ tầng vì tận dụng được cầu cảng nhập, xuất, các hệ thống cung cấp điện, nước, giao thông nội bộ, PCCC và khu văn phòng kho.

- Bể chứa LPG tại kho đầu mối thông thường có dung tích 1.000-3.000 m^3 (500-1.500 T), khu bể không chiếm nhiều diện tích đất như kho xăng dầu. Các kho LPG đầu mối tại các vùng cung ứng đều có điều kiện tăng thêm sức chứa từ 500 T đến 1.000 T.

b) Xây mới các kho khí đốt

- Triển khai xây dựng các kho cảng LNG để phục vụ cho nhu cầu phát triển của các nhà máy điện, các dự án công nghiệp khác.

- Triển khai xây dựng mới các kho LPG ở khu vực còn thiếu. Chưa tính đến có các dự án hóa dầu sẽ dùng LPG làm nguyên liệu sẽ xây dựng kho LPG nguyên liệu theo thiết kế của nhà máy.

1.3.3.2. Phương hướng phân bố không gian

a) Kho LPG

- Tiếp tục khai thác 16 kho LPG hiện có với tổng sức chứa là: 424.400 tấn

- Mở rộng/Xây dựng mới kho LPG dự kiến theo các giai đoạn như sau:

Bảng 181. Định hướng quy hoạch các kho LPG đầu mối

TT	Công trình	Sức chứa *(1000 tấn)*			Ghi chú
		2021-2025	2026-2030	2031-2050	
	Khu vực Đông Nam Bộ	**30**	**56**	**10**	
1	Mở rộng Kho LPG lạnh Thị Vải- Bà Rịa Vũng Tàu	30	30		
2	Mở rộng kho LPG Cái Mép-Bà Rịa Vũng Tàu		20		
3	Kho LPG Nhà Bè-TP Hồ Chí Minh		6	10	Xây mới

Ghi chú: Địa điểm cụ thể được xác định trong giai đoạn lập dự án

b) Kho LNG

- Tiếp tục hoàn thiện để đưa vào khai thác 02 kho LNG: Kho LNG tại Cái Mép do Công ty TNHH Hải Linh đầu tư; kho chứa LNG 1 MMTPA tại Thị Vải do PV Gas đầu tư.

- Phát triển hệ thống kho LNG là kho nguyên liệu cho các nhà máy điện: Kho NMĐ Nhơn Trạch 3&4, Kho NMĐ Hiệp Phước I. Giai đoạn sau 2030, nghiên cứu xây dựng kho NMĐ Long Sơn (TBKHH Long Sơn 1.500 MW - Bà Rịa - Vũng Tàu) và kho phục vụ NMĐ miền Nam (TBKHH miền Nam 1.500 MW[131]).

- Mở rộng/xây dựng mới kho LNG thương mại để dự trữ và cung ứng cho các hộ công nghiệp và nhu cầu sử dụng của các nhà máy điện.

- Phát triển hệ thống kho LNG quy mô nhỏ tại các khu vực ở xa kho đầu mối, không thể kết nối bằng đường ống.

Bảng 182. Định hướng quy hoạch kho LNG thương mại

TT	Công trình	Công suất *(triệu tấn/năm)*	
		2021-2025	**2026-2030**
	Khu vực Đông Nam Bộ	**1**	**3-5**
1	Mở rộng kho LNG Thị Vải	1	2
2	Kho LNG tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An[132]		1-3

1.3.4. Hạ tầng xử lý khí, hạ tầng chế biến dầu khí

1.3.4.1. Hạ tầng xử lý khí trên bờ

Giai đoạn 2021-2030, khu vực Đông Nam Bộ quy hoạch phát triển các dự án xử lý/hóa lỏng khí trên bờ gồm:

- Nhà máy tách ethane và các sản phẩm khí khác tại Dinh Cố, công suất 2-4 tỷ m^3/năm.

- Nhà máy xử lý khí tại Dinh Cố (GPP2), công suất 2-4 tỷ m^3/năm.

1.3.4.2. Hạ tầng chế biến dầu khí

Với mục tiêu đảm sản lượng sản phẩm xăng dầu đáp ứng tối thiểu 70% nhu cầu trong nước, khu vực Đông Nam Bộ là khu vực có nhiều lợi thế phát triển về

[131] Đang nghiên cứu xác định địa điểm.

[132] Đang nghiên cứu, lựa chọn địa điểm giữa hai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Long An.

cảng biển nhập khẩu, là một trong những địa điểm được lựa chọn quy hoạch nhà máy chế biến dầu khí. Công suất, địa điểm của dự án sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo quy định.

1.3.5. Hạ tầng cung ứng khí đốt

Tiếp tục khai thác tuyến ống dẫn khí đã đầu tư xây dựng đúng quy định, đang hoạt động: Đường ống dẫn khí 16 inch Dinh Cố - Bà Rịa có chiều dài 7,3 km và đường ống dẫn khí Bà Rịa - Phú Mỹ dài 23 km; 03 đường ống 6 inch từ Dinh Cố đến kho cảng Thị Vải, đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Nhơn Trạch - Hiệp Phước tổng chiều dài 38,1 km.

Mở rộng hệ thống đường ống khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp trong vùng; xây dựng mới các tuyến dẫn khí thiên nhiên từ nhà máy xử lý khí và các kho LNG nhập khẩu để cung cấp cho các nhà máy điện khí và các hộ tiêu thụ công nghiệp.

Bảng 183. Các tuyến ống dẫn khí mở rộng, xây dựng mới trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
I	**Giai đoạn đến năm 2025**		
1	Đường ống từ kho LNG Thị Vải - GDC Phú Mỹ	6,5	10
2	Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép đến trạm GDS tại KCN Phú Mỹ 2 và từ trạm GDS tới các hộ tiêu thụ khu vực Phú Mỹ	2,5 - 4	8-13
3	Đường ống từ kho LNG tại KCN Cái Mép đến trạm GDS tại khu vực Long Sơn và cung cấp cho các hộ tiêu thụ	2,5 - 4	10-14
4	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ khu vực Đông Nam Bộ	0,5 - 3	130 - 150
5	Hệ thống đường ống mới, mở rộng hệ thống đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1 - 0,7 (**)	
II	**Giai đoạn 2026 - 2030**		
1	Đường ống vận chuyển LPG từ GPP2 đến Thị Vải	0,5 - 1	28

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m^3/năm)	Chiều dài (km)
2	Đường ống vận chuyển Condensate từ GPP2 đến Thị Vải	0,5 - 1	28
3	Đường ống Condensate/LPG từ kho cảng Thị Vải cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	0,5 - 1	18
4	Hệ thống đường ống kết nối từ các kho khí tại khu vực Đông Nam Bộ cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1-2	18
5	Đường ống phân phối khí tự nhiên/LNG tái hóa đến các hộ tiêu thụ, khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương	0,5 - 5	(*)
6	Đường ống kết nối Đông - Tây Nam Bộ	2-5	(*)
7	Đường ống LNG Sơn Mỹ - Đông Nam Bộ	9	(*)
8	Hệ thống đường ống mới, mở rộng hệ thống đường ống thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các hộ tiêu thụ tại khu vực Đông Nam Bộ	0,1 - 0,7(**)	10-15
III	**Giai đoạn 2031 - 2050**		
1	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại các địa phương	0,1 - 0,7 (**)	(*)

Ghi chú: Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư; (*) Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư; (**) Công suất cho 1 đường ống.

1.4. Mạng lưới thủy lợi, phòng chống thiên tai

1.4.1. Mục tiêu

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước, tiêu thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh.

Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi

khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

a) Cấp nước:

- Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, cấp và tạo nguồn cho đô thị, công nghiệp từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo có đông dân cư, dịch vụ nghề cá: cấp nước Côn Đảo (đến năm 2030 đạt công suất 10.000 m^3/ngày đêm).

- Cấp nước chủ động cho 100.000 ha diện tích đất trồng lúa 02 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30% (30.000 ha), năm 2050 có 60% (60.000 ha) diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

- Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70% trong tổng số 315.000 ha cây trồng cạn, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%;

b) Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị vào hệ thống công trình thủy lợi: đến năm 2030 tiêu thoát cho khoảng 130 nghìn ha sản xuất nông nghiệp vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ Đông, tiêu nước cho khoảng 82 nghìn ha đất đô thị, KCN (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Biên Hòa); đến năm 2050 không còn tình trạng ngập úng.

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

c) Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông thuộc Đông Nam Bộ, đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ chính vụ 5%. Các đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai chống lũ chính vụ với tần suất 5%.

Mức đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp 85%; cấp nước cho dân sinh, công nghiệp với mức đảm bảo 95%. Mức đảm bảo tiêu thoát nước là 10%. Đảm bảo chống lũ chính vụ với tần suất 5%.

1.4.2. Định hướng phát triển

1.4.2.1. Định hướng chung

Giải pháp thủy lợi và phòng chống thiên tai ứng phó với BĐKH, nước biển dâng ở vùng Đông Nam Bộ là sử dụng các loại hình công trình để làm thay đổi đặc tính của xâm nhập mặn, dòng chảy kiệt, dòng chảy lũ và môi trường tự nhiên, nhằm đạt đến mục tiêu ngăn ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai gây ra.

- Để ứng phó với BĐKH, nước biển dâng, giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi là bằng hệ thống công trình nhằm ứng phó chủ động với các tác động chính lên (1) dòng chảy kiệt; (2) dòng chảy lũ; và (3) mực nước biển, mà hậu quả của nó là làm cạn kiệt nguồn nước, giảm lượng nước cấp theo nhu cầu sử dụng, gia tăng ngập lụt, lũ quét từ thượng lưu, ngập úng do triều và xâm nhập mặn sâu hơn từ biển. Do sự tương tác giữa dòng chảy kiệt và xâm nhập mặn, giữa dòng chảy lũ và ngập úng, giữa dòng chảy lũ và dòng chảy kiệt là thống nhất và liên hoàn, cái này phụ thuộc cái kia, vì thế, giải pháp đề xuất cũng cần phải mang tính đồng bộ và hệ thống, không thể tách rời nhau, và cũng mang tính kế thừa, không mâu thuẫn giữa hiện tại và tương lai.

- Với tác động của giảm dòng chảy kiệt và xâm nhập mặn: Giải pháp cơ bản và chủ động trữ, giữ nước với khả năng có thể bằng các công trình hồ chứa ở tất cả các quy mô (lớn, vừa, nhỏ, cực nhỏ) và cao nhất có thể (điều tiết nhiều năm), nhằm điều tiết cắt giảm lũ xuống hạ lưu, gia tăng dòng chảy kiệt kết hợp với hệ thống các công trình cống, đê kiểm soát triều chủ động kiểm soát mặn, phục vụ cấp nước. Do vậy, hệ thống các công trình hồ chứa trên các dòng chính và cả những trên các dòng nhánh được xem xét như là những giải pháp hữu hiệu trong chủ động kiểm soát lũ và ổn định nguồn cấp nước, ứng phó với lũ lụt, cạn kiệt dòng chảy và xâm nhập mặn sâu hơn trong điều kiện BĐKH.

- Với ảnh hưởng từ nước biển dâng và các thiên tai từ biển, hệ thống đê biển kết hợp với hệ thống các công trình cống và đê sông, là các giải pháp được đề xuất trong ứng phó với BĐKH vùng ven biển. Như vậy, hệ thống đê biển đã được Chính phủ phê duyệt vẫn sẽ tiếp tục được ưu tiên thực hiện, song có xem xét nâng cao cho phù hợp với đỉnh triều và được điều chỉnh phục vụ đa mục tiêu, trong đó có cả sự bố trí dân cư vùng ven biển, khả năng thoát lũ, phòng tránh thiên tai từ biển, an toàn cho tàu thuyền tránh trú bão, an ninh quốc phòng, du lịch, chống xói lở bờ biển và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển. Đối với vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn việc xây dựng các hệ thống đê và cống dưới đê chống lũ và ngập úng các khu đô thị lớn, quan trọng như TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một… cũng được xem xét.

- Với tác động lên dòng chảy lũ - nước biển dâng và cạn kiệt dòng chảy: Do BĐKH và phát triển thượng lưu các lưu vực sông có thể làm tăng hay giảm

lũ. Để chủ động trong việc kiểm soát lũ cho vùng hạ lưu, các vùng ngập tương ứng khác, giải pháp chung là sử dụng hệ thống các hồ chứa lớn tổng hợp nhằm cắt đỉnh lũ trong thời kỳ lũ lớn giúp giảm áp lực lũ đến vùng hạ lưu. Trong điều kiện hiện tại, giải pháp chung là sử dụng hệ thống các hồ chứa đã có một cách hiệu quả nhằm cắt giảm lũ cho khu vực hạ lưu các lưu vực sông. Các hồ chứa cũng là giải pháp thích hợp nhất để trữ, giữ nước, cung cấp nước cho hạ lưu một cách chủ động và ổn định. Trong điều kiện BĐKH ngày càng khốc liệt và nhu cầu nước ngày càng cao nhưng không đều ở các khu vực, việc xem xét nâng cao dung tích các hồ chứa hiện trạng đến mức cao nhất có thể, xây dựng hệ thống liên hồ bằng các kênh nối… cũng được xem là giải pháp hiệu quả và khả thi.

Hệ thống sông Đồng Nai và vùng phụ cận ven biển có tiềm năng to lớn để phát triển nông nghiệp, các đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung, các khu du lịch, dịch vụ…, và thủy điện. Lưu vực sông Đồng Nai nằm gần như trọn vẹn trong phần lãnh thổ Việt Nam, do vậy có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn nước sẵn có khá dồi dào cho phát triển kinh tế-xã hội, có thể chuyển nước sang vùng ven biển để phát điện với hiệu quả cao hơn và tưới, có thể chuyển một phần vừa đủ cho vùng ven sông Vàm Cỏ Đông và kẹp giữa hai sông Vàm Cỏ để sản xuất nông nghiệp…

- Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, thủy điện theo hướng đa mục tiêu, đảm bảo an ninh nguồn nước, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng; sử dụng hiệu qua tài nguyên; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; cấp nước cho các mục đích dân sinh và sản xuất, kinh doanh (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp…) và các mục tiêu khác: du lịch, điện mặt trời, thủy sản, khoáng sản, giao thông thủy, thủy điện... Sử dụng hiệu quả vùng bán ngập và bảo vệ môi trường nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng công trình và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững. Bảo vệ nguồn nước phù hợp với các quy định khai thác công trình thủy lợi, bảo đảm an toàn công trình liên quan đến an ninh quốc gia.

- Các công trình, dự án triển khai phải phù hợp với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

1.4.2.2. Định hướng theo các tiểu vùng

a) Định hướng phát triển thủy lợi Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm gồm Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương và Tây Nam tỉnh Đồng Nai. Tiểu vùng trung tâm có địa hình trũng thấp, nằm ở khu vực hạ du các sông Đồng Nai, Sài Gòn và Vàm Cỏ nên chịu tác

động mạnh mẽ của thủy triều Biển Đông và tác động của BĐKH-NBD. Giải pháp thủy lợi cho vùng là xây dựng các hệ thống đê và cống ngăn triều, chống lũ và ngập úng các khu đô thị lớn, quan trọng như TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một… Hoàn thiện hệ thống thủy lợi chống ngập úng khu vực TP. Hồ Chí Minh, nạo vét kênh rạch tiêu thoát nước ra các sông lớn. Xây dựng và nâng cấp hiện đại hóa các hệ thống đê bao kiểm soát xâm nhập mặn để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

b) Định hướng phát triển thủy lợi Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng ven biển gồm khu vực Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Do tiểu vùng này tiếp giáp với Biển Đông nên giải pháp thủy lợi vùng này ưu tiên xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê biển kết hợp giao thông phục vụ phát triển KT-XH, kết nối liên vùng. Đồng thời xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp của tiểu vùng bằng các hồ chứa Sông Ray, Đá Đen, Sông Ray 2 và các hồ chứa nhỏ của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Cần Giờ, phục vụ sản xuất muối của Cần Giờ.

c) Định hướng phát triển thủy lợi Tiểu vùng phía Bắc

Tiểu vùng phía Bắc gồm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và khu vực phía Bắc của các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương. Đây là vùng có địa hình dạng trung du và miền núi, là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm. Trong tiểu vùng hiện có các hồ chứa thủy lợi và thủy điện lớn, đặc biệt là hồ Dầu Tiếng và Trị An. Giải pháp thủy lợi cho vùng này là khai thác, vận hành các hồ chứa lớn để cấp nước và kiểm soát xâm nhập mặn, phòng chống lũ cho vùng hạ du (tiểu vùng trung tâm). Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bổ sung năng lực cấp nước và phòng, chống lũ. Xây dựng mới hồ Cây Chanh trên sông Bé điều hòa nguồn nước sau hồ Phước Hòa, xây dựng hệ thống thủy lợi tiếp nhận nước từ hồ La Ngà 3 chuyển qua Đồng Nai. Tập trung đầu tư các hồ chứa nhỏ trên các sông nhánh để cấp nước cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, các loại cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao. Đầu tư các công trình tiêu úng, chống lũ ven sông Đồng Nai, sông Bé.

1.4.3. Phương án mạng lưới cấp nước, thoát nước

1.4.3.1. Định hướng cấp nước:

- Do đặc điểm tự nhiên của vùng, nguồn nước từ sông Bé từ hồ Phước Hòa chuyển sang hồ Dầu Tiếng và từ sông Sài Gòn lại tiếp tục chuyển sang sông Vàm Cỏ Đông. Trong tương lai tiếp tục chuyển nước từ sông La Ngà sang Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu bằng công trình hồ La Ngà 3 (được quy hoạch xây dựng tại tỉnh Bình Thuận) để cấp nước cho dân sinh và phát triển nông nghiệp.

- Hiện nay, lượng nước từ sông Sài Gòn chuyển sang sông Vàm Cỏ Đông để tưới diện tích ven sông và từ sông Vàm Cỏ Đông tưới cho vùng kẹp giữa 2 sông Vàm Cỏ và tham gia đẩy mặn cho hạ lưu sông Vàm Cỏ Đông-Vàm Cỏ là khá lớn (tổng lưu lượng tưới và đẩy mặn khoảng 33-40 m^3/s). Trong tương lai, cần xem xét giảm bớt lượng chuyển này, dành cho nhu cầu ngày càng cao ở vùng thượng lưu hồ Dầu Tiếng, hạ lưu sông Đồng Nai-Sài Gòn, với các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa và Bình Dương.

- Do địa hình các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai có nhiều đồi núi, khó có thể xây dựng các công trình lớn để đưa nước đến các khu vực khác nhau, nên cơ bản, về tưới và cấp nước dân sinh vẫn phải sử dụng nguồn nước tại chỗ bằng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

- Ở vùng hạ du sông Đồng Nai - Sài Gòn - Vàm Cỏ Đông: ven các sông, rạch, một số nơi có thể tưới tự chảy nhờ đỉnh triều. Vùng này, ngoài hệ thống tưới Dầu Tiếng - Phước Hòa đã khá hoàn chỉnh với quy mô lớn (diện tích tưới thực tế trên 62.000 ha, tạo nguồn 40.000 ha), những diện tích còn lại chủ yếu ở hạ lưu ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Vàm Cỏ, có thể bơm lấy nước trực tiếp từ sông nếu có công trình ngăn mặn giữ ngọt.

Phương án phát triển tưới và cấp nước vùng ĐNB như sau:

- Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa để bổ sung năng lực cấp nước và phòng, chống lũ cho Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước và Long An (thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới một số hồ chứa lớn như hồ Cây Chanh trên sông Bé điều hòa nguồn nước sau hồ Phước Hòa, hồ sông Ray 2 trên sông Ray; tiếp tục đầu tư các hồ chứa nước quy mô nhỏ, phân tán. Xây dựng hệ thống thủy lợi tiếp nhận nước từ hồ La Ngà 3 chuyển qua Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Rà soát điều chỉnh nhiệm vụ các công trình thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Điều chỉnh nhiệm vụ của HTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa theo hướng hạn chế chuyển nước qua Vàm Cỏ Đông và lấy nước trực tiếp từ hồ Dầu Tiếng cấp cho TP. Hồ Chí Minh (10,5 m^3/s). Xây dựng cống Vàm Cỏ trên sông Vàm Cỏ (sau hợp lưu của Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây) để kiểm soát mặn, trữ ngọt cấp nước cho lưu vực Vàm Cỏ Đông. Trên các dòng nhánh và sông suối nhỏ xây dựng các hồ chứa nhỏ phân tán cấp nước tưới cho các loại cây trồng cạn.

HTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa hiện nay đang cấp nước tưới trực tiếp cho 59.970 ha của các khu tưới kênh Đông, kênh Tây, kênh Tân Hưng, kênh Tân Biên và kênh Đức Hòa, tưới gián tiếp hỗ trợ tạo nguồn hạ du sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông là 53.735 ha, cấp nước sinh hoạt trực tiếp từ hồ và kênh cho các tỉnh Tây

Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An là 3,89 m^3/s, hỗ trợ cấp nước sinh hoạt tại Bến Than là 7,0 m^3/s. Qua rà soát nhiệm vụ và năng lực của hệ thống Dầu Tiếng cho thấy có một số nhiệm vụ cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với khả năng nguồn nước, thực tế vận hành và các thay đổi về quy hoạch:

- Điều chỉnh nhiệm vụ của Kênh Đông Củ Chi: điều chỉnh giảm diện tích tưới từ 14.560 ha xuống còn 8.200 ha cho phù hợp với thực tế phục vụ, bổ sung nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt 450.000 m^3/ngày theo Quy hoạch cấp nước TP. Hồ Chí Minh đến năm 2025 tại Quyết định 729/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều chỉnh nhiệm vụ Kênh Đông thuộc Tây Ninh từ 24.800 ha xuống còn 18.000 ha cho phù hợp thực tế phục vụ hiện nay. Phần diện tích còn lại được cân đối để cấp nước cho khu tưới bơm vùng cao phía Bắc tỉnh Tây Ninh;

- Điều chỉnh nhiệm vụ Cấp nước tưới tạo nguồn khu tưới mở rộng Tây Ninh cho 21.000 ha thành tưới tự chảy cho 16.953 ha và cấp nước sinh hoạt 1,0 m^3/s vùng Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh cấp thông qua kênh TN21của kênh Chính Tây. Nguồn nước cấp sinh hoạt 1,0 m^3/s được cân đối trong 3,5 m^3/s cấp nước sinh hoạt cho Tây Ninh trong nhiệm vụ của dự án Phước Hòa;

- Điều chỉnh nhiệm vụ Hỗ trợ tạo nguồn tưới hạ du sông Sài Gòn từ 28.800 ha còn 21.418 ha do thay đổi về sử dụng đất vùng hạ du ven sông Sài Gòn.

- Bổ sung giải pháp cấp nước tưới bằng các trạm bơm lấy từ kênh Chính Tây, kênh Tân Hưng để phát huy hết diện tích thiết kế của các kênh;

- Bổ sung nhiệm vụ cấp nước tưới bằng trạm bơm lấy nước trực tiếp từ hồ Dầu Tiếng tưới cho 10.400 ha vùng cao phía Bắc tỉnh Tây Ninh. Nguồn nước tưới được cân đối từ diện tích còn dư từ nhiệm vụ Cấp nước tưới tạo nguồn khu tưới mở rộng Tây Ninh và diện tích chưa phát huy hết của Kênh Đông thuộc tỉnh Tây Ninh;

- Bổ sung nhiệm vụ tưới bơm từ hồ Dầu Tiếng cho khoảng 5.150 ha (3,5 m^3/s) các khu nông nghiệp công nghệ cao và vùng chuyên canh có giá trị kinh tế cao của tỉnh Bình Phước:

- Trong những năm có dòng chảy đến tương ứng với dòng chảy trung bình Q0 thì hồ Dầu Tiếng xả xuống hạ lưu đập tối thiểu từ 25-36 m^3/s tùy theo mực nước hồ trong mùa cạn, trong mùa lũ phải xả tối thiểu sau hạ lưu đập từ 20-36 m^3/s.

- Bổ sung phương án hồ Dầu Tiếng cấp nước trực tiếp từ hồ 10,5 m^3/s cho TP. Hồ Chí Minh thay cho việc lấy nước 10,5 m^3/s từ hạ du sông Sài Gòn tại Bến Than để đảm bảo chất lượng nước đủ tiêu chuẩn cấp cho sinh hoạt.

Tiếp nhận nguồn nước từ hồ La Ngà 3 (được quy hoạch xây dựng tại tỉnh Bình Thuận) tạo nguồn tưới cho ven sông La Ngà 3.930 ha, vùng cao Xuân Lộc 4.000 ha, cho thượng sông Ray và mở rộng hệ thống tưới thủy lợi 9.520 ha; cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch và dịch vụ với công suất 300.000 m^3/ngày cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thủy lợi nhỏ: Do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương trong vùng, nhu cầu nước và phòng chống hạn hán ở từng khu vực có diện tích ngày càng nhỏ hơn, giải quyết những vấn đề tuy mang tính cục bộ nhưng lại tác động sâu rộng lên toàn vùng. Vì thế, việc phát triển thủy lợi nhỏ cần được chú trọng đầu tư. Các công trình này chủ yếu ở 2 dạng (i) Các công trình nâng cấp, sửa chữa; và (ii) Các công trình quy hoạch xây dựng mới.

- Các giải pháp phi công trình:

+ Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi: áp dụng các công nghệ quản lý vận hành công trình hiện đại, ứng dụng các thành tựu KHCN 4.0.

+ Xây dựng các quy trình tưới tiên tiến kiệm nước tăng năng suất cho cây trồng cạn như rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp…

+ Điều tiết, khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện Thác Mơ, Trị An, Cần Đơn… để cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

+ Chuyển đổi diện tích trồng lúa ở các vùng cao khó khăn về nguồn nước ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai sang cây trồng thích ứng được với hạn hán, thiếu nước; chuyển đổi các vùng sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang loại hình sản xuất khác.

+ Quản lý và xử lý nước thải vào công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước. Vận hành công trình thủy lợi hợp lý để khắc phục và giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước.

+ Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng để nâng cao khả năng trữ và điều tiết nước tự nhiên.

+ Ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành công trình thủy lợi; dự báo, cảnh báo hạn hán, thiếu nước; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước...

1.4.3.2. Phòng chống lũ, tiêu, thoát nước

Tần suất chống lũ cho các đô thị TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Biên Hòa đến năm 2030 là 5%, tần suất thoát lũ cho dòng chính sông Đồng Nai, sông Sài Gòn là 1%.

Ngập úng ở vùng thượng lưu do lũ thường xảy ra cục bộ ở một số nơi như vùng ven bờ tả sông Đồng Nai và bờ hữu sông La Ngà thuộc các huyện Tân Phú và Định Quán của tỉnh Đồng Nai. Trên các dòng chính hiện đã có hệ thống bậc thang hồ chứa được xây dựng nên giải pháp kiểm soát lũ và ngập úng ở các khu vực này về cơ bản là vận hành hiệu quả các hồ chứa để cắt giảm lũ, kết hợp với xây dựng đê và làm cống kiểm soát lũ để bảo vệ.

Vùng hạ du lưu vực sông Đồng Nai có đặc trưng cơ bản là địa hình thấp trũng, dòng chảy chịu tác động mạnh của thủy triều từ biển và lũ từ thượng nguồn (kể cả lũ từ ĐBSCL). Do vậy, trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng, nếu không có giải pháp căn cơ có thể lại càng bị ngập nặng hơn. Giải pháp cơ bản nhất cho vùng hạ lưu là kiểm soát triều, chống lũ, tiêu nước mưa.

- Nạo vét các tuyến kênh trục tăng khả năng tiêu thoát nước từ sông Sài Gòn qua sông Vàm Cỏ Đông; mở rộng các tuyến kênh tiêu, thoát nước ra các sông Đồng Nai, Sài Gòn.

- Hoàn chỉnh hệ thống công trình chống ngập, nâng cấp các tuyến đê ven sông Sài Gòn; xây dựng hệ thống công trình chỉnh trị, phòng, chống sạt lở bờ các sông lớn nhằm bảo vệ Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và các thành phố, khu đô thị, khu dân cư trong vùng.

Bên cạnh các giải pháp công trình, các giải pháp phi công trình gồm:

- Điều tiết hiệu quả các hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai theo quy trình vận hành liên hồ chứa để đảm bảo an toàn công trình và chủ động phòng lũ cho hạ du theo tần suất chống lũ đã quy định.

- Quản lý tốt hành lang trục tiêu, kênh rạch, đảm bảo khẩu độ tiêu thoát lũ, thoát nước,

- Bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; trồng, bảo vệ rừng ngập mặn vùng cửa sông và cây chắn sóng vùng ven biển.

- Tổ chức điều tra cơ bản; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; củng cố, nâng cấp hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo… nhằm hỗ trợ công tác chủ động ứng phó, nâng cao hiệu quả phòng, chống thiên tai.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành các công trình phòng, chống thiên tai.

- Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho người dân, từng bước sắp xếp, di dời dân cư tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, suối, ven biển, nơi thường xuyên ngập lụt, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất ở các vùng có nguy cơ cao, thường xuyên bị ngập sâu do lũ.

- Hoàn thiện và phổ biến chính sách, pháp luật liên quan đến phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất; rà soát, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia trong xây dựng công trình phòng chống sạt lở; xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn lực ứng phó với lũ quét, sạt lở đất...

1.4.4. Phòng chống sạt lở bờ sông, biển

Vùng Đông Nam Bộ có bờ biển thuộc các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó khu vực bờ biển TP. Hồ Chí Minh hiện nay được quy hoạch xây dựng đô thị lấn biển Cần Giờ nên việc xây dựng công trình bảo vệ bờ biển sẽ được thực hiện bởi dự án lấn biển.

Bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay đang bị sạt lở tại các khu vực ven bờ đang diễn ra với tốc độ nhanh hơn. Tốc độ sạt lở bờ biển, biển lấn hàng năm trước đây vào khoảng 2 m/năm, hiện nay đã lên hơn 30 m/năm. Có những khu vực biển lấn sâu vào đất liền 80 m chỉ trong vòng 1 năm. Ảnh hưởng nặng nề nhất là các dải đất ven cửa sông, những nơi có dòng chảy phức tạp, như: xã Phước Thuận, Bình Châu (huyện Xuyên Mộc), Lộc An (huyện Đất Đỏ), Trại Nhái (TP. Vũng Tàu). Riêng, tại 2 xã Bình Châu và Phước Thuận, theo thống kê, có gần 18.000 m bờ biển bị xói lở.

Để bảo vệ và chống xâm thực bờ biển, cần quy hoạch xây dựng hoàn thiện các tuyến đê, kể cả các tuyến mới tạo ra hạ tầng đồng bộ để phát triển bền vững kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Căn cứ vào tầm quan trọng của khu vực bảo vệ để xác định tiêu chuẩn thiết kế phù hợp, nhưng tối thiểu chống được bão cấp 09 và thủy triều ứng với tần suất 5%, theo thứ tự: các khu đô thị và khu dân cư tập trung; các công trình quốc phòng, an ninh; khu kinh tế, văn hóa và hạ tầng quan trọng; khu vực sản xuất nông nghiệp.

1.4.5. Hệ thống công trình chống ngập cho khu vực TP. Hồ Chí Minh

Tiếp tục thực hiện Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ được phân kỳ theo hai giai đoạn[133].

[133] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thành phố Hồ Chí Minh đã nghiên cứu, rà soát và thống nhất cần tiếp tục thực hiện Quy hoạch 1547 được phân theo các giai đoạn, theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Văn bản số 10728/VPCP-NN ngày 22 tháng 11 năm 2019 về việc khẩn trương nghiên cứu, rà soát Quy hoạch thủy lợi chống ngập úng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Quy hoạch tổng thể

- Giai đoạn I (đang triển khai): Mục tiêu tập trung bảo vệ cho khu vực dân cư, đô thị nội đô Thành phố Hồ Chí Minh đến Vành đai 3 với diện tích khoảng 57.000 ha được giới hạn bởi: phía Bắc giáp rạch Tra, phía Nam giáp Long An, phía Tây giáp kênh An Hạ, phía Đông giáp sông Sài Gòn và Nhà Bè. Xây dựng các cống kiểm soát triều, chống ngập úng, nạo vét, mở rộng kênh rạch, kết hợp chỉnh trang đô thị các Quận 4, 7, 8 và huyện Nhà Bè. 08 cống kiểm soát triều để khép kín gồm: cống Vàm Thuật, Rạch Nước Lên, Bến Nghé, Tân Thuận, Phú Xuân, Mương Chuối, Cây Khô và cống Phú Định.

- Giai đoạn II: Mục tiêu hoàn thành công tác chống ngập úng do triều và lũ cho toàn bộ Vùng 1 (thuộc TP. Hồ Chí Minh và Long An), Vùng 2 (TP. Thủ Đức) của Quy hoạch 1547. Các hạng mục công trình gồm: Xây dựng các cống kiểm soát triều lớn như Rạch Tra, Sông Kinh, Kinh Lộ, Kinh Hàng, Thủ Bộ, Bến Lức và Xáng Lớn, hệ thống kênh tiêu, đê bao, hồ điều hòa và trạm bơm cho phần diện tích còn lại ngoài Giai đoạn I của Vùng 1 và Vùng 2.

1.4.6. Liên kết ngành

1.4.6.1. Đối với ngành giao thông:

- Kết hợp giữa việc làm đường ven sông Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông xung quanh các đô thị Biên Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương với hệ thống đê đảm bảo cao độ chống lũ.

- Kết hợp các tuyến đường ven biển của Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh với các tuyến đê biển (đối với những đoạn đi sát bờ biển), kết nối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Nam Trung Bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và liên kết vùng.

- Kết hợp việc xây dựng cống của hệ thống chống ngập đô thị vùng TP. Hồ Chí Minh (các cống Rạch Tra, Bến Nghé, Tân Thuận, Phú Xuân, Mương Chuối, Cây Khô, Phú Định), 05 cống ngăn triều ven sông Sài Gòn của tỉnh Bình Dương hợp cầu giao thông, âu thuyền.

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ: Kết hợp cầu cạn, cống qua đường với cống, tuyến tiêu thoát lũ khi tuyến đường cắt qua các sông suối; đảm bảo khẩu độ tiêu, thoát nước, tránh tạo ra các vùng ngập úng cục bộ.

- Kết hợp các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện với hệ thống đê bao ven sông theo quy hoạch tỉnh.

- Kết hợp nạo vét tiêu thoát nước với các dự án giao thông thủy:

---

hệ thống thoát nước Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo đồng bộ, phát huy hiệu quả phòng, chống ngập úng (cả do mưa và thủy triều) cho Thành phố, phù hợp với diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

1.4.6.2. Đối với ngành xây dựng

- Xây dựng cơ sở hạ tầng ven sông, ven biển hạn chế tối đa đến khả năng thoát lũ, đối với khu vực thị xã, thành phố đảm bảo cao độ nền theo chống lũ tối thiểu trên cao trình lũ chính vụ 5%.

- Nghiên cứu lấy nước trực tiếp từ hồ Dầu Tiếng để cấp nước 10,5 m^3/s cho TP. Hồ Chí Minh.

1.4.6.3. Đối với các ngành khác có liên quan:

- Xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

- Tiếp tục bảo vệ và phát triển rừng, cây chắn sóng bảo vệ đê biển.

- Hiện đại hóa công tác quan trắc, dự báo, cảnh báo, quản lý, vận hành; đầu tư thiết bị, công nghệ nâng cao năng lực dự báo nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng chuyên dùng phục vụ công tác quản lý; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chỉ đạo, điều hành, vận hành hệ thống công trình thủy lợi.

- Hỗ trợ, củng cố, kiện toàn tổ chức thủy lợi cơ sở theo hướng phục vụ đa dịch vụ, phù hợp với đặc thù vùng, miền, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi, bờ sông, bờ biển để phục vụ hoạt động thủy lợi.

1.5. Hạ tầng thông tin và truyền thông

1.5.1. Định hướng chung

1.5.1.1. Định hướng về phát triển kinh tế số, xã hội số

Phát triển vùng Đông Nam Bộ đi đầu cả nước về chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển mạnh kinh tế số trên cơ sở xây dựng, sử dụng rộng rãi các nền tảng số trong các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy phát triển công nghiệp ICT, với trọng tâm là công nghệ số "Make in Vietnam". Phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt 35% GRDP vùng.

Phát triển các doanh nghiệp số, gồm doanh nghiệp công nghệ số và chuyển đổi các doanh nghiệp truyền thống thành doanh nghiệp số. Phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu ngành trong chuyển đổi số, phát triển và nhân rộng nền tảng số của ngành, tạo hệ sinh thái số trong các ngành, lĩnh vực. Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt trên 80%.

Phát triển nhanh xã hội số đồng bộ trên các mặt về công dân số, kết nối số và văn hóa số. Phổ cập điện thoại thông minh tới mỗi người dân, phổ cập Internet

cáp quang băng rộng tốc độ cao tới mỗi hộ gia đình. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang đạt 100%. Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 97-98%. Nhanh chóng phổ biến kỹ năng số, văn hóa số thông qua các nền tảng số; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 85% vào năm 2030.

Phát triển thanh toán số theo hướng phổ cập tài chính toàn diện, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác đạt 97-98%.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các ngành kinh tế và các lĩnh vực xã hội. Phát triển nhân lực số; đào tạo kỹ năng số chuyên ngành cho lực lượng lao động trong ngành, lĩnh vực. Tạo lập, khai thác hiệu quả dữ liệu số cho phát triển kinh tế số, xã hội số. Xây dựng môi trường số an toàn, lành mạnh; phổ cập dịch vụ an toàn thông tin mạng ở mức cơ bản tới người dân và doanh nghiệp.

1.5.1.2. Định hướng về hạ tầng thông tin, truyền thông, hạ tầng số

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ và liên kết chặt chẽ, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, hiện đại trên cơ sở ứng dụng công nghệ số tiên tiến; cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông tin cậy với giá cả phù hợp; bảo đảm an toàn thông tin mạng; đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và vai trò đi đầu của vùng Đông Nam Bộ trong xây dựng chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, thông minh và đồng bộ với các loại hạ tầng khác; thông minh hóa các hạ tầng kỹ thuật truyền thống thông qua ứng dụng công nghệ số trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng và vận hành để nâng cao hiệu quả đầu tư hệ thống hạ tầng vùng, kết nối thông suốt với hạ tầng quốc gia. Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của kinh tế số.

Phát triển hạ tầng số theo nguyên tắc dùng chung, chia sẻ. Hạ tầng số được quy hoạch, triển khai song song, đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng điện, hạ tầng chiếu sáng, hạ tầng công trình ngầm, các hạ tầng kỹ thuật khác. Phát triển hạ tầng số thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số ngành, lĩnh vực, tập trung vào các ngành tài chính - ngân hàng, thương mại, kinh tế biển, du lịch, công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, đô thị thông minh và dịch vụ công, thúc đẩy sự tích hợp sâu rộng của quản trị kỹ thuật số dựa trên công nghệ số và dữ liệu.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội số bao trùm, bình đẳng, lấy con người làm trung tâm, mọi người dân được tiếp cận và tham gia, được đảm bảo quyền riêng tư và an toàn trên môi trường số và được khuyến khích đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng số để nâng cao năng suất lao động. Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và dữ liệu

để hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả công tác quản trị, giám sát, điều hành kinh tế, quản trị xã hội trên không gian tích hợp thực - số.

1.5.2. Hạ tầng và dịch vụ bưu chính

1.5.2.1. Hạ tầng bưu chính

- Xây dựng các trung tâm bưu chính khu vực tại vùng, tích hợp các giải pháp công nghệ hiện đại nhằm tối ưu hóa hoạt động giao nhận vận chuyển cho hoạt động thương mại điện tử, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia về logistics. Phát triển các kho bãi quy mô lớn và đẩy mạnh thực hiện liên kết vùng trong phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ cao và hệ thống logistics, nhất là liên kết hạ tầng giao thông, hệ thống trung tâm lưu chuyển hàng hóa đến các trung tâm bưu chính và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất - xuất nhập khẩu với doanh nghiệp bưu chính, đảm bảo tính kết nối nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh của vùng là nơi tập trung rất nhiều khu công nghiệp lớn của cả nước.

- Quy hoạch 1 MegaHub tại Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô trên 60ha.

- Quy hoạch Hub vùng tại một số tỉnh, thành phố phục vụ cho các khu vực, tối ưu vận chuyển vùng như sau:

+ Hub 1: Đặt tại Bình Dương, phục vụ các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đắc Nông, Tây Ninh. Quy mô trên 19ha.

+ Hub 2: Đặt tại Đồng Nai, phục vụ các tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, Vũng Tàu. Quy mô trên 23ha.

Các nền tảng dùng chung cho hoạt động bưu chính, thương mại điện tử và logistics bao gồm:

- Nền tảng đường trục quốc gia kết nối hạ tầng vật lý các doanh nghiệp bưu chính (kết nối các megahub, hub, subhub, trung tâm chia chọn), phương tiện vận tải (máy bay, tàu hoả, tàu biển, ô tô, xe máy, máy bay không người lái giao hàng – Drone, robot giao hàng tự hành…).

- Nền tảng Internet vạn vật (IoT);

- Nền tảng địa chỉ số;

- Nền tảng bản đồ số;

- Phát triển các sàn thương mại điện tử của doanh nghiệp bưu chính để đưa các hộ nông dân, hộ gia đình và người dân tham gia giao dịch trên môi trường số, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông thôn, biến mỗi hộ nông dân thành một doanh nghiệp siêu nhỏ.

1.5.2.2. Phát triển dịch vụ bưu chính

Phát triển thị trường bưu chính theo hướng mở rộng hệ sinh thái, mở rộng không gian hoạt động mới, thúc đẩy phát triển kinh tế số và tham gia góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

a) Nhóm dịch vụ bưu chính cơ bản, thiết yếu

- Mở rộng phạm vi dịch vụ bưu chính công ích (dịch vụ bưu chính phổ cập).

- Tối ưu hóa quy trình, nghiệp vụ; ứng dụng công nghệ để phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ.

b) Nhóm dịch vụ bưu chính ứng dụng công nghệ số và dịch vụ bưu chính số

- Sử dụng nền tảng tích hợp các dịch vụ bưu chính truyền thống đáp ứng tối đa các nhu cầu của khách hàng trong kỷ nguyên số nhằm tăng doanh thu, nâng cao chất lượng hiệu quả.

- Tự động hoá, thông minh hoá, tối ưu hoá các quy trình xử lý công việc, mở rộng thị trường và tăng doanh thu lĩnh vực bưu chính.

- Ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả các công nghệ mới như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), di động (Mobility), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain),... trong xây dựng, triển khai các dịch vụ bưu chính số để tiết kiệm thời gian, chi phí xây dựng và vận hành các hệ thống thông tin.

c) Nhóm dịch vụ mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính

- Chú trọng khai thác hạ tầng bưu chính để phát triển các dịch vụ mới nhằm mở rộng hệ sinh thái dịch vụ bưu chính: Giao hàng chặng cuối, logistics, chuỗi cung ứng; phân phối, bán lẻ, thương mại điện tử; thanh toán và tài chính số; các dịch vụ bưu chính số hỗ trợ cho các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế: nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, đào tạo, tư pháp…

- Phát triển các mô hình kinh doanh mới trên cơ sở kết hợp, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng bưu chính với các doanh nghiệp khác.

1.5.3. Hạ tầng phục vụ Chính phủ số, Kinh tế số, Xã hội số

1.5.3.1. Hạ tầng phục vụ Chính phủ số

Hạ tầng mạng dùng riêng:

- Mạng điện báo Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước: được phát triển trở thành hệ thống thông tin khẩn cấp, cơ mật của Đảng, Nhà nước trong mọi tình huống, bao gồm: Hoàn thiện tổ chức mạng theo Quyết định số 03/2020/QĐ-

TTg ngày 18/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; sử dụng thiết bị với công nghệ hiện đại; ưu tiên quy hoạch phân bổ tần số vô tuyến điện; sử dụng các giải pháp bảo mật cơ yếu, bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 5 theo quy định của pháp luật. Đài trung tâm miền Nam tại TP. Hồ Chí Minh và các đài điện báo tỉnh, điện báo huyện đảo và đài điện báo cơ động.

- Mạng điện thoại phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước: được nâng cấp, hiện đại hóa, triển khai phân hệ dùng riêng và triển khai các giải pháp bảo mật cơ yếu, bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 5 phục vụ liên lạc cơ mật, khẩn cấp của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật. Hệ thống chuyển mạch trung tâm được đặt tại TP. Hồ Chí Minh (cùng với Hà Nội, Đà Nẵng).

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước là mạng kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước, được tổ chức, quản lý thống nhất, bảo đảm chất lượng, an toàn, bảo mật thông tin để trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước. Thành phố Hồ Chí Minh có một trung tâm vận hành, khai thác mạng do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý, vận hành (theo Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05/4/2023).

1.5.3.2. Hạ tầng viễn thông băng rộng

Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G) trên phạm vi toàn vùng; Thực hiện lộ trình dừng công nghệ di động cũ (2G/3G) và chương trình thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh cho người dân. Triển khai roaming trong nước trên các hạ tầng di động (4G/5G).

Nghiên cứu, tổ chức thực hiện sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí từ Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để vừa thực hiện hỗ trợ phổ cập dịch vụ viễn thông băng rộng vừa thực hiện xây dựng hạ tầng số theo Chương trình triển khai trong từng giai đoạn.

1.5.3.3. Hạ tầng Internet

Tối ưu hóa bố cục cấu trúc mạng. Lấy các trung tâm dữ liệu làm nòng cốt, thay thees mô hình mạng truyền thống về đơn vị địa lý, hành chính. Đẩy mạnh chuyển đổi và nâng cấp mạng truyền thống, xây dựng loại hình mạng mới hỗ trợ phát triển dịch vụ Internet. Phát triển các điểm trung chuyển Internet (IXP, VNIX) tại khu vực, triển khai kết nối các trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX. Thúc đẩy việc xây dựng các nút mạng thông tin liên lạc quốc tế và thiết lập hợp lý các điểm IDC, CDN và POP ở nước ngoài. Thúc đẩy việc xây dựng nền tảng giám sát hiệu suất truy cập Internet quốc tế và nâng cao khả năng đảm bảo chất lượng của các dịch vụ mạng quốc tế (I-speed). Củng cố hạ tầng mạng IPv6, hoàn thành việc

nâng cấp, chuyển đổi IPv6 của mạng Internet trong nước và xây dựng các lối ra, vào quốc tế IPv6.

Sử dụng tên miền quốc gia ".vn" - thương hiệu quốc gia, để đạt được mục phát triển phổ cập tên miền ".vn" cho toàn dân (mỗi người dân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước sử dụng tên miền ".vn". Mục tiêu 100% dịch vụ trực tuyến của các cơ quan nhà nước, báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, giáo dục, y tế, thương mại điện tử của Việt Nam sử dụng tên miền ".vn". Thúc đẩy người dân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh trực tuyến hiệu quả, hiện diện tin cậy trên Internet với các dịch vụ số sử dụng tên miền quốc gia ".vn".

Phát triển hạ tầng Internet vạn vật (IoT) bao gồm xây dựng thành phố thông minh, nhà máy thông minh, giao thông vận tải... để phục vụ cho việc phát triển kinh tế số và xã hội số tại vùng.

1.5.3.4. Hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu

Phát triển và hoàn thiện hạ tầng lưu trữ, xử lý dữ liệu cho phát triển Chính phủ số, tập trung vào 3 thành phần chính: hạ tầng điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu và digital hub.

a) Điện toán đám mây

Tái cấu trúc và chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả.

Xây dựng và làm chủ công nghệ điện toán đám mây (Cloud) với các mô hình triển khai (đám mây công cộng, đám mây dùng riêng, đám mây lai) và các loại hình dịch vụ cung cấp trên đám mây khác nhau, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và xã hội.

Phát triển Hệ sinh thái đám mây phục vụ xây dựng chính quyền số gồm công nghệ điện toán đám mây của các cơ quan nhà nước tại các địa phương (Agency Government Cloud) và đám mây của các doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu nghiệp vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ Chính phủ số (EGC).

b) Trung tâm Dữ liệu (Data center)

Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia trên địa bàn vùng, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất nhằm hướng tới mục tiêu Việt Nam trở thành trung tâm lưu trữ và xử lý dữ liệu của khu vực và quốc tế.

Xây dựng nút trung tâm dữ liệu quốc gia tại TP. Hồ Chí Minh theo tiêu chuẩn xanh, tiết kiệm năng lượng, có độ tin cậy cao, tính sẵn sàng và bảo mật cao,

ứng dụng tiêu chuẩn và kiến trúc mở; tập trung vào việc cải thiện năng lực tính toán quy mô lớn, theo thời gian thực hoặc phi thời gian thực nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số quốc gia.

- Tại các khu vực khác ngoài các nút trung tâm quốc gia, tập trung vào việc tích hợp và nâng cao hiệu suất sử dụng các nguồn lực của trung tâm dữ liệu hiện có, chỉ xây dựng các trung tâm dữ liệu mới khi cần thiết và ở quy mô vừa phải dựa trên đặc điểm, nhu cầu của địa phương, của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu của các ứng dụng điện toán biên.

Hình thành và phát triển hệ sinh thái công nghệ, đưa vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm kết nối khu vực "Digital Hub" - nơi trung chuyển, kết nối dữ liệu và hạ tầng viễn thông của khu vực Châu Á và chủ động, đi đầu trong thực hiện 3 trụ cột của nền kinh tế số Việt Nam (hạ tầng và dịch vụ số, tài nguyên số, chuyển đổi số), trong đó:

- Xây dựng các trung tâm kết nối, trung tâm dữ liệu trung lập quy mô lớn với kết nối cao, đặt tại Vũng Tàu. Trung lập và đa kết nối sẽ là ưu tiên hàng đầu trong việc xây dựng HUB.

- Xây dựng trạm trung chuyển Internet tiểu vùng sông Mê Kong GMS-IX: Đặt tại trung tâm dữ liệu trung lập, đảm bảo hạ tầng và dung lượng kết nối đủ lớn cho các nhà mạng viễn thông, Internet, nội dung số trong nước kết nối, hướng tới chính sách mở từng bước cho các nhà mạng trong khu vực, OTT kết nối.

- Xây dựng các Trạm cập bờ trung lập, tạo điều kiện cho các tuyến cáp biển mới kết nối với cơ chế mở về kinh doanh giữa các nhà mạng trong nước và quốc tế trong việc hợp tác đầu tư xây dựng và sử dụng dung lượng cáp biển.

- Phát triển hệ sinh thái trung tâm dữ liệu, cung cấp dịch vụ số cho khu vực châu Á.

- Thu hút các Tech Giants đặt POP và trung tâm dữ liệu tại vùng Đông Nam Bộ.

1.5.3.5. Hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin

Kết nối, khai thác, sử dụng hiệu quả các nền tảng số quy mô quốc gia phục vụ cho chuyển đổi số trên địa bàn vùng. Hình thành Trung tâm chuyển đổi số vùng, tập trung các doanh nghiệp số, phát triển, thí điểm các giải pháp số, sản phẩm số, bồi dưỡng nguồn nhân lực số của vùng để lan toả đến các địa phương trong vùng.

Phát triển các nền tảng theo hướng cung cấp dịch vụ đồng bộ, thông suốt các cấp hành chính để có thể sử dụng tại mọi nơi. Nền tảng chuyển đổi số cung cấp dịch vụ cho phép tổ chức, cá nhân trong vùng và cả nước có thể sử dụng ngay; đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu; dễ dàng phổ biến trên diện rộng. Các

nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn thông tin mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng.

Đẩy mạnh phát triển các cơ sở dữ liệu của vùng và các tỉnh trong vùng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để dẫn dắt, liên kết, thống nhất toàn bộ dữ liệu trong cơ quan nhà nước về các ngành, lĩnh vực phục vụ xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ chính phủ số bảo đảm đồng bộ, thống nhất, hiệu quả. Đẩy mạnh kết nối, tích hợp, chia sẻ giữa các địa phương trong vùng. Nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp cho người dân và doanh nghiệp theo hướng lấy người dùng làm trung tâm, người dân và doanh nghiệp không phải cung cấp thông tin thủ công, nhiều lần cho cơ quan nhà nước; tránh đầu tư trùng lặp, gây lãng phí.

1.5.3.6. An ninh mạng

Triển khai các hệ thống kỹ thuật, giải pháp, nền tảng bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ chính quyền số, kinh tế số, xã hội số phát triển ổn định, bền vững. Các doanh nghiệp công nghệ số và các chủ quản hệ thống thông tin trong vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong làm chủ và phát triển công nghệ về giám sát, đảm bảo an toàn thông tin mạng cho Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số phát triển bền vững.

1.5.3.7. Các khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp ICT

- Xây dựng mới một số khu công nghệ thông tin tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh hướng tới phát triển các dịch vụ, các sản phẩm công nghệ thông tin, công nghệ số giá trị gia tăng cao; phát huy vai trò hạt nhân của thành phố Hồ Chí Minh về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin và là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng về công nghiệp công nghệ thông tin của vùng và của cả nước.

- Xây dựng một số khu công nghệ thông tin tập trung, khu công nghiệp chuyên ngành ICT nhằm hình thành vùng động lực công nghiệp công nghệ thông tin, thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, các sản phẩm Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo... tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Phát triển công nghiệp sản xuất phần cứng, điện tử - viễn thông tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung tạo thành các cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử-CNTT-viễn thông. Phấn đấu doanh nghiệp trong nước làm chủ được công nghệ, sản xuất được các thiết bị mạng 5G; thiết bị đầu cuối 5G, thiết bị mạng băng rộng, điện thoại thông minh, thiết bị IoT, camera thông minh phục vụ đề án đô thị thông minh, giao thông thông minh.

- Tiếp tục phát huy, nâng cao hiệu quả của Công viên phần mềm Quang Trung, hình thành các công viên phần mềm và thành viên chuỗi khu công viên

phần mềm Quang Trung tại các thành phố/đô thị lớn của vùng tạo thành các cụm công nghiệp phần mềm nhằm làm chủ công nghệ, cung cấp được các sản phẩm, giải pháp phần mềm phục vụ xây dựng chính phủ điện tử, chuyển đổi số, đô thị thông minh, giao thông thông minh, nông nghiệp thông minh, sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin…, đi đôi với đào tạo nhân lực công nghệ thông tin.

- Phát triển các khu công nghiệp dữ liệu: Xây dựng các khu công nghiệp dữ liệu tại khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh. Tạo chuỗi liên kết công nghiệp dữ liệu giữa TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.

1.5.3.8. Hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình:

Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh số bên cạnh việc nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ tương tự của các hệ chương trình thiết yếu để đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

Nghiên cứu ứng dụng các phương thức truyền dẫn phát sóng mới trên nền tảng mạng internet và mạng thông tin di động băng rộng (4G/5G) như: Internet Radio; WebRadio; các ứng dụng OTT cho các thiết bị di động thông minh... nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đông đảo khán thính giả trong nước và quốc tế.

Xây dựng hệ thống TDPS phát thanh quốc gia theo nhu cầu thực tế:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DAB/DAB+ tại các tỉnh/thành phố trong vùng.

+ Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DRM trên làn sóng trung trên cơ sở tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền thống của Đài Tiếng nói Việt Nam.

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DAB+ tại các thành phố đô thị loại II, khu tập trung dân cư, các tuyến giao thông huyết mạch quốc gia.

+ Triển khai phát thanh số theo tiêu chuẩn DRM trên làn sóng trung (MW) và sóng ngắn (SW) tại các cơ sở phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam phủ sóng phát thanh số cho khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng biển đảo và phát thanh đối ngoại.

1.6. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1.6.1. Phân vùng PCCC theo mức độ quan trọng của các địa phương

- Địa phương trung tâm của vùng: TP Hồ Chí Minh

- Địa phương trọng điểm: Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương

- Địa phương vệ tinh: Tây Ninh, Bình Phước

1.6.2. Phương hướng chung

- Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy đồng bộ, hiện đại, phù hợp với điều kiện của vùng, hướng tới đạt tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trên thế giới. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò địa phương trung tâm vùng, tập trung các cụm công trình thực hiện chức năng vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy;

- Xây dựng trung tâm chỉ huy, trụ sở, doanh trại, công trình hiện đại cho các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đảm bảo ổn định lâu dài và phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các địa phương trong vùng.

- Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước, hạ tầng giao thông, hiện đại hóa hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

1.6.3. Phương hướng quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở PCCC cấp trung ương và cấp địa phương trên địa bàn vùng

1.6.3.1. Cơ sở PCCC cấp trung ương

(1) Quy hoạch Cụm công trình Cục Cảnh sát PCCC và CNCH thời kỳ 2021-2035 tại khu vực miền Nam (Cơ sở 4) tại TP HCM

- Trung tâm Huấn luyện và ứng phó về công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Bộ Công an khu vực miền Nam (15 ha) tại TP. Hồ Chí Minh

- Trung tâm thông tin chỉ huy điều hành PCCC và CNCH - Khu vực miền Nam.

- Trung tâm kiểm định phương tiện PCCC và CNCH - Khu vực miền Nam.

- Kho phương tiện PCCC và CNCH (dự trữ và cấp phát cho Công an các đơn vị, địa phương miền Nam).

- Trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện PCCC và CNCH đặc chủng.

(2) Quy hoạch mở rộng mạng lưới trụ sở, doanh tại của Trường Đại học PCCC (Cơ sở 2)

- Quy hoạch khoảng 8.000 m^2 đất đang sử dụng làm khu liên hợp thể thao các trường Công an nhân dân thành nơi phục vụ cho rèn luyện thể chất, huấn luyện về PCCC và CNCH đối với cán bộ, chiến sĩ, học viên của Trường Đại học PCCC.

- Địa điểm và thời kỳ quy hoạch: Tại địa bàn xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; thời kỳ quy hoạch tầm nhìn đến 2050.

1.6.3.2. Cơ sở PCCC cấp địa phương

- Đến năm 2030, tại các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ quy hoạch mới 87 trụ sở, doanh trại Đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH; Quy hoạch, điều chỉnh 15 vị trí đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn Cảnh sát PCCC ở địa phương.

- Tầm nhìn đến năm 2050, vùng Đông Nam Bộ quy hoạch mới 15 trụ sở, doanh trại Đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH; Quy hoạch, điều chỉnh 0 vị trí đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn Cảnh sát PCCC ở địa phương.

Chi tiết quy hoạch phát triển phát triển mạng lưới doanh trại, trụ sở Cảnh sát cứu nạn, cứu hộ của các địa phương trong vùng được xác định cụ thể tại các quy hoạch tỉnh và đảm bảo thống nhất với số liệu được phê duyệt tại Phụ lục II, Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023.

1.6.4. Phương hướng phát triển hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

1.6.4.1. Hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp và địa bàn thuộc phạm vi lập quy hoạch của các lĩnh vực trọng điểm

- Phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại các đô thị, khu công nghiệp đảm bảo tổng lưu lượng nước chữa cháy và phù hợp với Định hướng phát triển cấp nước đô thị, khu công nghiệp Việt Nam và các ngành, lĩnh vực có liên quan; các đường ống, họng, trụ lấy nước chữa cháy đảm bảo các yêu cầu về lưu lượng, áp lực cần thiết theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy, chữa cháy và được lắp đặt thống nhất trên toàn bộ hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp và các địa bàn trọng điểm thuộc phạm vi lập quy hoạch;

- Khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả các nguồn nước phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy; hoàn thành xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước tại các ao, hồ, sông, suối, kênh... được quy hoạch làm nguồn nước phòng cháy, chữa cháy; nghiên cứu quy hoạch các điểm phục vụ cho máy bay chữa cháy lấy nước ở những nơi cần thiết;

- Xây dựng các bể nước phòng cháy, chữa cháy cho từng khu vực tại các khu dân cư có đường hẹp, không thể lắp đặt họng, trụ nước chữa cháy hoặc không có hệ thống cấp nước tập trung và nguồn nước tự nhiên; phấn đấu đến năm 2030 hầu hết các khu dân cư trên đều được xây dựng bể nước phòng cháy, chữa cháy.

- Thời kỳ đến năm 2030:

+ Các khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới phải được xây dựng hệ thống cấp nước; trong đó có tính đến đảm bảo yêu cầu phục vụ chữa cháy.

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thông cấp phục vụ phòng cháy chữa cháy các khu đô thị, khu công nghiệp đang hoạt động nhưng bị xuống cấp.

+ Cải tạo, bổ sung trụ nước chữa cháy trên hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp mà chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ lấy nước chữa cháy.

- Tầm nhìn đến năm 2050: đảm bảo đồng bộ các đô thị, công nghiệp có hệ thông cấp nước bảo đảm yêu cầu chữa cháy.

1.6.4.2. Nguồn nước tự nhiên phục vụ PCCC

- Khai thác sử dụng hiệu quả các nguồn nước tự nhiên phục vụ công tác PCCC; Hoàn thành xây dựng các điểm lấy nước (bến, bãi, hố ga) thuận tiện cho xe chữa cháy lấy nước tại các ao, hồ, sông, suối, kênh... được quy hoạch làm nguồn nước cho PCCC;

- Quy hoạch các nguồn nước tự nhiên hiện có tại các đô thị, khu công nghiệp và các địa bàn thuộc phạm vi lập quy hoạch của các bộ, ngành đều phải được khai thác sử dụng cho PCCC.

- Quy hoạch các hạng mục công trình để có thể khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên phục vụ cho PCCC:

+ Xây dựng các bến bãi, đường đi tại các nguồn nước để phục vụ cho xe chữa cháy lấy nước và phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng và chiều cao thông thủy cho xe chữa cháy hoạt động. Cứ trong khoảng ≤ 500m có một bến bãi cho xe chữa cháy lấy nước.

+ Đối với những nơi gặp khó khăn trong việc làm đường đi, bến bãi cho xe chữa cháy lấy nước thì có thể làm hệ thống dẫn nước (cống, rãnh…) dẫn nước từ nguồn nước đến bãi đỗ cho xe chữa cháy hút nước.

- Thời kỳ đến năm 2030: Cải tạo hầu hết bến, bãi, lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy tại các ao hồ, kênh, mương được xác định là nguồn nước phục vụ cho PCCC.

- Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Bảo đảm tại các đô thị, khu công nghiệp và các nơi khác khi thiết kế thi công xây dựng hệ thống cấp nước đô thị thì phải đồng thời đảm bảo phục vụ PCCC.

+ Khai thác, mở rộng, phát triển các nguồn nước tự nhiên phục vụ chữa cháy. Quy hoạch tạo thêm các nguồn nước tự nhiên tại các đô thị, khu công nghiệp như: đào thêm các hồ, ao, kênh, mương...vừa phục vụ cảnh quan, sản xuất và nước cung cấp nước phục vụ cho chữa cháy.

1.6.4.3. Bể chứa nước phục vụ PCCC

- Những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ các khu dân cư mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không

đảm bảo phục vụ cho chữa cháy thì ở đó cần xây dựng các bể chứa nước chuyên phục vụ cho chữa cháy;

- Xây dựng các bể nước PCCC dự phòng cho từng khu vực tại các khu dân cư có đường hẹp, không thể lắp đặt họng, trụ nước chữa cháy nổi hoặc ngầm hoặc không có hệ thống cấp nước tập trung;

- Các bể chứa nước này đặt ngầm tại các công viên hay các địa điểm công cộng khác ở vị trí thuận lợi cho xe chữa cháy hút nước.

- Cùng với việc xây dựng bể thì cần xây dựng đường, bến bãi cho xe chữa cháy vào lấy nước. Các đường đi, bến bãi này phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng, chiều cao cho xe chữa cháy hoạt động được thuận lợi.

- Thời kỳ 2021-2030:

Phấn đấu hầu hết các khu dân cư được xây dựng bể nước PCCC dự phòng.

- Tầm nhìn đến năm 2050: 100% các khu dân cư xây dựng được bể nước PCCC dự phòng.

1.6.5. Phương hướng phát triển hệ thống giao thông phục vụ PCCC

1.6.5.1. Phương hướng phát triển hệ thống giao thông đường bộ phục vụ phòng cháy, chữa cháy

a. Thời kỳ đến năm 2030

- Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ đảm bảo phục vụ chữa cháy. Phấn đấu đến năm 2030, bảo đảm các tuyến đường giao thông đường bộ đến trung tâm cấp huyện đáp ứng yêu cầu phục vụ phòng cháy, chữa cháy (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống, bãi đỗ và bãi quay đầu cho xe chữa cháy, xe chuyên dùng phục vụ chữa cháy hoạt động);

- Từng bước mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, phố, ngõ trong các khu dân cư cũ để xe chữa cháy có thể hoạt động; giải quyết dứt điểm tình trạng các đường, phố, ngõ vào khu dân cư bị chắn bởi đường dây viễn thông, điện lực, các loại cọc, cổng, rào, barie, mái che, mái vẩy làm cản trở khả năng di chuyển của xe chữa cháy và các loại xe chuyên dụng phục vụ chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;

- Khai thác sử dụng hiệu quả mạng lưới giao thông đường thủy nội địa, đường biển, mạng lưới đường sắt phục vụ công tác phòng cháy và chữa cháy;

- Phát triển hệ thống bãi đỗ máy bay chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và hệ thống trung tâm chỉ huy điều hành bay phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ nhà cao tầng, phương tiện trên sông, biển và cháy rừng. Trước mắt, ưu tiên đầu tư cho Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về phòng cháy,

chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Bộ Công an và Công an một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b. Tầm nhìn đến năm 2050

- Các đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động);

- Tiếp tục cải tạo, mở rộng tuyến đường, phố, ngõ, hẻm phục vụ phương tiện chữa cháy hoạt động.

1.6.5.2. Phương hướng phát triển hệ thống giao thông đường thuỷ nội địa phục vụ phòng cháy, chữa cháy

Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông đường thuỷ nội địa phục vụ PCCC các phương tiện tàu chữa cháy bố trí neo đậu. Tại các cảng thuỷ nội địa phải có quy hoạch vị trí neo đậu cố định có trụ sở và có những quy hoạch về tuyến giao thông đường thuỷ cụ thể ưu tiên cho các tàu chữa cháy lưu thông dễ dàng.

1.6.5.3. Phương hướng phát triển hệ thống giao thông đường biển phục vụ phòng cháy, chữa cháy

Tại các cảng biển phải có quy hoạch vị trí neo đậu cố định có trụ sở và có những quy hoạch về tuyến giao thông đường biển cụ thể ưu tiên cho các tàu chữa cháy lưu thông được dễ dàng đảm bảo cho tàu chữa cháy cập bến để triển khai chữa cháy và CNCH.

1.6.5.4. Phương hướng phát triển hệ thống giao thông đường sắt phục vụ phòng cháy, chữa cháy

Tại các nhà ga đường sắt bố trí các toa xe chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trên đó có trang bị các phương tiện chữa cháy và CNCH, bố trí tại các ga đường sắt, khi có tai nạn, sự cố trên đường sắt thì lực lượng PCCC cơ sở và lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH phụ trách địa bàn ga đường sắt đó có phương án phối hợp để xử lý sự cố cháy, nổ, tai nạn.

Có phương án phối hợp giữa hai ga lân cận và các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH phụ trách hai nhà ga đó trong việc xử lý các tình huống cháy, nổ, tai nạn trên cung đường nằm giữa hai ga.

1.6.5.5. Phương hướng phát triển hệ thống giao thông đường hàng không phục vụ phòng cháy, chữa cháy

Nghiên cứu phát triển hệ thống bãi đỗ máy bay chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và hệ thống trung tâm chỉ huy điều hành bay phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn

cứu hộ nhà cao tầng, siêu cao tầng, phương tiện trên sông, biển và cháy rừng. Trước mắt, ưu tiên đầu tư cho Trung tâm huấn luyện và ứng phó khẩn cấp về PCCC và CNCH Bộ Công an và Công an một số thành phố trực thuộc trung ương.

1.6.5.6. Phương hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

Quy hoạch TTLL phục vụ PCCC là khai thác, sử dụng các mạng TTLL để phục vụ cho TTLL PCCC; cải tạo hoặc xây dựng mới Trung tâm TTLL phục vụ PCCC cấp quốc gia trên địa bàn vùng, cấp vùng, địa phương, khu vực; đồng thời định hướng Quy hoạch các Trung tâm TTLL như sau:

(1) Quy hoạch Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp Quốc gia trên địa bàn vùng: kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành về PCCC và CNCH, làm đầu mối cung cấp hạ tầng, nền tảng dữ liệu số hóa phục vụ việc xây dựng các ứng dụng quản lý thông tin về PCCC và CNCH tích hợp truyền tin báo cháy nhanh trên toàn quốc và thiết lập trung tâm này.

(2) Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp tỉnh: kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành về PCCC và CNCH, làm đầu mối để quản lý và vận hành các nền tảng dữ liệu số hóa phục vụ việc xây dựng các ứng dụng quản lý thông tin về PCCC&CNCH tích hợp truyền tin báo cháy nhanh trên phạm vi cấp tỉnh và thiết lập trung tâm này.

(3) Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp huyện: kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi cấp huyện và thiết lập trung tâm này.

(6) Trạm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực: kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi địa bàn được phân công quản lý và thiết lập trạm này.

(7) Trạm TTLL của các Đội PCCC chuyên ngành kết nối để nhận và xử lý các thông tin về chỉ huy điều hành PCCC, sử dụng các ứng dụng trên nền tảng dữ liệu số hóa về PCCC&CNCH để khai báo và tiếp nhận các thông tin về hoạt động PCCC&CNCH tại cơ sở, khu vực phụ trách và thiết lập trạm này.

1.6.5.7. Phương án liên kết vùng trong phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Liên kết vùng trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy được thể hiện trên 05 nội dung, cụ thể sau đây:

(1) Liên kết trong thực hiện phương án xử lý các vụ cháy, nổ, sự cố tai nạn phức tạp, nghiêm trọng, quy mô lớn hoặc tham gia giữ gìn An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong một số tình huống phức tạp. Theo đó sẽ huy động lực lượng, phương tiện PCCC của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, lực lượng

PCCC chuyên ngành và các lực lượng khác có liên quan phối hợp theo phương án ở từng tình huống, mức độ khác nhau, gồm Công an, Quân đội, dân quân, các lực lượng có chức năng tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, cấp cứu, điều độ, lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng trong phạm vị 01 địa phương hoặc nhiều địa phương trong tiểu vùng, trong vùng hoặc liên vùng hoặc toàn quốc gia.

(2) Liên kết trong tập huấn, huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH. Theo đó, các địa phương trung tâm vùng, địa phương trọng điểm tiểu vùng có vai trò hạt nhân trong tổ chức tập huấn, huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC và CNCH của vùng.

(3) Liên kết trong mạng lưới cấp nước chữa cháy là kết nối giữa các khu vực giáp ranh và liên kết bằng phương án phối hợp trong huy động hỗ trợ, chi viện về cấp nước chữa cháy.

(4) Liên kết giao thông phục vụ PCCC và CNCH là liên kết trong bảo đảm giao thông các trường hợp phương tiện chữa cháy và CNCH từ địa phương này, tiểu vùng này và vùng này chi viện, hỗ trợ cho địa phương khác, tiểu vùng khác, vùng khác.

(5) Liên kết trong thông tin liên lạc chỉ huy, điều hành xử lý cháy, nổ và sự số, tai nạn phức tạp, nghiêm trọng và trong giữ gìn an ninh trật tự là bảo đảm TTLL kịp thời để phối hợp xử lý các vụ việc đó.

2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội vùng

2.1. Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử

2.1.1. Định hướng phát triển

2.1.1.1. Đối với báo chí, phát thanh, truyền hình

- Thực hiện theo Quyết định 362/QĐ-TTg ngày 3/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025.

- Tiếp tục thí điểm mô hình tổ hợp báo chí truyền thông đa phương tiện theo hướng trong 01 tổ hợp có nhiều cơ quan báo chí, hoạt động trên nhiều nền tảng.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số báo chí, khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí của các Tỉnh, Thành phố trong vùng theo hướng hội tụ, đa phương tiện, đa nền tảng theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó, có xác định loại hình báo chí chủ lực.

- Duy trì các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình có quy mô toàn quốc, cấp vùng hoặc từng tỉnh, thành phố theo nhu cầu thị trường để truyền dẫn, phát sóng nguyên vẹn các kênh chương trình, chương trình do các cơ quan báo nói, báo hình sản xuất, biên tập phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền và nhu cầu giải trí lành mạnh của công chúng.

- Nội dung báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình phải bảo đảm tính chính xác, chính thống và kịp thời chính danh là cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước là diễn đàn của nhân dân, đồng thời phải bảo đảm tính định hướng, sáng tạo, đa dạng, đặc biệt và khác biệt trên cơ sở phục vụ đông đảo công chúng.

- Tăng thời lượng phát sóng của các chương trình phát thanh, truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương; các kênh trung ương bảo đảm phát sóng 24 giờ/ngày.

- Đổi mới toàn diện hệ thống sản xuất nội dung theo các xu hướng báo chí số, cá nhân hóa nội dung, đa nền tảng, đa phương tiện. Nội dung các chương trình truyền hình được sản xuất, phát sóng theo tiêu chuẩn chất lượng cao HD, 4K.

- Tăng cường chất lượng nội dung các ấn phẩm báo chí, các kênh phát thanh, truyền hình truyền thống, phát triển các kênh phát thanh, truyền hình tương tác nhằm tăng tỷ lệ khán giả nghe, xem các kênh phát thanh, truyền hình trong nước.

2.1.1.2. Đối với xuất bản, in, phát hành

- Xây dựng và phát triển một số nhà xuất bản trọng điểm có ảnh hưởng lớn, phân bố hợp lý. Hình thành các nhà xuất bản lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh có điều kiện.

- Không thành lập mới cơ sở in trong khu dân cư và thực hiện di dời các cơ sở in ra ngoài khu dân cư; có kế hoạch từng bước đưa các cơ sở in vào khu công nghiệp, hình thành trung tâm công nghệ in hiện đại.

- Toàn bộ hệ thống phát hành xuất bản phẩm phân bố hợp lý và hiện đại, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành đến cấp huyện, xã. Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm trên cơ sở hạ tầng của hệ thống điểm bưu điện thuộc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

- Xuất bản giữ vững vai trò là lĩnh vực tư tưởng văn hóa của Đảng, Nhà nước và Nhân dân, là một bộ phận của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nâng cao chất lượng xuất bản phẩm; hình thành nhiều tủ sách, bộ sách, đầu sách giá trị, có sức lan tỏa, tác động tích cực vào nhận thức xã hội, khẳng định sức mạnh "mềm" của xuất bản trong hoạt động đối ngoại, tạo lập sức mạnh quốc gia. Ưu tiên xuất bản nhiều đầu sách hay, giá trị, đúng định hướng với số lượng phù hợp với nhu cầu độc giả.

- Phát triển ngành phát hành thành ngành kinh tế - dịch vụ hiện đại, gắn kết giữa sản xuất và thương mại; mở rộng thị trường phát hành xuất bản phẩm, nhất là thị trường xuất bản phẩm điện tử, đáp ứng nhu cầu đọc của nhân dân, góp phần phát triển văn hoá đọc.

2.1.1.3. Đối với thông tin điện tử

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cổng, trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương. Xây dựng các trang thông tin điện tử tổng hợp lớn có nhiều người truy cập, từng bước giảm dần các trang thông tin điện tử tổng hợp của các doanh nghiệp.

- Tập trung phát triển mạng xã hội "Make in Viet Nam" bao gồm: Xây dựng mạng xã hội thế hệ mới từ mô hình tập trung dữ liệu sang phân tán, tiến tới người sử dụng làm chủ dữ liệu của mình; mạng xã hội có quy mô nhỏ hơn, định hướng khách hàng hơn, thậm chí có thu phí; mạng xã hội âm thanh, giao tiếp bằng giọng nói; mạng xã hội đảm bảo an toàn thông tin cho người dùng; mạng xã hội doanh nghiệp phục vụ truyền thông nội bộ, công khai thuật toán.

- Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân, bảo đảm cung cấp thông tin và người dân được tiếp cận thông tin.

- Người dân, tổ chức, doanh nghiệp được tiếp cận thông tin trên môi trường số theo nhu cầu cá thể hóa, bất cứ lúc nào, bất cứ đâu, không bị hạn chế về không gian, thời gian, vị trí địa lý.

- Mạng xã hội trong nước trở thành nền tảng truyền thông, giải trí chủ lực, có vai trò là nền tảng truyền thông, là một trong những kênh truyền tải thông tin chủ lực trong tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tạo sự đồng thuận xã hội.

- Thúc đẩy hình thành văn hóa ứng xử, chia sẻ thông tin tích cực, lành mạnh, lên án, tẩy chay hành vi đi ngược lại lợi ích cộng đồng, lợi ích quốc gia trên mạng xã hội.

2.1.1.4. Đối với thông tin cơ sở

- Mỗi xã phường, thị trấn có một hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, có trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và bảng tin điện tử công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có cơ sở truyền thông cấp huyện có chức năng sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện: chương trình phát thanh để phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã; chương trình phát

thanh, truyền hình, video clip, tin bài đăng tải trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện, trên các phương tiện truyền thông cấp tỉnh và các nền tảng công nghệ truyền thông khác.

- Thông tin về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thông tin những sự kiện quốc tế, trong nước liên quan trực tiếp đến người dân ở địa phương, cơ sở.

- Thông tin, truyền bá kiến thức và kỹ năng thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân địa phương phù hợp với đối tượng, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, miền, bao gồm: Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, công nghệ kỹ thuật; Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp và cách khắc phục xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; Thông tin về gương người tốt, việc tốt tập thể, cá nhân điển hình trên các lĩnh vực; Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương. Đến năm 2025, 100% các sở, ngành cấp tỉnh và cấp huyện cung cấp thông tin thiết yếu thuộc lĩnh vực quản lý trên Hệ thống thông tin nguồn tỉnh, thành phố.

- Thông tin chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị cơ sở.

2.1.1.5. Thông tin đối ngoại

Định hướng toàn bộ các địa phương có cửa khẩu quốc tế thiết lập cụm thông tin đối ngoại.

2.1.2. Định hướng về đầu tư cơ sở vật chất, dịch vụ, công nghệ

2.1.2.1. Đối với báo chí, phát thanh, truyền hình

- Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá hiệu quả nội dung thông tin, chất lượng dịch vụ báo chí, phát thanh, truyền hình bằng việc ứng dụng công nghệ số thực hiện lưu chiểu, đo lường khán thính giả, điều tra xã hội học, đo kiểm kỹ thuật để phục vụ công tác quản lý nhà nước và điều chỉnh hoạt động sản xuất, biên tập nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực sản xuất nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình, đi cùng thế giới trong việc ứng dụng các giải pháp công nghệ hiện đại trong sản xuất tin bài, chương trình.

- Hình thành các nền tảng số để phân phối, trao đổi nội dung báo chí, phát thanh, truyền hình trên môi trường mạng, khuyến khích sử dụng chung nền tảng số đa dịch vụ theo cách sử dụng chung hạ tầng viễn thông. Tăng tần suất, số lượng các bản tin phát thanh, truyền hình cập nhật trên các nền tảng số của các đài.

- Tạo điều kiện thuận lợi để huy động, sử dụng các nguồn lực xã hội tham gia sản xuất tin bài, chương trình, kênh chương trình trong nước theo hình thức liên kết hợp lý, hợp pháp nhằm nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân; bảo vệ và phát huy truyền thống lịch sử, văn hóa tốt đẹp của dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Quản lý việc cung cấp nội dung thông tin trên dịch vụ phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật về báo chí, điện ảnh; quản lý hạ tầng kỹ thuật truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình theo quy định của pháp luật về viễn thông; quản lý hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình tại Việt Nam, bao gồm cả dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet cung cấp xuyên biên giới tới người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ theo quy định về quản lý dịch vụ truyền hình và quy định của pháp luật liên quan.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình hoạt động hiệu quả để góp phần thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ phát thanh, truyền hình phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Ưu tiên cấp phép cho các doanh nghiệp đủ điều kiện, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ số, dịch vụ phát thanh truyền hình trên mạng internet.

- Duy trì hiện trạng cung cấp dịch vụ truyền hình cáp tương tự; chấm dứt cung cấp dịch vụ truyền hình cáp tương tự theo nhu cầu thị trường.

- Ứng dụng công nghệ phát thanh số trong phát thanh mặt đất, tiến tới phát thử nghiệm tại các thành phố lớn, dọc các trục quốc lộ chính, các khu du lịch trọng điểm để từng bước xây dựng lộ trình chấm dứt phát thanh tương tự.

- Truyền dẫn phát sóng nguyên vẹn các kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu quốc gia và địa phương, kênh chương trình trong nước và một số kênh chương trình nước ngoài đã được cấp phép biên tập theo quy định (trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền).

- Số lượng kênh chương trình nước ngoài được phép khai thác nguyên kênh trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của doanh nghiệp không vượt quá 30% tổng số kênh khai thác.

2.1.2.2. Đối với xuất bản, in, phát hành

- Mở rộng thị trường in xuất bản phẩm, tạo điều kiện cho cơ sở in vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia thị trường in trong nước; khuyến khích các cơ sở in trong nước đẩy mạnh in xuất khẩu và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa công nghiệp toàn cầu.

- Đẩy mạnh phát hành xuất bản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử, tăng cường kết hợp giữa mạng lưới phát hành và hệ thống viễn thông, hệ thống logistics, góp phần giảm chênh lệch văn hóa đọc giữa các địa phương.

- Mở rộng phạm vi hoạt động của các nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm ở trong nước và nước ngoài dưới nhiều hình thức.

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ mới vào hoạt động xuất bản, chú trọng đưa các xu hướng hiện đại dựa trên khai thác dữ liệu lớn (Bigdata), điện toán đám mây (Cloud computing), Internet vạn vật (IoT)...; phát triển các nền tảng xuất bản và phát hành xuất bản phẩm điện tử dùng chung; đẩy mạnh phát triển định dạng sách nói (Audio book), sách thực tế ảo (VR book), sách đa phương tiện (Multimedia book)...

- Xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số trên từng lĩnh vực xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm.

2.1.2.3. Đối với thông tin điện tử

- Có chính sách phát triển mạng xã hội trong nước (mạng xã hội có lượng truy cập thấp chỉ phải thông báo không cấp phép); chính sách phát triển và quản lý hoạt động livestream trên mạng xã hội, thông qua việc sử dụng công cụ đo để theo dõi lượng người truy cập (UV-Unique visitor) và thay đổi phương thức cấp phép.

- Cho phép trang thông tin điện tử tổng hợp hoặc mạng xã hội có thể tích hợp đa dịch vụ trên cùng một nền tảng, đủ sức cạnh tranh với các dịch vụ xuyên biên giới.

- Tăng cường công tác hậu kiểm, xử lý nghiêm các vi phạm trên mạng xã hội, trang thông tin điện tử tổng hợp, chú trọng công tác giám sát, cảnh báo sớm thông qua việc kết nối với hệ thống giám sát của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Kết nối các địa phương với Trung tâm xử lý tin giả Việt Nam để hình thành mạng lưới xử lý tin giả quốc gia. Huy động nguồn lực của trang thông tin điện tử và mạng xã hội tham gia tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tới người dân thôngqua việc cho phép một số trang thông tin điện tử liên kết sản xuất nội dung với cơ quan báo chí trên cơ sở có kiểm soát chặt chẽ.

2.1.2.4. Đối với thông tin cơ sở

- Hình thành hệ thống truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông để cung cấp thông tin đến người dân kịp thời, đầy đủ và chính xác.

- Sử dụng các nền tảng công nghệ số tương tác với người dân để người dân tham gia cùng chính quyền giải quyết những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập các bảng tin điện tử công cộng ở cấp xã và cấp huyện.

- Hiện đại hóa thiết bị kỹ thuật, số hóa sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện của cơ sở truyền thông cấp huyện.

- Thiết lập Hệ thống thông tin nguồn trung ương kết nối với Hệ thống thông tin nguồn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để cung cấp thông tin và quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở trong toàn quốc.

2.2. Mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao

2.2.1. Mạng lưới cơ sở văn hóa

2.2.1.1. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa

a) Phương hướng chung

Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Phát triển vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm hoạt động văn hóa hàng đầu của cả nước; là trung tâm kiến tạo giá trị văn hóa, sáng tạo nghệ thuật; là trung tâm giao lưu, triển lãm văn hóa, nghệ thuật của cả nước, của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Trong đó một số lĩnh vực văn hóa như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, triển lãm, nghệ thuật đương đại, đào tạo nghệ thuật phát triển tiên phong dẫn đầu cả nước.

Gìn giữ và phát triển các không gian văn hóa đặc thù gắn với bảo tồn, phát huy các di tích, di sản, giá trị văn hóa trong vùng.

Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các hoạt động kinh tế, xã hội. Phấn đấu trên 98% cơ quan, đơn vị công lập đạt chuẩn văn hóa; trên 80% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Hệ thống di tích của vùng được bảo tồn, giữ nguyên giá trị, được huy động, phát huy hiệu quả cho giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần phát triển du lịch, đồng thời góp phần quảng bá văn hóa của vùng Đông Nam Bộ nói riêng và của cả nước nói chung ra thế giới.

Quan tâm xây dựng các danh hiệu quốc tế, trong đó có danh hiệu UNESCO (tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo, thành phố học tập, thủ đô sách thế giới...). Đồng thời có chính sách bảo tồn và phát huy giá trị các danh hiệu UNESCO trong địa bàn vùng, qua đó góp phần thúc đẩy hợp tác du lịch, thương mại, đầu tư, phát triển bền vững.

b) Phương hướng cụ thể

(1) Về văn hóa, nghệ thuật biểu diễn

Xây dựng, đổi mới, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển các loại hình văn hóa, nghệ thuật biểu diễn. Tổ chức quản lý hoạt động văn hóa, hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, vận hành thị trường văn hóa tuân thủ quy định pháp luật, minh bạch, chuyên nghiệp. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý văn hóa, cơ quan thực thi quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan. Xây dựng, quản lý tốt các hoạt động văn hóa, giao dịch kinh tế trên thị trường văn hóa.

Bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống dân tộc của vùng đi đôi với phát triển các loại hình nghệ thuật đương đại.

Đổi mới phương thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật nhằm tập hợp, tạo điều kiện để văn nghệ sĩ hoạt động tích cực, hiệu quả. Xây dựng cơ chế, tạo điều kiện, động lực cho các tổ chức, cá nhân hoạt động văn hóa văn nghệ phát huy năng lực sáng tạo, tạo ra các giá trị văn hóa tích cực cho xã hội.

Định kỳ tổ chức các sự kiện văn học, văn hóa nghệ thuật có quy mô cấp vùng quy tụ nhà văn, nghệ sỹ nhằm hội tụ, kết tinh sản phẩm, giá trị văn hóa, tôn vinh nhà văn, nghệ sỹ có đóng góp cho văn hóa, nghệ thuật của vùng.

Phát triển công nghiệp văn hóa, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, xuất bản thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển. Xây dựng môi trường hoạt động cho các loại hình văn hóa nghệ thuật, thị trường cho các sản phẩm, dịch vụ của các lĩnh vực: điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; các hoạt động truyền hình và phát thanh; ngành công nghiệp phần mềm và các trò chơi giải trí; ngành thời trang; thủ công mỹ nghệ; thiết kế, quảng cáo, kiến trúc phát triển.

(2) Về điện ảnh

Có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân sản xuất phim, nội dung số nâng cao năng lực, trình độ sản xuất. Đầu tư đặt hàng phim truyền hình, sản xuất phim hoạt hình gắn với các sản phẩm, dịch vụ đi kèm (truyện tranh, đồ chơi, đồ lưu niệm...).

Định kỳ tổ chức sự kiện ngành điện ảnh trên địa bàn vùng, quy tụ các sản phẩm, tập thể, cá nhân nghệ sỹ ưu tú nhằm tôn vinh giá trị sản phẩm điện ảnh/nội dung số, các đóng góp xã hội của cộng đồng hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh.

(3) Về mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

Định kỳ tổ chức các trại sáng tác quy mô toàn vùng nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện và động lực cho nghệ sỹ sáng tạo.

Xây dựng bộ sưu tập hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Đông Nam Bộ nhằm quảng bá văn hóa và đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và giao lưu quốc tế.

Quy hoạch, kiến tạo các công trình mỹ thuật có giá trị thẩm mỹ, thể hiện tinh thần, bản sắc dân tộc, văn hóa, con người Đông Nam Bộ.

(4) Về phát triển văn hóa ở cơ sở, môi trường văn hóa

Xây dựng môi trường văn hóa xã hội trong các hoạt động kinh tế, xã hội theo các tiêu chí nhân văn, văn minh, tiến bộ, tôn trọng. Chú trọng công tác quản lý các loại hình thông tin trong không gian mạng để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho nhân dân, người lao động, thanh niên, thiếu niên.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu, có nền nếp, ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo, vợ chồng hòa thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau.

Xây dựng văn hóa học đường lấy người học là trung tâm trên cơ sở tinh thần tôn sư trọng đạo; lấy đạo đức, tri thức người dạy làm nền tảng; tôn trọng và bảo vệ thân thể, nhân phẩm con người; rèn luyện về đạo đức, cầu tiến tiếp thu tri thức; phát triển con người có lý tưởng, phẩm chất, nhân cách, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ.

Xây dựng đời sống văn hóa cộng đồng dân cư vui tươi, lành mạnh, nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh, tổ chức hoạt động cộng đồng mang lại giá trị tích cực về tinh thần, sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

Xây dựng môi trường văn hóa các cơ quan công lập theo hướng thượng tôn pháp luật, dân chủ, văn minh, đoàn kết, sáng tạo, tích cực, sẵn sàng phục vụ nhân dân. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức, tận tuy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân; có ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Phấn đấu trên 98% cơ quan, đơn vị công lập đạt chuẩn văn hóa.

Xây dựng môi trường văn hóa tại nơi làm việc văn minh, lịch sự, hiệu quả, công bằng, nhân văn, tinh thần cầu tiến, hợp tác. Phấn đấu trên 80% doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

(5) Về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể

- Đối với các giá trị văn hóa vật thể, rà soát hệ thống di tích trên địa bàn vùng, kịp thời xây dựng hồ sơ xếp hạng đối với các di tích đủ điều kiện theo quy

định, đặc biệt là các di tích có khả năng được công nhận là di tích cấp quốc gia, di tích đặc biệt cấp quốc gia.

+ Tiếp tục phát hiện, nghiên cứu, lập hồ sơ, tổ chức bảo vệ các công trình có giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật chưa được xếp hạng.

+ Tổ chức bảo vệ các di tích đã xếp hạng. Lập hồ sơ, tổ chức khoanh vùng khu vực bảo vệ I, khu vực bảo vệ II đối với các di tích đã xếp hạng và bảo vệ di tích theo quy định. Chú trọng bảo vệ, bảo tồn các di tích gắn với sự kiện lịch sử, di tích, giá trị tiêu biểu của nền văn hóa các dân tộc trên địa bàn các tỉnh trong vùng.

+ Rà soát hiện trạng các di tích, lựa chọn đầu tư, tôn tạo di tích nhằm ngăn chặn tình trạng xuống cấp và đảm bảo tính bền vững của hệ thống di tích trên địa bàn vùng.

+ Xây dựng phương án bảo tồn kết hợp với phát huy giá trị di tích văn hóa - lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích cách mạng, thắng cảnh đối với các di tích đã được xếp hạng. Xây dựng phương án bảo tồn kết hợp với phát triển du lịch đối với các di tích, danh thắng có giá trị du lịch.

- Đối với các giá trị văn hóa phi vật thể, tiếp tục phát hiện, kiểm kê, nghiên cứu, lập hồ sơ, tổ chức bảo vệ các giá trị văn hóa phi vật thể của vùng chưa được công nhận, xếp hạng.

+ Hỗ trợ cá nhân, cộng đồng trong việc bảo vệ, giữ gìn các di sản văn hóa phi vật thể của vùng. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một.

+ Bố trí nguồn lực, kinh phí cho công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn các tỉnh làm cơ sở cho việc xây dựng, lập hồ sơ đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, tiến tới lập hồ sơ di sản trình UNESCO công nhận. Tham gia mạng lưới các thành phố sáng tạo, thành phố học tập, Thủ đô sách thế giới…của UNESCO, qua đó góp phần thu hút du lịch, thúc đẩy hợp tác, đầu tư và phát triển bền vững. Đầu tư xây dựng, thực hiện các đề án/dự án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được công nhận.

+ Nghiên cứu ban hành và triển khai thực hiện hiệu quả các quy định liên quan đến chế độ cho nghệ nhân đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú; tạo điều kiện, bố trí không gian, tổ chức sự kiện cho các nghệ nhân thực hành, truyền dạy, quảng bá các loại hình văn hóa phi vật thể ở địa phương.

+ Kết hợp phát huy giá trị văn hóa phi vật thể với phát triển du lịch văn hóa.

(6) Về bảo tàng, thư viện

- Đối với hoạt động bảo tàng:

Đầu tư cho công tác tìm kiếm, sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, lưu trữ và phát huy giá trị hiện vật cả về phương tiện, phương pháp và nguồn nhân lực; mở rộng năng lực lưu trữ, bảo tồn hiện vật và thông tin có giá trị. Phối hợp với các đơn vị nghiên cứu văn hóa tiếp tục tổ chức nghiên cứu các di tích, di chỉ khảo cổ. Tập trung nghiên cứu hiện vật phản ánh lịch sử, truyền thống, văn hóa, con người trên vùng đất Đông Nam Bộ.

Đổi mới phương thức trưng bày hiện vật của các bảo tàng công lập trên địa bàn Vùng theo hướng tăng trải nghiệm, truyền tải thông điệp, thông tin; thân thiện với người xem.

- Đối với hoạt động thư viện:

Phát triển, kết nối các thư viện trong Vùng nhằm mở rộng các nguồn tài liệu, tư liệu phục vụ nhu cầu đa dạng của người đọc. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa, hiện đại hóa trong hoạt động thư viện; phát triển thư viện điện tử và thư viện kỹ thuật số; đa dạng hoá phương thức hoạt động, phục vụ tốt nhu cầu đọc, nhất là ở cấp cơ sở, kết nối bạn đọc đến các cơ sở dữ liệu thư viện. Sưu tầm, bảo tồn và phát huy vốn di sản văn hoá dân tộc trong các thư viện.

Xã hội hóa công tác thư viện, xây dựng cơ chế trao đổi tài liệu, kiểm định chất lượng giữa các thư viện trong Vùng, kết nối khai thác với các thư viện nước ngoài và các nguồn tài liệu khác.

Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chuẩn hoá nghiệp vụ thư viện.

2.2.1.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian mạng lưới cơ sở văn hóa

a) Phương hướng chung

Phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa đồng bộ, hiện đại, có khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc gia và quốc tế, tập trung đầu tư các thiết chế, công trình văn hóa mang tầm khu vực, thế giới; tạo ra sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân và mục tiêu đưa Đông Nam Bộ trở thành trung tâm văn hóa hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và cả nước, một số lĩnh vực văn hóa như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, triển lãm, nghệ thuật đương đại, đào tạo nghệ thuật phát triển tiên phong dẫn đầu cả nước. Bảo vệ và phát huy các giá trị di sản văn hoá đặc trưng gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống di tích của vùng được bảo tồn, giữ nguyên giá trị, được huy động, phát huy hiệu quả cho giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.

b) Về bảo tàng

- Cấp quốc gia: Hoàn thành xây dựng Bảo tàng Thiên nhiên Nam Bộ (tại TP. Hồ Chí Minh) bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và bộ mẫu trưng bày cơ bản.

- Cấp tỉnh: Đầu tư sưu tầm, làm phong phú hiện vật liên quan đến chủ đề, chức năng, nhiệm vụ của các bảo tàng. Nâng cấp, chỉnh trang không gian trưng bày theo hướng chuyên nghiệp, hấp dẫn, tăng thông tin truyền tải đến khách tham quan, tăng tính tương tác với khách tham quan.

Đầu tư xây dựng một số bảo tàng phù hợp với nhu cầu bảo tồn, lưu trữ, trưng bày, phát triển của từng địa phương.

Xây dựng cơ chế, chính sách tạo sự chủ động cho các bảo tàng, định hướng các bảo tàng phát triển các chức năng giáo dục, quảng bá truyền thống,

Đối với bảo tàng ngoài công lập: Khuyến khích phát triển một số bảo tàng ngoài công lập phát triển và vận hành phục vụ nhu cầu khách tham quan và phục vụ du lịch, đặc biệt là tại TP. Hồ Chí Minh.

c) Về thư viện

Phát triển, đầu tư cải tạo, chỉnh trang không gian hệ thống các thư viện: Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện tỉnh Bình Dương, Thư viện tỉnh Đồng Nai, Thư viện tỉnh Tây Ninh, Thư viện tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Thư viện tỉnh Bình Phước theo hướng kết hợp công nghệ thư viện hiện đại với không gian thư viện mang nét đặc trưng văn hóa vùng miền, địa phương, bám sát nhu cầu đọc, nghiên cứu, học tập ở từng địa phương. Đổi mới mô hình phục vụ bạn đọc theo hướng tích hợp nhiều tiện ích, tích hợp công nghệ đọc, chia sẻ, phản hồi trong không gian mạng. Xây dựng cơ chế liên kết phát triển, chia sẻ tài liệu giữa các thư viện trong vùng; mở rộng liên kết, khai thác các nguồn tài liệu trong nước và nước ngoài.

- Đối với thư viện tại trường đại học:

Tập trung đầu tư cải tạo, chỉnh trang không gian thư viện các đại học công lập theo hướng phát huy tính sáng tạo trong tổ chức không gian đọc, truyền cảm hứng cho sinh viên, học viên, giảng viên; tiên phong về ứng dụng công nghệ, nghiệp vụ thư viện, nhất là tại các trường đại học lớn như Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Hỗ trợ các trường đại học xây dựng thư viện theo mô hình trung tâm học hiệu với đầy đủ các nguồn tài nguyên, trong đó chú trọng nguồn tài nguyên thông tin điện tử bám sát nhu cầu học liệu, tài liệu tham khảo, nghiên cứu của sinh viên, học viên, giảng viên. Đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng phục vụ đối tượng học sinh, sinh viên, giảng viên.

- Đối với thư viện lực lượng vũ trang nhân dân:

Phát triển tài nguyên thông tin phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng quân khu và vùng phòng thủ, bám sát yêu cầu sẵn sàng chiến đấu đặc trưng đô thị, công nghiệp, sông nước Đông Nam Bộ; yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn xã hội, an ninh kinh tế, an ninh biên giới. Tiếp nhận, bổ sung và tổ chức khai thác tài nguyên thông tin chuyên ngành quốc phòng, an ninh trong nước và nước ngoài. Chủ động thu thập, lưu giữ tài liệu hội nghị, hội thảo, báo cáo nghiên cứu, khảo sát và đề án, dự án, tạp chí chuyên ngành của lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định. Xây dựng cơ sở dữ liệu, thư viện số chuyên ngành từ các nguồn trong nước; bổ sung và mua quyền truy cập tài nguyên thông tin chuyên ngành quốc phòng, an ninh từ các đối tác phù hợp theo quy định.

- Đối với thư viện ngoài công lập

Khuyến khích phát triển thư viện, phòng đọc tại các đơn vị ngoài công lập, doanh nghiệp, trường đại học ngoài công lập phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu phát triển của đơn vị.

Định hướng, quản lý tốt các thư viện điện tử trong không gian mạng nhằm khuyến khích văn hóa đọc, nâng cao trình độ nhận thức, thẩm mỹ trong các tầng lớp nhân dân; đồng thời bảo vệ tác quyền trong không gian mạng.

d) Về cơ sở điện ảnh

Phát triển các đơn vị sản xuất phim trực thuộc Đài Phát thanh Truyền hình các tỉnh theo hướng nâng cao năng lực sản xuất phim về nhiều thể loại, chủ đề; nâng cao tính hấp dẫn, tính định hướng thẩm mỹ của phim truyền hình.

Hình thành các tổ chức, đơn vị sản xuất phim ngoài công lập có năng lực sản xuất mạnh, có năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế; đưa khu vực Đông Nam Bộ trở thành trung tâm sản xuất điện ảnh của cả nước, có tầm khu vực và quốc tế. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở phổ biến phim, rạp chiếu phim ngoài công lập đáp ứng nhu cầu giải trí, vui chơi của nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng.

Liên kết tổ chức các hoạt động nghệ thuật điện ảnh, giải thưởng cấp tỉnh và vùng nhằm khích lệ, tôn vinh, tạo không gian trao đổi, phát triển cho cộng đồng nghệ sỹ, diễn viên, đạo diễn, biên kịch, kỹ thuật viên và các vị trí khác ngành điện ảnh.

Xây mới Trung tâm chiếu phim hiện đại tại TP. Hồ Chí Minh với quy mô công trình cấp đặc biệt với sức chứa trên 3.000 người.

Xây mới trường quay tại TP. Hồ Chí Minh với trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm đáp ứng nhu cầu phục vụ khâu kỹ thuật tiền kỳ, hậu kỳ trong sản

xuất phim theo công nghệ hiện đại; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất Công ty Cổ phần phim Giải Phóng.

e) Về cơ sở nghệ thuật biểu diễn

Cải tạo hệ thống cơ sở nghệ thuật hiện có và đầu tư trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu làm việc, tập luyện và biểu diễn. Xây dựng kế hoạch nâng cấp trụ sở làm việc, phòng làm việc, phòng luyện tập; tiêu chuẩn hóa chất lượng nhạc cụ biểu diễn, thảm sân khấu chuyên dụng cho biểu diễn nghệ thuật; trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sàn sân khấu, dàn không gian sân khấu… sử dụng cho luyện tập và biểu diễn trong nhà và ngoài trời hiện đại, đồng bộ; đầy đủ hệ thống kho tàng chứa phục trang, vật tư sản xuất đạo cụ, phông cảnh của các vở diễn.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm Văn hóa các cấp, đảm bảo đến năm 2030, 100% đơn vị hành chính từ cấp tỉnh đến xã trên địa bàn vùng có đủ Trung tâm văn hóa (Trung tâm văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp huyện, cấp xã, Nhà văn hóa – khu thể thao thôn).

Xây dựng mới Trung tâm biểu diễn nghệ thuật hiện đại tại thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, quy mô đạt tối thiểu 1.200 chỗ ngồi.

Xây dựng mới Nhà hát tổng hợp quốc gia tại thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, quy mô đạt tối thiểu 1.200 chỗ ngồi.

f) Về cơ sở nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật

Tăng cường đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hạ tầng cho các cơ sở nghiên cứu văn hóa nghệ thuật, cơ sở đào tạo nhân lực văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia trên địa bàn vùng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế cho các trường văn hóa, nghệ thuật. Hình thành một số cơ sở đào tạo đại học, trên đại học trọng điểm, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Nâng cấp Trường Trung cấp Múa TP. Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Múa TP. Hồ Chí Minh.

Nâng cấp Trường Cao đẳng Mỹ thuật trang trí Đồng Nai thành Trường Đại học mỹ thuật trang trí Đồng Nai.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ, nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế cho hệ thống các trường văn hóa, nghệ thuật thuộc quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm:

+ Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ.

+ Nhạc viện TP. Hồ Chí Minh: Nâng cấp các công trình xây dựng hiện có, sửa chữa lại các công trình phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu.

+ Trường Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh: Cải tạo và nâng cấp các giảng đường; hoàn thiện cơ sở mở rộng tại xã Phước Thiềng, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, diện tích khoảng 8 ha; xây dựng phòng học liệu mở; xây dựng trung tâm thông tin thư viện hoàn chỉnh theo hướng chuyên ngành hóa và hiện đại hóa; xây dựng thêm 1 thư viện quy mô lớn tại cơ sở Nhơn Trạch.

+ Trường Đại học Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hiện có; Đầu tư mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của các ngành đào tạo; Xây dựng cơ sở 2 tại xã Nhơn Trạch, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, diện tích khoảng 9 ha.

+ Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh TP. Hồ Chí Minh: Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu hiện tại và trong tương lai; Hoàn thành việc xây dựng cơ sở 2 ở quận 9 TP Hồ Chí Minh.

g) Di tích, di sản

Rà soát di sản tại các địa phương, phấn đấu lập hồ sơ di sản đáp ứng tiêu chí Di sản thế giới để lập hồ sơ trình UNESCO ghi danh.

Đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích đã xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia trên địa bàn vùng; kết hợp bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch. Đầu tư tu bổ một số di tích cách mạng-kháng chiến quan trọng, tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Rà soát các di tích chưa được xếp hạng trên địa bàn toàn vùng, nghiên cứu lập hồ sơ xếp hạng di tích đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích cấp tỉnh, xem xét lập hồ sơ nâng hạng đối với các di tích đủ tiêu chí xếp hạng di tích quốc gia.

Đến năm 2025, hoàn thành đưa di tích Chiến khu Đ tại tỉnh Đồng Nai thành di tích quốc gia đặc biệt. Toàn vùng có 07 di tích quốc gia đặc biệt, phân bố tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh.

Đến năm 2030, phấn đấu toàn vùng có thêm khoảng 03 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (trong đó có di tích Giồng Cá Vồ tại TP. Hồ Chí Minh…).

2.2.2. Mạng lưới cơ sở thể thao

2.2.2.1. Phương hướng phát triển lĩnh vực thể dục, thể thao

- Phương hướng chung

Đẩy mạnh phát triển các hoạt động thể dục thể thao cho mọi người đáp ứng nhu cầu giải trí, rèn luyện và nâng cao sức khỏe của người dân trong vùng. Phấn

đấu đến năm 2030 có ít nhất 55% dân số của vùng luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, 90% học sinh, sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

Phát triển một số môn thể thao trọng điểm đạt trình độ hàng đầu cả nước, một số môn thể thao ngang tầm châu lục trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng địa phương. Trong đó thể thao thành tích cao của Thành phố Hồ Chí Minh giữ vững vị trí tốp đầu cả nước.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực thể thao, trong đó ưu tiên tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và phát triển đội ngũ vận động viên thành tích cao, vận động viên các môn thể thao trọng điểm, vận động viên cấp quốc gia trên cơ sở thế mạnh của mỗi địa phương. Hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao của vùng.

- Phương hướng cụ thể

(1) Về thể dục thể thao cho mọi người

- Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tập luyện thể dục thể thao ở cơ sở: cơ quan/đơn vị công lập, cơ quan/đơn vị ngooài công lập, doanh nghiệp, khu dân cư, trường học, các khu vực công cộng. Kiện toàn hệ thống thi đấu thể dục thể thao quần chúng. Định kỳ tổ chức các giải thể dục thể thao quần chúng ở cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp cơ sở và các giải phong trào khác.

- Hỗ trợ các tổ chức thể dục thể thao quần chúng phát triển và hoạt động, duy trì phong trào luyện tập thể dục thể thao trong các tầng lớp nhân dân, các khu dân cư, cơ quan, trường học, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp.

- Bảo tồn, phát triển các môn thể thao dân tộc và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc vùng Đông Nam Bộ trong các hoạt động thể dục, thể thao.

- Kêu gọi các đơn vị tham gia tài trợ, đầu tư trang thiết bị, dụng cụ luyện tập cho hoạt động thể dục thể thao cho mọi người.

(2) Về thể thao thành tích cao

- Tổ chức rà soát, tìm kiếm, phát hiện, bồi dưỡng các tài năng thể thao ở các bộ môn thể thao.

- Đầu tư, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động các tổ chức thể thao, đội thể thao thành tích cao ở các bộ môn thể thao có thế mạnh của vùng. Đầu tư bồi dưỡng, huấn luyện nâng cao thành tích cho các vận động viên ở các tỉnh, thành phố trong vùng hướng tới thể thao thành tích cao ở các giải thể dục thể thao chính thức trong nước, khu vực và thế giới với các bộ môn có tiềm năng và thế mạnh như: Điền kinh; bóng đá, quần vợt, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông; xe đạp; các môn võ Judo, Taekwondo, Wushu, võ cổ truyền; thể dục dụng cụ, thể hình, khiêu vũ thể thao; cờ vua, cờ tướng, kickboxing; thể thao điện tử… Phát

triển theo hướng thể thao chuyên nghiệp đối với các bộ môn thể thao có thể thu hút đầu tư xã hội hóa.

- Các tỉnh, thành phố trong vùng phấn đấu đạt thứ hạng cao trong bảng tổng sắp huy chương và xếp hạng ở một số bộ môn thể dục thể thao ở các kỳ Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc; trong đó thành phố Hồ Chí Minh giữ vững vị trí một trong những địa phương đứng đầu quốc gia. Phấn đấu vùng đóng góp trên 20% vận động viên cho các đội tuyển quốc gia.

- Định kỳ tổ chức các giải thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh.

2.2.2.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao

a) Phương hướng chung:

Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục, thể thao của vùng đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng được công tác huấn luyện, luyện tập của vận động viên cũng như yêu cầu tổ chức các sự kiện thể dục thể thao mang tầm khu vực và châu lục; bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của châu Á và thế giới. Đến năm 2050, Đông Nam Bộ trở thành vùng có thành tích thể dục thể thao chuyên nghiệp dẫn đầu cả nước, là vùng có thể dục, thể thao phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á; là trung tâm tập luyện, thi đấu chất lượng cao, có cơ sở hạ tầng thể dục thể thao hiện đại ngang tầm châu lục, nơi thường xuyên tổ chức các giải thể dục thể thao cấp quốc gia. Người dân trong vùng thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, có thể chất cao ngang tầm khu vực và châu Á.

b) Phương hướng cụ thể:

Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng Khu Liên hợp thể thao Quốc gia Rạch Chiếc tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 120 ha có các công trình đủ điều kiện tổ chức các sự kiện thể thao ở khu vực và quốc tế, bao gồm các phân khu chức năng: Công trình thi đấu và luyện tập thể dục thể thao (sân vận động 50.000 chỗ ngồi, nhà thi đấu trung tâm 6.000 chỗ, sân đua xe đạp lòng chảo 3.500 chỗ, tổ hợp thi đấu bơi lặn 3.500 chỗ, tổ hợp sân quần vợt, bóng chuyền, điền kinh....), công trình phục vụ thể dục thể thao (trung tâm điều hành, trường huấn luyện thể thao, trung tâm y tế, nhà ở vận động viên...), công trình dịch vụ thể dục thể thao, công viên cây xanh, tượng đài Thống Nhất, sông - rạch, hệ thống giao thông, quảng trường và bãi đậu xe, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối...

Xây dựng một số công trình, khu liên hợp thể dục thể thao tại các tỉnh có điều kiện, đủ khả năng tham gia tổ chức các sự kiện thể thao cấp vùng, quốc gia và khu vực.

Mở rộng, nâng cấp, cải tạo Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh để có cơ sở vật chất, trang bị hiện đại, tiên tiến, ưu tiên xây dựng các công trình thể dục thể thao, thiết bị tập luyện, phòng học đa năng, thư viện hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao.

Xây dựng mới Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao Công an nhân dân (cơ sở 2 tại Long Thành, Đồng Nai).

2.3. Mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.3.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ

2.3.1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế vùng. Đầu tư, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, hỗ trợ xây dựng các trung tâm ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KHCN trong trường đại học, doanh nghiệp, khu công nghiệp, trước mắt triển khai trong lĩnh vực chủ yếu, có thế mạnh của Vùng. Chủ động, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ số, sinh học, tự động hoá, vật liệu mới. Tập trung đầu tư để TP. Hồ Chí Minh phát huy ngày càng hiệu quả vai trò trung tâm và đi đầu trong khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo của cả nước.

- Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng; thúc đẩy kết nối chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp công nghệ số giữ vai trò trung tâm dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường thể chế.

- Đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực và trình độ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực trình độ cao, hình thành các tập thể nghiên cứu mạnh, đủ sức giải quyết các nhiệm vụ KH&CN của tỉnh, của vùng.

- Thúc đẩy đổi mới công nghệ theo hướng ứng dụng công nghệ mới, công nghệ hiện đại; ngăn chặn có hiệu quả việc nhập công nghệ lạc hậu, công nghệ gây nguy hại đến sức khoẻ con người, tài nguyên, môi trường, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm, trong đó, tập trung cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của Vùng.

- Đào tạo, đào tạo lại nhân lực KH&CN theo hướng bảo đảm chất lượng, đồng bộ, đủ về số lượng và cơ cấu ngành nghề chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương, của Vùng và hội nhập quốc tế. Chủ động phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường phổ thông, cao đẳng, đại học. Bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý KH&CN cho cán bộ các cấp.

2.3.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vùng Đông Nam Bộ phát triển mạnh mẽ, phát huy vai trò đi đầu cả nước của vùng về đổi mới mô hình tăng trưởng; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; nâng cao vị thế, uy tín trình độ tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, ứng dụng khoa học - công nghệ ở một số lĩnh vực có thế mạnh đạt trình độ quốc tế. Cơ cấu lại hệ thống tổ chức KH&CN công lập, gắn với với định hướng ưu tiên phát triển vùng, ngành theo hướng tự chủ, liên kết và tiếp cận chuẩn mực quốc tế.

b) Chỉ tiêu đến năm 2030

- Tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 40%.

- Đến năm 2030, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp.

- Tổng chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 1%-1,2% GRDP và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 55%-60%.

2.3.2. Định hướng phát triển

- Về nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ trong vùng: Tái cơ cấu các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng. Tập trung phát triển sản phẩm có thế mạnh của Vùng dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao như: công nghệ cơ khí, tự động hoá, công nghệ sinh học vào bảo quản, chế biến, nông nghiệp, dịch vụ, công nghệ thông tin,... Hình thành một số dự án, chương trình khoa học và công nghệ lớn trong một số lĩnh vực trọng điểm, có thế mạnh và tiềm năng.

- Về chuyển giao khoa học - công nghệ trong vùng: Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

vào mọi mặt đời sống và trong sản xuất, nhằm nâng cao năng lực năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển dịch vụ khoa học công nghệ nhanh, hiệu quả và bền vững, tập trung nguồn lực phát triển dịch vụ KH&CN.

- Nghiên cứu và xây dựng các giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường KH&CN, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng Đông Nam Bộ, trong đó TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò dẫn dắt. Phát triển doanh nghiệp KH&CN; cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở kỹ thuật; khu làm việc chung...

- Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong vùng: Tập trung triển khai thực hiện: Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2021-2030; Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng KHCN&ĐMST giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"; Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030.

- Về kết cấu hạ tầng cho KHCN&ĐMST: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin hiện có, thành lập mới các khu công nghệ cao, khu CNTT tập trung, công viên khoa học công nghệ tại các địa phương có điều kiện; hình thành và đẩy mạnh phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo tại TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, thông minh; xây dựng hạ tầng số, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin; xây dựng và phát triển CSDL về KH&CN, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, nâng cao chất lượng và hiệu quả cung ứng dịch vụ thông tin, thống kê KH&CN, tạo ra các sản phẩm thông tin có chất lượng cao để phục vụ cho công tác hoạch định chính sách, cho doanh nghiệp và người dân. Kết nối hiệu quả các sàn giao dịch công nghệ quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh với các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ ở các địa phương trong vùng và cả nước. Xây dựng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ; xây dựng, phát triển mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2.3.3. Phương hướng phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ

Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ được cơ cấu lại gắn với định hướng ưu tiên phát triển quốc gia, ngành và lĩnh vực theo hướng tự chủ, liên kết,

tiếp cận chuẩn mực quốc tế. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Phát triển mạnh hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo vùng, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tích hợp các cụm liên kết đổi mới sáng tạo với khu công nghệ cao, các trường đại học, viện nghiên cứu. Hình thành hệ thống đổi mới sáng tạo gắn với các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của vùng có đủ các điều kiện cần thiết về nguồn nhân lực sáng tạo, cơ sở giáo dục đào tạo, viện nghiên cứu, cơ sở vật chất, kỹ thuật gắn với lợi thế kinh tế của vùng. Tập trung phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ tại TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai.

Khuyến khích đầu tư theo phương thức đối tác công tư cùng với các doanh nghiệp lớn, đối tác nước ngoài để phát triển các trung tâm xuất sắc về công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu; thu hút các tập đoàn đa quốc gia thành lập các cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc tế đặt tại vùng Đông Nam Bộ. Hình thành trung tâm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế ở một số trường đại học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ hợp tác với doanh nghiệp để sớm chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn.

Các tổ chức KHCN công lập của các Bộ, ngành, cơ quan ngang Bộ tiếp tục phát huy vai trò là các tổ chức KHCN quan trọng cấp vùng trong các lĩnh vực nghiên cứu; liên kết, hợp tác hiệu quả với các tổ chức KHCN của các địa phương, các trường đại học và từng bước kết hợp với các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học ngoài công lập để thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của vùng.

Thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại các tổ chức KHCN công lập của các ngành, địa phương theo hướng hiệu lực, hiệu quả, tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa các ngành/lĩnh vực và giữa các địa phương gắn với đầu tư hiện đại hoá các cơ sở KHCN. Thành lập mới một số tổ chức theo hướng tinh gọn, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực, địa bàn đặc thù của vùng Đông Nam Bộ.

Đối với tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiếp tục duy trì mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê KH&CN và các nhiệm vụ sự nghiệp lĩnh vực KH&CN được giao. Củng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu kinh tế-xã hội phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thúc đẩy hình thành và đầu tư cho các tổ chức KH&CN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST, dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng gắn với lợi thế của vùng Đông Nam Bộ về phát triển công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao, các ngành dịch vụ hiện đại. Đẩy mạnh nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo, con người và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với đặc điểm của vùng và địa phương. Đầu tư trọng điểm cho các tổ chức KH&CN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở cấp vùng và địa phương.

Xây dựng trung tâm công nghệ sinh học quốc gia; nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, y dược, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và khai thác trực tiếp lợi thế của các địa phương trong vùng.

Bảng 184. Định hướng tổ chức khoa học và công nghệ công lập vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030

TT	Tỉnh, thành phố	Ổn định	Thành lập mới
	Bà Rịa - Vũng Tàu		
1	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	x	
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x	
3	Khu Khoa học và Công nghệ biển		x
4	Trạm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Côn Đảo		x
5	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		x
	Đồng Nai		
6	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x	
	Tây Ninh		
7	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x	
	Bình Dương		
8	Trung tâm Tư vấn - Phát triển tỉnh Bình Dương	x	
9	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x	
10	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	x	
11	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x	
12	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x	
	Bình Phước		
13	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x	
	Thành phố Hồ Chí Minh		
14	Viện Khoa học an toàn vệ sinh lao động Thành phố	x	
15	Trung tâm Công nghệ Sinh học	x	
16	Trung tâm Nghiên cứu triển khai Khu Công nghệ cao	x	
17	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	x	
18	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	x	
19	Trung tâm Tư vấn Ứng dụng Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (trực thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển)	x	
20	Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm	x	
21	Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	x	

TT	Tỉnh, thành phố	Ổn định	Thành lập mới
22	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x	
23	Trung tâm Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ	x	
24	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP.HcM (SMEQ)	x	
25	Viện Khoa học và Công nghệ tính toán	x	
26	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x	
27	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	x	
28	Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo		x
	Tổ chức KHCN thuộc Bộ, ngành		
29	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thuỷ sản II	x	
30	Trung tâm Quốc Gia Giống Hải sản Nam Bộ	x	
31	Viện KHKT-CN Nông nghiệp miền Nam	x	
32	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	x	
33	Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	x	
34	Viện kiểm nghiệm thuốc Tp. HCM	x	
35	Viện Pasteur Tp. HCM	x	
36	Viện Y tế công cộng Tp.HCM	x	
37	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Tp.HCM	x	
38	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	x	
39	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2	x	
40	Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ	x	
41	Viện Địa lý tài nguyên TP. Hồ Chí Minh	x	
42	Viện Vật lý TP. Hồ Chí Minh	x	
43	Viện sinh thái học Miền Nam	x	
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh		
44	Viện Tài nguyên và Môi trường	x	
45	Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Thiết kế vi mạch	x	
46	Viện Công nghệ Nano	x	
47	Trung tâm Quản lý nước và Biến đổi khí hậu		
48	Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử	x	
49	Trung tâm Sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ	x	
50	Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ	x	
	Các tổ chức KH&CN trực thuộc đơn vị thành viên Đại học Quốc gia Tp HCM		
51	Trung tâm tin học (trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên)	x	
52	Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên (trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên)	x	
53	Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x	
54	Trung tâm Việt Nam và Đông Nam Á (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x	

2.4. Mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo

2.4.1. Định hướng chung phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên

2.4.1.1. Định hướng chung

Tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể, trong đó quan tâm đúng mức đến các khu vực tập trung các khu công nghiệp, khu đô thị có sự gia tăng nhanh về dân số, bảo đảm đủ trường, lớp và trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Xây dựng trường chuẩn quốc gia theo yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.4.1.2. Giáo dục mầm non

Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục, đảm bảo cho trẻ em được hình thành nền tảng ban đầu cho những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng. Hoàn thành chương trình giáo dục mầm non, chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào lớp 1. Bảo đảm mọi trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, công bằng và bình đẳng.

Quy hoạch mạng lưới trường, lớp, đầu tư phát triển giáo dục mầm non; hoàn thiện cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giáo dục mầm non, ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư. Đến năm 2030, huy động được 40% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ, 97% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường.

Phấn đấu đến năm 2030, đủ số lượng giáo viên mầm non theo quy định, 100% giáo viên Mầm non đạt trình độ đào tạo từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

Phấn đấu đến 2030 có ít nhất 40% số trường mầm non được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

2.4.1.3. Giáo dục phổ thông

Vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông trong vùng bảo đảm điều kiện tối thiểu để thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nhất là ở vùng có khu công nghiệp. Duy trì hệ thống giáo dục phổ thông công lập, khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thục nhằm tạo cơ hội và điều kiện tiếp cận giáo dục cho học sinh.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong vùng. Duy trì ổn định chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, THCS. Phấn đấu đến năm 2030, 50% số tỉnh, thành phố trong vùng đạt phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. Tỷ lệ lên lớp cấp tiểu học và tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99%. Tỷ lệ lên lớp đến cấp THCS đạt 98,93% và cấp THPT đạt 98,91%. Tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS đạt 99,02% và cấp THPT đạt 99,01%.

Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia với giáo dục tiểu học khoảng 65%, trung học cơ sở khoảng 76% và trung học phổ thông khoảng 60%.

Tiên phong đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, đặc biệt là thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông. Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong vùng; đảm bảo đủ giáo viên về số lượng, cơ cấu. Kiên cố hóa trường, lớp học, giải quyết tình trạng phòng học nhờ, nhà vệ sinh và công trình nước sạch; phấn đấu đến năm 2030 đạt 96% tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên.

Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, nghề nghiệp, kỹ năng sống cho học sinh thông qua các hoạt động giáo dục và trải nghiệm, thúc đẩy giáo dục khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên; nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế trường học. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa học đường, giáo dục đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; chỉ đạo, xử lý kịp thời, nghiêm minh các trường hợp vi phạm đạo đức và lối sống.

Thực hiện tốt Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025; nâng cao nhận thức về công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh. Phấn đấu đến năm 2030, 70% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 10% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT hệ giáo dục thường xuyên; 20% học sinh tốt nghiệp THCS vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 15% học sinh vào giáo dục thường xuyên và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có 5% số học sinh vào các luồng khác).

Phấn đấu đến năm 2030, giáo dục phổ thông vùng Đông Nam Bộ đứng đầu cả nước.

2.4.1.4. Giáo dục thường xuyên

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, trung

tâm học tập cộng đồng. Tiếp tục rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng mỗi huyện đảm bảo có ít nhất 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên của tỉnh. Đảm bảo về cơ sở sở vật chất, thiết bị dạy học, số lượng và cơ cấu giáo viên để dạy các môn học, hoạt động giáo dục của chương trình giáo dục thường xuyên cấp THPT.

Rà soát và phát triển mạng lưới các trung tâm học tập cộng đồng cấp xã. Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập (trung tâm ngoại ngữ, tin học, trung tâm thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên khác như các trung tâm giáo dục kỹ năng sống…), bảo đảm đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và xây dựng xã hội học tập.

Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng xã hội học tập; bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa mù chữ để nâng cao tỷ lệ biết chữ cho người dân. Phấn đấu đến năm 2030, 90% số tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

2.4.2. Định hướng phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm

2.4.2.1. Phương hướng chung và chỉ tiêu định hướng

Đi đầu trong thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học (GDĐH); tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đến năm 2030, chất lượng GDĐH vùng Đông Nam Bộ ngang tầm các quốc gia có hệ thống GDĐH hàng đầu khu vực Đông Nam Á.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với định hướng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và xu thế phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các ngành kinh tế mới. Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực ASEAN trong một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh của vùng; các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo cấp vùng và quốc gia.

Một số chỉ tiêu định hướng đến năm 2030:

- Tỷ lệ sinh viên đại học đạt 450 sinh viên trên 1 vạn dân.

- Có 02-03 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 500 trường đại học tốt nhất thế giới.

- 100% cơ sở giáo dục đại học (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó 10% đạt chuẩn kiểm định bởi các tổ chức kiểm định nước ngoài có uy tín; 45% chương trình đào tạo (đủ điều kiện) đạt chuẩn kiểm

định trong nước hoặc nước ngoài, trong đó 100% chương trình đào tạo giáo viên đủ điều kiện ở tất cả các trình độ đạt chuẩn kiểm định.

- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ của vùng cao hơn bình quân chung cả nước.

2.4.2.2. Định hướng phát triển và tổ chức không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đại học vùng Đông Nam Bộ, với trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ cấu hợp lý, chất lượng đào tạo cao, hiệu quả, công bằng và hiện đại, phù hợp với xu thế của thế giới[134]; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong tất cả lĩnh vực trọng điểm cho vùng và cả nước. Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Việt - Đức và một số trường đại học lớn theo hướng trọng tâm, trọng điểm đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm hàng đầu Châu Á.

Ưu tiên một số khối ngành đào tạo theo yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội: Công nghệ thông tin; Điện tử; Vi mạch bán dẫn; Cơ khí; Hóa chất; Công nghệ sinh học; Tài chính - ngân hàng; Logistics; Du lịch; Nông nghiệp; Khoa học dữ liệu; Y tế, khoa học sức khỏe, dược phẩm; Khoa học quản lý.

Tiếp tục đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu của xã hội, gắn kết đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp; nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở GDĐH.

Đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đại học tư thục; tạo sự bình đẳng, cơ hội cho các loại hình cơ sở giáo dục đại học; quy hoạch theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục đại học tư thục, nhất là các cơ sở giáo dục đại học hoạt động không vì lợi nhuận. Ưu tiên hình thành cơ sở GDĐH ngoài công lập tại các khu vực ngoài đô thị.

Xây dựng và triển khai mô hình Đại học chia sẻ có khả năng kết nối và chia sẻ mạnh mẽ các nguồn lực quan trọng trong giáo dục đại học như: con người, cơ sở vật chất, học liệu dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Chú trọng phát triển học liệu mở trong giáo dục đại học bằng cách đầu tư có hệ thống vào sản xuất và sử dụng học liệu mở để cải thiện chất lượng các chương trình giảng dạy.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, xã hội hóa và tự chủ đại học; tập trung đầu tư xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đạt trình độ khu vực, thế giới, chú trọng

[134] Thông tin về các xu thế trong giáo dục đại học xem tại Phụ lục.

các chương trình đào tạo cử nhân tài năng, chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và các chương trình đào tạo quốc tế. Chuẩn hóa các cơ sở GDĐH theo các bộ quy chuẩn đối với từng nhóm cơ sở, góp phần nâng cao chất lượng và khuyến khích các cơ sở GDĐH tham gia xếp hạng và đạt thứ hạng cao trong các bảng xếp hạng quốc tế uy tín.

Hình thành một số cụm đại học dọc hai bên đường vành đai 3, 4 Thành phố Hồ Chí Minh để mở rộng và liên kết không gian phát triển của các cơ sở giáo dục đại học lớn. Bố trí quỹ đất để di dời các cơ sở giáo dục đại học ra khỏi khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh. Hình thành các khu đô thị đại học theo hướng tích hợp đa chức năng, bảo đảm tiện ích đô thị, hạ tầng xã hội bên cạnh các cơ sở giáo dục đào tạo, hệ thống cơ sở nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo; ưu tiên phát triển đô thị đại học gắn với Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4.2.3. Định hướng phát triển và tổ chức không gian mạng lưới cơ sở giáo dục sư phạm

Phát triển đồng bộ hệ thống đào tạo sư phạm gắn với nhu cầu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên cũng như nhu cầu đổi mới giáo dục mầm non và phổ thông. Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh được định hướng là một trong các cơ sở GDĐH chủ chốt đào tạo giáo viên của cả nước trong giai đoạn đến năm 2030.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hệ thống các cơ sở đào tạo sư phạm, đáp ứng được các yêu cầu thay đổi nhanh chóng về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên trong tình hình mới. Phát triển các chương trình đào tạo giáo viên đa dạng, phù hợp yêu cầu của thực tiễn, chú trọng cập nhật các tri thức mới về sư phạm và khoa học cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Hệ thống đào tạo sư phạm gắn với các địa bàn, đáp ứng kịp thời yêu cầu của các địa phương. Áp dụng Bộ quy chuẩn trường sư phạm và Bộ chỉ số phát triển năng lực trường sự phạm (bộ chỉ số TEIDI - Teacher Education Institution Development Index) để đánh giá chất lượng và làm cơ sở đầu tư nâng cao chất lượng mạng lưới các cơ sở đào tạo sư phạm.

Hình thành mạng lưới các đại học sư phạm trọng điểm, các đơn vị đào tạo sư phạm trong các cơ sở đại học đa ngành và các đại học địa phương/cộng đồng. Tạo lập mạng lưới đào tạo - bồi dưỡng giáo viên thông qua các liên kết đại học sư phạm - nhà trường thực hành - các nhà trường phổ thông và giáo dục thường xuyên.

Sắp xếp, tổ chức lại các trường cao đẳng sư phạm theo các phương án: i) sáp nhập vào một trường đại học sư phạm hoặc một cơ sở GDĐH có đào tạo giáo viên trong vùng; ii) sáp nhập vào một cơ sở GDĐH tại địa phương. Đến 2030, không còn đào tạo giáo viên tại các trường cao đẳng SP và các trường cao đẳng đa ngành.

2.5. Hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

2.5.1. Định hướng chung và chỉ tiêu phát triển

- Phát triển hệ thống các cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN bảo đảm quyền và đáp ứng nhu cầu được học tập của người khuyết tật. Nâng cao chất lượng giáo dục dẫn đầu cả nước và tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực.

- Phát triển hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN (bao gồm mạng lưới trong từng tỉnh, trong vùng) theo hướng chuẩn hóa, đảm bảo để người khuyết tật được tiếp cận công bằng, thuận lợi về mặt địa lý.

- Hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN được phát triển theo hướng mở, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng, được hoàn thành phổ cập giáo dục và mở ra cơ hội học tập suốt đời, đặc biệt quan tâm đến việc phát triển hệ thống ở các địa phương còn nhiều khó khăn.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDCB và trung tâm GDHN theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW và phù hợp với chủ trương xã hội hóa giáo dục về số lượng, quy mô, các tiêu chí, chỉ tiêu, tiêu chuẩn về phát triển hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN của vùng gắn với phân cấp, phân loại cơ sở.

- Bảo đảm kết nối hiệu quả trong hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật, hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN địa phương và các cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân; kết nối hiệu quả với các hệ thống hỗ trợ khác đối với người khuyết tật, đặc biệt là hỗ trợ y tế và bảo trợ xã hội.

- Khuyến khích xã hội hóa đầu tư phát triển các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN và cơ sở GDCB.

- Các chỉ tiêu chủ yếu:

+ 90% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật, được can thiệp sớm giáo dục các dạng khuyết tật. 90% trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục.

+ 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN hoặc 01 cơ sở GDCB do tỉnh, thành phố quản lý.

+ Có 01 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện vai trò hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở giáo dục trong vùng

và khu vực lân cận; có 01 cơ sở GDCB có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực đáp ứng nhu cầu giáo dục chất lượng cao cho người khuyết tật (đơn tật, đa khuyết tật) đặc biệt nặng.

2.5.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

Tổ chức không gian hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN vùng phải phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; đẩy mạnh thực hiện tự chủ của cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Đồng thời, tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Đa dạng hóa các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng không phân biệt công tư trong cung cấp các dịch vụ giáo dục cho người khuyết tật.

Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và trung tâm hỗ trợ GDHN; tập trung ngân sách nhà nước cho cơ sở, trung tâm ở các vùng khó khăn, biên giới, tăng cường xã hội hóa, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống cơ sở GDCB đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN. Có chính sách đủ mạnh để khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại các cơ sở này.

2.5.2.1. Hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

- Các trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN có vai trò hỗ trợ cho phòng hỗ trợ GDHN được thành lập trong mỗi trường hòa nhập và mọi cá nhân, tổ chức có nhu cầu tại địa bàn.

- Trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN có thể được xây dựng theo hướng: thành lập mới, chuyển đổi từ cơ sở GDCB đối với người khuyết tật đã có tại các địa phương thành trung tâm phát triển GDHN.

- Đến năm 2030, dự kiến có 24 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN, trong đó có 02 trung tâm được thành lập mới (tại các tỉnh Bình Dương, Bình Phước) và 17 trung tâm được chuyển đổi từ cơ sở GDCB đối với người khuyết tật.

- Ngoài các trung tâm phát triển GDHN trong hệ thống công lập, khuyến khích thành lập các cơ sở tư thục/ngoài công lập.

2.5.2.2. Hệ thống các cơ sở GDCB

- Thực hiện giáo dục bán trú, nội trú hoặc cả hai đối với người có 01 dạng khuyết tật về: nhìn, nghe, nói, rối loạn phổ tự kỉ, khuyết tật trí tuệ. Đồng thời, có thể thực hiện giáo dục cho người có đa khuyết tật, trong đó, khuyết tật chính của

họ thuộc lĩnh vực giáo dục của cơ sở. Những cơ sở này được phát triển chủ yếu ở những thành phố lớn hoặc địa phương có số lượng người có cùng dạng khuyết tật nhiều đủ để tổ chức.

- Thực hiện cả nội trú và bán trú đối với những người khuyết tật thuộc các dạng khuyết tật khác nhau về nhìn, nghe, nói, rối loạn phổ tự kỉ, khuyết tật trí tuệ. Mô hình dạng cơ sở chuyên biệt này có thể thực hiện mọi nơi. Tuy nhiên, ưu tiên thực hiện tại các vùng dân cư không tập trung như miền núi, vùng sâu, vùng xa...

- Đến năm 2030, dự kiến còn 02 cơ sở GDCB đối với người khuyết tật (sau khi chuyển đổi các cơ sở GDCB khác sang trung tâm hỗ trợ GDHN).

- Ngoài các cơ sở GDCB công lập, khuyến khích thành lập các cơ sở tư thục/ngoài công lập để đáp ứng nhu cầu tham gia giáo dục của người khuyết tật.

2.5.2.3. Tổ chức phân bố không gian

- Có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN/GDCB thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn cho vùng (Trường chuyên biệt liên cấp chất lượng cao TP Hồ Chí Minh).

- Các địa phương tiếp tục phát triển hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN và cơ sở GDCB dành cho người khuyết tật do tỉnh quản lý.

2.5.2.4. Tiêu chuẩn bố trí đất đai, cơ sở hạ tầng để nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng hệ thống cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN

Bố trí đất đai và thiết kế hệ thống cơ sở GDCB và trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng tại Việt Nam đã được ban hành, đồng thời bảo đảm phù hợp với người khuyết tật.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở GDCB, trung tâm hỗ trợ phát triển GDHN bình quân tối thiểu 10 m^2/người, riêng đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế bình quân tối thiểu 8 m2/người. Đối với trường có tổ chức nội trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú bảo đảm 6m2 cho một học sinh nội trú. Phòng ở phải được trang bị đồ dùng cần thiết phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của đối tượng.

- Đảm bảo các hạng mục cơ sở vật chất, phương tiện thiết bị và dịch vụ hỗ trợ phù hợp với đặc điểm người khuyết tật, bao gồm: Trụ sở, phòng làm việc của lãnh đạo, giáo viên, nhân viên; phòng học, phòng chức năng tương ứng để thực hiện các hoạt động của Trung tâm; khu nhà ở cho học sinh đối với Trung tâm có người khuyết tật nội trú; phương tiện, thiết bị, công cụ sử dụng cho đánh giá, can thiệp, dạy học, hướng nghiệp, dạy nghề; tài liệu chuyên môn, tài liệu hỗ trợ bảo đảm thực hiện các hoạt động của Trung tâm.

2.6. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

2.6.1. Định hướng chung và chỉ tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) đa dạng về loại hình, có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về nhân lực có kỹ năng cho phát triển các ngành kinh tế. Sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở GDNN theo hướng mở và linh hoạt; bảo đảm hợp lý về quy mô, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, chuẩn hoá, hiện đại hoá, có phân tầng chất lượng.

Hình thành hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp đủ năng lực đào tạo, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, doanh nghiệp của vùng Đông Nam Bộ và các địa phương khác, nhất là nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở GDNN trong vùng; liên kết mạng lưới cơ sở GDNN với các cơ sở giáo dục phổ thông, đại học... Tăng cường đào tạo các trình độ cao đẳng, trung cấp; chú trọng đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người lao động để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Nguồn lực Nhà nước tập trung cho một số cơ sở GDNN chất lượng cao và các cơ sở GDNN cho các nhóm đối tượng đặc thù. Huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa cả trong và ngoài nước cho phát triển hệ thống GDNN gắn với tăng cường liên kết doanh nghiệp - cơ sở đào tạo. Xây dựng, triển khai các mô hình đào tạo theo chuỗi, gắn kết với các trung tâm khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo, gắn với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn.

Đến năm 2030, số lượng các cơ sở GDNN của vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 17% cơ sở GDNN cả nước. Hình thành các trung tâm quốc gia và trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn vùng, cụ thể: Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 01 - 02 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao, 02 - 03 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Tập trung nâng cao chất lượng đào tạo các ngành nghề ưu tiên như công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng, khí đốt; xây dựng; tài chính ngân hàng; vận tải, kho bãi, logistics; nông nghiệp, thủy sản; y tế.

Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đạt chuẩn theo quy định, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, theo hướng phân tầng chất lượng; hợp tác với doanh nghiệp trong việc sử dụng thiết bị để phục vụ đào tạo tại doanh nghiệp; đầu tư phát triển các thiết bị mô phỏng cho thực hành, thực tập. Đến năm 2030, 100% cơ sở GDNN bảo đảm đủ số lượng và diện tích các công trình; đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng, thiết kế và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, trong đó có khoảng 50% cơ sở giáo dục nghề

nghiệp chất lượng cao tiếp cận các chuẩn của khu vực ASEAN và quốc tế; khoảng 95% ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại, thông minh, xanh phù hợp với công nghệ, kỹ thuật của thực tiễn sản xuất, đáp ứng yêu cầu của những ngành nghề mới, kỹ năng mới.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến cho các môn học chung và các môn học ở các nghề có nhiều cơ sở GDNN đang tổ chức đào tạo. Thực hiện chuyển đổi số, từng bước xây dựng các cơ sở GDNN thông minh, có khả năng kết nối, chia sẻ tài nguyên, nâng cao hiệu quả chung của toàn hệ thống.

2.6.2. Phương hướng phát triển và phân bố không gian mạng lưới cơ sở GDNN cấp Vùng và cấp quốc gia

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại TP. Hồ Chí Minh (dự kiến là Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tp Hồ Chí Minh).

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Đồng Nai.

- Giai đoạn 2026-2030

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Bình Dương.

+ Vùng hình thành 01 trường cao đẳng thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.7. Mạng lưới cơ sở y tế

2.7.1. Phương hướng chung và chỉ tiêu định hướng

Phấn đấu phát triển lĩnh vực y tế là một trong những lĩnh vực xã hội phát triển đứng đầu cả nước. Đến năm 2030 đạt 32 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 10.000 dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 95%.

Phát triển đồng bộ hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe vùng từ y tế cơ sở đến y tế chuyên sâu nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trong Vùng, bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khỏe người dân giữa các khu vực. Tăng cường chăm sóc sức khỏe nhân dân với hệ thống y tế chất lượng, tiếp cận được dịch vụ kỹ thuật cao, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế mở rộng, bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng. Phát triển đầy đủ các loại hình cung ứng chăm sóc sức khỏe có chất lượng, đáp ứng nhu cầu đa dạng

của người dân như khám sức khỏe, tầm soát bằng công nghệ cao, điều trị tại nhà, phục hồi chức năng, chăm sóc giảm nhẹ, chăm sóc người cao tuổi, cấp cứu ngoài bệnh viện… Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh trung tâm y tế chuyên sâu; khuyến khích phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao tầm khu vực và quốc tế. Nghiên cứu kết hợp dịch vụ chăm sóc sức khỏe nâng cao với du lịch tại các địa bàn có điều kiện. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; tăng cường đào tạo, luân phiên hai chiều cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật giữa các tuyến.

Phát triển hệ thống y tế dự phòng, trung tâm kiểm soát bệnh tật, các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoàn chỉnh ở từng tỉnh, thành phố trong Vùng bên cạnh hệ thống bệnh viện thuộc các Bộ, Ngành, lực lượng vũ trang. Tăng cường công tác kết hợp quân y - dân y trong chăm sóc sức khỏe cho người dân ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Tạo điều kiện, khuyến khích sự phát triển của y tế tư nhân ở khu vực thành thị và huy động sự tham gia của y tế tư nhân trong cung ứng dịch vụ y tế công như quản lý sức khỏe cá nhân, quản lý các ca bệnh không lây nhiễm... Thực hiện di dời các cơ sở khám chữa bệnh có nguy cơ gây ô nhiễm ra khỏi các khu vực đông dân cư.

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện, bệnh dịch lây truyền qua biên giới; bảo đảm an ninh y tế, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, các tình huống khẩn cấp về y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa. Nghiên cứu, thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực phía Nam tại TP. Hồ Chí Minh để nâng cao năng lực chỉ đạo chuyên môn tuyến dưới về phòng, chống bệnh tật.

- Phát huy vai trò của Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm y tế lớn nhất khu vực phía Nam, xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành Trung tâm chăm sóc sức khỏe của khu vực ASEAN. Xây dựng trung tâm y tế chuyên sâu tại Thành phố Hồ Chí Minh; đầu tư các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc tế, quốc gia.

- Tăng cường đầu tư phát triển các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng, các bệnh viện, trung tâm y tế chuyên sâu có tầm cỡ khu vực và quốc tế để nâng cao mức độ tiếp cận của người dân trong vùng và các vùng lân cận đối với dịch vụ y tế chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh trong và ngoài nước. Nghiên cứu phân bổ, bố trí các bệnh viện chuyên sâu tại các địa phương trong vùng tại các địa điểm thuận lợi về giao thông liên tỉnh, liên vùng nhằm mở rộng khả năng tiếp cận cho người bệnh các địa phương và giảm tải cho TP. Hồ Chí Minh. Tiếp tục duy trì, phát triển, nâng cao năng lực và bảo đảm hiệu quả hoạt động các bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện trung ương tại các đô thị tỉnh lỵ như: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Tây Ninh.

- Kiện toàn tổ chức y tế địa phương, quan tâm đầu tư cho y tế cơ sở, y tế dự phòng và công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. Bảo đảm 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực y tế cho khu vực này. Từng bước đầu tư nâng cấp bệnh viện tuyến huyện và bệnh viện đa khoa tỉnh, thành phố; đồng thời thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực quản lý, thực hiện các dịch vụ chuyên môn kỹ thuật và cải thiện chất lượng dịch vụ. Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội trong đầu tư phát triển y tế.

- Tiếp tục đầu tư cho các cơ sở Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm của Trung ương và Thành phố Hồ Chí Minh. Nâng cấp và phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm của một số tỉnh có năng lực kiểm nghiệm vượt trội so với các đơn vị kiểm nghiệm khác trong vùng để đảm nhận vai trò hỗ trợ các tỉnh khác trong vùng và các vùng lân cận về thuốc, mỹ phẩm.

- Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính về khám chữa bệnh, giảm thời gian thủ tục đối với người bệnh. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, y tế thông minh để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành và tối đa hóa lợi ích cho người dân. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin từ quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử tới chẩn đoán, xét nghiệm, khám, chữa bệnh từ xa; liên thông quản lý hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ và thanh toán bảo hiểm y tế trong toàn vùng và kết nối liên thông toàn quốc.

- Tăng cường sản xuất dược phẩm và trang thiết bị y tế trong nước, trước mắt là các trang thiết bị y tế thông dụng, đồng thời từng bước đẩy mạnh sản xuất trang thiết bị y tế công nghệ cao.

2.7.2. Phương hướng phát triển, phân bố không gian mạng lưới cơ sở y tế

2.7.2.1. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

- Đầu tư, nâng cấp một số bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế (Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Quân y 175) thành bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại, ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và quốc tế.

- Đầu tư, nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế (Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương TP. Hồ Chí Minh, Cơ sở 2 Bệnh viện Nội tiết Trung ương, Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2) thành bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại thực hiện chức năng, nhiệm vụ: (i) cung ứng các dịch vụ y tế chuyên sâu và chuyên sâu kỹ thuật cao trên phạm vi cả nước; (ii) chỉ đạo tuyến, hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu cho các bệnh viện tuyến dưới trong vùng; (iii) nghiên cứu, phát triển kỹ thuật chuyên sâu và chuyển giao công nghệ; (iv) đào tạo thực hành; (v) đảm nhận vai trò ứng phó cấp quốc gia khi có dịch bệnh, thảm họa.

- Bệnh viện đa khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng có chức năng, nhiệm vụ cung ứng dịch vụ y tế cho người dân trên địa bàn và cung ứng dịch vụ điều trị nội trú cho các tỉnh lân cận trong vùng, chỉ đạo tuyến và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các cơ sở y tế trong vùng, đào tạo thực hành và đảm nhận vai trò ứng phó cấp vùng khi có dịch bệnh, thảm họa.

Dự kiến các bệnh viện đa khoa cấp tỉnh của TP. Hồ Chí Minh (Bệnh viện Nhân dân Gia Định, Bệnh viện Nhân dân 115) đảm nhận chức năng vùng của vùng Đông Nam Bộ.

- Nâng cấp một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh thành bệnh viện đảm nhận chức năng vùng về ung bướu, tim mạch, sản/sản - nhi, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, truyền nhiễm… để cung ứng các dịch vụ kỹ thuật chuyên khoa sâu.

Dự kiến các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh của TP. Hồ Chí Minh đảm nhận chức năng vùng: Bệnh viện Ung bướu TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Từ Dũ, Bệnh viện Nhi đồng 1, Bệnh viện Nhi đồng 2, Viện Tim TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Y học cổ truyền TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Phục hồi chức năng và Điều trị bệnh nghề nghiệp, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới TP. Hồ Chí Minh.

- Hình thành Trung tâm Máu khu vực miền Nam và Trung tâm điều phối khu vực miền Nam về ghép bộ phận cơ thể người tại TP. Hồ Chí Minh.

- Nâng cấp bệnh viện trường đại học (Bệnh viên Đại học Y - Dược TP. Hồ Chí Minh) thành bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại, ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và quốc tế, nghiên cứu phát triển khoa học kỹ thuật, đào tạo thực hành cho hệ thống các trường đại học khối ngành sức khỏe.

- Bệnh viện ngành đủ tiêu chuẩn là cơ sở cấp khám bệnh, chữa bệnh chuyên sâu, gồm:

+ BV trực thuộc Bộ Quốc phòng: BV Quân y 175 (TP. Hồ Chí Minh);

+ BV trực thuộc Bộ Công an: BV 30 tháng 4 (TP. Hồ Chí Minh);

+ BV trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và xã hội: BV Chỉnh hình và Phục hồi chức năng TP. Hồ Chí Minh.

+ BV trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Bệnh viện đa khoa Bưu điện (TP. Hồ Chí Minh).

- Phát triển hệ thống y tế tư nhân. Xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế.

2.7.2.2. Lĩnh vực y tế dự phòng

- Nghiên cứu, thành lập Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; nâng cao năng lực chỉ đạo chuyên môn tuyến dưới về phòng, chống bệnh tật.

- Ban hành quy trình chuyên môn kỹ thuật, xây dựng chính sách, chiến lược phát triển về y tế dự phòng, ứng phó với dịch bệnh, đào tạo nhân lực y tế dự phòng và tham mưu kết nối với CDC quốc tế, đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

2.7.2.3. Lĩnh vực kiểm nghiệm kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế

- Đầu tư, nâng cấp Viện Kiểm nghiệm thuốc Hồ Chí Minh bảo đảm thực hiện tốt vai trò là tuyến chuyên môn cao nhất trong lĩnh vực này của vùng.

- Đầu tư, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm tại TP. Hồ Chí Minh thành Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm vùng đạt tiêu chuẩn quốc tế, thực hiện hỗ trợ các tỉnh trong vùng về kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

- Phát triển các trung tâm thử nghiệm lâm sàng, trung tâm nghiên cứu sinh khả dụng và đánh giá tương đương sinh học của thuốc.

- Với kiểm định và hiệu chuẩn TTBYT, phát triển các Trung tâm kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế cấp Vùng dựa trên Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh[135] và Trung tâm Kiểm chuẩn xét nghiệm thành phố trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh[136].

2.7.2.4. Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất của các đơn vị giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần hiện có. Xây dựng Trung tâm pháp y tâm thần khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2.7.2.5. Lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản

Phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu về hỗ trợ sinh sản, tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh gắn với các bệnh viện chuyên khoa sản/sản - nhi, bệnh viện có chuyên khoa sản/sản - nhi. Nâng cấp trung tâm sàng lọc chuẩn đoán trước sinh và sơ sinh khu vực tại TP. Hồ Chí Minh.

2.7.2.6. Thu hút đầu tư các Khu công nghiệp dược, trang thiết bị y tế công nghệ cao

Thu hút đầu tư xây dựng Khu công nghiệp dược, trang thiết bị y tế công nghệ cao, sản xuất vắc xin - sinh phẩm tại TP. Hồ Chí Minh là 1 trong 2 Khu công

---

[135] Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh phụ trách hoạt động kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm tại các cơ sở y tế trực thuộc trung ương tại thành phố Hồ Chí Minh, Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh Tây Nguyên

[136] Trung tâm Kiểm chuẩn xét nghiệm thành phố trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh phụ trách hoạt động kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm tại các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế tại thành phố Hồ Chí Minh và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

nghiệp dược, trang thiết bị y tế công nghệ cao, sản xuất vắc xin - sinh phẩm của cả nước. Đây là khu công nghiệp chuyên biệt về dược, trang thiết bị y tế kỹ thuật cao để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, sản xuất các sản phẩm thuốc phát minh còn bản quyền, thuốc chuyên khoa đặc trị, thuốc generic có dạng bào chế công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm tham chiếu, sinh phẩm tương tự, trang thiết bị y tế... nhằm tạo bước đột phá trong sản xuất dược phẩm, nâng cao giá trị sản xuất nội địa, hướng tới xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của đất nước.

2.8. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, cơ sở cai nghiện ma túy

2.8.1. Định hướng chung

Bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, pháp luật, chương trình, đề án về ưu đãi người có công với cách mạng, chăm sóc người cao tuổi, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, bảo vệ, chăm sóc trẻ em… Tăng cường hỗ trợ các đối tượng yếu thế ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tệ nạn xã hội; phát triển mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy vùng Đông Nam Bộ bảo đảm đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy; nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng; góp phần bảo đảm an ninh, trật tự xã hội, phát triển kinh tế; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

2.8.2. Mục tiêu phát triển

- Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở BTXH vùng Đông Nam Bộ đảm bảo đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về TGXH tại cơ sở của các nhóm đối tượng thuộc diện BTXH; đáp ứng yêu cầu liên kết trong vùng, liên vùng, liên ngành; Nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ trợ giúp; góp phần phòng ngừa người dân rơi vào hoàn cảnh khó khăn, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Tổ chức không gian, quản lý mạng lưới cơ sở BTXH quốc gia đảm bảo phù hợp với các địa phương trong vùng, liên vùng và liên ngành.

- Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC vùng Đông Nam Bộ đảm bảo đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về nuôi dưỡng, chăm sóc và điều trị phục hồi sức khỏe của NCC tại cơ sở; nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ của các cơ sở; đáp ứng yêu

cầu liên kết trong vùng, liên vùng, liên ngành nhằm góp phần thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

Phát triển mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy vùng Đông Nam Bộ đảm bảo đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ công về điều trị cai nghiện ma túy tại cơ sở của người nghiện ma túy; nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ trợ giúp đáp ứng yêu cầu hỗ trợ điều trị cai nghiện ma tuý, trị liệu phục hồi và trợ giúp người nghiện ma tuý tái hoà nhập cộng đồng; đáp ứng yêu cầu liên kết trong vùng, góp phần phòng ngừa tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự và an toàn xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

2.8.3. Phương hướng phát triển và sắp xếp không gian

2.8.3.1. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội

a) Phương hướng chung

Bảo đảm các cơ sở BTXH vùng được phát triển đạt tiêu chuẩn kinh tế - xã hội quốc gia của đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng đầu tư cơ sở vật chất cần thiết, đầy đủ, hữu dụng, tiện ích, từng bước hiện đại cho các cơ sở BTXH trong vùng, đảm bảo cung cấp dịch vụ công TGXH theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế theo đặc thù từng nhóm đối tượng BTXH.

Ưu tiên dành quỹ đất phù hợp (có dự phòng) cho phát triển mạng lưới cơ sở BTXH của vùng Đông Nam Bộ được quy hoạch trên phạm vi quốc gia, có tính liên vùng để đầu tư, xây dựng mới hoặc cải tạo, mở rộng cơ sở cũ theo quy hoạch dài hạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

Tăng cường thực hiện các chính sách và biện pháp khuyến khích xã hội hoá đầu tư hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cho xây dựng mới hoặc chuyển đổi, nâng cấp, mở rộng cơ sở BTXH trên địa bàn vùng, nhất là thông qua các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế… theo quy định hiện hành của pháp luật.

b) Phương hướng bố trí, sắp xếp không gian

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở BTXH cấp tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ như hiện nay. Phát triển Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật đặt tại Quận 3, TP. Hồ Chí Minh trở thành cơ sở bảo trợ quốc gia với tổng quy mô công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt mức khoảng 700 người; xây mới, bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng tại Trung tâm phục hồi chức năng và trợ giúp trẻ khuyết tật. Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có tối thiểu 131 cơ sở (công lập và ngoài công lập), gồm: 12 cơ sở bảo trợ xã

hội chăm sóc người cao tuổi; 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 27 cơ sở cai nghiện ma túy; 36 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 28 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 18 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

2.8.3.2. Mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công

a) Phương hướng phát triển

Phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 bảo đảm có đủ năng lực để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC theo quy định của Chính phủ, nhất là thương binh và bệnh binh xếp loại nặng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang và NCC khác trên 75 tuổi, vợ liệt sỹ là người cao tuổi sống cô đơn, trẻ em là con NCC mồ côi cả cha lẫn mẹ...; tiếp nhận muôi dưỡng và điều dưỡng NCC của các tỉnh/thành phố hiện tại không có cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC và căn cứ theo nhu cầu thực tế của NCC ở các tỉnh/thành phố trong vùng. Các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia được thiết kế quy hoạch, tổ chức thi công công trình cơ sở mới hoặc cải tạo, nâng cấp cơ sở cũ phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định, đảm bảo đủ điều kiện, năng lực cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC toàn diện cả vật chất và tinh thần với chất lượng cao…

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC quốc gia đảm bảo cung cấp dịch vụ công chăm sóc nuôi dưỡng và điều dưỡng phục hồi sức khỏe NCC theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.

Nhà nước đảm bảo đầu tư về đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ cần thiết, hiện đại và tiện ích, nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là phát triển kỹ năng nghề đạt tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia về nuôi dưỡng và điều dưỡng phù hợp với từng nhóm đối tượng NCC.

Đầu tư xây dựng các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn theo quy định, có công suất phục vụ phù hợp theo tỉnh, thành phố hoặc cụm tỉnh, thành phố, bảo đảm nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc người có công với cách mạng và linh hoạt chuyển đổi công năng khi cần thiết.

b) Phương hướng bố trí, sắp xếp không gian

Giai đoạn 2021-2030: Tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp tỉnh, thành phố trong vùng như hiện nay.

Hình thành mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC cấp quốc gia trên cơ sở sáp nhập, xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các cơ sở hiện có trên địa bàn vùng.

Duy trì cơ sở tổng hợp nuôi dưỡng và điều dưỡng NCC (Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt 300 giường. Đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 05 cơ sở tại 03 địa phương, trong đó: 02 cơ sở do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; 03 cơ sở do địa phương quản lý, gồm: các tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh (trong đó 02 cơ sở có tính chất vùng đặt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của NCC và cung cấp dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc phục hồi sức khỏe cho NCC tại các cơ sở trên địa bàn vùng.

2.8.3.3. Mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy

a) Phương hướng phát triển

Tập trung nâng cao chất lượng điều trị, cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy trong vùng Đông Nam Bộ theo quy hoạch trên cơ sở xây dựng cơ sở mới hoặc chuyển đổi, cải tạo cơ sở cũ phải tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn quy định của pháp luật về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở cai nghiện ma túy; quản lý đến cùng đối tượng sau cai nghiện, tạo điều kiện và cơ hội cho người sau cai nghiện tái hoà nhập vững chắc vào cộng đồng; hỗ trợ kết nối giữa đối tượng có nhu cầu hỗ trợ với cơ sở cai nghiện ma túy địa phương và với cơ sở y tế, giáo dục, trợ giúp pháp lý, phúc lợi xã hội khác. Bố trí ưu tiên dành quỹ đất phù hợp (có dự phòng) cho phát triển mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy trong vùng được quy hoạch trên phạm vi quốc gia. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dụng cần thiết, từng bước hiện đại cho các cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia đảm bảo cung cấp dịch công cai nghiện ma túy theo tiêu chuẩn quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế.

Ưu tiên bố trí đủ nguồn đầu tư từ NSNN để xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, chi hoạt động thường xuyên cho cơ sở cai nghiện ma túy trên địa bàn vùng theo quy hoạch. Tăng cường thực hiện các chính sách và biện pháp khuyến khích xã hội hoá đầu tư hỗ trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân cho xây dựng mới hoặc chuyển đổi, nâng cấp, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy, nhất là thông qua các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế… theo quy định của pháp luật.

b) Phương hướng bố trí, sắp xếp không gian

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì và phát triển mạng lưới các cơ sở cai nghiện ma túy cấp tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ như hiện nay.

Giai đoạn 2026-2030, thực hiện chuyển đổi cơ sở cai nghiện ma túy hiện tại thuộc quản lý của thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở số 3 đặt tại huyện Phú Giáo,

tỉnh Bình Dương thuộc quản lý của TP. Hồ Chí Minh) thành cơ sở cai nghiện ma túy quốc gia với tổng công suất tiếp nhận đến năm 2030 đạt khoảng 2.500 người. Cải tạo, nâng cấp hạ tầng cơ sở và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng và cung cấp dịch vụ điều trị, cai nghiện ma túy cho các đối tượng. Xây mới, bổ sung cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sinh hoạt hàng ngày của đối tượng và cung cấp dịch vụ điều trị, cai nghiện ma túy.

2.9. Mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm

2.9.1. Định hướng chung

Phát triển mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm của các địa phương vùng Đông Nam Bộ theo hướng tăng cường tính tự chủ, gắn với sự phát triển của thị trường lao động, phù hợp với xu thế hội nhập khu vực và thế giới; gắn kết các hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm của các tỉnh hướng tới hình thành một hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm thống nhất của vùng và quốc gia.

Tăng cường kết nối cung - cầu lao động, rút ngắn thời gian tìm việc của người lao động, thời gian tuyển dụng của người sử dụng lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn, góp phần tăng trưởng và giải quyết việc cho người lao động trong vùng Đông Nam Bộ.

2.9.2. Phương hướng, giải pháp phát triển

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các Trung tâm dịch vụ việc làm của các địa phương vùng Đông Nam Bộ. Tiếp tục duy trì mạng lưới 14 trung tâm dịch vụ việc làm đảm bảo tư vấn giới thiệu việc làm và học nghề cho 100% người lao động tìm đến các trung tâm, trong đó 75% số người lao động được giới thiệu tìm việc làm có kết nối việc làm thành công; đồng thời đáp ứng được 70% nhu cầu tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động.

Phấn đấu 100% các Trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn vùng tổ chức thu thập, xử lý, khai thác và phổ biến thông tin thị trường lao động; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc, được kết nối trong toàn hệ thống và dự báo thị trường lao động của vùng và của các địa phương trong vùng. Tổ chức kết nối đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kỹ năng và năng lực tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trong vùng theo quy định của pháp luật.

Các Trung tâm dịch vụ việc làm chia sẻ thông tin, tăng cường kết nối cung - cầu lao động bảo đảm hỗ trợ tốt nhất người lao động và người sử dụng lao động, tăng cơ hội việc làm cho người lao động trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ của các Trung tâm dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; ngân sách nhà nước chi trả cho một số hoạt động dịch vụ

việc làm không có thu theo quy định; sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Chuẩn hóa đội ngũ nhân lực làm công tác dịch vụ việc làm thông qua việc thi để được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin bảo đảm sự gắn kết giữa Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp và cơ sở đào tạo các địa phương trong vùng thông qua việc thuê doanh nghiệp công nghệ thông tin cung cấp dịch vụ.

Đầu tư, xây dựng một số Trung tâm dịch vụ việc làm của vùng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN LÃNH THỔ VÙNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường; tập trung xử lý căn bản ô nhiễm môi trường ở Thành phố Hồ Chí Minh; Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn. Bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển. Xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các bon thấp góp phần bảo đảm an ninh môi trường, nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đạt 95%; thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt đô thị tại nguồn, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, phấn đấu tỷ lệ chôn lấp trực tiếp dưới 10% tổng lượng chất thải được thu gom.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt 98%.

- Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Trên 50% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt khoảng 19,6%, đi đôi với nâng cao chất lượng rừng.

2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, lưu vực sông liên tỉnh, khu vực ven biển liên tỉnh

2.1. Định hướng liên kết, bảo vệ môi trường

Để tăng cường liên kết vùng trong công tác BVMT, các nội dung về bảo vệ môi trường cần được tiếp cận và điều phối mang tính tổng thể ở quy mô cấp vùng, làm cơ sở cho các tỉnh, thành phố thực hiện bảo đảm hiệu quả và hài hòa. Theo đó, một số phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh sau cần được chú trọng, triển khai, cụ thể là:

2.1.1. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh

- Kiện toàn thể chế, cơ chế liên kết, phối hợp giữa các địa phương, vùng trong BVMT, trong đó tập trung vào: 1) Hoàn thiện chính sách, pháp luật quy định về liên kết, phối hợp giữa các địa phương, vùng trong BVMT; 2) Đánh giá thực trạng hoạt động và đề xuất phương án kiện toàn mô hình tổ chức điều phối cấp vùng về BVMT; 3) Xây dựng chính sách, cơ chế ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường trong vùng và liên vùng; giải quyết xung đột môi trường vùng; nhấn mạnh giải pháp liên kết vùng trong việc cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu BVMT; 4) Xác định rõ hơn cơ chế phân công; nhiệm vụ của các địa phương trong tham gia liên kết BVMT trong các mô hình liên kết đã có.

- Tăng cường liên kết vùng trong công tác BVMT, trong đó tập trung giải quyết căn bản các vấn đề môi trường nhất là rác thải, khí thải, ô nhiễm tại các dòng sông, tình trạng ngập úng ở TP. Hồ Chí Minh; bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên hiện có. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, rừng đặc dụng. Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát…

- Cần tăng cường nguồn lực thực hiện liên kết địa phương, vùng trong BVMT. Trong đó, cần chú trọng nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách huy động hiệu quả nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế, xã hội hóa vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng môi trường vùng, đặc biệt là các dự án xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng và liên tỉnh có công nghệ tiên tiến, hiện đại; nghiên cứu hình thành cơ chế sử dụng quỹ phát triển vùng cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên tỉnh, liên vùng.

- Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên biển, đảo và rừng; bảo vệ môi trường, nhất là môi

trường biển; nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu vùng, hoàn thiện và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung của các tỉnh, thành phố trực thuộc vùng, giữa Vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác nhất là về lĩnh vực môi trường để phục vụ công tác điều phối liên kết vùng hiệu quả, chính xác, kịp thời.

2.1.2. Phương hướng liên kết bảo vệ môi trường các lưu vực sông liên tỉnh, các khu vực ven biển liên tỉnh

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; công bố khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với một số sông không còn khả năng chịu tải để làm căn cứ cho việc phê duyệt báo cáo ĐTM, cấp giấy phép môi trường. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư đẩy nhanh việc cải tạo, phục hồi các lưu vực sông bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt; thúc đẩy thực hiện các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước mặt tại các ao, hồ, sông, kênh, rạch trong các đô thị, khu dân cư, làng nghề thông qua việc thúc đẩy thực hiện các dự án đầu tư, ứng dụng các biện pháp công nghệ, kỹ thuật phù hợp để cải tạo, xử lý ô nhiễm các hồ, sông, kênh, rạch.

- Tăng cường phối hợp giữa các tỉnh ở khu vực thượng nguồn và hạ nguồn trong công tác xử lý nước thải. Đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh và Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai triển khai các giải pháp tăng cường vai trò điều phối, giám sát các hoạt bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước mặt giai đoạn đến năm 2030, đó là bảo vệ nguồn nước gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ xử lý nước thải; kiểm soát chặt tại nguồn nước thải; đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường trên lưu vực.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi, giám sát chặt chẽ nguồn nước, chất lượng nước lưu vực sông liên tỉnh, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn; xây dựng các giải pháp điều hòa, phân bổ nguồn nước, nâng cao tính chủ động khi xảy ra các trường hợp lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước.

- Các địa phương trong vùng chủ động xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch liên kết, phối hợp giữa địa phương mình với các địa phương khác trong BVMT, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến sự phối hợp trong bảo vệ môi trường các dòng sông liên tỉnh, quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên khu vực giáp ranh, phòng ngừa và kiểm soát các vấn đề môi trường liên tỉnh, ứng phó với các vấn đề BĐKH có quy mô tác động liên tỉnh.

- Thúc đẩy hợp tác liên tỉnh, liên vùng về điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững biển.

Điều tra, đánh giá thực trạng và đề xuất bổ sung cơ chế phối hợp liên tỉnh trong ứng phó, giải quyết các sự cố, đền bù, phục hồi môi trường vùng ven biển.

2.2. Phương hướng xác lập các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh

2.2.1. Các khu bảo tồn thiên nhiên

Đến năm 2030, tiếp tục bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt hệ thống 10 khu bảo tồn (KBT) hiện có với tổng diện tích mở rộng đạt khoảng 0,3 triệu ha, cụ thể:

(1) Vườn quốc gia: Chuyển tiếp 04 VQG bao gồm: 03 VQG trên đất liền VQG là Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước) với diện tích 71.187,90 ha; VQG Bù Gia Mập (Bình Phước) với diện tích 25.926 ha; VQG Lò Gò Xa Mát (Tây Ninh) với diện tích là 30.023 ha; 01 Vườn quốc gia (biển và ven biển) là VQG Côn Đảo (Bà Rịa -Vũng Tàu) với diện tích 19.883,15 ha.

(2) Khu dự trữ thiên nhiên: Chuyển tiếp 02 khu DTTN cấp tỉnh có phạm vi trên đất liền với tổng diện tích là 111.426,16 ha bao gồm: (i) khu DTTN Bình Châu Phước Bửu (Bà Rịa - Vũng Tàu) với diện tích là 10.786 ha; (ii) Khu BTTN-VH Đồng Nai (Đồng Nai) với diện tích là 100.572 ha.

(3) Khu bảo vệ cảnh quan: Chuyển tiếp 04 khu BVCQ cấp tỉnh có phạm vi trên đất liền với tổng diện tích là 2.623,6 ha bao gồm: Khu BVCQ Căn cứ Châu Thành (Tây Ninh) với diện tích là 191,04 ha; Căn cứ Đồng Rùm (Tây Ninh) với diện tích là 33,26 ha; Núi Bà Đen (Tây Ninh) với diện tích là 1.545 ha; Núi Bà Rá (Bình Phước) với diện tích là 854,3 ha.

2.2.2. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đối với vùng Đông Nam Bộ, qua rà soát các vườn thực vật, vườn động vật thuộc và nằm ngoài các khu bảo tồn vùng Đông Nam Bộ, các trung tâm cứu hộ thuộc và nằm ngoài các khu bảo tồn vùng Đông Nam Bộ, tiếp tục, củng cố nâng cao hoạt động của 01 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được thành lập; nâng cấp, phát triển và hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận 04 cơ sở bảo tồn ĐDSH và 01 cơ sở hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận theo Luật ĐDSH đối với các cơ sở có liên quan đến hoạt động bảo tồn, bao gồm:

Bảng 185. Định hướng quy hoạch cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030

TT	Tên	Vị trí	Cấp quản lý	Quy hoạch
	Cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:			
	Các vườn thực vật, vườn động vật thuộc các khu bảo tồn vùng Đông Nam Bộ	Các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	UBND các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	Nâng cấp và phát triển/ Hoàn thiện hồ sơ cấp GCN
	Các vườn thực vật, vườn cây thuốc, vườn động vật nằm ngoài các khu bảo tồn vùng Đông Nam Bộ	Các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	UBND các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	Nâng cấp và phát triển/ Hoàn thiện hồ sơ cấp GCN
	Công ty TNHH Khu du lịch sinh thái Vườn Xoài	Đồng Nai	UBND tỉnh Đồng Nai	Chuyển tiếp
	Cơ sở cứu hộ loài hoang dã			
	Các trung tâm cứu hộ thuộc các khu bảo tồn vùng Đông Nam Bộ	Các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	UBND các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	Nâng cấp và phát triển/ Hoàn thiện hồ sơ cấp GCN
	Các trung tâm cứu hộ nằm ngoài các khu bảo tồn vùng Đông Nam Bộ	Các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	UBND các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ	Nâng cấp và phát triển/ Hoàn thiện hồ sơ cấp GCN
	Trung tâm cứu hộ ĐVHD Dầu Tiếng	Bình Dương	UBND tỉnh Bình Dương	Hoàn thiện hồ sơ cấp GCN

2.2.3. Hành lang đa dạng sinh học

Hệ thống hành lang ĐDSH đóng vai trò kết nối các KBT nhằm liên kết các sinh cảnh phân bố trên các HST quan trọng của Việt Nam. Hệ thống hành lang ĐDSH sau khi được thiết lập góp phần giải quyết được những vấn đề cơ bản về suy thoái ĐDSH do chia cắt sinh cảnh hiện nay và giảm thiểu tác động của hoạt động KT-XH, BĐKH đến ĐDSH. Hệ thống hành lang ĐDSH này có tính kết nối cao với hệ thống hành lang ĐDSH tiểu vùng sông Mekong.

Tại vùng Đông Nam Bộ, hiện chưa có hành lang đa dạng sinh học, tuy nhiên để kết nối các vùng sinh thái tự nhiên nhằm mở rộng sinh cảnh sống của các loài sinh vật, bảo đảm cho hoạt động của động vật hoang dã có kích thước lớn hoặc

các loài di cư tự do di chuyển và trên cơ sở tổng hợp, rà soát, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện xây dựng hành lang đa dạng sinh học Cát Tiên - Cát Lộc[137].

2.2.4. Các khu vực đa dạng sinh học cao

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá theo các tiêu chí xác định khu vực đa dạng sinh học cao, quy hoạch khu vực đa dạng sinh học cao trong thời kỳ 2021 - 2030 tại vùng Đông Nam Bộ như sau:

Với mục tiêu bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn, qua rà soát trong giai đoạn tới đề xuất thành lập mới là Khu vực đa dạng sinh học cao Vùng lộng Bà Rịa - Vũng Tàu (thuộc vùng biển khu vực các huyện Vũng Tàu, Long Điền - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Cần hoàn thành việc điều tra, thống kê diện tích các khu vực đa dạng sinh học cao trên phạm vi vùng; khoanh vùng và xác lập được các khu vực đa dạng sinh học cao cấp vùng và cấp tỉnh để khoanh vùng bảo vệ và sử dụng bền vững.

2.2.1. Khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng

Với mục tiêu bảo vệ các HST tự nhiên quan trọng, bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn, qua rà soát quy định và đề xuất của các địa phương trong các Quy hoạch tỉnh đối với khu vực có tiềm năng thành lập khu vực cảnh quan quan trọng, đến năm 2030, phương hướng xác lập các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng như sau:

- Tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng được các tổ chức quốc tế công nhận bao gồm các 02 khu dự trữ sinh quyển gồm Khu dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn Cần Giờ; Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai và 1 khu di sản ASEAN (VQG Lò Gò - Xa Mát).

- Khoanh vùng tiếp tục bảo vệ và sử dụng bền vững các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng cấp quốc gia và cấp tỉnh bao gồm các diện tích rừng phòng hộ, các khu vực danh lam thắng cảnh, các hành lang bảo vệ nguồn nước, các hành lang bảo vệ bờ biển đã có và được quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030.

2.2.2. Vùng đất ngập nước quan trọng

Để bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng (bao gồm đất ngập nước ven biển, ven đảo và đất ngập nước nội địa), bảo vệ nơi cư trú tự nhiên của các loài sinh vật, đặc biệt là các loài nguy cấp, bị đe dọa được ưu tiên bảo tồn, qua rà soát,

[137] Theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

phương hướng xác lập các vùng đất ngập nước quan trọng trong vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030 như sau:

- Tiếp tục bảo tồn 02 vùng đất ngập nước quan trọng có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar) hiện có gồm VQG Côn Đảo; Khu Ramsar Bàu Sấu - VQG Cát Tiên;

- Tiềm năng thành lập mới 01 vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế là Khu Ramsar rừng ngập mặn Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh); 04 vùng đất ngập nước quan trọng đối với quốc gia gồm ĐNNQT Bắc Đồng Nai (Đồng Nai); ĐNNQT Hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh); ĐNNQT Hồ Thác Mơ và hồ Phước Hòa (Bình Phước).

- Hoàn thành việc điều tra, thống kê, kiểm kê diện tích các vùng đất ngập nước quan trọng; khoanh vùng, xác lập được các vùng đất ngập nước quan trọng cấp vùng, cấp tỉnh trên các diện tích các hệ sinh thái đất ngập nước nội địa, các hệ sinh thái biển và ven biển.

3. Phương hướng tổ chức không gian các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng và liên tỉnh

3.1. Phương hướng chung

- Phương hướng về quy mô, loại hình chất thải, phạm vi phục vụ của khu xử lý (KXL) chất thải rắn tập trung cấp vùng:

Việc định hướng các KXL chất thải tập trung cấp vùng đến năm 2030 trên địa bàn vùng phải bảo đảm thu gom, xử lý được toàn bộ khối lượng các loại CTR phát sinh. Như vậy, định hướng về quy mô, loại hình chất thải, phạm vi phục vụ của KXL chất thải tập trung cấp vùng như sau:

+ KXL chất thải tập trung cấp vùng có phạm vi thu gom, tiếp nhận, xử lý trong vùng KT-XH hoặc liên tỉnh đối với CTNH và CTR công nghiệp thông thường, trên địa bàn tỉnh đối với CTRSH và CTR khác; công suất xử lý phù hợp theo từng dự án đầu tư.

+ Các địa phương có quy hoạch KXL chất thải tập trung cấp vùng trên địa bàn quản lý cần chủ động huy động nguồn lực xã hội theo hình thức xã hội hóa hoặc đối tác công tư để triển khai Quy hoạch.

+ Ưu tiên tiếp nhận các dự án, cơ sở xử lý chất thải phải di dời, chuyển đổi vào các KXL chất thải tập trung cấp vùng.

- Phương hướng về vị trí đối với các KXL chất thải rắn tập trung cấp vùng:

+ Vị trí xây dựng các KXL chất thải tập trung cấp vùng, liên tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia hoặc các quy hoạch có liên quan

đến quản lý chất thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Ưu tiên bố trí tại vị trí KXL chất thải tập trung hiện hữu nhằm hạn chế, tối đa việc xây dựng mới.

+ Vị trí xây dựng các KXL chất thải tập trung bảo đảm thuận lợi cho công tác thu gom và vận chuyển chất thải, gần các khu vực phát sinh lượng chất thải lớn, bảo đảm tăng cường kết nối vùng các nguồn thải và hình thành các KCN tái chế; thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ xử lý hiện đại, giảm nhu cầu chiếm dụng đất và giảm ô nhiễm môi trường.

+ Vị trí xây dựng các KXL chất thải tập trung phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật; không bố trí ở các khu vực thường xuyên bị ngập nước, khu vực có nguy cơ bị ngập nước do nước biển dâng, khu vực địa hình karst, khu vực có hoạt động đứt gẫy kiến tạo, khu vực đầu nguồn nước của hệ thống các sông, hồ.

+ Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH đã được cấp giấy phép môi trường thành phần có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý CTNH theo quy định trước đây mà nằm ngoài các KXL chất thải tập trung cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan đến quản lý chất thải đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được tiếp tục hoạt động đến hết kỳ quy hoạch nhưng không được nâng công suất, mở rộng diện tích, mở rộng phạm vi và đối tượng phục vụ. Khuyến khích các cơ sở xử lý CTNH di dời vào các KXL chất thải tập trung cấp vùng, liên tỉnh đã được quy hoạch.

- Phương hướng về công nghệ cho các KXL chất thải rắn tập trung cấp vùng:

+ Đối với CTNH, CTR công nghiệp thông thường: Khuyến khích áp dụng các công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải tiên tiến, thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất nhằm giảm thiểu, kiểm soát chất thải thứ cấp phát sinh, hạn chế tối đa lượng CTR phải chôn lấp. Khuyến khích đồng xử lý CTNH và CTR công nghiệp thông thường; đẩy mạnh sử dụng chất thải làm nhiên liệu, nguyên liệu và vật liệu thay thế.

+ Đối với CTRSH: Đa dạng hóa các công nghệ xử lý để giảm tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp. Khuyến khích áp dụng công nghệ tái chế, xử lý chất thải tiên tiến, hiện đại, kết hợp thu hồi năng lượng, làm phân compost, nhiệt phân/khí hóa/ion hóa, plasma. Hạn chế tối đa chôn lấp trực tiếp CTRSH.

3.2. Phương hướng bố trí không gian khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp vùng:

Trên cơ sở xác định phương hướng về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các KXL chất thải

tập trung cấp cấp vùng; kế thừa kết quả thực hiện các quy hoạch quản lý CTR đã được phê duyệt; rà soát các KXL chất thải tập trung hiện hữu và ý kiến của các địa phương trong vùng, dự kiến vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030 có 03 KXL chất thải tập trung cấp vùng như sau:

(1) Khu liên hợp xử lý CTR Tây Bắc, tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Đây là KXL chất thải chuyển tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; bùn thải và các loại chất thải rắn khác.

(2) Khu liên hợp xử lý chất thải và nghĩa trang Đa Phước, tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là KXL chất thải chuyển tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; bùn thải và các loại chất thải rắn khác.

(3) Khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương, tại phường Chánh Phú Hòa, Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Đây là KXL chất thải chuyển tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; bùn thải và các loại chất thải rắn khác.

Bảng 186. Phương hướng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cấp vùng đến năm 2030

TT	Vị trí, địa điểm	Quy mô công suất tối thiểu (tấn/ngày)	Đối tượng	Công nghệ xử lý	Quy hoạch
1.	*Khu liên hợp xử lý CTR Tây Bắc*, tại xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Theo từng dự án đầu tư	- Chất thải rắn công nghiệp thông thường; - Chất thải nguy hại; -Chất thải rắn sinh hoạt. - Bùn thải và các loại chất thải rắn khác.	- Áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có; - Đốt hoặc xử lý kết hợp thu hồi năng lượng; - Tái chế; - Chôn lấp hợp vệ sinh.	Chuyển tiếp
2.	*Khu liên hợp xử lý chất thải và nghĩa trang Đa Phước*, tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ	Theo từng dự án đầu tư	- Chất thải rắn công nghiệp thông thường; - Chất thải nguy hại; -Chất thải rắn	- Áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có; - Đốt hoặc xử lý kết hợp thu hồi năng lượng;	Chuyển tiếp

TT	Vị trí, địa điểm	Quy mô công suất tối thiểu (tấn/ngày)	Đối tượng	Công nghệ xử lý	Quy hoạch
	Chí Minh.		sinh hoạt. - Bùn thải và các loại chất thải rắn khác.	- Tái chế; - Chôn lấp hợp vệ sinh.	
3.	*Khu liên hợp xử lý CTR Nam Bình Dương,* tại phường Chánh Phú Hòa, Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Theo từng dự án đầu tư	- Chất thải rắn công nghiệp thông thường; - Chất thải nguy hại; -Chất thải rắn sinh hoạt. - Bùn thải và các loại chất thải rắn khác.	- Áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có; - Đốt hoặc xử lý kết hợp thu hồi năng lượng; - Tái chế; - Chôn lấp hợp vệ sinh.	Chuyển tiếp

Ghi chú: Quy mô diện tích từng khu xử lý sẽ được xác định cụ thể trong Quy hoạch Bảo vệ môi trường quốc gia và các quy hoạch tỉnh.

4. Phương hướng sử dụng tài nguyên

4.1. Phương hướng phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất liên tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

4.1.1. Phương hướng quy hoạch phát triển bền vững 3 loại rừng

Xác lập lâm phận ổn định, bảo đảm cơ cấu và phân bố hợp lý ba loại rừng; bảo đảm sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành lâm nghiệp; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho thời kỳ 2021-2030 là 464,9 nghìn ha (gồm 194,4 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 151,0 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 119,5 nghìn ha đất rừng sản xuất).

Bảng 187. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ đến 2030

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2030	Phân theo chức năng			Tăng (+), giảm (-)
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	**Tổng diện tích**	506,8	464,9	194,4	151,0	119,5	-42,0
1	**Diện tích có rừng**	480,1	451,8	193,8	147,5	110,5	-28,3
a	Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	463,4	432,2	193,7	147,4	91,1	-31,2
-	Rừng tự nhiên	257,1	254,3	180,6	60,2	13,5	-2,8
-	Rừng trồng	206,3	177,9	13,1	87,1	77,7	-28,4
b	Diện tích rừng mới trồng (chưa đạt tiêu chí thành rừng)	16,7	19,7	0,1	0,2	19,4	2,9
2	**Đất chưa có rừng**	26,7	13,0	0,6	3,5	9,0	-13,7
B	**Tỷ lệ che phủ**	**19,7**	**18,7**[138]				**-1**

Nguồn: Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phân theo nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên 254,3 nghìn ha, giảm 2,8 nghìn ha, tương ứng với 1,1% so với năm 2020; rừng trồng đạt 197,5 nghìn ha, giảm 25,4 nghìn ha, tương ứng với 23,6% so với năm 2020.

Định hướng quy hoạch ba loại rừng:

- Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

+ Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để thiết lập lâm phận ổn định theo hướng tăng cường tính kết nối các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn, phòng hộ môi trường cao ở cấp độ cảnh quan bằng cách thiết lập các hành lang kết nối theo hướng nâng cao giá trị đa dạng sinh học, đảm bảo đạt

[138] Đã bao gồm rừng nằm trong đất an ninh quốc phòng (7,3 nghìn ha)

các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống sạt lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió,… bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, vùng nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xem xét việc chuyển một số diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, điều chỉnh phân loại rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

+ Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng đặc dụng năm 2030 là 194,4 nghìn ha, tăng 17 nghìn ha, tương ứng 9,6% so với 2020. Trong đó: Đất có rừng đạt 193,8 nghìn ha, chiếm 99,7% tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng; đất chưa có rừng là 0,6 nghìn ha chiếm 0,3% tổng diện tích quy hoạch rừng đặc dụng. Rừng tự nhiên là 180,6 nghìn ha, chiếm 93,2% diện tích có rừng đặc dụng, tăng 16,9 nghìn ha tương ứng 10,3% so với năm 2020; rừng trồng là 13,2 nghìn ha, tăng 1,4 nghìn ha, tương ứng với 11,6% so với năm 2020. Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng tăng do mở rộng Vườn quốc gia Cát Tiên tại Đồng Nai và Bình Phước.

+ Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ năm 2030 là 151.0 nghìn ha, giảm 1,7 nghìn ha, tương ứng 1,1% so với 2020. Trong đó: Đất có rừng đạt 147,5 nghìn ha, chiếm 97,7% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ; đất chưa có rừng là 3,5 nghìn ha chiếm 2,3% tổng diện tích quy hoạch rừng phòng hộ. Rừng tự nhiên là 60,2 nghìn ha, chiếm 40,8% diện tích có rừng, giảm 0,8 nghìn ha tương ứng 1,3% so với năm 2020 do chuyển sang rừng đặc dụng; rừng trồng là 87,3 nghìn ha, tăng 3,1 nghìn ha, tương ứng với 3,7% so với năm 2020. Diện tích rừng phòng hộ giảm tại các tỉnh Bình Phước và Đồng Nai; tỉnh tăng thêm là thành phố Hồ Chí Minh.

- Rừng sản xuất:

+ Rà soát, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất theo hướng phát huy lợi thế các địa phương về điều kiện đất đai, khí hậu, tài nguyên rừng; xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên đơn vị diện tích bằng hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị tối ưu; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ), nông - lâm kết hợp.

+ Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch rừng sản xuất năm 2030 là 119,5 nghìn ha, giảm 57,2 nghìn ha, tương ứng 32,4% so với 2020. Trong đó: Đất có rừng đạt 110,5 nghìn ha, chiếm 92,5% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất; đất chưa có rừng là 9,0 nghìn ha chiếm 7,5% tổng diện tích quy hoạch rừng sản xuất. Rừng tự nhiên là 13,5 nghìn ha, chiếm 12,2% diện tích có rừng, giảm

18,9 nghìn ha tương ứng 58,4% so với năm 2020 do chuyển sang rừng đặc dụng; rừng trồng là 97,1 nghìn ha, giảm 30,0 nghìn ha, tương ứng với 23,6% so với năm 2020. Diện tích rừng sản xuất giảm nhiều tại Bình Phước và Đồng Nai.

4.1.2. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Phương hướng phát triển hệ thống đường lâm nghiệp:

+ Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng hệ thống đường lâm nghiệp theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp.

+ Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

+ Tập trung thu hút nguồn đầu tư Nhà nước, đầu tư theo phương thức hợp tác công-tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp.

+ Tổng nhu cầu mở mới đường lâm nghiệp trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 500 km.

- Phương hướng phát triển các công trình hạ tầng lâm sinh:

Nhà nước đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng tại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ. Theo đó, dự kiến nhu cầu phát triển các công trình lâm sinh thời kỳ 2021-2030 gồm:

+ Xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của các ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ.

+ Xây dựng mới khoảng 59 km đường băng cản lửa.

4.2. Phương hướng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

4.2.1. Định hướng thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí

Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản và tìm kiếm, thăm dò dầu khí nhằm gia tăng trữ lượng; khuyến khích các công ty dầu khí lớn từ những nước có vị thế trên thế giới tham gia tìm kiếm, thăm tại các vùng nước sâu, xa bờ gắn với chủ quyền biển đảo quốc gia; tập trung đẩy mạnh công tác tìm kiếm tại các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn song song với công tác thăm dò, thăm dò mở rộng tại các vùng nước nông, truyền thống để bổ sung trữ lượng phục vụ lâu dài.

Thực hiện tốt công tác quản lý mỏ, tối ưu và duy trì khai thác có hiệu quả các mỏ dầu khí đã đưa vào khai thác trong đó đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng các

giải pháp nâng cao thu hồi dầu và thu gom khí tại các mỏ; Đối với các mỏ nhỏ/cận biên, cần áp dụng các công nghệ mới, kết nối sử dụng cơ sở hạ tầng đã đầu tư.

Thu hút nguồn vốn FDI, vốn đầu tư từ xã hội phát triển ngành chế biến dầu khí theo nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia và nhà đầu tư.

Nghiên cứu phát triển tích hợp lọc dầu với hóa dầu, hóa chất để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm dầu khí, trong đó quy hoạch xây mới tổ hợp lọc dầu và khí dự trữ quốc gia trong vùng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tập trung nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án kho cảng nhập LNG để cung cấp cho các nhà máy điện khí trong vùng[139]; các dự án xử lý/ hóa lỏng khí trên bờ[140] và một số hệ thống tuyến ống trạm khí cung cấp khí cho các hộ tiêu thụ là các KCN trong vùng.

4.2.2. Định hướng với các tài nguyên khoáng sản chủ yếu khác

4.2.2.1. Định hướng chung

- Thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản trên địa bàn vùng theo Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt. Biên tập, cập nhật, thành lập bản đồ khoáng sản các địa phương.

- Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn vùng đến năm 2030. Ưu tiên sử dụng cho các công trình nội tỉnh và các công trình cấp quốc gia trên địa bàn vùng và các khu vực lân cận. Tăng cường phối hợp giữa các địa phương trong việc cung ứng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các công trình trọng điểm quốc gia trên địa bàn vùng.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và phát triển công nghiệp khai khoáng, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản gắn liền với công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh thắng và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Phát triển công nghiệp khai khoáng gắn liền với phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và giải quyết ô nhiễm môi trường sinh thái theo hướng hiện đại, tiết kiệm tài nguyên; giảm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thô, ưu tiên phát triển khai thác gắn liền chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

---

[139] Kho LNG Thị Vải, kho LNG Hải Linh - Vũng Tàu, khi LNG Đông Nam Bộ

[140] Nhà máy tách ethane và các sản phẩm khí khác tại Dinh Cố; Nhà máy xử lý khí tại Dinh Cố (GPP2)

- Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, giá trị nguồn tài nguyên khoáng sản. Đầu tư công nghệ và xây dựng các công trình xử lý ô nhiễm môi trường, giảm thiểu các tác động tới môi trường trong khai thác, chế biến, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản.

4.2.2.2. Định hướng cụ thể

- Khoáng sản bô-xít: Thực hiện 02 đề án thăm dò trữ lượng khoáng sản bô - xít tại Bình Phước (mục tiêu trữ lượng đạt khoảng 217 triệu tấn quặng nguyên khai); Đầu tư mới dự án sản xuất alumin tại Bình Phước với công suất tối thiểu từ 1.000.000 tấn alumin/năm đi đôi với việc xử lý bùn đỏ sử dụng công nghệ thải khô, tiên tiến, đảm bảo môi trường; Đầu tư mới dự án sản xuất nhôm kim loại tại Bình Phước[141]. Vị trí nhà máy có thể đặt tại các tỉnh có nguồn nguyên liệu và nguồn năng lượng. Việc triển khai cụ thể căn cứ theo Kế hoạch thực hiện quy hoạch Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được ban hành. Việc tổ chức thăm dò, khai thác bảo đảm tuân thủ theo Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng: Tiếp tục khoanh định và khai thác các mỏ đã được thăm dò; nghiên cứu, xây dựng các giải pháp khai thác cho phù hợp với địa hình và địa chất của từng địa phương trong vùng; bảo đảm tuân thủ Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Định hướng các khu vực quy hoạch các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng như sau:

+ Khoáng sản làm xi măng: Đá vôi làm xi măng tập trung quy hoạch chủ yếu tại Bình Phước và Tây Ninh; phụ gia làm xi măng tập trung quy hoạch chủ yếu tại Bà Rịa -Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước và Tây Ninh;

+ Đất sét trắng tập trung quy hoạch chủ yếu tại Bình Dương và Đồng Nai;

+ Đá dolomit tập trung quy hoạch chủ yếu tại Bình Phước và Tây Ninh;

+ Đá xây dựng và sét gạch ngói quy hoạch chủ yếu tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh.

+ Cát xây dựng và vật liệu san lấp: Tiếp tục rà soát các quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng cát trên địa bàn các tỉnh, để đáp ứng nhu cầu san lấp, xây dựng các công trình dự án trọng điểm, các công trình xây dựng cơ bản đáp ứng tốc độ phát triển đô thị hoá của vùng. Đồng thời tiếp tục khảo sát, thăm dò các mỏ cát và vật liệu san lấp mới để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu trong giai đoạn tới.

---

[141] Theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Cát xây dựng tập trung quy hoạch chủ yếu tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh; Vật liệu san lấp tập trung quy hoạch chủ yếu tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh.

4.3. Phương hướng quản lý, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản

- Về khai thác:

Phát triển hiệu quả khai thác hải sản vùng khơi, chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản. Tổ chức hợp lý các nghề khai thác thủy sản vùng lộng, vùng ven bờ và duy trì khai thác thủy sản nội địa. Ưu tiên chuyển đổi một số nghề khai thác thủy sản có tính hủy diệt, nghề xâm hại, nghề cấm sang các ngành nghề phù hợp nhằm giảm áp lực khai thác và tạo cơ hội cho nguồn lợi thủy sản được bổ sung, tái tạo, phục hồi hiệu quả.

Khai thác có chọn lọc với các đối tượng chủ lực có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá thu, cá đuối, cá cờ, cá kiếm, cá hố, cá lượng, cá cơm, mực ống, mực lá, mực đại dương, bạch tuộc, ghẹ xanh, ghẹ đỏ, sò, điệp… cho sản lượng cao, có giá trị xuất khẩu, tăng thu nhập cho ngư dân. Điều chỉnh số lượng tàu cá đảm bảo phù hợp với khả năng khai thác cho phép của trữ lượng nguồn lợi thủy sản, đặc biệt giảm tỷ trọng nghề lưới kéo.

- Về bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Quản lý, bảo vệ, thành lập mới các khu bảo tồn biển, khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy hoạch.

Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển, góp phần bảo vệ hệ sinh thái biển, ven biển và ven đảo, phát triển bền vững kinh tế biển.

Công bố danh mục và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định pháp luật để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi.

Hình thành nơi cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven bờ nhằm bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch và ngăn ngừa, hạn chế các nghề khai thác gây hại đến hệ sinh thái biển.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng địa phương trong bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Lưu giữ nguồn gen các đối tượng thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu

sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo nguồn lợi và mở rộng đối tượng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

- Khu bảo tồn biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển, nội địa:

+ Khu bảo tồn biển: Khu bảo tồn biển Côn Đảo (phân hạng vườn quốc gia), tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích 34.500 ha (chuyển tiếp theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Khu vực cấm khai thác có thời hạn vùng biển:

(1) Vùng ven biển Xuyên Mộc; địa điểm: Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu; thời gian cấm 01/10-31/10 hàng năm; diện tích 8.479.

(2) Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang; địa điểm: Huyện Long Điền, thành phố Vũng Tàu, huyện Tân Thành, huyện Cần Giờ, huyện Gò Công Đông; thời gian cấm: 01/1-31/4, 01/7-31/8, 01/11-30/11 hàng năm; diện tích 184.300 ha.

+ Khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản vùng biển:

(1) Ven bờ Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích 1013 ha.

(2) Ven bờ Đông Nam mũi Nghinh Phong, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, diện tích 1.050ha.

+ Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa:

(1) Hồ Phước Hòa, phạm vi: khu vực tập trung sinh sản, eo ngách, bãi bồi thuộc huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 23ha;

(2) Hồ Thác Mơ, phạm vi: khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ, tỉnh Bình Phước; diện tích 1.660 ha;

(3) Hồ Dầu Tiếng, phạm vi: huyện Dương Minh Châu, Khu vực bãi đẻ, bãi giống tự nhiên các eo, ngách, đảo trên hồ, tỉnh Tây Ninh; diện tích 4.000 ha.

(4) Hồ Trị An, phạm vi khu vực Sa Mách xã Thanh Sơn, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai; diện tích 1.465 ha.

(5) Hồ Trị An, phạm vi: khu vực Hồ Phụ, xã Mã Đà, Hiếu Liêm và Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; diện tích 671 ha.

+ Khu vực cấm khai thác có thời hạn vùng nội địa:

(1) Hồ Phước Hòa, phạm vi: xã Nha Bích và Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 31 ha; thời gian cấm 01/4-15/10 hàng năm.

(2) Hồ Phước Hòa, phạm vi: xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 10 ha; thời gian cấm 01/4-15/10 hàng năm.

(3) Hồ Phước Hòa, phạm vi: xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; diện tích 3 ha; thời gian cấm 01/4-15/10 hàng năm.

(4) Sông Đồng Nai, phạm vi từ đập Trị An qua sông Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai, diện tích 3.680 ha; thời gian cấm 01/6 - 30/8 hàng năm.

(5) Sông Đồng Nai, phạm vi sông Nhà Bè qua thị trấn Nhà Bè, xã Phú Xuân huyện Nhà Bè và qua xã Bình Khánh, An Thới Đông, Lý Nhơn huyện Cần Giờ, TP Hồ Chí Minh; diện tích 6.779 ha; thời gian cấm 01/6 - 30/8 hàng năm.

4.4. Định hướng sử dụng đất

Định hướng sử dụng đất vùng Đông Nam Bộ bảo đảm phục vụ các mục tiêu, phương hướng phát triển chủ yếu sau: Nâng cao khả năng kết nối hạ tầng vùng, tạo động lực liên kết, lan tỏa thúc đẩy hợp tác và phát triển với vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Thúc đẩy phát triển Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế; phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Cảng Cái Mép - Thị Vải gắn với hành lang kinh tế xuyên Á; tập trung phát triển cảng biển Cái Mép - Thị Vải trở thành cảng biển container trung chuyển quốc tế; xây dựng thành phố sân bay cửa ngõ quốc tế Long Thành. Phát triển nông nghiệp hàng hóa, sinh thái đạt hiệu quả cao về xã hội và môi trường; bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn[142]; bảo vệ đất nông nghiệp theo quy hoạch trước sức ép đô thị hóa, công nghiệp hóa. Quan tâm dành quỹ đất cho các cơ sở giáo dục - đào tạo phù hợp với định hướng và quy hoạch phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo trong vùng. Bảo đảm bố trí đất cho mục đích quốc phòng, an ninh theo quy hoạch.

Chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng loại đất cụ thể trong vùng bảo đảm tuân thủ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và các kết quả rà soát, điều chỉnh (nếu có); Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; và các văn bản khác về chỉ tiêu sử dụng đất liên quan tới các địa phương trong vùng do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

5. Định hướng và cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

5.1. Định hướng chung

Nâng cao khả năng chống chịu thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng và của các hoạt động kinh tế; thực hiện các giải pháp

[142] Theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

thông minh để thích ứng trong các ngành, lĩnh vực. Nâng cao nhận thức, kiến thức, năng lực quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu cho cộng đồng, đặc biệt ở vùng có nguy cơ cao về thiên tai. Chú trọng nghiên cứu, phát triển các công nghệ nhằm tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Quản lý hiệu quả tài nguyên nước; giám sát và bảo vệ tài nguyên nước; tập trung phòng chống hạn hán, lũ, ngập lụt. Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, hoàn thiện hệ thống kênh dẫn nước; vận hành an toàn, hiệu quả các hồ chứa nước đặc biệt là hồ Dầu Tiếng để chủ động phòng chống lũ, hạn hán, bảo đảm an toàn vùng hạ du. Xây dựng, củng cố công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển tại những khu vực diễn biến sạt lở phức tạp. Tăng cường quản lý rừng bền vững, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai; đầu tư đồng bộ hệ thống trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn vùng theo quy hoạch, bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình đối với các trạm khí tượng thủy văn.

Phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, phòng chống ngập lụt do mưa lớn, lũ, triều cường, nước dâng do bão cho các đô thị lớn, đô thị ven biển. Hoàn chỉnh hệ thống công trình chống ngập TP. Hồ Chí Minh theo quy hoạch. Quy hoạch, xây dựng hạ tầng, đô thị, nhà ở phải gắn với yêu cầu phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Ưu tiên xây dựng các công trình xanh và phát triển cây xanh đô thị. Ứng dụng công nghệ, vật liệu mới có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị. Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn về tòa nhà xanh, khu dân cư, khu đô thị xanh. Thúc đẩy phát triển đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, bảo đảm quỹ đất cho phát triển các khu xử lý, tái chế chất thải.

Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng của ngành công nghiệp, năng lượng và thương mại, các cơ sở sản xuất công nghiệp gắn với triển khai đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng, khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

Triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Tăng cường các hình thức đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao; cải tiến phương pháp, kỹ thuật và cải thiện cơ sở hạ tầng ngành thủy sản.

Phát triển mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe, đáp ứng yêu cầu về phòng chống dịch bệnh và các bệnh mới phát sinh do biến đổi khí hậu. Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường; đầu tư phát triển công nghệ, trang thiết bị trong dự phòng

và điều trị các bệnh gia tăng do biến đổi khí hậu. Tăng cường hệ thống giám sát và cảnh báo sớm các tác động của biến đổi khí hậu đến sức khỏe.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của các ngành, lĩnh vực. Ưu tiên nghiên cứu, áp dụng các công nghệ thân thiện với môi trường trong các ngành công nghiệp để giảm phát thải. Đẩy mạnh phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và thúc đẩy chuyển sang sử dụng năng lượng sạch trong các lĩnh vực. Áp dụng các biện pháp giảm phát thải trong lĩnh vực nông nghiệp thông qua các biện pháp quản lý, đổi mới công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi, thay đổi phương thức sử dụng đất, phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp phát thải thấp và chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

Nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trong tiếp cận, tham gia triển khai các chương trình, dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và phát triển thị trường các-bon. Tăng cường hợp tác quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ an ninh nguồn nước, huy động các nguồn tài chính và hỗ trợ kỹ thuật cho phát triển xanh.

5.2. Cơ chế phối hợp phòng, chống thiên tai

5.2.1. Tổ chức

Công tác chỉ đạo, chỉ huy, điều phối liên ngành về phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thống nhất từ cấp Trung ương đến chính quyền địa phương các cấp. Chính phủ điều hành, Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai các tỉnh thành nhận chỉ đạo từ Ban Chỉ đạo Quốc gia về Phòng chống thiên tai và chỉ đạo Ban chỉ huy cấp huyện, xã tổ chức triển khai khi có sự vụ. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, xử lý theo phương châm "Bốn tại chỗ".

Nghị định 66/2021/NĐ-CP có quy định về cơ chế phối hợp giữa Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai với Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn như sau:

1. Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn ban hành các văn bản chỉ đạo để ứng phó các tình huống thiên tai cụ thể.

2. Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn chủ động thông báo, phối hợp xử lý ngay khi nhận được thông tin về tai nạn, sự cố xảy ra trong thiên tai, thống nhất về biện pháp và huy động lực lượng, phương tiện, vật tư, trang thiết bị để ứng phó thiên tai.

3. Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai thống nhất với Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn về nội dung đề nghị các

nước hỗ trợ về lực lượng tìm kiếm cứu nạn trong trường hợp thiên tai nghiêm trọng trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai chủ trì trong việc huy động các nguồn lực, tổ chức chỉ đạo, điều hành hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, phối hợp với Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huy động và điều phối các lực lượng tìm kiếm cứu nạn, thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn và cứu hộ thiên tai.

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh:

- Điều phối tất cả các hoạt động trong cả 3 giai đoạn (phòng ngừa, ứng phó và khắc phục), tham mưu về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở cấp tỉnh; trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện, giám sát, đánh giá việc thực hiện và rà soát, điều chỉnh hàng năm kế hoạch phòng, chống thiên tai.

- Kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, phương án phòng chống thiên tai.

- Phối hợp với các địa phương, đơn vị tổ chức tuyên truyền luật và các văn văn bản quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt về phòng, chống thiên tai.

5.2.2. Nội dung phối hợp

Do nằm trên lưu vực sông Đồng Nai nên các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ chịu tác động chung với nhau về một số loại hình thiên tai như là lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở… Lũ thường xảy ra trên sông Đồng Nai có liên quan đến tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, trên sông Bé giữa tỉnh Bình Phước và Bình Dương, trên sông Sài Gòn giữa tỉnh Tây Ninh, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Ngập lụt do triều cường cũng thường xảy ra ở vùng hạ du giữa các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Sạt lở xảy ra vùng hạ du sông Đồng Nai – Sài Gòn liên quan đến các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Xâm nhập mặn có liên quan đến các tỉnh hạ du gồm TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai. Hạn hán thường liên quan đến việc vận hành các hồ thủy lợi, thủy điện liên tỉnh như hồ Dầu Tiếng, Thác Mơ, Trị An… Vì vậy để phòng chống và giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn vùng ĐNB đạt hiệu quả tốt thì cần chú trọng phối hợp giữa các địa phương vùng ĐNB với các nội dung chính như sau:

- Xây dựng, rà soát bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo rủi ro thiên tai, nhất là lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn cho toàn vùng ĐNB và LVSĐN. Các loại hình thiên tai trên thường không giới hạn trong phạm vi của một tỉnh mà thường xảy ra theo lưu vực sông nên cần phải có thông tin về phạm vi, mức độ của từng loại thiên tai để làm cơ sở phối hợp phòng chống thiên tai giữa các địa phương.

- Xây dựng thêm các trạm quan trắc mưa, nâng cấp hạ tầng truyền dẫn trong việc thu thập số liệu khí tượng thủy văn ở các vùng có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, thượng lưu các hồ chứa lớn. Các thông tin quan trắc cần được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu cảnh báo chung kịp thời cung cấp thông tin cho tất cả các địa phương có liên quan trong vùng ĐNB để có biện pháp phòng chống.

- Phát triển công nghệ dự báo số và công nghệ dự báo định lượng mưa; công nghệ dự báo lũ phục vụ vận hành hồ chứa trên LVS Đồng Nai. Phối hợp vận hành liên hồ chứa trên LVS Đồng Nai theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Các địa phương cần phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chủ hồ chứa lớn như hồ Dầu Tiếng, hồ Thác Mơ, hồ Trị An … và các đơn vị, địa phương liên quan trong việc vận hành điều tiết tích, xả lũ của các hồ hợp lý nhằm chủ động giảm lũ, cấp nước, đẩy mặn, cải thiện môi trường cho các tỉnh hạ du đập. Các địa phương cần phối hợp thực hiện tốt các quy chế phối hợp trong khai thác vận hành các hồ chứa theo quy định của pháp luật.

- Các tỉnh phối hợp trong điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phương án phòng, chống thiên tai: Điều tra hiện trạng lũ quét, sạt lở đất; Điều tra, thu thập dữ liệu về dân cư, công trình hạ tầng ở ven sông, đánh giá khả năng thoát lũ hạ du hồ chứa lớn ở vùng Đông Nam Bộ thường bị ngập lụt khi mưa lớn, hồ xả lũ làm cơ sở đề xuất các giải pháp đảm bảo thông thoáng dòng chảy, thoát lũ.

- Phối hợp trong xây dựng các quy hoạch ngành quốc gia về phòng, chống thiên tai và liên quan đến công tác phòng, chống thiên tai, xây dựng phương án phòng chống thiên tai, phương án phát triển đê điều quy hoạch tỉnh của các địa phương có xét đến tác động giữa các địa phương với nhau.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý thiên tai, mô phỏng lũ và ngập lụt; nghiên cứu đánh giá tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai, nhất là lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn trên LVS Đồng Nai.

- Tham gia diễn tập ứng phó thiên tai, trao đổi thông tin, tập huấn, diễn tập, ứng phó thiên giữa các tỉnh trong vùng ĐNB.

6. Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ vùng

6.1. Nguyên tắc phối hợp

- Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên

của mỗi cơ quan và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường cho các địa phương trong vùng.

- Quy định cụ thể về các nội dung phối hợp như trong truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT; công tác phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, xử lý nước thải, CTR, chất thải nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Việc phối hợp phải bảo đảm theo nguyên tắc đồng thuận, bình đẳng, công khai, minh bạch và phù hợp với các quy định pháp luật.

- Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của quy hoạch này và pháp luật có liên quan.

6.2. Phương hướng tăng cường phối hợp bảo vệ môi trường

Việc thành lập Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ tại Quyết định số 825/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/7/2023 và Quyết định số 46/QĐ-HĐĐPĐNB của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ đóng vai trò hết sức quan trọng nhằm đổi mới cơ chế điều phối vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của vùng phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng-an ninh.

Quy chế cũng đã đề cập phương thức điều phối: (i) Về lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, việc lập và tổ chức thực hiện các quy hoạch vùng, ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ phải được phối hợp để bảo đảm tính tích hợp, thống nhất và đồng bộ giữa các quy hoạch, trong đó các lĩnh vực chủ yếu cần phối hợp, bao gồm xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, xử lý ô nhiễm môi trường; (ii) Về đầu tư phát triển, các lĩnh vực phối hợp chủ yếu trong đầu tư phát triển, trong đó bao gồm quản lý môi trường. Đặc biệt, trong việc xây dựng các công trình, dự án xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy hoạch và lợi ích của người dân các địa phương có liên quan và phải đảm bảo sự đồng bộ trong quá trình triển khai các dự án có liên quan.

Bên cạnh đó, để tăng cường phối hợp trong bảo vệ môi trường trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ, cần xây dựng cơ chế về phối hợp, chia sẻ, kết nối, thống nhất trong quá trình triển khai công tác bảo vệ môi trường giữa các tỉnh, thành phố trong lưu vực cả về trách nhiệm thực hiện và trách nhiệm nếu để xảy ra sai phạm để bảo đảm sự đồng bộ và kế thừa các cơ chế phối hợp hiện có ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Hội đồng trên cần có sự kết hợp chặt chẽ với Ủy ban Bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai để giải quyết toàn diện các vấn đề môi trường

vùng và liên tỉnh. Trong đó, cơ chế phối hợp mới cần phải tập trung các nhiệm vụ chính sau:

- Xây dựng, thực thi pháp luật về BVMT, trong đó bao gồm lập và tổ chức thực hiện quy hoạch tích hợp có liên quan trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ như quy hoạch vùng, ngành quốc gia;

- Tổ chức thực hiện phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý và xử lý nước thải, CTR, CTNH, quan trắc và cảnh báo môi trường;

- Giải quyết các điểm nóng tại khu vực giáp ranh. Ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường trong vùng và liên vùng; đặc biệt chú trọng đến các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; phân luồng các dự án đầu tư mới theo mức độ tác động đến môi trường ngay từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư để kiểm soát trong suốt vòng đời hoạt động; kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Ưu tiên phối hợp huy động các nguồn lực tham gia đầu tư vào lĩnh vực xử lý nước thải, chất thải rắn trong vùng.

- Bảo vệ nguồn nước gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ xử lý nước thải.

- Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường; triển khai đồng bộ, vận hành hiệu quả mạng lưới quan trắc, theo dõi chặt chẽ diễn biến môi trường để kịp thời ngăn chặn ô nhiễm, khắc phục suy thoái; Đặc biệt trên lưu vực sông Đồng Nai, tại mỗi tỉnh giáp ranh, cần đầu tư, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động để chủ động kiểm soát nguồn xả thải và chất lượng nguồn nước.

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, quản lý CTR, nguy hại, quan trắc và cảnh báo môi trường, đặc biệt là nguồn nước thải trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và đưa vào khai thác chung.

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; quảnlý CTR, CTNH, quan trắc và cảnh báo môi trường.

- Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến phân vùng môi trường; bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; quản lý CTR, nguy hại, nhất là địa bàn giáp ranh để ngăn chặn các vụ xả thải gây ô nhiễm môi trường vùng.

7. Xây dựng cơ chế phối hợp thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông

a) Phối hợp trao đổi thông tin:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố tăng cường trao đổi thông tin về tài nguyên, trữ lượng khoáng sản; các quy hoạch, kế hoạch liên quan đến quản lý, bảo vệ khoáng sản và hoạt động khoáng sản tại các khu vực giáp ranh giữa hai địa phương và hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ bãi sông;

- Phối hợp trong phát hiện, ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông không có giấy phép; phối hợp, chỉ đạo và tổ chức thực hiện xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp; phối hợp, tạo điều kiện, hỗ trợ về phương tiện, thiết bị, lực lượng…;

- Tại khu vực giáp ranh giữa hai địa phương, các cơ quan quản lý trong phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn, chủ động trao đổi thông tin về tình hình quản lý, bảo vệ khoáng sản và hoạt động khoáng sản tại khu vực giáp ranh; phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ bãi sông đối với nguồn nước, sông/đoạn sông thuộc phạm vi giáp ranh, hồ chứa thuộc phạm vi từ hai tỉnh trở lên, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

- Các tỉnh/thành phố trong vùng trao đổi thông tin cho nhau về Giấy phép hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp và phối hợp trong công tác bàn giao mốc giới các điểm khép góc của mỏ thăm dò, khai thác khoáng sản tại thực địa đối với mỏ đã cấp ở khu vực giáp ranh giữa hai địa phương để phối hợp trong công tác quản lý; trao đổi thông tin về danh mục hành lang nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với nguồn nước/sông/đoạn sông/hồ có phạm vi giáp ranh và phạm vi thuộc từ 2 tỉnh trở lên;

- Phối hợp tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý thăm dò, khai thác cát, sỏi, bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước; phối hợp trong điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông;

- Tăng cường trao đổi thông tin về phương thức, thủ đoạn hoạt động của các đối tượng khai thác khoáng sản trái phép; trao đổi kinh nghiệm tổ chức đấu tranh, phát hiện, ngăn chặn, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, sai phép, hành vi lấn chiếm lòng, bờ, bãi sông.

- Phối hợp trong công tác sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện quy chế phối hợp đã ký kết; đánh giá kết quả, nguyên nhân và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

b) Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát:

- Các sở, ngành chức năng, UBND các cấp tích cực, chủ động thực hiện phối hợp kiểm tra, kiểm soát nắm tình hình tại các khu vực khoáng sản giáp ranh giữa hai địa phương trong các trường hợp cần thiết, nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

- Phối hợp về lực lượng, trang thiết bị và các biện pháp nghiệp vụ nhằm phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông đường thủy nội địa đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển cát, sỏi tại khu vực giáp ranh giữa các địa phương, và việc lấn chiếm hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ lòng, bờ bãi sông;

c) Phối hợp trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật:

- UBND các địa phương giáp ranh tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện quy định của pháp luật về thăm dò, khai thác cát, sỏi, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; Thực hiện thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về tình hình vi phạm và xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, hành vi lấn chiếm lòng, bờ bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Tạo cơ chế thuận lợi như thông báo số điện thoại đường dây nóng, bố trí hộp thư để kịp thời tiếp nhận đầy đủ thông tin phản ánh, tố giác tình trạng khai thác cát, sỏi trái phép xâm lấn hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Khai thác và bảo vệ tài nguyên nước

1.1. Định hướng chung

- Tài nguyên nước mặt là nguồn cung cấp chính cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng;

- Các hồ chứa nước lớn như Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn, Dầu Tiếng, Phước Hòa cần được nghiên cứu, bổ sung năng lực điều tiết nước, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, an toàn tuyệt đối và nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước cho các công trình khai thác nước cho nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành sử dụng nước khác thuộc vùng;

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển nước giữa các vùng trong lưu vực sông Đồng Nai như Phước Hòa sang Dầu Tiếng, Dầu Tiếng sang Vàm Cỏ. Ngoài ra, cần xem xét hài hòa lợi ích giữa kinh tế và an sinh xã hội của vấn đề chuyển nước trên lưu vực;

- Cải thiện, phục hồi các dòng sông, đoạn sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm có vai trò quan trọng trong việc cấp nước, duy trì bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh. Ưu tiên phục hồi, bảo vệ nguồn nước là các sông nhánh phía hạ lưu sông Sài Gòn, Đồng Nai đoạn chảy qua tỉnh Đồng Nai, Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh.

- Điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý ở các khu vực đã bị khai thác quá mức phù hợp với điều kiện thực tế, đặc biệt là khu vực Đồng Nai và Bình Dương ở lưu vực sông Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ.

- Hạn chế gia tăng lưu lượng và rà soát điều chỉnh giảm khai thác nước dưới đất khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, bảo vệ miền cấp của nước dưới đất, đặc biệt các vùng lộ của các tầng chứa nước thuộc khu vực Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai;

- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông đảm bảo giao thông thủy, đa dạng sinh học và hệ sinh thái thủy sinh, đặc biệt là khu vực dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ và vườn quốc gia Cát Tiên;

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, sử dụng nước đối với các nguồn nước đã và đang có nguy cơ bị suy thoái, cạn kiệt, xâm nhập mặn, sụt lún đất, đặc biệt các khu đô thị, khu dân cư tập trung; bảo vệ miền cấp nước dưới đất, đặc biệt là các tầng chứa nước vùng Đông Nam Bộ.

- Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác, cát sỏi và bảo vệ hành lang thoát lũ của sông, đặc biệt là việc lấn, chiếm lòng, bờ bãi sông ở khu vực đô thị như Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải, thu gom, xử lý nước thải đô thị xả thải vào nguồn nước.

- Phát triển nguồn sinh thủy: duy trì, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và khôi phục diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái để bảo vệ nguồn sinh thủy trên vùng Đông Nam Bộ.

1.2. Định hướng phân vùng chức năng của nguồn nước và khai thác, sử dụng nước

1.2.1. Định hướng phân vùng chức năng nguồn nước

Chức năng nguồn nước được xác định là cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ TNN một cách bền vững, đồng thời cũng là cơ sở cho việc quyết định phân bổ, chia sẻ TNN cho các ngành hoặc đối tượng cụ thể.

Các nguồn nước trong vùng có các chức năng cơ bản sau: cấp nước cho sinh hoạt, kinh doanh, dịch vụ; cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; cấp nước cho sản xuất công nghiệp; cấp nước cho thủy điện, du lịch;

giao thông thủy; tạo cảnh quan, môi trường; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thuỷ sinh, đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ, tiêu thoát nước.

Chức năng từng nguồn nước, đoạn sông, kênh được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai, quy hoạch tỉnh.

1.2.2. Định hướng khai thác, sử dụng nước theo các vùng lưu vực sông

- Vùng Hạ lưu sông Đồng Nai:

+ Nguồn nước mặt vẫn là nguồn cung cấp chính cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Xem xét hạn chế gia tăng công trình, lưu lượng khai thác nước dưới đất, rà soát điều chỉnh giảm khai thác nước dưới đất khu vực thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai;

+ Để đảm bảo nhu cầu nước cho mùa khô, đối với các hồ chứa hiện có, cần nghiên cứu, bổ sung năng lực tích, trữ, điều tiết nước cho các công trình khai thác nước cho nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành sử dụng nước khác thuộc vùng như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quản lý việc xây dựng, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông Đồng Nai, sông Sài Gòn.

- Vùng Vàm Cỏ - Sài Gòn:

+ Nguồn cung cấp nước chính cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp là nguồn nước mặt. Nâng cao khả năng tích, trữ, điều tiết của hồ Dầu Tiếng cung cấp nước cho hệ thống thủy lợi của các tỉnh Tây Ninh, Long An và cấp nước sinh hoạt cho thành phố Hồ Chí Minh.

+ Nguồn nước ưu tiên khai thác, sử dụng cho các nhu cầu sau: Nước mặt: ưu tiên theo thứ tự (1) - sinh hoạt và dịch vụ, (2) - nông nghiệp (tưới, chăn nuôi), (3) - công nghiệp; Nguồn nước dưới đất ưu tiên theo thứ tự: (1) - sinh hoạt, (2) - công nghiệp, (3) - dịch vụ, (4) - chăn nuôi. Hạn chế sử dụng nước cho hoạt động tưới ngoại trừ như khu vực khan hiếm nguồn nước mặt hoặc vào các thời điểm khô hạn trong năm.

- Vùng sông Ray - sông Dinh:

+ Nguồn nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động kinh tế, xã hội chủ yếu là nguồn nước mặt và từ hệ thống các hồ chứa thủy lợi. Đối với nguồn nước dưới đất, giảm dần quy mô khai thác, hướng tới chỉ khai thác cục bộ ở những khu vực không có khả năng cấp nước từ nguồn nước mặt, đồng thời làm nguồn dự phòng trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước sinh hoạt, nguồn nước mặt cấp cho sinh hoạt bị ô nhiễm.

+ Thực hiện các giải pháp bảo vệ nghiêm ngặt các hồ cấp nước cho khai thác sử dụng nước cho sinh hoạt, nhất là đối với hồ Đá Đen, hồ Sông Ray, hồ

Sông Hỏa, hồ Suối Các, hồ Núi Nhan, hồ Châu Pha, hồ Kim Long, hồ Suối Nhum…

- Vùng sông Bé:

+ Nước mặt là nguồn cung cấp chính cho các nhu cầu và phát triển kinh tế - xã hội trong vùng. Ưu tiên sử dụng nguồn nước dưới đất cho sinh hoạt và công nghiệp.

+ Nâng cao khả năng tích trữ, điều tiết nước của một số hồ như hồ Cần Đơn, hồ Thác Mơ… để cấp nước cho nông nghiệp, sinh hoạt, và đảm bảo yêu cầu dòng chảy phía hạ du.

+ Quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Ưu tiên sử dụng nguồn nước dưới đất cho sinh hoạt và công nghiệp.

1.3. Định hướng ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước

1.3.1. Nguyên tắc:

- Bảo đảm công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sử dụng nước trên cùng một lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu;

- Ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp góp phần bảo đảm an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;

- Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, ngưỡng khai thác nước dưới đất;

- Kết hợp khai thác, sử dụng nguồn nước mặt với khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc trữ nước trong mùa mưa để sử dụng cho mùa khô.

- Trong trường hợp thiếu nước, việc điều hòa, phân phối phải ưu đáp ứng 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hòa, phân phối theo quy định trong quy hoạch tài nguyên nước lưu vực sông và bảo đảm nguyên tắc công bằng hợp lý.

1.3.2. Định hướng

- Trong trường hợp bình thường, tỷ lệ phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu cho các đối tượng khai thác, sử dụng trong kỳ quy hoạch;

- Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành

phố có liên quan quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước bảo đảm đúng quy định. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng tổ chức thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước hiện có trên địa bàn bảo đảm hài hòa, hiệu quả lượng nguồn nước giữa các tháng trong mùa cạn như sau:

+ Trường hợp dự báo lượng nước đến giảm và lượng nước trữ hiện có trong vùng đạt từ 50% đến 85% (thiếu nước) so với điều kiện bình thường (hoặc trung bình nhiều năm), phân bổ lượng nước ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt, ngành sản xuất có giá trị kinh tế cao tiêu tốn ít nước và hoạt động sản xuất nông nghiệp và bảo đảm nước cho an ninh năng lượng nếu có huy động;

+ Trường hợp dự báo lượng nước đến và lượng nước trữ hiện có trong vùng đạt dưới 50% (thiếu nước nghiêm trọng), ưu tiên cấp đủ nước cho sinh hoạt và đảm bảo nước cho an ninh năng lượng nếu có yêu cầu, xem xét giảm lượng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành sử dụng nước khác có tiêu tốn nhiều nước, chưa cấp thiết.

1.3.3. Định hướng nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Trong vùng, nước mặt hiện nay vẫn là nguồn cung cấp chính cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Theo kết quả quan trắc môi trường nước mặt hiện nay cho thấy nguồn nước mặt trên các sông cơ bản đảm bảo khả năng cấp nước cho các mục đích sử dụng sau khi được xử lý, nguồn nước dưới đất có trữ lượng và chất lượng khá tốt. Định hướng trong kỳ quy hoạch, nguồn nước mặt từ các hồ chứa và nước dưới đất được xác định là nguồn nước dự phòng cho khu vực: hạ lưu sông Đồng Nai (thành phố Tân Uyên, thành phố Biên Hòa), Thành phố Hồ Chí Minh (quận 7, quận 8, quận Bình Chánh, quận Cần Giờ); sông Sài Gòn (thành phố Tây Ninh, thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh gồm các quận, huyện: Quận 1, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Phú Nhuận, Quận Gò Vấp, Quận Tân Bình, Quận Bình Tân, TP. Thủ Đức, Củ Chi, Hóc Môn); sông Bé (thành phố Đồng Xoài); và các thành phố: Thuận An, Dĩ An, Long Khánh, Bà Rịa, Vũng Tàu.

1.4. Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Để bảo đảm cho đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, các công trình điều tiết, khai thác sử dụng, phát triển tài nguyên nước trong vùng gồm những công trình hiện trạng và công trình quy hoạch. Đối với các công trình hiện trạng, nghiên cứu nâng cao khả năng tích trữ nước, đối với công trình xây mới để cung cấp lượng nước thiếu trong mùa khô, cũng như bù đắp lượng nước thiếu theo các giai đoạn.

1.5. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; định hướng hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

1.5.1. Các giải pháp bảo vệ nguồn nước

- Kiểm soát các nguồn thải nhằm bảo vệ chất lượng nước trên các sông, suối, kênh, rạch, đặc biệt là các khu vực có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao; khu vực hạ lưu, các thành phố Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Thuận An, Dĩ An, Đồng Xoài, Tân Uyên, Bà Rịa - Vũng Tàu và các khu vực dân cư tập trung;

- Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; Tăng cường đầu tư, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị;

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xả nước thải từ các cơ sở sản xuất, khu đô thị, khu dân cư tập trung để bảo đảm chức năng nguồn nước theo quy định; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; tăng cường công tác khuyến nông, huấn luyện kỹ thuật canh tác trong nông nghiệp nhằm hạn chế dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Xử lý và di dời các nguồn ô nhiễm trên mặt đất cũng như các sông, suối. Nghiêm cấm xả thải trực tiếp vào sông, suối và tầng chứa nước bằng các lỗ khoan.

- Điều tra, khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất; phục hồi các tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; Bảo vệ miền cấp nước cho nước dưới đất; Xác định khu vực xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất; đề xuất công trình, biện pháp phi công trình để giảm thiểu xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất.

- Hạn chế khai thác nước dưới đất, từng bước giảm dần khai thác nguồn nước dưới đất, bổ sung và thay thế nguồn nước dưới đất bằng nguồn nước mặt. Bảo vệ tốt nguồn nước dưới đất để sử dụng làm nguồn dự phòng, phục vụ cấp nước an toàn, an ninh nguồn nước.

- Tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, dự báo, cảnh báo mức độ thiếu nước, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, xâm nhập mặn; xây dựng và vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu, giám sát tài nguyên nước;

- Áp dụng các công nghệ tiên tiến để theo dõi, giám sát chặt chẽ, phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật bảo vệ tài nguyên nước; Đẩy mạnh vận động tuyên truyền,

giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức đối với các tổ chức, cá nhân có liên qan trong việc bảo vệ tài nguyên nước; Thực hiện các biện pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng, phát động phong trào và khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước...;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước; Rà soát, bổ sung hoàn thiện quy định của pháp luật trong xử lý vi phạm gây ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

1.5.2. Các giải pháp phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt

- Điều tra, công bố danh mục nguồn nước cần phải cắm mốc hành lang bảo vệ; Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, ưu tiên đối với nguồn nước chảy qua các khu đô thị, khu đông dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt, duy trì hệ sinh thải thủy sinh, bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử;

- Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu;

- Điều tra, xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất; Trám lấp giếng khoan không sử dụng;

- Tăng cường đầu tư kinh phí cho công tác bảo vệ, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút xã hội hóa đầu tư trong hoạt động phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

- Nghiên cứu áp dụng các giải pháp để tăng cường khả năng trữ nước ngọt, giảm dần việc khai thác nước dưới đất; nghiên cứu áp dụng các giải pháp lưu giữ nước mưa ở các khu đô thị, dân cư tập trung nhằm giảm bớt tình trạng ngập úng, đồng thời bổ sung nhân tạo cho nước dưới đất tại các khu vực đô thị thuộc Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải: đối với nước và rác thải sinh hoạt: thu gom rác thải và xử lý nước thải sinh hoạt; đối với nước thải nông nghiệp: nâng cao nhận thức của người dân trong sử dụng bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; đối với nước thải công nghiệp: giám sát chặt chẽ việc thu gom, xử lý nước thải của các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước, xử lý nước thải; đối với nước thải y tế: các cơ sở y tế cần được xử lý hoặc thu gom nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

2. Phối hợp trong khai thác nguồn tài nguyên nước và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông

2.1. Phối hợp trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Tăng cường giám sát việc vận hành xả nước của các hồ, đập trên thượng nguồn lưu vực sông Đồng Nai để đảm bảo rằng việc khai thác, sử dụng nguồn nước phải tuân theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai được ban hành kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu; bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn công trình hồ, đập và vùng hạ du của hồ chứa theo quy định của pháp luật; bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu nguồn nước;

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các tỉnh/thành phố, các bên liên quan trong việc điều hành việc vận hành xả nước của các hồ, đập trong các tình huống bất thường để đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế thấp nhất các tác hại do nước gây ra;

- Trao đổi thông tin về tình hình cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; Phối hợp giám sát chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực để đảm bảo sử dụng nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm, hài hòa giữa các nhu cầu sử dụng nước và phòng chống hiệu quả các tác hại của nước gây ra;

- Phối hợp giám sát việc quản lý, vận hành các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy trên lưu vực để đảm bảo phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn;

- Phối hợp đề xuất phương án tích trữ nước, nâng cao khả năng tích trữ nước của các hồ chứa hiện tại trong mùa lũ, điều tiết cho mùa kiệt; tổng hợp các bất cập, vướng mắc của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai, xem xét, đồng kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế;

- Phối hợp nghiên cứu lựa chọn ưu tiên đầu tư trạm quan trắc tài nguyên nước theo quy hoạch.

2.2. Phối hợp trong kiểm soát ô nhiễm nguồn nước

- Xây dựng kế hoạch phối hợp quản lý môi trường nước mặt, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; phối hợp ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước các lưu vực sông thuộc vùng Đông Nam Bộ;

Trong đó, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của mỗi địa phương trong việc xác định rõ nguyên nhân, tổ chức, cá nhân gây ra sự cố; phối hợp giảm thiểu tác hại do sự cố gây ra; giám sát, đánh giá mức độ suy giảm chất lượng nước, thiệt hại do sự cố gây ra để yêu cầu đối tượng gây ra sự cố bồi thường thiệt hại trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước trên lưu vực sông.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn thải lớn, nguy hại, có nguy cơ ảnh hưởng đến vấn đề cấp nước sinh hoạt;

- Phối hợp trong việc xử lý và di dời các nguồn ô nhiễm trên mặt đất cũng như các sông suối đối với các sông liên tỉnh, giáp ranh vùng;

- Phối hợp nghiêm cấm xả thải trực tiếp vào sông, suối và tầng chứa nước bằng các lỗ khoan;

- Chia sẻ số liệu về quan trắc môi trường nước, phối hợp cung cấp kịp thời, chính xác, phục vụ công tác quản lý và điều hành vận hành hồ chứa, ứng phó các sự cố liên quan đến nước trên lưu vực sông;

- Xây dựng các mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lưu vực, chú trọng lựa chọn các đoạn sông nằm trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

- Tổ chức tập huấn, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

- Tổ chức tập huấn và trao đổi kinh nghiệm về quản lý tài nguyên nước và thúc đẩy các sáng kiến giảm thiểu ô nhiễm nước dựa vào cộng đồng.

3. Định hướng các giải pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

3.1. Phòng, chống, khắc phục sạt, lở bờ sông

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp bảo vệ lòng, bờ bãi sông, ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép làm biến đổi lòng sông và sạt, lở hai bên bờ sông;

- Xây dựng bản đồ nguy cơ xảy ra sạt lở lòng, bờ, bãi sông đất; lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm cho một số vị trí có nguy cơ cao xảy ra sạt lở bờ sông;

- Tăng cường quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông, đặc biệt là các dòng sông có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các công trình lấy nước quy mô lớn, các hoạt động giao thông thủy quan trọng;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và phổ biến kiến thức phòng tránh sạt lở đất cho người dân và cộng đồng dân cư ở các vùng có nguy cơ;

- Áp dụng công nghệ trong theo dõi, đánh giá diễn biến và khắc phục sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; Quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, đặc biệt là các tuyến sông lớn đang làm suy thoái lòng dẫn, gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông và xâm nhập mặn.

3.2. Giải pháp giảm thiểu sụt, lún đất do thăm dò, khai thác nước dưới đất

- Điều tra, khoanh định các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất, trước hết tập trung khoanh định các khu vực cần hạn chế khai thác do khai thác nước dưới đất quá mức.

- Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát khai thác nước dưới đất.

- Xây dựng bổ sung các điểm quan trắc lún tại các công trình khai thác nước nước dưới đất quy mô lớn: Theo quy định hiện tại, với các bãi giếng có quy mô trên 10.000 m^3/ngày phải có công trình quan trắc nước dưới đất. Tuy nhiên chưa có quy định về công trình quan trắc lún trong quá trình khác. Do đó đề xuất bổ sung các dạng công trình này trong các bãi giếng khai thác để quan trắc, phát hiện sớm hiện tượng sụt lún liên quan đến thăm dò và khai thác nước dưới đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất, công tác khoan thăm dò khai thác nước dưới đất, hoạt động xây dựng có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Lập bản đồ phân vùng lún, vùng nguy sơ sụt lún và cảnh báo sụt lún mặt đất cho các khu vực trọng điểm như thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Giảm thiểu nguy cơ xâm nhập mặn nước dưới đất

- Kiểm soát việc khai thác nước dưới đất hạn chế nguồn nước dưới đất bị nhiễm mặn:

+ Khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tại các khu vực nhiễm mặn và vùng liền kề 1000m theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Thực hiện trám lấp giếng không sử dụng và hỏng: các giếng khoan hỏng hoặc không còn sử dụng phải trám lấp đúng quy trình kỹ thuật để tránh xâm nhập nước mặn vào tầng chứa nước;

+ Có chế độ khai thác hợp lý: trước khi khai thác phải đánh giá khả năng cấp nước, chất lượng nguồn nước và độ hồi phục nước của tầng chứa nước khai thác từ đó có chế độ khai thác hợp lý.

- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản hợp lý tránh xâm nhập mặn cho tầng nước dưới đất

- Quan trắc nước dưới đất: cần thiết lập kế hoạch và duy trì quan trắc nước dưới đất (chất lượng, trữ lượng).

- Tăng cường giáo dục, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng đối với các hoạt động liên quan đến nước dưới đất khai thác sử dụng và bảo vệ, quản lý tài nguyên nước dưới đất.

4. Định hướng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải bảo đảm khả năng giám sát toàn diện đối tượng sử dụng nước;

- Vị trí giám sát phải giám sát được số lượng và chất lượng nước ra, vào giữa hai tỉnh, làm cơ sở cho việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp tài nguyên nước giữa 2 tỉnh (nếu có);

- Các vị trí giám sát phải bảo đảm giám sát được lượng nước chảy vào, tại ranh giới các tỉnh, các vị trí giám sát phải bảo đảm kết hợp tối đa các nhiệm vụ như giám sát số lượng nước, chất lượng nước, khai thác sử dụng...;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng nước phải kết hợp với các mạng giám sát tài nguyên và môi trường; Vị trí giám sát phải thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng trạm/vị trí và công việc giám sát;

- Mạng giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê tại Quyết định 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021.

IX. HỆ THỐNG CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

Phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trong vùng nhằm thúc đẩy, mở rộng hợp tác đầu tư, kinh doanh qua biên giới, phát triển thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ qua cửa khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển gắn với hành lang kinh tế phía Nam trong khuôn khổ hợp tác Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS).

Dự kiến đến năm 2030, vùng Đông Nam Bộ có 05 cửa khẩu quốc tế, 05 cửa khẩu chính, 12 cửa khẩu phụ. Đến năm 2050, toàn vùng dự kiến có 07 cửa khẩu quốc tế, 08 cửa khẩu chính và 09 cửa khẩu phụ.

Bảng 188. Định hướng hệ thống cửa khẩu vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên cửa khẩu		Loại cửa khẩu		
	Việt Nam	**Đối diện**	**Hiện trạng**	**Quy hoạch 2021 - 2030**	**Tầm nhìn đến 2050**
1. Bình Phước					
1	Hoa Lư	Trapeang Sre	Quốc tế (đường bộ)	Quốc tế (đường bộ, đường sắt)	Quốc tế (đường bộ, đường sắt)
2	Khu vực X16	Khu vực X16	Chưa có quyết định mở cửa khâu	Quốc tế	Quốc tế
3	Hoàng Diệu	Lapakhe	Chính	Chính	Quốc tế
4	Lộc Thịnh	Tôn Lé Cham	Chính	Chính	Chính
5	Tân Tiến	Chay Khleng	Phụ	Chính	Chính
6	Đăk Ơ (ngầm Ô Huýt)	Senmonorum	Lối mở chưa chính thức	Phụ	Chính
2. Tây Ninh					
1	Xa Mát	Trapeang Phlong	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế
2	Mộc Bài	Bà Vét	Quốc tế (đường bộ)	Quốc tế (đường bộ)	Quốc tế (đường bộ)
3	Tân Nam	Mơn Chây	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế
4	Ka Turn	Chăn Mun	Chính	Chính	Chính
5	Chàng Riệc	Đa	Chính	Quốc tế	Quốc tế
6	Phước Tân	Bố Môn	Chính	Chính	Chính
7	Tống Lê Chân	Sa Tum	Phụ	Phụ	Chính
8	Vạc Sa	Phum Soty	Phụ	Phụ	Chính

TT	Tên cửa khẩu		Loại cửa khẩu		
	Việt Nam	Đối diện	Hiện trạng	Quy hoạch 2021 - 2030	Tầm nhìn đến 2050
9	Cây Gõ	Bos Cheesk	Phụ	Phụ	Phụ
10	Tân Phú	Ko	Phụ	Phụ	Phụ
11	Vàm Trảng Trâu	Đôn	Phụ	Phụ	Phụ
12	Tà Nông	Kompong Th'nong	Phụ	Phụ	Phụ
13	Long Phước	Tà Y	Phụ	Phụ	Phụ
14	Cây Me	Phum Thonouk	Phụ	Phụ	Phụ
15	Long Thuận	Kompông S'Piên	Phụ	Phụ	Phụ
16	Phước Chỉ	Brasat	Phụ	Phụ	Phụ
17	Hòa Hiệp	Khser Dek	Lối mở chưa chính thức	Phụ	Chính
18	Gò Nổi	Com Pốk Túk	Lối mở chưa chính thức	Lối mở chưa chính thức	Phụ

X. BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

Tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại kết hợp với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo các quy hoạch, đề án, kế hoạch có tính khả thi cao, gắn với bảo đảm an ninh kinh tế trong tình hình mới. Tập trung xây dựng thế trận và các tiềm lực trong khu vực phòng thủ vững chắc, lấy xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần làm cơ sở, tiềm lực kinh tế giữ vai trò nền tảng và tiềm lực quân sự, an ninh giữ vai trò cốt lõi. Thực hiện có hiệu quả Đề án bảo đảm quốc phòng giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thế trận khu vực phòng thủ trên cơ sở bảo đảm tuân thủ các

yêu cầu về khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng được quy định tại hệ thống các văn bản, bản đồ do cấp có thẩm quyền ban hành.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình"; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm. Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng thủ trên địa bàn, tập trung trên tuyến biên giới và vùng biển, đảo; xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị. Xây dựng các chốt dân quân thường trực trên tuyến biên giới; hải đội dân quân thường trực. Tiếp tục xây dựng và phát huy các Khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ theo quy hoạch.

Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng Công an với các ban, bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương huy động và sử dụng tổng hợp lực lượng, phương tiện, biện pháp đồng bộ, hiệu quả trong phòng ngừa, đấu tranh bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội vùng Đông Nam Bộ. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của Vùng trong tình hình mới. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, góp phần bảo đảm ổn định an ninh chính trị, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh, phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại.

Hợp tác chặt chẽ với Cam-pu-chia trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan tới an ninh trật tự khu vực biên giới, công tác phân giới cắm mốc, giữ vững ổn định biên giới. Tăng cường nguồn lực đầu tư, thực hiện có hiệu quả chính sách ổn định dân cư, phát triển sản xuất tại khu vực biên giới, đặc biệt là đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

XI. DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng của vùng trong thời kỳ quy hoạch

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia liên quan tới địa bàn vùng. Các dự án ưu tiên đầu tư phải phù hợp với các định hướng phát triển lớn của cả nước, của vùng được quy định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia; quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển vùng Đông Nam Bộ tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với Nghị quyết số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Lựa chọn và xác định danh mục các dự án quan trọng nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của vùng giai đoạn vừa qua, tập trung vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là các công trình hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, hạ tầng xã hội. Ưu tiên các dự án gắn với phát triển các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, vùng động lực trên địa bàn vùng; các dự án gắn với giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra trong Quy hoạch.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cấp cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng. Quan tâm đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của vùng.

- Phù hợp, kết nối đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn: Các dự án ưu tiên đầu tư phải có quy mô, cấp, loại công trình bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn vùng; đồng thời phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của vùng nhằm phát huy hiệu quả công trình hạ tầng của vùng.

- Đặc biệt chú trọng những dự án có khả năng thu hút nguồn vốn xã hội hoá.

2. Danh mục dự án quan trọng của vùng, thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án

Bảng 189. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng của vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
I	**Các dự án được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia**		
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn vùng Đông Nam Bộ	X	

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
2	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua địa bàn vùng Đông Nam Bộ	X	X
3	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài (Đường bộ cao tốc Đông - Tây)	X	
4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (Đường bộ cao tốc Đông - Tây)	X	
5	Cảng hàng không quốc tế Long Thành	X	X
6	Đường vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	X	
7	Đường vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	X	
8	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam qua địa bàn vùng Đông Nam Bộ	X	X
9	Các tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
10	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu (Đường sắt kết nối với cảng biển cửa ngõ quốc tế)	X	
II	**Các dự án quan trọng khác**		
1	Các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường sắt kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; tuyến đường bộ ven biển theo quy hoạch ngành quốc gia được phê duyệt	X	X
2	Các tuyến đường bộ liên tỉnh, kết nối vùng	X	X
3	Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ	X	X
4	Các bến cảng của cảng Cái Mép – Thị Vải (mục tiêu trở thành cảng trung chuyển quốc tế lớn tầm cỡ khu vực và quốc tế)	X	X
5	Đầu tư di dời các cảng trên sông Sài Gòn	X	X
6	Tuyến đường sắt đô thị kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bình Dương và Đồng Nai	X	X
7	Tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành	X	
8	Tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	X	X
9	Mở rộng cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	X	

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
10	Mở rộng Cảng hàng không Côn Đảo, nâng cấp Cảng hàng không Biên Hòa	X	
11	Cải tạo cơ bản đạt cấp kỹ thuật các tuyến luồng đường thủy nội địa, nâng cao tĩnh không các cầu trên các tuyến đường thủy nội địa quan trọng	X	X
12	Các nhà máy điện; các trạm biến áp và đường dây truyền tải liên vùng, nội vùng theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt	X	
13	Các kho xăng, dầu, LNG, LPG, tuyến ống vận chuyển nhiên liệu theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt	X	
14	Các hệ thống thủy lợi, hồ chứa theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt	X	
15	Khu thương mại tự do tại Cái Mép Hạ (Bà Rịa - Vũng Tàu) gắn với cảng biển	X	
16	Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh	X	
17	Hạ tầng cho phát triển trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
18	Các trung tâm logistics hàng không tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai; trung tâm logistics gắn với cảng biển tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	X	X
19	Hệ thống công trình chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh	X	
20	Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thuộc nhóm các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu châu Á	X	X
21	Phát triển một số trường đại học lớn theo hướng đạt trình độ tiên tiến của nhóm các trường hàng đầu trong khu vực châu Á	X	X
22	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực công nghệ cao đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4	X	X

TT	Tên dự án	Phân kỳ thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
23	Phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao	X	X
24	Phát triển các bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng, các bệnh viện, trung tâm y tế chuyên sâu có tầm cỡ khu vực và quốc tế; Trung tâm kiểm soát bệnh tật khu vực phía Nam	X	X
25	Mở rộng, phát triển khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	X	X
26	Đầu tư nâng cấp các cơ sở khoa học, công nghệ công lập trọng điểm	X	
27	Các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng	X	X
28	Thành lập Trung tâm chuyển đổi số vùng, Trung tâm dữ liệu lớn của vùng	X	
29	Phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm	X	X
30	Các trung tâm bưu chính vùng	X	
31	Các khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng, liên tỉnh	X	
32	Xử lý ô nhiễm môi trường nước tại sông Đồng Nai, sông Sài Gòn	X	
33	Các cơ sở văn hóa, khu liên hợp thể thao cấp quốc gia, vùng	X	
34	Các khu du lịch quốc gia trên địa bàn vùng	X	X

Phần thứ ba
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế, chính sách thúc đẩy liên kết vùng

1.1. Định hướng và cơ chế thúc đẩy liên kết nội vùng

- Phát huy hiệu quả vai trò của Hội đồng Điều phối vùng Đông Nam Bộ trong điều phối liên kết phát triển vùng. Xây dựng kế hoạch điều phối liên kết vùng hàng năm trên cơ sở các định hướng, giải pháp đã được nêu trong quy hoạch vùng (sau khi quy hoạch vùng được phê duyệt).

- Xác định các lĩnh vực trọng tâm trong liên kết vùng:

+ Phát triển theo các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, có tác dụng lan tỏa, tạo ra liên kết vùng (các dự án kết nối từ 2 tỉnh trở lên, dự án kết nối các cảng biển và hành lang vận tải quốc tế, đường sắt, đường thủy, hàng không);

+ Liên kết khai thác không gian phát triển gắn với sông Đồng Nai, sông Sài Gòn. Phối hợp quy hoạch phát triển hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật giữa các địa phương. Xây dựng các tiêu chuẩn chung về môi trường giữa các tỉnh đối với các hoạt động phát triển liên quan đến không gian của hai dòng sông. Phối hợp trong kế hoạch và đầu tư xây dựng tuyến đường ven sông kết nối liên tỉnh. Hợp tác xây dựng các tuyến du lịch, sản phẩm du lịch; triển khai các hoạt động bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa gắn với du lịch; phát triển các loại hình dịch vụ, kinh tế ban đêm. Chia sẻ thông tin, kinh nghiệm để thiết kế cảnh quan ven sông tạo thành chuỗi liên kết về không gian, đồng thời có điểm nhấn phù hợp với từng khu vực.

+ Phân bố lại không gian sản xuất công nghiệp của vùng, dịch chuyển một phần chức năng sản xuất của khu vực Tiểu vùng trung tâm lên tiểu vùng phía Bắc. Xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư chung gắn với định hướng phân bố không gian sản xuất công nghiệp của vùng. Hợp tác, liên kết trong phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin;

+ Phát triển các ngành dịch vụ vận tải, logistics. Phối hợp, tránh cạnh tranh không lành mạnh giữa cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ trong tương lai và cảng Cái Mép - Thị Vải, tạo thành một cụm cảng lớn có sức cạnh tranh khu vực và quốc tế.

+ Phát triển lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Tư vấn, tham vấn, hỗ trợ lẫn nhau giữa các địa phương trong xây dựng, vận hành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm chuyển đổi số.

+ Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên nước, quản lý môi trường, nhất là bảo vệ môi trường theo các dòng sông liên tỉnh;

+ Phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực phục vụ chuyển đổi số; trong đó TP. Hồ Chí Minh đóng vai trò trung tâm, phối hợp với các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai để xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực cho vùng và các vùng lân cận.

+ Liên kết trong phát triển du lịch: Hợp tác, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng. Hợp tác trong đào tạo nhân lực và xúc tiến, quảng bá du lịch các địa phương trong vùng, có tính đến kết nối liên vùng.

- Để có nhân lực triển khai các hoạt động điều phối, thúc đẩy liên kết vùng cụ thể, trước mắt thành lập một số tiểu ban:

+ Tiểu ban Hạ tầng: Các nhiệm vụ chính: (1) Thúc đẩy việc kết nối hạ tầng giữa các địa phương, giữa hạ tầng địa phương với hạ tầng quốc gia trên địa bàn vùng; (2) Nghiên cứu, tham mưu giải pháp tăng cường huy động nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng vùng; (3) Nghiên cứu và xúc tiến việc thành lập Quỹ hạ tầng vùng Đông Nam Bộ.

+ Tiểu ban Kinh tế: Các nhiệm vụ chính: (1) Xây dựng cơ sở dữ liệu chung giữa các tỉnh, thành phố trong vùng gắn với cơ sở dữ liệu phục vụ quảng bá, xúc tiến đầu tư và kết nối doanh nghiệp; (2) Triển khai các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư chung của vùng gắn với các hàng lang, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ trong vùng và quá trình chuyển dịch không gian công nghiệp theo định hướng của Quy hoạch vùng được phê duyệt; (3) Hỗ trợ hình thành và phát triển hiệp hội doanh nghiệp và các hiệp hội ngành hàng, hiệp hội nghề nghiệp liên minh, liên hiệp hợp tác xã của vùng; (4) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế ưu đãi hỗ trợ phát triển khu công nghiệp hỗ trợ trong lĩnh vực điện, điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số, ô tô, chíp, bán dẫn, sản xuất rô-bốt, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng tái tạo, vật liệu mới; khu công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao; cơ sở hạ tầng trong khu du lịch quốc gia; phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất; chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp có tính liên vùng.

+ Tiểu ban Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo: Các nhiệm vụ chính: (1) Kết nối các chương trình, hoạt động khoa học công nghệ giữa các địa phương trong vùng; (2) Thúc đẩy kết nối doanh nghiệp và viện, trường để đẩy

nhanh quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn gắn với các định hướng ưu tiên của vùng; (3) Nghiên cứu, tham mưu các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề bậc cao, chính sách thu hút nhân tài; (4) Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu kết quả nghiên cứu khoa học để các địa phương tham khảo lẫn nhau và thúc đẩy kết nối giữa doanh nghiệp và đơn vị nghiên cứu.

- Thực hiện cơ chế tham vấn giữa các địa phương trong quá trình xây dựng dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công, quá trình lập và triển khai các quy hoạch, chương trình, đề án trên địa bàn để hiện thực hóa các định hướng liên kết, hợp tác phát triển. Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí theo dõi, giám sát, quản lý chung đối với các không gian liên tỉnh phục vụ triển khai các hoạt động liên kết. Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò đầu tàu trong liên kết phát triển, tập trung vào liên kết phát triển theo các hành lang kinh tế, hành lang sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, phát triển hạ tầng giao thông, hạ tầng số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kết nối doanh nghiệp và thị trường để tạo động lực, không gian phát triển mới cho vùng Đông Nam Bộ và các khu vực, địa phương trong cả nước.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu vùng, chia sẻ dữ liệu về hoạt động phát triển giữa các địa phương, đẩy mạnh triển khai nền tảng số dùng chung; thúc đẩy cộng tác và hợp tác dựa trên các yếu tố dữ liệu, ra quyết định dựa trên tài nguyên dữ liệu.

- Phát huy vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp, hình thành các hội đồng ngành hàng (tổ chức có sự tham gia của các đại diện chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, kinh doanh) để thúc đẩy liên kết vùng.

1.2. Định hướng liên kết liên vùng

Phát huy vai trò trung tâm của vùng Đông Nam Bộ trong liên kết với các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, tập trung vào các định hướng sau:

- Liên kết với vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Liên kết phát triển công nghiệp (đặc biệt là khu vực hai tỉnh Long An, Tiền Giang); liên kết phát triển dịch vụ logistics xuất khẩu cho hàng hóa của Đồng bằng sông Cửu Long; liên kết khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; liên kết phát triển du lịch; liên kết phát triển kinh tế biển; liên kết đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp dịch vụ y tế, dịch vụ khoa học công nghệ.

- Liên kết với vùng Tây Nguyên: Liên kết phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản; liên kết khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước lưu vực sông Đồng Nai; liên kết trong bảo vệ môi trường sinh thái; liên kết phát triển du lịch; liên kết đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp dịch vụ y tế, dịch vụ khoa học công nghệ.

- Liên kết với khu vực Nam Trung Bộ: Liên kết phát triển kinh tế biển, du lịch biển; liên kết đào tạo phát triển nguồn nhân lực, cung cấp dịch vụ y tế, dịch vụ khoa học công nghệ; liên kết khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.

2. Cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng

2.1. Nghiên cứu mở rộng phạm vi áp dụng chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh sang các địa phương khác trong vùng

Thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách được quy định tại Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình sơ kết, tổng kết thực hiện Nghị quyết này, nghiên cứu mở rộng việc áp dụng một số cơ chế, chính sách phù hợp cho các địa phương khác trong vùng.

2.2. Nghiên cứu cơ chế, chính sách đặc thù đẩy nhanh tiến độ hoàn thành mạng lưới đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh và kéo dài tới các địa phương trong vùng (trước mắt tới các tỉnh Bình Dương và Đồng Nai)[143]

a) Công tác chuẩn bị đầu tư

Để đạt mục tiêu hoàn thành toàn bộ mạng lưới đường sắt đô thị theo quy hoạch đến 2035 thì công tác chuẩn bị đầu tư cho toàn bộ các tuyến phải được hoàn thành trong vòng 4 - 5 năm (chậm nhất vào năm 2028).

- Phương án 1 là không thực hiện các thủ tục đầu tư cho 1 dự án, 1 tuyến riêng biệt như cách làm hiện nay mà thực hiện thủ tục đầu tư cho toàn bộ các tuyến đường sắt đô thị, trình Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư cho toàn bộ dự án, sau đó giao TP. Hồ Chí Minh thực hiện phê duyệt dự án đầu tư.

Theo phương án này, dự kiến thành phố lập, trình Quốc hội chấp thuận chủ trương khoảng 1,5 - 2 năm; các bước phê duyệt dự án (do thành phố chủ động) thực hiện khoảng 1 năm. Tổng cộng thời gian chuẩn bị đầu tư (cho toàn bộ các tuyến) khoảng 3 năm. Đảm bảo hoàn thành trước năm 2028 để chuyển sang giai đoạn thực hiện dự án.

- Phương án 2: Thực hiện các trình tự như phương án 1 nhưng đề xuất giao TP. Hồ Chí Minh phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Thiết lập khung quy chuẩn/tiêu chuẩn chung cho toàn bộ các tuyến đường sắt đô thị

Bên cạnh đó, cần thiết phải thiết lập khung quy chuẩn/tiêu chuẩn chung cho toàn bộ các tuyến đường sắt đô thị trước khi dự án được phê duyệt (trong khoảng

[143] Đề xuất của Ban Quản lý đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh

1,5 - 2 năm tới) gồm các yếu tố cơ bản như khổ giới hạn của hầm; kỹ thuật và công nghệ cấp điện; khổ giới hạn và kích thước toa xe; hệ thống thông tin, tín hiệu và điều hành; tạo cơ chế để phát triển ngành công nghiệp đường sắt trong nước.

c) Mô hình tổ chức, quản lý dự án và đào tạo nguồn nhân lực

Đề xuất chuyển đổi mô hình Ban Quản lý Đường sắt đô thị và Công ty HURC1 thành mô hình doanh nghiệp về đường sắt đô thị với đầy đủ chức năng huy động vốn, thực hiện đầu tư, quản lý và thực hiện dự án, vận hành bảo dưỡng, phát triển bất động sản và các dịch vụ khác.

2.3. Một số cơ chế, chính sách khác

- Tăng tỷ lệ ngân sách để lại cho TP. Hồ Chí Minh - đô thị hạt nhân, trung tâm phát triển lớn nhất của vùng để tạo điều kiện cho Thành phố có nguồn lực cho đầu tư phát triển, thực hiện vai trò đầu tàu, dẫn dắt phát triển toàn vùng.

- Nghiên cứu hình thành Quỹ phát triển hạ tầng vùng với cơ chế phù hợp để tăng cường huy động nguồn lực đầu tư cho các dự án kết cấu hạ tầng có tác động lớn thúc đẩy liên kết và phát triển vùng.

- Thực hiện phân cấp, phân quyền triệt để cho các địa phương có năng lực kinh nghiệm thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng liên vùng, nhằm chủ động huy động, sử dụng các nguồn lực của địa phương, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và bố trí nguồn lực phù hợp.

- Phối hợp giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, tham vấn các tổ chức quốc tế, nhất là định chế tài chính quốc tế để xây dựng, điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp nhằm đưa TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế.

- Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định liên quan về quản lý hàng hải để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cảng Cái Mép - Thị Vải và cảng Cần Giờ vận hành theo chức năng cảng trung chuyển quốc tế, có sức cạnh tranh với các cảng trong khu vực.

- Ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt với các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, sản xuất chip, có tính đến quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Nghiên cứu, triển khai cơ chế tạo quỹ đất để đấu giá lựa chọn nhà đầu tư các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ hai bên tuyến đường bộ cao tốc, các công trình nhà ga của tuyến đường sắt qua đô thị gắn với mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD), đặc biệt đối với tiểu vùng Trung tâm.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ quá trình chuyển đổi công năng các khu công nghiệp, di dời sản xuất của các doanh nghiệp gắn với tổ chức lại không gian công nghiệp - đô thị giữa các tiểu vùng và phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số, phát triển nhanh nguồn nhân lực số trong vùng bảo đảm thực hiện mục tiêu vùng Đông Nam Bộ đi đầu trong chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của cả nước.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thúc đẩy xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân và các loại hình nhà ở thương mại có giá cả phù hợp với khả năng chi trả của người dân trên địa bàn vùng.

II. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Để đạt được các mục tiêu tăng trưởng 8,0-9,0%/năm, nhu cầu vốn đầu tư được dự báo trong khoảng 15,7-17,7 triệu tỷ đồng, với cơ cấu theo các thành phần kinh tế như sau:

Bảng 190. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn

Khu vực kinh tế	**Giai đoạn trước**		**Dự báo nhu cầu**	
	2011 - 2015	**2016 - 2020**	**2021 - 2025**	**2026 - 2030**
Lũy kế tổng vốn đầu tư phát triển theo giai đoạn (nghìn tỉ đồng)	1.964	3.362	4.730 - 5.216	11.009- 12.471
- Kinh tế Nhà nước	450	547	784 - 853	1.548 - 1.564
Trong đó: Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước	230	356	565 - 616	1.264 - 1.253
- Kinh tế ngoài Nhà nước	993	1.923	2.692 - 3.037	6.862 - 8.157
- FDI	521	891	1.254 - 1.327	2.584 - 2.766
Cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	22,5	16,3	12,8 - 16,3	12,4 - 14,2

Khu vực kinh tế	Giai đoạn trước		Dự báo nhu cầu	
	2011 - 2015	2016 - 2020	2021 - 2025	2026 - 2030
- Kinh tế ngoài Nhà nước	49,7	57,3	56,9 - 58,2	62,3 - 65,4
- FDI	27,8	26,5	22,1 - 25,4	22,2 - 24,5

2. Giải pháp huy động vốn đầu tư

2.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

- Đẩy mạnh phân cấp quản lý kinh tế - xã hội cho các địa phương trong Vùng phù hợp với năng lực của các địa phương và gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực.

- Rà soát, nghiên cứu và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật về tài chính có tính đến yếu tố đặc thù của Vùng, qua đó giải quyết những nút thắt giúp huy động tối đa nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ. Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế, tăng tỷ trọng thu nội địa, khai thác tốt thuế thu từ tài nguyên, bảo vệ môi trường.

- Phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước, tăng cường công tác chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp trốn lậu thuế, gian lận thương mại; đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời ngân sách nhà nước. Tập trung nguồn lực của Nhà nước để đầu tư, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng (các đường vành đai 3, 4; các tuyến đường cao tốc và đường kết nối từ đường cao tốc; đường kết nối các cảng biển, cảng hàng không, cảng thủy nội địa quan trọng), và hạ tầng xã hội. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư với vai trò là vốn mồi, đầu tư các dự án không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách. Xây dựng cơ chế, chính sách chính sách tạo nguồn thu để lại và tỷ lệ điều tiết cho các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương thuộc vùng Đông Nam Bộ để tập trung đầu tư cho những công trình thiết yếu, quan trọng, trọng điểm, có sức lan tỏa, làm nền tảng cho phát triển nhanh và bền vững.

- Tiếp tục nỗ lực cải thiện cơ sở hạ tầng trong nước để hỗ trợ việc phát triển các hoạt động thương mại và sản xuất đang gia tăng trong vùng đô thị. Đẩy mạnh khai thác quỹ đất hình thành từ hoạt động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông để tái đầu tư phát triển. Phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng (TOD) xung quanh các nhà ga hành khách và dọc các tuyến vành đai, cao tốc, vùng phụ cận để khai thác hiệu quả quỹ đất, tạo nguồn lực đầu tư hạ tầng, góp phần phát triển vận tải hành khách công cộng và giảm ùn tắc giao thông, giảm ô

nhiễm môi trường. Phân cấp, phân quyền cho các địa phương đầu tư kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các công trình đường bộ, đường sắt, cảng hàng không để phát huy tính chủ động của các địa phương, huy động tối đa mọi nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Tiếp tục đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù trong giai đoạn tiếp theo, trong đó có các cơ chế, chính sách đặc thù về tài chính ngân sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các thành phố trọng điểm của Vùng như Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, để tiếp tục là đầu tàu kinh tế, tạo sự lan tỏa cho Vùng và của cả nước. Mới đây, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết đặc thù số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - hạt nhân phát triển của Vùng - phát triển đột phá, tạo động lực phát triển mới cho Thành phố nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của Vùng.

- Ưu tiên bố trí vốn cho vùng Đông Nam Bộ nhằm nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, nhất là đối với các dự án hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, hàng không) lớn có tính chất kết nối liên vùng, xử lý về môi trường.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư như nâng cao năng lực quản lý và giám sát đầu tư để hạn chế thất thoát vốn đầu tư bảo đảm chất lượng và hiệu quả công trình. Ngăn ngừa thất thoát vốn thông qua việc tăng cường công tác kiểm toán nhà nước.

- Xây dựng cơ chế thí điểm huy động nguồn lực chung của các địa phương trong vùng cho các chương trình, dự án hợp tác vùng.

2.2. Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách

- Kết hợp hiệu quả nguồn vốn giữa trung ương và địa phương, có cơ chế, chính sách phù hợp để huy động vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

- Có định hướng xúc tiến đầu tư rõ ràng, xác định chủ trương đầu tư, sắp xếp thứ tự ưu tiên công trình đầu tư để tránh đầu tư dàn trải. Ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ logistics… Xác định mục tiêu tiếp tục thu hút đầu tư có chọn lọc, chú trọng thu hút các dự án công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động, tài nguyên và không xâm hại môi trường. Xây dựng các quy định, tiêu chuẩn như một bộ lọc mới nhằm lựa chọn các nhà đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường để phát triển bền vững, đồng thời bảo đảm yêu cầu giữ vững an ninh quốc gia.

- Đẩy mạnh huy động nguồn lực từ hợp tác công - tư, xã hội hóa. Các tỉnh, thành phố trong vùng hợp tác huy động đa dạng các nguồn lực, tranh thủ nguồn vốn ODA, vốn tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai các dự án trọng điểm, có tính chất đột phá, tạo liên kết vùng. Huy động cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân và các thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động triển khai nhiệm vụ điều phối phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Xây dựng chính sách và cơ chế thúc đẩy tinh thần hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã trong ngành hàng; giữa các chủ thể Nhà nước, Hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp; giữa Hiệp hội doanh nghiệp với các nhà khoa học, các trường đại học, viện nghiên cứu…; qua đó, nâng cao năng lực ngành hàng, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Rà soát, sửa đổi hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý, đề xuất thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực và rút ngắn tiến độ đầu tư, nhất là các dự án về kết cấu hạ tầng giao thông; đánh giá, nhân rộng các mô hình về thu hút đầu tư theo hình thức đối tác công tư thành công ở trung ương và các địa phương. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, công khai về danh mục các dự án đối tác công tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục đầu tư dự án theo phương thức đối tác công tư để tăng hiệu quả đầu tư.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, phát triển chính quyền số, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, có lợi thế cạnh tranh vượt trội, phục vụ cho doanh nghiệp và người dân. Công khai thông tin về quy hoạch, quy trình giải quyết dự án đầu tư của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, luật pháp có liên quan đến xử lý tranh chấp quyền sở hữu tài sản… Tiến tới tạo lập một nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp. Cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp theo hướng hợp tác, chia sẻ và cùng tháo gỡ khó khăn khi cần thiết. Cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà, đổi mới tư duy trong trong việc vay vốn. Nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ đối với các nhà đầu tư. Chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư như rà soát, bổ sung quỹ đất sạch, tăng cường việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bổ sung chính sách và các biện pháp để phát triển công nghiệp hỗ trợ… Bên cạnh đó, đảm bảo trật tự an toàn xã hội ổn định: giải quyết tốt các vấn đề xã hội, giảm tệ nạn xã hội, tạo môi trường xã hội thân thiện.

- Sửa đổi chính sách ưu đãi về thuế, phí, tín dụng theo hướng thu hẹp lĩnh vực ưu đãi, nhưng tập trung và có mức ưu đãi cao hơn cho doanh nghiệp, dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn của Vùng; khuyến khích đầu tư phát triển với địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn trong Vùng.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư. Cần xác định nguồn kinh phí cho xúc tiến đầu tư, không chỉ dựa vào kinh phí tài trợ hoặc ngân sách nhà nước. Cung cấp thông tin chi tiết cho các nhà đầu tư về các dự án có tính khả thi cao, chú trọng cung cấp thông tin về các vấn đề mà nhà đầu tư quan tâm. Đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư. Chủ động phối hợp với các cơ quan ngoại giao, các hiệp hội doanh nghiệp, các công ty tư vấn, công ty luật, ngân hàng, quỹ đầu tư để tiếp cận lên danh sách các doanh nghiệp đang quan tâm đến đầu tư tại Việt Nam để chủ động tiếp cận, trao đổi, mời vào đầu tư tại Việt Nam.

- Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, trong đó có việc triển khai, tận dụng hiệu quả ưu đãi từ các FTA (CPTPP, RCEP, EVFTA...), đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư, viện trợ phát triển chính thức, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân và các đối tác phát triển của hợp tác tiểu vùng sông Mê Công cho phát triển vùng.

- Cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các định chế tài chính trung gian: Các Ngân hàng thương mại cần nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ, cần cơ cấu đầu tư vốn theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn, tăng tỷ trọng cho vay trung và dài hạn, phát triển cho vay tiêu dùng đối với các cá nhân để phát huy hiệu quả đồng vốn huy động được.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển ngành dịch vụ tài chính đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, để tăng cường thu hút vốn đầu tư phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐNB. Trong đó, đối với dịch vụ chứng khoán, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định hướng dẫn về sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp niêm yết và các công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán; tăng cung hàng hóa và cải thiện chất lượng nguồn cung trên cả 03 thị trường cổ phiếu, trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp.

- Đối với các địa phương Vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh cần xây dựng định hướng với lộ trình và mục tiêu cụ thể cho các định chế tài chính trên địa bàn trong việc phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính trong tương lai, nhằm thúc đẩy các định chế tài chính trong việc lập kế hoạch phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính, tiến tới nâng cao năng lực cạnh tranh của các tổ chức tài chính, đáp ứng nhu cầu hội nhập, thực hiện tài chính toàn diện, phát triển xanh.

III. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thường xuyên rà soát, bổ sung những ngành,

nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương trong từng giai đoạn phát triển. Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận và cập nhật kiến thức thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực hiện điều chỉnh, cải tiến nội dung, giáo trình đào tạo, gắn kết chặt chẽ giữa nội dung đào tạo, giảng dạy với xu thế và thành tựu phát triển của khoa học - công nghệ. Kết hợp linh hoạt giữa học lý thuyết và thực hành, hướng tới tăng dần thời lượng thực hành.

Đẩy mạnh kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục; tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát hoạt động giáo dục, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục và đào tạo.

Chú trọng đẩy mạnh công tác phát triển nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực số phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội trong bối cảnh CMCN 4.0. Đầu tư mạnh mẽ cho đào tạo nhân lực số, tập trung vào các ngành nghề trọng yếu như an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu; xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo trực tuyến chất lượng cao; thúc đẩy rộng rãi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực. Nghiên cứu, thí điểm và triển khai mô hình ứng dụng công nghệ số hướng tới xây dựng đại học số để phát triển nhân lực số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số trên toàn vùng, tạo mối liên kết về nhân lực giữa các cơ sở đào tạo, nghiên cứu với các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, phổ biến các kỹ năng số cơ bản cho người dân, bao gồm các kỹ năng cơ bản như truy cập và sử dụng Internet, thư điện tử, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm an toàn thông tin cá nhân.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo về số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu chuẩn trình độ đào tạo, cơ cấu hợp lý, chú trọng về công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và thu hút đội ngũ giảng viên, nhà khoa học trong và ngoài nước có trình độ cao đến giảng dạy, nghiên cứu.

Xây dựng TP. Hồ Chí Minh thành một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của khu vực ASEAN trong một số ngành, lĩnh vực có thế mạnh; các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai thành trung tâm giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp cấp vùng và quốc gia.

2. Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người lao động

Tập trung các nguồn lực phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm; hình thành các trường chất lượng cao, trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao có tính chất hạt nhân,

dẫn dắt, lan tỏa và thực hiện liên kết vùng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ năng nghề cao của một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, mũi nhọn; phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao gắn với các ngành nghề mới, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong Vùng theo hướng tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề theo hướng gắn với nhu cầu của người sử dụng lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng.

Tiến hành điều tra, đánh giá thực trạng nguồn lao động, dự báo nhu cầu lao động trong Vùng, từ đó đưa ra dự báo cung - cầu lao động trên địa bàn để xác định mục tiêu đào tạo phù hợp, nhằm bổ sung lực lượng lao động có chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng trong từng giai đoạn cụ thể.

Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại các thành phố lớn để hình thành các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước thuộc nhóm ASEAN-4 và G20, hình thành trung tâm vùng đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Xây dựng một số khóa đào tạo chất lượng cao theo chuẩn kiểm định trong khu vực ASEAN; khuyến khích các cơ sở đào tạo lớn có uy tín trong và ngoài nước mở các phân hiệu, cơ sở đào tạo trong Vùng.

Xây dựng mạng lưới, tổ chức trao đổi thường kỳ giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân để tăng cường hợp tác, chia sẻ thông tin thị trường, phối hợp sử dụng nguồn lực, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trong Vùng.

3. Tăng cường hợp tác, liên kết trong đào tạo

Ưu tiên việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực theo hai hình thức đào tạo gồm: Phát triển đào tạo theo bằng cấp về các ngành, nghề theo Đề án nguồn nhân lực dưới sự tài trợ của Nhà nước; phát triển đào tạo nghề nghiệp chuyên môn theo Đề án nguồn nhân lực thông qua liên kết giữa doanh nghiệp, địa phương, viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho Vùng.

Để đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp, Nhà nước và các địa phương cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với các cơ sở đào tạo. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò trung gian, gắn kết doanh nghiệp và nhà trường thông qua công tác dự báo nhu cầu nhân lực, cung cấp thông tin cho cơ sở

đào tạo, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và cơ sở đào tạo gặp gỡ, trao đổi sâu về từng ngành nghề. Những yêu cầu từ doanh nghiệp được các cơ sở đào tạo cụ thể thành các mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cập nhật chương trình đào tạo. Việc liên kết này giúp cho người học có thêm kỹ năng làm việc.

Mở rộng hình thức đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và thu hút doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào đào tạo nhân lực. Có cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp chủ động trong việc liên kết với các cơ sở đào tạo để đặt hàng nguồn nhân lực.

Tăng cường kết nối giữa các đơn vị giáo dục, đào tạo trong Vùng với các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu ở các vùng khác, thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực. Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, các chương trình, dự án hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế để tăng cường đầu tư cho giáo dục, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các doanh nghiệp trong đào tạo, bồi dưỡng nghề nhằm tạo điều kiện cho học viên vừa học nghề vừa thực hành, tiếp cận công nghệ mới hiện đại, có điều kiện thực hành thực tế tại doanh nghiệp, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực sát với nhu cầu của thị trường, theo yêu cầu của thị trường.

Tăng cường hợp tác để trao đổi kinh nghiệm về đào tạo, nghiên cứu công nghệ số, kỹ năng số, kinh tế số và xã hội số; khuyến khích các cơ sở giáo dục trong vùng xây dựng, triển khai các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, học viên với các cơ sở giáo dục, nghiên cứu về chuyển đổi số, công nghệ số, kỹ năng số có uy tín trong nước và quốc tế.

Mở rộng sự hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng, đặc biệt là với TP. Hồ Chí Minh thông qua các chương trình liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đầu tư sản xuất kinh doanh, trao đổi thông tin, kinh nghiệm sử dụng nguồn nhân lực, thu hút vốn vốn đầu tư…, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng tối ưu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội vùng. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao giữa vùng Đông Nam Bộ với một số vùng lân cận, chú trọng hợp tác, liên kết đào tạo ở một số ngành là thế mạnh chung của vùng.

4. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề

Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển đào tạo, dạy nghề nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp trong phát triển nguồn nhân lực.

Áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp. Có cơ chế đột phá cho các trường đại học vay ưu đãi để đầu tư hạ tầng, trang thiết bị, nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với các cơ sở đào tạo được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước nhưng sử dụng không hiệu quả, cơ sở vật chất, trang thiết bị xuống cấp, lạc hậu cần xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh theo hình thức đối tác công tư.

5. Phát triển thị trường lao động

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền lồng ghép vào các hội nghị, các trang mạng xã hội và hệ thống truyền thông tại địa phương… để tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hướng nghiệp, lập nghiệp, vay vốn, giải quyết việc làm, thị trường xuất khẩu lao động trong và ngoài Vùng.

Tổ chức tư vấn hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giúp học sinh, sinh viên có đủ thông tin lựa chọn ngành nghề phù hợp, thông qua các hình thức như: Ngày hội việc làm, Ngày hội tư vấn, hướng nghiệp; tọa đàm, tư vấn trên phương tiện thông tin đại chúng…

Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, cộng tác viên làm công tác tư vấn hướng nghiệp, giới thiệu việc làm. Phát triển mạng thông tin việc làm, công tác thu thập, cập nhật, quản lý đối với người lao động. Phát triển cơ sở dữ liệu người tìm việc, đặc biệt là trong đối tượng thanh niên, học sinh, sinh viên.

Thường xuyên nắm bắt nhu cầu của thanh niên trên địa bàn về việc làm, tổ chức đào tạo, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Thường xuyên cung cấp các thông tin về thị trường lao động, nhu cầu đào tạo ngành nghề trên địa bàn đối với thanh niên thông qua các buổi sinh hoạt Chi đoàn, hệ thống đài phát thanh địa phương,…

Chú trọng việc ứng dụng các thành tựu chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tư vấn, tuyển sinh đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động, đảm bảo nhanh chóng, kịp thời nhu cầu của người lao động.

Đầu tư, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của mạng lưới Trung tâm dịch vụ việc làm. Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động.

Đẩy mạnh phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, tăng cường hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động phổ

thông, lao động khu vực nông thôn đang đô thị hóa, học sinh, sinh viên tốt nghiệp phổ thông, không có điều kiện học tiếp. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động của các trung tâm dịch vụ việc làm như tổ chức hội chợ việc làm tạo sự giao lưu gặp gỡ giữa những người lao động và người sử dụng lao động, các cơ sở dạy nghề. Tăng cường tổ chức các phiên giao dịch việc làm hàng tháng và hàng quý tại các Trung tâm dịch vụ việc làm tại các địa phương trong Vùng để giới thiệu việc làm cho người lao động với các doanh nghiệp trong Vùng. Đẩy mạnh giao dịch việc làm trực tuyến, chủ động cung ứng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

6. Xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao

Xây dựng các chế độ, chính sách đãi ngộ nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Thu hút và giữ chân lực lượng tri thức, lực lượng lao động có tay nghề cao tới làm việc tại Vùng. Cân nhắc xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo có lựa chọn nhân lực chất lượng cao tại các cơ sở uy tín trong và ngoài nước.

Có cơ chế phát hiện, bồi dưỡng, đào tạo tài năng đặc thù của Vùng. Thu hút sinh viên các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước có thành tích học tập loại giỏi trở lên về công tác tại các địa phương trong Vùng sau khi tốt nghiệp. Xây dựng đề án lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng học sinh từ cấp học phổ thông đạt loại giỏi và có cơ chế hỗ trợ học tập, đào tạo để sau khi tốt nghiệp về phục vụ lâu dài cho Vùng.

Có cơ chế tôn vinh những người có đóng góp lớn, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho Vùng, tạo điều kiện về môi trường làm việc, hỗ trợ về tài chính và nhà ở để đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao yên tâm công tác và cống hiến. Có chính sách phù hợp về cơ chế lương, thưởng đặc biệt đối với nhân tài.

Đẩy mạnh chính sách thu hút nhân tài trong và ngoài nước, các chuyên gia quốc tế đến làm việc tại Vùng, đặc biệt là trong các ngành là thế mạnh, trọng tâm phát triển của Vùng. Xây dựng các chính sách ưu đãi, thu hút nhân lực chất lượng cao, các du học sinh và chuyên gia quốc tế dưới nhiều hình thức khác nhau như cơ chế, chính sách hỗ trợ và tạo thuận lợi về thủ tục xuất/nhập cảnh, visa, giấy phép lao động khi về nước sinh sống và làm việc, v.v…

Nghiên cứu cơ chế thuê, hợp tác, tư vấn đối với chuyên gia đầu ngành (trong và ngoài nước) trong một số lĩnh vực theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Hợp tác, liên kết với các tỉnh, thành phố, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, trung tâm đào tạo trong và ngoài nước để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, nhân lực trình độ cao cho Vùng.

IV. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Giải pháp về môi trường

- Thúc đẩy vùng tập trung phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững: chuyển đổi nhanh sang mô hình kinh tế tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả tài nguyên, hướng tới đạt được mục tiêu kép về tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường. Thực hiện đô thị hóa bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển không gian xanh, công trình xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp thanh tra, kiểm tra và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường; bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và sông Sài Gòn; đẩy mạnh phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xử lý rác thải, chất thải, nước thải đạt chuẩn môi trường gắn với các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Chủ động kiểm soát các nguồn thải lớn, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao trong vùng; tăng cường các biện pháp phòng ngừa các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chủ động giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường; thiết lập các cơ chế kiểm soát liên ngành, liên vùng, ngăn chặn các hoạt động phát thải gây hại đến môi trường trong vùng và liên vùng; đặc biệt chú trọng đến các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải; so sánh, lựa chọn các dự án đầu tư theo tiêu chí giảm thiểu ô nhiễm môi trường; phân luồng các dự án đầu tư mới theo mức độ tác động đến môi trường ngay từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư để kiểm soát trong suốt vòng đời hoạt động; kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Cần tăng cường huy động mọi nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng môi trường, trong đó tập trung:

+ Đối với môi trường nước và lưu vực sông: Xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Tăng cường đầu tư các nhà máy thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung, trước mắt ưu tiên cho các đô thị có hoạt động xả thải ra lưu vực sông Đồng Nai và xử lý nước thải, cải tạo, khôi phục lại các đoạn sông, kênh,

rạch đã bị ô nhiễm nghiêm trọng bằng các nguồn vốn Nhà nước và xã hội hóa. Phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường nước các lưu vực sông; tập trung xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại các khu vực là "điểm nóng". Từng bước hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách hướng tới quản lý thống nhất về tài nguyên nước và các tài nguyên khác trên cùng một dòng sông.

+ Đối với môi trường không khí: Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tại Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí; xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, đặc biệt chú trọng các đô thị lớn, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí. Kiểm soát các nguồn phát sinh khí thải công nghiệp, khí thải giao thông bảo đảm tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ hệ thống trạm quan trắc môi trường không khí tự động, trước mắt tại các đô thị lớn; thực hiện cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí theo quy định.

+ Đối với môi trường đất: Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời. Hoàn thành xử lý các khu vực bị ô nhiễm dioxin do chiến tranh ở sân bay Biên Hòa (Đồng Nai). Điều tra, đánh giá, phân loại ô nhiễm môi trường đất; xây dựng và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất.

+ Đối với quản lý chất thải rắn: Các địa phương cần tổ chức quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung bảo đảm thu gom, xử lý được tối đa chất thải rắn phát sinh trên địa bàn tỉnh, áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, hạn chế xử lý bằng phương pháp chôn lấp; phối hợp để quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu xử lý liên tỉnh. Xem xét việc quản lý tập trung (cấp vùng) đối với chất thải y tế và chất thải nguy hại với công nghệ xử lý tốt nhất phù hợp (BAT). Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, áp dụng kinh tế tuần hoàn trong phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; giảm thiểu chất thải nhựa, rác thải nhựa đại dương; khẩn trương áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, thân thiện môi trường kết hợp thu hồi năng lượng đảm bảo giảm tối đa lượng chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Thực hiện quy định về trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì, chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (EPR). Xây dựng, phát triển ngành công nghiệp tái chế, thu hồi tài nguyên và năng lượng từ chất thải; khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

+ Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Củng cố, mở rông và quản lý hiệu quả hệ thống di sản thiên nhiên, các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dang sinh hoc, cảnh quan thiên nhiên quan trong, vùng đất ngập nư ớc quan trong và cơ sở bảo tồn. Quản lý, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên. Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, rừng đặc dụng. Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu dự trữ sinh quyển, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, vườn quốc gia Cần Giờ, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát. Tăng cường củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện như: Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ.... Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, mặt nước, mặt biển.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ môi trường thích ứng biển đổi khí hậu và nước biển dâng trong các cấp các ngành, cộng đồng doanh nghiệp bằng nhiều hình thức, phương tiện truyền thông. Nghiên cứu xây dựng trung tâm dữ liệu vùng, hoàn thiện và chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu chung của các tỉnh, thành phố trực thuộc vùng, giữa Vùng Đông Nam Bộ với các vùng khác nhất là về lĩnh vực môi trường để phục vụ công tác điều phối liên kết vùng hiệu quả, chính xác, kịp thời.

2. Giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Về cơ chế, chính sách: Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho Vùng nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các doanh nghiệp/chủ thể ngoài nhà nước đầu tư vào lĩnh vực KHCN và ĐMST; cơ chế phối hợp, thúc đẩy sự gắn kết giữa các ngành, địa phương với viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, khuyến khích, thúc đẩy đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào phục vụ sản xuất, kinh doanh. Hướng dẫn, tư vấn chính sách nhằm hình thành các doanh nghiệp khởi nguồn (Spin-off) nhằm thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu, đẩy nhanh quá trình ứng dụng các sản phẩm nghiên cứu vào quá trình sản xuất.

Tăng cường liên kết, phối hợp giữa khu công nghệ cao, khu ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; giữa khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung với các vườn ươm, khu làm việc chung, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành.

- Về đầu tư cơ sở hạ tầng và huy động nguồn lực: Tăng cường thu hút nguồn lực xây dựng phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ vùng Đông Nam Bộ phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ bao gồm các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công viên công nghệ, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao. Phát triển các phòng thí

nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành; nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển các cơ sở nghiên cứu trọng điểm, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và hạ tầng công nghệ tương xứng với nhiệm vụ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng và khu công nghệ cao, khu đổi mới sáng tạo; nhân rộng mô hình các phòng thí nghiệm chế tạo, vườn ươm doanh nghiệp và tổ chức thúc đẩy kinh doanh.

Tăng cường đầu tư từ ngân sách, bố trí tăng dần tỷ lệ chi ngân sách hằng năm cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tích cực huy động các nguồn lực xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo. Phân bổ NSNN cho hoạt động KH&CN căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí KH&CN của địa phương; giao quyền đề xuất cơ cấu chi và dự toán chi cho các cơ quan quản lý KH&CN các cấp; giảm thủ tục, nâng cao trách nhiệm và quyền tự chủ về tài chính cho đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp (vốn mồi) thu hút đầu tư và tài chính cho triển khai hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế hợp tác công - tư, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp ĐMST, ứng dụng KH&CN trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tăng cường huy động, đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho hoạt động KH&CN bao gồm các nguồn vốn từ các địa phương, Trung ương, nước ngoài, quốc tế và nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư cho phát triển và hoạt động KH&CN. Hỗ trợ, khuyến khích, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp KHCN trong và ngoài nước, nhất là các doanh nghiệp KHCN có thương hiệu toàn cầu thuộc các ngành/lĩnh vực, đầu tư mở chi nhánh, thành lập doanh nghiệp KHCN trên địa bàn vùng.

- Về nâng cao chất lượng nhân lực: Nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu KH&CN, nhất là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành. Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân tài và cơ chế phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ từ học sinh, sinh viên, đặc biệt chú trọng đội ngũ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc ở trong nước và nước ngoài. Xây dựng các chính sách cử cán bộ khoa học đi làm việc, học tập tại các viện nghiên cứu tại các trường đại học, doanh nghiệp ở nước ngoài. Nghiên cứu đề xuất triển khai thực hiện đồng thời rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định về trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh trí thức trong lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học trẻ tài năng, các chuyên gia có trình độ, năng lực tốt.

Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ: Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, đội ngũ tri thức các địa phương trong vùng đáp

ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới: Tiếp tục triển khai Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

- Về nâng cao năng lực cho các tổ chức KHCN: Sắp xếp hệ thống tổ chức KH&CN công lập, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp; tạo cơ chế đặc biệt để nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, đủ năng lực hỗ trợ, định hướng doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đảm bảo đo lường chính xác trong đo lường công nghiệp, có khả năng cạnh tranh và tiến tới hoạt động theo cơ chế tự chủ đối với các tổ chức KH&CN các bộ, ngành và các địa phương trong vùng. Tạo cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các tổ chức KH&CN ngoài công lập, nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia tích cực vào thị trường KHCN của vùng. Tập trung một số vùng và lĩnh vực trọng điểm có thế mạnh, bắt nhịp với xu hướng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Tăng cường liên kết giữa tổ chức KH&CN công lập, ngoài công lập và doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Về phát triển thị trường KHCN: Tạo lập thị trường cho hoạt động khoa học, gắn lợi ích hoạt động nghiên cứu triển khai, sản xuất thử nghiệm với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ và tạo điều kiện để các sản phẩm trí tuệ được trao đổi, chuyển nhượng, mua bán cho người có quyền sở hữu. Phát triển thị trường KHCN, hình thành các doanh nghiệp KHCN gắn với các ngành lĩnh vực ưu tiên, giải quyết những vấn đề về KHCN trong quản lý phát triển, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân. Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng thông tin thị trường khoa học và công nghệ. Phát triển các sàn giao dịch công nghệ của các địa phương, lấy sàn giao dịch công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh làm sàn giao dịch công nghệ trọng điểm để kết nối các sàn giao dịch công nghệ trong vùng Đông Nam Bộ. Phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; liên kết các sàn giao dịch công nghệ quốc gia, các sàn giao dịch công nghệ vùng và địa phương, thực hiện liên thông giữa thị trường khoa học và công nghệ trong nước với thị trường quốc tế. Xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu và nền tảng kỹ thuật tích hợp dùng chung về thị trường khoa học và công nghệ, từng bước liên thông, tích hợp với các nền tảng kỹ thuật về thị trường khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế. Thực hiện các hoạt động liên kết, hợp tác với các sàn giao dịch công nghệ uy tín trong và ngoài nước phục vụ chuyển giao công nghệ.

- Về ứng dụng và chuyển giao công nghệ: Đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn, năng lượng, cơ khí chế tạo, hóa chất, vật liệu... và những lĩnh vực là thế mạnh của Vùng. Xây

dựng, hoàn thiện cơ chế gắn kết hoạt động nghiên cứu với triển khai và chuyển giao công nghệ để ứng dụng nhanh các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

Hỗ trợ tạo sự gắn kết giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trên địa bàn vùng với các viện, trường, doanh nghiệp trên cả nước, quốc tế trong nghiên cứu, đổi mới, ứng dụng, chuyển giao, kết nối cung cầu KHCN. Tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, thực hiện đổi mới giáo dục đại học, tập trung phát triển một số trường Đại học, viện nghiên cứu có tiềm lực KH&CN theo hướng cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho vùng và trở thành đại học khởi nghiệp, liên kết cộng sinh chặt chẽ với doanh nghiệp. Khuyến khích hình thành các trung tâm nghiên cứu, xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khuyến khích sinh viên tham gia khởi nghiệp ĐMST. Khai thác, triển khai nhân rộng các kết quả nghiên cứu từ các bằng sáng chế hỗ trợ hoạt động sản xuất cho doanh nghiệp và người dân.

Hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực, đưa năng suất trở thành động lực phát triển, góp phần nâng cao uy tín và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa sản xuất tại các địa phương của vùng trên thị trường trong và ngoài nước, khuyến khích các cá nhân, đơn vị tham gia xây dựng, cải tiến và đổi mới mẫu mã, thương hiệu sản phẩm.

- Về hợp tác quốc tế: Tăng cường liên kết hệ thống đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong và ngoài nước. Tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển, mua bán, chuyển giao công nghệ, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ. Khuyến khích hình thành liên doanh, liên kết giữa các trung tâm ĐMST trong nước với trung tâm ĐMST quốc tế. Mở rộng và nâng tầm hợp tác giữa các tổ chức hoạt động KH&CN trong và ngoài nước với các doanh nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN của doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ, tư vấn về biện pháp quản lý nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tạo điều kiện cho các trường đại học, các đơn vị hoạt động KH&CN đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN.

V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Đối với đô thị

Phối hợp liên tỉnh trong lập và triển khai quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu, phát triển mở rộng không gian đô thị, đảm bảo sự hài hòa, tính đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tuân thủ quy định pháp luật về quy

hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng. Quản lý chặt chẽ không gian dự trữ cho phát triển đô thị (cả không gian ngầm, không gian chiều cao), bố trí quỹ đất cho phát triển các đầu mối giao thông, hướng tuyến hạ tầng hiện đại gắn với mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD). Kiểm soát tốt việc chuyển dịch, tập trung các chức năng công nghiệp, đô thị, dịch vụ theo các vành đai 3, 4 Thành phố Hồ Chí Minh theo quy hoạch vùng được phê duyệt. Đối với khu vực ven biển, chú trọng giám sát chặt chẽ các hoạt động xây dựng và các hoạt động gây ô nhiễm, bảo tồn cảnh quan sinh thái và môi trường biển.

2. Đối với khu vực nông thôn

- Đối với vùng nông thôn ven đô và có khả năng đô thị hóa: tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, quy hoạch đi trước một bước nhằm thiết lập khung hạ tầng cơ bản theo tiêu chuẩn đô thị, chuẩn bị cho quá trình đô thị hóa.

- Đối với vùng nông thôn gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung: phát triển các đô thị nhỏ và vừa, kết nối đồng bộ với các quy hoạch nông thôn mới đảm bảo cung ứng các dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Đối với vùng nông thôn truyền thống: kết hợp hài hòa giữa phát triển và bảo tồn các công trình văn hóa, di tích lịch sử, các không gian văn hóa truyền thống.

- Đối với khu vực nông thôn vùng sâu, vùng xa: tăng cường nâng cấp hạ tầng cơ bản, từng bước hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới theo từng giai đoạn phù hợp với điều kiện phát triển.

VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, tổ chức công bố; ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện; giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch vùng với các nhiệm vụ và phân công cụ thể như sau:

1. Công bố và cung cấp thông tin quy hoạch

- Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ được đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức công bố Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ theo các hình thức sau trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước:

(1) Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng theo các hình thức: (i) Thông báo trên kênh, chương trình thời sự của đài phát thanh, truyền hình quốc gia về tóm tắt nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; (ii) Đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên trang nhất một tờ báo in hoặc trang chủ của báo điện tử trong thời gian ít nhất 30 ngày.

(2) Công bố quy hoạch thông qua trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch dưới các hình thức phù hợp.

- Nghiên cứu xây dựng Trung tâm triển lãm quy hoạch trên địa bàn vùng để giới thiệu về quy hoạch vùng, các quy hoạch tỉnh và quá trình thực hiện quy hoạch, phục vụ công tác công bố, công khai quy hoạch và quảng bá, xúc tiến đầu tư.

2. Cơ sở dữ liệu

Hoàn thiện và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch, cơ sở dữ liệu về kinh tế, xã hội, môi trường phục vụ thúc đẩy phát triển và liên kết vùng. Khẩn trương hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về các hoạt động hợp tác đầu tư (định hướng đầu tư, các chương trình, dự án liên kết kêu gọi đầu tư; số liệu về đầu tư nước ngoài, đầu tư từ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong và ngoài vùng).

3. Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch vùng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Dự án đầu tư công;

b) Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;

c) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

4. Các chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch

Sau khi Quy hoạch vùng được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương xây dựng các chính sách, giải pháp thực hiện Quy hoạch vùng bảo đảm phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch, cụ thể như sau:

Hội đồng điều phối vùng có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách, kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ, dự án có quy mô vùng và có tính chất liên kết vùng theo thứ tự ưu tiên để phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch, cơ chế, chính sách về bảo đảm nguồn lực tài chính thực hiện quy hoạch.

Bộ Giáo dục và Đào tạo, chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh - Xã hội, các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các chính sách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu các ngành kinh tế trong vùng.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về phát triển khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trên địa bàn vùng.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách về thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số trên địa bàn vùng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương xây dựng, trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong vùng.

Việc tổ chức triển khai quy hoạch cần được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng các quy định của pháp luật, nhằm thu hút các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch. Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành nhằm hoàn thành mục tiêu quy hoạch đề ra. Lưu ý trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư đối với bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ, cần nghiên cứu xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược, có năng lực kinh nghiệm để đầu tư tổng thể nhằm phát huy tối đa năng lực khai thác của hệ thống cảng biển, cạnh tranh lành mạnh với các cảng biển trong khu vực Đông Nam Á.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng

- Khẩn trương rà soát nội dung quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung Quy hoạch vùng được phê duyệt; đề xuất việc điều chỉnh nội dung quy hoạch tỉnh chưa phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư đảm bảo có sự phối hợp liên tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, tuyên truyền, quảng bá, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn theo chức năng được phân công, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Đánh giá thực hiện quy hoạch

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đánh giá thực hiện Quy hoạch vùng theo định kỳ hàng năm, 05 năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

- Nội dung đánh giá thực hiện Quy hoạch vùng bao gồm: (i) Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; (ii) Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch, kỳ quy hoạch tiếp theo; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).

PHỤ LỤC 1
CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội cả nước và vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 30/12/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

- Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốchội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Các nghị quyết, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội.

2. Các nghị quyết, quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch có liên quan

- Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội thông qua Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về Ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 13/03/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 201/QĐ-TTg năm 2024 ngày 27/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1007/QĐ-TTg ngày 30/8/2023 phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/06/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 2076/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

PHỤ LỤC 2
CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở đánh giá các tiềm năng, hạn chế, cơ hội và thách thức phát triển của vùng Đông Nam bộ, bối cảnh thế giới và triển vọng của kinh tế Việt Nam, 03 kịch bản tăng trưởng vùng Đông Nam bộ trước hết được xây dựng dựa trên 02 kịch bản của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và sự thay đổi của các giả định về lựa chọn chính sách phát triển, trọng tâm là đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng để khai thác các tiềm năng, cơ hội cũng như giải quyết các hạn chế, thách thức của vùng Đông Nam bộ. Trong giai đoạn tiếp theo, sau năm 2030, các kết quả dự báo được xem là xu hướng phát triển tiếp theo của giai đoạn 2021 - 2030. Các kịch bản này được biểu diễn dưới dạng mô tả hệ thống để làm rõ các điều kiện giả thiết, logíc suy diễn và các hệ quả có thể khả năng xảy ra, dưới dạng định tính và định lượng.

Các kịch bản này được biểu diễn dưới dạng mô tả hệ thống để làm rõ các điều kiện giả thiết, logíc suy diễn và các hệ quả có thể khả năng xảy ra, tập trung vào các yếu tố có thể định lượng được, dựa trên các công thức của phương pháp hạch toán tăng trưởng.

1. Kịch bản 1

1.1. Xây dựng các giả thiết, biến đầu vào

Kịch bản tăng trưởng thấp hay còn gọi là kịch bản "bi quan" với những giả định như sau:

1. Bối cảnh thế giới và khu vực hàm chứa nhiều yếu tố bất định do biến động địa chính trị, suy giảm tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư thế giới

- Căng thẳng địa chính trị ngày càng trầm trọng, dẫn đến những thay đổi đáng kể trong cục diện kinh tế, chính trị và quan hệ giữa các nước trên thế giới, vì vậy chủ nghĩa bảo hộ, xung đột thương mại sẽ gia tăng theo chiều hướng tiêu cực hơn.

- Tăng trưởng kinh tế thế giới, các vùng lãnh thổ và các nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm do các nguyên nhân mang tính chất cơ cấu và ảnh hưởng của biến động địa chính trị, cùng với đó là tăng trưởng kinh tế Trung Quốc ngày càng chậm lại đi kèm với biến động khó lường trên thị trường bất động sản, thị trường tài chính, ảnh hưởng đến các nước ở khu vực ASEAN, làm xấu hơn triển vọng kinh tế thế giới trong ngắn hạn và về lâu dài.

- Các hoạt động thương mại, vận tải và du lịch quốc tế tăng trưởng chậm cho dù tình trạng dịch bệnh đã kết thúc. Nguyên nhân là do biến động địa chính trị diễn ra dai dẳng và tình trạng bảo hộ, trừng phạt thương mại gia tăng, nhiều quốc gia ngày càng tăng cường các biện pháp thay thế hàng nhập khẩu dựa trên công nghệ nội địa để giảm sự phụ thuộc vào các đối thủ địa chính trị. Bên cạnh đó, sự suy giảm tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển cùng với xu hướng chuyển sang sử dụng dịch vụ hơn hàng hóa làm thu hẹp thị trường hàng tiêu dùng và chiều hướng này đang ảnh hưởng khá tiêu cực đến các quốc gia tăng trưởng dựa vào xuất khẩu như Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn vùng Đông Nam Bộ nói riêng;

- Căng thẳng địa chính trị leo thang và chủ nghĩa bảo hộ tiếp diễn theo chiều hướng tiêu cực, ảnh hưởng đến kỳ vọng của các nhà đầu tư, làm xấu hơn triển vọng phục hồi của các dòng vốn FDI. Quy mô dòng vốn FDI toàn cầu đã giảm từ trên 1.770 tỉ USD năm 2015 xuống 1.300 tỉ USD năm 2022. Hơn nữa, sự suy giảm đáng kể của dòng vốn FDI cũng ảnh hưởng lớn đến thương mại toàn cầu.

2. Rủi ro đối với hệ thống tài chính – tiền tệ gia tăng, gây ra các biến động khó lường về lãi suất, tỉ giá và giá cả các hàng hóa trên thế giới

- Ngân hàng trung ương các nước lớn đã liên tục nâng lãi suất để kiểm soát lạm phát, gây ra rủi ro cho hệ thống ngân hàng, một số ngân hàng nhỏ ở Mỹ đã bị phá sản do đầu tư vào trái phiếu kho bạc Mỹ.

- Lãi suất gia tăng dẫn đến tình trạng biến động tỉ giá giữa các đồng tiền mạnh với đồng tiền của các nước đang phát triển và làm vốn vay "đắt hơn", thậm chí gây ra tình trạng rút vốn xảy ra ở các nền kinh tế mới nổi.

- Giá các hàng hóa cơ bản ngày càng biến động do biến động của các đồng tiền mạnh, đặc biệt là đôla Mỹ. Bên cạnh đó, nhu cầu giảm và tình trạng "đứt gãy" các chuỗi cung ứng, điển hình là nguồn cung dầu thô và lúa mì chịu ảnh hưởng của cuộc chiến giữa Liên bang Nga và Ukraina, dẫn dến rủi ro lạm phát gia tăng.

3. Xu hướng già hóa dân số trên thế giới, một số nước đang phát triển ở Châu Á bắt đầu gặp nguy cơ già hóa dân số tăng nhanh

- Theo dự báo của Quỹ Dân số của Liên hợp quốc (UNFPA), quy mô dân số thế giới năm 2030 sẽ là hơn 8,5 tỉ người nhưng dân số thế giới già hơn, độ tuổi trung bình của dân số trên toàn thế giới sẽ tăng 5,1 tuổi, lên 34 tuổi (các nước mới nổi là 44 tuổi). Trên toàn thế giới, nhóm dân số trên 60 tuổi sẽ tăng nhanh nhất, trong khi đó dân số trong độ tuổi lao động sẽ tăng ngày càng chậm.

- Tình trạng già hóa dân số sẽ xảy ra ở nhiều nước đang phát triển và mới nổi như Trung Quốc và Việt Nam. Tình trạng già hóa dân số sẽ ảnh hưởng đến

tăng trưởng năng suất lao động và sự bền vững của mạng lưới an sinh và phúc lợi xã hội ở các quốc gia.

4. Tình trạng bất bình đẳng ngày càng gia tăng, khoảng cách giàu – nghèo giữa các tầng lớp dân cư ở mỗi quốc gia cũng như giữa các quốc gia đang trầm trọng hơn

- Chênh lệch thu nhập giữa các quốc gia trên thế giới đã không ngừng gia tăng trong những thập niên gần đây, đại dịch Covid-19 đã làm trầm trọng hơn xu hướng này. Khoảng cách thu nhập giữa các nước đang phát triển và các nước công nghiệp cũng tăng lên.

- Cùng với chênh lệch thu nhập, bất bình đẳng trong sở hữu tài sản còn nghiêm trọng hơn. Hơn 1% dân số giàu nhất thế giới đang giữ lượng tài sản gấp 2 lần 90% dân số còn lại.

5. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng sâu sắc hơn, gây ra nhiều hậu quả tiêu cực về sinh mạng và tài sản của con người, diễn ra ngay ở các nước phát triển

- Rất nhiều kịch bản về các khả năng và tác động của biến đổi khí hậu đều có chung nhận định về sự gia tăng nhiệt độ của Trái đất, hệ quả của sự gia tăng phát thải khí nhà kính vẫn tiếp diễn. Kết quả là các hiện tượng thời tiết cực đoan như sóng nhiệt, hạn hán, lũ lụt, bão, mưa cực đoan và mực nước biển dâng cao xảy ra thường xuyên và khắc nghiệt hơn trong tương lai.

- Những đợt sóng nhiệt diễn ra hàng năm ở Châu Âu đã làm chết hàng nghìn người mỗi năm.

5. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) gắn với quá trình số hóa nền kinh tế sẽ làm xuất hiện các mô hình kinh doanh mới

- CMCN 4.0 với các công nghệ, kỹ thuật số không chỉ là một xu hướng công nghệ mà ngày càng thay đổi cuộc sống con người, hình thành các nền kinh tế số và xã hội số trên khắp toàn cầu.

- CMCN 4.0 đã nhanh chóng thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh từ nông nghiệp đến dịch vụ, vì vậy tạo ra các mô hình kinh doanh mới hoặc chuyển đổi các mô hình kinh doanh truyền thống trở nên có hiệu suất và giá trị gia tăng rất cao.

6. Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

Các phân tích bối cảnh trong nước cho thấy triển vọng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam còn nhiều bất định, ảnh hưởng đến khả năng phát triển của vùng Đông Nam bộ. Khi đó, các giả thiết đối với Kịch bản 1 (Kịch bản thấp) hàm ý bối cảnh là thiếu tích cực, cụ thể như sau:

- Những diễn biến trong những năm đầu của giai đoạn 2021 – 2025 là không thuận lợi. Mặc dù nền kinh tế trong năm 2022 đã phục hồi mạnh mẽ bù đắp được phần nào những thiệt hại trong năm 2021, nhưng năm 2023 nhiều khó khăn đã xuất hiện, sản xuất công nghiệp tăng chậm do số lượng đơn hàng liên tục giảm, xuất khẩu cũng giảm mạnh, hệ quả của suy giảm nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chủ lực. Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế chỉ khoảng 5,5-6,0%.

- Tiếp tục cải cách các thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, đồng bộ, hiện đại và hội nhập để huy động và phân bổ các nguồn lực hiệu quả hơn, đặc biệt là nguồn lực của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Các thủ tục hành chính và các điều kiện kinh doanh bất hợp lý gây cản trở doanh nghiệp tiếp tục được rà soát, cắt bỏ, đồng thời phát triển hệ sinh thái nuôi dưỡng, ươm mầm các doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên đổi mới, sáng tạo.

- Chậm cải thiện chất lượng tăng trưởng, khai thác lợi thế các vùng miền còn thiếu hiệu quả, cơ cấu đầu tư mang nặng xu hướng quá khứ, tương đối dàn trải giữa các địa phương cũng như các vùng kinh tế, thiếu tập trung cho các vùng động lực chính[144], các hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng. Bên cạnh đó, mức độ đổi mới sáng tạo của nền kinh tế nói chung, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân còn hạn chế, đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (R&D) và sáng chế ở mức thấp, không có nhiều tập đoàn công nghệ tầm cỡ khu vực và thế giới;

- Đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng chậm, không huy động đủ nguồn lực tài chính và công nghệ, nhiều công trình hạ tầng quy mô lớn chậm tiến độ, dẫn đến chi phí vận tải còn cao so với các nước trong khu vực, kết nối giữa các tỉnh/thành phố, các hải cảng, cửa khẩu, sân bay còn hạn chế, quá tải, giảm hiệu suất khai thác, không đáp ứng được nhu cầu năng lượng, hạ tầng đô thị gây ách tắc, cản trở các hoạt động kinh tế;

- Chất lượng nhân lực được cải thiện nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu ở một số ngành, một số địa phương, một số doanh nghiệp lớn; nguồn nhân lực chất lượng cao cơ bản còn thiếu, đặc biệt là các kỹ sư công nghệ, các nhà quản lý có tên tuổi, trình độ thế giới;

- Vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu chậm được cải thiện, giá trị gia tăng nội địa thấp cho dù nền kinh tế có độ mở thương mại rất cao, hệ quả của tình trạng thiếu năng lực sản xuất tại các công đoạn chế biến, chế tạo đòi hỏi độ tinh xảo cao cũng như cung cấp các dịch vụ tiên tiến đã không được giải quyết;

---

[144] Các vùng động lực chính bao gồm: (i) Tam giác động lực phía Bắc: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; (ii) Tứ giác TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương – Đồng Nai – Vũng Tàu.

- Xây dựng được các hạ tầng số cũng như gia tăng mức độ sử dụng công nghệ số trong các ngành kinh tế như thương mại điện tử, thanh toán điện tử, vận tải thông minh, chính phủ điện tử nhưng không hình thành được nền kinh tế số, dẫn đến tỉ trọng kinh tế số còn thấp trong GDP;

- Khả năng huy động các nguồn tài chính từ bên trong và bên ngoài không có đột phá do năng lực của hầu hết doanh nghiệp nội địa còn yếu và không thu hút được các dự án FDI có chất lượng, quy mô lớn cho dù Việt Nam vẫn là địa điểm đầu tư hấp dẫn ở Châu Á do lợi thế về địa lý và giá nhân công vẫn rất rẻ ít nhất trong khoảng 10 năm tới đây;

- Chuyển dịch cơ cấu tuổi dân số tiếp diễn trong giai đoạn 2021 – 2030 sẽ dẫn đến sự suy giảm tăng trưởng lực lượng lao động, dẫn đến gia tăng mức lương của người lao động, vì vậy nhu cầu thuê lao động của các doanh nghiệp sẽ giảm. Đồng thời, thời kỳ cơ cấu dân số già sẽ bắt đầu từ năm 2026 gia tăng áp lực đối với mạng lưới an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khốc liệt hơn, tần xuất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ gia tăng, gây tình trạng hán hạn và lũ lụt kéo dài, mưa cực đoan dẫn đến sạt lở đất ở vùng cao. Ngoài ra, tình trạng nước biển dâng ảnh hưởng đến nhiều đô thị ven biển. Bên cạnh đó, tình trạng tích lũy ô nhiễm đất, nước, không khí gây tổn hại đến sức khỏe người dân;

- Các nguồn tài nguyên bị khai thác, trữ lượng giảm đáng kể như than đá, dầu thô, khí đốt, các loại quặng kim loại. Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong bảo đảm an ninh năng lượng.

Với bối cảnh thế giới và trong nước thiếu tích cực, triển vọng dài hạn của kinh tế Việt Nam sẽ phù hợp với những tính toán của Kịch bản 1 của Quy hoạch Tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể là:

+ Về tăng trưởng GDP cả nước: Dự báo đạt bình quân 6,26%/năm trong giai đoạn 2021 – 2025, đạt bình quân 6,34%/năm trong giai đoạn 2026 – 2030. Tính chung cả thời kỳ 2021 – 2030 đạt bình quân 6,30%/năm. Giai đoạn 2031 – 2050 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân khoảng 6,49%/năm.

+ Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 đạt hơn 7.000 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 13.000 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 25.000 USD/người.

7. Các yếu tố nội tại của vùng Đông Nam bộ

Với vị thế trung tâm kinh tế lớn nhất, năng động và sáng tạo hàng đầu Việt Nam, vùng Đông Nam bộ là nơi quy tụ số lượng doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất cao nhất cả nước, đóng góp lớn cho xuất

khẩu, tạo việc làm, thu ngân sách nhà nước. Theo kịch bản này, triển vọng phát triển của vùng Đông Nam bộ sẽ dựa trên sự dẫn dắt của các ngành công nghiệp và dịch vụ. Các địa phương trong vùng sẽ tận dụng tối đa nguồn lực đầu tư vào cơ sở hạ tầng để mở rộng quy mô sản xuất và đa dạng hóa các ngành công nghiệp hiện hữu, đồng thời đẩy mạnh phát triển các dịch vụ tiêu dùng và sản xuất kinh doanh như thương mại dịch vụ, tài chính – ngân hàng, vận tải và logistics, thông tin và truyền thông,… Bên cạnh đó, vùng Đông Nam bộ sẽ hình thành một số gành công nghiệp công nghệ cao, một số dịch vụ hiện đại. Các yếu tố kịch bản được phân tích cụ thể như sau:

+ Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Vùng có một số cơ chế, chính sách ưu đãi và được phân cấp, phân quyền để thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Các nguồn vốn từ ngân sách trung ương và địa phương, nguồn vốn vay ưu đãi và huy động vốn theo hình thức xã hội hóa được tập trung cho các dự án quan trọng quốc gia trên địa bàn vùng Đông Nam bộ.

+ Từng bước hình thành bộ khung hạ tầng đường bộ với chất lượng cao gồm cao tốc Vành đai 3, cao tốc Vành đai 4, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, cao tốc Chơn Thành – TP. Hồ Chí Minh, cao tốc Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh,… Cùng với đó là xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với cảng Cái Mép - Thị Vải.

+ Đến năm 2025, hoàn thành mở rộng nhà ga T3 của Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, bước đầu đưa vào vận hành Cảng hàng không quốc tế Long Thành, cho phép vận tải hàng hóa, tiếp sau đó là vận tải hành khách. Các tuyến giao thông kết nối với sân bay mới, đã được khởi công xây dựng, sẽ hoàn thành đúng tiến độ.

+ Cảng biển Cái Mép - Thị Vải đã trở thành cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa quốc tế. Các tuyến đường cao tốc, đường vành đai kết nối với cảng tạo ra cửa ngõ thuận tiện cho hành hóa xuất nhập khẩu lưu thông.

+ Các công trình, dự án hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành, tạo ra hệ thống kết giao thông kết nối toàn vùng Đông Nam bộ, kết nối ra các cảng biển, các cảng hàng không, kết nối với các khu/cụm công nghiệp, các khu đô thị và kết nối ra thế giới, vừa tạo thuận lợi và giảm chi phí cho lưu chuyển hàng hóa và con người.

- Cải cách, đổi mới các cơ chế ưu đãi đối với nhà đầu tư để tiếp tục thu hút được các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn vùng nhưng có chọn lọc các dự án sản xuất sản phẩm có giá

trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, liên kết với các doanh nghiệp nội địa, khuyến khích các tập đoàn đa quốc gia đặt trung tâm R&D tại vùng Đông Nam bộ.

- Mở rộng quy mô sản xuất và đa dạng hóa các ngành công nghiệp hiện hữu, đi kém với phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao

+ Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo chiều rộng nhưng có nâng cao năng lực tự chủ về công nghệ, tập trung vào sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm và đồ uống; gỗ và nội thất; sản phẩm từ cao su và plastics,... Đồng thời, tăng tỉ lệ nội địa hóa bằng đẩy mạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ cho dệt may và da giày, cơ khí và lắp ráp ô-tô, điện tử,… Vùng Đông Nam bộ sẽ tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp hóa dầu và các sản phẩm từ dầu và hóa dầu.

+ Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao bao gồm máy móc, thiết bị công nghiệp; thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới, công nghiệp và kỹ thuật hóa học, và dược phẩm và hóa mỹ phẩm.

- Phát triển các dịch vụ tiêu dùng và sản xuất kinh doanh trên cơ sở nâng cao hiệu quả hoạt động và nâng cao chất lượng các dịch vụ

+ Các ngành thương mại dịch vụ, tài chính – ngân hàng, vận tải và logistics, thông tin và truyền thông,… tiếp tục duy trì vai trò động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế, phục vụ người dân ở các đô thị cũng như tăng cường liên kết với các ngành sản xuất tạo nên chuỗi giá trị xuyên suốt từ sản xuất đến phân phối và tiêu thụ.

+ Với tỉ lệ đô thị hóa cao, chất lượng các dịch vụ sẽ được nâng cấp phù hợp với thu nhập, lối sống, nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

- Thúc đẩy liên kết giữa đô thị trung tâm TP Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh trong vùng để hình thành mạng lưới đô thị phát triển đồng bộ về hạ tầng giao thông đô thị, kiến trúc, cảnh quan, các tiện ích, nhà ở và chất lượng sống của người dân đô thị được nâng lên. Triển khai áp dụng mô hình TOD (Transit Oriented Development) với chuỗi đô thị dọc theo các tuyến giao thông công cộng, qua đó giảm chi phí đầu tư cho các tuyến giao thông công cộng.

- Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, có tính đột phá để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, giữ vai trò lớn trong huy động các nguồn vốn, phát triển các dịch vụ tài chính cao cấp và có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

- Những năm gần đây, tình trạng mùa khô ít nước, tình trạng thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn sâu hơn diễn ra thường xuyên hơn ở vùng Đông Nam bộ, ảnh hưởng nhất định đến sản xuất và đời sống người dân. Về lâu dài, tình trạng này sẽ tiếp diễn do xu hướng biến đổi khí hậu toàn cầu diễn biến phức tạp hơn. Trong kịch bản này, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với vùng Đông Nam Bộ không làm giảm tăng trưởng nhưng vùng cần đầu tư cơ sở hạ tầng thích hợp để hạn chế ảnh hưởng của BĐKH.

- Theo kịch bản này, vùng Đông Nam bộ chưa khắc phục được những hạn chế lớn như: (i) nhiều công trình chưa đáp ứng tiến độ, dẫn đến mạng lưới giao thông vùng và liên vùng được đầu tư nâng cấp nhưng còn xảy ra tắc nghẽn, chi phí logistics còn cao; (ii) các ngành công nghiệp gia công, lắp ráp vẫn chiếm tỉ trọng lớn, các ngành công nghệ cao phát triển chậm; (iii) thiếu các ngành dịch vụ cao cấp; (iv) năng lực khoa học, đổi mới sáng tạo chưa có đột phá,... (v) ngành khai khoáng tiếp tục giảm sản lượng, đóng góp âm vào tăng trưởng GRDP của vùng. Ngoài ra, triển vọng tăng trưởng trong ngắn hạn của vùng Đông Nam bộ là tương đối tiêu cực do những ảnh hưởng của kinh tế thế giới hiện nay.

1.2. Phân tích, đánh giá các kết quả đầu ra

Căn cứ vào các giả thiết nên trên, tăng trưởng TFP và khả năng huy động vốn trong Kịch bản 1 (Kịch bản thấp) không cao hơn giai đoạn 2011 - 2020.

Kịch bản sử dụng kết quả dự báo dân số của Tổng cục thống kê, theo đó mức sinh có xu hướng giảm, tuổi thọ tăng và di cư vẫn ở mức cao song chủ yếu là di cư nội tỉnh, giữa các tỉnh/thành phố sẽ ở mức thấp hơn. Dự báo đến năm 2025, quy mô dân số đạt 19,67 triệu người và 21,2 triệu người vào năm 2030.

Về tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,22%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2023 dự báo đạt 3,65%/năm (năm 2021 tăng -2,78%; năm 2022 tăng 8,30% và năm 2023 dự báo tăng 5,75%), giai đoạn 2024 – 2025 đạt 7,63%/năm;

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 7,74%/năm.

- Tính chung giai đoạn 2021 – 2030 đạt bình quân 6,48%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 6,79%/năm giai đoạn 2031 – 2040 và 6,91%/năm giai đoạn 2041 – 2050. Tính chung, giai đoạn 2031 – 2050, tăng trưởng GRDP đạt bình quân 6,85%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: giai đoạn 2021 – 2025, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,04%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 4,32%/năm,

dịch vụ tăng 6,22%/năm. Giai đoạn 2026 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,0%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 7,37%/năm, dịch vụ tăng 8,5%/năm. Tính chung giai đoạn 2021 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,0%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 5,83%/năm, dịch vụ tăng 7,36%/năm.

- Về tăng trưởng các tiểu vùng: (i) Tiểu vùng trung tâm: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,49%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 8,04%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,76%/năm; đóng góp 5,51%/năm, tương đương 84,9% vào tăng trưởng của Vùng. (ii) Tiểu vùng ven biển: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 3,62%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 6,60%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 5,10%/năm; đóng góp 0,60%/năm, tương đương 9,3% vào tăng trưởng của Vùng. (iii) Tiểu vùng phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,05%/năm giai đoạn 2021 - 2025; 6,22%/năm giai đoạn 2026 - 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 5,63%/năm; đóng góp 3,38%/năm, tương đương 5,8% vào tăng trưởng của Vùng.

Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng chung giai đoạn 2021 – 2030 là 49,1%. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 5,83%/năm.

Về cơ cấu kinh tế: năm 2025, tỷ trọng nông – lâm – thuỷ sản trong GRDP là 3,0%; công nghiệp – xây dựng chiếm 41,0%; dịch vụ chiếm 45,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,5%. Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP lần lượt là 2,0% - 42,5% - 44,5% - 11,0%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng lao động nông - lâm - thuỷ sản trong tổng lao động là 7,9%; công nghiệp – xây dựng chiếm 46,1%; dịch vụ chiếm 46,0%. Năm 2030, tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế lần lượt là 5,7% - 46,7% - 47,6%.

Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ dự báo đạt khoảng 38-39% vào năm 2030.

Về GRDP bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2025 đạt hơn 205 triệu đồng, tương đương 8.300 USD/người, đến năm 2030 đạt khoảng 325 triệu đồng, tương đương 12.300 USD. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng thế giới[145], GRDP bình quân đầu người vùng Đông Nam bộ vào năm 2030 sẽ đạt

[145] Ngân hàng thế giới (WB) phân loại các quốc gia theo bốn nhóm thu nhập bình quân đầu người (GNI per capita) là thu nhập cao (trên 12.376 USD), thu nhập trung bình cao (từ 3.996-12.376 USD), thu nhập trung bình thấp (từ 1.026-3.995 USD) và thu nhập thấp (thấp hơn 1.025 USD). Các ngưỡng này liên tục được điều chỉnh

ngưỡng thu nhập trung bình cao. Dự báo đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ đạt hơn 40.000 USD/người.

GRDP/người của các tiểu vùng có sự chênh lệch lớn đến năm 2030, cụ thể là: (i) Tiểu vùng trung tâm đạt 335 triệu đồng/người, tương đương 12.700 USD/người; (ii) Tiểu vùng ven biển đạt 640 triệu đồng/người, tương đương 24.000 USD/người và (iii) Tiểu vùng phía Bắc đạt 146 triệu đồng/người, 5.500 USD/người.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển này được dự kiến khoảng 11,7 triệu tỉ đồng giai đoạn 2021 - 2030, gấp 2,2 lần giai đoạn 2011 - 2020 (5,35 triệu tỉ đồng). Tỉ lệ vốn đầu tư phát triển trên GRDP theo giá hiện hành vào khoảng 27,0%/năm, tương đương giai đoạn 2011 - 2020. Hệ số ICOR của kịch bản này là 4,6 trong giai đoạn 2021 - 2030, giảm so với giai đoạn 2011 - 2020 (5,8). Điều này hàm ý kịch bản có khả năng xảy ra nếu hiệu quả đầu tư được cải thiện.

Bảng 191. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn (Kịch bản 1)

Khu vực kinh tế	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Lũy kế tổng vốn đầu tư phát triển theo giai đoạn, tỉ đồng				
- Kinh tế Nhà nước	449.592	546.865	722.198	831.790
Trong đó: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước	229.732	356.332	520.279	658.892
- Kinh tế ngoài Nhà nước	993.472	1.923.420	2.596.611	4.378.978
- FDI	554.691	888.597	1.255.319	1.941.069
Cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển, %	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	22,5	16,3	15,8	11,6
- Kinh tế ngoài Nhà nước	49,7	57,3	56,8	61,2
- FDI	27,8	26,5	27,4	27,1

qua các năm, ví dụ ngưỡng nước thu nhập cao công bố năm 2021 cho năm tài khóa năm 2020 là lớn hơn hoặc bằng 12.376 USD.

2. Kịch bản 2

2.1. Xây dựng các giả thiết, biến đầu vào

Kịch bản này có những giả định như sau:

1. Bối cảnh thế giới và khu vực có sự chuyển biến tích cực, tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế vùng Đông Nam bộ

- Bối cảnh thế giới và khu vực tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, du lịch và thu hút FDI gắn với việc Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Vị thế, vai trò và uy tín và của Việt Nam ngày càng được khẳng định trên thế giới, quan hệ quốc tế được mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI tận dụng có hiệu quả các cơ hội do quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư trên thế giới, cụ thể là các FTA mà Việt Nam đã tham gia và thực thi.

2. Thương mại và đầu tư toàn cầu tăng cao hơn so với giai đoạn trước

- Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng, quy mô, phạm vi và chất lượng của các FTA do xu hướng khu vực hóa đang thay thế xu hướng toàn cầu hóa có thể thúc đẩy mạnh mẽ thương mại và đầu tư toàn cầu, các biện pháp bảo hộ được hạn chế, dỡ bỏ.

- Các tập đoàn đa quốc gia đang có xu hướng rút khỏi Trung Quốc và dịch chuyển sang các nước khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ và một số nước đang phát triển khác mang lại các cơ hội lựa chọn và tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các nước đang phát triển trong đó Việt Nam được đánh giá là địa điểm đầu tư đầy tiềm năng, nhờ đó số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng Đông Nam bộ tăng cao.

3. Các công nghệ số phát triển rất nhanh, kinh tế số và xã hội số trở nên phổ biến ở trên nơi trên thế giới

- Kinh tế số gắn liền với mô hình kinh doanh kiểu mới, dựa trên các ý tưởng mới, gắn với công nghệ thông tin, gắn với start-up, với kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ… sẽ gia tăng tỉ trọng trong GDP của nhiều quốc gia.

- Các nước đang phát triển sẽ tận dụng công nghệ số để bắt kịp mức năng suất lao động của các quốc gia phát triển. Nhiều ngành kinh tế ở các quốc gia đang phát triển có thể tăng trưởng rất nhanh, có khả năng cạnh tranh quốc tế nhờ ứng dụng công nghệ số.

4. Các yếu tố nội tại của kinh tế Việt Nam

- Việc hội nhập sâu vào kinh tế thế giới và tận dụng xu thế toàn cầu hóa về kinh tế, hợp tác kinh tế khu vực sẽ là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế

Việt Nam nhờ thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào các chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu, trong đó việc thu hút các dự án FDI có chất lượng, tạo ra sự liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam với các tập đoàn đa quốc gia sẽ mang đến khối lượng lớn vốn đầu tư cho nền kinh tế cùng với công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác. Chính vì vậy, bối cảnh kinh tế thế giới thuận lợi còn là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy các yếu tố tích cực trong nội tại nền kinh tế Việt Nam.

- Việc tận dụng được xu hướng phát triển của CMCN 4.0 gắn với chuyển đổi số đang diễn ra trên thế giới cũng rất quan trọng bởi đây là cơ sở cho thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng thể chế, cơ cấu lại nền kinh tế, cùng với đó là thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, thay đổi phương thức, tư duy quản lý nhà nước.

- Hơn nữa, CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh để tham gia sâu vào mạng sản xuất toàn cầu và các chuỗi giá trị sản phẩm. Sự lan tỏa của công nghệ mới và sự phát triển kinh tế số[146] sẽ đem lại cơ hội để bắt kịp và nhảy vọt về công nghệ cũng như phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng tăng các ngành công nghiệp có công nghệ, giá trị gia tăng cao và dịch chuyển lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp. Đối với các doanh nghiệp, CMCN 4.0 sẽ mang đến cơ hội kinh doanh và các phương thức kinh doanh mới như: thương mại điện tử, truyền thông online, xúc tiến du lịch trực tuyến…, cơ hội tốt cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

- Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại, sắp xếp lại các cửa khẩu quốc tế, các khu công nghiệp, các khu kinh tế ven biển theo hướng phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tập trung nguồn lực cho các hành lang kinh tế, các vùng động lực, các cực tăng trưởng... qua đó hình thành và phát triển các vùng sản xuất quy mô lớn, có sự chuyên môn hóa sâu vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh.

- Kịch bản giả thiết việc tập trung các nguồn lực đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đạt kết quả như dự kiến. Đến năm 2030 đạt mục tiêu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; đến năm 2050 có trên 9.000 km đường bộ cao tốc; cảng hàng không Long Thành đạt tổng công suất đạt 120 triệu HK/năm vào năm 2050; hoàn thành đường sắt tốc độ cao đến năm 2050.

[146] Có xu hướng ít thâm dụng vốn và ít rào cản gia nhập hơn so với các ngành công nghiệp truyền thống.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh ngành du lịch trong giai đoạn tới sẽ có những thay đổi rất cơ bản, hình thành nhiều hình thái du lịch mới theo chiều hướng du lịch tại các nơi có môi trường tự nhiên, trong lành, đảm bảo an toàn, thân thiện với môi trường. Việt Nam có cơ hội và năng lực cung ứng các sản phẩm du lịch chất lượng cao phù hợp với sự thay đổi hiện nay.

- Trong giai đoạn đến năm 2030 và xa hơn đến năm 2050, quy mô của tầng lớp trung lưu và tầng lớp khá giả trong xã hội Việt Nam sẽ tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Tầng lớp trung lưu chiếm ưu thế sẽ giúp Việt Nam nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy tiết kiệm, đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ, kích thích sản xuất, qua đó tạo thêm việc làm giúp cho nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, giảm bớt được tác động từ những cú sốc từ bên ngoài[147].

- Với bối cảnh thế giới và trong nước thiếu tích cực, triển vọng dài hạn của kinh tế Việt Nam sẽ phù hợp với những tính toán của Kịch bản 2 của Quy hoạch Tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể là:

+ Về tăng trưởng GDP cả nước: Dự báo đạt bình quân 6,63%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025, đạt bình quân 7,48%/năm trong giai đoạn 2026 - 2030. Tính chung cả thời kỳ 2021 - 2030 đạt bình quân 7,05%/năm. Giai đoạn 2031 - 2050 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân khoảng 7,16%/năm.

+ Về thu nhập bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2030 đạt hơn 7.500 USD/người, đến năm 2040 đạt khoảng 16.500 USD/người và năm 2050 đạt khoảng 32.000 USD/người.

5. Các yếu tố nội tại của vùng Đông Nam bộ

So với Kịch bản 1, vùng Đông Nam bộ sẽ phát triển theo hướng hiện đại, xanh và bền vững với kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn là trọng tâm và động lực phát triển. Cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ sẽ tạo nền tảng cho các địa phương trong vùng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, làm chủ công nghệ nguồn và công nghệ then chốt mang tính dẫn dắt, tạo ra sự khép kín các công đoạn sản xuất, trong đó có các ngành công nghiệp mới dựa trên các công nghệ của CMCN 4.0 như máy móc, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới, công nghiệp và kỹ thuật hóa học, sản xuất phần mềm và sản phẩm số, robot,… Các sản phẩm công nghiệp sản xuất tại vùng có chất lượng và thương hiệu để xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển.

[147] Dự báo bình quân mỗi ngày chi tiêu tối thiểu của tầng lớp trung lưu ở năm 2030 là khoảng 675 triệu USD theo giá sức mua tương đương năm 2011, trong khi mức chi tiêu này ở năm 2021 là 434 triệu USD.

Xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ sang kinh tế số và xã hội số tại các địa phương trong vùng sẽ thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ sử dụng công nghệ cao và dịch vụ chất lượng cao.

Vùng có một số cơ chế, chính sách ưu đãi và được phân cấp, phân quyền mạnh để phát triển mạnh kết cấu hạ tầng. Các công trình, dự án hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành đúng tiến độ, tạo ra hệ thống kết giao thông kết nối vùng, kết nối ra các cảng biển, các cảng hàng không, hiện đại, có chi phí logistics thấp. Khi đó, vùng Đông Nam bộ sẽ trở thành địa điểm rất hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, nhờ đó số lượng dự án và vốn đầu tư vào vùng Đông Nam bộ tăng cao.

Phát huy vai trò của Hội đồng điều phối vùng Đông Nam Bộ để tăng cường điều phối và đẩy mạnh liên kết vùng, thực hiện hiệu quả các đột phá chiến lược và giải quyết các vấn đề lớn trong giai đoạn tới của vùng như ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường…

Liên kết giữa đô thị trung tâm TP Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh trong vùng ngày càng rõ nét, hình thành các hành lang kinh tế, phát triển các trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, triển lãm cấp quốc gia và cấp khu vực, trung tâm logistics, khu vui chơi giải trí, du lịch đẳng cấp thế giới.

Phát triển các khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị hiện đại trên cơ sở tích hợp đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông kết nối, tạo điều kiện cho phát triển các dịch vụ như tư vấn, huy động vốn, thiết kế, nghiên cứu triển khai (R&D), đào tạo lao động, marketing, hậu mãi,... tạo nên hệ sinh thái hoàn chỉnh, hỗ trợ tích cực cho doanh nghiệp khởi nghiệp và công ty công nghệ, nhờ đó vùng Đông Nam bộ phát triển được các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp mới dựa trên các công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thu hút được nhiều nhà đầu tư vào hệ thống các KCN, khu kinh tế cửa khẩu.

Hình thành các thể chế cho nền kinh tế công nghệ cao và kinh tế số, tạo ra "cú hích" cho gia tăng số lượng các start-up công nghệ, đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế, tạo việc làm có thu nhập cao.

Phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề, đào tạo nghề chất lượng cao, đảm bảo số lượng và chất lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỷ luật lao động, năng suất lao động đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp. Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 40-45%.

Thực hiện đồng bộ các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng thu

hút đội ngũ kỹ sư, chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý giỏi tới làm việc, cùng với đó là đảm bảo môi trường sống tốt, xây dựng các thành phố đáng sống.

Vùng Đông Nam bộ, trọng tâm là TP. Hồ Chí Minh sẽ là nơi tập trung lao động chất lượng cao, bao gồm các sinh viên, nghiên cứu sinh được đào tạo từ các trường đại học trên địa bàn, đồng thời thu hút các chuyên gia, nhà quản lý người Việt đã sinh sống, học tập và làm việc ở nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn lớn của thế giới, các chuyên gia nước ngoài và các nghiên cứu sinh quốc tế,… tạo ra nguồn nhân lực đủ về số lượng và chất lượng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, các tập đoàn công nghệ nước ngoài,…, góp phần quan trọng nâng cao năng suất lao động toàn vùng.

Thành phố Hồ Chí Minh tiến nhanh trên lộ trình trở thành trung tâm tài chính quốc tế, giữ vai trò quan trọng cho huy động các nguồn vốn, phát triển các dịch vụ tài chính cao cấp.

Các dự án sản xuất công nghiệp, trung tâm dịch vụ lớn, hiện đại, tầm cỡ quốc gia và khu vực như các tổ hợp lọc hóa dầu ở Bà Rịa –Vũng Tàu, một số tập đoàn lớn tiếp tục thực hiện quá trình dịch chuyển chuỗi cung ứng sang Việt Nam (như Apple, Dell, Lego, Foxconn, Pegatron, Nike, Adidas…) sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, tạo việc làm và mang lại giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Hơn nữa, một số tập đoàn công nghệ đầu tư vào lĩnh vực điện tử và sản xuất linh kiện chip bán dẫn góp phần hình thành hệ sinh thái bán dẫn và khi đi vào hoạt động sẽ đưa Việt Nam có tên trên bản đồ bán dẫn toàn cầu.

2.2. Phân tích, đánh giá các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,97%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2023 dự báo đạt 3,88%/năm (năm 2021 tăng -2,78%; năm 2022 tăng 8,30% và năm 2023 dự báo tăng 6,5%); giai đoạn 2024 – 2025 tăng 9,18%/năm.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 10,20%/năm.

- Tính chung giai đoạn 2021 - 2030 đạt bình quân 8,07%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 7,90%/năm giai đoạn 2031 - 2040 và 7,38%/năm giai đoạn 2041 - 2050. Tính chung, giai đoạn 2031 - 2050, tăng trưởng GRDP đạt bình quân 7,64%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: giai đoạn 2021 – 2025, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,4%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 5,0%/năm, dịch vụ tăng 7,05%/năm. Giai đoạn 2026 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng

trưởng 4,0%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 9,8%/năm, dịch vụ tăng 11,2%/năm. Tính chung giai đoạn 2021 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,7%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 7,38%/năm, dịch vụ tăng 9,10%/năm.

- Về tăng trưởng các tiểu vùng: (i) Tiểu vùng trung tâm: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6,27%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 10,66%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 8,44%/năm; đóng góp 6,90%/năm, tương đương 85,2% vào tăng trưởng của Vùng. (ii) Tiểu vùng ven biển: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 4,26%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 8,83%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,52%/năm; đóng góp 0,76%/năm, tương đương 9,4% vào tăng trưởng của Vùng. (iii) Tiểu vùng phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,62%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 7,81%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 6,71%/năm; đóng góp 0,44%/năm, tương đương 5,4% vào tăng trưởng của Vùng.

- Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng chung giai đoạn 2021 - 2030 là 58,4%. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 7,4%/năm.

Về cơ cấu kinh tế: năm 2025, tỷ trọng nông – lâm – thuỷ sản trong GRDP là 2,5%; công nghiệp – xây dựng chiếm 40,0%; dịch vụ chiếm 46,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,0%. Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP lần lượt là 2,0% - 41,5% - 46,5% - 10,5%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng lao động nông – lâm – thuỷ sản trong tổng lao động là 7,5%; công nghiệp – xây dựng chiếm 44,8%; dịch vụ chiếm 47,7%. Năm 2030, tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế lần lượt là 5,1% - 45,5% - 49,4%.

Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ dự báo đạt khoảng 42-43% vào năm 2030.

Về GRDP bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2025 đạt khoảng 210 triệu đồng, tương đương 8.600 USD/người, đến năm 2030 đạt khoảng 380 triệu đồng, tương đương 14.500 USD. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng thế giới, thu nhập bình quân đầu người vùng Đông Nam bộ vào năm 2030 sẽ đạt ngưỡng thu nhập cao. Dự báo đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ đạt 54.000 USD/người.

GRDP/người của các tiểu vùng có sự chênh lệch lớn đến năm 2030, cụ thể là: (i) Tiểu vùng trung tâm đạt 395 triệu đồng/người, tương đương 15.000 USD/người; (ii) Tiểu vùng ven biển đạt 720 triệu đồng/người, tương đương

27.000 USD/người và (iii) Tiểu vùng phía Bắc đạt 160 triệu đồng/người, 6.000 USD/người.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển này được dự kiến khoảng 15,7 triệu tỉ đồng giai đoạn 2021 - 2030, gấp 2,9 lần giai đoạn 2011 – 2020. Tỉ lệ vốn đầu tư phát triển trên GRDP theo giá hiện hành vào khoảng 32,0%/năm, cao hơn nhiều giai đoạn 2011 - 2020 (27,0%/năm). Hệ số ICOR của kịch bản này là 4,6 trong giai đoạn 2021 - 2030; tương đương kịch bản 1 nhưng quy mô vốn đầu tư của kịch bản này cao hơn nhiều kịch bản 1, hàm ý việc gia tăng cường độ vốn nhưng cần đảm bảo hiệu quả đầu tư để không ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng.

Bảng 192. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn (Kịch bản 2)

Khu vực kinh tế	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Lũy kế tổng vốn đầu tư phát triển theo giai đoạn, tỉ đồng				
- Kinh tế Nhà nước	449.592	546.865	783.749	1.562.883
Trong đó: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước	229.732	356.332	565.054	1.263.360
- Kinh tế ngoài Nhà nước	993.472	1.923.420	2.691.932	6.857.199
- FDI	554.691	888.597	1.248.853	2.582.097
Cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển, %	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	22,5	16,3	16,6	14,2
- Kinh tế ngoài Nhà nước	49,7	57,3	57,0	62,3
- FDI	27,8	26,5	26,4	23,5

3. Kịch bản 3

3.1. Xây dựng các giả thiết, biến đầu vào

Bối cảnh thế giới và khu vực diễn biến tích cực, triển vọng kinh tế sáng sủa hơn, vì vậy sản xuất công nghiệp và dịch vụ của vùng Đông Nam bộ nhanh chóng phục hồi và đạt tăng trưởng cao. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã tham gia sẽ tiếp tục tạo động lực cho xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường các nước công nghiệp phát triển. Việt Nam là địa điểm đầu tư tiềm năng, thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài có chất lượng, sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, có liên kết với các doanh nghiệp nội địa. Các doanh nghiệp tận dụng tốt lợi ích từ các hợp tác thương mại quốc tế, gia tăng sản xuất

và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, doanh nghiệp nội địa nâng cao chất lượng sản xuất, nhanh chóng tiếp cận với các tiêu chuẩn của các nước phát triển.

Vùng có các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội và được phân cấp, phân quyền mạnh để tập trung đầu tư, các công trình, dự án hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành đúng tiến độ, tạo ra hệ thống kết giao thông kết nối vùng, kết nối ra các cảng biển, các cảng hàng không, hiện đại, có chi phí logistics thấp, rất thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, kinh doanh trên địa bàn. Các hạ tầng giao thông (đường cao tốc, sân bay, cảng biển và cảng sông) nhanh chóng phát huy hiệu quả sau khi đi vào hoạt động, giải tỏa điểm nghẽn vận tải và xuất khẩu, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp, củng cố điểm sáng của Vùng Đông Nam bộ đối với các nhà đầu tư, dễ dàng thu hút các tập đoàn lớn. Vì vậy, vùng tạo dựng môi trường đầu tư có tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực và châu lục, thu hút được các dự án đầu tư quy mô lớn, chất lượng cao của nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Các công trình hạ tầng giao thông lớn được triển khai và đưa vào vận hành đúng tiến độ, các cảng biển trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải, Cần Giờ, cảng hàng không quốc tế Long Thành phát huy vai trò là đầu mối trung chuyển của khu vực, trở thành lựa chọn hàng đầu của các tập đoàn vận tải đường biển, đường hàng không.

Mạng lưới đường bộ cao tốc kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các địa phương trong và ngoài vùng, các tuyến đường vành đai, kết nối cảng biển; đường sắt kết nối cảng hàng không, cảng biển lớn được xây dựng; một số tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh được đầu tư xây dựng và kéo dài, kết nối với các đô thị lớn của Đồng Nai, Bình Dương.

Mạng lưới đô thị của vùng Đông Nam bộ gia tăng mật độ cao, xây dựng hệ thống đô thị hiện đại, thông minh và tăng cường kết nối giữa các đô thị. Liên kết giữa vùng đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương và Đồng Nai ngày càng rõ nét hơn thông qua sự hình thành các tuyến cao tốc, các tuyến quốc lộ, dẫn đến đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa. Các đô thị đã có sự phát triển đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân được nâng cao.

Hình thành các hành lang kinh tế, liên kết giữa đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh với các đô thị ở Bình Dương, Đồng Nai, các tỉnh trong vùng ngày càng rõ nét, lan tỏa sự phát triển từ khu vực trung tâm ra ngoại vi; tốc độ và chất lượng đô thị hóa được nâng cao, ngày càng trở thành các đô thị đáng sống được biết đến trên thế giới.

Các tỉnh/thành phố, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai phát triển được các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp mới dựa trên các công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như máy móc, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện tử viễn thông, điều khiển từ xa; thiết bị vi mạch tích hợp, chip điện tử, vật liệu mới, công nghiệp và kỹ thuật hóa học, sản xuất phần mềm và sản phẩm số,... Các sản phẩm công nghiệp sản xuất tại Vùng có chất lượng và thương hiệu để xuất khẩu sang thị trường các nước phát triển. Số lượng các start-up công nghệ tăng nhanh, đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế, tạo việc làm có thu nhập cao. Vùng Đông Nam bộ sẽ hình thành các khu công nghệ cao; khu công nghệ thông tin, công nghệ số tập trung; trung tâm chuyển đổi số vùng, trung tâm dữ liệu lớn của vùng; các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo, trí tuệ nhân tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng; trung tâm công nghệ sinh học….

Vùng Đông Nam bộ tiếp tục là trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước, chiếm tỷ trọng cao nhất trong hầu hết các ngành dịch vụ như thương mại dịch vụ, tài chính – ngân hàng, vận tải và logistics, thông tin và truyền thông,… Các dịch vụ đạt chất lượng đẳng cấp khu vực và quốc tế, nhất là trong các ngành như tài chính, dịch vụ hàng hải - logistics, giáo dục - đào tạo, y tế. Cùng với đó, TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế, giữ vai trò quan trọng cho huy động các nguồn vốn, phát triển các dịch vụ tài chính cao cấp, phục vụ các tập đoàn kinh tế lớn của khu vực và châu lục, được xem là lựa chọn thứ hai ở Đông Nam Á, chỉ xếp sau Singapore.

3.2. Phân tích, đánh giá các kết quả đầu ra

Về tăng trưởng kinh tế:

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6,24%/năm, trong đó giai đoạn 2021 – 2023 dự báo đạt 3,88%/năm (năm 2021 tăng -2,78%; năm 2022 tăng 8,30% và năm 2023 dự báo tăng 6,5%); giai đoạn 2024 – 2025 tăng 9,87%/năm.

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 12,30%/năm.

- Tính chung giai đoạn 2021 – 2030 đạt bình quân 9,22%/năm. Giai đoạn đến năm 2050, tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 8,6%/năm giai đoạn 2031 - 2040 và 7,8%/năm giai đoạn 2041 - 2050. Tính chung, giai đoạn 2031 - 2050, tăng trưởng GRDP đạt bình quân 8,2%/năm.

- Về tăng trưởng của các ngành kinh tế: giai đoạn 2021 – 2025, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 3,55%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 5,51%/năm, dịch vụ tăng 7,32%/năm. Giai đoạn 2026 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng

trưởng 4,93%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 11,66%/năm, dịch vụ tăng 13,38%/năm. Tính chung giai đoạn 2021 – 2030, ngành nông – lâm thuỷ sản tăng trưởng 4,24%/năm, công nghiệp – xây dựng tăng 8,54%/năm, dịch vụ tăng 10,31%/năm.

Về tăng trưởng các tiểu vùng: (i) Tiểu vùng trung tâm: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 6,54%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 12,77%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 9,61%/năm; đóng góp 7,87%/năm, tương đương 85,2% vào tăng trưởng của Vùng. (ii) Tiểu vùng ven biển: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 4,50%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 10,64%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 7,52%/năm; đóng góp 0,87%/năm, tương đương 9,4% vào tăng trưởng của Vùng. (iii) Tiểu vùng phía Bắc: Tốc độ tăng trưởng GRDP dự báo đạt bình quân 5,85%/năm giai đoạn 2021 – 2025; 9,44%/năm giai đoạn 2026 – 2030, tính chung giai đoạn 2021 – 2030 dự báo là 7,63%/năm; đóng góp 0,49%/năm, tương đương 5,3% vào tăng trưởng của Vùng.

Về chất lượng tăng trưởng: Đóng góp của tăng trưởng TFP vào tăng trưởng chung giai đoạn 2021 – 2030 là 58,5%. Tăng trưởng năng suất lao động đạt bình quân 8,56%/năm.

Về cơ cấu kinh tế: năm 2025, tỷ trọng nông – lâm – thuỷ sản trong GRDP là 2,0%; công nghiệp – xây dựng chiếm 39,5%; dịch vụ chiếm 46,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,5%. Năm 2030, tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GRDP lần lượt là 1,0% - 42,5% - 45,0% - 11,5%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế: Năm 2025, tỷ trọng lao động nông – lâm – thuỷ sản trong tổng lao động là 7,3%; công nghiệp – xây dựng chiếm 43,8%; dịch vụ chiếm 48,9%. Năm 2030, tỷ trọng lao động của các ngành kinh tế lần lượt là 4,6% - 44,8% - 50,5%.

Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ dự báo đạt khoảng trên 45-46% vào năm 2030.

Về GRDP bình quân đầu người: Dự báo đến năm 2025 đạt khoảng 215 triệu đồng, tương đương 8.700 USD/người, đến năm 2030 đạt khoảng 420 triệu đồng, tương đương 16.000 USD. Như vậy, nếu theo chuẩn hiện nay của Ngân hàng thế giới, thu nhập bình quân đầu người vùng Đông Nam Bộ vào năm 2030 sẽ đạt ngưỡng thu nhập cao. Dự báo đến năm 2050, chỉ tiêu này sẽ đạt khoảng 67.000 USD/người.

GRDP/người của các tiểu vùng có sự chênh lệch lớn đến năm 2030, cụ thể là: (i) Tiểu vùng trung tâm đạt 430 triệu đồng/người, tương đương 16.500 USD/người; (ii) Tiểu vùng ven biển đạt 800 triệu đồng/người, tương đương

30.000 USD/người và (iii) Tiểu vùng phía Bắc đạt 190 triệu đồng/người, 7.000 USD/người.

Nhu cầu vốn đầu tư phát triển để thực hiện các mục tiêu phát triển này được dự kiến khoảng 17,7 triệu tỉ đồng giai đoạn 2021 - 2030, gấp 3,3 lần giai đoạn 2011 - 2020. Tỉ lệ vốn đầu tư phát triển trên GRDP theo giá hiện hành vào khoảng 34,0%/năm, cao hơn nhiều giai đoạn 2011 - 2020 (27,0%/năm). Hệ số ICOR của kịch bản này là 4,3 trong giai đoạn 2021 - 2030; thấp hơn Kịch bản 1 và 2. Như vậy, mục tiêu tăng trưởng của kịch bản này chỉ có thể đạt được nếu huy động được quy mô vốn đầu tư rất lớn cùng với đó là cải thiện đáng kể hiệu quả đầu tư.

Bảng 193. Dự báo quy mô vốn đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn (Kịch bản 3)

Khu vực kinh tế	2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Lũy kế tổng vốn đầu tư phát triển theo giai đoạn, tỉ đồng				
- Kinh tế Nhà nước	449.592	546.865	852.411	1.547.259
Trong đó: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước	229.732	356.332	616.420	1.252.116
- Kinh tế ngoài Nhà nước	993.472	1.923.420	3.036.389	8.151.269
- FDI	554.691	888.597	1.321.493	2.763.943
Cơ cấu tổng vốn đầu tư phát triển, %	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	22,5	16,3	16,4	12,4
- Kinh tế ngoài Nhà nước	49,7	57,3	58,3	65,4
- FDI	27,8	26,5	25,4	22,2

PHỤ LỤC 3
MỘT SỐ DỰ BÁO, ĐỊNH HƯỚNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

I. DỰ BÁO NHU CẦU VẬN TẢI

1. Các hành lang vận tải quốc gia qua địa bàn vùng

a) Hành lang Bắc - Nam

- ***Hành khách:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải đoạn trong vùng Đông Nam Bộ như sau:

Bảng 194. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang Bắc - Nam năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Hàng không		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
Nha Trang-TP Hồ Chí Minh	92.825	65.60	4.874	3.44	43.809	30.96	141.509	100

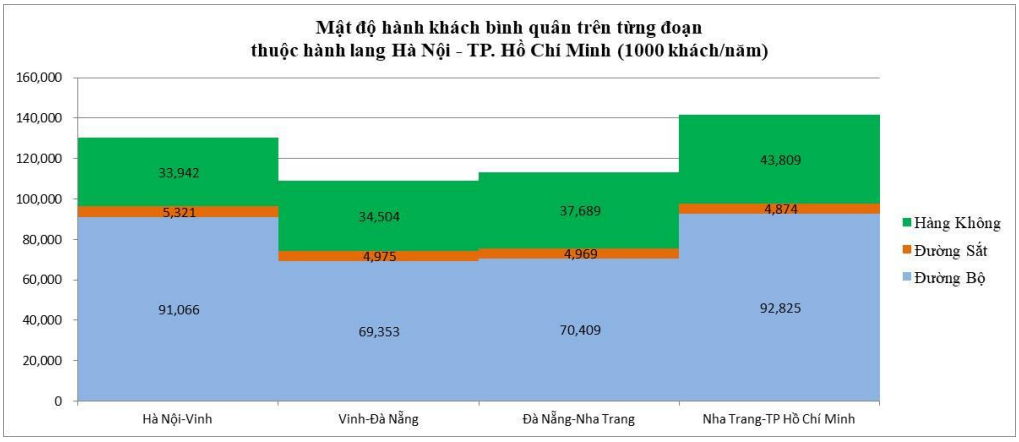

- ***Hàng hóa:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải chi tiết của đoạn trong vùng Đông Nam Bộ như sau:

Bảng 195. Dự báo mật độ hàng hóa bình quân năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Đường TNĐ		Hàng hải		Hàng không		Tổng
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)
Nha Trang - TP HCM	158.894	54,12	3.073	1,05	37.990	12,94	92.948	31,66	694	0,24	293.598

(Khối lượng vận tải VR-SB được tính vào đường thủy nội địa)

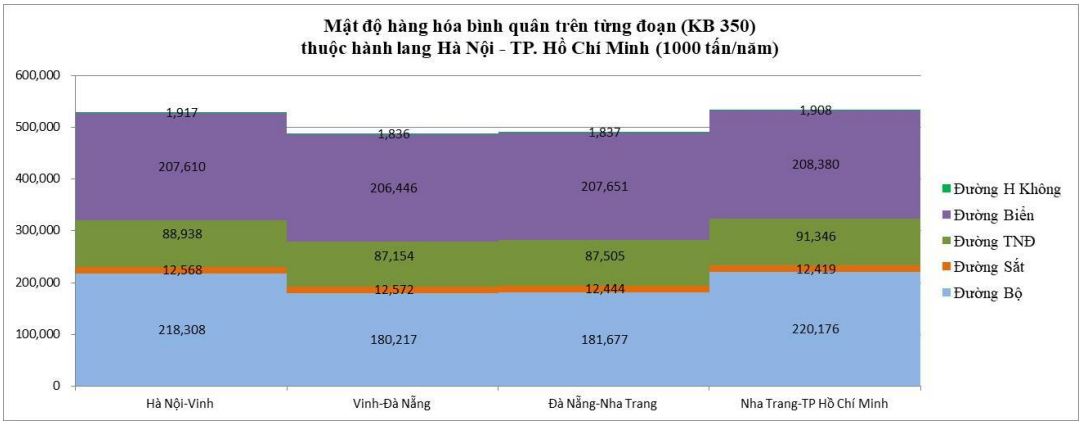

b) Hành lang Tp.Hồ Chí Minh- Vũng Tàu

- Hành khách: Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau:

Bảng 196. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Hàng không		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh-Đồng Nai (Biên Hòa)	125.703	94,64	7.114	5,36	-	-	**132.817**	**100**
Đồng Nai (Biên Hòa)- Bà Rịa	126.944	96,30	3.161	2,40	1.718	1,30	**131.823**	**100**
Bà Rịa -Vũng tàu	108.062	96,89	1.756	1,57	1.718	1,54	**111.536**	**100**

(Hàng không từ TP. Hồ Chí Minh – Côn Đảo)

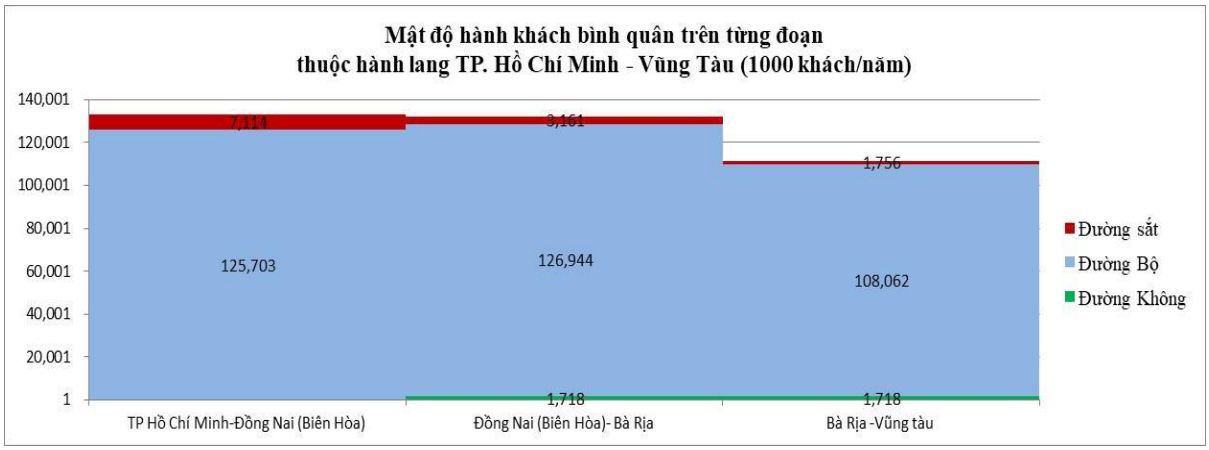

- ***Hàng hóa:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau:

Bảng 197. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Đường thủy nội địa		Tổng	
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh - Đồng Nai (Biên Hòa)	165.416	75,42	4.177	1,90	49.729	22,67	**219.322**	**100**
Đồng Nai (Biên Hòa)- Bà Rịa	100.568	67,86	3.596	2,43	44.046	29,72	**148.209**	**100**
Bà Rịa -Vũng tàu	80.953	72,83	2.997	2,70	27.205	24,47	**111.154**	**100**

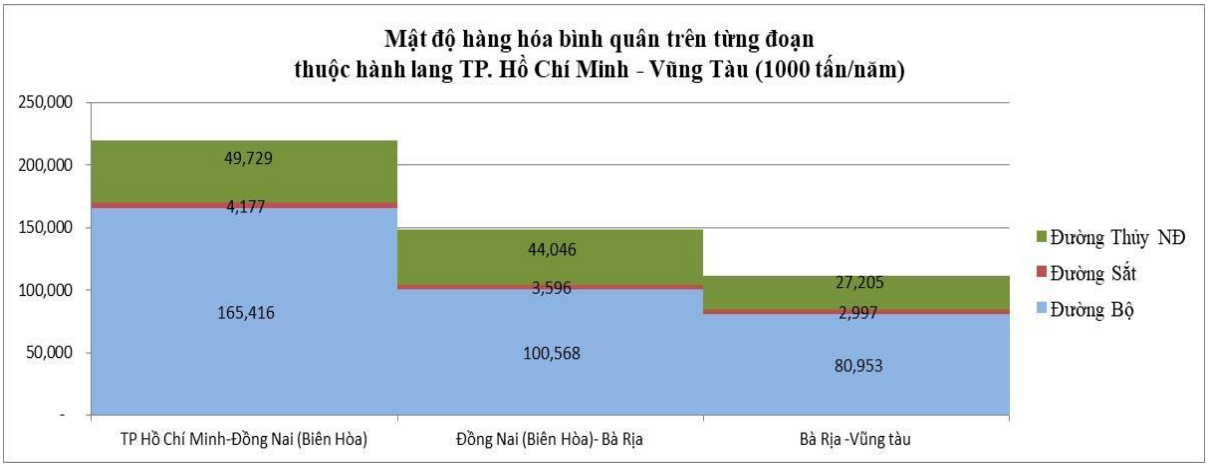

c) Hành lang TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau

- ***Hành khách:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau

Bảng 198. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Hàng không		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ	75.417	85,19			13.107	14,81	**88.525**	**100**

- ***Hàng hóa:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau:

Bảng 199. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường TNĐ		Hàng hải		Hàng không		Tổng
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)
TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ	82.225	53,87	50.853	33,32	19.519	12,79	29,55	0,02	**152.627**

d) Hành lang TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Campuchia

- ***Hành khách:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau

Bảng 200. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
TP. Hồ Chí Minh-Tây Ninh	38.973	100	38.973	100

- ***Hàng hóa:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau:

Bảng 201. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh – Tây Ninh năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường TNĐ		Tổng	
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh – Tây Ninh	37.579	69,10	16.805	30,90	54.384	100

e) Hành lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia

- ***Hành khách:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau:

Bảng 202. Dự báo mật độ hành khách bình quân trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường sắt		Tổng	
	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 khách)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh-Bình Dương	56.256	100	-	-	56.256	100
Bình Dương - Bình Phước	41.845	100	-	-	41.845	100

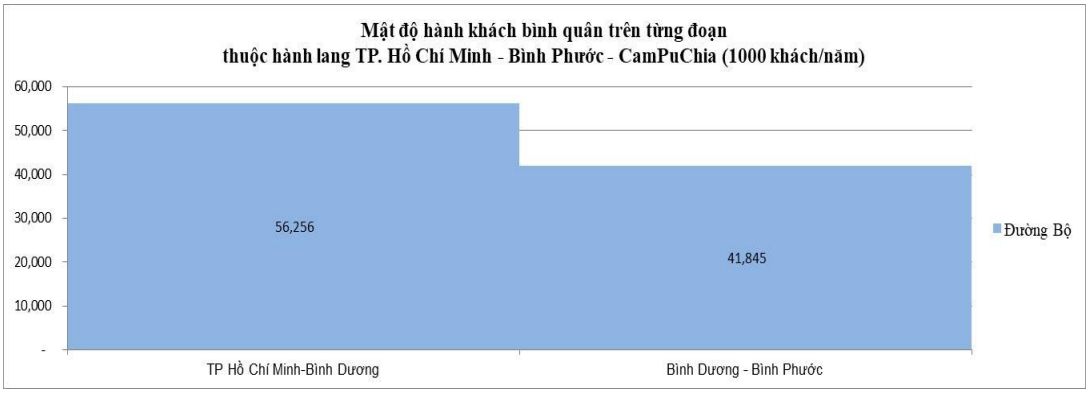

- ***Hàng hóa:*** Dự báo đến năm 2030, mật độ và thị phần vận tải như sau:

Bảng 203. Dự báo mật độ vận chuyển hàng hóa trên hàng lang TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước năm 2030

Khu đoạn	Đường bộ		Đường TNĐ		Tổng	
	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (1000 tấn)	Thị phần (%)
TP Hồ Chí Minh-Bình Dương	149.503	92,63	11.887	7,37	161.390	100
Bình Dương - Bình Phước	37.216	100,00	-	-	37.216	100

f) Các hành lang khác

Bảng 204. Mật độ hành khách, hàng hóa bình quân trên các hành lang khác

Hành lang			Hồ Chí Minh - Nha Trang (QL20)	Hồ Chí Minh - Trà Vinh (QL 60)	Hồ Chí Minh - Rạch Giá (N2)
Hành khách	**Đường bộ**	**Khối lượng (1000 khách)**	26.940	18.339	13.642
		Thị phần (%)	100,0	100,0	100,0
Hàng hóa	**Đường bộ**	**Khối lượng (1000 tấn)**	21.573	13.462	5.243
		Thị phần (%)	100,0	46,1	20,5
	Đường TNĐ	**Khối lượng (1000 tấn)**	-	15.723	20.340
		Thị phần (%)	-	53,9	79,5
	Tổng	**Khối lượng (1000 tấn)**	21.573	29.185	25.582
		Thị phần (%)	100	100	100

2. Dự báo lưu lượng trên các tuyến đường bộ chính

TT	Tên tuyến	Dự báo lưu lượng (PCU)
A	**Đường bộ cao tốc**	
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02)	25.000 – 35.000
2	Dầu Giây – Liên Khương – Đà Lạt	50.000 – 70.000 xe/ngày
3	Bến Lức – Long Thành	55.000 – 72.000 xe/ngày
4	Dầu Giây – Phan Thiết	30.000 – 60.000 xe/ngày
5	Hồ Chí Minh – Vũng Tàu	41.638 – 57.129
6	Hồ Chí Minh – Tây Ninh	25.215 – 30.589

TT	Tên tuyến	Dự báo lưu lượng (PCU)
7	Tp. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT.30)	28.000 – 80.000
8	Đường Vành đai 3 (CT.40)	21.000 – 76.000
9	Đường Vành đai 4 (CT.41)	22.000 – 63.000
B	**Quốc lộ**	
1	QL.1	25.000 – 85.000
2	QL.1K	35.000 – 50.000
3	QL.13	19.000 – 90.000
4	QL.13B	20.000 – 45.000
5	QL.13C	12.000 – 31.000
6	Đường Hồ Chí Minh	15.000 – 20.000
7	QL.14C	2.500 – 3.500
8	QL.20	20.000 – 28.000
9	QL.22	20.500 – 38.000
10	QL.22B	17.000 – 28.000
11	QL.51	35.000 – 50.000
12	QL.51C	50.500 – 75.000 xe/ngày
13	QL.55	2.000 – 12.000
14	QL.56	36.000 – 67.500 xe/ngày
15	QL.56B	12.000 – 30.000
C	**Đường liên tỉnh kết nối vùng**	
1	LV1	42.500 – 62.200

TT	Tên tuyến	Dự báo lưu lượng (PCU)
2	LV2	12.000 – 30.000
3	LV3	12.000 – 25.000
4	LV4	12.000 – 30.000
5	LV5	12.000 – 28.000
6	LV6	18.000 – 22.000
7	LV7	12.000 – 31.000
8	LV8	2.000 – 31.000
9	LV9	3.500 – 28.000
10	LV10	10.000 – 30.000
11	LV11	20.000 – 60.000
12	LV12	12.000 – 38.000
13	LV13	10.000 – 38.000
14	LV14	12.000 – 30.000
15	LV15	12.000 – 45.000
16	LV16	15.000 – 50.000
17	LV17	22.000 – 28.000

II. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CẠN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

Bảng 205. Quy hoạch phát triển hệ thống các cảng cạn vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Khu vực kinh tế Tp. Hồ Chí Minh (Trong vành đai 4)**				**309-400**	**3.193.000-4.242.000**	**572**
1	Cảng cạn Long Bình	Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	Đường bộ: vành đai II, vành đai III TP HCM. ĐTNĐ: Sông Đồng Nai	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	90 - 100	1.000.000 - 1.200.000	100
2	Cảng cạn ngã ba đèn đỏ	Quận 2 - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường đô thị. ĐTNĐ: sông Đồng Nai.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	15 - 20	150.000 - 200.000	20
3	Cảng cạn Khu công nghệ cao	Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL.1. vành đai I, II TP.Hồ Chí Minh,	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	6	60.000	6
4	Cảng cạn Linh Trung	TP Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL.1, CT.01.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	9	90.000	9
5	Cảng cạn Củ Chi	Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL.22, CT.01.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	15 - 20	150.000 - 240.000	20
6	Cảng cạn Tân Kiên	Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL.1, CT.01. Đường sắt: Bắc Nam.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu			20
7	Cảng cạn Hóc Môn	Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	Đường bộ: Đường nội bộ, QL.1A, QL.22.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	10-20	100.000 - 200.000	20

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
8	Cảng cạn Tân cảng Long Bình	TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.51.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	45 - 50	450.000 - 500.000	50
9	Cảng cạn Phú Thạnh (Tân cảng Nhơn Trạch)	Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: ĐT.769, QL.51, xa lộ Hà Nội. ĐTNĐ: Cảng thủy nội địa Tân cảng	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	15 - 20	150.000 - 200.000	35
10	Cảng cạn Tam Phước (cảng cạn Đồng Nai)	TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.1A, QL.51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	14 - 15	143.000 - 150.000	18
11	Cảng cạn Long Thành	Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.51; CT TP Hồ Chí Minh - Long Thành.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	10-15	100.000 - 150.000	50
12	Cảng cạn Trảng Bom	Huyện Trảng Bom - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.1A, QL.51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	10-15	100.000 - 150.000	45
13	Cảng cạn Phước An	Huyện Nhơn Trạch - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.1A, QL.51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu. ĐTNĐ: Cảng TNĐ Tín Nghĩa tại bờ trái sông Đồng Nai.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	10-15	100.000 - 150.000	30
14	Cảng cạn Tân Vạn	TP Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.1A, QL.51, CT Biên Hòa - Vũng Tàu.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	10-15	100.000 150.000	28

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
15	Cảng cạn Long Khánh	TX Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.1A, CT.01, CT Dầu Giây - Đà Lạt.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	5-10	50.000 - 100.000	11
16	Cảng cạn Xuân Quế	Huyện Cẩm Mỹ - Tỉnh Đồng Nai	Đường bộ: QL.1A, CT.01, CT Dầu Giây - Đà Lạt.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	5-10	50.000 - 100.000	50
17	Các vị trí tiềm năng khác Khu vực kinh tế TP. Hồ Chí Minh (trong vành đai 4)				40 - 60	400.000 - 600.000	60
II	**Hành lang vận tải Đắk Nông - Bình Phước - TP. Hồ Chí Minh**				**186 - 265**	**1.862.000 - 2.650.000**	**609**
18	Cảng cạn An Sơn	TP Thuận An - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: QL.13. vành đai III TP.Hồ Chí Minh.ĐTNĐ: Cảng thủy nội địa An Sơn tại bờ phải sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	33 - 35	332.000 - 350.000	35
19	Cảng cạn Bình Hòa (Tân cảng Sóng Thần)	TP Thuận An - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT.743, QL.13.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HcM	50	300.000 - 500.000	50

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
20	Cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An	TP Dĩ An - Tỉnh Bình Dương	QL.1, QL.51, ĐT.743, Đại lộ Bình Dương, vành đai 3	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HcM	23 - 25	230.000 - 250.000	73
21	Cảng cạn Thái Hòa	TP. Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT.747, QL.1A, vành đai II, vành đai III TP.Hồ Chí Minh. ĐTNĐ: Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai).	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	12-20	120.000 - 200.000	120
22	Cảng cạn Thạnh Phước	TP. Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: Đường tỉnh 747A, QL.13. ĐTNĐ: sông Đồng Nai.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	10-17	100.000 - 170.000	53
23	Cảng cạn Tân Uyên	TP. Tân Uyên - Tỉnh Bình Dương	ĐB: Vành đai 2, vành đai 3 TP.Hồ Chí Minh.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	15 - 20	150.000 - 200.000	20
24	Cụm cảng cạn Bến Cát				33 - 48	330.000 - 480.000	138
	Cảng cạn An Điền	TX Bến Cát - Tỉnh Bình Dương	ĐT.744, đường vành đai 3, Đại lộ Bình Dương	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	8	80.000	8
	Cảng cạn An Tây	TX Bến Cát - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT.744 đường vành đai 3, Đại lộ Bình Dương. ĐTNĐ: Sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	10-20	100.000 - 200.000	100

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
	Cảng cạn Rạch Bắp	TX Bến Cát - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT.744 đường vành đai 3, Đại lộ Bình Dương. ĐTNĐ: Sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	15 - 20	150.000 - 200.000	30
25	Cảng cạn Thanh An	Huyện Dầu Tiếng - Tỉnh Bình Dương	Đường bộ: ĐT.744 đường vành đai 3, Đại lộ Bình Dương. ĐTNĐ: Sông Sài Gòn.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	5-10	50.000 - 100.000	10
26	Cảng cạn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành - Tỉnh Bình Phước	Đường bộ: QL.13.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP	10-15	100.000 - 150.000	45
27	Cảng cạn Hoa Lư	Huyện Lộc Ninh - Tỉnh Bình Phước	Đường bộ: QL13. Đường sắt: Tuyến TP.Hồ Chí Minh - Lộc Ninh.	Cảng biển: Đồng Nai, Vũng Tàu, TP HCM	15 - 25	150.000 - 250.000	35
28	Cảng cạn tại huyện Đồng Phú (nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch và triển khai khi điều kiện phù hợp)	Huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước	Phát triển dịch vụ Logistíc và xuất nhập khẩu	KKTCK Hoa Lư, Đồng Phú	40		40
III	**Hành lang vận tải Tây Ninh - TP. Hồ**				**35 - 60**	**350.000 - 600.000**	**166**
29	Cảng cạn Thanh Phước	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: Tuyến nội bộ nối cảng TNĐ Thanh Phước - Quốc lộ 22 - cảng Cát Lái. ĐTNĐ: Cả	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Mộc Bài	10-15	100.000 - 150.000	20
30	Cảng cạn Mộc Bài (Tân cảng Tây Ninh)	Huyện Bến Cầu - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL.22.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa	10-15	100.000 - 150.000	17
31	Cảng cạn Hưng Thuận	TX Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL.22, đường HCM phía	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa	10-20	100.000 - 200.000	49

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng GTVT	Kết nối cảng biển/ cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
32	Cảng cạn Xa Mát	Huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL.22B, QT.14C, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (QH).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Xa Mát.	5-10	50.000 - 100.000	50
33	Cảng cạn Chàng Riệc	Huyện Tân Biên - Tỉnh Tây Ninh	Đường bộ: QL.22B, QT.14C, cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (QH).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu; Cửa khẩu: Chàng Riệc.			30
IV	**Hành lang vận tải TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu**				**53 - 75**	**530.000 - 750.000**	**155**
34	Cụm cảng cạn Mỹ Xuân	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường liên cảng Cái Mép Thị Vải, cầu Phước An,	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	8-15	80.000 - 150.000	15
	Cụm cảng Phú Mỹ - Phước Hòa	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			45 - 60	450.000 - 600.000	140
	Cảng cạn Phú Mỹ (KCN Phú Mỹ III)	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường khu công nghiệp, đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải.	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	30 - 40	300.000 - 400.000	40
	Cảng cạn Phước Hòa (cảng cạn Cái Mép)	TX Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đường bộ: Đường liên cảng Cái Mép Thị Vải ĐTNĐ: Rạch Ông, luồng hàng hải Vũng Tàu - Thị Vải. Đường sắt: Ga cuối đường sắt khu vực Cái Mép (quy hoạch).	Cảng biển: TP HCM, Vũng Tàu	15 - 20	150.000 - 200.000	100

Nguồn: Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

III. PHÂN VÙNG SỬ DỤNG VÙNG VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ

Vị trí cụ thể của các vùng sử dụng ven biển Đông Nam Bộ như sau:

Hình 42. Các vùng khai thác, sử dụng trong vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ

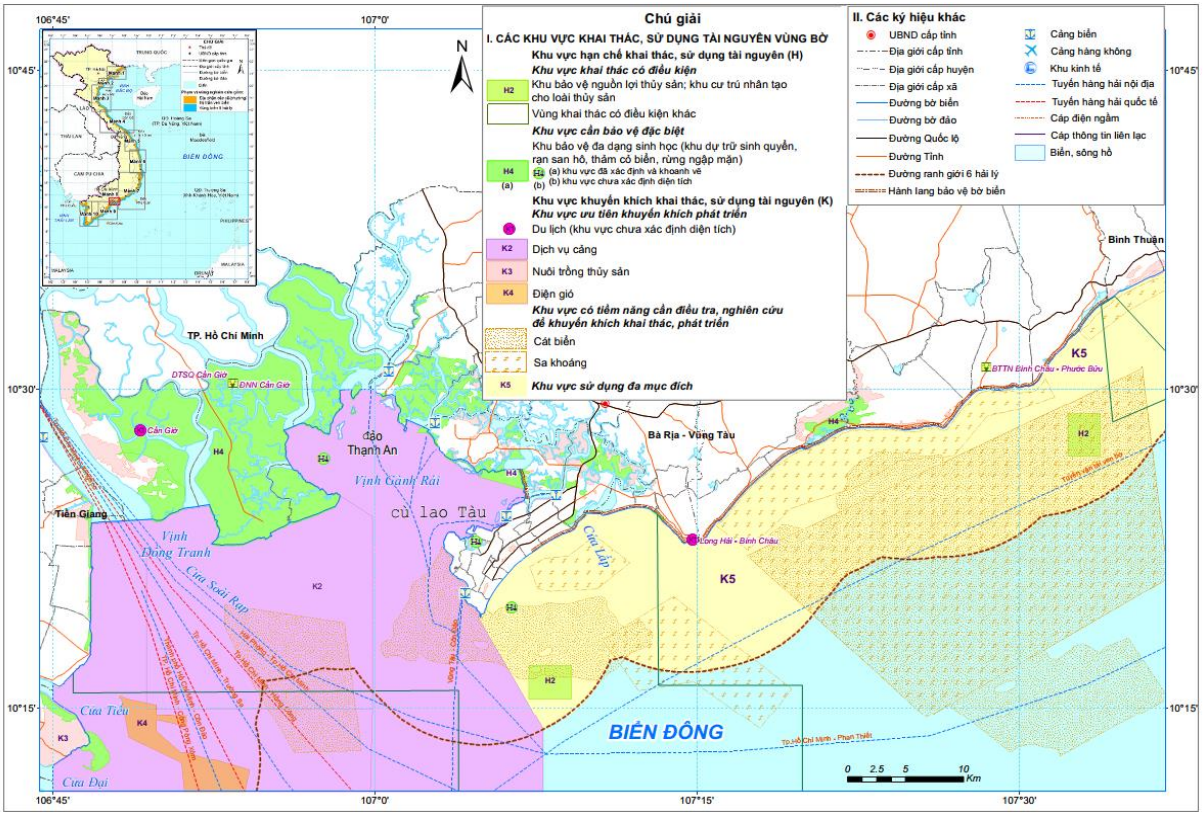

Bảng 206. Các khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ

STT	Loại vùng	Vị trí	Diện tích (ha)
I	**Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện cho mục đích bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản**		**2.063**
I.1	***Khu vực cư trú nhân tạo cho loài thủy sản***		***2.063***
1	ĐK2-CTNT-3	Khu vực Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	1.013
2	ĐK2-CTNT-3	Khu vực Đông Nam mũi Nghinh Phong, Bà Rịa - Vũng Tàu	1.050
II	**Khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên có điều kiện khác**		**197.893**
1	ĐK3-KTSD-3	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu	4.516

2	ĐK3-KTSD-3	Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	193.226
3	ĐK3-KTSD-3	Xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, Tiền Giang	151
	TỔNG CỘNG		**199.956**

Bảng 207. Các khu vực cần bảo vệ đặc biệt vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ

STT	Loại vùng	Vị trí	Diện tích (ha)
I	**Khu vực cần bảo vệ đặc biệt các sinh cảnh quan trọng**		**100.558**
I.1	***Khu dự trữ sinh quyển***		**75.740**
1	ĐB2-DTSQ-3	Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	75.740
I.2	***Hệ sinh thái rạn san hô***		
1	ĐB2-RSH-3	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng	
I.3	***Hệ sinh thái thảm cỏ biển***		***667***
1	ĐB2-TCB-3	Ven bờ thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	667
2	ĐB2-TCB-3	Thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	
3	ĐB2-TCB-3	Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	
I.4	***Hệ sinh thái rừng ngập mặn***		***24.151***
1	ĐB2-RNM-3	TX Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	2.694
2	ĐB2-RNM-3	Ven bờ huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu	236
3	ĐB2-RNM-3	Ven bờ huyện Đất Đỏ, Bà Rịa Vũng Tàu	429
4	ĐB2-RNM-3	TP Vũng tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	1.409
5	ĐB2-RNM-3	Ven bờ huyện Long Điền, Bà Rịa Vũng Tàu	29
6	ĐB2-RNM-3	Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	19.354
	TỔNG CỘNG		**100.558**

Bảng 208. Các khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên vùng biển ven bờ Đông Nam Bộ

STT	Loại vùng	Vị trí	Diện tích (ha)
I	**Khu vực ưu tiên khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên (cho phát triển)**		
I.1	***Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển du lịch***		
1	K1-3	Long Hải - Bình Châu, Bà Rịa - Vũng Tàu	
2	K1-3	Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	
I.2	***Khu vực ưu tiên khuyến khích phát triển dịch vụ cảng***		***74.928***
1	K2-3	Khu cảng Bà Rịa - Vũng Tàu - TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu	41.306
2	K2-3	Khu cảng TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh	33.621
I.3	***Khu vực ưu tiên khuyến khích nuôi trồng thủy sản***		***5.644***
1	K3-3	TX Phú Mỹ, Bà Rịa Vũng Tàu	105
2	K3-3	Ven bờ huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa Vũng Tàu	194
3	K3-3	Ven bờ huyện Đất Đỏ, Bà Rịa Vũng Tàu	799
4	K3-3	TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	1.767
5	K3-3	Huyện Long Điền, Bà Rịa Vũng Tàu	18
6	K3-3	Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh	2.761
II	**Khu vực tiềm năng cần điều tra, nghiên cứu để khuyến khích phát triển (hoặc khai thác)**		**65.625**
III	**Khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng đa mục đích**		**53.319**
	TỔNG CỘNG		**154.904**